

Toàn tập
THÍCH PHƯỚC SƠN

TẬP 5

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM - THIỀN VIỆN VẠN HẠNH

Toàn tập
THÍCH PHƯỚC SƠN

TẬP 5



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

CỐ VẤN

Hòa thượng **Thích Giác Toàn**
Hòa thượng **Thích Nguyên Giác**

THỰC HIỆN

Tỳ kheo **Thích Thiện Ý**
Tỳ kheo **Thích Minh Hải**

LỜI GIỚI THIỆU

Kính bạch chư Tôn đức Tăng Ni,
Thưa quý vị thiện hữu trí thức và quý Phật tử,

Trưởng lão Hòa thượng Thích Phước Sơn là một bậc chân tu thật học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngài sống đơn giản thanh bần trong chốn thiền môn; ứng xử nhẹ nhàng, tao nhã trong giao tiếp; hết lòng dạy dỗ Tăng Ni sinh các thế hệ trong giáo dục; cẩn trọng tham chiếu nhiều nguồn kinh văn sử liệu trong nghiên cứu, dịch thuật, và trước tác. Cuộc đời Ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và trí đức.

Từ năm 1991, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, chư Tôn đức lãnh đạo Viện đã trân trọng mời Trưởng lão Hòa thượng tham gia các hoạt động dịch thuật, nghiên cứu của Viện. Trải dài theo năm tháng tinh cần làm việc, Ngài được Giáo hội tin tưởng và cung cử làm thành viên của Hội đồng phiên dịch, rồi Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2007 - 2012 và 2012 - 2017). Hiện nay, Ngài là thành viên Ban Chứng minh của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2017 - 2022).

Năm nay – 2019, các đệ tử thân tín của Trưởng lão Hòa thượng phát tâm sưu tầm tất cả công trình biên soạn, sáng tác, dịch thuật của Ngài kết tập thành *Toàn tập Thích Phước Sơn*, làm Pháp bảo lưu bố cho thế hệ hậu lai. Chúng tôi vô cùng hoan hỷ, tán thán việc làm có ý nghĩa và giá trị này.

Xin trân trọng giới thiệu công trình Toàn tập này đến chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử gần xa. Nguyện cầu Chánh pháp được lan truyền khắp chốn, Tăng Ni Phật tử ân triêm pháp lạc, tinh tấn tu hành, lợi lạc nhân thiên.

Trân trọng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
VIỆN TRƯỞNG
HT. THÍCH GIÁC TOÀN

LỜI CẢN BẠCH

Thầy của chúng con, đức Trưởng lão Hoà thượng *thượng* Phước *hạ* Sơn, là một bậc Phạm hạnh, suốt cuộc đời cống hiến cho nền giáo dục Phật giáo. Thầy từng làm Hiệu trưởng trường Bồ đề - Nha Trang, sau đó vào niêm Nam gắn bó với đức cố Trưởng lão Hoà thượng *thượng* Minh *hạ* Châu, người đã khai sáng viện Đại học Vạn Hạnh, tạo tiền đề cho hệ thống các Học viện Phật giáo ngày nay, nơi đào tạo nhiều thế hệ Tăng Ni lãnh đạo của Phật giáo Việt Nam. Trong nhiều thập niên, Thầy tham gia giảng dạy tại Học viện Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Huế; Thầy còn giữ vai trò Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Chắc hẳn, nhiều thế hệ Tăng Ni đã thọ ân giáo dưỡng của Thầy, đều có chung một cảm nhận về sự tận tâm và uy nghiêm của một bậc Thầy khả kính.

Là một người may mắn được gắn gũi và thọ ân giáo dưỡng của Thầy, chúng con cảm thấy hạnh phúc và biết ơn Thầy, vì Thầy đã dạy những bài học quý báu và thâm sâu cho chúng con có được tuệ mạng như ngày hôm nay. Đặc biệt, qua thân giáo của Thầy, chúng con có đủ niềm tin vững chãi nơi giáo lý của đức Thế Tôn để vượt qua những khó khăn trên bước đường tu học và hành đạo.

Nhằm lưu giữ các tài liệu mà một cuộc đời Thầy đã trước tác, biên dịch, từ những bản giới kinh tinh hoa dành cho Tăng Ni; cho đến những giáo lý phổ thông dành cho hàng người cư sĩ Phật tử, chúng con đã thành ý của Thầy, và đã được Thầy hứa khả cho phép thực hiện bộ *Toàn tập Thích Phước Sơn*. Chúng con thực hiện công việc này, như một phần tránh sự thất lạc các di sản văn hoá phẩm của Thầy. Đồng thời, đây cũng là món quà kính dâng Thầy với lòng biết ơn của người đệ tử, người học trò đã có thiện duyên gắn bó với Thầy trong ánh đạo vàng của đức Như lai.

Năm nay (2019), Thầy đã tám mươi ba lần sinh nhật, tuy sức khoẻ của Thầy không được như ngày nào lên bục giảng, hướng dẫn từng chữ Hán cổ, giải thích cho chúng con hiểu rõ thâm ý ẩn chứa bên trong những lời dạy của đức Phật và chư Tổ. Nhưng chúng con cảm thấy hạnh phúc và ý thức rất rõ Thầy vẫn còn hiện hữu, có mặt với chúng con trong Thiên thất sáng chiếu ở Vạn Hạnh. Vì vậy mà chúng con đang tích cực làm việc để hoàn thành công trình Toàn tập dâng lên Thầy, khi Thầy còn khoẻ, còn thấy và còn đọc được các tác phẩm của mình.

Những tác phẩm của Thầy đã xuất bản suốt mấy mươi năm qua, gồm có:

1. Ấn Độ Phật giáo nguyên lưu lược giảng (dịch), 2008
2. Giải trình ý nghĩa Vu Lan, 2004
3. Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo nguyên thủy (đồng dịch, 2 tập), 2015
4. Lịch sử phiên dịch Hán tạng (dịch), 2008
5. Luật học tinh yếu, 2006
6. Luật Ma-ha Tăng-kỳ (dịch, 4 tập), 2003
7. Một số vấn đề về giới Luật, 2006
8. Phật học khái yếu, 2010
9. Phương pháp khoa học của Duy thức (dịch), 2000

10. Sắc tu Bách Trượng thanh quy (dịch, 2 tập), 2008
11. Tam tổ thực lục, 1995
12. Thanh tịnh đạo luận toàn yếu, 2006
13. Thơ thiền Việt Nam, 2002
14. Tính chất Trí tuệ và Nhân bản của đạo Phật, 2013
15. Truyện cổ Sự tích cứu vật phóng sinh (dịch), 2001
16. Tu tập Chỉ Quán tọa thiền pháp yếu (đồng dịch), 2012

Các tác phẩm của Thầy phần lớn được dịch từ Hán tạng, gồm giới kinh và các nguồn văn học Phật giáo Đại thừa với tư tưởng uyên thâm về triết học và tâm lý học. Với gần hai mươi tác phẩm, khoảng hơn tám ngàn trang, ban biên tập dự kiến sẽ in thành mười sáu tập, mỗi tập khoảng năm trăm trang. Chúng con đã cố gắng biên tập và sắp xếp các tác phẩm theo chủ đề, nhưng chắc chắn không sao tránh khỏi sự rời rạc vì có khi bố cục hai tác phẩm trong một tập, không cùng chung một chủ đề.

Chúng con không quên tỏ lòng biết ơn chư vị đồng dịch giả đã chấp thuận cho in các bản dịch chung trong bộ Toàn tập này. Sau cùng, chúng con kính đánh lễ Thầy với lòng quý kính, và niệm ân Thầy đã cho phép chúng con thực hiện công việc ý nghĩa này.

Thiền viện Vạn Hạnh,
Phật đàn, 2563 – 2019

Thích Minh Hải

Thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn
Bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri



LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

原始佛教聖典之集成

TẬP I

Tác giả: Hòa thượng Thích Ấn Thuận
Việt dịch: Thích Phước Sơn và Thích Hạnh Bình
Đức Châu, Tinh Đức, Đồng Hội, Niệm Huệ,
Diệu Lạc, Hạnh Nguyên, Khánh Tuệ

LỜI NÓI ĐẦU

Dịch phẩm mà đọc giả cầm trên tay có nguồn gốc từ tiếng Hán với tựa đề *Nguyên Thủy Phật Giáo Thánh Điển Chi Tập Thành* (原始佛教聖典之集成), chúng tôi dịch sang Việt ngữ *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy*. Đây là tác phẩm do cố Trưởng lão Hoà thượng Thích Ấn Thuận (1906 - 2005) viết. Tác phẩm này được giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1971 do nhà xuất bản Chánh Văn xuất bản và tái bản lần hai có chỉnh sửa vào năm 1991. Chúng tôi dịch theo bản năm 1991, gồm 12 chương, và tổng cộng 879 trang. Đây là một trong những công trình nghiên cứu có giá trị về học thuật cho những ai muốn tìm hiểu sâu về thánh điển Phật giáo.

Hoà thượng Ấn Thuận đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển Phật giáo Đại Lục nói riêng, và giới Phật giáo nói chung. Nếu như ngài Huyền Trang là người có công chuyển dịch các tác phẩm *A-tỳ-đàm* của phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (S: Sarvāsti-vādin) từ Phạn sang Hán, thì Hoà thượng Ấn Thuận là vị có công hệ thống hóa tư tưởng các bộ phái, thuyết minh quá trình hình thành và sự diễn biến các Thánh điển Phật giáo, từ Nguyên thủy cho đến Đại thừa. Có lẽ đó chính là lý do tại sao Trường Đại học Đại Chánh (Taisho University) Nhật Bản vào năm 1973 đã trao cho Ngài bằng tiến sỹ vinh dự. Những công trình nghiên cứu của Ngài dù lớn

hay nhỏ, dù tự viết hay Ngài nói chuyện đệ tử ghi lại đều có giá trị học thuật, mở ra phương hướng nghiên cứu mới về Phật học mang tính hệ thống. Có thể xem những tác phẩm nghiên cứu của Hòa thượng là sách giáo khoa ngành Phật học cho các trường Phật học Việt Nam.

Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là tác phẩm với nội dung tổng hợp phân tích quá trình biên tập kinh, luật của thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, trải qua các giai đoạn từ khẩu truyền cho đến chữ viết, từ hình thức Mātṛkā (bổn mẫu), chín phần giáo... cho đến *Tương ưng, Trung, Trường, Tăng nhất...* Từ đó chúng ta có cái nhìn rõ ràng hơn về thực trạng biên tập Thánh điển Phật giáo, không còn mơ hồ cố chấp rằng chỉ có Thánh điển Pāli là Nguyên thủy, là lời Phật nói, các Thánh điển khác là phi Phật thuyết, nhất là kinh sách Đại thừa. Nói một cách cụ thể hơn, hiện còn các loại Thánh điển khác nhau, là Thánh điển mang tính Bộ phái, được kết tập rất trễ về sau, không phải ở lần kết tập thứ nhất ngay sau khi Phật nhập diệt như chúng ta lầm tưởng. Sự đánh giá càng đúng với thật tế bao nhiêu, kết quả nghiên cứu càng tránh sự ngộ nhận bấy nhiêu, đó là nền tảng để cho chúng ta loại bỏ những quan điểm hẹp hòi mang tính phiến diện bảo thủ, từ đó mới có thể ngang qua các Thánh điển khác nhau của các bộ phái để tìm ra tính cốt lõi trong Phật pháp.

Việc chuyển ngữ tác phẩm này sang Việt ngữ nhằm mục đích góp phần vào sự nghiệp nghiên cứu Phật học, làm tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, đào tạo thế hệ Tăng, Ni trẻ có kiến thức Phật học, làm nền tảng cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam trong tương lai. Đây chính là lý do khiến chúng tôi cùng Trung tâm Nghiên cứu Phật học Hán truyền cộng tác dịch tác phẩm này.

Việc chuyển dịch tác phẩm mang tính nghiên cứu học thuật tương đối khó, vì trong ấy Hòa thượng tổng hợp phân tích tư tưởng, cách dùng từ của các bộ phái qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trích dẫn nhiều nguồn tư liệu khác nhau cả Nam lẫn Bắc truyền,

sử dụng kim văn để trình bày tư tưởng, nhưng lại trích dẫn các nguồn tư liệu cổ văn để làm sáng tỏ vấn đề, so sánh đối chiếu các thuật ngữ giữa Phạn, Pāli và Hán..., do đó, việc chuyển dịch gặp không ít trở ngại. Vì là tác phẩm học thuật, cho nên chúng tôi cố gắng trung thành với nguyên bản, gìn giữ tư tưởng và văn phong cũng như cách lập luận của tác giả. Ngoài ra chúng tôi còn tiến hành kiểm tra lại các đoạn trích dẫn trong nguyên bản với *Đại tạng* xem có gì chênh lệch. Qua đó, phát hiện có một số chú thích không phù hợp với *Đại chánh tạng*, nên chúng tôi phải thêm lời đính chính của người dịch ngay bên sau chú thích ấy. Ví dụ ở chương 6 trang 434, tác giả chú thích: *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*,¹ tuy nhiên, dịch giả tra cứu đoạn trích này không phải trang 1a mà là: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a10-15. Hoặc ở chương 5, chú thích số 20, tác giả chú thích: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Bách Nhất Yết-ma*,² tuy nhiên, dịch giả tra cứu trong *Đại chánh tạng* không có tên tác phẩm này, nội dung được đề cập lại xuất hiện trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách Nhất Yết-ma*.³

Ngoài ra, Hòa thượng thường sử dụng dấu ngoặc đơn chú thích ngay trong phần chánh văn, vì phần giải thích dài, nên dịch giả đưa xuống phần cước chú phía dưới mỗi trang. Cách làm này phát sinh vấn đề, số thứ tự của nguyên bản chú thích có sự biến động, cho nên bản dịch sử dụng dấu hiệu [] để chỉ cho chú thích nguyên bản, còn những chú thích mới thêm vào thì không có. Đồng thời, có một số từ ngữ khó hiểu, cần phải giải thích, nên dịch giả phải thêm phần chú thích, dĩ nhiên đều có ghi rõ dịch giả chú. Một điểm nữa là, trong nguyên bản Hòa thượng đưa phần chú thích ở cuối mỗi chương, dịch giả thay đổi chú thích ngay dưới mỗi trang.

1. *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, ĐCT 24, tr. 1a.

2. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da bách nhất Yết-ma*, ĐCT 24, tr. 455c-459b.

3. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất Yết-ma*: CBETA, T24, no. 1453, p. 455, c10 - p. 459, c5.

Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành tri ân quý thầy cô cộng tác phiên dịch. Đồng thời, chúng tôi cũng tri ân Trung tâm Nghiên cứu Phật học Hán truyền đọc lại, biên tập và xuất bản tác phẩm này. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng làm hết khả năng của mình, nhưng có lẽ không sao tránh khỏi sự hạn chế. Rất mong được sự góp ý tận tình của các vị thiện tri thức gần xa. Chân thành tri ân.

Vạn Hạnh, ngày 01/01/2015
Tỷ kheo **Thích Phước Sơn**

LỜI TỰA

[tr. i] Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành là tác phẩm viết sau quyển *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*. Tại sao phải viết tác phẩm này? Vì giới nghiên cứu Phật học thời cận đại xem kinh điển Pāli là của Phật giáo Nguyên thủy. Thật ra, quan điểm này chỉ dựa vào truyền thuyết, mang tính ước muốn chủ quan của phái *Xích đồng diệp bộ* (Tamra-sātiyāḥ), từ đó đối với các bộ phái khác, nhất là Phật giáo Đại thừa, dẫn đến cách lý giải sai lầm. Quan điểm mang tính truyền thuyết này trước đây tuy không được giới học giả chấp nhận, nhưng giới nghiên cứu Phật giáo thời cận đại, khi nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Ấn Độ, chịu ảnh hưởng cách nghiên cứu của giới học giả phương Tây, đề cao Thánh điển Pāli, cho ngôn ngữ Pāli là dụng ngữ duy nhất của Phật giáo Nguyên thủy. Quan điểm này dẫn đến thái độ xem thường kinh điển được truyền dịch sang Hoa văn, kinh điển Đại thừa bị xem nhẹ cũng bắt nguồn từ quan điểm này. Tôi cho rằng, cần phải có sự nhận thức đúng đắn về tình hình thật tế quá trình biên tập Thánh điển Phật giáo, và chỉ khi nào hiểu rõ tình hình thật tế này mới có thể hiểu được giá trị và ý nghĩa đích thực về Thánh điển Pāli và Hoa văn. Từ đó chúng ta mới khẳng định giá trị và ý nghĩa đích thực đối với Thánh điển ghi chép về giai đoạn Phật pháp, cũng như Đại

thừa Phật pháp và Bí mật Đại thừa Phật pháp. Đó chính là lý do mà tôi quyết định viết tác phẩm này.

Lập trường và phương pháp khi viết tác phẩm này trước tiên dựa vào những truyền thuyết vốn có trong Phật giáo, lấy nó làm cơ sở để tiến hành nghiên cứu quá trình hình thành kinh luật. Từ đó tôi nhận thức và tin rằng Thánh điển Hoa văn là những kinh luật của những bộ phái khác nhau, nếu đem so với Thánh điển Pāli, thì nguồn tư liệu này có giá trị hơn nhiều, vì Thánh điển Pāli chỉ ghi chép có một bộ phái còn Thánh điển Hoa văn ghi chép nhiều bộ phái khác nhau. Như vậy, nếu đem các loại kinh luật Hoa văn của những bộ phái khác nhau đối chiếu so sánh với Thánh điển Pāli có thể thấy rõ quá trình phát triển của nó theo một trình tự nhất định. [tr. ii] Kinh luật là thành quả của việc kết tập. Kết tập mang ý nghĩa cùng nhau tụng đọc, cùng nhau thẩm định, sắp xếp theo thứ tự và chủng loại, cho nên nghiên cứu sự kết tập cần chú ý phương diện chủng loại và cách tổ chức kinh điển. Từ phương diện kết tập mang tính liên tục và diễn biến của nó, chúng ta thấy các chủng loại khác nhau của kinh luật được hình thành theo một trật tự nhất định. Theo truyền thuyết, việc kết tập có kết tập lần thứ nhất và kết tập lần thứ hai, đó là hai lần kết tập cũng như Thánh điển được kết tập trong hai lần này đã được công nhận. Ngoài ra, Phật giáo còn tiếp tục diễn ra các cuộc kết tập khác, như lần thứ ba và thứ tư, hai lần này tuy không được giới Phật giáo công nhận, nhưng trong đó cũng có mối quan hệ giữa các chủng loại mang tính đặc thù của những bộ phái khác nhau. Hình thức của các lần kết tập được tái diễn như thế, cho nên sự hình thành các chủng loại Thánh điển đương nhiên phải theo thứ tự trước sau. Để cập phương diện thời gian trước sau chính là để cập đến tính không nhất quán giữa tư liệu và sự kết cấu, giữa bộ phận chủ thể và phần phụ thuộc, giữa hình thức và nội dung. Vì vậy không thể dựa vào phương diện phụ thuộc hay hình thức để xác định, từ đó một cách máy móc mang tính phiến diện cho nó là hình thức

xưa hay hình thức mới. Thảo luận việc kết tập cần phải chú ý đến phương diện kết cấu và bộ phận chủ thể.

Sau khi nghiên cứu quá trình biên tập kinh luật, chúng ta có thể kết luận một số điểm như sau: Kinh (pháp) và luật được kết tập lần đầu thuộc hình thức phân biệt kết tập, tất cả đều lấy kinh (loại văn xuôi) làm chủ đề chính (chủ thể), gọi đó là Tương ứng, thêm vào đó phần Kệ tụng (Kỳ-dạ), cho nên gọi là Tập. Về phương diện Luật tạng, có Ba-la-đề-mộc-xoa (tức là năm bộ hoặc 8 bộ thuộc Giới kinh), bắt nguồn từ Tu-đa-la, phần thêm vào là Pháp tùy thuận kệ (gọi là Tập tụng). Cho đến lần kết tập thứ hai, bộ phận phân tích giải thích Ba-la-đề-mộc-xoa gọi là *Ký thuyết*. Bộ phận *Kỳ-dạ* dần dần tách ra độc lập thành *Tập tụng* (tức Ma-đắc-lặc-già). Dựa vào Tập tụng tiến hành phân loại, biên tập thành bảy pháp, 8 pháp hoặc gọi là *Đại phẩm* hay *Tiểu phẩm*, từ đó hình thành các kiến-độ, đây là những hình thức xuất hiện về sau, là nhiệm vụ của các luật sư của Thượng tọa bộ. Về phương diện Kinh tạng (pháp), hình thức kết tập mang tính nguyên thủy gồm có bốn đại bộ Tu-đa-la (Tương ứng), tám bộ Kỳ-dạ (Tập). Ngoài ra còn có các phần đệ tử nói và Như Lai nói tức là *Ký thuyết*. Tóm lại ba bộ phận: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, *Ký thuyết* này hình thành Tương ứng giáo mang tính căn bản. Thế thì những bộ phận kệ tụng không thuộc Kỳ-dạ của Tương ứng giáo, như Già-đà, Ưu-đà-na, [tr. iii] cũng được thành lập cùng lúc với *Ký thuyết*. Riêng Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Hi pháp, cũng lần lượt hình thành. Đến lần kết tập thứ hai, lấy Tu-đa-la tương ứng làm tiêu chuẩn cho việc chọn lấy hay bỏ đi, tổng hợp phân tích những Thánh giáo được truyền tụng trong giới Phật giáo, cùng nhau thẩm định tiến hành kết tập. Những bản kinh mang ý nghĩa đệ tử nói được biên tập thành *Trung bộ*; những bản kinh thuộc thể loại Kỳ-dạ, được biên tập thành *Trường bộ*; những bản kinh mang ý nghĩa Như Lai nói được biên tập thành *Tăng nhất bộ*; những gì mang ý nghĩa Tương ứng giáo được gọi là *Tương ứng bộ*. Sự thành lập bốn bộ (Nikāya) hay bốn A-hàm,

thuộc vào thời kỳ kết tập sau là thời đại các bộ phái Phật giáo chưa bị phân hóa.

Ngang qua thật tế nghiên cứu, cho chúng ta có được nhận thức hợp lý, Phật pháp không chỉ giới hạn những lời Phật dạy, mà ngay cả những gì được biểu thị qua ba phương diện thân khẩu ý của Đức Phật đều gọi là Phật pháp, ý nghĩa Phật pháp này từ rất sớm đã tồn tại ở lần kết tập thứ nhất. Như vậy, Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là những gì được biểu hiện qua ba nghiệp của Đức Phật, lấy Tăng-già làm trung tâm, thống nhiếp cả bảy chúng đệ tử, đẩy mạnh sự nghiệp cứu đời giáo hóa chúng sanh. Qua sự lãnh hội và thật tế hành trì của những đệ tử, sử dụng ngữ ngôn văn tự mang tính cố định để diễn đạt lời Phật dạy, sau đó ngang qua sự thẩm định của đại hội Tăng-già lúc bấy giờ mà xác chứng là Phật pháp (Thánh điển). Như vậy, kết tập mang ý nghĩa do một cộng đồng Tăng-già thẩm định Phật pháp, mang tính tiêu biểu cho Phật pháp được giới Phật giáo đương thời công nhận. Thông thường, từ gọi là kinh điển Nguyên thủy là những gì trải qua thời gian dài, liên tục biên tập mà hình thành, kinh điển được biên tập bằng tiếng Pāli cũng không ngoài thông lệ ấy. Đó cũng chỉ là Thánh điển của các bộ phái lúc chưa tiếp tục phân chia bộ phái mà thôi, vì sau khi phân chia bộ phái, Phật pháp được hoằng hóa mang tính không cùng bộ phái, không cùng khu vực không cùng thời gian, xuất phát từ sự hiểu biết về Phật pháp của những đệ tử Phật (cả người Xuất gia lẫn tại gia), đem sự hiểu biết về Phật pháp đó kết tập thành ngôn ngữ văn tự cụ thể, từ đó được truyền tụng trong giới Phật giáo, với mục đích đáp ứng nhu cầu của con người trong thời gian và không gian cụ thể. Sự kết tập Phật pháp ở mỗi vùng đều mang sắc thái như vậy, nó là loại Phật pháp được công nhận bởi một bộ phái nào đó, một khu vực nào đó và một thời đại nào đó. Thánh điển Phật giáo từ lần kết tập đầu tiên cho đến sau này đều là như thế. Do đó đối với Thánh điển Phật giáo, không nên có quan điểm cho rằng Phật pháp này là chân, Phật pháp kia là ngụy, chỉ có thể nói liễu nghĩa hay không liễu nghĩa, là phương

tiện hay cứu cánh mà thôi. Nói đúng hơn, [tr. iv] tùy theo sự ưa thích của thế gian, tùy theo thời thế, tùy theo đối tượng mà hình thành Phật pháp khác nhau. Cuối cùng kết luận rằng: “*Trong khi Phật pháp lưu truyền, Thánh điển được kết tập liên tục không gián đoạn, tất cả Phật pháp đều có mục đích thích ứng với chúng sanh.*”

Tác phẩm này viết xong vào cuối năm 1969, được các thầy Huệ Kỳ, Huệ Anh, Tánh Oánh và Huệ Nhuận phát tâm hiệu đính, thật hữu ích cho việc xuất bản. Ba năm gần đây, có các cư sĩ như Trần Đạo Hậu và Châu Mỹ Trân ở Hồng Kông, và các cư sĩ Lâm Vinh Phi, Dương Tôn Minh Hoa ở Đài Loan phát tâm cúng dường kinh phí cho việc in ấn. Vào đêm trước khi xuất bản quyển sách này, tôi nguyện cầu người còn sống phước huệ tăng trưởng, kẻ qua đời được sanh về thế giới an lành trong sáng.

Viết vào ngày 8 tháng 12 năm Dân Quốc 59 (1970)

Ấn Thuận

MỤC LỤC

TẬP 5

Lời giới thiệu	i
Lời cảm bạch	iii
Lời nói đầu	viii
Lời tựa	xii
Bảng viết tắt.....	5

Chương một **CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP**

1. Nghiên cứu sự tập thành Thánh điển	7
1.1. Ý nghĩa lịch sử thành lập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy	7
1.2. Tình hình nghiên cứu của các học giả thời cận đại	9
2. Nguồn gốc và sự thành lập Thánh điển (Phật pháp)	14
2.1. Nguồn gốc của Thánh điển	14
2.2. Sự thành lập Thánh điển	18
3. Kết tập và truyền thuyết kết tập	22
3.1. Tình hình thật tế của sự kết tập	22
3.2. Sự truyền tụng liên tục và kết tập	28
3.3. Hai lần kết tập lớn được giới Phật giáo công nhận	34
3.4. Những cuộc kết tập khác nhau của các bộ phái	43
4. Vấn đề ngôn ngữ mới và cũ của Thánh điển.....	55
4.1. Thánh điển nguyên thủy và ngôn ngữ Pāli	55
4.2. Trường hàng và kệ tụng	60
4.3. Thánh điển cổ và tân	68
5. Phương châm nghiên cứu lịch sử tập thành Thánh điển.....	72

Chương hai
TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

1. Tổng quát	75
2. Luật tạng	77
2.1. Quảng luật	77
2.2. Giới kinh.....	86
2.3. Luận của luật.	91
3. Kinh bộ	97
3.1. Năm bộ Ni-kha-da được <i>Đồng Diệp bộ</i> lưu truyền	97
3.2. Bốn bộ A-hàm thuộc Hán dịch.	98
4. Tiểu bộ – Tạp tạng.....	108
5. Tài liệu tham khảo khác	110

Chương ba
BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

1. Ba-la-đề-mộc-xoa và Bố-tát	112
1.1. Bố-tát tụng Ba-la-đề-mộc-xoa	112
2. Ba-la-đề-mộc-xoa và nghi thức Bố-tát.....	123
3. Hình thức kết cấu Ba-la-đề-mộc-xoa kinh.....	138
3.1. Sự phân loại biên tập năm bộ kinh nguyên thủy	138
3.2. Thứ tự hoàn thành tám bộ (thiên).....	149
4. Số lượng và thứ tự về đề mục trong Giới kinh	156
4.1. Vấn đề số lượng của đề mục.....	156
4.2. Thứ tự trước sau của giới điều	163
5. Quá trình biên tập và sự phân chia thành bộ phái của Giới kinh ...	172

Chương bốn
BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

1. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và Tỳ-ni	184
2. Thảo luận về Ba-la-đề-mộc-xoa.....	192
2. 1. Nguồn gốc ý nghĩa Ba-la-đề-mộc-xoa	192

2.2. Phân biệt năm việc Tỳ-ni	204
2.3. Phân biệt nhân duyên và câu văn	208
2.4. Phân biệt phạm và không phạm	214
3. Sự biên tập trước sau về Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt.....	220
3.1. Phân tích về nguyên nhân, cách dùng từ và hình thức phạm tội ..	220
3.2. Bốn sanh và Thí dụ (bộ phận phụ thuộc)	240

Chương năm

MA- ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

1. Ma-đắc-lặc-già	247
1.1. Mẫu thể (Bản mẫu) của bộ phận Kiề-độ	247
1.2. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của <i>Thuyết nhất thiết hữu bộ</i>	249
1.3. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Thượng tọa bộ thời kỳ đầu	271
1.4. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Đại chúng bộ	278
1.5. Thứ tự thành lập của Ma-đắc-lặc-già	285
2. Các bộ Kiề-độ hiện còn	299
2.1. Đồng điệp luật.....	299
2.2. Tứ phần luật	304
2.3. Ngũ phần luật.....	306
2.4. Thập tụng luật	308
2.5. Luật tạng của Căn bản <i>Thuyết nhất thiết hữu bộ</i>	311
2.6. Kiề-độ của Tỳ-ni mẫu kinh.....	315
3. Quá trình thành lập Kiề-độ	317
3.1. Ba giai đoạn thành lập Kiề-độ	317
3.2. Dựa vào Ma-đắc-lặc-già để thành lập Kiề-độ.....	322
3.3. Tên gọi khác nhau của Kiề-độ.....	338
4. Kiề-độ Thọ giới (nghiên cứu về hình thức cổ xưa và sự phát triển của nó)	341
4.1. Phật truyện	341
4.2. Biên tập các bộ phận có liên quan	357
4.3. Thảo luận về bộ phận chủ yếu	362

Chương sáu
CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẶNG CỦA TỖ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

1. Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni.....	381
1.1. Nội dung Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni.....	381
1.2. Bát kính pháp	386
1.3. Giới kinh của Tỳ-kheo-ni	397
2. Phụ tùy	414
2.1. Nêu ra từng phần.....	414
2.2. Bàn riêng về phần Phụ tùy.....	416
3. Kết luận về cách tổ chức của tặng Tỳ-ni.....	432
INDEX.....	442

BẢNG VIẾT TẮT

- ĐCT: *Đại chánh Tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經)
- NTĐTK: Hán dịch *Nam truyền Đại tạng kinh* (漢譯南傳大藏經)
- Căn hữu Bách nhất Yết-ma: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nNhất Yết-ma* (根本說一切有部百一羯磨)
- Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da* (根本說一切有部苾芻尼毘奈耶)
- Căn hữu giới kinh: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh* (根本說一切有部戒經)
- Căn hữu luật: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* (根本說一切有部毘奈耶)
- Căn hữu luật Dược sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược sự* (根本說一切有部毘奈耶藥事)
- Căn hữu luật phá Tăng sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự* (根本說一切有部毘奈耶破僧事)
- Căn hữu luật Tạp sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp sự* (根本說一切有部毘奈耶雜事)
- Căn hữu luật xuất gia Sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da xuất gia sự* (根本說一切有部毘奈耶出家事)
- Câu-xá luận: *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận* (阿毘達磨俱舍論)

- Câu-xá Thích luận: *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá thích luận* (阿毘達磨俱舍釋論)
- Đại Tỳ-bà-sa luận: *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận* (阿毘達磨大毘婆沙論)
- Hiển dương luận: *Hiển dương Thánh giáo luận* (顯揚聖教論)
- Hiển tông luận: *A-tỳ-đạt-ma tạng Hiển tông luận* (阿毘達磨藏顯宗論)
- Lập thế A-tỳ-đàm luận: *Phật thuyết Lập thế A-tỳ-đàm luận* (佛說立世阿毘曇論)
- Minh liễu luận: *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* (律二十二明了論)
- Ngũ phần luật: *Di-sa-tắc bộ hoà-ê Ngũ phần luật* (彌沙塞部和醯五分律)
- Phát trí luận: *A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận* (阿毘達磨發智論)
- Phật A-tỳ-đàm kinh: *Phật A-tỳ-đàm kinh xuất gia tướng phẩm* (佛阿毘曇經出家相品)
- Tạp tâm luận: *Tạp A-tỳ-đàm tâm luận* (雜阿毘曇心論)
- Tạp tập luận: *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận* (大乘阿毘達磨雜集論)
- Tăng-kỳ Tỳ-kheo giới bốn: *Ma-ha Tăng-kỳ luật đại Tỳ-kheo giới bốn* (摩訶僧祇律大比丘戒本)
- Thập tụng Tỳ-kheo giới bốn: *Thập tụng Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa giới bốn* (十誦比丘波羅提木叉戒本)
- Thuận chánh lý luận: *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận* (阿毘達磨順正理論)
- Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già: *Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* (薩婆多部毘尼摩得勒伽)

CHƯƠNG MỘT

CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

1. Nghiên cứu sự tập thành Thánh điển

1.1. Ý nghĩa lịch sử thành lập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy

[tr. 1] Tất cả Phật pháp lưu truyền ở thế gian có thể chia làm ba loại: Phật pháp, Đại thừa Phật pháp và Bí mật Đại thừa Phật pháp. Phật pháp là Thánh điển chưa có sự đối lập giữa Đại thừa và Tiểu thừa; trên phương diện lịch sử Phật giáo, đó là Phật giáo của thời gian 500 năm đầu sau khi Đức Phật nhập diệt. Phật pháp trong giai đoạn này, các học giả thời cận đại lại chia thành: Phật giáo Căn bản, Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Bộ phái. Về sự phân loại và ý nghĩa của Phật pháp, vẫn chưa có sự kết luận mang tính nhất trí rõ ràng trong giới nghiên cứu.¹ Riêng tôi cho rằng, cuộc đời giáo hóa của Đức Phật trải qua 45 năm (có thuyết nói 49 năm) thuộc về Phật pháp căn bản, tức là căn bản của tất cả Phật pháp. Về sau, do sự phân chia giữa Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika) và Thượng tọa bộ (Sthavira) mà có Phật giáo Bộ phái. Khoảng thời gian từ sau Phật diệt độ cho đến khi chưa có sự đối lập giữa các

1. [1] Do sự phân loại không đồng cùng với việc giải thích khác nhau của các học giả Nhật Bản, như lời trích dẫn từ mục 1 đến mục 5 trong *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu* của Egaku Mayeda.

bộ phái là thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy thuần nhất. Đối với việc nghiên cứu Phật pháp thì Phật giáo Nguyên thủy là bộ phận quan trọng nhất. Nói một cách khái quát, những Thánh điển được hình thành vào thời đại Phật giáo Nguyên thủy gồm có hai bộ phận: (1) Kinh (Tu-đa-la) là bốn bộ A-hàm, hoặc thêm vào phần Tập tạng thành ra năm bộ; (2) Luật (Tỳ-nại-da) là bộ phận quan trọng. [tr. 2] Hai bộ phận Kinh và Luật này đều được các bộ phái công nhận, đây chính là Thánh điển được kết tập vào thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, tiêu biểu cho Phật giáo Nguyên thủy. Vào thời đại Đức Phật, Luật tạng chỉ có Ba-la-đề-mộc-xoa, còn bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ kinh đều chưa được kết tập, một số bộ phận tuy đã có văn cú, nhưng chỉ dưới hình thức truyền tụng mà thôi. Do đó, nếu không tìm hiểu sự hình thành Thánh điển của thời đại Phật giáo Nguyên thủy, thì đối với Phật giáo Căn bản không thể nào hiểu một cách chính xác. Vào thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, việc truyền thừa và liên hệ giữa các khu vực, tư tưởng và phong cách của mỗi giáo đoàn đều đã có khuynh hướng phân hóa. Kinh và luật được tập thành cũng có những quan điểm khác nhau, có thể dẫn tới những nhân tố sai biệt. Phật giáo Bộ phái chỉ là kế thừa khuynh hướng phát triển của Phật giáo Nguyên thủy, cuối cùng do việc phân tích các yếu tố con người, sự việc, nghĩa lý khác nhau mà phát sanh quan điểm đối lập. Cho nên, khi nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy phải tìm hiểu Phật giáo Căn bản, từ đó sẽ hiểu rõ nguồn gốc sự hình thành Phật giáo Bộ phái. Điều cần thiết cho việc nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy là trước tiên phải khảo sát lịch sử hình thành Thánh điển vào thời đại Phật giáo Nguyên thủy, từ đó mới hiểu rõ quá trình thành lập trước và sau của chúng. Việc nghiên cứu về Phật giáo Nguyên thủy mới cung cấp cho chúng ta cơ sở nhận định khách quan và chính xác. Vì mục đích như thế, nên cần phải khảo sát quá trình hình thành trước sau của Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, đem kết quả nghiên cứu điều chỉnh trình bày theo trật tự lịch sử.

1.2. Tình hình nghiên cứu của các học giả thời cận đại

Việc nghiên cứu lịch sử Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy (Trung Quốc gọi đó là kinh luật Tiểu thừa), ắt hẳn không sao tránh khỏi sự ngạc nhiên đối với giới Phật giáo truyền thống. Vì theo truyền thuyết, những kinh luật này đã được hoàn thành ở lần kết tập thứ nhất diễn ra tại thành Vương-xá (Rājagṛha), [tr. 3] vào mùa hạ ngay sau khi Đức Phật nhập diệt. Tuy nhiên, sự thật không phải như vậy, truyền thuyết trong Phật giáo Nguyên thủy cũng không phải là như thế, nhưng truyền thuyết đó trải qua hơn hai ngàn năm qua, chẳng ai bàn luận gì, dĩ nhiên được xem là sự thật lịch sử. Ở đây, tiến hành thảo luận và chứng minh về việc thành lập Thánh điển vào khoảng thời gian trước và ở Công nguyên. Có thể nói đó là lý do khiến cho giới Phật giáo mang tư tưởng truyền thống ở Trung Quốc ngạc nhiên. Hiện còn những kinh luật do các bộ phái lưu truyền, về bộ loại và cách tổ chức giữa chúng không giống nhau, phần lớn nội dung cũng có sự khác biệt, nhưng các bộ phái đều cho kinh luật của mình lưu truyền chính là thành quả của cuộc kết tập lần thứ nhất. Quan điểm này đương nhiên có vấn đề, vì trên thật tế, các bộ phái ít nhất đều có tiến hành biên soạn lại. Thế thì, loại kinh luật nào là Nguyên thủy? Hay tất cả đều trải qua sự chỉnh sửa? Các bộ phái lớn tự cho là bộ phái căn bản, ví dụ như: *Căn bản Đại chúng bộ* (Mūla-mahāsāṃghika), *Căn bản Thượng tọa bộ* (Mūla-sthavira), *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Mūla-sarvāsti-vāda), *Căn bản Độc Tử bộ* (Mūla-vātsi-puttriya) v.v.... Những bộ phái này cho mình là căn bản, biểu thị quan điểm tự cho Phật pháp của phái mình là căn bản. Kinh luật viết bằng tiếng Pāli được xem là kinh luật chính thống của Thượng tọa bộ, là thành quả trong lần kết tập thứ nhất, được giữ gìn nguyên vẹn và truyền thừa từ đó cho đến nay, đó là một thí dụ rõ ràng nhất. Qua những kinh luật hiện còn, chúng ta không thể phủ nhận trong ấy mang sắc thái của bộ phái, cũng không thể phủ nhận các bộ phái cũng đã có sửa đổi ít nhiều. Do vậy, các kinh luật hiện còn chắc chắn không phải là những kinh luật được kết tập lần thứ nhất, vào

mùa hạ đầu tiên sau khi Đức Phật nhập diệt, vì chính kinh luật hiện còn là những chứng cứ cụ thể cho quan điểm này. Như quốc vương Văn-đồ (Munda) lên ngôi vào thời gian hơn 40 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, vì vương hậu qua đời khiến ông hết sức đau buồn, do đó tôn giả Na-la-đà (Nārada) đã nói pháp môn đoạn trừ ưu sầu cho vua nghe; việc này được *Tăng chi bộ kinh* thuộc tạng Pāli và *Tăng nhất A-hàm* thuộc Hán dịch đều ghi lại và lưu truyền.¹ Kinh văn đề cập rất rõ: “*Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn.*”² Những điều do đệ tử của Đức Phật nói lại được biên chép trong kinh A-hàm không phải là ít. Ngay tự thân trong kinh luật hiện còn đã chứng minh rằng những kinh luật ấy không phải được kết tập lần thứ nhất. Thế thì, quá trình thành lập các kinh luật hiện còn như thế nào? Những học giả cận đại sử dụng phương pháp nghiên cứu không giống nhau, tiến hành phân tích, [tr. 4] để xuất ý kiến, lý giải vấn đề.

Việc nghiên cứu của các học giả thời cận đại bắt đầu là những học giả phương Tây, kể đến những học giả người Nhật Bản tiến thêm một bước nghiên cứu thảo luận. Từ mục đích nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, ngang qua nguồn tư liệu, họ đã đạt được thành quả khả quan. Các học giả phương Tây khi tiếp xúc với Phật giáo Tích-lan lấy Thánh điển Pāli làm đối tượng nghiên cứu, mục đích của họ là từ việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāli bước vào nghiên cứu Thánh điển Pāli. Ví dụ cụ thể như H. Oldenberg, vào năm 1879, xuất bản Luật tạng quyển thứ nhất. Trong lời nói đầu, ông thảo luận về việc thành lập Thánh điển, ông chia làm 7 giai đoạn để phân biệt, làm rõ giữa Thánh điển mới và cũ. Vào năm 1903, T.W. Rhys Davids, xuất bản tác phẩm *Phật Giáo Ấn Độ*, ông đã mở rộng thêm, chia Thánh điển ra làm 10 giai đoạn, cho rằng tam tạng Pāli đã được hoàn thành vào thời đại vua A-dục

1. [1] *Tăng chi bộ*, tập 5: NTĐTK 19, tr. 80-84; *Tăng nhất A-hàm*, quyển 4: CBETA, T02, no. 125, p. 679, a8-p. 680, b18.

2. [2] Như Ui Hakuju, *Quan Ứ A-hàm Thành Lập Chi Khảo Sát*, điều này đã được trích dẫn trong *Ấn Độ Triết học nghiên cứu*, quyển 3, tr. 312-313.

(Asoka). Năm 1933, B.C. Law tiến hành tu chỉnh thuyết mười giai đoạn của Rhys Davids, cho rằng giai đoạn thứ sáu là thời gian đúng vào thời đại vua A-dục. Vào thời gian đó, bốn bộ (Nikāya) và Luật tạng đều đã được hoàn thành; còn Tiểu bộ và Luận tạng đều được thành lập vào 4 giai đoạn sau, tức là sau thời vua A-dục.¹ Các học giả này chỉ chú trọng những Thánh điển Pāli, nhưng chưa chú ý đến những Thánh điển Nguyên thủy được viết bằng các loại ngôn ngữ khác, cho nên qua sự so sánh họ không thể phát hiện nguyên dạng Thánh điển Nguyên thủy. Hơn nữa, họ chỉ chú trọng việc phân tích những bộ loại lớn, chú trọng phương diện ngữ văn mới và cũ, mà không căn cứ vào từng bộ từng loại kinh điển khảo sát một cách cận kề.

Việc nghiên cứu của các học giả người Nhật, đại khái có thể nói họ xem trọng Thánh điển Pāli, nhưng cũng không quên Thánh điển Hán dịch vốn có. Năm 1922, Ui Hakuju (Vũ Tinh Bá Thọ) đã đề cập đến vấn đề này trong *Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Liệu Luận*.² Bốn năm sau, vấn đề này cũng được Tetsuro Watsuji (Hòa Thập Triết Lang) phát biểu trong tác phẩm *Nguyên Thủy Phật Giáo Đích Thực Tiễn Triết Học*; trong Lời tựa, ông bàn về phương pháp lấy và bỏ đối với tư liệu căn bản.³ Đối với vấn đề nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, hai tác phẩm này đã nêu ra những phương pháp nghiên cứu khá cận kề rõ ràng. Ví dụ như khi nghiên cứu không chú trọng những bộ lớn mà đối với mỗi một bộ kinh điển đều tiến hành nghiên cứu, nhằm tìm hiểu sự dị biệt giữa cũ và mới. Phương pháp này có ảnh hưởng sâu sắc đến giới học giả Nhật Bản, [tr. 5] cho đến nay vẫn còn được tôn trọng. Qua trước tác của hai vị học giả này, ta thấy họ có ý muốn tìm

1. [3] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chỉ nghiên cứu* (tr. 8-16), trích dẫn dựa theo lời giới thiệu của Tetsuro Watsuji.

2. [4] Ui Hakuju, *Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Liệu Luận* (Ấn Độ Triết học nghiên cứu, quyển 2, tr. 115-260); ngoài ra, cần tham khảo thêm *Nghiên Cứu Triết Học Ấn Độ*, quyển 3.

3. [5] Tetsuro Watsuji, *Nguyên Thủy Phật Giáo Đích Thực Tiễn Triết Học*, tr. 3-131.

hiểu Thánh điển cổ xưa, căn bản hơn Thánh điển Pāli. Về phương diện tư liệu, hai vị này đều chú ý cả nguồn tư liệu Hán và Pāli. Ui Hakuju cho rằng: vào thời vua A-dục, chưa có năm bộ Nikāya và bốn bộ A-hàm. Ông từ những truyền thuyết của những vị thiên về Pāli đồng tình quan điểm cho rằng chín phần giáo là Thánh điển Nguyên thủy, là Thánh điển vào thời vua A-dục. Tham khảo cách giải thích của Phật Âm (Buddhaghosa), vẫn sử dụng một bộ loại nào đó của Thánh điển Pāli xem là cụ thể của chín phần giáo vào thời bấy giờ¹. Nhưng ở trong ấy, những bộ kinh luật được gọi là xưa ấy, vẫn không tránh khỏi sự thêm bớt của các bộ phái, cho nên đi đến kết luận rằng: Những Thánh điển cổ xưa đã được thảo luận ở trên, về phương diện lịch sử chúng ta không thể biết đầy đủ thế nào là lời dạy chân chánh của Đức Phật. Vì vậy, xin đề xuất ba tiêu chuẩn sau đây, có thể hy vọng xác thực làm rõ cái gọi là Phật giáo căn bản. Qua đó ta thấy, ông đã biểu thị ý kiến trác việt của mình về vấn đề gọi là Phật giáo căn bản. Quan điểm trong tác phẩm của Tetsuro Watsuji đại khái đồng ý với kiến giải của Ui Hakuju, nhưng ông lại tiến thêm bước nữa thảo luận cặn kẽ hơn. Ví dụ như ông dùng những bản dịch khác nhau để so sánh, phân tích một cách tỉ mỉ, lại còn bàn đến ý đồ của người biên tập. Đồng thời, ông loại bỏ truyền thuyết kết tập, khôn ngoan tránh né sự rắc rối về vấn đề niên đại.

Tiếp theo, thảo luận về chín phần giáo và mười hai phần giáo, giữa chín phần (mười hai phần) giáo và bốn bộ A-hàm, loại nào trước, loại nào sau; thế thì, chín phần (hay mười hai phần) giáo là sự phân loại theo hình thức, hay là phân loại theo thật thể bộ loại. Thật ra, chín phần giáo và mười hai phần giáo, các học giả phương Tây cũng đã từng giới thiệu qua. Cho đến năm 1916-1917, học giả người Nhật tên là Shio Ben Tadashi (Trùy Vĩ Biện Khuông) đã phát biểu vấn đề này qua bài viết: *Quan ư căn bản Thánh điển*, ông cho rằng chín phần giáo là loại Thánh điển cổ xưa nhất. Ngoài

1. Nhưng lại cho rằng chín phần giáo còn được chia làm ba giai đoạn cũ và mới.

ra, Ui Hakuju cũng phát biểu với bài viết: *Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Liệu Luận*, dẫn đến giới Phật học Nhật Bản phản ứng trái ngược nhau, hoặc tán đồng, hoặc phủ nhận. Điển hình như năm 1925, Chizen Akanuma (Xích Chiếu Trí Thiện) đã phát biểu bài viết: *Phật Giáo Kinh Điển Sử Luận*; năm 1926, Mino Akirajun (Mỹ Nùng Hoảng Thuận) viết tác phẩm *Cửu Phần Thập Nhị Bộ Giáo Chi Nghiên Cứu*; năm 1928, Tomojirō Hayashiya (Lâm Ốc Hữu Thú Lang) phát biểu bài: *Quan Ứ Thập Nhị Bộ Kinh Đích Nghiên Cứu*, v.v..., [tr. 6] trước sau nội dung các bài phát biểu đều thảo luận về vấn đề này¹. Nếu xem mười hai phần giáo là Thánh điển cổ, cho rằng có trước bốn bộ A-hàm, đó là quan điểm đề cao Phật giáo cựu truyền (Nhật Bản, Trung Quốc). Còn xem chín phần giáo là Thánh điển cổ xưa, xuất hiện trước bốn bộ A-hàm, là quan điểm xem trọng Thánh điển Pāli. Sự thảo luận này đều có liên quan đến vấn đề nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy.

Có lẽ do chiến tranh, nên giới Phật học Nhật Bản bị đình trệ một thời gian. Đến khi chiến tranh kết thúc, hòa bình trở lại Nhật Bản, năm 1960, Akira Hirakawa (Bình Xuyên Chương) biên soạn tác phẩm *Luật Tạng chi nghiên cứu*, với nội dung đối chiếu so sánh giữa các bộ Quảng luật, cách dùng từ trong các bản khác nhau, đồng thời cũng thảo luận đến việc thành lập các bộ phận mới cũ của Luật tạng. Kết quả của việc nghiên cứu, đại khái ông cho rằng Luật tạng Pāli là hình thức tương đối cổ xưa nhất. Năm 1964, Egaku Mayeda (Tiền Điển Huệ Học) phát biểu về vấn đề này trong tác phẩm *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*, tuy nêu tên là Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, nhưng kỳ thực chỉ giới hạn ở Khế kinh, và có đối chiếu ít nhiều đến bản Hán dịch; hơn nữa, tác phẩm chỉ nghiên cứu Thánh điển Nguyên thủy Pāli xem chín phần giáo là cổ điển, và bàn luận rất kỹ lưỡng. Hai tác

1. [6] Như đã được trình bày trong *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*, tr. 480-488.

phẩm trên – một kinh, một luật – là thành quả nghiên cứu gần đây nhất của các học giả Nhật Bản.

Về phương diện tư liệu và phương pháp nghiên cứu, các học giả Nhật Bản đã đạt được những thành tựu khả quan, đáng cho chúng ta kính nể. Từ quan điểm các học giả phương Tây xem trọng Thánh điển Pāli trở về sau, giới học thuật Nhật Bản chịu ảnh hưởng sâu sắc. Mặc dù các học giả Nhật Bản không bỏ qua các nguồn tư liệu Hán dịch đã được lưu truyền từ xưa đến nay, nhưng vẫn không thể từ bỏ quan điểm cho rằng Thánh điển Pāli là những điển tịch cổ xưa, tự cho rằng nếu như không nghiên cứu ngôn ngữ Pāli thì không lý giải được Phật giáo Nguyên thủy. Các học giả thường đọc nguồn tư liệu (kinh luật) Hán dịch nên tiếp thu ý kiến những thành quả nghiên cứu tốt đẹp, tự vạch cho mình một hướng đi, từ đó tiến hành nghiên cứu lịch sử Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy.

2. Nguồn gốc và sự thành lập Thánh điển (Phật pháp)

2.1. Nguồn gốc của Thánh điển

[tr. 7] Đức Phật vốn không trước tác, các đệ tử của Ngài cũng không có ghi lại lúc Thế Tôn nói pháp, điều đó mang ý nghĩa không có bản thảo đầu tiên, cũng không có bản in sớm nhất. Thế thì, thực trạng kết tập Thánh điển như thế nào? Sự hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy không giống với những điển tịch thông thường khác. Do vậy, việc nghiên cứu lịch sử Thánh điển trước hết phải thấy rõ đặc tính của Thánh điển. Thông thường cho rằng Thánh điển là Phật pháp bắt nguồn từ sự tự chứng của Đức Phật, từ đó nói cho mọi người, như vậy Phật pháp không chỉ giới hạn những gì nói bằng miệng. Nguồn gốc của Phật pháp đương nhiên là sự tự chứng của Đức Phật, tức là cảnh giới mà Đức Phật chứng ngộ, cảnh giới đó khó có thể dùng ngôn ngữ của con người để luận bàn. Từ cảnh giới tự chứng của Đức Phật [tr. 8] lưu truyền ở thế gian, là những gì mà con người tin tưởng,

hiểu biết và học tập, sự tin hiểu này nhất định phải trải qua quá trình diễn đạt. Nghiên cứu nội dung Thánh điển có bộ phận giáo thuyết, có bộ phận nguyên tắc sống, và cũng có bộ phận nói về tình hình sinh hoạt thật tế của Phật. Bộ phận giáo thuyết là lời Đức Phật dạy, là ngôn giáo của Đức Phật; bộ phận nguyên tắc sống (pháp chế) là bộ phận gồm những chế định được tuyên bố giữa đại chúng bởi Đức Phật. Những phép tắc sinh hoạt của Đức Phật trở thành khuôn mẫu cho đại chúng sinh hoạt, mang tính thân giáo¹. Như vậy, hai phương diện thân giáo và ngôn giáo của Đức Phật chính là những biểu hiện bên ngoài, được xuất phát từ nội tâm chúng ngộ của Đức Phật. Đặc biệt, những gì từ nội tâm của Đức Phật biểu lộ ra ngoài, như phong thái, tinh thần, khiến cho người ta cảm thấy tính chất vĩ đại mà phát sinh niềm tin, đó là loại giáo hóa mắt thấy mà đến với đạo, không biểu hiện qua ngôn giáo hay quy định mà có sức cảm hóa rất lớn, đã được ghi lại rất nhiều trong kinh, luật; đây không phải là bộ phận mà thân giáo, khẩu giáo có thể mô tả được. Như vậy, thân, khẩu, ý (ba nghiệp) của Như Lai, đã thể hiện hai phương diện đức và dụng mang tính đặc thù của Phật, sự thể hiện đó được gọi là tam nghiệp luân (三業輪) hay tam thị đạo (三示導). Điều này chứng minh cách giáo hóa của Đức Phật là biểu hiện đức và dụng ba nghiệp của Ngài để nhân loại hướng về Phật pháp. Như vậy, Phật pháp trong ý nghĩa này đâu phải chỉ giới hạn ở lời dạy thuộc ngôn giáo.

Qua đó ta thấy, Phật pháp không phải chỉ có những lời Đức Phật dạy. Từ giáo thuyết thảo luận, Phật pháp mà chúng ta thấy trong Thánh điển, ngoài những lời Đức Phật dạy còn có lời của đệ tử nói, và có cả những lời bàn luận Phật pháp giữa các đệ tử, còn có hình thức Phật nói tóm tắt, đệ tử dựa vào đó phân tích rộng rãi, thậm chí còn có những lời của đệ tử nói sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn. Điều này đã được Ui Hakuju đề cập và giải thích

1. Bao gồm sự tích của Đức Phật, không do Phật nói mà do người đương thời nghe được và lưu truyền.

rõ ràng, chúng ta có thể dùng để tham khảo,¹ cụ thể ví dụ như Phẩm Hữu kê trong *Tương ưng bộ* (tương đương với Bát chúng tụng của *Tạp A-hàm*), ngoài ra còn có những pháp thoại do Phạm thiên (Brahman), trời Đế Thích (Śakra-devānām-indra) v.v... nói. Đó là lý do tại sao *Đại trí độ luận* cho rằng Phật pháp có năm loại: (1) Từ kim khẩu Phật nói; (2) Đệ tử của Phật nói; (3) Tiên hơn nói; (4) Chư thiên nói; (5) Hóa nhân nói.² Như thế, Phật pháp không chỉ hạn cuộc là những gì do Phật nói, đó là điều đã được công nhận trong thời kỳ đầu của Phật giáo. Phật pháp xuất phát từ cảnh giới tự chứng trong tâm của Đức Phật biểu hiện ra ngoài để giáo hóa và dẫn dắt nhân loại. Những đệ tử tại gia và xuất gia dựa vào sự chỉ dẫn giáo hóa của Phật mà tu tập chứng ngộ cảnh giới tự chứng của Phật. Vốn từ sự lý giải và thể nghiệm của tự mình, vì sự giáo hóa mô tả diễn đạt Phật pháp, [tr. 9] tất cả đều gọi là Phật pháp. Nói một cách chính xác, Phật pháp bắt nguồn từ Đức Phật, được biểu hiện ở đời, không chỉ giới hạn ba nghiệp đức và dụng của Phật, mà còn biểu hiện qua ba nghiệp thanh tịnh của các đệ tử Phật. Phật pháp là những gì cụ thể và thiết thực với con người, lấy Đức Phật làm căn bản, lấy Tăng-già làm trung tâm, thống nhiếp bảy chúng đệ tử, triển khai sự nghiệp giáo hóa đạo giác ngộ của Ngài, với mục tiêu cứu độ loài hữu tình, tịnh hóa cõi nhân gian. Đây chính là nguyên nhân phải dùng văn tự để biên soạn Thánh điển.

Giai đoạn đầu của Phật giáo Nguyên thủy cách thời Phật không xa, đối với Phật pháp có cách nhìn tương đối sáng suốt và hợp lý. Phật pháp không chỉ là lời nói và cũng không chỉ giới hạn những gì Phật nói. Do đó, trong kinh *A-hàm* có ghi lại những lời do đệ tử Phật nói, thậm chí những lời của hàng đệ tử sau khi Phật diệt độ, tất cả đều được ghi chép lại. Luật tạng là bộ phận được hình thành tương đối sớm, như *Kinh Phân biệt* chuyên phân tích hai

1. [1] Ui Hakuju, *Ấn Độ Triết học nghiên cứu*, quyển 3, tr. 312-347.

2. [2] *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 66, b4-6.

bộ phận: Giải thích câu văn, phân tích tướng phạm của các học xứ, nhưng hoàn toàn không đề cập cho đó là Phật nói. Tuy nhiên cách nhìn nhận sáng suốt và hợp lý này cuối cùng có sự thay đổi, sự thay đổi đó dĩ nhiên có liên quan đến thời gian cách Phật quá xa. Tất cả đều quy về cho Phật, cho rằng đó là Phật nói, tuy nhiên từ phương diện thời gian của vấn đề, chúng ta có thể biết được ai nói. Chúng ta thấy, danh mục của chín phần giáo xuất hiện trong *Trung bộ* và *Tăng chi bộ*. chín phần hoặc mười hai phần giáo, trong bộ *A-hàm* thuộc nguồn tư liệu Hán dịch gọi là: Những điều Như Lai nói (如來所說),¹ những điều Ta nói (我所說),² những điều Phật nói (佛所說),³ những điều do Phật tuyên thuyết (佛所宣說), v.v..⁴ *Tăng chi bộ* của *Đông Diệp bộ* (Tāmra-sātiya)⁵ cũng gọi là Pháp của Đức Cù-đàm (瞿曇之法),⁶ *Đào sử* gọi là chín phần giáo của bậc Đạo Sư (師之九分教).⁷ chín phần (mười hai phần) giáo là tên gọi chung của các thể loại Phật pháp; do đó, danh xưng này chỉ cho: “Tất cả Phật pháp đều do Phật nói.” Trong *Tương ưng bộ* thuộc Thánh điển Pāli chưa đề cập đến chín phần giáo, chỉ có *Tăng chi bộ* mới xác định chín phần giáo là do Phật nói. Do đó, nếu cho rằng tất cả Phật pháp đều do Phật nói, thì chín phần giáo thành lập rồi mới đến bốn bộ A-hàm, điều đó có nghĩa là thời đại thành lập *Tăng chi bộ* trước lần kết tập thứ hai. Từ đây, câu “Tôi nghe như vậy, một thuở nọ, Đức Phật ở tại chỗ nào đó, nói kinh...” trở thành câu văn cố định trong Khế kinh.

1. [3] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 21: CBETA, T02, no. 125, p. 657, a2.

2. [4] *Tập A-hàm*, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 300, c5-14.

3. [5] *Bát Nê-hoàn Kinh*, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 188, a18-21.

4. [6] *Phật Thuyết Đại tập Pháp môn kinh*, quyển thượng: CBETA, T01, no. 12, p. 227, b25-27.

5. [7] Hệ thống Phật giáo Nam truyền sử dụng tiếng Pāli, thường tự xưng là Thượng toạ bộ (Sthavira), hoặc Phân biệt thuyết bộ (Vibhajya-vadina), kỳ thật là từ Thượng toạ bộ phân chia ra, là một nhánh của Phân biệt thuyết bộ, chính là *Đông Diệp bộ*.

6. [8] *Tăng chi bộ*, tập 5: NTĐTK 19, tr. 329.

7. [9] *Đào sử*, NTĐTK 60, tr. 329.

[tr. 10] Quan điểm cho rằng tất cả Phật pháp đều do Phật nói đã được truyền thuyết lưu truyền từ lâu. Nhưng muốn khảo sát lịch sử thành lập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy không thể không phục hồi tính cổ xưa của Nguyên thủy để thuận tiện cho việc lý giải tính đặc thù Phật pháp do Thánh điển lưu truyền.

2.2. Sự thành lập Thánh điển

[tr. 11] Phật pháp là gì? Phật pháp bắt nguồn từ sự tự chứng của Đức Phật, từ đó trở thành Phật pháp trong nhân gian, lấy Đức Phật làm căn bản, Tăng-già làm trung tâm, thống nhiếp bảy chúng đệ tử, triển khai sự nghiệp lớn lao cứu thế, giáo hóa chúng sanh. Từ thật tế mà nói, nội dung khá phức tạp không đơn giản, dần dần hình thành văn tự, cuối cùng biên tập hình thành Thánh điển của các bộ phái, sự biên tập lại không giống nhau. Như trong Luật tạng, các học xứ (Śikṣāpada) được xem là những nguyên tắc sống của Tăng-già, được Phật chế định trước đại chúng thành văn cú cụ thể, là hình thức văn chương trong thời Đức Phật còn tại thế, từ đó biên tập thành bộ loại, tức là Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimokṣa, P: Pātimokkha) dùng để tụng đọc vào mỗi nửa tháng. Do đó, quá trình thành lập Ba-la-đề-mộc-xoa từ sơ chế, tái chế đến định chế, học xứ càng ngày càng tăng thêm nhiều, cho nên phải biên tập thành bộ loại, trở thành Giới kinh được đại chúng công nhận (đại khái giống nhau). Các phép tắc đã chế định được biên tập thành Kiến-độ (Khandhaka), như pháp thọ giới, pháp an cư của người xuất gia, v.v... đều là những nguyên tắc không thành văn thực hiện trong Tăng đoàn. Từ thời Phật còn tại thế cho đến lúc kết tập, các nguyên tắc sống cũng không sao tránh khỏi sự biến hóa, đó là tình hình thật tế phải trải qua của Tăng đoàn. Kết tập chủ yếu là dùng những câu văn ghi chép lại những điều đã được chế định trước Tăng chúng. Quá trình ghi chép bắt đầu từ những mục chính cho đến chi tiết, từ những phần chính đầu tiên cho đến phần bổ sung. Việc kết tập của Kinh tạng và Luật tạng không giống nhau.

Kinh (S: Sūtra) chủ yếu là sự kết tập những lời dạy của Phật đã nói. Từ phương diện lời nói đến biên tập hình thành là một quá trình có khá nhiều vấn đề cần thảo luận, như Phật tự nói, nói cho một người, nói cho nhiều người, hoặc cho đại chúng. Lời Phật nói chỉ trải qua sát-na trở thành quá khứ, lời dạy đó chỉ còn lưu lại trong lòng của thính chúng, nếu còn đi chẳng nữa chỉ là những hình ảnh về lời Phật dạy. Trong Phật pháp gọi đó là lắng nghe và thọ trì. Lắng thọ lời Phật dạy, ghi nhớ trong lòng, đó là giai đoạn Phật pháp tồn tại trong lòng đệ tử. Trong trường hợp bị quên mất, hoặc ghi nhớ không hoàn chỉnh, hai trường hợp này ở đây không bàn đến. Còn trường hợp ghi nhớ hoàn toàn, nhưng do trình độ hiểu biết không giống nhau, Phật pháp tồn tại ở trong lòng người nghe, thật tế mà nói sự ghi nhớ giữa người này và người kia cũng không nhất trí. Cùng nghe một lời dạy, nhưng dẫn đến cách phản ứng không giống nhau, cách lý giải không giống nhau, thậm chí ý kiến cũng trái ngược nhau, đó là hiện tượng hết sức phổ biến giữa người nói và người nghe. Như trường hợp A-lợi-tra (Arista), chính ông nghe pháp từ Phật, [tr. 12] nhưng lại hiểu và cho là *hưởng thọ dục vọng không làm chướng ngại con đường tu tập*,¹ đó là một ví dụ điển hình. Vấn đề này được kinh *Đại thừa* nói: “Đức Phật dùng một âm thanh để thuyết pháp, nhưng chúng sanh tùy theo chủng loại mà mỗi mỗi đều hiểu,”² đó chính là biểu thị cho tình huống này.

Phật pháp ghi nhớ trong lòng, rồi đem giảng lại cho các đồng phạm hạnh, cho đệ tử và cho cả người ngoại đạo nghe. Có trường hợp khai thị mang tính đại ý, hoặc diễn giải rộng thêm. Có trường hợp, mặc dù mọi người đều được nghe từ Đức Phật, nhưng có số người lại không công nhận là do Phật nói (có thể là do đệ tử nói), nếu như dựa vào thứ tự ý nghĩa lời Phật dạy, rồi tinh giản thành câu văn nhất định, thì những người có tâm cung kính sẽ xác tín

1. [1] *Trung bộ*, 22. *Xà Dụ Kinh*: NTĐTK 9, tr. 237; *Trung A-hàm*, quyển 54: CBETA, T01, no. 26, p. 763, b3-5.

2. [2] *Duy-ma-cật sở thuyết kinh*, quyển thượng: CBETA, T14, no. 475, p. 538, a2-3.

đó là lời Phật dạy. Vì các câu văn truyền lại quá giản lược, cho nên cần phải thêm phần giải thích nội dung. Khi đem những câu văn đã định hình này lưu truyền, đó chính là bước vào giai đoạn truyền tụng.

Phật thuyết pháp trải qua thời gian 45 năm, lời giảng dạy nhiều vô số kể; do trình độ của người nghe không giống nhau, những lời Phật dạy được truyền tụng, tức chỉ cho câu văn đã định hình cũng không phải là ít. Phần nhiều trong số lời Phật dạy đó không hoàn toàn nhất trí, hoặc phần nhiều giống nhau, trong điểm giống lại có điểm khác, hoặc trong điểm khác có điểm giống, chỗ nào cũng như thế cả. Vậy thì, lời dạy nào chân chánh của Phật? Có những lời Phật dạy được cộng đồng nội bộ Tăng-già cùng nhau đồng ý thông qua là Phật pháp. Hơn nữa, trong các đệ tử Phật có người có khả năng lãnh hội một cách đặc biệt, trở thành những người bàn luận giáo nghĩa Chánh pháp, gọi là người trì pháp (S: Dharma-dhara, P: Dhamma-dhara), hay người giảng giải pháp (S: Dharma-kathika, P: Dhamma-kathika). Lại có những người có khả năng ghi nhớ rất tốt, trở thành bậc đa văn (S: Bahu-Śruta). Như tôn giả Xá-lợi-phất (Śāriputra) là bậc trí tuệ đệ nhất, tôn giả A-nan (Ānanda) là bậc đa văn đệ nhất. Họ chính là những bậc đại sư có khả năng ghi nhớ và lãnh hội kiệt xuất. Căn cứ sự ghi chép trong kinh luật, Phật pháp lưu truyền lại, hoặc cho là được nghe từ Đức Phật, hoặc cho là được nghe từ đại chúng, hoặc cho là được nghe từ các bậc trưởng lão, hoặc cho là được nghe từ một vị đại đức nào đó.¹ Loại Phật pháp được trải qua sự truyền tụng này cần phải trải qua đại hội Tăng-già cùng nhau thẩm định. Trong lần kết tập thứ nhất, tôn giả A-nan là người chủ trì, vì Ngài có trí nhớ rất tốt. Cách thức cùng nhau thẩm định này gọi là kết tập, [tr. 13] qua đó những lời truyền tụng ấy mới được công nhận là lời Phật dạy chân chánh. Vì thế nếu có những truyền tụng bất đồng, đại khái những câu văn giống nhau nhiều, khác nhau ít, nhưng miễn không trái

1. [3] Trường bộ, 16. Đại bát Niết-bàn: NTĐTK 7, tr. 99.

với ý Phật dạy, được cộng đồng Tăng-già lúc bấy giờ đồng ý thông qua, thì tất cả đều được ghi chép lại.

Pháp do những điều đệ tử nói đại khái cũng trải qua 3 giai đoạn: thọ trì, truyền tụng, kết tập. Các đệ tử của Phật thật sự có sự hiểu biết thấu triệt Phật pháp và chứng ngộ, giúp Phật giáo hóa, cùng nhau triển khai thảo luận Phật pháp. Những gì do đệ tử nói được truyền tụng trong Phật giáo, ngang qua đại chúng thẩm định, rồi biên tập vào Thánh điển, những lời nói đó xuất phát từ những bậc trưởng lão danh đức đương thời. Vì sự thấy biết của những vị này như Phật thấy biết, sự chứng đắc của những vị này như Phật chứng đắc, cho nên những điều họ nói được tôn trọng giống như lời Phật dạy. Chẳng qua, những lời nói của các đệ tử Phật có liên hệ đến cá tính, hứng thú, tập quán và phương thức tư duy của người nói. Đó là tính chất đặc thù của các đệ tử Phật nói pháp, đã tái hiện Phật pháp. Trong sự truyền thừa giữa thầy trò của các đệ tử Phật mang tính cá biệt này, là một trong những nhân tố tạo thành hệ thống tư tưởng của các bộ phái về sau.

Trong Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, Phật pháp còn có bộ phận do chư Thiên, Dạ-xoa v.v... nói; như Phẩm Hữu kệ trong *Tương ưng bộ* thuộc vào loại này. Kinh điển thuộc thể loại này được kết tập tương đối sớm, nhưng không phải là sớm nhất. Đa số những lời nói đó không được truyền tụng trong nội bộ Tăng-già, mà chỉ được lưu truyền ở dân gian. Từ đó Phật pháp được lưu truyền phổ biến trong xã hội, dưới lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo vốn có của dân gian, biểu hiện tính chất siêu việt trong Phật pháp, lại được truyền tụng trong giới Phật giáo. Loại Phật pháp này xem nhẹ yếu tố lý trí, ngược lại xem nặng yếu tố tình cảm. Những Phật pháp được tuyên thuyết như thế không phải là loại Phật pháp thông tục, mà mang tính giản lược, trực giác, thiếu sự phân tích logic về đặc sắc của Phật pháp, nhưng do đại chúng cùng nhau thẩm định, thừa nhận là Phật pháp nên được kết tập lại.

Về Phật giáo căn bản, Đức Phật đã trải qua 45 năm giáo hóa, có thể nói đó là một thời gian khá dài, gần nửa thế kỷ, những gì Phật nói hay đệ tử nói được lưu giữ dưới hình thức truyền tụng, câu văn quá giản lược. Thánh điển được kết tập vào thời kỳ đầu, văn cú tuy giản lược, nhưng thật tế nội dung hết sức phức tạp. Phật giáo ngày càng phát triển, [tr. 14] đến kỳ kết tập thứ hai, các kinh điển ấy được kết tập dưới hình thức bộ loại lớn. Phật pháp lại từ hình thức mới, xuất hiện dưới ý nghĩa mới, nhưng vì thời đại mà Phật giáo công nhận. Những vấn đề này sẽ được thảo luận phần sau. Phật pháp trong tình huống như thế, trở thành loại Phật pháp được đại chúng công nhận (cho là Phật nói). Vì cách thời Phật quá xa, cho nên cho rằng một chữ một câu cũng đều do Phật nói, đó là quan điểm không rõ tình hình thật tế tín ngưỡng vào thời bấy giờ. Do đó, muốn tìm kiếm những lời Phật trong kinh điển hiện còn, khó có thể làm được, vì không biết rằng ý tưởng muốn tìm cầu những lời Phật dạy như thế là không phù hợp với tình hình thật tế của sự thành lập Thánh điển.

3. Kết tập và truyền thuyết kết tập

3.1. Tình hình thật tế của sự kết tập

Ý kiến của các học giả thời cận đại về kỳ kết tập thứ nhất và thứ hai không giống nhau, nhưng Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy hiện còn từng trải qua sự kết tập của đệ tử Phật là điều xác thật. Ý nghĩa từ kết tập (S: Saṃgīti, P: Sangīti) là tất cả cùng nhau tụng đọc. Tình hình thật tế của kỳ kết tập cổ đại như sau:

Thứ nhất, hình thức kết tập là hội nghị Tăng-già, kết tập là cùng nhau tụng đọc, tức là Tăng-già cùng nhau kết tập, không phải sự soạn tập riêng tư của cá nhân hay của đôi ba người. Theo thông lệ trong Phật giáo, khi làm bất cứ việc trọng đại nào của Tăng-già đều thông qua hội nghị một cách hợp pháp của đại chúng (Yết-ma) để quyết định. [tr. 15] Trước đại chúng, vị Thượng tọa là người chủ trì đại hội. Khi cử hành hội nghị, thông thường đại

hội mời một người có thể xử lý công việc của Tăng làm người Yết-ma; đồng thời đại hội suy cử một vị chủ trì hội nghị. Theo truyền thuyết, trong cuộc kết tập của 500 vị A-la-hán, đại hội đã mời tôn giả A-nan (Ānanda) tụng lại Kinh tạng, Ưu-ba-li (Upāli) tụng lại Luật tạng. Hai tôn giả này chính là những người chủ trì kết tập kinh và luật lúc bấy giờ. Đối với việc luận bàn về pháp và luật, Phật giáo thường áp dụng phương thức vấn đáp.¹ Cho nên khi kết tập, vị Thượng tọa đặt câu hỏi, người chủ trì kết tập tụng lại, rồi qua sự thẩm định của đại chúng; đại hội kết tập của Tăng-già thường tiến hành trong tình huống như vậy.

Thứ hai, quá trình kết tập, đại khái phải trải qua ba giai đoạn:

1) Đọc tụng: Cách kết tập vào thời cổ xưa không giống như cách kết tập thời hiện đại. Vào thời bấy giờ hoàn toàn chưa có việc ghi chép lại để làm cơ sở. Tất cả Phật pháp được kết tập đều do các Thánh đệ tử dựa vào ký ức của mình mà đọc tụng lại (tụng thuộc lòng, không giống như đọc). Theo truyền thuyết, lần kết tập đầu tiên do tôn giả A-nan và Ưu-ba-li tụng lại. Truyền thuyết cho rằng A-nan và Ưu-ba-li là những người có ký ức xuất chúng, như gọi A-nan là đa văn đệ nhất, Ưu-ba-li là trì luật đệ nhất. Lẽ ra, Thánh đệ tử là những người đọc tụng phải đưa ra bằng chứng để chứng minh trước đại hội, nhưng do vì vị chủ trì hội nghị yêu cầu, nên phải hướng đến đại chúng tụng ra mà thôi.

2) Cùng nhau thẩm định: Nếu chỉ hướng đến đại chúng tụng ra cũng chưa có thể gọi là kết tập, mà đại chúng phải dựa vào câu chữ đã tụng ra ấy, cùng nhau thẩm định trước đại hội, nếu được công nhận lời Phật dạy được xem là Phật pháp. Sự kiện cùng nhau thẩm định này, giống như toàn thể đại hội cùng tụng, đó mới gọi là kết tập. Việc đại hội cùng nhau thẩm định, được *Tăng-kỳ luật* đề cập như sau:

1. [1] Hỏi đáp A-tỳ-đạt-ma, như *Trung Bộ*, 32. *Đại Kinh Ngưu giác làm*: NTĐTK 9, tr. 381; Hỏi đáp Tỳ-đà-la, như *Trung Bộ*, 43. *Đại kinh Tỳ-đà-la*, 44. *Tiểu kinh Tỳ-đà-la*: NTĐTK 10, tr. 11-30.

“A-nan nói: Thừa chú Trưởng lão! Nếu bảo tôi kết tập, thì những gì đúng như pháp xin tùy hỷ, những gì không đúng như pháp xin ngăn lại. Nếu những gì không tương ứng với Phật pháp thì nên ngăn lại, chớ vì tôn trọng tôi mà không ngăn chặn. Những gì đúng nghĩa hay không đúng nghĩa cũng xin chỉ bảo. Đại chúng đều nói: Nay trưởng lão A-nan! Thấy chỉ lo kết tập tạng pháp, những gì đúng pháp thì chúng tôi tùy hỷ, [tr. 16] còn những gì không đúng pháp đến lúc ấy sẽ rõ.”¹

Truyện thuyết này thuyết minh quá đầy đủ tình hình thật tế của việc kết tập. Kết tập, không chỉ người chủ trì tụng ra là xong, mà phải thông qua sự đồng ý của đại chúng. Theo thông lệ Phật chế: Người đồng ý thì im lặng tùy hỷ (tức âm thầm công nhận), còn không đồng ý thì đứng dậy đưa ra ý kiến khác. Cho nên những điều mà *Tăng-kỳ luật* nói phù hợp với thực trạng hội nghị lúc bấy giờ. Theo truyền thuyết của Thượng toạ bộ (Sthavira), người chủ trì kết tập kinh luật được giao cho quyền hạn rất lớn. Như các bộ Quảng luật của *Đông Diệp bộ* (Tāmraśātīya), Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), đều có ghi chép về việc đại hội suy cử người kết tập (tụng lại)². Vấn đề này trong Thập tụng luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đề cập, tiến hành tổng hợp phân tích hỏi 500 vị Tỳ-kheo, 500 vị Tỳ-kheo trả lời: “Tôi cũng biết như vậy, như lời A-nan đã nói.”³ Theo *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tập Sự*, qua sự chứng nhận của từng người tham dự, sau đó dùng câu đúc kết như vậy: “Tôi đã kết tập những kinh giáo do Đức Thế Tôn nói, các bạn đồng phạm hạnh ở đây không có ai phản đối, cũng không có ai chê trách, nên biết rằng kinh này là những lời dạy chân chính của Đức Phật.”⁴ Qua đó cho thấy,

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 33: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, b26-c1.

2. [2] *Đông diệp luật* (gọi tắt Quảng luật của *Đông Diệp bộ*), *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 430; *Di-sa-tắc bộ Hoà-ê Ngũ phân luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191a; *Tứ phân luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b27-c17.

3. [3] *Thập tụng luật*, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 449, a8-b4.

4. [4] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tập sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, a20-22.

chỉ có sự đồng ý mà không có bất cứ ý kiến nghi ngờ nào khác, thật tế điều này không giống như cách trình bày của Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika).

3) Thứ tự biên tập: Theo truyền thuyết, những kinh và luật sau khi tụng ra, rồi biên tập lại, biên tập kinh thành bốn bộ A-hàm, biên tập luật thành hai bộ Tỳ-ni và các Kiến-độ v.v.... Tụng ra rồi biên tập thành thứ tự bộ loại, đó là công việc tất yếu. Kết tập mang ý nghĩa qua sự thẩm định của đại chúng, nếu như không biên tập thành bộ loại và thứ tự, thì sau khi đại hội giải tán, thử hỏi thành quả của cuộc kết tập còn đâu nữa? Lấy gì để chứng minh nó đã trải qua quá trình cùng nhau thẩm định? Do đó, kết tập thành bộ loại gì đó, ở đây tạm thời không bàn đến, nhưng phải sắp xếp thành thứ tự là vấn đề tuyệt đối cần thiết. Sự kết tập vào thời cổ xưa được biên tập thành thứ tự như *Dù-già sư địa luận* đề cập:

[tr. 17] “Kết tập là làm cho Thánh giáo tồn tại lâu dài, kết thành bài tụng *Ốt-tha-nam*, và tùy theo sự tương đồng của nó mà sắp xếp theo thứ tự.”¹

Ở đây ý nghĩa Bài tụng kết *Ốt-tha-nam* và sắp xếp theo thứ tự như thế nào, *Phân biệt công đức luận* giải thích:

“*Khi soạn Tam tạng xong, tóm tắt 10 kinh thành một bài kệ. Sở dĩ phải làm như vậy vì sợ người tụng tập đời sau nhầm lẫn quên mất, khi thấy tên thì nhớ lại bản gốc, suy nghĩ liền nhận ra, cho nên tóm tắt 10 kinh thành một bài kệ.*”²

Như vậy, ở đây ý nghĩa câu tóm tắt 10 kinh thành một bài kệ chính là bài tụng kết *Ốt-tha-nam*. Đó là lấy tên của 10 bài kinh theo thứ tự viết thành một bài kệ. Làm như thế để dễ dàng ghi nhớ không quên, với mục đích giúp cho Thánh giáo tồn tại lâu dài. Sự ghi chép bằng bài kệ để kết tập kinh, tuy có sự hoài nghi

1. *Dù-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c15-16.

2. *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b2-5.

không biết nó có phải là pháp (bản) cổ xưa hay không, nhưng căn cứ những kinh luật hiện còn để thảo luận, bản càng xưa thì càng có hình thức này, điều đó khiến chúng ta tin vào nguồn gốc xa xưa của nó. Mãi đến thế kỷ thứ IV trước Công nguyên, do sự tranh luận giữa hai phái Hữu bộ và Kinh bộ (Sūtra-vaha) về Khế kinh chân và ngụy, đã sử dụng đến kệ tụng nguyên thủy để chứng minh. Vấn đề này trong *Thuận chánh lý luận* còn ghi lại:

“Họ (Kinh bộ) cho là những kinh này không được đề cập ở lần kết tập, vượt ra ngoài phạm vi tổng tụng, như nói Kinh Chế Tạo Phân Biệt Xứ lập thành phẩm riêng.”

“(Hữu bộ phản bác) Nếu như vậy thì nên loại bỏ tất cả các Khế kinh mà bộ phái mình cho là trái với Thánh giáo. Như quan điểm cho rằng chế tạo hai loại không lập thành phẩm riêng cũng vượt ngoài phạm vi tổng tụng. Đại loại họ phản bác với nhau như vậy.”¹

Kinh bộ căn cứ câu *vượt ra ngoài phạm vi tổng tụng* là lý do chỉ cho một số kinh của Hữu bộ là chẳng có biên tập vào lần kết tập, có nghĩa là lần kết tập đầu tiên không có những kinh này. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* phản bác lại: Hai bài kinh nói về không (*Kinh Tiểu không* và *Kinh Đại không*) cũng là kinh ở ngoài tổng tụng, lẽ nào xem đó là do Kinh bộ tạo ra hay sao? Nhưng vào lúc đó, cả hai bên đều thừa nhận những bài tổng tụng thuộc thời xưa truyền lại, có một số kinh nằm ở ngoài tổng tụng, nhưng có trong phạm vi của bộ phái, được công nhận là lời Phật nói, [tr. 18] lập thành một phẩm riêng, đặt sau phần tổng tụng. Phần tổng tụng mà *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vādin) và Kinh bộ (Sūtra-vaha) đều công nhận, có phải là hình thức kết tập bằng bài kệ trong lần kết tập đầu tiên hay không, đương nhiên còn phải thảo luận thêm. Nhưng qua đó có thể suy đoán, kết tập tất yếu là chia thành bộ loại, biên chép theo thứ tự và đúc kết lại thành Bài tụng Ốt-tha-nam để dễ ghi nhớ.

1. A-tỳ-đạt-ma *Thuận chánh lý luận*, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 352, c12-13.

Thứ ba, sự kết tập kinh luật phải nhờ người chuyên môn trì tụng để bảo tồn: Đây là việc sau khi kết tập, nhưng chỉ nhằm để ghi nhớ những kinh luật đã được kết tập hình thành. Những kinh luật được kết tập hoàn thành, chia thành bộ loại, sắp xếp theo thứ tự, nhưng đó chỉ là cách gìn giữ trong tâm niệm và được đọc ra bằng miệng, vì muốn gìn giữ hình thức bộ loại, thứ tự và câu văn của kinh luật không bị quên hay lẫn lộn, nên Phật giáo rất tán thán việc trì tụng. Thông thường người ta chỉ có thể học tập ghi nhớ một phần nhỏ nào đó, không dễ dàng ghi nhớ toàn bộ, do đó giới Phật giáo cần có những người chuyên môn trì tụng. Người ghi nhớ và giữ gìn kinh pháp gọi là người đa văn (S: Bahu-śruta), hoặc gọi là người tụng kinh (S: Sūtrāntika, P: Sutrāntika); người ghi nhớ và giữ gìn giới luật gọi là người trì luật (Vinayadhara). Như *Kinh Chân nhân* trong *Trung bộ* nói đến ba hạng người: trì kinh, trì luật và trì A-tỳ-đàm;¹ *Kinh Thiện sĩ* trong *Trung A-hàm* cũng chia ra ba hạng người: người đa văn, người trì luật, người luận bàn giáo pháp.² Việc phân công người trì kinh, trì luật, với mục đích nhằm để ghi nhớ không quên câu văn và ý nghĩa của kinh, trong Hán dịch gọi chung là Kinh sư, Luật sư³. Các đại đức đến Trung Quốc truyền dịch kinh luật, có thể đọc tụng một bộ Quảng luật, hoặc một hai bộ kinh A-hàm thật là hiếm có. Những kinh luật được kết tập hoàn thành, nhưng lại thiếu sự lưu truyền, cho nên *Phân biệt công đức luận* tán thán người trì tụng kinh luật rằng: “*Bài tụng nói: Bậc nhất là người trì tụng ba tạng, kế đến là tụng bốn bộ A-hàm, hoặc có thể trì tụng Luật tạng, đó chính là pháp khí của Như Lai.*”⁴

1. [5] *Trung A-hàm*, quyển 21: CBETA, T01, no. 26, p. 561, b27.

2. [6] *Trung Bộ*, 113. *Kinh Thiện sĩ*: NTĐTK 11 hạ, tr. 22-24.

3. [7] Kinh sư, hoặc dịch là người trì tụng Tu-đa-la, được đề cập trong *A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa Luận*, quyển 1: CBETA, T28, no. 1546, p. 6, a28-29.

4. *Phân biệt công đức luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1507, p. 34, c16-17.

3.2. Sự truyền tụng liên tục và kết tập

[tr. 19] Ngay trong mùa hạ sau khi Phật diệt độ, 500 vị A-la-hán đã cử hành cuộc kết tập tại thành Vương-xá, tất cả kinh luật đều được kết tập hoàn thành. Truyền thuyết này đã bị giải thích mơ hồ, không chính xác, làm sai lạc tình hình kết tập đích thực, là vấn đề không cần phải bàn luận. Trong Phật giáo có nhiều truyền thuyết kết tập, nhưng vì bị ảnh hưởng ý kiến truyền thống này, cho nên đối với những truyền thuyết kết tập bất đồng khác cần phải khảo sát, hiệu chỉnh để khôi phục và duy trì hình thức kinh luật vốn có xưa kia. Những kinh luật lưu truyền trong Phật giáo, tuy được các bộ phái công nhận, nhưng nội dung phần lớn lại có thêm bớt. Mỗi bộ phái đều cho những kinh luật của bộ phái mình truyền tụng là được kết tập vào thời kỳ đầu, nhưng giữa họ đều có sự thêm bớt, do đó khó tránh khỏi sự tranh luận ai chân ai ngy. Đó là tình hình trước khi Phật giáo Đại thừa hưng thịnh. Như trên đã dẫn, Kinh bộ và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* [tr. 20] đã có sự tranh luận về một số kinh được đề cập hay không được đề cập trong lần kết tập. Đại khái có những kinh luật có bộ phận mang tính bộ phái, điểm này dĩ nhiên không làm sao tránh khỏi bị bộ phái khác phủ nhận. Như trường hợp nhóm Tỳ-kheo Bạt-kỳ tiến hành Đại kết tập, họ đã loại bỏ phần *Phụ tùy* (Parivāra) của giới luật và phần A-tỳ-đạt-ma (S: Abhidharma, P: Abhidhamma) v.v..¹ Ở phương diện khác, lại cho rằng, các trưởng lão Tỳ-kheo khi chỉnh đốn giới luật của mình đã khai triển rộng rãi và cũng đã tăng thêm rất nhiều². Những gì tông phái mình không truyền tụng thì cho rằng đó là do đối phương chế tạo và đưa vào trong A-cấp-ma³. Nhằm bảo vệ những điều tông phái mình truyền tụng thì cho là đối phương phi báng. Vì thế không những bộ phái đã sáng tạo thêm nhiều kinh, trái lại có rất nhiều Khế kinh vốn đã

1. [1] *Đạo sử*: NTĐTK 60, tr. 34.

2. [2] *Xá-lợi-phất vấn kinh*: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, b20-21.

3. [3] *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận*, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 352, c19.

được kết tập, nhưng hiện không còn¹. Cùng nhau phê phán, do chịu ảnh hưởng ý kiến truyền thống, cho rằng lần kết tập đầu tiên tất cả kinh luật đều đã hoàn thành, nhưng trên thực tế, sự hoàn thành kinh luật trải qua sự kết tập không ngừng.

Kinh luật không ngừng kết tập, là điều chính bản thân kinh luật đã giải thích rõ ràng và đầy đủ. Vấn đề này được ghi chép rõ trong *Đồng điệp luật*, như ở phần Kiến-độ Tự tứ thuộc *Đại phẩm* có đoạn:

“Vào ngày Tự tứ, các Tỳ-kheo thuyết pháp, người tụng kinh kết tập kinh, người trì luật chọn lọc luật, người luận bàn giáo pháp thì cùng nhau luận bàn giáo pháp.”²

Khi phân chia phòng xá, để cho các Tỳ-kheo có sở trường khác nhau, sắp xếp họ ở chung một chỗ, trong các bộ luật Hán dịch cũng có nói điều này, như *Kinh Phân biệt* đề cập:

“Trong chúng Tỳ-kheo, những vị tụng kinh cùng nhau tụng kinh, họ ở chung một chỗ; những vị trì luật cùng nhau chọn lọc luật, họ ở chung một chỗ; những vị luận bàn giáo pháp cùng nhau luận bàn giáo pháp, họ ở chung một chỗ.”³

Như trên đã đề cập, do kết tập kinh luật, nên dẫn đến sự phân công giữa người tụng kinh (S: Sūtrāntika, P: Suttantika) và người trì luật (P/S: Vinayadhara). [tr. 21] Người tụng kinh không chỉ trì tụng những kinh đã được kết tập, mà còn tiếp tục kết tập những Khế kinh đang truyền tụng. Người trì luật đối với việc chọn lọc giới luật cũng như thế (phải phân loại và giảng giải). Bàn luận những việc như Tự tứ v.v..., đây không phải là việc cá nhân của người trì kinh hay trì luật, mà phải do Đại chúng cùng nhau kết tập, cùng nhau luận bàn. Kinh, luật và luận dần dần được hoàn

1. [4] *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận*, quyển 46: CBETA, T29, no. 1562, p. 605, a20-22.

2. *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, Kiến-độ Tự tứ: NTĐTK 3, tr. 298.

3. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 268.

thành là nhờ người trì kinh, người trì luật và người luận bàn giáo pháp liên tục kết tập, liên tục chọn lọc và liên tục bàn luận.

Ở đây, cần chú ý đến khái niệm pháp, tức là sự khác nhau giữa kinh và luật. Kinh pháp là nghĩa lý, xem trọng sự hiểu biết tu tập ở nội tâm; luật là phép tắc, chú trọng sự thực hành ở nơi thân, ngữ. Sự khác nhau giữa kinh và luật do chịu ảnh hưởng phong cách khác nhau của Kinh sư và Luật sư. Như về phương diện luật, Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimokṣa, P: Pātimokkha) đọc tụng vào mỗi nửa tháng, đó là phép tắc thực hành hàng ngày của Tăng đoàn. Cho nên, nhiệm vụ của người trì luật không phải ở phương diện rộng, mà là những gì đang thực hành trước mắt, xem đó là đối tượng phải làm rõ và có sự chọn lọc một cách nghiêm túc. Nếu có người nào vi phạm phải đem ra xét xử và trị phạt. Khi có sự kiện mới, phải dựa vào phép tắc vốn có của luật mà chế ra điều luật mới, để duy trì sự thống nhất hòa hợp của Tăng đoàn. Quan điểm cho rằng: “*Nếu những điều Phật không chế, không được tùy tiện chế thêm; nếu Phật đã chế, không được vi phạm. Những giới điều Phật đã dạy, phải siêng năng học tập,*”¹ đó là quan điểm tiêu biểu cho người trì luật mang thái độ bảo thủ. Cho nên, trong kinh luật chỉ nói người trì luật chọn lọc luật mà không nói đến kết tập luật. Nhưng người trì tụng giáo pháp không hoàn toàn giống nhau, vì giáo pháp được Phật giảng thuyết, lại được truyền tụng rộng rãi trong Tăng đoàn và dân chúng. Sau khi Đức Phật Niết-bàn, kinh pháp đã được kết tập phải trì tụng để không quên; còn kinh pháp mới vừa truyền đến cần phải cùng nhau luận bàn để kết tập, đó là lý do có câu người trì kinh kết tập kinh. Ngoài việc phân tích chọn lọc giáo pháp, còn hình thành một bộ loại khác, tức là người bàn luận về pháp (đây là nguyên nhân thành lập Luận tạng sau này). Do đặc tính giữa kinh (pháp) và luật khác nhau, nên thái độ của người tụng kinh và người trì luật cũng khác nhau. Người trì luật có tính cách bảo thủ, nhưng người tụng kinh lại có tính linh

1. [5] *Ngũ phần luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, c17-18.

động. Việc khác nhau căn bản này có ảnh hưởng sâu xa đến Phật giáo về sau.

[tr. 22] Ngoài ra, còn có một văn bản đầy đủ chứng cứ rất quan trọng về việc liên tục truyền tụng, liên tục kết tập, đó là Tú đại quảng thuyết, dịch là Tú đại quảng diễn hoặc, Tú đại giáo pháp, Tú đại xứ. Đó là, đối với giáo thuyết mới truyền đến, phải đem ra phân tích là chân hay ngụy, làm tiêu chuẩn cho việc kết tập nên lấy hay bỏ. Ở đây từ đại thuyết, quảng thuyết mang ý nghĩa đại chúng cùng nhau thảo luận, đó là ý nghĩa kết tập. Tú đại quảng thuyết là kinh luật do các bộ phái truyền thừa như: *Đồng Diệp bộ*, *Đại chúng bộ*, *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, kết tập nó vào *Tăng nhất A-hàm*;¹ những kinh thuộc *Đồng Diệp bộ* và *Pháp tạng bộ* (Dharmagupta) thì biên tập nó vào *Trường A-hàm*.² Những pháp tắc thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và Tuyết Sơn bộ biên tập vào Luật tạng.³ Tóm lại, Tú đại quảng thuyết là các kinh luật do các bộ phái truyền thừa.

Các bộ kinh luật hiện còn của hệ thống Thượng tọa bộ (Sthavira), tuy phiên dịch truyền thừa có ít nhiều thêm bớt, nhưng chung quy phần lớn đều thống nhất. Như *Kinh Du hành* thuộc quyển 3 của *Trường A-hàm* trình bày:

“Có Tỳ-kheo nói như sau: *Này chư Hiền giả! Ta ở thôn đó, thành đó, nước đó, chính bản thân nghe và lãnh thọ giáo pháp của Đức Phật. Chính bản thân nghe những lời dạy ấy, không thể không tin, cũng không thể hủy báng; nên dựa vào các kinh suy xét nó thật hay*

1. [6] *Tăng chi bộ*, tập 4: NTĐTK 18, tr. 293-297; *Tăng-nhất A-hàm kinh*, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 652b-652c; *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 820b.

2. [7] *Trường bộ*, 16. *Đại bát Niết-bàn*: NTĐTK 7, tr. 99-102; *Trường A-hàm*, quyển 3: CBETA, T01, no. 1, p. 17b-18a.

3. [8] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 414a-b; *Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 597c-598a; *Căn hữu luật Tập Sự*, quyển 37: CBETA, T24, no. 1451, p. 389b-390b; *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 819c-820a.

giả, dựa vào luật, pháp để tìm hiểu ngọn nguồn của nó. Nếu những điều người ấy nói mà trái với kinh, trái với luật, trái với pháp, nên nói với họ rằng: Phật không nói lời này, thầy đã lãnh thọ lầm rồi! Sở dĩ như vậy vì lẽ tôi dựa vào các kinh, luật và pháp, những điều thầy nói vừa rồi trái với giáo pháp. Này Hiền sĩ! Thầy chớ có thọ trì, chớ nói cho người khác, nên loại bỏ chúng! Nếu những điều người ấy nói mà dựa vào kinh, luật và pháp nên nói với họ rằng: Những điều thầy nói là lời chân thật của Phật. Sở dĩ như vậy, vì tôi dựa vào các kinh, luật và pháp, những điều thầy nói vừa rồi là tương ứng với giáo pháp. Này Hiền sĩ! Thầy nên thọ trì, nói rộng rãi cho mọi người, cần thận chớ hủy bỏ! Đây là giáo pháp tối thượng vậy.”¹

Ngoài ra, ba thời giáo pháp lớn đều giống như trên, chỉ có bốn trường hợp khác nhau về nguồn gốc: (1) Nghe từ Đức Phật; (2) Nghe từ các bậc trưởng lão đa văn; [tr. 23] (3) Nghe từ các vị Tỳ-kheo trì pháp, trì luật và trì luật nghi;² (4) Nghe từ một vị Tỳ-kheo trì pháp, trì luật và trì luật nghi. Như vậy bốn trường hợp là Đức Phật, Tăng-già, đa số Tỳ-kheo và một vị Tỳ-kheo. Kinh luật từ bốn trường hợp này truyền lại, không nên xem thường, cũng không được tùy ý chê bai, mà phải dựa vào kinh, luật và pháp³ vốn có từ xưa tìm hiểu thẩm định, tức dựa vào pháp (nghĩa lý) do Phật thuyết, xem xét tìm hiểu nó có tương ứng với pháp hay không, sau khi tìm hiểu tường tận, đưa ra kết luận: Lời nói này phù hợp với kinh luật (văn cú), phù hợp với giáo pháp (nghĩa lý) thì tán thán, xác định đó là chân chánh Phật pháp, cần phải thọ trì, nếu không thì xả bỏ. Việc lấy hay bỏ phải dựa vào tiêu chuẩn để chấp nhận hay không chấp nhận, thông thường lời Phật dạy phải hội đủ ba phương diện: (1) Tương ứng với kinh; (2) Không vượt ngoài Tỳ-ni; (3) Không trái với bản chất của các pháp. Quan điểm của

1. Trường A-hàm, quyển 3, Kinh Du Hành: CBETA, T01, no. 1, p. 17, c3-14.

2. [9] Khái niệm người trì Luật nghi, trong Đại bát Niết-bàn của Trường bộ đã chế ra Trì ma-di (Mātikā), chính là người trì mẫu, như vậy Ma-di có quan hệ với Chỉ và Luật.

3. [10] Trường bộ chỉ nói đến kinh và luật; trong Trường A-hàm, ngoài kinh và luật, đặc biệt còn nói đến nương tựa pháp, đại khái nói về nghĩa lý.

Thuyết nhất thiết hữu bộ đối với vấn đề được hay không được không giống nhau. Việc xác định lời nói phi Phật pháp, dựa vào cái gọi là Tứ đại hắc thuyết (Ca-lư-âu-ba-đề-xá); nếu như đúng lời Phật dạy, thì gọi là Tứ đại bạch thuyết (Ma-ha-âu-ba-đề-xá). Kinh cho rằng Tứ đại thuyết này (Hắc thuyết và Bạch thuyết) do Đức Phật nói lúc sắp Niết-bàn, được ghi chép trong *Tăng nhất A-hàm*. Vấn đề này, trong Luật tạng, được biên tập vào phần Thất bách kết tập ở cuối bộ luật. Điều này biểu thị rằng, đây là sự kiện xuất hiện sau lần kết tập đầu tiên, trước hoặc sau lần Thất bách kết tập, trong Phật giáo đối với những kinh luật mới, tiến hành xác định lại không sử dụng tiêu chuẩn này.

Như vậy, theo quan điểm của hệ phái Thượng tọa bộ, những kinh luật do bốn phương truyền đến phải dựa vào kinh luật, hoặc dựa pháp để thẩm định đó là **Tứ đại quang thuyết**. Ngược lại theo quan điểm Đại chúng bộ, như *Tăng nhất A-hàm* đề cập, những gì do bốn phương truyền đến từ bốn phương diện để xác định: Khế kinh, luật, A-tỳ-đàm, và giới. Đối với việc cùng nhau thảo luận và thẩm định, cũng được đề cập rất rõ ràng: “*Dựa vào giáo pháp, cùng nhau bàn luận về những điều của Tỳ-kheo đó nói.*” Tiêu chuẩn thẩm định lấy hoặc bỏ này được chia làm hai loại: (1) những gì tương ứng với Khế kinh, luật và pháp thì nên chấp nhận; những điều không tương ứng với Khế kinh, luật và A-tỳ-đàm thì nên nói với thầy ấy: Thầy nên biết, những điều này không phải lời Phật nói mà do thầy nói, chẳng phải là kinh chân chính. [tr. 24] Cách phân biệt này, giống như kinh luật Thượng tọa bộ đề cập. (2) những gì được nghe từ các nơi lưu truyền, phải tiến hành phân tích thuyết minh, những gì không tương ứng với kinh luật được phân làm ba phương diện: (1) Những gì không tương ứng với giới, thì không phải là lời dạy của Như Lai, cần phải loại bỏ; (2) Những gì không tương ứng với pháp, nên loại bỏ; còn những gì tương ứng với pháp, nên giữ lấy nghĩa lý ấy, nhưng chớ cho là bản kinh gốc; (3) Những gì tương ứng với nghĩa lý hay không, không xác định rõ, cần phải dựa vào giới hạnh để quyết định; nếu tương ứng với giới

hạnh, thì có thể thừa nhận. Ngoài ra, trường hợp thứ tư là những gì tương ứng với kinh, luật, A-tỳ-đàm, giới hạnh và nghĩa lý, thì nên tán thán, xem lời nói đó đích thực là do Đức Như Lai nói.¹

Những kinh và luật mới, vừa được nghe, vấn đề này trong *Tăng nhất A-hàm* giải thích, không câu nệ vào ba tạng kinh, luật và A-tỳ-đàm vốn có, mà phải xem xét nghĩa lý của nó, nhất là phương diện giới hạnh, đặc biệt chú ý phương diện bản chất của pháp và luật.

Sau khi Đức Phật Niết-bàn, giới Phật giáo đi đến đâu cũng lưu truyền lời Phật dạy. Do người tụng kinh kết tập kinh, người trì luật chọn lọc luật, người luận pháp bàn luận về giáo pháp, nên kinh, luật (luận) dần dần được hình thành. Khi bốn bộ A-hàm và Luật tạng đã hoàn thành ổn định, được giới Phật giáo công nhận, thì Thánh điển của các bộ phái vẫn tiếp tục truyền tụng, biểu hiện tình trạng có nhiều điểm sai khác về cách tổ chức, nội dung và câu văn. Kinh và luật phải trải qua sự kết tập liên tục mà được hoàn thành, chứ không phải như truyền thuyết cho rằng tất cả kinh luật đã hoàn thành vào lần kết tập thứ nhất.

3.3. Hai lần kết tập lớn được giới Phật giáo công nhận

Có rất nhiều truyền thuyết về sự kết tập kinh điển của Phật giáo. Trong đó, lần kết tập thứ nhất, tức lần kết tập tại thành Vương-xá (Rājagṛha) hoặc gọi là 500 A-la-hán kết tập; lần kết tập thứ hai, tức là lần kết tập tại thành Tỳ-xá-ly (Vaiśālī) hay gọi là Thất bách kết tập, đó là những cuộc kết tập được giới Phật giáo công nhận. [tr. 26] Những truyền thuyết kết tập, tuy mang tính truyền thuyết, nhưng trong đó vẫn có yếu tố sự thật lịch sử, và một số phi lịch sử. Hai lần kết tập lớn được công nhận, có nghĩa là tất cả các bộ phái công nhận, cũng chính là truyền thuyết kết tập trước khi các

1. [11] Trên đây đã đề cập trong *Tăng nhất A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 652, c25 – p. 653, a14.

bộ phái phân hóa. Còn những truyền thuyết không được giới Phật giáo công nhận, bất luận là nói thế nào chỉ mang ý nghĩa sự tích kết tập của một bộ phái nào đó mà thôi. Hai lần kết tập lớn được công nhận, vốn bắt nguồn từ những người trong Tăng đoàn có tư tưởng xem trọng giới luật (trọng sự tướng). Đó chính là lý do tại sao trong các bộ luật, như *Tăng-kỳ luật*, *Đồng điệp luật*, *Ngũ phần luật*, *Tứ phần luật*, *Thập tụng luật*, *Căn hữu luật Tập sự*, *Tỳ-ni-Ma-đặc-lặc-già*, *Tỳ-ni mẫu kinh*¹ đều có ghi lại hai lần kết tập này. Các luật sư dựa vào sự ghi chép trong các bộ luật này để hình thành những sử truyện về sau, như *Đảo sử*, *Đại Sử*, *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, *Đại Đường Tây vực ký* v.v...² Trong đó, lần kết tập thứ nhất rất được giới Phật giáo xem trọng. Ngoài ra còn có trường hợp, dựa vào sử liệu trong Luật tạng kết hợp với sự kiện Niết-bàn thí dụ, như: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tập Sự*, *Phật bát Nê-hoàn kinh* và *Bát Nê-hoàn Kinh*,³ hoặc kết hợp với A-dục vương thí dụ, như *A-dục vương truyện*, v.v...⁴ hoặc dẫn chứng kinh luật, như bài tựa trong *Tăng nhất A-hàm*, *Phân biệt công đức luận*,

-
1. [1] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32-33: CBETA, T22, no. 1425, p. 489, c26 – p. 493, a19; *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*, Ngũ bách kiến-độ và Thất bách kiến-độ: NTĐTK 4, tr. 426-460; *Ngũ phần luật*, quyển 30, Ngũ bách tập pháp và Thất bách tập pháp: CBETA, T22, no. 1421, p. 190, b16 – p. 194, b20; *Tứ phần luật*, quyển 54, Tập pháp Tỳ-ni ngũ bách nhân và Thất bách tập pháp Tỳ-ni: CBETA, T22, no. 1428, p. 966, a18 – p. 971, c1-2; *Thập tụng luật*, quyển 60-61, phẩm 700 vị Tỳ-kheo kết tập diệt trừ ác pháp và phẩm 500 vị Tỳ-kheo kết tập diệt trừ ác pháp: CBETA, T23, no. 1435, p. 445, c13 – p. 456, b8; *Căn hữu luật Tập Sự*, quyển 39-40: CBETA, T24, no. 1451, p. 402, a24-25 – p. 414, b11; *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 597, b15 – p. 597, c13-14; *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3-4: CBETA, T24, no. 1463, p. 817, b26 – p. 819, c17-18.
 2. [2] *Đảo sử*: NTĐTK 60, tr. 25-30; *Đại Sử*: NTĐTK 60, tr. 163-173; *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 673b – p. 678a; *Đại Đường Tây vực ký*, quyển 9: CBETA, T51, no. 2087, p. 922, b14-17 – p. 923, a9 và, quyển 7: CBETA, T51, no. 2087, p. 909, b13 14.
 3. [3] *Căn hữu luật Tập Sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 402, c5-6; *Phật bát Nê-hoàn kinh*, quyển hạ: CBETA, T01, no. 5, p. 175, a25-c9; *Bát Nê-hoàn Kinh*, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 190, c28 – p. 191, a25.
 4. [4] *A-dục Vương Truyện*, quyển 4: CBETA, T50, no. 2042, p. 112, b22 – p. 114, a25; *A-dục Vương Kinh*, quyển 6: CBETA, T50, no. 2043, p. 150, b24 – p. 152, c7.

Đại trí độ luận;¹ ngoài ra còn thành lập các bộ riêng, như: *Ca-diếp kết kinh*, *Soạn tập Tam tạng cập Tập tạng truyện*.²

Theo truyền thuyết hai lần kết tập, không chỉ kết tập pháp (kinh) và luật, mà còn loại trừ những ý kiến khác nhau trong Tăng đoàn. Như trong lần kết tập thứ nhất, có sự tranh luận căng thẳng giữa tôn giả Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa) và tôn giả A-nan (Ānanda); ý kiến khác nhau giữa tôn giả Ca-diếp và tôn giả Phú-lâu-na (Purāṇa). Trong lần kết tập thứ hai, do sự đối lập quan điểm khác nhau giữa các Tỳ-kheo (Tăng đoàn) ở phía Đông và phía Tây, phát sinh mười ý kiến bất đồng, mà chủ yếu là việc Tỳ-kheo nên hay không nên thọ nhận tiền bạc từ tín đồ. Thật ra, sự kết tập và ý kiến bất đồng có liên quan mật thiết với nhau. Vì sau khi Phật Niết-bàn, việc duy trì sự hòa hợp trong Tăng đoàn để Phật giáo phát triển là nhiệm vụ quan trọng trong lòng hàng đệ tử của Phật. Kinh luật kết tập được công nhận là để tránh trường hợp dẫn đến sự tranh luận; loại bỏ ý kiến khác nhau, nhằm duy trì sự hòa hợp, là nhu cầu của sự kết tập. [tr. 27] Người trì kinh kết tập kinh, người trì luật kết tập luật, rồi cùng nhau thảo luận, xác định ý nghĩa chân chính của giáo pháp và giới hạnh, nhằm tránh sự phân hóa trong Tăng đoàn. Như *Kinh Chúng tập* trong *Trường A-hàm* đề cập đến động cơ kết tập, chính vì thấy sự tranh luận và chia rẽ của các học phái khác nhau, do đó chủ trương: “*Chúng ta nay phải kết tập kinh luật để tránh sự tranh luận, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài, đem lại nhiều lợi ích.*”³ Hai lần kết tập này do giới trì luật truyền lại, vì thế khi bàn về nguyên nhân kết tập, chỉ đề cập đến bộ phận liên quan với giới luật. Như trong *Tứ đại giáo pháp* đã trình bày rất rõ ràng: Bấy giờ, giới Phật giáo có nhiều ý kiến

1. [5] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 549, b19 – p. 550, c9; *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 30a – p. 33c; *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 67, a7 – p. 70, a5.

2. [6] *Ca-diếp kết kinh*: CBETA, T49, no. 2027, p. 4, b6 – p. 7, a16; *Soạn tập Tam tạng cập Tập tạng truyện*: CBETA, T49, no. 2026, p. 1, a6 – p. 4, a26.

3. [7] *Trường A-hàm*, quyển 8: CBETA, T01, no. 1, p. 49, c18-19.

khác nhau về kinh pháp, nên phải dựa vào giáo pháp cùng nhau hòa hợp thảo luận.

Ý kiến khác nhau, vốn là nguyên nhân sâu xa chia rẽ Tăng-già thành bộ phái, cần phải thảo luận riêng. Nội dung của cuộc kết tập được các bộ luật trình bày khác nhau. Khi tiến hành nghiên cứu, chúng ta thấy các bộ phái Phật giáo đều xem nội dung các kinh luật của bộ phái mình là loại được kết tập lần đầu tiên, và được tường thuật lại trong truyền thuyết 500 A-la-hán kết tập. Vào thời bấy giờ, nội dung kết tập, phải dựa vào sự nghiên cứu kinh luật được kết tập để thuyết minh. Ở đây, tất nhiên không đề cập đến truyền thuyết bất đồng giữa các bộ phái, ở đây chỉ trình bày những vấn đề sau:

Thứ nhất, lược thuật truyền thuyết của hai lần kết tập:

1. *Kết tập tại thành Vương-xá*: Sự kiện xảy ra vào mùa hạ ngay trong năm đầu tiên sau khi Phật diệt độ, tôn giả Đại Ca-diếp khởi sự triệu tập đại hội kết tập tại thành Vương-xá. Ban đầu, tôn giả Đại Ca-diếp thống lãnh đại chúng từ thành Vương-xá đến Câu-thi-na (Kusinagara), chủ trì đại lễ trà-tỳ nhục thân Đức Phật vừa mới nhập Niết-bàn. Tôn giả Đại Ca-diếp phát hiện trong Tăng đoàn có người không tuân theo quy luật, có khuynh hướng tự do hành động, do đó khởi sự triệu tập đại hội kết tập. Địa điểm kết tập trong hang Thất Diệp (Saptaparna-guhā) ngoài thành Vương-xá. Thành phần tham gia kết tập có 500 vị Tỳ-kheo.¹ Tôn giả A-nan theo hầu Đức Phật suốt 25 năm cho đến lúc Phật nhập Niết-bàn, bị loại trừ ra ngoài đại hội kết tập. Đến khi tham gia vào đại hội kết tập, lại bị tôn giả Đại Ca-diếp nêu ra các lỗi lầm giữa đại chúng. Chủ yếu là các vấn đề phụng sự Đức Phật không chu đáo, về thái độ đối với người nữ và việc giữ lại hay bỏ đi những giới nhỏ nhất.

1. [8] Hoặc cho là 1000 Tỳ-kheo, như *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 67, c12-13; *Đại Đường Tây vực ký*, quyển 9: CBETA, T51, no. 2087, p. 922, b15-16. Hoặc cho là 80 ngàn chúng, như *Soạn tập Tam tạng cập Tập tạng truyền*: CBETA, T49, no. 2026, p. 1, c29.

[tr. 28] Tôn giả A-nan trước đại chúng, vì sự tôn trọng Tăng-già, bày tỏ sám hối để giữ gìn sự hòa hợp của giáo đoàn. Khi ấy, tôn giả A-nan tụng kinh, tôn giả Ưu-ba-ly (Upāli) tụng luật, lần kết tập thứ nhất này hoàn thành ngay trong mùa an cư.

2. *Kết tập tại thành Tỳ-xá-ly*: Sau khi Phật diệt độ khoảng 100 năm, trong giới Phật giáo đã phát sinh sự tranh cãi căng thẳng. Tôn giả Da-xá (Yasa) là người trì luật, khi du hành đến Tỳ-xá-ly, thấy nhóm Tỳ-kheo Bạt-kỳ (Vṛji) ở đây, vào ngày bố-tát, nhận lấy vàng bạc bố thí của tín đồ. Tôn giả Da-xá cho là phi pháp, bày tỏ ý kiến bất đồng, do đó bị trục xuất ra khỏi nhóm Tỳ-kheo Tỳ-xá-ly. Căn cứ theo hệ thống các bộ luật của Thượng tọa bộ (Sthavira) để cập, sự phi pháp của nhóm Tỳ-kheo Bạt-kỳ lúc ấy gồm có mười việc, nhưng việc nhận lấy vàng bạc được xem là nguyên nhân chính dẫn đến chia rẽ. Tôn giả Da-xá đi về phía Tây trình bày sự việc, trước hết được sự ủng hộ của Tỳ-kheo Ba-lợi-ấp (Pārikhā). Do đó, tôn giả yêu cầu tập hợp các vị đồng quan điểm và được sự tán thán của ngài Tam-bồ-già (Sambhoyo, tức là Thương-na-hòa-tu). Tôn giả lại được sự ủng hộ của tôn giả Ly-bà-đa (Revata) nước Tát-hàn-nhã (Sahaja). Sau đó đã tập hợp được 700 vị Tỳ-kheo, và đi đến phía Đông Tỳ-xá-ly. Theo truyền thuyết, các Tỳ-kheo Bạt-kỳ phía Đông cũng đi đến phía Tây, tranh thủ sự ủng hộ của tôn giả Ly-bà-đa, nhưng không thành công; đó là nguyên nhân chính để quyết định sự thành bại sau này của hai phía Đông, Tây. Đại hội nhóm họp tại Tỳ-xá-ly, phía Tây đi đến 700 vị, nhưng số Tỳ-kheo phía Đông đương nhiên nhiều hơn, nên không tiện cùng nhau bàn luận; do đó hai bên, mỗi nhóm suy cử bốn vị đại biểu để cử hành hội nghị. Kết quả, mười điều gồm việc nhận lấy vàng bạc v.v... của nhóm Bạt-kỳ phía Đông, mỗi mỗi đều bị khẳng định là phi pháp; nhờ thế sự hòa hợp của Tăng đoàn được khôi phục lại một thời gian. Đây là một sự kiện rất nghiêm trọng, có liên quan rất nhiều nơi. Sự việc từ lúc phát sinh cho đến khi giải quyết, e rằng không chỉ trong thời gian vài tháng hay một năm.

Thứ hai, tính chất lịch sử của lần kết tập thứ hai: Cuộc kết tập của 700 vị Tỳ-kheo, mặc dù ý kiến của các luật sư không thống nhất, nhưng đó là sự kiện có thực mang tính chất lịch sử, phần lớn các học giả đều công nhận¹. Còn cuộc kết tập của 500 vị A-la-hán, cho là do truyền thuyết cổ xưa này, từ đó hình thành lần kết tập thứ hai². [tr. 29] Chúng ta không thể trách móc, vì điều này không phải do các Tỳ-kheo ở phương Tây quá chi li làm cho Tăng-già chia rẽ. Vấn đề này, mọi người đồng ý rằng, đây là truyền thuyết xưa của các vị thiên về luật. Vì là truyền thuyết của những người thiên về luật, do đó khi đề cập đến nội bộ Tăng-già vào bấy giờ, là đề cập đến ý kiến khác nhau trong cuộc kết tập tại thành Vương-xá, và sự bất hòa trong hội nghị Tỳ-xá-ly, nội dung tranh cãi của cả hai cuộc kết tập liên quan đến vấn đề hành trì giới luật, mà không nói đến pháp. Từ ý nghĩa này thảo luận, nội dung kết tập tại thành Vương-xá, theo truyền thuyết cho là kết tập pháp (kinh) và luật (hoặc thêm luận); còn nội dung của lần Thất bách kết tập tại Tỳ-xá-ly chỉ gọi là luận pháp Tỳ-ni (論法毘尼),³ hoặc gọi là Thất bách kết tập Luật tạng.⁴ Vì trong lần Thất bách kết tập, pháp và luật đã được kết tập, cho nên chỉ bàn về luận pháp Tỳ-ni. Qua nội dung của Thất bách kết tập đã thuyết minh mục đích của lần kết tập này, vốn không có ý kết tập kinh và luật. Đây là truyền thuyết của các Luật sư, chú trọng việc hành trì giới luật, điểm mà thời nguyên thủy căn cứ là Mātṛkā⁵ thuộc về Tỳ-ni. Quan điểm thiên trọng hay quá cường điệu về việc hành trì luật, có thể nói đó là lẽ thường tình. Dựa vào truyền thuyết của các Luật sư, tường thuật sự kết tập kinh và luật, có thể thấy cuộc kết tập tại thành Vương-xá là đáng tin. Đây là truyền thuyết, nên trong quá trình lưu truyền, khó tránh khỏi có sự thêm vào, hoặc đảo lộn thứ

-
1. [9] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*, tr. 572-575.
 2. [10] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*, tr. 558-560.
 3. [11] *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 971, c1.
 4. [12] *Tăng-kỳ luật*, quyển 33: CBETA, T22, no. 1425, p. 493, c11.
 5. [13] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 597, b17- c14.

lớp, từ đó hình thành truyền thuyết khác nhau giữa các bộ phái, nhưng không nên vì thế mà hoài nghi toàn bộ. Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, nhằm củng cố tư tưởng, hành vi và chế độ cho Tăng đoàn vững chắc, để tránh tình trạng chia rẽ và tan rã của Tăng đoàn, nên mở đại hội kết tập kinh và luật, đây quả là một sự kiện trọng đại trong giới Phật giáo. Đó là sự kiện cần phải có, chúng ta không có bất cứ lý do nào, chứng cứ nào đủ để chứng minh cuộc kết tập tại thành Vương-xá là ngụy tạo.

Có người cho rằng: Ngũ bách kiến-độ thuộc *Tiểu phẩm* có trong *Đại bát Niết-bàn*, nhưng *Đại bát Niết-bàn* (giống như *Kinh Du hành* trong *Trường A-hàm*) đều không nói đến cuộc kết tập tại thành Vương-xá. Do đó, có thể suy đoán nó là truyền thuyết phát sinh sau này. Có người dựa vào *Bát Nê-hoàn Kinh* v.v... của Hán dịch đã xác minh sự kết tập tại thành Vương-xá, để chứng minh cuộc kết tập ấy là bằng chứng đáng tin cậy¹. Điều này hình như quá chú trọng về sự ghi chép mà bỏ sót sự thật của truyền thuyết. Cuộc kết tập của Thánh đệ tử tại thành Vương-xá sau khi Đức Phật Niết-bàn, là điều rất phù hợp với sự thật, nó không hại gì đến tính độc lập của truyền thống. [tr. 30] Bởi vì truyền thuyết dựa vào việc Đức Phật Niết-bàn (truyền thuyết lúc đầu chỉ là những mẫu chuyện), các vị Kinh sư đem những mẫu chuyện ấy chép thành bộ *Đại bát Niết-bàn*. Lấy cuộc kết tập tại thành Vương-xá làm căn cứ cho truyền thuyết, các vị Luật sư biên tập một cách ngắn gọn ở *Tỳ-ni Ma-đát-lý-ca*; nếu đem so với sự biên tập bộ *Đại bát Niết-bàn*, thời gian bộ này có phần sớm hơn. Truyền thuyết kết tập của bộ *Kiến-độ* đều không liên quan đến *Kinh Niết-bàn*. Về sau các vị Luật sư phía Tây Bắc, đem sự kiện Đức Phật nhập Niết-bàn ghi chép vào trong bộ luật. *Kinh Đại Niết-bàn Thí Dụ* do những người trì luật lưu truyền được tìm thấy trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự*. *Đại Niết-bàn Thí dụ* trong *Tạp Sự*

1. [14] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*, tr. 558-561.

có liên quan đến cuộc kết tập tại thành Vương-xá.¹ Tương tự như vậy, xưa nay vấn đề kết tập tại thành Vương-xá không phải do các Kinh sư truyền thừa, mà được lưu truyền ở vùng Tây Bắc và Tây Vực. Hai bản *Bát Nê-hoàn Kinh* và *Phật bát Nê-hoàn kinh* được phiên dịch lưu truyền ở Trung Quốc cũng là bản liên kết với sự kiện kết tập tại thành Vương-xá.² Do đó, việc Đức Phật nhập Niết-bàn với sự kiện kết tập tại thành Vương-xá vốn do Kinh sư và Luật sư chia nhau biên soạn mà thành. Mặc dù *Đại bát Niết-bàn* không đề cập đến cuộc kết tập tại thành Vương-xá, nhưng không thể vì lý do này mà chúng ta hoài nghi tính chất lịch sử của lần kết tập này.

Đại hội kết tập tại thành Vương-xá và Tỳ-xá-ly là truyền thuyết của các nhà trì luật. Dựa vào sự ghi chép trong luật, nội dung cuộc kết tập tại thành Vương-xá là kết tập kinh và luật, nhưng nội dung cuộc kết tập tại thành Tỳ-xá-ly chỉ mang ý nghĩa cùng nhau luận bàn phủ định những ác hạnh phi pháp mà thôi. Trong *Đồng điệp luật* phần cuối của Ngũ bách kiến-độ và Thất bách kiến-độ, cách kết cấu nội dung đều mô phỏng hình thức kết tập luật, điều này biểu thị những người trì luật chú trọng phương diện văn nói. Điểm trọng tâm của những vị trì luật đối với truyền thuyết về đại hội tại Vương-xá và Tỳ-xá-ly là muốn loại bỏ những ý kiến khác nhau trong nội bộ Tăng-già, nhằm duy trì sự thống nhất hòa hợp của Tăng đoàn. Nhưng trong truyền thuyết của người trì luật, ý nghĩa của hai lần kết tập này lại giống nhau. Như trong *Tứ phần luật* gọi là Tập pháp Tỳ-ni ngũ bách nhân, hoặc Thất bách tập pháp Tỳ-ni. Trong *Tăng-kỳ luật* gọi là Ngũ bách Tỳ-kheo tập pháp tạng, hoặc Thất bách tập pháp tạng. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tập Sự* gọi là Ngũ bách kết tập sự, hoặc Thất bách kết tập sự. *Tỳ-ni mẫu kinh* gọi là Ngũ bách Tỳ-kheo tập pháp tạng,

1. [15] *Căn hữu luật Tập sự*, quyển 36-40: CBETA, T24, no. 1451, p. 384, b7 – p. 408, c12.

2. [16] *Phật bát Nê-hoàn kinh*, quyển hạ: CBETA, T01, no. 5, p. 175, a25-c9; *Bát Nê-hoàn kinh*, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 190, c18 – p. 191, a27.

hoặc Thất bách Tỳ-kheo tập pháp tạng. Trong *Đại sử* gọi là cuộc kết tập thứ nhất [tr. 31] và cuộc kết tập thứ hai. Đây là điểm đáng được chú ý nghiên cứu. Rõ ràng nguồn tư liệu Luật tạng chú trọng việc loại trừ những ý kiến khác nhau của nội bộ Tăng-già, những người trì luật hầu như nhất trí biểu thị, nội dung hai lần đại hội tại Tỳ-xá-ly và thành Vương-xá đều giống nhau, cả hai lần kết tập kinh và luật. Do đó, tình hình thật tế lần đại hội Tỳ-xá-ly là nhằm dập tắt sự tranh luận, sau đó tiến hành kết tập kinh và luật. Điều này trong *Đạo sử*¹ của Tích-lan cũng trình bày như thế.

Từ sự kết tập kinh luật thảo luận, kinh luật mà các bộ phái lưu truyền, tuy có những điểm không giống nhau, nhưng từ điểm giống nhau tìm hiểu, kinh luật đó quả thật xuất hiện trước khi các bộ phái phân hóa và được Tăng-già công nhận. Do vậy, cần phải có đại hội kết tập của Tăng-già cùng nhau bàn luận quyết định, qua hình thức kết tập làm niềm tin cho đại chúng. Hai lần kết tập tại thành Vương-xá và Tỳ-xá-ly, được công nhận đại hội kết tập. Dựa vào bản thân kinh luật để nghiên cứu, thì những kinh luật tụng ra và biên tập, không chỉ một lần mà được biên tập liên tục. Những kinh luật được đại hội tụng ra và được đại chúng thẩm định biên tập, không phải chỉ xảy ra một lần mà liên tục kết tập. Những kinh luật liên tục kết tập, đại khái có hai giai đoạn: Thứ nhất, giai đoạn hoàn thành, kinh và luật đều phân thành Trường hàng và Kệ tụng. Trường hàng thuộc Kinh tạng là Tương ứng Tu-đa-la; kệ tụng là Kỳ-dạ. Trường hàng của Luật tạng gọi là Giới kinh, tức là Ba-la-đề-mộc-xoa của Tu-đa-la; Kệ tụng là những pháp để thực hành (được chia làm hai bộ). Quá trình kết tập kinh và luật có sự tương đồng với hình thức tổ chức theo bộ loại. Trải qua sự kết tập truyền tụng liên tục, đến giai đoạn thứ hai hoàn thành sự sắp xếp kinh luật theo bộ loại như: Kinh bộ đem những hình thức bộ loại vào thời bấy giờ (chín phần giáo), lấy thể loại Trường hàng làm chủ yếu, biên tập thành bốn bộ; bộ phận thuộc

1. [17] *Đạo sử*: NTĐTK 60, tr. 33-34.

Kệ tụng là phần tập thuyết. Về Luật bộ, bộ phận Ba-la-đề-mục-xoa đã hoàn thành hình thức *Kinh Phân biệt*, nhưng bộ phận Kệ tụng lại phân làm 3 bộ, có khuynh hướng phân loại biên tập (bộ Kiến-độ cũng do đây mà tập thành) theo hạng mục không giống nhau. Đây là những bộ loại thuộc kinh luật trước khi các bộ phái phân hóa, được các bộ phái công nhận. Hai giai đoạn kết tập kinh luật phù hợp với truyền thuyết hai lần kết tập. Qua sự nghiên cứu lịch sử hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, chúng ta tin chắc rằng cuộc kết tập tại thành Vương-xá và kết tập tại thành Tỳ-xá-ly là rất phù hợp với sự thật lịch sử. Tuy sự thật lịch sử phù hợp với một số truyền thuyết nào đó, nhưng trong đó có những điểm còn mơ hồ chưa rõ.

[tr. 32] Những kinh luật được kết tập qua hai giai đoạn, được biên tập hình thành các bộ loại, sẽ được phân tích luận bàn. Ở đây xin kết luận, nếu như kết quả nghiên cứu tương đối chính xác, thế thì quá trình hình thành kinh luật, và sự thừa nhận truyền thuyết của hai lần kết tập, là hoàn toàn phù hợp với nhau. Những kinh luật được kết tập sau khi các bộ phái phân hóa, đương nhiên là những kinh luật nào đó xuất phát từ truyền thuyết kết tập bất đồng, không được giới Phật giáo công nhận.

3.4. Những cuộc kết tập khác nhau của các bộ phái

[tr. 34] Ngoài hai cuộc kết tập chính, còn có truyền thuyết kết tập khác, không được giới Phật giáo công nhận. Những truyền thuyết này, nghĩa lý mơ hồ, lịch sử không phù hợp, nhưng vẫn tồn tại như một sự thực trong một bộ phái nào đó. Ở đây chỉ trình bày sơ lược ý nghĩa để thuyết minh có những cuộc kết tập khác nhau như thế của các bộ phái.

(1) Cuộc kết tập của Đại chúng bộ

Chân Đế (Paramārtha) đời Trần (548-569 TL) ở Trung Quốc, lưu truyền thuyết kết tập ở bên ngoài, như *Tam luận huyền nghĩa* đề cập:

“Đại chúng bộ, tức những người ngoài Đại chúng, có hàng vạn người, do La-hán Bà-sư-ba chủ trì... tức là một trong năm Tỳ-kheo, lớn tuổi hơn Đại Ca-diếp, đang lãnh đạo đại chúng này.”¹

Khi tiến hành kết tập tại thành Vương-xá (Rājagṛha) bên ngoài còn có cuộc kết tập khác đối lập với sự kết tập của Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa), truyền thuyết này rất phổ biến. Trong *Tây Vực truyện* của Tỳ Phòng Tông ghi: “Cách chỗ kết tập của Ca-diếp hơn 20 dặm về phía Tây, còn có cuộc kết tập của các bậc Vô học.”² Địa điểm kết tập ở bên ngoài này lại giống sự ghi chép trong *Đại Đường Tây vực ký* của Huyền Trang truyền lại.³ Truyền thuyết này Tích-lan cũng có, nhưng cho rằng thuộc lần kết tập của 700 vị, như *Đảo sử* ghi:

“Ác Tỳ-kheo Bạt-kỳ bị các Thượng tọa đuổi đi..., tập hợp một vạn người, vì pháp kết tập, nên gọi là Đại kết tập. Cuộc kết tập riêng của các Tỳ-kheo này, [tr. 35] trái với giáo pháp, phá hoại sự kết tập căn bản...loại bỏ một phần kinh luật vi diệu, soạn riêng những kinh luật tương tự.”⁴

Hai truyền thuyết này giống nhau, như đề cập các Tỳ-kheo hơn một vạn người. Theo sự lưu truyền của *Đảo sử*, dường như cuộc kết tập xuất hiện đầu tiên, là quan điểm của Thượng tọa bộ (Sthavira), có dụng ý chê bai Đại chúng bộ, hoặc có ý cho là, nếu dựa vào truyền thuyết này, so sánh với thời gian kết tập tại Vương-xá, thì sự kết tập này là cổ xưa. Theo *Tăng-kỳ luật*, khi kết tập tại thành Vương-xá, không có sự kiện bên ngoài có cuộc kết tập khác. Thời đại Thất bách kết tập, các Tỳ-kheo Bạt-kỳ tuy biểu thị bất mãn đối

1. *Tam luận huyền nghĩa*: CBETA, T45, no. 1852, p. 8, b8-11.

2. [1] Nguyên tác chú thích: *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập*, quyển 5 (ĐCT 70, tr. 450b) đã trích dẫn. Tuy nhiên dịch giả phát hiện: Tên tác phẩm này không có trong CBETA, còn đoạn trích dẫn vốn trong tác phẩm: *Tứ phân luật Hàm chú Giới bốn số hành tông ký*: CBETA, X39, no. 714, p. 724, b6-7 // Z 1:62, p. 175, b12-13 // R62, p. 349, b12 13).

3. [2] *Đại Đường Tây vực ký*, quyển 9: CBETA, T51, no. 2087, p. 923, a2-9.

4. *Đảo sử*: NTĐTK 60, tr. 34.

với nhóm Tỳ-kheo trì luật Da-xá (Yasoda),¹ nhưng vẫn tôn trọng quyết định của đại hội cho rằng việc nhận vàng bạc là phi pháp. Qua đó cho thấy, Thất bách kết tập không phải là thời điểm phân chia thành Đại chúng bộ. Đại kết tập do *Đạo sử* lưu truyền, thuộc các Tỳ-kheo phương Đông, thời gian phải sau Thất bách kết tập. Cho đến thời điểm này mới chính thức chống đối nhau, không thể hòa hợp trở lại, từ đó mỗi bộ phái tự biên soạn kinh luật riêng của mình.

Bản thân của hệ Đại chúng bộ chỉ đề cập kết tập tại thành Vương-xá, như bài tựa *Tăng nhất A-hàm* thuộc chi phái Đại chúng bộ ghi:

“Khế kinh là tạng thứ nhất, Luật là tạng thứ hai, A-tỳ-đàm là tạng thứ ba, nghĩa lý thâm thúy của Phương đẳng Đại thừa và các Khế kinh là tạng thứ tư.”²

Theo *Tăng-kỳ luật*, nội dung kết tập tại thành Vương-xá là bốn bộ A-hàm, Tập tạng và Luật tạng.³ Bài tựa *Tăng nhất A-hàm* đề cập: Tập tạng khuếch đại nội dung, hàm chứa ý nghĩa Phương đẳng tạng. Đến *Phân biệt công đức luận* thì cho là: “Những gì do A-nan soạn tức là bốn tạng ngày nay vậy, nếu kể cả (tạng Bồ-tát) thì thành ra năm tạng.”⁴ Tình hình Thánh điển của Đại chúng bộ diễn tiến rõ ràng dễ hiểu, nhưng những người theo Đại chúng bộ lại phớt lờ sự thực thứ tự kết tập này, một mực đề cao cuộc kết tập tại thành Vương-xá.

Ngoài ra, còn có những truyền thuyết do các phái gốc và phái chi nhánh khác nhau nêu ra, như *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập* (dẫn *Bộ Chấp Luận Sớ* của Chân Đế) đề cập:

1. [3] Chế giễu ngài Da-xá chế định Ba-la-di thứ 5: *Tăng-kỳ luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 469, b5-13.

2. [4] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 550, c9-10.

3. [5] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c16-27.

4. [6] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b12-13.

[tr. 36] “200 năm sau Phật Niết-bàn, Đại chúng bộ phát triển rộng đến nước Ương-quật-đa-la, ở phía Bắc thành Vương-xá. Bộ này... dẫn các kinh Đại thừa.”

“Trong Đại chúng bộ lại xuất hiện một bộ phái mới tên là Đa văn bộ. Khi Phật tại thế có một vị A-la-hán... Sau Phật diệt độ 200 năm, vị này xuất hiện từ Tuyết sơn, đi đến nước Ương-quật-đa-la, tìm các bạn đồng hành, thấy Đại chúng bộ đang hoằng truyền tam tạng, nhưng chỉ lưu truyền nghĩa lý thô thiển... Vị này mới tụng cho Đại chúng bộ nghe những ý nghĩa thô thiển và sâu xa, trong ý nghĩa sâu xa có kinh điển Đại thừa”¹.

(2) Cuộc kết tập của hệ Phân biệt thuyết

Hệ này lại chia ra làm bốn bộ phái, mỗi bộ phái lại có truyền thuyết kết tập khác nhau như sau:

1. Truyền thuyết kết tập của Hóa Địa bộ (Mahīśāsakā): vào thời cổ đại, Hóa Địa bộ là bộ phái thịnh hành tại Nam Bắc (Tích-lan). Về sự tích thành lập và biên tập hình thức, như *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập* dẫn lời của Chân Đế ghi: “Có vị Bà-la-môn tên Chánh Địa (cách dịch khác của Hóa Địa), là quốc sư, hiểu rõ ý nghĩa bốn bộ luận Vi-đà và giáo thuyết của các ngoại đạo, về sau chán đời xuất gia, đắc quả A-la-hán. Khi đọc kinh, thấy những chỗ thiếu sót, bèn đem luận Vi-đà và luận Tỳ-già-la bổ sung vào, giống như lời Phật dạy, nghĩa lý đều đầy đủ.”²

2. Truyền thuyết kết tập của Pháp Tạng bộ (Đàm-vô-đức bộ: Dharmaguptakā): Cũng như *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập* dẫn lời Chân Đế nói: “Pháp Hộ (tên dịch khác của Pháp Tạng) là tên người; vị La-hán này là đệ tử của Mục-liên, thường theo thầy du hành cõi trời và nhân gian... Pháp Hộ du hành theo thầy, những gì nghe được đều ghi nhớ. Sau khi Mục-liên diệt độ, Pháp Hộ đã kết

1. *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập*, quyển 5: ĐCT 70, tr. 459b-460c

2. *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập*, quyển 6: ĐCT 70, tr. 465a.

tập năm tạng: 1. Kinh tạng; 2. Luật tạng; 3. Luận tạng; 4. Chú thuật tạng; 5. Bồ-tát bản nhân, gọi là Bồ-tát tạng... Bộ này tự cho rằng: *Vật-già-la là thầy của ta.*¹

[tr. 37] “*Vị bộ chủ Pháp Tạng bộ gọi Vật-già-la (cách dịch khác của Mục-kiến-liên Maudgalyāyana) là thầy của tôi.*” “*Xá-lợi-phất vấn kinh*” cho rằng: “*Mục-kiến-liên-ưu-ba-đề-xá, là người khai sáng Đàm-vô-quật-đa-ca bộ.*”²

Ở đây, từ Ưu-ba-đề-xá (Upatisya) là tên khác của Xá-lợi-phất (Śāriputra). *Đồng Diệp bộ* (Tāmrasāṭīya) lưu truyền rằng: vào thời vua A-dục, có đại đức tên Dhammarakkhita được phái đi hoằng pháp tại A-ba-lan-đa-ca (Aparāntaka). Nhân vật lãnh đạo lúc ấy tên là Mục-kiến-liên Tử Đế-tu (Moggaliputta-tissa). Trong bản Hán dịch *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, vị Dhammarakkhita này được dịch âm là Đàm-vô-đức.³ Qua đó cho thấy, Mục-kiến-liên-ưu-ba-đề-xá là thầy của Đàm-vô-đức, như vậy, hiển nhiên Đàm-vô-đức được Mục-kiến-liên Tử Đế-tu lãnh đạo. Mục-kiến-liên Tử Đế-tu cũng chính là tên khác của Mục-kiến-la-ưu-ba-đề-xá⁴. Bộ phái do Đàm-vô-đức hoằng truyền và phát triển, gọi là Đàm-vô-đức bộ. Nhưng trong quá trình lưu truyền, sự kết tập của Đàm-vô-đức không phải chỉ có một lần. Trong *Tứ phần luật* thuộc Đàm-vô-đức bộ cho biết: Thành quả của cuộc kết tập tại thành Vương-xá (kinh luật thật tế của bộ phái này lúc ấy), có ba tạng: Kinh, Luật và A-tỳ-đàm.⁵ Truyền thuyết năm tạng chẳng qua là sự kết tập lại sau này.

3. Truyền thuyết kết tập của *Ấm Quang bộ* (Kāśyapīyā): *Ấm Quang bộ* còn gọi là *Thiện Tuế bộ* (Suvarṣakā), hoặc dịch âm là Ca-diếp-di bộ. Sự thành lập và kết tập của bộ phái này, được *Tam luận*

1. *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập*, quyển 6 (ĐCT 70, tr. 465b).

2. *Xá-lợi-phất vấn kinh*: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, c3-4.

3. [7] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 684, c20.

4. [8] *Mộc Thôn Thái Hiền* cho rằng... Tsukamoto Kai Chung trích dẫn trang 265 trong *Sơ Kỳ Phật Giáo Giáo Đoàn Sử Chi Nghiên Cứu*.

5. [9] *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b11-27.

huyền nghĩa đề cập: “Thiện Tuế lúc 7 tuổi đắc quả A-la-hán, gặp Phật nghe pháp, đều có thể trì tụng; soạn thuật lời Phật dạy, sắp xếp theo thứ tự, một loại phá ngoại đạo, một loại đối trị phiền não của chúng sinh.”¹

[tr. 38] *Đông Diệp bộ* lưu truyền rằng: thời Mục-kiến-liên Tử Đế-tu, vua A-dục phái đại đức đi giáo hóa một phương, có trưởng lão Mạt-thị-ma (Majjhima) họ Ca-diếp (Ấm Quang), hoàng hóa tại vùng Tuyết sơn (Himavanta). Di cốt của Mạt-thị-ma được phát hiện tại Sāñchi², *Ấm Quang bộ* thuộc hệ Phân biệt thuyết có thể do hệ này phát triển mà thành.

4. Truyền thuyết kết tập của *Đông Diệp bộ*: Tương truyền vào thời vua A-dục, có người đệ tử của ngài Mục-kiến-liên Tử Đế-tu là vương tử của vua A-dục, tên Mahinda (Ma-sản-đà) lãnh đạo Tăng chúng đến Tích-lan thành lập bộ phái. Bộ phái này tự xưng là Phân biệt thuyết bộ thuộc Thượng tọa bộ. Kinh điển của bộ phái này là chính thống, được kết tập lần thứ nhất. Tuy nhiên không ai tin truyền thuyết này, nhưng Thánh điển được ghi chép bằng ngôn ngữ Pāli mang tính đặc thù, được các học giả cận đại xem trọng. Có thuyết nói, vua A-dục rất tin Phật pháp, cúng dường rất hào phóng, hàng ngoại đạo, Bà-la-môn thấy vậy tự mình xuống tóc, khoác cà-sa, trà trộn vào trong Tăng đoàn. Do tư tưởng ngoại đạo lẫn lộn vào trong Phật giáo, nên đã phát sinh sự tranh luận trong Tăng-già. Tại chùa A-dục vương thuộc Hoa Thị thành (Pāṭaliputra), trong suốt bảy năm liền không thể hòa hợp bố-tát. Do đó, vua A-dục thỉnh ngài Mục-kiến-liên Tử Đế-tu phân biệt tà chánh, rồi đồng loạt trục xuất tất cả ngoại đạo đã trà trộn vào Phật giáo; còn lại là Tỳ-kheo thuần túy, đều thuộc hệ phái Phân biệt thuyết này. Bấy giờ, đại chúng cử hành kết tập Luật tạng, gọi

1. *Tam luận huyền nghĩa*: CBETA, T45, no. 1852, p. 9, c26-28.

2. [10] Dẫn theo: Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*, tr. 594-595.

là lần kết tập thứ ba¹. Các học giả Phật giáo cận đại tôn trọng Thánh điển Pali, xem đó là sự thật lịch sử. Nhưng Phật giáo Bắc truyền không đề cập đến truyền thuyết này. Trên thực tế, đây là một loại kết tập thuộc bộ phái, nhưng không được giới Phật giáo công nhận. Giới Phật giáo đương thời như Đại Thiên (Mahādeva) thuộc Đại chúng bộ, Mạt-xiển-đề (Majjhantika) thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivādin); nhưng thế lực của bộ phái Phân biệt thuyết hầu như có phần mạnh hơn. Phân biệt thuyết bộ là hệ phái hoạt động ở phía Tây, rất xem trọng giới Luật. Đây chính là nơi vua A-dục đã từng trấn lãnh những vùng thuộc Phật giáo, như A-bàn-đề (Avanti), Uất-thiên-ni (Ujjayinī), vốn là cố hương của thân mẫu Mahinda, thuộc thành Hoa Thị là trung tâm phát triển chính trị và tôn giáo mạnh mẽ vào thời bấy giờ. [tr. 39] *Đồng Diệp bộ*, Pháp Tạng bộ và *Ấm Quang bộ* đều từ hệ Phân biệt thuyết phát triển thành. Lần kết tập này là lần kết tập của bộ phái Phân biệt thuyết, nhưng không được giới Phật giáo công nhận. Những gì *Đồng Diệp bộ* lưu truyền không tránh khỏi có sự khoa trương, thậm chí sự kết tập Thánh điển của *Đồng Diệp bộ* hiện còn cho thấy, vào năm 40 trước Công nguyên, thời vua Tỳ-tra-già-di-ni (Vaṭṭagāmaṇi), Tăng chúng cử hành kết tập, đem Thánh điển từ khẩu truyền ghi chép lại.² Thánh điển thời đó so với Thánh điển hiện còn, đại khái không khác nhau mấy.

(3) Cuộc kết tập của hệ phái Thuyết nhất thiết hữu bộ

Trước sau có hai lần kết tập. Theo *Dị bộ Tông luân luận* và *Đại Tỳ-bà-sa luận*,³ lần kết tập thứ nhất vào thời vua A-dục,⁴ do dị thuyết về năm việc của Đại Thiên dẫn đến sự tranh luận giữa Tăng-già.

1. [11] *Đào sử*: NTĐTK 60, tr. 53-57; *Đại Sử*: NTĐTK 60, tr. 174-198; *Thiện kiến luận Tỳ-bà-sa*, quyển 2: CBETA, T24, no. 1462, p. 682, a27 – p. 684, b15.

2. [12] *Đào sử*: NTĐTK 60, tr. 134; *Đại Sử*: NTĐTK 60, tr. 378-379.

3. [13] *Dị bộ Tông luân luận*: CBETA, T49, no. 2031, p. 15, a17-23; *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 99: CBETA, T27, no. 1545, p. 511, c11 – p. 512, a19.

4. *Đại Tỳ-bà-sa luận* gọi là thành Ba-tra-lê.

Vấn đề này được đề cập trong *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập* (dẫn theo *Bộ Chấp Luận Sở*) như sau:

“Vương phi của vua A-dục có thể lực, ác tâm, sai người dùng thuyền hư chở các vị A-la-hán ra giữa dòng sông Hằng. Các vị A-la-hán vận dụng thần thông bay lên hư không, đến nước Kế-tân... Vua A-thâu-kha (A-dục) hỏi mọi người: Các vị A-la-hán hiện giờ ở đâu? Có người đáp: Ở nước Kế-tân. Vua liền phái người đến nghênh đón về nước cúng dường. Đại Thiên đã sửa đổi kinh giáo, làm cho lẫn lộn không còn như trước. Các vị A-la-hán bèn tập họp, tụng lại ba tạng... Lúc này, Tam tạng đã được tụng lại ba lần”¹.

Đây là truyền thuyết của các Tỳ-kheo nước Kế-tân, giống với truyền thuyết của *Đông Diệp bộ*, nhưng không hoàn toàn như nhau. Trong *Thập Bát bộ luận* (là bản dịch cũ của *Dị bộ Tông luận luận*) nói về sự tranh luận lúc bấy giờ như sau:

“Thời vua A-dục cai trị thiên hạ ở cõi Diêm-phù-đề. Lúc bấy giờ, Đại chúng bộ nơi sống khác nhau, gồm ba nhóm Tỳ-kheo: Thứ nhất là năng, thứ hai nhân duyên, thứ ba đa văn.”²

[tr. 40] Đoạn văn vừa dẫn đề cập đến 3 chúng Tỳ-kheo phù hợp với bản dịch Tây Tạng. Ở đây chữ Năng (能), tiếng Phạn là Nāga, Huyền Trang dịch là Long tượng chúng (龍象眾); năng (能) là cách viết thảo, bị viết nhầm thành chữ long (龍). Nhân duyên (因緣), tiếng Phạn là Pratyaya, Huyền Trang dịch là Biên bỉ chúng (邊鄙眾: chúng của ngài Phú-lâu-na), ở đây khiến chúng ta hồi tưởng lại cách gọi các Tỳ-kheo phía Đông là Ba-di-na (Pacina). Đa văn tiếng Phạn là Pahuśruta. Ba chúng Tỳ-kheo trong thời vua A-dục: (1) Chúng Long tượng thuộc hệ phái Phân biệt thuyết, là phái đề cao giới luật, phát triển từ phía Tây hướng đến phía Nam; (2) Chúng Đa văn thuộc hệ phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, chú trọng kinh pháp, phát triển từ phía Tây hướng đến phía Bắc (khi

1. *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập*, quyển 5 (ĐCT 70, tr. 456b).

2. *Thập Bát bộ luận*: CBETA, T49, no. 2032, p. 18, a9-11.

ấy các chúng đều tự xưng là Thượng tọa bộ); (3) Chúng Biên bị thuộc hệ phái Đại chúng phát triển ở phía Đông. Đây là truyền thuyết của hệ phái chú trọng giới luật ở phía Tây. Vào thời bấy giờ hệ Phân biệt thuyết có mối liên hệ thân mật với Đại chúng bộ (tức nhóm của Đại Thiên). Hệ phái trọng pháp ở phía Tây dường như không chấp nhận tình hình ở phía Đông. Cho nên vào thời vua A-dục, bộ phái bắt đầu phân hóa. Trong lúc Phật pháp hưng thịnh, có ba hệ phái lớn là: Đại chúng bộ, Phân biệt thuyết và *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nói chung mỗi bộ phái tự mình bắt đầu kết tập Thánh điển (xác định lại bộ phái mình), do đó có truyền thuyết về cuộc kết tập lần thứ ba.

Lại có truyền thuyết về cuộc kết tập thứ tư: vào thời vua Ca-ni-sắc-ca (Kaniṣka), *Thuyết nhất thiết hữu bộ* tổ chức kết tập Tam tạng tại nước Ca-thấp-di-la (Kāśmīra).¹ Sự kiện này được *Đại Đường Tây vực ký* trình bày:

*“Do quan điểm của mỗi bộ phái khác nhau, nên vua (A-dục) rất nghi ngờ, nhưng không làm cách nào để loại bỏ sự nghi ngờ. Khi ấy, Hiệp tôn giả nói: Đức Như Lai nhập diệt trải qua thời gian lâu xa, các đệ tử chấp vào bộ phái của mình, thầy trò bàn luận, mỗi người dựa vào kiến giải của mình, sinh ra mâu thuẫn lẫn nhau. Vua nghe thế rất lấy làm buồn ngủi... (Tôn giả nói tiếp): Tôi nguyện quên sự kém cỏi của mình, đứng ra chấn hưng giáo pháp, tùy theo quan điểm khác nhau của các bộ phái mà giải thích ba tạng đầy đủ... Vua mới truyền lệnh gần xa, triệu tập những bậc tài đức siêu phàm..., gồm 500 vị Hiền Thánh, trước tiên biên soạn mười vạn bài tụng Ô-ba-đề-thước Luận, để giải thích tạng Tổ-đạt-lãm; thứ đến biên soạn mười vạn bài tụng Tỳ-nại-da Tỳ-bà-sa Luận để giải thích tạng Tỳ-nại-da; sau cùng biên soạn mười vạn bài tụng A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-sa Luận để giải thích tạng A-tỳ-đạt-ma.”*²

1. Giới học giả thời nay rất xem trọng cuộc kết tập tại thành Hoa Thị, do đó cũng gọi là cuộc kết tập thứ tư.

2. *Đại Đường Tây vực ký*, quyển 5: CBETA, T51, no. 2087, p. 886, b26 – p. 887, a9.

[tr. 41] Dựa vào kinh văn bàn luận, sự thực là tập hợp đại chúng để giải thích ý nghĩa của Tam tạng. Trong phần cuối *Đại Tỳ-bà-sa luận*, Huyền Trang cũng đề cập: “Khoảng 400 năm sau khi Phật nhập diệt, vua Ca-nị-sắc-ca ở Thiệm-bộ châu, triệu tập 500 vị A-la-hán tại Ca-thấp-di-la, để giải thích Tam tạng.”¹ Đây chỉ là truyền thuyết về sự giải thích Tam tạng, nhưng theo truyền thuyết của Tây Tạng cho rằng, đây chính là kết tập Tam tạng. Có thuyết cho rằng, vua Ca-nị-sắc-ca cử hành kết tập Tam tạng tại tinh xá Nhĩ Hoàn Lâm (Kuṇḍalavana) thuộc Ca-thấp-di-la, hoặc nói tại giã-lam Câu-bà-na (Kuvana) thuộc Sà-lạn-đà-la (Jālaṃdhara). Truyền thuyết ghi rằng, có đến 500 vị A-la-hán, 500 vị Bồ-tát và 500 vị tri thức tham gia lần kết tập và hiệu đính này, đồng thời dùng văn tự ghi chép lại Tỳ-nại-da². Đây là truyền thuyết kết tập của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* ở phía Bắc. Thật ra giữa sự thật lịch sử và truyền thuyết có nhiều sai khác, nhưng trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ* vào thời phát triển A-tỳ-đạt-ma, đã có sự hiệu đính và ghi chép lại kinh điển của bộ phái mình, đây chính là nguồn gốc của truyền thuyết này.

(4) Sự kết tập của hệ phái Độc Tử bộ

Bản dịch của Tây Tạng có *Dị bộ tinh thích* của Tỳ-bạt-da (Bhavya: Thanh Biện). Trong tác phẩm này đề cập những truyền thuyết khác nhau của các bộ phái, truyền thuyết thứ ba thuộc *Chánh Lượng bộ* (Sammattīya), trình bày nguyên nhân chia rẽ bộ phái như sau:

“Khoảng năm 137 sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, vào thời vua Nan-đà đến vua Ma-ha-bát-thổ-ma, Thánh chúng tập hợp tại thành Hoa Thị.” “Tăng-già xảy ra sự tranh luận, các bậc đa văn như trưởng lão Long và Kiên Ý v.v... tuyên dương năm việc căn bản của Đại Thiên... Do đó phân làm hai bộ phái.” “Tăng-già tranh chấp như vậy trải qua 63 năm, các vị trưởng lão thuộc phái Độc Tử tập hợp

1. [14] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 200: ĐCT 27, tr. 1004a.

2. [15] Tāranatha, *Ấn Độ Phật giáo sử* (bản dịch tiếng Nhật của Tụ Bốn Uyển Nhã, tr. 99-102).

*Tăng-già, vì muốn chấm dứt sự tranh luận, nên cử hành kết tập Tam tạng lần thứ ba.*¹

Chánh Lượng bộ được tách ra từ Độc Tử bộ (Vātsīputriya), nói đến việc cử hành kết tập lần thứ ba của Độc Tử bộ, chắc chắn là truyền thuyết kết tập của hệ Độc Tử bộ. [tr. 42] Truyền thuyết này rất giống với Dị bộ Tông luân luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ đã trình bày. Hai phái này đều tách ra từ Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc phái Thượng tọa bộ đầu tiên (Pūrvasthavira). Hệ này có điểm chung là: Vì năm việc dẫn đến tranh luận, phân chia thành hai bộ. Truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ có 3 (hoặc bốn) chúng Tỳ-kheo, có nhóm Thượng tọa Long (Nāga) và nhóm Đa văn. Nhưng các sử gia Tây Tạng đem nhóm Tỳ-kheo Long này gộp chung với Tỳ-kheo Long Quân (Nāgasena) làm một. Nhóm của Thượng tọa Long vì năm việc dẫn đến tranh luận, Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng nói như thế, chỉ đề cập cùng nhau thảo luận năm việc dẫn đến tranh luận, nhưng không có người tuyên truyền năm việc. Nói chung, đây là truyền thuyết kết tập của phái Độc Tử bộ.

(5) Những truyền thuyết không rõ thuộc bộ phái nào

1. Truyền thuyết kết tập tại thành Tăng-già-thi (Sāṃkāśya): Quan điểm này được Soạn tập Tam tạng cập Tập tạng truyện trình bày:

*“Sau khi Đức Phật nhập diệt, Ca-diếp và A-nan v.v. tại phía Bắc thành Tăng-già-thi thuộc nước Ma-kiệt-đà đã kết tập Tam tạng chánh kinh và Tập Tạng.”*²

Truyền thuyết này cũng được Phật Thuyết Khô Thụ Kinh³ đề cập: *“Vào thời Phật Ca-diếp, Thâu-bà ở phía Bắc thành Tăng-già-thi, hiện nay gọi thành này là Thâu-bà. Ca-diếp và A-nan v.v... kết tập*

1. [16] Phần phụ chú của Ấn Độ Phật giáo sử (bản dịch tiếng Nhật của Tự Bản Uyển Nhã, tr. 87-89).

2. Soạn tập Tam tạng cập Tập tạng truyện: CBETA, T49, no. 2026, p. 4, a17-18.

3. Tựa đề kinh và nội dung không giống nhau

kinh điển tại nơi này... Sau khi kết tập xong, các vua kiến tạo một ngôi già-lam ở phía Bắc thành Thâu-bà, do đó được gọi tên là chùa của các vua.”¹

Ở đây, từ Tăng-già-thi hiện nay là Sankisa, thuộc thượng lưu sông Hằng (Gaṅgā). Truyền thuyết đề cập Ca-diếp (Mahākāśyapa) và A-nan (Ānanda) ở nước Ma-kiệt-đà (Magadha), lại nói tại phía Bắc thành Tăng-già-thi, đây quả thực là loại truyền thuyết đặc biệt. Theo *Đại Đường Tây vực ký* trình bày: “Nơi đó Chánh Lượng bộ rất hưng thịnh,”² lại nói đó là truyền thuyết của Chánh Lượng bộ.

2. Truyền thuyết kết tập của các vị A-la-hán tại Tuyết sơn. Quan điểm này trong *Tỳ-ni mẫu kinh* ghi: [tr. 43] “Đây là lần kết tập pháp tạng của 500 vị Tỳ-kheo tại Tuyết sơn.”³

Thuyết này cùng với thuyết trước có quan điểm giống nhau. Nói rõ ngài Ca-diếp v.v... kết tập tại Trúc Lâm thuộc thành Vương-xá. Hoặc giải thích đó là truyền thuyết của Tuyết Sơn bộ (Haimavata). Hai lần kết tập này đều không rõ thuộc bộ phái nào. Nhưng theo truyền thuyết, địa điểm hoàng truyền của mỗi bộ đều liên quan và tương đồng với cuộc kết tập lần thứ nhất.

Tất cả các truyền thuyết kết tập khác nhau này, đều có quan hệ với các bộ phái, và không được giới Phật giáo công nhận.

4. Vấn đề ngôn ngữ mới và cũ của Thánh điển

4.1. Thánh điển nguyên thủy và ngôn ngữ Pāli

[tr. 44] Tuy Phật pháp xuất phát từ đức dụng ba nghiệp của Phật, nhưng Thánh điển Phật giáo phải dựa vào ngôn ngữ lưu truyền. Lịch sử biên tập hình thành Thánh điển Phật giáo được các bộ phái

1. *Phật thuyết Khô thụ kinh*: CBETA, T17, no. 806, p. 751, a20-b1.

2. [17] *Đại Đường Tây vực ký*, quyển 4: CBETA, T51, no. 2087, p. 893, a17-23.

3. *Tỳ-ni mẫu kinh*: CBETA, T24, no. 1463, p. 819, c18), quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 819, a29-b1.

công nhận có quan hệ đến ngôn ngữ. Theo truyền thuyết, Thánh điển ngôn ngữ Pāli của phái *Đồng Diệp bộ* (Tāmra-sāṭṭiya) truyền lại là do Mahinda truyền vào Tích-lan, [tr. 45] là ngôn ngữ nước Ma-kiệt-đà (Magadha), Đức Phật đã từng sử dụng, và được dùng để kết tập kinh điển ở lần thứ nhất. Điều này cho thấy, Thánh điển Pāli mang sắc thái thuần túy, là loại Thánh điển bảo tồn những lời chân chính của Phật. Trong lần Đại kết tập của các Tỳ-kheo Bạt-kỳ (Vajji), cũng đã có lời chỉ trích những người kết tập này, vì họ đã sửa đổi những danh từ, tánh, thố từ, tu từ¹ trong Thánh điển. Vấn đề này được đề cập trong *Tiểu phẩm* của *Đồng diệp luật* như sau:

*“Lúc bấy giờ, hai anh em Tỳ-kheo Dạ-bà, Cù-bà dòng Bà-la-môn, có ngôn ngữ, âm thanh hoa mỹ, đi đến chỗ Thế Tôn, đánh lễ Phật, ngồi sang một bên. Họ bạch với Phật: Kính bạch Đại đức, hiện nay các Tỳ-kheo, tên khác, họ khác, sinh quán khác, chủng tộc khác, đến đây xuất gia, mỗi người dùng ngôn ngữ của mình (Sakāya niruttīyā) làm hoen ố lời của Phật. Xin Thế Tôn cho phép chúng con chuyển lời của Phật thành ngôn ngữ Xiển-đà (Chanda). Phật quở trách: Nay những kẻ ngu si, vì sao các người lại xin chuyển lời của Phật thành ngôn ngữ Xiển-đà!. Thế rồi Phật nói với các Tỳ-kheo: Ta không cho phép chuyển lời của Phật thành ngôn ngữ Xiển-đà. Ai chuyển thì phạm tội Ác tác. Ta cho phép mỗi người dùng ngôn ngữ của mình để tụng đọc lời Phật dạy.”*²

Lập trường quan điểm của Phật đối với Phật pháp và ngôn ngữ rất rõ ràng. Qua việc hai anh em Tỳ-kheo kia đề xuất yêu cầu Xiển-đà hóa lời dạy của Phật, thuyết minh rất rõ về lập trường cách sử dụng ngôn ngữ của Phật, không phải là Xiển-đà. Sở dĩ đề xuất yêu cầu này, là vì đệ tử của Phật từ sống nhiều khu vực khác nhau, chủng tộc khác nhau, giai cấp khác nhau, tất cả đều đến xuất gia, cho nên việc sử dụng ngôn ngữ chung cực kỳ phức tạp. Theo cái nhìn của những người xuất thân từ Bà-la-môn, được

1. [1] *Đào sư*: NTĐTK 60, tr. 34.

2. *Đồng diệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 211.

hưởng một nền giáo dục cao cấp, khi nghe ngôn ngữ của những kẻ hạ lưu, họ sẽ làm tổn thương sự tôn nghiêm của Phật. Cho nên những người này yêu cầu Xiển-đà hóa, nhằm để cho cách dụng ngữ của Phật giáo được thống nhất. Nguồn gốc ngôn ngữ của Ấn Độ rất xa xưa. Những tác phẩm như *Phệ-đà* (Veda), *Phạn Thư* (Bramaṇa), *Áo Nghĩa Thư* (Upaniṣad) v.v... đều sử dụng loại ngôn ngữ này, [tr. 46] vì nó phát triển theo dân tộc di cư, về phương diện chính trị khuếch trương, loại ngôn ngữ này phổ biến đến lưu vực sông Hằng (Gaṅgā), rồi lại phát triển đến phương Nam. Do khu vực rộng lớn, dân tộc phức tạp, từ đó hình thành các loại ngôn ngữ địa phương mang tính đại đồng tiểu dị. Vào thế kỷ thứ V trước Công nguyên nhà ngôn ngữ Yāska, và vào thế kỷ IV trước Công nguyên nhà ngôn ngữ Pāṇini, dựa vào các cổ ngữ Phệ-đà, Phạn thư, nghiên cứu ngữ pháp, âm vận, chỉnh lý thành một thứ ngôn ngữ có kết cấu tinh mật, rất hoàn chỉnh, đó chính là tiếng Saṃskṛta, được dịch là nhã ngữ, thiện cấu ngữ, thường gọi là Phạn ngữ. Loại ngôn ngữ này, trong Phật giáo gọi là Xiển-đà (Chanda), là loại ngữ văn có văn luật. Vào lúc tuổi già, Đức Phật chủ trương sử dụng loại ngôn ngữ này, và được giới Bà-la-môn rất tôn trọng. Sự thỉnh cầu của hai anh em Tỳ-kheo kia, chính là biểu thị cho yêu cầu này. Nhưng Đức Phật đã dứt khoát từ chối, mà cho phép các Tỳ-kheo dùng ngôn ngữ của mình để tụng tập lời Phật dạy. Ngôn ngữ của chính mình (Sakāya niruttīyā) chỉ cho địa phương ngữ của các Tỳ-kheo ấy. Về vấn đề này, *Tứ phần luật* ghi: “*Ta cho phép tùy theo phong tục ngôn ngữ của nước mình mà giải thích và tụng tập kinh Phật.*”¹ *Ngũ phần luật* cũng ghi: “*Ta cho phép tùy theo âm thanh của nước mình mà tụng đọc.*”² Văn nghĩa rõ ràng như vậy, thế mà Phật Âm (Buddhaghosa) lại cho ngôn ngữ của chính mình là ngôn ngữ của Phật,³ không chú ý đến văn

1. [2] *Tứ phần luật*, quyển 52: CBETA, T22, no. 1428, p. 955, a22-23.

2. [3] *Ngũ phần luật*, quyển 26: CBETA, T22, no. 1421, p. 174, b19.

3. [4] Những điều được trình bày trong *Sammāsambuddhena* (*Thiện Kiến Luật*), xem: Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*, tr. 112.

nghĩa liên quan trước sau trong văn cảnh của từ Sakāya niruttīyā, tự đưa ra giải thích rất kỳ lạ. Đây không những là vấn đề Thánh điển Pāli, mà là vấn đề giải thích của những vị *Đồng Diệp bộ*. Bà-la-môn giáo xem Phạm ngữ là ngôn ngữ của Phạm thiên, thần thánh hóa ngôn ngữ, qua sự thống nhất phát triển ngôn ngữ, làm mạnh mẽ uy quyền tôn giáo của mình. Điều này không tránh khỏi trái với tinh thần bình đẳng trải khắp muôn nơi của Phật-đà.

Các học giả hiện nay, ít ai chấp nhận quan điểm cho rằng ngôn ngữ Pāli là ngôn ngữ của chính Đức Phật¹. Nhưng một số nhà nghiên cứu Thánh điển Pāli, qua sự nghiên cứu về ngôn ngữ học, trình bày về nguồn gốc cổ xưa của ngôn ngữ Pāli, hoặc cho rằng ngôn ngữ Phật dùng để thuyết pháp, chính là ngôn ngữ của nước Ma-kiệt-đà đang lưu hành lúc ấy. Hoặc cho rằng ngôn ngữ dùng để kết tập lần thứ nhất tại thành Vương-xá (Rājagṛha), lần thứ hai tại Tỳ-xá-ly (Vaiśālī), [tr. 47] là ngữ văn nguyên thủy của Thánh điển Phật giáo, đó chính là loại ngôn ngữ ở phía Đông của nước Ma-kiệt-đà. Vì ngôn ngữ Pāli và Ma-kiệt-đà gần giống nhau, nên dẫn đến kết luận ngôn ngữ Pāli là dụng ngữ cổ xưa của Phật giáo. Nhưng các học giả cận đại, so sánh sự khác nhau giữa ngôn ngữ Pāli và ngôn ngữ Ma-kiệt-đà, lại không đồng tình với quan điểm này. Liên quan đến ngôn ngữ của chính Đức Phật, về mặt dân tộc học, giòng Thích-ca (Śākya) với Ma-la (Malla) và Bạt-kỳ (Vṛji) vốn gần gũi nhau. Sáu bộ tộc theo Phật giáo² đều là những bộ tộc ở phía Nam chân núi Tuyết sơn (Himavanta) và Bắc ngạn sông Hằng. Nếu nói về tính chất địa phương, thì đều thuộc về ngôn ngữ của khu vực này. Đức Phật từng thuyết pháp tại Ma-kiệt-đà, có thể đã sử dụng ngôn ngữ đang lưu hành tại đây, nhưng theo truyền thuyết, vào cuối đời, Đức Phật đã sống rông rãi suốt 25 năm tại thành Xá-vệ (Śrāvastī), cho nên không thể nói Đức Phật chỉ dùng ngôn ngữ Ma-kiệt-đà để thuyết pháp, và cũng không có bất cứ lý

1. [5] Dẫn theo: Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*, tr. 112-113.

2. [6] *Trường A-hàm*, quyển 15: CBETA, T01, no. 1, p. 98, a2-3.

do nào để nói tiếng Ma-kiệt-đà là dụng ngữ của Phật giáo. Nguyên thủy Phật giáo ở Ấn Độ, thường dùng cách miệng truyền miệng, cùng một từ, một câu văn, nhưng biểu thị qua ngữ âm có sự sai khác, cho nên không sao tránh khỏi có sự khác nhau về cách dùng từ. Tuy nhiên, không nên vì ngữ âm, ngữ pháp sai khác nhau, mà cho là không phù hợp. Cách thức diễn đạt ngôn ngữ,¹ từ xưa đến nay không có tiêu chuẩn tuyệt đối, miễn sao đại khái giống nhau, mọi người có thể nghe hiểu là được. Phật pháp được kết tập lần thứ nhất và thứ hai là Phật pháp được tụng ra bằng miệng, việc thẩm định lấy hay bỏ, không phải thẩm định qua hình thức ngữ ngôn hay văn pháp, cùng nhau thẩm định Phật pháp, (đại chúng trong hội nghị, không thể nào thống nhất về mặt ngữ âm), dưới hình thức dùng lời nói (miệng) quyết định, thực trạng này khó có thể hình dung ở thời đại chúng ta, từ đó hình thành một loại dụng ngữ thống nhất trong Phật giáo. Nếu từ những gì lưu truyền trong Phật giáo Nguyên thủy, từ thực trạng truyền nhau bằng miệng để suy đoán loại ngôn ngữ mà Phật sử dụng, cũng như loại ngôn ngữ dùng để kết tập trong lần thứ nhất và thứ hai, thật khó xác định, không cần thảo luận ở đây.

Ngôn ngữ Pāli là ngôn ngữ thuộc vùng phía Tây Ấn Độ (theo Phật giáo Nguyên thủy, nên gọi là phương Nam), lấy vùng Ưu-thiền-ni (Ujjayainī) làm trung tâm cho loại ngôn ngữ địa phương là A-bàn-đề (Avanti). Các học giả cận đại qua sự so sánh đối chiếu những bia ký (Girnar) vào thời A-dục vương (Asoka), đã phát hiện những chứng cứ rất thuyết phục.² [tr. 48] Ngôn ngữ Pāli do Mahinda truyền vào Tích-lan, đã từng được duy trì phát triển tại vùng Ưu-thiền-ni. Đây là trường hợp Phật giáo hướng về biên địa phát triển, dẫn đến sự hưng thịnh của Phật giáo tại ở vùng Avanti, trở thành khu vực giáo hóa của Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin). *Đồng*

1. Thời cổ đại học tập một cách tự nhiên, không giống như thời cận đại, học phát âm, đánh vần, học tập vô cùng chuẩn xác.

2. [7] Dẫn theo: Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*, tr. 34-35 và tr. 48-49.

Diệp bộ phát xuất từ bộ phái này, ngay cả Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), Pháp Tạng bộ (Dharmagupta) cũng phát xuất từ đây. Phật giáo (Phân biệt thuyết bộ) ở khu vực này, sử dụng ngôn ngữ của khu vực này, từ đó trở thành ngôn ngữ Pāli. Đó là lấy ngôn ngữ Paisāci làm cơ sở, dù ít hay nhiều cũng chịu ảnh hưởng ngôn ngữ Ma-kiệt-đà. Theo Tây Tạng, khu vực và ngôn ngữ của bốn bộ phái lớn của Phật giáo là:¹(1) Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika) bắt đầu phát triển từ vùng Mahārāṣṭra, Thánh điển dùng ngôn ngữ Mahārāṣṭra (Ma-ha-thích-tha); (2) Thượng tọa bộ (Sthavira) lấy Ujayana làm trung tâm, Thánh điển dùng ngôn ngữ Paisāci; (3) *Chánh Lượng* bộ (Saṃmatīya) phát triển từ Sūrasena (tức dãy Ma-thâu-na), Thánh điển dùng ngôn ngữ của vùng này (Apabhraṃśa); (4) *Thuyết nhất thiết hữu* bộ (Sarvastivadin) hưng thịnh tại Kế-tân (Kāśmīra), Kiên-đà-la (Gandhāra), Thánh điển dùng ngôn ngữ Saṃskṛta. Thượng tọa bộ (chỉ Thượng tọa phân biệt thuyết bộ) lấy vùng Ưu-thiên-ni (Ujayana) làm trung tâm, dùng ngôn ngữ Paisāci, rất phù hợp với ngôn ngữ Pāli được nghiên cứu trong hiện tại. Những dụng ngữ bất đồng của Thánh điển được truyền tụng, liên quan mật thiết với những khu vực giáo hóa. Vấn đề ngôn ngữ Thánh điển Phật giáo cũ hay mới, phải dựa vào sự thành lập bộ phái và những khu vực giáo hóa để quyết định. Sự nghiên cứu nguồn gốc ngôn ngữ Pāli, các học giả hiện đại đã đạt những thành quả đáng kể. Hầu như đều có kết luận chung là: Ngôn ngữ Pāli có từ thời vua A-dục, dụng ngữ của Phật giáo thuộc vùng Ưu-thiên-ni.

Hiện nay, ba tạng Kinh, Luật, Luận bằng tiếng Pāli thuộc Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, hầu như còn được bảo tồn hoàn chỉnh. Hán dịch, tuy có những Thánh điển do nhiều bộ phái truyền lại, nhưng đều không hoàn chỉnh. Vả lại, ngôn ngữ Pāli là tiếng phương ngôn cổ ở Ấn Độ, chưa trải qua bất cứ sự phiên dịch nào, khi nghiên cứu chúng ta cảm thấy đặc biệt gần gũi và tiện lợi. Do đó ngôn ngữ Pāli không phải là ngôn ngữ của Đức

1. [8] Điều Phục Thiên (Vinītadeva) trình bày trong *Dị Bộ Thứ Đệ Tụng Luận*.

Phật, cũng không phải là ngôn ngữ nguyên thủy thuộc loại Phật giáo trung tâm, vì loại ngôn ngữ này có những ưu điểm thuận lợi như vậy, [tr. 49] cho nên giới học giả không ngừng nghiên cứu chúng. Thế nhưng, tất cả Thánh điển hiện còn đều mang đầy đủ bản sắc của bộ phái; từ sự lưu truyền của các bộ phái mà nghiên cứu Thánh điển nguyên thủy và nghiên cứu quá trình kết tập Thánh điển nguyên thủy, thì không thể chỉ giới hạn ở Thánh điển Pāli. Các học giả phương Tây bắt đầu nghiên cứu Thánh điển Pāli, đạt được những thành tích khá xuất sắc. Hiện nay còn có người cho rằng nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy, mà không bắt đầu từ Thánh điển Pāli thì không thể được. Có người lấy danh nghĩa là Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, nhưng thật ra chỉ mang ý nghĩa là Thánh điển Pāli. Cần phải bỏ qua lập Trường bộ phái, sử dụng tất cả các Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy hiện còn làm đối tượng nghiên cứu, tiến hành so sánh đối chiếu để tái hiện quá trình thành lập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, mới là phương châm nghiên cứu lịch sử hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy.

4.2. Trường hàng và kệ tụng

[tr. 50] Trường hàng (văn xuôi) và kệ tụng là hai thể loại lớn của văn học Thánh điển. Các học giả nghiên cứu Thánh điển ngôn ngữ Pāli, khi trình bày quá trình thành lập Thánh điển, ý kiến của họ không thống nhất. Trong đó, học giả Franke phát hiện văn vần của ngôn ngữ Pāli còn xưa hơn so với văn xuôi. Ông sưu tập những bài kệ cổ xưa từ các kinh luật, chủ trương còn có những Thánh điển xưa hơn so với Thánh điển Pāli.¹ Trong *Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Liệu Luận*², Ui Hakuju bàn đến những loại cổ điển có thể khảo cứu, thứ tự thành lập như sau: (1) Ba-la-diên-na; (2) Gồm ba loại: a. bốn phẩm đầu của *Kinh tập*, phẩm Hữu kệ trong

1. [1] Otto Franke, *The Buddhist councils at Rājagṛha and Vesālī*, JPTS, 1908, pp. 1-80.

2. [2] Ui Hakuju, *Ấn Độ Triết học nghiên cứu*, quyển 2, tr. 158-166.

Tương ứng bộ; b. Như thị ngữ và Tụ thuyết; c. Phẩm Nhân duyên (1 bộ phận) trong *Tương ứng bộ*, *Trường bộ*, *Trung Bộ* – gồm bảy kinh; (3) Bốn sanh 28 Kinh, *Tăng chi bộ*, *Trung Bộ* – gồm 10 kinh.

Qua phần liệt kê trên cho thấy, kệ tụng thì cổ mà văn xuôi thì tân. Vấn đề cổ tân của văn vần và văn xuôi, đã được các học giả nghiên cứu văn pháp Pāli nghiên cứu, hiện tại chỉ bàn chung về ý nghĩa trường hàng và kệ tụng trong Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy.

Sự phát triển văn hóa của các dân tộc trên thế giới, về phương diện tác phẩm, trước hết là hình thức kệ tụng, sau mới có hình thức văn xuôi. Loại văn xuôi thuộc cổ điển đại khái cũng có văn vần. Quá trình trước có kệ tụng, sau mới có văn xuôi, không thích hợp với sự khai triển văn học Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy. Thời đại Phật thuyết pháp, văn hóa Ấn Độ đã phát triển rất cao. Thể tài văn học kệ tụng và văn xuôi, đều đã thành lập từ sớm. Thời kỳ văn minh của Ấn Độ chính là thời kỳ đang hình thành Tu-đa-la; Tu-đa-la nói đúng ra là văn trường hàng. Ý kiến cho rằng văn học Phật giáo xuất hiện vào thời kỳ này, cho rằng kệ tụng có trước là điều khó chấp nhận. [tr. 51] Thánh điển Phật giáo, trước sau vẫn lấy Tu-đa-la làm phần đầu của chín phần giáo, để hình thành Phật pháp. Đó là sự thực của Thánh điển Phật giáo, người nghiên cứu không thể bỏ qua điểm quan trọng này. Nếu nói về trường hàng và kệ tụng, thì trường hàng cũng có thể có văn luật, nhưng âm vận có niêm luật, là thành phần trọng yếu đối với kệ tụng. Kệ tụng, không nhất thiết phải ca giọng đọc tụng, nhưng không thể tách rời với cách ngâm vịnh. Thấp giọng ngâm vịnh hay ca giọng đọc tụng, theo quan điểm của Phật giáo nghĩ như thế nào? Tinh thần Phật giáo Nguyên thủy xem trọng phương diện chân và thiện, còn đối với phương diện mỹ (cái đẹp), thường cho là phóng dật (khi nói về đẹp, chỉ xem trọng cái đẹp nội tâm, gắn với cái đẹp tự nhiên). Như trong sinh hoạt của người xuất gia, có những quy định không được nhảy múa, ca hát, nghe

nhạc, xem kịch.¹ Người tại gia khi thọ giới Bát quan trai cũng như thế, như ca múa khôi hài diễn các trò vui, đối với khán giả, hình như khiến cho mọi người đều hoan hỷ, nhưng kỳ thực là làm cho người ta phóng dật, càng tăng thêm trói buộc.² Âm vận ca vịnh là thành phần trọng yếu tạo thành kỹ nhạc ca múa. Như vậy, việc ca giọng đọc tụng, kéo dài âm thanh trầm bổng thánh thót, đều bị cấm chỉ. Nhưng cuối cùng, trong Phật giáo lại cho phép, như *Thập tụng luật* cho phép tán tụng,³ *Căn hữu luật* chỉ cho phép dùng âm thanh ngâm vịnh về hai trường hợp: tán thán công đức của Phật và tụng tam khải (3 lần khải bạch).⁴ Có hai vị Tỳ-kheo kia, nhờ dùng âm thanh ca vịnh mà nổi tiếng: Người thứ nhất là La-bà-na-bà-đề (Lakuṇṭaka Bhaddiya), chính là Bạt-đề lùn thấp, vị này thân hình thấp bé, mà âm thanh trong trẻo thánh thót, diệu âm bậc nhất⁵; người thứ hai là Bà-kỳ-xá (Vaṅṅisa), là vị Tỳ-kheo có tài thi kệ; sự tích của thầy gắn liền với việc đọc kệ, thầy thường tán thán công đức của Phật, Tăng-già và các đại đệ tử. Sự tích của hai vị này, xem phẩm Hữu kệ trong *Tương ứng bộ* và *Tăng chi bộ*. Theo tinh thần này của Phật giáo, Thánh điển nguyên thủy không phải được hình thành sớm nhất, nếu cho rằng kệ tụng có trước, là không phù hợp với sự thật lịch sử.

Một số kệ tụng trong Thánh điển Pāli, so với trường hàng thì cổ hơn. Tôi cho rằng, dường như có một hiện tượng chung là không có nhà nghiên cứu nào chú ý đến phương diện văn học sử. [tr. 52] Ngữ văn của Ấn Độ là nhất trí. Mặc dù nhất trí, nhưng ngôn ngữ hằng ngày, với những biểu hiện bằng tản văn, thi ca trong những tác phẩm văn học, bất luận là truyền miệng, hoặc ghi chép bằng giấy mực, đều không nhất trí. Ít nhất đối với ngôn ngữ, thì

1. [3] *Tiểu bộ, Tiểu tụng*: NTĐTK 23, tr. 2.

2. [4] *Tập A-hàm*, quyển 32: CBETA, T02, no. 99, p. 227, a22; *Tương ứng bộ, Tự lạc chú tương ứng*: NTĐTK 16 thượng, tr. 3-6.

3. [5] *Thập tụng luật*, quyển 37: CBETA, T23, no. 1435, p. 269, c17.

4. [6] *Căn hữu luật Tập Sự*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1451, p. 223, b21-22.

5. [7] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 3: CBETA, T02, no. 125, p. 558, a23; *Tăng chi bộ*, tập 1: NTĐTK 1, tr. 34; v.v....

tản văn khúc chiết hơn, mạch lạc hơn; còn đối với nội dung thì có phần nào rõ ràng, chính xác hơn. Ngũ ngôn và văn tự không thể nào hoàn toàn nhất trí. Khi tường thuật bằng văn trường hàng, vì ít bị vần luật ước thúc, cho nên khi hình thành Thánh điển trường hàng, so ra gần gũi với ngôn ngữ thật tế lúc bấy giờ hơn. Việc thể hiện bằng kệ tụng, đối với cú pháp, văn pháp, vần luật chắc chắn phải có, không thể không đo cân nhắc cẩn thận. Kệ tụng có phần nào xưa hơn so với trường hàng, nó biểu thị sự kế thừa phép tắc kệ tụng cổ, còn trường hàng thì gần gũi với ngôn ngữ đương thời. Trong trường hàng có lẫn lộn kệ tụng, thì thường là kệ tụng có phần nào cổ hơn. Trong kinh điển Đại thừa thuộc Phạm văn, cũng có tình hình tương tự như thế. Những danh tác văn học Trung Quốc như *Thủy Hử Truyện*, *Hồng Lâu Mộng*, mặc dù trình bày bằng thể văn nói, vẫn phù hợp với ngôn ngữ đương thời, nhưng khi dẫn chứng những thành ngữ của cổ nhân, vẫn theo thể tài cũ; vẫn thơ cũng theo thể thức cũ, không hoàn toàn phù hợp với âm vận đương thời. Kệ tụng thường cổ hơn so với trường hàng, là điều thường thấy trong văn học sử, nhưng tuyệt đối không thể dựa vào đó mà suy đoán kệ tụng sớm hơn so với văn xuôi. Thậm chí khi trích dẫn những câu cách ngôn cổ trong dân gian, cũng không thể lấy đó làm bằng chứng để chứng minh trong Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, kệ tụng có trước.

Trong Thánh điển nguyên thủy hiện còn hai hình thức trường hàng và kệ tụng là hai bộ phận cổ xưa, nếu từ nội dung so sánh, có sự khác nhau giữa sự truyền tụng của Tăng-già và truyền tụng của dân gian, sự lưu truyền ở trung tâm quốc gia và sự lưu truyền ở biên địa.¹ Vào thời kỳ Tu-đa-la của văn học Ấn Độ, trường hàng là hình thức chủ yếu của câu văn truyền tụng lúc bấy giờ. Như phần Nhân duyên tương ứng, Giới tương ứng trong Phẩm Nhân duyên thuộc *Tương ứng bộ*; Uẩn tương ứng của Phẩm Uẩn; Lục

1. [8] Vùng trung tâm của Phật giáo (Majjhina janapada), chỉ cho những khu vực Phật đến hóa độ; những nơi nào Phật không đi đến, gọi là vùng biên địa.

xứ tương ứng của Phẩm Lục xứ; Căn tương ứng, Giác chi tương ứng v.v.... của *Đại phẩm*, [tr. 53] đều thuộc thể loại trường hàng. Chú trọng vào ý nghĩa sâu xa của thiền tuệ tu chúng là trọng tâm của đạo giải thoát trong đạo Phật. Đối tượng nghe pháp là các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni. Từ những bộ phận này có thể đoán định nó là Thánh điển căn bản mà Tăng-già truyền tụng (*Dù-già sư địa luận* nói như thế).¹ Phẩm Hữu kệ trong *Tương ứng bộ*, không những thể tài khác nhau, mà tính chất cũng không giống nhau. Đối tượng thuyết pháp là Phạm thiên, Đế Thích, thiên tử, thiên nữ, ác ma (kể cả Sát-đế-lợi, Bà-la-môn v.v.); hoặc là tán thán (Bà-kỳ-xá tương ứng hầu như toàn bộ đều là tán thán), hoặc là trao đổi về ý nghĩa giáo pháp. Những kệ tụng như vậy, đều thể hiện sự tán thán ngưỡng mộ Đức Phật, xem Đức Phật là bậc giải thoát hy hữu khó gặp; đối với đệ tử Phật cũng biểu hiện sự ái mộ tôn kính sâu sắc (như Lâm tương ứng); Đế Thích còn khởi sự lãnh đạo thiên chúng quy y Phật (như Đế Thích tương ứng). Đối với tình trạng đệ tử Phật sau khi qua đời, như thợ gốm trong *Chư thiên tương ứng*², Cấp-cô-độc trong *Thiên tử tương ứng*,³ đều được thọ ký về sự giải thoát và sinh lên cõi trời của họ. Nội dung phần này bàn luận ý nghĩa giáo pháp, nghĩa sâu xa thì ít, mà nghĩa thông tục thì nhiều, hơn nữa trong đó chuyển đổi một số kệ tụng của thế gian thành sản phẩm của Phật giáo, như trong *Tạp A-hàm* có đoạn:

Lúc bấy giờ vị Thiên tử ấy đọc kệ:

*Không gì rộng bằng đất,
không gì sâu bằng biển,
Tu-di cao tột bực,
Tỳ-nữu vĩ đại nhất.*

1. [9] Như trong Nhiếp sự phần của *Dù-già sư địa luận* đã đề cập.

2. [10] *Tương ứng bộ*, *Chư thiên tương ứng*: NTĐTK 12, tr. 49.

3. [11] *Tương ứng bộ*, *Thiên tử tương ứng*: NTĐTK 12, tr. 93.

Bấy giờ Đức Thế Tôn nói kệ trả lời:

*Không gì rộng bằng ái,
không gì sâu bằng bực,
kiêu mạn cao tột bực,
Phật là bậc tối thắng.”¹*

Lại có kệ nói: “*Muốn là nhân của kệ, văn tự trang điểm kệ, danh ngôn là chỗ dựa của kệ, tạo tác thành thể kệ;*”² đây là bàn về văn học thế gian. Đó là Phật pháp thâm nhập dân gian, xuyên qua ý thức tôn giáo của dân gian, trong thâm tâm của tín đồ Phật giáo, biểu thị Đức Phật dẫn dắt thế gian, vượt qua khỏi thế gian. Những kệ tụng này đều là những đoạn rời, tiêu biểu hình thức truyền tụng thời kỳ đầu. Trường hàng do Tăng-già truyền tụng, [tr. 54] còn kệ tụng do tín chúng dân gian truyền tụng. Những kệ tụng ấy, có vần luật mà dễ truyền tụng, mang nặng tình cảm tôn giáo, có ảnh hưởng rất lớn, cuối cùng cũng được đại hội Tăng-già tiếp nhận, xem là Phật pháp, kết tập thành Thánh điển Phật giáo.

Bộ phận trường hàng như vừa thảo luận ở trên, trong đó đề cập đến nhân vật, địa điểm có cảm giác rất gần gũi; còn kệ tụng là bộ phận đề cập hoạt động của chư thiên, ma quân, Phạm thiên, mang đậm tính chất tôn giáo tín ngưỡng dân gian, tiêu biểu Thánh điển Phật giáo Trung tâm được hình thành trong giai đoạn đầu tiên. Một bộ phận kệ tụng khác, như *Nghĩa phẩm* (Atthaka-vagga) và *Ba-la-diên* (Pārāyana-vagga), là hai phẩm xuất hiện ở thời kỳ rất sớm, qua nhân vật, địa điểm ta thấy, đây là loại Thánh điển được truyền tụng tại vùng biên địa. Theo địa lý Phật giáo, Ma-thâu-la (Madhurā) ở phía Tây, là vùng xa xôi hẻo lánh với Phật giáo Trung Quốc (trung tâm). Từ đây phát triển về hướng phía Tây Nam, thuộc khu vực Avanti (Avanti), do Đại Ca-chiên-diên

1. *Tạp A-hàm*, quyển 48: CBETA, T02, no. 99, p. 355, c8-13.

2. [12] *Tạp A-hàm*, quyển 36: CBETA, T02, no. 99, p. 266, b9-10; *Tương ưng bộ, Chư thiên tương ưng*: NTĐTK 12, tr. 55.

(Mahākātyāyana) giáo hóa. Theo truyền thuyết, *Nghĩa phẩm* có liên quan đến địa điểm phía Tây, như Câu-xá-di (Kausāmbī), Tăng-già-thi (Sāṃkāśya), Câu-lưu (Kuru), Sa-kỳ (Sāketa); trong đó, thành Xá-vệ (Śrāvastī) là chủ yếu.¹ Liên quan đến con người, thì có tại gia hoặc là ngoại đạo; có một số chương không biết do ai hỏi, cho nên tương truyền là do người biến hóa hỏi. Việc Xá-lợi-phất (Śāriputra) hỏi, liên quan đến việc Đức Phật từ cõi trời 33 xuống hạ giới² như Đa Cầu vương, Cảnh Diện vương v.v... thuộc Bốn sanh. Nói đúng hơn, những điều được nói trong quá khứ, thiếu đi tính chất chân thật. Còn *Nghĩa phẩm* được lưu truyền rất rộng, không những lưu truyền đến hiện tại mà cũng có trong kinh luật. Trong kinh cho rằng *Nghĩa phẩm* là những bài kệ giải thích ý nghĩa về kinh của Đại Ca-chiên-diên.³ *Nghĩa phẩm* mà luật đề cập đến là bộ phận Kiến-độ. Ưc Nhĩ (Śroṇa-koṭikarṇa) được Ca-chiên-diên giáo hóa tại Avanti, rồi từ Avanti ông đến gặp Phật, tụng ra *Nghĩa phẩm*.⁴ Theo *Đông diệp luật*, Ưc Nhĩ tụng ra *Nghĩa phẩm* là thanh tụng (sarena akkhāsi), nghĩa là ngâm vịnh nhỏ giọng. *Nghĩa phẩm* có mối quan hệ đặc biệt với sự giáo hóa của Đại Ca-chiên-diên tại khu vực Avanti.

[tr. 55] Truyền thuyết trong *Ba-la-diên* cho rằng, 16 vị học trò còn nhỏ của Bà-la-môn Bà-hòa-lợi (Bāvarī), từ bờ sông Cù-đà-bà-lợi (Godhāvāri) ở phương Nam, đến thành Vương-xá (Rājagrha), để cùng Phật thưa hỏi một số vấn đề. Trong số họ, có Tần-kỳ-da (Piṅgiya) lớn tuổi nhất, ghi nhớ những pháp Phật giảng, sau khi trở về phương Nam, trình bày cho Bāvarī nghe. Đó là truyền

1. [13] Lão Kinh trong *Nghĩa Phẩm* của *Tiểu bộ*, tương truyền có liên hệ với A-kỳ-đa; nhưng câu chuyện bà lão gọi Phật là con, theo *Căn hữu luật Dục Sự*, quyển 10: CBETA, T24, no. 1448, p. 44, a12-28, sự việc này xảy ra tại thôn Ô-đà-diên (Udaya), gần Ma-thâu-la.

2. [14] *Căn hữu luật Tập Sự*, quyển 29: CBETA, T24, no. 1451, p. 346a – p. 347c, có sự việc Phật từ trên cõi trời xuống, nhưng không đề cập đến việc Xá-lợi-phất nói kệ.

3. [15] *Tập A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 99, p. 144, b1-b8; *Tương ưng bộ, Uẩn tương ưng*: NTĐTK 14, tr. 13-18.

4. [16] *Đông diệp luật, Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 347.

thuyết về cuộc vấn đáp giữa Piṅgiya với Phật, trở thành kệ tụng được lưu truyền ở phương Nam. Qua khảo cứu có thể thấy 16 vị này không nhất thiết đều là người ở phương Nam, như Mạc-già-la-xà (Mogharāja), là Tỳ-kheo Diện Vương quen thuộc trong kinh luật. Trong *Ba-la-diên*, Mạc-già-la-xà nói kệ tụng: “*Tà hai lần hỏi Thích-ca, bậc Tuệ nhân trình bày, nay đến hỏi lần nữa, Thế Tôn nói tôi nghe.*”¹ Nhiều lần hỏi lại Phật, hiện tại lại hỏi tiếp, hình như không phù hợp với tình trạng thỉnh vấn. Nan-đà (Nanda), Ưu-đà-da (Udāyī), Kiếp-ba (Kappa), đều là những Tỳ-kheo danh tiếng; Tần-kỳ-da là thanh niên Bà-la-môn, một nhân vật rất quen thuộc trong kinh luật. Trong *Ba-la-diên* có những câu như Tần-kỳ-da đại tiên², tôi già cả suy yếu,³ cho thấy ông là một vị tiên nhân Bà-la-môn già cả. Trong kinh luật nói rằng vị này tán thán Phật trước những người Licchavi,⁴ và trước 5 vị quốc vương,⁵ *Tăng chi bộ* cũng ghi: “*Bà-la-môn Tần-kỳ-da từ phương xa đến.*”⁶ Vị Đại tiên Bà-la-môn này từ phương xa đến đọc kệ tán thán Phật, là sự tích rất quen thuộc trong giới Phật giáo. Tập kệ *Ba-la-diên* do Tần-kỳ-da truyền đến phương Nam, được phương này truyền tụng, là truyền thuyết mang ý nghĩa đặc biệt. Nó được bảo tồn tại vùng A-bàn-đà, *Đông Diệp bộ* thuộc Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin), đặc biệt ưa thích *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diên*, họ đã giải thích rất tường tận hai bộ kệ này trong tập *Nghĩa thích* (Niddesa). Qua đó cho thấy nguồn gốc hai bộ này liên quan đến vùng biên địa.

1. [17] *Tiểu bộ, Kinh tập*, Ba-la-diên: NTĐTK 24, tr. 424.

2. [18] *Tiểu bộ, Kinh tập*, Ba-la-diên: NTĐTK 24, tr. 428.

3. [19] *Tiểu bộ, Kinh tập*, Ba-la-diên: NTĐTK 24, tr. 426.

4. [20] *Tăng chi bộ*, tập 5: NTĐTK 19, tr. 332; *Tứ phần luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1428, p. 856, b3-b14; *Ngũ phần luật*, quyển 20: CBETA, T22, no. 1421, p. 135, c16-28; *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da được sự*, quyển 7: CBETA, T24, no. 1448, p. 28, c14-26; *Căn hữu luật Tập Sự*, quyển 36: CBETA, T24, no. 1451, p. 386, b10-c24.

5. [21] *Biệt Dịch Tập A-hàm*, quyển 4: CBETA, T02, no. 100, p. 399, c11-29; *Tương ứng bộ, Câu-tát-la tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 138a; *Tập A-hàm*, quyển 42: CBETA, T02, no. 99, p. 306, b11-c1) gọi là Chiên-đàn Bà-la-môn.

6. [22] *Tăng chi bộ*, tập 5: NTĐTK 21, tr. 277a.

4.3. Thánh điển cổ và tân

Quá trình hình thành Thánh điển Nguyên thủy, đương nhiên có những bộ phận biên tập trước, có những bộ phận biên tập sau, có những phần xưa và có những phần nay. Liên quan đến bộ phận mới và cũ trong Thánh điển có nhiều vấn đề, không thể khái quát thảo luận. Lý do có mấy vấn đề như sau:

Thứ nhất, [tr. 58] vấn đề cũ và mới của vật liệu và kết cấu: Như khi xây dựng nhà cửa, phòng ốc, có thể sử dụng vật liệu cũ hoặc mới, mà vật liệu kiến tạo thành nhà cửa, kết cấu phòng ốc cũng có cũ có mới. Vật liệu cũ và phương thức xây dựng cũ, vật liệu mới và phương thức xây dựng mới, chúng ta dễ dàng nói cũ nói mới. Như vật liệu cũ mà phương thức kết cấu mới, hoặc trong kết cấu cũ theo mô hình cũ mà dùng vật liệu mới, không thể nói mới cũ một cách mơ hồ. Bộ phận thành lập và thứ tự tổ chức Thánh điển đều có mới và cũ khác nhau, nhưng nhất định không liên hệ đến nội dung. Có trường hợp bảo lưu hình thức tổ chức cũ, mà sử dụng vật liệu mới; cũng có trường hợp nội dung vẫn giữ cái cũ mà tổ chức rất mới mẻ. Đây là điểm cần phải chú ý khi bàn về cũ và mới.

Thứ hai, vấn đề cũ và mới của vật chính yếu và vật phụ thuộc: Nói về phòng ốc, như trường học hay tự viện, đều vì mục đích chủ yếu của nó mà kiến tạo. Như chùa Khai Nguyên tại Tuyên Châu, được kiến tạo vào thời đại nào, vật kiến tạo thuộc thời đại nào, điều này phải thảo luận về vấn đề cũ và mới của chùa Khai Nguyên. Vào khoảng năm Dân quốc, tại đây có thành lập một Cô nhi viện, đó là cơ sở phụ thuộc; không thể vì chùa Khai Nguyên mới thành lập Cô nhi viện mà vội vàng cho là chùa Khai Nguyên mới đây. Mỗi bộ Thánh điển đều có những bộ phận chủ yếu của nó, trong khi lưu truyền, cũng có những bộ phận phụ thuộc khác biên tập thêm vào. Như phần Bốn sanh và Thí dụ của các bộ luật; trong phần bàn về nhân duyên trước phần Bốn sanh, *Kinh Vô-ưu vương* bị chép nhầm vào trong *Tạp A-hàm*. Khi bàn về mới và cũ,

không thể chú trọng vào bộ phận phụ thuộc mà luận đoán một cách khinh suất (như thảo luận về bộ phận phụ thuộc, cần phải bàn riêng).

Thứ ba, (về nghĩa hẹp) vấn đề cũ và mới của hình thức và nội dung: Hình thức và nội dung không nhất định thống nhất. Như phòng ốc cũ khi quét sơn lại, mới xem qua thì thấy là mới, nhưng không thể nói là phòng ốc mới. Hoặc là phòng ốc mới kiến tạo, không có sơn phết, cũng không có người ở; [tr. 59] đến nỗi cỏ mọc um tùm, nhện giăng tùm lum, xem bề ngoài giống như phòng cũ, kỳ thực là mới xây dựng. Tình trạng nội dung và ngôn ngữ của Thánh điển cũng giống như vậy. Ngôn ngữ là hình thức biểu hiện nội dung, nhưng ngữ văn trải qua chuyển dịch, hoặc dùng ngôn ngữ cận đại để biểu đạt, như tổ chức và nội dung của Thánh điển là thuộc loại này, không thể dựa vào ngữ văn mà bảo nó là mới. Trái lại, dùng ngữ văn cổ để biểu đạt nội dung mới, không nhất định thành ra mới. Như khi dùng ngôn ngữ của Tích-lan để chuyển dịch sang ngôn ngữ Pāli, ngôn ngữ tuy là cổ, nhưng Thánh điển cổ hay tân, còn phải dựa vào nội dung Thánh điển để quyết định. Việc nghiên cứu lịch sử Thánh điển tập thành, đương nhiên phải bàn về cổ hay tân; nhưng vấn đề có nhiều phương diện, không thể bàn một cách phiến diện.

Khi bàn về thứ tự biên tập hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy phải chú ý ba điểm kể trên. Ngoài ra còn có vấn đề liên quan đến Phật giáo Căn bản. Đức Phật chỉ thuyết pháp, chưa có trước thuật; lúc ấy cũng chưa có kết tập, cho nên Phật giáo Căn bản vào thời Đức Phật cũng phải phát hiện trong Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy. Tôn giáo hay triết học cổ đại, từ lúc bắt đầu đến khi hoàn thành, về phương diện văn cú, mỗi thứ đều bắt đầu từ ngắn gọn dần dần trở thành dài dòng rộng rãi. Về mặt nghĩa lý, mỗi thứ đều từ chỗ mơ hồ mà trở nên rõ ràng, từ chỗ sơ lược mà trở nên tinh tường, từ phiến đoạn mà trở thành hệ thống. Đó đương nhiên là lịch trình từ mơ hồ đến sáng tỏ, từ sơ lược đến

ting tường. Thánh điển Phật giáo khi bắt đầu tụng đọc và kết tập, là ngắn gọn, rồi dần dần dài dòng rộng rãi. Nhưng nói về Phật pháp, không nhất định như thế, như *Tạp A-hàm* có đoạn:

*Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo, có bốn Thánh đế. Những gì là bốn? Đó là: Khổ Thánh đế, khổ tập Thánh đế, khổ diệt Thánh đế, khổ diệt đạo tích Thánh đế.*¹

Có thể nói như vậy là hết sức giản lược, nhưng khi Phật thuyết pháp, có giản lược như vậy không? Nếu nói như thế, thì thính chúng hiểu như thế nào. Cần phải tinh giản câu văn này, để thính chúng dễ ghi nhớ. Trong khi trao truyền còn phải giải thích thêm nghĩa lý. Cho nên trong sự trao truyền ngày xưa, [tr. 60] có giải thích văn mà không giải thích nghĩa.² Điều này cho thấy, Phật pháp vốn có giải thích, nhưng trong giai đoạn hoàng truyền Phật pháp đầu tiên, tinh giản mà rút ngắn. Sau khi kết tập, có các trưởng lão chuyên môn trì tụng, đã giải thích thêm nghĩa, hình thành câu văn để truyền tụng. Như trong lần chuyển pháp luân đầu tiên, *Tạp A-hàm* chỉ nói: Đây là khổ, đây là khổ tập v.v...³ nhưng trong *Tương ưng bộ* tương đương với nó, còn giải thích rõ ràng nội dung của Tứ đế.⁴ Trong Thánh điển có bản gốc, sau đó có giải thích thêm, phần giải thích này xuất hiện về sau. Nhưng trong Phật pháp, có bản gốc nhất định có giải thích, phần giải thích ý nghĩa này không nhất thiết phát sinh về sau.

Về phương diện nghĩa lý cũng có tình trạng tuần tự khai triển. Như nói giải thoát, hoặc nói tâm giải thoát; hoặc nói xa lìa tham dục, nên tâm được giải thoát, xa lìa vô minh nên được tuệ giải thoát; hoặc nói không có tâm tham dục thì được giải thoát, không có tâm sân si thì được giải thoát; hoặc nói giải thoát khỏi dục lậu,

1. *Tạp A-hàm*, quyển 15: CBETA, T02, no. 99, p. 104, b2-4.

2. [1] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 652, c10-19.

3. [2] *Tạp A-hàm*, quyển 15: CBETA, T02, no. 99, p. 103, c14-27.

4. [3] *Tương ưng bộ*, *Đế Tương Ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 340.

hữu lậu, vô minh lậu; nói tóm lại, thành tựu tam minh, lục thông thì được giải thoát. Như duyên khởi chỉ nói: Tất cả pháp do nhân duyên sinh đều là pháp sinh diệt. Hoặc gom vào hai phương diện tập, diệt để nói rõ: Cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh; cái này không thì cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt. Nhưng nói rõ thì có thuyết năm chi, thuyết 9 chi, thuyết 10 chi, thuyết 12 chi v.v.... Đây là thứ tự khai triển từ mơ hồ đến sáng tỏ, từ sơ lược đến tinh tường (khi thuyết pháp, cũng có những bộ phận từ rộng trở thành đơn giản), không nên xem nó là sự thay đổi thực chất. Khi Đức Phật còn tại thế, trong 45 năm, từ chuyển pháp luân đầu tiên đến lúc nhập Niết-bàn, bản thân Ngài cũng trải qua tiến trình này. Hoặc để thích ứng với căn tính của các đệ tử mà khai thị khác nhau; hoặc tùy theo sự lĩnh hội của từng đệ tử mà truyền đạt; giáo pháp của Đức Phật có tính cách đa dạng, khác biệt. Nếu nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy hoặc căn bản, mà xem nhẹ sự thực này, chỉ dựa vào phương diện giản lược để khảo cứu (giản lược, mơ hồ thì tiện lợi cho học giả tự do phát huy ý kiến của mình) rồi cho rằng đó là những thứ mới phát sinh sau này, là đã thay đổi; thậm chí còn cho là sai, thì đó là xem như những gì Phật nói một lần là hoàn chỉnh, [tr. 61] về sau chỉ lập lại mà thôi. Điều này so với sự giáo hóa suốt 45 năm của Phật, với lần kết tập đầu tiên là không phù hợp, khó tránh khỏi phát sinh những điều thêm vào.

5. Phương châm nghiên cứu lịch sử tập thành Thánh điển

Mục đích tác phẩm này không phải nghiên cứu lịch sử tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy, cũng không phải tìm hiểu Phật pháp Căn bản, mà là tác phẩm nghiên cứu về quá trình biên tập hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy. Với nội dung đề tài như thế, cần phải chú ý phương diện thể loại và cách thức tổ chức của Thánh điển.

Những kinh luật hiện còn là kinh luật của các bộ phái lưu truyền. Do vậy việc tìm hiểu Thánh điển nguyên thủy, cần phải đem tất cả những truyền bản khác nhau của các bộ phái, tiến hành tổng hợp so sánh phân tích để tìm ra những bộ loại giống nhau giữa các bộ phái, nhằm làm rõ quá trình hình thành bộ loại và cách tổ chức của chúng. Sự giống và khác nhau giữa các tư liệu của các bộ phái là đầu mối quan trọng cho việc tìm hiểu, liên quan điểm đồng dị giữa các bộ phái, cần phải chú ý đến hai điểm:

Thứ nhất, nếu như các văn bản của những phái thuộc Thượng tọa bộ (Sthavira) đồng nhất đề cập vấn đề như thế, cùng có thể loại như thế, thì chỉ có thể nói đây là quan điểm hoặc thể loại của hệ Thượng tọa bộ lúc chưa phân hóa thêm, nhưng có phải chăng là quan điểm nguyên thủy trước khi bộ phái phân chia hay không, đây là vấn đề cần phải nghiên cứu thêm. Nếu như tất cả các bộ phái đều đề cập cùng vấn đề như thế, đều nói đến thể loại đó, nhưng nội dung lại có sự sai khác quá lớn, thì suy đoán đó là thể loại chung của Phật giáo Nguyên thủy. Trái lại, không thấy đa số giống nhau, mà khẳng định đó là Thánh điển cổ xưa; vì thể loại này vẫn chiếm phần đa số, có thể được xem là cùng một hệ thống. [tr. 62] Nếu như tiêu biểu cho một hệ lớn nào đó, mặc dù không đủ chứng cứ để làm rõ, nhưng đó là vấn đề cần chú ý. Đó là nguồn gốc của sự lưu truyền giống và khác nhau giữa các bộ phái.

Thứ hai, Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin) và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivādin) đều thuộc hệ Thượng tọa bộ, là hai phái có tư tưởng khác với hệ Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika). Tuy nhiên, những gì Phân biệt thuyết hệ đề cập, trong đó lại có một số vấn đề lại tương đồng với Đại chúng bộ, nhưng lại không phù hợp với Nhất thiết hữu bộ. Như Pháp Tạng bộ (Dharmagupta) và *Âm Quang bộ* (Kāśyapiya) đều thuộc Phân biệt thuyết bộ, nhưng có một số quan điểm giống với *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, mà không giống với *Đồng Diệp bộ* (Tāmraśāṭīya) là phái thuộc hệ của mình.

Sở dĩ xuất hiện những trường hợp này do chịu ảnh hưởng bởi khu vực giáo hóa giống nhau. Từ thời vua A-dục (Asoka) về sau, Đại chúng bộ và Phân biệt thuyết bộ cùng lưu hành tại lưu vực sông Hằng (Gaṅgā) và phía Nam; còn Pháp Tạng bộ và *Ấm Quang bộ* thì lưu hành tại phương Bắc, cùng chung khu vực giáo hóa với *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Đó là lý do chính yếu để giải thích những điểm giống với hệ phái khác mà không giống với hệ phái mình.

Từ bản thân của kinh luật tiến hành tìm hiểu, từ các nguồn tư liệu được các bộ phái lưu truyền tiến hành đối chiếu so sánh, xem đó như là đối tượng nghiên cứu về quá trình hình thành Thánh điển. Tác phẩm này tác giả xin cống hiến ba điểm: (1) Vấn đề kinh và luật, sự kết tập nguyên thủy là phân chia để xử lý, cho nên dẫn đến tình trạng Kinh tạng và Luật tạng đối lập nhau. Nhưng trong quá trình hình thành Thánh điển, kinh và luật diễn tiến đồng thời. Nếu đồng thời tiến hành, thì trong trình tự thành lập về bộ loại và tổ chức, phải có tính chất chung nào đó. Nếu như cùng lúc thống nhất nghiên cứu kinh luật, thì giữa cái này và cái kia, có thể tìm thấy nhiều bằng chứng. (2) Gần đây, sự nghiên cứu về 9 (hay 12) phần giáo với bốn bộ A-hàm (hoặc năm bộ), lúc đầu có thái độ đối lập, tranh luận loại này có trước loại kia có sau. Thật ra, 9 (hoặc 12) phần giáo với bốn bộ A-hàm là cùng đồng hành, dần dần phát triển mà tuần tự hoàn thành. Nếu hiểu như thế thì sự tranh luận trước sau có thể được xóa sạch hết. (3) Trong quá trình thành lập các thể loại theo trật tự, thể loại thành lập trước có liên quan với thể loại thành lập sau. Cho nên, luận cứu về lịch sử hình thành Thánh điển Phật giáo không thể xử lý riêng biệt, mà phải khai triển trước sau liên tục. Dựa vào xu thế và sự chú trọng trong Phật giáo, [tr. 63] để thấy rõ quá trình thành lập trước sau của Thánh điển.

Phật giáo Nguyên thủy tồn tại trong nhân gian, theo Phật giáo quan niệm, đó là sự tồn tại của định luật Duyên khởi. Sự tồn tại

định luật Duyên khởi, trong mối tương quan trước sau giữa cái này và cái kia, sự liên tục giữa cái trước và sau, nếu phát hiện tính đặc sắc trong sự phân định vị trí trước sau. Đương nhiên Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy cũng không ngoại lệ.

*

CHƯƠNG HAI

TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

1. Tổng quát

[tr. 65] Nghiên cứu quá trình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy phải sử dụng kinh luật làm đối tượng nghiên cứu, vì dựa vào kinh luật tiến hành so sánh, phân tích sẽ phát hiện tình hình thật tế của sự kết tập. Quá trình kết tập bắt đầu từ kết tập lần đầu, tái kết tập, rồi dần dần hoàn thành, từ đó mới trở thành Thánh điển được các bộ phái công nhận. Căn cứ vào các kinh luật hiện còn để nghiên cứu, bất luận là bản Phạn (Saṃskṛta), bản Pāli, bản dịch Tây Tạng, hay bản Hán dịch, những Thánh điển nào tiêu biểu cho Phật pháp thời kỳ đầu, đều đã được các bộ phái lưu truyền, mang sắc thái của bộ phái. Cho nên đối với những kinh luật hiện còn, là đối tượng cho việc nghiên cứu, trước tiên cần phải làm rõ nguồn gốc của mỗi nguồn tư liệu này, đồng thời phân tích chúng thuộc bộ phái nào. Khi đã biết rõ nguồn gốc xuất xứ của tư liệu, khi tiến hành nghiên cứu, mới có phương pháp xử lý xác đáng và khách quan, không bị tính truyền thuyết, cũng như thành kiến che khuất. Đối với việc phân tích những tư liệu hiện còn, phải chú ý đến những tư liệu trọng yếu cần nghiên cứu, tiến hành tìm hiểu

những thể loại Thánh điển đã tập thành, mới có thể đưa ra những bộ phận tham khảo có giá trị.

Tiêu biểu Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy được chia làm ba loại lớn: (1) Kinh tạng; (2) Luật tạng; (3) Tập tạng. Kinh tạng (Sūtra-piṭaka), chính là bốn bộ A-hàm, hoặc bốn bộ Nikāya,¹ đó là bốn bộ từng thư bao gồm tất cả kinh. Ngoài bốn bộ hiện còn, [tr. 66] Hán dịch còn có bản biệt dịch; một bộ phận của bản biệt dịch này cũng có thể tham khảo. Luật tạng (Vinaya piṭaka) có Quảng luật trong Quảng Tỳ-nại-da. Ngoài Quảng luật còn có Giới kinh, đây là cơ sở hình thành Luật tạng, là Giới bốn để Tăng đoàn tụng vào mỗi nửa tháng. Lại có pháp Yết-ma, đây là những biện pháp xử lý các việc trong Tăng đoàn, bộ phận này rút ra từ Quảng luật biên tập mà thành. Lại có Luận của Luật, là những bản Luận thích do các Luật sư đời sau dựa vào Quảng luật và Giới kinh mà soạn ra. Giới kinh và Luận của Luật rất có giá trị tham khảo, đặc biệt đối với việc nghiên cứu sự tập thành của Luật tạng. Liên quan đến tư liệu nghiên cứu Luật tạng, *Luật Tạng chi nghiên cứu* của Akira Hirakawa đưa ra những luận chứng rất chặt chẽ.² Ngoài trừ những bộ phận có sự chỉnh sửa biên tập riêng, phần lớn tôi trích dẫn những thành quả nghiên cứu của ông. Pháp Yết-ma không có nhiều giá trị tham khảo khi nghiên cứu sự tập thành của Luật tạng, cho nên phần sau chỉ trình bày sơ lược. Tập tạng (Khuddhaka-piṭaka), chính là *Tiểu bộ* (Khuddhaka-nikāya) trong Thánh điển Pāli. Trong nguồn tư liệu Hán truyền cũng có dịch một số bộ phận, phần lớn là tác phẩm của bộ phái Phật giáo, không thể gọi là Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy được. Ngoài những bộ phận trên, những tác phẩm cận đại mà tác giả dùng để tham khảo cũng sẽ nêu ra tất cả.

1. [1] Kinh tạng thuộc *Đồng Diệp bộ* (Tāmraśāṭīya) thêm *Tiểu bộ* thành năm bộ.

2. [2] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 58-289.

2. Luật tạng

2.1. Quảng luật

[tr. 67] Luật tạng chia làm ba loại: Quảng luật, Giới kinh và Luận của Luật. Trước hết trình bày về Quảng luật:

1) **Đồng điệp luật:** Là tác phẩm từ Ấn Độ truyền vào Tích-lan, hiện tại được các nước Phật giáo Nam phương như Miến-điện, Thái-lan, Campuchia, Lào truyền thừa; bộ này viết bằng ngôn ngữ Pāli; đây là Quảng luật (nói gọn là *Đồng điệp luật*) của Xích *Đồng Điệp bộ* (Tāmrasāṭīya). *Đồng Điệp bộ* tự gọi là Thượng tọa bộ (Sthavira), lại tự xưng là Phân biệt thuyết bộ (Vibhājiyavādin). Trong hệ thống các bộ phái, Xích *Đồng Điệp bộ* này được phân chia từ Phân biệt thuyết bộ là bộ phái thuộc hệ Thượng tọa bộ. Bộ Quảng luật này khi truyền vào Tích-lan dưới hình thức khẩu tụng; đến thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, thời vua Vaṭṭagāmaṇi, mới dùng bút mực viết lại. Hiện có các bản chữ La-tinh, chữ Thái-lan, chữ Miến-điện.¹ Luật tạng thuộc *Nam truyền Đại tạng kinh* từ quyển 1 đến quyển 5, do Nhật Bản phiên dịch, chính là căn cứ vào bản chữ La-tinh do học giả H. Oldenberg in ấn xuất bản; ông này đã tham chiếu bản chữ Thái mà dịch thành.

Nội dung Luật tạng Pāli Nam truyền chia làm ba phần: (1) *Kinh Phân biệt* (Suttavibhaṅga), là bộ phận giải thích rộng về Giới kinh, chia thành hai loại: Đại phân biệt (Mahāvibhaṅga) và Tỳ-kheo-ni phân biệt (Bhikkhunī-vibhaṅga). (2) *Kiên-độ* (Khandhaka), là những nguyên tắc sống hay chế độ có liên quan đến Tăng đoàn, cũng được chia thành hai loại: *Đại phẩm* (Mahāvagga) và *Tiểu phẩm* (Cullavagga), tổng cộng 22 *Kiên-độ*. (3) *Phụ tùy* (Parivāra), bộ phận phụ lục, gồm 19 chương.

2) **Thập tụng luật:** [tr. 68] Là bản được dịch đầu tiên tại Trung Quốc, thuộc Tát-bà-đa bộ (Sarvāstivāda, được dịch là *Thuyết nhất*

1. [1] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 65-66.

thiết hữu bộ) lưu hành ở nước Kế-tân (Kaśmīra), như trong *Đại trí độ luận* đề cập: “*Luật tại nước Kế-tân, ngoại trừ Bốn sanh, A-ba-đà-na ra, chỉ chọn những điểm cốt yếu soạn thành 10 chương.*”¹

Theo *Đại chánh tạng*, *Thập tụng luật* hiện còn gồm 61 quyển.² Bộ luật này trải qua bốn vị đại sư truyền dịch và chỉnh sửa mà thành. Theo *Xuất Tam tạng ký tập* và *Cao Tăng truyện* ghi, lúc đầu vào tháng 10 năm Hoàng Thủy thứ sáu (năm 404 Tây lịch), Tam tạng Phát-nhã-đa-la (Puṇyatāra) bắt đầu tụng ra, Cửu-ma-la-thập (Kumārajīva) dịch thành Hán văn, việc tụng và dịch chỉ hoàn thành khoảng 2 phần 3 tác phẩm, Phát-nhã-đa-la viên tịch. Đến mùa thu năm sau (405 Tây lịch), Tuệ Viễn ở Lô sơn thỉnh mời Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci) người Tây vực cùng với La-thập, dựa theo bản tiếng Phạn tiếp tục dịch, nhưng chỉ là bản thảo, chưa chỉnh sửa, La-thập lại viên tịch. Về sau, Tỳ-ma-la-xoa (Vimalākṣa) người Kế-tân, đem bản thảo *Thập tụng luật* này đến chùa Thạch Giản tại Thọ Xuân, bắt đầu chỉnh sửa lại bản dịch 58 quyển này chia thành 61 quyển; rồi đổi tên một tụng cuối là Thiện tụng đổi thành Tỳ-ni tụng.

Trên đây là quá trình phiên dịch bộ *Thập tụng luật* 61 quyển.³ Về nội dung của *Thập tụng luật*, từ tụng đầu đến tụng thứ 3 là Luật Tỳ-kheo; từ tụng 4 là bảy pháp; tụng 5 là 8 pháp; tụng 6 là Tạt tụng, chia thành Điều-đạt sự và Tạt sự; tụng 7 là Tỳ-kheo-ni luật; tụng 8 là Tăng nhất pháp; tụng 9 là Ưu-ba-ly vấn pháp; tụng 10, nội dung rất phức tạp, là bộ phận vốn có tên là Thiện tụng được đổi thành Tỳ-ni tụng.

Các bộ luật trong nguồn tư liệu Hán dịch có *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, gồm 10 quyển, do Tăng-già-bạt-ma (Saṃghavarman) phiên dịch vào năm Nguyên Gia thứ 12 đời Lưu Tống (năm 435

1. *Đại trí độ luận*, quyển 100: CBETA, T25, no. 1509, p. 756, c4-5.

2. [2] Số, quyển trích dẫn trong tác phẩm này dựa theo kinh luật bản Hán dịch thuộc *Đại chánh tạng*.

3. [3] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 121-124.

Tây lịch). [tr. 69] Bộ này có khuynh hướng được xem là một trong năm bộ luận của Luật. Nhưng đối chiếu nội dung, thì đây là bản dịch khác (bộ phận không đầy đủ) của *Kinh Ưu-ba-ly vấn* và *Tỳ-ni tụng* thuộc *Thập tụng luật*. Vấn đề này sẽ được đối chiếu so sánh rõ ràng cụ thể hơn ở phần cuối ở chương năm của tác phẩm này. *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già* này, bản hiện còn bị khiếm khuyết. Vì từ nửa quyển 1 đến đầu quyển 3¹, gọi là Ưu-ba-ly vấn phân biệt Ba-la-đề-mộc-xoa, nội dung hoàn toàn tương đồng với 3 quyển từ quyển 8 đến quyển 10, chỉ có lời văn tăng giảm chút ít mà thôi. Nếu đem so sánh với *Thập tụng luật*, bộ phận không được đầy đủ có thể suy đoán: ba quyển cuối trong 10 quyển nguyên bản *Ma-đặc-lặc-già* phải là bộ phận khác của *Tỳ-ni tụng*, nhưng đã bị thất lạc từ lâu. Thế rồi, người ta đem bản cáo và bản đã chỉnh sửa của bộ *Ưu-ba-ly vấn phân biệt Ba-la-đề-mộc-xoa* hợp lại thành 10 quyển *Ma-đặc-lặc-già*, và cứ thế lưu truyền lại một cách nhầm lẫn.

Phần *Tỳ-ni tụng* trong *Thập tụng luật* và *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*, thì bộ phận *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già* phù hợp với thật tế, chính G. Macartney đã phát hiện ba trang rời của nguyên bản chữ Phạn² tại Kashgar.

3) Tứ phần luật: Bộ này là Quảng luật của Đàm-vô-đức bộ (Dharmaguptaka), do Tam tạng Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) người Kế-tân tụng xuất từ năm Hoàng thỉ 12 đến năm 15 đời Diêu Tần (410-413 TL). Theo sự ghi chép của *Xuất Tam tạng ký tập*, và *Cao Tăng truyện*, *Tứ phần luật* do Phật-đà-da-xá tụng xuất, Trúc Phật Niệm dịch sang Hán, Đạo Hàm ghi chép (bút thọ).³ Ở đây chữ xuất (出), nghĩa là đọc ra; *Tứ phần luật* lúc ấy không có nguyên bản chữ Phạn, mà chỉ do Phật-đà-da-xá đọc thuộc lòng. Còn chữ dịch (譯) có nghĩa là đem tiếng Phạn vừa đọc dịch sang

1. *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*: ĐCT 22, tr. 569c- 579b.

2. [4] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 77-85.

3. [5] *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 3: CBETA, T55, no. 2145, p. 20, c7-10; *Cao Tăng truyện*, quyển 2: CBETA, T50, no. 2059, p. 334, b19-21.

Hán ngữ.¹ Bút thọ (筆受) là nghe những gì vừa được dịch ghi lại thành câu văn chữ Hán. Như vậy, 3 từ xuất, dịch, bút thọ, đó là những hình thức truyền dịch thời xưa. Tuy nhiên, từ thời Nam Bắc triều trở về sau, đều dựa vào bản chữ Phạn mà dịch ra; các vị dịch chủ thường thông hiểu cả Phạn và Hán, do đó không còn chia ra giữa xuất và dịch nữa. Về sự truyền dịch *Tứ phần luật*, có những thuyết khác nhau, có thuyết cho rằng, Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm cùng phiên dịch, [tr. 70] có thuyết cho là hai vị Đạo Hàm, Trúc Phật Niệm bút thọ. Ngoài ra số quyển trong *Tứ phần luật* xưa nay thêm bớt không nhất định, hiện còn gồm 60 quyển. Nội dung *Tứ phần luật* đại khái chia thành: Tỳ-kheo luật, Tỳ-kheo-ni luật, Nhị thập kiến-độ, Tập pháp Tỳ-ni, Điều-bộ và Tỳ-ni tăng nhất.

4) *Ma-ha Tăng-kỳ luật*: Từ Mahāsaṅghi dịch nghĩa là Đại chúng, cho nên *Ma-ha Tăng-kỳ luật* cũng gọi là *Đại Chúng Luật*. Đây là bộ Quảng luật của Đại chúng bộ, bản Hán dịch gồm 40 quyển. Trong *Ma-ha Tăng-kỳ luật Tư Ký*, Pháp Hiển nói: Bộ luật này khi Pháp Hiển du học ở Thiên Trúc chép được tại tinh xá Thiên Vương (hoặc gọi là chùa Đại thừa) bên tháp vua A-dục, ấp Ba-liên-phát (Pāṭaliputra), nước Ma-kiệt-đà (Magadha). Từ năm Nghĩa Hy thứ 12 đến năm 14 đời nhà Tấn, Pháp Hiển và Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra) cùng nhau phiên dịch bộ này. Bộ luật này có nguồn gốc từ tinh xá Kỳ Hoàn (Jetavanānāthapiṇḍadasyārāma). Khi các bộ phái bị phân hóa thì bộ luật này được xem là bản cổ, là bộ căn bản, được đại chúng dùng xăm lấy biểu quyết, thì bộ luật này được đa số chấp nhận.² Truyền thuyết này của Đại chúng bộ phù hợp với sự trình bày trong *Xá-lợi-phất vấn kinh*.³ Cách tổ chức của bộ luật này khác xa với các bộ Quảng luật của hệ Thượng tọa bộ. Đại khái chia làm hai phần: (1) Tỳ-kheo Tỳ-ni,

1. [6] Xưa nay Trung Quốc gọi là Tấn ngôn, hoặc Tần ngôn, trong tác phẩm này gọi chung là Hán ngữ, Hán dịch cho thống nhất.

2. [7] *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 548, b21-25.

3. [8] *Xá-lợi-phất vấn kinh*: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, b20-28.

tức Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt; Tạp Bạt-cử pháp; Oai nghi pháp. (2) Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni, tức Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt; Tạp Bạt-cử pháp; Oai nghi pháp. Đó là hai bộ phận, nhưng bộ phận Tỳ-kheo Tỳ-ni gồm 35 quyển, chiếm hết 7 phần 8 toàn bộ luật, điều đó cho thấy bộ phận Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni thật ra chỉ là phần phụ thuộc mà thôi.

Tăng Hựu viết *Xuất Tam tạng ký tập*, trong phần Tần tập luật lai Hán địa tứ bộ tự lục có ghi: “*Bà-thô-phú-la, đây là một tên gọi của “Tăng-kỳ luật.”... Bà-thô-phú-la nhận được rất nhiều phiếu, vì do nhiều người, nên đổi tên là Ma-ha Tăng-kỳ.*”¹ [tr. 71] Bà-thô-phú-la (Vātsīputriya) chính là *Độc Tử bộ*. Theo sự truyền thừa, phái này thuộc hệ Thượng tọa bộ; Bà-thô-phú-la với Đại chúng bộ chắc chắn không cùng một hệ thống. Tăng Hựu đem Bà-thô-phú-la đồng nhất với Đại chúng bộ, đương nhiên là nhầm lẫn; đây là do truyền thuyết bất đồng về năm bộ mà hình thành. Nhưng Đại chúng bộ bị chia ra từ lần kết tập bảy trăm vị, do các Tỳ-kheo Bạt-kỳ (S: Vṛji, P: Vajji) phương Đông phát triển mà thành, các học giả cận đại đều công nhận như thế. *Độc Tử bộ*, tiếng Phạn là Vātsī-putriya, tiếng Pāli là Vajjiputtaka, nguyên ngữ rất phù hợp với đối âm của Bạt-kỳ. Thế nên, truyền thuyết của Tăng Hựu mặc dù có sự nhầm lẫn bộ phái, nhưng có liên quan với truyền thuyết của Tích-lan.

5) Ngũ phần luật: Hoặc gọi là *Di-sa-tắc Luật*, *Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Ngũ phần luật*, là Quảng luật của *Di-sa-tắc bộ* (Mahīśāsaka dịch là Hóa Địa bộ). Bộ luật này khi Pháp Hiển du học Tây vực tìm được tại nước Sư Tử (Sīṃhala), nay là Tích-lan. Đến năm Cảnh Bình nguyên niên (năm 423 Tây lịch), luật sư Phật-đà-thập (Buddhajīva) người Kế-tân, thuộc Hóa Địa bộ tới Trung Quốc, mới thỉnh ông tụng, và Sa-môn Trí Thắng nước Vu-điền phiên dịch, còn có sự tham dự của Trúc Đạo Sanh và Tuệ Nghiêm². Bản hiện còn gồm

1. *Xuất Tam tạng ký tập*: CBETA, T55, no. 2145, p. 20, c24 – p. 21, a6.

2. [9] *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 3: CBETA, T55, no. 2145, p. 21, a22-b1.

30 quyển, chia làm năm phần: (1) Luật Tỳ-kheo; (2) Luật Ni; (3) Thọ giới..., gồm 9 pháp; (4) Pháp Diệt tránh và pháp Yết-ma; (5) Phá tăng..., gồm tám pháp; lại có phần Ngũ bách kết tập, Thất bách kết tập.

Hai chữ hòa-ê (和醯) trong đề mục *Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Ngũ phần luật* có ý nghĩa không rõ; trong phần mục lục về kinh đời xưa cũng không có hai chữ này. *Di-sa-tắc bộ*, dịch âm là Di-hi-xả-sa-kha hay Di-hi-xả-bà-ấp. Ở đây từ Bà-ấp (婆挹) có thể là Sa-kha (Sakah) hay Bà-tha (Vāda) bị viết nhầm, nhưng âm đọc giống với hòa-ê. Cho nên có thể nói, nguyên ngữ Phạn (Mahīśāsaka) của Hóa Địa bộ được phiên âm là Di-sa-tắc hòa-ê được người xưa biết như vậy. Lẽ ra tên tác phẩm này phải là *Di-sa-tắc Hòa-ê Bộ Ngũ phần luật*, nhưng nó đã bị viết nhầm thành *Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Ngũ phần luật*, [tr. 72] cho nên hai chữ hòa-ê không thể giải thích được.

Thập tụng luật, *Tứ phần luật*, *Tăng-kỳ luật* và *Ngũ phần luật* vừa đề cập là bốn bộ luật được lưu truyền xưa nay tại Trung Quốc.

6) Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da: Bộ này là Quảng luật của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Mūla-sarvāstivāda). Bộ này hiện còn ba bản: Hán dịch, Tạng dịch và Phạn văn, nhưng đều có những bộ phận bị thiếu (khiếm khuyết).

(1). Bản Hán dịch: Nghĩa Tịnh đời Đường khi du học Ấn Độ, đặc biệt chú trọng tìm kiếm Luật tạng. Sau khi về nước, từ năm đầu, niên hiệu Chúng Thánh nhà Chu (năm 695 Tây lịch) đến năm thứ hai niên hiệu Cảnh Vân nhà Đường (năm 711), ông đem phần lớn các bộ luật thuộc Quảng luật của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* phiên dịch. Vấn đề này trong *Khai Nguyên Thích Giáo Lục* đề cập chỉ có bốn bộ, đồng thời ghi rằng:

“*Lại dịch phần Bạt-tốt-đỗ (tức là loại Kiên-độ Bạt-cừ trong các bộ luật), thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, ước chừng 70, 80 quyển.*

Nhưng ông chỉ dịch mà chưa kịp chỉnh lý, rồi viên tịch, nên các bản văn ấy phải đem cất.”¹

Về sau, *Trình Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục*² lại sưu tập những đoạn văn bị rơi rớt của ông, được 7 bộ, 50 quyển (trong đó thiếu 3 quyển), nhưng khi đối chiếu với phần *Bạt-tốt-đỗ* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thì còn có những bộ phận bị mất, nay xin liệt kê tất cả như sau:

1. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Bí-sô) Tỳ-nại-da* (phần 1 trong Luật phân biệt), 50 quyển;
2. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da* (phần 2 trong Luật phân biệt), 20 quyển;
3. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược Sự* (phần 6 của Luật sự), 18 quyển; [tr. 73]
4. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Phá Tăng Sự* (phần 17 của Luật sự), 20 quyển;
5. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da xuất gia Sự* (phần 1 của Luật sự), 4 quyển;
6. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da An Cư Sự* (phần 4 của Luật sự), 1 quyển;
7. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tùy Ý Sự* (phần 3 của Luật sự), 1 quyển;
8. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Bì Cách Sự* (phần 5 của Luật sự), 2 quyển;
9. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Yết-sỉ-na Sự* (phần 8 của Luật sự), 1 quyển;

1. *Khai Nguyên Thích Giáo Lục*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2154, p. 569, a23-25.

2. [10] *Trình Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục*, quyển 13: CBETA, T55, no. 2157, p. 868, c20 – p. 869, a4.

10. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự*, 40 quyển;

11. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ni-đà-na Mục-đặc-ca*, 10 quyển.

(2). Bản Tây Tạng dịch, thuộc Quảng luật: 17 sự (việc) hoàn toàn không thiếu sót; khi đối chiếu bản này với bản Hán, thì thiếu Ni-đà-na Mục-đặc-ca (đây là bộ phận cuối thuộc Tỳ-ni tụng trong *Thập tụng luật*). Thứ tự tổ chức của Tỳ-nại-da tạng thuộc bản dịch Tây Tạng, không giống với các bộ luật khác, ở đây xin nêu ra thứ tự, và chỉ rõ phần thiếu sót của bản Hán dịch như sau:¹ 1. Tỳ-nại-da sự gồm: (1) xuất gia sự; (2) Bồ-tát sự (Hán dịch thiếu); (3) Tùy ý sự; (4) An cư sự; [tr. 74] (5) Bì cách sự; (6) Dược sự; (7) Y sự (thiếu); (8) Yết-sỉ-na sự; (9) Câu-thiểm-tỳ sự (thiếu); (10) Yết-ma sự (thiếu); (11) Hoàng xích Bí-sô sự (thiếu); (12) Bồ-đặc-già-la sự (thiếu); (13) Biệt trụ sự (thiếu); (14) Già Bồ-tát sự (thiếu); (15) Ngoại cụ sự (thiếu); (16) Tránh sự (thiếu); (17) Phá Tăng sự. 2. Tỳ-nại-da phân biệt gồm: (1) (Bí-sô) Tỳ-nại-da phân biệt; (2) Bí-sô-ni Tỳ-nại-da phân biệt; [tr. 75] (3) Tỳ-nại-da Tạp sự; (4) Phần đầu của Tỳ-nại-da (thiếu).

(3). Bản Phạn văn thuộc Quảng luật: Những đoạn Phạn văn mang tính rời rạc thuộc Quảng luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, được phát hiện liên tục tại Gilgit, Bāmiyān (xưa gọi là Phạn-diễn-na), nhưng số lượng được phát hiện ở Gilgit nhiều hơn. Khoảng năm 1938, N. Dutt đem những bộ phận đã phát hiện tại Gilgit soạn thành bản thảo 3 quyển, rồi cho ấn hành bộ phận liên quan đến 17 sự (việc) của Tỳ-nại-da. Trong đó bộ phận hoàn chỉnh gồm có 8 việc: Y sự, Yết-sỉ-na sự, Câu-thiểm-di sự, Yết-ma sự, Quảng, Xích Bí-sô sự, Bồ-đặc-già-la sự, Biệt trụ sự, Già Bồ-tát sự. Bộ phận thiếu ở phần đầu, giữa hoặc cuối, gồm sáu sự (việc) khác như: xuất gia Sự, Bồ-tát sự, Tùy ý sự, An cư sự, Bì cách sự và Dược sự.

1. [11] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 69-71, và tr. 621-624.

Còn Ngọa cụ sự và Phá Tăng sự chưa được xuất bản. Diệt tránh sự thì thất thoát.¹

Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da và Thập tụng luật đều là Quảng luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nhưng hình thức tổ chức và nội dung có sự sai khác. Thập tụng luật được phiên dịch vào đầu thế kỷ thứ V, còn *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* dịch vào đầu thế kỷ thứ VIII, bản dịch Tây Tạng thì vào giữa thế kỷ thứ IX. Cho nên gọi Thập tụng luật là luật Hữu bộ, còn *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* là luật mới của Hữu bộ², cũng chẳng có gì trở ngại (nhưng phân biệt giữa mới và cũ rất dễ dẫn đến nhầm lẫn). Vấn đề này được Long Thọ đề cập trong *Đại Trí Độ Luận* như sau:

“Tỳ-ni... có hai phần: 1. Tỳ-ni của nước Ma-thâu-la, gồm A-ba-đà-na, Bốn sanh, tất cả 80 bộ; 2. Tỳ-ni của nước Kế-tân, [tr. 76] bỏ Bốn sanh, A-ba-đà-na, chỉ giữ những phần cốt yếu gồm 10 bộ.”³

Ở đây, hai loại Tỳ-ni mà Long Thọ đề cập có phải là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* và *Thập tụng luật* hay không? Theo *Đại trí độ luận* quyển 2 cho biết:

“Nghĩa của 250 giới tạo thành ba bộ, bảy pháp, 8 pháp, Tỳ-kheo-ni, Tỳ-ni tăng nhất, Ưu-ba-li vấn, Tạp bộ, Thiện bộ, như vậy gồm tất cả 80 bộ, làm thành Tỳ-ni tạng.”⁴

Bát thập bộ luật được Long Thọ đề cập có thứ tự phù hợp với *Thập tụng luật*, nhưng lại không phù hợp với *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* (gọi tắt là *Căn hữu luật*). Thế thì phải chăng *Căn hữu luật* là *Bát Thập Bộ Luật*? Bản Hán dịch *Căn hữu luật* hiện còn không đầy đủ, bản dịch Tây Tạng cũng không đầy đủ. Nhưng hình thức kết cấu *Căn hữu luật* do Tây Tạng truyền lại

1. [12] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 95-97.

2. [13] Lữ Trường, *Chư Gia Giới Bốn Thông Luận* (Nội Học tập 3, tr. 51-53).

3. *Đại trí độ luận*, quyển 100: CBETA, T25, no. 1509, p. 756, c1-5.

4. *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 69, c13-15.

thuộc thời kỳ cuối; điều này có thể thấy rất rõ trong luận thư của *Căn hữu luật* Hán dịch, hình thức kết cấu của *Căn hữu luật* rất gần với *Thập tụng luật*.¹ *Căn hữu luật* chính là *Bát Thập Bộ Luật*, *Căn hữu luật* và *Thập tụng luật* cùng một nguyên bản, chỉ do vì lưu truyền khác nhau mà có sự thay đổi. Đầu tiên, *Thập tụng luật* từ Madhurā truyền vào Kế-tân, tức vùng Kiền-đà-la (Gandhāra), Ô-trương-na (Udyāna), được các cựu luận sư A-tỳ-đạt-ma truyền thừa. Như *Thập tụng luật* đề cập đến phần kết tập Luận tạng là: “Nếu người có năm điều lo sợ, năm tội, năm oán, năm diệt...”, điều này phù hợp với Phẩm Học xứ trong *A-tỳ-đạt-ma Pháp Uẩn Túc Luận*.² Sau đó, *Căn hữu luật* lại từ Ma-thâu-la truyền tới phương Bắc, được các sư A-tỳ-đạt-ma (Tỳ-bà-sa sư) tại Ca-thấp-di-la (Kāśmīra) sử dụng. Chẳng hạn *Đại Tỳ-bà-sa luận* giải thích từ thí dụ là: “*Như Đại Niết-bàn là do người trì luật nói*.”³ Thí dụ *Đại Niết-bàn* phát xuất từ *Căn hữu luật Tạp Sự*.⁴ Lại như *Thuận chánh lý luận* [tr. 77] cho rằng Luận tạng được kết tập là Ma-đát-ly-ca;⁵ điều này cũng phù hợp với *Căn hữu luật Tạp Sự*.⁶ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu hành tại phương Bắc, nguồn gốc xa xôi, lưu hành lâu dài, khu vực lưu truyền rất rộng, vì nhằm để thích ứng thời gian, khu vực, từ đó có sự sai khác. Hai bộ Quảng luật này không hoàn toàn sai khác về mặt giảng giải rộng hay tóm lược, thật ra chúng xuất phát từ một nguyên bản, chỉ vì lưu hành khác nơi mà thôi.

2.2. Giới kinh

Giới kinh (Prātimokṣa-sūtra) là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh mà Tăng đoàn dùng để tụng vào mỗi nửa tháng. Hán dịch thường gọi là Giới bốn hay Giới tâm. Giới kinh có loại được dịch trực tiếp từ

1. Điểm này sẽ được trình bày rõ trong chương 6 của tác phẩm này.

2. [14] *Thập tụng luật*, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 449, a21-27; *A-tỳ-đạt-ma Pháp Uẩn Túc Luận*, quyển 1: CBETA, T26, no. 1537, p. 453, c7-17.

3. [15] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a17-18.

4. [16] *Căn hữu luật Tạp Sự*, quyển 35-39: CBETA, T24, no. 1451, p. 382, b29 – p. 402, c4.

5. [17] *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, b9-17.

6. [18] *Căn hữu luật Tạp Sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 408, b2-11.

bản Phạn, cũng có loại được chép ra từ Quảng luật. Giới kinh dành cho hai bộ Tăng khác nhau, có: *Tỳ-kheo Giới Bốn* và *Tỳ-kheo-ni Giới Bốn*. Ngoài trừ những bản dịch cổ đã bị thất lạc, những Giới bốn hiện còn không ít, xin lược thuật như sau:

1. *Tỳ-kheo Giới Bốn*

Được xem là bản để nghiên cứu so sánh với Giới kinh, mặc dù *Tỳ-kheo Giới Bốn* có: *Thập tụng luật*, *Ưu-ba-li Vấn Kinh Phật*, *Tỳ-nại-da*, *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*... nhưng những Giới kinh hiện còn mà Tăng đoàn tụng vào mỗi nửa tháng, gồm có 6 loại, 13 bộ.

(1). *Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa* (Bikkhū-pātimokkha) của *Đồng Diệp bộ* (Tāmra-sāṭiyah): Giới bốn thuộc Pāli ngữ, [tr. 79] gồm có 227 học xứ (bản Hán dịch xưa gọi là giới). Các nước Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan đều có bản dịch này, dành cho Tăng đoàn các nước này sử dụng. *Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa* dịch sang tiếng Nhật, xem trong tập 5 thuộc *Nam truyền Đại tạng kinh*.

(2). *Ma-ha Tăng-kỳ Đại Tỳ-kheo Giới Bốn* của Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika), được Tam tạng Phật-đà-bạt-đa-la (Buddhabhadra) người Thiên Trúc dịch vào đời Đông Tấn, gồm 218 giới.

(3). *Di-sa-tắc Ngũ phần giới bốn* của Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), được Phật-đà-thập (Buddhajīva) v.v... dịch, gồm 251 giới.

(4). *Tứ phần giới bốn* của Pháp Tạng bộ (Dharmagupta): Hán dịch hiện có hai bản: (1) *Tứ Phần (Tỳ-kheo Luật) Giới Bốn*, ghi là: *Hậu Tần tam tạng Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) dịch*, và *Sa môn Hoài Tổ ở chùa Thái Nguyên phía Tây thuộc đời Đường sưu tập và viết Lời tựa*; nội dung phù hợp với Quảng luật, thật ra bản này do Hoài Tổ sao chép ra từ Quảng luật, thật ra bản này do Hoài Tổ sao chép ra từ Quảng luật. (2) *Tứ Phần Tăng Giới Bốn*, đầu đề ghi: *Đời Hậu Tần, tam tạng Phật-đà-da-xá người Kế-tân dịch*. Văn dịch bản này với *Tứ Phần Quảng Luật* có sự khác nhau rất lớn. Theo *Xuất Tam tạng ký tập*, Phật-đà-da-xá từng dịch *Tỳ-kheo Giới*

*Bốn của Tứ phần luật.*¹ Cho nên, bản này phải được Phật-dà-da-xá dịch trước bộ Quảng luật. Hai bộ này đều có 250 giới.

(5). Giới bốn của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*: trên đây đã đề cập Quảng luật của Nhất thiết hữu bộ có hai bộ: *Thập tụng luật* và *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*. Quảng luật có những bộ riêng, Giới bốn cũng vì thích ứng với thời gian và khu vực mà có sai khác ít nhiều, hiện có bảy bản: (1) *Thập tụng (Ba-la-đề-mộc-xoa) Giới Bốn*, Hán dịch, đầu đề ghi: Vào đời Diêu Tần, tam tạng Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) dịch. Văn phong rất giống với bản dịch của Cưu-ma-la-thập, nhưng phần Chúng học pháp có 113 giới, cộng tất cả gồm 263 giới, rất khác với *Thập tụng luật* La-thập dịch. [tr. 80] *Thập tụng luật* từng được bốn vị đại sư phiên dịch chỉnh sửa mà hoàn thành. Bản khẩu tụng của Phất-nhã-đa-la (Puṇyatāra) với bản Phạn của Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci) có thể khác nhau. Đây cũng có thể là bản khẩu tụng mà La-thập đã dịch ra đầu tiên, nhưng *Thập tụng luật* hiện còn phải dựa vào bản tiếng Phạn để xác quyết. Bản giới bốn này, Chúng học pháp gồm 113 giới, tuy khác với *Thập tụng luật*, nhưng hoàn toàn phù hợp với *Tỳ-nại-da* của hệ thống *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. (2) Bản Hán dịch mới tìm được tại Đôn Hoàng được Thi Xuy Khánh Huy sưu tập trong *Minh sa dư vận*,² phần đầu quyển bị thiếu, đề mục và tên dịch giả đều không rõ. Văn phong quá xưa, có thể suy đoán đây là bản cổ mà Đạo An đã tìm thấy lúc ấy, nó thuộc hệ *Thập tụng luật*.³ (3) Bản Phạn văn (Prātimokṣasūtra) được phát hiện tại Quy-tử (Kucina), phần đầu, giữa và cuối đều bị thiếu. Khi đem so sánh với *Thập tụng luật* thấy có sự thống nhất, nhưng thứ tự có sự sai khác.⁴ Chúng học pháp của hai bộ nêu trên (bản Phạn và Bản hán dịch ở Đôn Hoàng) đều có 107 giới, tổng cộng 257 giới, điểm này lại giống với *Thập tụng luật*. (4) Bản có phần đầu

1. [1] *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 11, b1-7.

2. [2] Thi Xuy Khánh Huy, *Minh sa dư vận*, tr. 39-41.

3. [3] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu* tr. 165-166.

4. [4] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 75-76.

đề ghi: *Ngũ phần giới bốn*, “vào đời Tống, Tam tạng Phật-đà-thập là người nước Kế-tân dịch.” Theo phần phụ chú cuối của *Di-sa-tắc Ngũ phần giới bốn*¹ cho biết đây là *Thập tụng Tỳ-kheo Giới Bốn*, nhưng viết nhầm thành *Ngũ phần giới bốn*. Như vậy thật tế đây là Giới bốn của Thập tụng, nhưng đầu đề viết nhầm là Ngũ phần, trong đó Chúng học pháp gồm 108 giới. (5) *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh*, được Nghĩa Tịnh đời Đường phiên dịch. Trong đó, Chúng học pháp 99 điều, tổng cộng gồm 249 giới. (6) Bản dịch Tây Tạng (So-sor-thar-paḥi Mdo) – *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*. (7) Phạm văn *Mūlasarvāstivāda Prātimokṣasūtra*, tức là dịch bản có tên *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, phát hiện tại Nepal.² Hai bộ Tạng dịch và bản Phạm, ngoại trừ Pháp chúng học có 108, thứ tự và nội dung của cả hai đều giống với *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh*, đều thuộc hệ thống luật của *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

(6). *Giải thoát giới kinh* của *Ấm Quang bộ* (Kāśyapīya), được Cù-đàm-bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci) phiên dịch, [tr. 81] gồm 246 giới. *Giải thoát giới kinh*, không phải là tên khác của luật *Ấm Quang bộ*, thật ra đây là cách gọi tắt của *Biệt Giải thoát giới kinh*.

2) *Tỳ-kheo-ni giới bốn*

Hiện còn năm loại, gồm tám bộ.

(1). *Tỳ-kheo-ni Ba-la-đề-mộc-xoa* (Bhikkhunī-pātimokkha), từ trong Quảng luật của *Đông Diệp bộ* soạn ra. Có bản dịch tiếng Nhật Bản, xem tập năm trong *Nam truyền Đại tạng kinh*.

(2). *Ma-ha Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni Giới Bốn*, ghi là: Pháp Hiển và Giác Hiền cùng dịch. Phần Chúng học pháp trong *Tỳ-kheo Giới Bốn* thuộc Đại chúng bộ gồm 66 giới, nhưng Giới bốn của Ni có đến 77 giới. Trong *Đại chánh tạng*, bên dưới giới điều Bất tượng tỷ

1. [5] Phụ lục *Di-sa-tắc Ngũ phần giới bốn*: CBETA, T22, no. 1422a, p. 200, b7-12.

2. [6] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 95-98.

trước nội ghi chú: “*Chín giới trên, trong bản đơn hành và trong giới của Đại tăng đều không có;*” và dưới giới điều Bất Bà-tẩu thiên phi y ứng đương học chú rằng: “*Bốn giới trên, trong bản đơn hành và trong Giới bốn của đại Tăng đều không có.*”¹ Qua đó cho thấy 13 giới này xưa nay vốn không có, mà do người đời sau thêm vào trong khi lưu truyền. Sau cùng, trong Giới bốn của Tỳ-kheo có ba giới: Không đại tiểu tiện trên cỏ tươi, Không đại tiểu tiện trong nước, Không đứng đại tiểu tiện, nhưng Giới bốn của Ni chỉ có: Không được đứng đại tiểu tiện, ngoại trừ bệnh, cần phải học. Điều này cũng được thấy trong Tăng-kỳ luật đề cập:

“*Về Chúng học pháp của Ni, giải thích rộng như trong Tỳ-kheo, chỉ trừ nhóm 6 Tỳ-kheo-ni đại tiểu tiện trên cỏ tươi và trong nước, các giới còn lại giống nhau.*”²

Trong giới của Ni chỉ có một giới điều này, vì hai giới đại tiểu tiện trên cỏ tươi và trong nước, đã được kết thành Ba-dật-đề,³ do đó không cần lập lại ở đây nữa. Như vậy, đối với Chúng học pháp thuộc Tăng-kỳ luật, giới của Tỳ-kheo là 66, giới của Tỳ-kheo-ni phải là 64.

(3). *Tứ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bốn* của Pháp Tạng bộ, được Luật sư Hoài Tố đời Đường từ trong Quảng luật soạn riêng để hành trì.

(4). *Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bốn* [tr. 82] của Hóa Địa bộ, vào đời Lương Sa-môn Minh Huy ở chùa Kiến Sơ biên tập.

(5). Giới bốn Tỳ-kheo-ni thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, hiện còn bốn bản: (1) *Thập Tụng Tỳ-kheo-ni Giới Bốn*, vào đời Tống Sa-môn Thích Pháp Dĩnh ở chùa Trường Can biên tập bộ này. Ở đây, Pháp Dĩnh bị viết nhầm thành Pháp Hiển; (2) *Tỳ-kheo-ni Giới Bốn* bản chép tay tại Đôn Hoàng, theo suy đoán thì giống với Giới bốn Tỳ-

1. [7] *Ma-ha Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni Giới Bốn*: CBETA, T22, no. 1427, p. 563, b28.

2. *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 544, c5-7.

3. [8] *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 543, a15-b2.

kheo-ni thuộc *Thập tụng*.¹ Hai bộ vừa đề cập thuộc hệ thống *Thập tụng luật*; (3) *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Giới Kinh*, do Nghĩa Tịnh đời Đường phiên dịch; (4) *Tây Tạng dịch Dge-slon-mahi-so-sor-than-paḥi Mdo* (Tỳ-kheo-ni Ba-la-đề-mộc-xoa Kinh). Hai bộ vừa đề cập giống nhau, đều thuộc hệ *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Luật*.

2.3. Luận của luật.

[tr. 83] Thánh điển thuộc thời kỳ đầu, đại khái có thể nói như thế này: Các luận thư thuộc về Pháp (kinh) có mấy thể loại: A-tỳ-đạt-ma luận, Thích kinh luận, Quán hành luận; trong quá trình hình thành lấy A-tỳ-đạt-ma luận làm chính, tách rời kinh pháp và thành lập tạng riêng gọi là Luận tạng. Đồng thời Tỳ-nại-da (luật), và A-tỳ Tỳ-nại-da, kết hợp tạo thành Tỳ-nại-da tạng, không có luận thư riêng. Tuy nhiên, sau khi các bộ Quảng luật hoàn thành, lại xuất hiện những tác phẩm có hình thức giải thích về luật, bộ phận này lưu hành ngoài Luật tạng.

Luận thư của luật ngày xưa lưu truyền tại Trung Quốc có năm bộ. Trong đó, *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* được xem là một trong năm bộ luận của luật, như trong mục 2.1. ở trên đã đề cập. Thật ra đó là bản dịch khác của *Ưu-ba-li vấn* và *Tỳ-ni tụng* thuộc *Thập tụng luật*, cho nên ở đây không đề cập đến nữa. Tính chất luận của luật không thống nhất, hình thức cũng không thống nhất, bộ phái cũng không phải một. Ở đây, lược thuật những luận thư có thể giúp ích cho sự nghiên cứu kết tập kinh luật, như sau:

1. *Samantapāsādikā* (dịch nghĩa *Nhất thiết Thiện kiến luật*), được viết bằng tiếng Pāli, là bản chú thích Quảng luật của *Đồng Diệp bộ* (Tāmraśāṭīya), do Tam tạng Phật Âm (Buddhaghosa) biên soạn, vào đầu thế kỷ V Tây lịch.

1. [9] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 490.

2. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, gồm 18 quyển, được Sa-môn ngoại quốc Tăng-già-bạt-đà-la (Saṃghabhadra) dịch tại Quảng Châu vào năm Vĩnh Minh thứ bảy (489) đời Tiêu Tề. Các bậc cổ đức Trung Quốc cho rằng bản này là luận của *Tứ phần luật*, như trong luận này đã đề cập:

“Hai mươi giới nghỉ ngơi và cất đồ đạc trong tháp Phật, bản tiếng Phạn không có. Sở dĩ không có vì khi Đức Như Lai còn tại thế chưa có tháp của Phật... cho nên 20 điều giới trên đây không có trong bản Phạn, vì khi Như Lai còn tại thế, trong tháp không có Phật.”¹

[tr. 84] Trong các bộ Giới bốn, duy chỉ *Tứ phần luật* có phần Chúng học pháp bàn đến các vấn đề liên quan đến tháp Phật, do vậy người xưa đã dựa vào đó mà luận đoán như vậy. Theo sự nghiên cứu của các học giả cận đại, thì bộ Giới bốn này là bản lược dịch *Nhất thiết Thiện kiến luật* (*Samantapāsādikā*) của Phật Âm, nhưng dịch giả từng chịu ảnh hưởng của *Tứ phần luật*.² Hai bộ kể trên là luận thư chú thích Luật tạng, đều thuộc Đồng Diệp bộ.

3. *Tỳ-nại-da*, cũng gọi là *Giới nhân duyên kinh*, hiện có 10 quyển, được Sa-môn Trúc Phật Niệm người Lương Châu dịch vào đời Diêu Tần. Trong lời tựa của *Tỳ-nại-da* cho biết: Mùa xuân năm Quý Mùi (383) đời Tấn, Luật sư nước Kế-tân tên là Da-xá (Yasas) tụng (*Tỳ-nại-da*), Cưu-ma-la-phật-đề (Kumārabuddhi) chép thành bản Phạn, Trúc Phật Niệm phiên âm Hán văn, Đàm Cảnh chấp bút³. Vị Da-xá tụng *Tỳ-nại-da*, là người cùng đi với Cưu-ma-la-phật-đề theo sứ giả tiễn trạm của nhà vua đến Trung Quốc, khác với vị Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) dịch *Tứ phần luật*. Trong *Tỳ-nại-da*, trước hết nêu ra ba giới (ba học), kể đến giải thích riêng Ba-la-đề-mộc-xoa; trước nêu ra nhân duyên, kể đến kết giới, sau

1. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 16: CBETA, T24, no. 1462, p. 787, a27-b12.

2. [1] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chỉ nghiên cứu*, tr. 621.

3. [2] Xem lời tựa của *Tỳ-nại-da*: CBETA, T24, no. 1464, p. 851, a18-21.

cùng giải thích. Đây là căn cứ từ *Kinh Phân biệt* thuộc Quảng luật tóm lược chép ra, do vậy được xem là bản lược thích Giới kinh của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda). Thế nhưng một số nhân duyên được trình bày ở bản này lại không thấy đề cập trong *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật*.

4. *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, gồm 9 quyển, mất tên người dịch, đưa vào bản lục đời Tấn. Phần đầu quyển 9 thêm *Tục Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa tụng*, do Sa-môn Trí Thủ chùa Đông Thiên tại Tây Kinh soạn vào đời Tùy¹. Bộ luật Tỳ-bà-sa này, lúc đầu khuyết mất, sau đó nhờ Trí Thủ sưu tập, đến năm Đại Nghiệp thứ hai (606), mới từ phía Nam thành đô truyền đến một bản hoàn chỉnh. Trong bản luận phần đầu giải thích Phật-bà-khu-bà, kế tiếp giải thích các vấn đề: như thị ngã văn, Phật, Tỳ-da-ly, Ca-lan-đa tụ lạc, tụng quy y Tam bảo, thọ ba pháp quy y (trong đây bàn rộng về giới pháp) [tr. 85] và cạo bỏ râu tóc, khoác y Cà-sa v.v.... Có thể thấy ngay trong quyển đầu đã giải thích nhân duyên chế giới dâm. Quyển 5 trình bày việc 11 trong 30 việc,² thuộc tụng thứ hai của *Thập tụng luật*. Quyển 8 trình bày việc thứ bốn mươi một trong 90 việc thuộc tụng thứ ba,³ phần này giống với *Thập tụng luật*. Thứ tự của giới điều được trình bày đa số phù hợp với *Thập tụng luật*. Đó là giải thích giới văn của *Thập tụng luật*, chỉ rõ sự khác nhau giữa bảy cách thọ giới⁴ và mười loại Cự túc giới của *Thập tụng luật*.⁵

5. *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, được tôn giả Thắng Hữu biên soạn, và vào năm đầu Cửu Thập (năm 700) được Nghĩa Tịnh dịch, gồm 14 quyển. Thắng Hữu (Viśeṣamitra) là một trong mười đại luận sư của Duy thức, là môn nhân của Hộ Pháp (Dharmapāla), sống khoảng đầu thế kỷ thứ VII. Ông viết *Luật Nhiếp*, là bản giải

1. [3] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 9: CBETA, T23, no. 1440, p. 558, c18.

2. [4] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1440, p. 533, a19.

3. [5] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 8: CBETA, T23, no. 1440, p. 552, b18.

4. [6] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 2: CBETA, T23, no. 1440, p. 511, a26-29.

5. [7] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, a6-14.

thích cho *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh*. Bản Tây Tạng dịch là Hdul-ba badus-pa, với *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, là cùng xuất phát từ một bản gốc.

6. *Kaṅkhāvitaraṇī*, bản Pāli này được Phật Âm biên soạn, là bản giải thích tóm lược về Ba-la-đề-mộc-xoa của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni thuộc *Đồng Diệp bộ*.

7. *Kinh Ưu-ba-ly vấn Phật*, một quyển, ghi là: vào khoảng năm Nguyên Gia đời Tống, Cầu-na-bạt-ma dịch. Lời dịch còn giữ lại những bộ phận cổ xưa, như kiếm mộ, quyển khí v.v.... Trong luận có trích dẫn: “*Đàm-ma-la-xoa nói: Năm loại thực phẩm là gạo rang, cơm, cá, thịt, cơm lúa mạch.*”¹ Qua nghiên cứu, suy đoán đây là bản dịch những bộ phận trước sau của *Thập tụng luật* bị thất lạc, đại khái điều này đáng tin.² Bộ này tên gọi là kinh, nhưng kỳ thực là luận của luật. Phần đầu luận trình bày rõ về y chỉ và không y chỉ; kế đến, đối với mỗi giới điều phân biệt rõ các trường hợp phạm và không phạm, phạm nặng và phạm nhẹ. Trong luận trình bày: Ba-dật-đề có 90 giới, Chúng học có 72 giới, phần này giống với bản của *Đồng Diệp bộ* và *Tăng-kỳ*. Mặc dù thứ tự trước sau của Ba-dật-đề giống với *Giải thoát giới kinh* của *Ấm Quang bộ* (Kāśyapīya) [tr. 86] (và Giới bốn của *Thập tụng luật*), nhưng không rõ thuộc bộ phái nào.

Trong năm bộ nêu trên, 3 và 4 thuộc hệ thống *Thập tụng luật*; 5 thuộc *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ*, ba bộ này đều là luận của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. 6 là luận của *Đồng Diệp bộ*; còn 7 tuy không rõ thuộc bộ nào, nhưng có thể là tiêu biểu cho cách giải thích luật của thời xưa. năm bộ trên tuy bộ phái khác nhau, khác nhau về cách giảng giải chi tiết hay sơ lược, nhưng đều là những bản giải thích Ba-la-đề-mộc-xoa Giới kinh.

1. [8] *Kinh Ưu-ba-ly vấn Phật*: CBETA, T24, no. 1466, p. 906, b19-20.

2. [9] *Tứ phần luật*, quyển 39 (ĐCT 22, tr. 845b).

8. *Phật A-tỳ-đàm Kinh (xuất gia tướng phẩm đệ nhất)*, gồm hai quyển, được Chân Đế (Paramārtha) phiên dịch vào đời Trần. Phần đầu của luận trình bày các vấn đề: Phật, Duyên sinh pháp, Tứ đế, Tứ quả, rồi kết luận rằng: “Đó là giáo pháp Vô thượng chánh giác.” Kế đến ghi: “Giờ đây tuân tự bàn về nội dung của luật,”¹ nội dung phần này tương đương với phép thọ Cụ túc. Bộ này không rõ thuộc bộ phái nào. Khi khảo sát những bản dịch của Tam tạng Chân Đế, như *Luật nhị thập nhị minh liễu luận*, *Lập Thế A-tỳ-đàm Luận*, biết được bản ông dịch đều là luận thư của *Độc Tử bộ* (Vātsīputriya) và *Chánh Lượng bộ* (Saṃmitīya). Nghiên cứu những bộ luận khác cũng do ông dịch, thấy các giáo nghĩa đều quy về hệ thống *Độc Tử bộ*. Bộ luật này có thể là phần xuất gia Sự thuộc Tỳ-nại-da của *Độc Tử bộ*. Vì thể tài của nó rất giống với *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da xuất gia Sự*. Trong đó có một đoạn nói về vị ngoại đạo dòng *Độc Tử* (Vātsīputra) đến gặp Phật, nghe pháp, chứng quả A-la-hán,² được Đức Phật tán thán, đoạn này chiếm 1 phần 7 dung lượng của bộ sách, mà những bộ luận khác không thấy. Điểm đặc biệt là tường thuật nhân duyên của trưởng lão *Độc Tử*, điều này biểu hiện sự kính ngưỡng tôn trọng Đức Phật của trưởng lão thuộc *Độc Tử bộ* (trong *Dị bộ Tông luận luận thuật ký* của Từ Ân cũng có lưu truyền thuyết này). Bản được Chân Đế dịch, trong những kinh lục cho là 9 quyển, phần đầu của kinh này nói:

“Lấy công đức của chúng sinh trong 1000 a-tăng-kỳ thế giới, làm thành một lỗ chân lông của Phật; khi nào toàn thân của Đức Như Lai đầy ắp những lỗ chân lông công đức như thế, Ngài mới thành Phật...”³

1. [10] *Phật A-tỳ-đàm kinh xuất gia tướng phẩm*, quyển thượng: CBETA, T24, no. 1482, p. 960, a4.

2. [11] *Phật A-tỳ-đàm kinh*, quyển thượng: CBETA, T24, no. 1482, p. 963, a10 – p. 965, b4.

3. *Phật A-tỳ-đàm kinh*: CBETA, T24, no. 1482, p. 958, a6-8.

[tr. 87] Trong đoạn văn trên, khó tránh khỏi có sự đột ngột, điều này chứng tỏ phần trên của đoạn văn đã bị mất. Và lại, tiêu đề là *xuất gia tướng phẩm đệ nhất*, lẽ ra phải có các phẩm đệ nhị, đệ tam v.v.... Cho nên, bản dịch của Chân Đế vốn có 9 quyển, lẽ ra phần sau còn có phẩm BỐ-tát v.v.... Nhưng vì bản văn bị mất phần sau nên chỉ còn 9 quyển. Bộ này là luận thư bàn về bộ phận Kiến độ.

9. *Tỳ-ni mẫu kinh* (hoặc gọi là luận), gồm 8 quyển, mất tên người dịch, nay đưa vào phần phụ lục đời Tần. *Tỳ-ni mẫu* chính là Ma-đát-ly-ca (Mātṛkā) của *Tỳ-ni*, cho nên đây là bộ luận thích về bản mẫu của tạng *Tỳ-nại-da*. Trong luận có trích dẫn quan điểm các bộ: Ca-diếp-duy (còn gọi là Ca-diếp-tùy – Kāśyapīya), Di-sa-tắc (Mahīśāsaka), Tát-bà-đa, Đàm-vô-đức (Dharmaguptaka); bộ luận này hiển nhiên không thuộc các bộ kể trên. Có người cho rằng bản này thuộc Đàm-vô-đức bộ, vì bộ này cho Luận tạng chia làm 5 phần, tương đồng với *Tứ phần luật*. Nhưng nói về Luật tạng, có Mẫu mà không có Điều-bộ,¹ thì không phù hợp với tổ chức của *Tứ phần luật*. Lại có điểm bất đồng khác là trường hợp Ưc Nhĩ (Śroṇa-koṭikarṇa) 12 năm mới thọ Cụ túc, còn *Tứ phần luật* thì ghi chỉ ba năm;² năm người cùng chia tăng vật, mà *Tứ phần luật* cho rằng bốn người v.v...³ Tiến sĩ Kim Thương Viên Chiếu thấy trong quyển 4 của *Tỳ-ni mẫu kinh* có câu: *Đây là sự kết tập pháp tạng của 500 Tỳ-kheo ở Tuyết sơn*, nên suy đoán nó thuộc Tuyết Sơn bộ (Haimavata),⁴ cũng có thể đây là bộ luận của luật thuộc bộ phái này.

10. *Luật nhị thập nhị minh liễu luận*, 1 quyển, được Chân Đế phiên dịch vào đời Trần. Nguyên tác là tác phẩm của pháp sư Phật-đà-

1. [12] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a17-20.

2. [13] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 821, c28 – p. 822, a2; *Tứ phần luật*, quyển 39: CBETA, T22, no. 1428, p. 845, b15-17.

3. [14] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 822, c19 – p. 823, a3; *Tứ phần luật*, quyển 50: CBETA, T22, no. 1428, p. 943, b26-c16.

4. [15] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 263-264.

đa-la thuộc *Chánh Lượng bộ*, gồm 22 bài kệ và phần chú thích, là bản luận của luật thuộc *Chánh Lượng bộ*.

11. *Xá-lợi-phất vấn kinh*, được dịch vào đời Đông Tấn, mất tên người dịch. Trong kinh bàn về 18 bộ phái và năm bộ của Tăng đoàn sau khi Phật diệt độ, bàn về tình hình Phật pháp bị vua Phất-sa-mật-đa-la (Puṣyamitra) hủy hoại, và sự phục hưng sau đó. Sự kiện trình bày trong luật rất đáng nghi ngờ, vì tất cả đều giải thích bằng hình thức vấn đáp. [tr. 88] Thật ra đây là một loại luận của luật. Luật mới thuộc Thượng tọa bộ, luật cũ thuộc Đại chúng bộ.¹ Trong năm bộ luật thịnh hành, bộ *Tăng-kỳ luật* có chất liệu thuần túy, còn các bộ khác giống như được thêm thắt;² từ đó có thể suy đoán đây là luật điển xuất hiện sau khi Quảng luật của Đại chúng bộ đã ổn định. Trong kinh đề cập đến Văn-thù Sư-lợi (Mañjuśrī),³ mà Văn-thù là Thánh giả được bộ phái *Ma-ha Tăng-kỳ* sùng tín.

12. *Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh*, 1 quyển, được Pháp Thiên (Dharmadeva) phiên dịch vào đời Tống. Trong đó có bản vấn đề người nào đầy đủ năm pháp được rời y chỉ, phần này phù hợp với ý nghĩa đoạn đầu của *Kinh Ưu-ba-ly vấn*. Trong đây, Ba-dật-đề có 92 giới điều, giới pháp có 50 giới điều (cách gọi khác của Chúng học pháp); bộ này mặc dù được phiên dịch lưu truyền khá muộn, nhưng số mục và giới điều lại mang tính rất cổ xưa.

3. Kinh bộ

3.1. Năm bộ *Ni-kha-da* được *Đồng Diệp bộ* lưu truyền

Kinh tạng lưu truyền tại Tích-lan dùng ngôn ngữ Pāli ghi chép, đó là Kinh tạng của *Đồng Diệp bộ*. [tr. 90] Miến-điện, Thái-lan đều có bản chép tay; Nhật Bản cũng có bản dịch. Tất cả gồm năm bộ: 1. *Dighanikāya* (*Trường bộ*); 2. *Majjhimanikāya* (*Trung bộ*); 3.

1. [16] *Xá-lợi-phất vấn kinh*: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, b20-28.

2. [17] *Xá-lợi-phất vấn kinh*: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, c25-26.

3. [18] *Xá-lợi-phất vấn kinh*: CBETA, T24, no. 1465, p. 902, c24-26.

Samyuttanikāya (*Tương ứng bộ*); 4. Anguttaranikāya (*Tăng chi bộ*); 5. Khuddakanikāya (*Tiểu bộ*).

Trường bộ chia làm ba phẩm, gồm 34 kinh. *Trung bộ* gồm ba thiên, gồm 152 kinh. *Tương ứng bộ* chia làm 5 phẩm, 56 tương ứng, gồm 7762 kinh. *Tăng chi bộ* chia làm 11 tập, gồm 9557 kinh. Bốn bộ Nikāya trên tương đương với bốn bộ A-hàm bản Hán dịch. Riêng *Tiểu bộ* sẽ bàn ở phần sau.

3.2. Bốn bộ A-hàm thuộc Hán dịch.

Bốn bộ A-hàm không phải do một người truyền dịch; trong đó ba bộ *Trường*, *Trung*, *Tăng nhất* thuộc cổ dịch, nên câu văn có đôi chỗ tối nghĩa. Hơn nữa bốn bộ Thánh điển này không cùng thuộc một bộ phái, cho nên khi nghiên cứu không thuận tiện bằng bộ Pāli. Có lẽ do vậy, khi nghiên cứu so sánh thấy được cách sắp xếp thứ tự các kinh, kinh văn đủ thiếu, câu văn thêm bớt, qua đó biết được Thánh điển của những bộ phái khác nhau, sự khác nhau đó có giá trị tham khảo rất tốt cho việc nghiên cứu. Các học giả cận đại khi nghiên cứu lại xem thường bản Hán dịch, mà thiên trọng bản Pāli, chúng tôi thiết nghĩ thái độ này cần phải xem lại.

1. *Tăng nhất A-hàm*: [tr. 91] Gồm 51 quyển, 52 phẩm, được Tam tạng Cù-đàm-tăng-già-đề-bà (Samghadeva) là người Kế-tân dịch vào đời Đông Tấn, tương đương với *Tăng chi bộ* bản Pāli. Về dịch giả và bộ phái của *Tăng nhất A-hàm*, còn có những ý kiến bất đồng. Trong các kinh lục, như *Xuất Tam tạng ký tập*, *Chúng Kinh Mục Lục* của Pháp Kinh đời Tùy, *Chúng Kinh Mục Lục* của Nhân Thọ đời Tùy, *Chúng Kinh Mục Lục* của Tinh Thái đời Đường¹, đều cho *Tăng nhất A-hàm* do Đàm-ma-nan-đề (Dharmanandi) dịch,

1. [1] *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 10, b21-26; *Chúng Kinh Mục Lục* của Pháp Kinh đời Tùy, quyển 3: CBETA, T55, no. 2146, p. 127, c29 – p. 128, a1; *Chúng Kinh Mục Lục* của Nhân Thọ đời Tùy, quyển 1: CBETA, T55, no. 2147, p. 154, a5-6; *Chúng Kinh Mục Lục* của Tinh Thái đời Đường, quyển 1: CBETA, T55, no. 2148, p. 186, b14-16.

gồm 33 quyển, hoặc 50 quyển, 51 quyển. Còn *Lịch Đại Tam Bảo Ký* đời Tùy cho rằng *Tăng nhất A-hàm* được Tăng-già-đề-bà dịch lại, trong đó ghi:

“*Tăng nhất A-hàm 50 quyển (được dịch lại lần thứ hai vào tháng giêng năm đầu niên hiệu Long An, có khác đôi chút với bản của Nan-đề do Trúc Đạo Tổ chấp bút, hoặc là 42, hoặc 33 quyển, số quyển không thống nhất. Xem ký lục của Đạo Tổ và Bảo Xướng).*”¹

Đại Đường Nội Điển Lục, *Đại Châu San Định Chúng Kinh Mục Lục* lại kế thừa quan điểm trong *Lịch Đại Tam Bảo Ký* nên cho rằng *Tăng nhất A-hàm* có hai bản dịch.² Thế nhưng bản lưu hành lúc ấy vẫn là bản dịch của Đàm-ma-nan-đề.³ Cho đến khi *Khai Nguyên Thích Giáo Lục*, ở phần ghi chép ba tạng Thanh văn có dịch giả dịch phẩm, ghi rõ *Tăng nhất A-hàm* hiện còn là bản dịch của Tăng-già-đề-bà.⁴

Trong *Xuất Tam tạng ký tập* quyển 9, ở phần lời tựa *Tăng nhất A-hàm* của Đạo An có đoạn viết:

“*Nghĩa của bốn bộ A-hàm giống như phần đầu “Trung A-hàm”, đã nói rõ yếu chỉ, không cần viết tựa thêm nữa... Đàm-ma-nan-đề là người nước Đâu-khư-lặc... tụng 2 bộ A-hàm, ôn cái cũ để nhớ lại...; bắt đầu tụng mùa hạ năm Canh Thân, đến mùa xuân năm sau thì hoàn tất, gồm 41 quyển, chia làm 2 bộ thượng hạ: bộ thượng gồm 26 quyển, hoàn toàn đầy đủ; bộ hạ gồm 15 quyển, mất phần lục kệ... Cũng năm này... lại tụng hoàn toàn đầy đủ hai bộ A-hàm, gồm 100 quyển... hợp 2 bộ thượng hạ gồm 472 kinh.*”⁵

1. *Lịch Đại Tam Bảo Ký*, quyển 7 (ĐCT 49, tr. 70c).

2. [2] *Đại Đường Nội Điển Lục*, quyển 3: CBETA, T55, no. 2149, p. 246, b23-25; *Đại Châu San Định Chúng Kinh Mục Lục*, quyển 8: CBETA, T55, no. 2153, p. 422, a16-b5.

3. [3] *Đại Đường Nội Điển Lục*, quyển 7: CBETA, T55, no. 2149, p. 296, c13-14); *Đại Châu San Định Chúng Kinh Mục Lục*, quyển 14: CBETA, T55, no. 2153, p. 468, b24-25.

4. [4] *Khai Nguyên Thích Giáo Lục*, quyển 13: CBETA, T55, no. 2154, p. 610, c16-17.

5. *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, b1-22.

Theo lời tựa của Đạo An, [tr. 92] khi Ngài viết tựa *Tăng nhất A-hàm* thì *Trung A-hàm* đã có lời tựa. *Trung A-hàm* gồm 59 quyển và *Tăng Nhất A-hàm* gồm 41 quyển, cộng thành 100 quyển. Đây là bộ do Đàm-ma-nan-đề tụng, Trúc Phật Niệm dịch, Đàm Tung chấp bút, vào khoảng giữa năm Giáp Thân và Ất Dậu (384-385)¹. Sau đó, Đạo Từ tham dự dịch trường của Tăng-già-đề-bà, viết lời tựa cho *Trung A-hàm*, vấn đề này được trình bày trong *Xuất Tam tạng ký tập* như sau:

“Ngày xưa Thích pháp sư tại Trường An tụng xuất *Trung A-hàm*, *Tăng nhất*, *A-tỳ-đàm*, *Quảng thuyết*, *Tăng-già-la-xoa*, *A-tỳ-đàm tâm*, *Bà-tu-mật*, *Tam pháp độ*, *Nhị chúng tụng giải thoát duyên*. Những kinh luật này gồm hơn trăm vạn lời, hoàn toàn trái với nguyên bản, sai tôn chỉ, danh không đúng với thật.”

“Đạo nhân Thích Pháp Hòa người Ký Châu, Sa-môn Tăng-già-đề-hòa người Kế-tân, triệu tập môn đồ, chu du Lạc ấp trong vòng bốn năm năm, nghiên cứu kỹ kinh luật, dần dần thông hiểu tiếng Hán, nhờ đó mới biết trước kia đã sai lầm. Thế rồi, Hòa sinh hối hận, bèn theo Đề-hòa tụng lại *A-tỳ-đàm* và *Quảng thuyết*. Từ đó về sau, các kinh luật như *Trung A-hàm*, *Tăng-già-la-xoa*, *Bà-tu-mật* dần dần dịch lại chính xác; chỉ còn *Tụng giải thoát duyên* là chưa được dịch lại.”

“Đến ngày mồng 1 tháng 11 năm Đinh Dậu, niên hiệu Long An nguyên niên, đời Tấn..., nhân dịp Tăng-già-đề-hòa vân du đến kinh sư, trú tại một tinh xá nằm giáp ranh giữa huyện Kiến Khang và quận Đơn Dương ở Dương Châu, mới tụng lại “*Trung A-hàm*” này. Rồi mời Sa-môn Tăng-già-la-xoa người Kế-tân giảng bản tiếng Hồ, mời Tăng-già-đề-hòa dịch sang tiếng Tấn (Hán), Sa-môn Đạo Từ người Dự Châu bút thọ, Lý Bảo, Đường Hóa người nước Ngô cùng

1. [5] *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, b6-13.

viết thành văn. Đến ngày 25 tháng 6 năm sau là năm Mậu Tuất, bản thảo mới hoàn thành... chia làm 60 quyển.”¹

Qua tư liệu nguyên thủy lúc bấy giờ có thể thấy, bản *Trung A-hàm* mà Đàm-ma-nan-đề dịch được Tăng-già-đề-bà dịch lại tại Giang Nam, vào khoảng năm Đinh Dậu, Mậu Tuất (397-398). Nhưng *Tăng nhất A-hàm* thì không có chứng cứ xác minh là có dịch lại. Duy chỉ đề cập bấy giờ tại Lạc ấp, [tr. 93] các bộ kinh luật này dần dần được dịch chính xác, kinh ở đây chính là *Tăng nhất A-hàm*. Khi Tăng-già-đề-bà ở Lạc Dương, trong vòng 4, 5 năm, nghiên cứu tinh tường, dần dần am hiểu tiếng Hán; nói là dịch chính xác lúc ấy cũng chỉ là chỉnh sửa mà không phải là dịch lại.² Thế nên, trong *Lịch Đại Tam Bảo Ký* ghi rằng: Tháng giêng năm đầu (năm 397) niên hiệu Long An, Tăng-già-đề-bà dịch lại *Tăng nhất A-hàm*, điều này thật là đáng hoài nghi. Vì theo sự ghi chép lúc ấy, Tăng-già-đề-bà chỉnh sửa *Tăng nhất A-hàm* tại Lạc Dương không phải tại Giang Nam. Xưa nay chỉ có một bộ *Tăng nhất A-hàm* này do Đàm-ma-nan-đề dịch, được Tăng-già-đề-bà chỉnh sửa lại.

Các học giả cận đại cho rằng *Tăng nhất A-hàm* hiện còn là bản dịch của Tăng-già-đề-bà, còn bản dịch của Đàm-ma-nan-đề đã bị thất lạc, rồi lại suy luận: Bản tụng của Đàm-ma-nan-đề thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* từ Đâu-khư-lặc (Tukhāra) truyền đến; còn bản dịch của Tăng-già-đề-bà thuộc Đại chúng bộ³. Bản của Đàm-ma-nan-đề là bản gốc, bản của Tăng-già-đề-bà là bản chỉnh sửa lại, có thể cả hai lưu hành cùng lúc, chỉ khác là bản dịch đầu và bản chỉnh sửa lại, không phải là hai bản dịch thuộc hai bộ phái khác nhau. Bản được Tăng-già-đề-bà chỉnh sửa hiện còn gồm 472 kinh, mà lời tựa của Đạo An ghi rằng, bản của Đàm-ma-nan-đề cũng là 472 kinh. Đạo An nói: *15 quyển cuối mất phần lục kệ*, hiện

1. *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 63, c22 – p. 64, a18.

2. [6] *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 13: CBETA, T55, no. 2145, p. 99, c4-14.

3. [7] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*, tr. 669-670.

nay những bài kệ của bản này cũng sai sót, không đủ, cho nên nếu cả hai bản cùng lưu hành thì cũng chỉ khác nhau chút ít mà thôi.

Ngoài ra, bộ *Kinh Luật Di Tướng* được sưu tập vào đời Lương có trích dẫn 15 mục (tắc) trong *Tăng nhất A-hàm*, nhưng điều đó không đủ chứng minh đó là bản của Đàm-ma-nan-đề, lại càng khó chứng minh là bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Vì trước khi Đàm-ma-nan-đề tụng, bản dịch từng bộ phận thuộc *Tăng nhất A-hàm* đã xuất hiện tại Trung Quốc. Điều này như *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2 ghi: “*Tạp kinh 2 quyển, 44 thiên, Đạo An cho là phát xuất từ Tăng Nhất A-hàm.*”¹ Lại còn câu một quyển gồm 160 phẩm kinh, theo sự ghi chép trước cho rằng: *Tăng Nhất A-hàm* gồm 160 chương². Do vậy khi thấy những bản *Tăng nhất A-hàm* khác nhau hiện còn, không nên suy đoán là bản dịch của Đàm-ma-nan-đề [tr. 94] mà đó chỉ là bản chỉnh sửa của Tăng-già-đề-bà thuộc những bộ phái khác nhau.

Trong tác phẩm *Hữu Bộ A-tỳ-đạt-ma Luận Thư Chi Phát Đạt*, Fukuhara Ryogon (Phúc Nguyên Lượng Nghiêm) giả định bản của Đàm-ma-nan-đề thuộc Hữu bộ, bản của Tăng-già-đề-bà thuộc Đại chúng bộ, rồi suy luận: Bản của Đàm-ma-nan-đề là Hữu bộ, nhưng dịch chưa hoàn tất; sau đó dùng bản của Đại chúng bộ bổ sung³. Ý kiến của Fukuhara Ryogon phát xuất từ *Phân biệt công đức luận*. Nhưng thật ra, *Phân biệt công đức luận* ghi như vậy:

“*Bộ kinh này vốn có 100 việc... Hiện nay đã mất 90 việc,... chỉ còn lưu truyền 11 việc mà thôi... Tuy nhiên, bản của các nhà Tát-bà-đa không có bài tựa và 11 việc sau; hơn nữa kinh đã lưu chuyển lâu ngày, nên càng bị mất mát nhiều hơn.*”⁴

1. [8] *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 6, a13-14.

2. [9] *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 5, c25-26.

3. [10] Fukuhara Ryogon, *Hữu Bộ A-tỳ-đạt-ma Luận Thư Chi Phát Đạt*, tr. 89-90.

4. *Phân biệt công đức luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1507, p. 34, a24-b3.

Fukuhara Ryogon đọc đoạn văn này hiểu nhầm rằng các bộ khác chỉ có 11 thiên, duy chỉ Hữu bộ có 90 thiên; thế rồi suy luận: Vì sao không dịch cho đầy đủ? Ông không biết rằng *Tăng nhất A-hàm* vốn có 100 việc, nhưng về sau bị thất thoát, đó là truyền thuyết chung của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Điểm khác nhau là, các bộ khác có 11 việc, còn *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chỉ có mười việc. *Phân biệt công đức luận* ghi: *Không có bài tựa và không có 11 việc sau*, đây là bản của các nhà Tát-bà-đa, vì ở đầu kinh không có bài tựa, cuối kinh không có 11 việc mà chỉ còn mười việc. Điều này giống như *Thuận chánh lý luận* trình bày:

“*Tương truyền Tăng Nhất A-cấp-ma, từ một pháp tăng dần đến 100 pháp... Hiện nay Tăng Nhất A-cấp-ma chỉ từ một pháp tăng dần đến 10 pháp.*”¹

Đoạn vừa trích dẫn trình bày quá rõ, không hiểu vì sao lại dẫn đến hiểu lầm? Và lại, trong bài tựa của kinh, Đạo An nói: “*15 quyển cuối mất phần lục kệ,*” lục kệ để cập trên chỉ cho tên 10 kinh chép thành một kệ,² tuyệt đối không thể hiểu lầm là tựa của kinh; rồi từ đó luận đoán bản của Đàm-ma-nan-đề ở đầu kinh không có lời tựa, nó thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Tóm lại, bản của Đàm-ma-nan-đề gồm 472 kinh, đầu kinh có lời tựa, nói rõ 11 việc, chắc chắn không phải bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Bản của Tăng-già-đề-bà chỉ chỉnh sửa bổ sung thêm mà thôi. Thế thì *Tăng nhất A-hàm* hiện còn, xưa nay đều được xem là bản của Đại chúng bộ, [tr. 95] quan điểm này rất chính xác và đáng tin cậy.

2. *Trung A-hàm*: Được Cù-đàm-Tăng-già-đề-bà dịch đời Đông Tấn, gồm 60 quyển, chia làm 5 tụng, 18 phẩm, gồm 222 kinh, tương đương với *Trung Bộ* bản Pāli. Như trên đã nói, *Trung A-hàm* đầu tiên được Đàm-ma-nan-đề tụng, Trúc Phật Niệm phiên dịch. Về sau, Tăng-già-la-sát (Saṃgharakṣa) giảng tại Dương Châu, Tăng-

1. *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận*, quyển 46: CBETA, T29, no. 1562, p. 604, b29-c4.

2. [11] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b2-5.

già-đề-bà phiên dịch. Như vậy kinh này trước sau có hai lần phiên dịch, như bài tựa *Trung A-hàm* của Đạo Từ trong *Xuất Tam tạng ký tập* trình bày:

“Vị ấy (chỉ Tăng-già-đề-bà) dựa theo người trước (chỉ Đàm-ma-nan-đề) mà truyền dịch, khác nhau rất nhiều. Trong 222 kinh này, nếu tùy tiện thuận theo, thì sợ trái Thánh ý, nếu theo nội dung mà đặt tên, thì sẽ khác nhiều với bản cũ, trái nghịch với những gì đã biết, mọi người sẽ không hài lòng. Do đó người ấy không dám tự ý, đành phải sửa lại theo tên cũ vậy.”¹

Sự khác nhau giữa hai bản, rõ ràng về phương diện danh nghĩa, vốn không phải là tính trật tự của sự kết cấu và kinh văn có hay không. Hán dịch *Trung A-hàm* là tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, đây là điều mà các học giả cận đại đều đồng ý.² Như *Kinh Úc-già Trường Giả* (trong quyển 39, *Trung A-hàm*) ghi: Hướng vị Tu-đà-hoàn ứng cúng thọ thí, chính là xác chứng sự chứng đắc cửu trụ trong trụ thứ 8 theo Đại chúng bộ v.v... Căn cứ vào điểm này cho rằng Hán dịch *Trung A-hàm* thuộc Đại chúng bộ, hoặc cho rằng dựa vào bản của Đại chúng bộ để chỉnh sửa lại.³ Không biết rằng *Kinh Úc-già Trường Giả*, *Đại Tỳ-bà-sa luận*, *Thuận chánh lý luận* đều có trích dẫn và giải thích rộng thêm. Đó là Khế kinh mà các bộ đều truyền tụng, chỉ có cách giải thích của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và Đại chúng bộ là khác nhau, lẽ nào dựa vào điều đó mà suy luận *Trung A-hàm* có quan hệ với Đại chúng bộ.

3. *Trường A-hàm*: 22 quyển, chia làm 4 phần, gồm 30 kinh, tương đương với *Trường bộ*. Theo bài tựa *Trường A-hàm* của Tăng Triệu,⁴ [tr. 96] bộ này được Sa-môn Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) người Kế-tân tụng vào năm Hoàng Thủy thứ 15 đời Diêu Tần (năm 413), Trúc Phật Niệm dịch sang Hán, Đạo Hàm chấp bút. Phật-đà-da-xá

1. *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, a20-24.

2. [12] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*, tr. 643-644.

3. [13] Fukuhara Ryogon, *Hữu Bộ A-tỳ-đạt-ma Luận Thư Chi Phát Đạt*, tr. 91-92.

4. [14] *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 63, c13-17.

là luật sư của Pháp Tạng bộ, cũng là vị tụng *Tứ phần luật*. Về nội dung *Trường A-hàm*, như *Tứ phần luật* trình bày như sau:

“Đại Ca-diếp bèn hỏi A-nan: Kinh Phạm động Phật nói tại đâu? Kinh Tăng nhất nói tại đâu? Kinh Tăng thập nói tại đâu? Kinh Thế giới thành bại nói tại đâu? Kinh Tăng kỳ-đà nói tại đâu? Kinh Đại nhân duyên nói tại đâu? Kinh Thiên Đế Thích vấn nói tại đâu? A-nan đều đáp: Như “*Trường A-hàm*” đã nói.”¹

Tuy thứ tự trên không phù hợp với *Trường A-hàm* Hán dịch, nhưng nội dung của bảy kinh này đều thấy trong *Trường A-hàm*. Đặc biệt, *Kinh Thế giới thành bại* chính là *Kinh Thế ký*. Kinh này trong *Trường bộ*, Pāli không có, còn các bộ phái khác chưa từng đề cập đến. Luật của Pháp Tạng bộ có nói đến bộ kinh này; người dịch kinh lại là luật sư của Pháp Tạng bộ, cho nên rất có thể *Trường A-hàm* Hán dịch là tụng bản của Pháp Tạng bộ. Thậm chí trong kinh ghi: “Hai Đức Phật không xuất hiện cùng lúc”, đó cũng là quan điểm chung của các bộ phái, nhưng các bộ phái giải thích khác nhau, điều này không đủ để chứng minh đó là quan điểm của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

4. *Tạp A-hàm*: 50 quyển, do Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra) dịch tại chùa Kỳ Hoàn, vào khoảng niên hiệu Nguyên Gia đời Tống (khoảng năm 440), tương đương với *Tương ưng bộ* bản Pāli. Bộ kinh này từ khi phiên dịch trở về sau, thứ tự cực kỳ rối rắm, và có nhiều đoạn văn bị thất lạc. Trong đó hai quyển 23 và 25, nguyên bản đã mất, đã sử dụng một bản dịch khác là *Kinh Vô ưu vương* của Cầu-na-bạt-đà-la, chép vào cho đủ số.² Do đó bản *Tạp A-hàm* hiện còn thực sự chỉ có 48 quyển. Theo mục lục của *Đại tạng kinh*, bộ này thật ra gồm 1.360 kinh.

1. *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b15-19.

2. [15] Lữ Trường, *Tạp A-hàm san định ký*, Nội Học, tập 1, tr. 227.

[tr. 97] *Lịch Đại Tam Bảo Ký* cho rằng, bản chữ Phạn của kinh này được Pháp Hiển mang về từ nước Sư Tử.¹ Từ đó mới suy đoán đó là tụng bản của Hóa Địa bộ (Mahīsāsaka).² Theo *Lịch Đại Tam Bảo Ký*, trong các kinh lục, bản Phạn này rất rườm rà khó đọc. Do vậy nếu cho bản này được Pháp Hiển đem về, cũng không đủ chứng minh đó là tụng bản của Hóa Địa bộ. *Tạp A-hàm*, Hán dịch được đa số người cho là tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Sau đây xin dẫn chứng văn bản, để xác định đây quả thật là bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Như *Thuận chánh lý luận* ghi:

“Các kinh *Tán học*, *Căn bản*, *Dị môn* v.v..., *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không tụng. Còn các kinh khác như *Kinh Phủ chương dụ*, các bộ phái khác cũng chưa từng tụng.”³

“(Vấn đề *Kinh tụng phá thuyết của Hữu bộ*) không đưa vào kết tập, vì nó trái với tông tụng. Còn việc cho rằng *Kinh Thuận biệt xứ* là bản tự tạo ra, thì được lập thành một phẩm riêng.”⁴

“*Kinh tụng* cho rằng các kinh như *Kinh Thuận biệt xứ*... đều không thuộc Thánh giáo, mà do những kẻ hiểu sự muốn đề cao tông phái mình nên tự tạo ra, rồi đưa vào trong *A-cấp-ma (A-hàm)*.”⁵

Ở đây, *Kinh Phủ chương dụ* và *Kinh Thuận biệt xứ* là Khế kinh của các luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đọc tụng, còn các bộ khác không tụng. Sau khi kiểm tra, chúng tôi thấy hai kinh này nằm trong *Tạp A-hàm*. Về *Kinh Phủ chương dụ*, như trong *Thuận chánh lý luận* đề cập:

1. [16] *Lịch Đại Tam Bảo Ký*, quyển 10 (ĐCT 49, tr. 91a).

2. [17] Fukuhara Ryogon, *Hữu Bộ A-tỳ-đạt-ma Luận Thư Chi Phát Đạt*, tr. 95.

3. [18] *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, a29-b2.

4. [19] *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận*, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 352, c12-13.

5. [20] *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 332, a26-28.

“Như trong Kinh Phủ chương dụ nói: *Này các Bí-sô! Các hành như huyễn, như ánh lửa, dừng lại trong chốc lát, rồi tàn lụi nhanh chóng.*”¹

Trong Tạp A-hàm cũng đề cập: “*Này các Tỳ-kheo! Ví như hai bàn tay vỗ vào nhau phát ra âm thanh...; các hành như huyễn, như ánh lửa, tan biến trong từng sát-na, không thật đến thật đi.*”²

Hai bàn tay vỗ vào nhau là chỉ cho ví dụ vỗ bàn tay. Kinh này không có trong Tương ứng bộ bản Pāli. Còn Kinh Thuận biệt xứ, thì Thuận chánh lý luận có hai đoạn đề cập đến:

[tr. 98] “*Kinh Các biệt xứ nói rằng: Pháp là vật ở ngoài, không nhiếp vào 11 xứ, là vô kiến vô đối.*”³

“*Còn Kinh Thuận biệt xứ nói rằng: Các Bí-sô nên biết! Pháp là vật ở ngoài, không nhiếp vào 11 xứ.*”⁴

Tạp A-hàm đã kết hợp nội dung 2 đoạn kinh này lại, như nói: “*Phật bảo các Tỳ-kheo: Pháp là vật ở bên ngoài, không nhiếp vào 11 nhập, không thấy, không đối ngại; đó gọi là pháp ngoại nhập xứ.*”⁵

Kinh Phủ chương dụ và Kinh Thuận biệt xứ (Tương ứng bộ không có), là Khế kinh đặc biệt của luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ, đều tìm thấy trong Tạp A-hàm, Hán dịch. Mà Tạp A-hàm, Hán dịch lại là tụng bản của luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ, do vậy điều này không còn gì phải nghi ngờ nữa.

Hán dịch còn có Biệt dịch Tạp A-hàm, hiện còn 16 quyển, chia làm hai tụng; trong mục lục của Đại chánh tạng, bộ này gồm tất cả 364 kinh. Phần ghi mất tên người dịch, nay phụ vào bản lục đời

1. A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 14: CBETA, T29, no. 1562, p. 411, c23-24.

2. Tạp A-hàm, quyển 11: CBETA, T02, no. 99, p. 72, c8-13.

3. [21] A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 35: CBETA, T29, no. 1562, p. 540, b24-25.

4. [22] A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 3: CBETA, T29, no. 1562, p. 344, b20-21.

5. Tạp A-hàm, quyển 13: CBETA, T02, no. 99, p. 91, c19 21.

Tần, đây là một bộ phận của *Tạp A-hàm*. Căn cứ vào văn phong để bàn, bộ này sớm hơn bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la, cho nên hai chữ “biệt dịch” là do người đời sau thêm vào, không phải có từ bản dịch đầu tiên. Vấn đề bộ phái của bộ kinh này, xưa nay cho là của *Ấm Quang bộ* (Kāśyapīya), hoặc suy luận là của Hóa Địa bộ, Pháp Tạng bộ. Nếu dựa vào giáo nghĩa đặc biệt của kinh để suy luận, vì Hóa Địa, Pháp Tạng, Ấm Quang đều thuộc Phân biệt thuyết hệ (Vibhajjavādin), nên tư tưởng rất giống nhau, thật sự khó mà quyết định bản này thuộc về một bộ phái nào. Nhưng căn cứ vào cách tổ chức trong kinh văn để bàn, bản này rất giống với bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Theo truyền thuyết của *Đông Diệp bộ*, *Ấm Quang bộ* từ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chia ra. Căn cứ vào vấn đề ba thời tồn tại hay không tồn tại, trong các phái thuộc Phân biệt thuyết hệ, chỉ quan điểm *Ấm Quang bộ* gần giống với *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Cho nên nếu cho rằng bản *Biệt dịch Tạp A-hàm* này thuộc Hóa Địa hoặc Pháp Tạng thì không hợp lý, mà cho rằng thuộc *Ấm Quang bộ* thì hợp lý hơn.

4. *Tiểu bộ* – *Tạp tạng*

Tiểu bộ, ban đầu là một bộ phận của Kinh tạng, cho nên gọi chung là năm bộ hay năm A-hàm. Nhưng giới Phật giáo có xu thế lập *Tiểu bộ* riêng, gọi là *Tạp tạng*, vì tính chất *Tạp tạng* khác với A-hàm, nên lập riêng một bộ phận để thảo luận. Thánh điển do *Đông Diệp bộ* (Tāmraśātīya) lưu truyền, *Tiểu bộ* có nội dung rất hoàn thiện. Còn những bộ phận thuộc Hán dịch không nhiều, cho rằng nên đưa vào sau *Tiểu bộ*. Nội dung của *Tiểu bộ*, theo bản lưu truyền tại Tích-lan, có tất cả gồm mười lăm bộ như sau:

1. *Khuddakapāṭha*, dịch là *Tiểu tụng*;
2. *Dhammapada*, dịch là *Pháp cú*. Hán dịch hiện còn bốn bộ: (1). *Pháp cú kinh*, gồm 2 quyển, được Sa-môn Duy-kỳ-nan là người Thiên Trúc dịch vào đời Ngô; (2). *Pháp cú Thí dụ kinh*, 4 quyển, được Pháp Cự và Pháp Lập dịch vào đời

Tây Tấn; (3). *Xuất diệu kinh* gồm 30 quyển, được Tăng-già-bạt-trùng (Saṃghabhūti) vào đời Diêu Tần đọc bản chữ Phạn, [tr. 101] Trúc Phật Niệm phiên thành âm Hán; (4). *Pháp tập yếu tụng kinh*, 4 quyển, được Thiên Túc Tai dịch vào đời Triệu Tống. Hai bộ sau là tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Hai bộ (2) và (3) đều kèm thêm thí dụ giải thích;

3. *Udāna*, dịch là Tụ thuyết;
4. *Itivuttaka*, dịch là Như thị ngữ. Hán dịch có *Bốn sự kinh*, 7 quyển, được Huyền Trang dịch vào đời Đường;
5. *Suttanipāta*, dịch là Kinh tập, chia làm năm phẩm: *Xà phẩm*, *Tiểu phẩm*, *Đại phẩm*, *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diên* (Bỉ ngân đạo). Hán dịch có *Phật thuyết nghĩa túc kinh*, 2 quyển, được Chi Khiêm dịch vào đời Ngô. *Nghĩa túc kinh* có phụ lục nói nhân duyên thuyết kệ, bản này với sự lưu truyền của *Đồng Diệp bộ* thì cùng một hệ thống mà tụng bản của phái khác;
6. *Vimānavatthu*, dịch là Thiên cung sự;
7. *Petavatthu*, dịch là Ngạ quỷ sự. Hán dịch tương đương với nó, có ba bộ: 1. *Phật thuyết quỷ vấn Mục-liên kinh*, tương truyền được An Thế Cao dịch vào đời Hán; 2. *Phật thuyết tạp Tạng kinh*, được Pháp Hiển dịch vào đời Tấn; 3. *Kinh ngạ quỷ báo ứng* không có tên người dịch, vào đời Đông Tấn. Ba bộ này đều là văn xuôi, không rõ thuộc bộ phái nào;
8. *Theragāthā*, dịch là Trưởng lão kệ;
9. *Therīgāthā*, dịch là Trưởng lão Ni kệ;
10. *Jātaka*, dịch là Bốn sanh. Đó là Bốn sanh của *Đồng Diệp bộ* lưu truyền, được sưu tập rất rộng, là một bộ loại rất lớn. [tr. 102] Còn Bốn sanh của Phật giáo Bắc truyền, đều là phần thêm vào trong kinh luật, không có bộ loại hoàn bị

như vậy. Khương Tăng Hội đời Ngô sưu tập từng bộ phận để lưu truyền, có *Lục độ tập kinh*, gồm 8 quyển; Trúc Pháp Hộ đời Tấn dịch *Sanh Kinh*, gồm 5 quyển; đời Đông Tấn có *Bồ-tát Bốn hạnh kinh*, gồm 3 quyển, mất tên người dịch;

11. *Niddesa*, dịch là Nghĩa thích, có hai bộ phận: *Đại Nghĩa thích* và *Tiểu Nghĩa thích*;

12. *Paṭisambhidāmagga*, dịch là Vô ngại giải đạo;

13. *Apadāna*, dịch là Thí dụ, chia làm bốn bộ phận: *Phật thí dụ*, *Bích-chi Phật thí dụ*, *Trưởng lão thí dụ* và *Trưởng lão Ni thí dụ*. Tương đương với Trưởng lão thí dụ, Hán dịch có bộ *Ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi kinh* được Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Đông Tấn; *Căn hữu luật Dục Sư* cũng có bộ phận này;¹

14. *Buddhavaṃsa*, dịch là Phật chủng tánh;

15. *Cariyāpīṭaka*, dịch là Sở hành tạng.

5. Tài liệu tham khảo khác

Những kinh, luật, luận nêu trên, đều là những tư liệu nghiên cứu chủ yếu. Ngoài ra còn có: 1. *Đại trí độ luận*, Cửu-ma-la-thập dịch; [tr. 103] 2. *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận*, Huyền Trang dịch; 3. *Dù-già sư địa luận*, Huyền Trang dịch.

Ba bộ luận lớn nêu trên, quan hệ với chín phần giáo và bốn bộ A-hàm, đem lại nhiều gợi ý cần thiết. Đồng thời các học giả cận đại cũng có một số trước tác:

- Lữ Trùng, *Tạp A-hàm San Định Ký, Nội Học Niên San*, tập 1).
- Ui Hakuju, *Ấn Độ Triết học nghiên cứu*, quyển 2, quyển 3.
- Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*.

1. [1] *Căn hữu luật Dục Sư*, quyển 16-17: ĐCT 24, tr. 78a-94a.

– Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu*.

Hai tác phẩm sau là những kiệt tác của giới học giả Nhật Bản gần đây nhất. Tuy nhiên, trong việc nghiên cứu về quá trình hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, không thể tùy theo quan điểm của hai tác phẩm này, song chúng có thể giúp ích rất nhiều về mặt tư liệu.

*

BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

1. Ba-la-đề-mộc-xoa và Bồ-tát

1.1. Bồ-tát tụng Ba-la-đề-mộc-xoa

[tr. 105] Kinh tụng (S: Sūtra-piṭaka, P: Sutta-piṭaka.) và Luật tụng (S/P: Vinaya-piṭaka) là hai bộ Thánh điển lớn thời kỳ đầu. Sự hình thành hai bộ Thánh điển này, tuy nội dung và tính chất khác nhau, nhưng đều được kết tập hoàn thành trong cùng một thời đại, nội bộ Tăng đoàn có chung một quan điểm, giữa quan điểm kinh và những quy định trong luật có sự liên hệ với nhau, hình thức tổ chức cũng giống nhau. Để thuận tiện cho việc trình bày, ở đây chia thành hai loại để thuyết minh. Trước hết bàn về Luật tụng.

Các bộ luật của các bộ phái hiện còn, về mặt kết cấu tổ chức, xuất hiện một số điểm khác nhau giữa các bộ luật. Luật tụng được ghi chép bằng ngôn ngữ Pāli thuộc bộ phái Đồng Diệp được chia thành 3 bộ phận: (1) *Kinh Phân biệt* (P: Suttavibhaṅga); (2) *Kiên-độ* (P: Khandhaka); (3) *Phụ tùy* (P: Parivāra). Cách phân chia thành 3 bộ phận, tuy không phù hợp với hình thức xưa của Luật tụng, nhưng từ phương diện phân loại để thuyết minh thì rất thuận lợi. Bộ phận *Kinh Phân biệt* giải thích rộng về Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimokṣa-sūtra). Những bộ phận giống nhau giữa luật của *Đồng Diệp bộ* và *Tăng-kỳ luật*, [tr. 106] cũng như *Thập tụng luật*, đều

gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt (Prātimokṣa-vibhaṅga)¹. Những gì được *Kinh Phân biệt* hay Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, tiến hành phân tích giải thích chính là *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* (Giới kinh). Tuy nhiên, Giới kinh do vì các bộ phái khác nhau, sự truyền tụng khác nhau, nên Giới kinh của mỗi bộ phái trở thành độc lập, có nội dung khác nhau. Do tính chất độc lập và áp dụng của chúng, nên nội dung của nó phải có điểm khác nhau dù nhiều hay ít đây là điểm cần phải chú ý. Ở đây, trước tiên căn cứ phần *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, còn gọi là Giới kinh, đồng thời dựa vào phần Giới kinh thuộc Tỳ-kheo (Bhikṣu) làm đối tượng để tiến hành nghiên cứu.

Giới kinh là Thánh điển vô cùng quan trọng, là bộ phận căn bản của Luật tạng. Trong sự phát triển của Phật giáo thời kỳ đầu, Giới kinh có sự liên hệ mật thiết với nguyên tắc Bố-tát (S: Poṣadha), thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Deśana-prātimokṣa). Do vậy, việc tìm hiểu Giới kinh rất quan trọng cho việc phân tích lý giải về Bố-tát, thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa (Hán dịch là Thuyết giới). Bố-tát vốn là hình thức tế tự của Phệ-đà (Veda), vào thời điểm trước hoặc sau đêm trăng non (darśamāsa) và trăng sáng (paurṇamāsa), vị chủ tế phải nhịn ăn, giữ giới thanh tịnh, gọi là Upāvasatha (Ưu-ba-bà-sa, tức Bố-tát). Vào thời Đức Phật, thông thường các tôn giáo Ấn Độ đều có tập quán cử hành Bố-tát vào các ngày mồng tám, mười bốn, rằm. Vì để phù hợp với hoạt động tôn giáo ở xã hội, Phật giáo cũng thành lập chế độ Bố-tát². Phật tử tại gia (tín chúng) đến sinh hoạt theo định kỳ, thuyết pháp cho họ nghe, đồng thời nếu như họ muốn tu học thọ trì giới Bát quan trai³ thì trao giới pháp

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 22: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b15; *Thập tụng luật*, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 176, b29-c2.

2. [2] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, Kiên-độ Bố-tát: NTĐTK 3, tr. 180-181; *Ngũ phân luật*, quyển 18: CBETA, T22, no. 1421, p. 121, b7-18; *Tứ phân luật*, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 816, c6-29; *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, c7-12; *Thập tụng luật*, quyển 22: CBETA, T23, no. 1435, p. 158, a6-17.

3. [3] *Tăng chi bộ*, tập 8: NTĐTK 21, tr. 150-157; *Trung A-hàm*, quyển 55, *Trì trai kinh*: CBETA, T01, no. 26, p. 770, a17 – p. 772, c29.

cho họ, vì người tại gia bận nhiều việc nhà, không thể chuyên tâm tu học giống như người xuất gia, nên mỗi tháng 4 hoặc 6 lần¹ đến trú xứ của Tăng chúng, thọ trì 8 giới quan trai; đó là hình thức tu tập gần giống người xuất gia, để cho nội tâm được thanh tịnh, ít ham muốn, đây là nếp sống theo tôn giáo. Sự hình thành hình thức tu tập thọ trì một ngày một đêm giới Bát quan trai, chính là để thích nghi với tập tục xã hội. Mỗi tháng Bố-tát 6 hoặc 4 lần, là nhằm nhiếp hóa tín chúng, [tr. 107] để họ lãnh thọ chế độ sinh hoạt tinh thần sâu thêm một bước.

Nguyên từ Bố-tát là: Poṣadha, Upāvasa, Upavāsathaposatha, Uposatha v.v..., dịch âm là: Bô-sa-tha, Bảo-sái-đa, Ưu-ba-bà-sa v.v... Huyền Trang dịch là trưởng dưỡng, Nghĩa Tịnh dịch là trưởng dưỡng tịnh. *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp* giải thích ý nghĩa từ Bố-tát là: trưởng dưỡng thiện pháp, giữ gìn tự tâm; tăng trưởng thiện pháp, trừ sạch các pháp bất thiện.² Còn *Tỳ-ni mẫu kinh* giải thích: *Đoạn trừ gọi là Bố-tát...; làm cho thanh tịnh gọi là Bố-tát,*³ đại khái ý nghĩa giống nhau. Xưa kia dịch từ này là trai, rất là thích đáng. Gọi rửa tâm gọi là trai, có nghĩa là tịnh hóa tự tâm. Phật pháp cho rằng hoàn thiện tám giới đầy đủ gọi là Bố-tát,⁴ nhưng Bố-tát vốn là chế độ tu tập ngày xưa, có quan hệ với đoạn thực, cho nên giới không ăn phi thời trong tám giới quan trai, rất là quan trọng. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* giải thích: “*Trai pháp lấy việc*

1. [4] Theo điển tịch đời xưa truyền lại đều ghi là 6 ngày chay, có nghĩa là trong một tháng có 6 lần. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*: CBETA, T23, no. 1442, p. 843, a2-6, do Nghĩa Tịnh đời Đường dịch và *Nam Hải ký qui nội pháp truyện*: CBETA, T54, no. 2125, p. 230, a18, cũng do ông soạn, gọi là bốn ngày chay, đó là: mồng 8, 15, 23, 29 hay 30. Sáu ngày chay là lệ xưa, *Đông diệp luật* (NTĐTK 3, tr. 181) cũng giống thế. Nếu gặp tháng thiếu, không có ngày 30, thì chỉ có 5 ngày chay. Nhưng nếu ngày 14, 15 Bố-tát liên tục, tín chúng tại gia vì bận gia vụ, sẽ không thuận tiện. Đại khái vì nguyên nhân này mà diễn biến dần dần, mỗi tháng chỉ còn 4 ngày chay.

2. [5] *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*: CBETA, T24, no. 1458, p. 529, a14-16.

3. [6] *Tỳ-ni mẫu kinh*: CBETA, T24, no. 1463, p. 814, b17-18.

4. [7] *Tăng chi bộ*, tập 8: NTĐTK 21, tr. 141-150; *Tăng nhất A-hàm*, quyển 16: CBETA, T02, no. 125, p. 625, b5 – p. 626, a4.

*quá ngọc không ăn làm chủ yếu.*¹ Đức Phật vì thích ứng với thời đại mà thành lập chế độ Bố-tát, đối với tín chúng mà nói, là chú trọng việc cấm dục, sinh hoạt theo tinh thần tịnh hóa thân tâm.

Dưới sự hướng dẫn của Đức Phật, Bố-tát trở thành có ý nghĩa rất sâu sắc đối với Tăng-già (Saṃgha). Điều kiện thực hiện chế độ Bố-tát một cách hoàn bị phải: (1) Mỗi tháng cử hành lễ Bố-tát hai lần vào mỗi nửa tháng (ngày 15 hoặc 14, 30 hoặc 29 âm lịch); (2) Các Tỳ-kheo phải sống tại khu vực nhất định (cương giới: *sīmā*), có nghĩa là phải sống trong phạm vi này, người sống lâu ở đó hoặc mới đến, đều phải có nghĩa vụ đến tham dự Bố-tát. Đó là hội nghị toàn thể Tăng chúng, nếu người nào không đến dự là bất hợp pháp; (3) Nếu vì lý do bệnh, không thể đến tham dự, thì phải ủy thác cho một Tỳ-kheo cùng phòng, đến trước Đại chúng trình bày: *“Tất cả những việc được Đại hội Tăng cử hành, vị ấy hoàn toàn đồng ý vô điều kiện,”* gọi đó là gởi dục (*chandamdātum*); (4) Nếu đại chúng không thanh tịnh, thì không được tụng giới. Do vậy, nếu có người phạm lỗi, trước hết phải sám hối để được thanh tịnh. Người gởi dục không đến tham dự cũng phải thanh tịnh (*pārisuddhidātum*), biểu thị bản thân thanh tịnh, không phạm lỗi. Khi đại chúng tập hợp phải đúng pháp, nếu Tăng-già có xảy ra việc không đúng pháp, [tr. 108] phải giải quyết trước khi tiến hành Bố-tát. Nếu các Tỳ-kheo phạm lỗi, phải xử lý đúng pháp, để cho vị ấy không còn tội được thanh tịnh. Đây là những điều kiện cần phải hội đủ trước khi tụng giới, điểm này như *Thập tụng luật* ghi:

“Sau khi hội đủ những yếu tố cần phải có, Tăng chúng mới tiến hành Bố-tát tụng giới. Nếu cần thực hiện pháp Hiện tiền Tỳ-ni thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Ưc niệm Tỳ-ni thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Bất si Tỳ-ni thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Tự ngôn Tỳ-ni thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Mịch tội tướng Tỳ-ni, thì

1. [8] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 508, c25-26.

nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Đa mịch Tỳ-ni thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Khổ thiết Yết-ma thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Y chỉ Yết-ma thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Khu xuất Yết-ma thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Hạ ý Yết-ma thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Yết-ma không thấy tội thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Yết-ma trực xuất vì ngoan cố, vì không trừ tà ác thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Yết-ma Biệt trụ thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Yết-ma Ma-na-đỏa, Bản nhật tri, Xuất tội thì nên thực hiện pháp ấy, sau đó Tăng chúng mới tiến hành Bố-tát tụng giới.”¹

Tăng-kỳ luật cũng đề cập đại ý như thế này: Khi Tăng chúng Bố-tát, vị Yết-ma nói lớn tiếng, trưởng giả Cù-sư-la (Ghoṣila) bước vào, đại chúng liền im lặng.² Qua đó cho thấy, trước khi tiến hành Bố-tát tụng giới, cần phải triệt để giải quyết xong những lỗi lầm trong chúng Tăng. Sau khi xử lý xong các việc, những kẻ lầm lỗi đã sám hối, đại chúng thanh tịnh, nhất tâm hòa hợp, mới cử hành tụng giới, nghĩa là Bố-tát. Chế độ Bố-tát, như trong kiên-độ Bố-tát đã trình bày.³

Liên quan đến việc thuyết giới, trong quá trình phát triển Phật pháp, có hai giai đoạn khác nhau có hai thời điểm không đồng: Sự bất đồng này lại xuất hiện hai vấn đề truyền thuyết khác nhau:

(1) Căn cứ việc chế định học xứ (S: Śikṣāpada, P: Sikkhāpada) để phân biệt, như *Tứ phần giới bốn* ghi rằng:

-
1. *Thập tụng luật*, quyển 22: CBETA, T23, no. 1435, p. 164, c19-c28.
 2. [9] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27:CBETA, T22, no. 1425, p. 449, b11-13.
 3. [10] *Đồng điệp luật*, Đại phẩm, Bố-tát Kiên-độ: NTĐTK 3, tr. 180-241; *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, c7 – p. 450, c2; *Ngũ phần luật*, quyển 18: CBETA, T22, no. 1421, p. 121, b7 – p. 128, c29; *Tứ phần luật*, quyển 35-36: CBETA, T22, no. 1428, p. 816, c6 – p. 830, a23; *Thập tụng luật*, quyển 22: CBETA, T23, no. 1435, p. 158, a6 – p. 165, a3; *Tỳ-ni mẫu kinh*: CBETA, T24, no. 1463, p. 814, b16-20.

[tr. 109] “Khéo giữ gìn lời nói, tâm ý phải trong sạch, ba nghiệp đều thanh tịnh. Thực hành được như thế, là con đường của đại tiên.”

“Đó là nội dung Giới kinh mà Đức Thích-ca Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác giảng dạy cho Tăng chúng, trong khoảng 12 năm đầu sau khi thành đạo. Từ nội dung ý nghĩa này về sau mới phân biệt rộng chi tiết hơn.”¹

Đức Thích-ca Mâu-ni (S: Śākyamuni), sau khi thành đạo trong khoảng 12 năm đầu, dùng bài kệ này để thuyết minh về tinh thần giới. Sau đó một thời gian, tôn giả Tu-đề-na con ông Ca-lan-đà (Sudinna-kalandaka-putra) làm điều bất tịnh, từ đó Phật chế ra học xứ, và nói sự lợi ích về học xứ, tức là nói Ba-la-đề-mộc-xoa. Luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đề cập phù hợp với *Tứ phần giới bốn*.²

(2) Nếu Tỳ-kheo phạm trọng giới mà không phát lồ nên vì họ nói rõ ràng, như *Ngũ phần luật* đề cập:

“Khi Phật ở bên bờ sông Hằng, nước Chiêm-bà. Bấy giờ nhằm dịp Bổ-tát ngày 15, Đức Thế Tôn... nhìn khắp Tăng chúng, rồi ngồi yên lặng... Phật nói với A-nan: Đại chúng không thanh tịnh, Như Lai không thuyết giới cho những người phạm giới. Phật lại bảo A-nan: Từ nay về sau, các người hãy cùng nhau thuyết giới, Ta không thuyết giới cho Tỳ-kheo nữa.”³

Vì có Tỳ-kheo phạm trọng tội mà không phát lồ sám hối, từ đó Phật không thuyết giới cho Tỳ-kheo nữa, các Tỳ-kheo phải cùng nhau sống trong sự hòa hợp và thuyết giới. Truyền thuyết này, mặc dù mỗi bộ luật ghi chép địa điểm không giống nhau, nhưng

1. *Tứ phần giới bốn*: CBETA, T22, no. 1430, p. 1030, b4-9.

2. [11] *Căn hữu luật*: CBETA, T23, no. 1442, p. 628, a14 – p. 629, b29; *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*: CBETA, T24, no. 1458, p. 531, c8 – p. 532, a20; *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 2: CBETA, T23, no. 1440, p. 516, a24-25.

3. *Ngũ phần luật*, quyển 28: CBETA, T22, no. 1421, p. 180, c25 – p. 181, a14.

tất cả các kinh luật đều có truyền thuyết này.¹ Liên quan vấn đề này trong *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, Phật Âm (Buddhaghosa) thuộc phái Đồng Diệp có đề cập:

“Đức Thích-ca Mâu-ni, từ khi thành đạo dưới gốc cây Bồ-đề, trong khoảng 20 năm đầu, Phật chỉ giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa. Sau đó một thời gian,... Phật dạy các Tỳ-kheo: Từ nay về sau, Ta không tham gia Bố-tát, cũng không nói Ba-la-đề-mộc-xoa, các người hãy tự thuyết lấy. Vì sao vậy? Vì Như Lai không thể Bố-tát tụng giới cho chúng Tăng không thanh tịnh. [tr. 110] Từ đó đến nay, các đệ tử Thanh văn thuyết Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa.”² Ngoài ra, quyển 6 trong luật này cũng đề cập: “Sau khi Phật thành đạo được 12 năm, Tu-đề-na xuất gia... học đạo được 8 năm, thì trở về thôn Ca-lan-đà, vào thời điểm này Đức Phật đã thành đạo đã 20 năm.”³

Truyền thuyết 20 năm và 12 năm tuy thời gian không giống nhau, nhưng sự kiện Phật thuyết giới có hai điểm thời gian khác nhau, có liên quan đến Tu-đề-na con ông Ca-lan-đà. Thật ra, sự kiện này giống với những gì đề cập trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và Pháp Tạng bộ (Dharmagupta). Ở đây cách giải thích của Phật Âm hiển nhiên là đem hai truyền thuyết khác nhau nối kết thành một thuyết. Theo truyền thuyết mô tả, tình hình thật tế vào thời bấy giờ, chúng ta có thể suy luận, quá trình hình thành chế độ Bố-tát trải qua ba giai đoạn: 1. Lúc đầu, tức là trong khoảng thời gian sau khi Phật thành đạo được 12 năm,⁴ thời gian này Phật chưa chế

1. [12] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, b11-28; *Đồng diệp luật*, *Tiểu phẩm*, Kiên-độ Già thuyết giới: NTĐTK 4, tr. 353-359; *Tứ phần luật*: CBETA, T22, no. 1428, p. 824, a7-b6; *Thập tụng luật*: CBETA, T23, no. 1435, p. 239, b7 – p. 240, a19; *Trung A-hàm*, quyển 29, *Kinh Chiêm-ba*: CBETA, T01, no. 26, p. 610, c24 – p. 611, b2; *Trung A-hàm*, quyển 9, *Kinh Chiêm-ba*: CBETA, T01, no. 26, p. 478, b15 – p. 479, c9; *Tăng nhất A-hàm*, quyển 44: CBETA, T02, no. 125, p. 786, a26-b29; *Tăng chi bộ*, tập 8: NTĐTK 21, tr. 70-79.

2. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 5: CBETA, T24, no. 1462, p. 708, a7-14.

3. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 6: CBETA, T24, no. 1462, p. 712, b7-9.

4. [13] Thời gian bắt đầu chế lập học xứ, các truyền thuyết không thống nhất, ngoại trừ thuyết 12 năm và 20 năm; *Tăng-kỳ luật*, quyển 2, CBETA, T22, no. 1425, p. 238, a22-

định học xứ, nhưng vì để thích nghi với xã hội mà thiết lập Bồ-tát, chỉ tuyên thuyết bài tụng: Khéo giữ gìn lời nói; Phật Âm gọi đó là Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa (P: Ovādapātimokkha), đây là kệ Bồ-tát mà đại chúng bộ (Mahāsāṅghika) lưu truyền.¹ Từ đó về sau, Phật chế định học xứ (chế giới), công bố cho đại chúng biết, mong đại chúng ghi nhớ hiểu rõ ý nghĩa và gìn giữ. Việc học tập những học xứ do Phật chế định, đại khái là vào lúc đại chúng hòa hợp Bồ-tát. Thế nên, hình thức thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa lúc đầu không chỉ có tụng đọc, mà còn phân biệt giải thích. Như phần Kiền-độ Bồ-tát thuộc *Đại phẩm* trong *Đồng điệp luật* ghi rằng:

*“Thuyết nghĩa là tường thuật, trình bày, thiết lập, giải thích, phân tích, thuyết minh, biểu thị.”*²

Vấn đề này trong *Ngũ phần luật* và *Tứ phần luật*³ tuy dịch văn không được rõ, nhưng khi đối chiếu, cũng có thể hiểu được ý nghĩa ban đầu của chữ thuyết. Cho đến khi học xứ được chế định đã nhiều, có Tỳ-kheo vi phạm mà không chân thành phát lồ, bảy giờ mới biên tập thành từng điều học xứ, [tr. 111] xem đó là những học xứ được tụng đọc trong lúc Bồ-tát. Khi Tăng-già qui tụ trong tinh thần hòa hợp, suy cử một Thượng tọa để tuyên thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Nhờ vào năng lực oai đức của tập thể Tăng-già, khiến cho Tỳ-kheo phạm giới không thể không sám hối, nhờ vậy mới duy trì sự hòa hợp thanh tịnh của Tăng-già, nên Phật Âm gọi là Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa (Ānāpātimokkha). Quá trình diễn biến của việc thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa: lúc đầu các đệ tử theo Phật xuất gia, với đạo tâm cần cầu tha thiết, cho nên khi Bồ-tát, Phật chỉ nói Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa (bài kệ về giới). Bài kệ chỉ mang ý nghĩa đề cao đạo đức, nhằm khích lệ chúng Tỳ-kheo tinh

23) cho rằng: “Sau buổi thọ thực ngày thứ 12 của nửa tháng thứ 5, năm thứ 5 sau khi Phật thành đạo.”

1. [14] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, a9-14.

2. *Đồng điệp luật*, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 183.

3. [15] *Tứ phần luật*: CBETA, T22, no. 1428, p. 817, c4-25; *Ngũ phần luật*, quyển 18: CBETA, T22, no. 1421, p. 122, a8-14.

tấn hành đạo, giữ gìn thân tâm thanh tịnh để hướng đến mục đích giải thoát. Đến khi Phật pháp được truyền bá rộng rãi, người xuất gia càng ngày càng đông, khó tránh khỏi tình trạng phức tạp.¹ Bấy giờ Phật mới chế lập học xứ, với mục đích phát huy chức năng thúc liễm Tăng chúng. Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa là pháp luật, có năng lực ngăn chặn pháp bất thiện, có nghĩa là sử dụng năng lực của đoàn thể, pháp luật để ngăn chặn lỗi lầm, hướng dẫn chúng Tỳ-kheo tiến đến giải thoát. Đó là quá trình phát triển tự nhiên của Phật giáo,² giống như Trung Quốc thời cổ đại, sử dụng lễ pháp để trị nước, về sau dần dần mới hình thành pháp luật. Bồ-tát tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, biểu hiện tinh thần tổ chức pháp trị. Nhưng trong Phật pháp còn có ý nghĩa đạo nghĩa, thiện chí, mang tính chất an ủi, khích lệ lẫn nhau. Tinh thần giới luật trong Phật pháp là sự thống nhất giữa đức trị và pháp trị. Tôi thường nêu câu nói của Phật: *“Ta dùng giáo pháp để hướng dẫn, dùng giới luật để đối xử với nhau được bình đẳng,”* để biểu thị tinh thần giáo hóa thế gian của Đức Phật.

Có thể nói, đó là ý nghĩa của Ba-la-đề-mộc-xoa. Đề cập tinh thần này, phần Kiến-độ Bồ-tát của *Đại phẩm* được ghi chép trong luật tạng của phái Đồng điệp giải thích:

*“Ba-(la)-đề-mộc-xoa là hiện tượng đầu tiên, là bộ mặt, là mấu chốt của tất cả thiện pháp, cho nên gọi là Ba-(la)-đề-mộc-xoa.”*³

Ở đây, từ adi có nghĩa là đầu tiên, từ mukha là mặt, pamukha là mấu chốt. Đó là ý nghĩa tổng hợp của từ Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimokṣa, P: Pātimokkha). Cùng quan điểm này *Tứ phần luật* thuộc hệ Phân biệt thuyết cũng đề cập: *“Ba-la-đề-mộc-xoa là giới, [tr. 112] tự giữ gìn oai nghi, là nơi cư trú, căn bản của các hành vi, đầu mặt, là nền tảng tập hợp các thiện pháp, thành tựu tam-*

1. Động cơ xuất gia không thuần khiết, dựa vào Phật pháp để mưu sinh.

2. Từ sự hướng dẫn của Phật, diễn tiến đến sự lãnh đạo của Tăng-già giáo đoàn.

3. *Đồng điệp luật*, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 183.

muội.”¹ Ngoài ra, Ngũ phần luật cũng đề cập: “Ba-la-đề-mộc-xoa là giới để phòng hộ các căn, nhằm để tăng trưởng thiện pháp, nó là cửa ngõ đầu tiên nhất để hình thành các pháp thiện, nên gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa.”² Tỳ-ni mẫu kinh cũng đề cập: “Nơi sống và thực hành giới luật là ý nghĩa của Ba-la-đề-mộc-xoa.” Hơn nữa, “Ba-la-đề-mộc-xoa nghĩa là tối thắng. Vì sao gọi là tối thắng? Vì nó là cội gốc của các thiện pháp, lấy giới làm căn bản mà các việc thiện phát sinh, nên gọi là tối thắng.”³ Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận cũng đề cập: “Nếu thực hành theo giới, sống không phóng dật, lấy giới làm cửa ngõ, làm đôi chân, làm nguyên nhân, để phát sinh các pháp thiện, thành tựu đầy đủ..., đó là trân trọng giới giải thoát.”⁴ Các cách giải thích vừa nêu trên, đều lấy giới làm cơ sở cho thiện pháp, sự thành tựu định tuệ do giữ giới mà được, vì thế giải thích giới pháp là Ba-la-đề-mộc-xoa.

Ngoài ra, còn có cách giải thích khá đặc biệt khác, cho rằng Mokka có nghĩa là giải thoát, như dịch nghĩa từ Ba-la-đề-mộc-xoa là biệt giải thoát. Điểm này trong Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp cũng giải thích rằng:

“Biệt giải thoát nghĩa là: nhờ dựa vào Biệt giải thoát kinh để tu hành, lần lượt đoạn trừ chín phẩm lậu hoặc như hạ hạ phẩm v.v..., vĩnh viễn không còn đọa lạc, giải thoát khỏi các phiền não, đó gọi là Biệt giải thoát. Và lại, phiền não thuộc kiến đạo và tu đạo rất nhiều, có thể đoạn trừ xa lìa từng loại một, gọi là Biệt giải thoát.”⁵

Vấn đề này trong Thanh tịnh đạo luận, phần Ba-la-đề-mộc-xoa-tam-bạt-la (Pātimokkha-samvara) Phật Âm cũng giải thích là biệt giải thoát luật nghi, như đề cập:

1. [16] *Tứ phần luật*, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 817, c11-12.

2. [17] *Ngũ phần luật*, quyển 18: CBETA, T22, no. 1421, p. 122, a15-17.

3. [18] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 2: CBETA, T24, no. 1463, p. 809, a16-17; và, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 814, b2-4.

4. [19] *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận*, quyển 14: CBETA, T28, no. 1548, p. 620, a6-9.

5. *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a16-20.

“*Biệt giải thoát luật nghi nghĩa là học xứ (giới). Vì giới có chức năng riêng biệt, hộ trì, giải thoát, nhằm thoát khỏi những nỗi khổ của cõi ác, nên gọi là Biệt giải thoát luật nghi.*”¹

Từ Pāti (S: Prāti) vốn mang ý nghĩa là các biệt (sự khác biệt của mỗi giới), cho nên dịch từ Pātimokkha là biệt biệt giải thoát. Từ này còn có nghĩa là đối hướng, thuận hướng, [tr. 113] nên có khi dịch Ba-la-đề-mộc-xoa là theo giải thoát, thuận giải thoát. Cách giải thích này thường gặp trong nguồn tư liệu Phật giáo Bắc truyền. Nguyên nhân Phật chế lập các học xứ, vì một sự kiện cụ thể nào đó, hay một người một nhóm người nào đó, cho nên tính chất của giới điều không giống nhau, người thọ trì học xứ không giống nhau, cho nên kết quả sự giải thoát phiền não khổ đau cũng mang tính cá biệt không giống nhau. Từ đó hình thành quan điểm, dựa vào học xứ, tức dựa vào Uy đức (năng lực) Ba-la-đề-mộc-xoa để có được giải thoát, nên Ba-la-đề-mộc-xoa mang ý nghĩa biệt giải thoát. Tuy nhiên quan điểm Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa ở thời kỳ đầu, vào thời bấy giờ Phật chưa chế lập học xứ, cho nên giới không mang ý nghĩa là giới điều. Tính chất trọng yếu của giới (Sīla) là chỗ dựa căn bản cho sự phát sinh tất cả thiện pháp, cho nên ý nghĩa của Ba-la-đề-mộc-xoa là sơ, diện, thượng thủ, tối thắng. Như vậy, từ Sīla mang nhiều ý nghĩa, vì giới tùy lúc, tùy việc mà có sự thay đổi, cho nên tùy theo tính chất của mỗi trường hợp khác nhau mà giải thích giới khác nhau. Ở đây giải thích giới là sơ và thượng thủ là muốn đề cập ý nghĩa đầu tiên của Ba-la-đề-mộc-xoa. Cho đến khi học xứ được thiết lập, thì Ba-la-đề-mộc-xoa cũng dần dần được giải thích là biệt giải thoát.

Trong quá trình khai triển Phật pháp, việc Bố-tát tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, có hai giai đoạn trước sau khác nhau, đó là điều cần phải biết. Việc nghiên cứu *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* cũng là việc rất quan trọng.

1. *Thanh tịnh đạo luận*: NTĐTK 62, tr. 35.

2. Ba-la-đề-mộc-xoa và nghi thức Bố-tát

Vì các đệ tử xuất gia có những hành vi phi pháp, do đó Phật chế lập học xứ (cách dịch cũ gọi là chế giới, kết giới) [tr. 116] một cách công khai cho đại chúng biết và tuân thủ, từ đó về sau không được vi phạm. Kết tập học xứ thành từng điều từng điều một để tụng đọc vào mỗi nửa tháng, gọi là thuyết giới (Deśana-prātimoksa). Thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa trong điều kiện Tăng-già phải hòa hợp thanh tịnh, cùng có chung lý tưởng mong muốn chánh pháp tồn tại lâu dài. Cho nên trước khi thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, nếu có người phạm giới phải sám hối cho thanh tịnh. Quan điểm này, tất cả Giới kinh (Prātimoksa sutra) đều đề cập giống nhau, như *Tứ phần giới bốn* đề cập:

*“Này chư đại đức, nay tôi sẽ thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, các đại đức hãy lắng nghe, một cách hợp lý suy nghĩ. Nếu ai biết mình phạm giới, hãy tự động sám hối, nếu không phạm thì im lặng, vì im lặng mà biết các đại đức thanh tịnh. Nếu có ai hỏi, cũng phải đáp như thế. Vấn đề này trước đại chúng được hỏi đến ba lần, nếu vị Tỷ-kheo nào biết mình có tội mà không sám hối, thì phạm tội cố ý vọng ngữ. Phật dạy, cố ý vọng ngữ là chướng ngại đối với đạo. Nếu vị Tỷ-kheo ấy biết mình có tội, muốn cầu thanh tịnh thì phải sám hối, có sám hối mới có cuộc sống an vui.”*¹

Trước khi thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, ba lần hỏi về sự thanh tịnh của chúng Tăng, gọi là lời nói đầu khi thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Trong quá trình thuyết giới, mỗi lần tụng xong một loại học xứ, đều hỏi đại chúng: *“Các vị ở trong giới trường này có được thanh tịnh không?”* Cảnh tỉnh đại chúng đến ba lần, để đại chúng tự phản tỉnh, phát lộ những lỗi đã phạm. Vì trong Phật pháp, chỉ có ai có tâm phát lộ sám hối không che giấu lỗi lầm, lỗi lầm đã phạm mới được tẩy sạch, trở thành người thanh tịnh, không bị tội lỗi

1. Nguyên tác chú thích: *Tứ phần giới bốn*. Tuy nhiên, dịch giả phát hiện tên tác phẩm này vốn là *Tứ phần luật Tỷ-kheo giới bốn*: CBETA, T22, no. 1429, p. 1015, b22-29.

làm chướng ngại, mới có thể tiếp tục đi theo Thánh đạo, hướng đến giải thoát. Do vậy, việc Bố-tát, thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa trở thành cách giáo dục, làm cho chúng Tăng được thanh tịnh, cũng là một pháp hội làm cho chúng Tăng thanh tịnh hòa hợp và trang nghiêm. Việc làm này có ý nghĩa rất lớn đối với sự tu hành của cá nhân và sự thanh tịnh hòa hợp của đoàn thể Tăng-già, không chỉ mang ý nghĩa tụng đọc mà thôi.

Ba-la-đề-mộc-xoa (kinh) và việc thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, có mối quan hệ không thể tách rời. Những Giới kinh hiện còn của các bộ phái, xuất hiện các tụng bản khác nhau, [tr. 117] nội dung không chỉ giới hạn thảo luận học xứ (Ba-la-đề-mộc-xoa), nhưng chủ yếu lấy Ba-la-đề-mộc-xoa làm chủ đề chính, thêm vào đó nghi thức thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Có thể nói đó là nghi thức Bố-tát thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Khi nghiên cứu về quá trình hình thành và diễn tiến Giới kinh, cần phải làm rõ điểm này.

Hiện còn, các bản Giới kinh của những bộ phái khác nhau, có thể chia làm ba bộ phận: (1) Lời tựa (xưa gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa tụng); (2) Phần chánh văn; (3) Lời kết. Phần chánh văn, Giới kinh của hệ thống Thượng tọa bộ chia làm 8 pháp, cũng chính là 8 thiên:

1. Pháp Ba-la-di (S: Pārājikā-dharma, P: Pārājika-dhamma).
2. Pháp Tăng-già-bà-thi-sa (S: Saṃghāvaśeṣā-dharma, P: Saṅghādisesā-dhamma).
3. Pháp Bất định (S: Aniyata-dharma, P: Aniyata-dhamma).
4. Pháp Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (S: Niḥsargikā-pāṭayantika-dharma, P: Nissaggiya-pācittiyā-dhamma).
5. Pháp Ba-dật-đề (S: Pāṭyantikā-dharma, P: Pācittiyā-dhamma).
6. Pháp Ba-la-đề-đề-xá-ni (S: Pratidesāniyā-dharma, P: Pāṭidesaniyā-dhamma).

7. Pháp Chúng học (S: Sambahulāḥ-saikṣa-dharma, P: Sekhiyā-dhamma).

8. Pháp diệt tránh (S: Adhikaraṇasamathā-dharma, P: Adhikaraṇasamathā-dhamma).

Phần Giới kinh của Đại chúng bộ, cuối cùng lại thêm phần Pháp tùy thuận, thành 9 pháp. Tám pháp (hoặc 9 pháp) [tr. 118] Giới kinh của các bộ phái, mỗi pháp chia làm ba đoạn: 1. Nêu đề mục để thuyết minh; 2. Phân tích từng học xứ; 3. Cuối cùng hỏi về thanh tịnh. Bộ phận Phân tích từng học xứ, tức là phần do Phật nói, tổng cộng hơn 200 giới điều. Về phương diện thứ tự giới điều, cách hành văn, mỗi bản ghi chép khác nhau, nhưng ở phương diện đề mục, bộ loại của Ba-la-đề-mộc-xoa, có thể nói là hoàn toàn nhất trí, có thể xem đó là phần chính của *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*. Ở đây, trước hết bàn về nghi thức thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa.

Phần nghi thức Ba-la-đề-mộc-xoa, cũng chính là phần tựa và phần kết ngữ trong Giới kinh, sự ghi chép của các bản có sai khác rất lớn. Ở đây xin liệt kê bảy bản Giới kinh để so sánh nội dung sai khác của chúng như sau:

	Đông Diệp Giới Kinh	Tăng Kỳ Giới Bón	Ngũ Phân Giới Bón	Thập Tụng Giới Bón	Giải Thoát Giới Kinh	Tứ Phân Giới Bón	Căn Hữu Giới Kinh
Trình bày lời Phật dạy (Kệ tụng)					1		1
Khích lệ sự tinh tấn		1	1	1	2		2
Hỏi đáp sự hòa hợp và sự tập hợp		2	2	2	3	2	3
Quy kính tán thán (kệ tụng)		3	3	3	1		4
Tác bạch Bồ-tát	1	4	4	4	5	3	5
Nói lời tựa và hỏi thanh tịnh	2	5	5	5	6	4	6
Phân chánh thuyết (rõ ràng và chi tiết) [tr. 119]	X	X	X	X	X	X	X
Lời kết và khuyến khích tu học	3	6	6	6	7	5	7
Giáo giới của 7 đức Phật (Kệ tụng và trường hàng)		7	7	7	4	6	8
Tôn kính giới kinh (Kệ tụng)		8	8	8	8	7	9
Lời kết viên mãn (Tụng hoặc trường hàng)		9	9	9	9	8	10
Hỏi hướng kệ tụng						9	11

Theo nội dung biểu đồ trên, có thể tóm tắt thành ba loại:

1. Giới kinh của phái Đồng điệp: Phần Lời tựa chỉ đề cập tác bạch Bồ-tát, nói bài tựa Giới kinh và gạn hỏi sự thanh tịnh của chúng Tăng; rồi đến phần Chánh văn, tiếp theo là Lời kết khuyến khích tu học. Đó là nghi thức Bồ-tát đơn giản nhất, là bộ phận mà các bản Giới kinh đều phải có khi tụng giới. Có thể đoán đó là hình thức cổ xưa nhất trước khi xuất hiện sự chia rẽ của các bộ phái.

2. Các bộ luật *Tăng-kỳ giới bốn*, *Ngũ phần giới bốn*, *Thập tụng giới bốn* đều thuộc về một loại. Phần lời tựa, trước hết khuyên đại chúng tinh tấn tu học; kể đến hỏi đáp về sự tập hợp: Đại chúng đã tập hợp đầy đủ chưa? Người không đến tham dự Bồ-tát có gởi dục và gởi sự thanh tịnh không? Có Ni chúng đến cầu xin giáo giới hay không? Đó là tất cả những vấn đề cần phải làm trước khi tụng giới¹. Ngang qua lời vấn đáp biết rõ đại chúng sống trong hòa hợp, thanh tịnh như pháp, cho nên dùng bảy bài tụng để quy kính tán thán, có nghĩa là quy kính Đức Thích-ca, [tr. 120] tán thán giới pháp đã chế lập; sau đó tiến hành tác bạch Bồ-tát, đọc lời tựa hỏi về sự thanh tịnh của chúng Tăng. Đối với phần Lời kết, sau khi đọc phần kết thúc khuyến học, tiếp đọc phần giới pháp của bảy Đức Phật trong quá khứ đã chế định; kể đến đọc hai bài kệ rưới nói về sự tôn kính giới pháp, cuối cùng đọc phần kết thúc viên mãn. Phần Giới kinh trong ba bộ luật này có nội dung đại khái giống nhau.² Trong đó, *Thập tụng giới bốn* do Cūma-la-thập (Kumārajīva) dịch, văn nghĩa khá tốt, là tài liệu tham khảo cho hai bộ kia; ngoài ra *Tăng-kỳ giới bốn* và *Ngũ phần giới bốn* là hai bộ được dịch từ bản chữ Phạn.³ Như cách hành văn ở phần Bảy Phật thuyết giới và Kết thúc viên mãn trong *Ngũ phần*

1. *Giới kinh* của phái Đồng điệp tuy không đem những vấn đề như vừa đề cập ở trên vào Giới kinh, nhưng trong thực tế vẫn có những vấn đề này.

2. [1] *Tăng-kỳ luật Đại Tỳ-kheo giới bốn*: CBETA, T22, no. 1426, p. 549, a10-b11 và p. 556, a6-18), đầu tiên nêu sáu niệm, cuối cùng có bài tụng tán thán công đức của giới, không phải là bản văn Giới kinh, mà là phụ lục của dịch giả.

3. [2] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 226-229.

giới bốn thuộc thể văn xuôi, cách hành văn này giống với cách hành văn trong *Tăng-kỳ giới bốn*, nhưng khác với *Thập tụng giới bốn*. Qua đó cho thấy, nghi thức Bố-tát ở phần Giới kinh trong ba bộ luật này có nội dung giống nhau vốn dịch từ tiếng Phạn. Có thể suy đoán dịch giả *Ngũ phần giới bốn* và *Tăng-kỳ giới bốn* từng tham khảo cách dịch của *Thập tụng giới bốn*, nhưng không phải sao chép toàn bộ. *Tăng-kỳ giới bốn* là luật thuộc Đại chúng bộ. Theo *Ma-ha Tăng-kỳ luật tư ký* thì Giới bốn này vốn bắt nguồn từ tinh xá Kỳ Hoàn (Jetavanānāthapiṇḍadasyārāma), rồi lưu truyền đến vùng Ma-kiệt-đà (Magadha).¹ Riêng *Ngũ phần giới bốn* thuộc bản phái Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), là phái được ra từ phái Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin), bộ phái được thành lập ở vùng A-bàn-đề (Avanti), lưu hành rất rộng; bản tiếng Phạn được dịch sang chữ Hán là bản được truyền đến từ nước Sư Tử (Siṃhala).² *Thập tụng giới bốn* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivādin), bản này từ Ma-thâu-la (Madhurā) lưu truyền đến vùng bắc Ấn Độ, Tây Vực. Đây là một trong ba bộ phái lớn, được truyền bá đến vùng này, nhưng nghi thức Bố-tát tụng giới vẫn giống nhau. Qua đó cho thấy, phần lời tựa và phần đúc kết của tụng bản này được hình thành có lẽ không quá muộn, đại khái vào giai đoạn không lâu sau khi các bộ phái bị phân hóa.

3. Nghi thức Bố-tát được ghi chép trong *Giải thoát giới kinh*, *Tứ phần giới bốn*, *Căn hữu giới kinh* được hình thành tương đối trễ. Trong đó hai bản *Căn hữu giới kinh* và *Thập tụng giới bốn* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, cho nên cách sắp xếp thứ tự, nội dung của chúng tương đối giống nhau, [tr. 121] nhưng phần đầu và cuối có tăng thêm một số vấn đề. Trong phần Lời tựa, trước hết nêu sáu bài tụng, làm rõ những điều Phật dạy. Liên quan vấn đề này, trong *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp đề cập*: “Đầu tiên

1. [3] *Tăng-kỳ luật (Tu Ký)*: CBETA, T22, no. 1425, p. 548, b4-6

2. [4] *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 3: CBETA, T55, no. 2145, p. 21, a12-b2.

nêu sáu bài tụng do các vị A-la-hán đưa vào khi kết tập.”¹ Đồng thời, phần cuối cùng, lại thêm bài tụng hồi hướng với nội dung ý nghĩa: “Là điều lợi ích cho loài hữu tình, là nhân để cùng thành Phật đạo.”² Qua ý nghĩa lời hồi hướng này cho thấy, đã xuất hiện khuynh hướng Đại thừa. Đó là Giới kinh của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, phần Giới kinh này lúc đầu do các vị kinh sư sử dụng, về sau các luận sư ở vùng Ca-thấp-di-la (S: Kāsmīra) sử dụng và hoằng truyền rất phổ biến. Riêng tác phẩm *Giải thoát giới kinh* mở đầu bằng hai bài tụng, giống như hai bài tụng đầu trong phần Làm rõ những điều Phật dạy của *Căn hữu giới kinh*. *Tứ phần giới bốn* khi kết thúc cũng có bài tụng hồi hướng: “Nay tôi tụng Giới kinh, đem công đức này, bố thí khắp chúng sinh, mong rằng tất cả đều thành Phật đạo.”³ Nội dung ý nghĩa bài tụng này rất giống với bài tụng hồi hướng của *Căn hữu giới kinh*. *Giải thoát giới kinh* là tụng bản của phái *Ấm Quang bộ* (S: Kāśyapīya), *Tứ phần giới bốn* là tụng bản của Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), cả hai bản đều thuộc hệ Phân biệt thuyết; nhưng bộ phận mở đầu và kết thúc tương đồng với *Căn hữu giới kinh*, đây là điểm cần phải chú ý. *Tứ phần giới bốn* mở đầu bằng 12 bài tụng, phần quy kính tán thán, nói rõ lợi ích của việc trì giới và sự thương tổn khi phạm giới. Phần mở đầu *Tứ phần luật* bằng 46 bài tụng rườì, với nội dung nói về việc quy kính và tán thán, đồng thời phân tích lợi ích của việc trì giới và nguy hiểm của việc phạm giới. Khi so sánh, ta thấy 12 bài tụng của *Tứ phần giới bốn* chính là tóm tắt ý nghĩa các bài tụng của *Tứ phần luật*.⁴ Liên quan điểm này, phần ghi chú của *Tứ phần luật* giải thích:

-
1. [5] *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, c27-28.
 2. [6] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh*: CBETA, T24, no. 1454, p. 508, a13.
 3. [7] *Tứ phần luật Tỳ-ni giới bốn*: CBETA, T22, no. 1429, p. 1023, a9-10.
 4. [8] *Phật thuyết phạm Giới tội báo khinh trọng kinh*: CBETA, T24, no. 1467a, p. 910, c10-p. 911, a3), trong phần phụ lục có 8 bài tụng vốn được hình thành dựa trên cơ sở nội dung bài tụng đầu của *Tứ phần luật*.

“Bàì kẹ̀ này không phải do cuộc kết tập của 1.000 vị dưới sự lãnh đạo của Ca-diếp tạo ra, mà sau khi phân chia thành năm bộ, luật mà các nơi truyền tụng, được đặt trên quan điểm của vị lãnh đạo của mỗi phái, vì Tăng chúng của phái đó giải thích giới luật, nên trước hết dùng kệ tán thán, kể đến mới tụng giới.”¹

Qua đó cho thấy, phần Lời tựa, Lời kết và phần Kệ tán thán và hồi hướng được ghi trong Giới kinh của các bộ phái, đều do các luật sư đời sau tạo ra, đúng như phần ghi chú trong *Tứ phần luật* đề cập. Nhưng qua nội dung ý nghĩa của các bài tụng này, *Tứ phần giới bốn* biểu hiện tính đặc thù của bộ luật này. Phần quy kính tán thán trong ba bản thuộc loại thứ hai so với *Căn hữu giới kinh* đều tán thán Đức Thích-ca như: “*Chấp hai bàn tay lại, cúng dường Đức đạo sư, nay con muốn thuyết giới, [tr. 122] Tăng hãy lắng lòng nghe.*”² Ba-la-đề-mộc-xoa (Giới kinh) do Đức Phật Thích-ca thuyết, thế nên quy kính Ngài là việc đương nhiên. Nhưng *Tứ phần giới bốn* đề cập:

“*Cúi đầu đánh lễ chư Phật, chánh pháp và Tỳ-kheo... Tỳ-bà-thi, Thi-khí, Tỳ-xá, Câu-lưu Tôn, Câu-na-hàm Mâu-ni, Ca-diếp và Thích-ca, là các Đại đức Thế Tôn, vì các Tỳ-kheo mà chế lập giới này.*”³

Quy kính chư Phật và bảy vị Phật trong quá khứ, đồng thời cũng quy kính Đức Phật Thích-ca, tuy các bản có đôi chút khác nhau, nhưng nội dung lời kết trong ba bản của loại thứ hai và *Căn hữu giới kinh*, ở cuối phần Giáo giới của bảy Đức Phật đề cập:

1. *Tứ phần luật*: CBETA, T22, no. 1428, p. 568, c3-5.

2. [9] *Tăng-kỳ Tỳ-kheo giới bốn*: CBETA, T22, no. 1426, p. 549, a27-29; *Di-sa-tắc Ngũ phần giới bốn*: CBETA, T22, no. 1422a, p. 194, c12-13; *Thập tụng Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa giới bốn*: CBETA, T23, no. 1436, p. 470, c4-5; *Căn hữu giới kinh*: CBETA, T24, no. 1454, p. 500, c9-10.

3. *Tứ phần Tăng giới bốn*: CBETA, T22, no. 1430, p. 1023, a18-26 (*Dịch giả chú*: nguyên tác chú thích sai là trang 1015a).

“*Bảy Phật là Thế Tôn, là những vị cứu được những nỗi khổ của thế gian, cho nên các vị nói giới pháp, nay con đã tụng xong. Chư Phật và đệ tử, đều phải tôn trọng Giới kinh này.*”¹

Tôn kính giới pháp của bảy Đức Phật trong quá khứ, văn nghĩa đơn giản rõ ràng. Tương đương với bộ phận này trong *Tứ phần giới bốn* để cập như sau:

“*Như chư Phật trong quá khứ, các Thế Tôn hiện tại, và chư Phật vị lai, là vị đã diệt trừ các ưu phiền, tất cả đều tôn trọng giới, xem đây là pháp chư Phật.*”

“*Bảy Phật là Thế Tôn... thuyết bảy Giới kinh này.*”

“*Khi Thế Tôn Niết-bàn, sinh khởi tâm đại bi,... Nay Ta thuyết Giới kinh, cũng khéo nói Tỳ-ni, tuy Ta nhập Niết-bàn, các vị hãy xem như Thế Tôn.*”²

Từ ba đời chư Phật đến bảy Đức Phật, rồi qui kết đến lời giáo huấn của Đức Thích-ca khi nhập Niết-bàn. Ba-la-đề-mộc-xoa mà *Tứ phần giới bốn* để cập, do Đức Thích-ca chế định, nhưng tính chất Ba-la-đề-mộc-xoa mang tính phổ biến, nên biến giới pháp thành ba đời chư Phật. Lấy giới pháp của chư Phật ba đời làm đối tượng quy kính, để hồi hướng, làm cho tất cả chúng sinh, đều cùng thành Phật đạo, tinh thần *Tứ phần luật* rất gần với tư tưởng Phật giáo Đại thừa. [tr. 123] Hiện còn các bản Giới kinh khác nhau, nghi thức Bồ-tát trong *Tứ phần giới bốn* xuất hiện rất trẻ.

Ngoại trừ Giới kinh của phái Đồng Diệp, sáu bản còn lại, đều có kệ thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa của bảy Đức Phật. Trong *Kinh Đại bốn* thuộc *Trường bộ* có đề cập sự tích của bảy Đức Phật, còn giải

1. [10] *Tăng-kỳ Tỳ-kheo giới bốn*: CBETA, T22, no. 1426, p. 555, c29 – p. 556, a2; *Di-sa-tắc Ngũ phần giới bốn*: CBETA, T22, no. 1422a, p. 200, a28-b1; *Thập tụng Tỳ-kheo giới bốn*: CBETA, T23, no. 1436, p. 478, c29 – p. 479, a2; *Căn hữu giới kinh*, CBETA, T24, no. 1454, p. 508, a2-5.

2. *Tứ phần giới bốn*: CBETA, T22, no. 1430, p. 1030, b15-c1 (*Dịch giả chú*: nguyên tác chú thích sai là trang 1022c-1023a).

thích rộng về Phật Tỳ-bà-thi (Vipaśyin) và ba bài kệ thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa của Ngài.¹ Còn trong *Kinh Đại bốn* thuộc *Trường A-hàm* chỉ có một bài kệ² với nội dung giống với bài kệ của Phật Tỳ-bà-thi thuyết; nhưng *Kinh Đại bốn* thuộc *Trường bộ* thì có đến ba bài, nội dung lại giống với ba bài tụng của Phật Tỳ-bà-thi, Phật Ca-diếp (Kāśyapa), Phật Tỳ-xá-phù (Viśvabhū) nói. Theo câu văn mà luận đoán, thì kệ của bảy Đức Phật dựa trên bài kệ của Phật Tỳ-bà-thi, từ đó mở rộng thêm mà thành³, có thể nói trên thật tế là như thế, nhưng từ phương diện khác để thảo luận, sự mở rộng này không cần thiết. Lý do xuất hiện sự kiện này, do những người kết tập kinh điển đều có quan điểm Phật Phật đạo đồng,⁴ khi đề cập đến bảy Đức Phật quá khứ, do đó khi kết tập *Kinh Đại bốn* tường thuật về sự tích bảy vị Phật quá khứ cũng phải tường thuật như vậy. Sự tường thuật rõ sự tích Phật Tỳ-bà-thi (vị thứ nhất trong bảy Đức Phật), ngay cả việc Ngài nói kệ Ba-la-đề-mộc-xoa, chỉ mang tính tiêu biểu mà thôi. Khi kết tập *Kinh Đại bốn*, ngoài Phật Tỳ-bà-thi có nói kệ Ba-la-đề-mộc-xoa, còn lại sáu vị Phật có nói kệ Ba-la-đề-mộc-xoa hay không, dĩ nhiên câu trả lời không thể phủ nhận, ví dụ như ba bài kệ của *Kinh Đại bốn* được cho là do Phật Tỳ-bà-thi nói; hoặc trong Kệ của bảy Đức Phật cho là do ba vị Phật nói. Bài kệ “*Chớ làm các điều ác, nên làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó là những lời dạy của chư Phật.*” *Kinh Đại bốn* cho là Phật Tỳ-bà-thi nói, còn *Căn hữu giới kinh* cho là Phật Thích-ca Mâu-ni nói. Ngoài ra, các Giới bốn khác đều cho là Phật Ca-diếp nói. Thế thì do vị Phật nào nói? Nếu căn cứ ý nghĩa của bài kệ thì chỉ chung các Đức Phật. Cùng thảo luận vấn đề này, *Xuất diệu kinh* giải thích: “*Các Đức Phật Thế Tôn, dạy bảo*

1. [11] *Trường bộ, Kinh Đại bốn*: NTĐTK 6, tr. 361-368 và tr. 421-422.

2. [12] *Trường A-hàm*, quyển 1, *Kinh Đại bốn*: CBETA, T01, no. 1, p. 10, a23-24.

3. [13] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chỉ nghiên cứu*, tr. 373.

4. [14] Như bảy Đức Phật quán Duyên khởi mà thành đạo, xem *Tương ưng bộ, Nhân Duyên tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 6-15; và *Tạp A-hàm*, quyển 15: CBETA, T02, no. 99, p. 101, a17-b7).

người đời sau... được Hiền Thánh kế thừa cho đến ngày nay.”¹ Vấn đề này có thể được xem là lời giáo huấn của tất cả Phật, cho nên gọi là Kệ thuyết giới chung của bảy Đức Phật. Theo ý nghĩa Phật pháp, những bài kệ tụng này, dù là một, hai, ba bài, [tr. 124] hoặc là nhiều bài, tương truyền đều cho rằng, đó là Ba-la-đề-mộc-xoa do bảy vị Phật trong quá khứ nói, nếu khẳng định là kệ của một vị Phật nào đó thuyết là không cần thiết. Nếu khẳng định do một vị nào đó nói, điều đó chẳng khác nào mang ý nghĩa khẳng định để tạo niềm tin cho tín đồ để chấp nhận mà thôi. Kệ tụng về Ba-la-đề-mộc-xoa do bảy vị Phật quá khứ thuyết, được phân biệt gắn kết với bảy vị Phật, cách làm này, ngoại trừ Giới kinh của phái Đồng Diệp, truyền thuyết về Giới kinh của các bộ khác đều nhất trí cho rằng nó được hình thành không thể muộn hơn *Kinh Đại bốn*. Nói rõ hơn, *Tăng nhất A-hàm*,² *Tăng-kỳ luật*³ là hai bản truyền tụng của phái Đại chúng bộ, được các kinh sư (trì pháp giả) lưu truyền.

Quảng luật⁴ của Phân biệt thuyết bộ và Đại chúng bộ, khi đề cập 6 vị Phật quá khứ được chia làm hai loại: 1. Ba vị Tỳ-bà-thi, Thi-khí (Śikhi), Tỳ-xá-phù, không chế lập học xứ cho đệ tử, cũng không thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, cho nên Phật pháp không thể tồn tại lâu dài. 2. Ba vị Câu-lưu tôn (Krakuchandha), Câu-na-hàm-mâu-ni (Kanakamuni) và Ca-diếp Phật vì đệ tử chế lập học xứ, đồng thời quy định việc thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, nên Phật pháp được tồn tại lâu dài. Việc Phật Tỳ-bà-thi không thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, không giống với *Kinh Đại bốn*. Kỳ thực, tuy Ngài không chế lập học xứ Ba-la-đề-mộc-xoa, nhưng có nói sơ lược Ba-la-đề-mộc-xoa. Như Đức Thích-ca trước khi chế lập chi tiết các học xứ, quy định việc tụng giới, Ngài cũng dạy sơ lược Ba-la-đề-mộc-xoa. Ba-

1. [15] *Xuất diệu kinh*, quyển 25: CBETA, T04, no. 212, p. 741, b26-c10.

2. [16] *Tăng nhất A-hàm*: CBETA, T02, no. 125, p. 786, c6 – p. 787, b17.

3. [17] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, c20 – p. 447, a14.

4. [18] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b3-28; *Ngũ phần luật*: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, b21 – p. 2, a4; *Tứ phần luật*: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, a19-c12; *Đồng diệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 12-14.

la-đề-mộc-xoa có hai loại là quảng thuyết và lược thuyết, như *Tứ phần giới bốn đề cập*:

“Đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai vô sở trước đấng Chánh giác, trong 12 năm đầu, vì Tăng chúng vô sự mà nói sơ lược về Giới kinh; từ đó về sau mới phân biệt nói rộng rãi hơn.”¹

Truyền thuyết² của phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* giống với *Tứ phần giới bốn đề cập*, còn *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* thuộc phái *Đồng Diệp bộ* (Tāmrasātiya) [tr. 125] giải thích rất rõ ràng về hai loại Ba-la-đề-mộc-xoa, như trong quyển năm đề cập:

“Các đệ tử Thanh văn (của ba vị Phật quá khứ) vì không phạm điều phi pháp, nên không chế định Ba-la-đề-mộc-xoa, cũng không thuyết giới vào mỗi nửa tháng, cho đến sáu năm như vậy chỉ thuyết giáo giới Ba-la-đề-mộc-xoa. Giới pháp này do Như Lai tự thuyết, không bảo chúng Thanh văn thuyết.”

“Đức Thích-ca Mâu-ni, từ khi rời khỏi cõi Bồ-đề, trong vòng 20 năm đều nói Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa. Rồi một hôm... Ngài bảo các Tỳ-kheo: Từ nay về sau, Ta không Bố-tát, không thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa nữa, các người hãy tự thuyết lấy... Từ đó đến nay, các đệ tử Thanh văn thuyết Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa.”³

Ở đây, Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa (Ovādapātimokkha) chính là lược thuyết về kệ giáo giới. Sáu Đức Phật quá khứ và Phật Thích-ca đều có lược thuyết về kệ giáo giới, đây là điểm phái *Đồng Diệp* cũng thừa nhận. Do đó, Giới kinh của phái *Đồng Diệp* không có kệ giáo giới của bảy vị Phật quá khứ, chỉ không chép vào nghi thức Bố-tát mỗi nửa tháng mà thôi. Đức Thích-ca lúc đầu có thuyết tóm tắt về kệ giáo giới (đạo của chư Phật đều như nhau, đây là điều bảy Đức Phật nói); về sau chế lập học xứ, phát triển thành

1. *Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bốn*: CBETA, T22, no. 1430, p. 1030, b7-9 (*Dịch giả chú*: nguyên tác chú thích sai là trang 1022c).

2. [19] *Căn hữu luật*: CBETA, T23, no. 1442, p. 628, a3-13.

3. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 5: CBETA, T24, no. 1462, p. 707, c9 – p. 708, a14.

Bố-tát để thuyết về Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa (Ānāpātimokkha). Trong khi Bố-tát thuyết Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa, cựu truyền về lược thuyết kệ giáo giới, không cần phải tụng lại nữa. Giới kinh của phái Đồng Diệp không có kệ giáo giới của bảy Đức Phật, tiêu biểu cho nghi thức Bố-tát thời kỳ đầu. Nhưng truyền thuyết về kệ giáo giới lược thuyết cũng chính là Ba-la-đề-mộc-xoa, hơn nữa nó là kệ Bố-tát được đọc tụng ở thời kỳ đầu. Trải qua quá trình truyền thừa của Phật giáo, nhờ vậy mà không bị quên. Do đó, Đại chúng bộ thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa bất luận là quảng thuyết hay lược thuyết đều có kệ tụng,¹ xem như là bộ phận trọng yếu khi tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Các bộ *Ngũ phần giới bốn*, *Tứ phần giới bốn*, *Thập tụng phần giới bốn*, *Căn hữu giới kinh*, *Tăng-kỳ giới bốn* đều đem kệ giáo giới của bảy Đức Phật chép vào sau nghi thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, để biểu thị sự tôn kính giới pháp của bảy Đức Phật. [tr. 126] *Giải thoát giới kinh* hình thành theo cách thức riêng, đem kệ thuyết giới của bảy Đức Phật chép ở phần lời tựa, có nghĩa là trước phần tác bạch Bố-tát, có lẽ với mục đích biểu thị, trước tiên có lược thuyết giáo giới Ba-la-đề-mộc-xoa, sau mới có chế lập học xứ Ba-la-đề-mộc-xoa. Kệ giáo giới của bảy Đức Phật vốn là giáo giới tóm tắt của Phật Thích-ca, có nguồn gốc rất xa xưa; nhưng khi Bố-tát tụng giới, lấy học xứ làm chủ yếu, nó trở thành bộ phận nghi thức Bố-tát.

Như vừa trình bày bảy bộ Giới kinh là nghi thức áp dụng khi Bố-tát tụng giới. Khi nghi thức Bố-tát bị cường điệu hóa, đem Ba-la-đề-mộc-xoa và nghi thức kết hợp lại với nhau. Trải qua thời gian lâu, phần nghi thức Bố-tát cũng được xem là kinh, như *Tăng-kỳ luật* đề cập: “Ba-la-đề-mộc-xoa là 10 kinh vậy.”²

1. [20] *Tăng-kỳ luật*: CBETA, T22, no. 1425, p. 450, b22-26.

2. *Tăng-kỳ luật*: CBETA, T22, no. 1425, p. 338, c20.

Ở đây, 10 kinh¹ chính là lời tựa Ba-la-đề-mộc-xoa và 9 pháp (Thượng tọa bộ chỉ có tám pháp); bài tựa giới cũng được gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa và kinh. Nhưng do lưu truyền lâu ngày nên quên đi nghĩa gốc của nó. Nghĩa gốc phải mang ý nghĩa chỉ cho học xứ. Trong pháp Ba-dật-đề có đề cập đến vấn đề nói dối rằng mình không biết đó là học xứ, như *Tăng-kỳ luật* đề cập: “*Nay tôi mới biết pháp này, cho nên đưa vào kinh, để thuyết vào dịp tụng Ba-la-đề-mộc-xoa.*”²

Câu văn về học xứ này, rất giống với Giới kinh của các bộ phái. Gọi Ba-la-đề-mộc-xoa là kinh, như *Luật học chi nghiên cứu* trình bày;³ thông thường các học xứ đều gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa, có nghĩa là biệt biệt giải thoát, vì sao ở đây lại gọi là kinh? Học xứ có những câu văn mang tính thuật ngữ, [tr. 127] vì để dễ nhớ tụng thuộc lòng, cho nên sử dụng thể văn đơn giản mang đầy ý nghĩa, nên gọi là thể Tu-đa-la (S: Sūtra). Ngoài ra, còn có một ý nghĩa quan trọng khác, như *Ngũ phần luật* đề cập:

“*Vì các đệ tử... kết giới (học xứ), thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Sau khi Phật và các đại đệ tử nhập Niết-bàn, tuy các đệ tử xuất gia từ nhiều chủng tộc, nhưng phạm hạnh không bị diệt vong nhanh chóng. Ví như nhiều loại hoa, dùng chỉ khâu lại, đặt ở ngã tư đường, gió bốn phương thổi đến, không làm cho chúng bay tứ tán. Vì sao vậy? Vì đã có chỉ khâu buộc.*”⁴

1. [21] *Tăng-kỳ luật*, quyển 21(CBETA, T22, no. 1425, p. 396, a11-12) ghi rằng: *Ba-la-đề-mộc-xoa là thập nhị tu-đa-la*, Thánh ngữ Tạng bản thiếu chữ nhị (二). Ngoài ra, quyển 20 (CBETA, T22, no. 1425, p. 386, b13-17) của bộ luật này cũng đề cập: “*Dạy cho học 12 việc, đó là Giới kinh, 4 Ba-la-di... pháp tùy thuận.*” Tuy nói là 12 việc, nhưng nội dung thực sự là mười việc, đó là 12 Tu-đa-la, qua đó cho thấy thêm 2 việc là nhầm lẫn.

2. *Tăng-kỳ Tỳ-kheo giới bốn*: CBETA, T22, no. 1426, p. 554, a10-11.

3. [22] Akira Hirakawa, *Luật học chi nghiên cứu*, tr. 298-300.

4. *Ngũ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c13-20.

[23] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 13-14; *Tứ phần luật*: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b27-c9; *Tăng-kỳ luật*: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b20-24, tất cả đều ghi chép như thế.

Ý nghĩa Tu-đa-la (kinh), ví như sợi chỉ. Chế định học xứ, thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, ví như dùng chỉ khâu hoa, đây chính là thuyết minh cụ thể Tu-đa-la như chỉ khâu hoa. Phật phải tùy theo thời thế, căn cơ mà chế ra các học xứ, có liên quan đến khuôn mẫu đạo đức, chuẩn mực kinh tế, kỷ luật đoàn thể v.v.... cho chúng xuất gia, thành những câu văn nhất định, rồi sắp xếp theo thứ tự, không thể tùy tiện sửa đổi. Dem các học xứ ấy chia thành từng loại khác nhau, sắp xếp theo thứ tự, có thể thực hành, lưu truyền lâu dài. Đó chính là học xứ và Ba-la-đề-mộc-xoa, trong ý nghĩa nguyên thủy gọi là kinh.

Lúc đầu chế lập học xứ và thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa không chỉ mang ý nghĩa để tụng thuộc lòng, mà còn có chức năng phân tích chỉ dạy. Như giới phỉ báng Tỳ-ni thuộc pháp Ba-dật-đề, *Đồng điệp luật* giải thích là *Khi thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa là lúc tụng hoặc học tập*.²¹ Như vậy, sự phân tích, khai thị, học tập mang ý nghĩa thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Vào thời bấy giờ, *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* đương nhiên không có phần nghi thức. Đến khi việc Bố-tát thuyết giới trở thành hình thức vị Thượng tọa tuyên đọc, đại chúng nhất tâm lắng nghe, tôn trọng sự hòa hợp thanh tịnh của Tăng-già, bấy giờ thuyết giới giống như đọc thuộc lòng. *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* được kết hợp với nghi thức Bố-tát, dần dần tạo thành hình thức Giới kinh như hiện nay.

Trong tác phẩm *Luật học chi nghiên cứu*, Akira Hirakawa thảo luận về mối quan hệ giữa kinh và *Kinh Phân biệt*, căn cứ vào những Giới kinh hiện còn (xem là nghi thức Bố-tát), [tr. 128] như *Kinh Phân biệt* (Suttavibhaṅga) là sự phân biệt giảng giải rộng loại Giới kinh này². Đối với vấn đề này, tôi có ý kiến ngược lại. Vì các bộ luật thuộc Hán tạng, như *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật*, *Thập tụng luật* thuần túy là sự phân biệt giải thích 200 giới điều, nó rất phù hợp với thật tế phân biệt về Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimokṣa-

1. [24] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 227.

2. [25] Akira Hirakawa, *Luật học chi nghiên cứu*, tr. 297-304.

vibhaṅga). Là bộ phận Giới kinh được xem là nghi thức Bồ-tát, tất cả các phần như Lời tựa, Lời kết, cho đến nêu tên các đề mục và gạn hỏi sự thanh tịnh trong phần Chánh văn. Qua đó cho thấy, phần phân biệt giải thích về *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, tức Giới kinh không có phần nghi thức.

Bộ phận nghi thức trong Giới kinh là bộ phận được bảo lưu trong *Đồng điệp luật* v.v..., do đó Tiến sĩ Akira Hirakawa có quan điểm cho rằng: chữ kinh trong *Kinh Phân biệt* chính là Giới kinh hiện còn (có thêm phần nghi thức). Thật ra, các phần Lời tựa, tức phần tác bạch Bồ-tát, nói tựa, hỏi thanh tịnh, ngay cả phần nêu tên đề mục các pháp Ba-la-di trong bộ phận Đại phân biệt, Tỳ-kheo-ni phân biệt thuộc luật của Đồng Điệp hoàn toàn không đề cập. Bộ phận nghi thức được lưu giữ chỉ đơn giản trình bày mà không có thêm phần phân tích giải thích. Vì vậy, trong *Ba-la-đề-mộc-xoa (kinh) phân biệt*, những phần này chỉ là phần được thêm vào, không thể xem là kinh được phân tích, bởi vì vốn không có sự phân tích về nó.

Về Ba-la-đề-mộc-xoa (kinh) phân biệt, chỉ thuần túy giải thích về ý nghĩa những quy định của học xứ, như *Thập tụng luật*, *Ngũ phần luật*, *Tứ phần luật* đều ghi chép như thế. Trong quá trình hình thành và lưu truyền *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh phân biệt* mang tính độc lập, sau đó xuất hiện Giới kinh được kết hợp giữa *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh phân biệt* với nghi thức Bồ-tát; có nghĩa là một số luật sư sao chép các nghi thức Bồ-tát, biên vào Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Sự kiện biên thêm vào này không phải bản thân Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt có nhu cầu giải thích, nhưng nếu Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt không được phân biệt giải thích, cũng không vì vậy được xem trọng, điều này rõ ràng Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt tồn tại hiện tượng bất nhất. [tr. 129] Như luật của phái Đồng Điệp không có phần Lời tựa, cũng không có đề mục về các pháp Ba-la-di. *Ma-ha Tăng-kỳ luật* chỉ còn một đoạn về sự gạn hỏi thanh tịnh thuộc phần Tăng-già-bà-thi-sa trong Tỳ-kheo ni Tỳ ni. Trong *Căn hữu luật* có các kệ tụng về phần Lời tựa và Kết thúc. Trong

sự phân biệt giải thích về tám thiên, chỉ còn phần Kết vấn thanh tịnh thuộc pháp Tăng-già-phật-thi-sa và Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca. Riêng sự ghi chép trong *Căn hữu Bí-sô-ni luật* rất hỗn loạn, trong Pháp Ba-la-thị-ca và Pháp Tăng-già-phật-thi-sa chỉ còn phần kết vấn thanh tịnh; Chúng học pháp chỉ còn phần nêu tiêu đề để trình bày; ba pháp Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca, Ba-dật-đề-ca và Ba-la-đề-đề-xá-ni, ở trước có nêu tiêu đề để trình bày, ở sau có kết vấn thanh tịnh. Từ sự còn mất, không thống nhất của các bộ Quảng luật để thảo luận, thì từng nghi thức Bố-tát trong *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, chúng ta thấy có một vài bộ phận hay toàn bộ được biên vào *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh phân biệt*. Vì nó không phải là đối tượng phân biệt giải thích, nên không được xem trọng, điều đó khó tránh khỏi tình trạng không nối kết, thiếu tính hợp lý.

Tóm lại, Ba-la-đề-mộc-xoa, tức Giới kinh, lúc đầu nhằm chỉ cho giới điều của tám thiên, là bản kinh phân tích về *Kinh Phân biệt*. Các bộ phái hiện lưu giữ các Ba-la-đề-mộc-xoa tức Giới kinh, đó là bản đã được kết hợp giữa nghi thức Bố-tát và Giới kinh, là nghi thức giới kinh để sử dụng cho việc Bố-tát.

3. Hình thức kết cấu Ba-la-đề-mộc-xoa kinh

3.1. Sự phân loại biên tập năm bộ kinh nguyên thủy

[tr. 132] Những bản Giới kinh (Ba-la-đề-mộc-xoa: Prātimokṣa-sūtra) hiện còn của các bộ phái khác nhau, ngoại trừ nghi thức Bố-tát (S: Poṣadha), được chia thành 8 pháp (hoặc 9 pháp), tất cả đều sử dụng học xứ (S: Śikṣāpada) làm chủ yếu. Những học xứ do Phật chế định, lúc bấy giờ chưa có hình thức phân loại chia thành chương mục, chỉ mang ý nghĩa tùy theo sự vi phạm của chúng Tăng chế định học xứ, trong đó có nặng nhẹ, trước sau. Mặc dù có những giới điều trải qua sự chỉnh sửa, nhưng tất cả đều sử dụng chữ nghĩa quy định cụ thể. Phật chế giới trước đại chúng, rồi truyền đạt cho đại chúng là những Tỳ-kheo (Bhikṣu), Tỳ-kheo-ni (Bhikṣuṇī) tuân hành. Sự kiện này, các đệ tử thường

đi theo Đức Phật rất xem trọng các học xứ đó, nên họ thường đọc tụng, cho nên trong chúng xuất hiện có những người chuyên trì luật (Vinaya-thara), tính chất của học xứ có nặng nhẹ khác nhau thật khó ghi nhớ trọn vẹn.¹ Như thế tất nhiên phải dựa vào tội phạm nặng nhẹ sắp xếp thành từng bộ loại khác nhau. Sự phân loại biên tập Ba-la-đề-mộc-xoa và nghi thức Bố-tát tụng giới liên hệ với nhau rất mật thiết.

Theo truyền thuyết, Bố-tát tụng Ba-la-đề-mộc-xoa là để cho các đệ tử dễ ghi nhớ gìn giữ,² nhưng trên thật tế, Bố-tát tụng giới nhằm giữ gìn sự thanh tịnh, hòa hợp của Tăng-già. Từ khi bắt đầu chế lập học xứ, rồi truyền tụng, phân biệt, học tập (cũng gọi là thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa), đến khi trở thành nghi thức Bố-tát thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, quá trình này phải trải qua một khoảng thời gian. Đại khái, lúc đầu Phật dùng đức độ cảm hóa, rồi dùng giới luật nghiêm trì, tất cả do Phật giáo huấn một cách vắn tắt, rồi đến việc các đệ tử Thanh văn chủ trì thuyết giới, cũng phải trải qua một khoảng thời gian, cuối cùng mới phân loại biên tập thành *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*. Bởi vì, nếu như không có Giới kinh được phân loại theo thứ tự, [tr. 133] thì khi tiến hành Bố-tát không thể tụng đọc. Nếu như lấy mốc thời gian Phật thành đạo vào năm 35 tuổi, lúc 55 tuổi chọn A-nan (Ānanda) làm thị giả, khi ấy Phật đã xấp xỉ 60 tuổi, bắt đầu thời gian vào tuổi già, thời gian định cư cũng nhiều. Việc hoàng pháp bắt đầu do Xá-lợi-phất (Śāriputra), Đại Mục-kiền-liên (Mahāmaudgalyāna) chủ trì lãnh đạo, phân bố đi giáo hóa các nơi. Việc phân loại biên tập *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* để dùng cho việc Bố-tát, rất có khả năng hình thành vào khoảng thời gian này.

Sự phân loại biên tập Giới kinh, từ khi Phật còn tại thế đến khi các bộ phái bị phân hóa, sự biên tập thành 8 thiên của Giới kinh

1. [1] Ưu-ba-li (P. Upāli) tụng Tỳ-ni, khổ tâm vì những giới nhỏ rất khó gìn giữ, xem *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 448, a1-9.

2. [2] *Ngũ phân luật*, quyển 18: CBETA, T22, no. 1421, p. 121, b11-14.

mà nay hiện có, phải trải qua bao nhiêu giai đoạn, sớm nhất là năm bộ. Luật được chia thành 5 thiên bảy tụ, đó là tên gọi rất quen thuộc của người trì luật. 5 thiên là quan điểm chung của tất cả bộ phái, còn bảy tụ là truyền thuyết của một số bộ phái, ý kiến cũng không giống nhau. Thật ra, 5 thiên là bộ phận nguyên thủy về sự hình thành Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, *Tăng-kỳ luật* gọi là 5 diên kinh, như luật này đề cập:

*“Khi Bố-tát, phải tụng đầy đủ 5 diên kinh. Nếu có lý do gì đó làm trở ngại không thể tụng hết, thì phải tụng 4, 3, 2, 1, thậm chí 4 Ba-la-di và bài kệ, rồi bảo rằng: Phần còn lại Tăng thường nghe.”*¹

Ở đây, từ năm diên kinh cũng gọi là năm tu-đa-la (Sūtra).² Năm bộ này được gọi là kinh, như nói 141 Ba-dạ-đề tu-đa-la đã tụng xong.³ Nếu như phân loại tội theo năm bộ kinh thì gọi là năm chúng tội,⁴ năm chúng này là cách dịch khác của năm uẩn (Skandha) hay năm tụ (Khandha), chính là năm tụ tội phạm (Pañca-apattikkhandhā). *Tăng-kỳ luật* gọi là năm thiên, như nói: *“Phạm Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, Việt Tỳ-ni, đó là 5 thiên tội phi báng, nghĩa là do phi báng mà sinh ra tranh chấp.”*⁵

[tr. 134] *Thập tụng luật* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda), cũng chỉ thiết lập năm loại tội.⁶ *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa* và *Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, cả hai đều có đề cập đến năm thiên giới.⁷ Năm tu-đa-la, năm diên kinh là dựa vào năm bộ Ba-la-đề-mộc-xoa mà nói; căn cứ vào đó mà phân loại tội phạm thì thành ra năm tụ tội phạm hay năm thiên. Còn năm diên kinh thật ra là cách phân loại đầu tiên của Giới kinh.

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 448, a16-18.

2. [3] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, b22.

3. [4] *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 544, a6-7.

4. [5] *Tăng-kỳ luật*, quyển 20: CBETA, T22, no. 1425, p. 386, b12-13.

5. *Tăng-kỳ luật*, quyển 12: CBETA, T22, no. 1425, p. 328, c12-13.

6. [6] *Thập tụng luật*: CBETA, T23, no. 1435, p. 412, b10-13.

7. [7] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*: CBETA, T23, no. 1441, p. 568, a24; *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*: CBETA, T23, no. 1440, p. 515, c17-22.

Tăng-kỳ luật gọi Ba-la-đề-mộc-xoa kinh là năm bộ kinh, từ đó mà nghĩ đến năm cách tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, có quảng thuyết và lược thuyết, Quảng luật trong các bộ, có quan điểm chung về năm loại thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Theo *Tăng-kỳ luật*, đây là dựa vào năm bộ Ba-la-đề-mộc-xoa mà chia ra. Quyển 27 của luật này đề cập, dựa vào năm diên kinh như luật này đề cập:

*“Khi Bố-tát rộng giảng giải về năm nhóm giới. Nếu như không thể tụng hết, thì nên tụng bốn nhóm; nếu cũng không thể tụng hết, thì tụng ba nhóm; nếu như cũng không thể tụng hết, thì nên tụng hai nhóm; nếu như không thể tụng hết, thì nên tụng một nhóm và bài kệ, rồi nói ngoài ra như các vị thường nghe.”*¹

Căn cứ vào năm bộ kinh mà hình thành 5 cách tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Sự lưu truyền của Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika) biểu thị cho hình thức nguyên thủy của cách tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Nhưng trong khi truyền tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, từ năm bộ dần dần thành tám bộ; phần thuyết lời tựa Ba-la-đề-mộc-xoa cũng thành một bộ phận của Giới kinh. Đại chúng bộ còn thành lập mười bộ tu-đa-la, tức là chín pháp cộng thêm lời tựa. Về sau hoàn chỉnh thành Giới kinh, phối hợp với truyền thuyết cổ xưa về 5 cách tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, khiến các bộ phái khó tránh khỏi sự phức tạp. Ví dụ như *Đồng điệp luật*, [tr. 135] *Thập tụng luật*, *Ngũ phần luật*, *Tứ phần luật* là một quan điểm; còn *Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* cũng có chung một quan điểm tương đối phổ biến.² Ở đây năm cách tụng Ba-la-đề-mộc-xoa được liệt kê như sau: (1) Tụng bài tựa Ba-la-đề-mộc-xoa; (2) Tụng bài tựa và Ba-la-di; (3) Tụng bài tựa, Ba-la-di và

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1425, p. 396, a23-26.

2. [8] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, Kiển-độ Bố-tát: NTĐTK 3, trang199; *Thập tụng luật*: CBETA, T23, no. 1435, p. 159, a29-b10; *Ngũ phần luật*: CBETA, T22, no. 1421, p. 122, a21-26; *Tứ phần luật*: CBETA, T22, no. 1428, p. 823, a10-29; *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*: CBETA, T23, no. 1441, p. 595, a26-27; *Luật nhị thập nhị Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, c13-16.

Tăng-già-bà-thi-sa; (4) Tụng bài tựa, Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa và Bất định; (5) Tụng toàn bộ.

Ngoài ra còn có một quan điểm khác, như *Tỳ-ni mẫu kinh* và *Tứ phần luật*.¹ Hình như bốn cách tụng của *Tăng-kỳ luật*,² là do hiểu nhầm về truyền thuyết này. Truyền thuyết này được thống nhất như sau: (1) Tụng bài tựa của giới và Ba-la-di; (2) Tụng bài tựa của giới, Ba-la-di và Tăng-già-bà-thi-sa; (3) Tụng bài tựa của giới, Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa và Bất định; (4) Tụng bài tựa của giới, Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Bất định và Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề; (5) Tụng toàn bộ.

Ngoài ra, còn có thuyết thứ ba, thuyết thứ tư về *Tứ phần luật*,³ không biết thuộc bộ phái nào. Năm cách tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, [tr. 136] là truyền thuyết thống nhất từ xa xưa, phối hợp với 8 pháp được tổ chức hoàn chỉnh của đời sau, cho nên khó tránh khỏi những ý kiến bất đồng. Trái lại, truyền thuyết của *Tăng-kỳ luật*, dựa vào năm bộ kinh, chia thành năm cách tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, rất là hợp lý. Tóm lại, năm bộ kinh là hình thái tổ chức Giới kinh nguyên thủy.

Dựa vào năm tu-đa-la mà phân loại các tội phạm, gọi là năm nhóm tội. Tên gọi, ý nghĩa của năm nhóm tội này, cách giải thích trong các luật của các bộ phái không giống nhau. Vấn đề này, trong tác phẩm *Nguyên thủy Phật giáo chi nghiên cứu*,⁴ Tiến sĩ Akira Hirakawa trích dẫn tổng hợp phân tích rất rõ ràng, có thể tham khảo. Ở đây dựa vào thứ tự nặng nhẹ của năm nhóm tội hiện còn và cách phân xử bất đồng, trình bày như sau:

1. [9] *Tỳ-ni mẫu kinh*: CBETA, T24, no. 1463, p. 814, b8-13; *Tứ phần luật*: CBETA, T22, no. 1428, p. 823, a29-b5.

2. [10] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27 (CBETA, T22, no. 1425, p. 450, b22-26) gọi là Tứ thuyết, thiếu thuyết thứ 2 trong 5 thuyết.

3. [11] *Tứ phần luật*: CBETA, T22, no. 1428, p. 823, b5-15.

4. [12] Akira Hirakawa, *Nguyên thủy Phật giáo chi nghiên cứu*, tr. 246-288.

1) Ba-la-di (Pārājikā): Dịch nghĩa là tha thảng xú, đọa lạc cũng không bằng, là hành vi phạm tội rất nghiêm trọng. Giống như khi chiến tranh bị người khác đánh bại, trở thành kẻ bại trận. Khi kết thúc học xú Ba-la-di đều nói: “*Đây là tội Ba-la-di, không được sống chung.*” Ở đây quy định, không được sống chung (asamvāsa), nghĩa là bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn, mất tư cách Tỳ-kheo (Tỳ-kheo-ni), không thể sống trong Tăng đoàn, hưởng quyền lợi được hưởng, chấm dứt mọi nghĩa vụ. Đây giống như người đời phạm tội tử hình, cho nên ví dụ: “*Như cây Ta-la bị chặt đứt lõi, không thể sống lại được.*”¹

2) Tăng-già-bà-thi-sa (Saṃghāvaśeṣā): Dịch nghĩa là Tăng tàn. Giống như người bị trọng thương sinh mệnh chưa kết thúc, còn có thể cứu chữa được. Người phạm loại tội này, bị xử trị, tạm thời biệt trụ (pārivāsa) sống xa Tăng đoàn, nhận chịu sáu đêm Ma-na-đỏa (mānāpya). Có thể nói, biệt trụ giống như bị giam lỏng một thời gian ngắn, bị tước đoạt các quyền lợi đáng có. Đến khi mãn hạn, còn phải tiến hành phép xuất tội (āvarhaṇa) trước 20 Tỳ-kheo thanh tịnh. Khi được toàn thể 20 Tỳ-kheo đồng ý, liền được thanh tịnh, tội không còn nữa, từ đó mới phục hồi lại địa vị đã có trong Tăng đoàn. Khi phạm loại tội này, dường như tư cách Tỳ-kheo trong Tăng-già bị mất, nhưng mạng sống vẫn còn, có thể nhờ Tăng-già cứu giúp, cho nên gọi [tr. 137] là Tăng tàn.

3) Ba-dật-đề (Pātayantikā): Dịch nghĩa là đọa. Ba-dật-đề trong năm bộ, bao gồm cả Đơn Ba-dật-đề và Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (S: Niḥsargikā-pātayantika, P: Nissaggiya-pātanyantika). Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề được dịch là xả đọa; Ba-dật-đề được dịch là đọa, được mô tả tội này như người bị thiêu, bị đốt v.v... Nghĩa là bị rơi vào tội ác, thân tâm bị thiêu đốt, nóng bức, không thể yên ổn. Người phạm loại tội này, phải tác bạch giữa Tăng chúng, khi được chư Tăng

1. [13] *Ngũ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 4, c29.

đồng ý, mới đến chỗ không xa Tăng chúng (chỗ mắt thấy mà tai không nghe), hướng đến một Tỳ-kheo thanh tịnh phát lồ sám hối.

4) Ba-la-đề-đề-xá-ni (Pratidesānīyā): Dịch nghĩa là đối thuyết. Người phạm loại tội này, không nhất thiết phải ở giữa chúng Tăng, mà chỉ cần đối trước một Tỳ-kheo, thừa nhận tội lỗi của mình là được, loại tội này tương đối nhẹ.

5) Chúng học pháp (Sambahulāḥ-saikṣa-dharma):¹ Ở đây chữ pháp trong Chúng học pháp là danh từ chung của các bộ loại (năm bộ, 8 thiên), giống như pháp Ba-la-di, pháp Ba-dật-đề v.v.... Còn chữ chúng trong chúng học pháp giống như chữ bốn trong 4 pháp Ba-la-di, đó là số mục của giới điều. Cho nên, từ chuyên dùng của bộ này chỉ là chữ học (saikṣa); Giới kinh của phái Đồng Diệp giải thích như thế. Ở đây chữ học là việc cần phải học, như lời kết thúc là cần phải học. Câu kết thúc của nhóm giới này khác với câu kết thúc của 4 nhóm giới ở trên. Dựa vào năm nhóm giới mà thành lập 5 nhóm tội, thì nhóm tội thứ năm này *Tăng-kỳ luật* gọi là Việt Tỳ-ni (Vinayātikrama);² *Thập tụng luật* gọi là Đột-kiết-la (Duṣkṛta).³ Về sau, trong các nhóm tội, Việt Tỳ-ni và Đột-kiết-la được giải thích là: Bao gồm tất cả các tội nặng nhẹ, ngoại trừ 4 nhóm tội trước. Đây là hành vi phi pháp, phi Tỳ-ni, [tr. 138] nếu theo tội thứ tự từ nặng đến nhẹ, thì đây là loại tội rất nhẹ, tương đương với Việt Tỳ-ni tâm hối (Saṃvara-gāṃvīnāyātikrama). Trong Việt Tỳ-ni, trách tâm ác tác trong Đột-kiết-la, không cần phải sám

1. [14] *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, quyển 2 có phần đầu là bốn pháp Ba-la-thị-ca (CBETA, T24, no. 1458, p. 531, c3); quyển 3 có phần thứ hai là 13 Tăng-già-bà-thi-sa (CBETA, T24, no. 1458, p. 540, b12); quyển 5 có phần thứ ba là 30 pháp Ni-tát-kỳ ba-dật-đề-ca (CBETA, T24, no. 1458, p. 551, a6); quyển 14 có phần thứ tư là 4 pháp Ba-la-đề-đề-xá-ni (CBETA, T24, no. 1458, p. 604, b24), ngoài ra còn có phần thứ năm là pháp chúng học (CBETA, T24, no. 1458, p. 605, c11). Các bản khác, có thể không có số lượng của bộ phận thứ nhất..., nhưng có thể thấy năm bộ phận này có liên quan đến cách tổ chức của Giới kinh.

2. [15] *Tăng-kỳ luật*, quyển 20: CBETA, T22, no. 1425, p. 386, b13.

3. [16] *Thập tụng luật*: CBETA, T23, no. 1435, p. 412, b12.

hối giữa Tăng hay trước một người khác, mà chỉ cần tự mình hối hận, gắng học¹ thì được thanh tịnh.

Ở đây, chữ học khác với từ học xứ của 4 nhóm giới trước, tóm lược giải thích như sau: Học là học tập Phật pháp. Trong sự khai thị hướng dẫn của Phật, học là việc cần phải thực hiện. Nội dung không ngoài 3 phương diện phải học: Tăng thượng giới học (S: Adhīśīlam śikṣa), Tăng thượng tâm học (S: Adhicitta-śaikṣa) và Tăng thượng tuệ học (S: Abhiprajñā-śaikṣa). Đối với những việc phải học mà đạt được kết quả, thì gọi là Hữu học (Śaikṣa). Còn như học mà thành tựu viên mãn, thì gọi là Vô học (Aśaikṣa). Sự khai thị của Phật đầy ý nghĩa cổ vũ khích lệ. Như khi trình bày Tứ đế, thì nói là nên biết, nên đoạn, nên chứng, nên tu. Do vậy, học là phận sự phải thực hiện hằng ngày của Tỳ-kheo, đặc biệt ở đây gọi là cần phải học (Śikṣā-karaṇīyā: Thức-xoa-kế-lại-ni).

Trên đây đã thảo luận đức Thích-ca dùng pháp (Dharma) để giáo hóa, chú trọng chân lý và đạo đức thực tiễn, chỉ dạy các Tỳ-kheo điều gì nên học, điều gì không nên học. Vấn đề này trong Quảng luật đề cập: Vào thời các Đức Phật như Câu-na-hàm Mâu-ni (Kanakamuni) v.v..., Chánh pháp không tồn tại lâu dài, chính là vì hướng dẫn như thế. Như *Tứ phần luật* cũng nói:

*“Đức Thế Tôn biết tâm ý các đệ tử giải đãi, nên chỉ dạy: Việc này nên ghi nhớ, việc này không nên ghi nhớ; việc này nên tư duy, việc này không nên tư duy; việc này nên đoạn trừ, việc này nên thực hiện đầy đủ.”*²

*Đồng điệp luật*³ và *Ngũ phần luật* đều thuyết minh tương tự như thế. Ở đây cho thấy lúc đầu Đức Phật Thích-ca chưa chế lập học xứ, [tr. 139] chưa chế định việc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, chỉ giáo

1. [17] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*: CBETA, T23, no. 1440, p. 562, a1.

2. *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b9-11.

3. [18] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 13); *Ngũ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c9-11.

giới vẫn tất. Đến khi người xuất gia ngày càng đông, vấn đề sinh hoạt tập thể trở nên phức tạp, không thể sử dụng đạo đức cảm hóa, mà phải phối hợp với tinh thần giới luật để chỉnh đốn Tăng đoàn, có nghĩa là tùy theo sự phạm tội của chúng Tăng mà chế lập học xứ (S: Śikṣāpada). Ở đây, chữ học, nghĩa là chỉ bảo nên làm như thế này, không nên làm như thế kia. Nếu ai vi phạm, sẽ bị khiển trách, khuyên phải nỗ lực tu tập, nhưng không dùng áp lực bắt phải sửa đổi. Giống như ngày xưa Trung Quốc dùng lễ để trị, nếu ai làm điều gì trái lễ, tuy bị xã hội khiển trách xem thường, nhưng không dùng sức mạnh cưỡng chế. Vào thời bấy giờ, học xứ có ý nghĩa đặc biệt, cần phải học tập, nếu ai không học theo đó thì không thể được. Học xứ giống như luật pháp, không chỉ mang ý nghĩa nên làm hay không nên làm, còn có ý nghĩa chấp nhận hay không chấp nhận. Học xứ được chế định dựa trên sự hòa hợp thanh tịnh của Tăng-già; nhờ sức mạnh của tập thể Tăng-già và ý chí chấp hành của chúng Tăng, nếu người nào vi phạm mà không chấp nhận xử phạt, thì không thể được. Như vậy, trong quá trình phát triển Phật pháp, trước có khái niệm học, sau mới có học xứ. Ý nghĩa chữ học rất rộng, còn nội dung học xứ thì hạn hẹp hơn. Học xứ cũng là điều cần phải học, cho nên có thể bao gồm trong chữ học. Như các Tỳ-kheo thuộc chủng tộc Bạt-kỳ (Vṛjiputra), thấy học xứ được chế lập quá nhiều, cảm thấy mình không thể tiếp tục tu học, Phật hỏi họ: Các ông có thể học ba môn học không? Họ đáp: Dạ có thể. Thật ra, trong ba môn học, phần Giới tăng thượng học bao gồm tất cả học xứ¹. Học với học xứ khác nhau mà dung thông, cho nên Hán văn thường dịch chung chung là giới. Như Tỳ-nại-da trong Tăng thượng học dịch là: Vô thượng giới giới, Vô thượng ý giới và Vô thượng trí giới². Còn ý nghĩa của cụm từ Bất ứng thức-xoa-kế-lại-ni có nghĩa là không cần phải học, còn dịch

1. [19] *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 377-378; *Tạp A-hàm*: CBETA, T02, no. 99, p. 212, c8-20.

2. [20] *Tỳ-nại-da*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1464, p. 851, b14-20.

là không phù hợp với giới hạnh.¹ *Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh* dịch từ học pháp là giới pháp,² như học xứ bất tịnh hạnh có câu giới yếu kém không bỏ. Không bỏ giới, thật ra là cách dịch khác của không bỏ học. Học với học xứ, Hán văn thường dịch chung chung là giới, cho nên ý nghĩa không rõ ràng. Thật ra học là phải học tất cả, còn học xứ là một bộ phận giới điều cần phải học.

Nội dung của học (cần phải học) rất rộng, những oai nghi của người xuất gia như mặc y, ăn cơm, đi đứng nằm ngồi, thuyết pháp, đại tiểu tiện v.v..., [tr. 140] khi kết tập Giới kinh, đều gom vào bộ phận thứ năm. Chúng Tỳ-kheo xuất gia xa lìa dục vọng, chấp nhận đời sống đạm bạc, cũng là một nếp sống nghiêm túc. Những phép tắc oai nghi này là những quy củ thanh tịnh cho truyền thống Tăng-già,³ hoặc là những yêu cầu tôn giáo thích ứng với xã hội, trong chúng xuất gia dần dần hình thành một thứ oai nghi đặc biệt của Sa-môn Thích tử (*Sākyasramaṇa*), chúng xuất gia phải học. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cho rằng, loại này được chế định sớm nhất trong năm thiên giới;⁴ điều này biểu thị oai nghi của chúng Tỳ-kheo, là phép tắc nhất định được hình thành cùng lúc với Tăng-già. Mã Thắng (*Aśvajit*) là một trong năm vị Tỳ-kheo đầu tiên nổi tiếng về oai nghi tế hạnh. Những oai nghi mà Sa-môn cần phải có, tập hợp biên tập thành bộ phận thứ năm trong Giới kinh. Học khác với bốn bộ phận học xứ trước, cần phải học là biểu thị ranh giới những điều khoản đơn giản súc tích lúc đầu. Có người lầm tưởng chúng Tỳ-kheo dưới sự lãnh đạo của Phật thì tự nhiên hình thành những oai nghi nhất định trong nếp sinh hoạt tập thể của tôn giáo. Có người không chú ý đến ý nghĩa thật tế, trước học

1. [21] *Tỳ-nại-da*, quyển 10: CBETA, T24, no. 1464, p. 895, a1-5.

2. [22] *Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh*: CBETA, T24, no. 1479, p. 955, c22.

3. [23] Tương truyền đây là nghi thức của Phật quá khứ và Tịnh cư thiên, được đề cập trong: *Thập tụng luật*, quyển 19: CBETA, T23, no. 1435, p. 133, b15-c1; *Căn hữu luật*, quyển 50: CBETA, T23, no. 1442, p. 901, b17-c6; *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 9: CBETA, T23, no. 1440, p. 561, c8-20, CBETA, T23, no. 1440, p. 561c); *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, quyển 14: CBETA, T24, no. 1458, p. 612, a13-b5.

4. [24] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 9: CBETA, T23, no. 1440, p. 561, c20-27.

rồi sau mới có học xứ, cho rằng Chúng học pháp không có những điều khoản nhất định, mà chỉ là những thêm thắt về sau. Nhưng qua các bản cổ như Ngũ diên kinh, Ngũ phạm chúng, Ngũ chủng thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, cho thấy khi Giới kinh được xếp thành năm bộ phận thì học pháp đã được thành lập.

Học nghĩa là những điều cần phải học, nếu như không học, tất nhiên là không được, nhưng ý nghĩa lúc đầu không mang ý nghĩa không học thành tội, khác với bốn bộ phận trước. Trong tinh thần luật trị, sau khi đã phát triển, dần dần nó gắn với học xứ; dựa vào năm tu-đa-la hình thành năm tụ tội, nó được cho là Việt Tỳ-ni hay Đột-cát-la. Ban đầu, Phật dùng pháp giáo hóa, thiện gọi là pháp, bất thiện gọi là phi pháp, phi pháp chính là ác. Như bát chánh là pháp, bát tà là phi pháp;⁵ Thập thiện đạo là pháp, thập bất thiện đạo là phi pháp.⁶ Pháp và phi pháp biểu thị ý nghĩa của thiện và ác thời kỳ đầu. Trong quá trình triển khai Phật pháp, pháp với Tỳ-nại-da (luật), dần dần được xem là đối xứng nhau. Pháp là chân lý đạo đức thực tiễn, Tỳ-nại-da là diệt trừ những hư vọng phi đạo đức (phiền não, ác nghiệp); [tr. 141] chúng vốn cùng một nội dung, nhưng một bên là xiển dương chánh, một bên là diệt trừ tà. Pháp là Tỳ-ni, phi pháp chẳng phải Tỳ-ni, đây là một cặp danh từ đối xứng được sử dụng khá phổ biến; hiện còn những kinh luật, đâu đâu cũng thấy điểm này. Tuy pháp với Tỳ-nại-da đối xứng nhau, nhưng ý nghĩa không khác nhau. Đại khái do chế lập học xứ mà thành lập 5 tụ tội và 5 Tỳ-ni, pháp và luật dần dần khai triển khác nhau. Kế thừa khuynh hướng này, cuộc kết tập Thánh điển sau khi Phật diệt độ cũng kết tập riêng biệt pháp và luật. Sau khi học xứ được chế lập, những thuật ngữ đặc biệt về sự vi phạm như: Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni v.v... cũng được thành lập, mà thành ngữ phi pháp phi Tỳ-ni... vẫn lưu hành cho đến ngày nay, được dùng như tên tội của

5. [25] *Tạp A-hàm*, quyển 28: CBETA, T02, no. 99, p. 202, c4-11.

6. [26] *Tăng chi bộ*, tập 10: NTĐTK 22 hạ, tr. 225; *Tạp A-hàm*, quyển 37: CBETA, T02, no. 99, p. 275, c17-20.

nhóm thứ năm ngoài bốn nhóm trước. *Luật Căn Hữu* có tội Việt pháp; ¹ *Tăng-kỳ luật* có tội Việt Tỳ-ni.² *Luật nhị thập nhị minh liễu luận*³ dịch là quá Tỳ-ni, chính là cách dịch khác của Việt Tỳ-ni. Việt pháp, Việt Tỳ-ni là vi phạm đối với pháp và Tỳ-ni, không hợp với những quy định của pháp và Tỳ-ni. Đây là giai đoạn bước vào thời đại dùng luật trị, từ thuật ngữ phi pháp, phi Tỳ-ni diễn biến mà hình thành. Việc cần phải học mà không học, *Tăng-kỳ luật* gọi là Việt học pháp.⁴ Đây là thuật ngữ luật này thường sử dụng, sau khi các thuật ngữ chuyên môn của bốn bộ phận trước thành lập, chúng được dùng làm bộ phận thứ năm, tức là tội danh của học pháp. Đột-cát-la được dịch nghĩa là ác tác, cũng mang ý nghĩa này, việc cần phải học như thế, cần phải làm như thế, cần phải nói như thế, nhưng không làm đúng theo quy định thì gọi là ác tác. Ác tác cũng được ghi chép ở bộ phận thứ năm, ngoài các tên tội của bốn loại trước, giống như Việt Tỳ-ni trong *Tăng-kỳ luật*. Tên học pháp của bộ phận thứ năm này các bộ phái gọi là Giới kinh. Nhưng nếu vi phạm tội danh, thì cách sử dụng từ của các phái không nhất trí. Bởi vì học pháp vốn từ xưa truyền lại, chưa chế định tên tội; đến khi phán quyết tên tội, các bộ phái mới bắt đầu chia rẽ, cho nên cũng không thể thống nhất.

3.2. Thứ tự hoàn thành tám bộ (thiên)

Sự phân loại biên tập đầu tiên về Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, tức Giới kinh, chia thành năm bộ (thiên), nhưng số lượng học xứ (Śikṣāpada) có bao nhiêu, từ sự hình thành Giới kinh, Bồ-tát (Poṣadha) thuyết giới thảo luận, học xứ không ngừng chế lập thêm vào, điều này không có gì phải nghi ngờ. Từ sự phân loại biên tập ban đầu đến khi Phật diệt độ, rõ ràng Giới kinh đã tăng thêm nhiều học xứ, lý do có lẽ do phân chia chủng loại, hoặc do tụng bản và ý kiến

1. [27] *Căn hữu luật*, quyển 8: CBETA, T23, no. 1442, p. 664, a4.

2. [28] *Tăng-kỳ luật*, quyển 19: CBETA, T22, no. 1425, p. 378, c6.

3. [29] *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, c11.

4. [30] *Tăng-kỳ luật*, quyển 21-22: CBETA, T22, no. 1425, p. 399, b8 – p. 412, b4.

bất đồng. Để cập vấn đề học xứ không ngừng bổ sung, như sự kiện Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) chống lại Phật, dùng hình thức biệt chúng Bố-tát để tách ra khỏi đại chúng. Đó là lý do tại sao pháp Tăng-già-bà-thi-sa (Saṃghāvaśeṣā) trong Giới kinh có các học xứ phá sự hòa hợp Tăng bằng lời khuyên không hợp lý, hoặc đồng tình theo kẻ phá Tăng có lời khuyên không phù hợp; sự xuất hiện hai học xứ này bắt nguồn từ sự kiện Đề-bà-đạt-đa phá Tăng mà Phật chế lập lúc Ngài hơn 70 tuổi. Ngoài ra, trong pháp Ba-dật-đề (Pāṭayantika), có học xứ nói dối là mình không biết, học xứ khinh thường chê bai giới, đều được chế lập sau khi đã quy định việc Bố-tát thuyết giới. Sau khi phân loại biên tập thành năm thiên, thiết lập việc tụng giới, học xứ vẫn không ngừng bổ sung.

[tr. 145] Về phương diện chung, lúc đầu giới luật chia làm năm bộ, Ba-dật-đề gom chung thành một bộ. Thuở xưa đời sống kinh tế sinh hoạt rất đơn giản, những nhu cầu hằng ngày của các Tỳ-kheo (Bhikṣu) không ngoài y phục, bình bát, ngọa cụ và thực phẩm. Các Tỳ-kheo sống với đời sống độc thân, ít muốn, biết đủ, dễ nuôi, dễ hài lòng. Thế nhưng khi Phật giáo phát triển, tín chúng càng ngày càng đông, sự cúng dường ngày càng thêm dồi dào, các Tỳ-kheo có nhu cầu về đời sống mong được nhiều hơn, tốt hơn. Vấn đề này, không thể không tìm cách hạn chế, những phẩm vật gì không phù hợp quy định, vượt quá tiêu chuẩn đều phải xả bỏ.¹ Phẩm vật phải xả bỏ đồng thời phải sám hối tội của mình, gọi là Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (Niḥsargikā-pāṭayantika), tức xả đọa, khác với tội Ba-dật-đề. Khi học xứ này tăng lên nhiều, tự nhiên Ba-dật-đề phải chia thành hai loại: Xả đọa và đơn đọa, nhưng vẫn gọi chung là Ba-dật-đề. Những dấu tích còn để lại cho thấy, khi Phật về già, tình trạng thân nhận phẩm vật của chúng Tăng rất phức tạp, càng ngày trở nên nghiêm trọng, nên phải chế lập thêm nhiều học xứ. Như *Tạp A-hàm* đề cập:

1. Thật ra, những vật tịnh thí phần lớn đều trả lại cho chủ cũ, và chỉ bị khiển trách công khai một lần.

“Vì nhân duyên gì mà lúc đầu Thế Tôn chế giới ít cho Thanh văn, nhưng đa số các Tỳ-kheo vui lòng học tập. Nay chế giới nhiều cho các Tỳ-kheo, các Tỳ-kheo lại không thích học tập?”¹

Trong quá trình phát triển của Phật giáo, người xuất gia càng ngày càng nhiều, tất nhiên khó tránh khỏi tình trạng phức tạp, không thuần nhất. Do đó có khuynh hướng thiên về luật trị, chế lập thêm nhiều học xứ. Từ nguồn tư liệu cho thấy, chế lập học xứ càng nhiều, trái lại sự chuyên tinh tu chứng càng ngày càng ít không bằng thời kỳ đầu. Tuy nhiên, nếu không chế thêm nhiều học xứ thì tình hình còn nghiêm trọng hơn.

Sự du hóa của Phật tuy giới hạn ở lưu vực sông Hằng (Gaṅgā), nhưng không thể nói khu vực này không rộng. Vì vào thời bấy giờ, giao thông bất tiện, ngôn ngữ bất đồng, [tr. 146] lại không có văn tự ghi chép để truyền bá đến những nơi khác. Ở đây, có thể mượn việc thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, tức thuyết giới để thảo luận, nếu như những học xứ mới chế lập, làm thế nào truyền đến những nơi khác cho các Tỳ-kheo thực hành? Làm cách nào để các học xứ mới chế lập, các nơi bổ sung vào Giới kinh? Rõ ràng thực hiện việc này không phải dễ. Hiện còn pháp Ba-dật-đề trong Giới kinh, còn ghi lại học xứ cản trở việc truyền giáo, chính là lời tuyên bố không thừa nhận học xứ mới chế lập. Vào thời bấy giờ, những học xứ được chế lập trước đó mấy năm, vẫn chưa lưu truyền tại các khu vực khác nhau, lại thêm nhiều học xứ mới được chế lập, đây là những hiện tượng không sao tránh khỏi. Có thể nói đây là sự kiện sau khi Phật diệt độ, là vấn đề hết sức quan trọng cần phải xử lý. Hơn nữa trong Phật giáo có hai hệ tư tưởng đối lập, một bên chủ trương trọng pháp và một bên chủ trương trọng luật. Như trong lần kết tập tại thành Vương-xá (Rājagṛha), A-nan (Ānanda) đã truyền đạt lại di huấn của Phật: “Giới nhỏ có thể xả

1. Tập A-hàm, quyển 32: CBETA, T02, no. 99, p. 226, b28-c1; [1] Tham khảo Tương ưng bộ, Ca-diếp tương ưng: NTĐTK 13, tr. 327.

bỏ.”¹ Ví dụ như trong Giới kinh, phần pháp Ba-dật-đề, có học xứ khinh chê giới pháp, nội dung và ý nghĩa của học xứ này chính là nhằm vào vấn đề dựa vào đâu để nói: Giới nhỏ bỏ đi? Nếu như trong Giới kinh từ rất sớm đã có học xứ khinh chê giới, thế thì A-nan truyền lại lời dạy cuối cùng của Phật về vấn đề giới nhỏ có thể xả bỏ, điều đó phải chăng phát sinh mâu thuẫn. Có thể nói, đây là quan điểm trọng pháp của A-nan, có sự sai khác với quan điểm trọng luật của Ưu-ba-li. Điều đó chứng tỏ rằng, khi kết tập Thánh điển tại Vương-xá, quan điểm của A-nan đưa ra trước đại hội bị phủ định, còn quan điểm của Ưu-ba-li được đưa vào mục Ba-dật-đề trong Giới kinh. Luật bộ hiện còn đều căn cứ vào sự lưu truyền quan điểm của Ưu-ba-li làm chủ yếu. Căn cứ truyền thuyết kết tập Thánh điển tại thành Vương-xá để bàn về vấn đề kết tập Giới kinh, thì thực sự có mối quan hệ mật thiết với giáo chế. Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa) nói: *“Từ nay trở đi, phải cùng nhau quy định, những gì trước đây Phật chưa chế, thì nay không được chế lập; còn những gì Phật đã chế định thì không được bỏ, chúng ta phải tùy theo những gì Phật chế mà học tập.”*² Đó là lời kết luận về sự kết tập Ba-la-đề-mộc-xoa (Giới kinh) lúc bấy giờ.

500 vị cùng nhau kết tập Thánh điển tại thành Vương-xá, đó là quan điểm được các luật sư lưu truyền, được giới Phật giáo công nhận. Từ phương diện quá trình phát triển Phật giáo thảo luận, cần phải lấy sự thực lịch sử làm chứng cứ; tuy nhiên trong truyền thuyết, không làm sao tránh khỏi bộ phận tạp nhạp mới phát sinh về sau. Đại khái, Giới kinh được kết tập lúc bấy giờ, rất gần với tám thiên trong Giới kinh của các bộ phái. [tr. 147] Tuy nhiên, trên thật tế chưa chắc tương đồng với tám bộ hiện còn, điều này được thể hiện qua bảng liệt kê so sánh như sau:

1. [2] Các bộ luật đều có thuyết này, điển hình như *Ngũ phần luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, b3-c16.

2. [3] *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 967, b24-26.

năm bộ (5 thiên)	tám bộ (8 thiên)
1. Ba-la-di	1. Ba-la-di
2. Tăng-già-bà-thi-sa	2. Tăng-già-bà-thi-sa
	3. Bất định
3. Ba-dật-đề	4. Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề
	5. Ba-dật-đề
4. Ba-la-đề-đề-xá-ni	6. Ba-la-đề-đề-xá-ni
5. Học pháp	7. Học pháp
	8. Diệt tránh

Sự phân chia giữa pháp Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề và Ba-dật-đề (gộp lại một nhóm cũng không trở ngại), đó là kế thừa cách chia cũ về năm thiên mà hình thành. Tuy nhiên ý nghĩa pháp Bất định (S: Aniyata-dharma) và pháp Diệt tránh (S: Adhikaraṇasamathā-dharma) khác nhau rất lớn. Các điều mục Ba-la-đề-mộc-xoa được ghi chép trong *Ưu-ba-li Vấn Kinh* và *Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh* đó là hình thức cổ xưa, không có gì phải hoài nghi, nhưng trong hai tác phẩm này lại không có pháp Bất định và pháp Diệt tránh, đây là điều cần phải chú ý. Sự khác nhau giữa pháp Bất định và những học xứ thông thường khác, vì nhân duyên chế lập khác nhau. Nếu như tội ấy được Ưu-bà-di (upāsikā) nêu ra việc phạm tội của Tỳ-kheo, điều đó đáng tin cậy. Như vậy, việc vi phạm thì xác định, nhưng hành vi ấy phạm tội gì thì chưa xác định, vì hành vi ấy có thể phạm tội thuộc Ba-la-di, có thể là Tăng-già-bà-thi-sa, [tr. 148] cũng có thể là Ba-dật-đề. Tóm lại, vi phạm thì đã được quyết định. Bất định chỉ có hai điều, liên quan đến ái dục. Trong Quảng luật, hợp nhất hai điều lại giải thích,¹ như trong *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* đề cập:

1. [4] *Tăng-kỳ luật*, quyển 7: CBETA, T22, no. 1425, p. 289, c19 – p. 290, c5.

“Hai pháp Bất định... có người cho rằng: Hai pháp Bất định này, dường như là nghĩa gốc của luật, văn cú của các luật đều có giải thích việc này.”¹

Tính đặc thù về hai pháp Bất định, dĩ nhiên các luật sư có ý kiến khác nhau. Có người cho rằng: “Hai pháp Bất định này, có lẽ là ý nghĩa gốc của luật”, nhưng thật ra không phải như vậy. Chúng xuất gia sống đời sống độc thân, phạm hạnh thanh tịnh là đức tướng đặc thù. Các Tỳ-kheo ra vào nhà thí chủ, có thể dẫn đến việc phạm giới, cho nên phải nhờ các Ưu-bà-di đáng tin hỗ trợ, nhằm giữ gìn sự thanh tịnh của Tăng-già. Hành vi phạm tội không ngoài 3 trường hợp như trên đã trình bày. Sự hình thành ba bộ phận này, là những điều khoản bổ sung để thích ứng với tình hình đặc thù.

Pháp Diệt tránh không phải là giới điều của cá nhân, mà là 7 quy định dùng để xử lý việc của Tăng chúng, như: Cùng nhau tranh cãi, cùng nhau phỉ báng, cùng nhau tranh cãi về tội lỗi, cùng nhau tranh cãi về những việc làm hằng ngày... Trước khi Bố-tát tụng giới, phải xử lý những việc tranh cãi, khi đại chúng sống trong không khí thanh tịnh, mới tụng tụng giới. Đại khái bảy pháp Diệt tránh này là phụ lục ở mục cuối cùng, được truyền tụng lâu ngày, dần dần kết hợp với nghi thức Bố-tát, trở thành một mục trong *Ba-la-đề-mộc-xoa Kinh*.

Ngũ bách kết tập Thánh điển lần thứ nhất tại thành Vương-xá, đối với năm bộ được lưu truyền trong *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* cần phải thận trọng việc thẩm định, đi đến xác định để tránh sự hoài nghi. Từ thực trạng trong *Ưu-ba-li Vấn Kinh* và *Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh* không đề cập đến pháp Bất định và pháp Diệt tránh thảo luận. Qua đó cho thấy, tuy hai bản này được truyền tụng trong giới Phật giáo lâu ngày, chúng là hai bản xưa nhất, nhưng trong quá trình truyền thừa về luật học, trong *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* không đề cập hai pháp Bất định và pháp Diệt tránh. Nhất là

1. *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, c28 – p. 667, a4.

pháp Diệt tránh, ngay cả trong các bộ *Tăng-kỳ luật*, *Đông diệp luật*, *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật* và *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* đề cập đến Kinh Phân biệt (Suttavibhaṅga) [tr. 149] hoặc Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt (Prātimokṣavibhaṅga) chỉ liệt kê tên của bảy pháp Diệt tránh, nhưng không có sự phân biệt giải thích về bảy pháp này, giải thích bảy pháp Diệt tránh đều ở trong Kiến-độ Diệt tránh.¹ Điều đó cho thấy các nhà trì luật thời xưa, tuy đem bảy pháp Diệt tránh chép vào Giới kinh, nhưng vẫn không xem bảy pháp này là *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*. Chỉ có *Thập tụng luật* giải thích bảy pháp Diệt tránh,² nhưng lại đặt riêng thành tránh sự pháp (tương đồng với các bộ Quảng luật khác);³ thứ tự giải thích tuy có ít nhiều sai khác, nhưng hiển nhiên là trùng lặp nhau.

Hiện còn các bản Giới kinh khác nhau, được phân chia thành tám thiên. Pháp Bất định và pháp Diệt tránh chiếm tròn một thiên, và được tính vào trong số giới điều. Qua đó cho thấy, tuy vẫn là cổ thuyết, biểu hiện những ý kiến bất đồng, nhưng đại khái đều thừa nhận chúng là bộ phận cấu thành Giới kinh. Theo truyền thuyết, cuộc kết tập 700 vị được giới Phật giáo công nhận xảy ra vào khoảng 100 năm sau Phật nhập diệt. Sau đó không lâu, Phật giáo bắt đầu phân hóa, hai pháp Bất định, Diệt tránh này được các bộ phái công nhận vào lần kết tập của 700 vị, trước khi bộ phái bị phân chia. Từ hình thức năm thiên ở thời nguyên thủy phát triển thành 8 thiên; từ những ý kiến bất đồng về hai thiên Bất định và Diệt tránh, đến khi công nhận là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, lịch trình này diễn tiến từ lúc Đức Phật chế giới, phân loại, đến cuộc kết tập 500 vị tại thành Vương-xá, đến kết tập 700 vị tại Tỳ-xá-ly.

1. [5] *Đông diệp luật*, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, 115-160; *Ngũ phần luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1421, p. 153, c29 – p. 156, b18; *Tứ phần luật*, quyển 47-48: CBETA, T22, no. 1428, p. 913, c19-p. 922, c4; *Tăng-kỳ luật*, quyển 12-13: CBETA, T22, no. 1425, p. 327, a25 – p. 335, b27.

2. [6] *Thập tụng luật*, quyển 20: CBETA, T23, no. 1435, p. 141, b13 – p. 147, b15.

3. [7] *Thập tụng luật*, quyển 35: CBETA, T23, no. 1435, p. 251, a22 – p. 256, b21.

Tăng-kỳ luật lập riêng Pháp tùy thuận pháp thành pháp thứ 9, lại thêm bài tựa Ba-la-đề-mộc-xoa, thành 10 bộ tu-đa-la¹; đó là việc sau khi các bộ phái bị phân hóa.

4. Số lượng và thứ tự về đề mục trong Giới kinh

4.1. Vấn đề số lượng của đề mục

Ba-la-đề-mộc-xoa kinh (S: Prātimokṣa-sūtra), tức là các quy định về 8 thiên trong Giới kinh, tụng bản truyền tụng khác nhau của các bộ phái, có bao nhiêu số mục, và mỗi đề mục được sắp xếp theo thứ tự như thế nào thật sự không thống nhất. Ở đây dựa vào Giới kinh tụng bản khác nhau của các bộ phái, xin liệt kê và thảo luận như bản đồ dưới đây. Các học giả cận đại nỗ lực nghiên cứu, tiến hành đối chiếu so sánh nội dung Giới kinh của các bộ phái, qua đó các đề mục và thứ tự của mỗi bản xuất hiện có điểm giống và khác nhau giữa các bản, [tr. 151] kết quả này rất bổ ích cho việc nghiên cứu. Tác phẩm *Luật học chi nghiên cứu* đã so sánh từng mục một rất tường tận, có thể tham khảo.² Trước hết xin nêu các điều mục của 8 thiên trong Giới kinh và tổng số của chúng như sau:³

	Ưu Ly Ván	Tăng Kỳ Bón	Đông Diệp Bón	Ngũ Phân Giới Bón	Tứ Phân Giới Bón	Giải Thoát Giới Kinh	Thập Tung Biệt Bón	Thập Tung Luật Bón	Thập Tung Cổ Bón	Thập Tung Giới Bón	Thập Tung Phạm Bón	Tỳ Nại Da Giới Bón	Căn Hữu Phạm Bón	Căn Hữu Tang Bón	Căn Hữu Bón	Danh Nghĩa Đại Tập
Ba-la-di	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Tăng-già bà-thi-sa	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
Bất định	•	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
Ba-dật-đề	92	92	92	91	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
Ba-la-đề Đề-xà-ni	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Chúng học pháp	72	66	75	100	100	96	108	107	107	113	113	113	99	108	108	105
Diệt tránh	•	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
Tổng cộng	215	218	227	251	250	246	258	257		263		249	258		255	

1. [8] *Tăng-kỳ luật*, quyển 14: CBETA, T22, no. 1425, p. 338, c20.
 2. [1] Akira Hirakawa, *Luật học chi nghiên cứu*, tr. 431-472.
 3. [2] *Ưu-ba-li vấn Kinh* và *Tỳ-nại-da* tuy chẳng phải là Giới kinh, nhưng qua đó có thể thấy rõ số mục giới điều, nên cũng liệt kê ra.

Theo biểu đồ trên, tám tụ trong Giới kinh, có đến sáu tụ tương đồng nhau, tổng cộng có 60 điều, [tr. 152] bao gồm: 4 Ba-la-di, 13 Tăng-già-bà-thi-sa, 2 Bất định, 30 Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, 4 Ba-la-đề-đề-xá-ni và 7 Diệt tránh.

Qua đó cho thấy, số giới điều của hai pháp Ba-dật-đề (S: Pātayantika, P: Pacitiyā) và Chúng học (S: Śaikṣa, P: Sekhiya) trong Giới kinh của các bộ phái khác nhau. Ví dụ như *Ưu-ba-li Vấn Kinh*, *Tăng-kỳ giới bốn*, *Đồng Diệp Giới Bốn* đều có 92 Ba-dật-đề, riêng *Ngũ phần giới bốn* có 91 Ba-dật-đề; còn *Tứ phần giới bốn*, *Giải thoát giới kinh*, *Thập tụng giới bốn*, *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh* đều có 90 Ba-dật-đề. Tuy nhiên trong 90 Ba-dật-đề, thì *Giải thoát giới kinh* là một loại; *Tứ phần giới bốn*, *Thập tụng giới bốn* thuộc một loại; *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh* là một loại. Nghiên cứu kỹ, chúng ta thấy sự thêm bớt các bản khác nhau, lý do vì cách giải thích của các bộ phái không giống nhau, dẫn đến việc thêm bớt khác nhau. Ví dụ như:

(1) Giới đổ nước có trùng trên đất, uống nước có trùng, các bản đều vì nhân duyên khác nhau mà chế riêng thành hai giới. *Ngũ phần giới bốn* đề cập: “*Biết nước có trùng, nếu đem đổ trên đất hay dùng để ăn uống, phạm Ba-dật-đề.*”¹ Như thế là hợp hai việc thành một, nhưng xem qua nội dung thì không thiếu.

(2) [tr. 153] *Ưu-ba-li Vấn Kinh*, *Tăng-kỳ giới bốn*, *Đồng Diệp Giới Bốn*, *Ngũ phần giới bốn* đều chia thành 2 giới: (1). Đồng ý đem y của Tăng cho người khác rồi sau đó phản đối; (2). Biết vật ấy bố thí cho Tăng mà vận động họ bố thí cho người khác, tuy nhiên trong *Giải Thoát Giới Bốn* chỉ có một giới: Biết vật ấy bố thí cho Tăng mà vận động bố thí cho người khác. Còn các bản *Tứ phần giới bốn*, *Thập tụng giới bốn*, *Căn Hữu Giới Bốn* và *Tỳ-nại-da* chỉ có giới đồng ý đem y vật của Tăng cho người khác rồi sau đó phản

1. [3] *Di-sa-tắc Ngũ phần giới bốn* (彌沙塞五分戒本): CBETA, T22, no. 1422a, p. 197, b5-6.

đối. Ở đây, giới đem y vật của Tăng cho người khác là cùng một sự thực, vì các bộ phái lấy bỏ không đồng mà thành ra ba loại.

(3) Vấn đề cùng ngồi với phụ nữ, Giới kinh của các bộ đều có bốn giới, nhưng *Giải Thoát Giới Bốn* chỉ có ba giới. Đó là bộ phận lộn xộn nhất của các bản, ở đây căn cứ vào tám bản mà so sánh như sau:

	<i>Đông Diệp Giới Bốn</i>	<i>Ưu Ba Ly Vấn</i>	<i>Ngũ Phần Giới Bốn</i>	<i>Tứ Phần Giới Bốn</i>	<i>Thập Tụng Giới Bốn</i>	<i>Căn Tăng Hữu Kỳ Giới Bốn</i>	<i>Tăng Kỳ Giới Bốn</i>	<i>Giải Thoát Giới Kinh</i>
Ngồi một mình với Ni ở chỗ khuất	30	30	25	26	28	29	25	•
Ngồi với người nữ tại thực gia	43	44	42	43	42	42	53	43
Ngồi với người nữ ở chỗ khuất tại thực gia	•	•	•	44	43	43	54	42
Ngồi với người nữ ở chỗ khuất	41	45	43	•	•	28	70	29
Ngồi với người nữ ở chỗ trống	45	31	44	45	29	•	•	•

[Tr. 154] Qua bản đồ so sánh giữa các bản luật trên, cho thấy ngoại trừ *Giải thoát giới kinh*, các bản Giới kinh khác đều có hai giới ngồi một mình với Ni ở chỗ khuất và ngồi với phụ nữ tại gia, nhưng ý nghĩa khác nhau. Nhưng giới tại nơi ăn, cùng ngồi với phụ nữ ở chỗ khuất (tại nơi ăn được giải thích là quán rượu, hoặc là nhà dâm nữ) và ngồi một mình với phụ nữ chỗ khuất, thì *Tăng-kỳ giới bốn* và *Căn hữu giới kinh* chia thành hai giới khác nhau. Tuy nhiên trong *Đông Diệp Giới Bốn*, *Ngũ phần giới bốn* và *Ưu-ba-li Vấn Kinh* không có giới ngồi với phụ nữ tại tại nhà ăn ở chỗ khuất, mà chỉ có ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ khuất. *Tứ phần giới bốn* và *Thập tụng giới bốn* không có giới ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ khuất, mà chỉ có ngồi với phụ nữ ở chỗ khuất tại nhà ăn. Hình như hai giới này vốn là một giới, nhưng trình bày khác nhau. *Tăng-kỳ giới bốn* và *Căn Hữu Giới Bốn* chia thành hai giới khác nhau, nhưng cũng không có giới ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ trống. Do cách trình bày khác nhau, nên giới ngồi với phụ nữ tại gia được chia thành ba giới, nhưng vẫn chỉ là một.

Giải thoát giới kinh đem giới ngồi một mình với Ni ở chỗ khuất kết hợp với giới ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ khuất. Nữ nhân có thể là chỉ chung cho Ni chúng xuất gia và phụ nữ tại gia, đều là người nữ cả; nếu ngồi với họ ở chỗ vắng đều phạm Ba-dật-đề. Cho nên *Giải thoát giới kinh* chỉ có 90 Ba-dật-đề, do vì bỏ lấy không đồng, tự hình thành thể hệ khác nhau, nhưng vẫn thuộc hệ thống 92 Ba-dật-đề.¹

(4) Giới tự đến trụ xứ của Ni giáo giới, bản *Tứ phần giới bốn* thiếu giới này. Nội dung ý nghĩa điều khoản quy định trong Giới kinh không rõ ràng. Ở đây, đối chiếu nội dung các bộ Quảng luật như sau:

	<i>Đông Diệp Luật</i>	<i>Ngũ Phần Luật</i>	<i>Tăng Kỳ Luật</i>	<i>Tỳ Nại Da Luật</i>	<i>Tứ Phần Luật</i>	<i>Thập Tụng Luật</i>	<i>Căn Hữu Luật</i>
Giáo giới Ni không do Tăng sai [tr. 155] (Tự sai đi giáo giới Ni ở ngoài cương giới)	21	21	21 (23)	21 •	21	21	21
Giáo giới Ni đến chiêu tội	22	22	22	22	22	22	22
Tự đến trụ xứ Ni giáo giới	23	23	23	•	•	•	•

Như vậy, hai giới đi giáo giới Ni không do Tăng sai và tự đến trụ xứ Ni giáo giới khác nhau như thế nào? Có thể có hai trường hợp sai khác: (1) Đi giáo giới Ni không do Tăng sai, đó là Ni thỉnh cầu giáo giới vào mỗi nửa tháng; còn tự đến trụ xứ Ni giáo giới là lúc bình thường. (2) Đi giáo giới Ni không do Tăng sai, đó là Ni chúng đến trụ xứ của Tỳ-kheo thỉnh cầu giáo giới. Tự đến trụ xứ Ni giáo giới, là đi đến chùa Ni. Sự sai khác của hai giới này, Ngũ phần luật trình bày không rõ ràng, hai điều này đều không do Tăng-già sai phái đi, bất luận là ngày Bố-tát hoặc lúc bình thường, đến thụ giáo hay đi giáo giới đều giống nhau. Cho nên *Tứ phần giới bốn* giản dị hóa hợp thành một giới. Còn *Tăng-kỳ luật* tuy có

1. [4] Akira Hirakawa, *Luật học chi nghiên cứu*, tr. 459.

tự đến trụ xứ Ni giáo giới, nhưng nhân duyên là sai giáo giới Ni ở ngoài cương giới. Nhân duyên này, *Tỳ-nại-da* không có; ngoài ra, các luật của Thượng tọa bộ (Sthavira) đều phụ ở cuối giới đi giáo giới Ni không do Tăng sai. Như thế, *Tăng-kỳ luật* thành một hệ thống riêng, cùng với ba hoặc hai giới của phái Thượng tọa bộ, cộng thành ba loại khác nhau.

Nhóm thứ bảy là học pháp hoặc gọi là chúng học pháp, ứng đương học, nghĩa là những pháp cần phải học, khác với các học xứ (*Śikṣāpada*) khác, số lượng giới điều dường như không quy định rõ ràng, cho nên đó là một đề mục số giới điều gia giảm rất lớn. Để biết số lượng chúng học pháp của các bộ Quảng luật và Giới kinh của các tụng bản khác nhau như thế nào, ở đây mượn bản *Luật học chi nghiên cứu*¹ để tham khảo, có sự bổ sung chỉnh sửa như sau: [tr. 156]

1. [5] Akira Hirakawa, *Luật học chi nghiên cứu*, tr. 467.

Đáp y	2	2	2	2	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	12	16	16	16	16	16	16
Vào nhà Bạch y ngồi	21	22	24	25	29	40	29	29	46	29	26	40	41	45	45	47						
Thò nhũn thức ăn và bình bát	24	29	30	23	34	30	39	39	27	37	35	28	27	27	27	27						
Thuyết pháp	16	16	16	20	19	16	26	26	21	25	22	19	19	21	21	20						
Đại tiền tiện	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3						
Leo lên cây quan sát	•	•	•	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1						
Tháp và tượng	•	•	•	26	•	•	•	•	•	•	•	•	•	•	•	•						
Tổng cộng	66	72	75	100	96	100	100	100	108	108	108	108	108	108	105	99	107	107	107	113	113	113

Qua các tụng bản khác nhau cho thấy bản *Tứ phân giới bốn* rất là đặc biệt. Vì Pháp Tạng bộ (Dharmagupta) đặc biệt chú trọng công đức của tháp, cho nên tăng thêm 26 điều.¹ Nếu không thì Chúng học pháp trong *Tứ phân giới bốn* gần như tương đồng với *Đồng Diệp Giới Bốn*. Theo sự liệt kê của *Luật học chi nghiên cứu*, Chúng học pháp trong *Căn hữu giới kinh* thuộc hệ thống *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivādin) có 99 điều.² Tuy nhiên, bất luận là Quảng luật, Giới kinh hay luận thư của luật, bộ phận này đều có thêm hoặc bớt, thế thì có tất cả bao nhiêu điều, chúng tôi cũng không có cách nào tính ra được. [tr. 157] Điều này biểu thị, hình thức cổ xưa của Chúng học pháp khác với 7 nhóm giới. Số lượng của Chúng học pháp không có con số nhất định, cho nên gọi là chúng. Trong sự lưu truyền các tụng bản, mỗi loại có sự chú trọng khác nhau. Đối với việc thọ dụng ẩm thực, *Căn hữu giới kinh* phân tích rất tường tận, cách giải thống gần giống với *Giải thoát giới kinh*. Vấn đề đến nhà bạch y, *Thập tụng giới bốn* trình bày rất cặn kẽ; *Ngũ phân giới bốn* cũng có khuynh hướng tương tự. Vì quan điểm của các bộ phái khác nhau, cho nên có phái chú trọng mặt này, có phái chú trọng mặt kia, đó là việc sau khi các bộ phái đã phân hóa. Số lượng Chúng học pháp khó có thể xác định nó vốn là hình thức xưa của Giới kinh hay mới xuất hiện. Tóm lại, sở dĩ có nhiều Chúng học pháp, vì chúng Tỳ-kheo hằng ngày phải ra ngoài nhận sự cúng dường, và những oai nghi cần có khi thuyết pháp cho tín chúng (pháp leo lên cây nhìn ngắm, cũng liên quan đến việc đi ra ngoài). Oai nghi phép tắc của chúng Tỳ-kheo được hình thành trước khi chế lập học xứ. Tập quán của Tăng-già, Bố-tát tụng giới mỗi nửa tháng, các giới được gom thành năm nhóm, nhưng chưa có số lượng chính xác. Đại khái Phật giáo đương thời

1. [6] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 16 ghi rằng: “*Khi Phật tại thế, chưa có tháp. Giới này Phật chế khi còn tại thế, cho nên không có giới mang guốc dép vào trong tháp Phật... 20 giới trên đây, Phạn bản không có, vì khi Đức Như Lai còn tại thế, tháp không có Phật.*” CBETA, T24, no. 1462, p. 787, a28-b12).

2. [7] Akira Hirakawa, *Luật học chi nghiên cứu*, tr. 434-467.

chú trọng phương diện oai nghi như: Y áo, ẩm thực, đi lại ra vào v.v..., thì sự ghi chép trong các bản Giới kinh nói chung là nhất trí. Trừ những vấn đề như tháp và tượng Phật trong *Tứ phần giới bốn* không giống với các bản khác, chỉ có giới leo lên cây là sai khác mà thôi.

Ba-la-đề-mộc-xoa kinh tức Giới kinh dùng để tụng đọc vào mỗi nửa tháng. Người Ấn Độ đặc biệt xem trọng việc trao truyền bằng miệng, đối với việc tụng giới mỗi nửa tháng lại càng xem trọng hình thức này hơn; và sau khi dùng văn tự ghi chép, cũng xem trọng hình thức khẩu tụng.¹ Bộ phái nhiều như thế, khu vực hoạt động của các phái cũng khá rộng, thời gian cũng trải qua lâu như thế, mà sự truyền tụng *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, trên thật tế chỉ sai có ba điều: Ba-dật-đề hai điều, chúng học pháp một điều. Như thế quả là đáng khâm phục sự tôn trọng Giới kinh và sức ghi nhớ bền bỉ của các đại đức trong Phật giáo.²

4.2. Thứ tự trước sau của giới điều

Thứ tự trước sau của giới điều đã được *Luật học chi nghiên cứu* đối chiếu từng bộ phận,³ có thể tham khảo. Cách sắp xếp theo thứ tự, là công việc của những người kết tập, không liên quan đến việc chế lập của Phật. Việc sắp xếp theo thứ tự, nhằm mục đích thuận tiện cho việc trì tụng. Những học pháp có nội dung ý nghĩa cùng một thể loại tập hợp thành một nhóm, tùy theo loại mà chép

1. [8] Vào đầu thế kỷ thứ 5, Pháp Hiển du phương đến Tây Vực, “vốn là đi tìm giới luật, nhưng các nước Bắc Thiên Trúc, đều là thầy trò truyền miệng cho nhau, không có văn tự ghi chép.” Xem *Cao Tăng Pháp Hiển truyện*: CBETA, T51, no. 2085, p. 864, b17-18.

2. [9] Đạo An bảo Tuệ Thường cắt xén bớt Giới kinh; Thường bèn từ chối, nói rằng: “*Không nên làm như thế... Giới do bậc Tam minh, dùng lưỡi rộng dài chế lập, các Thánh sĩ trân quý như châu báu, thầy trò truyền cho nhau; một lời trái với tôn chỉ, sẽ chuốc lấy tội lỗi.*” Đó là thực trạng của các nhà trì luật ngoại quốc. Đây là một bộ được trì tụng rất nghiêm chỉnh trong Thánh điển Phật giáo. Những điều Tuệ Thường nói, xem trong *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 11, CBETA, T55, no. 2145, p. 80, b11-15).

3. [1] Akira Hirakawa, *Luật học chi nghiên cứu*, tr. 443-472.

thành thứ tự trước sau, [tr. 159] để khi trì tụng dễ dàng ghi nhớ. Hơn nữa, thứ tự biên tập lần đầu tiên khó tránh khỏi sự hỗn loạn. Cho nên trong sự truyền tụng của các bộ phái, nếu thấy chép vào chỗ này để ghi nhớ hơn, thì không ngại gì mà chẳng chép vào đó. Vì để thuận tiện cho việc ghi nhớ, tụng bản của các bộ phái, khó tránh khỏi số thứ tự bị thay đổi. Từ ý nghĩa này, thứ tự trước sau là do có sự khác nhau giữa bản xưa và bản mới, vì vậy sự sắp xếp trật tự này không liên quan gì đến việc đúng hay sai. Khi đem so sánh thứ tự trước sau của những tụng bản khác nhau, ta sẽ phát hiện tính chất chung của các bộ phái khác nhau, nhờ đó giúp ta hiểu rõ tình hình diễn biến của Ba-la-đề-mộc-xoa kinh. Các bậc cổ đức kết tập kinh, luật, tùy theo bộ loại mà chép thành thứ tự, cứ mười việc đúc kết thành một bài tụng, cách làm này nhằm thuận tiện cho việc ghi nhớ.¹ Trong một bài kệ gồm mười việc, được truyền tụng lâu ngày, khó tránh khỏi sự di dịch trước sau, nhưng vì hạn chế của việc kết thành bài tụng, nên không thể chuyển việc này sang một bài kệ khác. Nếu như chép sang một bài kệ khác, điều đó mang ý nghĩa biên tập lại, nên việc kết tụng cũng phải thay đổi. Trong lúc truyền tụng, kệ với kệ cũng có thể bị đảo lộn, nếu không đảo lộn thì không có vấn đề gì, còn khi đảo lộn thì toàn bộ mười việc đều bị biến động. Do vậy, việc sắp xếp trật tự các giới điều, nên chú ý đến những vấn đề thật tế này. Trong 8 thiên Giới kinh, thì số giới điều của Ni-tát-kỳ ba-dật-đề (Nihsargikā-pāṭayantika) và Ba-dật-đề (Pāṭyantikā) là nhiều nhất. Khi nghiên cứu về thứ tự trước sau của nó, trước hết phải chú ý đến ý nghĩa của một bài kệ gồm mười việc. Các giới cùng thuộc một bài kệ (như từ 1 đến 10, từ 11 đến 20), thứ tự tuy có sai khác trước sau, nhưng đại khái vẫn có thể xem chúng tương đồng. Hiểu được như thế, sẽ thấy rất rõ mối quan hệ giữa các bộ phái.

1. [2] *Đồng điệp luật và Căn hữu luật*, mỗi bộ đều có nhiếp tụng. Pháp Ba-dật-đề của Tăng-kỳ luật cũng có nhiếp tụng.

Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề gồm có 30 việc. Gồm mười việc làm thành một kệ, chia thành ba nhóm để quan sát, sự di dịch Giới kinh của các bộ phái đều ở trong phạm vi một bài kệ. So với các bộ Giới kinh khác, *Ngũ phân giới bốn* lấy kệ thứ ba làm kệ thứ hai, lấy kệ thứ hai làm kệ thứ ba; đó cũng chỉ là do sự truyền tụng [tr. 160] nên thứ tự của kệ bị đảo lộn. Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề được chia thành ba nhóm, đó là điều mà tất cả Giới kinh đều giống nhau.

Như trên đã nói, Ba-dật-đề có ba loại: Loại 92, 91 và 90 điều; trong loại 90 điều cũng có ba nhóm. Nếu chia ra 9 kệ để quan sát, thì có thể nói kệ thứ hai, thứ ba và thứ tư là bộ phận ổn định hơn hết (kệ thứ nhất có 2 điều bị di chuyển sang kệ khác). Dưới đây dùng 8 loại Giới kinh, chia ra 9 kệ để khảo sát, so sánh để có thể thấy một cách khái quát về thứ tự đồng dị trước sau của chúng:

	Ưu ba ly văn	Tăng kỳ giới bôn	Các bản thập tụng	Các bản Căn hữu	Giải thoát Giới bôn	Đồng Diệp Giới bôn	Tứ Phân Giới bôn	Ngũ Phân Giới bôn
1. Nói vọng ngữ	1	1	1	1	1	1	1	1
2. Nói lời hủy báng	2	2	2	2	3	2	2	2
3. Nói hai lưỡi	3	3	3	3	2	3	3	3
4. Khởi lại sự tranh cãi	4	4	4	4	4	63	66	5
5. Nói pháp cho người nữ quá quy định	5	5	5	5	5	7	9	4
6. Tụng với người chưa thọ giới	6	6	6	6	6	4	6	6
7. Nói pháp thượng nhân với người chưa thọ giới	7	7	7	8	7	8	8	8
8. Nói thô tội với người không thọ giới [tr.161]	8	8	8	7	8	9	7	9
9. Cùng Yết-ma sau phân đối	9	9	9	9	•	81	74	80
10. Vật định cúng Tăng khuyến cúng người khác	10	91	•	•	9	82	•	91
11. Hủy báng Tỳ-ni	11	10	10	10	10	79	72	10

12. Chặt phá cây cỏ	12	11	11	11	11	11	11	11
13. Chê trách vị trí sự Tăng	13	13	12	12	12	13	13	13
14. Nói xúc não Tăng	14	12	13	13	13	12	12	12
15. Trái vật của Tăng ở chỗ trống	15	14	14	14	14	14	14	14
16. Trái vật của Tăng trong phòng	16	12	15	15	15	15	15	15
17. Kéo người ra khỏi phòng	17	16	16	16	17	17	17	16
18. Lấn chiếm chỗ ngủ	18	17	17	17	16	16	16	17
19. Ngồi giường sút chân	19	18	18	18	18	18	18	18
20. Dùng nước có sinh trùng	20	19	19	19	19	20	19	20
21. Lợp nhà quá quy định	21	20	20	20	20	19	20	19
22. Giáo giới Ni không do Tăng sai [tr. 162]	22	21	21	21	21	21	21	21
23. Thuyết pháp Ni đến chiều tối	23	22	22	22	22	22	22	22
24. Tự đến trú xứ Ni giáo huấn	24	23	•	•	23	23	•	23
25. Nói xấu người giáo huấn Ni	25	24	23	23	24	24	23	24
26. Hẹn đi chung đường với Tỳ- kheo-ni	26	26	24	26	27	27	27	28
27. Đi chung thuyền với Tỳ-kheo-ni	27	27	25	27	28	28	28	29
28. Cho y cho Ni không thân quyến	28	28	26	24	25	25	24	26
29. May y cho Ni không thân quyến	29	29	27	25	26	26	25	27
30. Ngồi một mình với Ni ở chỗ khuất	30	25	28	29	•	30	26	25
31. Ngồi một mình với người nữ (chỗ trống hoặc chỗ khuất)	31	70	29	28	29	45	45	44
32. Ăn thức ăn do Ni vận động	32	30	30	30	30	29	29	30
33. Ăn nhiều lần	33	32	31	31	31	33	32	31
34. Ăn quá giới hạn được cúng dường	34	31	32	32	32	31	31	33
35. Nhận thức ăn hai hoặc ba bát [tr.163]	35	38	33	33	33	34	34	34
36. Ăn no rồi ăn lại	36	33	34	34	34	35	35	35
37. Khuyên người ăn no rồi ăn lại	37	34	35	35	35	36	36	36
38. Ăn biệt chúng	38	40	36	36	36	32	32	32
39. Ăn phi thời	39	36	37	37	37	37	37	38
40. Ăn thức ăn cách đêm	40	37	38	38	38	38	38	39

41. Ăn thức ăn không được cho	41	35	39	39	39	40	39	37
42. Đòi hỏi thức ăn ngon	42	39	40	40	40	39	40	41
43. Uống nước có sinh trùng	43	51	41	41	41	62	62	•
44. Cố ý ngồi ở thực gia	44	53	42	42	43	43	43	42
45. Ngồi với người nữ ở chỗ khuất	45	54	43	42	42	44	44	43
46. Cho nữ ngoại đạo thức ăn	46	52	44	44	44	41	41	40
47. Xem quân trận	47	55	45	45	45	48	48	45
48. Ngủ lại trong doanh trại quá quy định	48	56	46	46	46	49	49	46
49. Xem hai bên đánh nhau [tr.164]	49	57	47	47	47	50	50	47
50. Sân giận đánh Tỳ-kheo	50	58	48	48	48	74	78	71
51. Dọa đánh Tỳ-kheo	51	59	49	49	49	75	79	72
52. Che tội thô của người khác	52	60	50	50	50	64	64	74
53. Đuổi đi không cho ăn	53	44	51	51	52	42	46	76
54. Đốt lửa nơi đất trống	54	41	52	52	53	56	57	68
55. Gợi dục sau hối hận	55	43	53	53	51	79	76	79
56. Cùng ngủ với người chưa thọ giới	56	42	54	54	54	5	5	7
57. Ác kiến không nghe lời khuyên	57	45	55	55	55	68	68	48
58. Cùng ở với người phạm tội	58	46	56	56	56	69	69	49
59. Ở chung với người Sa-di bị đuổi	59	47	57	57	57	70	70	50
60. Cầm nắm bảo vật	60	49	58	58	69	84	82	69
61. Mặc y không hoại sắc	61	48	59	59	68	58	60	77
62. Nửa tháng tắm quá một lần	62	50	60	60	70	57	56	70
63. Sát hại súc sanh [tr. 165]	63	61	61	61	61	61	61	51
64. Gây nhiễu loạn Tỳ-kheo	64	62	62	62	62	77	63	52
65. Thọc lét	65	67	63	63	63	52	53	54
66. Đùa giỡn trong nước	66	66	64	64	64	53	52	55
67. Ngủ chung với người nữ	67	69	65	65	65	6	4	56
68. Khùng bỏ Tỳ-kheo	68	65	66	66	66	55	55	73
69. Cắt giầu y bát của người khác	69	64	67	67	67	60	58	73
70. Cho y rồi sau lấy lại	70	63	68	68	59	59	59	81
71. Vu khống người tội tăng-tàn	71	90	69	69	58	76	80	75
72. Hẹn đi chung với giặc	72	72	71	71	71	66	67	68

73. Hẹn đi chung với người nữ	73	68	70	70	60	57	30	57
74. Truyền giới Cụ túc cho người chưa đủ tuổi	74	71	72	72	72	65	65	61
75. Đào đất	75	73	73	73	74	10	10	59
76. Nhận thuốc quá bốn tháng [tr. 166]	76	74	74	74	73	47	47	62
77. Chống lại lời khuyên học	77	75	75	75	75	71	71	63
78. Nghe lên sự tranh cãi	78	78	76	76	76	78	77	60
79. Không gọi dục	79	79	77	77	77	80	75	53
80. Không nghe lời can gián	80	77	78	78	78	54	54	58
81. Uống rượu	81	76	79	79	79	51	51	57
82. Phi thời vào thôn xóm	82	80	80	80	80	85	83	83
83. Vào thôn không dẫn lại người đồng hành	83	81	81	81	81	40	42	82
84. Vào vương cung đột ngột	84	82	82	82	82	83	81	65
85. Nói dối không biết đó là Tỳ-ni	85	92	83	83	83	73	73	64
86. Dùng xương ngà làm ống đựng kim	86	83	84	84	84	86	86	86
87. Giường cao quá giới hạn	87	84	85	85	85	87	84	85
88. Đón bông làm nệm	88	85	86	86	86	88	85	84
89. Áo tắm mưa quá kích thước	89	88	87	89	89	91	89	89
90. Áo che ghế quá kích thước [tr. 167]	90	87	88	88	88	90	90	88
91. Tọa cụ quá kích thước	91	86	89	87	87	89	87	87
92. Máy y quá kích cỡ y Phật	92	89	90	90	90	92	90	90

Qua biểu đồ so sánh trên, các bản thuộc hệ thống Thập tụng gồm: *Thập tụng giới bốn*, *Thập tụng luật Bản*, *Thập Tụng Cổ Bản*, *Thập tụng biệt bản*, *Thập Tụng Phạm Bản* và *Tỳ-nại-da*. Các bản thuộc hệ thống Căn hữu là: *Căn hữu giới kinh*, *Căn Hữu Phạm Bản*, *Căn Hữu Tạng Bản* và *Phiên Dịch Danh Nghĩa Đại Tập*. Trong hai loại lớn này, có nhiều chỗ có chung một loại, thứ tự trước sau không thống nhất, nhưng cũng không ra ngoài phạm vi một bài kệ, cho nên một cách đơn giản hóa đại khái chia thành hai loại.

(1). Qua biểu đồ so sánh đối chiếu trên cho thấy: Bản của phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, tức là *Thập Tụng Chư Bản* và *Căn Hữu*

Chư Bản, trong đó cách sắp xếp thứ tự của pháp Ba-dật-đề so với *Giải thoát giới kinh* thuộc *Ấm Quang bộ* (Kāśyapīya), không những giữa kệ với kệ giống nhau, ngay cả cách sắp xếp thứ tự cũng rất giống nhau. Ngoại trừ nội dung của giới điều khác nhau, thì ba giới điều 58, 59 và 60 đã đổi chỗ cho ba điều 68, 69 và 70. Mặc dù từ kệ thứ sáu di chuyển đến kệ thứ bảy, nhưng vẫn nằm ở vị trí ba điều cuối của kệ. Đó là sự thay đổi của *Giải thoát giới kinh*, còn thứ tự của ba điều này trong các bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lại giống với *Tăng-kỳ giới bốn* và *Ưu-ba-li Vấn Kinh*. *Ấm Quang bộ* thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin), nhưng lại có tư tưởng dung hòa với *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Giới kinh của bộ phái này giống với *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nên không lấy gì làm lạ với truyền thuyết cho rằng *Ấm Quang bộ* là chi phái của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*¹.

(2). *Tăng-kỳ giới bốn* là Giới kinh của Đại chúng bộ (Mahāsaṃghika). *Ưu-ba-li Vấn Kinh* tuy có 92 pháp Ba-dật-đề, [tr. 168] nhưng thứ tự Giới kinh lại giống với Giới kinh của phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, có thể đó là hình thức Giới kinh ban đầu của Thượng tọa bộ (Sthavira) sau khi phân hóa từ Phân biệt thuyết bộ. Ở đây, thử lấy *Ưu-ba-li Vấn Kinh* làm bản gốc, chia ra 9 kệ để khảo sát: Kệ thứ nhất của *Ưu-ba-li Vấn Kinh* (1-11), gồm có 11 việc. Các bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có giới đồng ý Yết-ma sau hối hận, không có giới chuyển vật của Tăng cho người khác; *Giải thoát giới kinh* có giới chuyển vật của Tăng cho người khác, mà không có giới đồng ý Yết-ma sau hối hận, cho nên cả hai loại đều có mười việc. *Tăng-kỳ giới bốn* di chuyển giới chuyển vật của Tăng cho người khác đến kệ thứ 9 (thành giới 91), ngoài ra các việc khác tương đồng, cho nên cũng có mười việc. Kệ thứ hai của *Ưu-ba-li Vấn Kinh* tương đồng với các bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, *Tăng-kỳ giới bốn* và *Giải thoát giới kinh* (11-20). Kệ thứ ba (22-32) cũng

1. [3] *Dị bộ Tông luận luận*: CBETA, T49, no. 2031, p. 15, b17-18; *Đào sử*: NTĐTK 60, tr. 35.

gồm có 11 việc. Trong bài kệ này, bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không có giới đến trụ xứ của Ni giáo giới (vì gộp chung với giới không được mời mà đi giáo giới Ni; *Giải thoát giới kinh* không có giới ngồi một mình với Ni ở chỗ khuất (vì gộp chung với giới ngồi một mình với phụ nữ), cho nên đều có mười việc. *Tăng-kỳ giới bốn* đem giới ngồi một mình với phụ nữ chuyển sang kệ thứ 7 (giới 70), cho nên cũng vẫn là mười việc. Kệ thứ ba của *Đồng Diệp Giới Bốn* và *Tứ phần giới bốn* giống nhau, nhưng đem giới ngồi một mình với phụ nữ, chuyển đến kệ thứ năm. *Tăng-kỳ giới bốn* v.v... đều có mười việc, hiển nhiên là dựa vào bản gốc *Ưu-ba-li Vấn Kinh*, rồi hoặc giảm hoặc di chuyển, thành ra tụng bản bất đồng. Ba kệ 4, 5, 6 (33-62), có thể nói là phù hợp với *Tăng-kỳ giới bốn*, *Giải thoát giới kinh* và các bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Chỉ có *Tăng-kỳ giới bốn* đem kệ thứ năm làm kệ thứ sáu, đem kệ thứ sáu làm kệ thứ năm, khiến cho thứ tự bị đảo lộn. Kệ thứ 7 (63-72) có thay đổi chút ít. *Ưu-ba-li Vấn Kinh*, đem giới hẹn cùng đi với kẻ cướp đặt ở kệ trước, giới hẹn cùng đi với phụ nữ đặt ở kệ sau. Trái lại, *Tăng-kỳ giới bốn*, *Giải thoát giới kinh*, các bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thì đem giới hẹn cùng đi với phụ nữ đặt ở kệ trước, mà giới hẹn cùng đi với kẻ cướp đặt ở kệ sau [tr. 169] *Đồng Diệp Giới Kinh* và *Ngũ phần giới bốn*, thứ tự của hai giới này tương đồng với nhau). Ngoài ra, *Tăng-kỳ giới bốn* đem giới ngồi một mình với phụ nữ từ kệ thứ ba di chuyển đến kệ thứ 7, thành giới 70; do đó đem giới vu khống người khác phạm Tăng tàn, di chuyển đến kệ thứ 9, thành ra mỗi kệ vẫn là mười việc. Kệ thứ 8 (70-82) ngoại trừ việc đem giới hẹn cùng đi với phụ nữ, đặt ở đầu kệ (không cùng chỗ như trên đã nói), tất cả còn lại đều phù hợp. Kệ thứ 9 (83-92), *Tăng-kỳ giới bốn* hơi khác, vì đem hai giới chuyển vật của Tăng cho người khác và vu khống người khác phạm Tăng tàn vào kệ thứ 9, cho nên kệ thứ 9 của *Tăng-kỳ giới bốn* thành ra 12 việc.

Qua sự so sánh thuyết minh trên, rõ ràng bộ phận Ba-dật-đề của *Ưu-ba-li Vấn Kinh* là cổ xưa nhất, như kệ thứ nhất và kệ thứ ba,

đều có 11 việc. Nhưng *Giải thoát giới kinh* và các bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, mặc dù sự giản lược khác nhau, nhưng giống nhau là cùng bỏ 1 giới. *Tăng-kỳ giới bốn* không lược bớt, nhưng lại di chuyển một giới xuống ở dưới. Do thế, *Tăng-kỳ giới bốn* hai kệ này đều có mười việc (kệ thứ ba của *Đông Diệp Giới Bốn* cũng như vậy). Nếu như không dùng *Ưu-ba-li Vấn Kinh* làm bản gốc, thì chung cục sự di chuyển và giản lược không thể kết hợp khéo léo như thế. Như 2 kệ 5 và 6, *Tăng-kỳ giới bốn* di chuyển, mà *Ưu-ba-li Vấn Kinh* và *Giải thoát giới kinh* thì lại giống với bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. *Ưu-ba-li Vấn Kinh* có 92 pháp Ba-dật-đề là hình thức cổ xưa; *Tăng-kỳ giới bốn* tuy cũng có 92 điều, nhưng đã có sự di chuyển. *Giải thoát giới kinh* và các bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, đã giản lược thành 90 Ba-dật-đề. Tuy có sự sai biệt 92 điều với 90 điều, nhưng ý nghĩa thú tự trước sau vẫn duy trì theo một hệ thống cổ truyền.

(3). *Đông Diệp Giới Bốn* có 92 Ba-dật-đề, *Tứ phần giới bốn* chỉ có 90 Ba-dật-đề, nhưng thú tự trước sau cả hai thuộc một hệ thống. Sự khác nhau chủ yếu giữa hai bản này là: Kệ thứ 3 (21-30), *Tứ phần giới bốn* lược bớt giới đến chùa Ni giáo giới, [tr. 170] rồi đem giới hện cùng đi với phụ nữ của kệ thứ 7 đến bổ sung vào đó; còn *Đông Diệp Giới Bốn* thì không như thế. Lại di chuyển giới gây nhiễu loạn Tỳ-kheo của kệ thứ 8 đến bổ túc kệ thứ 7. Như vậy kệ thứ 8 của *Đông Diệp Giới Bốn* gồm 12 việc (71-82). Trong bài kệ này, *Tứ phần giới bốn* lược bỏ giới chuyển vật của Tăng cho người khác. Như vậy, kệ thứ 8 của *Tứ phần giới bốn* vẫn đủ mười việc. *Đông Diệp Giới Bốn* và *Tứ phần giới bốn* khi đã chỉnh lý thú tự trước sau, so với hệ thống *Ưu-ba-li Vấn Kinh* và *Tăng-kỳ giới bốn*, quả thật có chỗ đặc sắc hơn! Như cách sắp xếp giới đào đất và giới phá hoại sự sống theo thú tự; sắp xếp thú tự ba giới chống lại sự khuyên học, hủy báng Tỳ-ni, nói dối không biết Tỳ-ni, khiến cho sự và nghĩa cùng loại, để dễ ghi nhớ. Nhất là sắp xếp theo thú tự hai giới ngủ chung phòng với phụ nữ, thuyết pháp cho phụ nữ quá mức quy định, so với *Ưu-ba-li Vấn Kinh* lấy giới ngủ chung phòng

với phụ nữ đặt vào giữa hai giới đũa giỡn trong nước, khủng bố Tỳ-kheo, thì hợp lý hơn nhiều. Thứ tự biên tập của *Ưu-ba-li Vấn Kinh* đại biểu cho hình thức cổ xưa, là cách biên tập ở thời kỳ đầu, nên khó tránh khỏi có sự lộn xộn. Hệ thống này, Đại chúng bộ, *Ấm Quang bộ* thuộc Phân biệt thuyết bộ và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đều sử dụng chung. *Đồng Diệp bộ* (Tāmra- sātīya), Pháp Tạng bộ (Dharmagupta) vốn thuộc phái trọng luật, nên thứ tự biên tập rất hợp lý. Các loại này tuy khá muộn, nhưng về nội dung không liên quan đến việc đúng hay sai, và về mặt thứ tự trước sau cũng khá hoàn thiện.

(4). Cách sắp xếp thứ tự của *Ngũ phân giới bốn* tuy khác với *Ưu-ba-li Vấn Kinh*, *Tăng-kỳ giới bốn* và *Đồng Diệp Giới Bốn*, nhưng lại là bộ biên tập thứ tự mang tính độc lập. Phân biệt thuyết bộ là học phái trọng luật, cho nên *Đồng Diệp Giới Bốn*, *Ngũ phân giới bốn* và *Tứ phân giới bốn* sắp xếp thứ tự trước sau pháp Ba-dật-đề rất công phu.

5. Quá trình biên tập và sự phân chia thành bộ phái của Giới kinh

Quá trình kết tập *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* tức Giới kinh, đến thời kỳ bộ phái, Giới kinh phân hóa hình thành những tụng bản khác nhau, trong quá trình phát triển này, có thể tiến một bước suy đoán xác định rõ vấn đề.

Sự biên tập hình thành Giới kinh có liên quan đến việc Phật thiết lập Bồ-tát và thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Đầu tiên, Phật vì chúng Tỳ-kheo chế lập Bồ-tát, có nghĩa là Bồ-tát dưới hình thức sơ lược thuyết giáo giới, tức là đọc kệ Bồ-tát. Về sau, nếu chúng đệ tử xuất gia có vi phạm, Phật tùy theo vi phạm mà chế lập học xứ (*Śikṣapada*), giảng dạy cho các Tỳ-kheo học tập. Đến khi học xứ đã chế lập nhiều, chế độ Bồ-tát dần phát triển thành nhu cầu cho đại chúng hòa hợp thanh tịnh, bằng cách tụng đọc Ba-la-đề-mộc-xoa, lấy học xứ làm nội dung căn bản. Các đệ tử Thanh văn sống trong sự hòa hợp thanh tịnh, một lòng tụng Ba-la-đề-mộc-xoa

như thế, cũng chính là thành lập *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*. Dựa vào năm tu-đa-la hoặc năm diên kinh, thì thuyết xưa có năm cách thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, từ đó suy ra biết rằng, lúc đầu thành lập *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* được chia thành năm nhóm: (1) Pháp Ba-la-di; (2) Tăng-già-bà-thi-sa; (3) Ba-dật-đề; (4) Ba-la-đề-đề-xá-ni; (5) Chúng học pháp. Chúng học pháp là bộ phận oai nghi của Tăng-già, là phép tắc oai nghi nhất định được hình thành rất sớm, là bộ phận chúng Tỳ-kheo cần phải học. Bấy giờ, việc chế lập học xứ vẫn tiếp tục tiến hành; Giới kinh được tập thành sớm nhất, tất cả có bao nhiêu điều, [tr. 172] thật khó xác định. Nhưng Giới kinh được chia thành năm thiên, đó là điểm các luật sư có xác định (pháp số liên quan đến giới luật, cũng đều lấy số 5 làm đơn vị để tính).

Ngoài ra, còn có một truyền thuyết cổ xưa được giới học giả cận đại chú ý, đó là thuyết hơn 150 học xứ. Liên quan điểm này, *Dù-già sư địa luận* đề cập:

“*Biệt Giải thoát giới kinh, có nghĩa là ở trong ấy, dựa vào năm tụ phạm và cách thoát khỏi năm tụ phạm, như đã được đề cập qua 150 học xứ, để các thiện nam tử có lòng tự trọng tinh tấn tu học.*”¹

Truyền thuyết xưa này cũng được đề cập trong *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận*, như nói:

“*Vào thời Phật tại thế, Phật-lật Tử xuất gia theo Phật, lúc ấy Phật đã chế hơn 250 học xứ, cứ mỗi nửa tháng, thuyết Biệt giải thoát kinh.*”²

Đại chánh tạng dựa vào *Cao-ly Tạng* cho là hơn 250 học xứ; nhưng các bản đời nhà Tống, Nguyên, Minh đều ghi là hơn 150 học xứ;³ như vậy các bản này đề cập giống *Dù-già sư địa luận* do Huyền

1. *Dù-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c6-8.

2. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 46: CBETA, T27, no. 1545, p. 238, a22-25.

3. [1] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 46: CBETA, T27, no. 1545, p. 238, a23-25.

Trang phiên dịch. Kinh văn đề cập nhân vật Phật-lật Tử (Vrjiputra) được thấy trong *Tăng-chi Bộ*, trong ấy cũng ghi: Hơn 150 học xứ.¹ Ngoài ra, còn có ba đoạn kinh văn khác cũng đề cập đến hơn 150 học xứ² là: (1) *Tạp A-hàm*; (2) *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận*; (3) *Dù-già sư địa luận*. Trong đó, *Tạp A-hàm* là bản Hán dịch tương đương với *Tăng-chi Bộ Kinh*, nhưng lại ghi là hơn 250 giới.³ Trong đó *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận*, là luận của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Riêng về *Dù-già sư địa luận*, vấn đề này được trình bày ở Nhiếp sự phần trong năm phần, là Ma-đát-ly-ca (Mātṛkā) trong kinh luật Thanh văn. Lấy Khế kinh làm cơ sở y cứ cho luận chính là *Tạp A-hàm* thuộc phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền;⁴ [tr. 173] Như vậy, *Biệt giải thoát kinh* cũng thuộc về *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Hán dịch *Tạp A-hàm* là tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nên cũng giống với quan điểm của *Dù-già sư địa luận* là hơn 150 giới. Tuy nhiên, hiện còn bản kinh ghi: Hơn 250 giới, có thể suy đoán đây là dựa vào thuyết 250 giới đã quen thuộc, từ đó sửa đổi lại mà có.

Nam Bắc đều lưu truyền *Biệt giải thoát kinh* gồm hơn 150 học xứ, đó là sự thật lịch sử của thời kỳ cổ xưa, không có gì đáng hoài nghi. Tuy nhiên, quan điểm hơn 250 học xứ mang ý nghĩa gì? Hiện còn các tụng bản khác nhau về Giới kinh của các bộ phái, số lượng giới điều có bao nhiêu việc không thống nhất, chủ yếu là do số lượng học pháp khác nhau. Nếu như bỏ phần học pháp thì còn lại 152, 151, hoặc 150 học xứ, chỉ sai khác nhau một hai điều. Do đó, B. C. Law cho rằng: Giới kinh được kết tập trong lần kết tập thứ nhất không có Chúng học pháp, rất phù hợp với quan điểm 152 học xứ. Có thể nói đây là quan điểm kế thừa cách giải

1. [2] *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, trang 377.

2. [3] *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, trang 379-384.

3. [4] *Tạp A-hàm*: CBETA, T02, no. 99, p. 210, b14 – p. 212, c13.

4. [5] Lữ Trùng, *Tạp A-hàm San Định Ký*, phần Phụ luận *Tạp A-hàm* bản mẫu, Nội học, tập 1, trang 233-241.

thích của các nhà thuộc phái *Đông Diệp bộ* (Tāmrasāṭīya).¹ Còn ông W. Pachow thì cho rằng, chữ hơn (sādhika) trong cụm từ hơn 150 học xứ là chỉ cho Chúng học pháp, tức ngoài 150 học xứ. Hai cách giải thích này có thể đại biểu cho một số ý kiến.² Ngang qua những luận chứng vừa nêu, cách giải thích này cần phải xem xét lại. Mặc dù ông B.C Law nói: Giới kinh từng có hơn 150 học xứ, nhưng điều này không thể chứng minh đó là Giới kinh của lần kết tập thứ nhất. Việc phân loại biên tập Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, tức Giới kinh có nguồn gốc từ thời Đức Phật còn tại thế, do xác lập về quy định việc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Kết tập là sự kiện xảy ra sau khi Phật nhập diệt, các đệ tử Phật cùng nhau thẩm định và biên tập. Nhưng trước khi kết tập, học xứ đã thành văn pháp. Trong các đệ tử Phật những người trì luật (vinayadhara) đã tiến hành phân loại để dùng trong khi tụng giới. Vì sao không thể xác định hơn 150 học xứ đã có vào thời Đức Phật. Hơn nữa, Giới kinh lúc đầu được phân loại thành 5 nhóm, đã có học pháp trong đó rồi. Liên quan điểm này, *Dù-già sư địa luận* đề cập: “Dựa vào năm tụ phạm và việc sám hối 5 tụ phạm, mà trình bày về hơn 150 học xứ.” [tr. 174] Học pháp (nói về vi phạm, gọi là Đột-cát-la hay Việt Tỳ-ni) là một trong năm tụ, thế thì tại sao Giới kinh của giai đoạn nguyên thủy lại không có học pháp trong 150 học xứ này? Vấn đề này, trên đây từng đề cập: Pháp Bất định (Aniyata-dharma) là điều khoản bổ sung; pháp Diệt tránh (Adhikaraṇasamathā-dh.) là phần phụ lục về quy tắc xử lý. Hai nhóm này có tính chất phụ lục; suốt trong thời kỳ bộ phái, vẫn không được tính vào trong số giới điều. Thế nên, lấy tám thiên trong Giới kinh làm căn cứ, loại bỏ phần học pháp ra ngoài con số hơn 150 học xứ, đem pháp bất định và pháp diệt tránh vào trong đó, thì không hợp lý. Ngay cả cách giải thích của ông W. Pachow, bỏ học pháp ra ngoài bảy thiên, để phù hợp con số hơn 150 giới. Cách giải thích này cũng không thuyết phục.

1. [6] Akira Hirakawa, *Luật học chi nghiên cứu*, tr. 479.

2. [7] Akira Hirakawa, *Luật học chi nghiên cứu*, tr. 479-481.

Cho rằng Ba-la-đề-mộc-xoa được chia thành năm nhóm, hơn 150 học xứ, trong đó có học pháp mà không có pháp Bất định và Diệt tránh, đó là tình hình thật tế của *Ba-la-đề-mộc-xoa Giới kinh* vào giai đoạn cuối đời của Đức Phật, nhưng việc chế lập học xứ vẫn tiến hành; pháp Ba-dật-đề, ngay cả pháp Tăng-già-bà-thi-sa vẫn chưa hoàn thành (kỳ thực không thể xem là hoàn thành, chỉ đến khi Phật Niết-bàn mới chấm dứt). Đó là thời Phật còn tại thế.

Sau khi Phật nhập diệt, Tăng-già cử hành kết tập lần thứ nhất. Lần kết tập này nhằm xác định *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* được xem là phần chủ yếu. Về phương diện kết cấu, vẫn dùng 5 thiên để biên tập tất cả. Từ hình thức kết cấu Giới kinh của thời đại Phật giáo Bộ phái thảo luận, các bộ phái đều cho rằng, hai pháp Bất định và bảy pháp Diệt tránh, được xem là bộ phận trong Giới kinh, trễ nhất cũng phải xuất hiện vào lần kết tập Thánh điển thứ hai (Thất bách kết tập). Cách tổ chức Giới kinh chia thành 8 thiên đã được phần lớn đại chúng chấp nhận. Đây là nguyên bản Giới kinh của tất cả bộ phái về sau, toàn kinh khoảng chừng 200 giới. Bản cổ này, hiện nay không còn, mà chỉ còn trong truyền thuyết xa xưa. Vấn đề này được *Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh* đề cập:

“*Bốn pháp Ba-la-di [tr. 175]... 13 pháp Tăng-già-bà-thi-sa... 30 pháp Xả-đọa Ba-dật-đề... 92 pháp Ba-dật-đề... các tứ thuyết... 50 giới pháp.*”¹

Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh do Pháp Hiền (Dharmabhadra) dịch vào đời Triệu Tống. Thời đại phiên dịch kinh này tuy rất trễ (Pháp Hiền ở Trung Quốc khoảng năm 973 – 1001 TL), theo truyền thuyết bản này rất xưa. Trong đây đề cập 92 Ba-dật-đề, không có pháp Bất định và pháp Diệt tránh, như vậy bản này đề cập tương đồng với *Ưu-ba-li Vấn Kinh*. Ở đây, từ các tứ thuyết phải hiểu là tứ các thuyết, đó chính là bốn Ba-la-đề-đề-xá-ni. Còn 50 giới pháp, đó là cách dịch khác của 50 học pháp. Như vậy

1. *Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh*: CBETA, T24, no. 1479, p. 955, c18-22.

cách phân loại của kinh này, Chúng học pháp ít nhất so với các bản khác, cả 6 nhóm tổng cộng chỉ có 193 giới. Nếu kể luôn cả 2 pháp Bất định và bảy pháp Diệt tránh, thì tổng cộng bộ Giới kinh gồm có 202 giới. Quan điểm của cổ bản này, chúng ta có thể dựa vào *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* để xác minh đó là sự thật. *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* là luận của luật thuộc *Chánh Lượng bộ* (Sammattīya). *Chánh Lượng bộ* được tách ra từ *Độc Tử bộ* (Vātsīputriya), là một phái lớn của *Độc Tử bộ*. Bộ này và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đều từ Thượng tọa bộ phân chia ra, được xem là một trong bốn bộ phái căn bản, có sức ảnh hưởng lớn. Luận này trình bày về năm nhóm tội như sau:

“Trong luật đề cập về tội được phân chia thành 5 nhóm: Nhóm thứ nhất là Ba-la-di, có 16 tội; nhóm thứ hai là Tăng-già-bà-thi-sa, có 52 tội; nhóm thứ ba là Ba-la-dật-ni-kha, có 360 tội; nhóm thứ tư là Ba-đê-đê-xá-ni, có 12 tội. Các tội khác không gom vào 4 nhóm này, gồm có học đối (cách dịch khác của học pháp), và Bà-tẩu-đầu luật sở nhiếp tội, tất cả đều gom vào nhóm Độc-kha-đa thứ 5.”¹

Luận này đề cập nhóm thứ năm là Độc-kha-đa (Dukkhatta: Đột-cát-la), nhưng số lượng giới có bao nhiêu không rõ. Ngoài ra, 4 nhóm kia, [tr. 176] Tây Bản Long Sơn trong phần chú thích của tác phẩm *Quốc Dịch Luật nhị thập nhị minh liễu luận* có giải thích: 4 Ba-la-di, 13 Tăng-già-bà-thi-sa, 30 và 90, tổng cộng có 120 Ba-dật-ni-kha, 4 Ba-đê-đê-xá-ni, phân biệt rõ tội căn bản và tội phương tiện cực kỳ chính xác.² Trong luận đã nói rõ về 2 Bất định, 90 Ba-la-dật-ni-kha;³ còn 7 loại y tịch tịnh sở diệt, chính là bảy pháp Diệt tránh.⁴ Thế nên, toàn bộ 8 thiên trong Giới kinh, *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* không đề cập rõ ràng, chỉ đề cập pháp học đối (học pháp). Trong luận còn đề cập:

1. *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, b12-18.

2. [8] Phân trình bày của Tây Bản Long Sơn, xem: Akira Hirakawa, *Nguyên thủy Phật giáo chi nghiên cứu*, tr. 234.

3. [9] *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, c9.

4. [10] *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 671, b29-c2.

“Đức Như Lai chế ra 420 giới: Luật Bà-tẩu-đầu, có 200 giới; luật Ưu-ba-đề-xá, có 121 giới; luật Tỳ-kheo-ni, có 99 giới.”¹

Luận này chia giới Phật chế thành 3 loại, tổng cộng 420 giới. Luận văn giản lược, ý nghĩa không rõ ràng, khi nghiên cứu kỹ mới biết ba loại này là cách tổ chức phân loại thời kỳ đầu của Luật tạng. Ba loại này là:

1) Luật Tỳ-kheo-ni (S: Bhikṣunī-vinaya): Là giới bất cộng (giới riêng) của Tỳ-kheo-ni. Ngoại trừ những giới chung với giới Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni có 99 giới riêng; so với các bộ Giới kinh của Tỳ-kheo-ni hiện còn, số giới điều thiếu khá nhiều. Hiện còn Giới kinh của Tỳ-kheo-ni, bản ít nhất về giới điều của Tỳ-kheo-ni là *Tăng-kỳ luật* trong ấy giới riêng của Tỳ-kheo-ni có 107 điều, còn trong “*Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bản*”, giới riêng của Ni nhiều nhất là 195 giới. *Chánh Lượng bộ* lưu truyền 99 giới, hiển nhiên là quá giản lược, đó là sự truyền thừa rất xưa.

2) Luật Bà-tẩu-đầu (Vastu-vinaya): Bà-tẩu-đầu là dịch âm của từ Vastu, dịch nghĩa là sự. Phần Kiến-độ (Khandha) trong *Đồng điệp luật*, Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Mūlasarvāstivādin) gọi là sự, gồm có 17 việc. Luật Bà-tẩu-đầu của *Chánh Lượng bộ* tuy không biết chia ra bao nhiêu sự, nhưng tương đương với bộ phận Kiến-độ, điều này chắc chắn không có gì phải nghi ngờ.

[tr. 177] 3) Luật Ưu-ba-đề-xá (Upadeśa-vinaya): Ưu-ba-đề-xá (Upadeśa), dịch là quảng thuyết, quảng diễn giáo lý, đó là bộ phận Luận nghị trong 12 bộ kinh (12 thể loại kinh). Nhưng Ưu-ba-đề-xá vốn có nghĩa là cùng nhau luận nghị. Kinh luật của các bộ phái² đều nói đến 4 Ưu-ba-đề-xá. Đây là đối với pháp và luật

1. *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, a7-10.

2. [11] *Tăng chi bộ*, tập 4: NTĐTK 18, tr. 293-297; *Trường bộ*, *Đại bát Niết-bàn*: NTĐTK 7, tr. 99-102; *Trường A-hàm*, quyển 3, *Kinh Du hành*: CBETA, T01, no. 1, p. 17, b29 – p. 18, a22; *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 414, a26-b2; *Căn hữu luật Tập Sự*, quyển 37: CBETA, T24, no. 1451, p. 389, b21 – p. 390, b4; *Tỳ-ni mẫu kinh*: CBETA, T24, no. 1463, p. 819, c22 – p. 820, b1.

được truyền lại từ Phật, hoặc được truyền thừa từ một tự viện nào đó, do đa số đại đức truyền lại, hoặc do một vị đại đức nổi tiếng truyền lại, không thể bài xích hoặc chấp nhận một cách tùy tiện, mà phải tập hợp nhiều người cùng nhau luận cứu, xác định đó có phải là Phật pháp hay không. Vấn đề này, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chia pháp ấy thành hai loại, là Ma-ha Ưu-ba-đề-xá (S: Mahā-upadeśa), Ca-lô Ưu-ba-đề-xá (S: Kāla-upadeśa); hoặc dịch nghĩa là đại bạch thuyết, hắc thuyết. Thật ra, Ưu-ba-đề-xá là cùng nhau tập hợp để luận nghị, thẩm định, kết tập pháp và luật đời xưa lưu truyền lại¹. Thế nên, luật Ưu-ba-đề-xá là luật đã được kết tập, đó là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, tức là Giới kinh; Giới kinh được xem là do Phật nói². Giới pháp do Phật chế lập có hai loại: (1) Pháp đã thành văn, chính là học xứ³. Loại này vào thời Đức Phật, đã có những câu văn nhất định, được cộng đồng Tăng thẩm định biên tập, dần dần được truyền tụng; (2) Pháp bất thành văn, như các quy định về xuất gia, thọ giới Cụ túc (S: Pravrajyā-upasampadā), Bố-tát (S: Poṣadha), an cư (S: Varṣā) v.v..., đều là sự thực hành quen thuộc trong nội bộ Tăng-già, về sau mới dần dần biên tập thành những Kiển-độ. Cho nên ba loại luật của *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* chính là *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, Sự luật (Kiển-độ) và Tỳ-kheo-ni luật. Trong luận này ghi: “*Luật Bà-tầu-đầu, có 200 giới; luật Ưu-ba-đề-xá, có 121 giới.*” Tôi cho rằng văn dịch có sự sai lầm, phải sửa lại là: “*Luật Ưu-ba-đề-xá có 200 giới; luật Bà-tầu-đầu, có 121 giới.*”

[tr. 178] Đó là dựa vào ý nghĩa mà chỉnh sửa, không phải dựa vào cổ bản hay truyền thuyết nào khác làm căn cứ. Lý do sửa lại

1. Luận định xem đó có phải là Phật nói hay không, đây là một trong những việc chủ yếu của cuộc kết tập.

2. [12] Bài tụng: “*Phật thuyết quảng thích tịnh chư sự, Ni-đà-na cập mục-đắc-ca*”..., phát xuất từ *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, CBETA, T24, no. 1458, p. 525a). Trong bài tụng này, Phật thuyết là chỉ cho *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, Quảng thích là *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* (Quảng Tỳ-nại-da), chư sự là 17 sự.

3. Kết tập thành *Ba-la-đề-mộc-xoa Kinh*, chủ yếu là giới Tỳ-kheo, đồng thời thêm phần giới bất cộng của Tỳ-kheo-ni.

như thế là vì: Luật Bà-tâu-đầu có bao nhiêu giới đều không thể biết, cũng không thể khảo chứng, đương nhiên không thể nói là 200 giới. Nhưng thông qua giới Ưu-ba-đề-xá được cộng đồng luận nghị thẩm định, thì Ba-la-đề-mộc-xoa kinh không thể là 121 giới. Hơn nữa, nếu xem luật Ưu-ba-đề-xá là 200 giới, thì rất phù hợp với quan điểm xưa được trình bày trong *Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh*. 200 giới gồm có: 4 Ba-la-di, 13 Tăng-già-chi-thi-sa, 2 Bất định, 30 Ni-tát-kỳ ba-la-dật-ni-kha, 90 Ba-la-dật-ni-kha, 4 Ba-đê-đê-xá-ni, 50 Chúng đối, 7 Y tịch tỉnh Tỳ-ni.

Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh đề cập gồm có 193 giới, nếu thêm hai Bất định và bảy Diệt tránh, tổng cộng có 202 giới. *Chánh Lượng bộ* có 90 Ba-dật-đề, nếu bỏ 2 pháp Bất định, còn lại tổng cộng 200 giới. Nếu căn cứ Tỳ-kheo-ni có 99 giới bất cộng, như vậy luật học mà *Chánh Lượng bộ* thừa truyền là luật hình thức cổ xưa. Suy ra học đối có 50 điều, như vậy tương đồng với *Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh*, tổng cộng có 200 giới. Tôi cho rằng, [tr. 179] 200 giới phải là luật Ưu-ba-đề-xá, không phải luật Bà-tâu-đầu.

Sau khi Phật nhập diệt, lần kết tập đầu tiên, *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* có 193 giới; hai Bất định và bảy Diệt tránh là phần phụ lục chứ chẳng phần chính. Do truyền tụng lâu ngày, hai phần này được xem là bộ phận hình thành Giới kinh, thành ra Giới kinh có 202 giới. Hình thức Giới kinh này được xem là Giới kinh cổ xưa của Phật giáo Nguyên thủy, là nguồn gốc tụng bản không giống nhau giữa các bộ phái về sau.

Đến thời đại A-dục vương (Asoka: lên ngôi khoảng năm 270 trước TL), Phật giáo đã có ba bộ luật lớn tồn tại: Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika); Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin) là phái tách ra từ Thượng tọa bộ.¹ Hiện còn các bộ *Tăng-kỳ giới bốn*, *Đồng Diệp Giới Bốn*, *Ưu-ba-li Vấn Kinh* có thể xem là đại biểu Ba-la-đề-mộc-xoa của ba bộ phái này. *Tăng-kỳ giới bốn* là của Đại chúng bộ; *Đồng*

1. Sau đó, Thượng tọa bộ còn chia ra *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Độc Tử bộ*.

Diệp Giới Bốn thuộc *Đông Diệp bộ*, đây là phái lưu giữ ý nghĩa cổ xưa nhất của Phân biệt thuyết bộ, cho nên thường tự xưng mình là Phân biệt thuyết bộ. Như trên đã trình bày, kệ thứ nhất (1-11), kệ thứ 3 (21-32) thuộc Ba-dật-đề trong *Ưu-ba-li Vấn Kinh*, là Giới bốn mà *Tăng-kỳ giới bốn*, *Giải thoát giới kinh* và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lấy đó làm cơ sở, nhưng có sự điều chỉnh. Về phương diện thứ tự thì gần giống như ba bản đó, nhất là cách sắp xếp theo thứ tự của Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề hoàn toàn phù hợp với *Thập tụng giới bốn*; cũng gần với *Giải thoát giới kinh*; nhưng *Tăng-kỳ giới bốn* thì hơi khác một chút; cho nên biết đây là bản xưa thuộc Thượng tọa bộ. Phần đầu của Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ, dựa vào Giới kinh trong nguyên thủy, cách sắp xếp theo thứ tự gần giống nhau. Qua đó cho thấy, *Đông Diệp Giới Bốn* nhất định chú trọng phương diện thứ tự, trở thành tụng bản có thứ tự hoàn thiện nhất. *Ưu-ba-li Vấn Kinh* không có hai Bất định và bảy Diệt tránh, rất gần với hình thức cổ xưa. Đó là chú trọng đến phương diện Ba-la-đề-mộc-xoa; [tr. 180] trong nghi thức Bồ-tát thông dụng, dĩ nhiên có hai thiên hai Bất định và bảy Diệt tránh này. Ba bộ này đều có 92 Ba-dật-đề; Chúng học pháp tuy phân biệt khá rõ, nhưng không có giới leo lên cây quan sát. Ba bộ này vẫn là bộ phận đã có trong thời gian đầu của bộ phái, đại khái xuất hiện cùng một giai đoạn. Phần Chúng học pháp trong *Ưu-ba-li Vấn Kinh* có 72 điều, tổng cộng thành 215 giới. Nếu tính luôn hai Bất định và 7 Diệt tránh, thì Giới kinh có đến 224 giới. Chúng học pháp trong *Tăng-kỳ giới bốn* có 66 giới, tổng cộng 218 giới. Chúng học pháp trong *Đông Diệp Giới Bốn* có 75 giới, tổng cộng 227 giới. Nói chung các bản Giới kinh trong khoảng thời gian này, ước chừng có 220 giới.

Tương truyền trong khoảng 300 năm sau Phật nhập diệt, bộ phái Phật giáo lại phân hóa một lần nữa.¹ Từ phái Thượng tọa bộ đầu tiên tiếp tục chia ra *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Độc Tử bộ*. Các

1. [13] *Dị bộ Tông luân luận*: CBETA, T49, no. 2031, p. 15, b9-18.

bộ phái Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), *Ám Quang bộ* (Kāśyīpya) thuộc hệ Phân biệt thuyết, cũng lần lượt xuất hiện. Ngoại trừ 3 tụng bản vừa đề cập, các tụng bản khác của những bộ phái khác cũng được hình thành vào thời kỳ này, khi bộ phái thành lập thì luật cũng được thành lập. Đây là căn cứ vào năm 116 sau Phật Niết-bàn, tức là năm vua A-dục lên ngôi mà tính; nếu theo đó mà tính niên đại, khoảng chừng 200-100 trước TL. Đặc điểm chung Giới kinh ở thời kỳ này là pháp Ba-dật-đề, từ con số 92 có khuynh hướng đơn giản hóa thành 91 hoặc 90, con số 90 Ba-dật-đề là phổ biến nhất, được *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, Pháp Tạng bộ, *Ám Quang bộ*, *Chánh Lượng bộ* áp dụng. Chúng học pháp được phân biệt rất là tường tận. Chỉ có trường hợp duy nhất là *Chánh Lượng bộ* thuộc hệ *Độc Tử bộ*, sử dụng 90 Ba-dật-đề đang lưu hành vào thời bấy giờ, vẫn duy trì 50 Chúng học pháp cổ truyền. Chúng học pháp của *Tứ phần giới bốn* lúc bấy giờ là 100, toàn bộ cộng thành 250 giới. Chúng học pháp của *Ngũ phần giới bốn* cũng là 100, cộng thành 251 giới. Chúng học pháp của *Giải thoát giới kinh* là 96 giới, toàn bộ cộng thành 246 giới. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có nhiều Giới bốn, nhưng có chung cùng một bản gốc. Nếu xem Chúng học pháp của *Căn hữu giới kinh* là 99 giới, [tr. 181] thì toàn bộ cộng thành 249 giới. Thông thường nói 250 giới, chỉ là nêu con số đại khái, đó là quan điểm chung về số giới của Ba-la-đề-mộc-xoa kinh thuộc thời đại này.

Thuyết nhất thiết hữu bộ vốn phát xuất từ vùng Ma-thâu-la (Madhurā), Giới kinh đầu tiên của phái đương nhiên chỉ có một. Nếu như cách sắp xếp thứ tự của Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, Ba-dật-đề, gần với *Ưu-ba-li Vấn Kinh*, thì nguyên bản của nó rất gần với *Thập Tụng*. Về sau phát triển đến phía bắc Ấn Độ, Tây Vực, là khu vực hoạt động rất rộng, cho nên số lượng Chúng học pháp tăng thêm nhiều nhưng lại rất lộn xộn. Đó là những diễn tiến, phân hóa về sau, không thể dựa vào đó mà luận đoán rằng Giới kinh

của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* là xuất hiện sau này. Sự thực, số mục của Chúng học pháp từ trước đến nay vốn không nhất trí.

Đến thời kỳ bộ phái phân hóa trở lại, thì *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* có khoảng 250 giới. *Tứ phần giới bốn* dựa vào “*Đồng Diệp Giới Bốn*” mà có sự sửa đổi, tăng thêm các việc liên quan đến tháp, do đó trở nên sai khác. Giới bốn của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* dựa vào *Ưu-ba-li Vấn Kinh* mà sửa chữa; *Giải thoát giới kinh* cũng thuộc hệ thống này. *Ngũ phần giới bốn* dung hòa giữa *Ưu-ba-li Vấn Kinh*, *Tăng-kỳ giới bốn*, *Đồng Diệp Giới Bốn* mà hình thành một thể loại riêng. Ba-dật-đề gồm 92 hay 90, là thể hiện các giai đoạn trước sau khác nhau, không nên xem đó là hệ thống khác của một bộ phái khác.



[tr. 182] Tóm lại, khi Phật còn tại thế, Ba-la-đề-mộc-xoa chia thành năm nhóm; học xứ vẫn đang được chế lập, tương truyền có hơn 150 học xứ. Vào thời đại Tăng-già hòa hợp thống nhất, Giới kinh kết tập thành năm nhóm, phụ lục hai nhóm, gồm 193 giới. Cuối cùng hình thành tám nhóm, gồm 202 giới. Sau khi bộ phái phân chia, Giới kinh cũng phân hóa: lúc đầu có khoảng 220 giới, về sau tăng dần đến 250 giới; pháp Ba-dật-đề đơn giản, chỉ sai khác hai điều; Chúng học pháp cũng chỉ tăng một điều là leo lên cây mà thôi. Thật tế có thể nói là thay đổi rất nhỏ. Đó là tình hình bộ phái phân hóa, và quá trình kết tập hoàn thành của Ba-la-đề-mộc-xoa.

*

BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

1. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và Tỳ-ni

[tr. 185] *Kinh Phân biệt* (P: Suttavibhaṅga) của *Đồng điệp luật* là *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, tức là sự phân biệt quảng thuyết về Giới kinh, cũng là bộ phận trọng yếu của Luật tạng. Giới kinh được kết tập hoàn thành, bị phân hóa thành những tụng bản khác nhau, như chương trên đã thảo luận. Ở đây tiến thêm bước nữa, khảo cứu về quá trình hình thành bộ phận phân biệt quảng thuyết thuộc Giới kinh.

Kinh Phân biệt trong *Đồng điệp luật* có hai bộ phận chính: 1. Phân biệt quảng thuyết về Giới kinh của Tỳ-kheo (Bhikkhu); 2. Phân biệt quảng thuyết về Giới kinh của Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunī). Tiêu đề của hai bộ phận này, trong các bộ Quảng luật hiện còn vô cùng phức tạp, như:

1.1. Hai bộ phận trong *Đồng điệp luật* gọi là *Đại phân biệt* (Mahāvibhaṅga) và *Tỳ-kheo-ni phân biệt* (Bhikkhunī-vibhaṅga). Luật tạng xưa, lấy luật Tỳ-kheo làm chính; còn luật Tỳ-kheo-ni chỉ là bộ phận phụ thuộc, cho nên bộ phận luật Tỳ-kheo không cần phải phân tích. Như *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* của Tỳ-kheo gọi là *Ba-la-đề-mộc-xoa* (S: Prātimokṣa, P: Pātimokkha); *Kinh Phân biệt* của Tỳ-kheo gọi là *Đại phân biệt*, hoặc *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*. Bộ

phận của Tỳ-kheo-ni, mới thêm chữ giản biệt, tức đơn giản hóa và phân biệt, gọi là *Tỳ-kheo-ni Ba-la-đề-mộc-xoa*, [tr. 186] *Tỳ-kheo-ni phân biệt*, hoặc *Tỳ-kheo-ni Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*. Kinh *Phân biệt* của *Đồng điệp luật*, trong bản dịch *Nam truyền Đại tạng kinh* của Nhật, *Đại phân biệt* được sắp xếp biên tập vào quyển 1 và 2 (tr. 1-136); *Tỳ-kheo-ni phân biệt* biên tập ở quyển 2 (tr. 137-565).

1.2. Trong *Ngũ phần luật*, hai bộ phận này tương đương với phần thứ nhất và phần thứ hai. Bộ phận Tỳ-kheo bắt đầu biên tập từ quyển 1 đến quyển 10,¹ có tiêu đề riêng của Ba-la-di (Pārājikā) mà không có tổng đề. Bộ phận luật của Tỳ-kheo-ni được gọi chung là Ni luật,² được sắp xếp biên tập từ quyển 11 đến quyển 14.³

1.3. Hai bộ trong *Tứ phần luật* là phần thứ nhất và phần thứ hai, đều không có tổng đề. Bộ phận của Tỳ-kheo bắt đầu biên tập từ quyển 1 đến quyển 21⁴. Bộ phận của Tỳ-kheo-ni, biên tập từ quyển 22 đến quyển 30⁵.

1.4. Hai bộ này trong *Tăng-kỳ luật*, biên tập trước sau không liên tục. Bộ phận của Tỳ-kheo không có tổng đề, biên tập từ quyển 1 đến quyển 22,⁶ cuối cùng nói hết phần Ba-la-đề-mộc-xoa.⁷ Bộ phận của Tỳ-kheo-ni có tổng đề là Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni, biên tập từ quyển 36 đến quyển 40.⁸ Phần cuối cùng ghi là: hết phần Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni.⁹ Như vậy, *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* và *Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni* là tên của hai bộ phận này.

1.5. Trong *Thập tụng luật*, hai bộ phận này biên tập cũng không liên tục. Bộ phận của Tỳ-kheo (ba tụng đầu) không có tổng đề,

1. *Ngũ phần luật*, quyển 1-10: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, a3 – p. 77, b19.

2. [1] *Ngũ phần luật*, quyển 11: CBETA, T22, no. 1421, p. 77, b27.

3. *Ngũ phần luật*, quyển 11-14: CBETA, T22, no. 1421, p. 77, b23 – p. 101, a4.

4. *Tứ phần luật*, quyển 1-21: CBETA, T22, no. 1428, p. 567, b22 – p. 713, c28.

5. *Tứ phần luật*, quyển 22-30: CBETA, T22, no. 1428, p. 714, a2 – p. 778, b13.

6. *Tăng-kỳ luật*, quyển 1-22: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, a3 – p. 412, b16.

7. [2] *Tăng-kỳ luật*, quyển 22: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b15.

8. *Tăng-kỳ luật*, quyển 36-40: CBETA, T22, no. 1425, p. 514, a21 – p. 548, a28.

9. [3] *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 548, a28.

biên tập từ quyển 1 đến quyển 20.¹ Bộ phận của Tỳ-kheo-ni (tụng 7), quyển đầu có tiêu đề là Ni luật,² tương đồng với *Ngũ phần luật*, *Tăng-kỳ luật*, biên tập từ quyển 42 đến quyển 47.³

1.6. [tr. 187] Bản dịch *Căn hữu luật* chia riêng thành 2 bộ. Bộ phận của Tỳ-kheo gọi là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*, tổng cộng 50 quyển.⁴ Bộ phận của Tỳ-kheo-ni gọi là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*, tổng cộng 20 quyển.⁵ Bản dịch của Tây Tạng gọi là *Hdul-ba rnam-par-hbyed-pa* (S: Vinaya-vibhaṅga) và *Dge-slon-maḥi hdul-ba rnam-par-hbyed-pa* (S: Bhikṣuṇī-vinaya-Vibhaṅga), chính là *Tỳ-ni phân biệt* và *Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni phân biệt*.

Kinh Phân biệt của *Đông diệp luật*, trong năm bộ Quảng luật khác gọi là *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, hoặc *Tỳ-ni phân biệt*, có khi cũng gọi là *Tỳ-ni* (luật). *Kinh Phân biệt* là sự phân biệt giải thích rộng về *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*. *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, *Đông diệp luật* gọi là *Ba-la-đề-mộc-xoa*, cho nên *Đông diệp luật* gọi là *Kinh Phân biệt*; *Tăng-kỳ luật* gọi là *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, hai bản gần giống nhau. Trong Luật tạng, chỉ có *Ba-la-đề-mộc-xoa* được gọi là *kinh*, phải xem tên mà hiểu nghĩa, không nên hiểu nhầm. Nhưng trong tất cả Phật điển, *kinh* là từ gọi chung, cho nên gọi là *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, có lẽ cách gọi này chính xác hơn. Từ *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* cũng thấy trong *Thập tụng luật*, như nói hai bộ *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*.⁶ Danh từ này và *Kinh Phân biệt* đều là những từ cổ xưa.

Bộ phận *Kinh Phân biệt* hay *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* trong Quảng luật bản dịch chữ Hán và Tây Tạng thường gọi là *Tỳ-ni*,

1. *Thập tụng luật*, quyển 1-20: CBETA, T23, no. 1435, p. 1, a4 – p. 147, b15.

2. [4] *Thập tụng luật*, quyển 42: CBETA, T23, no. 1435, p. 302, c15.

3. *Thập tụng luật*, quyển 42-47: CBETA, T23, no. 1435, p. 302, c12 – p. 346, a4.

4. *Căn hữu luật*: CBETA, T23, no. 1442, p. 627, a3 – p. 905, a6.

5. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*: CBETA, T23, no. 1443, p. 907, a3 – p. 1020, b10.

6. [5] *Thập tụng luật*, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 176, b29-c2.

hoặc dịch là Tỳ-nại-da (Vinaya). Như *Tăng-kỳ luật* gọi bộ phận của Tỳ-kheo là *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, còn bộ phận của Tỳ-kheo-ni gọi là *Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni*. *Ngũ phần luật* và *Tứ phần luật* đều có đề cập đến Ni luật (luật là dịch nghĩa của Tỳ-ni). [tr. 188] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* thường gọi là *Tỳ-nại-da*, *Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*. Trong lần Ngũ bách kết tập, *Tứ phần luật* cho biết: “Tập hợp tất cả việc phải làm của Tỳ-kheo lại một chỗ, gọi là Luật Tỳ-kheo; tập hợp các việc của Ni lại một chỗ, gọi là Luật Tỳ-kheo-ni.”¹ Vấn đề này trong Ngũ phần luật cũng đề cập: “Đây là Tỳ-ni của Tỳ-kheo, đây là Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni, hợp thành tạng Tỳ-ni.”² Trong Quảng luật của các bộ phái, *Kinh Phân biệt* được gọi là Tỳ-ni là chuyện rất bình thường.

Ngũ bách kiến-độ thuộc *Tiểu phẩm* của *Đồng điệp luật* cũng đề cập đến hai bộ Tỳ-ni, kết tập Tỳ-ni. Nhưng hai bộ Tỳ-ni vốn chỉ cho hai bộ *Ba-la-đề-mộc-xoa*, điều này đến khi bàn về các bộ Quảng luật khác sẽ được chứng minh. *Đồng điệp luật* nói về người đủ tư cách giáo giới Tỳ-kheo-ni phải là: “Người tụng thông suốt hai bộ *Ba-la-đề-mộc-xoa*, có khả năng tùy theo nội dung giới điều, phân biệt, dạy bảo, quyết đoán.”³ Liên quan đến quan điểm này, trong *Thập tụng luật* cũng đề cập: “Người đa văn là người tụng thuộc ý nghĩa hai bộ đại giới;”⁴ trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* giải thích: “Thế nào là đa văn? Là người có thể tụng thuộc hai bộ Giới kinh;”⁵ trong *Ngũ phần luật* nói: “Ba là, khéo tụng và hiểu hai bộ giới luật; bốn là, nói năng lưu loát, hiểu nghĩa lý thông suốt;”⁶ trong *Tứ phần luật* giải thích: “Tụng thuộc lâu hai bộ Giới kinh, quyết đoán không nghi, thuyết pháp lưu loát.”⁷ *Tăng-kỳ luật*

1. [6] *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b2-4.

2. [7] *Ngũ phần luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a12-14.

3. [8] *Đồng điệp luật*, Đại phân biệt: NTĐTK 2, tr. 82.

4. [9] *Thập tụng luật*, quyển 11: CBETA, T23, no. 1435, p. 81, c4.

5. [10] *Căn hữu luật*, quyển 31: CBETA, T23, no. 1442, p. 794, c11.

6. [11] *Ngũ phần luật*, quyển 6: CBETA, T22, no. 1421, p. 45, b26-27.

7. [12] *Tứ phần luật*, quyển 12: CBETA, T22, no. 1428, p. 648, c22-23.

chỉ để cập Tỳ-ni.¹ Hai bộ đại giới, hai bộ Giới kinh, hai bộ giới luật, đều là cách dịch khác của hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa; nhưng *Tăng-kỳ luật* chỉ gọi là Tỳ-ni.

Đồng điệp luật đề cập đến tư cách người thầy khi nhiếp phục đệ tử cần phải: “*Biết rành hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa, khéo phân biệt, khéo lãnh hội, khéo léo chọn lựa kinh văn.*”² Tương đương với bộ phận này, *Ngũ phần luật* cũng đề cập: “*Tụng rành rõ hai bộ luật, phân biệt rõ ý nghĩa;*”³ *Tứ phần luật* đề cập: “*Tụng thông suốt hai bộ Tỳ-ni;*”⁴ *Tăng-kỳ luật* ghi: “*Biết nhiều Tỳ-ni, biết hai bộ luật;*”⁵ *Thập tụng luật* đề cập: “*Biết đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, học thuộc giảng rộng;*”⁶ *Căn hữu luật xuất gia Sư* ghi: “*Biết Ba-la-đề-mộc-xoa, giảng giải rộng rãi.*”⁷ [tr. 189] Như vậy, Quảng luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* tương đồng với *Đồng điệp luật*, gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimokṣa, P: Pātimokkha), nhưng các bộ luật khác đều gọi là hai bộ Tỳ-ni.

Đồng điệp luật đề cập đến tư cách của vị thẩm phán (đoán sự nhân) cần phải hội đủ điều kiện: “*Hiểu rộng hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, khéo phân biệt, thông hiểu rành mạch, giỏi quyết đoán, hiểu rành luật nghi.*”⁸ Liên quan đến vấn đề này, *Tứ phần luật* cũng đề cập: “*Nếu tụng hai bộ Tỳ-ni phải lưu loát; Có khả năng giảng giải ý nghĩa.*”⁹ *Ngũ phần luật* cũng nói: “*Hiểu rành Ba-la-đề-*

1. [13] *Tăng-kỳ luật*, quyển 15: CBETA, T22, no. 1425, p. 346, b28.

2. [14] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, Đại Kiến-độ: NTĐTK 3, tr. 114.

3. [15] *Ngũ phần luật*, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 114, c9-10.

4. [16] *Tứ phần luật*, quyển 59: CBETA, T22, no. 1428, p. 1002, c13 – p. 1003, a18.

5. [17] *Tăng-kỳ luật*, quyển 28: CBETA, T22, no. 1425, p. 457, c20.

6. [18] *Thập tụng luật*, quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 149, b21-22.

7. [19] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da xuất gia sự*, quyển 3: CBETA, T23, no. 1444, p. 1031, c8-9.

8. [20] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*, Diệt tránh kiên-độ: NTĐTK 4, tr. 149.

9. [21] *Tứ phần luật*, quyển 47: CBETA, T22, no. 1428, p. 917, c29 – p. 918, a1.

mộc-xoa.”¹ *Thập tụng luật* lại ghi: “*Thông thạo Tỳ-ni, có thể phân biệt những câu văn giống nhau.*”²

Dựa vào những dẫn chứng kể trên, có thể thấy hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa của *Đồng điệp luật*, các bộ Quảng luật đều gọi là hai bộ Tỳ-ni. *Tiểu phẩm* của *Đồng điệp luật* cũng gọi như thế.³ Qua đó cho thấy, vào thời bấy giờ, vẫn chưa nói đến *Kinh Phân biệt*. Ở đây, tuy nói khéo phân biệt hoặc giải thích rõ ý nghĩa, nhưng trên thực tế cũng chỉ phân biệt, giải thích rộng mà thôi, còn *Kinh Phân biệt* vẫn chưa soạn thành bộ loại. Về sau, *Kinh Phân biệt* mới dần dần hình thành bộ loại; trong phần Thất bách kiến-độ trong *Tiểu phẩm* của *Đồng điệp luật* lại đề cập đến *Kinh Phân biệt*.⁴ Phần Diệt tránh kiến-độ nói đến: “*Người trì kinh, trì Kinh Phân biệt.*”⁵ Quan điểm này, *Tứ phân luật* cũng đề cập: “*Tụng giới, tụng Tỳ-ni, hoặc tụng giới, tụng giới Tỳ-ni.*”⁶ Ở đây, từ giới chỉ cho Ba-la-đề-mộc-xoa, còn từ Tỳ-ni chỉ cho *Kinh Phân biệt*. Ở đây, chữ Tỳ-ni không phải là Vibhanga, dịch là phân biệt. Cách gọi Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt là Tỳ-ni, quả thực đây là cách dùng chữ thông thường của giới Phật giáo. Như *Thuận chánh lý luận* trình bày:

“... Nếu không dựa vào kinh, luật thì không phải lời Phật dạy. Như vậy, Tỳ-nại-da Tạng là phi Phật thuyết. (Vì khi Phật nhập Niết-bàn không khuyên các Tỳ-kheo, không bảo các Tỳ-kheo nương tựa). Như vậy khuyên các Tỳ-kheo phải nương tựa vào Biệt giải thoát kinh thì không có lỗi này. Điều này đồng nghĩa chấp nhận Quảng luật là phi Phật thuyết, như vậy không có giá trị khuôn phép cho việc nương

1. [22] *Ngũ phân luật*, quyển 22: CBETA, T22, no. 1421, p. 154, b10.

2. [23] *Thập tụng luật*, quyển 49: CBETA, T23, no. 1435, p. 361, a13-14.

3. [24] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*, Ngũ bách kiến-độ: NTĐTK 4, tr. 430.

4. [25] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*, Thất bách kiến-độ: NTĐTK 4, tr. 457.

5. [26] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*, Diệt tránh kiến-độ: NTĐTK 4, tr. 150-151.

6. [27] *Tứ phân luật*, quyển 47: CBETA, T22, no. 1428, p. 918, a22.

tựa. Nếu Tỳ-nại-da là lời giải thích rộng giới kinh, như vậy có nghĩa là Phật thuyết.”¹

[tr. 190] Ở đây xác định Biệt giải thoát kinh chính là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh; còn thể loại giảng rộng Giới kinh gọi là Tỳ-nại-da. Tỳ-nại-da là tên khác của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, đây là danh xưng khá phổ biến trong các bộ luật Hán dịch. Tuy nhiên, đây là dụng ngữ xuất hiện sau khi *Kinh Phân biệt* được thành lập. Như vậy nghĩa căn bản của hai bộ Tỳ-ni chỉ cho sự trình bày trong hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa.

Đức Phật tùy trường hợp vi phạm mà chế ra học xứ (S: Śikṣāpada), đem học xứ sắp xếp thành bộ loại để đọc tụng vào mỗi nửa tháng, gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa. Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa được gọi là Tỳ-ni. Dựa vào *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* để phân biệt, giảng rộng, tập hợp thành Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt; Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt cũng được gọi là Tỳ-ni. Nói chung, tất cả các pháp mà Tăng-già phải thực hiện, gọi chung là Tỳ-ni. Như *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* giải thích:

“Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa, 23 Kiến-đà, Ba-lợi-ba la, đó gọi là tạng Tỳ-ni.”²

Tỳ-ni (S/P: Vinaya) và Pháp (S: Dharma) là hai từ thông dụng trong Phật pháp, như nói: Đây là pháp, là Tỳ-ni, hoặc phi pháp, phi Tỳ-ni. Thế nhưng vì sao lại gọi quy chế của Tăng-già là Tỳ-ni? Tôi cho rằng, đó là dựa trên năm tội mà lập ra năm Tỳ-ni, điểm này có liên quan đến việc ghi chép bảy pháp Diệt tránh biên tập vào Ba-la-đề-mộc-xoa. Tỳ-ni dùng để chấm dứt việc tranh chấp, thực hiện lý tưởng hòa hợp cho Tăng-già, cho nên các pháp hạnh, oai nghi chế ra cho Tăng-già, đều được gọi là Tỳ-ni. Phật pháp được chia thành hai loại, khi kết tập mới gọi là Kinh tạng, Tỳ-ni

1. *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 329, c26 – p. 330, a1.

2. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 675, c17 – p. 676, a1.

tạng. Tỳ-ni là để ngăn ngừa sai trái, cho nên *Tỳ-ni mẫu kinh* đề cập: “*Tỳ-ni gọi là diệt; vì diệt các pháp ác, nên gọi là Tỳ-ni.*”¹ Người xưa tùy theo nội dung thật tế của Tỳ-ni mà quy nạp thành năm nghĩa, như Tỳ-ni mẫu kinh giải thích: “*Tỳ-ni gồm có năm nghĩa: (1) Sám hối; (2) Tùy thuận; (3) Diệt; (4) Đoạn; (5) Xả.*”²

1. Thế nào gọi là sám hối? [tr. 191] Nếu vi phạm bảy thiên thì phải sám hối tiêu trừ, vì sám hối có thể diệt tội nên gọi là Tỳ-ni.
2. Thế nào gọi là tùy thuận? Tùy thuận nghĩa là dựa vào bảy thiên mà Như Lai đã chế định, đã dạy, thọ lãnh thực hành, không trái nghịch, gọi là tùy thuận Tỳ-ni.
3. Thế nào gọi là diệt? Có thể diệt trừ bảy trường hợp tranh chấp, gọi là diệt Tỳ-ni.
4. Thế nào gọi là đoạn? Có thể khiến cho phiền não đoạn diệt không sinh khởi, gọi là đoạn Tỳ-ni.
5. Thế nào gọi là xả? Xả có hai loại: Một là xả những việc đã làm, hai là xả ác kiến... Hai loại xả này gọi là xả Tỳ-ni.

Tùy theo trường hợp vi phạm cụ thể mà xuất tội đúng pháp, không để cho việc ác làm chướng ngại, mới có thể hướng về Thánh đạo, đó gọi là sám hối Tỳ-ni. Tuân thủ những việc Phật chế, không vi phạm, đó chính là Tỳ-ni. Diệt Tỳ-ni là bảy pháp Diệt tránh, cũng gọi là tránh Tỳ-ni. Đoạn Tỳ-ni cũng gọi là đoạn phiền não Tỳ-ni, như *Thập tụng luật* v.v... đã đề cập³. Tóm lại, dùng nhiều chế độ phương pháp khác nhau, để cho Tỳ-kheo ở trong Tăng-già có thể điều phục thân tâm, tuân hành kỷ cương, đều gọi là Tỳ-ni⁴, cho nên người xưa có khi dịch ý là Luật. Tỳ-ni có đặc tính pháp luật,

1. [28] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, a18.

2. *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 842, a5-18.

3. [29] Các mục Phạm Tỳ-ni, Tránh Tỳ-ni, Đoạn phiền não Tỳ-ni, xem *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b11-c9; *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 8: CBETA, T24, no. 1463, p. 848, a17 – p. 850, b11.

4. [30] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a13-15.

vận dụng sức mạnh tập thể Tăng-già, phát huy tác dụng chế tài. Tỳ-ni tuy là pháp trị, nhưng khi vận dụng, nhất định phát xuất từ tinh thần hòa bình mang tính thiện chí, kết hợp lấy đức độ để giáo hóa, phát huy tác dụng giáo dục, khiến cho chúng Tỳ-kheo sống trong an vui làm việc thiện, không làm việc ác. Đó là ý nghĩa đích thực của tạng Tỳ-ni. Tiếng Phạn là *Vinaya*, tiếp đầu ngữ *Vi* có nghĩa là ly, phân, kết hợp với căn động từ *nī* có nghĩa là dẫn dắt, hướng dẫn, tạo thành động từ *Vinī*, rồi biến thể thành danh từ *Vinaya*. Huyền Trang dịch *Vinaya* là điều phục, mang ý nghĩa, khiến cho chúng Tỳ-kheo vui làm việc thiện, không dám làm ác; đây là một chế độ Tăng-già vô cùng thích hợp. Thế nên tất cả những pháp Phật chế liên quan đến Tăng-già, đều được gọi là Tỳ-ni. Đó là một danh từ rất chính xác.

2. Thảo luận về Ba-la-đề-mộc-xoa

2. 1. Nguồn gốc ý nghĩa Ba-la-đề-mộc-xoa

[tr. 194] Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimokṣa, P: Pātimokkha) được thành lập vào thời Đức Phật. Đó là những học xứ do Phật chế lập, trải qua sự phân loại biên tập mà hình thành, được Tăng-già tôn trọng gọi là kinh. Tương truyền trước khi Đức Như Lai nhập diệt, từng dạy thế này:

*“Ta bảo các con, cứ mỗi nửa tháng phải đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, phải biết rằng đó là Đạo sư, là chỗ dựa của các con, nếu Ta còn ở đời thì cũng không có gì khác hơn.”*¹

Ba-la-đề-mộc-xoa được tập thành, lần lượt truyền tụng, từ lần kết tập thứ nhất trở đi, đã ổn định. Nhưng khi gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt (S: Prātimokṣa-vibhaṅga) của Tỳ-ni (*Vinaya*), thì tính chất của nó rất khác. Đó không phải được thành lập khi kết tập, mà trải qua sự luận cứu lâu dài của các luật sư, dần dần Ba-

1. [1] *Căn hữu luật Tập sự*, quyển 38: CBETA, T24, no. 1451, p. 399, a1-3.

la-đề-mộc-xoa hình thành, phát triển phân hóa, rồi tạo nên hình thái như hiện nay. *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* dùng tụng đọc vào mỗi nửa tháng, không phải chỉ có tụng đọc, mà đó là quy tắc hành vi của Tăng-già, là tất cả những sinh hoạt hằng ngày của Tăng-già, cần phải hiểu cho thật sâu sắc, để đem ra ứng dụng. Mỗi câu văn của học xú phải giải thích cho chính xác. Cần phải tìm hiểu nhân duyên chế lập học xú; vì có dựa vào nhân duyên chế giới, mới có thể hiểu rõ ý nghĩa chân chính khi chế lập một học xú. Hành vi của con người vốn phức tạp; hoàn cảnh thì vì thời thế, nơi chốn mà thay đổi; những việc mới không ngừng phát sinh. Thế nên, phải phân biệt chọn lựa cho tinh tường Ba-la-đề-mộc-xoa, mới có thể thích ứng được những sự việc phiền toái, để xử lý cho thích đáng, phù hợp với ý nguyện của Đức Phật. Sau khi Phật nhập diệt, các Luật sư (P: Vinayadhara) đã nhận lãnh sứ mệnh trao truyền, không ngừng nỗ lực hoàn thiện công việc này. Như trong phần Diệt tránh kiên-độ thuộc *Tiểu phẩm* của *Đồng điệp luật* đề cập:

“*Giảng giải rộng Ba-la-đề-mộc-xoa giới kinh, khéo phân biệt, thông hiểu đúng pháp, quyết đoán hợp lý, có niềm tin vững chắc đối với giới luật.*”¹

[tr. 195] Như trên đã giải thích, muốn nhiếp phục thân nhận đệ tử, vì người khác giảng dạy, được Tăng sai đi giáo giới Tỳ-kheo-ni, làm vị thẩm phán, giải quyết các vụ tranh chấp, thì việc thông hiểu quyết đoán Ba-la-đề-mộc-xoa là một trong những điều kiện không thể thiếu. Qua đó cho thấy việc nghiên cứu Ba-la-đề-mộc-xoa là việc rất quan trọng, vị luật sư phải trải qua thời gian dài phân biệt chọn lọc phán quyết. Cũng từ đó, *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* dần dần được biên tập hình thành. Vào thời điểm Thất bách kết tập, là bộ phận *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, hoặc gọi *Kinh Phân biệt*, sau khi tập thành, nó trở thành bộ phận chủ yếu của Luật tạng trong các bộ phái. Đương nhiên, các bộ Quảng luật hiện còn và

1. *Đồng điệp luật, Tiểu phẩm*, Diệt tránh kiên-độ: NTĐTK 4, tr. 149.

những bộ phận tương đương của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, đều đã được tu chỉnh, bổ sung qua nhiều mức độ, suốt trong quá trình bộ phái bị phân hóa.

Vì sao Phật chế lập học xứ? Vì sao quy định việc đọc tụng *Ba-la-đề-mộc-xoa*? Trong quá trình phân tích tìm hiểu *Ba-la-đề-mộc-xoa*, những vấn đề mang tính nguyên tắc và căn bản trong hai vấn đề này, được phát hiện rõ ràng, rồi được Tăng chúng truyền tụng. Ý nghĩa chân chính của việc chế lập học xứ và đọc tụng *Ba-la-đề-mộc-xoa*, được biên tập vào *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, đó chính là: 1. Lý tưởng lớn; 2. Mười lợi ích.

1) Lý tưởng lớn: Tôn giả Xá-lợi-phất (Śāriputra) sau khi suy nghĩ, rồi bạch Phật như vậy: Các Đức Thế Tôn thời quá khứ, vị nào phạm hạnh tồn tại lâu dài, vị nào phạm hạnh không tồn tại lâu dài? Phật nói với tôn giả: vào thời Đức Phật Tỳ-bà-thi (Vipaśyin), Thi-khí (Śikhi) và Tỳ-xá-phù (Viśvabhū), phạm hạnh không tồn tại lâu dài; thời Đức Phật Câu-lâu-tôn (Kṛakucchanda), Câu-na-hàm-mâu-ni (Kanakamuni) và Ca-diếp (Kāśyapa), phạm hạnh tồn tại lâu dài. Trường hợp không tồn tại lâu dài là vì: chuyên tâm yếm ly, chuyên tâm về chúng ngộ; không thuyết pháp rộng rãi cho các đệ tử; không chế lập học xứ cho đệ tử; không quy định việc đọc tụng *Ba-la-đề-mộc-xoa*. Do vậy, sau khi Đức Phật và các đại đệ tử Niết-bàn, các đệ tử xuất gia từ những dòng họ khác, chủng tộc khác, khiến cho phạm hạnh nhanh chóng diệt vong, không tồn tại lâu dài. Trái lại, nếu như thuyết pháp rộng rãi cho các đệ tử, chế lập học xứ cho đệ tử, quy định việc đọc tụng *Ba-la-đề-mộc-xoa*, thì khi ấy, dù cho Đức Phật và các đại đệ tử có nhập Niết-bàn, các đệ tử từ những dòng họ khác nhau, chủng tộc khác nhau xuất gia đi chẳng nữa, phạm hạnh cũng không diệt mất nhanh chóng, [tr. 196] mà vẫn tồn tại lâu dài. Thế rồi Xá-lợi-phất thỉnh cầu Đức Phật chế lập học xứ, quy định việc đọc tụng *Ba-la-đề-mộc-xoa*. Liên quan vấn đề này, các bộ luật như: *Tăng-kỳ luật*, *Đồng diệp luật*, *Ngũ phần luật*, *Tứ phần luật*, đều trình bày giống

nhau.¹ Điểm khác nhau là *Đồng điệp luật*, *Ngũ phân luật*, *Tứ phân luật* đều nói: “*Phạm hạnh tồn tại lâu dài*”, riêng *Tăng-kỳ luật* lại đề cập: “*Chánh pháp được tồn tại lâu dài*.” Chánh pháp tồn tại lâu dài hay phạm hạnh tồn tại lâu dài, là lý tưởng cao siêu mà Đức Thích-ca Mâu-ni (Śākyamuṇi) thuyết pháp độ sinh. Muốn thực hiện lý tưởng cao cả này mà không chế lập học xứ, không quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, thì không thể được. Đó là ý nghĩa sâu xa, khiến Đức Như Lai chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa.

2) Mười lợi ích: Việc chế lập học xứ và thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa có mười lợi ích lớn, như *Tăng-kỳ luật* trình bày:

“*Vì mười lợi ích mà chư Phật Như Lai chế giới (học xứ) cho các đệ tử, quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Những gì là mười?*”

1. *Vì nhiếp phục chúng Tăng;*
2. *Vì nhiếp phục chúng Tăng triệt để;*
3. *Vì muốn chúng Tăng được an lạc;*
4. *Vì nhiếp phục kẻ không biết hổ thẹn;*
5. *Vì để người biết hổ thẹn được sống an ổn;*
6. *Vì để người chưa tin sinh khởi niềm tin;*
7. *Vì để người đã tin tăng thêm niềm tin;*
8. *Vì để đoạn tận lậu hoặc trong pháp luật này;*
9. *Vì để những lậu hoặc chưa sinh không thể phát sinh;*
10. *Vì để Chánh pháp tồn tại lâu dài, mở cửa cam lộ cho trời và người.”²*

1. [2] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*, Đại phân biệt: NTĐTK 1, tr. 11-14; *Ngũ phân luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, b21 – p. 2, a10; *Tứ phân luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, a19-c27; *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b3-c11.

2. *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 228, c22-29.

Các bộ Quảng luật đề cập đến từ Thập sự lợi ích; *Ngũ phần luật*, *Thập tụng luật*, *Căn hữu luật* ghi là Thập lợi; *Tứ phần luật* ghi là Thập cú nghĩa; Ý nghĩa này trong *Đồng điệp luật* nguyên từ Pāli là: Dasa atthavaso.¹ Từ attha (S: artha), được dịch là nghĩa, có nghĩa là lợi ích. Mười loại nghĩa lợi, tuy diễn đạt khác nhau, nhưng đại ý vẫn mang ý nghĩa lợi ích. Như *Tỳ-ni mẫu kinh* đề cập: *Nhân duyên chế giới cho mười người lúc đầu, là nghĩa xuất phát từ Tăng nhất.*² Khi kiểm tra trong tập hai của *Tăng-chi Bộ* thuộc *Đồng Điệp bộ* (*Tāmasāṭṭiya*), [tr. 197] thật sự có mười loại – thật ra là sáu loại;³ đó là lý do tại sao Như Lai chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa.⁴ Điểm này, trong phẩm thứ 5 thuộc phần *Phụ tùy* của *Đồng điệp luật* trình bày hoàn toàn tương đồng.⁵ Ngoại trừ hai lợi ích: Thương yêu người tại gia và đoạn trừ ác đảng, thì các lợi ích của năm bộ luật kia, hoàn toàn tương đồng với mười lợi ích của *Đồng điệp luật*. Còn trong *Tỳ-ni tăng nhất* thuộc *Tứ phần luật* trình bày: “*Vì một nghĩa này mà kết giới cho các Tỳ-kheo,*”⁶ và “*vì mười lợi ích này mà kết giới cho các Tỳ-kheo.*”⁷ Từ cách nói riêng từng nghĩa, đến kết hợp hai nghĩa, rồi kết thúc 10 nghĩa. Hầu như đây là căn cứ vào những quan điểm bất đồng, để tìm ra ý nghĩa Đức Như Lai chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, không giới hạn ở mười lợi ích. Cuối cùng tổng hợp theo thứ tự thành mười lợi ích, tạo thành lý do Đức Như Lai chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. mười lợi ích là lấy con

1. [3] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*, *Đại phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 32; *Ngũ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 3, b28-c4; *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 570, b29-c9; *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 228, c22-29; *Thập tụng luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 1, c15-19; *Căn hữu luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1442, p. 629, b20-25.

2. [4] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, a21-22.

3. Vì loại thứ ba là ngăn chặn các lậu hoặc hiện tại, diệt lậu hoặc vị lai; sau loại thứ ba này nêu thêm: oán, tội, sợ; ngăn bất thiện trong hiện tại và diệt bất thiện ở vị lai, thành ra bốn loại.

4. [5] *Tăng chi bộ*, tập 2: NTĐTK 17, tr. 160-161.

5. [6] *Đồng điệp luật*, *Phụ tùy*: NTĐTK 5, tr. 381-383.

6. [7] *Tứ phần luật*, quyển 57: CBETA, T22, no. 1428, p. 990, c10-11.

7. [8] *Tứ phần luật*, quyển 59: CBETA, T22, no. 1428, p. 1012, a1.

số viên mãn mà thôi (Luật học rất trọng con số 5, 10 là bội số của 5 và 2). Vì mười lợi ích mà chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, đây là sự giống nhau của các bộ luật. Do tổng hợp theo thứ tự, nên giữa các bộ luật cũng có đôi ba việc có ý nghĩa sai khác. Nhưng chỉ khai triển khác nhau, nếu quy nạp lại thì không ngoài 6 việc, xin đối chiếu như sau:

	Tạng Kỳ Luật	Thập Tạng Luật	Căn Hưu Luật	Đông Diếp Luật	Tứ Phần Luật	Ngũ Phần Luật
1. Hòa hợp	1. Nhiếp Tăng 2. Nhiếp Tăng tại biên lực	1. Nhiếp Tăng 2. Nhiếp Tăng tại biên lực	1. Nhiếp thời Tăng	1. Nhiếp Tăng	1. Nhiếp thời Tăng	1. Nhiếp Tăng 2. Tăng hòa hợp
2. An lạc	3. Khiến Tăng an lạc 4. Chế phục người không biết ho thân	3. Khiến Tăng sống an lạc 4. Chế phục người có tâm công cao	2. Khiến tăng hoan hỷ 3. Khiến Tăng sống an lạc 4. Hàng phục người phàm giới	2. Khiến Tăng an lạc 3. Diệt phục người ác	2. Khiến tăng hoan hỷ 3. Khiến Tăng sống an lạc 4. Người khéo điều phục, khiến được diên phúc	3. Diệt phục người ác
3. Thanh tịnh	5. Người có tâm qui được sống an lạc	5. Người có tâm qui được sống an lạc	5. Người có tâm được an an	4. Thếng Tỷ-kheo được sống an lạc	7. Người có tâm qui được an lạc	4. Người có tâm qui được an lạc
4. Giáo hóa bên ngoài	6. Người không có niệm tin khiến cho có niệm tin 7. Người đã tin khiến cho tăng tương niệm tin	6. Người không tin khiến cho có niệm tin thành tịnh 7. Người đã tin khiến cho tăng tương niệm tin	6. Người không tin khiến cho tin 7. Người đã tin khiến cho tăng tương niệm tin	7. Người chưa tin khiến cho tin 8. Người đã tin khiến cho tăng tương niệm tin	4. Người chưa tin khiến cho tin 5. Người đã tin khiến cho tăng tương niệm tin	7. Khiến cho người chưa tin khởi niệm tin 8. Người đã tin khiến cho tăng tương niệm tin
5. Tự thân tu chứng	8. Hiện tại đoạn tận các lậu hoặc 9. Lậu hoặc chưa sanh khiến cho không sanh	8. Ngăn ngừa các phiền não trong đời hiện tại 9. Đoạn các ác nghiệp đưa đến đời sau	8. Đoạn trừ lậu hoặc đời hiện tại 9. Đoạn trừ lậu hoặc đưa đến đời vị lai	5. Đoạn lậu hoặc tương đời hiện tại 6. Diệt lậu hoặc đưa đến đời sau	8. Đoạn lậu hoặc tương đời hiện tại 9. Đoạn trừ lậu hoặc đưa đến đời vị lai	5. Đoạn lậu hoặc tương đời hiện tại 6. Diệt lậu hoặc đưa đến đời vị lai
6. Lý niệm Căn cảnh	10. Chánh pháp tồn tại lâu dài vì khai như cựa bò tin cam lộ	10. Chánh pháp tồn tại lâu dài vì khai như cựa bò tin cam lộ	10. Phạm hạnh được thọ tại lâu dài nên xứng đáng cảnh pháp như tại địa, rừng tại chỗ người và trời	9. Chánh pháp tồn tại lâu dài 10. Ai mở và tồn tại trong Tỷ-ni	10. Chánh pháp được tồn tại lâu dài	9. Pháp tồn tại lâu dài 10. Vì phần biệt Tỷ-ni, mà Phạm hạnh tồn tại lâu dài

[tr. 199] mười lợi ích hay 10 nghĩa trình bày không thống nhất, nếu quy nạp lại, có thể chia thành 6 nhóm để trình bày:

1) Nhằm tạo sự hòa hợp: *Tăng-kỳ luật* và *Thập tụng luật* đề cập hai câu: Nhiếp phục Tăng, nhiếp phục Tăng triệt đế; *Tứ phần luật* v.v... chỉ có một câu. Như vậy sự hòa hợp Tăng-già, tạo thành lực lượng trung tâm để Tăng-già gắn bó hòa hợp, chính là học xú và đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Học xú ví như hiến pháp căn bản của quốc gia, là cơ sở để người dân hướng về, tạo thành sự đoàn kết quốc gia.

2) Nhằm tạo sự an lạc: Tăng-kỳ luật đưa ra câu khiến Tăng an lạc; Tứ phần luật v.v... đưa ra hai từ hỷ và lạc; Ngũ phần luật không thấy. Như vậy Tăng-già phải nương vào học xú mà sống, Tăng-già hòa hợp, thân tâm mới được an lạc. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự* đề cập:

“Làm cho người khác hoan hỷ, yêu mến kính trọng, nương tựa vào nhau, hòa hợp tùy thuận, không tranh cãi nhau, một lòng chung sống, như nước hòa với sữa”¹.

Nhờ sống hòa hợp mới có an lạc, nhờ có an lạc mới hòa hợp, đó là sống nhờ dựa vào học xú và đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa mà đạt được.

3) Nhằm đạt được thanh tịnh: Nội bộ Tăng-già, giống như rồng và cá cùng sống chung dưới nước. Trong Tăng-già hòa hợp vui vẻ, nếu có người không biết hổ thẹn, vi phạm giới luật, thì phải dùng lực lượng Tăng-già, dựa vào học xú mà xử lý, làm cho người kia xuất tội, thanh tịnh trở lại, không dám tái phạm. Người có tầm quý, tu học tinh tấn, trau dồi giới định tuệ, thì thân tâm an lạc. Tăng-già như cái lò đúc vĩ đại, sắt rỉ cũng tốt, sắt khoáng cũng tốt, tất cả đều dần dần được đúc thành kim cương tinh chất. Thế nên,

1. [9] *Căn hữu luật Tạp sự*, quyển 35: CBETA, T24, no. 1451, p. 384, a15-17.

trong biển lớn Tăng-già không dung chứa tử thi, trước sau đều có thể giữ gìn phẩm đức cao đẹp, thanh tịnh hòa hợp.

4) Nhằm giáo hóa người ngoài: [tr. 200] Tăng-già hòa hợp thanh tịnh như thế, có thể khiến kẻ khác sinh khởi, tăng trưởng niềm tin, làm cho Phật pháp được phổ cập, dễ dàng hòa nhập vào xã hội.

5) Nhằm đạt được nội chứng: Sống trong Tăng chúng thanh tịnh hòa hợp như thế, các Tỳ-kheo tinh tấn tu học, có thể đoạn trừ phiền não, chứng đắc Thánh quả.

6) Nhằm đạt được lý tưởng cứu cánh: Đức Như Lai dùng giáo pháp để nhiếp phục chúng Tăng, đạt được lý tưởng rất ráo, nhằm mục đích khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài, hay phạm hạnh tồn tại lâu dài. Tăng-già sống hòa hợp thanh tịnh, có thể đạt được nội chứng, cảm hóa tha nhân. Nhờ cảm hóa người khác mà tín ngưỡng phổ biến, nhờ nội chứng mà Hiền Thánh không dứt tuyệt, cuối cùng thực hiện được lý tưởng Chánh pháp tồn tại lâu dài. Lý tưởng cứu cánh của mười lợi ích chính là những lý tưởng cao đẹp như vừa đề cập, nhưng sự trình bày trong các bộ Quảng luật có sự thêm bớt, xem bảng đối chiếu dưới đây:

	Một lý tưởng lớn	Lý tưởng cứu cánh trong 10 việc
<i>Tăng-kỳ Luật</i>	Chánh pháp tồn tại lâu dài	Chánh pháp tồn tại lâu dài
<i>Thập tụng Luật</i>		Phạm hạnh tồn tại lâu dài
<i>Căn Hữu Luật</i>		Phạm hạnh tồn tại lâu dài
<i>Tứ Phần Luật</i>	Phạm hạnh tồn tại lâu dài	Chánh pháp tồn tại lâu dài
<i>Đồng Diệp Luật</i>	Phạm hạnh tồn tại lâu dài	Chánh pháp tồn tại lâu dài và tôn trọng Tỳ-ni
<i>Ngũ Phần Luật</i>	Phạm hạnh tồn tại lâu dài	Chánh pháp tồn tại lâu dài và Phạm hạnh tồn tại lâu dài

[tr. 201] Những gì được đề cập trong Tăng-kỳ luật trước sau thống nhất, cho rằng vì mục đích để chánh pháp tồn tại lâu dài mà chế lập học xứ, đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, vì đó là lý tưởng cứu cánh. Ngoài ra, sự trình bày trong các bộ luật khác không

nhất trí. Đồng điệp luật đề cập đến phương diện Phạm hạnh tồn tại lâu dài, lại nói chánh pháp tồn tại lâu dài, tôn trọng Tỳ-ni. Câu tôn trọng Tỳ-ni (vinayānuggahāya), là cách thuyết minh của học phái đặc biệt tôn trọng Luật tạng. Những gì Ngũ phần luật đề cập là quan điểm mang tính tổng hợp chiết trung. Những gì Tăng-kỳ luật nói, vì muốn chánh pháp được tồn tại lâu dài, mở cửa cam lồ cho trời người, ý nghĩa này gần giống với *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* đề cập. Vấn đề này trong *Tát-bà-đa Bộ Luật Nhiếp* cũng giải thích rất rõ:

*“Phạm hạnh của Ta ắt hẳn tồn tại lâu dài, nghĩa là phải tuyên thuyết đúng như pháp, với mục đích vì lợi ích trời người, cho nên lần lượt dạy bảo nhau, khiến cho chánh pháp của Ta được tồn tại lâu dài ở đời.”*¹

Từ góc độ tu chứng của Tăng chúng mà thảo luận, gọi là phạm hạnh tồn tại lâu dài. Nói về sự giác ngộ giáo hóa chúng sinh của Phật, thì gọi là chánh pháp tồn tại lâu dài. Hai lĩnh vực này liên quan với nhau. Trong lý tưởng lớn của Phật giáo, hai phương diện này cùng một nội dung mà khác cách trình bày. Khi Đức Phật mới thành Chánh giác, trên đường trở về Ba-la-nại (Vārāṇasī), Ngài từng tuyên bố lý tưởng của mình. Điểm này được Tứ phần luật đề cập:

*“Thế gian chỉ có Phật, điểm nhiên thường an ổn. Ta không vướng vào đời, bậc tối thắng thế gian; chư thiên và nhân thế, không ai sánh bằng Ta. Tại thành Ba-la-nại, chuyển pháp luân vô thượng. Thế gian đều mù tối, phải đánh trống cam lồ.”*²

1. *Tát-bà-đa Bộ Luật Nhiếp*, quyển 2: CBETA, T24, no. 1458, p. 532, a15-17 (Dịch giả chú: nguyên tác chú thích đoạn trích này thuộc, quyển 1 nhưng vốn là, quyển 2).
2. *Tứ phần luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1428, p. 787, c4-8.

[10] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, Đại Kiến-độ: NTĐTK 3, tr. 15; *Ngũ phần luật*, quyển 15: CBETA, T22, no. 1421, p. 104, a24-28, cũng đề cập như vậy.

Ở đây, chuyển pháp luân vô thượng, đánh trống pháp cam lồ, thuyết pháp không phải dễ, nhưng mà cũng dễ. Tu hành giải thoát không dễ chút nào, [tr. 202] nhưng cũng không phải khó lắm, chánh pháp của Phật có thể phát triển liên tục, thường cùng thế gian tồn tại, đó mới là vấn đề trọng tâm của Phật, điều đó không đến nỗi giống như cổ Phật, Phật nhập diệt, chánh pháp cũng diệt theo. Với tấm lòng từ bi trí tuệ của Phật Thích-ca xác định việc cần phải làm, vì sự lợi ích cho chúng sinh mà tuyên thuyết chánh pháp, chế lập học xứ, đồng thời quy định việc đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Dựa vào sự thanh tịnh hòa hợp của Tăng-già, tức năng lực của tập thể có tổ chức, tự thân của mỗi thành viên tăng có tu chứng, từ đó giáo hóa chúng sanh, như vậy phạm hạnh mới có thể tồn tại lâu dài, cũng từ đó chánh pháp tồn tại lâu dài, khuếch trương lý tưởng lợi lạc trời người. Các bậc cổ đức khi nghiên cứu *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, đã thấy rõ thâm ý của Phật, không những hiển bày ý nghĩa đích thực của việc chế lập học xứ, mà còn quy định việc đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Sự thống nhất của pháp và luật đã biểu đạt rất rõ tinh thần của Phật.

Phân tích thảo luận Ba-la-đề-mộc-xoa từ nhiều góc độ khác nhau mới thấy rõ ý nghĩa khác nhau của việc chế lập học xứ, có thể nói 10 điều lợi ích là sự tổng hợp từ các bộ luật nói đến. Ngay cả quan điểm một lý tưởng lớn, thì các bộ luật thuộc hệ Phân biệt thuyết, như Ngũ phần luật, Tứ phần luật đều trình bày giống nhau¹ về các vấn đề như sau: 1. Khi Phật an cư tại ấp Tỳ-lan-nhã, phải ăn lúa dành cho ngựa trong ba tháng; 2. Xá-lợi-phất thừa hỏi, Phật đã phân tích tình hình giáo hóa của chư Phật quá khứ, để thuyết minh việc phạm hạnh tồn tại lâu dài bắt nguồn từ việc chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa; 3. Phật đến Tỳ-xá-ly, Tu-đề-na (Sudinna) con của Ca-lan-đà (Kalandaka-putra) xuất gia. Về sau nhân lúc mất mùa, khát thực khó khăn, thầy trở về cố hương,

1. [11] *Đồng điệp luật, Kinh Phân biệt, Đại phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 10-30; *Ngũ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, a8 – p. 3, c5; *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 568, c7 – p. 570, c9.

bị người mẹ và bà vợ cũ quyến rũ dụ dỗ, đã phạm giới dâm; Đức Phật nhân đó bắt đầu chế lập học xứ.

Tăng-kỳ luật có đề cập hai vấn đề 2 và 3, nhưng không có điểm 1. Quảng luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, bắt đầu đề cập từ vấn đề 3, tức là con của Ca-lan-đà xuất gia, [tr. 203] không đề cập các vấn đề 1 và 2. Trong tác phẩm *Luật Tạng chi nghiên cứu*, thảo luận về vấn đề cũ hay mới, trong phần tựa của Luật tạng cho rằng:

“*Đồng điệp luật và Ngũ phần luật là xưa nhất, kế đến là Tứ phần luật. Tăng-kỳ luật so với ba bộ luật trên thì mới, vì đã đưa vào nhân duyên đời trước của Xá-lợi-phất. Luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ cắt bỏ phần tựa, là loại mới; Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da là mới nhất.*”¹

Vấn đề mới và cũ, ở trên tôi đã thảo luận: Hình thức kết cấu có mới và cũ; nội dung cũng có mới và cũ; trong tài liệu, có bộ phận chủ yếu, hoặc bộ phận phụ thuộc của cái mới và cũ; cách dùng ngữ văn cũng có mới và cũ. Luận cứu về mới và cũ, hẳn không phải dễ dàng. Hình như *Luật Tạng chi nghiên cứu* không dựa vào chủ đề bài tựa của luật để tìm hiểu. Đối với vấn đề này, tôi vẫn có ý kiến ngược lại. Phật vì mười lợi ích mà chế lập học xứ, điều này được tất cả bộ phái công nhận. Mục đích hình thành mười lợi ích là vì sự lợi ích cho mọi người mà chế lập học xứ, rất có ý nghĩa khác nhau ở nhiều phương diện, nó phải xuất hiện vào thời kỳ Tăng-già hòa hợp chưa phân chia bộ phái. Khi luận cứu về Ba-la-đề-mộc-xoa, theo thứ tự của mười lợi ích, từ đó cho thấy phạm hạnh tồn tại lâu dài, hay chánh pháp tồn tại lâu dài là lý tưởng tối cao, muốn được như vậy phải nhờ vào việc chế lập học xứ và quy định về việc đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Lý tưởng lớn này nằm ngay trong mười lợi ích. Trong ba bộ phái lớn, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* là bộ phái được hình thành từ Thượng tọa bộ (sau khi Phân biệt thuyết bộ đã tách ra) không đề cập đến lý tưởng này,

1. [12] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 376-379.

điều đó biểu thị hình thức cổ xưa của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, vẫn chưa xuất hiện bộ phận này. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Đại chúng bộ và Phân biệt thuyết bộ, đều có truyền thuyết vấn đề 2, có thể câu chuyện này xuất hiện vào thời đại A-dục vương (Asoka), Đại chúng bộ hợp tác với Phân biệt thuyết bộ, còn *Thuyết nhất thiết hữu bộ* bị cự tuyệt, phải di chuyển về phương Bắc. Phật an cư tại Tỳ-lan-nhã (Verañja), phải ăn lúa dành cho ngựa trong 3 tháng, vấn đề này *Tăng-kỳ luật* không đề cập. Việc ăn lúa dành cho ngựa trong ba tháng, *Thập tụng luật* và *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* đều có đề cập. Đây là sự thực mà giới Phật giáo đều công nhận. Nhưng ăn lúa dành cho ngựa là một việc, còn Xá-lợi-phất thưa hỏi [tr. 204] làm rõ lý do việc chế lập học xứ, tức phạm hạnh tồn tại lâu dài, lại là một việc khác, hoàn toàn không liên quan gì với nhau, ít nhất là không liên quan gì với *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Không thể vì *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biết việc ăn lúa dành cho ngựa, mà luận đoán cho rằng *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có ý xóa bỏ vấn đề 1 và 2. Bàn về hình thức mới cũ của văn học, thì luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* tường thuật về việc liên quan đến 3 tháng ăn lúa dành cho ngựa, mới hơn so với luật của Phân biệt thuyết bộ, nhưng không thể dựa vào bộ phận mà *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không có, còn Phân biệt thuyết bộ lại có, để chứng minh là hình thức cũ vốn có mà vì đã xóa bỏ. Kỳ thực, việc ba tháng ăn lúa dành cho ngựa có trong bài tựa của các bộ luật thuộc hệ thống Phân biệt thuyết bộ như *Đồng điệp luật*, *Ngũ phần luật*, *Tứ phần luật*, chỉ là truyền thuyết mà thôi.

Sự kiện ba tháng ăn lúa dành cho ngựa, với việc chế lập học xứ, có mối liên hệ với nhau như thế nào? Tu-đề-na con của Ca-lan-đà, vì gặp năm mất mùa, khát thực khó khăn, nhưng lại tham cầu sinh hoạt sung túc, cho nên Tu-đề-na về lại cố hương, do thế mà bị rơi vào ác hạnh. Đức Phật cũng gặp thời điểm mất mùa, phải ăn lúa dành cho ngựa ba tháng, nhưng Ngài vẫn kiên trì đạm bạc sống qua ngày. Các luật sư của Phân biệt thuyết bộ, vì quá xem trọng hai sự việc này, cho nên đem so sánh ý nghĩa của hai sự

kiện. Đem sự việc ba tháng ăn lúa dành cho ngựa, kết nối với việc Xá-lợi-phất hỏi về phạm hạnh tồn tại lâu dài, lại còn đề cập đến việc phạm giới của Tu-đề-na con Ca-lan-đà. Rõ ràng cách mô tả này muốn ám chỉ, người xuất gia thọ trì học xứ, cần phải thiếu dục tri túc, tinh tấn kiên nhẫn, không nên để cho sự sinh hoạt sung túc mê hoặc. Sự lý vốn không liên quan gì với nhau, nhưng vì một ý nghĩa nào đó, rồi nối kết lại, thậm chí viết thành một câu chuyện, cách làm này không phải là ít trong các truyền thuyết của Phật giáo, có lẽ các nhà nghiên cứu Phật học hiện đại đều đồng ý nhận định này.

Trong quá trình luận cứu *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, đã thấy được ý nghĩa của lý tưởng lớn, và lợi ích lớn của việc chế lập học xứ, quy định đọc tụng *Ba-la-đề-mộc-xoa*. Mười lợi ích mà *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng như tất cả các học phái lưu truyền, vốn là hình thức cổ xưa. Tăng-kỳ luật và Quảng luật của Phân biệt thuyết bộ, là những bộ luật đề cao lý tưởng chế lập học xứ (phạm hạnh hay chánh pháp tồn tại lâu dài), xuất hiện tương đối trễ hơn một chút, cho nên các bộ luật này đã nối kết sự kiện này với truyền thuyết ăn lúa dành cho ngựa ba tháng, [tr. 205] nhằm ám chỉ việc xuất gia học đạo cần phải đạm bạc, tinh tấn, kham nhẫn, đó là bản biên tập mới của Phân biệt thuyết bộ. Nhưng tôi không cho truyền thuyết ba tháng ăn lúa dành cho ngựa là mới.

2.2. Phân biệt năm việc Tỳ-ni

Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt (Prātimokṣa-vibhaṅga) hay *Kinh Phân biệt* (Suttavibhaṅga) là tác phẩm phân tích giải thích rộng về *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*. Về hình thức kết cấu, đương nhiên dựa vào thứ tự trong Giới kinh. Nhưng chỗ dựa cho Giới kinh làm cơ sở là bản chất của *Ba-la-đề-mộc-xoa*, không phải nghi thức Bố-tát (Poṣadha) tụng giới, do đó các bộ phận như Tụ thuyết, Kết thuyết, cho đến Kết vấn thanh tịnh trong Quảng luật của các bộ phái, tuy có phần phụ lục, nhưng đều không có giải thích. Trong tám thiên thuộc *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, cũng không giải thích pháp Diệt

tránh (Abhikaraṇa-samatha). *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* là dựa vào bảy thiên đầu của *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* mà phân biệt giải thích từng thiên, từng giới điều.

Sự hình thành *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* là do các nhà trì luật (vinayadhara) thời xưa phân biệt luận cứu *Ba-la-đề-mộc-xoa*. Các bộ Quảng luật, tuy danh xưng không đồng, nhưng đều có những bộ phận chủ yếu tương đồng. Cho nên trước khi bộ phái phân hóa, hình thức ban đầu của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* đương nhiên đã có mặt. [tr. 207] Về sau, tùy theo bộ phái phân hóa, mỗi loại đều có bổ sung và chỉnh sửa ít nhiều, từ đó hình thành những bộ phận tương đương *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* trong các bộ Quảng luật hiện có.

Các nhà trì luật thời xưa, khi phân tích về *Ba-la-đề-mộc-xoa*, thường chú trọng nghiên cứu năm vấn đề, như Tứ phần luật đề cập: “*Tỳ-ni có năm việc (sự đáp): (1) Bài tựa; (2) Chế định; (3) Chế định lần nữa; (4) Tu-đa-la; (5) Tùy thuận tu-đa-la.*”¹.

Tăng-kỳ luật cũng có năm sự ký (việc) tương tự: “*Tỳ-ni có năm sự ký. Năm sự ký đó là gì? (1) Tu-đa-la; (2) Tỳ-ni; (3) Nghĩa; (4) Giáo; (5) Khinh trọng. Tu-đa-la, là năm tu-đa-la; Tỳ-ni, là hai bộ Tỳ-ni gồm quang và lược; Nghĩa, là nghĩa của từng câu; Giáo, như Thế Tôn v.v... nói về bốn giáo pháp lớn; Khinh trọng, như trộm trên năm tiền là trọng (nặng), trộm dưới năm tiền là khinh (nhẹ), phạm Thâu-lan-giá là khinh.*”²

năm sự đáp và năm sự ký, có lẽ cùng một từ Phạn văn mà cách dịch khác nhau. Chữ Vyākaraṇa được dịch là ký, xưa nay thường dịch nghĩa là ghi nhận. Có bốn cách ghi nhận hay bốn cách đáp. Vyākaraṇa còn có các nghĩa: Phân biệt, giải thích, giải đáp, giải đáp nghi vấn. Tỳ-ni (Vinaya), tức là hai bộ Tỳ-ni, chỉ cho *Ba-la-đề-mộc-xoa*. Tỳ-ni có năm sự đáp (ký), chính là phân biệt giải thích

1. *Tứ phần luật*, quyển 59: CBETA, T22, no. 1428, p. 1004, b14-15.

2. *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, b20-25..

về năm việc thuộc Ba-la-đề-mộc-xoa. Đó là thuyết xưa do Tăng-kỳ luật và Tứ phần luật cùng truyền lại. Năm cách đáp của Tứ phần luật là trình bày về sự chế định của mỗi học xứ. Còn ba vấn đề: Lời tựa, chế định, trùng chế, như *Tứ phần luật* đề cập: “*Khi thẩm định trường hợp phạm tội thì dựa vào: (1) Bài tựa của giới; (2) Sự chế định; (3) Sự chế định lại; [tr. 208] khi thẩm định quyết đoán trường hợp không phạm tội thì cũng dựa vào: (1) Bài tựa của giới; (2) Sự chế định; (3) Sự chế định lại.*”¹ Nếu muốn thẩm định quyết đoán việc phạm hay không phạm, cần phải phân tích học xứ về ba phương diện: (1) Nhân duyên chế lập học xứ; (2) Dựa vào nhân duyên phạm giới mà chế lập học xứ; (3) Chế định lại là bổ sung và chỉnh sửa. Ba vấn đề này chính là phân biệt về nhân duyên chế lập học xứ. Dựa vào ba vấn đề này phân biệt luận cứu, mới có thể hiểu rõ nội dung một học xứ, xác định sự việc đang xảy ra có vi phạm học xứ hay không. Dựa vào ba vấn đề này để phân biệt phạm hay không phạm, *Thập tụng luật* đề cập: “*Ba việc quyết định để biết (tức là ký) tướng của Tỳ-ni là: (1) Bản khởi; (2) Kết giới; (3) Tùy kết.*”² Ngoài ra, *Tỳ-ni mẫu kinh* cũng đề cập: “*Phạm tội thường có ba trường hợp: (1) Duyên khởi phạm tội; (2) Vi phạm mà chế; (3) Chế định lại... Cho nên dựa vào ba việc này để quyết định việc phạm tội. Lại có ba điều để quyết định không phạm.*”³ *Tứ phần luật* nói về Tu-đa-la (việc thứ 4), tức là *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, cũng chính là phân biệt quyết định kinh văn (học xứ). Tùy thuận Tu-đa-la là căn cứ vào Tu-đa-la để phân tích quyết định. Tỳ-ni có năm sự đáp mà *Tứ phần luật* nói, chính là ý kiến chung của các bộ luật thuộc hệ Thượng tọa bộ (Sthavira).

Phần Tỳ-ni có năm sự ký trong Tăng-kỳ luật là căn cứ vào toàn bộ Ba-la-đề-mộc-xoa mà nói. Tu-đa-la là năm thiên, lại được gọi là năm bộ kinh. Tỳ-ni là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa. Hai bộ này đầu

1. [1] *Tứ phần luật*, quyển 58: CBETA, T22, no. 1428, p. 998, b22-23.

2. [2] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b11-12.

3. [3] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 839, a5-b3.

tiên do Phật chế định, được biên tập lại ở lần kết tập đầu tiên. Nghĩa là phân tích văn nghĩa của mỗi học xứ. Giáo là bốn giáo pháp lớn. Theo truyền thuyết, năm kinh và hai bộ được truyền tụng lúc bấy giờ, về mặt văn nghĩa đã có những sai khác. Cho nên chúng cần phải được cộng đồng thảo luận, thẩm định nghĩa gốc do Phật chế lập. Nặng nhẹ là phán quyết về phạm và không phạm, phạm nặng hay phạm nhẹ. Tỳ-ni có năm sự ký do Đại chúng bộ (Mahāsaṃghika) lưu truyền tuy không hoàn toàn tương đồng với Thượng tọa bộ, nhưng đại khái tương đồng với phương pháp phân tích, luận cứu Ba-la-đề-mộc-xoa của người xưa.

[tr. 209] Các bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt hiện còn gồm có: 1. Dựa vào nhân duyên phạm giới mà chế lập học xứ; 2. Phân tích giải thích câu văn của học xứ; 3. Phân tích xác định phạm và không phạm, phạm nặng hay phạm nhẹ. Như thế, nội dung của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt không phải là Tỳ-ni có năm sự ký hay sao. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* cũng có bốn Tỳ-ni tương tự, như nói:

“Nếu muốn biết về giới điều, Giới bốn và vấn đáp, thì phải hiểu rõ về bốn Tỳ-ni... Bốn Tỳ-ni đó là gì? Đó là: (1) Bản; (2) Tùy bản; (3) Lời của pháp sư; (4) Tự ý. Vậy, thế nào là bản? Tất cả Luật tạng gọi là bản. Thế nào là tùy bản? Bốn đại xứ gọi là tùy bản... Những điều Phật nói trước đó là bản (gốc), 500 vị La-hán phân biệt lưu truyền, gọi là lời nói của pháp sư.”¹

Bốn Tỳ-ni và năm việc của Tỳ-ni, tuy hoàn toàn không giống nhau, nhưng đối với việc phân tích hỏi đáp về câu văn của Giới kinh thì đều có bốn việc này, đây là điểm khá giống nhau. Đặc biệt là bản (P: Sutta) và tùy bản (P: Suttānuloma) tương đồng với Tu-đa-la và Tùy thuận tu-đa-la trong *Tứ phân luật*. Theo *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* giải thích, bản là Giới kinh; tùy bản là bốn đại xứ. Từ gốc bốn đại xứ là Cattāro mahāpadesā, thật ra ý nghĩa của từ này tương đồng với từ bốn đại giáo pháp trong *Tăng-kỳ luật*. Bốn

1. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 6: CBETA, T24, no. 1462, p. 716, b2-16.

đại giáo pháp chính là bốn đại Ưu-ba-đề-xá, cách giải thích này được thấy ở *Đại bát Niết-bàn* trong *Trường bộ*, và tập bốn trong *Tăng chi bộ* v.v...¹ Cho nên, bản là kinh được kết tập sớm nhất; còn tùy bản là bốn đại giáo pháp, nghĩa là dựa vào bản kinh gốc để luận đoán xem những gì truyền lại có phù hợp với Phật pháp hay không, đúng hay sai. Lời nói của pháp sư là pháp được truyền thừa từ các luật sư; còn tự ý mới là ý kiến của các luật sư đời sau. Tỳ-ni (*Kinh Phân biệt*), bao gồm các thành phần khác nhau này. Từ đó tiến hành tổng hợp, phân tích, bàn luận, khảo cứu trải qua thời gian lâu dài mới hoàn thành.

Việc phân tích giải thích câu văn và nhân duyên chế lập học xứ, để xác định trường hợp vi phạm, là bộ phận chính yếu trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, [tr. 210] là điểm giống nhau giữa các bộ Quảng luật, và cũng chính là hình thức ban đầu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Trong quá trình phân tích xác định trường hợp vi phạm, bộ phận tất yếu giống nhau được biên tập trước nhất, còn những bộ phận khác nhau, tức là phần biên chép mở rộng, chỉnh lý lại, hay phân tích tỉ mỉ, là những phần được biên tập lại sau khi các bộ phái bị phân hóa (khi biên tập lại, chắc chắn có sự chỉnh sửa lại bộ phận đã biên tập ban đầu). Ngoài ra, những bộ phận phụ thuộc kết hợp với Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt trong các bộ Quảng luật có thể có hoặc không, hoặc có nhiều hoặc ít, đó đều là những bộ phận phát sinh về sau.

2.3. Phân biệt nhân duyên và câu văn

Hình thức kết cấu Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, bất luận giới điều nào, trước tiên trình bày nhân duyên chế lập học xứ, kể đến phân tích câu văn của học xứ, cuối cùng mới phân tích sự vi phạm nặng hay nhẹ. Học xứ do Phật chế lập mang ý nghĩa tùy phạm tùy chế, có nghĩa là khi chế lập học xứ nhất định phải do xuất hiện sự vi

1. [4] *Trường bộ*, *Đại bát Niết-bàn*: NTĐTK 7, tr. 99-102; *Tăng chi bộ*, tập 4: NTĐTK 18, tr. 293-297.

phạm cụ thể nào đó, hoặc vì mục đích ngăn chặn tội ác, hoặc để phòng sự chỉ trích của xã hội, cho nên phải ngăn ngừa bằng cách chế lập học xứ. Do đó khi phân tích giải thích học xứ được truyền tụng nào đó, bản thân học xứ và nhân duyên chế lập học xứ, phải có mối liên hệ mật thiết với nhau. Thông thường nhân duyên chế lập học xứ [tr. 211] vốn có năm việc: (1) Duyên khởi vi phạm (địa điểm); (2) Người phạm tội; (3) Tội phạm; (4) Tình trạng phạm tội; (5) Do phiền não.¹ Ngoài trừ lý do do phiền não thuộc về nhân duyên nội tâm, còn bốn việc kia bao gồm người, địa điểm, nhân duyên sự việc, tình trạng phạm tội, thì mỗi học xứ không nhất thiết là chế lập một lần. Có nhiều học xứ phải qua nhiều lần bổ sung chỉnh sửa mới ổn định, cho nên các luật sư gọi là chế và chế lại. Luật của hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivādin) phân tích rất tỉ mỉ vấn đề này, như nói: “*Đây là chế lần đầu, đây là tùy chế, đây là chế ổn định, đây là tùy thính.*”² Ví dụ như học xứ bất tịnh hạnh, lấy việc Tu-đề-na con của Ca-lan-đà hành dâm với người vợ cũ làm nhân duyên, Phật chế lập lần đầu rằng: “*Nếu Tỳ-kheo hành dâm, phạm tội Ba-la-di, không được sống chung*”, đó là chế lần đầu.³ Sau đó, có Tỳ-kheo sống ở rừng Đại lâm (Mahāvana) thuộc Tỳ-xá-ly (Vaisāli) hành dâm với con khỉ, nên học xứ này thuộc chế lại, cho nên nội dung quy định là: “*Nếu Tỳ-kheo hành dâm, thậm chí với súc sinh, thì phạm Ba-la-di, không được sống chung*”, đây là tùy chế. Về sau, vì đa số các Tỳ-kheo Bạt-kỳ (S. Vṛji) không thích sống phạm hạnh, không biết xả giới, hành dâm với Tỳ-kheo khác, nên chế lại: “*Nếu Tỳ-kheo giới yếu kém, không xả giới, hành dâm với Tỳ-kheo đồng giới, thậm chí với cả loài súc sinh, thì phạm tội Ba-la-di, không được sống chung*.” Trải qua lần chế định lại này, cho phép tự do xả giới, mà không cho hành dâm với Tỳ-kheo khác, đến đây đã trở thành định chế. Tùy thính cũng gọi là khai, trong một tình huống đặc biệt nào đó, không bị ràng buộc bởi một học xứ nào

1. [1] *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, quyển 2: CBETA, T24, no. 1458, p. 530, c22-24.

2. [2] *Căn hữu luật Tập sự*, quyển 40: CBETA, T24, no. 1451, p. 408, a25-26.

3. [3] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*, Đại phân biệt: NTĐTK 1, tr. 33.

đó, thì cũng không vi phạm. Như vậy, mỗi học xứ được chế lập, chế lần đầu, chế lại hoặc tùy thính đều dựa vào nhân duyên của một sự thật nào đó làm căn cứ để chế lập hay chỉnh sửa.

Truyền thuyết về việc chế lập học xứ đa số là giống nhau, nhưng đôi khi tên người khác nhau, như việc Tu-đề-na con của Ca-lan-đà phạm bất tịnh hạnh, Tăng-kỳ luật cho là Da-xá con Ca-lan-đà (S: Kalandakaputra-yaśas).¹ Hoặc là địa điểm khác nhau, như Tỳ-kheo ở Tỳ-xá-ly hành dâm với con khỉ, [tr. 212] nhưng *Thập tụng luật* và *Ngũ phần luật* ghi là trong rừng tại Xá-vệ (Śrāvastī) thuộc Kiêu-tát-la (Kosālā);² còn *Căn hữu luật* ghi là trong rừng cạnh vườn trúc gần hồ Yết-lan-đạc-ca (Kalandaka-veṇuvana)³; ngược lại Tăng-kỳ luật ghi là tại tinh xá Viên hầu gần thành Vương-xá (Rājagṛha).⁴ Nhưng sự thật nội dung truyền tụng thì vẫn nhất trí. Có thể nói đó là truyền thuyết lúc ban đầu, nhưng vì lưu truyền lâu ngày mà có thay đổi. Tuy nhiên, tên người và địa điểm có liên quan đến nhân duyên chế lập học xứ không tránh khỏi dấu tích gom về các điều ác. Truyền thống luật học Phật giáo Nguyên thủy là truyền thống của Ưu-ba-li (Upāli), khó tránh khỏi xen vào nhân tố con người, ở đây bỏ qua không bàn đến.

Những học xứ do Phật chế định, nhằm mục đích thuận tiện ghi nhớ và đọc tụng, nên phải dùng thể văn đơn giản nhất, do vậy hình thức Tu-đa-la (Sūtra) là thể loại đang lưu hành vào thời bấy giờ. Muốn hiểu rõ ý nghĩa những câu văn này, cần phải trải qua sự phân tích giải thích. Cách giải thích những câu văn này, sự ghi chép trong các bộ Quảng luật có sai khác. Hoặc phân tích bằng định nghĩa, như chữ Tỳ-kheo, trong ngôn ngữ thông thường, ý nghĩa của từ này không hoàn toàn nhất trí. Chữ Tỳ-kheo trong Ba-la-đề-mộc-xoa cần phải xác định giới hạn của nó, và xác định

1. [4] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 229, a15-b11.

2. [5] *Ngũ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 3, c6; *Thập tụng luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 2, a1-3.

3. [6] *Căn hữu luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1442, p. 629, c1-5.

4. [7] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 233, a27-c2.

Ba-la-đề-mộc-xoa chế cho Tỳ-kheo, mới có thể dựa vào đó mà đưa ra chế tài; giống như phải xác định phạm vi con người trong luật pháp thế gian. Khi phân tích giải thích từ Tỳ-kheo, *Tăng-kỳ luật* chỉ nêu ra ý nghĩa chính là thọ Cụ túc, khéo thọ Cụ túc;¹ *Thập tụng luật* nêu ra bốn hạng Tỳ-kheo;² *Căn hữu luật* nêu ra năm ý nghĩa;³ *Tứ phần luật* nêu ra 8 ý nghĩa;⁴ *Ngũ phần luật* nêu ra 11 ý nghĩa;⁵ *Đồng điệp luật* nêu ra 12 ý nghĩa.⁶ Tuy liệt kê thành bốn nghĩa, năm nghĩa, cho đến 12 nghĩa, nhưng cuối cùng đều đề cập như thế này: “*Đây là Tỳ-kheo đã trải qua một lần bạch, ba lần Yết-ma, thọ Cụ túc đúng pháp.*”

Tóm lại, cách dùng từ của học xứ dựa vào nhân duyên và thời điểm xảy ra sự kiện mà chế định, cho nên rất đơn giản. Nhưng trong tình huống thật tế, cần phải giải thích rõ ý nghĩa, nếu không giải thích như thế thì không thể áp dụng, hoặc dẫn đến ngộ nhận. Như học xứ thứ hai, trong *Tăng-kỳ luật* ghi: [tr. 213] “*Giới không cho mà lấy. Tùy theo vật lấy trộm, bị nhà vua bắt, hoặc giết, hoặc trói, hoặc trục xuất*”⁷. Giới không cho mà lấy được giải thích là “*dùng tâm trộm cắp lấy vật không ai cho.*”⁸ Nghĩa gốc của giới này chỉ cho dùng tâm trộm cắp để lấy trộm; nếu không dùng tâm trộm cắp thì không phạm học xứ này. Nhưng về mặt văn tự, thì giới này có thể bao gồm cả tâm trộm và không phải tâm trộm. Cho nên các bộ luật thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhajyavādin), luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, các bản Giới kinh đều giải thích giới này là dùng tâm trộm cắp lấy vật không cho. Hơn nữa, chữ vua, trong *Tăng-kỳ luật* giải thích: “*Vua là người thuộc dòng Sát-đế-lợi,*

1. [8] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 235, c18.

2. [9] *Thập tụng luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 2, a27-b8.

3. [10] *Căn hữu luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1442, p. 629, c29 – p. 630, a15.

4. [11] *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 571, a24-29.

5. [12] *Ngũ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 4, b5-8.

6. [13] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*, Đại phân biệt: NTĐTK 1, tr. 37.

7. *Tăng-kỳ luật*, quyển 3: CBETA, T22, no. 1425, p. 244, a6 (*Dịch giả chú*).

8. [14] *Tăng-kỳ luật*, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 244a).

Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ, nhận chức làm vua.”¹ Thông thường vua chỉ cho những người có trách nhiệm giải quyết các công việc chung, không nhất thiết chỉ cho vị nguyên thủ quốc gia. *Đồng điệp luật* gọi là các vua, định nghĩa cũng như vậy.² *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật*, *Thập tụng luật*, *Căn hữu luật* đều định nghĩa lại rõ ràng là hoặc vua hoặc đại thần.³ Còn đối với học xứ thứ ba, *Tăng-kỳ luật* ghi là: “*Tự tay đoạt mạng người*,” được giải thích rằng: “*Mạng người là mạng sống thuộc về loài người.*”⁴ *Tứ phần luật* và *Đồng điệp luật* đại khái giống nhau, giải thích mạng người là: “*Tâm thức kết sinh từ lúc ban đầu liên tục cho đến khi mệnh chung.*”⁵ *Ngũ phần luật* giải thích: “*Hoặc người, hoặc tương tự người.*”⁶ Ở đây từ tương tự người chỉ cho thai nhi trong vòng 49 ngày. Ba-la-đề-mộc-xoa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thì nói thẳng “*hoặc người hoặc loài người,*”⁷ “*hoặc người hoặc thai người.*”⁸ Cách dùng từ trong các bộ Ba-la-đề-mộc-xoa có sai khác, ở đây chỉ dẫn chứng một vài trường hợp để làm sáng tỏ vấn đề. Vì trải qua thời gian lâu, những chú thích của câu văn đôi khi trở thành chánh văn.

Có thể do ý nghĩa của bản văn quá bao quát, từ đó dẫn để giải thích ý nghĩa khác nhau, như học xứ bất hoại sắc, giới này *Tăng-kỳ luật* đề cập: “*Khi được y mới... nếu không dùng ba loại màu sắc khác nhau làm cho hoại sắc mà sử dụng thì phạm tội.*” Ý nghĩa hoại sắc là: “*Dùng ba thứ hoại sắc... để điểm tịnh (làm dấu).*” Đoạn văn kế tiếp nói: “*Điểm tịnh, nhiễm tịnh, tiết lữ tịnh, là ba cách điểm*

1. [15] *Tăng-kỳ luật*, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 244b).

2. [16] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*, Đại phân biệt (NTĐTK 1, tr. 74).

3. [17] *Ngũ phần luật*: CBETA, T22, T22, no. 1421, p. 6a; *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 573b; *Thập tụng luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 4b; *Căn hữu luật*, quyển 2: CBETA, T23, no. 1442, p. 637a.

4. [18] *Tăng-kỳ luật*, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 255a).

5. [19] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*, Đại phân biệt (NTĐTK 1, tr. 120); *Tứ phần luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1428, p. 576c).

6. [20] *Ngũ phần luật*: CBETA, T22, no. 1421, p. 8b.

7. [21] *Thập tụng luật*, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1435, p. 8b).

8. [22] *Căn hữu luật*, quyển 7: CBETA, T23, no. 1442, p. 660a.

*tịnh.*¹ Qua đó có thể thấy, hoại sắc là nói về điểm tịnh; nghĩa là khi được y phục mới, phải dùng một trong ba màu làm dấu, hầu tránh lẫn lộn với y phục ngoại đạo. *Đồng điệp luật, Ngũ phần luật* [tr. 214] và *Thập tụng luật* cũng nói điểm tịnh mang ý nghĩa này.² *Tứ phần luật* thì cho rằng: “*Khi được y mới... nếu không dùng ba màu làm cho hoại sắc thì phạm tội,*”³ là nói về việc nhuộm màu. *Căn hữu luật* cũng ghi là nhiễm tịnh.⁴ Chữ hoại sắc trong luật nói không rõ, do đó có khi giải thích là điểm tịnh, khi giải thích thành nhiễm tịnh. *Ngũ phần luật* đề cập: “*Khi được y mới, phải dùng ba màu sắc để làm dấu.*”⁵ Nói rõ là làm dấu, đương nhiên xác định ý nghĩa điểm tịnh. Nếu từ xưa đến nay đều dùng chữ làm dấu, thì đã không bị chia rẽ thành hai học phái lớn.

Câu văn và nhân duyên kết hợp lẫn nhau. Nhưng câu văn là do Phật chế, trải qua sự kết tập thẩm định của cộng đồng Tăng-già, miệng miệng truyền nhau, rất là nghiêm túc, nên sự thêm bớt không nhiều lắm. Còn nhân duyên chỉ là truyền thuyết bằng miệng, cái gì mang tính truyền thuyết thì giàu tính linh hoạt. Cho nên khi câu văn giải thích khác nhau, nhân duyên cũng do đó mà thay đổi. Chẳng hạn học xứ bất hoại sắc: *Đồng điệp luật, Ngũ phần luật* chủ trương điểm tịnh, đều nói vì y phục của Tỳ-kheo bị kẻ trộm lấy cắp, mà không có cách gì nhận ra để lấy lại, nên phải điểm tịnh.⁶ *Thập tụng luật* cũng nói như vậy.⁷ *Tăng-kỳ luật* chú trọng việc không phân biệt được màu sắc của y.⁸ Nói về nhân duyên, thì điều này gồm cả điểm tịnh và nhiễm tịnh. *Tứ phần*

1. [23] *Tăng-kỳ luật*, quyển 18 (CBETA, T22, no. 1425, p. 369b-c).

2. [24] *Đồng điệp luật, Kinh Phân biệt*, Đại phân biệt (NTĐTK 2, tr. 190-191); *Ngũ phần luật*, quyển 15 (CBETA, T23, no. 1442, p. 68a); *Thập tụng luật*, quyển 15 (CBETA, T23, no. 1435, p. 109b).

3. [25] *Tứ phần luật*, quyển 16 (CBETA, T22, no. 1428, p. 676c).

4. [26] *Căn hữu luật*, quyển 39 (CBETA, T23, no. 1442, p. 845a).

5. [27] *Ngũ phần luật*, quyển 15 (CBETA, T23, no. 1442, p. 421, p. 68a).

6. [28] *Đồng điệp luật, Kinh Phân biệt*, Đại phân biệt (NTĐTK 2, tr. 189); *Ngũ phần luật*, quyển 15 (CBETA, T22, no. 1421, p. 68a).

7. [29] *Thập tụng luật*, quyển 15 (CBETA, T23, no. 1435, p. 109a).

8. [30] *Tăng-kỳ luật*, quyển 18 (CBETA, T22, no. 1425, p. 369a-b).

luật chủ trương nhiễm tịnh, chuyên nói về Tỳ-kheo mặc y mới màu trắng, không thể phân biệt được với người thế tục;¹ *Căn hữu luật* đề cập: “Tỳ-kheo mặc y phục thế tục, chơi nhạc diễn kịch,”² ở đây toàn nói về sự sai khác của sắc phục. Cách giải thích câu văn cũng sai khác, khiến cho không những nhân duyên theo đó biến đổi, mà sự định tội nặng nhẹ cũng khác nhau. Chẳng hạn như xem hoại sắc là điểm tịnh mà không phải là nhiễm tịnh thì *Tăng-kỳ luật* phán xử: “Nếu cắt tua vải, nhiễm tịnh, không điểm tịnh màu xanh, thì phạm một tội Ba-dật-đề. Điểm tịnh màu xanh, không cắt tua vải, không nhiễm tịnh, thì phạm hai tội Việt Tỳ-ni.”³ Qua đó cho thấy, không điểm tịnh, thì phạm một tội Ba-dạ-đề (Pātayantikā); còn không nhiễm tịnh thì chỉ phạm tội Việt Tỳ-ni (Vinayātikrama). Nhưng mục nhiễm tịnh mang ý nghĩa làm cho hoại sắc, thì Tứ phần luật phán xử: “Nếu mặc các loại y mới, mà không nhuộm ba màu: xanh, đen, mộc lan, [tr. 215] thì phạm Ba-dật-đề.”⁴ Thế thì điểm (tịnh) hay không điểm, xem ra không còn quan trọng nữa.

2.4. Phân biệt phạm và không phạm

Độc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa chủ yếu để xử lý những việc phi pháp xảy ra trong thật tế, nhằm duy trì sự thanh tịnh hòa hợp của Tăng-già. Cho nên phân biệt giải thích Ba-la-đề-mộc-xoa là phân biệt giải thích mỗi học xứ xem phạm hay không phạm, phạm nặng hay phạm nhẹ. Đây là kiến thức mà người trì luật (luật sư) phải có, như Tứ phần luật ghi rằng:

“Người trì luật cần phải có bốn pháp: Biết phạm, biết không phạm, biết phạm nặng, biết phạm nhẹ. Lại có 4 pháp: Biết phạm, biết không phạm, biết có dư tàn, biết không có dư tàn. Lại có 4 pháp:

1. [31] *Tứ phần luật*, quyển 16 (CBETA, T22, no. 1428, p. 676a).

2. [32] *Căn hữu luật*, quyển 39: CBETA, T23, no. 1442, p. 844c.

3. [33] *Tăng-kỳ luật*, quyển 18 CBETA, T22, no. 1425, p. 369c).

4. [34] *Tứ phần luật*, quyển 16 (CBETA, T22, no. 1428, p. 676c).

*Biết phạm, biết không phạm, biết thô ác, biết không thô ác. Lại có 4 pháp: Biết tội có thể sám hối, biết tội không thể sám hối, biết sám hối sẽ thanh tịnh, biết sám hối không thể thanh tịnh.*¹

[tr. 218] Như trên đã nói, người trì luật phải có kiến thức, Tăng-kỳ luật v.v... cũng từng đề cập đến². Phân loại sự phạm tội thường được chia thành năm nhóm (pañca-apattikkhandhā), đó là dựa vào năm thiên Ba-la-đề-mộc-xoa mà phân chia, như *Tăng-kỳ luật* đề cập:

“Năm nhóm tội là: Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, Việ Tỳ-ni.”³

Năm nhóm tội cũng gọi là năm thiên tội.⁴ Đồng điệp luật, Tứ phần luật, *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* v.v...⁵ đều thống nhất cách phân loại này. Thời kỳ đầu của Phật giáo dùng năm hình thức này để phân biệt tội phạm nặng nhẹ khác nhau, như *Thập tụng luật* trình bày:

“A-bạt-đề là năm loại tội. Năm tội đó là gì? Đó là: Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, Đột-cát-la. Nếu Tỳ-kheo vi phạm năm loại tội này, che giấu không từ bỏ, gọi là A-bạt-đề. Còn không phải A-bạt-đề là... Đối với năm tội này, không vi phạm, không che giấu, từ bỏ, nghiệp thân khẩu thanh tịnh, mạng sống thanh tịnh; nếu người cuồng si, bệnh tâm thần, tâm tán loạn mà tạo tội, hay gây tội trước khi Phật chế giới, đều không phải là A-bạt-đề. Tội A-bạt-đề nhẹ là: có thể sám hối liền phát tâm sám hối, đó là tội A-bạt-đề nhẹ. Tội A-bạt-đề nặng là: tội có thể làm Yết-ma để giải trừ, đó gọi là tội A-bạt-đề nặng. Tội A-bạt-đề còn tàn dư: trong

1. *Tứ phần luật*, quyển 58 (CBETA, T22, no. 1428, p. 1000b).

2. [1] *Tăng-kỳ luật*, quyển 25 (CBETA, T22, no. 1425, p. 428c-429a).

3. *Tăng-kỳ luật*, quyển 20 (CBETA, T22, no. 1425, p. 386b).

4. [2] *Tăng-kỳ luật*, quyển 12 (CBETA, T22, no. 1425, p. 328c); *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1441, p. 568a).

5. [3] *Đồng điệp luật*, *Phụ tùy* (NTĐTK 5, tr. 156); *Tứ phần luật*, quyển 59 (CBETA, T22, no. 1428, p. 1004c); *Minh liễu luận*, (CBETA, T24, no. 1461, p. 666b).

năm loại tội này, bốn nhóm tội sau có thể trừ diệt, gọi là tội A-bạt-đề còn tàn dư. Tội A-bạt-đề không còn tàn dư: nhóm tội đầu trong năm loại tội, gọi là tội A-bạt-đề không tàn dư. Tội ác là: Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa. Mặc dù tất cả các loại tội đều là ác, nhưng tội này ác nhất trong các tội, nên gọi là tội ác. Chẳng phải tội ác: Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, Đột-cát-la, đó là không phải tội ác. Tội có thể sửa đổi: tội có thể giải tỏa, có thể trừ diệt, đó gọi là tội có thể sửa đổi. Tội không thể chỉnh sửa: [tr. 219] tội không thể giải tỏa, không thể trừ diệt, đó gọi là tội không thể chỉnh sửa.”¹

A-bạt-đề (Āpatti), dịch nghĩa là phạm, khi đã phạm tội thì không tương ứng với pháp (dharma), không tương ứng với Tỳ-ni (Vinaya). Tất cả mọi vi phạm đều là tội lỗi, cho nên cũng dịch là tội. Nhưng trong khi phân tích phán quyết về tội phạm, thì 5 thiên tội Ba-la-đề-mộc-xoa, hiển nhiên là quá đơn giản, không đủ để thích ứng với tình hình thật tế của tăng sự trong sự phát triển của Phật giáo. Như Phật chế lập việc thọ Cụ túc (upasampadā), Bố-tát (posadha), an cư (varṣā) v.v..., nếu có vi phạm đều có tội, nhưng có một số học xứ không bao hàm trong Ba-la-đề-mộc-xoa. Thế nên, theo *Luật nhị thập nhị minh liễu luận*, ngoài Luật Ưu-ba-đề-xá (Upadesā-vinaya), còn lập riêng Luật Bà-tẩu-đầu (Vastu-vinaya).² *Tứ phần luật* v.v..., ngoài bộ phận Ba-la-đề-mộc-xoa học (Prātimokṣa-śaikṣa), còn lập riêng Tỳ-ni học (Vinaya-śaikṣa), Oai nghi học (Ācāra-śaikṣa);³ ngoài phần Phá giới (sīla-vipatti), còn có phần Phá oai nghi (Ācāra-vipatti) v.v.... Tóm lại, ngoài năm thiên Ba-la-đề-mộc-xoa, còn có những điều luật mà mỗi Tỳ-kheo phải giữ gìn. Vì những vi phạm cho nên Phật chế lập học xứ; mỗi học xứ đều nhắm đến những tội đã hình thành, có những tiêu chuẩn nhất định. Nhưng khi phân tích xác định tội phạm, mới

1. *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 412b.

2. [4] *Minh liễu luận* (CBETA, T24, no. 1461, p. 666a).

3. [5] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 5 (CBETA, T23, no. 1441, p. 594c) và *Tứ phần luật*, quyển 58 (CBETA, T22, no. 1428, p. 996b), lập ra ba loại học, nhưng dùng tịnh hạnh học thay thế Tỳ-ni học.

biết không đơn giản chút nào. Ví dụ giới trộm cắp phán xét thuộc Ba-la-di (Pārājikā), thì hành vi phải là: Nếu khởi tâm trộm cắp, lấy vật có chủ, đáng giá năm tiền, dời vật ấy khỏi chỗ cũ, mới cấu thành tội nặng này. Tuy nhiên, giả sử vật vô chủ mà tưởng là có chủ, khởi tâm trộm cắp để lấy, đương nhiên cũng vi phạm, nhưng không phạm tội Ba-la-di. Lại nữa, nếu khởi tâm trộm cắp, lấy vật có chủ, chuẩn bị lấy, cho đến khi chạm tay vào vật ấy mà chưa dời khỏi chỗ, thì cũng chỉ phạm tội trộm cắp. Giả như đã lấy vật ấy khỏi chỗ cũ, nhưng vật ấy không đủ năm tiền, thì cũng không phạm học xứ này. Thế thì, trường hợp này, [tr. 220] dựa vào 5 loại tội cố định nêu trên, phạm vào loại nào đây?

Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika) và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivādin) duy trì thuyết năm nhóm tội vốn có trước kia, nhưng giải thích nhóm tội thứ năm là Việt Tỳ-ni (Vinayātikrama) hay Đột-cát-la (Duṣkṛta) rất uyển chuyển, dung nạp tất cả các loại tội mà 4 nhóm kia không thể dung nhiếp được. Như Tăng-kỳ luật đề cập: “Việt-Tỳ-ni gồm có 13 việc: A-già-dữ, Thâu-lan-giá, Xú-thâu-lan, bất tác, bất ngữ, Đột-cát-la, ác thanh, oai nghi, phi oai nghi, ác oai nghi, ác tà mạng, ác kiến, tâm sinh hối Tỳ-ni.”¹

A-già-dữ là tội trực tiếp hướng về Đức Phật để sám hối. Thâu-lan-giá (Sthūlātīyaya) và Xú-thâu-lan là tội nặng sinh khởi trong hai tụ đầu không thể phân biệt. Bất tác và bất ngữ là không tuân theo giáo huấn của Hòa thượng và A-xà-lê, không thực hiện hoặc không quan tâm đến. Đột-cát-la là chỉ cho Chúng học pháp trong *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*. Oai nghi, phi oai nghi và ác oai nghi, đều liên quan đến oai nghi. Tâm sinh hối Tỳ-ni cũng gọi là Việt Tỳ-ni tâm hối, nghĩa là tâm sinh hối hận, cố diệt trừ lỗi lầm đã phạm. Tất cả những lỗi lầm sai khác này, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đều gọi là Đột-cát-la, như *Thập tụng luật* ghi: “Có chín trường hợp sai phạm: Phạm Ba-la-di, phạm Tăng-già-bà-thi-sa, phạm Ba-dật-đề,

1. Tăng-kỳ luật, quyển 25: CBETA, T22, no. 1425, p. 429a-c.

*phạm Ba-la-đề-đề-xá-ni, phạm Đột-cát-la, phạm ác khẩu Đột-cát-la, phạm Thâu-lan-giá Đột-cát-la, phạm Tỳ-ni Đột-cát-la và phạm oai nghi Đột-cát-la.*¹

Thập tụng luật tuy chia thành chín loại sai phạm, kỳ thực chỉ là năm tụ phạm, nhưng đem Đột-cát-la chia thành năm loại mà thôi. Đột-cát-la gồm hai phương diện là ác tác và ác thuyết. Thâu-lan-giá cũng thuộc về Đột-cát-la. Phạm Tỳ-ni và phạm oai nghi cũng là sai phạm về những Kiền-độ (Khandha) đã quy định. [tr. 221] Tóm lại, Đại chúng bộ và *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, mặc dù phân biệt chọn lọc để thành lập những loại tội khác nhau, nhưng cũng tập trung vào hình thức của năm nhóm tội phạm vốn có mà thôi.

Một số bộ phái thấy năm nhóm tội phạm không thể bao gồm tất cả, mới dựa vào đó mở rộng thành bảy nhóm tội phạm, như Tứ phần luật nói: “*Bảy tụ phạm là: Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề, Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, Thâu-lan-giá, Đột-cát-la và Ác thuyết.*”²

Đồng điệp luật cũng lập thành bảy tụ như vậy,³ nhưng đặt Thâu-lan-giá thành tụ thứ ba, ở sau Tăng-già-bà-thi-sa. *Ngũ phần luật* tuy không nói rõ, nhưng cũng có bảy tụ, và thứ tụ giống với *Đồng điệp luật*: “*Phạm Đột-cát-la đến trước Tỳ-kheo khác trình bày, một nửa là Đột-cát-la, một nửa là Ác tác... Phạm Ba-la-đề-đề-xá-ni, cho đến Thâu-lan-giá cũng như thế. Nếu phạm Tăng-già-bà-thi-sa, nếu phạm Ba-la-di...*”⁴

Tỳ-ni mẫu kinh hình thành bảy tụ phạm có sai khác đôi chút, như phân tích: “*Phạm giới có bảy loại: (1). Ba-la-di, (2). Tăng-già-bà-thi-sa, (3). Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, (4). Ba-dật-đề, (5). Thâu-lan-giá, (6). Ba-la-đề-đề-xá-ni, (7). Đột-cát-la.*”⁵

1. *Thập tụng luật*, quyển 51 (CBETA, T23, no. 1435, p. 372a).

2. *Tứ phần luật*, quyển 5 (CBETA, T22, no. 1428, p. 599c).

3. [6] *Đồng điệp luật*, *Phụ tùy* (NTĐTK 5, tr. 156).

4. *Ngũ phần luật*, quyển 19: CBETA, T22, no. 1421, p. 132, c13-19.

5. *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 813b.

Luật nhị thập nhị minh liễu luận, ngoài năm tụ phạm, còn hình thành bảy tụ phạm,¹ danh mục tương đồng với *Tỳ-ni mẫu kinh*, nhưng xếp Thâu-lan-giá thành tụ thứ ba. Bảy tụ tội trong hai bộ này, đều tách riêng một tụ tội Thâu-lan-giá. Nhưng điểm khác nhau giữa chúng là: Hoặc phân Ba-dật-đề thành hai tụ Ba-dật-đề (Pāṭayantika) và Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (Niḥsargikā-Patayantika); hoặc chia Đột-cát-la thành hai tụ Đột-cát-la và [tr. 222] Ác thuyết. Học phái trọng luật, đối với loại tội phạm khác nhau này, nghiêm túc chỉnh sửa, thành lập bảy nhóm tội, sự kiện này diễn ra vào khoảng thời gian các bộ phái bị phân hóa. Vấn đề này tuy phát sinh về sau, nhưng có nội dung rất hoàn thiện. Bảy nhóm tội có liên quan với bảy thiên Giới kinh. Lúc đầu, Ba-la-đề-mộc-xoa được biên tập thành năm bộ, dựa vào đó mà chia thành năm nhóm tội (nhóm thứ năm bao gồm tất cả tội ngoài bốn bộ trước), cách phân chia này rất hợp lý. Về sau, Ba-la-đề-mộc-xoa được chia thành tám thiên, tuy nhiên thiên thứ 8 là pháp Diệt tránh không phải là đối tượng của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, trước sau nó vẫn mang ý nghĩa phụ thuộc. Như phần *Phụ tùy* trong *Đồng điệp luật*, khi trình bày rõ về 350 giới cũng không bàn đến pháp Diệt tránh.² Vì cho là năm nhóm tội quá đơn giản, so với bảy thiên,³ từ đó thành lập bảy tụ phạm. Pháp Bất định trong bảy thiên không mang tính tội phạm nhất định, cho nên *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* và *Tỳ-ni mẫu kinh* đều loại trừ pháp Bất định mà thay vào đó bằng Thâu-lan-giá, hình thành bảy tụ. Nhưng Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề trong bảy tụ, khi xử lý vấn đề, mặc dù là vật cần phải xả, tội cần phải sám hối, điểm này khác với Ba-dật-đề, song về mặt tội phạm thì vẫn giống nhau. Bấy giờ, các bộ phái được tách ra từ Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin), như *Đồng điệp luật*, *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật* tiến thêm một bước, lược bỏ bớt Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề,

1. [7] *Minh liễu luận* (CBETA, T24, no. 1461, p. 666c).

2. [8] *Đồng điệp luật*, *Phụ tùy* (NTĐTK 5, tr. 247). 23, no. 1435, p

3. [9] Quan điểm Đạo An cho rằng Ngoại quốc gọi giới có bảy thiên, xem *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 11 (CBETA, T55, p. 80b).

ngược lại ngoài Đột-cát-la hình thành tội Ác thuyết. Thế thì bảy tụ phạm, đại khái từ tội danh bất đồng thảo luận, cách phân chia bảy tụ phạm này rất hoàn thiện. Nhưng lại không phù hợp với bảy thiên trong Ba-la-đề-mộc-xoa.

Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt là phân biệt các trường hợp phạm và không phạm, phạm nặng và phạm nhẹ đối với mỗi học xứ. Các nhà trì luật đã phân biệt chọn lựa đối với các tụ phạm để ứng dụng cho mỗi học xứ. Thành quả phân biệt luận cứu của các luật sư vào thời kỳ hòa hợp thống nhất đã tạo thành bộ môn quan trọng về Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Trong Hán dịch, có *Ưu-ba-li vấn kinh* với nội dung phân biệt luận cứu về phạm hay không phạm, phạm nặng hay phạm nhẹ của mỗi học xứ. Thế nên, việc phân biệt quyết định phạm hay không phạm, lúc đầu có thể mang tính độc lập.

3. Sự biên tập trước sau về Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt

3.1. Phân tích về nguyên nhân, cách dùng từ và hình thức phạm tội

[tr. 224] Vì bộ phái bị phân hóa mà hình thành bộ phận Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt (Prātimokṣa-vibhaṅga) trong các bộ Quảng luật. Cách dùng danh xưng cũng không thống nhất, đôi khi sử dụng từ *Kinh Phân biệt* (Suttavibhaṅga), đôi khi gọi là *Tỳ-nại-da* (Vinaya), hay *Tỳ-nại-da phân biệt* (Vinaya-vibhaṅga). Khi nghiên cứu quá trình từ nguyên dạng đến khi hình thành những bộ loại khác nhau, phải đem cả hai bộ phận chủ yếu và phụ thuộc tiến hành phân tích xử lý. Phân tích nhân duyên chế lập học xứ, phân tích giải thích cách dùng từ của học xứ, đồng thời phân tích phương diện phạm hay không phạm, đó là những vấn đề cốt yếu không thể không tìm hiểu đối với Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Sự kết hợp giữa Bốn sanh (Tātaka), Thí dụ (Avadāna) và Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt là bộ phận phụ thuộc, có thể có mà cũng có thể không.

Hiện còn các bộ Quảng luật, là những tác phẩm thuộc bộ phái. Sự phân chia các bộ phái không phải đột nhiên mà trải qua thời gian dài, cho đến khi thật sự phân chia. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt cũng thế, tuy có thể nói các bộ phái có chung hình thức, nhưng thật ra, trước khi phân chia, những nhân tố khác nhau đã tiềm tàng, như cách dùng từ trong tụng bản Giới kinh khác nhau, hoặc vì cách giải thích khác nhau do thầy truyền cho trò. Đó là nguyên nhân dẫn đến Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của các bộ phái không hoàn toàn giống nhau, cho dù bắt nguồn từ cùng một hình thức cổ xưa, nhưng vì sự thừa kế bất đồng, đồng thời bộ phái không ngừng kết tập, từ đó hình thành sự dị biệt giữa các bản. Hiện còn các bộ Quảng luật, do vì sự thừa kế khác nhau, học phong khác nhau, hình thành bộ hệ khác nhau. Nếu như cùng chung một hệ thì các Quảng luật có nội dung gần giống nhau, còn nếu như bất đồng bộ hệ thì nội dung không sao tránh khỏi sự sai khác. Có vài bộ phận, không cùng bộ hệ, nhưng lại gần giống nhau, và ngược lại cùng chung bộ hệ, nhưng lại không giống nhau. Nguyên nhân không phải đơn giản, vì ngoài sự ảnh hưởng của khu vực giáo hóa chung, còn chịu ảnh hưởng bởi truyền thuyết chung xa xưa. Như *Căn hữu luật* và *Thập tụng luật* là hai hệ cùng chung một bộ phái. [tr. 225] Cùng là Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin), nhưng lại không giống với hệ thống khác của bộ phái mình, điều này có thể suy luận đến thời kỳ chung của Thượng tọa bộ. Nếu như có điểm bất đồng với bộ hệ của mình, trái lại đồng với *Tăng-kỳ luật*, thì có thể suy luận đến thời kỳ bộ phái chưa phân liệt. Các bộ Quảng luật hiện còn, sự hình thành của nó tuy có trước sau, nhưng đều bao hàm hình thức truyền thừa cổ xưa, nhưng sự dị biệt là cách phân tích và cải biên mới lại.

Tuy hình thức ban đầu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt không được truyền tụng và bảo tồn, nhưng ba bộ phận nhân duyên chế giới, phân biệt cách dùng từ và Phân biệt tướng phạm, xác định có sự kết hợp nhau tạo thành. Ví dụ 4 Ba-la-di (Pārājikā), nhân duyên chế lập bốn giới này lấy các sự kiện như: Ca-lan-đà

tử (Kalandakaputra), con khi;¹ Đản-ni-ca (Dhanikā),² Lộc trọng (Mṛgadāṇḍika),³ Tỳ-kheo an cư⁴ là những nguyên nhân chủ yếu để chế lập bốn Ba-la-di. Trộm năm tiền phạm trọng tội, là chiếu theo luật pháp của nước Ma-kiệt-đà (Magadha) lúc bấy giờ.⁵ Tỳ-kheo tự sát hay nhờ người khác giết, là do quán bất tịnh, sinh tâm nhàm chán xác thân, do đó mà Phật dạy đại chúng phương pháp quán niệm hơi thở.⁶ Những sự việc này kết hợp với nhân duyên chế giới, là điểm mà các bộ Quảng luật của các bộ phái đều giống nhau. Bộ phận Phân biệt câu văn là dựa vào tính chất chung của Giới kinh, cách giải thích cũng giống nhau. Như phân biệt giới yếu kém với xả giới, các bộ luật đều giống nhau.⁷ Đối với bộ phận

-
1. [1] *Ngũ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 3a-c); *Tăng-kỳ luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1425, p. 229a-b, 233a-b); *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 570a-b, 571a; *Thập tụng luật*, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 1a-b, 3a); *Căn hữu luật* quyển 2: CBETA, T23, no. 1442, p. 628a-c, 629c; *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 22-28 và tr. 33-34.
 2. [2] *Ngũ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 5b-c; *Tăng-kỳ luật*, quyển 2: CBETA, T22, no. 1425, p. 238a-239b; *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 572b-573a; *Thập tụng luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 3b-4a; *Căn hữu luật*, quyển 2: CBETA, T23, no. 1442, p. 635c-636c; *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 66-70.
 3. [3] *Ngũ phần luật*, quyển 2: CBETA, T22, no. 1421, p. 7b; *Tăng-kỳ luật*, quyển 4: CBETA, T22, no. 1425, p. 254a-b; *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 575c-576a; *Thập tụng luật*, quyển 2: CBETA, T23, no. 1435, p. 7b-8a; “*Căn hữu luật*”, quyển 7: CBETA, T23, no. 1442, p. 659c-660a; *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 113-115.
 4. [4] *Ngũ phần luật*, quyển 2: CBETA, T22, no. 1421, p. 9a-b; *Tăng-kỳ luật*, quyển 4: CBETA, T22, no. 1425, p. 258c-259a; *Tứ phần luật*, quyển 2: CBETA, T22, no. 1428, p. 577b-c; *Thập tụng luật*, quyển 2: CBETA, T23, no. 1435, p. 11a-b; *Căn hữu luật*, quyển 10: CBETA, T23, no. 1442, p. 675a-c; *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 144-147.
 5. [5] *Ngũ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 6a; *Tăng-kỳ luật*, quyển 3: CBETA, T22, no. 1425, p. 242c-243a; *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 573b; *Thập tụng luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 4a; *Căn hữu luật*, quyển 2: CBETA, T23, no. 1442, p. 637a; *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 72.
 6. [6] *Ngũ phần luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1421, p. 7c); *Tăng-kỳ luật*, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 254c); *Tứ phần luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1428, p. 576b); *Thập tụng luật*, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1435, p. 8a-b); *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 116-117).
 7. [7] *Ngũ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 4b); *Tăng-kỳ luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 226a-237b); *Tứ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428,

phân biệt tướng phạm, tuy hình thức và nội dung các bộ luật phân lớn không thống nhất, nhưng cũng có những điểm chung. Như giới bất tịnh hạnh được chia ra: Người, phi nhân, súc sinh; nam, nữ, huỳnh môn; và tại ba chỗ: đường đại tiện, đường tiểu tiện, cửa miệng.¹ Phần Phân biệt tướng phạm của các bộ luật phân lớn không thống nhất, do đó có thể thấy bộ phận này lúc đầu không được chặt chẽ so với các bản về sau. Ba bộ phận này cấu thành hình thức ban đầu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt quả thực đã tồn tại trước khi các bộ pháp phân chia.

Phần Phân biệt câu văn phải dựa vào Giới kinh được truyền miệng để khảo sát. Cách hiểu câu văn khác nhau, dẫn đến giảng giải nội dung khác nhau, cho nên cần phải có lời giải thích bổ sung; [tr. 226] do đó sự phân tích giải thích tăng thêm nhiều. Như giới không cho mà lấy, Tăng-kỳ luật gọi là vua; Đồng điệp luật gọi là các vua; Tứ phần luật v.v... thì chia thành vua và đại thần.² Cũng vậy, việc xử phạt kẻ không cho mà lấy, *Tăng-kỳ luật* gọi là hoặc bắt, hoặc giết, hoặc trói, hoặc trục xuất, các bộ khác đều giống như thế,³ riêng chỉ có *Thập tụng luật* lại ghi khác: “*Hoặc bắt trói, hoặc giết, hoặc trục xuất, hoặc nộp vàng chuộc tội.*”⁴ Ở đây nộp vàng chuộc tội là điều lệ thích hợp với pháp luật lúc bấy giờ, đây là điểm chế thêm đặc biệt trong *Thập tụng luật*. Đối với giới đoạt

p. 571b-c); *Thập tụng luật*, quyển 1 (ĐCT 23, tr. 2b-c); *Căn hữu luật*, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1442, p. 630b); *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 37-43).

1. [8] *Ngũ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 5a); *Tăng-kỳ luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 238a); *Tứ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 571c). *Thập tụng luật*, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 2c); *Căn hữu luật*, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1442, p. 630c); *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 44).
2. [9] *Tăng-kỳ luật*, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 244b); *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 74); *Tứ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 573b); *Ngũ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 6a); *Thập tụng luật*, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 4b); *Căn hữu luật*, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1442, p. 637a).
3. [10] *Tăng-kỳ luật*, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 244a); *Ngũ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 6a); *Tứ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 573b); *Căn hữu luật*, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1442, p. 637a); *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 74).
4. [11] *Thập tụng luật*, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 4b).

mạng người, *Tăng-kỳ luật*, *Đông diệp luật*, *Tứ phần luật* đều ghi là người, nhưng *Ngũ phần luật* v.v... lại tách thành hai: Người và loài người (thai nhi).¹ Bàn đến tội giết, *Tăng-kỳ luật* chia làm 3 loại: “*Tự tay giết người, đưa dao người khác giết, khuyên chết khen chết*”; *Thập tụng luật* cũng ghi như thế². Tuy nhiên *Đông diệp luật* và *Tứ phần luật* lại phân thành bốn loại, tức chia mỗi loại khen chết và khuyên chết thành 2 loại.³ *Ngũ phần luật* ghi: “*Hoặc tự tay giết, hoặc đưa dao thuốc bảo giết, hoặc bảo người khác giết, hoặc khuyến khích tự sát, hoặc khen ngợi tán thán sự chết*.”⁴ Như thế là đem việc đưa dao người khác giết chia thành hai loại: Để họ tự sát và đưa dao cho người khác giết. *Căn hữu luật* gồm: “*Cố ý tự tay mình giết, cầm dao đưa cho họ, tự cầm dao, tìm người cầm dao, khen chết tán thán chết*.”⁵ Đó là phân tích câu văn và giải thích cặn kẽ. Do đó mà sửa đổi câu văn trong Giới kinh, từ đó phân tích Giới kinh, cũng tăng nhiều thêm. Trong sự phân tích câu văn trên đây, *Tăng-kỳ luật* và *Đông diệp luật* gần giống với nguyên bản nhất. *Ngũ phần luật* và *Căn hữu luật* có sự sai khác khá lớn.

Về nhân duyên chế bốn Ba-la-di, trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, sự ghi chép về tên người và tên địa điểm không giống nhau, nhưng về nhân duyên thì thống nhất.⁶ Vì hai vấn đề vừa đề cập, khiến nguyên nhân chế giới của các bộ luật khó tránh khỏi những thêm bớt. Thứ nhất, theo quan điểm của các luật sư thời xưa, thì Phật tùy phạm tùy chế, cho nên có một số học xứ, không phải chỉ

1. [12] *Tăng-kỳ luật*, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 255a); *Đông diệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 120); *Tứ phần luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1428, p. 576c); *Ngũ phần luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1421, p. 8b); *Thập tụng luật*, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 8b); *Căn hữu luật*, quyển 7 (CBETA, T23, no. 1442, p. 660a).

2. [13] *Tăng-kỳ luật*, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 254b); *Thập tụng luật*, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1435, p. 8b).

3. [14] *Đông diệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 121); *Tứ phần luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1428, p. 576b).

4. [15] *Ngũ phần luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1421, p. 8b).

5. [16] *Căn hữu luật*, quyển 7 (CBETA, T23, no. 1442, p. 660b).

6. Những học xứ khác đại khái cũng như thế, ngoại trừ giải thích khác về ý nghĩa câu văn.

chế định một lần, [tr. 227] mà chế định nhiều lần, đó là nguyên nhân chế giới như vừa được phân tích, có thể nói sở dĩ có những trường hợp này xuất phát từ cách dùng từ không rõ ràng trong giới luật. Như giới bất tịnh hạnh có câu giới yếu kém không thể tự xuất. Vấn đề này trong Tăng-kỳ luật và Ngũ phần luật đặt nhân duyên giới yếu kém thành một mục riêng¹. Giới không cho mà lấy ghi thành hai câu: Hoặc thôn xóm, hoặc chỗ đất trống, cho nên trong *Tăng-kỳ luật*, *Đông diệp luật*, *Ngũ phần luật*, ngoài nhân duyên Đạt-ni-ca, còn có nhân duyên lấy y vật chỗ đất trống.² Giới đoạt mạng người, ngoài nhân duyên Lộc trượng, *Đông diệp luật* còn nêu nhân duyên khen ngợi sự chết;³ *Tăng-kỳ luật* đưa ra hai nhân duyên;⁴ *Ngũ phần luật* đưa ra 4 nhân duyên,⁵ sự phân chia khác nhau này có liên quan đến sự phân tích câu văn của Giới kinh. Thứ hai, những truyền thuyết tương tự với nhân duyên chế giới, hoặc liên quan đến sự việc, có rất nhiều và rất phổ biến trong giới Phật giáo. Nhân duyên chế giới không giới hạn ở một việc cố định nào, cho nên những người trọng pháp thuộc Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika); phái Trì kinh thí dụ sư (Dārṣṭāntika) của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivādin), đem những câu chuyện cùng loại có liên quan với nhau biên tập vào nhân duyên chế giới trong Ba-la-đề-mộc-xoa. Như giới bất tịnh hạnh của Tăng-kỳ luật, liệt nêu phi đạo, tử thi v.v... gồm 14 nhân duyên.⁶ Giới xúc chạm vượt ve trong phần Tăng-già-bà-thi-sa (Saṃghāvaśeṣā), đầu tiên nêu ba sự duyên như Chi-li-ni v.v...⁷ *Căn hữu luật* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, trước giới đoạt mạng người, nêu ra sáu sự duyên như Đà-sách-ca (Dāsaka) v.v... và nói: “*Đây là duyên khởi khi chưa chế học*

1. [17] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1425, p. 231c-232a); *Ngũ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 4a).

2. [18] *Tăng-kỳ luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 241c); *Đông diệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 73); *Ngũ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 6a).

3. [19] *Đông diệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 118-119).

4. [20] *Tăng-kỳ luật*, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 253c-254b).

5. [21] *Ngũ phần luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1421, p. 7c-8a).

6. [22] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1-2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 233c-235c).

7. [23] *Tăng-kỳ luật*, quyển 5 (CBETA, T22, no. 1425, p. 264a-b).

xứ.”²¹ Những nhân duyên này, trong *Căn hữu luật* nhiều vô số. *Căn hữu luật* và *Tăng-kỳ luật* khác với các bộ luật khác. Cách biên tập này so với nguyên bản, hiển nhiên là có phần nào muộn hơn.

Phân biệt về hình thức vi phạm là bộ phận rất khác nhau giữa các bộ Quảng luật, trước tiên thảo luận về *Đồng điệp luật*. Phần *Đại phân biệt* trong *Đồng điệp luật* căn cứ vào *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* để giải thích từng điều luật. Mỗi học xứ chia làm ba bộ phận: Nhân duyên chế giới, phân biệt về câu văn và phân tích về hình thức vi phạm; thể thức rất rõ ràng, có thể nói điểm này các bộ Quảng luật rất giống nhau. Trong phần phân biệt tướng phạm 4 Ba-la-di, [tr. 228] và năm học xứ đầu của 13 Tăng-già-bà-thi-sa, là cố xuất tinh, xúc chạm, nói thô ác, khen dâm dục, môi giới, cộng thành 9 giới. Mỗi giới đều chia thành hai phần:

1. Phân tích ý nghĩa dựa vào đối tượng, hình thức vi phạm, ý thức lúc đó như thế nào, (hữu ý hay vô ý, tự chủ hay bị ép buộc v.v...) và kết quả ra sao, từ đó quyết định hành vi vi phạm đó phạm tội nặng hay nhẹ.

2. Lấy sự không phạm làm kết luận, như nói: “*Không phạm gồm các trường hợp: không biết, không hứng thú, cuồng loạn, mất trí nhớ, thối khổ, phạm lần đầu.*”²²

Kế đến phân tích về sự việc: Sự việc thật tế phát sinh lúc bấy giờ, mang tính đặc thù, sự phán quyết vẫn còn hoài nghi. Phần phân biệt sự việc của *Đồng điệp luật*³ liệt cử 9 giới như sau:

1. Ba-la-di (1): 10. 1 – 10. 27;
2. Ba-la-di (2): 7. 1 – 7. 49;
3. Ba-la-di (3): 5. 1 – 5. 33;

1. [24] *Căn hữu luật*, quyển 6-7 (CBETA, T23, no. 1442, p. 652c-659c).

2. [25] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, 52).

3. [26] Những chương tiết nêu trên, được thấy trong *Nam truyền Đại tạng kinh*, quyển 1, ở các trang: 1. (tr. 53-63); 2. (tr. 90-111); 3. (tr. 130-142); 4. (tr. 167-182); 5. (tr. 195-199); 6. (tr. 211-213); 7. (tr. 218-220); 8. (tr. 225-226); 9. (tr. 242-243).

4. Ba-la-di (4): 7 – 9. 6;
5. Tăng-già-bà-thi-sa (1): 5. 1 – 5. 17;
6. Tăng-già-bà-thi-sa (2): 4. 1 – 4. 11;
7. Tăng-già-bà-thi-sa (3): 4. 1 – 4 . 10;
8. Tăng-già-bà-thi-sa (4): 4. 1 – 4. 6;
9. Tăng-già-bà-thi-sa (5): 5. 1 – 5. 4.

Sự phân tích về hình thức vi phạm trong các bộ *Đồng điệp luật*, *Ngũ phần luật*, *Tứ phần luật* thuộc hệ Phân biệt thuyết [tr. 229] đều rất giống nhau. Như giới bất tịnh hạnh, trước hết chia ra ba loại về người v.v..., bốn loại về người nữ v.v..., ba chỗ đại tiện v.v... Kế đến là tự ý hành dâm, bị bắt buộc hành dâm, rồi bàn về trạng thái không ngủ, ngủ, thầy chết v.v...¹ Giới không cho mà lấy, *Đồng điệp luật* chia làm 30 trường hợp như trong đất, trên mặt đất v.v...; *Ngũ phần luật* cũng ghi 30 trường hợp; *Tứ phần luật* gồm 26 trường hợp.² Giới đoạt mạng người, *Đồng điệp luật* chia làm 30 trường hợp, như tự sát, chỉ bảo người giết v.v...; *Ngũ phần luật* cũng đề cập 30 trường hợp *Tứ phần luật* ghi 20 trường hợp.³ Cách phân loại về số mục và nội dung của ba bộ luật này rất giống nhau; *Tứ phần luật* có phần đơn giản hơn. Qua đó cho thấy, về phần này cả những bộ luật cùng phát xuất từ một nguồn gốc, ta có thể suy đoán bắt nguồn từ Phân biệt thuyết bộ.

Giới bất tịnh hạnh của *Thập tụng luật* thuộc phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chỉ nêu ra ba trường hợp: người, người nữ và đại tiện v.v...⁴

1. [27] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 44-52); *Ngũ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 5a); *Tứ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 571c-572a).

2. [28] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 77-86); *Ngũ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 6b-7a); *Tứ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 573c-575a).

3. [29] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, 123-130); *Ngũ phần luật*, quyển 1: ĐCT 22, tr. 8b-9a; *Tứ phần luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1428, p. 576c-577a).

4. [30] *Thập tụng luật*, quyển 1 CBETA, T23, no. 1435, p. 2c).

Còn *Căn hữu luật* trình bày bằng bài tụng: “*Hành dâm tại ba chỗ; ba nơi, cách không cách; sống chết, hoại chưa hoại; nam nữ bán-trạch-ca; hành dâm với người ngủ; hoặc cho uống rượu thuốc; bị cưỡng bức, nhưng có thích thú hay không thích thú; hành vi phạm không phạm nên biết.*”¹ Khi giải thích bằng văn xuôi, tuy rất đơn giản, nhưng phân loại nội dung rất gần với các bản của Phân biệt thuyết bộ. Giới không cho mà lấy, *Thập tụng luật* chia ra làm 16 trường hợp như ở trong đất, trên mặt đất v.v...; *Căn hữu luật* chia làm 26 loại như: trên đất, trong hộp đựng v.v...² Nội dung tương đồng với Phân biệt thuyết bộ, nhưng có phần đơn giản hơn. Như vậy luật của Phân biệt thuyết bộ và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cùng loại. Qua đó chúng ta có thể suy đoán, đây là hình thức ban đầu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt ở thời kỳ chưa phân chia của Thượng tọa bộ. Giới đoạt mạng người, *Căn hữu luật* trước hết chia ra ba trường hợp: trong thân, vật bên ngoài, hợp trong và ngoài; kể đến chia ra 15 loại như: thuốc độc, cháo độc v.v...³ *Thập tụng luật* đại khái tương đồng, ở phần đầu nêu ba cách: giết, khuyến khích tự sát, sai khiến người giết; phần cuối cũng nêu ba cách tán thán sát hại.⁴ Đối với giới đoạt mạng người, luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, phân loại về cách tự sát v.v... rất sơ lược, nhưng phân loại về dụng cụ giết, phương pháp giết khá tường tận. Luật của Phân biệt thuyết bộ chú trọng về tự sát, khuyến khích tự sát, sai người giết, tán thán giết, [tr. 230] đó cũng là dựa vào Giới kinh mà phân loại cận kề. Cách thức giết chỉ liệt kê ra bốn cách: đào hầm sập, giúp phương tiện, đưa thuốc độc, đặt dụng cụ giết. Sự phân loại khác nhau này, thật khó nói loại nào có trước, loại nào có sau.

Tăng-kỳ luật hình thành một hệ thống riêng, trình bày khá phức tạp, khác với luật của Thượng tọa bộ. Nhưng có một vài bộ phận,

1. [31] *Căn hữu luật*, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1442, p. 630c).

2. [32] *Thập tụng luật*, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1435, p. 5a-6c); *Căn hữu luật*, quyển 3-4: CBETA, T23, no. 1442, p. 638b-646c.

3. [33] *Căn hữu luật*: CBETA, T23, no. 1442, p. 661a-663a.

4. [34] *Thập tụng luật*, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1435, p. 8b-10b).

lại thấy có thành phần cổ xưa, giản lược (không hoàn bị), tạp loạn (có chỉnh lý), đây có lẽ là nét đặc sắc cổ xưa của thời kỳ đầu. Như giới bất tịnh hạnh, Tăng-kỳ luật chia ra: nhân, phi nhân, súc sinh; nữ, nam, hoàng môn; đường trên, giữa, dưới; thức, ngủ, thầy chết, bị cưỡng bức v.v...;¹ đại khái phù hợp với *Đông diệp luật* v.v.... Ba loại nữ, nam, hoàng môn, phù hợp với *Căn hữu luật* và *Thập tụng luật*,² có thể nói đây là cách phân loại trước khi bộ phái phân hóa. *Đông diệp luật* thêm hai căn thành bốn loại;³ *Ngũ phần luật* lại tăng thêm vô căn (không có cơ quan sinh dục cả nam và nữ) thành năm loại;⁴ *Tứ phần luật* chia ra: đàn bà, đồng nữ, hai hình, hoàng môn, nam tử thành năm loại.⁵ Có thể nói cách phân chia thành bốn loại, năm loại khá rõ ràng đầy đủ, nhưng đó là việc sau này. Lại còn chia thành ba loại: thức, ngủ và thầy chết; so với Thượng tọa bộ, nhất là Phân biệt thuyết bộ: không ngủ, ngủ, say, cuồng, điên, thầy chết, trong đó thầy chết lại chia ra thành chim muông chưa ăn, đã ăn một ít, đã ăn nhiều, thì đơn giản hơn nhiều. Về giới không cho mà lấy, Tăng-kỳ luật trước hết đơn cử 8 vật,⁶ kể đến lại nêu 16 vật, như đất, trong đất v.v...;⁷ đồng thời đưa ra 13 loại phân tế vật.⁸ Cách phân chia ra 16 vật, giống với Phân biệt thuyết bộ và *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Trong phân tế vật có ký phân tế (vật ký gói), tặc phân tế (vật của kẻ cướp), thuế phân tế (vật đóng thuế), hai hệ thống luật khác cũng có loại này, nhưng được biên tập vào phần cuối cùng. Dường như điều này muốn thuyết minh về cách phân loại ở thời kỳ đầu, trước hết là đất, rồi vật trên đất v.v..., còn vật ký gói, vật của bọn cướp, vật phải đóng thuế, có thể do kết tập sau này. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và Phân

1. [35] *Tăng-kỳ luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 238a).

2. [36] *Căn hữu luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1442, p. 630c; *Thập tụng luật*, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 2c).

3. [37] *Đông diệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 1, tr. 44).

4. [38] *Ngũ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 5a).

5. [39] *Tứ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 571c).

6. [40] *Tăng-kỳ luật*, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 244a).

7. [41] *Tăng-kỳ luật*, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 245a-b).

8. [42] *Tăng-kỳ luật*, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 247c).

biệt thuyết bộ trải qua sự tổng hợp, phân tích, sắp xếp, thống nhất cách phân loại; nhưng Đại chúng bộ thì dựa vào truyền thuyết, nên chia ra trước sau tương đối phức tạp. Qua thực trạng này cho thấy trong cách phân loại của giới đoạt mạng người: Đầu tiên nêu ra 8 cách cầm dao giết,¹ [tr. 231] kế đến đưa ra 13 cách giết.² Cách phân loại này chú trọng về dụng cụ sát hại, tương đồng với *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Trong 13 cách giết, như giết bằng thuốc độc Tỳ-đà-la, giết bằng cách chỉ đường v.v..., thì luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng đặt ở cuối cùng. Tăng-kỳ luật phân loại thêm lần nữa, nhưng sự tổng hợp không thống nhất. Có thể suy đoán đây là cách phân loại của thời xưa cổ. Đương nhiên, sự phân loại trong bản Tăng-kỳ luật hiện còn, có những bộ phận mới phát sinh về sau. Như trong giới bất tịnh hạnh có trường hợp nhập định bị cưỡng bức hành dâm;³ trong giới không cho mà lấy, có vật trên phướn, vật trên cọc, đều là vật để trang trí chùa tháp; trong giới đoạt mạng người, có việc giết trong Tăng xá, giết vị đại thần v.v... đều là những việc mà các bộ luật khác không có. Nếu đem so sánh giữa phái trọng pháp của Đại chúng bộ và phái trọng luật và luận của Thượng tọa bộ thì luật của Đại chúng bộ thiếu sự nghiêm túc trong việc phân tích. Như Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, Đại chúng bộ đã theo cách thức đơn giản cũ, lộn xộn, phân loại hỗn loạn, lại thêm vào thành phần mới.

Kế đến phân tích về bộ phận dựa vào sự việc để tiến hành phân tích hình thức phạm tội khác nhau. Vấn đề này luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có, nhưng so với *Đồng điệp luật* thì rất đơn giản, chỉ giới hạn ở 4 Ba-la-di.⁴ Vấn đề này, trong *Thập tụng luật* đề cập:

1. [43] *Tăng-kỳ luật*, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 255b).

2. [44] *Tăng-kỳ luật*, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 256a).

3. [45] *Tăng-kỳ luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 238a).

4. [46] Trong phần Ba-dật-đề-ca của *Căn hữu luật*, cũng có phần sự duyên phân biệt theo sự việc, như giới làm náo loạn người khác, điều này được thấy trong, quyển 29 (CBETA, T23, no. 1442, p. 787a-788b).

1. Giới bất tịnh hạnh có một việc là Nan-đề (Nandiya).
2. Giới không cho mà lấy gồm ba việc: Thi-việt-ni (Sīvalī), Đông phương ni và canh tác y.
3. Giới đoạt mạng người có sáu việc: ngồi đờ chết trẻ con, chạy nhanh, nghỉ chỗ đất trống, tránh giặc rơi nhằm chết thợ dệt, làm gạch rơi chết thợ mộc, nhảy rơi đờ chết thợ mộc.
4. Giới nói dối chứng pháp thượng nhân gồm bảy việc: khi nhập định nghe âm thanh, sưởi nước nóng, chiến thắng, sinh con trai, trời mưa, Ta-già-đà (Sāgata), Tỳ-thâu-đa.¹

Tuy nhiên, trong *Căn hữu luật* lại ghi:

1. Giới Bất tịnh hạnh có năm việc: xương sống mềm, nam căn dài, Tồn-đà-la-nan-đà (Sundarānanda), mở cửa ngủ, Tỳ-kheo đắc tứ thiền.
2. Giới không cho mà lấy có tám việc: lấy y, lấy bát, lấy nhằm y mình, đông phương ni, Thế-la-ni (Śailā), Mục-liên (Maudgalyāyana), Tất-lăng-già-bà-sa (Pilinda-vatsa) bắt trẻ con, giữ vật dụng.
3. Giới đoạt mạng người gồm chín việc: phòng tắm, phòng sưởi, ngồi đờ chết trẻ con, hai việc cho giấm, đánh chết, giết cướp ở lan-nhã, Tỳ-kheo già bệnh đi nhanh. [tr. 232]
4. Giới nói dối mình được pháp hơn người gồm năm việc: chiến thắng, trời mưa, sinh con trai, sưởi nước nóng, nhập định nghe âm thanh.²

1. [47] *Thập tụng luật*, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 2c-3a); 2. (CBETA, T23, no. 1435, p. 7a-b); 3. (CBETA, T23, no. 1435, p. 10c-11a); 4. (CBETA, T23, no. 1435, p. 12c-13c).

2. [48] *Căn hữu luật*: 1. (CBETA, T23, no. 1442, p. 631b-635a); 2. (CBETA, T23, no. 1442, p. 647a-652b); 3. (CBETA, T23, no. 1442, p. 663a-668c); 4. (CBETA, T23, no. 1442, p. 677c-680b).

Tứ phần luật, *Ngũ phần luật* thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ, ở phân Phân biệt tướng phạm của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, không có phán quyết cụ thể về phân biệt sự việc. Đúng ra không phải không có, mà là tách thành một bộ phận độc lập ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt.

Trong nguồn tư liệu Hán dịch, hiện còn các bộ Quảng luật, bộ phận không thuộc Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, mà có ý nghĩa phán quyết cụ thể, nội dung tương tự nhau, gồm có năm bộ:

1. *Điều phục pháp* trong *Ngũ phần luật* đề cập: Ngoại trừ phán quyết liên quan đến bốn Ba-la-di, những phán quyết khác thuộc Tăng-già-bà-thi-sa, có bốn trường hợp: cố ý làm xuất tinh, xoa bóp, nói thô ác, làm mai mối.¹

2. *Điều bộ* trong *Tứ phần luật* đề cập: Nội dung rất rộng, ngoài những phán quyết liên quan đến bốn Ba-la-di, những phán quyết liên quan đến Tăng-già-bà-thi-sa, có 6 giới: cố ý làm xuất tinh, xoa bóp, nói thô ác, khen việc hành dâm, làm mai mối, vô cố hủy báng.²

3. Bộ phận *Tỳ-ni tụng* trong *Thập tụng luật* đề cập: Ngoại trừ bốn Ba-la-di, những phán quyết thuộc Tăng-già-bà-thi-sa chỉ có ba giới: cố ý làm xuất tinh, xoa bóp, làm mai mối.³ Ngoài ra, các phán quyết về pháp Bất định thuộc Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, rất là đơn giản; ở đây hơn một nửa phát xuất từ *Ưu-ba-li vấn tụng*.

4. Một bộ phận trong *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già* (đây là bản dịch khác của *Thập tụng luật*) đề cập: Ngoại trừ bốn Ba-la-di, những phán quyết liên quan đến Tăng-già-bà-thi-sa, chỉ có bốn giới: cố ý làm xuất tinh, xoa bóp, nói thô ác, làm mai mối,⁴ tương

1. [49] *Ngũ phần luật*, quyển 28 (ĐCT 22, tr. 182a-185a).

2. [50] *Tứ phần luật*, quyển 55-57 (CBETA, T22, no. 1428, p. 971c-990b).

3. [51] *Thập tụng luật*, quyển 57-59 (CBETA, T23, no. 1435, p. 424b-445c).

4. [52] *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*, quyển 3-5 (ĐCT 23, tr. 582b-593b).

đồng với Ngũ phần luật. Ở đây có thể thấy bản *Thập tụng luật* hiện còn đã có bổ sung thêm.

5. *Tap tụng* trong *Tăng-kỳ luật* đề cập, có Tỳ-ni đoán đương sự, gồm có 35 điều. Ngoại trừ những gì liên quan đến Ba-la-di, bộ phận Tăng-già-bà-thi-sa chỉ có hai điều về cố ý làm xuất tinh và hai điều về nói thô ác.¹ *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật* thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ, *Thập tụng luật* và *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* [tr. 233] thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, *Tăng-kỳ luật* thuộc Đại chúng bộ, luật điển của ba hệ thống lớn này đều có một bộ phận (không thuộc Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt) gọi là những phán quyết cụ thể về Tỳ-ni (調: *Điều* hay 調伏: *Điều phục*). Tuy nội dung hoặc nhiều hoặc ít, hoặc mở hoặc hợp, tên người và địa điểm cũng không hoàn toàn nhất trí, nhưng ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt còn thành lập một bộ loại riêng, là tương đồng nhau, không thể xem đây là sự phù hợp ngẫu nhiên. Khi quan sát các bộ luật, đều thấy có bộ phận dựa vào sự việc để phán quyết, chỉ có cách phối hợp bộ loại là khác nhau. *Đồng điệp luật*, toàn bộ những phán quyết này đều được chép vào trong *Kinh Phân biệt*. *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật*, toàn bộ những phán quyết này được chép thành một bộ loại riêng là *Tỳ-ni (Điều phục)*. *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật*, một ít chép vào Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, lại chép riêng thành *Tỳ-ni tụng (Căn hữu luật* chưa được phiên dịch), gần giống *Tăng-kỳ luật*, vì *Tăng-kỳ luật* cũng chia thành hai phần.

Ở đây lấy giới bất tịnh hạnh là giới thứ nhất trong 4 Ba-la-di để tìm hiểu quá trình thành lập các bộ luật, từ hình thức xưa diễn biến thành những hình thức khác nhau. Có thể nói Tăng-kỳ luật gần với hình thức xưa nhất, chia thành hai bộ phận: 1. Trong nhân duyên chế giới nêu ra 19 sự duyên; 2. Trong Tỳ-ni đoán sự thuộc *Tap tụng* có 8 sự duyên liên quan giới bất tịnh hạnh. Trong nhân duyên chế giới đề cập đến 19 sự duyên: 1. Con của Ca-lan-đà; 2.

1. [53] *Tăng-kỳ luật*, quyển 29-30 (ĐCT 22, tr. 464c-470c).

Con của Ly-xa; 3. Giới yếu kém; 4. Thiên Nan-đề; 5. Khỉ vượn; 6. Không phải con đường (không đúng chỗ); 7. Người nam; 8. Hoàng môn; 9. Nam có y nữ khóa thân; 10. Nữ có y nam khóa thân; 11. Căn (dương vật) dài; 12. Căn mềm mại; 13. Hành lạc trong xuất tinh ngoài; 14. Hành lạc ngoài xuất tinh bên trong; 15. Tử thi đã hủy hoại; 16. Đường miệng; 17. Người nữ đã tàn phế; 18. Người điên đang ngủ; 19. Tử thi. Trong 19 sự duyên này, 5 duyên đầu phù hợp với nhân duyên chế giới thông thường. Như giới yếu kém (sự duyên 3) trong Ngũ phần luật cũng có đề cập.¹ Thiên Nan-đề (sự duyên 4) cũng thấy *Điều phục pháp* trong Ngũ phần luật, phần *Điều bộ* trong Tứ phần luật, và *Tỳ-ni tụng* trong Thập tụng luật v.v..² 19 sự duyên này, từ việc chế giới đến dựa vào giới để thực hành, là cách phân loại và phân biệt ý nghĩa khác nhau, mà tường thuật về những sự duyên có liên quan. Như dựa vào người, không phải người, súc sinh; [tr. 234] ngang qua nữ căn, không phải chỗ nữ căn, có thể là nữ, nam, hoàng môn; có mặc y và lỏa hình; miệng, đường tiểu tiện, đường đại tiện; hành lạc bên trong xuất tinh bên ngoài, hành lạc bên ngoài (thủ dâm) xuất tinh bên trong; lúc thức, ngủ, mê chết. Trong đây, tử thi đã hoại (sự duyên 15), đường miệng (sự duyên 16) là giả thiết hỏi đáp, chứ không phải sự thực khi ấy. Những sự duyên này được biên tập trước khi phân tích câu văn, nhưng thật ra quá trình từ chế giới đến thực hành giới, là dựa vào ý nghĩa mà tổng hợp lại, thuộc về Phân biệt tướng phạm (chứ không phải nhân duyên chế giới).

Tám sự duyên trong Tỳ-ni đoán đương sự liên quan đến giới bất tịnh hạnh là: (1) Tôn-đà-la Nan-đà (vị La-hán ngủ ngày, đập người nữ); (4). Theo thú tự Tỳ-ni đoán đương sự là tại rừng Khai Nhân; (5). Ngoại đạo xuất gia; (6). Hẹn nhau; (7). Dâm nữ (tương đồng với nhân duyên chế giới mục 9, 10); 25. Đập người nữ; 28. Bỏ vợ;

1. [54] *Ngũ phần luật*, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 4a).

2. [55] *Ngũ phần luật*, quyển 28 (CBETA, T22, no. 1421, p. 182c); *Tứ phần luật*, quyển 55 (CBETA, T22, no. 1428, p. 972b); *Thập tụng luật*, quyển 57 (CBETA, T23, no. 1435, p. 425a-b); *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*, quyển 3 (CBETA, T23, tr. 582c).

29. Cách vách. Trong đó, năm mục đầu là những mục đã có từ thời Đức Phật, ba mục sau là những phán quyết của các trưởng lão Tỳ-kheo sau thời Đức Phật. Trong Tỳ-ni đoán đương sự đều là những vấn đề đặc biệt, không dễ dàng phán quyết, được tập hợp thành một loại, không thuộc về những phán quyết thật tế của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt.

Phân biệt thuyết bộ là bộ phái trọng luật, đối với thứ tự trong Giới kinh, Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và ngay cả những quy tắc của Tăng-già, đều có sự chỉnh sửa, tổ chức lại thành bộ mới, hoàn chỉnh hơn. Theo hình thức xưa, sự phán quyết về phạm và không phạm được chia thành 2 loại, nhưng đến hệ Phân biệt thuyết bộ thì *Đồng điệp luật* biên tập tất cả vào Phân biệt tướng phạm trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Còn *Ngũ phần luật* và *Tứ phần luật* thì đem toàn bộ chép vào *Tỳ-ni* ở ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Nói chung, *Đồng điệp luật*, *Ngũ phần luật*, *Tứ phần luật* đều đem ba bộ phận cổ xưa này tổng hợp lại thành một, từ chế giới đến thực hành đều có liên quan đến việc phân tích ý nghĩa. Các luật sư thời xưa tuân theo nguyên tắc tùy phạm tùy chế, cho nên đối với việc Phân biệt tướng phạm, cũng đều cho rằng phải có sự duyên vi phạm. Do lưu truyền lâu ngày, những giả thiết vấn đáp, những việc phân tích ý nghĩa đều bị xem là tùy phạm mà chế, nên những sự duyên vi phạm càng ngày càng tăng thêm nhiều (Tăng-kỳ luật cũng có khuynh hướng này). Chẳng hạn như giới bất tịnh hạnh, trong hai bộ phận của Tăng-kỳ luật, ngoại trừ giả thiết và lập lại, chính xác có 23 mục; [tr. 235] còn *Ngũ phần luật* gồm có 27 mục; *Đồng điệp luật* 54 mục; *Tứ phần luật* nhiều nhất đến 72 mục.¹ Qua quá trình tăng dần này, chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa thành lập trước sau của giới luật.

Điều phục pháp trong *Ngũ phần luật* gồm có 27 mục: (1). Con của Ca-lan-đà; (2). Tỳ-kheo ở a-luyện-nhã; (3). Bệnh cuồng si (tâm tán

1. [56] Đề mục sự duyên của các bộ, khai hợp không thống nhất, tính toán không phải để, chỉ có thể nêu số lượng đại khái để biểu thị sự tăng thêm nhiều mà thôi.

loạn, bệnh tâm thần, thói quen); (4). Tôn-đà-la-nan-đà con của Bạt-kỳ; (5). Người có hai bộ phận sinh dục; (6). Hai đường hợp lại; (7). Hoàng môn; (8). Bé trai; (9). Bé gái; (10). Tượng người nữ bằng gỗ; (11). Hình người nữ vẽ trên đất; (12). Voi; (13). Hành dâm khi đi; (14). Hành dâm khi ngồi; (15). Tại nơi háng v.v...; (16). Nằm ngủ say ở chỗ đất trống; (17). Mở cửa nằm ngủ; (18). Nằm ngủ say ở chỗ kín; (19). Vị La-hán; (20). Đút nam căn vào miệng; (21). Tắm chung; (22). Mộng thấy giao hoan với vợ cũ; (23). Chó ngậm; (24). Nam căn dài; (25). Thân thể mềm mại; (26). Tỳ-kheo tu thiện; (27). Giao hoan với trời rồng v.v... Các sự duyên này từ sự phân tích ý nghĩa mà hình thành. Như mục 1 là con của Ca-lan-đà (giống như sự ghi chép trong Tăng-kỳ luật); mục hai là Tỳ-kheo ở a-luyện-nhã (giống như mục khi vợ trong Tăng-kỳ luật); mục bốn là Tôn-đà-la-nan-đà (giống như mục con của Ly-xa trong Tăng-kỳ luật). Nhân duyên chế giới của ba mục kể trên, các bộ luật giống nhau. Bệnh cuồng si (mục 3) liên quan với trường hợp không phạm: tâm cuồng, tâm tán loạn, bệnh tâm thần, hành dâm lần đầu (đây là trường hợp con của Ca-lan-đà), mà cũng là tướng không phạm chung của tất cả các giới,¹ nhưng vấn đề này trong Ngũ phần luật thì tách thành một sự duyên riêng. Người có hai căn, hai căn hợp lại, hoàng môn, bé trai, người nữ, nam, người không có bộ phận sinh dục, là do phân tích ý nghĩa mà hình thành. Tượng người nữ bằng gỗ (mục 10), hình người nữ vẽ trên đất (mục 11), voi (mục 12), không thấy trong Ngũ phần luật, nhưng lại thấy trong Tăng-kỳ luật về trường hợp súc sinh, từ voi ngựa cho đến gà;² trường hợp phạm vào tượng người nữ bằng gỗ đá, thì phạm tội Việt Tỳ-ni.³ Tăng-kỳ luật phân tích theo ý nghĩa, nhưng Ngũ phần luật lại tường thuật như một sự thực. Hành dâm khi đứng (mục 13), hành dâm khi ngồi (mục 14), Ngũ

1. [57] Ba bộ luật thuộc hệ Phân biệt thuyết, mỗi giới đều nói: các trường hợp si cuồng, tâm tán loạn, bệnh tâm thần và phạm lần đầu, được kết luận là không phạm.

2. [58] *Tăng-kỳ luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 237b).

3. [59] *Tăng-kỳ luật*, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 237c).

phân luật và *Đông điệp luật* giống nhau, nhưng *Tứ phân luật* và *Tăng-kỳ luật* thì gọi là hành dâm bên trong xuất tinh bên ngoài và hành dâm bên ngoài xuất tinh bên trong. Mục 19 là La-hán (tương đồng với Tôn đà-la-nan-đà của *Tăng-kỳ luật*); dương vật dài (mục 24), thân mềm mại (mục 25), hai mục này cũng tương đồng với *Tăng-kỳ luật*; [tr. 236] Tỳ-kheo tu thiền (mục 26) phù hợp với Thiền Nan-đề của *Tăng-kỳ luật*. Tóm lại, hai bộ *Ngũ phân luật* và *Tăng-kỳ luật* có nhiều điểm giống nhau, đây là hình thức bộ luật xưa của Thượng tọa bộ, bộ phận phân tích ý nghĩa đã trở thành sự duyên. Chỉ có năm mục: tắm chung, mở cửa năm ngủ, ngủ ở chỗ đất trống, mộng thấy giao hoan với vợ cũ, chó ngậm (dương vật) thuộc *Ngũ phân luật* là khác với *Tăng-kỳ luật* mà thôi.

Trong *Đông điệp luật* và *Tứ phân luật*, bộ phận này được biên tập tương đối muộn, chỉ cần nêu vài điểm cũng đủ để chứng minh ý này. Phần dựa theo ý nghĩa để phân biệt trong mục phân biệt về tướng phạm tội, có các trường hợp như tử thi chim muông chưa ăn, phần lớn chưa ăn, phần lớn đã bị ăn, lòi xương v.v.... *Tăng-kỳ luật* và *Ngũ phân luật* đều có phân tích việc này, nhưng không đề cập sự duyên. *Đông điệp luật* có sáu mục: năm mục ở gò mả và xương.¹ Dựa vào ý nghĩa để phân biệt còn có: bị bức bách và lần lượt hành dâm; *Tăng-kỳ luật* và *Ngũ phân luật* đều không tường thuật sự duyên. *Đông điệp luật* phân biệt thành bảy sự duyên.² *Tứ phân luật* còn phân biệt tường tận hơn, chia thành Tỳ-kheo và Tỳ-kheo, đến Sa-di cưỡng bức Sa-di gồm 8 sự duyên; lại từ mục Tỳ-kheo và người nữ đang ngủ, đến ác Tỳ-kheo, ác Sa-di ở nơi hoang vắng và Tỳ-kheo-ni... tất cả gồm 20 sự duyên.³ Ở đây đều dựa vào phần phân biệt ý nghĩa của hình thức ban đầu, mà truyền thuyết cho là sự thực. *Ngũ phân luật* đề cập: ngủ chỗ đất trống (2 mục), mở cửa năm ngủ, vị La-hán, tức bốn sự duyên; còn *Tứ phân*

1. [60] *Đông điệp luật*, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 57 – 58).

2. [61] *Đông điệp luật*, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 62 – 63).

3. [62] *Tứ phân luật*, quyển 55, CBETA, T22, no. 1428, p. 973a – 974a.

luật thì có: vị La-hán, mở cửa nằm ngủ, người nữ lấy củi, người nữ gánh cỏ, tức bốn sự duyên. Nhưng *Đông diệp luật* lại diễn biến thành: vị La-hán, bốn mục trong rừng An Đà tại Xá-vệ, ba mục ở trong rừng tại Tỳ-xá-ly, một mục tại giảng đường Trùng Các, tổng cộng thành chín duyên.¹ Những sự duyên đại đồng tiểu dị tăng nhiều như thế, nhưng sự tăng thêm của *Đông diệp luật* chủ yếu là dựa vào ý nghĩa mà phân biệt, song những cái mới không nhiều lắm, chỉ có: Liên Hoa Sắc, người nữ ngậm sanh chi (dương vật), nam căn đã hư hoại, vợ cũ cưỡng bách ngồi chung.² *Tứ phần luật* lại xuất hiện nhiều sự duyên mới, từ Ni Nan-đà đến mẹ con, có tất cả 13 sự duyên.³ Trong đó có hai sự duyên chó ngậm (nam căn vào miệng) và nơi háng được ghi chép trong Ngũ phần luật và *Đông diệp luật*. Những sự duyên mới biên tập này [tr. 237] cũng được tìm thấy trong *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*.⁴

Hai hệ thống *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, cách thức kết cấu bộ phận này là hình thức cổ xưa, giống với *Tăng-kỳ luật*, được phân chia thành hai loại: Phân biệt tướng phạm và Tỳ-ni tụng trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Trong đó bản Hán dịch, phần *Tỳ-ni tụng* (hoặc gọi là *Tỳ-ni-đắc-ca*) trong *Căn hữu luật* không có phần này, nhưng trên thực tế chắc chắn phải có phần này, như *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp* giải thích hình thức có phạm hay không phạm về giới bất tịnh hạnh, liệt cử nhiều nhân duyên vi phạm, đều phù hợp với *Tỳ-ni tụng*, *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*.⁵ *Tỳ-ni tụng* thuộc *Thập tụng luật* và bộ phận biệt dịch của *Thập tụng luật* là *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, nội dung tăng thêm nhiều, gần giống với *Tứ phần luật*. Khi so sánh, thấy có nhiều câu chuyện mới, ví dụ như trong

1. [63] *Đông diệp luật*, *Kinh Phân biệt*, NTĐTK 1, tr. 59-61.

2. Sự thật về truyền thuyết không nhất phải hoàn toàn về sau mới phát sinh, nhưng biên tập thì hơi muộn.

3. [64] *Tứ phần luật*, quyển 55, CBETA, T22, no. 1428, p. 974a-c.

4. [65] Phần này trước sau lộn xộn, có thể kiểm tra lại trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 3-4.

5. [66] *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, quyển 1, CBETA, T24, no. 1458, p. 533c-534a.

Thập tụng luật và *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*, câu chuyện từ phi nhân mang đến đặt bên cạnh Vương phu nhân, đến cô ni giữ vườn, tổng cộng có đến 12 câu chuyện,¹ là bộ phận mà các bộ luật khác không có, và được chép vào ở cuối bộ luật. Đây là bộ phận đặc biệt của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, được biên tập hoàn thành rất muộn.

Bộ phận chủ yếu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt là: Nhân duyên chế giới, Phân biệt câu văn, Phân biệt hình thức vi phạm, từ hình thức ban đầu diễn biến thành như các bộ luật hiện còn, bất luận là hình thức hay nội dung, cổ truyền hay tân chế, nội dung biên tập rất lộn xộn phức tạp, cần phải phân tích làm rõ, không thể luận bàn chung chung được. Từ hình thức nguyên sơ rồi chia thành Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ, đó là hình thức ban đầu của hai bộ phái khác nhau. Từ Thượng tọa bộ phân hóa thành Phân biệt thuyết bộ, *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, và mỗi bộ lại có hình thức riêng của bộ phái mình. Sau đó lại tiếp tục phân chia, mỗi bộ phái lại dựa vào điểm chung để biên tập thành luật điển riêng, đó là luật điển hiện còn của các bộ phái, đại để giống nhau² (sau khi tập thành, vẫn còn diễn biến ít nhiều, nhưng đại khái tương đồng). Ở đây chỉ lược nêu một ví dụ để thuyết minh đại khái mà thôi.

3.2. Bốn sanh và Thí dụ (bộ phận phụ thuộc)

Bốn sanh (Jātaka) và Thí dụ (Avadāna) là hai bộ phận trong mười hai phần giáo, tồn tại trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và những bộ phận khác trong Luật tạng, đồng thời cũng có trong Kinh tạng. Trong quá trình phát triển Phật pháp, thời gian không gian được xem là yếu tố hình thành hai bộ phận được gọi là Bốn sanh và Thí dụ, ý nghĩa của nó cũng không ngừng biến đổi. Tất cả những

1. [67] *Thập tụng luật*, quyển 57, CBETA, T23, no. 1435, p. 425b-427a; *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*, quyển 4, CBETA, T23, no. 1441, p. 584b-585b.

2. Sau khi biên tập hình thành, vẫn còn diễn biến ít nhiều, nhưng đại khái tương đồng.

vấn đề này [tr. 245] sẽ được bàn đến trong mục chín phần giáo và mười hai phần giáo ở chương 8 của tác phẩm này.

Trong Luật tạng, Bốn sanh và Thí dụ được gọi là quyển thuộc,¹ cũng là bộ phận phụ. Phật pháp không ngoài pháp và luật. Pháp là những lời khai thị về nghĩa lý và sự tu chứng, luật là những học xứ và quy tắc được chế lập. Trong quá trình lưu truyền pháp và luật, hai bộ phận này lần lượt được kết tập có liên quan đến con người và sự việc. Con người và sự việc trong kinh luật lưu truyền lại có thể quy nạp thành ba loại:

1. Sự tích của Phật và đệ tử: Trong quá trình biên tập những truyền thuyết, những câu chuyện về Đức Phật và đệ tử được kết tập từ những đoạn kinh rời rạc, ý nghĩa gián đoạn của một đạo lý hay một nguyên tắc nào đó, dần dần liên kết và biên tập lại với nhau, từ đó trở thành những câu chuyện về Đức Phật và đệ tử.

2. Đức hạnh của người xưa, có nghĩa là tất cả những việc làm mang tính thiện, có đức hạnh tốt của các vị vua, quan, Bà-la-môn, hay những vị tiên nhân xuất gia trong thời cổ đại ở Ấn Độ, tất cả đều được tường thuật lại theo quan điểm của Phật giáo. Đó là biểu thị những pháp hiển thiện chân chính của thế gian để ngăn chặn sự mê mờ của các tôn giáo truyền thống, vì nó biểu thị pháp không chân chánh, không triết để ở thế gian, nhằm hướng dẫn mọi người thoát khỏi sự mê mờ đó.

3. Nêu những việc thế gian làm bằng chứng, điều này giống như sự so sánh (aupamya), nhưng không phải là giả thiết, cũng không phải ví dụ về một sự vật thông thường nào đó. Khi thuyết minh về một việc thiện việc ác nào đó, người ta thường thuật lại những chuyện xưa cổ thế gian lưu truyền nhằm biểu thị ý mình muốn truyền đạt. Những chuyện xưa cổ được nêu lên làm bằng chứng bao hàm ý nghĩa giáo huấn. Những câu chuyện Nhân duyên, Bốn

1. [1] Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tập Tập Luận, quyển 11, CBETA, T31, tr. 744a.

sanh, Thí dụ v.v... trong truyền thuyết Phật giáo, đều dựa vào những thể tài khác nhau, những mục đích khác nhau mà thành lập.

Chuyện Bốn sanh có thể chia thành hai loại:

(1) Loại Bốn sanh do kinh sư lưu truyền, khi tường thuật về phẩm đức cao thượng của các bậc tiên hiền, thường dùng câu đây chính là ta làm lời kết, trở thành chuyện Bốn sanh của Thích Tôn, và cũng biểu thị đại hạnh của Bồ-tát.

(2) Chuyện Bốn sanh do các luật sư lưu truyền, khi thuyết minh về người nào, sự việc nào đó thường nói thêm: Không những hiện tại như thế, mà trong quá khứ cũng như thế. Khi thuật lại những sự tích quá khứ xong, cuối cùng nói: Ông... kia khi ấy [tr. 246] chính là ông... hiện nay. Loại hình Bốn sanh này có rất nhiều trong *Tăng-kỳ luật*, tổng cộng gồm 53 chuyện. *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật* cũng có loại hình Bốn sanh này. Nhưng chuyện Bốn sanh của *Tăng-kỳ luật* đều nằm trong hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, còn *Căn hữu luật* thì đặc biệt chú trọng về việc phá Tăng. Tương truyền, Phật vì việc Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) phá Tăng mà nói rộng về 500 chuyện Bốn sanh,¹ đây là nét đặc sắc của bộ luật thuộc hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivādin).

Loại hình Bốn sanh này cũng được thấy trong luật thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhajyavādin). Liên quan đến Tỳ-kheo-ni Thâu-lan-đà (Sthūlanandā), *Đồng điệp luật* có câu chuyện chim hoàng kim, rõ ràng đây là câu chuyện thuộc thể tài Bốn sanh.² Trong *Tứ phần luật* cũng có chuyện Bốn sanh này. Trong *Căn hữu luật* có bốn chuyện Bốn sanh: con ngỗng bảo châu (khác với truyền thuyết chim hoàng kim), kẻ cướp tham lam, Bà-la-môn xấu xí, người vợ không trinh tiết. Tuy nhiên trong *Tăng-kỳ luật*, *Ngũ phần luật* và *Thập tụng luật* đều không có các chuyện này. Liên quan chuyện Đề-bà-đạt-đa, *Đồng điệp luật* có chuyện voi nhỏ học voi

1. [2] *Thập tụng luật*, quyển 36 (CBETA, T23, no. 1435, p. 264b).

2. [3] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt* (NTĐTK 2, tr. 419).

lớn.¹ Tuy chuyện này không đầy đủ hình thức văn học Bốn sanh, nhưng chắc chắn đây là chuyện tiền thân của Thích Tôn và Đề-bà-đạt-đa. Đối với chuyện voi nhỏ học voi lớn, *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật* đều xác định nó thuộc thể tài Bốn sanh. Chuyện Bốn sanh của Tăng-kỳ luật rất nhiều, nhưng liên quan đến Đề-bà-đạt-đa chỉ có một chuyện đã can chúa. Liên quan đến Đề-bà-đạt-đa, *Đồng điệp luật* có một chuyện, *Tứ phần luật* có ba chuyện, *Ngũ phần luật* có bốn chuyện, *Thập tụng luật* có một chuyện, nhưng *Căn hữu luật* có rất nhiều, có đến 36 chuyện. Sau khi so sánh, có thể xác định: Chuyện Bốn sanh thuộc hệ thống luật Thượng tọa bộ có khuynh hướng tập trung; chủ yếu là căn cứ vào ác hạnh của hai nhân vật đặc biệt mang tai tiếng nhiều nhất trong Phật giáo là Đề-bà-đạt-đa và Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đà, từ đó diễn giải rộng và kết tập thành chuyện Bốn sanh. Điều này rất khác với Tăng-kỳ luật chỉ nói về Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni chung chung, không tập trung vào một số ít người.

[tr. 247] Khi bàn về chuyện Bốn sanh của các bộ luật truyền lại, không thể lấy việc có không hay nhiều ít làm tiêu chuẩn để luận cứu về sự thành lập trước sau của chúng, mà chúng ta cần lưu ý mấy điểm như sau:

1) Trước hết phải xác định ý nghĩa mà Bốn sanh muốn biểu đạt, đây là cụ thể hóa mối liên hệ giữa nhân quả thiện ác giữa đời trước với đời này. Nhân quả thiện ác là vấn đề trọng yếu của Phật pháp. Nhưng trong quá trình phát triển Phật pháp, vì yêu cầu chung, cho nên mô tả về nhân quả không phải là nêu ra nguyên lý, mà phải nêu ra trường hợp nhân quả cụ thể, mới có thể làm bằng chứng. Do đó, phải tường thuật về việc thiện của người xưa để chứng minh rằng đây chính là bản thân ta. Những gì Thế Tôn giảng nói trong hiện tại, đó là kết quả của việc làm lành, tích lũy đức hạnh trong đời quá khứ, đó là Bốn sanh do kinh sư truyền lại.

1. [4] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm* (NTĐTK 4, tr. 308).

Đối với các đệ tử của Phật trong hiện tại, nêu ra những nhân vật thuộc quá khứ để làm bằng chứng, thuyết minh về mối quan hệ nhân quả giữa đời trước và đời này, đây là loại Bốn sanh do các luật sư truyền lại.

2) Loại Bốn sanh do kinh sư và luật sư truyền lại, biểu hiện nhân quả thiện ác cùng loại; đây là hình thức cụ thể hóa nhân quả thiện ác trong Phật pháp vào thời kỳ đầu. Chúng ta đều biết rằng, tư tưởng căn bản của Phật pháp rất khái quát đơn giản, chỉ nói về nhân quả thiện ác mà không cần phân loại. Tuy nhiên, Đại chúng bộ hình thành hai đặc tính thiện ác này, đây chính là những người kế thừa dòng tư tưởng này. Nét đặc sắc của Thượng tọa bộ (Mahāsāṃghika) là bàn về ba tánh, ngoài hai tánh thiện ác, còn lập ra tánh vô ký. Phân biệt thuyết bộ và những người chú trọng kinh thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (là bộ phái từ Thượng tọa bộ đầu tiên chia ra) đều xây dựng thuyết ba tánh. Ngược lại, các luận sư của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Độc Tử bộ* (Vātsīputriya) thành lập thuyết bốn tánh: tánh thiện, tánh bất thiện, tánh hữu phú vô ký và tánh vô phú vô ký. Quan điểm nhân gồm cả thiện ác, quả chỉ là vô ký, nhân quả dị thực của dị loại nhi thực được các luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thuộc hệ Thượng tọa bộ xiển dương rất rộng rãi. Nếu muốn làm sáng tỏ quá trình phát triển Phật pháp được thể hiện qua chuyện Bốn sanh trong các bộ luật, [tr. 248] cần phải thuyết minh sự thực nhân quả cụ thể, nhân thiện thì quả thiện, nhân bất thiện thì quả bất thiện, đây chính là thuyết nhân quả thiện ác trong thời kỳ đầu, thuyết này rất phù hợp với tư tưởng của Đại chúng bộ. Thuyết nhân quả thiện ác cùng loại¹ dần dần lấy chuyện Thí dụ làm tiêu biểu cho nhân quả dị thực, hình thức này vẫn còn giữ lại ít nhiều trong các bộ luật thuộc hệ Thượng tọa bộ.

1. Gây nhân thế nào thì chiêu cảm quả thế ấy (*Dịch giả chú*).

3) Học phong của các bộ phái không phải hoàn toàn giống nhau. Các luận sư A-tỳ-đạt-ma (S: Abhidharma) phát xuất từ *Thượng tọa bộ*, là phái nghiên cứu về nghĩa lý, đối với Bốn sanh, Thí dụ v.v..., họ chọn lựa rất cẩn thận. Như A-tỳ-đạt-ma *Đại Tỳ-bà-sa luận* nói: “*Những gì được đề cập trong các câu chuyện, hoặc đúng như vậy hoặc không phải như vậy.*”¹ Ngoài ra, *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa* thuộc hệ thống *Thập tụng luật* cho rằng: “*Phàm là Bốn sanh và Nhân duyên, thì không thể dùng làm căn cứ. Những điều trình bày trong đó không phải là Tu-đa-la, không phải là Tỳ-ni, thì không thể xem nó có ý nghĩa chính xác.*”²

Bốn sanh, Nhân duyên, Thí dụ v.v..., nội dung ý nghĩa tuy gần giống với kinh luật, nhưng không phải là nội dung chính của kinh luật, cho nên không thể lấy nó làm chuẩn mực. Vì vậy, những học phái tôn trọng A-tỳ-đạt-ma không xem trọng Bốn sanh, ví dụ *Thập tụng luật* được các luận sư nước Kế-tân (Kaśmīra) xem trọng, vì nó loại bỏ Bốn sanh và A-ba-đà-na, chỉ chọn những điều thiết yếu soạn thành 10 bộ.³ *Đồng Diệp bộ* là phái trọng luật, nhưng cũng phát triển luận A-tỳ-đạt-ma. *Đồng diệp luật* chỉ có chuyện Bốn sanh chim hoàng kim và voi nhỏ học voi lớn có thể lý giải được điểm tương đồng với *Thập tụng luật*. Trái lại, *Đại chúng bộ* thì trọng tu chúng, trọng thông tục, trọng kinh pháp nhưng không có luận A-tỳ-đạt-ma (nhưng thời kỳ cuối cũng có). *Tăng-kỳ luật* duy trì hình thức xưa đơn giản, lộn xộn, nhưng có rất nhiều chuyện Bốn sanh về nhân quả cùng loại.⁴ *Căn hữu luật* được những người chú trọng kinh của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* sử dụng, [tr. 249] có rất nhiều chuyện Bốn sanh và Thí dụ.

1. [5] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 183, CBETA, T27, tr. 916b.

2. *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 1, CBETA, T23, no. 1440, p. 509b.

3. [6] *Đại trí độ luận*, quyển 100, CBETA, T25, tr. 756c.

4. Trong tổ chức của Luật tạng, thì Tăng-kỳ luật thuộc hình thức cổ xưa, ở đoạn văn sau sẽ chứng minh.

Do đó khi thảo luận về Bốn sanh trong các bộ luật, giữa có và không, giữa nhiều và ít có liên quan đến sự dị biệt giữa quan điểm là những vấn đề không thể xem thường.

Có thể kết luận vắn tắt: *Đồng điệp luật* chỉ có chuyện chim hoàng kim là thuộc Bốn sanh, ngoài ra còn có chuyện voi nhỏ học voi lớn là gần với Bốn sanh. Khi *Đồng điệp luật* đã biên tập hoàn thành, bấy giờ trong giới Phật giáo chỉ có hai chuyện Bốn sanh này sao? Hay là do vì học phong bất đồng, dẫn đến giản lược bớt không sưu tập nhiều? Chỉ có hai chuyện mà các bộ luật khác của Thượng tọa bộ đặc biệt chú trọng là Đề-bà-đạt-đa và Thâu-la-nan-đà, đây là điểm giống nhau, do vậy không thể không xem là việc hi hữu. Luật của Thượng tọa và luật của Đại chúng, đối với lưu hành chuyện Bốn sanh cổ xưa, hiển nhiên có quan điểm khác nhau. Chuyện Bốn sanh thuộc loại cùng loại nhân quả chính là hình thức cổ xưa, phù hợp với tư tưởng và học phong của Đại chúng bộ, cho nên *Tăng-kỳ luật* đã sưu tập và lưu giữ rất nhiều. *Đồng Diệp bộ* thì chú trọng luận, cho nên biên tập chuyện Bốn sanh về người nào đó, sự việc nào đó vào trong *Đồng điệp luật*, chỉ lưu giữ những chuyện Bốn sanh có liên quan đến Đề-bà-đạt-đa và Thâu-la-nan-đà mà hệ Thượng tọa chú trọng. Thời gian Luật tạng được kết tập và thời gian bộ phái thành lập cách nhau không xa lắm.¹ Thời gian kinh sư và luận sư thuộc phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* phân hóa, so với thời gian Hóa Địa bộ, Pháp Tạng bộ và *Đồng Diệp bộ* phân hóa thì muộn hơn một chút. Thời gian này, đã có không ít chuyện Bốn sanh của Đề-bà-đạt-đa trong luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*; các luận sư đã gia tâm cắt xén, biên tập lại ổn định, tạo thành *Thập tụng luật*. Những người thuộc phái Trì kinh thí dụ sư, kế thừa học phong cũ, chỉnh sửa bổ sung (rất nhiều bộ phận Thí dụ), tạo thành *Căn hữu luật*.

1. Sau khi biên tập hình thành bản cố định, chỉ có chỉnh sửa và bổ sung ít nhiều, nhưng không thay đổi lớn lắm.

Phân Thí dụ được truyền tụng trong kinh và luật cũng có ít nhiều sự sai khác. Thí dụ do kinh sư truyền lại, chỉ là những việc thiện, những sự tích rục rờ của các bậc tiền bối. [tr. 250] Nhưng Thí dụ do các luật sư truyền lại bao gồm cả thiện và ác. Từ nhân duyên chế giới biến thành Thí dụ (sự tích của Phật và đệ tử); rồi từ Thí dụ mà biến thành nhân duyên nghiệp báo. Bốn sanh, Thí dụ đều có khuynh hướng chung là: từ việc hiện tại mà truy ngược về nhân quả cùng loại trong quá khứ, đó là Bốn sanh; từ hiện tại mà truy ngược về nhân quả dị loại trong quá khứ, đó là Thí dụ. Đây là thuyết minh cụ thể về nguyên lý nhân quả, khiến cho người ta có thể chứng minh, có thể tin tưởng. Dựa vào tình hình phát triển của Thí dụ mà bàn về các bộ luật hiện còn, thì Thập tụng luật thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, đặc biệt là *Căn hữu luật* nói rõ về Thí dụ nghiệp báo, xuất hiện sau cùng. Kế đến, là *Tăng-kỳ luật*, *Ngũ phần luật* và *Tứ phần luật* (có túc duyên Y-la-bát long vương).¹ Đồng điệp luật thuộc về cổ xưa. Nếu căn cứ vào Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt đã hình thành trên đại thể (khi các bộ phái chưa phân hóa) để thảo luận, thì bấy giờ vẫn chưa có Thí dụ nghiệp báo nào, chỉ có *Căn hữu luật* là ngoại lệ.

*

1. [7] *Ngũ phần luật*, quyển 15, CBETA, T22, no. 1421, p. 106a-107a; *Tứ phần luật*, quyển 32, CBETA, T22, no. 1428, p. 791a-792c.

CHƯƠNG NĂM

MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ
VÀ KIẾN-ĐỘ

1. Ma-đắc-lặc-già

1.1. Mẫu thể (Bản mẫu) của bộ phận Kiến-độ

[tr. 251] Bộ phận thứ hai trong *Đông diệp luật* gọi là Kiến-độ (Khandha). Nội dung Kiến-độ là những quy chế về: Thọ giới Cụ túc (Upasampadā), Bố-tát (Poṣadha), an cư (Varṣā), cho đến y phục, ẩm thực v.v... Những quy chế này là lấy sự hòa hợp thanh tịnh của Tăng-già làm lý tưởng mà chế định những quy tắc có liên quan đến cá nhân và Tăng đoàn. Theo cách giải thích của các luật sư Trung Quốc, Ba-la-đề-mộc-xoa và phần phân biệt của nó gọi là chỉ trì; bộ phận Kiến-độ gọi là tác trì. Chỉ trì và tác trì là hai phần lớn của Tỳ-nại-da (Tỳ-ni). Bộ phận Tác trì, trong Quảng luật của các bộ phái khác nhau, không nhất định đều gọi là Kiến-độ. Vì sự truyền thừa và cách giải thích của các bộ phái không giống nhau, nên trong đó không tránh khỏi có sự thêm bớt. Tuy nhiên, chương mục và nội dung chính vẫn tương đối giống nhau nên bộ phận Kiến-độ phải có mẫu thể làm chỗ y cứ chung cho các bộ phái. Mẫu thể của Kiến-độ trong Luật điển của bản Hán dịch gọi là Ma-đắc-lặc-già.

[tr. 252] Ma-đắc-lặc-già là từ phiên âm từ tiếng Phạn là Mātṛkā, Pāli gọi là Mātikā, xưa nay dịch âm là Ma-đát-lý-ca, Ma-trất-lý-ca, Ma-đế-lợi-già, Ma-đát-phúc-ca, Ma-di v.v...; dịch nghĩa là mẫu (母), bốn mẫu (本母); hoặc dịch ý là Trí mẫu, Giới mẫu v.v.... Ma-đắc-lặc-già xuất hiện cùng lúc với kinh, luật. Trong *Tăng chi bộ*¹ có các từ Trì pháp, Trì luật, Trì Ma-di. Trong *Kinh Chu-na* số 196 trong *Trung A-hàm* gọi là *Trì kinh, Trì pháp, Trì mẫu giả*.² *Trung A-hàm* và *Tăng chi bộ* đều đề cập đến Trì mẫu giả, có thể thấy rằng thời đại biên tập hình thành *Trung A-hàm* và *Tăng chi bộ* cùng với Ma-đắc-lặc-già trong Kinh, Luật đã tồn tại rất sớm tạo thành thể chân vạc. Đây là một trong những kinh điển cổ xưa của Phật giáo Nguyên thủy. Ma-đắc-lặc-già chiếm giữ địa vị trọng yếu trong Phật điển, đại khái có hai loại:

1. Ma-đắc-lặc già thuộc về Đạt-ma (Pháp);
2. Ma-đắc-lặc già thuộc về Tỳ-ni (Luật).

Phật Âm (Buddhaghosa) là nhân vật thuộc phái *Đông Diệp bộ*, giải thích Ma-đắc-lặc-già thuộc Tỳ-ni là: “*Ma-di, là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa*.”³ Vì căn cứ theo sự giải thích này nên *Thiện kiến luật* dịch ý là Giới mẫu.⁴

Trong nguyên bản và chú thích của *Nam truyền Đại tạng kinh* do Nhật Bản dịch cũng dịch ý là giới mẫu (戒), giới bốn (戒本). Đây là quan điểm mới của *Đông Diệp bộ*, nhưng đến thời đại Phật Âm (Thế kỷ V. TL) các nghĩa xưa không kể là Ma-đắc-lặc-già thuộc về Pháp hay Luật các nhà thuộc phái *Đông Diệp bộ* hầu như đã quên hoàn toàn.

<>[1] *Tăng chi bộ*, tập 4: NTĐTK 18, tr. 259; tập 5: NTĐTK 19, tr. 250-252; tập 6: NTĐTK 20, tr. 111-112.

2. [2] *Trung A-hàm*, quyển 52: CBETA, T01, no. 26, p. 755, a17-21.

3. [3] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 18: CBETA, T24, no. 1462, p. 796, c15-16.

4. [4] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a17.

Trong chương thứ ba phần *Phụ tùy* (Parivāra) của *Đồng điệp luật* ghi rằng: “*Phụ tùy là dựa vào hai bộ Tỳ-băng-già (phân biệt), Kiến-độ và Ma-di làm căn cứ.*”¹ Trong hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, từ phần Kiến-độ trở về sau đề cập đến Ma-di; nghĩa xưa của Ma-di phải chăng là *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*? Đây là vấn đề cần phải khảo sát! Nếu căn cứ vào bản Hán dịch nghiên cứu, chúng ta thấy *Ba-la-đề-mộc-xoa (kinh) phân biệt* là dựa vào *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* mà hình thành; các kiến-độ là dựa vào Ma-đắc-lặc-già, từ đó lần lượt biên tập hình thành. Ma-đắc-lặc-già thuộc Tỳ-ni không phải là Ba-la-đề-mộc-xoa mà là Mẫu thể cho bộ Kiến-độ y cú. [tr. 253] Ma-đắc-lặc-già thuộc Tỳ-ni, Hán dịch có tụng bản của những bộ phái khác nhau. Ở đây, trước hết so sánh nội dung và cấu trúc của Ma-đắc-lặc-già để làm tiền đề nghiên cứu cho sự tập thành của bộ Kiến-độ.

1.2. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Thuyết nhất thiết hữu bộ

[tr. 253] *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* (gọi tắt là *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*) gồm 10 quyển, do Tăng-già-bạt-ma (Saṃghavarman) dịch vào năm Nguyên Gia thứ 12 đời Tống (435 TL). Căn cứ vào ý nghĩa của tên gọi thì đây là *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* (Vinaya-māṭṛka) thuộc phái Tát-bà-đa bộ (Sarvāstivāda). Bộ *Ma-đắc-lặc-già* đã nói ở trên, người xưa cho là luận của luật, nhưng thật ra đó là bản dịch khác về ba bài tụng sau của *Thập tụng luật* đó là: *Tăng nhất pháp, Ưu-ba-li vấn pháp* và *Tỳ-ni tụng*. So sánh thứ tự hai bản này thì trước sau có sai khác, tiêu đề thì thiếu khuyết. *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* có sự trùng lặp và phiên dịch cũng không đầy đủ. [tr. 254] Tuy gọi là Ma-đắc-lặc-già, nhưng thật sự Ma-đắc-lặc-già chỉ là một phần trong đó, cho nên trước tiên phải so sánh *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* cùng với ba bài tụng sau của *Thập tụng luật* để rút ra bộ phận Ma-đắc-lặc-già đích thực.

1. [5] *Đồng điệp luật, Phụ tùy*: NTĐTK 5, tr. 146.

<i>Thập tụng luật</i>	<i>Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già</i>
<i>Bài tụng thứ 8: Tăng nhất pháp</i>	
1. Hỏi bảy pháp 8 pháp	(<i>Thiếu</i>)
2. Tăng nhất pháp	7. Tăng nhất pháp
3. Chúng sự phần	1. Chúng sự phần
<i>Bài tụng thứ 9: Ưu-ba-ly hỏi pháp</i>	
4. Hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa	2. Ưu-ba-ly hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa
5. Hỏi bảy pháp, 8 pháp	3. Ưu-ba-ly hỏi sự việc
6. Hỏi việc linh tinh	6. Ưu-ba-ly hỏi những việc linh tinh
<i>Bài tụng thứ 10: Tỳ-ni tụng (Thiện tụng)</i>	
7. Ma-đắc-lặc-già	5. Ma-đắc-lặc-già
8. Tỳ-ni tướng	(<i>Thiếu</i>)
9. Tỳ-ni tạp	4. Tỳ-ni tạp
[tr. 255] 10. Phẩm 500 Tỳ-kheo kết tập	(<i>Thiếu</i>)
11. Phẩm 700 Tỳ-kheo kết tập	(<i>Thiếu</i>)
12. Phẩm Nhân duyên thuộc Tạp phẩm	(<i>Thiếu</i>)
	8. Tỳ-ni nhiếp về ba việc
	9. Ưu-ba-ly hỏi (có sự trùng lặp)

Phân tích về nội dung thì ba bài tụng sau của *Thập tụng luật* có thể phân làm 12 đoạn lớn, *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* có thể phân làm 9 đoạn. Dựa vào bản đối chiếu ở trên có thể thấy được sự giống và khác nhau của hai bộ.

Trong *Thập tụng luật* 1, vốn có tựa đề là Tăng nhất pháp chi nhất. Ở đây, căn cứ theo nội dung ghi là hỏi bảy pháp 8 pháp.¹ Phần này lại giống với *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Ni-đà-na* do Nghĩa Tịnh dịch, còn *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* thì thiếu. Trong *Thập tụng luật* 2, phần Tăng nhất pháp, từ một pháp đến mười pháp, trước sau có hai đoạn,² là phần chủ yếu của bài tụng thứ 8. Trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* 7 cũng có phần Tăng nhất pháp,³ gần giống với 10 pháp sau trong *Thập tụng luật*, nhưng có tăng thêm một số. Trong *Thập tụng luật* 3, vốn đề là Tăng thập nhất tướng sơ, tính chất của nó không phù hợp với Tăng nhất pháp; vì thể tài của A-tỳ-đạt-ma là phân tích hỏi đáp các việc.⁴ Phần này so với *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* 1 giống nhau, phần đầu nêu ra vấn đề Tỳ-ni chúng sự phân, cuối cùng kết thúc câu: Hết phần Phật thuyết Tỳ-ni chúng sự phân,⁵ vì vậy nay đổi lại tựa đề là Chúng sự phân. Trong *Thập tụng luật* 4, bắt đầu từ thứ nhất câu hỏi về giới dâm cho đến hỏi bảy pháp diệt tránh thì chấm dứt⁶ là Ưu-ba-ly hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa. Trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* 2 giống với phần này, cuối cùng với lời kết hết phần Ưu-ba-ly hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt.⁷

Trong *Thập tụng luật* 5, đề cập phần Vấn thượng đệ tứ tụng thất pháp, Vấn thượng đệ ngũ tụng trung bát pháp,⁸ đây chính là phần Ưu-ba-ly hỏi về bảy pháp và 8 pháp. [tr. 256] *Thập tụng luật* mặc dù nêu việc hỏi về bảy pháp 8 pháp, nhưng phần cuối cùng lại bàn đến việc phá Tăng (không thuộc 8 pháp). Trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-*

1. [1] *Thập tụng luật*, quyển 48: CBETA, T23, no. 1435, p. 346, a10 – p. 352, b26.

2. [2] *Thập tụng luật*, quyển 48-51: CBETA, T23, no. 1435, p. 352, b27 – p. 373, c7.

3. [3] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 7: CBETA, T23, no. 1441, p. 607, a7 – p. 610, c8.

4. [4] *Thập tụng luật*, quyển 51: CBETA, T23, no. 1435, p. 373, c7 – p. 378, c6.

5. [5] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1441, p. 564, c26 – p. 569, b29.

6. [6] *Thập tụng luật*, quyển 52-53: CBETA, T23, no. 1435, p. 379, a5 – p. 397, a11.

7. [7] Nguyên tác giả chú thích là: *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 1-2 (CBETA, T23, p. 569c-579b). Tuy nhiên dịch giả tra cứu phát hiện có sự nhầm lẫn về số, quyển và số trang, cho nên dịch giả sửa lại là: *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 1-3: CBETA, T23, no. 1441, p. 569, c2-29 – p. 579, b25.

8. [8] *Thập tụng luật*, quyển 54-55: CBETA, T23, no. 1435, p. 397, a18 – p. 405, a3.

già 3, với nội dung lại giống với phần này, bắt đầu từ hỏi về việc thọ giới cho đến hỏi việc úp bát thì dừng, sau cùng kết luận kết thúc phần Ưu-ba-ly hỏi việc.¹ Gọi hỏi việc là phù hợp với cách gọi (16) 17 việc của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

Trong *Thập tụng luật* 6, nêu vấn đề hỏi các việc linh tinh,² với nội dung tương đương với *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* 6, mặc dù không có tiêu đề, nhưng vẫn là hỏi về các việc thọ giới,³ văn nghĩa ngắn gọn trong sáng. Tập sự là đề cập những việc thọ giới và các việc khác. Bài tụng thứ 10 trong *Thập tụng luật* gọi là *Tỳ-ni tụng*; Cưu-ma-la-thập (Kumārajiva) dịch là *Thiện tụng*; bản của *Đại chánh tạng* ghi *Tỳ-kheo tụng* là sai lầm. *Tỳ-ni tụng* có thể phân làm 6 phần (3 phần sau có chỗ gọi là *Tựa Tỳ-ni*).

Trong *Thập tụng luật* 7, trước tiên đúc kết phần Giới cụ túc; tiếp đến kết thúc phần Pháp bộ, sau đó lại nêu Hành pháp, cuối cùng kết thúc phần Hành pháp. Bộ phận này, ở đây đổi lại là *Ma-đắc-lặc-già*.⁴ Tương đương với phần này là *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* 5, cuối cùng được xem là phần Phật thuyết *Ma-đắc-lặc-già thiện tụng*,⁵ đây chính là *Ma-đắc-lặc-già* trong *Thiện tụng*.

Trong *Thập tụng luật* 8, trình bày hai loại *Tỳ-ni* và *Tập tụng*, các bản đời Tống, Nguyên v.v... đều gọi là *Tỳ-ni tướng*, làm rõ các loại *Tỳ-ni*, từ đó đúc kết cho là: *Sự việc như thế, nên cần nhắc nhở nhẹ để ứng dụng*.⁶ Đây là cách giải thích về *Tỳ-ni*, cách giải thích này giống với hai quyển sau của *Tỳ-ni mẫu kinh*. Vấn đề này trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* thì thiếu.

1. [9] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 3: CBETA, T23, no. 1441, p. 579, b26 – p. 582, b12.

2. [10] *Thập tụng luật*, quyển 55: CBETA, T23, no. 1435, p. 405, a21 – p. 409, c18.

3. [11] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 7: CBETA, T23, no. 1441, p. 605, a13 – p. 607, a25.

4. [12] *Thập tụng luật*, quyển 56-57: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, a6 – p. 423, b9.

5. [13] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 5-6: CBETA, T23, no. 1441, p. 593, b8 – p. 605, a5.

6. [14] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b10 – p. 424, b15.

Trong *Thập tụng luật* 9, phân tích Pháp Ba-la-di và Tăng-già-bà-thi-sa.¹ Trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* 4 có nội dung giống với *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già Tạp Sự* (rộng hơn một chút),² cũng chính là phần Tạp sự trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*. Hai đoạn 8 và 9 của *Thập tụng luật* gộp chung có tiêu đề là hai loại Tỳ-ni và Tạp tụng. Có thể giải thích phần 8 là Tỳ-ni tướng, phần 9 là Tỳ-ni tạp (Tạp sự hoặc Tạp tụng). Bộ phận *Tỳ-ni Tạp tụng* thật ra tương đương với *Điều phục pháp* trong *Ngũ phần luật* và phần *Điều bộ* trong *Tứ phần luật*, đó là những cách phân chia của Tỳ-ni.

Trong *Thập tụng luật* 10, là phần Ngũ bách kết tập,³ *Thập tụng luật* 11, là Thất bách kết tập.⁴ Ngược lại trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* thiếu phần này.

[tr. 257] Trong *Thập tụng luật* 12, là Phẩm Tạp và Phẩm Nhân duyên,⁵ có nội dung lại phù hợp với *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Mục-đắc-ca* do Nghĩa Tịnh dịch, nhưng *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* lại thiếu phần này. Trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* 8 là phần Tỳ-ni ba xứ sở nhiếp,⁶ phần này trong *Thập tụng luật* không có. *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* 9, từ quyển 8 đến quyển 10⁷ thật ra là trùng lặp với phần Ưu-ba-ly hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa.

Qua sự so sánh trên, có thể thấy *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* tuy trong vấn đề truyền tụng có sự thêm bớt, nhưng bản dịch khác về ba bài tụng sau của *Thập tụng luật* thì không có gì phải nghi ngờ. Ba quyển sau của *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* bị trùng lặp, thật ra chỉ còn có 7 quyển. Ngoài việc sai khác về thứ tự vẫn còn có một số

1. [15] *Thập tụng luật*, quyển 57-59: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b16 – p. 445, c6.

2. [16] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 3-5: CBETA, T23, no. 1441, p. 582, b13 – p. 593, b7.

3. [17] *Thập tụng luật*, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 445, c13 – p. 450, a26.

4. [18] *Thập tụng luật*, quyển 60-61: CBETA, T23, no. 1435, p. 450, a27 – p. 456, b8.

5. [19] *Thập tụng luật*, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 456, b9 – p. 470, b19.

6. [20] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 7: CBETA, T23, no. 1441, p. 610, c7 – p. 611, b11.

7. [21] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 8-10: CBETA, T23, no. 1441, p. 611, b15 – p. 626, b10.

chưa dịch, đây chính là bản khiếm khuyết. Dường như bản khiếm khuyết này có từ rất sớm, hoặc là người ta đem bản cảo và bản đã chỉnh sửa ổn định của phần Ưu-ba-ly hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa gộp chung lại thành số lượng 10 quyển như trong truyền thuyết. Tuy toàn bộ gọi là *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, nhưng chỉ đúc kết là hết phần *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* thiện tụng; đây mới đích thực là bộ phận tương đồng với phần đầu *Tỳ-ni tụng* của *Thập tụng luật*, còn *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* cổ truyền là bộ phận mà hiện tại cần phải bàn luận nghiên cứu thêm.

Phần đầu *Tỳ-ni tụng* 7 trong *Thập tụng luật* với phần *Ma-đắc-lặc-già* trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* là bản dịch khác về *Ma-đắc-lặc-già* của *Tỳ-ni* do *Thuyết nhất thiết hữu bộ* truyền thừa. Bộ phận *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* này, trước hết đề cập: “*Thọ Cụ túc giới, nên cho thọ Cụ túc giới, không nên cho thọ Cụ túc giới,... oai nghi không oai nghi, ba tu.*”¹ Đây là nêu chung tất cả luận đề (Mẫu), sau đó giải thích từng mục. *Thập tụng luật* không có nêu chung chung, chỉ nêu riêng từng mục để giải thích. Loại trước nêu sau giải thích này phù hợp với thể loại của *Ma-đắc-lặc-già*, dưới đây liệt nêu luận đề của hai bản để so sánh sự giống và khác nhau:

<i>Thập tụng luật</i> ²	<i>Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già</i> ³
1. Thọ Cụ túc giới [tr. 258]	1. Thọ Cụ túc giới
2. Nên cho thọ Cụ túc giới	2. Nên cho thọ Cụ túc giới
3. Không nên cho thọ Cụ túc giới	3. Không nên cho thọ Cụ túc giới
4. Đắc Cụ túc giới	4. Đắc Cụ túc giới
5. Không đắc Cụ túc giới	5. Không đắc Cụ túc giới

1. [22] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 593, b21 – p. 594, a16.

2. *Thập tụng luật*, CBETA, T23, no. 1435, p. 410a – p. 423b.

3. *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, (CBETA, T23, no. 1441, p. 593b – p.605a.

6. Hai loại Yết-ma 7. Việc Yết-ma	6. Yết-ma 7. Việc Yết-ma
8. Ngăn Yết-ma 9. Không ngăn Yết-ma	9. Yết-ma không đúng pháp 8. Yết-ma đúng pháp
10. Yết-ma trực xuất 11. Xả Yết-ma	10. Yết-ma mặc tấn 11. Xả Yết-ma
12. Việc khiển trách 13. Việc xuất tội	12. Yết-ma khiển trách 13. Việc Yết-ma xuất tội
14. Việc nhân duyên	16. Việc đã làm
15. Việc dùng lời nói để trị phạt 16. Sự diệt trừ	14. Yết-ma không đình chỉ 15. Yết-ma đình chỉ
17. Học 18. Tả giới 19. Không xả giới 20. Giới yếu kém 21. Giới yếu kém không phát lộ	17. Học 19. Xả giới 18. Chẳng xả giới 20. Giới yếu kém 21. Giới yếu kém chẳng xả giới
22. Việc tranh cãi	22. Việc tranh cãi
23. Nắm rõ sự việc	
24. Pháp diệt tránh	23. Pháp diệt tránh
	24. Việc tranh cãi không chấm dứt
25. Diệt trừ việc tranh cãi	25. Chấm dứt việc tranh cãi [tr. 259]
26. Nói 27. Không nói 28. Pháp độc cư	26. Nói 27. Không nói 28. Chuẩn bị Bồ-tát
29. Yết-ma xác nhận cuồng si 30. Yết-ma xác nhận không cuồng si	29. Yết-ma cho người bị cuồng 30. Yết-ma cho người không bị cuồng

31. Ủng phí của tín thí	31. Hủy hoại lòng tin của thí chủ
32. Yết-ma không có mặt đương sự	32. Yết-ma không có mặt đương sự
33. Yết-ma phi pháp	33. Yết-ma phi pháp
34. Thiện pháp	
35. Xuất tội đúng pháp	34. Sám hối tội phạm
36. Tác bạch	35. Tác bạch
37. Bạch Yết-ma	36. Bạch Yết-ma
38. Bạch nhị Yết-ma	37. Bạch nhị Yết-ma
39. Bạch tứ Yết-ma	38. Bạch tứ Yết-ma
40. Yết-ma khiển trách	39. Yết-ma khiển trách
41. Yết-ma y chỉ	
42. Yết-ma trực xuất	40. Yết-ma trực xuất
43. Yết-ma làm cho nguôi giận	41. Yết-ma chiếc phục
44. Yết-ma đuổi người không thấy phạm tội	42. Yết-ma đuổi người không thấy phạm tội
45. Yết-ma đuổi người không chấp nhận trị phạt	43. Yết-ma xả trị phạt
46. Yết-ma đuổi do không bỏ tà kiến	44. Yết-ma đuổi do không bỏ tà kiến
47. Yết-ma biệt trụ	45. Biệt trụ
48. Yết-ma hành Ma-na-đỏa	47. Ma-na-đỏa
49. Yết-ma trị tội theo số ngày cũ	46. Trị tội theo số ngày cũ
50. Yết-ma giải tội	48. Yết-ma xuất tội (A-phù- ha-na)
51. Bốn công đức của biệt trụ	49. Bốn công đức của biệt trụ
52. Yết-ma tìm đúng tội	50. Tìm đúng tội
	51. Nhóm giới [tr. 260]

53. Phạm năm thiên tội	52. Nhóm tội phạm
54. Không phạm năm thiên tội	53. Nhóm không phạm
55. Phạm nhẹ năm thiên tội	54. Tội nhẹ
56. Phạm nặng năm thiên tội	55. Tội nặng
57. Tội có thể sám hối	56. Tội có thể sám hối
58. Tội không thể sám hối	57. Tội không thể sám hối
59. Tội ác	59. Tội thô
60. Chẳng phải tội ác	
61. Tội có thể trị phạt	
62. Tội không thể trị phạt	58. Tội bị loại khỏi Tăng đoàn
63. Nguyên nhân phát sinh tất cả các tội	60. Nhóm tội
64. Nguyên nhân không phát sinh các tội	
65. Khuyên người phạm tội sám hối	61. Khuyên người phạm tội sám hối
66. Nhắc người kia nhớ lại tội phạm	62. Nhớ lại tội
67. Yết-ma bảo trình bày sự việc	
68. Yết-ma Tát-da-la (bắt người phạm tội sám hối)	
69. Vu khống	63. Tranh cãi
70. Phát sinh vu khống	
71. Diệt vu khống	64. Dừng tranh cãi
72. Xin Tăng chỉ tội	65. Xin Tăng nêu tội
73. Cho phép trình bày	
74. Tăng định tội đúng pháp	
75. Ngăn thuyết giới	66. Ngăn BỐ-tát
76. Ngăn Tụ tứ	67. Ngăn Tụ tứ [tr. 261]

77. Chứa thức ăn trong phòng	68. Chứa thức ăn trong phòng
78. Nấu trong phòng	69. Nấu trong phòng
79. Tự nấu	70. Tự nấu
80. Lấy thức ăn trái phép	71. Lấy thức ăn
81. Không nhận thức ăn không có người trao	72. Nhận thức ăn
82. Không được nhận thức ăn trái phép	73. Lấy thức ăn trái phép
83. Thức ăn nhận buổi sáng	74. Nhận thức ăn đã làm phép tàn thực
84. Thức ăn từ nhà thí chủ mang đi	75. Nhận thức ăn chưa làm phép tàn thực
85. Ăn trái cây	(có đề cập đến)
	76. Thực phẩm được dùng khi đói
86. Thức ăn trong ao hồ	77. Thức ăn dưới nước
	78. Chế cấm trở lại
87. Thọ y Ca-hi-na	79. Thọ y Ca-hi-na
88. Không thọ y Ca-hi-na	80. Không thọ y Ca-hi-na
89. Xả y Ca-hi-na	81. Xả y Ca-hi-na
90. Không xả y Ca-hi-na	82. Không xả y Ca-hi-na
91. Vật có thể phân chia	85. Vật có thể phân chia
92. Vật không thể chia	86. Vật không thể chia
93. Vật nhẹ	84. Vật nặng
94. Vật nặng	83. Vật nhẹ
95. Vật có chủ	89. Vật thuộc về người
96. Vật không có chủ	90. Vật không thuộc về người
97. Vật được người trao	
98. Vật không người trao	91. Vật không do người trao
99. Người giúp việc cho chùa	87. Người giúp việc cho chùa
100. Súc vật chùa nuôi	88. Súc vật chùa nuôi

101. Y nhận được từ lễ hội 102. Y của người qua đời 103. Y phẩn tảo	93. Y nhận được từ lễ hội 92. Y của Tỳ-kheo qua đời 94. Y phẩn tảo
104. Thuốc nhỏ mũi 105. Dùng dao để trị bệnh 106. Bôi thuốc chỗ kín	95. Thuốc nhỏ mũi 97. Dao 96. Bôi thuốc chỗ kín [tr. 262]
107. Không được cạo lông 108. Cạo tóc	98. Không được cạo lông 99. Cạo tóc
109. Sử dụng ẩm thực và y phục hợp pháp	100. Ăn năm loại hạt 101. Thức ăn đã tác tịnh 102. Cách ăn thanh tịnh 103. Dùng y đã tác tịnh
110. Cách dùng rau quả	104. Cách ăn trái cây
111. Vật dụng của con người (nhân tạo) 112. Vật dụng thiên nhiên	
	105. Thực phẩm thiên nhiên
113. Năm trăm vị kết tập Tỳ-ni	106. Năm trăm vị kết tập Tỳ-ni
114. Bảy trăm vị kết tập Tỳ-ni	107. Bảy trăm vị kết tập Tỳ-ni
115. Các bộ phận thuộc về Tỳ-ni	108. Các bộ phận thuộc về Tỳ-ni
116. Ấn chứng là phi Phật thuyết 117. Ấn chứng những điều Phật thuyết	110. Ca-lư-âu-ba-đề-xá ¹ 109. Ma-ha-âu-ba-đề-xá ²
118. Dùng thảo dược chế thuốc 119. Cách dùng các loại thuốc hợp lại	111. Hợp các thảo dược chế thuốc 112. Cách dùng các loại thuốc hợp lại

1. Cách xử lý khi nghe điều phi pháp (Dịch giả chú).

2. Cách xử lý khi nghe chánh pháp (Dịch giả chú).

120. Cách xử lý vật nhật được trong chùa 121. Pháp để y khi ở trong rừng 122. Tuân thủ sự phân chia phòng xá	113. Cách xử lý vật nhật được trong chùa 114. Phạm vi để y khi ở trong rừng 115. Tuân thủ sự phân chia phòng xá
123. Y, thực được dùng khi cần thiết	
124. Cách thọ thực theo thời gian của từng quốc độ	116. Thọ thực theo thời gian của từng quốc độ
125. Nhận thức ăn theo phong tục từng trú xứ	117. Nhận thức ăn theo phong tục từng trú xứ 118. Cho phép dùng đồ da tùy trú xứ
126. Các loại y hợp pháp	119. Các loại y hợp pháp
<i>(Hết phần Giới Cụ túc)</i>	120. Được dùng nước giấm trị bệnh [tr. 263]
127. Cầu đại chúng chỉ tội (Tự tứ) 128. Gởi dục Tự tứ 129. Nhận dục Tự tứ 130. Thuyết dục Tự tứ	121. Cầu đại chúng chỉ tội (Tự tứ) 122. Cho phép gởi dục Tự tứ 123. Nhận dục Tự tứ 124. Thuyết dục Tự tứ
131. Pháp Bố-tát 132. Pháp gởi thanh tịnh 133. Pháp nhận thanh tịnh 134. Trình bày thanh tịnh	125. Bố-tát 126. Gởi thanh tịnh 127. Nhận thanh tịnh 128. Trình bày thanh tịnh
135. Nguyện vọng của người vắng mặt	
136. Cách gởi dục 137. Cách nhận dục 138. Cách thuyết dục 139. Ý nghĩa thanh tịnh	129. Gởi dục Bố-tát 130. Nhận dục 131. Thuyết dục 132. Thanh tịnh

140. Pháp gởi thanh tịnh	
141. Ý nghĩa dục và thanh tịnh 142. Pháp gởi dục và thanh tịnh 143. Pháp nhận dục thanh tịnh 144. Pháp thuyết dục thanh tịnh	133. Ý nghĩa dục và thanh tịnh 134. Gởi dục và thanh tịnh 135. Nhận dục thanh tịnh 136. Thuyết dục thanh tịnh
145. Mục đích của việc xây tháp 146. Địa điểm xây tháp 147. Xây trang thờ tháp 148. Vật cúng dường tháp	137. Mục đích của việc xây tháp 138. Địa điểm xây tháp 139. Trang thờ tháp 140. Vật cúng dường tháp
149. Vật trang trí tháp 150. Những báu vật trang trí tháp 151. Hương hoa chuỗi ngọc cúng dường tháp	141. Vật trang trí tháp 142. Những báu vật trang trí tháp 143. Hương hoa, chuỗi ngọc cúng dường tháp
152. Tùy theo trú xứ nhận thức ăn	144. Tùy chỗ ở nhận thức ăn
153. Cúng dường đầy đủ để tu học	
154. Được ăn các loại cháo 155. Các loại thức ăn 156. Thức ăn dùng khi bệnh 157. Các loại thức ăn được dùng	145. Được ăn các loại cháo 146. Khu-đà-ni ¹ 147. Thức ăn được dùng khi bệnh 148. Bồ-xà-ni ²
158. Các loại bát được dùng 159. Các loại y được dùng 160. Cách dùng tọa cụ	149. Các loại bát được dùng 150. Các loại y được dùng 151. Cách dùng Tọa cụ [tr. 264]

1. Khu-đà-ni: Các loại thức ăn phụ như: nhánh, lá, hoa, quả nghiền nhỏ mà ăn v.v... (Dịch giả chú).
2. Bồ-xà-ni: Chỉ cho năm thức ăn chính là: cơm, miến, cơm khô, cá, thịt, hoặc: cơm, cơm đậu mạch, miến, thịt, bánh. Gọi thức ăn chính là những thức ăn đủ no bụng (Dịch giả chú).

161. Cách dùng kim 162. Cách dùng ống đựng kim	152. Cách dùng kim 153. Dùng ống đựng kim
163. Cách dùng bình nước 164. Cách dùng bình nước hằng ngày	
165. Nhiệm vụ của Hòa thượng 166. Bốn phạm đệ tử đồng hành	158. Nhiệm vụ của Hòa thượng 159. Bốn phạm đệ tử
	160. Phụng sự Hòa thượng
167. Nhiệm vụ của A-xà-lê 168. Bốn phạm đệ tử thân cận 169. Nhiệm vụ giữa Thầy và đệ tử	161. Nhiệm vụ của A-xà-lê 162. Bốn phạm đệ tử thân cận 163. Nhiệm vụ giữa Thầy và đệ tử
170. Bốn phạm của Sa-di	164. Bốn phạm của Sa-di
171. Cách xin y chỉ 172. Cách cho y chỉ 173. Cách nhận y chỉ 174. Cách xả y chỉ	154. Cách xin y chỉ 156. Cách cho y chỉ 155. Cách nhận y chỉ 157. Cách xả y chỉ
175. Chọn đất xây chùa 176. Phòng xá của Tăng	165. Chọn đất xây chùa
177. Cách sử dụng ngoại cụ	166. Cách dùng ngoại cụ
178. Chọn người chỉnh sửa chùa tháp 179. Trách nhiệm người chỉnh sửa chùa	167. Cử người sửa chùa
180. Phép tắc cung kính	168. Phép tắc cung kính
181. Cách dùng các loại đậu 182. Cách dùng nước dinh dưỡng 183. Cách dùng thuốc 184. Cách dùng nước Tô-tỳ-la	170. Cách dùng ngũ cốc 172. Cách dùng nước dinh dưỡng 171. Cách dùng thuốc 169. Cách dùng nước Tô-tỳ-la

185. Cách dùng các loại da 186. Cách dùng giày da	173. Dùng đồ da 174. Dùng giày da
[tr. 265]	175. Vật lau chân
187. Cách kiềng vật cho chắc 188. Cách dùng máy móc	
189. Cách dùng tích trượng 190. Dùng túi bọc tích trượng	176. Cách dùng tích trượng 177. Cách dùng túi bọc
191. Cách dùng tời	178. Cách dùng tời
192. Cách dùng dao cạo 193. Cách dùng bao đựng dao cạo	179. Cách dùng dao cạo 180. Dùng bao đựng dao cạo
194. Cách dùng ổ khóa	181. Cách dùng ổ khóa 182. Dùng chìa khóa
195. Cách dùng xe	185. Cách dùng xe
196. Cách dùng dù 197. Cách dùng quạt	183. Cách dùng quạt 184. Được sử dụng dù 186. Cách dùng quạt
198. Cách dùng phát trần 199. Cách dùng gương soi	187. Cách dùng phát trần 188. Cách dùng gương soi
200. Cách dùng thuốc chữa mắt	191. Cách dùng thuốc chữa mắt
201. Cách dùng que bôi thuốc mắt 202. Vật đựng que bôi thuốc mắt	192. Cách dùng que bôi thuốc vào mắt
203. Cách dùng hương hoa, chuỗi ngọc 204. Không được ca múa hát xướng	189. Cách dùng hương hoa, chuỗi ngọc 190. Không được ca múa hát xướng
205. Chỉ được nằm khi cần 206. Cách ngồi để tu tập	193. Chỉ được nằm khi cần 194. Cách ngồi để tu tập
207. Cách dùng thiền trượng	

208. Cách dùng đai buộc lưng	195. Cách dùng đai buộc lưng [tr. 266]
209. Cách dùng các loại đai 210. Cách dùng dây buộc y... 211. Cách cuộn y lại 212. Cách dùng vật gây tiếng động	197. Cách dùng các loại đai 196. Cách dùng khuy áo 199. Cách lật ngược y 198. Cách dùng vật gây tiếng động
213. Cách dùng đất xây chùa 214. Cách trồng cây	200. Cách sử dụng đất xây chùa 201. Cách trồng cây
	202. Cách dùng đất đai 203. Cách dùng cây
215. Không được gây nhiễu loạn	204. Không được tranh cãi
216. Không được phá hòa hợp Tăng	205. Không được phá hòa hợp Tăng
217. Phép cung kính nhau (<i>Hết phần Pháp bộ</i>)	206. Phép cung kính nhau
218. Những việc Tỳ-kheo bị tấn phải thi hành 219. Những việc Tỳ-kheo không được sống chung phải thi hành 220. Những việc người xuất chúng phải thi hành 221. Những việc người nhận tội phải thi hành 222. Những việc mà người phạm Ba-la-di phải thi hành	207. Những việc Tỳ-kheo bị diệt tấn phải thi hành 208. Những việc Tỳ-kheo không được sống chung phải thi hành 209. Những việc người xuất chúng phải thi hành 210. Những việc mà người nhận tội phải thi hành 211. Những việc mà người phạm Ba-la-di phải thi hành
223. Trách nhiệm Thượng tọa đối với Tăng chúng 224. Trách nhiệm của Thượng tọa đối với chùa	212. Trách nhiệm của Thượng tọa đối với Tăng chúng 213. Trách nhiệm Thượng tọa đối với chùa

225. Trách nhiệm Thượng tọa ở phòng riêng	
226. Phạm vi để y trong rừng 227. Trách nhiệm của người ở phòng riêng	214. Phạm vi để y trong rừng 215. Trách nhiệm của người ở phòng riêng
228. Cách giữ gìn phòng xá 229. Cách sử dụng ngọa cụ 230. Oai nghi khi ra vào cửa 231. Khi đi phải cài then cửa 232. Trách nhiệm khi đi vào trú xứ vắng người	216. Cách giữ gìn phòng xá 217. Cách sử dụng ngọa cụ 218. Oai nghi khi ra vào cửa 219. Khi đi phải cài then cửa 220. Trách nhiệm khi đi vào trú xứ vắng người
233. Cách giữ gìn bát (tương đương 158) 234. Cách sử dụng y (tương đương 159) 235. Cách sử dụng tọa cụ (160)	221. Cách giữ gìn bát 222. Cách sử dụng y 223. Cách sử dụng tọa cụ [tr. 267]
236. Cách dùng kim (161) 237. Cách dùng đồ đựng kim (162)	224. Cách dùng kim 225. Cách dùng đồ đựng kim
238. Cách dùng bình nước sạch (163) 239. Cách dùng bình đựng nước thường ngày (164)	227. Cách dùng bình nước sạch 228. Cách dùng bình đựng nước thường ngày 229. Bình có nút đậy 230. Nước 231. Bình đựng nước uống
240. Cách dùng các loại cháo (154) 241. Quán tưởng khi ăn 242. Oai nghi đi đến bàn ăn	226. Cách dùng các loại cháo 232. Quán tưởng khi ăn 233. Oai nghi đi đến bàn ăn
243. Cách cho thức ăn	234. Cách cho thức ăn
	235. Cách ăn

244. Cách đi khát thực	236. Cách đi khát thực
	237. Mời ăn
245. Oai nghi của người đi khát thực 246. Cách mang đồ khát thực trở về trú xứ	
247. Cách sống nơi thanh vắng 248. Cách sống của Thượng tọa ở nơi thanh vắng	238. Tỳ-kheo ở nơi thanh vắng 239. Thượng tọa ở nơi thanh vắng
249. Cách sống ở gần thôn xóm 250. Cách sống của Thượng tọa ở gần thôn xóm	240. Cách sống ở gần thôn xóm 241. Thượng tọa ở gần thôn xóm
251. Trách nhiệm đối với thùng nước rửa chân 252. Cách cư xử của Thượng tọa khi rửa chân	246. Trách nhiệm đối với thùng nước rửa chân 247. Cách cư xử của Thượng tọa khi rửa chân
253. Bốn phận của khách Tăng 254. Bốn phận của Thượng tọa khách	242. Bốn phận của khách Tăng 243. Bốn phận của Thượng tọa khách
255. Cân nhắc trước khi đi 256. Trách nhiệm của Thượng tọa trước khi đi	244. Cân nhắc trước khi đi 245. Trách nhiệm của Thượng tọa trước khi đi
257. Xin phép khi đi phi thời 258. Cách họp chúng phi thời 259. Cách của Thượng tọa họp chúng phi thời	252. Xin phép khi đi phi thời 253. Cách họp chúng phi thời 254. Cách của Thượng tọa họp chúng phi thời [tr. 268]
260. Cách cư xử trong cuộc họp 261. Cách cư xử của Thượng tọa trong cuộc họp	248. Cách cư xử trong cuộc họp 249. Cách cư xử của Thượng tọa trong cuộc họp

<p>262. Trách nhiệm của người thuyết pháp</p> <p>263. Trách nhiệm của Thượng tọa thuyết pháp</p>	<p>250. Trách nhiệm của người thuyết pháp</p> <p>251. Trách nhiệm của Thượng tọa thuyết pháp</p>
<p>264. Cách chọn người thuyết pháp</p> <p>265. Bốn phận của người được chọn thuyết pháp</p>	<p>255. Cách chọn người thuyết pháp</p> <p>256. Bốn phận của người được chọn thuyết pháp</p>
<p>266. Chọn nơi an cư</p> <p>267. Quy định trong lúc an cư</p> <p>268. Trách nhiệm của Thượng tọa trong lúc an cư</p> <p>269. Trách nhiệm khi an cư xong</p>	<p>257. Chọn nơi an cư</p> <p>258. Quy định trong lúc an cư</p> <p>259. Trách nhiệm của Thượng tọa trong lúc an cư</p> <p>260. Trách nhiệm khi an cư xong</p>
<p>270. Hành xử tùy theo ý đại chúng</p> <p>271. Cách đi đến các hội chúng</p> <p>272. Trách nhiệm của người quản chúng</p> <p>273. Trách nhiệm của Thượng tọa quản chúng</p>	<p>261. Hành xử tùy theo ý đại chúng</p> <p>262. Cách đi đến các hội chúng</p> <p>263. Quy định trong lúc an cư</p> <p>264. Trách nhiệm của Thượng tọa trong lúc an cư</p>
<p>274. Cách thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa</p>	<p>265. Cách Bố-tát</p> <p>266. Cách thuyết giới</p>
<p>275. Trách nhiệm của người thuyết giới</p> <p>276. Cách thức tham dự cuộc họp</p>	<p>267. Trách nhiệm của người thuyết giới</p> <p>268. Trách nhiệm của Thượng tọa thuyết giới</p>
<p>277. Trách nhiệm của Thượng tọa</p> <p>278. Trách nhiệm của Trung tọa</p> <p>279. Trách nhiệm của Hạ tọa</p>	<p>269. Trách nhiệm của Thượng tọa</p> <p>270. Trách nhiệm của Trung tọa</p> <p>271. Trách nhiệm của Hạ tọa</p>

280. Trách nhiệm của Thượng Trung Hạ tọa	
281. Oai nghi khi vào nhà tắm 282. Lợi ích của tắm rửa 283. Cách cư xử của Thượng tọa khi đi tắm	272. Giữ oai nghi khi vào nhà tắm 273. Tắm rửa có nhiều lợi ích 274. Cách Thượng tọa vào nhà tắm
284. Trách nhiệm của Hòa thượng 285. Bốn phận của đệ tử thân cận	275. Trách nhiệm của Hòa thượng 276. Bốn phận của Đệ tử
286. Trách nhiệm của A-xà-lê 287. Bốn phận đệ tử đồng hành	277. Trách nhiệm của A-xà-lê 278. Bốn phận Đệ tử đồng hành
288. Bốn phận của Sa-di	279. Bốn phận của Sa-di
289. Cách xử trí với người xấu [tr. 269]	280. Cách xử trí với người xấu
290. Bốn phận của Tỳ-kheo đi sau 291. Oai nghi ra vào nhà cư sĩ 292. Oai nghi khi đến nhà cư sĩ 293. Trách nhiệm khi ở nhà cư sĩ 294. Trách nhiệm Thượng tọa khi đến nhà cư sĩ	281. Cách Tỳ-kheo đi sau 282. Oai nghi khi ra vào nhà cư sĩ 283. Cách chọn chỗ ngồi trong nhà cư sĩ 284. Pháp ngồi trong nhà cư sĩ 285. Trách nhiệm Thượng tọa vào nhà cư sĩ
295. Cách tiếp đón Tỳ-kheo khách 296. Quy định về người xin tạm trú	286. Cách tiếp đón Tỳ-kheo khách 287. Quy định về người xin tạm trú
297. Cách dùng túi lọc nước 298. Cách đi kinh hành	291. Cách dùng túi lọc nước 290. Cách đi kinh hành

299. Những quy định về hư không	288. Không được lấy hư không làm ranh giới Yết-ma
	289. Lợi ích của thọ y Ca-hi-na 292. Oai nghi khi hạ phong
300. Oai nghi khi đi đại tiện 301. Không nên làm các việc khác gần nhà vệ sinh 302. Giữ sạch sẽ nhà vệ sinh 303. Phép Thượng tọa khi vào nhà vệ sinh	293. Oai nghi khi đi đại tiện 294. Không nên làm việc khác cạnh nhà vệ sinh 295. Cách giữ dép đi nhà vệ sinh 296. Phép Thượng tọa khi vào nhà vệ sinh
304. Cách dùng vật lau chùi 305. Cách rửa khi đi vệ sinh 306. Không nên làm các việc gần chỗ tẩy ế 307. Giữ nhà vệ sinh khô ráo	304. Cách dùng vật lau chùi 297. Cách rửa khi đi vệ sinh 298. Không nên làm các việc gần chỗ rửa tay 299. Giữ dép vệ sinh khô ráo
308. Cách cư xử của Thượng tọa nơi tẩy ế	
309. Những quy định về tiểu tiện 310. Không được làm các việc khác gần chỗ tiểu tiện 311. Giữ vệ sinh chỗ tiểu tiện 312. Phép Thượng tọa khi tiểu tiện	300. Những quy định về tiểu tiện 301. Không được làm các việc gần chỗ tiểu tiện 302. Giữ vệ sinh giấy dép tiểu tiện 303. Phép Thượng tọa khi tiểu tiện
313. Oai nghi khi khạc nhổ	305. Oai nghi khi khạc nhổ
314. Cách sử dụng ống nhổ 315. Vật liệu dùng làm đế bát	306. Cách sử dụng ống nhổ
316. Cách dùng tăm xỉa răng 317. Cách xỉa răng	307. Cách dùng tăm xỉa răng 308. Cách xỉa răng [tr. 270]

318. Cách nạo lưỡi	309. Cách nạo lưỡi
319. Cách ngoáy tai	310. Cách ngoáy tai
(Hết phần Hành pháp)	311. Giữ gìn oai nghi
	312. Ba tụ

Như đã được trình bày về hai bản dịch *Ma-đắc-lặc-già* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, thì luận đề (Luật mẫu) tuy có tăng giảm, phần giải thích cũng có vài chỗ thêm bớt, nhưng về mặt tổng thể có thể nói là hoàn toàn thống nhất. *Ma-đắc-lặc-già* trong *Tỳ-ni* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* được phân làm ba bộ phận, như trong *Thập tụng luật*, mục 126 ghi chú hết phần Giới Cụ túc,¹ mục 217 ghi chú hết phần Pháp bộ,² mục 319 ghi chú hết phần Hành pháp.³ *Ma-đắc-lặc-già* của *Tỳ-ni* cũng như *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* ghi rằng: “*Thế nào là ba tụ? Đó là tụ Thọ giới, tụ Tương ứng và tụ Oai nghi.*”⁴

Ba tụ là tổng kết cuối cùng của *Ma-đắc-lặc-già* bao gồm:

1. Tụ Thọ giới (P: Upasamṃpada-khandha), như trên đã ghi hết phần giới Cụ túc được đặt tên theo giới Cụ túc đầu tiên. Tụ này, bản *Thập tụng luật* có 126 điều mục, bản *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* có 120 điều mục.
2. Tụ Tương ứng (P: Saṃyukta-khandhaka): Tùy theo nghĩa tương tự biên tập thành từng loại. Tương ứng là cách gọi phổ thông về việc phân loại biên tập kinh, luật ở thời cổ đại. Bản *Thập tụng luật* có 91 điều mục (ghi chú là Pháp bộ); bản *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* có 86 điều mục.

1. [23] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 414, c9.

2. [24] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 417, c21.

3. [25] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b9.

4. *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 605, a4.

3. Tụ Oai nghi (P: Acārī-khandha): Oai nghi chính là phần Hành pháp. Bản Thập tụng luật có tất cả 101 điều mục; bản *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* có 100 điều mục.

Cuối cùng là hai mục Oai nghi và Ba tụ, là tổng kết của bộ phận này và toàn bộ. [tr. 271] Điều này trong Thập tụng luật không có. Ma-đắc-lặc-già thuộc bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, tụ đầu tiên có 120 điều mục, tụ tiếp theo là 80 điều mục, tụ cuối cùng là 100 điều mục. Gộp chung hai tụ trước là (200) gấp đôi tụ thứ ba (100). Trong quá trình truyền tụng đại khái có thêm bớt nên hình thành hình thức dịch bản như hiện nay.

1.3. *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Thượng tọa bộ thời kỳ đầu*

[tr. 273] *Tỳ-ni* mẫu là dịch nghĩa của từ Vinayamāṭṛkā, dịch âm là *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*. *Tỳ-ni mẫu kinh* có 8 quyển, không thấy tên người dịch, nay chỉ còn bản phụ sao chép đời Tần, là truyền bản khác của *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*. Đây là bản truyền thừa của Tuyết Sơn bộ (Haimavatam), cũng gọi là Thượng tọa bộ thời kỳ đầu (Pūrva-sthavira). Thượng tọa bộ thời kỳ đầu là phái gốc, từ đó phân chia thành *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda), do vậy dù những đề mục (luật mẫu) trong *Tỳ-ni mẫu kinh* được giải thích chi tiết hay tóm lược sai khác nhau, ý nghĩa cũng có nhiều thêm bớt, nhưng rất giống với các bản thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, đặc biệt là bản *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*.

Trong 2 quyển sau của *Tỳ-ni mẫu kinh*, phần đầu nói rõ ba điều quyết định có phạm hay không phạm;¹ kế đến nói rõ năm nghĩa *Tỳ-ni* là: sám hối, tùy thuận, diệt, đoạn và xả;² cuối cùng phân biệt rõ các loại *Tỳ-ni* gồm: *Tỳ-ni* về việc vi phạm, *Tỳ-ni* dùng tranh cãi, *Tỳ-ni* đoạn phiền não, *Tỳ-ni* của *Tỳ-kheo*, *Tỳ-ni* của *Tỳ-kheo-ni*, *Tỳ-ni* về số ít, *Tỳ-ni* về tất cả chỗ.³ Cuối cùng tổng kết rằng: “Xem

1. [1] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 839, a2 – p. 842, a5.

2. [2] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 842, a5-27.

3. [3] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 7-8: CBETA, T24, no. 1463, p. 842, a27 – p. 850, c24.

xét tụ phạm nặng hoặc nhẹ, nhân duyên phát sinh vấn đề, có thể giải tội hay không thể giải tội.”¹ Phần này tương đương với *Tỳ-ni tương* trong *Thập tụng luật* 8; *Thập tụng luật* đúc kết rằng: “*Sự việc như thế cần phải cân nhắc nặng hay nhẹ để ứng dụng*”² điều này đồng nghĩa dựa chung một bản, do không cùng một phái dẫn đến bất đồng tụng bốn, từ đó có khuynh hướng thêm vào *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*. *Tỳ-ni Mẫu* chân chánh chỉ cho 6 quyển đầu, phân làm ba phần. Tiêu đề và cách giải thích, dịch văn thỉnh thoảng có những chỗ không rõ ràng, cần phải đối chiếu với bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* để hình thành đề mục (luật mẫu) bản này như sau:

1) Phần thứ nhất gồm 119 đề mục

1. Thọ Cụ túc, 2. Được thọ Cụ túc, 3. Không được thọ Cụ túc, 4. Có thể được thọ Cụ túc, 5. Không (thể) được thọ Cụ túc. 6. Nghiệp (Yết-ma), 7. Yết-ma nên đình chỉ, 8. Yết-ma không nên đình chỉ, 9. Yết-ma tản xuất,
10. Yết-ma cho phép vào Tăng, 11. Yết-ma quở trách, 12. Phép can gián, 13. Sự việc, [tr. 274] 14. Điều phục, 15. Xả-ma-đà (chỉ diệt). 16. Xả giới, 17. Không xả giới, 18. Giới yếu kém, 19. Vấn đề giới yếu kém.
20. Phép thuyết giới, 21. Không thuyết giới (sau phần này có Phép thuyết giới, nên xếp vào sau mục 29). 22. Chứa thức ăn trong đại giới để ăn (chứa nấu thức ăn trong phòng), 23. Cùng chứa thức ăn để ăn, ăn thức ăn dư (tự nấu tự ăn trong phòng), 24. Phép ăn thức ăn dư (ăn, không ăn), 25. Trái cây, 26. Trái cây ở ao hồ. 27. Phép dùng bát, 28. Phép dùng y. 29. Điều nên nói,
30. Nói không đúng phép, 31. Việc không nên nói. 32. Yết-ma cho người mất trí, 33. Phép xả Yết-ma cho người mất trí. 34. Sử dụng

1. [4] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 8: CBETA, T24, no. 1463, p. 850, c25.

2. [5] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b14-15.

vật bố thí uổng phí, 35. Phép Yết-ma, 36. Phép Yết-ma phi pháp, 37. Phép Tỳ-ni, 38. Phép nhập chúng. 39. Bạch,

40. Bạch nhất Yết-ma, 41. Bạch nhị Yết-ma, 42. Bạch tứ Yết-ma (ha trách v.v...), 43. Phép biệt trụ, 44. Yết-ma trị tội theo số ngày cũ, 45. Phép hành Ma-na-đỏa, 46. Yết-ma giải tội. 47. Điều vi phạm, 48. Điều không phạm, 49. Phạm nhẹ,

50. Phạm nặng, 51. Tội có thể sám hối, 52. Tội không thể sám hối, 53. Thô ác, 54. Ô trước, 55. Chẳng phải thô ác ô trước, 56. Tội vi phạm cần Yết-ma, 57. Tội vi phạm không cần Yết-ma, 58. Nhóm tội phạm. 59. Phép khuyên người phạm tội,

60. Phép khuyên người nhớ lại tội, 61. Phép khuyên can đúng thời, 62. Phép nhận lời khuyên can, 63. Yết-ma không nói chuyện. 64. Phép ngăn thuyết giới, 65. Phép ngăn tự tứ, 66. Phép thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, 67. Bố-tát, 68. Tự tứ. 69. Chứa thức ăn qua đêm trong phòng,

70. Nấu thức ăn trong phòng, 71. Tự nấu thức ăn, 72. Tự lấy thức ăn, 73. Phép ăn thức ăn dư, 74. Được ăn (thức ăn bằng) củ rễ. 75. Phép thọ y Ca-hi-na, [tr. 275] 76. Phép không thọ y Ca-hi-na, 77. Phép xả y Ca-hi-na, 78. Phép không xả y Ca-hi-na. 79. Vật có thể phân chia,

80. Vật không thể phân chia, 81. Y vật có giá trị, 82. Phép sử dụng y phẩn tảo, 83. Phép phân chia y vật của Tỳ-kheo đã qua đời, 84. Vật dụng cần thiết, 85. Vật dụng ít cần thiết, 86. Vật cho được lấy, 87. Vật không cho không được lấy. 88. Vật nên chứa, 89. Vật không nên chứa.

90. Phép cạo râu tóc. 91. Phép ăn tịnh nhục, 92. Phép thọ dụng tùy theo quốc độ. 93. Hợp Tỳ-ni, 94. Không hợp Tỳ-ni. 95. Người giúp việc cho chùa, 96. Súc vật nuôi trong chùa, 97. Phép ăn trái cây (tịnh pháp). 98. Ngũ bách kết tập, 99. Thất bách kết tập,

100. Duyên khởi Tỳ-ni, 101. Trình bày chi tiết. 102. Chất và sắc y hài hòa, 103. Chất và sắc y không hài hòa, 104. Thuốc và quả được thọ nhận trọn đời, 105. Việc có thể làm trong chùa, 106. Vật cần chứa trong chùa, 107. Phép xin ra ngoại giới, 108. Đặc cách cho người bị ung nhọt, 109. Nơi đi vệ sinh,

110. Người cần phải y chỉ, 111. Phép dùng hai lông tay, 112. Phép chọn người cộng tác, 113. Bốn phận của khách Tăng, 114. Tiếp nhận có chọn lọc, 115. Việc nên làm, 116. Tùy theo địa phương, 117. Việc làm tùy theo quốc độ, 118. Lợi ích thọ y Ca-hi-na, 119. Cách làm nước dinh dưỡng.

2) Phần thứ hai có tất cả 55 đề mục

120. Việc làm trước an cư, 121. Phép tự tứ, 122. Gởi dục tự tứ, 123. Tư cách người nhận dục tự tứ. 124. Phép thuyết giới, 125. Phép nhận dục Bồ-tát. 126. Cách giữ gìn vật [tr. 276], 127. Khuyên can, 128. Vật có thể và không thể phân chia, 129. Phá Tăng.

130. Phép xây phòng xá, 131. Phép dùng tọa cụ, 132. Nơi trải tọa cụ, 133. Quyền lợi người xây dựng. 134. Phép cung kính nhau. 135. Nước ép trái cây, 136. Thuốc tán, 137. Hương thơm, 138. Thuốc tẩy, 139. Phép sử dụng các loại thuốc.

140. Nước dinh dưỡng, 141. Không được uống các loại rượu. 142. Không được mang guốc, 143. Phép dùng giày bằng da, 144. Các loại da được dùng, 145. Vật nên và không nên chứa. 146. Phép dùng tích trượng, 147. Đầy đựng bát, 148. Không được ăn tỏi, 149. Phép dùng dao cạo,

150. Hộp đựng dao. 151. Phép dùng xe, 152. Chú thiên dùng quạt cán vàng quạt Phật, 153. Phép dùng phất trần, 154. Phép dùng quạt, 155. Phép dùng dù lọng, 156. Phép dùng gương. 157. Phép dùng thuốc bôi mắt, 158. Ống đựng thuốc bôi mắt, 159. Không được trang sức,

160. Không được ca múa, 161. Phép dùng tràng hoa chuỗi ngọc, 162. Phép dùng hương thơm. 163. Phép ngồi, 164. Vật dùng trải để ngồi nằm, 165. Đai buộc lưng khi ngồi thiền, 166. Dây buộc khớp, 167. Phép dùng móc y, 168. Phép vén khớp. 169. Phép dùng nõ, 170. Phép sử dụng đất, 171. Phép dùng cây. 172. Tranh cãi kiện tụng, 173. Phá Tăng, 174. Phép hòa hợp.

3) Thứ ba, phần thứ ba gồm 65 đề mục

175. Chuẩn bị trước khi đi, 176. Phép của Thượng tọa khi ra đi. 177. Phép vào tụ lạc phi thời, 178. Phép tập hợp phi thời, 179. Phép của Thượng tọa khi họp chúng phi thời.

180. Trách nhiệm của người nghe pháp, 181. Phép của Thượng tọa chọn người thuyết pháp, 182. Tư cách người thuyết pháp, 183. Trách nhiệm của Thượng tọa đối với Pháp sư. 184. Phép thuyết pháp, [tr. 277] 185. Phép im lặng. 186. Phép nuôi dạy đồ chúng. 187. Phép nhập chúng, 188. Trách nhiệm của người quản chúng, 189. Trách nhiệm của Thượng tọa thuyết pháp.

190. Phép thuyết giới, 191. Phép Bố-tát, 192. Chuẩn bị khi an cư, 193. Việc phải làm khi an cư, 194. Trách nhiệm của Thượng tọa trong an cư, 195. Việc phải làm sau an cư. 196. Quy định túc số Tăng khi tác pháp, 197. Phép vào Tăng, 198. Phép ngồi trong chúng, 199. Bốn phận của Thượng tọa khi Tăng nhóm,

200. Bốn phận của Trung tọa khi ngồi trong Tăng, 201. Bốn phận của Hạ tọa khi ngồi trong Tăng, 202. Việc Tăng chúng phải thi hành. 203. Phép xây phòng tắm, 204. Quy định khi vào nhà tắm, 205. Nhiệm vụ của Thượng tọa khi vào nhà tắm. 206. Phép của đệ tử cùng đi cùng ngủ chung, phụng sự Hòa thượng và A-xà-lê, 207. Phép nuôi dạy đệ tử của Hòa thượng A-xà-lê, 208. Phép của Sa-di. 209. Cách hành xử của Tỳ-kheo đi trước,

210. Nhiệm vụ của Tỳ-kheo đi sau, 211. Hành xử đối với đàn việt, 212. Oai nghi đi vào nhà đàn việt, 213. Hành xử khi vào chỗ ngồi,

214. Hành xử của Thượng tọa khi vào nhà đàn việt. 215. Dùng ngôn ngữ thuyết pháp, 216. Nghỉ ngơi trên đường đi, 217. Trường hợp mất y chỉ, 218. Phép xả Yết-ma cho người phạm tội. 219. Quy định khi kinh hành,

220. Trường hợp được phép kinh hành trong nhà, 221. Được phép đốt lửa, 222. Quy định nơi đi vệ sinh, 223. Được dùng đồ rửa chân trong phòng, 224. Cách xông bát. 225. Quy định đối với hư không, 226. Oai nghi xuất khí, 227. Cách quét đất, 228. Oai nghi khi ăn cháo. 229. Oai nghi khi vào nhà xí,

230. Cách dùng thẻ gỗ vào nhà xí, 231. Cách sử dụng nước khi vào nhà xí. 232. Cách ngậm dương chi, 233. Oai nghi khi khạc nhổ, 234. Cách xỉa răng, 235. Cách ngoáy tai, 236. Cách nạo lưỡi, 237. Oai nghi tiểu tiện. 238. Phân biệt pháp thực hành hay pháp không thực hành.

Qua những đề mục nêu trên cho thấy, tuy cùng xuất phát từ một nguyên bản nhưng *Tỳ-ni mẫu kinh* giải thích không giống với hai bản Ma-đắc-lặc-già của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. [tr. 278] Điều (119) Cách làm nước dinh dưỡng của *Tỳ-ni mẫu kinh* ghi chú kết thúc phần thứ nhất,¹ phù hợp với vị trí ghi chú kết thúc phần giới Cụ túc của *Thập tụng luật*. Cuối quyển thứ 6 của *Tỳ-ni mẫu kinh* ghi kết thúc phần thứ ba,² có thể thấy *Tỳ-ni mẫu kinh* giống với bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, cũng phân làm ba phần. Trong đó, phần thứ nhất rất giống với bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Từ mục (69) Chứa thức ăn qua đêm trong phòng, đến mục (74) Ăn thức ăn bằng củ rễ, tương đương với hai bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, chỉ riêng mục (22) Chứa thức ăn trong đại giới để ăn, đến mục (26) Trái cây ở ao hồ, dường như dịch lại do nhầm lẫn. Phần thứ hai của *Tỳ-ni mẫu kinh* rất giản lược. Như trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, từ (121) Phép tự tứ đến (136) Thuyết dục thanh

1. [6] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 822, b1.

2. [7] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 6: CBETA, T24, no. 1463, p. 838, c26.

tịnh gồm có 16 mục, nhưng *Tỳ-ni mẫu kinh* chỉ tóm lược thành 5 mục, từ (121) Phép tự tứ đến (125) Phép nhận dục Bồ-tát. Kế tiếp, trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, từ (137) đến (164) gồm có 28 mục nói về: tháp Phật, ăn uống, y và bát, y chỉ, Hòa thượng và đệ tử; nhưng *Tỳ-ni mẫu kinh* không có những mục này. Trong phần thứ ba của *Tỳ-ni mẫu kinh* ghi: “*Đệ tử cùng đi và cùng ở chung, phụng sự Hòa thượng và A-xà-lê, phép Hòa thượng và A-xà-lê nuôi đệ tử, những mục này đều giống như văn trên đã nói.*”¹ Thế nhưng văn trên lại không đề cập đến, lẽ ra trong phần thứ hai phải có Phép Hòa thượng và đệ tử nhưng trong đó đã bị thiếu sót. Phần thứ ba của *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc già*, từ (207) Việc Tỳ-kheo mặc tẩn phải thực hành đến (243) Thượng tọa khách, gồm 36 đề mục nhưng *Tỳ-ni mẫu kinh* không có những mục này. Các mục: (209) Hành pháp Thát-lại-tra của Tỳ-kheo, (210) Hành pháp che giấu tội tướng của Tỳ-kheo, (211) Dự học giới Ba-la-di v.v... cũng có trong Tăng-kỳ luật, do đó những mục này có thể *Tỳ-ni mẫu kinh* đã bỏ sót. Bản *Tỳ-ni mẫu kinh* hiện còn, ngoại trừ văn dịch giải thích tiêu đề không rõ ràng và thiếu hai đoạn lớn, tiêu đề nguyên văn rất giống với bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

So sánh với hai bản của bộ phái này thì *Tỳ-ni mẫu kinh* rất giống với *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*. Như (119) Cách làm nước dinh dưỡng, (226) Oai nghi xuất khí, (238) Pháp thực hành không thực hành trong *Tỳ-ni mẫu kinh*, theo thứ tự tương đương với (120) Được dùng nước giấm trị bệnh, (292) Oai nghi hạ phong, [tr. 279] (311) Oai nghi và không oai nghi trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, nhưng Thập tụng luật lại không có những mục này. Như hai mục (152) Chư thiên dùng quạt cán vàng quạt Phật và (154) Cách dùng quạt, *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* cũng có hai mục: (183) Cách dùng cán quạt và (186) Cách dùng quạt, nhưng Thập tụng luật chỉ có mục (197) Cách dùng quạt. Qua sự so sánh trên cho thấy đề mục của *Tỳ-ni*

1. [8] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 6: CBETA, T24, no. 1463, p. 835, b11-12.

mẫu kinh rất giống với *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*, điều này không có gì phải hoài nghi.

1.4. Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già của Đại chúng bộ

Tăng-kỳ luật của Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika) đề cập đến vấn đề: *Tụng Tu-đa-la, tụng Tỳ-ni, tụng Ma-đế-lợi-già*.¹ [tr. 280] Câu này nếu đem so với Ma-đế-lợi-già thuộc Tu-đa-la và Tỳ-ni, rõ ràng là cách dịch khác của từ Ma-đặc-lặc-già (S: Mātṛka). Trong Tăng-kỳ luật lại không trình bày về Ma-đế-lợi-già. Tuy nhiên nếu tiến hành khảo sát tác phẩm *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) và Thượng tọa bộ ở thời kỳ đầu (Pūrva-sthavira) rõ ràng phần *Tạp tụng Bạt-cử pháp* và *Oai nghi pháp* trong *Tăng-kỳ luật* tương đương với Ma-đặc-lặc-già, đây cũng chính là *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già* mà Đại chúng bộ lưu truyền. *Tăng-kỳ luật* trước tiên nói rõ Luật Tỳ-kheo (S: Bhikṣu-vinaya), từ phần Làm rõ 4 pháp Ba-la-di thứ nhất đến bảy pháp diệt tránh thứ tám, sau đó tổng kết nói rằng: Hết phần *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*.² Kế đến phần gọi là Làm rõ *Tạp tụng Bạt-cử pháp* thứ 9, gồm 14 Bạt-cử (varga). Sau cùng lại Làm rõ *Oai nghi pháp* thứ 10, gồm 7 Bạt-cử (phẩm). Cách tổ chức của Luật Tỳ-kheo-ni cũng như thế. *Tạp tụng Bạt-cử pháp* và *Oai nghi pháp* đại khái đem mười việc kết thành một kệ tụng, cũng gọi là một phẩm. Thế nhưng trong văn trường hàng khi giải thích đề mục có nhiều điểm không phù hợp với cách kết kệ tụng (kệ tụng phân làm các việc, trường hàng hoặc tổng hợp lại để giải thích). Ở đây dựa vào thứ tự trong kệ tụng để trình bày nội dung và ghi chú thêm những điểm khác với trường hàng như sau:

1) Phân Tạp tụng Bạt-cử pháp có tất cả 14 phẩm

Phẩm 1 gồm: (1) Thể thức thọ Cụ túc, (2) Không gọi là thọ Cụ túc, (3) Các điều kiện thọ Cụ túc, (4) Các già nạn (không được

1. [1] *Tăng-kỳ luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 334, c22-23.

2. [2] *Tăng-kỳ luật*, quyển 22: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b14-16.

thọ Cụ túc),¹ (5) Yết-ma, (6) Việc Yết-ma, (7) Yết-ma chiết phục, (8) Yết-ma không nói chuyện, (9) Yết-ma tấn xuất, (10) Yết-ma phát hỷ.²

Phẩm 2 gồm: (11). Yết-ma cử tội, (12). Biệt trụ, (13). Ma-na-đỏa, (14). Xuất tội, (15). Yết-ma nên hay không nên làm, (16). Tùy thuận làm theo sẽ được xả Yết-ma, (17). Tha-la-tha,³ (18). Dị trụ, (19). Cho pháp học hồi Ba-la-di, (20). Yết-ma tìm dấu vết của tội.

Phẩm 3 gồm: (21). Cử tội, (22). Việc trị phạt, (23). Đuổi đi, (24). Dị trụ,⁴ (25). Người xử đoán việc Tăng,⁵ (26). Vấn đề ruộng vườn đất đai,⁶ (27). Vấn đề Tăng-già lam, (28). Phép tắc về doanh sự, (29). Phép tắc về giường nệm, [tr. 281] (30). Phép cung kính.

Phẩm 4 gồm: (31). Phép Bố-tát, (32). Phép Yết-ma, (33). Phép gọi dục, (34). Phép thuyết thanh tịnh,⁷ (35). Phép An cư, (36). Phép Tự tứ, (37). Vấn đề y Ca-hi-na, (38). Chẳng phải y Ca-hi-na, (39). Phép xả y Ca-hi-na, (40). Vấn đề y phục.

Phẩm 5 gồm: (41). Vấn đề chăm sóc Tỳ-kheo bệnh, (42). Vấn đề thuốc men, (43). Trách nhiệm liên quan giữa thầy và trò, (44). Phép của Sa-di, (45). Phép sử dụng bát, (46). Phép ăn cháo, (47). Phép

1. [3] Trường hàng trước hết nói rõ bốn loại thọ Cụ túc, kể đến nói chi tiết các trường hợp không được thọ Cụ túc, kết lại rằng: “Đó gọi là không được thọ Cụ túc. Trong đây người thanh tịnh như pháp gọi là thọ Cụ túc.” Đây là bao hàm hai việc thọ Cụ túc và các trường hợp không được thọ Cụ túc. Xem *Tăng-kỳ luật*, quyển 23-24: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b26 – p. 422, a8.

2. Yết-ma làm phát sanh hoan hỷ (*Dịch giả chú*).

3. Cách giải quyết việc bất hòa (*Dịch giả chú*).

4. Pháp pháp luân Tăng (*Dịch giả chú*).

5. [4] Kế tụng gọi là người xử đoán việc của Tăng, nhưng Trường hàng gọi là phép Yết-ma. Xem *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 443, b17-20.

6. [5] Trường hàng trình bày chi tiết phép dùng ruộng vườn và phép dùng nhà đất, rồi tổng kết rằng: “Đây gọi là vấn đề vườn ruộng nhà đất.” Xem *Tăng-kỳ luật*, quyển T22, no. 1425, p. 443, c4 – p. 444, a21.

7. [6] Trường hàng nói về phép Bố-tát, nhưng kết lại rằng: “Đây gọi là phép Bố-tát, phép gọi dục và phép nhận dục.” Trong kế tụng, Yết-ma tương tự Bố-tát Yết-ma. Xem *Tăng-kỳ luật*, quyển T22, no. 1425, p. 446, c7 – p. 450, c2.

dùng bánh, (48). Phép dùng rau, (49). Phép dùng lương khô, (50). Phép dùng nước trái cây, (51). Phép dùng thuốc uống đã chế biến.

Phẩm 6 gồm: (52). Phép xử đoán việc Tăng,¹ (53). Chương ngại hay không chương ngại, (54). Vấn đề Tỳ-kheo-ni, (55). Chứa thức ăn trong phòng và tự nấu ăn, (56). Được nhận thịt sống, (57). Được nhận ngũ cốc, (58). Tự lấy rời dùng, (59). Gọt vỏ, (60). Nấu.

Phẩm 7 gồm: (61). Vật có giá trị, (62). Cách dùng vật vô thường, (63). Yết-ma công nhận bệnh cuồng si, (64). Bày tỏ không đồng tình, (65). Phá niềm tin của tín thí, (66). Phép dùng giày da, (67). Phép dùng guốc, (68). Phép tắm rửa, (69). Phép dùng mặt cửa, (70). Phép dùng gậy và túi bằng dây.

Phẩm 8 gồm: (71). Phép dùng tội, (72). Phép úp bát, (73). Phép kết móc y, (74). Phép dùng đai lưng, (75). Phép dùng đai có dây cột,² (76). Phép cưỡi ngựa đi xe, (77). Phép nằm chung giường, (78). Phép ngồi chung, (79). Phép ăn chung, (80). Phép ăn trên bàn.

Phẩm 9 gồm: (81). Vì mình mà giết súc vật, (82). Phép dùng thịt (tội), (83). Phép dùng da, (84). Vật lau chân, (85). Thuốc bôi mắt, (86). Lọ đựng thuốc bôi mắt, (87). Que bôi thuốc vào mắt, (88). Phép dùng dù lọng, (89). Phép dùng quạt, [tr. 282] (90). Phép dùng phát trần.

Phẩm 10 gồm: (91). Dùng dao trị bệnh, (92). Túi chứa nước, (93). Phép cạo tóc, (94). Dụng cụ cạo tóc, (95). Phá Tăng, (96). Tăng hòa hợp, (97). Ngũ bách kết tập, (98). Thất bách kết tập, (99). Tóm tắt về Tỳ-ni.

Phẩm 11 gồm: (100). Hủy báng, (101). Kỹ nhạc, (102). Phép dùng hương thơm, (103). Phép dùng hoa, (104). Cách soi gương, (105).

1. [7] Trường hàng ban đầu nêu chẳng phải Yết-ma, nhưng kết lại rằng: “*Đây gọi là phép xử đoán việc Tăng.*” Xem *Tăng-kỳ luật*, quyển 29-30: CBETA, T22, no. 1425, p. 464, c7 – p. 470, c20.

2. [8] Trong kệ tụng thiếu phép dùng đai có dây cột, nhưng Trường hàng thì có. Xem *Tăng-kỳ luật*, quyển 31: CBETA, T22, no. 1425, p. 484, c15-22.

Cách gánh vác, (106). Cách vén y áo, (107). Leo cây, (108). Phép dùng lửa, (109). Phép dùng chén đồng, (110). Phép hoán chuyển vật cúng dường.

Phẩm 12 gồm: (111). Phép tiếp độ chúng sanh, (112). Phép dùng cây cối, (113). Phép dùng củi đốt, (114). Vấn đề hoa, (115). Vấn đề quả, (116). Phép tác trồng cây, (117). Quyền lợi người trồng cây,¹ (118). Hình thức phạm tội, (119). Trường hợp không phạm tội, (120). Phép trị phạt.

Phẩm 13 gồm: (121). Pháp diệt tránh, (122). Việc chấm dứt sự tranh cãi, (123). Điều phục, (124). Việc cần điều phục, (125). Nghe pháp, (126). Phép dùng dầu thoa, (127). Cách dùng phấn, (128). Phép dùng bàn chải, (129). Phép dùng lược, (130). Phép dùng trầm.

Phẩm 14 gồm: (131). Phép xây tháp, (132). Việc liên quan đến xây tháp, (133). Phép làm trang thờ trong tháp, (134). Phép trồng hoa quanh tháp, (135). Phép đào ao cạnh tháp, (136). Làm chi đề (Caitya), (137). Vật cúng dường, (138). Phép thu nhận vật dụng cúng dường, (139). Phép xử lý khi gặp nạn.

2) Phần Oai nghi pháp có tất cả bảy phẩm (Bạt-cử)

Phẩm 1 gồm: (1). Phép Bố-tát của Thượng tọa thứ nhất, (2). Phép Bố-tát của Thượng tọa thứ hai, (3). Phép Bố-tát của Tăng chúng, (4). Cách ăn của Thượng tọa, (5). Cách ăn của Thượng tọa thứ hai, (6). Cách ăn của Tăng chúng, (7). Trách nhiệm của Hòa thượng đối với đệ tử cùng đi, (8). Bốn phạm của đệ tử cùng đi với Hòa thượng, (9). Trách nhiệm của Hòa thượng đối với đệ tử y chỉ, (10). Bốn phạm của đệ tử y chỉ.

Phẩm 2 gồm: (11). Vấn đề bảo quản giường nệm, (12). Phép chỉnh sửa phòng ốc trước khi an cư, (13). Phép chỉnh sửa phòng ốc khi an cư, (14). Phép chỉnh sửa phòng ốc khi an cư xong, (15). Bốn

1. [9] Nay dựa vào kệ tụng phân làm hai loại: phép trồng cây và quyền lợi của người trồng. Xem *Tăng-kỳ luật*, quyển 33: CBETA, T22, no. 1425, p. 496, b19-20.

phận của Tỳ-kheo khách, (16). Bốn phận của cật Tỳ-kheo, [tr. 283] (17). Bốn phận chỉnh sửa vật dụng, (18). Vấn đề đại tiện, (19). Vấn đề tiểu tiện, (20). Vấn đề tắm rửa răng.

Phẩm 3 gồm: (21). Chiếu ngồi vá y, (22). Vấn đề ngăn chỗ nằm, (23). Vấn đề phòng ốc, (24). Vấn đề khắc nhỏ, (25). Cách sử dụng bát, (26). Phép ăn cháo, (27). Oai nghi khi đứng, (28). Phép đi kinh hành, (29). Phép ngồi, (30). Phép nằm.

Phẩm 4 gồm: (31). Phép của Tỳ-kheo khách, (32). Phép của cật Tỳ-kheo, (33). Phép rửa chân, (34). Phép lau chân, (35). Phép dùng nước sạch, (36). Phép uống nước, (37). Phòng sưởi, (38). Phép tắm, (39). Nhà bếp, (40). Phép sử dụng y phục.

Phẩm 5 gồm: (41). Phép của Tỳ-kheo A-lan-nhã, (42). Phép của Tỳ-kheo thôn xóm, (43). Phép đánh lễ, (44). Phép thưa hỏi, (45). Phép xưng hô, (46). Phép đi vào chúng Sát-đế-lợi, (47). Phép đi vào chúng Bà-la-môn, (48). Phép đi vào chúng Cư sĩ, (49). Phép đi vào chúng ngoại đạo, (50). Phép đi vào chúng Hiền Thánh.

Phẩm 6 gồm: (51). Phép mặc nội y, (52). Phép mặc trung y, (53). Phép mặc y đi vào thôn xóm, (54). Phép giữ y trong nhà cư sĩ, (55). Phép của Tỳ-kheo đi trước, (56). Phép của Tỳ-kheo đi sau, (57). Phép nhờ người lấy thức ăn, (58). Phép giúp người lấy thức ăn, (59). Phép đi khát thực, (60). Phép đợi nhau khi ăn.

Phẩm 5 gồm: (61). Phép đốt đèn và tắt đèn, (62). Phép vác thiên trượng đi tuần hành, (63). Phép mang vòng đi tuần hành, (64). Phép cởi giày trong phòng thiền, (65). Phép dùng tọa cụ trong phòng thiền, (66). Oai nghi khi ho, (67). Oai nghi khi nháy mũi, (68). Oai nghi khi ngáp và thư giãn thân thể, (69). Oai nghi gãi ngứa, (70). Oai nghi hạ phong.

Phần *Tạp tụng Bạt-cừ pháp* và *Oai nghi pháp* của *Tăng-kỳ luật* thuộc Đại chúng bộ, tuy thứ tự các đề mục có sự sai khác và nội dung có thêm bớt so với Ma-đắc-lặc-già của hệ Thượng tọa bộ (Sthavira), nhưng tất cả đều xuất phát từ một nguyên bản. Như

bộ phận bạt cừ thứ 1, 2, 3 thuộc *Tạp tụng Bạt-cừ pháp*, tức phần (24) Dị trú, nếu đem phần này so với trước mục 50 (trừ mục 26 đến 31), thuộc phần thứ 1 của *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* [tr. 284] thì nội dung và cách sắp xếp theo thứ tự gần giống nhau; từ mục (66) Phép dùng giày da đến mục (96) Tặng hòa hợp trong *Tạp tụng Bạt-cừ pháp*, nội dung và cách sắp xếp rất giống với các mục từ (142) Giày da, đến (174) Hòa hợp của *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*. Đồng thời thứ tự 3 phần là (97) Ngũ bách kết tập, (98) Thất bách kết tập và (99) Tóm tắt Tỳ-ni (*Thập tụng luật* gọi là Nhiếp Tỳ-ni, giải thích khác nhau) sắp xếp vào giữa *Tạp tụng Bạt-cừ pháp*, bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và Thượng tọa bộ thời kỳ đầu cũng sắp xếp vào giữa phần thứ nhất. Đặc biệt, bốn phận trách nhiệm giữa đệ tử với Hòa thượng A-xà-lê được thấy trong mục (43) của *Tạp tụng Bạt-cừ pháp*, cũng thấy trong *Oai nghi pháp* (mục 7 đến mục 9). Trong bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng thấy trong phần 2 và phần 3. Điều này có thể thấy nguyên bản là như vậy, chẳng phải do các bản có sự trùng lặp.

So sánh giữa các bản, *Tăng-kỳ luật* là bản giản lược, *Tỳ-ni mẫu kinh* chi tiết hơn, còn bản thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* rất chi tiết giải thích rộng. Như đối với vấn đề Thượng tọa, *Tăng-kỳ luật* liệt kê làm bốn mục, gồm: (1) Phép Bố-tát của Thượng tọa, (2) Phép Bố-tát của Thượng tọa thứ hai, (3). Cách ăn của Thượng tọa thứ nhất, (4). Cách ăn của Thượng tọa thứ hai. *Tỳ-ni mẫu kinh* có tám mục: 176. Phép xử trí của Thượng tọa khi ra đi, 179. Phép xử trí của Thượng tọa khi họp chúng phi thời, 181. Phép của Thượng tọa chọn người thuyết pháp, 183. Trách nhiệm của Thượng tọa đối với Pháp sư, 189. Trách nhiệm của Thượng tọa thuyết pháp, 194. Trách nhiệm của Thượng tọa trong an cư, 205. Trách nhiệm của Thượng tọa khi vào phòng tắm, 214. Nhiệm vụ của Thượng tọa khi vào nhà đàn việt. Nhưng *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc già* trình bày chi tiết hơn, gồm 17 mục: 212. Thượng tọa ở trong chúng, 213. Thượng tọa ở trong rừng, 239. Phép của Thượng tọa Tỳ-kheo ở nơi thanh vắng, 241. Phép của Thượng tọa ở trong thôn xóm, 243.

Bốn phận của Thượng tọa khách, 245. Phép Thượng tọa khi ra đi, 247. Phép rửa chân của Thượng tọa, 249. Phép Thượng tọa nhóm chúng, 251. Trách nhiệm của Thượng tọa thuyết pháp, 254. Phép Thượng tọa nhóm chúng phi thời, 259. Phép Thượng tọa trước khi an cư, 264. Phép Thượng tọa trong khi an cư, 268. Phép Thượng tọa thuyết giới, 274. Cách Thượng tọa vào nhà tắm, 285. Phép Thượng tọa vào nhà bạch y, 296. Phép Thượng tọa khi vào nhà vệ sinh, [tr. 285] 303. Phép của Thượng tọa khi tiểu tiện. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* trình bày rất chi tiết như thế, chúng tỏ họ đặc biệt xem trọng vị trí của Thượng tọa. Ngoài ra, trong *Tỳ-ni mẫu kinh* có: 98. Ngũ bách kết tập, 99. Thất bách kết tập, 100. Duyên khởi Tỳ-ni, là tóm tắt của Tỳ-ni tạng, 101. Trình bày chi tiết (*Thuyết nhất thiết hữu bộ* phân làm hai loại: Trắng và đen, là tiêu chuẩn giữ lại hay xả bỏ khi kết tập kinh luật, giống với *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, thế nhưng Tăng-kỳ luật không có mục Trình bày chi tiết. Dưới mục này, *Tỳ-ni mẫu kinh* có 11 mục: từ (102) Chết và sắc y hài hòa đến (108) Đặc cách cho người bị ung nhọt, và từ (116) Tùy theo địa phương đến (119) Cách làm nước dinh dưỡng; *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* có 10 mục: từ (111) Hòa hợp các thảo dược chế thuốc đến (120). Dược dùng nước giấm trị bệnh, đều thuộc về pháp thanh tịnh (S: Kaṭṭha). Nhưng cần phải chú ý bộ phận này lại không có trong *Tăng-kỳ luật*. Vì bấy giờ trong nội bộ Phật giáo tranh luận về mười việc phi pháp, tức là mười việc không thanh tịnh, dẫn đến cuộc kết tập của 700 vị. Trong *Ma-đắc-lặc-già* của hệ Thượng tọa bộ, sau cuộc kết tập của 700 vị còn bàn luận chi tiết về pháp thanh tịnh như: Hòa hợp các thảo dược chế thuốc, cách dùng các loại thuốc hợp lại v.v... Như thế, pháp thanh tịnh là điều luật có thể được thực hành phù hợp với một tình huống phong tục nhất định nào đó. Ngoài ra, khi kết tập, *Tăng-kỳ luật* đề xuất tiêu chuẩn về tịnh và không tịnh như sau:

“Năm pháp thanh tịnh là những gì đúng như pháp như luật thì tùy hỷ, nếu không như pháp như luật nên ngăn cản. Những gì là

năm? (1) Hạn chế tịnh, (2) Phương pháp tịnh, (3) Giới hạnh tịnh, (4) Trưởng lão tịnh, (5) Phong tục tịnh.”¹

Tăng-kỳ luật đưa ra năm tiêu chuẩn về pháp thanh tịnh, nhưng chưa phân tích và sắp xếp vào Ma-đắc-lặc-già (*Tạp tụng Bát-cử pháp*), qua đó cho thấy từ mục Đẳng nhân đến mục Phép làm nước dinh dưỡng là phần bổ sung trong hệ Thượng tọa. Do vậy, những mục này trong Tăng-kỳ luật gần giống với nguyên bản, nhưng trong các bản thuộc hệ Thượng tọa bộ có sự bổ sung chi tiết hơn.

[tr. 286] Tuy nhiên, hiện còn bản *Tăng-kỳ luật* thật sự vẫn có bộ phận tổng hợp và giản lược. Như *Tạp tụng Bát-cử pháp* có bài tụng: “*Bố-tát và Yết-ma, gởi dục thuyết thanh tịnh, An cư và Tự tứ,*”² thế nhưng trong văn trường hàng tổng hợp bốn mục trước lại thành một mục gọi là Pháp Bố-tát, cuối cùng kết rằng: “*Đây là pháp Bố-tát, pháp gởi dục và pháp nhận dục,*”³ có thể nói, đây là bằng chứng cụ thể về sự tổng hợp và giản lược. Tương đương với phần này, trong *Tỳ-ni mẫu kinh* có sáu mục gồm từ (120) Pháp an cư đến (125) Pháp nhận dục Bố-tát; nhưng trong bản *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* có đến 16 mục, từ (121) Pháp tự tứ đến (136) Pháp Thuyết dục thanh tịnh. Từ sự trình bày trên xác minh rằng *Tỳ-ni mẫu kinh* gần giống với nguyên bản Ma-đắc-lặc-già. Tóm lại, các bản hiện còn đều có sự thêm bớt.

1.5. Thứ tự thành lập của Ma-đắc-lặc-già

Như trước đã trình bày, Ma-đắc-lặc-già trong *Tỳ-ni-tụng* thuộc *Thập tụng luật*, Ma-đắc-lặc-già trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, cũng như 6 quyển đầu trong *Tỳ-ni mẫu kinh*, và hai phần *Tạp tụng Bát-cử pháp*, *Oai nghi pháp* trong *Tăng-kỳ luật*, các bản này cùng xuất phát từ một nguồn gốc *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*. *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*,

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, a6-18.

2. [10] *Tăng-kỳ luật*, quyển 28: CBETA, T22, no. 1425, p. 455, a21-22.

3. [11] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 450, c1-2.

trong bản Hán dịch gồm những bộ trên. Ngoài ra, *Tứ phần luật* thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ nhiều lần đề cập Ma-di (Māṭikā), nhưng thật tế nội dung không rõ ràng. Luật tạng của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* do Nghĩa Tịnh truyền dịch không đầy đủ. Theo sự trình bày của Căn bản *Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni nhiếp* về Tỳ-ni-đắc-ca và Bốn mẫu,¹ có thể thấy *Căn hữu luật* cũng có Ma-đắc-lặc-già, [tr. 288] nhưng chưa dịch ra.

Liên quan ý nghĩa Ma-đắc-lặc-già, tôi đã liệt kê và trình bày ở trên.² Nói một cách khái quát, thể loại Ma-đắc-lặc-già là nêu đề mục và giải thích, nhằm làm rõ định nghĩa. Ma-đắc-lặc-già thuộc về pháp là những đề mục tu tập Thánh đạo, như những gì được *Tạp sự* v.v... đề cập.³ Ma-đắc-lặc-già thuộc về luật là những đề mục liên quan đến những qui chế của Tăng-già như Thọ giới Cụ túc (Pravrajyā-upasampadā), Bối-tát (Poṣadha), an cư (Varṣā), cho đến y phục, ăn uống, nơi ở v.v.... Như thế, Ma-đắc-lặc-già thuộc về luật vốn là thông lệ (bất thành văn) và qui chế thực hành trong nội bộ Tăng-già, khi kết tập chỉ liệt kê các đề mục, bổ sung vào Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimokṣa), tuy nhiên, hình thức không phù hợp với Ba-la-đề-mộc-xoa, do vậy phải dựa vào tiêu đề giải thích, dần dần thành lập bộ phận Ma-đắc-lặc-già khác với luật.

Lúc đầu, Ma-đắc-lặc-già chỉ nêu các đề mục còn *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* trước khi giải thích tiêu đề, liệt kê các đề mục, ví dụ như: “*Thọ giới Cụ túc, nên cho thọ giới Cụ túc, không nên cho thọ giới Cụ túc, được thọ Cụ túc, không được thọ Cụ túc; Yết-ma, sự việc để Yết-ma, nơi Yết-ma, chẳng phải nơi Yết-ma v.v...*”⁴ Nhưng *Tăng-kỳ luật* sau khi giải thích đề mục, đúc kết với kệ tụng: “*Thọ Cụ túc, không*

1. [1] *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a12.

2. [2] Ấn Thuận, *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sự chi nghiên cứu* tr. 27-32.

3. [3] *Căn hữu luật Tạp sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 408, b2-15; *A-dục vương truyện*, quyển 4: CBETA, T50, no. 2042, p. 113, c4-8; *A-dục vương kinh*, quyển 6: CBETA, T50, no. 2043, p. 152, a8-18.

4. [4] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 593, b21 – p. 594, a29.

được gọi là *thọ Cụ túc, bị già nạn không thanh tịnh, thể thức và sự việc Yết-ma, chiết phục không nói chuyện, tấn xuất và phát hoan hỷ v.v...*¹ Dù đề mục trình bày theo trường hàng hay kệ tụng, nêu trước hay sau, ý nghĩa đều giống nhau, đó chính là cách trình bày Ma-đắc-lặc-già theo đề mục. Như *Đại chánh tạng* dựa vào bản Cao Ly, phần Bạt-cử thứ 5 thuộc *Tạp tụng Bạt-cử pháp* trong *Tăng-kỳ luật* có hình thức kệ tụng, nhưng các bản Tống, Nguyên, Minh đều có hình thức trường hàng.² Tuy nhiên điều mục Tăng chế định này được gọi là Ma-đắc-lặc-già, đầu tiên được thành lập theo hình thức kệ tụng, vì hình thức này rất tiện lợi cho việc ghi nhớ.

Ma-đắc-lặc-già được biên tập theo hình thức kệ tụng, hình thức ban đầu được bổ sung vào sau phần Ba-la-đề-mộc-xoa, về sau mới phát triển và tách ra thành bộ phận độc lập, [tr. 289] do vậy cần phải làm rõ ý nghĩa cổ xưa. *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* thuộc *Tăng-kỳ luật* có 10 Tu-đa-la, từ phần Lời tựa Giới kinh đến phần Pháp tùy thuận (hoặc gọi Pháp tùy thuận pháp). Sau bảy pháp diệt tránh lại hình thành một bộ phận riêng là Pháp tùy thuận pháp, đây là bộ phận không có trong Giới kinh trong hệ Thượng tọa bộ (Sthavira). Ở chương 3 của tác phẩm này là *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* lại không giải thích về nội dung của Pháp tùy thuận này. Ma-đắc-lặc-già hiện còn đã xác nhận Pháp tùy thuận chính là ý nghĩa cổ xưa của Ma-đắc-lặc-già. Bộ phận này được trình bày thống nhất trong các bản Giới kinh thuộc Hán dịch, chỉ riêng *Tăng-kỳ luật* đặc biệt xem nó là một bộ khác như:

1. *Tứ phần giới bốn ghi: “Đây là lời Phật dạy trong Giới kinh, được đọc tụng vào mỗi nửa tháng. Nếu có Phật pháp khác, phải cùng nhau hòa hợp tu học.”*³

1. [5] *Tăng-kỳ luật*, quyển 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 426, b10-12.

2. [6] *Tăng-kỳ luật*, quyển 29: CBETA, T22, no. 1425, p. 464, c14-20 và chú thích [24]: *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b26-27.

3. [7] *Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bốn*: CBETA, T22, no. 1429, p. 1022, b9-10.

2. *Giải thoát giới kinh* ghi: “*Đây là... Giới kinh do Phật thuyết trong Giải thoát giới kinh, được đọc tụng vào mỗi nửa tháng. Nếu có Phật pháp khác, đều tùy thuận... phải nên tu học.*”¹
3. *Thập tụng biệt bản* ghi: “*Việc này đã được đưa vào trong Giới kinh, đọc tụng vào mỗi nửa tháng. Nếu có pháp học khác, phải chuyên tâm học tập.*”²
4. *Ngũ phần giới bốn* ghi: “*Pháp này được đưa vào Giới kinh (Ba-la-đề-mộc-xoa), đọc tụng vào mỗi nửa tháng. và này các Đại đức! Trong đây nếu có giới pháp khác thuận theo đạo lý, nên chú tâm... học tập.*”³
5. *Thập tụng giới bốn* ghi: “*Pháp này được đưa vào Giới kinh (Ba-la-đề-mộc-xoa), đọc tụng vào mỗi nửa tháng. và này các Đại đức! Trong đây nếu có giới pháp khác thuận theo đạo lý, nên chú tâm... học tập.*”⁴
6. *Căn hữu giới kinh* ghi: [tr. 290] “*Điều này được bao hàm trong Giới kinh của Như Lai Ứng Chánh đẳng giác. Nếu có pháp tùy thuận pháp khác, tương ứng với điều này, đều phải nên học tập.*”⁵

Đây là phần Tổng kết khuyến học trong Giới kinh, xếp sau 8 phần của Ba-la-đề-mộc-xoa. Bản 1, 2 và 3 nêu: Phật pháp khác, hoặc pháp học khác; bản 4 và 5 nêu giới pháp khác tùy thuận với đạo lý; bản 6 nêu pháp tùy thuận pháp khác để khuyến khích tu học. Có thể sự giải thích không hoàn toàn giống nhau, nhưng ngoài 8 phần của Ba-la-đề-mộc-xoa có thêm pháp nên tu học, đây là quan điểm thống nhất trong Giới kinh của các bộ luật. Giới pháp khác tùy thuận đạo lý, pháp tùy thuận và pháp tùy thuận (pháp) khác của Tăng-kỳ luật rõ ràng nguyên văn giống nhau nhưng truyền

1. [8] *Giải thoát giới kinh*: CBETA, T24, no. 1460, p. 665, a17-19.

2. [9] *Ngũ phần giới bốn*: CBETA, T22, no. 1422b, p. 206, a3-5.

3. [10] *Di-sa-tắc Ngũ phần giới bốn*: CBETA, T22, no. 1422a, p. 199, c18-20.

4. [11] *Thập tụng Tỳ-kheo giới bốn*: CBETA, T23, no. 1436, p. 478, b19-21.

5. [12] *Căn hữu giới kinh*: CBETA, T24, no. 1454, p. 507, b22-24.

dịch có sai khác. Đạo Tuyên giải thích Phật pháp khác là: “*Đây là cách trình bày khác về lời răn dạy tóm lược, nghĩa là lời răn dạy tóm lược của bảy Đức Phật.*”¹ Do đó Định Tân giải thích rằng: “*Nếu có Phật pháp khác là chỉ cho lời răn dạy tóm lược của các Đức Phật khác.*”² Vì phần sau là lời răn dạy tóm lược của bảy Đức Phật, cho nên Tứ phần luật giải thích như thế. *Giải thoát giới kinh* cũng gọi là Phật pháp khác nhưng lời răn dạy tóm lược của bảy Đức Phật lại xếp trong lời tựa Giới kinh. Điều này có thể thấy Phật pháp khác trong phần Tổng kết khuyến học không phù hợp với sự giải thích của Đạo Tuyên. Ngoài ra, *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp ghi*:

“*Nếu có pháp khác, nghĩa là chỉ cho 17 việc ... để cập đến học pháp với nội dung pháp phải tu tập. Nói về pháp và tùy pháp, pháp là chỉ cho Niết-bàn thanh tịnh không có phiền lụy; pháp chánh hành như bát chánh đạo v.v..., có thể tùy thuận nơi thanh tịnh viên mãn kia cho nên gọi là tùy pháp.*”³

Ở đây, chữ pháp khác và pháp tùy thuận với pháp trong *Luật Nhiếp* đã phân tích giải thích. 17 việc thuộc về Tỳ-ni, Bát chánh đạo v.v... thuộc về pháp. Theo sự giải thích của *Tăng-kỳ luật*, bộ phận này thuộc Tỳ-ni, tức là *Tap tưng Bạt-cử pháp* và *Oai nghi pháp*. Như nói: “*Pháp tùy thuận pháp có nghĩa là tùy thuận hai bộ Tỳ-ni, tùy thuận thực hành theo pháp này.*”⁴ Hai bộ Tỳ-ni đề cập trên chính là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa và phân biệt (Vibhaṅga). [tr. 291] Phần tùy thuận Ba-la-đề-mộc-xoa nên theo đó mà thực hành, đây là pháp ngoài 4 Ba-la-di. bảy pháp diệt tránh, là bộ phận phù hợp với quá trình kết tập Ba-la-đề-mộc-xoa, tùy thuận Giới kinh. Lại nói: “*Oai nghi là hai bộ Tỳ-ni, tùy theo đó thực hành, cho nên gọi*

1. [13] *Tứ phần luật Tỳ-kheo hàm chú giới bốn*, quyển hạ: CBETA, T40, no. 1806, p. 462, b7-8.

2. [14] *Tứ phần Tỳ-kheo giới bốn số*, quyển hạ: CBETA, T40, no. 1807, p. 490, a22.

3. *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, quyển 14: CBETA, T24, no. 1458, p. 615, a25-28.

4. [15] *Tăng-kỳ luật*, quyển 22: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b14-15.

là *oai nghi*.”¹ Theo quan điểm này, có thể thấy *Oai nghi pháp* cũng là Pháp tùy thuận pháp. Điểm này như trong Tăng-kỳ luật đề cập: “*Thế Tôn phân tích, thuyết Lời tựa Giới kinh, 8 pháp Ba-la-di, 19 Tăng-già-bà-thi-sa, 30 Ni-tát-kỳ-ba-dạ-đề, 141 Ba-dạ-đề, 8 Ba-la-đề-đề-xá-ni, 64 chúng học, bảy pháp dùng tranh cãi, kệ Pháp tùy thuận pháp thuyết sau cùng. Kết thúc Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni.*”²

Câu kệ pháp tùy thuận pháp ở trên cần phải chú ý. Sự biên tập đề mục Tăng sự tức là Ma-đắc-lặc-già vào thời cổ xưa, có hình thức kệ tụng, gần giống cách kết kệ tụng phần *Tạp tụng Bát-cử pháp* và *Oai nghi pháp* trong *Tăng-kỳ luật*. Như vậy, Pháp tùy thuận pháp chính là bộ phận này, tùy thuận với oai nghi và qui chế của Tăng-già trong hai bộ Tỳ-ni, nằm ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa. Do đó khi kết thúc nghi thức thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa có nêu pháp khuyến khích tu học này. *Thập tụng biệt bản* gọi là pháp học khác; *Ngũ phần giới bốn* và *Thập tụng giới bốn* gọi là giới pháp khác tùy thuận theo đạo lý, ý nghĩa rõ ràng, phù hợp với *Tăng-kỳ luật*. Ngoài ra, *Tăng-kỳ luật* lại xem phần này là bộ phận thứ 9, đây chính là điểm khác biệt với hệ thống Thượng tọa bộ.

Đồng điệp luật không có bộ phận thứ 9, cũng không có câu lại có pháp khác v.v..., nhưng trong *Đồng điệp luật* lại có Pháp tùy thuận, như trong phần *Phụ tùy* ghi: “*Đối với kinh, luật, tùy pháp, điều đã chế định và pháp tùy thuận, chớ tranh luận vô ích.*”³

Theo phần chú thích của *Tăng-kỳ luật*,⁴ nội dung của năm việc này là:

Kinh (Sutta) [tr. 292]... hai bộ *Ba-la-đề-mộc-xoa Kinh Phân biệt*;

Luật (Vinaya... Kiến-độ);

1. [16] *Tăng-kỳ luật*, quyển 35: CBETA, T22, no. 1425, p. 514, a14-15.

2. *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 548, a24-28.

3. *Đồng điệp luật, Phụ tùy*: NTĐTK 5, tr. 269.

4. [17] *Đồng điệp luật, Phụ tùy*: NTĐTK 5, tr. 272.

Tùy pháp (Anuloma)... Phụ tùy;

Điều đã chế định (Paññatta)... tất cả Luật tạng;

Pháp tùy thuận pháp (Anulomika)... Tứ đại xứ (tứ đại thuyết).

Như vậy, bộ phận *Phụ tùy* của *Đồng điệp luật* còn có Kinh, Tùy kinh, Luật, Tùy luật;¹ hoặc Pháp, Tùy pháp, Luật, Tùy luật². Tùy pháp, Tùy kinh và Tùy luật đều được giải thích là Tứ đại xứ.³ Vấn đề này trong *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* có Bản và Tùy bản.⁴ Ở đây, Tùy bản (Suttanuloma, tức là Tùy kinh) cũng giải thích là Tứ đại xứ. Tùy pháp và Tùy thuận pháp được giải thích là Tứ đại xứ, dường như hai pháp này vốn xuất phát từ một từ (cho nên giải thích giống nhau) nhưng ngữ âm có sai khác. Trong mục 2.2 thuộc chương 4 của tác phẩm này trình bày Tứ đại xứ là căn cứ vào pháp luật được kết tập đầu tiên để thẩm định, bác bỏ hay chọn lọc pháp luật mới lưu truyền sau này. Đây là tùy thuận kinh, pháp và luật kết tập đầu tiên cho nên gọi là Tùy kinh (tùy thuận Tu-đa-la), Tùy luật, Tùy pháp hoặc Tùy thuận pháp. *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh* là luật căn bản được kết tập đầu tiên (cũng gọi là kinh và pháp). Sự thành lập oai nghi và qui chế của Tăng-già lấy *Ba-la-đề-mộc-xoa* làm tiêu chuẩn để thẩm định, cũng chính là tùy thuận với pháp (hai bộ Tỳ-ni). Sự biên tập (đầu tiên) của *Ma-đắc-lặc-già* muộn hơn lần kết tập đầu tiên, cho nên được gọi là Tùy và Pháp. Sau *Ba-la-đề-mộc-xoa* chép thêm phần khuyến khích chúng học, đây là phần lưu truyền chung của các bộ luật (trừ *Đồng điệp luật*) nhưng trong đó chỉ có Kệ pháp tùy thuận pháp [tr. 293] trong *Tăng-kỳ luật* được trình bày rõ ràng nhất.

Hiện còn, các bản khác nhau về *Ma-đắc-lặc-già*, hệ Thượng tọa bộ phân chia làm ba phần. *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* gọi là nhóm Giới,

1. [18] *Đồng điệp luật, Phụ tùy*: NTĐTK 5, tr. 315.

2. [19] *Đồng điệp luật, Phụ tùy*: NTĐTK 5, tr. 315.

3. [20] *Đồng điệp luật*, chú thích phần *Phụ tùy*: NTĐTK 5, tr. 348.

4. [21] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 6: CBETA, T24, no. 1462, p. 716, b5-6.

nhóm Tương ứng và nhóm Oai nghi. *Thập tụng luật* chú thích gọi là: Cụ túc giới, Pháp bộ và Hành pháp bộ. Trong đó, phần hai là Pháp bộ và phần ba là Hành pháp bộ đều gọi là Pháp. Phần thứ nhất là Cụ túc giới phải chăng gọi là pháp? Mục 126 phần thứ nhất trong *Thập tụng luật* có 126 mục, chỉ có mục (28) Pháp độ trụ, và các mục từ 115 trở về sau, có liên hệ đến Pháp thanh tịnh, tức là các pháp gồm: Pháp hòa hợp, pháp Tăng phòng tịnh, pháp tịnh lâm, pháp tịnh phương, pháp tịnh thổ, pháp tịnh y đều gọi là pháp, ngoài ra 119 mục còn lại không gọi là pháp. Trong 91 mục của phần thứ hai chỉ có phần Tháp địa, Tháp vật vô tận và bốn việc sau cùng gồm: Lâm, sự, phá Tăng và Thượng trung hạ tọa cùng xem không được gọi là pháp, những mục còn lại đều được gọi là pháp. Phần thứ ba đại khái gọi là pháp. Phần thứ nhất trong *Tỳ-ni mẫu kinh* có 8 mục được gọi là pháp. Trong đó, mục (111) Phép dùng hai lóng tay, mục (112) Phép chọn người cộng tác, mục (119) Cách làm nước dinh dưỡng, thuộc về pháp thanh tịnh, bổ sung vào phần thứ nhất; các mục (20) là Phép thuyết giới, mục (27) Phép sử dụng bát, mục (28) Phép sử dụng y, mục (38) Phép nhập chúng lại thuộc phần thứ ba trong *Thập tụng luật*. Những mục còn lại không được gọi là pháp, tương đương với *Thập tụng luật*. Phần thứ hai và thứ ba trong *Tỳ-ni mẫu kinh*, liệt kê và tổng hợp không thống nhất, hoặc gọi là pháp hoặc không gọi là pháp. Nếu đem so sánh *Thập tụng luật* và *Tỳ-ni mẫu kinh*, ngoài tịnh pháp ở sau, phần còn lại của mục thứ nhất không được gọi là pháp. Tình hình của *Tăng-kỳ luật* cũng như thế. Như mục (1) Thế thức thọ Cụ túc, cho đến mục (24) Dị trụ; mục (55) Tự chứa thức ăn và tự nấu thức ăn trong phòng, cho đến mục (65) Phá niềm tin của tín thí; lại từ mục (121) Diệt, cho đến mục (124) Việc cần điều phục, đều không gọi là pháp. Những mục này thuộc phần thứ nhất trong *Thập tụng luật*. Các mục từ (95) Phá Tăng [tr. 294] đến (99) Tóm tắt Giới luật, xếp sau phần thứ nhất và thứ hai trong *Thập tụng luật*, cũng không gọi là pháp. Tóm lại, căn cứ vào Ma-đắc-lặc-già hiện còn để nghiên cứu thì phần thứ nhất (trừ pháp tịnh ở cuối) không được gọi là pháp; phần thứ hai và thứ ba được

gọi là pháp. *Tăng-kỳ luật* đem hai phần đầu tổng hợp biên tập tóm lược nhưng vẫn bảo tồn sự sai khác vốn có giữa việc gọi là pháp và không gọi là pháp trước đây.

Phần thứ hai gọi là Pháp (Dharmaka), đều là những qui chế có liên hệ đến cá nhân và Tăng đoàn như Bố-tát, An cư v.v...; vì pháp ở đây có nghĩa là qui chế, phép tắc. Phần thứ ba gọi là Hành pháp, hoặc dịch là *Oai nghi pháp*, nghĩa là trong khi đi đứng nằm ngồi, mỗi người phải đặc biệt chú ý đến mỗi hành vi của mình. Từ *Ācāra* dịch là (chánh) hành, cũng có thể dịch là oai nghi. Như nói: “*An trụ trong giới Cụ túc, khéo thủ hộ biệt giải thoát luật nghi, phép tắc tròn đầy, đối với một lỗi lầm rất nhỏ cũng sanh tâm sợ hãi,*” đây là câu văn thuộc nhóm giới rất thường gặp trong kinh. Vấn đề này trong *Dù-già sư địa luận* giải thích:

“*Thế nào là phép tắc tròn đầy? Nghĩa là như có một nguyên tắc, đối với các oai nghi, hoặc đối với những việc đã làm, hoặc đối với những thiện hạnh cần phải làm, hình thành những phép tắc, tùy thuận thế gian, không ra ngoài thế gian, tùy thuận Tỳ-nại-da, không ra ngoài Tỳ-nại-da*”¹ (ở đây giản lược những việc đi, đứng, nằm, ngồi).

“*Nghĩa là như có một nguyên tắc, đối với những việc làm như: y phục, đại tiểu tiện, dùng nước, nhấm dương chi, đi vào tự lạc khát thực, thọ dụng, rửa bát, úp bát, rửa chân, hoặc trải ngọa cụ v.v..., và đối với việc cần phải làm, đều phải làm trọn vẹn như thế. Vì việc làm này không bị thế gian chê cười, không bị các Thánh hiền, thiện sĩ chân chánh, bạn đồng phạm hạnh, vị trì luật, vị học luật quở trách, nên gọi là phép tắc tròn đầy trong việc làm.*”

[tr. 295] Ở đây, từ phép tắc chỉ cho hành pháp hoặc oai nghi. Trong bản dịch tiếng Nhật về *Kinh Sa-môn quả*, từ phép tắc viên mãn dịch là chánh hành tinh cần.² Dựa vào pháp mà trình bày chính là từ *Ācāra* có nghĩa là chánh hành, là nguyên tắc cho hành

1. *Dù-già sư địa luận*, quyển 22: CBETA, T30, no. 1579, p. 402, b2-5.

2. [22] Trường bộ, *Sa-môn quả kinh*: NTĐTK 6, tr. 95.

động. Dựa vào con người mà nói, từ Ācārya nghĩa là A-lợi-già-da, là phép tắc của người thực hành. Sự lưu truyền các bản phiên dịch khác nhau giữa Du-già hành địa và Du-già sư địa cũng xuất phát từ từ này. Trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, bộ phận được gọi là *Hành pháp* hoặc *Oai nghi pháp* này chắc chắn dịch nghĩa của từ Ācāra. Phần *Kiến-độ Nghi pháp* trong *Đồng điệp luật* cho từ Vatta là oai nghi, qua đó cho thấy đây là cách dùng từ khác nhau của các bộ phái. Tất cả qui chế về phạm vi hoạt động thường ngày của cá nhân và Tăng đoàn chính là ý nghĩa của pháp và hành pháp. Dựa vào đây để xem xét phần thứ nhất không gọi là pháp, rõ ràng ý nghĩa không giống nhau. Các phần như: Yết-ma, việc Yết-ma, Yết-ma ngăn cản, Yết-ma chẳng ngăn cản, học, trả giới, không xả giới, giới yếu kém, sự tranh cãi, cách chấm dứt sự tranh cãi, không tiêu của tín thí cúng dường, bạch, bạch nhất, bạch nhị, bạch tứ v.v..., chủ yếu là giải thích và phân tích nội dung các thuật ngữ trong qui chế Tăng-già. Tương tự như trong pháp luật, đối với các vấn đề: con người, tự do ý chí, tạm giải thích, tạm bắt giữ v.v..., việc xác định ý nghĩa hoặc phân loại nội dung cũng giống như thế. Như vậy, phần thứ nhất của Ma-đặc-lặc-già không phải là qui chế mà chính là sự phân loại và định nghĩa những thuật ngữ trong qui chế Tăng-già (đây chính là phần giải thích). Trong quá trình phát triển chế độ Tăng-già, phần này được thành lập đầu tiên, điều này cũng có nghĩa là qui chế Tăng-già đã tồn tại từ trước. Tiếp theo là thành lập qui chế tức là pháp; lại dựa vào qui chế Tăng-già, chú trọng đến hành động chân chánh của cá nhân mà phân chia thành Pháp và Hành pháp, tức là tạo thành ba phần. Như vậy, dựa vào sự sai khác của bộ phận gọi là pháp và không phải pháp này, có thể thấy được thứ tự thành lập của Ma-đặc-lặc-già.

Trong các Ma-đặc-lặc-già, phần Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập được xếp vào giữa, đây là điểm đáng chú ý. [tr. 296] Chúng

tôi đã giải thích vấn đề này trong *Ấn Độ chi Phật giáo*,¹ ở đây chỉ trình bày bổ sung thêm ba điểm:

1. Ma-đắc-lặc-già là sự kết tập các đề mục Tăng sự. Khi mới hình thành (muộn hơn so với cuộc kết tập tại thành Vương-xá), tương đương với phần thứ nhất, gồm các đề mục liên quan đến thuật ngữ Tăng sự. Cuối cùng đem lời kết về Ngũ bách kết tập kết lại, cho là cuộc kết tập đầu tiên, giống như sự ghi chép lại trong các kinh.

2. Khi tiến hành tái kết tập lại, ước chừng vào khoảng lần Thất bách kết tập, đối với những đề mục đã có, chỉnh sửa bổ sung thêm vào để thành phần thứ nhất. Sau phần Ngũ bách kết tập thêm vào Thất bách kết tập và Tỳ-ni nhiếp. Bảy giờ qui chế Tăng-già của Thượng tọa bộ cũng được kết tập hoàn thành, gọi là Pháp và Hành pháp.

3. Sau lần Thất bách kết tập, giới Phật giáo chủ yếu đem những đề mục trong qui chế Tăng-già tiến hành biên tập. Cho đến khi phân chia thành hai phái, Đại chúng bộ đem phần thứ nhất và hai, tiến hành tổng hợp và đơn giản hóa, đồng thời triển khai biên tập phân loại, hình thái tổ chức trong *Tăng-kỳ luật*. Thượng tọa bộ đem phần Ma-đắc-lặc-già phân chia thành Tứ đại giáo pháp và Pháp thanh tịnh có sự tranh luận, biên tập vào sau phần Thất bách kết tập, trở thành hình thái của ba phần hiện còn (bộ phận giống nhau giữa *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* và *Tỳ-ni mẫu kinh*). Như vậy, đối với việc phân loại biên tập những qui chế Tăng-già, là dựa vào Ma-đắc-lặc-già để thành lập các kiến-độ, đây là sự biên tập của các luật sư Thượng tọa bộ.

Hiện còn các bản Ma-đắc-lặc-già có sự khác nhau, có liên hệ đến sự thành lập thời điểm trước sau. Ở đây từ hai phương diện để trình bày: Thứ nhất, bộ phận nêu các đề mục như: Tăng-kỳ luật có 210 đề mục; *Tỳ-ni mẫu kinh* có 238 đề mục; *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*

1. [23] Ấn Thuận, *Ấn Độ chi Phật giáo*, tr. 42-44.

có 312 đề mục và Thập tụng luật có 318 đề mục. Đề mục của hệ Thượng tọa bộ tăng dần, từ đơn giản đến chi tiết, điều đó biểu thị thứ tự thành lập trước sau. Nhưng một số đề mục trong Tăng-kỳ luật không có trong Ma-đắc-lặc-già của hệ Thượng tọa bộ. Như *Tạp tụng Bát-cử pháp* có các mục: 52. Phép xử đoán việc Tăng (Tỳ-ni), 54. Vấn đề Tỳ-kheo-ni, 100. Hủy báng, 101. Kỷ nhạc, 107. Leo cây, 110. Phép hoán chuyển vật cúng dường. Như Phép xử đoán việc Tăng là gốc của *Điều phục pháp* v.v... [tr. 297] trong *Ngũ phần luật*. Vấn đề Tỳ-kheo-ni chính là Phép Tỳ-kheo-ni của *Ngũ phần luật*, Kiên-độ Tỳ-kheo-ni trong *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*; Phép Tỳ-kheo-ni trong *Tạp tụng* thuộc *Thập tụng luật* chính là Phép Tỳ-kheo-ni trong *Tạp sự* thuộc *Căn hữu luật*, là kiên-độ quan trọng bắt nguồn từ Ma-đắc-lặc-già, nhưng bị thiếu sót trong hệ Thượng tọa bộ. Hủy báng v.v..., có liên hệ với Ba-la-đề-mộc-xoa, nhưng mục Leo cây được thấy trong Chúng học pháp của các bộ luật, ngoại trừ *Tăng-kỳ luật* và *Đồng điệp luật*. Do vậy, Ma-đắc-lặc-già của hệ Thượng tọa bộ quả thật có phần bổ sung rất chi tiết nhưng cũng bị thiếu sót so với Ma-đắc-lặc-già cổ xưa.

Thứ hai, bộ phận Giải thích: Do các bộ phái truyền thừa khác nhau, sự hiểu biết giữa thầy trò cũng khác, cách giải thích rộng hẹp cũng không đồng, do vậy số lượng giải thích giữa *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* và các bộ *Thập tụng luật*, *Tỳ-ni mẫu kinh* và *Tăng-kỳ luật* cũng khác nhau. Trong đó bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* rất nhiều đề mục, nhưng phần giải thích rất đơn giản, sự đơn giản này không phải là hình thức cổ. Như *Tăng-kỳ luật* nêu bốn loại thọ Cụ túc giới;¹ *Tỳ-ni mẫu kinh* nói: năm loại thọ Cụ túc của Tỳ-kheo, năm loại thọ Cụ túc của Tỳ-kheo-ni, tổng hợp lại trừ phần giống nhau, thật tế có bảy loại thọ Cụ túc.² Nhưng *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* và *Thập tụng luật* nêu ra có đến 10 loại thọ Cụ túc.³ Căn

1. [24] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b25-27.

2. [25] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, b8-9.

3. [26] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, a6-7; *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 594, a18.

cứ *Thập tụng luật* mà tạo thành *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, như vậy nghĩa xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có 7 loại thọ Cụ túc.¹ Qua đó cho thấy, *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* và bộ phận 10 loại Cụ túc trong *Thập tụng luật* không chỉ có trong các bộ phái mà trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nó là quan điểm mới xuất hiện về sau. Do vậy, sự giải thích đơn giản trong bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, chỉ có thể nói là sự duy trì thể tài và hình thức xưa của Ma-đắc-lặc-già, nhưng nội dung lại không mang ý nghĩa xưa.

Trong quá trình phát triển Luật học, nhiều đề mục của Ma-đắc-lặc-già dần dần kết hợp hình thành Kiến-độ (Khandha). [tr. 298] Điều này, *Tăng-kỳ luật* lại bảo tồn hình thái Ma-đắc-lặc-già, nhưng hệ Thượng tọa bộ thì không như vậy, mà phát triển thành các kiến-độ mang tính độc lập, căn cứ vào hình thức xưa dần dần hình thành hình thức mới. Như kết hợp các phần thể thức thọ Cụ túc, không được thọ Cụ túc, điều kiện thọ Cụ túc, các già nạn về sự thanh tịnh lại để nói câu: “*Trong đây người thanh tịnh như pháp gọi là thọ Cụ túc*,”² điều này tương đương với kiến-độ Thọ giới thuộc hệ Thượng tọa bộ. Lại kết hợp các phần Biệt trụ, Ma-na-đỏa và A-phù-ha-na để nói câu: “*Đây là kết thúc phần Biệt trụ, Ma-na-đỏa, A-phù-ha-na Tỳ-ni nhiếp*,”³ phần này lại tương đồng với kiến-độ về người. Nếu kết hợp với các pháp Bố-tát, Yết-ma, giới dục và thuyết thanh tịnh để nói câu: “*Đây là phép Bố-tát, phép giới dục và phép nhận dục*,”⁴ điểm này tương đương với kiến-độ Bố-tát. Các vấn đề như pháp về y phục, pháp Tỳ-ni, pháp Tỳ-kheo-ni, Ngũ bách kết tập pháp tạng v.v...⁵ đều gần giống với phần kiến-độ

1. [27] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 2: CBETA, T23, no. 1440, p. 510, b17 – 511, b29.

2. [28] Nguyên bản Ấn Thuận chú thích là: *Tăng-kỳ luật*, quyển 23-24: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b24 – p. 422, a8. Tuy nhiên, dịch giả kiểm tra lại câu: 「是中如法清淨者，名受具足」 không đúng như nguyên văn trong *Đại chánh tạng* là 「是中清淨如法者，名受具足」: CBETA, T22, no. 1425, p. 422, a8.

3. [29] *Tăng-kỳ luật*, quyển 25-26: CBETA, T22, no. 1425, p. 428, c1 – p. 438, b29.

4. [30] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, c7 – p. 450, c2.

5. [31] *Tăng-kỳ luật*: Pháp y phục, quyển 28 (CBETA, T22, no. 1425, p. 453, b5 – p. 455, a20); Pháp Tỳ ni, quyển 29-30 (CBETA, T22, no. 1425, p. 464, c7 – p. 470, c20); Pháp

thuộc hệ Thượng tọa bộ. Tăng-kỳ luật tuy có xu hướng phân loại biên tập, nhưng trước sau vẫn duy trì phần nhiều các hạng mục, có nghĩa là dựa vào tiêu đề để giải thích, là hình thức của Ma-đặc-lặc-già. Nếu đứng từ phương diện dần dần phân loại biên tập thì hiện còn hình thức kết cấu *Tạp tụng Bát-cử pháp* và *Oai nghi pháp* trong *Tăng-kỳ luật*, nên nói là hai bộ phận đầu tiên mang tính cơ bản, Ma-đặc-lặc-già có khuynh hướng phát triển thành kiến-độ là giai đoạn đầu. Trong các bộ luật hiện còn, Tăng-kỳ luật là tác phẩm còn giữ hình thức xưa này. Đại khái vào thời đại vua A-dục (Asoka), đương nhiên về sau có bộ phận được biên tập thêm. Điểm này ngay cả *Tỳ-ni mẫu kinh* cũng cho rằng: “*Tỳ-kheo kinh, Tỳ-kheo-ni kinh, tất cả kiến-độ, Ma-đặc-lặc-già, Tỳ-ni tăng nhất: năm loại này tổng hợp thành Tỳ-ni tạng.*”¹

Luật tạng được trình bày trong *Tỳ-ni mẫu kinh*, ngoài Ma-đặc-lặc-già ra còn có các kiến-độ. Dù thành lập riêng kiến-độ, nhưng vẫn bảo tồn Ma-đặc-lặc-già, tương đồng với *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. *Tỳ-ni mẫu kinh* thường đề cập các loại kiến-độ², điều này biểu thị sau khi hình thành các kiến-độ mới hoàn thành việc giải thích. [tr. 299] Trong *Tỳ-ni mẫu kinh* trích dẫn: Tôn giả Tát-bà-đa nói,³ tôn giả Ca-diếp Duy nói, Tỳ-kheo Ca-diếp Tùy,⁴ tôn giả Di-sa-tắc nói,⁵ và quan điểm của Đàm-vô-đức.⁶ Như vậy, bộ phận giải thích *Tỳ-ni mẫu kinh* được hình thành sau khi luật học đã chia thành năm bộ. Ngoài ra, *Tỳ-ni mẫu kinh* còn nói về 10 địa như Bạch nghiệp quán

Tỳ-kheo-ni, quyển 30 (CBETA, T22, no. 1425, p. 471, a25 – p. 476, b11); 500 Tỳ-kheo kết tập pháp tạng, quyển 32 (CBETA, T22, no. 1425, p. 489, c26 – p. 493, a19).

1. *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 819, c20-22.

2. [32] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chí nghiên cứu*, (tr. 636-637).

3. [33] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 813a và p. 814a; quyển 4: p. 820a, p. 821c và p. 822a; quyển 5: p. 825b và p. 826c.

4. [34] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 2: CBETA, T24, no. 1463, p. 810c; quyển 3: p. 815b và p. 816c; quyển 4: p. 821c và p. 822a; quyển 5: p. 825b và p. 828b; quyển 6: p. 838b.

5. [35] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 814, a15; quyển 5: p. 825, a28-29.

6. [36] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 6: CBETA, T24, no. 1463, p. 838, b8.

(tịnh quán địa), Chúng tánh địa, Đệ bát nhân địa v.v...¹ điểm này tương đồng với sự trình bày trong *Kinh Bát-nhã*. Như vậy, phần giải thích của *Tỳ-ni mẫu kinh* phải hình thành sau Tây lịch.

2. Các bộ Kiến-độ hiện còn

2.1. Đồng điệp luật

Sự hình thành [tr. 302] các kiến-độ (P: Khandha) của hệ Thượng tọa bộ là dựa vào Ma-đắc-lặc-già (S: Mātṛkā) dần dần phát triển hoàn thành. Cần thuyết minh về quá trình phát triển này, sự dị biệt về danh xưng, sự dị biệt về sự phân chia và kết hợp, sự dị biệt về thứ tự, sự dị biệt về điểm chi tiết và giản lược, đồng thời sự dị biệt về sự kết hợp sự duyên giữa Phật với đệ tử hiện còn lưu giữ trong các bộ luật, lại tương đồng với các kiến-độ. Trước hết nói rõ nội dung chính yếu của các bản, đặc biệt làm rõ sự sai khác giữa điểm phân chia và kết hợp, giữa chi tiết và tóm lược².

Kiến-độ của Đồng điệp luật phân thành hai bộ phận: *Đại phẩm* (Mahāvagga, quyển thứ 3 trong bản tiếng Nhật) và *Tiểu phẩm* (Cullavagga, quyển thứ 4 trong bản tiếng Nhật). *Đại phẩm* có 10 kiến-độ, *Tiểu phẩm* có 12 kiến-độ, tổng cộng có 22 kiến-độ. Trước hết, thuyết minh về *Đại phẩm*:

1) **Đại Kiến-độ** (Mahākhandhaka): Gồm 10 tụng, 4 tụng đầu là bộ phận Phật truyện nói về sự kiện từ khi Phật thành đạo, độ 5 Tỳ-kheo, cho đến việc Xá-lợi-phất (Sāriputta) và Đại Mục-liên (Mahāmogallāna) xuất gia. Từ tụng thứ 5 trở đi nói về sự thành lập phép tắc và sự truyền trao giữa Hòa thượng và đệ tử, qui chế

1. [37] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, b20-25; quyển 8: CBETA, T24, no. 1463, p. 850, b18-20.

2. [1] Akira Hirakawa, *Luật Tăng chi nghiên cứu* (tr. 591-626), trong đó phân tích rất chi li về nội dung của bộ phận Kiến-độ trong các bộ luật hiện còn, đáng để chúng ta tham khảo.

đắc giới Cụ túc do bạch tứ Yết-ma, và những quy định không được thọ Cụ túc.

2) Kiên-độ Bố-tát (Uposatha-kh.): [tr. 303] Nhằm để duy trì và bảo vệ sự hòa hợp thanh tịnh trong Tăng đoàn, cho nên Tăng nhóm họp định kỳ vào mỗi nửa tháng để đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa (Pātimokha). Do đó việc gởi dục và gởi sự thanh tịnh hòa hợp như pháp, nhưng Bố-tát không được không hòa hợp và không như pháp.

3) Kiên-độ An cư mùa mưa (Vassapanāyika-kh.): Thiết lập qui chế sống định cư để tinh tấn tu tập trong ba tháng an cư vào mùa mưa mỗi năm. Thời gian có tiền an cư và hậu an cư, do đó quy định việc đi ra ngoài trú xứ trong thời gian an cư.

4) Kiên-độ Tụ tứ (Pavāraṇa-kh.): Tụ tứ là nghi thức khi kết thúc an cư, các Tỳ-kheo sống chung thành thật khuyên bảo nhau, ai có tội thì sám hối để được thanh tịnh.

5) Kiên-độ Da thuộc (Camma-kh.): Quy định liên quan đến vật dụng bằng da trong sinh hoạt của Tỳ-kheo. Duyên khởi từ Thủ-lâu-na-nhi-thập-ức (Soṇakolivisa) tinh tấn đến nỗi hai chân chảy máu, và việc Thủ-lâu-na-ức-nhĩ (Soṇakuṭikaṇṇa) xuất gia, gặp Phật cầu xin năm việc được phép thực hành nơi vùng biên địa.

6) Kiên-độ Thuốc men (Bhesajja-kh.): Tổng quát vấn đề ăn uống thường ngày, thuốc men khi Tỳ-kheo bệnh, và những quy định đặc biệt khi gặp lúc đói kém. Phần này gồm 4 tụng: Tụng đầu liên hệ đến thuốc men. Từ tụng thứ 2 trở đi thuật lại quá trình du hành của Phật, từ thành Xá-vệ (Śāvatthī) đến thành Vương-xá (Rājagaha), ngược về Xá-vệ, lại đến Vương-xá, từ đó đến Ba-la-nại (Bārāṇasī), A-na-già-tần-đầu (Andhakavinda), rồi trở về Vương-xá, từ đó đến ấp Ba-liên-phất (Pāṭaligāma), đến sông Hằng (Gaṅgā), thôn Câu-lợi (Koṭigāma), [tr. 304] thôn Na-đà (Nātika), Tỳ-xá-ly (Vesāli), Bạt-đề (Bhaddiya), A-mâu-đa-la (Aṅguttarāpa), A-ma-la (Āpaṇa), Câu-thi-na (Kṣusināra), A-đầu (Ātumā), rồi trở về Xá-vệ.

Tại mỗi nơi đều có quy định về ăn uống. Trong thú tự du hành này, từ ấp Ba-liên-phất đến thôn Na-đà gần giống tuyến đường du hành cuối cùng của Phật, nội dung cũng giống nhau.¹

7) Kiề-độ Y Ca-hi-na (Kaṭhina-kh.): Sau khi kết thúc an cư, trong thời gian một tháng cử hành nghi thức thọ y Ca-hi-na. Khi thọ rồi, trong 5 tháng (đến 15/12 là mãn), các Tỳ-kheo được hưởng năm việc ưu đãi về phương diện y phục ăn uống như lia y qua đêm, ăn rồi được ăn lại v.v...

8) Kiề-độ Y phục (Cīvara-kh.): Quy định liên quan đến y phục của Tỳ-kheo như việc y cư sĩ cúng dường, y phẩn tảo, cách nhuộm y, cắt may y, phân chia y cúng dường trong mùa an cư và cách phân xử y của Tỳ-kheo đã qua đời v.v.... Sự duyên của kiề-độ này là Kỳ-bà (Jīvaka) đồng tử học nghề thuốc chữa bệnh.

9) Kiề-độ Chiêm-ba (Campeyya-kh.): Khi Phật ở Chiêm-ba, Tỳ-kheo chấp sự ở thôn Bà-sa-bà bị người cử tội phi pháp đã đến gặp thỉnh cầu Phật chỉ dạy. Nhân đó, Phật dạy: Chỉ Yết-ma hòa hợp như pháp Yết-ma mới có giá trị, còn các trường hợp như Yết-ma biệt chúng là phi pháp, Yết-ma hòa hợp phi pháp, Yết-ma biệt chúng như pháp, Yết-ma biệt chúng tương tự như pháp, Yết-ma hòa hợp tương tự, tất cả những việc yết ma này đều không thành. Chỉ có Như pháp hòa hợp yết-ma mới hợp pháp.

10) Kiề-độ về Câu-thiệm-di (Kosamba-kh.): Tỳ-kheo ở Câu-thiệm-di (Kosambī) tranh cãi nhau, dẫn đến chia rẽ Tăng-già. [tr. 305] Phật khuyên họ nên hòa hợp, nói ví dụ con vua Trường sanh (Dīghāvu), nhưng mọi người không nghe, vì vậy Phật bỏ nơi đó ra đi, ghé thăm nơi các vị như Bà-cửu (Bhagu), A-na-luật (Anuruddha) v.v... đang hòa hợp tu tập, rồi trở về Xá-vệ. Tỳ-kheo Câu-thiệm-di hối hận, đến thỉnh cầu Phật đứng ra hòa giải chấm dứt tranh cãi. Đối với các Tỳ-kheo tranh chấp chống trái nhau

1. [2] Trường bộ, Đại bát Niết-bàn: NTĐTK 7, tr. 46-65.

trong Tăng-già, phải phân chia bình đẳng về các phương diện y phục, ẩm thực, chỗ ở v.v..., nhưng chỉ tiếp nhận lời nói đúng pháp.

Trên đây nói về *Đại phẩm*, tiếp theo nói về *Tiểu phẩm*

1) Kiên-độ Yết-ma (Kamma-kh.): Trình bày về bảy loại Yết-ma theo thứ tự: Yết-ma khổ thiết, Yết-ma y chỉ, Yết-ma khu xuất, Yết-ma hạ ý (làm vui lòng người khác), Yết-ma bất kiến tội cử (Phạm mà không biết), Yết-ma bất sám tội cử,¹ Yết-ma bất xả ác kiến,² dùng 18 việc hoặc 43 việc để trị phạt. Nếu chấp hành làm theo cách trị phạt này nên cho phép giải Yết-ma.

2) Yết-ma biệt trụ (Pārivāsika-kh.): Các pháp mà người phạm tội Tăng tàn phải thực hành gồm: Biệt trụ, bản nhật trụ, Ma-na-đỏa và A-phù-ha-na tức là phép xuất tội.

3) Kiên-độ Tập (Samuccaya-kh.): Cách trị phạt người phạm tội Tăng tàn. Vì trong quá trình trị phạt có các trường hợp như hoặc che giấu, hoặc nhớ lại, hoặc phạm lại, hoặc phạm tội khác, do vậy cách phân xử rất phức tạp.

4) Kiên-độ Diệt tránh (Samatha-kh.): Nêu bảy ví dụ về cách chấm dứt sự tranh cãi và đưa ra cách giải quyết 4 sự tranh cãi.

5) Kiên-độ Tập sự (Khuddakavatthu-kh.): Tập sự hoặc dịch là Tiểu sự, là những quy định về những việc lật vật trong sinh hoạt thường ngày của Tỳ-kheo, được gom trong kệ tụng: “*Trong luật, kiên-độ về những việc lật vật có 110 việc.*”³

6) Kiên-độ Tọa ngoại cụ (Senāsana-kh.): [tr. 306] Những quy định có liên quan đến việc xây dựng tinh xá, phân chia và quản lý những tài vật chung của Tăng-già như giường, phu cụ v.v...

1. Yết-ma cử tội người không sám hối tội đã phạm (*Dịch giả chú*).

2. Yết-ma cử tội người không bỏ ác kiến (*Dịch giả chú*).

3. [3] *Đồng điệp luật, Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 223.

7) Kiên-độ phá Tăng (Samghabhedaka-kh.): Ghi lại sự kiện phá Tăng (chống lại tập thể) của Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), phân biệt sự sai khác giữa tranh cãi trong Tăng (như Tỳ-kheo ở Câu-thịệm-di) và phá Tăng; tội phước về phá Tăng và hòa hợp Tăng.

8) Kiên-độ Nghi pháp (Vatta-kh.): Quy định có liên quan đến sinh hoạt thường ngày của Tỳ-kheo như: Tỳ-kheo khách, Tỳ-kheo cưu, đi xa, nhà ăn, khát thực, A-lan-nhã, tọa ngọa cụ, phòng sưởi, nhà vệ sinh, bốn phận trách nhiệm giữa thầy và trò, gồm có năm việc.¹

9) Kiên-độ ngăn thuyết giới (Pātimokkhaṭhapanā-kh.): Nguyên do là có Tỳ-kheo che giấu tội vi phạm nên Phật không Bố-tát thuyết giới. Đối với việc ngăn thuyết giới, khi biết có Tỳ-kheo phạm tội thì cần phải phân biệt trường hợp nào như pháp hay không như pháp. Nên thận trọng cử tội tránh dẫn đến sự tranh cãi chia rẽ trong Tăng đoàn.

10) Kiên-độ Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunī-kh.): Gồm các vấn đề như lý do người nữ xuất gia; Ma-ha-ba-xà-ba-đề Kiều-đàm-di (Mahāpajāpatī-gotamī) vâng giữ Bát kính pháp mà đắc giới Cụ túc; những quy định đặc biệt khác có liên hệ đến Ni chúng.

11) Kiên-độ 500 vị (Pañcasatika-kh.): Ghi chép các sự kiện như Ma-ha Ca-diếp (Mahākassapa) cử hành cuộc kết tập lời di giáo của Phật tại thành Vương-xá. Trong đó, A-nan (Ānanda) truyền lại di huấn của Phật là những giới nhỏ nhất có thể xả; A-nan bị khiển trách; Phú-lâu-na (Purāṇa) từ phương Nam trở về không đồng ý với những quy định về ăn uống; A-nan được nhận sự cúng dường của vua Ưu-đà-diên (Udena) và các phu nhân; việc dùng pháp Phạm đàn (pháp mặc tẩn) trị tội Xiển-đề (Channa).

12) Kiên-độ 700 vị (Sattasatika-kh.): [tr. 307] 100 năm sau Phật nhập Niết-bàn, các Tỳ-kheo ở Tỳ-xá-ly đặt ra mười việc phi pháp như thọ nhận vàng bạc v.v..., dẫn đến cuộc tranh luận sôi nổi giữa

1. [4] *Đồng điệp luật, Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 341.

các Tỳ-kheo ở phía Đông và Tây. 700 Tỳ-kheo ở phía Tây tập hợp đi đến Tỳ-xá-ly cùng tranh luận, cuối cùng tuyên bố mười việc trên là phi pháp. Đây là cuộc kết tập thứ hai.

Hai mươi hai kiến-độ trên đây là khái quát về các kiến-độ trong *Đồng điệp luật* thuộc nguồn tư liệu Pāli.

2.2. *Tứ phần luật*

Phần Kiến-độ trong *Tứ phần luật* rất giống với *Đồng điệp luật* cũng có 22 việc. 20 việc trước gọi là kiến-độ, nhưng hai việc sau không gọi kiến-độ mà gọi là Ngũ bách kết tập pháp, Tỳ-ni và Thất bách kết tập pháp, Tỳ-ni. Chỉ có sự sai khác này, về cơ bản giống với *Đồng điệp luật*. Nội dung 22 việc như sau:

(1) Kiến-độ Thọ giới tương đương với Đại kiến-độ trong *Đồng điệp luật*; (2) Kiến-độ Thuyết giới, tức là kiến-độ thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, tương đương với kiến-độ Bố-tát trong *Đồng điệp luật*. Điểm sai khác là duyên khởi của kiến-độ Ngăn thuyết giới trong *Đồng điệp luật* là vì Tỳ-kheo che giấu tội vi phạm nên Phật không Bố-tát thuyết giới cho đại chúng, [tr. 308] nhưng *Tứ phần luật* đem sự kiện này đặt vào giữa kiến-độ Thuyết giới; (3) Kiến-độ An cư, tương đương với kiến-độ An cư mùa mưa trong *Đồng điệp luật*. Ba kiến-độ trên thuộc phần thứ hai của *Tứ phần luật* (quyển 31– giữa quyển 37);¹ (4) Kiến-độ Tụ tứ, tương đương với kiến-độ Tụ tứ trong *Đồng điệp luật*; (5) Kiến-độ Da thuộc; (6) Kiến-độ Y phục; (7) Kiến-độ Thuốc men; (8) Kiến-độ Y Ca-hi-na; (9) Kiến-độ Câu-thiệm-di; (10) Kiến-độ Chiêm-ba, lần lượt tương đương với các kiến-độ có tên như vậy trong *Đồng điệp luật*; (11) Kiến-độ Ha trách, tương đương với kiến-độ Yết-ma trong *Đồng điệp luật*; (12) Kiến-độ Người, tương đương với kiến-độ Biệt trụ trong *Đồng điệp luật*; (13) Kiến-độ Phú tàng, tương đương với kiến-độ Tập

1. [1] Theo *Đại chánh tạng* các bản Tống, Nguyên và Minh, kiến-độ Tụ tứ thuộc phần thứ 2 và 3.

trong *Đồng điệp luật*; (14) Kiến-độ Ngăn cản, tương đương kiến-độ Ngăn thuyết giới trong *Đồng điệp luật*; (15) Kiến-độ Phá Tăng; (16) Kiến-độ Diệt tránh; (17) Kiến-độ Tỳ-kheo-ni, lần lượt tương đương với các kiến-độ có tên như thế trong *Đồng điệp luật*; (18) Kiến-độ Pháp, tương đương với kiến-độ Nghi pháp trong *Đồng điệp luật*. 15 kiến-độ, từ kiến-độ Tụ tứ đến kiến-độ Pháp (18), thuộc phần thứ ba của *Tứ phần luật* (giữa quyển 37 – quyển 49); (19) Kiến-độ Phòng xá, tương đương với kiến-độ Tọa ngoại cụ trong *Đồng điệp luật*; (20) Kiến-độ Tạp, [tr. 309] tương đương với kiến-độ Tạp sự, nhưng nội dung có nhiều sự thêm bớt, thử chia làm sáu đoạn để trình bày: 1. Từ bát và dao, đến bát chiên đàn, nghĩa là việc Tân-đầu-lô (Piṇḍola-bhāradvāja) hiển bày thần thông lấy bát; 2. Phật hiện thần thông trong 15 ngày và thuyết Bốn sanh kinh Tuệ Đăng vương; 3. Từ bát quý đến gánh vác vật; 4. Nói về việc xây tháp, các hình thức cúng dường và việc xây tháp lớn cho Phật Ca-diếp (Kāśyapa); 5. Từ việc úp bát đến mang đao kiếm; 6. Vua Ưu-đà-diên (Udyana) khởi ác tâm với Tân-đầu-lô, bị vua Ủy-thiên (Ujayana) bắt giam; sau đó vua Ưu-đà-diên cùng cung nữ trốn thoát, được Đại Ca-diếp (Mahākātyāyana) thuyết pháp. Phật nói Kiến-độ Trì đại tiểu giới cho các Tỳ-kheo. Ba đoạn 1, 3, và 5 đại khái gần giống *Đồng điệp luật*. Đoạn 2 phần Phật hiện đại thần thông tương đồng với phần *Tạp sự* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda). Đoạn 6, sự việc vua Ưu-đà-diên cũng thấy trong *Tạp sự*. Kiến-độ Trì đại tiểu giới tương đồng với lời Phật dạy cho vua A-xà-thế (Ajātasatru) trong *Kinh Sa-môn quả* thuộc *Trường bộ*.¹ *Đồng điệp luật* thiếu đoạn 4. *Tứ phần luật* đặc biệt nói rõ quy định về các trường hợp liên hệ đến tháp² và xem trọng công đức cúng dường tháp; (21) Tập pháp Tỳ-ni ngũ bách nhân

1. [2] *Trường bộ, Sa-môn quả kinh*: NTĐTK 6, tr. 94-128.

2. [3] Ngoài kiến-độ Tạp, trong kiến-độ Thọ giới, Phật nói công đức cúng dường tháp thờ tóc móng cho hai anh em thương nhân (*Tứ phần luật*, quyển 31: CBETA, T22, no. 1428, p. 782, a12 – p. 785, c27). *Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bốn*: CBETA, T22, no. 1429, p. 1021, b27-c26) chép thêm pháp học liên hệ đến tháp Phật, đều có liên quan đến tư tưởng các bộ phái.

tương đương với Ngũ bách kiến-độ trong *Đông diệp luật*, nhưng thiếu sự kiện Phú-lâu-na (Purāṇa) và Xiển-đề (Channa); (22) Thất bách tập pháp, Tỳ-ni tương đương với Thất bách kiến-độ trong *Đông diệp luật*. Tù kiến-độ Phòng xá trở về sau đều thuộc phần thứ tư của *Tứ phần luật* (quyển 50-54).

2.3. Ngũ phần luật

Ngũ phần luật, [tr. 310] *Đông diệp luật* và *Tứ phần luật* cùng hệ thống *Phân biệt thuyết bộ* (Vibhajya-vādin), do vậy tương đối giống nhau. Nhưng bộ phận tương đương với kiến-độ của *Ngũ phần luật* so với *Đông diệp luật* và *Tứ phần luật* có ít nhất bốn điểm sai khác chính yếu. Thứ nhất, phần tương đương với kiến-độ trong *Ngũ phần luật* có 21 pháp, không gọi là kiến-độ mà gọi là Pháp (Dharma), phù hợp với *Thập tụng luật*. Thứ hai, về cơ bản, 21 pháp tương đương với 22 kiến-độ của *Đông diệp luật*, 20 kiến-độ và hai loại kết tập pháp, Tỳ-ni của *Tứ phần luật*, nhưng có sai khác về mức độ tăng giảm thêm bớt. Thứ ba, văn phong trình bày trong *Ngũ phần luật* theo hình thức giản lược, thường ghi là trình bày như trên v.v.... Không biết là nguyên bản vốn như vậy hay người dịch giản lược (vì vùng Giang Đông rất chuộng hình thức giản lược), nhưng đại thể đây là điểm đặc thù trong *Ngũ phần luật*. Thứ tư, cách kết hợp sự duyên giữa Phật và đệ tử gần giống *Đông diệp luật*, nhưng phần nhiều sai khác; khuynh hướng của *Tứ phần luật* gần giống *Thập tụng luật*. Ở đây liệt kê nội dung 21 pháp trong *Ngũ phần luật* như sau:

1. Pháp Thọ giới; 2. Pháp Bố-tát; 3. Pháp An cư; 4. Pháp Tự tứ; 5. Pháp Y phục;

6. Pháp Da thuộc. Kiến-độ này tương đương với Đại kiến-độ (tức kiến-độ Thọ giới trong *Tứ phần luật*) và Kiến-độ Bối-tát (tức kiến-độ Thuyết giới trong *Tứ phần luật*), Kiến-độ An cư mùa mưa, Kiến-độ Tự tứ, Kiến-độ Y phục, Kiến-độ Da thuộc trong *Đông diệp luật*; [tr. 311] 7. Pháp Thuốc men; 8. Pháp Ăn uống. Hai pháp

7 và 8 này trong *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật* gộp chung thành Kiến-độ Thuốc men. Vì trong Phật pháp, thức ăn uống được xem là thuốc, bắt buộc dĩ phải dùng nhằm tránh thân thể không đau đớn mỗi mệ; 9. Pháp Y Ca-hi-na tương đương với Kiến-độ y Ca-hi-na trong *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*. Chín pháp trên đây thuộc phần thứ ba trong *Ngũ phần luật* (quyển 15-22); 10. Pháp Diệt tránh tương đương với kiến-độ Diệt tránh trong *Đồng điệp luật*;

11. Pháp Yết-ma, *Đồng điệp luật* cũng có kiến-độ Yết-ma, nhưng nội dung rộng hẹp khác nhau. Trong phần Pháp Yết-ma đề cập: (1). “Người phạm tội Tăng tàn hoặc che giấu hoặc chẳng che giấu, hoặc phạm lại, hoặc phạm tội khác, nên trị phạt cho thực hành các pháp: Ma-na-đỏa, biệt trụ, bản nhật trị, sau đó xuất tội”, tương đương với Kiến-độ Tạt trong *Đồng điệp luật*, và Kiến-độ Người trong *Tứ phần luật*. (2). Sự việc tranh cãi ở Câu-xá-di tương đương với kiến-độ Câu-thiệm-di của *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*. (3). Vì bị người cử tội phi pháp, nên nói pháp Yết-ma như pháp hay không như pháp, tương đương với Kiến-độ Chiêm-ba trong *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*. (4). Tiếp theo nói Yết-ma ha trách, Yết-ma khu xuất, Yết-ma y chỉ, Yết-ma cử tội; lại nói rõ sự duyên và cách trị phạt của Yết-ma ha trách và Yết-ma hạ ý. Phần này tương đương với Kiến-độ Yết-ma trong *Đồng điệp luật*, và Kiến-độ Ha trách trong *Tứ phần luật*. Hai pháp 10, 11 này thuộc phần thứ tư trong *Ngũ phần luật* (quyển 23-24). 12. Pháp Phá Tăng tương đương với Kiến-độ Phá Tăng trong *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*; 13. Pháp ngoại cụ tương với Kiến-độ tọa ngoại cụ trong *Đồng điệp luật*, và Kiến-độ phòng xá trong *Tứ phần luật*; 14. Tạt pháp tương đương với Kiến-độ Tạt sự trong *Đồng điệp luật*. Phần Tạt pháp nói về sự cúng dường tháp Phật, 11 giấc mộng của vua Cấm-mị và việc xây tháp Phật Ca-diếp, [tr. 312] giống Kiến-độ Tạt trong *Tứ phần luật*, nhưng tường thuật nguyên nhân chi tiết hơn; 15. Pháp Oai nghi tương đương với Kiến-độ nghi pháp trong *Đồng điệp luật* và Kiến-độ Pháp trong *Tứ phần luật*;

16. Pháp ngăn chặn Bố-tát tương đương với Pháp ngăn thuyết giới trong *Đồng điệp luật*, nhưng về phần sự duyên, vì có Tỳ-kheo phạm tội mà che giấu, nên Phật không Bố-tát thuyết giới thì Tứ phần luật lại đưa vào trong kiến-độ Bố-tát; 17. Pháp Biệt trụ tương đương với Kiến-độ biệt trụ trong *Đồng điệp luật* và Kiến-độ phú tàng trong *Tứ phần luật*; 18. Điều phục pháp không có trong các kiến-độ của *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*. Chương 4 trong tác phẩm này đề cập rằng: Điều phục pháp trong Ngũ phần luật vốn là mục đặc biệt, liệt kê phán quyết cụ thể trường hợp phạm hay không phạm, tương đương với Tỳ-ni đoán đương sự trong *Tập tụng Bát-cử pháp* thuộc *Tăng-kỳ luật*. Về sau, hoặc mở rộng biên tập thành bộ phận độc lập, đó là *Điều bộ* trong *Tứ phần luật* và *Tỳ-ni tụng* trong *Thập tụng luật*. Hoặc mục này được *Đồng điệp luật* đưa vào các điều mục phân biệt tướng phạm của giới Ba-la-di (Pārājikā) và Tăng-già-bà-thi-sa (Saṃghāvaśeṣā) trong Ba-la-đề-mộc-xoa (kinh) phân biệt (Prātimokṣa-vibhaṅga). Thế thì *Điều phục pháp* của Ngũ phần luật được thành lập riêng, tương đương với kiến-độ, chúng tỏ đây là Ma-đắc-lặc-già (Mātṛkā) cổ xưa còn tồn tại.

19. Pháp Tỳ-kheo-ni tương đương với Kiến-độ Tỳ-kheo-ni trong *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*; 20. Ngũ bách tập pháp; 21. Thất bách tập pháp, cả hai tương đương với Ngũ bách kiến-độ và Thất bách kiến-độ trong *Đồng điệp luật*. Đó cũng là Tập pháp, Tỳ-ni ngũ bách nhân và Thất bách tập pháp, Tỳ-ni trong *Tứ phần luật*. 10 pháp trên đây thuộc phần thứ năm trong *Ngũ phần luật* (quyển 25-30).

2.4. Thập tụng luật

Thập tụng luật [tr. 313] là Luật tạng của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda), có cách tổ chức rất khác với ba bộ luật thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ. Bộ phận tương đương với kiến-độ trong *Thập tụng luật* phân tán ở ba phần sau: 1. Tụng thứ bốn gọi là bảy pháp, tụng thứ năm gọi là tám pháp, tổng cộng có 15 pháp. Thế

thì cách gọi pháp (Dharmaka) trong bảy pháp và 8 pháp giống với *Ngũ phần luật*. Ý nghĩa cách phân chia bảy pháp và tám pháp đương nhiên cũng giống với cách phân thành *Đại phẩm* và *Tiểu phẩm* trong *Đông diệp luật*. 2. Tụng thứ 6, gọi là *Tạp tụng*; 3. Tụng thứ 10 gọi là *Tỳ-ni tụng* (cũng gọi Thiện tụng), trong đó có phần Tỳ-ni tự. Ba phần này tương đương với bộ phận kiến-độ, nội dung được trình bày như sau:

Thứ nhất, phần bảy pháp: 1. Pháp thọ giới cụ túc, tương đương với phần Đại kiến-độ trong *Đông diệp luật* (*Tứ phần luật* gọi là Kiến-độ thọ giới cụ túc, trong *Ngũ phần luật* gọi là Pháp thọ giới cụ túc, danh xưng và ý nghĩa gần giống nhau nên dưới đây giản lược). Thập tụng luật nói về bốn phận và trách nhiệm giữa thầy và trò, không có bộ phận liên hệ với Phật truyện như từ khi Phật thành đạo về sau, chúng đệ tử xuất gia; 2. Pháp Bố-tát; 3. Pháp Tự tứ; 4. Pháp An cư; 5. Pháp Da thuộc; 6. Pháp Thuốc men; 7. Pháp Y phục, theo thứ tự tương đương với Kiến-độ Bố-tát, Kiến-độ Tự tứ, Kiến-độ An cư mùa mưa, Kiến-độ Da thuộc, Kiến-độ Thuốc men, Kiến-độ Y phục trong *Đông diệp luật*. Trong Pháp Da thuộc có truyện kể về Ưc Nhĩ (Śroṇa-kotīkoṭikarṇa) đi biển lạc đường, đến nước nga quỉ (những mục trên thuộc quyển 21-28).

Trong phần 8 pháp: [tr. 314] 1. Pháp Ca-hi-na y; 2. Pháp Câu-xá-di; 3. Pháp Chiêm-ba, ba pháp này tương đương với Kiến-độ y Ca-hi-na, Kiến-độ Câu-xá-di, Kiến-độ Chiêm-ba trong *Đông diệp luật*; 4. Pháp Ban-trà Lữ-già, dựa vào tên người đặt tên, vì Tỳ-kheo Ban-trà và Lữ-già ưa thích tranh cãi, nên Phật chế Yết-ma khổ thiết. Trong đó, theo thứ tự nói Yết-ma khổ thiết, cho đến Yết-ma không xả tà kiến, phần này tương đương với Kiến-độ Yết-ma trong *Đông diệp luật* và Kiến-độ Ha trách trong *Tứ phần luật*; 5. Pháp Sám hối tội Tăng tàn, phân tích cách trị phạt người phạm tội Tăng tàn, hành biệt trụ và xuất tội cho người chấp hành thuận theo, tương đương với Kiến-độ tập và Kiến-độ Biệt trụ trong *Đông diệp luật* (*Tứ phần luật* là Kiến-độ Người và Kiến-độ Phú tàng); 6. Pháp Ngăn cản; 7. Pháp Ngoạ cụ; 8. Pháp Tranh cãi, tương đương

với Kiến-độ Ngăn cản thuyết giới, Kiến-độ Tọa ngoại cụ, Kiến-độ Diệt tránh trong *Đồng điệp luật* (các pháp trên thuộc quyển 29- 35).

Thứ hai, *Tạp tụng*, được chia thành hai phần là Điều Đạt sự và Tạp pháp. Ở đây, Điều Đạt là từ dịch gọn của từ Đề-bà-đạt-đa (Devadatta). Điều Đạt sự tường thuật chi tiết về sự kiện phá Tăng của Đề-bà-đạt-đa. Trong đó có chuyện trong Bốn sanh về A-nan không bỏ Phật (ba chuyện) và câu chuyện Xá-lợi-phất (Śariputta) có khả năng hàng phục Điều Đạt. Phần này tương đương với kiến-độ Phá Tăng trong *Đồng điệp luật*. Riêng phần Tạp pháp phân thành năm đoạn: 1. Phần đầu gồm 20 pháp; 2. Phần trung, 20 pháp đầu của phần trung (từ 21 – 40); 3. Phần trung, 20 pháp cuối của phần trung (từ 41 – 60). Phần này tương đương với Tạp sự trong *Đồng điệp luật*; 4. Phần sau, 20 pháp đầu của phần sau (từ 61-80), tường thuật về pháp Tỳ-kheo-ni, tương đương với Kiến-độ Tỳ-kheo-ni trong *Đồng điệp luật*. Tuy nhiên, liên quan đến pháp thọ giới Cụ túc của Tỳ-kheo-ni và Bát kính pháp Thập tụng luật được biên tập vào phần Luật Tỳ-kheo-ni; 5. Phần cuối, 20 pháp của phần cuối (từ 81-100), [tr. 315] phần này tương đương với Kiến-độ Nghi pháp trong *Đồng điệp luật*. Như vậy, phần Tạp pháp trong *Thập tụng luật* bao hàm Tạp sự, Tỳ-kheo-ni và Nghi pháp, chính là ba kiến-độ trong *Đồng điệp luật* (những pháp trên thuộc quyển 36-41).

Thứ ba, phần Tỳ-ni tự trong *Tỳ-ni tụng*: Được phân chia thành bốn phẩm: 1. Phẩm Ngũ bách kết tập tam tạng; 2. Phẩm 700 Tỳ-kheo kết tập diệt trừ pháp ác, hai phẩm này tương đương với Ngũ bách kiến-độ và Thất bách kiến-độ trong *Đồng điệp luật* (2 phẩm trên thuộc quyển 60 đến giữa quyển 61).

Tóm lại, *Thập tụng luật* gọi bộ phận liên hệ đến kiến-độ là pháp, như bảy pháp, 8 pháp và Tạp pháp; cũng gọi là sự (vastu), như Điều Đạt sự. Nhưng hai loại sau cùng lại gọi là phẩm (Varga).

2.5. Luật tạng của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ

Luật tạng của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Mūlasarvāstivāda) tương đương với Kiến-độ (Khandha). Theo bản dịch của Tây Tạng được chia thành hai phần: Tỳ-nại-da sự (Vinayavastu) và Tỳ-nại-da Tạp sự (Vinayakṣudrakavastu). Như trong chương 2 (mục 2.1) ghi: “Tỳ-nại-da sự của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có 17 việc. Vào thời nhà Đường Nghĩa Tịnh dịch ra khoảng 70 đến 80 quyển, nhưng hiện tại bị thất lạc chỉ còn 47 quyển.”

Ở đây phần Tỳ-nại-da sự có tất cả 17 việc như:

(1). Việc xuất gia (Pravrajya-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da xuất gia Sự*, gồm 5 quyển, hiện còn 4 quyển. Cho rằng do sự hưng thịnh và suy tàn của nước Ương-già (Aṅga) và Ma-kiệt-đà (Magadha) là nguyên nhân xuất gia của Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiến-liên (Mahāmaudgalyāyana), [tr. 316] điểm này tương đương với Đại kiến-độ trong *Đồng điệp luật* (không phù hợp với phần duyên khởi của Pháp thọ giới Cụ túc trong *Thập tụng luật*).

(2). Việc Bố-tát (Poṣadha-vastu), việc này trong bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, phần này lại tương đương với Kiến-độ Bối-tát trong *Đồng điệp luật*.

(3). Việc Tùy ý (Pravāraṇa-vastu), việc này Nghĩa Tịnh dịch là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tùy ý sự*, 1 quyển, tương đương với Kiến-độ Tự tứ trong *Đồng điệp luật*.

(4). Việc An cư (Varṣā-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da An cư sự*, 1 quyển, tương đương với Kiến-độ An cư mùa mưa trong *Đồng điệp luật*.

(5). Việc Bì cách (Carma-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-dabì cách sự*, 1 quyển, tương đương với Kiến-độ Da thuộc trong *Đồng điệp luật*.

(6). Việc Y dược (Bhaiṣajya-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược sự*, 20 quyển, hiện còn 18 quyển, tương đương với Kiến-độ Thuốc men trong *Đồng điệp luật*, nhưng nội dung thêm vào rất nhiều và rất sai khác với các bộ luật khác. Sự dị biệt này được trình bày 8 đoạn sau đây: 1. Quy định về thuốc men ăn uống, tương đương với Kiến-độ Thuốc men, nhưng có thêm sự kiện Viên mãn (pūrṇa) rườm rà (quyển 1-7); 2. Phật tuần tự du hành thuyết pháp (quyển 8 – giữa quyển 9); 3. Phật cùng Kim cang thủ (Vajra-hasta) đến Bắc Thiên Trúc (giữa quyển 8 – giữa quyển 9); 4. Phật cùng A-nan (Ānanda) tuần tự du hành, nói rõ nhân duyên đời trước (giữa quyển 9 đến giữa quyển 12); 5. Phật nhận lời thỉnh cầu của vua Ba-tư-nặc (Prasenajit), nói chuyện Bốn sanh của Bồ-tát theo hình thức trường hàng và kệ tụng (giữa quyển 12-15); 6. Phật nói nhân duyên đời trước về sự kiện nàng Chiên-già (Cinā) độn bụng đến vu khống Ngài (đoạn này nên di chuyển đến đoạn cuối, đầu quyển 16); [tr. 317] 7. Du hành đến hồ Vô nhiệt (Anavatapta), các đại đệ tử nói nghiệp duyên đời trước của mình (quyển 16 đến giữa quyển 18); 8. Phật nói nghiệp duyên bị đá núi lăn xuống làm chân Ngài bị thương v.v... (giữa quyển 18 đến hết). Trong 8 đoạn trên, chỉ đoạn 1 liên quan đến thuốc men ăn uống. Điểm đặc biệt trong phần Kiến-độ Thuốc men là thứ tự du hành của Phật. Do vậy, Việc y dược phải tiếp tục nói về hành trình này, trong ấy biên tập nhiều chuyện Bốn sanh và Thí dụ (nghiệp duyên).

(7). Việc y phục (Cīvara-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiến-độ y phục trong *Đồng điệp luật*.

(8). Việc Yết-sỉ-na y (Khaṭhina-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ yết-sỉ-na y sự*, 1 quyển, tương đương với Kiến-độ Y Ca-hi-na trong *Đồng điệp luật*.

(9). Việc ở Câu-thiệm-di (Kosambī-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiến-độ Câu-thiệm-di trong *Đồng điệp luật*.

(10). Việc Yết-ma (Karma-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiến-độ Chiêm-ba trong *Đồng điệp luật*.

(11). Việc Huỳnh xích (Paṇḍulohitaka-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương Kiến-độ Yết-ma trong *Đồng điệp luật*. Pháp Ban-trà Lữ-già trong *Thập tụng luật* chính là Việc Huỳnh xích.

(12). Việc Bồ-đặc-già-la (Pudgala-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiến-độ Tập trong *Đồng điệp luật*, *Tứ phần luật* gọi là Kiến-độ Người, vì Bồ-đặc-già-la dịch là người.

(13). Việc Biệt trụ (Pārivāsika-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiến-độ Biệt trụ trong *Đồng điệp luật*.

(14). Việc Già Bối-tát (Poṣadhasthāpana-vastu), [tr. 318] bản dịch Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiến-độ Ngăn thuyết giới trong *Đồng điệp luật*.

(15). Việc Ngọa cụ (Śayanāsana-vastu), bản dịch Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiến-độ Tọa ngọa cụ trong *Đồng điệp luật*.

(16). Việc Tranh tụng (Adhikaraṇa-vastu), bản dịch Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiến-độ Diệt tránh trong *Đồng điệp luật*.

(17). Việc Phá Tăng (Saṃghabheda-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ phá Tăng sự*, 20 quyển, tương đương với Kiến-độ Phá Tăng trong *Đồng điệp luật*, nhưng nội dung trình bày chi tiết hơn và có nhiều điểm sai khác so với các bộ luật khác. Thứ tự của Việc Phá Tăng trong bản dịch của Nghĩa Tịnh hơi đảo lộn, nội dung bị thiếu, ở đây sắp xếp lại như sau: Thứ nhất, Phật truyện: Khởi đầu từ dòng họ Thích-ca (Śākya), đến Phật trở về quê hương, độ dòng họ Thích và Ưu-ba-li (Upāli), phù hợp với *Chúng Hứa Ma-ha-đế* (quyển 1-9); thứ hai, nói rõ nhân duyên đời trước, tức là nhân duyên: 6 năm khổ hạnh, độ 5 Tỳ-kheo, đến A-nan-đà (giữa quyển 11 đến giữa quyển 13); thứ ba, Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) tu tập đắc thần thông, mong muốn lãnh đạo đồ chúng, trù tính phá Tăng, cho đến thả voi say, phá Tăng, Xá-lợi-phất dẫn

đồ chúng theo Đề-bà-đạt-đa về lại chỗ Phật (giữa quyển 13 đến giữa quyển 20); thứ tư, Phật hóa độ vua A-xà-thế (Ajātasatru) (hết quyển 20), văn nghĩa thất lạc không đầy đủ, phải dựa vào *Kinh Samôn quả* để bổ sung; thứ năm [tr. 319] A-xà-thế không tin Đề-bà-đạt-đa nữa, vì ông ta sát hại vị Ni chứng A-la-hán, Phật thọ ký ông ta đọa địa ngục một kiếp, Đề-bà-đạt-đa trở về quê hương yêu cầu được làm vua, muốn cưới Da-du-đà-la (Yasodharā), dùng móng tay tẩm độc hại Phật, đọa địa ngục, Xá-lợi-phất và các vị khác đến xem (quyển 10); thứ sáu, Ưu-ba-li hỏi việc phá Tăng (đầu quyển 11 đến giữa quyển 11).

Riêng phần *Tỳ-nại-da Tập sự* Nghĩa Tịnh dịch là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tập sự*, là bộ sách đồ sộ gồm 40 quyển. Tập sự chia làm 8 môn, mỗi môn có 10 tụng. Nhân duyên trình bày chi tiết, lại dùng Nội nhiếp tụng và bổ sung các ví dụ về Phật nhập Niết-bàn v.v... nên nội dung rất đầy đủ. Nếu tóm tắt nhân duyên hóa, tách phần Nội nhiếp tụng ra ngoài, thì nội dung *Tập sự* tương đồng với năm đoạn lớn trong phần *Tập pháp* thuộc *Thập tụng luật*. Như từ Chuyên thạch thuộc một môn của nhóm một bài tụng, cho đến phần Tước đạm ngũ thực thuộc bảy tụng của 7 môn 2, phù hợp với 20 pháp đầu của *Tập pháp*. Từ An môn phiến (làm cửa) thuộc loại 2 môn 8 bài tụng, cho đến phần Tài thọ thuộc loại 4 môn, 10 tụng, điểm này giống với 20 pháp phần đầu thuộc *Tập pháp*. Bắt đầu từ Tặc điểm thuộc loại 4 môn 10 tụng, đến phần Dao tử (con dao) thuộc 6 môn 4 tụng, phần này lại phù hợp với phần trung thuộc 20 pháp cuối (từ 41-60) của *Tập pháp*. Những phần trên cũng tương đương với kiến-độ *Tập sự* trong *Đông diệp luật*. Bắt đầu từ phần Hạ thiên cung thuộc loại 4 môn 4 tụng đến phần Bất súc lưu ly bôi (không được chứa bát) thuộc loại 8 môn 6 tụng, phù hợp với 20 pháp phần cuối (từ pháp 61-80) trong *Tập pháp*, cũng chính là pháp Tỳ-kheo-ni. Từ phần Tích trượng thuộc loại 8 môn bảy tụng, cho đến phần Lễ tứ lão túc thuộc 8 môn 10 tụng, và phần quảng thuyết đệ tử hạnh trong phần Nội nhiếp tụng, điểm này phù hợp với 20 pháp phần cuối

(từ 81-100) trong *Tạp pháp*, tương đương với Kiềm-độ Nghi pháp trong *Đồng điệp luật*.

Ngoài ra, trong *Tạp sự*, quyển 35 còn thuật lại sự kiện nhập Niết-bàn của Phật. Kế tiếp nói rõ Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập, [tr. 320] hai việc này tương đương với Ngũ bách kiền-độ và Thất bách kiền-độ của *Đồng điệp luật*, điểm này không có trong *Tạp pháp*, ngoài ra còn có hai phẩm thuộc *Tỳ-ni tỳ*, cũng không thuộc 8 môn 10 tụng dung nhiếp, cho nên đây chỉ xem là phần bổ sung của *Tạp sự*.

2.6. Kiềm-độ của *Tỳ-ni mẫu kinh*

Trên đây là sự tường trình về năm bộ luật, tiêu biểu cho hai hệ tư tưởng lớn là Phân biệt thuyết bộ (Vibhājya-vādina) và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda). Sự tách ra thành lập các kiền-độ độc lập vốn là công trình của các luật sư thuộc Thượng tọa bộ (Sthavira). Thế nhưng, *Độc Tử bộ* (Vatsīputtrīya) là một chi nhánh lớn của Thượng tọa bộ lại không lưu truyền và phiên dịch Quảng luật, nội dung liên hệ đến kiền-độ cũng không được đề cập. *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* của *Chánh Lượng bộ* (Sammatiya) có đề cập đến Luật Bà-tâu-đầu;¹ Bà-tâu-đầu là phiên âm của chữ Vastu, nghĩa là sự. Qua đó có thể thấy bộ phận Kiềm-độ của phái này cũng được gọi là sự, nhưng chúng ta chỉ biết như vậy thôi.

Tỳ-ni mẫu kinh được suy đoán là của Thượng tọa bộ (Sthāvira), sau đó đổi tên thành Tuyết Sơn bộ (Haimavata). Luật tạng của phái này có bộ phận Các kiền-độ² và Tất cả kiền-độ.³ Tên gọi các kiền-độ của *Tỳ-ni mẫu kinh* giống với *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*. Trong tác phẩm *Luật Tạng chi nghiên cứu* từng biên tập thành 14 kiền-độ, gồm: 1. Kiền-độ Thọ giới hoặc Kiền-độ Thọ giới Cụ túc; 2. Kiền-độ Bố-tát; 3. Kiền-độ Giày da; 4. Kiền-độ Y phục; 5. Kiền-

1. [1] *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, a8-b17.

2. [2] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a19.

3. [3] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 819, c20-21.

độ Dược thảo hoặc gọi Kiên-độ Dược; 6. Kiên-độ Y Ca-hi-na; 7. Kiên-độ Câu-thiệm-di; 8. Kiên-độ Chương ty (Chiêm ba); 9. Kiên-độ Ha trách; 10. Kiên-độ Phá Tăng; [tr. 321] 11. Kiên-độ Tam-ma-đâu; 12. Kiên-độ Trì giới; 13. Kiên-độ Phu cụ; và 14. Kiên-độ Tạp.¹ Ngoài ra, còn có Kiên-độ Diệt tội,² tổng cộng có 15 kiên-độ.

Trong 15 kiên-độ được biết đến, trong đó chín loại: Bồ-tát, Giày da (hoặc gọi da thuộc), Y phục, Thuốc men, Y Ca-hi-na, Câu-thiệm-di, Chương ty, Phá Tăng, và Tạp có thể nói giống với *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*. Hai loại kiên-độ: Thọ giới và Ha trách giống với *Tứ phần luật*. Kiên-độ Phu cụ gần giống với Tọa ngọa cụ trong *Đồng điệp luật*, nhưng không giống Kiên-độ Phòng xá trong *Tứ phần luật*. Như thế, Tỳ-ni mẫu kinh gần giống *Tứ phần luật*, nhưng không hoàn toàn thống nhất. Ngoài ra, nội dung Kiên-độ Trì giới, Kiên-độ Diệt tội và Kiên-độ Tam-ma-đâu biểu thị hình thức rất đặc biệt.

Kiên-độ Trì giới biểu thị nội dung nói về 5 pháp cung kính giữa Tỳ-kheo khách và Tỳ-kheo chủ,³ *Đồng điệp luật* gọi là Kiên-độ Nghi pháp, *Tứ phần luật* gọi là Kiên-độ Pháp, do vậy có thể suy đoán Kiên-độ Trì giới là cách dịch khác của Kiên-độ Oai nghi. Nhưng mục này lại thuộc phần Pháp thọ giới trong *Ngũ phần luật*,⁴ do đó Kiên-độ Trì giới trong *Tỳ-ni mẫu kinh* rất giống với Pháp thọ giới trong *Ngũ phần luật*, vì từ trì giới là cách dịch khác của từ thọ giới.

Kiên-độ Diệt tội ghi rằng: “*Người phạm tội không che giấu, một lòng hướng đến người khác giải bày, gọi là phát lồ.*”⁵ Phát lồ nhằm để diệt sạch tội lỗi, vốn là vấn đề chung cả bảy thiên, như nói: “*Nếu phạm bảy thiên phải sám hối, vì sám hối có thể tiêu tội.*”⁶ Tuy nhiên, trong kiên-độ lại chú trọng cách diệt trừ tội Tăng tàn. Đây

1. [4] Hajime Nakamura, *Luật Tạng chi nghiên cứu* (tr. 636-637).

2. [5] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 2: CBETA, T24, no. 1463, p. 810, c4.

3. [6] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 824, c12-15.

4. [7] *Ngũ phần luật*, quyển 16: CBETA, T22, no. 1421, p. 114, a1-6.

5. [8] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 2: CBETA, T24, no. 1463, p. 810, c3-4.

6. [9] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 842, a7-8.

là điều được thấy trong Kiến-độ Tập trong *Đồng điệp luật*, Kiến-độ Phú tàng trong Tứ phần luật, Pháp này trong *Thập tụng luật* [tr. 322] thuộc Pháp sám hối tội Tăng tàn. Như thế, ý nghĩa diệt tội của *Tỳ-ni mẫu kinh* giống với *Thập tụng luật*.

Tỳ-ni mẫu kinh ghi: “*Phép vào nhà xí nói rõ trong kiến-độ Tam-ma-đâu thứ 11.*”¹ Cho Phép vào nhà xí là kiến-độ Tam-ma-đâu nhưng ý nghĩa và nguyên ngữ của Tam-ma-đâu đều không rõ ràng. Ý nghĩa của nguyên văn không rõ ràng, số 11 (一一) có thể viết nhầm của chữ nhị (二). Như *Tỳ-ni mẫu kinh* ghi: “*Phần lớn như thế, nay nói tổng quát vài ba điều*” (如是眾多, 今總說二三).² Ở đây, chữ nhị tam (二三) trong câu này mang ý nghĩa là một vài điều. Nếu như thế, nguyên văn phải viết là: 上廁法(已略說二三) (vài ba điều của pháp vào nhà xí). Như thế, Pháp vào nhà xí chính là Kiến-độ Nghi pháp trong *Đồng điệp luật* (*Tứ phần luật* gọi là Kiến-độ Pháp, *Ngũ phần luật* gọi là pháp Oai nghi), vì từ Nghi pháp là dịch từ Vatta, gần giống với Ma-đâu, do vậy Kiến-độ Tam-ma-đâu cũng cho là phù hợp với Kiến-độ Nghi pháp. Tóm lại, tên gọi các kiến-độ của *Tỳ-ni mẫu kinh*, tuy gần giống với *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*, nhưng vẫn có điểm đặc thù của nó.

3. Quá trình thành lập Kiến-độ

3.1. Ba giai đoạn thành lập Kiến-độ

Trên đây đã trình bày tóm lược Ma-đắc-lặc-già và kiến-độ thuộc hệ Thượng tọa bộ. Ở đây cần phải tiến hành luận cứu quá trình thành lập Kiến-độ (P: Khandha). Vấn đề này, Tiến sĩ Akira Hirakawa cho rằng: Hình thái Kiến-độ hiện tại được thành lập sau khi đã phân chia các bộ phái nhỏ. Thế nhưng dựa vào điểm chung của các bộ luật để xem xét, hình thái này có khả năng là kế thừa luật căn bản. Trong các bộ luật, *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật* đều có 22

1. [10] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 6: CBETA, T24, no. 1463, p. 838, a28-29.

2. [11] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 6: CBETA, T24, no. 1463, p. 830, c29.

chương, cùng mang tên là Kiên-độ. Cách dùng từ giống nhau này cần phải chú ý, qua đó có thể thấy đây là sự bảo tồn hình thái cổ xưa.¹ Lập luận của Akira Hirakawa tuy không chỉ dừng lại ở đây, nhưng nếu dựa vào cách dùng từ giống nhau, từ đó suy đoán hai bộ này bảo tồn hình thức cổ xưa, cho nên vấn đề này cần được thảo luận. Bởi vì trong hệ thống phân phái, hai bộ này cùng thuộc hệ thống Phân biệt thuyết (Vibhāyja-vādin), do vậy cách tổ chức bộ phận Kiên-độ giống nhau cũng có thể do sự liên hệ cùng bộ phái. Ông lại cho rằng [tr. 324] thời gian thành lập kiên-độ, có thể truy ngược về thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy.² Dù suy đoán là thành lập vào thời điểm ấy, nhưng không biết tổ chức của Kiên-độ nguyên thủy như thế nào, ở đây do thấy sự giống nhau giữa Đồng điệp luật và Tứ phần luật mà suy đoán là hình thức cổ xưa, hiển nhiên điều này chịu ảnh hưởng của các nhà nghiên cứu cận đại, vì họ quá xem trọng Thánh điển bằng tiếng Pāli.

Nghiên cứu thảo luận về quá trình thành lập kiên-độ, trước hết thử so sánh các bộ luật. Để mục và thứ tự của kiên-độ trong các bộ luật không thống nhất. Thế nhưng khi so sánh giữa *Căn hữu luật*, *Thập tụng luật*, *Tứ phần luật*, *Đồng điệp luật* và kể cả *Ngũ phần luật*, cơ bản phần lớn đều giống nhau, như bảng biểu sau:

“*Thập Tụng Luật*” “*Căn Hữu Luật*” “*Tứ Phần Luật*” “*Đồng Điệp Luật*” “*Ngũ Phần Luật*”

1. Thọ Cụ túc	—	1. Xuất gia	—	1. Thọ giới	—	1. Đại	—	1. Thọ giới
2. Bồ-tát	—	2. Bồ-tát	—	2. Thuyết giới	—	2. Bồ-tát	—	2. Bồ-tát
3. Tự tứ	—	3. Tùy ý	—	4. Tự tứ	—	4. Tự tứ	—	4. Tự tứ
4. An cư	—	4. An cư	—	3. An cư	—	3. An cư vào mùa mưa	—	3. An cư
5. Bi cách	—	5. Bi cách	—	5. Bi cách	—	5. Bi cách	—	6. Bi cách
6. Y dược	—	6. Dược	—	7. Dược	—	6. Dược	—	7. Dược
								8. Thực
7. Y	—	7. Y	—	6. Y	—	8. Y	—	5. Y
8. Y Ca-hi-na	—	8. Y Ca-hi-na	—	8. Y Ca-hi-na	—	7. Y Ca-hi-na	—	9. Y Ca-hi-na

1. [1] Hajime Nakamura, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 591-630.

2. [2] Hajime Nakamura, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 591.

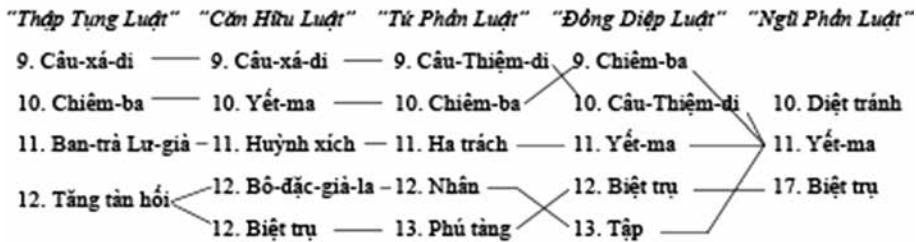
[tr. 325] Từ thọ Cụ túc đến Y Ca-hi-na, gồm 8 pháp (Ngũ phần luật có 9 mục), tuy thứ tự của chúng trong các bộ luật có sự dị biệt, nhưng đa phần thống nhất, như trong *Tỳ-ni mẫu kinh* đề cập:

“Trong các kinh, phân tương ứng với Tỳ-ni gọi chung là kinh Tỳ-kheo và kinh Tỳ-kheo-ni. Phân tương ứng với y Ca-hi-na gọi chung là kiến-độ y Ca-hi-na. Kinh Tỳ-kheo, kinh Tỳ-kheo-ni, tất cả kiến-độ, Ma-đắc-lặc-già và Tỳ-ni tăng nhất, năm loại này gọi chung là Tỳ-ni tạng.”¹

Tỳ-ni mẫu kinh hình thành tất cả kiến-độ, lấy y Ca-hi-na làm ví dụ để phân loại biên tập tất cả kiến-độ, điều này không thể không xem là trường hợp đặc thù. Phần thứ ba trong *Ngũ phần luật* là chín pháp vừa nêu trên, cũng đem pháp y Ca-hi-na xếp cuối cùng. Do vậy có thể giải thích rằng: 8 mục này là nội dung của phần kiến-độ hình thành vào giai đoạn thứ nhất. Việc đem y Ca-hi-na xếp sau cùng trong giai đoạn này là truyền thuyết chung được hệ Thượng tọa bộ nhất trí công nhận, và đây cũng là nguyên nhân Tỳ-ni mẫu kinh lấy y Ca-hi-na làm ví dụ. Trong 8 mục này, thọ giới Cụ túc là nghi thức để người xuất gia trở thành thành viên trong Tăng đoàn, Bồ-tát là tụng giới nửa tháng một lần, an cư là ở cố định một nơi trong 3 tháng mỗi năm một lần, kết thúc an cư là tự tứ, sau đó thọ y Ca-hi-na, như thế năm mục trên là nghi thức tôn giáo của Phật giáo. 3 mục còn lại: y phục, thuốc men, da thuộc là những việc quan trọng trong sinh hoạt thường ngày của cá nhân và Tăng đoàn. Như vậy, giai đoạn đầu phân chia thành lập kiến-độ chính là bộ phận chung của các bộ luật này.

Bản liệt kê dưới đây là hình thức tổ chức và thứ tự của kiến-độ, có sự không giống nhau giữa hệ Phân biệt thuyết và *Thuyết nhất thiết hữu bộ*; thử phân làm hai loại để so sánh như sau: [tr. 326]

[3] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a18-20, nội dung rất giống các bộ luật này. 1.



Phần liệt kê ở trên là những qui chế có liên hệ đến việc xử lý Tăng sự và cách trị phạt người vi phạm, đại khái được kết hợp thành một loại. Do vậy, đây là giai đoạn thành lập thứ hai, sớm hơn thời gian phân hóa thành *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và Phân biệt thuyết bộ, vì vào thời điểm này hai bộ phái trên chưa được phân hóa. Thế nhưng *Ngũ phần luật* vì dựa vào Ma-đặc-lặc-già cổ xưa thành lập một hình thức riêng, điều này được trình bày như bảng biểu dưới đây:



Dù nội dung các đề mục trong phần này, hầu như có nội dung gần giống nhau, nhưng hình thức tổ chức và thứ tự có sự dị biệt, chỉ có Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập là giống nhau. [tr. 328] Hai mục này có liên hệ đến sự ghi chép truyền thuyết kết tập, được hệ *Thượng tọa bộ* tách ra thành bộ phận độc lập và bổ sung vào sau các phần Pháp hoặc Kiến-độ. Như *Tập Sự* hiện còn tuy có Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập, nhưng không thuộc trong

80 tụng của 8 môn mà chỉ là phần bổ sung (cũng không thuộc trong Tập tụng của *Thập tụng luật*). Hai loại này ban đầu không được gọi là kiến-độ hoặc pháp. Như *Thập tụng luật* không gọi là pháp; Tứ phần luật không gọi là kiến-độ, vì chúng vốn không thích hợp để gọi tên như thế. Thế nhưng *Đồng điệp luật* gọi là kiến-độ, Ngũ phần luật gọi là pháp, chúng tỏ đây là sự kiện thuộc thời kỳ tổ chức lại của các bộ phái.

Hình thức kết cấu và cách sắp xếp thứ tự của *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật* thuộc hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đại khái giống nhau. Phần *Tập tụng* của *Thập tụng luật* bao hàm cả phần *Điều Đạt sự*, *Tập sự*, *Tỳ-kheo-ni pháp* và *Oai nghi pháp*. *Tập sự* trong *Căn hữu luật* tách phần Phá Tăng sự hình thành bộ phận độc lập, do vậy *Tập sự* chỉ có *Tập pháp*, *Tỳ-kheo-ni pháp* và *Oai nghi pháp* (và bổ sung hai loại kết tập). Những mục được biên tập trong *Tập tụng* và *Tập sự* trong Luật tạng của hệ Phân biệt thuyết bộ mang tính độc lập. Nên tác phẩm *Luật Tạng chi nghiên cứu* cho rằng 22 kiến-độ trong *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật* là hình thức nguyên thủy,¹ do đó đối với một vài bộ phận trong *Tập sự*, *Tập tụng* giải thích là có sự kết hợp lại.² Thật tế, *Tập sự* và *Tập tụng* không phải do sự hợp nhất những kiến-độ khác mà ngược lại những kiến-độ ấy từ trong đó dần dần tách ra. Như kiến-độ của *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ* (*Mūlasarvāsti-vāda*) có 17 sự và *Tập sự*, đây là quan điểm (truyền thuyết) thống nhất giữa bản dịch tiếng Tây tạng và bản dịch của Nghĩa Tịnh vào thời nhà Đường. Thế nhưng *Căn hữu luật* ghi rằng: “Giới gồm bốn tha thắng đến bảy diệt tránh... Ngoài ra còn có 16 việc khác, *Tập sự*, *Ni-đà-na*, *Mục-đắc-ca v.v...*”³

Vấn đề này trong [tr. 329] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da* cũng nói như vậy.⁴ Như thế, 16 việc và *Tập sự* hiển

1. [4] Hajime Nakamura, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 634.

2. [5] Hajime Nakamura, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 620.

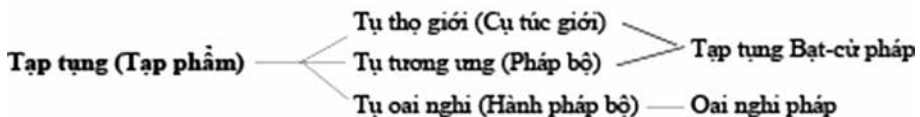
3. *Căn hữu luật*, quyển 27: CBETA, T23, no. 1442, p. 775, b19-29.

4. [6] *Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*: CBETA, T23, no. 1443, p. 973, c28 – p. 974, a8.

nhiên là hình thức ban đầu trong Luật tạng của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Như *Thập tụng luật* chỉ có bảy pháp, 8 pháp (*Căn hữu luật* có 16 pháp), vì Điều Đạt sự là một phần của *Tạp tụng* nên bộ này có 16 pháp và *Tạp sự*. Cho đến khi *Điều Đạt sự* chia ra thêm một bộ phận gọi là *Phá Tăng sự* thì bộ này có 17 việc và *Tạp sự*. Do vậy, các mục như Tỳ-kheo-ni v.v... được bao hàm trong *Tạp sự* và *Tạp tụng*, nhất định chẳng phải do hợp nhất các kiến-độ mà trong quá trình các kiến-độ tách ra độc lập, chúng vẫn chưa phân chia ra. Thế thì *Tạp tụng* trong *Thập tụng luật* (*Căn hữu luật* gọi là *Tạp sự*) và *Tạp tụng Bát-cử pháp* trong Tăng-kỳ luật không phải là cùng có chung danh xưng *Tạp tụng* hay sao? Phần *Tạp tụng* trong *Tăng-kỳ luật* chẳng phải hàm chứa rất nhiều kiến-độ hay sao? Chúng ta chỉ có thể xem *Tạp tụng* là hình thức ban đầu để khảo sát quá trình phân chia độc lập của nó, từ đó mới có thể xác định chính xác hình thức xưa và nay của kiến độ.

3.2. Dựa vào Ma-đắc-lặc-già để thành lập Kiến-độ

[tr. 330] Ma-đắc-lặc-già (Mātrkā) thuộc hệ Thượng tọa bộ gồm ba tụ: Tụ thọ giới, Tụ Tương ưng và Tụ Oai nghi.¹ *Tăng-kỳ luật* thuộc Đại chúng bộ (Mahāsaṃghika) tổng hợp thành hai pháp: *Tạp tụng Bát-cử pháp* và *Oai nghi pháp*. *Tạp tụng* hoặc *Tạp sự* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) đều bao hàm trong *Oai nghi pháp*. Do đó hình thức ban đầu của Ma-đắc-lặc-già được gọi chung là *Tạp tụng* hoặc *Tạp phẩm*, qua nhiều lần biên tập mới trở thành Tam tụ hoặc Nhị pháp.



Bộ phận tương đương với Kiến-độ (Khandha) là dựa vào phần *Tạp tụng* cổ xưa (phân làm hai hoặc 3 pháp), từ đó tách ra thành bộ

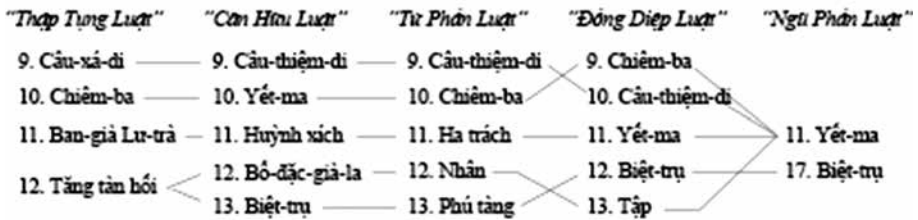
1. [1] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 605, a4.

phận độc lập. Ma-đắc-lặc-già là những qui chế với nội dung liên hệ đến giữa cá nhân và Tăng đoàn. Những qui chế này, vào thời nguyên thủy là những qui chế bất thành văn, nhưng từ rất sớm đã lưu hành trong Tăng-già. Trước thời gian Thất bách kết tập không lâu, các luật sư đã biên tập thành Ma-đắc-lặc-già theo hình thức nêu đề mục. Sự kiện này phải được triển khai bàn luận cùng thời với Ma-đắc-lặc-già thuộc về pháp, gọi là luận về A-tỳ-đạt-ma. Dựa vào đề mục tiến hành giải thích, ở giai đoạn đầu cách giải thích Ma-đắc-lặc-già rất đơn giản.¹ [tr. 331] Thế nhưng, qua sự truyền trao giữa thầy trò, vì nhằm thích ứng những hoàn cảnh khác nhau, cho đến trước khi phân hóa thành hai bộ phái lớn (khoảng năm 300 trước TL), Ma-đắc-lặc-già truyền tụng trong Tăng-già phải có nhiều sự sai khác. Phần *Tạp tụng Bát-cử pháp* và *Oai nghi pháp* trong *Tăng-kỳ luật* hiện còn tiêu biểu cho Ma-đắc-lặc-già ở phía Đông (về sau trở thành Đại chúng bộ), tụng bản Ma-đắc-lặc-già phía Tây (về sau trở thành Thượng tọa bộ), đương nhiên gần giống hệ Thượng tọa bộ, mặc dù nội dung và thứ tự có rất nhiều thêm bớt, nhưng sự sai khác giữa hai bản không quá nhiều. *Tạp tụng Bát-cử pháp* trong *Tăng-kỳ luật* có các phần như: Thọ giới Cụ túc, Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na Tỳ-ni nhiếp, Bồ-tát, An cư, Tự tứ, Y phục, Tỳ-ni, Tỳ-kheo-ni, Ngũ bách kết tập pháp tạng và Thất bách kết tập pháp tạng. Các bộ phận này tuy vẫn biên tập trong *Tạp tụng*, nhưng gần giống với 10 kiến-độ mang tính độc lập thuộc hệ Thượng tọa bộ. Điều này có thể suy đoán, *Tạp tụng* trong *Tăng-kỳ luật* tiêu biểu cho Ma-đắc-lặc-già theo đề mục, là giai đoạn lấy đề mục trọng yếu làm chính, đem bộ phận có liên hệ biên tập theo thứ tự, đây chính là hình thái khi sắp phân chia thành hai bộ phái lớn. Sau khi phân chia, Đại chúng bộ duy trì hình thức cũ, còn Thượng tọa bộ và các phái phân hóa từ nó lại kế thừa hình thức vốn có để tiếp tục biên tập thành những kiến-độ độc lập khác nhau.

1. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* tiêu biểu cho phong cách giải thích đề mục tóm lược này.

Tạp tụng Bát-cử pháp và *Oai nghi pháp* trong *Tăng-kỳ luật* là hình thức xưa của Ma-đặc-lặc-già (tụng bản xưa của hệ Thượng tọa bộ sai khác không nhiều), dựa vào đây tách ra thành lập kiến-độ độc lập. Dưới đây nêu ba phần để chứng minh luận đề này.

Phần 1: 5 loại kiến-độ trong *Đông diệp luật* gồm: Chiêm-ba, Câu-thiệm-di, Yết-ma, Tập và Biệt trụ, đây là những đề mục có sự phân loại khác nhau, tên gọi cũng không thống nhất trong các bộ luật của hệ Thượng tọa bộ. Như biểu đồ dưới đây: [tr. 332]



Bộ phận này, sự phân loại không giống, hoặc phân làm 2, hoặc 4, hoặc 5, hoặc hơn nữa, tên gọi và ý nghĩa rất lộn xộn. Như *Căn hữu luật* nêu các loại Yết-ma như: như pháp, hòa hợp, phi pháp và biệt chúng. Còn *Đông diệp luật* nêu 7 loại Yết-ma như: khổ thiết, y chỉ, khu xuất, hạ ý, cử tội bất kiến, cử tội bất hối và cử tội bất xả ác kiến. Thế nhưng pháp Yết-ma của Ngũ phần luật dường như bao gồm những mục trên. Ý nghĩa từ *tạp* trong Kiến-độ Tập của *Đông diệp luật* không rõ ràng. Nếu đối chiếu với *Tạp tụng Bát-cử pháp* trong *Tăng-kỳ luật* và Ma-đặc-lặc-già thuộc hệ Thượng tọa bộ mới hiểu đầy đủ. *Tạp tụng Bát-cử pháp* có 14 mục tương đương với kiến-độ này, phân làm bảy đoạn, dung lượng hơn hai quyển,¹ nội dung như sau:

A. (5). Nghi thức Yết-ma; (6). Sự việc Yết-ma. Nghi thức Yết-ma có 10 loại gồm: Bạch tứ Yết-ma, Bạch nhị Yết-ma, cho đến năm việc hòa hợp thành tựu như pháp sau khi Yết-ma rồi không hối hận.

1. [2] *Tăng-kỳ luật*, quyển 24-26: CBETA, T22, no. 1425, p. 422, a8 – p. 441, a26.

Sự Yết-ma có 10 loại, từ Yết-ma cho Tỳ-kheo thọ Cụ túc đến Yết-ma hòa hợp căn. Nghi thức và sự việc Yết-ma được phân loại liệt kê đầy đủ, có thể nói đây là cương yếu của Yết-ma¹.

B. (7). [tr. 333] Yết-ma chiết phục (5 loại); (8). Yết-ma bất cộng ngữ (2 loại); (9). Yết-ma tản xuất; (10). Yết-ma phát hỉ (6 loại) và (11). Yết-ma cử tội, gồm 3 loại: Cử tội bất kiến, cử tội bất hối và cử tội bất xả ác kiến.

C. (12). Biệt trụ; (13). Ma-na-đỏa; (14). Xuất tội. Cuối cùng kết lại gọi là Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na Tỳ-ni nhiếp. Nguyên do từ việc Thi-lợi-gia-bà phạm tội Tăng tàn, tiếp theo giải thích rằng:

“Khi xuất tội cho người vi phạm, vị Tỳ-kheo trì luật phải biết rõ các trường hợp sau: Phạm hay không phạm; che giấu hay không che giấu; phát lồ hay không phát lồ; nên cho hành biệt trụ hay không nên cho hành biệt trụ, cho hành biệt trụ đúng pháp hay không đúng pháp; hành Ba-lợi-bà-sa đúng pháp hay không đúng pháp, nửa chừng phạm tội hay không phạm tội, ban đêm gián đoạn hay không gián đoạn, chấp hành thuận theo hay không thuận theo; nên hay không nên cho hành Ma-na-đỏa, cho hành Ma-na-đỏa đúng pháp hay không đúng pháp, hành Ma-na-đỏa rất ráo hay không rất ráo, nửa chừng phạm tội hay không phạm tội, ban đêm gián đoạn hay không gián đoạn, hành thuận theo hay không thuận theo; nên xuất tội hay không nên xuất tội, xuất tội như pháp hay không như pháp, cùng che giấu hay không cùng che giấu, che giấu vô biên tội hay che giấu riêng; Tỳ-xá-già-cước,² hoặc tội hợp chẳng phải đêm hợp, hoặc

1. [3] Thể thức và sự việc Yết-ma bao gồm phần thọ Cụ túc ở trước cho đến các hình thức Yết-ma ở sau.

2. Tỳ-xá-già-cước: Theo Tăng-kỳ luật, quyển 25 (CBETA, T22, no. 1425, p. 434, b26-c10), có bốn trường hợp phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa: 1. *Có trường hợp tội dài đêm không dài*: Tỳ-kheo suốt ngày phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa, biết là phạm tội, đến nói với người khác. Đó gọi là tội dài, không phải đêm dài; 2. *Có trường hợp đêm dài, không phải tội dài*: Tỳ-kheo phạm 1 tội Tăng-già-bà-thi-sa, biết là phạm tội, cố tâm che giấu, không đến nói với người khác. Đó gọi là đêm dài, không phải tội dài; 3. *Có trường hợp tội dài, đêm cũng dài*: Tỳ-kheo hằng ngày đều phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa, biết là có tội, nhưng che giấu một nửa, phát lồ một nửa. Đó gọi là tội dài, đêm cũng dài; 4.

đêm hợp chẳng phải tội hợp, hoặc tội hợp đêm cũng hợp, hoặc không phải tội hợp cũng không phải đêm hợp, tội cũ, tội phạm giữa chừng.”

Tù phạm tội đến không phát lộ là bao gồm tất cả tội, đã bàn luận chi tiết về phạm tội.¹ Tù biệt trụ trở về sau chỉ chú trọng nói về cách xử trị tội Tăng tàn.

D. (15). Yết-ma nên hay không nên làm. Nguyên do là sự tranh cãi của các Tỳ-kheo ở Chiêm-ba nên nói bốn loại Yết-ma, gồm: phi pháp không hòa hợp, phi pháp hòa hợp, [tr. 334] như pháp không hòa hợp, như pháp hòa hợp.

E. (16). Chấp hành thuận theo được giải Yết-ma, có sáu loại gồm: Chiết phục, bất cộng ngữ, tấn xuất, phát hỉ, cử tội và biệt trụ; sau khi chấp hành thuận theo năm việc hoặc bảy việc sẽ được giải Yết-ma.

F. (17). Tha-la-tha: Hai nhóm chúng tranh cãi về việc bị cử tội hay không bị cử tội, do vậy phải nhờ vị đoán đương sự chánh trực đứng ra giải quyết sự tranh chấp ấy.

G. (18). Dị trụ: Hai nhóm chúng tranh cãi nhau, Tăng-già bị chia rẽ, vẫn được nhận sự cúng dường, vẫn được trao giới Cụ túc cho người.

Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Thuyết nhất thiết hữu bộ có tám đoạn tương đương với bảy đoạn trên của Tập tụng Bạt-cử như dưới đây:

A. (6). Yết-ma; (7). Yết-ma sự; đến (16). Sở tác sự.

Có trường hợp không phải tội dài cũng không phải đêm dài: Tỳ-kheo phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa, biết là có tội, không cố tâm che giấu, đến nói với người khác, rồi không phạm nữa. Đó gọi là không phải tội dài cũng không phải đêm dài.

Ở đây, hai trường hợp tội dài đêm không dài và tội dài đêm cũng dài thì khi hành Ba-lợi-bà-sa nên cho ăn ít mà bắt làm việc nhiều, nếu cố tình không chấm dứt thì nên bảo tịnh nhân cột tay chân, đặt trên giường, rồi nói: “Nếu còn tái phạm thì Tăng sẽ trị tội ông nặng hơn nữa.” Đó gọi là Tỳ-xá-già-cước (*Dịch giả chú*).

1. [4] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 2 và 3 (CBETA, T24, no. 1463, p. 811, a27 – p. 813, c6) cùng với bộ phận tương đương cũng nói chi tiết về hình thức vi phạm.

- B. (35). Bạch; (36). Bạch nhất; (37). Bạch nhị; (38). Bạch tứ.
 C. (39). Yết-ma khổ thiết; đến (44). Yết-ma ác kiến bất trừ tấn¹.
 D. (45). Biệt trụ; đến (49). Bốn công đức của biệt trụ v.v..
 E. (51). Nhóm giới; (52). Nhóm vi phạm; đến (60). Nhóm tội.
 F. (205). Tranh chấp phá hoại Tăng.
 G. (207). Hạ ý; (208). Các loại bất cộng trụ.
 H. (209). Thát-lại-tra.

Tám hạng mục trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* vừa nhiều vừa phức tạp, nhưng trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* tương đối đơn giản. [tr. 335] Hai đoạn A và B của *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* chỉ là hai mục đầu trong đoạn A của *Tạp tụng Bát-cử pháp*. Các đoạn C, D, E, F, G, H của *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* theo thứ tự phù hợp với đoạn B, C, D, E và F của *Tạp tụng Bát-cử pháp*.

Phần *Tạp tụng Bát-cử pháp* trong *Tăng-kỳ luật*, nội dung các mục như vừa trình bày trên đều liên hệ đến Yết-ma. Tuy có khuynh hướng thành lập bộ loại khác nhau, nhưng thứ tự và ý nghĩa có liên hệ nhau. Do vậy, trong Ngũ phần luật, ngoại trừ mục Biệt trụ, phần còn lại gọi chung là Pháp Yết-ma. Đây là dựa vào sự thật mang tính liên tục và ý nghĩa có liên quan của hình thức xưa để tổng hợp, thì không đúng như câu nói: “*Đem các kiến-độ khác nhau hợp nhất lại thành một.*”² Thế nhưng nhiều vấn đề khác nhau trong pháp Yết-ma tiếp tục tách ra thành các kiến-độ không giống nhau, nếu dựa vào sự nghiêm ngặt về hình thức tổ chức mà nói thì đây là điều tất yếu. Trước đây gọi chung là Yết-ma, sau này người biên tập lại vẫn dùng từ Yết-ma gọi tên của một bộ phận. Hơn nữa quan điểm giữa các bộ phái không giống nhau, cho nên nội dung trình bày trong kiến-độ Yết-ma của *Đồng điệp luật* không phù hợp với Yết-ma sự của *Căn hữu luật*.

1. Yết-ma đuổi người không bỏ ác kiến (*Dịch giả chú*).

2. [5] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 614.

Điều đáng chú ý là mục Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na của *Tạp tụng Bát-cử pháp*. Những đề mục được nêu chỉ có ba việc: Biệt trụ, Ma-na-đỏa, và xuất tội (dịch nghĩa của từ phiên âm A-phù-ha-na), nhưng khi kết lại tăng thêm Tỳ-ni nhiếp. Trong phần giải thích trước hết nói rõ về phạm hay không phạm, bao gồm tất cả việc vi phạm (năm nhóm tội); sau đó chủ yếu nói về cách trị phạt tội Tăng tàn và xuất tội. Trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* từ mục Biệt trụ (45) v.v... trở về sau, phân tích rõ về Nhóm giới (51), Nhóm phạm (52), Nhóm không phạm (53) v.v..., cách tổ chức trong *Tỳ-ni mẫu kinh* cũng giống như thế. Phần *Tạp tụng Bát-cử pháp* chính là sự tổng hợp của hai loại này. Trong những hình thức trị phạt vi phạm, cách trị phạt tội Tăng tàn rất phức tạp. Nếu không hiểu tường tận về trường hợp nào phạm hay không phạm, phạm nhẹ hay phạm nặng, cho đến tất cả hình thức vi phạm, thì không thể trị phạt đúng như pháp. Cho nên, Biệt trụ, Ma-na-đỏa [tr. 336] có liên hệ với sự phân biệt về phạm hay không phạm và phạm nhẹ hay phạm nặng. Nhóm tội sau cùng trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* bao hàm các việc phạm tội, *Tỳ-ni mẫu kinh* gọi là Tập phạm.¹ Tỳ-ni nhiếp trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* là bao hàm sự vi phạm Tỳ-ni. Từ Samuccaya nên dịch là Tập, nhưng cũng dịch là Nhiếp. Biệt trụ, Ma-na-đỏa, xuất tội chính là cách trị phạt tội Tăng tàn, có liên hệ với Tập phạm về phạm hay không phạm v.v..., là hình thức xưa của Ma-đắc-lặc-già, do đó Đồng điệp luật gọi nó chính là kiến-độ Tập.

Phần 2: Mục (52) Pháp xử đoán việc Tăng trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* là sự phán quyết cụ thể về phạm Ba-la-di (Pārājikā) và Tăng-già-ba-thi-sa (Saṃghāvaśeṣā) tức Tăng tàn. Như chương trên đã đề cập, phần này tương đương với *Điều phục pháp* trong *Ngũ phần luật*. Dựa vào đây biên soạn thêm và thành lập những bộ khác như phần *Điều bộ* trong *Tứ phần luật*, và phần *Tỳ-ni tụng* trong *Thập tụng luật*. Đồng điệp luật biên tập phần này vào trong *Kinh Phân*

1. [6] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 813, c12-13.

biệt (Sutta-vibhaṅga). Sau các giới điều của Ba-la-di và Tăng tàn có mục phân biệt tướng phạm hay không phạm, và nói rõ sự phán quyết cụ thể.¹ Căn cứ số lượng mà nói, Tỳ-ni của *Tạp tụng Bát-cử pháp* và *Điều phục pháp* của *Ngũ phần luật* rất đơn giản, nội dung có sự sai khác, chứng tỏ đây là những bản truyền tụng khác nhau của Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ. *Tạp tụng Bát-cử pháp* vốn là hình thức tiêu biểu của kiến-độ, dựa vào đây tách ra và thành lập các kiến-độ, như *Ngũ phần luật* thành lập *Điều phục pháp* do vậy có thể nói là rất hợp lý.

Phân 3: Mục Pháp Tỳ-kheo-ni (54) trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* biên tập thành một loại từ rất sớm, nhưng Pháp Tỳ-kheo-ni trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ* còn biên tập cả *Tạp tụng* và *Tạp pháp*, chưa tách ra thành bộ phận độc lập. Đồng điệp luật, Tứ phần luật và *Ngũ phần luật* [tr. 337] thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ đều tách ra thành lập Kiến-độ Tỳ-kheo-ni, hoặc Pháp Tỳ-kheo-ni. Trong bộ phận Kiến-độ của hệ Thượng tọa bộ đều có bộ phận Tỳ-kheo-ni. Tuy nhiên, các bản *Ma-đắc-lặc-già* thuộc hệ Thượng tọa bộ như: *Thập tụng luật*, *Tỳ-ni tụng*, *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* và *Tỳ-ni mẫu kinh*, đều không nêu để mục Tỳ-kheo-ni, điều này quả thật rất khó hiểu! Vì *Tạp tụng Bát-cử pháp* xác định rằng *Ma-đắc-lặc-già* cổ xưa có pháp Tỳ-kheo-ni. Pháp này gần giống với hình thức cổ xưa trước khi bộ phái phân hóa, và Kiến-độ Tỳ-kheo-ni hoặc Pháp Tỳ-kheo-ni thuộc hệ Thượng tọa bộ dựa vào đây mà thành lập. Thế nhưng, *Ma-đắc-lặc già* hiện còn thuộc hệ phái này lại không nêu để mục Tỳ-kheo-ni. Vấn đề này, nếu như không phải Thượng tọa bộ quá xem thường nữ giới thì nhất định để mục này đã bị thất lạc.

Bộ phận kiến-độ thuộc hệ Thượng tọa, hàm chứa ý nghĩa không xác định về kiến-độ Yết-ma (hoặc gọi là pháp hay sự), đồng thời ý nghĩa về Tập kiến-độ cũng không rõ ràng; tuy nhiên *Điều phục pháp* trong *Ngũ phần luật* và *Pháp Tỳ-kheo-ni* (hoặc kiến-độ) của

1. [7] Như sự trình bày trong mục 3.1, chương 4 của tác phẩm này.

các bộ luật đều dựa vào *Tạp tụng Bát-cử pháp* trong Tăng-kỳ luật phát hiện nguồn gốc ý nghĩa của nó. Do đó không có gì phải hoài nghi khi cho rằng *Tạp tụng Bát-cử pháp* (và *Oai nghi pháp*) chính là *Ma-đắc-lặc-già*, là mẫu thể của bộ phận Kiến-độ.

Tạp tụng Bát-cử pháp và *Oai nghi pháp* trong *Tăng-kỳ luật* chính là tụng bản *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* của Đại chúng bộ. Từ sự phức tạp về đề mục dần dần biên tập thành hình thức kiến-độ, nhưng vẫn chưa tách ra thành các bộ phận độc lập. Dưới đây sẽ so sánh mối liên hệ giữa hai phần này với bộ phận tương đương trong Luật tạng của hệ Thượng tọa bộ (lấy *Tứ phần luật* làm tiêu biểu). Trong khi so sánh sẽ thuyết minh rõ bộ phận nào sắp hoàn thành, hoặc phần nào còn hình thức phôi thai, từ đó suy đoán mẫu thể của kiến-độ trong thời kỳ bộ phái sắp phân hóa.

1. Kiến-độ Thọ giới: Phần *Tạp tụng Bát-cử pháp* trong Tăng-kỳ luật biên tập các mục Thể thức thọ cụ túc (1), [tr. 338] Không được thọ Cụ túc (2), Điều kiện thọ Cụ túc (3), Các già nạn (4), cuối cùng kết lại rằng: “*Trong đây, người thanh tịnh như pháp gọi là thọ Cụ túc,*”¹ phần này sắp hoàn thành, cùng xếp vị trí thứ nhất, tương đương với kiến-độ Thọ giới.

2. Kiến-độ Thuyết giới: Tương đương với mục Pháp Bố-tát (31), cuối cùng kết rằng: “*Đây gọi là phép Bố-tát, phép gửi dục và phép nhận dục,*”² đồng thời kết tụng: “*Bố-tát và Yết-ma, gửi dục thuyết thanh tịnh.*”³ Đây chính là gom mục 4 và 5 lại gọi chung là pháp Bố-tát, nội dung tương đối đầy đủ.

3. Kiến-độ An cư, 4. Kiến-độ Tự tứ: Trong phần *Tạp tụng Bát-cử pháp* có các mục Pháp An cư (35), Pháp Tự tứ (36), và Pháp Bố-tát vừa đề cập ở trên theo thứ tự và liên tục, phù hợp với cách sắp xếp thứ tự trong Luật tạng của Thượng tọa bộ. Thế nhưng nội

1. [8] *Tăng-kỳ luật*, quyển 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 422, a8.

2. [9] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 450, c1-2.

3. [10] *Tăng-kỳ luật*, quyển 28: CBETA, T22, no. 1425, p. 455, a21.

dung của Pháp An cư và Pháp Tự tứ rất đơn giản so với kiến-độ của hệ thống bộ phái trên.

5. Kiến-độ Da thuộc: Trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* (66) và Pháp dùng giày da chủ yếu lấy câu chuyện Thú-nô-nhị-thập-ức (Śroṇa-kotivimśa); ngoài ra, các bộ luật khác lại lấy câu chuyện Ưc nhĩ (Śroṇa-kotikarna). *Tăng-kỳ luật* biên tập sự kiện này vào pháp thọ giới Cụ túc. Còn “*Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*” phân làm hai mục: Da thuộc (173) và Giày bằng da thuộc (174). *Tỳ-ni mẫu kinh* cũng biên tập như vậy¹. *Tăng-kỳ luật* ngoài mục Pháp dùng giày da (66), còn hình thành mục riêng Pháp dùng da (83). Do vậy, *Tỳ-ni mẫu kinh* gọi tắt là Kiến-độ Giày da thuộc.² Về sau, hệ Thượng tọa bộ biên tập da thuộc và giày da thuộc lại thành một loại, cũng gọi là Kiến-độ Giày da thuộc.

6. Kiến-độ Y phục: *Tạp tụng Bát-cử pháp* biên tập vào mục Pháp sử dụng y phục (40), gần giống Kiến-độ Y phục, nhưng thiếu bộ phận y phần tảo.

7. Kiến-độ Thuốc men: Trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* mục Vấn đề thuốc men (42) nội dung rất đơn giản, gần giống Pháp sử dụng thuốc men trong *Ngũ phần luật*. [tr. 339] Vấn đề liên hệ đến việc ăn uống trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* phân tán nhiều nơi, như pháp ăn cháo v.v..., vẫn chưa được biên tập thành hình thức cụ thể trong Pháp ẩm thực. *Ngũ phần luật* phân thành hai mục riêng gọi là Pháp sử dụng thuốc và Pháp ẩm thực, đây chẳng phải từ một loại phân làm hai loại mà là hình thức xưa của Ma-đắc-lặc-già. Luật tạng thuộc hệ Thượng tọa bộ (trừ *Ngũ phần luật*) đều hợp nhất hai loại trên thành Kiến-độ Thuốc men, với ý nghĩa cường điệu sự nhàm chán việc ăn uống, xem việc này như là việc uống thuốc nhằm để trị bệnh, bắt buộc dĩ phải dùng đến.

1. [11] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 5: CBETA, T24, no. 1463, p. 825, b29 – c10.

2. [12] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 821, a3-4 (trong nguyên tác ghi nhầm là ĐCT 22).

8. Kiên-độ Y Ca-hi-na: Trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* có các mục: Vấn đề y Ca-hi-na (37), Chẳng phải y Ca-hi-na (38), Pháp xả y Ca-hi-na (39), đây là hình thức ban đầu của Ma-đắc-lặc-già, vẫn chưa biên tập thành một loại. Cũng tương tự như vậy, phần *Tỳ-ni tụng* trong *Thập tụng luật* có các vấn đề: Thọ (87), Không thọ (88), Xả (89), Không xả (90). Theo Ma-đắc-lặc-già, Pháp y Ca-hi-na xếp ở trước, Pháp y phục ở sau, cách sắp xếp này giống với *Đồng điệp luật*.

9. Kiên-độ Câu-thiệm-di: Tương đương với mục Tha-la-tha (17) và Dị trụ (18) trong *Tạp tụng Bát-cử pháp*. Hai mục này có nội dung đơn giản và độc lập, vẫn chưa tổng hợp thành một loại.

10. Kiên-độ Chiêm-ba: Ý nghĩa giữa hai mục *Tạp tụng Bát-cử pháp* (15) và Pháp yết-ma nên hay không nên gần giống nhau, nhưng nội dung rất đơn giản.

11. Kiên-độ Ha trách: Trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* liệt kê về các sự duyên các việc Yết-ma: Chiết phục (7), Không cùng nói chuyện (8), Tẩn xuất (9), Phát hỷ (10), Cử tội (11), rõ ràng hơn các bộ luật thuộc hệ Thượng tọa bộ. Người bị Yết-ma phải chấp hành theo như vậy sẽ được giải Yết-ma, do đó lập riêng Chấp hành theo sẽ được xả Yết-ma (16), tương đương với Kiên-độ Ha trách, đây là bộ phận sắp hoàn thành.

12. Kiên-độ Người: *Tạp tụng Bát-cử pháp* có các mục Biệt trụ (12), Ma-na-đỏa (13), Xuất tội (14), [tr. 340] cuối cùng kết lại thành mục Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na Tỳ-ni nhiếp,¹ tương đương với Kiên-độ Người, nhưng trình bày chi tiết về hình thức phạm tội.

13. Kiên-độ Phú tàng: Mục Chấp hành theo sẽ được xả Yết-ma trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* có liên hệ 6 loại: Chiết phục, Không cùng nói chuyện, Tẩn xuất, Phát hỷ, Cử tội và Biệt trụ Ma-na-đỏa. Mục Hạ ý và Các hình thức bất cộng trụ trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-*

1. [13] *Tăng-kỳ luật*, quyển 26: CBETA, T22, no. 1425, p. 438, b29.

già tương đồng với *Tạp tụng Bát-cử*. Kiến-độ Phú tàng trong Tứ phần luật chủ yếu nói về biệt trụ. Thứ tự của 5 loại đầu trong 6 loại trên liên tục nhau, tuy mỗi loại chưa đủ qui mô của kiến-độ nhưng chắc chắn đó là hình thái đầu tiên của 5 kiến-độ này.

14. Kiến-độ Ngăn cản: Ma-đắc-lặc-già thuộc hệ Thượng tọa bộ vốn có hai mục: Ngăn thuyết giới và Ngăn tự tứ. Bộ phận Ngăn thuyết giới được biên tập ở mục Pháp Bố-tát¹ trong *Tạp tụng Bát-cử pháp*. *Tứ phần luật* biên tập sự duyên ngăn Bố-tát vào kiến-độ Thuyết giới.² Từ *Tạp tụng Bát-cử pháp* để thảo luận, mục Ngăn thuyết giới không trở thành một bộ phận có ý nghĩa.

15. Kiến-độ Phá Tăng: Trong *Tăng-kỳ luật* biên tập sự duyên đưa đến phá Tăng vào giới Tăng tàn thứ 10 của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Mục Dị trụ và Phá Tăng trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* đều tương đương kiến-độ này, nhưng chưa biên tập thành một loại riêng.

16. Kiến-độ Diệt tránh: Mục Diệt tránh và Diệt tránh sự trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* chỉ liệt kê danh mục bốn sự tranh cãi và bảy cách chấm dứt tranh cãi.³ Diệt và Tránh sự là hai đề mục của *Ma-đắc-lặc-già*, nhưng được biên tập vào *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*, là một bộ phận của kinh này. Sự phân tích về Pháp diệt tránh đều được biên tập vào bộ phận tương đương với kiến-độ trong các bộ luật thuộc hệ Thượng tọa bộ, [tr. 341] nhưng không được xem là sự phân tích về Ba-la-đề-mộc-xoa. Thế nhưng Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và bộ phận Kiến-độ trong *Thập tụng luật* đều có phân tích bảy pháp diệt tránh, nhưng không tránh khỏi sự trùng lặp. *Tạp tụng Bát-cử pháp* trong *Tăng-kỳ luật* không phân tích, hơn nữa phần Phát tranh giới thuộc Ba-dật-đề trình bày chi tiết về 7 diệt tránh

1. [14] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 450, b26-29.

2. [15] *Tứ phần luật*, quyển 36: CBETA, T22, no. 1428, p. 824, a7 – p. 825, a12.

3. Bảy cách chấm dứt tranh cãi: 1. Hiện tiền Tỳ-ni, 2. Ưc niệm Tỳ-ni, 3. Bất si Tỳ-ni, 4. Tự ngôn Tỳ-ni, 5. Mịch tội tướng Tỳ-ni, 6. Đa mịch Tỳ-ni, 7. Thảo bố địa Tỳ-ni (*Dịch giả chú*).

và 4 sự tranh cãi,¹ nội dung tương đương với Kiến-độ Diệt tránh. Cách kết cấu bộ phận tương đồng với Kiến-độ trong Tăng-kỳ luật và Thập tụng luật tương đối xưa nhưng sự giải thích về pháp diệt tránh lại không thống nhất. Qua đó cho thấy bảy pháp diệt tránh ban đầu có sự di dịch qua lại giữa Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và bộ phận Kiến-độ. Theo *Tạp tụng Bát-cử pháp* mục này chưa có qui mô (khuyh hướng) của Kiến-độ.

17. Kiến-độ Tỳ-kheo-ni: Mục Tỳ-kheo-ni pháp trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* được biên tập hoàn thành rất sớm, gần giống Kiến-độ Tỳ-kheo-ni.

18. Kiến-độ Pháp: Đại khái nói, *Kiến-độ Pháp* tương đương phần *Oai nghi pháp* trong *Tăng-kỳ luật*. Ma-đắc-lặc-già đại khái phân thành hai loại hoặc ba loại, có sự sai khác với Kiến-độ Oai nghi. Phần thứ ba trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* và *Tỳ-ni mẫu kinh*, chính là bộ phận *Oai nghi pháp* trong *Tăng-kỳ luật*. Như ba Bát-cử: 3, 4 và 7 trong 7 Bát-cử đều quy về Kiến-độ *Tạp* thuộc hệ Thượng tọa bộ. Do vậy, *Oai nghi pháp* trong *Tăng-kỳ luật* là bộ phận vốn có của Ma-đắc-lặc-già, không giống với Kiến-độ Oai nghi khi đã tách ra.

19. Kiến-độ Phòng xá: Trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* có: Người xử đoán việc Tăng (25), Vấn đề ruộng vườn đất đai (26), Vấn đề Tăng-già lam (27), [tr. 342] Nguyên tắc về doanh sự (28), Nguyên tắc về giường nệm (29) và Pháp cung kính (30), có thứ tự liên tục, tương đương với Kiến-độ Phòng xá.

20. Kiến-độ *Tạp*: Tăng-kỳ luật có phần *Tạp tụng*, gồm nhiều đề mục, phần lớn là những qui chế về Tăng-già. Trong quá trình tách ra thành lập các kiến-độ độc lập của hệ Thượng tọa bộ, các đề mục trong *Tạp tụng* ngày càng ít dần. Phần *Tạp tụng* trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gồm có: Phá Tăng, Tỳ-kheo-ni và Oai nghi. Đến

1. [16] Tăng-kỳ luật, quyển 12-13: CBETA, T22, no. 1425, p. 327, a26 – p. 335, b27.

khi những phần này tách ra thành các bộ phận độc lập, những việc linh tinh còn lại được gọi tên rất phù hợp với danh xưng *Tạp sự*. Phần *Tạp tụng* trong Tăng-kỳ luật hiện còn có rất nhiều đề mục, khác với Kiến-độ *Tạp*.

21. Ngũ bách kết tập pháp, Tỳ-ni; 22. Thất bách kết tập pháp, Tỳ-ni: Hai phần này tương đương với mục 500 Tỳ-kheo kết tập pháp tạng và 700 Tỳ-kheo kết tập pháp tạng trong *Tạp tụng Bát-cử pháp*. Hai loại này có liên hệ đến lịch sử kết tập, được thành lập rất sớm. Bấy giờ từ sự tranh cãi đưa đến cuộc kết tập của 700 vị. Hệ Thượng tọa bộ cho rằng thọ nhận vàng bạc là khởi đầu cuộc tranh cãi và dẫn đến tranh luận chung cả mười việc. Theo Tăng-kỳ luật, chủ đề tranh luận bấy giờ chỉ là do thọ nhận vàng bạc, mười việc phi pháp phải là sự tổng hợp những cuộc tranh luận trong nội bộ Tăng-già, từ cuộc kết tập của 700 vị cho đến khi phân chia thành hai bộ phái căn bản tức là thời gian thành lập Thượng tọa bộ.

Qua sự so sánh tổng quát trên đây giữa *Tạp tụng Bát-cử pháp* và *Oai nghi pháp* trong Tăng-kỳ luật với bộ phận Kiến-độ thuộc hệ Thượng tọa bộ, có thể rút ra 4 điểm sau đây đối với Tăng-kỳ luật:

Thứ nhất, bộ phận sắp hoàn thành, có 10 loại gồm: Thể thức thọ Cụ túc, Pháp Bố-tát, Pháp an cư, Pháp tự tứ, Vấn đề y phục, Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na Tỳ-ni, Pháp xử đoán việc Tăng, Vấn đề Tỳ-kheo-ni, Ngũ bách kết tập pháp, Tỳ-ni, Thất bách kết tập pháp, Tỳ-ni.

Thứ hai, bộ phận còn hình thức phôi thai, có bốn loại: Pháp dùng giày bằng da, Vấn đề thuốc men, Nên hay không nên Yết-ma, Chấp hành thuận theo sẽ được xả Yết-ma.

Thứ ba, [tr. 343] bộ phận có thứ tự liên tục, có bốn loại: Y ca-hi-na (có 3 loại), Tha-la-tha và Dị trụ (có 2 mục, còn gọi là Câu-thiệm-di), từ Yết-ma chiết phục đến Yết-ma cử tội (có 5 mục, còn gọi là Ha trách), từ Người xử đoán việc Tăng đến Pháp cung kính (có 6 mục, còn gọi là Phòng xá).

Thứ tư, bộ phận chưa khảo cứu, có 3 loại: Ngăn thuyết giới, Phá Tăng và Diệt tránh. Người biên tập *Tăng-kỳ luật* vẫn chưa nghĩ đến việc tổng hợp ba loại này lại thành một. Hai loại Tạt và Oai nghi phải đến sau khi tất cả bộ phận tách ra thành độc lập, phần còn lại được chỉnh sửa biên tập thành hai loại này.

Sự thành lập và phát triển của bộ phận Kiến-độ có thể kết luận như thế. *Tạt tụng Bát-cử pháp* và *Oai nghi pháp* là tụng bản Ma-đắc-lặc-già của Đại chúng bộ, cùng có chung nguồn gốc với *Tỳ-ni tụng* của *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* và *Tỳ-ni mẫu kinh*. Đây là sự biên tập tất cả qui chế Tăng-già, nằm ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa. Trong quá trình phát triển Phật giáo, các bộ phái dựa vào đề mục chính yếu trong đây giải thích Ma-đắc-lặc-già, biên tập những đề mục có liên hệ và qui chế đang thực hành lúc bấy giờ, dần dần phân loại thành từng nhóm từng nhóm. *Tăng-kỳ luật* cũng như vậy, tiêu biểu cho hình thái sắp phân chia và mới phân chia bộ phái. Theo phong cách này, từ sự sắp xếp chặt chẽ tách ra thành bộ phận Kiến-độ theo từng loại từng loại, đây chính là công trình của các học phái trọng luật thuộc hệ Thượng tọa bộ.

Qua phần so sánh ở mục 1.1. của chương này, chúng ta biết được bộ phận Kiến-độ thuộc hệ Thượng tọa bộ gồm những loại đã nêu trên mang tính thống nhất trong các bộ luật. Càng về sau, sự sai khác giữa các bộ luật càng nhiều. Bộ phận Kiến-độ không chỉ biên tập một lần. Như *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật* có 3 lần phân chia, cũng có thể nói là phân làm 3 loại. Thế nhưng *Đồng điệp luật* phân làm 2 loại: *Đại phẩm* (10 kiến-độ) và *Tiểu phẩm* (12 kiến-độ); [tr. 344] *Thập tụng luật* cũng chia làm hai loại: bảy pháp và 8 pháp (ngoài 2 loại này còn có *Tạt tụng* vẫn chưa phân chia chi li các pháp). Tuy số mục của *Đồng điệp luật* và *Thập tụng luật* sai khác không giống nhau, nhưng đều phân làm 2 loại lớn, cần phải chú ý. Như vậy, quá trình thành lập bộ phận Kiến-độ phải có giai đoạn 2 và giai đoạn 3.

Mẫu thể của kiến-độ là phần *Tạp tụng* (*Thuyết nhất thiết hữu bộ* vẫn giữ truyền thống xem Oai nghi thuộc *Tạp tụng*), cũng gọi là *Tạp tụng* và Oai nghi, từ đây tách ra thành lập các kiến-độ độc lập. Giai đoạn thứ nhất thành lập Kiến-độ (theo *Thập tụng luật*) gồm tám loại: Thọ Cụ túc, Bố-tát, An cư, Tự tứ, Da thuộc, Thuốc men (Ngũ phần luật dựa theo nghĩa xưa phân làm hai loại: Thuốc men và ẩm thực), Y phục và Y Ca-hi-na. Thứ tự tuy có chút sai khác, nhưng cơ bản nội dung giống nhau. Giai đoạn thành lập thứ hai gồm bảy loại: Câu-xá-di, Chiêm-ba, Ban-trà Lư-già, Sám hối tội Tăng tàn (hoặc mục này phân làm hai), Ngăn cản, Ngọa cụ và Sự tranh cãi; hoặc thêm Điều Đạt, thành ra tám loại. Giai đoạn này cũng chính là khoảng thời gian sắp phân chia và phân chia đầu tiên của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và Phân biệt thuyết bộ. Những mục còn lại vẫn còn hàm chứa trong *Tạp tụng*. Thứ tự của 7 loại hoặc 8 loại rất sai khác (bốn loại trước thứ tự giống nhau nhưng khai hợp khác nhau), nhưng sự sai khác chủ yếu là Tú phần luật sắp xếp Phòng xá ở sau, *Đồng điệp luật* và *Ngũ phần luật* lại xếp Việc Ngăn thuyết giới ở sau. Đến khi mục Tỳ-kheo-ni tách riêng, phần còn lại trong *Tạp tụng* và bộ phận Oai nghi được chỉnh sửa biên tập lại thành hai loại: *Tạp* và Oai nghi. Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập là phần được chép thêm vào phần đã hoàn thành, đây chính là giai đoạn thứ ba, là sự chỉnh sửa sau cùng của Phân biệt thuyết bộ. *Đồng điệp luật* vẫn theo cách phân chia thành hai loại trước, chỉnh sửa biên tập thành *Đại phẩm* và *Tiểu phẩm*. *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật* phân làm ba phần. Giai đoạn chỉnh sửa và biên tập sau cùng, cho đến giai đoạn Phân biệt thuyết bộ phân hóa trở lại. [tr. 345] Thế nhưng bộ phận phân hóa sau cùng không căn cứ vào truyền thuyết, chỉ dựa vào quan điểm riêng của mỗi bộ mà sắp xếp theo thứ tự, cho nên càng về sau sự sai khác về thứ tự ngày càng lớn.

3.3. Tên gọi khác nhau của Kiên-độ

Hiện còn danh xưng Kiên-độ được thấy trong các bộ luật, nhưng không thống nhất. 22 chương trong Đồng diệp luật đều gọi là Kiên-độ, Tứ phần luật cũng gọi là Kiên-độ, nhưng hai mục sau cùng chỉ gọi là Ngũ bách kết tập pháp, Tỳ-ni, Thất bách kết tập pháp, Tỳ-ni. Ngoài ra, bộ luật được suy đoán là Luật tạng của Tuyết Sơn bộ (Haimavata) cũng có mục Các kiến-độ; nhưng 21 chương trong Ngũ phần luật lại gọi là pháp (Dharmaka), *Thập tụng luật* cũng gọi là pháp như bảy pháp, tám pháp; trong *Tập tụng* có Tỳ-kheo-ni pháp, Tập pháp. Trong đó mục Điều Đạt sự là ngoại lệ, không gọi là pháp mà gọi là sự (Vastu). Lại có phần phụ lục về truyền thuyết kết tập đều gọi là phẩm (Varga), như phẩm Ngũ bách kết tập tam tạng pháp và phẩm Thất bách Tỳ-kheo kết tập diệt ác pháp. Bên cạnh đó, *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đều gọi là sự như Luật sự, Luật Tập sự. *Chánh Lượng bộ* (Sammatiya) có Luật Bà-tẩu-đầu (Sự luật), giống như *Căn hữu luật*. Như thế, trong những bộ phái khác nhau này, một số bộ luật sử dụng tên mang tính thống nhất, như Đồng diệp luật gọi là Kiên-độ, *Ngũ phần luật* gọi là Pháp, *Căn hữu luật* gọi là Sự; nhưng tên gọi trong Tứ phần luật và Thập tụng luật lại không thống nhất. [tr. 347] Qua phần khảo sát về bộ phận Kiên-độ thuộc hệ thống Thượng tọa bộ trong tác phẩm *Luật Tạng chi nghiên cứu* cho thấy, các tên gọi ban đầu như Tương ứng, Luật sự, Kiên-độ, và Pháp được dùng lẫn lộn, không nhất trí; đến khi chỉnh sửa lại mới dùng một tên gọi để thống nhất toàn bộ.¹ Có thể nói, đây là lời kết luận tương đối chính xác.

Những tên gọi này không phải xuất hiện từ khi phân chia bộ phận Kiên-độ, mà đã xuất hiện rất sớm trong mẫu thể của Kiên-độ, chính là thời kỳ Ma-đắc-lặc-già. Các danh từ này được giải thích như sau:

1. [1] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 642.

1. Pháp: Là danh từ được sử dụng trong phần thứ 2 và phần thứ 3 của Ma-đắc-lặc-già; gồm tất cả những quy định trong nội bộ Tăng-già, dựa theo Ma-đắc-lặc-già mà kết tập thành từng mục như Pháp Bồ-tát, Pháp an cư v.v... *Ngũ phân luật* của hệ thống Phân biệt thuyết bộ và Thập tụng luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gọi Kiến-độ là pháp, cách gọi đó đã thể hiện hình thái ban đầu của các bộ luật này; thế nhưng lần Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập không phải là pháp chế, như việc phá Tăng của Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) không phải là pháp chế mà là phá bỏ pháp chế. Theo quan điểm này, *Thập tụng luật* không gọi là pháp, hiển nhiên là rất thoả đáng, nhưng *Ngũ phân luật* cũng gọi là pháp thì không tránh khỏi sự miễn cưỡng.

2. Sự: Thất bách kiến-độ của Đồng điệp luật có nói đến Chiêm-ba-luật-sự.¹ *Luật sự* (P: Vinayavastu) là tên gọi phổ biến mà *Căn hữu luật* và *Chánh Lượng bộ* thường sử dụng, tương đương với Chiêm-ba luật sự trong *Đồng điệp luật*, *Thập tụng luật* gọi là Hành pháp Tỳ-ni ở nước Chiêm-ba,² Hành pháp Tỳ-ni nhất định là cách dịch khác của Luật sự. *Thập tụng luật* lại gọi là Dục pháp Tỳ-ni ở nước Xá-bà-đề.³ Qua đó có thể thấy hành pháp và dục pháp đều là thuật ngữ chuyên môn. Hành pháp là dịch nghĩa của từ Ācāra-Dharmaka, vốn là tên gọi chung những quy định không thuộc tánh tội (như phân biệt phá giới, phá oai nghi). Phần Chiêm-ba pháp xưa gọi là Chiêm-ba hành pháp, như thế pháp và hành pháp vốn không có sai khác quá lớn, về sau mới phân chia thành hai như thế. [tr. 348] Đồng điệp luật còn có Kiến-độ Tạt sự. Ở đây, chữ sự trong Đồng điệp luật vốn không có nghĩa như trước. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* ban đầu cũng gọi là pháp, nhưng dần dần đổi thành sự như *Đồng điệp luật*. *Thập tụng luật* gọi là pháp nhưng về sau, khi thành lập mục Điều Đạt sự đã đổi thành sự; các bộ luật

1. [2] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK4, tr. 458.

2. [3] *Thập tụng luật*, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 454, c14.

3. [4] *Thập tụng luật*, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 454, a3.

khác cũng dần dần dùng sự để thế các thuật ngữ khác. Phần Ưu-ba-ly vẫn trong *Thập tụng luật* được thành lập sau bảy pháp, tám pháp. Trong phần Hỏi về Ba-la-đề-mộc-xoa đã sử dụng một cách ngẫu nhiên như việc trộm, việc giết, việc vọng ngữ, hỏi 13 việc, hỏi việc Ba-dạ-đề.¹ Tương đương với phần này, trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* ở mục hỏi bảy pháp, 8 pháp đổi thành hỏi việc thọ giới, hỏi việc Bồ-tát, hỏi việc Câu-xá-di, hỏi việc Yết-ma, hỏi việc phú tàng, Tăng tàn v.v... và kết thúc bằng câu hết phần Ưu-ba-ly hỏi các việc.² Căn cứ vào những điều này có thể thấy, *Thập tụng luật* vốn gọi là pháp, nhưng trong quá trình lưu truyền của luật học, đã có khuynh hướng dùng sự thay cho pháp. *Căn hữu luật* thì tất cả đều gọi là sự. Nói chung, sự là cách gọi thông dụng, thích hợp cho mọi việc, vì thế mới thay thế được thuật ngữ pháp vốn mang nghĩa quy tắc và khuôn phép.

3. Kiến-độ: Đây là thuật ngữ mà *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật* sử dụng. Trong *Ma-đắc-lặc-già* cũng có thuật ngữ này, như phân làm ba tụ, mà ba tụ chính là ba kiến-độ. Khảo sát lịch sử Thánh điển Phật giáo cho thấy, vào thế kỷ thứ II TL, *Phát Trí Luận* chia làm tám kiến-độ; vào thế kỷ thứ I TL, *Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát Sở Tập Luận* có 14 kiến-độ, *Thức Thân Túc Luận* có sáu uẩn (chính là 6 kiến-độ). Đây là trào lưu từ thế kỉ thứ II TL trở về sau. *Đồng Diệp bộ* và *Pháp Tạng bộ*³ cũng thành lập vào khoảng thế kỉ II TL. Vì các bộ phái độc lập, soạn lại các quy chế của Tăng nên gọi là Kiến-độ. *Tứ phần luật* lại cho rằng, Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập không phù hợp với ý nghĩa của Kiến-độ; [tr. 349] nhưng *Đồng điệp luật* vẫn áp dụng triệt để tên gọi này.

4. Tương ưng (Samyukta): Là thuật ngữ quan trọng trong quá trình kết tập kinh luật. Nam truyền có *Tương ứng bộ*, ngài Nghĩa Tịnh

1. [5] *Thập tụng luật*, quyển CBETA, T23, no. 1435, quyển 52: p. 379b, p. 381b, p. 382a, p. 383b và, quyển 53: p.591a.

2. [6] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 3: CBETA, T23, no. 1441, p. 582, b11-12.

3. *Đồng Diệp bộ* thuộc Phân biệt thuyết bộ, tự cho mình xuất thân từ Thượng tọa bộ gốc, điều này không phù hợp với lịch sử.

dịch là *Tương Ứng A-cấp-ma*.¹ Lần kết tập thứ nhất không chỉ tập hợp lại những tư liệu rời rạc mà sắp xếp chúng thành những mục rõ ràng, có liên quan với nhau. Về kinh, có các kinh như *Uẩn tương ứng*, *Xứ tương ứng* v.v.... Về luật, như *Bố-tát tương ứng*, *Yết-ma tương ứng* v.v... (vì là sự kết tập thời kỳ đầu nên không tránh khỏi khiến người ta có cảm giác lộn xộn). Pháp *Bố-tát*, pháp *an cư* v.v... trong phần thứ hai của *Ma-đắc-lặc-già* đã sớm có tên gọi là *Tương ứng tụ*. Thất bách kiến-độ của *Đồng điệp luật* gọi kiến-độ *Bố-tát* là *Bố-tát tương ứng*;² đây là dấu tích văn phong cổ xưa. *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* từng ghi: “*Như trong học xứ Bố-tát tương ứng nói*³... *Trong phần Bố-tát tương ứng diệt (chữ diệt có lẽ viết nhầm của chữ giới) nói rõ, nên học*⁴... *trong phần chế định Yết-ma tương ứng giới.*”⁵ Như thế, theo ý nghĩa có liên quan thì gọi là *Tương ứng*; theo sự biên tập thành nhóm thì gọi là *Kiến-độ*; *Tương ứng* là tên gọi xưa, dần dần bị lãng quên vì sự thay thế của *Kiến-độ*.

4. Kiến-độ Thọ giới (nghiên cứu về hình thức cổ xưa và sự phát triển của nó)

4.1. Phật truyện

Về phương diện tổ chức, *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật* dựa vào *Ma-đắc-lặc-già* triển khai thành *Kiến-độ* nên tương đối xưa nhất, nhưng hình thức tổ chức và nội dung không hoàn toàn thống nhất, vì thế cần phải từ phương diện nội dung đưa ra những ví dụ để chứng minh. Đồng thời từ bộ phận *Kiến-độ luận* cứu vấn đề xưa và nay, tối thiểu phải từ bộ phận chủ thể, phần liên quan,

1. [7] *Căn hữu luật Tập sự*, CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b27-28.

2. [8] *Đồng điệp luật, Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 458.

3. [9] *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 668, b22-23.

4. [10] *Minh liễu luận*, CBETA, T24, no. 1461, p. 669, c12-14.

5. [11] *Minh liễu luận*, CBETA, T24, no. 1461, p. 670, a17-18.

phần sự duyên và cả phần phụ thuộc (Thí dụ, Nhân duyên) tiến hành khảo sát mới khỏi rơi vào cách nhìn thiên cận.

[tr. 351] Tác phẩm *Luật Tạng chi nghiên cứu* lấy Thọ Cụ túc giới và Phật truyện của Kiên-độ Đại làm ví dụ để nghiên cứu làm sáng tỏ sự khác biệt giữa hình thức xưa và nay của bộ phận Kiên-độ. Khảo sát nội dung Kiên-độ Thọ giới cho thấy, Kiên-độ Đại trong *Đồng điệp luật* là văn xưa; tiếp đến là mục Thọ giới pháp của *Ngũ phần luật* và Kiên-độ Thọ giới trong *Tứ phần luật*. *Tăng-kỳ luật* đã lược bỏ Phật truyện, cho nên thuộc loại mới; phần còn lại pháp Thọ giới Cụ túc trong *Thập tụng luật* và Việc xuất gia trong *Căn hữu luật* là hai phần được hình thành sau cùng.¹ Cách nhận định này chủ yếu dựa vào Phật truyện để xác định. Kiên-độ Thọ giới trong các bộ luật thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhajyadin) như *Đồng điệp luật*, *Ngũ phần luật*, *Tứ phần luật*, trước phần Thập chúng thọ cụ đều trình bày Phật truyện theo thứ tự liên tục. *Tạp tụng Bát-cử pháp* trong *Tăng-kỳ luật* khi bàn về bốn loại thọ Cụ túc giới ghi rằng: “*Tự thọ Cụ túc là đức Thế Tôn thiên định dưới cội Bồ-đề, tâm sau cùng hoát nhiên đại ngộ, tự mình giác ngộ chứng quả vi diệu (thiên Cụ túc) như trong Diên kinh đã ghi rõ, gọi là Tự thọ Cụ túc.*”² *Luật Tạng chi nghiên cứu* xác định câu như trong Diên kinh đã ghi rõ là Phật truyện thuộc Đại chúng bộ. Như thế *Tăng-kỳ luật* vốn có phần Phật truyện, nhưng bản *Tăng-kỳ luật* hiện còn chỉ là bộ luật được chỉnh sửa lại, trong đó đã lược bỏ phần Phật truyện.³ Còn lại, *Thập tụng luật*, *Căn hữu luật* v.v... không có phần Phật truyện, điều này chứng tỏ bộ này mới ra đời sau này.

Nếu dùng Phật truyện làm trung tâm để bàn về yếu tố xưa và nay trong Kiên-độ Thọ giới, không thể không dựa vào *Tạp tụng Bát-cử pháp* trong *Tăng-kỳ luật*. Có thể nói, *Tạp tụng Bát-cử pháp* giải thích các mục Thọ Cụ túc, không thọ Cụ túc, đủ điều kiện (có thể

1. [1] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, (tr. 573-574, 588.

2. [2] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b28-29.

3. [3] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, (tr. 526.

thọ Cụ túc), không thanh tịnh (không được thọ Cụ túc) gần giống phần Kiến-độ Thọ giới của Thượng tọa bộ, nhưng vẫn không thể gọi đó là Kiến-độ Thọ giới. Tăng-kỳ luật đưa ra nhiều hạng mục, và mỗi mục đều thêm phần giải thích, trước sau đều duy trì thể tài của Ma-đắc-lặc-già. Nghĩa là ban đầu dựa vào thể tài của Ma-đắc-lặc-già, sau đó dần dần tách riêng những vấn đề quan trọng ra thành bộ phận Kiến-độ độc lập. Trong ba phần của Ma-đắc-lặc-già, phần thứ nhất không gọi là pháp; [tr. 352] *Tạp tụng Bát-cử pháp* tổng hợp và tóm tắt chia ra 2 phần, nhưng vẫn bảo lưu sự phân biệt giữa cách gọi là pháp, không gọi là pháp. Các mục như Thọ Cụ túc giới v.v... thuộc phần thứ nhất nên không gọi là pháp, những vấn đề này không phải là quy định của Tăng-già, nhưng lại là điểm xác định về nội dung và tên gọi liên quan đến phép tắc của Tăng-già. Vì thế Ma-đắc-lặc-già được giải thích là làm rõ định nghĩa.¹ *Tạp tụng Bát-cử pháp* chia thành hai phần: (1) Bốn cách thọ Cụ túc; (2) Thọ Cụ túc và không được thọ Cụ túc, chuyên bàn về việc có thể hay không thể; hợp lệ hay không hợp lệ của Thập chúng Cụ túc (phần này trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* chính là nên cho thọ Cụ túc, không nên cho thọ Cụ túc; có thể thọ Cụ túc, không thể thọ Cụ túc).

Trước hết giải thích về bốn loại thọ Cụ túc, gồm có tự Cụ túc, thiện lai Cụ túc, thập chúng Cụ túc và ngũ chúng Cụ túc.² Các vị trì luật thuộc Đại chúng bộ đã tổng hợp các phương thức thọ Cụ túc khác nhau để giải thích rõ nội dung thọ Cụ túc giới. Phật thành đạo, đấng Cụ túc giới một cách tự nhiên nên gọi là tự Cụ túc. Đức Phật độ năm anh em tôn giả Kiều Trần Như và các Tỳ-kheo khác, bằng cách gọi Thiện lai Tỳ-kheo các vị này liền đắc giới, nên gọi là Thiện lai Cụ túc. Thập sư hòa hợp, một lần tác bạch, ba lần Yết-ma, giới tử không có các già nạn, đó là pháp Cụ túc chính thức của Tăng đoàn, nên gọi là Thập chúng Cụ túc. Trong Tăng-

1. [4] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, a19.

2. [5] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b26-27.

kỳ luật có trình bày rõ nghi thức Thập chúng Cụ túc này. Ngoài ra, do sự thỉnh cầu của Ưc Nhĩ, nên phương tiện cho phép ở vùng xa áp dụng hình thức ngũ chúng Cụ túc.¹ *Tăng-kỳ luật* chia những hình thức thọ Cụ túc giới khác nhau làm bốn loại; *Tỳ-ni mẫu kinh* lại phân riêng năm loại của Tỳ-kheo, năm loại của Tỳ-kheo-ni, nhưng thực chất chỉ có 7 loại.² *Thập tụng luật* và *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già* nói có 10 loại thọ Cụ túc.³ Từ những quy định thọ Cụ túc khác nhau và những ví dụ đặc biệt trong truyền thuyết kể lại nên đã hình thành nhiều loại thọ giới. Theo quan điểm này, bốn loại thọ Cụ túc của *Tăng-kỳ luật* có thể là chưa đầy đủ, nhưng đích xác là những truyền thuyết trong thời kỳ đầu. Ma-đặc-lặc-già trong các tụng bản khác nhau hiện còn trước hết đều trình bày các hình thức thọ Cụ túc, [tr. 353] sau đó nói rõ các hạng người được thọ Cụ túc v.v..., quy định Thập chúng Cụ túc để bàn về đúng luật hay không đúng luật, hợp lệ hay không hợp lệ. Đó là thể loại của Ma-đặc-lặc-già, *Tăng-kỳ luật* cũng như thế, đây là tiền thân của kiến-độ Thọ giới trong hệ thống Thượng tọa bộ.

Bàn về Kiến-độ Thọ giới, nên lấy Thập chúng thọ cụ làm trung tâm. Theo quy định của Phật giáo, đệ tử tại gia thọ năm giới, gọi là Ưu-bà-tắc (Upāsaka) hoặc Ưu-bà-di (Upāsikā), dịch là cận sự (nam hoặc nữ), có nghĩa là gần gũi, thừa sự. Mỗi tháng vào 6 ngày trai, đệ tử tại gia đến chùa, thọ 8 tịnh giới trong một ngày một đêm gọi là Ưu-ba-bà-sa (Upavāsa), dịch là cận trú, nghĩa là ở gần bậc A-la-hán.⁴ Khi đã xuất gia thọ Cụ túc gọi là Ưu-ba-tam-bát-đà, dịch là cận viên, xưa dịch là Cụ túc, cũng có nghĩa là đầy đủ. Từ quy định thọ Cụ túc cho thấy đây là nghi thức xuất gia trở thành thành viên Tăng-già. Trong đó, một mặt người thọ giới phải thỉnh cầu và phát nguyện; mặt khác phải được chúng Tăng đồng ý, cho

1. Ở vùng xa xôi đức Phật cho phép 5 vị tăng cũng được truyền giới cụ túc.

2. [6] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, b3-11.

3. [7] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, a6; *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 594, a18.

4. [8] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 124: CBETA, T27, no. 1545, p. 648, c28-29.

phép nhập Tăng. Từ đây được cùng đại chúng Yết-ma, cùng sinh hoạt. Xét về nội dung, đây chính là bỏ nhà, sống không nhà, dẫn thân vào trong Tăng-già thanh tịnh hòa hợp an lạc, gần gũi với cuộc sống giải thoát Niết-bàn, vì cận viên nghĩa là gần Niết-bàn. Như thế sự hình thành khái niệm thọ Cụ túc không thể tách rời việc xuất gia tu hành để hướng đến đời sống giải thoát thanh tịnh.

Bốn loại thọ Cụ túc của *Tăng-kỳ luật* mang tính chất của Ma-đắc-lặc-già, giống với *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* và *Tỳ-ni mẫu kinh*, nghĩa là trình bày những hình thức xuất gia thọ Cụ túc khác nhau nhằm giải thích thế nào là thọ Cụ túc giới. Nói đến những hình thức thọ Cụ túc khác nhau, hẳn nhiên có liên quan đến sự tích giáo hóa của Đức Phật, nhưng các sự tích không giống nhau, chỉ trình bày theo sự thật mà không có dụng ý ghi chép Phật truyện một cách có thứ tự. Tuy nhiên, dựa vào những cơ sở trên để hình thành kiến-độ Thọ giới, như hệ thống Thượng tọa bộ, đặc biệt là Phân biệt thuyết bộ trình bày không giống với *Tăng-kỳ luật*. Kiến-độ Đại trong *Đồng điệp luật* trình bày khởi đầu từ khi Đức Phật mới thành đạo; [tr. 354] kể đến, là phần Truyện ký ghi chép Đức Phật giáo hóa đệ tử xuất gia theo thứ tự, gọi là Thiện lai Cụ túc, Tam quy Cụ túc, sau đó mới đến Thập chúng Cụ túc. *Ngũ phần luật* và *Tứ phần luật* trình bày khởi đầu từ dòng họ Thích-ca (Sàkyā), đản sanh, xuất gia v.v... giống với Phật truyện đang lưu hành.

Kiến-độ Thọ giới thuộc Phân biệt thuyết bộ chú trọng Thập chúng Cụ túc, trình bày theo thứ tự từ khi thành Phật, thuyết pháp, Thiện lai Cụ túc, Tam quy Cụ túc... cho đến nguồn gốc thành lập Thập chúng Cụ túc. Trong phần này chỉ trình bày đến Thập chúng Cụ túc không nói đến quy định Ngũ chúng Cụ túc ở vùng biên địa, cũng không nói đến Thọ giáo giới Cụ túc và Vấn đáp Cụ túc. Kiến-độ Thọ giới của Phân biệt thuyết bộ lấy pháp chế của Thập chúng Cụ túc làm phần trọng tâm của pháp thọ giới; những người biên tập có dụng ý thuật lại Phật truyện để thuyết minh những giai đoạn thọ Cụ túc khác nhau. Bốn loại thọ Cụ túc giới của Tăng-kỳ

luật tuy có liên quan đến sự tích giáo hóa của Đức Phật, gắn với sự thật về Phật truyện trong Phân biệt thuyết bộ, nhưng chỉ nói rõ sự khác nhau của việc thọ Cụ túc mà không theo thứ tự Phật truyện. Nếu cho rằng Tăng-kỳ luật vốn có Phật truyện nhưng bộ phận này đã được lược bỏ thì đó chỉ là sự tưởng tượng mà thôi.

Tác giả của *Luật Tạng chi nghiên cứu* không hiểu bốn loại Cụ túc của *Tạp tụng Bát-cử pháp* mang tính chất của Ma-đặc-lặc-già, vì thế một cách gượng ép so sánh với Kiên-độ đại trong *Đồng điệp luật* mà tưởng tượng Tăng-kỳ luật vốn có Phật truyện, đồng thời đưa ra hai luận cứ sau đây:

Thứ nhất, trong *Tăng-kỳ luật* ghi: “*Tự thọ Cụ túc là Thế Tôn ngồi dưới cội Bồ-đề, tâm sau cùng hoát nhiên đại ngộ, tự mình giác ngộ chứng quả vi diệu, như trong Diên kinh đã ghi rõ, gọi là Tự thọ Cụ túc.*”¹ Ba bản đời Tống, Nguyên, Minh không có danh từ thiện Cụ túc, *Luật Tạng chi nghiên cứu* cho rằng: Câu như trong Diên kinh đã ghi rõ là [tr. 355] dẫn chứng phần Phật truyện của Đại chúng bộ (tức là Đại sự). Ở đây, từ Đại sự chính là nói đến bốn loại thọ Cụ túc.² Tuy nhiên cách giải thích này không thể đưa ra bằng chứng đáng tin cậy, bởi vì *Tăng-kỳ luật* chỉ lấy sự thật Đức Phật thành đạo dưới cội Bồ-đề để giải thích Tự thọ Cụ túc; nhưng sự kiện này gặp rất nhiều trong kinh, như *Tăng nhất A-hàm* đề cập: “*Phật ở tại nước Ma-kiệt, ngồi dưới cây bồ-đề, hoát nhiên thành Phật.*”³ Từ đây, sau khi biết hai vị thầy là A-la-lặc (Āraḍa) và Ca-lam (Kālāma) đã qua đời, Đức Phật đi đến Ba-la-nại (Vārāṇasī) hóa độ năm Tỳ-kheo, sau đó đến thôn Ưu-lưu-tỳ (Uruvilvā) hóa độ Ca-diếp và anh em của ông, xong trở lại Ca-tỳ-la-vê (Kapilavastu) hóa độ vua cha. Những sự kiện này gắn liền với nhiều câu chuyện về Đức Phật, mang đầy đủ ý nghĩa Phật truyện. Sự kiện

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b27-29.

2. [9] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 525

3. *Tăng nhất A-hàm*, quyển 14: CBETA, T02, no. 125, p. 618, a27-28.

Đức Phật hoá thiên chúng ngộ dưới cội Bồ-đề, *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* v.v... đều có đề cập. Những vị trì luật của Đại chúng bộ dẫn sự kiện thành Phật trong kinh nói để thành lập Tự thọ Cụ túc giới thì không thể chứng minh là dẫn chứng của Đại sự.

Hơn nữa, bốn loại thọ Cụ túc giới là cách giải thích thọ Cụ túc của các vị trì luật thuộc Đại chúng bộ, có nguồn gốc từ Luật tạng, nhưng không phải là Phật truyện. Chỉ có thể nói phần Đại sự dựa vào các bộ luật để biên tập bốn loại Cụ túc, chứ không phải các bộ luật dẫn chứng Đại sự. Sự thật, ngay cả *Tăng-kỳ luật* dẫn chứng Đại sự của bản luật xưa để giải thích Tự thọ Cụ túc, cũng chính là dẫn chứng phần Phật truyện để chứng minh, với lý do là Phật truyện vốn đã có, nhưng bị tính lược bớt trong quá trình chỉnh sửa, chẳng phải khi Tăng-kỳ luật thuyết minh về vấn đề này mới có Phật truyện. Vì thế, suy luận rằng *Tăng-kỳ luật* vốn là Phật truyện thì không đủ sức thuyết phục.

Thứ 2, [tr. 356] Đại sự trong bản tiếng Phạn hiện còn mở đầu ghi rõ: “*Đại sự trong bản tiếng Phạn hiện còn thuộc Đại chúng bộ ở vùng trung tâm của Phật giáo là Luật tạng của Thuyết xuất thế bộ (Lokottara-vāda) trì tụng.*”¹ Đại sự gọi đủ là Đại sự thí dụ, là Phật truyện của Thuyết xuất thế bộ; trong đó trình bày bốn loại thọ Cụ túc giới rất phù hợp với Tăng-kỳ luật, vì thế nói Đại sự có liên quan với Luật tạng là không có vấn đề; nhưng tác phẩm *Luật Tạng chi nghiên cứu* cho rằng, Đại sự được rút ra trong Luật tạng, trong đó phần Phật truyện gần giống phần Phật truyện trong kiến-độ Đại của *Đồng điệp luật*. Vì thế, Đại sự lấy phần này làm cơ sở để phát triển một cách độc lập thành hình thức Đại sự hiện còn. Nói chung, bộ phận Đại sự trong Phật truyện được rút ra từ Luật tạng, đương nhiên là *Tăng-kỳ luật*, vì *Tăng-kỳ luật* vốn có Phật truyện.² Nhưng khảo sát quá trình thành lập kiến-độ cho thấy *Tạp*

1. [10] E.Senart, *Le Mahāvastu*, P. 2, LL.13-14.

2. [11] Akira Hirakawa, *Luật Tạng chi nghiên cứu*, tr. 531.

tụng Bạt-cử pháp trong *Tăng-kỳ luật* hiện còn giải thích vấn đề liên quan đến thọ Cụ túc giới lại dựa vào tiêu đề của Ma-đắc-lặc-già, cũng không có quá trình hoàn chỉnh hệ thống kiến-độ Thọ giới một cách độc lập. Vì thế, suy luận bản gốc của *Tăng-kỳ luật* có phần Phật truyện như kiến-độ Đại là không đáng tin cậy. *Tạp tụng Bạt-cử pháp* giải thích bốn loại thọ Cụ túc gắn liền với sự tích của Đức Phật, như *Tăng-kỳ luật* trình bày:

“*Thế Tôn* ngôi dưới cội Bồ-đề, tâm sau cùng hoát nhiên đại ngộ, tự mình giác ngộ, chứng quả vi diệu.”

“*Như Lai* gọi *Thiện lai Tỳ-kheo* để độ người xuất gia... Năm anh em A-Nhã Kiều Trần Như đều được gọi là *Thiện lai xuất gia, thiện thọ Cụ túc*... Tiếp đến độ 30 người như *Mãn-từ-tử*, kế tiếp độ *Thiện-thắng-tử* ở thành *Ba-la-nại*. Sau đó độ *Ưu-Lâu-tần-loa Ca-diếp* và 500 đệ tử, tiếp theo độ *Na-đề Ca-diếp* và 300 đệ tử, tiếp theo độ *Già-da Ca-diếp* và 200 đệ tử, tiếp theo độ *Ưu-ba-tư-na* và 250 đệ tử, tiếp theo độ ông (*Xá-lợi-phất*) và *Mục-kiên-liên*, mỗi vị cùng 250 đệ tử. Sau đó độ *Ma-ha Ca-diếp*, *Xiển-đà*, *Ca-lưu-đà-di*, *Ưu-ba-ly*. Tiếp theo độ 500 người dòng họ *Thích*, kế đến độ 500 người của dòng họ *Bạt-kì*, [tr. 357] kế đó độ 500 tên cướp, sau đó độ con trưởng giả.” Trong đây cũng ghi rõ: “*Từ hôm nay* chế định pháp thọ Cụ túc, thập chúng hòa hợp, một lần tác bạch, ba lần *Yết-ma*, không bị ngăn cản, gọi là *thiện thọ Cụ túc*.” (Phật chế tại vườn trúc thành *Vương-xá*).

“*Trong thành Xá-vệ* có cư sĩ tên là *A-na-bân-chi* vốn rất thân thiết với *Khuất Kiên* (cư sĩ ở thành *Vương-xá*) đến thăm nhà bạn (ở *Vương-xá*)... Phật thuyết pháp cho ông ta... Ông ta muốn trở về thành *Xá-vệ* xây dựng tịnh xá... Sau khi ông xuất gia rồi... đến nước *Du-na*... Ở trong đó rộng nói về nhân duyên *Ức Nhĩ*.”¹

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b19 – p. 416, a23.

Những sự tích này kết nối không được nhất quán, trình bày Phật truyện một cách chi tiết, nhưng đem những mẫu chuyện rời rạc này nối kết biên tập một cách có hệ thống há không phải là Phật truyện hay sao? Những sự tích rời rạc này không phải là nguồn gốc Phật truyện hay sao? Đại sự là Phật truyện, vì thế Đại sự thuộc về Luật tạng, điều này căn cứ vào Tăng-kỳ luật chứ không căn cứ ở đâu khác, nhưng hình thức hiện tại của *Tăng-kỳ luật* vẫn chưa phát triển đến giai đoạn Phật truyện, nên không thể suy đoán đây là hình thức ban đầu của *Tăng-kỳ luật*.

Nói đến Phật truyện, tôi nghĩ phải tiến hành nghiên cứu riêng, ở đây chỉ có thể khái quát trình bày những vấn đề liên quan. Phật truyện chính là những ghi chép về cuộc đời Đức Phật, được biên tập thành Đại bộ, lưu hành bằng hình thức tụng đọc hoặc biên chép, xuất hiện hình thức này không quá sớm. Khi chưa có Đại bộ, ban đầu chỉ có những mẫu chuyện rời rạc gọi là sự tích, được lưu truyền trong Tăng chúng và Phật tử; nhưng bất luận là truyền tụng bằng truyền thuyết hoặc ghi chép, do vì niên đại quá lâu, địa bàn quá rộng, giữa nơi này và nơi kia đã có ít nhiều sự thêm bớt. Hơn nữa, ngay trước khi phân chia bộ phái đã có ít nhiều sai khác và trải qua quá trình lưu truyền nên trở thành như thế.

Sau khi Đức Phật Niết-bàn, [tr. 358] những di tích về Đức Phật như nơi Phật đản sanh, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết-bàn¹ được tín chúng tôn sùng; những sự tích này đương nhiên cũng được truyền tụng trong nhân gian. Bốn Thánh tích lớn cũng chính là 4 sự tích lớn trong cuộc đời Đức Phật. Giai đoạn trước và sau đản sanh, xuất gia, tu đạo cho đến khi thành Phật được trình bày khá rõ ràng qua tám tướng thành đạo² (hoặc 10 tướng). Phật truyện là dựa vào những yếu tố chính trên, đồng thời kết hợp với

1. [12] *Trường bộ, Kinh Đại bát Niết-bàn*: NTĐTK 7, tr. 124.

2. Giáng sanh, nhập thai, đản sanh, xuất gia, hàng ma, thành đạo, chuyển pháp luân, Niết-bàn (*Dịch giả chú*).

nhiều truyền thuyết khác. Đức Phật hóa độ rộng rãi từ cõi trời và cõi người, gồm tám chúng,¹ vì đệ tử thuyết pháp, thiết lập quy chế Tăng-già, tất cả được tập hợp ghi lại trong kinh luật đa phần bằng những mẫu chuyện rời rạc. Thật tế, sự tích về Đức Phật không phải chỉ như thế, đó chỉ là hình thức ban đầu, về sau những người kết tập kinh luật đã dẫn chứng những sự tích trong truyền thuyết để giải thích ý nghĩa của mỗi pháp, mỗi quy chế, nhằm biểu thị ý nghĩa chân thật của pháp và luật. Luật tạng được hình thành trên nguyên tắc tùy duyên chế định, vì thế không những Ba-la-đề-mộc-xoa mà mỗi mỗi chế định của Tăng-già đều xuất phát từ một hoặc nhiều sự duyên. Điều này dẫn đến sự tích về Đức Phật trong Luật tạng rất phong phú.

Sự tích về cuộc đời Đức Phật theo giới Phật giáo vốn là những ghi chép về rất nhiều phương diện để biểu đạt một ý nghĩa, một quy chế, một sự kiện nào đó, được người biên tập xếp thành thứ tự để lưu hành, từ ngắn tập hợp thành dài, dần dần thành một bộ Phật truyện lớn. Khảo sát bộ Phật truyện hiện còn gồm hai bộ phận lớn: Thứ nhất, Phật từ thành Vương-xá (Rājagṛha) đến Phệ-xá-li (Vaiśālī), sau cùng nhập Niết-bàn tại Câu-thi-na (Kūśinaga). Sự ghi chép liên tục trong khoảng thời gian dài này lấy sự kiện Đức Phật nhập Niết-bàn làm trung tâm, như sự trình bày trong *Kinh Du hành* thuộc *Trường A-hàm* (tương đương với *Đại bát Niết-bàn* trong *Trường bộ*); hoặc *Đạo Kinh* trong *Tăng Nhất A-hàm*;² *Đại Niết-bàn thí dụ* trong *Căn hữu luật Tập Sự*³ đều có ghi chép sự kiện này. Thứ hai, lấy sự kiện Phật hóa độ đệ tử xuất gia, phát triển Tăng-già làm trung tâm. Nhưng vấn đề này lại có hai loại Phật truyện có điểm tương đồng nhưng thật sự khác nhau:

1. [13] Tám chúng xem trong *Kinh Đại bát Niết-bàn*, thuộc *Trường bộ*, nguồn gốc thật là Phẩm Hữu kê trong *Tương ưng bộ*.

2. [14] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 36-37: CBETA, T02, no. 125, p. 748c-752c.

3. [15] *Căn hữu luật Tập sự*, quyển 35-39: CBETA, T24, no. 1451, p. 382c – p. 402c.

1. *Chúng Hứa Ma-ha-đế* (dịch vào năm 989 TL), là bản mang tính đồng bản dị dịch của 9 quyển trước của *Căn hữu luật phá Tăng sự* (dịch khoảng năm 695-711 TL), [tr. 359] là Phật truyện của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Nội dung kinh này trình bày, từ khi thế giới hình thành, theo thứ tự trải qua các đời vua, nguồn gốc dòng họ Thích, cho đến Thế Tôn trở về Ca-tỳ-la (Kapilavastu) hóa độ dòng họ Thích-ca (Gautama), Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) v.v... xuất gia. Ngoài ra, *Trung bốn khởi kinh* (dịch khoảng năm 200-220 TL) quyển thượng, cũng bắt đầu trình bày từ dòng họ Thích-ca đến Điều Đạt (tên dịch xưa của Đề-bà-đạt-đa) xuất gia, tuy chi tiết không giống nhau, nhưng ý chính thì giống với *Chúng Hứa Ma-ha-đế*. Chi tiết trong năm Tỳ-kheo đầu tiên có Thập Lục Ca-diếp (Daśabala-kāśyapa) là giống với *Thập tụng luật*. Có thể nói, đây là hình thức Phật truyện cổ xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Ngoài ra, *Phổ diệu kinh* (dịch năm 308 TL) và bản dịch khác là *Phương quảng đại trang nghiêm kinh* (dịch năm 683 TL) bắt đầu trình bày từ khi Bồ-tát ở cung trời Đâu Suất, quán sát 4 việc, đến sự kiện Đức Phật về Ca-tỳ-la hóa độ dòng họ Thích-ca (thì kết thúc). Sự kiện này trong *Phật bốn hạnh tập kinh* đề cập: “*Các luận sư thuộc Tát-bà-đa gọi kinh này là Đại Trang Nghiêm,*”¹ có thể thấy đây là bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nhưng đã Đại thừa hóa Phật truyện, có rất nhiều thay đổi (truyện cũ vẫn có thể trích dẫn được).

2. *Quá khứ hiện tại nhân quả kinh* (dịch khoảng năm 450 TL). Nội dung kinh này bắt đầu thuyết minh từ khi Phật Nhiên Đăng (Dīpamkara) thọ ký, cho đến sự kiện hóa độ Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa). Ngoài ra *Dị xuất Bồ-tát bốn khởi kinh* (dịch khoảng năm 300 TL), *Phật thuyết Thái tử Thuy ứng bản khởi kinh* (dịch khoảng trước sau năm 240 TL), nội dung hai kinh này cũng trình bày từ khi Phật Nhiên Đăng thọ ký đến việc hóa độ ba anh em Ca-diếp. Vấn đề này, *Ngũ phần luật* đề cập: “*Như trong Thuy*

1. [16] *Phật bốn hạnh tập kinh*, quyển 60: CBETA, T03, no. 190, p. 932, a18.

ứng bản khởi kinh trình bày.”¹ Hiện còn bản *Phật thuyết Thái tử Thuy ứng bản khởi kinh* hầu như là bản Phật truyện của Hóa Địa bộ (Mahī-sāsaka). *Phật bốn hạnh tập kinh* ghi: “*Ca-diếp Duy bộ gọi là Phật vãng nhân duyên... Di-sa-tắc bộ gọi là căn bản của Tỳ-ni tạng.*”² Những loại Phật truyện như thế rất giống với Phật truyện trước phần Kiến-độ Thọ giới của Phân biệt thuyết bộ đã trình bày trên. *Di-sa-tắc bộ* gọi là căn bản của Tỳ-ni tạng. Tỳ-ni tạng là quy chế của Tăng-già, Tăng quy định đối với người xuất gia nhập Tăng chúng thì Thập chúng Cụ túc là quan trọng nhất. Sự kiện làm thế nào để thành Phật, thuyết pháp, độ chúng xuất gia [tr. 360] là nguyên nhân chế định Thập chúng Cụ túc, vì thế phần Phật truyện này còn gọi là Căn bản của Tỳ-ni tạng. *Phật vãng nhân duyên* có thể là cách dịch khác của *Quá khứ hiện tại nhân quả kinh*. Nếu sự thật là như vậy thì đây chính là Phật truyện của Ca-diếp duy bộ (hệ thống Phân biệt thuyết). Tuy nhiên, dựa vào ghi chép trong cuốn sau cùng của *Phật bốn hạnh tập kinh* (dịch năm 587-592) thì đây phải là Phật truyện của Đàm vô đức bộ (Dharmaguptaka). Sở dĩ gọi Bốn hạnh tập là vì đưa ra những điểm khác nhau của năm bộ luật, tổng cộng có 60 quyển. Đây là bản mở rộng của thời kỳ cuối, có nhiều sai khác so với bộ phận Phật truyện thuộc Kiến-độ Thọ giới trong *Tứ phần luật*. Nhưng từ phẩm 53 trở đi lại giống Phật truyện trong Thuyết nhất thiết hữu bộ, cũng đề cập đến việc Thế Tôn về Ca-tỳ-la hóa độ dòng họ Thích. Sự mở rộng vào thời kỳ cuối này là tham khảo Phật truyện từ những tạng bản của các bộ phái khác nhau.

Trong thời gian dài truyền tụng dưới hình thức truyền thuyết, các bộ phái không tránh khỏi ảnh hưởng qua lại vì thế loại của chúng không thể hoàn toàn khác nhau; nhưng khảo sát trên đại thể cho thấy, trong Phật truyện, liên quan đến phân hóa độ chúng xuất gia, phát huy Tăng-già thì có 2 hệ thống lớn: Phân biệt thuyết

1. [17] *Ngũ phần luật*, quyển 15: CBETA, T22, no. 1421, p. 102, c20.

2. [18] *Phật bốn hạnh tập kinh*, quyển 60: CBETA, T03, no. 190, p. 932, a21.

bộ chỉ trình bày đến ngang sự kiện hóa độ Ca-diếp, Xá-lợi-phất (Śāriputra) v.v...; *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lại trình bày đến việc Đức Phật trở về Ca-tỳ-la hóa độ dòng họ Thích thì kết thúc.

Trong Phật truyện, *Quá khứ hiện tại nhân quả kinh* cho rằng việc hóa độ Xá-lợi-phất v.v... là nhân duyên xây dựng Tăng-già. Có thể nói, đây là quan điểm thuộc hệ Phân biệt thuyết. Tuy nhiên, *Chúng Hứa Ma-ha-đế*, cho rằng việc giáo hóa dòng họ Thích là nguyên nhân dẫn đến phá hoại Tăng-già. Đây là quan điểm của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Khảo sát từ sự sai khác này có thể thấy, luật của hệ thống Phân biệt thuyết trình bày sự tích Đức Phật độ chúng xuất gia cũng có hai loại như thế. Ngược lại, trong phần Kiền-độ Đại của *Đồng điệp luật*, mục Pháp thọ giới trong Ngũ phần luật, Kiền-độ Thọ giới trong Tứ phần luật đều trình bày từ sự kiện Như Lai thành Phật đến hóa độ Xá-lợi-Phất v.v..., là phần tường thuật việc Đức Phật hóa độ chúng xuất gia, đó là nhân duyên chế định Thập chúng Cụ túc. Lại nữa, Kiền-độ Phá Tăng trong *Đồng điệp luật*, [tr. 361] hoặc mục phá Tăng không nghe can gián trong Tứ phần luật và Ngũ phần luật¹ đều tường thuật sự kiện Phật hóa độ dòng họ Thích, Đề-bà-đạt-đa v.v... là nhân duyên phá Tăng. Tuy chỉ đề cập một sự kiện hóa độ dòng họ Thích, nhưng kể nhiều việc, không chỉ hạn chế một việc về Đề-bà-đạt-đa.

Từ hai sự ghi chép khác nhau về việc độ chúng xuất gia, có thể hiểu được truyền thuyết về sự tích Đức Phật độ chúng xuất gia có rất nhiều quan điểm khác nhau, như việc hóa độ dòng họ Thích có thể kết hợp với giới phá Tăng không nghe can gián, cũng có thể kết hợp với việc phá Tăng. Những sự tích này có rất sớm trong thời kỳ Ma-đắc-lặc-già; hoặc kết hợp với mục Thọ giới Cụ túc,²

1. [19] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 278-283; *Tứ phần luật*, quyển 4: CBETA, T22, o. 1428, p. 591b – p. 591c); *Ngũ phần luật*, quyển 3: CBETA, T22, no. 1421, p. 16c – p. 17c.

2. Một cách rời rạc, thật sự không giống nhau về thọ cụ, là thời kỳ hình thức Phật truyện vẫn chưa sắp xếp biên tập theo thứ tự.

hoặc kết hợp với phá Tăng, như *Tạp tụng Bát-cử pháp* giải thích dị trụ là như nói rộng trong phần nhân duyên Đê-bà-đạt-đa.¹ Kết hợp giữa quy định và nhân duyên thì bao gồm rất nhiều phương diện, nhưng ban đầu chỉ là truyền miệng, đến khi biên tập mới thành văn tự, như sự biên tập riêng biệt của các kiến-độ chính là kết hợp cố định với các nhân duyên. Khi đó, bàn về nhân duyên của sự việc này sự việc kia, nói rộng hay nói tóm lược, thậm chí cần trình bày các nhân duyên đó hay không, ý kiến của các bộ phái không thể thống nhất.

Từ kiến-độ Thọ giới để thảo luận, Ma-đắc-lặc-già khi giải thích về thọ Cụ túc giới, đã kết hợp các nhân duyên thành Phật, thuyết pháp và độ chúng xuất gia. Mặc dù là những câu chuyện rời rạc, vẫn chưa biên tập thành những Phật truyện có thứ tự, nhưng đến khi Kiến-độ Thọ giới được biên tập độc lập, đã đem các sự kiện thành Phật, thuyết pháp, Thiện lai thọ cụ (tam quy thọ cụ), Thập chúng thọ cụ v.v... biên tập thành Phật truyện có thứ tự, nói rõ quá trình hình thành Tăng-già và phát triển quy chế của Tăng, có thể nói đó là việc làm rất tự nhiên. Phân biệt thuyết bộ đem các sự kiện trước khi thành Phật kết hợp với các sự tích đản sanh, xuất gia, tu đạo v.v... là những truyền thuyết lúc bấy giờ, biên tập hình thành bộ Phật truyện khá hoàn chỉnh mà không có gì mới lạ; phương pháp này rất đáng khen ngợi. Trong thời gian thành lập Kiến-độ, những điều này đã sớm trở thành truyền thuyết phổ biến chung cho giới Phật giáo.

[tr. 362] Trong hệ thống *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, phần Thọ Cụ túc pháp của Thập tụng luật và *Căn hữu luật xuất gia sự* tương đương với kiến-độ Thọ giới, nhưng không có bộ phận Phật truyện như Phân biệt thuyết bộ. Điều này có thể là do không thu thập thêm sự kiện, không thể nói *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cắt bỏ phần Phật truyện. Nên biết rằng, thành phần chủ chốt của *Thuyết nhất*

1. [20] *Tăng-kỳ luật*, quyển 26: CBETA, T22, no. 1425, p. 442, c29.

thiết hữu bộ là các luận sư A-tỳ-đạt-ma, họ có thái độ phê phán truyền thuyết và văn tụng, không xem đó là sự thật, như Đại Tỳ-bà-sa luận nói:

“Chuyện về Phật Nhiên Đăng nên hiểu thế nào?... Đáp: Chuyện đó không cần phải hiểu, vì sao? Vì đó chẳng phải lời của kinh, luật, luận, chỉ là truyền thuyết. Truyền thuyết thì có thể đúng, có thể không đúng.”¹

Ngoài ra, trong luận này còn có đoạn bình luận về Phật Sở Hành Tán của Mã Minh như: “Điều đó không cần hiểu. Vì đó chẳng phải lời của kinh, luật, luận, chỉ là văn tụng tạo ra. Tụng văn tạo ra có khi thêm, có khi bớt, chưa chắc đúng sự thật, vậy tại sao phải hiểu?”²

Ở đây, tụng văn là chỉ cho tác phẩm văn học, như tác phẩm Đại sự là thuộc loại văn học Thí dụ, từ bản khởi là cách dịch khác của Thí dụ, Đại Trang Nghiêm cũng là tên một tác phẩm văn học. Những sự kiện trong truyền thuyết, ngoài những nhân duyên có liên quan tất yếu đến ý nghĩa của pháp hoặc quy định được ghi chép trong tam tạng, còn có Phật truyện v.v... được lưu truyền ngoài tam tạng. Vì thế luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, như *Thập tụng luật*, vốn là bộ luật đơn giản và ít sự kiện, như *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* (Prātimokṣavibhaṅga) bắt đầu trình bày từ chuyện Tu-đề-na, con trai của Ca-lan-đà (Kalandakaputra-sudinna).³ Pháp thọ Cụ túc không trình bày sự kiện thành Phật, độ ba anh em Ca-diếp v.v...⁴ Điều Đạt sự cũng không đề cập việc hóa độ dòng họ Thích-ca.⁵ Trong phần Pháp da thuộc, nhân duyên về Nhị Thập

1. Đại Tỳ-bà-sa luận (大毘婆沙論), quyển 183: CBETA, T27, no. 1545, p. 916, b24-27.

2. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 172: CBETA, T27, no. 1545, p. 866, b23-25.

3. [21] *Thập tụng luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 1, a10.

4. [22] *Thập tụng luật*, quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 148, a7.

5. [23] *Thập tụng luật*, quyển 36: CBETA, T23, no. 1435, p. 257, a7.

ức-nhĩ cũng rất giản lược,¹ pháp Câu-xá-di cũng không nói đến *Trường Thọ Vương Kinh*.²

[tr. 363] Đối với những vấn đề này, “*Căn hữu luật*” ngoại trừ Việc phá tăng và phần kết hợp với Phật truyện, những phần khác hoặc giản lược hoặc không đề cập đến. Có thể thấy luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* vốn là như thế, không phải Thập tụng luật là bản đã cắt bỏ bớt của *Căn hữu luật*. Như Pháp thọ giới Cụ túc lấy Thập tụng chúng Cụ túc làm trọng tâm, đây là nguyên tắc cơ bản thiết lập quy chế Tăng-già. Vấn đề hóa độ năm Tỳ-kheo đầu tiên v.v... chỉ là sự kết hợp đạo lý một cách tự nhiên, chưa liên quan đến Thập tụng chúng Cụ túc. Ngoài ra, việc Đễ-bà-đạt-đa phá Tăng và việc Thế Tôn hóa độ dòng họ Thích có mối liên hệ tất yếu như thế nào? *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không phải không có truyền thuyết về các sự tích của Đức Phật, chỉ là ngoài những chuyện kể quan trọng, những chuyện còn lại đều gom vào phần truyền thuyết không đưa vào trong tam tạng. Đây là lập trường căn bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nhưng một chi nhánh của hệ phái này là những vị Thí dụ sư chuyên trì kinh phần lớn đưa chuyện Bốn sanh và Thí dụ vào luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, kết tập thành *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*. Tác phẩm này có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và lưu truyền của bộ phái, về sau được các luận sư Tỳ-bà-sa ở Ca-thấp-di-la (Kāśmīra) tin dùng.

Thuyết nhất thiết hữu bộ và Phân biệt thuyết bộ từ Thượng tọa bộ phân hóa; trong đó Kiên-độ Thọ giới của Phân biệt thuyết bộ là phần ghi chép chi tiết về Phật truyện, Kiên-độ phá Tăng cũng ghi chép chi tiết về sự kiện hóa độ dòng họ Thích; nhưng bộ phận Kiên-độ của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lại lược bỏ không đề cập. Sự sai khác này có thể là do học phong của hai bộ phái khác nhau, làm sao có thể cho rằng Kiên-độ của *Đông diệp luật* là hình thức cổ xưa? Rồi lại dựa vào Phật truyện có hoặc không để phân chia

1. [24] *Thập tụng luật*, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 183, a25-26.

2. [25] *Thập tụng luật*, quyển 30: CBETA, T23, no. 1435, p. 215, c14-15.

thành cũ hoặc mới. Ví dụ nói về thọ Cụ túc giới: Ma-đắc-lặc-già của Tăng-kỳ luật đều có sự duyên của bốn loại thọ Cụ túc giới nhưng không có hình thức Phật truyện, bộ phận Kiến-độ trong luật của Thượng tọa bộ được tách riêng độc lập. Nhưng khi phân chia lại thành hai hệ thống, *Thuyết nhất thiết hữu* bộ không thêm vào phần nhân duyên Phật truyện, ngược lại Phân biệt thuyết bộ thì có trình bày. Trong Phân biệt thuyết bộ, *Đông diệp luật* giản lược gắn với hình thức cổ xưa; nhưng trong *Thuyết nhất thiết hữu* bộ *Thập tụng luật* có trước *Căn hữu luật*.

4.2. Biên tập các bộ phận có liên quan

Hiện còn phần Kiến-độ Thọ giới trong năm bộ luật, ngoài phần Phật truyện, nội dung của *Đông diệp luật*, *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật* thuộc Phân biệt thuyết bộ đều rất phong phú. Qua sự phân tích và so sánh cho thấy, không chỉ có bộ phận chủ yếu là Thập chúng Cụ túc, mà những bộ phận liên quan cũng được đưa vào trong đó. Nếu phân tích phần chủ yếu và phần liên quan, không những thấy thứ tự sắp xếp rõ ràng mà còn một cách thuyết phục chứng minh nguồn gốc của Kiến-độ Thọ giới là Ma-đắc-lặc-già.

[tr. 366] Bộ phận liên quan chính là Thập chúng Cụ túc nhưng lại không liên quan trực tiếp. Trong Thập chúng Cụ túc, Hòa thượng (Upādhyāya) có vai trò quan trọng nhất. Thọ Cụ túc (Upasampadā) là nghi thức để cho người xuất gia trở thành một thành viên của Tăng-già. Trong khi thọ Cụ túc, Hòa thượng là người dẫn người thọ giới đến giới thiệu với Tăng-già, chịu trách nhiệm tư cách của giới tử. Vậy Hòa thượng có đủ khả năng dạy đạo cho đệ tử hay không, đó là một vấn đề lớn. Vì thế tư cách của Hòa thượng cũng nên được quy định, hẳn nhiên đây là vấn đề quan trọng của việc thọ giới. Mỗi quan hệ giữa Hòa thượng và đệ tử là sự cộng hành (Saddhivihārika) được thiết lập như sau: Hòa thượng phải dạy dỗ, bảo vệ đệ tử; đệ tử phải cung kính vâng lời, nỗ lực thực hiện nghĩa vụ giữa Hòa thượng và đệ tử; đây đều là những công việc thường ngày. Đệ tử nương Hòa thượng tu học, nghĩa là không thể tùy tiện

rời thầy. Nếu không may Hòa thượng qua đời hoặc đi xa thì nên y chỉ một vị A-xà-lê (Ācāray: vị thầy mô phạm), từ đó hình thành mối quan hệ giữa A-xà-lê và đệ tử cận hành (Antevāsin). Tư cách và nghĩa vụ cũng giống như giữa Hòa thượng và đệ tử cộng hành. Sau khi thọ Cụ túc, trong một thời gian nhất định (tối thiểu là 5 năm), quy định đệ tử không được rời thầy dù chỉ 1 đêm, vì thế những vấn đề thọ y chỉ, xả y chỉ đều được chế định rõ ràng. Xưa nay, người xuất gia cần phải thọ Cụ túc, nhưng có những người tuổi quá nhỏ, trong đạo Phật gọi là Sa-di (Sāmanara), nghĩa là dự bị làm Tỳ-kheo (Bhikṣu). Cách Hòa thượng độ Sa-di xuất gia, dạy bảo, quở trách gọi chung là pháp Sa-di. Hòa thượng độ Sa-di trước khi thọ Cụ túc và thọ y chỉ sau khi thọ Cụ túc, quan hệ qua lại giữa thầy trò trong trường hợp này đều chưa có liên hệ tất yếu nào, nên nói đó là phần liên quan. Bộ phận này trong Ma-đắc-lặc-già là một mục độc lập ngoài phần thọ giới Cụ túc, được trình bày như biểu đồ dưới đây:

<i>"Tăng-kỳ Luật"</i>	<i>"Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già"¹⁹³</i>	<i>"Tỳ-ni Mẫu Kinh"</i>
43. Pháp Hòa thượng và A-xà-lê đối với đệ tử cộng trú và đệ tử y chỉ (những vấn đề liên quan đến y chỉ đều tổng hợp ở đây) [tr.367]	158. Hòa thượng 160. Cùng đường Hòa thượng 161. A-xà-lê 162. Đệ tử cận trú (y chỉ) 163. Hòa thượng A-xà-lê đối với đệ tử cộng hành, đệ tử cận trú	159. Đệ tử 164. Sa-di 154. Y chỉ 155. Nhận y chỉ 217. Mất y chỉ 206. Đệ tử cộng hành, đệ tử cộng trú phụng sự Hòa thượng A-xà-lê 207. Pháp Hòa thượng A-xà-lê nuôi đệ tử 209. Pháp Sa-di
44. Pháp của Sa-di (Phần này trước gọi là Tập Tụng bát-cử pháp	164. Sa-di 156. Cho y chỉ 157. Xả y chỉ 275. Hòa thượng 276. Đệ tử cộng hành 277. A-xà-lê 278. Đệ tử cận trú 279. Sa-di	
7. Hòa thượng dạy đệ tử cộng hành		
8. Đệ tử cộng hành phụng sự Hòa thượng		
9. A-xà-lê dạy đệ tử y chỉ		
10. Đệ tử y chỉ phụng sự A-xà-lê (Phần này ở trên gọi là pháp oai nghi)		

Những vấn đề này được đưa vào phần Kiến-độ Đại trong *Đông diệp luật*, cụ thể như sau:

- Đệ tử hầu hạ Hòa thượng..... mục 25, phần 8-24.
- Hòa thượng chăm sóc đệ tử..... mục 26, phần 1-11.
- Quả trách đệ tử (tấn xuất, sám hối, khiển trách)..... mục 27, phần 1-8.
- Đệ tử thừa sự A-xà-lê..... mục 32, phần 1-3.
- A-xà-lê chăm sóc đệ tử..... mục 33, phần 1.
- Quả trách đệ tử..... [tr. 368] mục 34, phần 1.
- Mất y chỉ và cho y chỉ..... mục 35, phần 1- mục 36, phần 1.
- Tư cách của người cho Y chỉ, độ Sa-di..... mục 36, phần 2- mục 37, phần 1.
- Độ Sa-di..... mục 50, phần 1; mục 52, phần 1.
- Tỳ-kheo đủ 5 hạ, 5 pháp được rời y chỉ sư..... mục 53, phần 1-13.
- Người trí được phép độ 2 Sa-di..... mục 55, phần 1.
- Pháp xử trị Sa-di..... mục 57, phần 1; mục 60, phần 1.
- Y chỉ nên quan tâm lẫn nhau..... mục 72, phần 1-2.
- Khi đi đâu, bị bệnh, nuôi bệnh, sống trong rừng được rời y chỉ..... mục 73, phần 1-4.

Những bộ phận liên quan được đưa vào trong Kiến-độ Đại, nếu không kể phần Phật truyện cũng đã chiếm 40% kiến-độ Đại (phần thọ giới Cụ túc chiếm 60%). Như thế, bộ phận liên quan rất lớn, nhưng phần lớn trước sau chênh lệch nhau, được biên tập lộn xộn trong phần Thọ Cụ túc. Đặc biệt là sự phân chia các mục về Sa-di và pháp y chỉ trước sau không liên tục. *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật* cũng biên tập sai khác mà thứ tự lại không tương đồng. Lý do vì các bộ luật sử dụng tư liệu cổ xưa, cho nên biên tập vào kiến-độ Thọ giới thì không thỏa đáng, chỉ được xếp vào bộ phận liên quan.

Ngoài bộ phận có liên quan này, Kiến-độ Thọ giới của *Tứ phần luật* còn có mục Cho học pháp của Sa-di để sám hối.¹ Điều này trong *Ngũ phần luật* đưa vào phần *Điều phục pháp*.² [tr. 369] *Tứ phần luật* lại đưa vào *Điều bộ*,³ *Thập tụng luật* đưa vào *Tỳ-ni tụng*,⁴ lại biên tập vào trong giới Ba-la-di đầu tiên.⁵ Sự thật, cách biên tập này bắt nguồn từ Ma-đắc-lặc-già, như mục (222) Người phạm Ba-la-di học pháp Sa-di để sám hối trong *Thập tụng luật*, mục (211) Người phạm Ba-la-di học giới của Ma-đắc-lặc-già, mục (19) Cho người phạm Ba-la-di học giới⁶ trong *Tạp tụng Bạt-cử pháp* của *Tăng-kỳ luật*; riêng *Tứ phần luật* đưa vào Kiến-độ Thọ giới.

Trong Pháp thọ Cụ túc của *Ngũ phần luật* cũng có hai mục:

1. Người dưới phải có thái độ cung kính Thượng tọa, có chuyện Bốn sanh về ba con thú.⁷ Nhưng trong các bộ luật khác, mục này không được đưa vào Kiến-độ Thọ giới, chẳng hạn như *Đồng điệp luật* đưa vào Kiến-độ Ngọa cụ, *Tứ phần luật* đưa vào Kiến-độ Phòng xá, *Thập tụng luật* đưa vào Pháp Ngọa cụ.⁸ Mục này cũng có nguồn gốc từ Ma-đắc-lặc-già, như mục (30) Pháp cung kính trong *Tạp tụng Bạt-cử pháp* của *Tăng-kỳ luật* cũng có chuyện Bốn sanh 3 con thú; mục (180) Pháp cung kính trong *Thập tụng luật*, mục (168) Thứ đệ trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*.⁹ Trong Ma-đắc-lặc-già, pháp cung kính thuộc phần Phòng xá trở đi. Như thế Ngũ

1. [2] *Tứ phần luật*, quyển 34: CBETA, T22, no. 1428, p. 809, a8-c22.

2. [3] *Ngũ phần luật*, quyển 28: CBETA, T22, no. 1421, p. 182c.

3. [4] *Tứ phần luật*, quyển 55: CBETA, T22, no. 1428, p. 972b c.

4. [5] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 425, a14-b21.

5. [6] *Thập tụng luật*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 3, a12-b7.

6. [7] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 418, c9-10; *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 601, b19-25; *Tăng-kỳ luật*, quyển 26: CBETA, T22, no. 1425, p. 441, a26-c7.

7. [8] *Ngũ phần luật*, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 121, a2-25.

8. [9] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 245-248; *Tứ phần luật*, quyển 50: CBETA, T22, no. 1428, p. 939, c15 – p. 940, a27; *Thập tụng luật*, quyển 34: CBETA, T23, no. 1435, p. 242, a21-c25.

9. [10] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, a8-c6; *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 416, c26-28; *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 600, a26-27.

phần luật đưa các phần này vào Pháp thọ giới, chỉ là quan điểm riêng của bộ luật này.

2. Sự cung kính của Tỳ-kheo chủ đối với Tỳ-kheo khách, Ngũ phần luật đưa phần này vào Pháp thọ giới.¹ Mục này trong Ma-đắc-lặc-già chính là mục (43) Đánh lễ dưới chân thuộc *Oai nghi pháp* trong Tăng-kỳ luật, mục (74) Pháp cung kính trong *Tỳ-ni mẫu kinh*, mục (294) Pháp cùng nói chuyện trong *Thập tụng luật*, mục (286) Cùng nói chuyện trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*.² Trong thời gian các bộ luật kết tập phần Kiến-độ, trừ *Ngũ phần luật*, những điều này đều được giữ lại trong phần Tạp và Oai nghi, như *Tạp tụng* trong *Thập tụng luật*, *Tạp sự* trong “*Căn hữu luật*”, *Kiến-độ Pháp* trong *Tứ phần luật*, *Kiến-độ Nghi pháp* trong *Đồng điệp luật*.³

Theo hệ Thượng tọa bộ, luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có phần trình bày về Pháp thọ Cụ túc và Việc xuất gia khá giản lược. [tr. 370] Có một vài vấn đề Phân biệt thuyết bộ biên tập vào Kiến-độ Thọ giới, nhưng *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật* vẫn giữ lại trong *Tạp tụng* hoặc *Tạp sự*. Như pháp giúp đỡ qua lại giữa Hòa thượng và đệ tử vốn là một mục độc lập, giống với mục (43) pháp Hòa thượng và A-xà-lê đối với đệ tử cộng trú trong *Tạp tụng Bát-cử pháp* của *Tăng-kỳ luật*,⁴ *Thập tụng luật* đưa phần này vào phần cuối của *Tạp tụng*, *Căn hữu luật* cũng trình bày ở *Tạp sự*,⁵ pháp thọ Cụ túc giới và việc xuất gia chỉ đề cập một cách tóm tắt. Cũng như thế, *Đồng điệp luật* tuy biên tập vào Kiến-độ Đại, nhưng

1. [11] *Ngũ phần luật*, quyển 16: CBETA, T22, no. 1421, p. 114, a1-12.

2. [12] *Tăng-kỳ luật*, quyển 35: CBETA, T22, no. 1425, p. 510, b11; *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4 (ĐCT 24, tr. 824c); *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 422, c15; *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 604, b4.

3. [13] *Thập tụng luật*, quyển 41: CBETA, T23, no. 1435, p. 300, c7- c24; *Căn hữu luật Tạp Sự*, quyển 35: CBETA, T24, no. 1451, p. 381, b10-c24; *Tứ phần luật*, quyển 49: CBETA, T22, no. 1428, p. 931, b15-21; *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 319.

4. [14] *Tăng-kỳ luật*, quyển 28: CBETA, T22, no. 1425, p. 458, b2 - p. 460, a29.

5. [15] *Thập tụng luật*, quyển 41: CBETA, T23, no. 1435, p. 301, b22 - p. 302, c7; *Căn hữu luật Tạp Sự*, quyển 35: CBETA, T24, no. 1451, p. 381, c28 - p. 382, b20.

trong kiến-độ *Oai nghi pháp* vẫn giữ lại như cũ.¹ Có thể thấy sự giản lược của Pháp thọ Cụ túc và việc xuất gia trong *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật* không phải là cá biệt, chỉ vì đây là bộ phận liên quan không quan trọng, nên không biên tập vào. Khảo sát quá trình biên tập cho thấy, diễn biến quá trình pháp thọ giới trở thành Kiến-độ, ban đầu chú trọng phần thọ Cụ túc. Về điểm này, luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* rất giống hình thức kiến-độ Thọ giới cũ. Nhưng thọ Cụ túc có liên quan đến Hòa thượng, Hòa thượng lại có liên quan đến việc dạy dỗ đệ tử, A-xà-lê thọ y chỉ và độ Sa-di. Tất cả các điều này đều biên tập vào kiến-độ Thọ giới. Đây là quan điểm trọng luật của Phân biệt thuyết bộ, những phần liên quan được trình bày tóm tắt ở trong này.

4.3. Thảo luận về bộ phận chủ yếu

Bộ phận chủ yếu của Kiến-độ Thọ giới là Thập chúng thọ cụ. Trong Ma-đắc-lặc-già, Tăng-kỳ luật tuy phân thành bốn mục là thọ Cụ túc, không gọi là thọ Cụ túc, đầy đủ các điều kiện, không thanh tịnh; *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* phân thành năm mục là thọ giới Cụ túc, nên cho thọ giới Cụ túc, không nên cho thọ giới Cụ túc, đặc giới Cụ túc, không đặc giới Cụ túc, nhưng đại khái chia làm hai loại:

(1) Thọ Cụ túc: *Tăng-kỳ luật* trình bày có bốn việc, *Tỳ-ni mẫu kinh*, chia làm hai phần, mỗi phần gồm năm loại thọ cụ (sự thật là bảy loại thọ cụ), *Thập tụng luật* và *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* giải thích rõ mười loại thọ cụ.

(2) Thọ Cụ túc và không gọi là thọ Cụ túc: *Tăng-kỳ luật* ban đầu nói rõ thọ Cụ túc và không gọi là thọ Cụ túc; sau đó đưa ra các loại không gọi là thọ Cụ túc; cuối cùng kết luận rằng: “*Như thế không gọi là thọ Cụ túc, trong đó người thanh tịnh như pháp gọi là thọ Cụ túc.*”² Kiến-độ Thọ giới của hệ Thượng tọa bộ tách riêng

1. [16] *Đông diệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 339-340.

2. [1] *Tăng-kỳ luật*, quyển 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 422, a8.

phần Phật truyện và phần có liên quan, còn phần chủ yếu chuyên bàn về Thập chúng Cụ túc, nghĩa là giải thích rõ ràng đầy đủ về thọ Cụ túc và không được thọ Cụ túc.

Trước tiên, nên xác nhận sự thật về thọ Cụ túc giới trong Tăng-già. Thập chúng Cụ túc (ở vùng xa xôi cho phép Ngũ chúng Cụ túc) là quy tắc thọ Cụ túc để trở thành thành viên Tăng-già. Từ khi Phật chế định đến nay, trong quá trình sắp xếp hoàn chỉnh Luật tạng, có sự thật về Thập chúng thọ cụ, cho nên có nghi thức Thập chúng thọ cụ. Điều này cũng giống như [tr. 373] có chế định Ba-la-đề-mộc-xoa thì phải có nghi thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Trong quy chế thọ giới, do phát hiện ra nhiều trường hợp đặc biệt về người truyền giới và người thọ giới, nên quy định thọ giới không ngừng tăng thêm, dần dần hình thành một quy chế chặt chẽ và hoàn thiện. Trước khi các bộ phái phân chia, do phương thức truyền thọ thầy trò giữa các nhóm không giống nhau (chính điều này dẫn đến sự phân phái), nên việc phổ biến pháp thọ Cụ túc trong Tăng-già cũng không tránh khỏi một vài thêm bớt. Theo bản Ma-đắc-lặc-già xưa, quy định thọ Cụ túc trong thật tế được biên tập thành Kiến-độ Thọ giới. Trong học phong chung của hệ thống Thượng tọa bộ, hệ Thuyết nhất thiết hữu và hệ Phân biệt thuyết, tuy các vấn đề chính tương đồng, nhưng nội dung và hình thức tổ chức không tránh khỏi sự thêm bớt, hoặc chi tiết hoặc sơ lược khác nhau. Phổ biến quy chế thọ Cụ túc trong Tăng-già, là không ngừng bổ sung để hoàn chỉnh; vì trước khi biên tập thành Kiến-độ dĩ nhiên không sao tránh khỏi sự sai khác. Do đó, không xác định được đâu là phần quan trọng ban đầu của Kiến-độ Thọ giới. Muốn xác định cũ hay mới phải dựa vào quá trình phát triển và dần dần hoàn thiện của chế độ thọ giới.

Bàn về bộ phận chủ yếu của Kiến-độ Thọ giới, Kiến-độ Đại trong Đồng điệp luật trước sau vẫn theo nguyên tắc tùy duyên chế giới, nghĩa là thêm một nhân duyên thì chế thêm một quy định. Qua đó cho thấy, Kiến-độ Đại trong *Đồng điệp luật*, Pháp Thọ giới trong *Ngũ phần luật*, Kiến-độ Thọ giới trong *Tứ phần luật*, Pháp thọ Cụ

túc trong *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật xuất gia SỰ* hiển nhiên có ý nghĩa giống nhau, ở đây có thể phân ra làm ba phần: (1) Thứ tự hình thành quy chế Thập chúng Cụ túc; (2) Các quy định đối với người xuất gia thọ giới; (3) Tác pháp thọ giới tại giới trường.

Phần thứ nhất Kiến-độ Đại chia làm bảy mục: (1) Chế lập quy định về trách nhiệm của vị Hòa thượng (S: Upādhyāya, P: Upajjhāya). Hòa thượng khi nhận đệ tử, đảm nhận trách nhiệm dạy dỗ, giáo giới cho đệ tử, xác lập quan hệ thầy trò, đẩy mạnh phương hướng phát triển Phật pháp;¹ (2) Chế lập nguyên tắc bạch tứ Yết-ma, tức xác định người thọ Cụ túc phải được Tăng-già chấp nhận;² (3) Chế lập nguyên tắc cầu thọ Cụ túc, nghĩa là thỉnh cầu 3 lần để biểu thị ý nguyện chân thành;³ [tr.374] 4. Chế lập quy tắc thuyết bốn việc nương tựa (sau khi thọ nhận giới);⁴ (5) Chế lập nguyên tắc Thập chúng Cụ túc (thọ giới với 10 vị giới sư);⁵ (6) Chế lập nguyên tắc đủ 10 tuổi hạ, có trí tuệ, được làm Hòa thượng truyền giới Cụ túc;⁶ (7) Chế lập nguyên tắc Tỳ-kheo phải đủ năm pháp mới được truyền giới Cụ túc.⁷ Sự sắp xếp theo thứ tự, rõ ràng là quá trình hoàn thành quy chế Thập chúng Cụ túc. Bộ phận này luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* rất giản lược. Riêng *Thập tụng luật* tóm tắt thành ba phần: (1) Chế lập nguyên tắc về Hòa thượng; (2) Chế lập nguyên tắc bạch tứ Yết-ma trước thập sư; (3) Chế lập nguyên tắc 10 tuổi hạ, có trí tuệ, thành tựu năm pháp được truyền giới Cụ túc.⁸ *Căn hữu luật* càng giản lược hơn, chỉ nói chi tiết như... đã trình bày,⁹ nhưng quy định Tỳ-kheo phải đủ 10 hạ, đủ năm pháp,

1. [2] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 81-82.

2. [3] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 98-99.

3. [4] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 99-100.

4. [5] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 101-102.

5. [6] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 103.

6. [7] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 104-105.

7. [8] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 110-115.

8. [9] *Thập tụng luật*, quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 148, b11- p. 149, c3.

9. [10] *Căn hữu luật xuất gia SỰ*, quyển 2: CBETA, T23, no. 1444, p. 1030, c2-3. Đây dường như là chỉ cho nghi thức thọ giới khác.

mới có thể độ đệ tử và truyền giới cận viên.¹ Còn *Ngũ phần luật*, *Tứ phần luật* thuộc hệ Phân biệt thuyết, trình bày giống như *Đông diệp luật*, nhưng trình bày tỉ mỉ hơn. *Ngũ phần luật* còn có quy tắc người không như pháp không được thọ Cụ túc, nghĩa là thập sư không như pháp, người thọ giới và Hòa thượng (say, điên v.v...)² không như pháp và quy định về giới trường.³ Trong *Tứ phần luật*, quy định thuyết bốn việc nương tựa và giới trường đều được biên tập vào phần thứ hai.⁴

Phần thứ hai là các quy định về người thọ giới. Hiện còn, năm bộ luật tuy có phần thêm bớt, nhưng đại khái giống nhau. Ở đây chia làm ba phần để so sánh như sau:⁵

Phần I:

" <i>Đông Diệp Luật</i> "	" <i>Ngũ Phần Luật</i> "	" <i>Tứ Phần Luật</i> "	" <i>Thập Tụng Luật</i> "	" <i>Căn Hữu Luật</i> "
1. Ngoại đạo (bốn tháng biệt trú)	1. Ngoại đạo	1. Ngoại đạo 2. Phá hoại nơi ngoại đạo	2. Ngoại đạo	1. Ngoại đạo
2. Bệnh nặng (5 loại)	7. Bệnh nặng (7 loại)	7. Bệnh nặng (5 loại)	6. Bệnh nặng (5 loại)	6. Bệnh nặng
3. Cận thân	8. Quan lại	10. Quan viên		
4. Kẻ trộm cắp [tr.375]	6. Kẻ trộm	4. Kẻ trộm		
5. Người bị vết roi, bị in dấu				
6. Người mắc nợ	2. Người mắc nợ	5. Người mắc nợ	4. Người mắc nợ	4. Người mắc nợ
7. Nô bộc	3. Đầy tớ	3. Đầy tớ	3. Đầy tớ	3. Đầy tớ
8. Người thọ đức hối dẫu	4. Người làm công	9. Người thợ khéo tay	5. Người thợ kim hoàn	5. Đồng tử
9. Chưa đủ 20 tuổi	5. Chưa đủ 20 tuổi	6. Chưa đủ 20 tuổi	1. Chưa đủ 20 tuổi	2. Chưa đủ 20 tuổi
10. Cha mẹ không cho phép	9. Cha mẹ không cho phép	8. Cha mẹ không cho phép 11. Không có y bát	7. Cha mẹ không cho phép	7. Cha mẹ không cho phép
11. Huynh môn	18. Huynh môn	14. Huynh môn	10. Không thể làm đàn ông	10. Người lưỡng tính

1. [11] "*Căn hữu luật xuất gia Sư*", quyển 3: CBETA, T23, no. 1444, p. 1031, a28-c11.
 2. [12] *Ngũ phần luật*, quyển 16: CBETA, T22, no. 1421, p. 111, b9-c14.
 3. [13] *Ngũ phần luật*, quyển 16: CBETA, T22, no. 1421, p. 111, c21 – p. 112, b10.
 4. [14] *Tứ phần luật*, quyển 34: CBETA, T22, no. 1428, p. 811, a19-b29.
 5. [15] *Đông diệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 115-159; *Ngũ phần luật*, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 114, a28 – p. 119, b28; *Tứ phần luật*, quyển 34-35: CBETA, T22, no. 1428, p. 806, c10 – p. 814, c8; *Thập tụng luật* (十誦 律), quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 150, b9 – p. 155, b18; *Căn hữu luật xuất gia Sư*, quyển 3-4: CBETA, T23, no. 1444, p. 1032, b22 – p. 1041, a20.

Phần II:

<i>“Đông Diệp Luật”</i>	<i>“Ngũ Phần Luật”</i>	<i>“Tứ Phần Luật”</i>	<i>“Thập Tụng Luật”</i>	<i>“Căn Hữu Luật”</i>
12. Tặc trú	20. Tự cạo tóc xuất gia	13. Vào đạo với tâm trộm pháp	9. Tặc trú	9. Tặc trú
	21. Bỏ nội ngoại đạo	(2. Phá nội ngoại đạo)	11. Viêt tế	12. Tâm ưa thích ngoại đạo
	16. Phi nhân		16. Phi nhân	
13. Súc sanh (rồng)	17. Súc sanh	15. Súc sanh	15. Súc sanh	11. Súc sanh
14. Giết mẹ	10. Giết mẹ	16. Giết mẹ	12. Giết mẹ	13. Giết mẹ
15. Giết cha [tr.376]	11. Giết cha	17. Giết cha	13. Giết cha	14. Giết cha
16. Giết A-la-hán	12. Giết A-la-hán	18. Giết A-la-hán	14. Giết A-la-hán	15. Giết A-la-hán
17. Làm ô nhục Tỷ-kheo-ni	15. Phá phạm hạnh Tỷ-kheo-ni	12. Làm ô nhục Tỷ-kheo-ni	8. Làm ô nhục Tỷ-kheo-ni	8. Làm ô nhục Tỷ-kheo-ni
18. Phá hòa hợp Tăng	14. Phá Tăng	19. Phá Tăng	18. Phá Tăng	16. Phá Tăng
19. Làm thân Phật chảy máu	13. Làm thân Phật chảy máu	20. Làm thân Phật chảy máu	17. Làm thân Phật chảy máu	17. Làm thân Phật chảy máu
20. Người lưỡng tính	19. Người lưỡng tính			

Phần III:

<i>“Đông Diệp Luật”</i>	<i>“Ngũ Phần Luật”</i>	<i>“Tứ Phần Luật”</i>	<i>“Thập Tụng Luật”</i>	<i>“Căn Hữu Luật”</i>
	22. Túng phạm biên tội		19. Túng phạm biên tội	18. Phạm biên tội
(Túng phạm thô tội)	(Túng phạm thô tội)	(Túng phạm thô tội)	20. Túng phạm thô tội	19. Túng phạm thô tội
23. Người bị chặt tay ... cãm điếc	23. Người bị chặt tay ... cãm điếc	28. Người bị chặt tay	21. Người làm ô nhiễm Tăng	20. Người khuyết tật
	24. Chưa thọ giới Sa-di	30. Chưa thọ giới Sa-di		
21. Không tinh Hòa thượng	25. Không tinh Hòa thượng			
	26. Chưa cầu thọ Cụ túc	23. Không cầu giới		
	27. Khóa thân	26. Khóa thân		
22. Y bát dây dù	28. Y bát dây dù	(11. Không có y bát)		
		21. Không xưng tên mình		
		22. Không xưng tên Hòa thượng		
		24. Y phục không như pháp		
		25. Ngủ say		
		27. Giận dữ, ngoan cố		
		29. Người không hiện diện		

[tr. 377] Phần thứ nhất trong ba phần liệt kê trên là những vấn đề liên quan đến quy định về người thọ Cụ túc. Ví dụ, ngoại đạo đến xin xuất gia, có thể cho thọ Cụ túc, nhưng phải biệt trú 4 tháng, qua thời gian ngắn thử thách, xem xét người kia thật sự chán bỏ ngoại đạo, thật lòng tin tưởng ưa thích Phật pháp hay không. Đối với quy định Người thọ đức hói đầu, các bộ luật đều đề cập lý do gần giống nhau, đó là có người thiếu niên không chịu

nổi công việc khổ cực nên chạy vào trốn trong chùa, một vị Tỳ-kheo đã lạng lã xuống tóc cho người này. Khi cha mẹ người này đến tìm hỏi, trong chùa không ai biết. Sau đó họ phát hiện ra nên chỉ trích các Tỳ-kheo là lừa dối. Nhân chuyện này đức Phật chế định: Nếu có người đến xin xuất gia, phải được Tăng chấp nhận và giới thiệu công khai cho Tăng chúng biết, cũng như quy định cha mẹ không cho thì không được phép xuất gia. Nếu không đáp ứng ba điều kiện trên thì phải ngăn không cho xuất gia. Ngoài ra, các mục như bệnh nặng, cận thân, đầy tớ, kẻ trộm cắp, chưa đủ 20 tuổi đều cùng loại trên, là những vấn đề liên quan đến xuất gia thọ giới. *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, khác với luật của hệ Phân biệt thuyết bộ, không có hai việc cận thân và kẻ trộm cắp, đây là vấn đề đáng để nghiên cứu. *Đồng điệp luật* có mục người bị vết roi, bị in dấu, nghĩa là trên thân còn dấu tích của hình phạt. Sau phần thứ ba *Đồng điệp luật* có trình bày 32 hạng người không được xuất gia, [tr. 378] người bị vết roi và bị in dấu là hai loại trong số đó. *Tứ phần luật* sau mục ngoại đạo có mục phá nội ngoại đạo, trong các bộ luật khác mục này đều thuộc phần thứ hai. Phần thứ nhất này tổng cộng có bảy việc tương đương nhau.

Phần thứ hai là giai đoạn đã thêm vào ít nhiều lý luận, Huỳnh môn là người có bệnh về sinh lý. Tặc trú là người tự mình xuất gia, trà trộn vào trong Tăng đoàn trộm pháp. Việt tế là người ra vào giữa Phật giáo và ngoại đạo mà mất niềm tin tôn giáo. Làm ô nhục Tỳ-kheo-ni là ác hạnh nghiêm trọng đối với tịnh hạnh của Tăng-già. Bốn điều này là vấn đề thỉnh thoảng xảy ra trong Phật giáo. Phật chế định giới luật chủ yếu vì loài người; phi nhân, súc sanh theo lý thì không được thọ Cụ túc để trở thành thành viên trong Tăng-già. Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá Tăng, làm thân Phật chảy máu gọi là năm tội nghịch, có thể nói là tội cực ác. Tội giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán rất hiếm có, tội phá Tăng và làm thân Phật chảy máu ngoài Đê-bà-đạt-đa, không thể có người thứ hai. Vì thế, về nguyên tắc, đây là những trường hợp không được thọ Cụ túc.

Ở trên đã có mục huỳnh môn, nhưng *Đông diệp luật* và *Ngũ phần luật* lại thêm mục người lưỡng tính, có thể thấy các bộ phái này rất chú ý đến những người có bệnh về sinh lý. Những người này, về vấn đề tu học Phật pháp thì không thể đắc giới, không sanh thiện pháp; trong tổ chức của Tăng-già, họ không được thọ Cụ túc. Nếu cố ý lừa dối để xuất gia thì khi phát hiện ra sẽ bị diệt tẩn, đui ra khỏi Tăng đoàn. Phần hai này tổng cộng có chín việc.

Phần thứ ba, luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chỉ có ba việc: (1) Đã từng xuất gia mà phạm biên tội (bốn tội căn bản): Người này không được thọ Cụ túc. (2) Đã từng phạm thô tội (phạm tội mà không thấy, tội không sám hối, ác kiến không bỏ): Nghĩa là đã bị Tăng-già cử tội, nhưng không chấp nhận trị phạt, bỏ đạo về đời; sau đó lại muốn xuất gia thọ Cụ túc giới.¹ (3) Làm ô nhiễm Tăng nhân, là người tàn phế, người dị dạng, quá già, không thể tự chủ cũng thuộc vào nhóm 32 hạng người không được thọ Cụ túc, được quy định trong *Đông diệp luật*. Luật của hệ Phân biệt thuyết bộ trình bày các vấn đề liên quan đến tác pháp khi thọ Cụ túc đầy đủ hay không đầy đủ, hợp pháp hay không hợp pháp [tr. 379] như chưa thọ giới Sa-di, không thỉnh cầu Hòa thượng, không cầu giới, y bát không đầy đủ v.v.... *Tứ phần luật* có các mục như không trung, chỗ tối, nơi mắt không thấy tai không nghe, ngoài cương giới đều nói cụ thể người thọ giới và thập sư không hiện tiền. Bộ phận này trong *Tỳ-ni mẫu kinh* cũng có đề cập sơ lược.² Luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có phần này, nhưng biên tập vào phần Ưu-ba-ly vấn.³

Tạp tụng Bát-cử pháp trong *Tăng-kỳ luật* giải thích vấn đề thọ Cụ túc và không được thọ Cụ túc, trước hết phân chia các loại thành tựu hoặc không thành tựu,⁴ phù hợp với phần thứ 3 đã trình bày

1. Loại người này, cả 3 bộ luật thuộc Phân biệt thuyết đều đưa vào sau phần tác pháp thọ Cụ túc.

2. [16] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 806, c11-29.

3. [17] *Thập tụng luật*, quyển 54: CBETA, T23, no. 1435, p. 397, a19 – p. 398, a4.

4. [18] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, a9-b4.

trên; tiếp đến đưa ra các trường hợp không được thọ Cụ túc như: (1) Phá tịnh hạnh của Tỳ-kheo-ni, (2) xuất gia với tâm trộm pháp, (3) Người qua lại giữa Phật giáo và ngoại đạo, (4) Người phạm tội ngũ nghịch (giết cha... giết A-la-hán), (5) Sáu loại không thể làm đàn ông, (6) Quá nhỏ, quá già... lưng còng, (7) Cận thần, (8) Người mắc nợ, (9) Người bị bệnh, (10) Ngoại đạo (biệt trú 4 tháng), (11) Trẻ con (cha mẹ không cho phép), (12) Tội tử, (13) Người khuyết tật (mù mắt, què chân...), (14) Người dị dạng¹. Trong 14 loại này, 6 loại trước gần giống với phần thứ 2, 8 loại sau gần giống với phần thứ nhất trình bày ở trên. Mục thứ (6) Quá nhỏ, quá già... lưng còng, mục (13) Người khuyết tật và (14) Người dị dạng, trong hệ thống Thượng tọa bộ hợp thành một loại (*Đồng điệp luật* cũng có đề cập đến hai lần). Nếu kết hợp ba loại này lại thành 1, phân mục Người phạm tội ngũ nghịch ra năm loại, cộng chung thành 16 loại, đều được đề cập trong luật của Thượng tọa bộ.

Tăng-kỳ luật không có mục súc sanh và phi nhân cho nên có phần thật tế hơn, không có mục trộm cắp cũng không chia ra mục người lưỡng tính, giống với luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Các bộ luật này chú trọng những quy định đối với người thọ Cụ túc, gần giống luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nhưng các mục như người khuyết tật v.v... phân ra ba loại, chứng tỏ đây là hình thức xưa, chưa từng qua chỉnh sửa. [tr. 380] Phần thứ ba tác pháp Cụ túc tại giới trường chính là nghi thức thọ giới. *Căn hữu luật xuất gia Sự* không có phần nghi thức này. Dựa vào *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách Nhất Yết-ma*² và *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ xuất gia thọ cận viên Yết-ma nghi quỹ*, có thể thấy nghi thức thọ Cụ túc trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ* thích hợp

1. [19] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23, 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, c3 – p. 422, a6.

2. [20] Nguyên tác chú thích: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da bách nhất Yết-ma* (根本說一切有部毘奈耶百一羯磨): ĐCT 24, tr. 455c-459b. Tuy nhiên, dịch giả tra cứu trong *Đại chánh tạng* không có tên tác phẩm này, nội dung được đề cập lại xuất hiện trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất Yết-ma* (根本說一切有部百一羯磨): CBETA, T24, no. 1453, p. 455, c10 – p. 459, c5.

với nhu cầu thật tế và được biên tập thành một bộ riêng. Các bộ luật mô tả về tác pháp thọ cụ hoặc chi tiết hoặc tóm lược khác nhau. Trên thật tế, các bộ phái đều phải có nghi thức tác pháp đầy đủ. Ở đây thử lấy 2 việc trong tác pháp thọ Cụ túc để khảo sát sự giống và khác giữa các bộ luật.

Thứ nhất, khi thọ Cụ túc có mục hỏi các già nạn, nghĩa là thẩm tra tư cách người muốn thọ cụ túc. Mỗi câu hỏi đều nhằm xác định tư cách của người thọ giới có hợp pháp không. Thẩm tra tư cách chia làm hai bước: (1) Vị thầy dẫn giới tử đến nơi cách giới trường mắt thấy tai không nghe để hỏi các già nạn; (2) Nếu thanh tịnh không có các già nạn mới dẫn vào trong giới trường, chính thức thẩm tra trước thập sư. *Tứ phần luật* hỏi về những trường hợp không được thọ Cụ túc gồm 13 nạn;¹ *Tứ phần luật San Phôn Bồ Khuyết Hành Sự Sao* chia thành 13 nạn và 10 già (chướng ngại);² *Thập tụng luật* gọi chung là pháp chướng ngại đạo;³ *Tăng-kỳ luật* gọi là pháp chướng ngại;⁴ *Ngũ phần luật* gọi là nạn sự;⁵ *Đồng điệp luật* gọi là pháp chướng ngại.⁶ Các mục hỏi việc không phù hợp thọ Cụ túc chính là những già nạn của người thọ giới, rốt cuộc có bao nhiêu mục? *Tứ phần luật* mặc dù cho rằng, Bạch tứ Yết-ma phải hỏi như vậy,⁷ nghĩa là 13 nạn; nhưng chỉ hỏi trước đại chúng, nơi mắt thấy tai không nghe, còn khi vào giới trường thì không hỏi đến 13 nạn, chỉ hỏi 10 điều chướng ngại. Cách trình bày này đại khái giống các bộ luật của Thượng tọa bộ. Dưới đây là bản so sánh đối chiếu các bộ luật⁸ như sau:

-
1. [21] *Tứ phần luật*, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 814, c11-12.
 2. [22] *Tứ phần luật San Phôn Bồ Khuyết Hành Sự Sao*: CBETA, T40, no. 1804, p. 28, c21-22.
 3. [23] *Thập tụng luật*, quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 156, a26.
 4. [24] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 413, b13.
 5. [25] *Ngũ phần luật*, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 120, a2-14.
 6. [26] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 159.
 7. [27] *Tứ phần luật*, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 814, c17-18.
 8. [28] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 159; *Tứ phần luật*, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 814, c8 – p. 815, a2; *Ngũ phần luật*, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 119, c11-20; *Thập tụng luật*, quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 156, a6-b6.

" <i>Đồng Diệp Luật</i> "	" <i>Tứ Phần Luật</i> "	" <i>Ngũ Phần Luật</i> "	" <i>Thập Tụng Luật</i> "
1. Người bệnh nặng	10. Người bệnh nặng	1. Người bệnh nặng	11. Người bệnh nặng [tr. 681]
2. Loài người		6. Loài người	1. Trương phu
3. Người nam	9. Trương phu	5. Trương phu	3. Nô tỳ
4. Người tự do	7. Nô tỳ	4. Nô tỳ	4. Người làm thuê
			5. Người được mua về
			6. Người được giải cứu
5. Người mắc nợ	6. Người mắc nợ	2. Người mắc nợ	10. Người mắc nợ
6. Cận thân	8. Quan viên	3. Quan viên	7. Quan viên
			8. Phạm việc quan
			9. Âm mưu hại vương gia
7. Cha mẹ cho phép	5. Cha mẹ cho phép	13. Cha mẹ cho phép	12. Cha mẹ cho phép
8. Đủ 20 tuổi	3. Đủ 20 tuổi	7. Đủ 20 tuổi	2. Đủ 20 tuổi
9. Y bắt dây đủ	4. Y bắt dây đủ	8. Y bắt dây đủ	14. Y bắt dây đủ
		9. Xin phép Hòa thượng	
10. Tự xưng tên	1. Tự xưng tên	10. Tự xưng tên	15. Tự xưng tên
11. Xưng tên Hòa thượng	2. Xưng tên Hòa thượng	11. Xưng tên Hòa thượng	16. Xưng tên Hòa thượng
		12. Đã từng xuất gia, trì giới	17. Đã từng làm Tỷ-kheo thành tịnh trì giới, như pháp trả giới
		14. Muốn thọ giới	

Những già nạn được hỏi trong giới trường khi thọ Cụ túc đại khái giống nhau. Các mục nô bộc, người làm thuê, người được mua về, người được giải cứu trong Thập tụng luật đều xuất phát từ mục nô tỳ. Nhưng mục quan viên là người tự ý rời bỏ chức trách để xuất gia; phạm việc quan là lạm dụng chức quyền tham ô... Âm mưu hại vương gia là phạm vào chính trị. Ba việc này đều liên quan đến giới quan chức. Vì thế, sự khác nhau giữa bốn bộ luật đó là: *Đồng diệp luật* và [tr. 382] *Tứ phần luật* có mục hỏi có phải là người không? nghĩa là sợ có phi nhân hoặc súc sanh đến thọ giới; còn *Thập tụng luật* và *Ngũ phần luật* lại có các mục như đã từng xuất gia, đã phạm giới hay chưa phạm? Có như pháp xả giới không?, già nạn này tương đương với phần thứ nhất trong phần Các quy định đối với người thọ giới đã trình bày trên, chỉ tăng thêm một số mục, như hỏi: Tên là gì? Hòa thượng tên gì? Có y bát chưa? Hoặc *Ngũ phần luật* hỏi thêm Đã xin phép Hòa thượng chưa? Có phải tình nguyện thọ giới không? Đây là sự tương đồng

giữa các bộ luật, cũng chính là các già nạn mà Phật giáo sử dụng trong thời kỳ đầu.

Thậm chí 13 nạn trình bày trong *Tứ phần luật*, thật tế đã xuất hiện rất sớm trong Ma-đặc-lặc-già thuộc hệ Thượng tọa bộ. 13 nạn là những vấn đề nghiêm trọng làm chướng ngại người thọ giới. Nếu người không được thọ giới Cụ túc, giả sử lừa dối để được thọ giới thì khi phát hiện ra cũng bị đuổi đi. Truyền thuyết có thêm bớt khác nhau, nay có thể so sánh các bản *Tứ phần luật*, *Tỳ-ni mẫu kinh*, *Thập tụng luật* và *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*¹ như sau:

" <i>Tứ Phần Luật</i> "	" <i>Thập Tụng Luật</i> "	" <i>Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già</i> "	" <i>Tỳ-ni mẫu kinh</i> "
1. Phạm biên tội	11. Diệt Yết-ma nhân	10. Người không sống chung, không hòa hợp	1. Đã từng phi báng ngũ giới, thập giới
2. Xâm phạm Tỳ-kheo-ni	6. Trước đã phá giới	8. Làm ô nhục Tỳ-kheo-ni	2. Phá tình hạnh Tỳ-kheo-ni
3. Vào đạo với tâm trộm pháp	7. Làm Tỳ-kheo với tâm trộm pháp	9. Xuất gia với tâm trộm pháp	3. Tựạo tặc
4. Phá nội ngoại đạo	10. Người qua lại giữa Phật giáo và ngoại đạo	6. Người qua lại giữa Phật giáo và ngoại đạo	4. Người qua lại giữa Phật giáo và ngoại đạo
5. Huỳnh môn	8. Bám sinh không thể làm đàn ông	7. Không phải đàn ông	5. Huỳnh môn
6. Giết cha [tr. 383]	1. Giết cha	1. Giết cha	6. Giết cha
7. Giết mẹ	2. Giết mẹ	2. Giết mẹ	7. Giết mẹ
8. Giết A-la-hán	3. Giết A-la-hán	3. Giết A-la-hán	8. Giết A-la-hán
9. Phá Tăng	4. Phá Tăng	4. Phá Tăng	9. Phá hòa hợp Tăng
10. Ác tâm làm thân Phật chảy máu	5. Ác tâm làm thân Phật chảy máu	5. Ác tâm làm thân Phật chảy máu	10. Làm thân Phật chảy máu
11. Phi nhân	12. Phi nhân	13. Người biến hóa	11. Phi nhân
12. Súc sanh			12. Súc sanh
13. Người lường tính		11. Chưa đủ 20 tuổi 12. Tự nói không phải Tỳ-kheo	13. Người lường tính

Qua sự đối chiếu trên cho thấy, *Tỳ-ni mẫu kinh*, và *Tứ phần luật* có nội dung gần giống nhau. Chỉ có mục thứ nhất *Tứ phần luật* nói phạm biên tội nghĩa là quá khứ đã từng xuất gia mà phạm 4

1. [29] *Tứ phần luật*, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 814, c17 – p. 815, a22; *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, b8-12; *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 594, b12-18; *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 806, c15-29.

tội căn bản, nhưng *Tỳ-ni mẩu kinh*, chỉ nói đã thọ 5 giới, 10 giới mà không giữ gìn thanh tịnh. *Thập tụng luật* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đưa ra 13 việc, nhưng chỉ giải thích 12 việc, có lẽ do người dịch đã bỏ sót. Mục thứ (6) Trước đây đã phá giới giống mục thứ nhất trong *Tỳ-ni mẩu kinh*. Mục (11) Diệt Yết-ma nhân, chỉ cho người từng bị diệt tẩn, cũng chính là người từng xuất gia mà phạm biên tội. *Tỳ-ni mẩu kinh* gọi là người không ở chung, không hòa hợp. Ngoài ra, thêm vào mục Không đủ 20 tuổi và Tự nói không phải Tỳ-kheo, nhưng hai mục này [tr. 384] dường như không hợp với 13 việc không được thọ Cụ túc giới.¹ Theo *Thập tụng luật*, trong pháp thọ Cụ túc không có hai mục người lưỡng tính và súc sanh. 13 nạn hoặc 13 sự này đều là truyền thuyết xưa, là những trường hợp nghiêm trọng, cần phải diệt tẩn. Trong ba phần đã liệt kê trên nó thuộc vào phần thứ hai và thứ ba. Hỏi các pháp ngăn đạo trong thời kỳ đầu là loại thứ nhất, phần thứ hai cũng hỏi về nội dung già nạn. Điều này có thể thấy sự ghi chép ba phần trên dựa theo thời gian thành lập trước sau. Như thế *Tứ phần luật* sẽ có hỏi về 10 già và 13 nạn.

Các mục pháp ngăn đạo được hỏi trong *Tăng-kỳ luật* và *Căn hữu luật* không giống *Tứ phần luật*, có sự phân biệt 10 già và 13 nạn. Khi kết tập loại 1, 2 và 3 về các quy định dành cho người thọ Cụ túc, *Tăng-kỳ luật* sớm tổng hợp thành nội dung pháp ngăn đạo.² Toàn bộ gồm 2năm việc, so sánh có thể thấy giống sự tổng hợp pháp ngăn đạo và 13 việc của *Thập tụng luật* như sau:

I. Các mục: (1) Cha mẹ cho phép không? (3) Y bát đầy đủ không? (4) Có phải người nam không? (5) Đủ 20 tuổi không? (8) Ông tên là gì? (9) Hòa thượng là ai? (19) Đã từng thọ Cụ túc chưa và có từng phạm bốn Ba-la-di không? Có phạm 13 pháp không? có thể thực hành như pháp không? Có từng xả giới không? (20) Có phải nô bộc không? (22) Có mắc nợ không? (23) Có phải là cận thân

1. [30] *Tỳ-ni mẩu kinh*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 806, c8-29.

2. [31] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 413, b15-c12.

không? (24) Có phạm tội chính trị không? (25) Có các bệnh như... không?

II. Các mục: (2) Đã cầu Hòa thượng chưa? (13) Có phải tự xuất gia không? (21) Có phải con nuôi không?

III. Các mục: (6) Có phải là phi nhân không? (7) Có phải người không thể làm đàn ông không? (10) Có phá tịnh hạnh Tỳ-kheo-ni không? (11) Có phải xuất gia với tâm trộm pháp không? (12) Có phải là người gián điệp không? (14) Có giết cha không? (15) Có giết mẹ không? (16) Có giết A-la-hán không? (17) Có phá Tăng không? (18) Có làm thân Phật chảy máu không? (19) Đã từng thọ Cụ túc và phạm 4 Ba-la-di không?

[tr. 385] Phần I phù hợp với phần hỏi pháp ngăn đạo trong *Thập tụng luật*. Phần III phù hợp với 13 loại người trong *Thập tụng luật*. Trong phần II, mục Đã cầu Hòa thượng chưa? giống mục Thọ Hòa thượng trong Ngũ phần luật; mục tự xuất gia tách ra từ mục tặc trú; tự mình xuất gia chưa tham dự Yết-ma gọi là tự xuất gia. Mục con nuôi chính là mục cha mẹ không cho trong *Tăng-kỳ luật*.¹ Trong phần hỏi pháp ngăn đạo này, liệt kê cả 2 mục cha mẹ cho phép không? và có phải con nuôi không? dĩ nhiên là dư thừa. Hơn nữa, mục phải là người nam không? và mục phải là người không thể làm đàn ông cũng giống như thế. Phần hỏi pháp ngăn đạo trong *Tăng-kỳ luật* có thể dựa vào *Thập tụng luật* mà tổng hợp, có lẽ đây là ý kiến riêng của dịch giả. Phần hỏi các pháp chương đạo trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách Nhất Yết-ma* bắt đầu từ mục trượng phu đến mục các bệnh, gồm 26 việc.² *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ xuất gia thọ cận viên Yết-ma nghi quỹ* tổng cộng có 33 việc.³ Phẩm xuất gia tướng trong *Phật A-tỳ*

1. [32] *Tăng-kỳ luật*, quyển 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 421, a21-b17.

2. [33] *Căn hữu bách nhất Yết-ma*: CBETA, T24, no. 1453, p. 457, a24-b19.

3. [34] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ xuất gia thọ cận viên Yết-ma nghi quỹ*: CBETA, T45, no. 1904, p. 907, b23-c28.

Kinh tổng cộng có 40 việc.¹ Tất cả đều tổng hợp những việc cần hỏi trong ba phần giống như *Tăng-kỳ luật* và *Tứ phần luật*. Đây rõ ràng là cách thức hỏi pháp ngàn đạo chung của giới Phật giáo sau khi thành lập thứ tự của ba phần.

Phần II, khi thọ giới, Thập sư phải có mặt, nghĩa là Tam sư (Hòa thượng, A-xà-lê, Giáo thọ sư) và Thất chứng hòa hợp tác pháp bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc. Đây là điểm thống nhất của các bộ luật thuộc hệ thống Thượng tọa bộ. *Tăng-kỳ luật* lại trình bày khác: “*Nếu Hòa thượng thuộc trong 10 vị đó thì không gọi là thọ Cụ túc.*”² nghĩa là trong Thập sư không có Hòa thượng. Như thế trong 10 vị đó, tam sư gồm những ai? *Tăng-kỳ luật* cho biết: “*Hòa thượng Ni trước đã dạy cầu y bát, cầu chúng, cầu hai giới sư, cầu vị thầy hỏi giới tử ở chỗ thanh vắng, rồi đưa đến giới thiệu với thập sư.*”³

[tr. 386] Nếu đệ tử muốn thọ Cụ túc, bất luận là Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni, Hòa thượng hay Hòa thượng ni trước hết nên thay đệ tử cầu ba y và bình bát, đồng thời thỉnh chúng Tăng thanh tịnh tham dự Yết-ma thọ Cụ túc; lại cầu ba sư, nghĩa là hai vị giới sư (trong khi tác pháp chia ra một vị truyền giới, một vị Yết-ma) và vị thầy hỏi giới tử ở chỗ thanh vắng. *Tăng-kỳ luật* theo quy chế của Đại chúng bộ cho rằng, Hòa thượng không có trong mười vị đó, vì thế phải có hai vị giới sư (trong mục Tỳ-kheo chỉ nói cầu giới sư, không nói rõ là hai vị). Mục giới thiệu giới tử với chúng Tăng là Hòa thượng đem đệ tử đến giao cho thập sư, để thập sư truyền giới cho. Như thế, Hòa thượng chỉ là người giới thiệu, tự nguyện thân nhận và dạy dỗ giới tử (không có Ngài thì không cho thọ Cụ

1. [35] *Phật A-tỳ-đàm kinh*, quyển hạ: CBETA, T24, no. 1482, p. 969, b7-c4.

2. [36] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, b7-9.

3. *Tăng-kỳ luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 472, a12-14); [37] Khi Tỳ-kheo thọ Cụ túc, Hòa thượng trước tiên hướng dẫn họ cầu y bát, cầu chúng, cầu Giới sư, cầu Không tính xứ giáo sư, sau đó đưa đến trước Tăng. *Tăng-kỳ luật*, quyển 23 (CBETA, T22, no. 1425, p. 413, a10-12), nội dung rất giống đoạn văn này, nhưng chưa nói rõ giới sư gồm 2 vị.

túc). Trong giới Phật giáo xưa có tranh luận về vấn đề này được nói đến trong *Tam luận huyền nghĩa* như sau:

“Thượng tọa bộ nói: Nếu Hòa thượng không giới đức và phá giới, nhưng Xà-lê có giới, đại chúng cũng có giới thì người thọ giới sẽ được giới, nghĩa là được giới từ đại chúng. Nếu đại chúng biết Hòa thượng không có giới mà cùng với họ truyền giới cho giới tử thì đại chúng phạm Đột-kiết-la.... Các bộ phái khác nói: Nếu Hòa thượng không có giới và phá giới, nhưng đại chúng có giới thì người thọ cũng không được giới, vì giới được Hòa thượng truyền; từ đây mà có sự tranh luận.”¹

Căn cứ truyền thuyết xưa trong *Tam luận huyền nghĩa*, Thượng tọa bộ cho rằng, giới từ đại chúng mà được, nhưng Đại chúng bộ cho rằng, giới từ Hòa thượng mà được. Tuy nhiên, Tăng-kỳ luật trình bày ngược lại, Hòa thượng không có trong số Thập sư, có nghĩa là Đại chúng bộ thừa nhận giới được truyền từ đại chúng. Nhưng hệ Thượng tọa bộ cho rằng, Hòa thượng là người chủ chốt trong Thập sư, nghĩa là công nhận giới được truyền từ Hòa thượng.² Tôn kính Thượng tọa và coi trọng đại chúng là tinh thần đúng đắn của giới luật Đức Phật, nhưng do xu hướng xem trọng phát triển bộ phận nào hơn nên dẫn đến phân chia bộ phái. Tôn kính Thượng tọa vì Thượng tọa là những người có địa vị lãnh đạo Tăng-già và quyết định Yết-ma nên thành lập Thượng tọa bộ, trước sau duy trì những quy định về Tăng-già. Số còn lại lấy ý kiến của đại chúng làm chuẩn, thành lập một bộ riêng gọi là Đại chúng bộ. Đây là lý do căn bản phân chia thành hai bộ.

Phần thọ Cụ túc của Đại chúng bộ cho rằng Hòa thượng không có trong số thập sư, điều này là sự biểu hiện tinh thần trên. Giới từ Hòa thượng mà được, đã làm sâu thêm quan hệ giữa Hòa thượng

1. *Tam luận huyền nghĩa*: CBETA, T45, no. 1852, p. 9, a26-b4.

2. Điều này có thể do trong quá trình phân hóa bộ phái đã có sự thêm bớt, nên dẫn đến sai lệch như thế.

và đệ tử. Theo Thượng tọa bộ, [tr. 387] như Ngũ sư tương thừa do *Đông diệp luật* lưu truyền đều là quan hệ giữa Hòa thượng và đệ tử, sự củng cố địa vị của Thượng tọa và sự truyền thừa giữa thầy trò là không thể tách rời. Đại chúng bộ cũng có đề cập quan hệ thầy trò, nhưng trong khi thọ giới Cụ túc, Hòa thượng dẫn đệ tử đến trước Tăng-già (thập sư đại diện), để người thọ giới thiết lập mối quan hệ Tăng-già. Vì thế, Hòa thượng có trong số thập sư hay không, khi nghiên cứu tính cổ hay tân của quy chế này đều nên xem trọng nét độc đáo của *Tăng-kỳ luật*.

Theo sự nghiên cứu của tôi, việc bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc, đương nhiên diễn ra trong Tăng, việc Hòa thượng có mặt trong đó hay không, ban đầu không quy định nghiêm túc, điều này được thể hiện trong *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa Luận* như sau: “*Khi bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc giới, nếu Hòa thượng không có mặt thì không được thọ giới, vì Tăng số không đủ; nếu Tăng số đủ mà Hòa thượng không có cũng được thọ giới.*”¹

Ở đây, *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa Luận* đã duy trì ý nghĩa xưa, Hòa thượng có thể không có trong số thập sư. Khi bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc, ban đầu lấy thập sư làm chủ, nhưng trong đó có Hòa thượng hay không, không có quy định nghiêm ngặt. Trong quá trình phân hóa, giữa hai quan điểm xem trọng đại chúng và tôn kính Thượng tọa, đến khi 2 bộ phái thành lập mới hình thành quy định: Hòa thượng theo hệ Thượng tọa bộ là một trong tam sư, Hòa thượng theo hệ Đại chúng bộ lại ở ngoài thập sư, như thế biểu thị sự đối lập rất rõ ràng.

Khi thọ Cụ túc giới, nếu Hòa thượng có mặt trong tam sư, thì Hòa thượng có nhiệm vụ gì? *Đông diệp luật* giải thích:

1. *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 508, c12-14 (*Dịch giả chú*: Tác phẩm này trong nguyên tác ghi là *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa luận* nhưng theo *Đại chánh tạng* thì không có chữ *luận* (論)).

“Hòa thượng dạy về y bát. Nếu là người thông minh có khả năng thì đảm nhận trách nhiệm làm giáo giới sư (*Anusasaka*), từ việc mắt thấy tai chưa nghe, tiến hành hỏi pháp chương ngại đạo. Người thông minh có khả năng giảng giải việc Yết-ma (*Yết-ma sư*).”¹

Đoạn văn trên trình bày giản lược, khó có thể hiểu rõ ràng. Vấn đề này, theo *Ngũ phần luật* thì “Hòa thượng cần thừa thỉnh Yết-ma sư, nay xin Trưởng lão hãy tác pháp Yết-ma; lại nói với Giáo thọ sư: Xin trưởng lão nên nhận Yết-ma.”² Như vậy, nhiệm vụ của Giáo thọ sư rất quan trọng, phải làm các việc: (1) Hỏi rõ về Hòa thượng; (2) Chỉ dạy về y bát cho người thọ giới; [tr. 388] 3. Hỏi pháp ngăn đạo; 4. Trở lại báo cáo như pháp, hướng dẫn người thọ giới đánh lễ Tăng và cầu thọ Cụ túc (3 lần),³ sau đó thấy Yết-ma cử hành Yết-ma. *Tứ phần luật* lại đề cập: Thầy giáo thọ chỉ dạy về y bát, hỏi già nạn, rồi trở lại báo cáo, hướng dẫn người thọ giới đánh lễ tăng và cầu thọ Cụ túc giới.⁴ Như thế, trên giới đàn, ngoài việc thỉnh thầy Yết-ma tác pháp Yết-ma, dường như Hòa thượng không có việc gì khác, vì việc chỉ dạy về y bát và hướng dẫn cầu thọ giới đều là việc của thầy giáo thọ, điểm này giống với *Ngũ phần luật*. Tuy nhiên, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gọi vị sư giáo giới là Bình giáo sư (*Raho, Nuśāsaka*), giống với cách gọi Không tính xứ giáo sư của *Tăng-kỳ luật*. Nhiệm vụ của thầy giáo thọ chỉ là hỏi già nạn ở chỗ thanh vắng. Thế thì ai chỉ dạy y bát và hướng dẫn ba lần cầu thọ giới? *Tăng-kỳ luật* nói có hai vị giới sư, nếu phải chia ra thì một vị là thầy Yết-ma, một vị là giới sư. *Tăng-kỳ luật*⁵ trình bày nhiệm vụ của hai vị này trong quá trình tiến hành thọ Cụ túc là:

1. [38] *Đông diệp luật, Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 160-162.

2. [39] *Ngũ phần luật*, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 119, b24-25.

3. [40] *Ngũ phần luật*, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 119, b18–c29.

4. [41] *Tứ phần luật*, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 814, c20 – p. 815, a27.

5. [42] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 413, a12-c12.

1. Thầy Yết-ma..... cử Giáo thọ sư (bach nhị).
2. Không tính xú giáo sư..... hỏi già nạn ở chỗ thanh vắng.
3. Thầy Yết-ma..... tác bạch xin phép cho người thọ Cụ túc vào giới trường.
4. Giới sư..... trao y bát, dạy cách thọ trì.
5. Thầy Yết-ma..... tác bạch xin phép cho giới tử thọ Cụ túc.
6. Giới sư..... hướng dẫn cầu thọ Cụ túc.
7. Thầy Yết-ma:
 - Tác bạch xin phép hỏi già nạn
 - Hỏi pháp ngăn đạo trong chúng
 - Bạch tứ Yết-ma.

[tr. 389] Phần Không tính xú giáo sư trong *Tăng-kỳ luật* đề cập, chỉ hỏi các pháp chương ngại ở nơi thanh vắng. *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật* cho rằng nhiệm vụ của thầy giáo thọ là dạy cách thọ trì y bát và cầu giới Cụ túc. Còn *Tăng-kỳ luật* thì nói ngoài thầy Yết-ma còn có vị giới sư để chủ trì việc đó. Trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách Nhất Yết-ma* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, dạy cách thọ trì y bát là nhiệm vụ của Hòa thượng.¹ Theo *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện*, dạy đệ tử thọ Cụ túc và thọ y bát đều là nhiệm vụ của Ưu-ba-đà-da (Hòa thượng).² Nhưng theo nghi thức giới đàn Ni của *Thập tụng luật*, vị thầy Yết-ma Ni phải dạy thọ trì y bát.³ Theo nghĩa xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đó là nhiệm vụ của thầy Yết-ma (giới sư), không phải là việc của Hòa thượng. Có thể nói, Hòa thượng chỉ là người dẫn đến giới thiệu, bảo chứng đệ tử; ngoài ra không có nhiệm vụ gì trong nghi thức thọ giới Cụ túc.

1. [43] *Căn Hữu Bách Nhất Yết-Ma*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1453, p. 456, c9 – p. 457, a15.

2. [44] *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện*, quyển 3: CBETA, T54, no. 2125, p. 219, a16-c7.

3. [45] *Thập tụng luật*, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 331, b18.

Theo hệ Phân biệt thuyết bộ, Hòa thượng dạy cách sử dụng y bát, khát cầu thọ giới là việc của vị thầy ở nơi thanh vắng đảm trách. Theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, hỏi già nạn trong giới trường và chủ trì Yết-ma là nhiệm vụ của giới sư. Theo Đại chúng bộ, ngoại trừ Hòa thượng, công việc đó do giới sư, là một trong tam sư đảm nhiệm. Hòa thượng có trong số tam sư hay không cũng không có liên quan gì (chỉ cần 10 vị là đủ). Do vì đưa Hòa thượng vào 1 trong 3 vị đó, mà không có nhiệm vụ gì trên giới đàn, nên mới đem các việc dạy trì y bát và khát cầu thọ giới để Hòa thượng đảm trách. *Căn hữu luật* nói Hòa thượng đảm nhiệm các việc trên, cách phân công như thế là sự phát sinh về sau. Trước đó công việc này hoặc do thầy giáo thọ, hoặc do giới sư kiêm nhiệm. Điều này cho thấy trong nghi thức thọ Cụ túc xưa, nhiệm vụ của thập sư không được quy định rõ ràng, vì thế đã hình thành những quy định thọ Cụ túc khác nhau trong thời kỳ phân hóa bộ phái.

Những vấn đề có thể nghiên cứu thì rất nhiều. Từ hai điểm nội dung già nạn và nhiệm vụ của Hòa thượng, có thể thấy được sự diễn biến và phân hóa của chế độ thọ Cụ túc giới. Tổng hợp bộ phận sự duyên, bộ phận chủ thể, bộ phận liên quan để xem xét tính cổ và tân của Kiến-độ Thọ giới thì không thể bàn luận qua loa, ít nhất không thể xem Kiến-độ Đại trong *Đổng điệp luật* là hình thức cổ xưa, và dựa vào đó để đánh giá những vấn đề khác.

*

CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỠ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

1. Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni

1.1. Nội dung Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni

[tr. 395] Sở dĩ Phật giáo có hai bộ tăng là do phân chia đoàn thể Tăng-già (Saṃgha) thành hai nhóm: Tỳ-kheo (Bhikṣu) và Tỳ-kheo-ni (Bhikṣuṇi), vì đoàn thể Tăng-già đã có sự khác biệt giữa Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, nên những quy tắc chế định của Tăng-già đương nhiên cũng có sự khác nhau. Do đó trong Luật tạng cũng có bộ phận Luật Tỳ-kheo-ni (Bhikṣuṇi-vinaya) độc lập. Như phần trước đã trình bày về *Ba-la-đề-mộc-xoa* (*kinh*), *Ba-la-đề-mộc-xoa* phân biệt (hoặc gọi là *Kinh Phân biệt*), *Kiên-độ* (Ma-đắc-lặc-già) đều dựa vào Tỳ-kheo để trình bày. Bộ phận Tỳ-kheo-ni về nguyên tắc cũng như thế. Tăng-kỳ luật thuộc Đại chúng bộ (Mahāsaṃghika) xác định như vậy, nhưng Luật tạng của hệ Thượng tọa bộ (Sthavira) có sự thay đổi.

Thượng tọa bộ, hệ Phân biệt thuyết (Vibhajya-vādina) có ba bộ luật đề cập đến Tỳ-kheo-ni, với nội dung đại khái giống nhau. Thứ nhất, *Đồng điệp luật*, phần Tỳ-kheo-ni có ba bộ phận: (1) Trong *Kinh Phân biệt*, phần Tỳ-kheo-ni phân biệt là phần chuyên phân

tích chi tiết về *Ba-la-đề-mộc-xoa kinh*;¹ [tr. 396] (2) Phần Kiến-độ Tỳ-kheo-ni, trong *Tiểu phẩm* của *Kiến-độ* là phần biên tập những quy tắc chế định riêng của Ni chúng ngoài Giới kinh;² (3) *Ba-la-đề-mộc-xoa* của Tỳ-kheo-ni chính là Giới kinh của Tỳ-kheo-ni.³ Thứ hai, *Tứ phần luật* cũng có ba phần đề cập đến Tỳ-kheo ni: (1) Giới điều của Ni;⁴ (2) Kiến-độ Tỳ-kheo-ni;⁵ (3) *Tứ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bốn*, là tác phẩm dựa vào *Tứ phần luật* mà sao chép thành.⁶ Thứ ba, *Ngũ phần luật* cũng có ba phần đề cập Tỳ-kheo-ni: (1) Luật ni;⁷ (2) Pháp Tỳ-kheo-ni;⁸ (3) *Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bốn*, là tác phẩm dựa vào *Ngũ phần luật* mà sao chép thành.⁹

Cũng thuộc hệ Thượng tọa bộ, hai bộ luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) có đề cập đến Tỳ-kheo ni, nhưng nội dung có những điểm khác nhau. Thứ nhất, *Thập tụng luật* có ba phần đề cập Tỳ-kheo-ni; (1). Luật Ni là tụng thứ bảy;¹⁰ (2) Pháp Tỳ-kheo-ni, đây là bộ phận *Tạp tụng*, *Tạp pháp*, tương đương với phần 20 pháp đầu thuộc phần sau;¹¹ (3) *Thập Tụng Tỳ-kheo-ni Ba-la-đề-mộc-xoa Giới Bốn* cũng là bộ phận dựa vào *Thập tụng luật* mà sao chép thành. Thứ hai, *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Luật* cũng có ba bộ phận đề cập đến Tỳ-kheo ni: (1) *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da* gồm 20 quyển, Nghĩa Tịnh dịch thời nhà Đường; (2) Bộ phận Pháp Tỳ-kheo-ni trong *Căn hữu luật Tạp Sự*, tức phần tám môn, bắt đầu từ tụng thứ năm của

1. [1] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 337-564.

2. [2] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 378-423.

3. [3] *Ba-la-đề-mộc-xoa của Đồng điệp luật*: NTĐTK 5, tr. 36-56.

4. [4] *Tứ phần luật*, quyển 22-30: CBETA, T22, no. 1428, p. 714, a7 – p. 778, b12.

5. [5] *Tứ phần luật*, quyển 48-49: CBETA, T22, no. 1428, p. 922, c7 – p. 930, c5.

6. [6] *Tứ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bốn*: CBETA, T22, no. 1431, p. 1030, c17 – p. 1041, a17.

7. [7] *Ngũ phần luật*, quyển 11-14: CBETA, T22, no. 1421, p. 77, b28 – p. 101, a4.

8. [8] *Ngũ phần luật*, quyển 29: CBETA, T22, no. 1421, p. 185, b7 – p.190, b8.

9. [9] *Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bốn*: CBETA, T22, no. 1423, p. 206, b26 – p. 214, a12.

10. [10] *Thập tụng luật*, quyển 42-47: CBETA, T23, no. 1435, p. 302, c16 – p. 346, a3.

11. [11] *Thập tụng luật*, quyển 40-41: CBETA, T23, no. 1435, p. 290, c22 – p. 298, a25.

môn thứ sáu, đến hết tụng thứ sáu của môn thứ tám;¹ (3) *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Giới Kinh*, cũng do Nghĩa Tịnh dịch vào thời nhà Đường. Thật ra bộ phận Pháp Tỳ-kheo-ni thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* được biên tập trong *Tạp tụng* hoặc *Tạp sự*. Nhưng hệ Phân biệt thuyết hình thành Kiến-độ độc lập. Khi đối chiếu so sánh năm bản cho thấy chúng phát xuất từ một bản gốc, nhưng được truyền tụng khác nhau.

Đại chúng bộ, trong *Tăng-kỳ luật* có năm bộ phận liên quan đến Tỳ-kheo-ni: (1) Trong *Tạp tụng Bạt-cử pháp* của Tỳ-kheo, có Pháp Tỳ-kheo-ni;² (2) Phần Luật Tỳ-kheo-ni trong *Tăng-kỳ luật*, bộ phận này giống với hình thức kết cấu của Luật Tỳ-kheo, trước tiên làm rõ phần Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni (Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni);³ (3) Tiếp theo làm rõ về phần Tạp Bạt-cử: Trước tiên nêu ra 5 Bạt-cử,⁴ như trong *Tăng-kỳ luật* ghi:

[tr. 397] “Trong *Tạp Bạt-cử* của Tỳ-kheo đã loại bỏ 9 việc (ứng xuất bất thuyết) là biệt trụ, ăn tối, che dù, đi xe ngựa, dùng dao trị bệnh, mang giày da, ngồi chung một giường, nằm chung một giường, xem đàn hát. 13 Bạt-cử còn lại, riêng Tỳ-kheo-ni có năm Bạt-cử.”⁵

Đây là giải thích rõ giới chung và riêng trong *Tạp Bạt-cử pháp*. Trong Luật Tỳ-kheo, phần *Tạp tụng Bạt-cử pháp* có 14 Bạt-cử, loại bỏ chín việc. Ở đây từ *ứng xuất bất thuyết* có nghĩa là cần phải bỏ đi, trong Luật Tỳ-kheo-ni không đề cập. 13 Bạt-cử còn lại là những giới điều phổ biến của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Riêng Tỳ-kheo-ni có năm Bạt-cử chính là năm Bạt-cử đã đề cập trên, là giới riêng của Tỳ-kheo-ni. Vì sao phải loại bỏ chín việc? Vì những việc này Tỳ-kheo-ni không thể vi phạm, như biệt trụ.⁶ Hoặc đã chế định

1. [12] *Căn hữu luật Tạp sự*, quyển 29-34: CBETA, T24, no. 1451, p. 350, b7 – p. 374, c28.

2. [13] *Tăng-kỳ luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 471, a25 – p. 476, b11.

3. [14] *Tăng-kỳ luật*, quyển 36-40: CBETA, T22, no. 1425, p. 514, a26 – p. 544, c10.

4. [15] *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 544, c11 – p. 548, a19.

5. *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 548, a20-22.

6. [16] *Tăng-kỳ luật*, quyển 26: CBETA, T22, no. 1425, p. 442, c28 – p. 443, a26.

thành học xứ (siksāpada) như cấm ăn tỏi,¹ che dù,² (4) Nói rõ phần Pháp oai nghi, vấn đề này như trong *Tăng-kỳ luật* giải thích: “*Trong oai nghi phải loại bỏ các giới điều như: ở nơi hoang vắng, tắm nhà tắm thế tục, đây nắp cầu tiêu, ngồi trên chiếu trúc may y.*”³

Ở đây, Tỳ-kheo-ni không chế định oai nghi riêng, có nghĩa là chính trong bảy Bạt-cử thuộc *Oai nghi pháp* của Tỳ-kheo đã loại bỏ bốn việc như ở trong rừng v.v.... Vì trong Tập Bạt-cử của Tỳ-kheo-ni đã không cho Ni ở trong rừng, tắm trong nhà tắm thế tục, xây dựng nhà xí,⁴ ngồi trên chiếu trúc may y.⁵ Vì thế việc chế định 4 mục này là không thích hợp với Tỳ-kheo-ni; (5) *Ma-ha Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni Giới Bốn*, thật ra tác phẩm này cũng dựa vào *Tăng-kỳ luật* mà sao chép thành.

Tỳ-kheo-ni Giới kinh (Giới bốn) tuy được xem là nghi thức Tụng Ba-la-đề-mộc-xoa lưu hành độc lập, hoặc y theo đó mà dịch; [tr. 398] nhưng nhìn chung nội dung chủ yếu không ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Do đó các bản Giới kinh trong Hán dịch thường dựa vào các bộ Quảng luật để sao chép (thêm phần nghi thức). Như thế, phần Tỳ-kheo-ni trong Luật tạng, ngoài phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, tức phần Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni còn có những quy tắc chế định riêng cho Tỳ-kheo-ni, trong Thượng tọa bộ chính là bộ phận Kiến-độ Tỳ-kheo-ni (pháp Tỳ-kheo-ni) của hệ Phân biệt thuyết, cũng chính là phần Pháp Tỳ-kheo-ni trong *Tạp tụng*, hoặc *Tạp sự* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Tăng-kỳ luật tuy phân làm ba nhóm, trong đó: (1) Pháp Tỳ-kheo-ni trong *Tạp tụng Bạt-cử pháp* của Tỳ-kheo, chuyên giải thích tám kính pháp và hai năm học giới pháp, bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc và cử người đại diện đi thọ giới, đây là chú trọng hình thức thọ Cụ túc; (2) Tập Bạt-cử thuộc giới riêng của Tỳ-kheo-ni, chỉ có năm Bạt-cử; (3) Oai

1. [17] *Tăng-kỳ luật*, quyển 38: CBETA, T22, no. 1425, p. 530, b14-23.

2. [18] *Tăng-kỳ luật*, quyển 39: CBETA, T22, no. 1425, p. 538, a11-22.

3. *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 548, a22-23.

4. [19] *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 547, b26-c16.

5. [20] *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 544, c19-25.

nghi pháp trong Tỳ-kheo-ni không có giới riêng. Cho nên chỉ có hai loại; nếu đem Pháp Tỳ-kheo-ni và Tập Bạt-cử kết hợp lại, đại khái giống với Kiên-độ Tỳ-kheo-ni của hệ Phân biệt thuyết thuộc Thượng tọa bộ, chỉ giản lược một ít. Ở đây nêu nội dung của Tăng-kỳ luật như sau:

Pháp Tỳ-kheo-ni có (1) tám kính pháp (hai năm học sáu học pháp, bạch tứ Yết-ma...).

Tập Bạt-cử có tất cả 44 mục: (1) Cách ngồi kiết già, (2) Ngồi nơi chiếu, (3) Dùng đai buộc lưng, (4) Áo che mưa, (5) Mặc trang phục phụ nữ, (6) Mặc đồ thể tục, (7) Nuôi người nữ giúp việc, (8) Nuôi người nữ làm vườn, (9) Mặc nội y, (10) Mặc áo tắm, (11) Vỗ âm đạo, (12) Lấy keo làm hình nam căn (dùng mù hồ giao làm nam căn), (13) Cách rửa chỗ kín, (14) Cách dùng vải khi nguyệt kỳ, (15) Giặt đồ dơ chỗ người nữ tắm, (16) Giặt đồ dơ chỗ người nam tắm, (17) Giặt đồ dơ chỗ du khách giặt, (18) Đưa âm hộ hứng chỗ nước xối, (19) Tắm nơi dòng nước chảy, (20) Dùng những vật chạm thân xuất tinh, (21) Làm Yết-ma cho Tăng, (22) Xin tơ tắm may tọa cụ, (23) Phải mặc áo che vai, (24) Trang điểm cho người thể tục, (25) Trồng hoa Ưu-bát-la để bán, (26) Trồng hoa Tu-mạn-na bán, (27) Kết tràng hoa bán, (28) Quay sợi bán, [tr. 399] (29) Phá hoại oai nghi, (30) Để thai chết vào bát, (31) Đậy bát, (32) Đậy nắp cầu tiêu, (33) Tắm nhà tắm thể tục, (34) Ở nơi hoang vắng, (35) Thọ y Ca-hi-na, (36) Xả y Ca-hi-na (vì cách thức của mỗi bên khác nhau), (37) Thức ăn Tỳ-kheo-ni hợp pháp, Tỳ-kheo không hợp. (38) Thức ăn Tỳ-kheo hợp pháp Tỳ-kheo-ni không hợp, (39) Tỳ-kheo được phép sai Tỳ-kheo-ni trao thức ăn, (40) Tỳ-kheo-ni được nhận thức ăn từ Tỳ-kheo, (41) Có ba nguyên nhân làm mất bản chất của Tỳ-kheo, (42) Có ba nguyên nhân làm mất bản chất của Tỳ-kheo-ni (2 trường hợp trên là do bị chuyển căn), (43) Tỳ-kheo-ni không có pháp tàn thực, (44) Khi đại hội, xếp tám vị Thượng tọa Ni ngồi theo thứ lớp, ngoài ra tùy nghi mà ngồi.

Qua sự so sánh đối chiếu cho thấy nội dung giữa hai bộ phận Kiên-độ Tỳ-kheo-ni của hệ Thượng tọa và *Tăng-kỳ luật* gần giống nhau.

Nét đặc thù của *Thập tụng luật* thuộc hệ Thượng tọa bộ là đem hai năm học 6 pháp đàn văn biên tập vào điều thứ 111 của Ba-dật-đề.¹ Lấy phần bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc Tỳ-kheo-ni đàn văn biên tập vào việc 127 của Ba-dật-đề.² Lấy 8 kính pháp Tỳ-kheo-ni đưa vào phần cuối của Luật ni.³ Sự sắp xếp này cũng không có gì lạ, chỉ biểu thị cách tổ chức riêng của họ.⁴ Những bộ phận này, trong *Tăng-kỳ luật* vốn là pháp Tỳ-kheo-ni thuộc *Tạp tụng Bát-cử pháp*, nhưng tách rời phần *Tạp Bát-cử* của Tỳ-kheo-ni. Do đó, pháp Tỳ-kheo-ni trong *Tạp tụng* hay *Tạp sự* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, gần giống với *Tạp Bát-cử* của Tỳ-kheo-ni trong *Tăng-kỳ luật*. Vì không lập riêng pháp Tỳ-kheo-ni (Kiến-độ), cho nên phân ra và biên tập vào trong Luật Ni. Cách phân chia làm hai này được xem là hình thức cổ, nhưng hệ Phân biệt thuyết bộ kết hợp thành một là Kiến-độ Tỳ-kheo-ni, cách sắp xếp này khá hợp lý.

1.2. Bát kính pháp

Trong quy chế của Tăng-già Phật giáo, Tỳ-kheo-ni là bộ phận độc lập, nhưng sự độc lập này chỉ là hình thức, trên thật tế vẫn phụ thuộc vào quy chế của Tỳ-kheo, dựa vào Tỳ-kheo mà tồn tại. Thật ra, phần Tỳ-kheo-ni trong luật hoàn toàn khác với Luật Tỳ-kheo. Nó chỉ dựa vào quy chế của Luật Tỳ-kheo để làm chuẩn, nên chỉ trình bày sơ lược về sự bất đồng. Khi kết tập Luật Tỳ-kheo-ni là do các Thượng tọa Tỳ-kheo mà thành. Do đó các Thượng tọa Tỳ-kheo nổi tiếng phải nắm vững hai bộ luật là điều kiện trọng yếu. Luật Tỳ-kheo-ni hiện còn là do Phật chế khi còn tại thế, thông qua sự quyết định của các Thượng tọa mà hình thành. Kết luận này khá phù hợp với sự thật.

1. [21] *Thập tụng luật*, quyển 45: CBETA, T23, no. 1435, p. 326, b5-, p. 327, c20.

2. [22] *Thập tụng luật*, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 331, b15 - p. 334, c28.

3. [23] *Thập tụng luật*, quyển 47: CBETA, T23, no. 1435, p. 345, b29-c22.

4. [24] Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* bàn về thể thức tác pháp thọ giới cho Ni chúng, xem trong *Căn hữu bách nhất Yết-ma*: CBETA, T24, no. 1453, p. 459, c13 - p. 465, a18.

[tr. 402] Tám kính pháp (P: Aṭṭhagarudhamma) còn gọi là tám pháp phải kính trọng, hoặc nói tám pháp không thể vượt qua v.v.... Truyền thuyết cho rằng, Ma-ha-ba-xà-ba-đề (Mahāprajāpati) là Di mẫu của Phật, xin Phật xuất gia, Phật dạy: Nếu người nữ tuân thủ tám kính pháp mới cho xuất gia. Tám kính pháp là gì? Đó là tám điều khoản của Tỳ-kheo-ni phải phụ thuộc Tỳ-kheo Tăng. Nghĩa là nói rõ vị trí của Tỳ-kheo-ni trong Phật giáo, phải thừa nhận quyền lãnh đạo tối ưu của Tỳ-kheo, đây là khâu trọng yếu để lý giải sự phát triển Luật Tỳ-kheo-ni. Sự kiện này có liên quan đến việc ghi chép tám kính pháp hiện còn, cũng có một vài điều khác nhau, trước nêu ra các bản để đối chiếu như sau:¹

Thứ tự tám kính pháp của các bộ Giới kinh

Cac bộ luật	"Đổng	"Thập	"Luật	"Tăng	"Căn	"Ngũ	"Tứ
	"Diệp Luật"	"Tụng Luật"	"Minh Liễu" Luật"	"-kỳ Luật"	"Hữu Luật"	"Phần Luật"	"Phần Luật"
8 kính pháp							
- Ni dù 100 tuổi hạ phải đứng dậy tiếp đón Tỳ-kheo mới thọ giới	1	1	2	1	6	8	1
- Không được ở chỗ không có Tỳ-kheo cư trú	2	4	7	7	3	2	7
- Nửa tháng phải đến chúng Tỳ-kheo thỉnh giáo giới hỏi Bồ-tát	3	6	3	6	2	1	6
- An cư xong phải ở giữa 2 chúng tác pháp tự tứ	4	5	8	8	8	3	8
- Phạm Kính pháp phải ở giữa 2 chúng hành nửa tháng Ma-na-đóa	5	3	4	5	7	7	5
- 2 năm học pháp xong phải xin thọ Cụ túc ở giữa 2 chúng	6	2	1	2	1	4	4
- Không được mạ lị phi báng Tỳ-kheo	7	-	5	-	5		
- Không được nói lỗi của Tỳ-kheo với người bạch y	-	-	-	-	-	5	2
- Không được nêu tội của Tỳ-kheo	8	8	6	3	4	6	3
- Không được hỏi kinh luật nếu Tỳ-kheo không cho phép	-	7	-	-	-	-	-
- Không được nhận phẩm vật trước	-	-	4	-	-	-	-

1. [1] Đổng điệp luật, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 380-381; Thập tụng luật, quyển 47: CBETA, T23, no. 1435, p. 345, c8-18; Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 670, c5-16; Tăng-kỳ luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 471, b1 – p. 476, b11; “Căn hữu luật Tạp Sự”, quyển 29: CBETA, T24, no. 1451, p. 351, a1-2; Ngũ phần luật, quyển 29: CBETA, T22, no. 1421, p. 185, c19-29; Tứ phần luật, quyển 48: CBETA, T22, no. 1428, p. 923, a26-b21.

Nội dung tám kính pháp, mỗi bộ phái đều có quan điểm khác nhau, ở đây chỉ căn cứ vào thứ tự trong *Đồng điệp luật* để trình bày sơ lược nội dung tám kính pháp như sau:

(1) Mặc dù Tỳ-kheo-ni đã trải qua 100 hạ, nhưng đối với Tỳ-kheo mới thọ giới Cụ túc, cũng phải lễ bái, đón tiếp để biểu hiện sự cung kính. Đây là không luận về xuất thân và đạo đức, trong quy chế Tăng-già Tỳ-kheo-ni phải đứng sau Tỳ-kheo. Trong Ba-dật-đề (Patayāntikā) của Luật Ni, các bộ luật đều có giới thấy Tỳ-kheo mới thọ giới không đứng dậy làm lễ đón tiếp,¹ như *Thập tụng luật* có giới 103, *Tứ phần luật* có giới 175, *Ngũ phần luật* có giới 178.

(2) Ba tháng hạ an cư, Tỳ-kheo-ni không được ở chỗ không có Tỳ-kheo. Vì nếu không có Tỳ-kheo ở gần thì không thể mỗi nửa tháng thỉnh giáo giới. Điều này giống với kính pháp thứ ba. Trong Ba-dật-đề của các bộ luật, đều có chế định giới an cư không được ở chỗ không có Tỳ-kheo², như *Đồng điệp luật* có giới thứ 56, *Tứ phần luật* có giới thứ 143, *Ngũ phần luật* có giới thứ 91, *Thập tụng luật* có giới thứ 149, *Căn hữu ni luật* có giới thứ 128.

3. Phạt quy định: Mỗi nửa tháng Bố-tát, thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, Tỳ-kheo-ni phải ở trong ni chúng Bố-tát thuyết giới, lại phải cử một vị Tỳ-kheo-ni đại diện đại chúng đến chỗ Tỳ-kheo Tăng Thỉnh người giáo giới, Hối Bố-tát. [tr. 404] Điểm này giống với Tăng-kỳ luật và *Đồng điệp luật*. Vị đại diện đến chỗ Tỳ-kheo, hướng đến vị Tỳ-kheo có sự hiểu biết nhờ đại diện Tăng hỏi Bố-tát và thỉnh giáo giới. Vị Tỳ-kheo ấy tác bạch giữa chúng: “*Chúng Tỳ-kheo-ni hòa hợp đành lễ Tỳ-kheo Tăng, gởi dục thanh tịnh, hỏi Bố-tát, thỉnh*

1. [2] *Thập tụng luật*, quyển 45: CBETA, T23, no. 1435, p. 324, c16-17; *Tứ phần luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1428, p. 776, c21 – p. 777, a15; *Ngũ phần luật*, quyển 14: CBETA, T22, no. 1421, p. 97, c20-27.

2. [3] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 505; *Tứ phần luật*, quyển 29: CBETA, T22, no. 1428, p. 766, b21-25; *Ngũ phần luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 89, a20-29; *Thập tụng luật*, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 339, b7-19; *Căn Hữu Bì-sô-ni Tỳ-nại-da*, quyển 19: CBETA, T23, no. 1443, p. 1009, a2-11.

giáo giới,” tác bạch ba lần như thế¹. Hồi Bồ-tát, tuy chúng Tỳ-kheo-ni tự cử hành Bồ-tát thanh tịnh, nhưng phải báo cáo sự thanh tịnh với Tỳ-kheo Tăng. Thỉnh người giáo giới là thỉnh cầu Tỳ-kheo Tăng, Tăng cử Tỳ-kheo đến giáo giới cho Tỳ-kheo-ni. Kính pháp này trong *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật* và *Căn hữu luật*, chỉ nói thỉnh giáo thọ, nhưng *Thập tụng luật* và *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* chỉ nói giới hạn là thỉnh giảng giải 8 kính pháp. Điều này trong Ba-dật-đề của Tỳ-kheo-ni giới kinh, các bộ luật đều có giới nửa tháng không thỉnh người giáo giới,² như *Thập tụng luật* có giới thứ 151, *Tứ phần luật* có giới thứ 141, *Đồng điệp luật* có giới thứ 59, *Ngũ phần luật* có giới thứ 100, *Căn hữu ni luật* có giới thứ 126, nhưng *Tăng-kỳ luật* có giới thứ 132 lại nói nửa tháng Tăng giáo giới mà Ni không cung kính (không đến nghe).³ Phần Hồi Bồ-tát chỉ có *Căn hữu ni luật* có giới thứ 127 có học xứ trưởng tịnh nơi không có Bí-sô.⁴ Trong sự lưu truyền của Phật giáo, đặc biệt xem trọng việc nửa tháng thỉnh giáo giới.

(4) Ba tháng an cư kết thúc, cử hành Tự tứ, thỉnh người hết lòng chỉ lỗi của mình, liền phát lồ để phục hồi sự thanh tịnh. Tỳ-kheo-ni ở trong Ni chúng tự tứ; ngày thứ hai phải đến trú xứ Tỳ-kheo Tăng, cùng hòa hợp cử hành Tự tứ, thỉnh các Tỳ-kheo Tăng nêu lỗi để cầu sự thanh tịnh. Trong Ba-dật-đề của Luật Ni, các bộ luật đều có giới không ở giữa hai bộ chúng cử hành Tự tứ,⁵ như *Đồng điệp luật* có giới thứ 57, *Tứ phần luật* có giới thứ 142, *Ngũ phần*

1. [4] *Tăng-kỳ luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 475, a21-23.

2. [5] *Thập tụng luật*, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 339, c9-19; *Tứ phần luật*, quyển 29: CBETA, T22, no. 1428, p. 765, a11-c2; *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 508; *Ngũ phần luật*: CBETA, T22, no. 1421, p. 90, a21-29; *Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*, quyển 19: CBETA, T23, no. 1443, p. 1008, c5-13.

3. [6] *Tăng-kỳ luật*, quyển 39: CBETA, T22, no. 1425, p. 541, b25-c16.

4. [7] *Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*: CBETA, T23, no. 1443, p. 1008, c18-26.

5. [8] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 506; *Tứ phần luật*, quyển 29: CBETA, T22, no. 1428, p. 765, c14 – p. 766, b9; *Ngũ phần luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 89, b20-29; *Thập tụng luật*, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 339, b22-c8; *Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*, quyển 19: CBETA, T23, no. 1443, p. 1009, a17-26.

luật có giới thứ 93, *Thập tụng luật* có giới thứ 150, *Căn hữu ni luật* có giới thứ 129.

(5) Theo *Đồng điệp luật*, [tr. 405] Ni phạm Kính pháp phải ở giữa hai bộ Tăng hành Ma-na-đỏa. Đây là pháp sám hối để diệt tội thuộc Tăng tàn (Saṃghāvaśeṣā), tuy nhiên Tỳ-kheo chỉ hành sáu đêm Ma-na-đỏa, nhưng Tỳ-kheo-ni thì xử phạt nặng hơn, phải hành nửa tháng. Tỳ-kheo-ni vi phạm Kính pháp, ngoại trừ thực hành pháp tùy thuận trong Ni chúng, mỗi ngày còn phải đến trú xứ Tỳ-kheo Tăng trình: “*Con hành Ma-na-đỏa đã trải qua mấy đêm, còn lại mấy đêm, xin chư Tăng ghi nhận cho.*” Nửa tháng xong lại phải ở giữa hai bộ Tăng (40 người) xuất tội.

Trong *Minh Liễu Luận* ghi: “*Nếu phạm một Kính pháp, phải ở giữa hai bộ Tăng hành pháp Ma-nại-đa (tên gọi khác của Ma-na-đỏa),*”¹ điều này giống với *Đồng điệp luật*.

Tăng-kỳ luật ghi: “*Nếu Tỳ-kheo-ni phạm Kính pháp, phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa. Nếu phạm 19 Tăng-già-bà-thi-sa, phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa.*”² Đây không chỉ làm trái với quy định Kính pháp, mà còn phạm tội Tăng tàn.

Tứ phần luật, *Thập tụng luật* và *Căn hữu ni luật* chỉ nói phạm tội Tăng tàn, *Ngũ phần luật* gọi là tội thô ác. Trong sự phát triển của Phật giáo, quan điểm chú trọng Kính pháp này đã chuyển thành sự xử phạt phạm tội Tăng tàn.

(6) Thúc-xoa-ma-na (Sikṣamāṇā) học pháp đủ hai năm, theo Hòa thượng Ni ở giữa Ni chúng 10 vị hiện tiền bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc. Sau đó (ngay ngày đó) phải đến trú xứ Tỳ-kheo Tăng, giữa hai bộ Tăng hòa hợp mỗi bộ 10 vị, thọ giới Cụ túc lại. Đây là quy

1. [9] *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 670, c9-11.

2. [10] *Tăng-kỳ luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 475, a8-10.

định thọ Cụ túc của Tỳ-kheo-ni, phải có sự thừa nhận của Tỳ-kheo Tăng.

(7) Tỳ-kheo-ni không được mạ lị phỉ báng Tỳ-kheo. Kính pháp này, *Tăng-kỳ luật* và *Thập tụng luật* không có. Nhưng *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật* lại có quy định không được nói lỗi của Tỳ-kheo với người bạch y. Điều này các bộ luật có thêm bớt rất nhiều. Trong Ba-dật-đề của Luật Ni, các bộ luật đều có giới không được mạ lị Tỳ-kheo,¹ như *Đồng điệp luật* có giới thứ 52, *Tứ phần luật* có giới thứ 145, *Tăng-kỳ luật* có giới thứ 91. [tr. 406] Riêng *Ngũ phần luật* có giới thứ 131 không được nói lỗi của Tỳ-kheo với người bạch y.²

(8) Bất luận thế nào, Tỳ-kheo-ni không được nêu lỗi Tỳ-kheo, hoặc thấy, hoặc nghe hay nghi, nhưng Tỳ-kheo thì có thể nêu lỗi Tỳ-kheo-ni. Quan điểm này được *Minh Liễu Luận* ghi: “Tỳ-kheo-ni không được vấn nạn Tỳ-kheo và dạy Tỳ-kheo học.” Theo đoạn văn sau: “An cư xong, đem ba điều vấn nạn thỉnh Tỳ-kheo Tăng giảng giải, như pháp tiếp nhận lời dạy chân chánh của Tăng,”³ ở đây chữ vấn nạn chính là chất vấn lỗi lầm. Hai sự kiện trên hàm chứa ý nghĩa, không được nêu lỗi của Tỳ-kheo; không được vì sự khuyên bảo mà chỉ trích lỗi Tỳ-kheo; không được mạ lị Tỳ-kheo. Hai sự kiện này *Tăng-kỳ luật* và *Thập tụng luật* đều cho là Kính pháp. Trong các bộ luật hiện còn đều không có học xứ nêu tội Tỳ-kheo.

Riêng *Thập tụng luật* có việc không được hỏi kinh luật nếu Tỳ-kheo không cho phép. Điều này cũng có nghĩa không cho Tỳ-kheo-ni vấn nạn, nếu chỉ hỏi kinh luật vì để tỏ sự cung kính với

1. [11] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 498; *Tứ phần luật*, quyển 29: CBETA, T22, no. 1428, p. 767, a18-b2; *Tăng-kỳ luật*, quyển 38: CBETA, T22, no. 1425, p. 532, c26 – p. 533, a8.

2. [12] *Ngũ phần luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 93, b15-23.

3. [13] *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 670, c13-15.

Tỳ-kheo thì được. Trong các bộ luật đều có học xứ này,¹ như *Đông diệp luật* có giới thứ 95, *Tứ phần luật* có giới thứ 172, *Ngũ phần luật* có giới thứ 185, *Căn hữu ni luật* có giới thứ 169, nhưng nó không có trong phần 8 kính pháp. Riêng Tăng-kỳ luật có Kính pháp không được nhận vật trước Tăng, nghĩa là tín chúng cúng dường những phẩm vật cho Tỳ-kheo-ni như ẩm thực, phòng xá, giường nệm, Tỳ-kheo-ni phải hướng dẫn thí chủ cúng dường chư Tăng trước, sau đó mới có thể tiếp nhận. Đây là sự khiêm nhường về tài lợi. *Thập tụng luật* có giới không được hỏi đột ngột, nghĩa là khiêm nhường về giáo pháp. Tóm lại, bất cứ việc gì đều nhường cho Tỳ-kheo trước.

Như trên đã đề cập, sau khi xuất gia thọ Cụ túc trở thành Tỳ-kheo-ni, mỗi nửa tháng phải Bố-tát, mỗi năm an cư ba tháng, an cư xong tự tứ; những quy định chủ yếu này đều không thể tách rời Tỳ-kheo mà tiến hành. Theo lệ thường, Tỳ-kheo-ni phải tôn kính Tỳ-kheo, không được nói lỗi của Tỳ-kheo; ngược lại Tỳ-kheo được nói lỗi Ni chúng. Hơn nữa, nếu phạm thô tội, không được sự đồng ý của Tỳ-kheo Tăng (20 người) thì không thể xuất tội. Luận về pháp, không cho tùy ý chất vấn, [tr. 407] về tài lợi phải nhường chúng Tỳ-kheo tiếp nhận trước. 8 kính pháp này không gì khác hơn là Tỳ-kheo-ni phải tùy thuộc và phục tùng quyền uy ưu việt của Tỳ-kheo Tăng. Đó là bốn phạm của Tỳ-kheo-ni trong thể chế Tăng-già.

Theo sự lưu truyền của Phân biệt thuyết bộ và *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, Phật dùng tám kính pháp làm pháp cơ bản cho người nữ xuất gia, như nói: “*Từ nay cho Cù-đàm-di tiếp nhận tám pháp không thể vượt qua, là đã xuất gia, được giới Cụ túc.*”² Do đó có truyền thuyết Ma-ha-ba-xà-ba-đề tiếp nhận tám pháp quan trọng

1. [14] *Đông diệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 553; *Tứ phần luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1428, p. 775, c18 – p. 776, a8; *Ngũ phần luật*, quyển 14: CBETA, T22, no. 1421, p. 98, b8-18; *Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*, quyển 20: CBETA, T23, no. 1443, p. 1014, c11-19.

2. [15] *Ngũ phần luật*, quyển 29: CBETA, T22, no. 1421, p. 185, c19-20.

được giới Cụ túc.¹ Nhưng truyền thuyết này trong các bộ luật đều không thống nhất. Tăng-kỳ luật của Đại chúng bộ không có chuyện Cù-đàm-di (Gautamī) tiếp nhận 8 kính pháp được giới Cụ túc. *Minh Liễu Luận* của *Chánh Lượng bộ* (Sammattīya) ghi: “Tỳ-kheo-ni có ba hình thức đắc giới: 1. Thiện lai Tỳ-kheo-ni liền đắc giới; 2. Cử người đi thọ giới rồi về truyền lại liền đắc giới; 3. Yết-ma chi tiết theo quy định mới đắc giới.”²

Căn cứ vào đây mà biết Cù-đàm-di thuộc loại thiện lai đắc giới. Hơn nữa, theo truyền thuyết Đại chúng bấy giờ, Cù-đàm-di không có thọ giới Cụ túc.³ Nếu thừa nhận thuyết này, cho rằng Cù-đàm-di tiếp nhận 8 kính pháp được giới Cụ túc, vậy chúng Thích nữ do Cù-đàm-di lãnh đạo thì thế nào? Cũng có những truyền thuyết khác nhau: (1) Tiếp nhận 8 kính pháp được giới Cụ túc là quan điểm của *Tỳ-ni mẫu kinh*, v.v...⁴ (2) Ma-ha-ba-xà-ba-đề làm Hòa thượng Ni, ở trong chúng Tỳ-kheo 10 người, bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc, như *Đồng điệp luật* v.v...⁵ (3) Nói một cách chung chung, hiện tiền bạch tứ Yết-ma đắc giới, như *Thập tụng luật* v.v...⁶

Do đó lấy tám kính pháp làm pháp cơ bản cho người nữ xuất gia, Cù-đàm-di tiếp nhận 8 kính pháp chính là xuất gia được giới Cụ

1. [16] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, a27-28; *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 594, a22-23; *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 2: CBETA, T23, no. 1440, p. 511, a28; *Căn hữu luật Tạng*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1459, p. 618, b20; *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 803, b12-16; *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 7: CBETA, T24, no. 1462, p. 718, b24-25.

2. [17] *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 668, c20-22.

3. [18] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 383; *Ngũ phần luật*, quyển 29: CBETA, T22, no. 1421, p. 187, b2-3; *Thập tụng luật*, quyển 40: CBETA, T23, no. 1435, p. 293, c2-9.

4. [19] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 803, b12-24; *Tứ phần luật*, quyển 48: CBETA, T22, no. 1428, p. 923, b17-c3; *Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 594, a22-b9; *Căn hữu luật Tạp Sự*, quyển 30: CBETA, T24, no. 1451, p. 351, c25-27.

5. [20] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 383; *Ngũ phần luật*, quyển 29: CBETA, T22, no. 1421, p. 186, b1-3.

6. [21] *Thập tụng luật*, quyển 40: CBETA, T23, no. 1435, p. 291, a1; *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 2: CBETA, T23, no. 1440, p. 511, a29.

túc, điều này chỉ là truyền thuyết. Hơn nữa, khi các người nữ chưa xuất gia, việc chế định tám kính pháp và chế lập hai năm học sáu pháp hiển nhiên là không phù hợp với tư tưởng tùy theo nhân duyên vi phạm mà chế lập trong quy định của Tỳ-ni.

Trong Luật tạng, tám kính pháp phát xuất từ Kiến-độ Tỳ-kheo-ni và Pháp Tỳ-kheo-ni, vốn xuất phát từ *Tạp tụng Bát-cử* và *Tạp sự*, nó cũng thuộc Ma-đắc-lặc-già (Mātrkā). [tr. 408] Cho nên 8 kính pháp là quy chế của Tăng-già, về sau được biên tập lại. Trong *Đồng điệp luật*, kính pháp thứ năm là: “*Phạm Kính pháp phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa.*”¹ Trong *Nguyên thủy Phật giáo chi nghiên cứu* cho rằng, phạm pháp tôn kính, không giống với phạm Tăng tàn của *Tứ phần luật* v.v... là hợp lý.² Nhưng vi phạm Kính pháp không chỉ trong *Đồng điệp luật* trình bày, mà *Minh Liễu Luận* của *Chánh Lượng bộ* cũng có đề cập (phải tùy thuận pháp tôn kính), Tăng-kỳ luật gọi là vi phạm Kính pháp. Nhưng trong chương ba của tác phẩm này đã chứng minh *Đồng điệp luật*, *Tăng-kỳ luật* và luật của *Chánh Lượng bộ* là hình thức cổ. Cho nên việc phạm Kính pháp phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa, tuy không hợp với Luật Tỳ-kheo-ni hiện còn, nhưng phải nhận thức lại ý nghĩa kinh điển cổ xưa. Dựa vào sự phát huy ý nghĩa cổ xưa này, biết được Kính pháp là quy chế căn bản của các người nữ trong Tăng-già, tức phải tôn kính Tỳ-kheo Tăng. Về quả vị tu chứng, Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni hoàn toàn ngang nhau. Nhưng trong xã hội hiện thực bấy giờ, vị trí nam nữ có khác nhau rất lớn. Vì người nữ có sự sai khác về tri thức, sức khỏe yếu và nặng tình vì người thân, nên trong xã hội có sự phân biệt nam nữ không bình đẳng. Người nữ không thể tự mình tổ chức và phát triển một đoàn thể độc lập, cần phải nương theo sự nhắc nhở chỉ bảo của Tỳ-kheo Tăng. Trong Ba-la-đề-mộc-xoa (Ba-dật-đề) của Tỳ-kheo, đã có học xứ giáo giới Tỳ-kheo-ni. Việc giáo giới này

1. [22] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 381.

2. [23] Akira Hirakawa, *Nguyên thủy Phật giáo chi nghiên cứu*, tr. 524.

không phải là quyền lợi cho Tỳ-kheo, mà là trách nhiệm và nghĩa vụ của vị Thượng tọa có danh đức phải hết lòng chỉ bảo. Theo quan điểm Chánh pháp trụ thế, Tỳ-kheo-ni phải tuân thủ Kinh pháp. Nếu vi phạm là không thừa nhận sự lãnh đạo và chỉ bảo của Tỳ-kheo Tăng, tội này ngang với việc phá hoại quy chế Tăng-già. Vì không tôn kính Tỳ-kheo Tăng nên phải hành Ma-na-đỏa ở giữa hai bộ chúng, hướng đến Tỳ-kheo Tăng nhận tội.

Theo truyền thuyết của kinh luật cho thấy, Ma-ha-ca-diếp (Mahākāśyapa) và A-nan (Ānanda) đã từng có ý kiến khác nhau.¹ Truyền thuyết cho rằng, người nữ xuất gia là do A-nan thỉnh cầu Đức Phật. Khi giáo đoàn Tỳ-kheo-ni đã được hình thành, trong Phật giáo lại xảy ra nhiều vấn đề. [tr. 409] Các Thượng tọa Tỳ-kheo Tăng như phái Ma-ha-ca-diếp v.v..., do không hài lòng việc người nữ xuất gia, nên không đồng tình với ngài A-nan. Truyền thuyết này cho thấy, trong Tăng-già đã phát sinh những ý kiến bất đồng, hoặc thông cảm hay không hài lòng về việc người nữ xuất gia ở trong Tăng-già. Sau khi Đức Phật Niết-bàn, các Thượng tọa trưởng lão trong Phật giáo buộc tội A-nan vì đã cầu xin Phật độ người nữ xuất gia, và cho rằng việc quản lý và chỉ giáo Tỳ-kheo-ni là điều dĩ nhiên. 8 kính pháp chính là pháp Tỳ-kheo-ni phải cung kính Tỳ-kheo Tăng, tuân thủ những phương sách thiết thực của Tăng chỉ giáo. Những điều lệ cung kính Tỳ-kheo Tăng vốn đã có hoặc bổ sung thêm, gọi chung là 8 kính pháp. Việc thành lập 8 kính pháp đã có trước khi các bộ phái phân hóa, do ảnh hưởng chủ trương của các Thượng tọa trưởng lão Phật giáo mà hình thành, được giới Phật giáo công nhận, nhưng như thế thì quá khắt khe! Như nói thấy Tỳ-kheo đến mà không đứng dậy lễ bái đón tiếp, phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa, không những quá khắt khe mà còn thiếu sự cảm thông. Do đó quy định phạm Kính pháp phải ở giữa hai bộ chúng xuất tội, dần dần chuyển thành sự xử phạt phạm tội Tăng tàn. *Tăng-kỳ luật* cho

1. [24] Ấn Thuận, *A-nan Quá Tại Hà Xứ, Hải Triều Âm*, quyển 46 (kỳ 1), tr. 10-15.

rằng phạm Kính pháp đồng đẳng với tội phạm Tăng tàn, chúng tở quy định này đã dần dần biểu thị sự tiến triển. Qua đó cho thấy, 8 kính pháp vẫn là quy chế của Tăng-già, chứ không thể chuyển đổi thành học xứ của Ba-la-đề-mộc-xoa. Trong Ba-dật-đề của Luật Ni, có những giới tương quan với 8 kính pháp như: giới thứ (132) Nửa tháng Tăng giáo giới không cung kính, (107) Qua ngày sau mới đến chỗ đại Tăng thọ Cụ túc, (91) Mạ lị Tỳ-kheo. Nhưng vấn đề trong Tăng-kỳ luật đề cập không phải không đến cầu giáo giới, mà không cung kính, không đến nghe, đó không phải là không thọ Cụ túc giữa hai bộ Tăng, mà chỉ là thời gian lùi lại ngày sau mới đến. Những điều này không phải vi phạm Kính pháp. Mạ lị Tỳ-kheo cũng không phải phạm Kính pháp (Tăng-kỳ luật không có điều khoản này). Phạm 8 kính pháp, ban đầu áp dụng theo quy định cũ, phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa. Nhưng nếu nói thấy Tỳ-kheo mà không đứng dậy lễ bái đón tiếp là phạm thì không thể chấp nhận, [tr. 410] không thể cho là người phá hoại quy chế Tăng-già, không thừa nhận sự lãnh đạo của Tỳ-kheo Tăng. Bấy giờ quy định phạm Kính pháp phải hành nửa tháng Ma-na-đỏa theo hình thức cổ, đã dần dần trở thành sự xử phạt Tăng tàn. 8 kính pháp cũng dần dần chuyển thành học xứ và biên tập vào trong Ba-dật-đề của Ba-la-đề-mộc-xoa Tỳ-kheo-ni, đây là theo phong cách mới của các vị trì luật Thượng tọa bộ. *Đồng điệp luật* bảo tồn quy chế cũ, nghĩa là người phạm Kính pháp phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa. Trong phần Ba-dật-đề của luật này lại chế thêm những giới như: (52) Mạ lị Tỳ-kheo, (56) An cư chỗ không có Tỳ-kheo, (57) Không ở giữa hai bộ chúng Tự tứ, (59) Nửa tháng không thỉnh người giáo giới; đây là những quy chế mới về trường hợp phạm Kính pháp. Phối hợp giữa quy chế cũ và mới, lại không cảm thấy rơi vào mâu thuẫn ư! Trong Ba-dật-đề của *Tăng-kỳ luật* không có học xứ việt Kính pháp, nên không thể không cho đó là hình thức cổ.

1.3. Giới kinh của Tỳ-kheo-ni

Trong Luật tạng, Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni (hoặc gọi Tỳ-kheo-ni phân biệt, Luật Tỳ-kheo-ni), tự tách ra hình thành một bộ. Nhưng Tỳ-kheo-ni phải nương vào Tỳ-kheo Tăng, phần Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni cũng do các Thượng tọa Tỳ-kheo trì luật kết tập truyền lại. Do đó Luật Tỳ-kheo-ni phân làm giới chung và giới riêng. Giới của Tỳ-kheo có thể dùng phổ biến cho Tỳ-kheo-ni, gọi là giới chung. Riêng giới Tỳ-kheo-ni, gọi là giới riêng. Trong nghi thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa đã tường thuật toàn bộ Giới kinh của Tỳ-kheo-ni, nhưng trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt không phải như thế. Như *Đổng điệp luật* và *Thập tụng luật* không đề cập giới chung, chỉ nêu giới riêng và phân tích thêm. Tăng-kỳ luật v.v... chỉ nêu bài tụng kết của giới chung; hoặc chỉ liệt kê điều khoản của giới chung; mặc dù tự thuật lại sự việc nhưng cũng không phân tích thêm. Qua đó có thể biết trong quá trình kết tập Luật tạng, các Thượng tọa Tỳ-kheo trì luật đã lấy Luật Tỳ-kheo làm chuẩn. Vì Luật Tỳ-kheo được thành lập trước, Luật Tỳ-kheo-ni dựa theo đó mà hình thành nên chỉ lược nêu giới riêng.

Ba-la-đề-mộc-xoa của Tỳ-kheo phân làm tám bộ phận; thêm phần tựa của giới và phần pháp tùy thuận pháp, Tăng-kỳ luật gọi là 10 Tu-đa-la. Trong các bộ luật, Ba-la-đề-mộc-xoa của Tỳ-kheo-ni đều không có phần Bất định pháp (Aniyata), nên chỉ có bảy bộ phận; Tăng-kỳ luật thêm phần tựa và phần pháp tùy thuận pháp thành chín bộ phận, đây là sự khác biệt về hình thức kết cấu. Các bản Giới kinh của Tỳ-kheo-ni thuộc Hán dịch, [tr. 414] ngoài *Căn Hữu Ni Giới Kinh* đều sao chép từ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, do đó khi nghiên cứu những điều khoản của nó, chủ yếu phải lấy Quảng luật của các bộ làm chuẩn. Thế thì Tỳ-kheo-ni có bao nhiêu giới? Theo sự truyền thừa của các bộ luật hiện còn, giới điều của Tỳ-kheo-ni có sự sai khác rất lớn, đặc biệt là pháp Ba-dật-đề. Ở đây sẽ đối chiếu sự sai khác về số lượng các giới điều trong các bộ luật như sau:

Bảng đối chiếu phần chung (C) và phần riêng (R) trong tổng số (TS) giới điều của các bộ luật

	"Tăng-kỳ Luật"			"Đồng Diệp Luật"			"Tứ Phần Luật"			"Ngũ Phần Luật"			"Thập Tụng Luật"			"Căn Hữu Ni Luật"		
	TS	C	R	TS	C	R	TS	C	R	TS	C	R	TS	C	R	TS	C	R
Ba-la-di	8	4	4	8	4	4	8	4	4	8	4	4	8	4	4	8	4	4
Tăng tàn	19	6	13	17	7	10	17	7	10	17	7	10	17	7	10	20	7	13
Xa đoạ	30	19	11	30	18	12	30	18	12	30	18	12	30	18	12	33	19	14
Ba-dật-đề	141	70	71	166	70	96	178	69	109	210	69	141	178	71	107	180	72	108
Hỏi qua	8		8	8		8	8		8	8		8	8		8	11	1	10
Học chung	64	64		74	74		99	99		99	99		107	107		98	98	
Diệt tranh	7	7		7	7		7	7		7	7		7	7		7	7	
Tổng cộng	277	170	107	310	180	130	347	204	143	379	204	175	355	214	141	357	208	149

Như trên đã liệt kê các bản khác nhau, ở đây tóm lược phân tích:

1) **Ba-la-di** (Pārājikā): Ngoài bốn Ba-la-di chung còn có bốn Ba-la-di riêng, cộng thành tám. [tr. 415] Nhóm giới này có tính chất rất nghiêm trọng, đây là điểm thống nhất trong các bộ luật.

2) **Tăng-già-bà-thi-sa** (Saṃghāvaśeṣā): Dịch là Tăng tàn, chúng giáo v.v.... Luật của Thượng tọa bộ (trừ Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ*) gồm 17 Tăng tàn, trong đó giới chung có bảy điều. Theo sự truyền thừa của *Tăng-kỳ luật* thuộc Đại chúng bộ, có hai điểm khác nhau: Thứ nhất, trong giới chung không có giới làm mất niềm tin thí chủ, nhưng thêm vào giới tùy tiện độ người mà chồng không cho phép.¹ Vì phụ nữ có chồng, phải có trách nhiệm nuôi dưỡng con v.v... nên phải được sự đồng ý của chồng; nếu tùy tiện độ xuất gia, sẽ tăng thêm nguyên nhân rối loạn xã hội và tự viện. Trong hệ Thượng tọa bộ, giới này thuộc Ba-dật-đề². Thứ hai, luật của hệ Thượng tọa có 4 trường hợp đơn độc: Lợi nước một mình,

1. [1] *Tăng-kỳ luật*, quyển 36: CBETA, T22, no. 1425, p. 519, b26-c6.

2. [2] *Đồng diệp luật*, *Kinh Phân Biệt*: NTĐTK 2, tr. 538-539; *Ngũ phần luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 93, a2-3; *Tứ phần luật*, quyển 28: CBETA, T22, no. 1428, p. 762, b21-c13; *Thập tụng luật*, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 330, b3-29; *Căn Hữu Bì-sô-ni Tỳ-nại-da*, quyển 18: CBETA, T23, no. 1443, p. 1007, c1-16.

vào thôn xóm một mình, ở một mình và đi sau một mình, được gom thành một giới. *Tăng-kỳ luật* phân làm ba giới: (1) Vào thôn xóm một mình, (2) Ở một mình, (3) Lội nước một mình, cho nên nhiều hơn hai giới, thành 19 giới. *Căn hữu ni luật* không có giới tranh cãi kiện tụng, nhưng thêm vào học xú đòi vật người đã qua đời,¹ đây có thể là cách giải thích khác về sự tranh cãi kiện tụng. Giới bốn trường hợp đơn độc phân làm bốn, tổng cộng thành 20 giới. Theo *Tăng-kỳ luật* và *Căn hữu ni luật*, giới bốn trường hợp đơn độc phân ra nhiều giới, có thể do sự duyên của các bản cổ khác nhau. Về sau qua sự chỉnh sửa của các vị sư thuộc Thượng tọa bộ, vì thấy ý nghĩa gần giống nhau nên gộp thành một giới.

3) Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (Nihsargikā-pāṭayantikā): Dịch nghĩa là Xả đọa. Riêng *Căn hữu ni luật* có 33 giới, các bộ khác đều 30. Tỳ-kheo cũng 30, vì thế 30 xả đọa của Tỳ-kheo-ni lấy Luật Tỳ-kheo làm tiêu chuẩn. Trừ giới riêng của Tỳ-kheo-ni, đem những phần có liên quan Tỳ-kheo-ni bổ sung vào, nhưng loại bỏ bao nhiêu lại thêm vào bấy nhiêu, như *Tăng-kỳ luật*² trình bày:³

[tr. 416] Trong Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề của Tỳ-kheo-ni đã trừ 11 việc: (1) Lấy y từ Tỳ-kheo-ni; (2) Nhờ giặt nhuộm; (3) Làm phu cù màu đen; (4) Ba phần trắng; (5) Y bằng lụa; 6. Phải dùng phu cù sáu năm; (7) Ni sư đàn (tọa cụ); (8) Không quá ba do tuần; (9) Không được mang lông dê đi quá ba do tuần; (10) Áo tắm mưa; (11) Ở chỗ hoang vắng (nên giới chung là 19). Mười một việc này, nên loại bỏ ra không để cập (cho nên cộng thành 19 việc). Lại có (giới riêng) mười một việc (mười việc) nêu trong Chiên Bạt-cừ (Chiên Bạt-cừ là Bạt-cừ thứ hai). Dư thừa, từ phần Bạt-cừ đầu của phần Bạt-cừ đầu bỏ giới lấy y từ Tỳ-kheo-ni, thêm vào giới cầm nắm vàng bạc. Bỏ giới giặt nhuộm y, thêm giới mua bán. Trong phần sau của Bạt-cừ, bỏ giới áo tắm mưa, thêm giới mua vàng (Bạt-cừ

1. [3] *Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*, quyển 6: CBETA, T23, no. 1443, p. 936, b4-c1.

2. *Tăng-kỳ luật*, quyển 37: CBETA, T22, no. 1425, p. 527, b9-15.

3. [4] Nguyên văn quá giản lược, do đó ở đây lược bỏ phần chú giải.

thứ 2). Bỏ giới ở chỗ hoang vắng, thêm giới ở đô thị. Bạt-cừ thứ nhất và thứ hai (mỗi loại đều trừ hai việc, và cũng bổ sung thêm hai việc), nên số lượng không giảm.

Tăng-kỳ luật lấy việc chứa bát nhiều ngày xem là giới chung, *Căn hữu ni luật* lấy giới giặt y cho Tỳ-kheo không phải bà con xem là giới chung, cho nên có 19 giới chung. Các bộ luật khác chỉ có 18 giới. Nội dung của giới riêng không chỉ chênh lệch trong ba hệ phái Đại chúng, Phân biệt thuyết và *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, mà trong Tứ phần luật và Ngũ phần luật thuộc hệ Phân biệt thuyết, so với Đông diệp luật cũng nhiều hơn hai giới: (1) Chứa nhiều vật dụng, (2) Hứa cho y mà không cho (hoặc cho y đã từ bỏ mà đòi lại). Giữa *Thập tụng luật* và *Căn hữu ni luật* cũng có sự sai khác rất lớn. Đại khái là mục Xả đọa của Tỳ-kheo-ni, là truyền thuyết chung vào thời kỳ bộ phái phân hóa, nhưng do sự hợp hoặc phân, lấy hay bỏ khác nhau của hai bên nên tạo thành sự chia rẽ cùng cực. Giới riêng của các bộ hoàn toàn giống nhau, chỉ khác ba việc là chứa nhiều bát, xin y dày, xin y mỏng.

4) Ba-dật-đề: Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề của Tỳ-kheo-ni, mặc dù có thêm bớt rất nhiều nhưng không ngoài phạm vi 30 xả đọa, do đó điều mục học xú của các bộ phái giống nhau, nhưng Ba-dật-đề thì các bộ phái tự do lấy bỏ. *Tăng-kỳ luật* có 71 giới riêng, nhưng *Ngũ phần luật* có đến 141 giới. [tr. 417] Ba-dật-đề của Tỳ-kheo-ni theo hình thức cổ rất khó hình dung. Hiện tại đã có chỉnh sửa, có ba hệ phái tương đồng. Đó là Đại chúng, Phân biệt thuyết và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (lấy số nhiều); và hai hệ tương đồng là Đại chúng và Phân biệt thuyết; Phân biệt thuyết tương đồng với *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thuộc hệ Thượng tọa bộ. Tuy nhiên, câu văn, ý nghĩa và sự duyên chưa thống nhất, ở đây cũng chỉ trình bày đại khái như sơ đồ dưới đây:

(1). Sự tương đồng các giới điều giữa Đại chúng, Phân biệt thuyết và Hữu bộ

Các bộ luật Ba-dật-đề	<i>Tăng Kỳ Luật</i>	<i>Đồng diệp luật</i>	<i>Tứ phần luật</i>	<i>Ngũ phần luật</i>	<i>Thập tụng luật</i>	<i>Căn hữu ni luật</i>
1. Cho y ngoại đạo, thế tục	72	28	107	87	132	142
2. May ao tắm mưa phải đúng mức	75	22	102	82	128	139
3. Tụ nấu thức ăn	78	7	76	166	76	77
4. Hầu quạt, nước Tỳ-kheo đang ăn	79	6	75	143	77	78
5. Ăn tội	80	1	70	70	72	73
6. Làm thầy thuốc (chú thuật) để sinh sống	82	49	117 169	144 146	140	150
7. Truyền cách chế thuốc cho người thế tục	83	50	118 170	145 147	141	151 [tr. 418]
8. Làm việc cho người thế tục	84	44	113	148	142	153
9. Tụ nguyện rửa mình và người	87	19	88	134	93	91
10. Đấm ngực khóc lóc	88	20	89	132	92	90
11. Trách người vô cố	89	18	87	133	94	92
12. Giữ của người	90	55	149	89	156	133

13. Chưa đủ 12 hạ mà nuôi đệ tử	92	74	131	102	106	106
14. Chưa đủ 12 hạ tăng chưa cho phép mà nuôi đệ tử	94	75	132	103	107	107
15. Đồng nữ chưa đủ 20 tuổi mà cho thọ Cụ túc	96	71	121	.	116	115
16. Đồng nữ đủ 20 tuổi chưa cho học giới mà cho thọ Cụ túc	97	72	122	.	121	116
17. Học giới đủ (đủ 20 tuổi) tăng chưa cho phép mà cho thọ Cụ túc	99	73	124	114	122	.
18. Người dưới 12 tuổi đã từng có chồng cho thọ Cụ túc.	100	65	125	104	108	109
19. Người đã có chồng đủ 12 tuổi chưa học giới, mà cho thọ Cụ túc	101	66	126	105	109	.
20. Không dạy bảo hai năm	104	68	128	121	114	112, 113
21. Không có hai năm hầu thầy	105	69	129	121	113	.
22. Độ đệ tử mỗi năm	106	82	138	118	126	124

23. Hứa học giới xong cho thọ Cụ túc mà không cho	110	79	136	111	125	[tr. 419]
24. Xe ngựa	111	85	159	141	145	.
25. Che dù, mang giày bằng da thuộc	112	84	158	142	148	157
26. Trái giường nệm cùng nằm ¹	114					
27. Nhận phòng, giường nệm khi đi không trả	115	48	.	97	139	149
28. Vào chỗ Tỳ-kheo mà không thưa trước	116	51	144	101	153	.
29. Không có bạn mà du hành đến nước khác	118	38	97	96	98	103
30. Du ngoạn chốn vườn rừng hoang vu trong nước	119	37	98	198	97	95 104
31. Ngồi với Tỳ-kheo ở chỗ hoang vắng	120	.	.	75	80	82
32. Ngồi với người nam ở chỗ khuất	121	12	80	76	82	81

1. [5] Giới này trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*, quyển 18: CBETA, T23, no. 1443, p. 1003, a18-26, là giới hai vị Ni nằm chung giường; trong *Tứ phần luật* quyển 26: CBETA, T22, no. 1428, p. 744, a25-c26, là hai giới nằm chung giường và nằm chung nệm, chung chăn; *Kinh Phân biệt của Đồng điệp luật*: NTĐTK 2, tr. 466-467, cũng phân làm 2 giới; *Thập tụng luật*, quyển 44: CBETA, T23, no. 1435, p. 320, c25 – p. 321, b7, thì phân làm 3 giới; *Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Ngũ phần luật*, quyển 14: CBETA, T22, no. 1421, p. 95, b4-27, lại phân làm 4 giới.

33. Cùng người nam kể tai nói thầm	122	14	82	80	91	86 87
34. Không có đèn mà vào chỗ tối có đàn ông	123	11	86	128	84	.
35. Xem múa hát	124	10	79	174	161	.
36. Không hòa giải sự tranh cãi cho người	125	45	111	.	.	148
37. Sai người nữ thoa hương, xoa bóp, tắm rửa	126	88	150	153	.	166
38. Sai Tỳ-kheo-ni xoa bóp	127	90	152	.	.	161
39. Sai Sa-di-ni xoa bóp [tr. 420]	128	92	154	.	.	163
40. Sai Thích-xoa-ma-na xoa bóp	129	91	153	.	.	162
41. Sai người nữ thế tục xoa bóp	130	93	155	.	.	164
42. Nửa tháng Tăng giáo giới không cung kính	132	58	140	110	152	.
43. Nhờ người nam mở ung nhọt chỗ kín	133	60	147	168	162	159
44. Du hành lúc an cư	134	39	95	92	95	101
45. An cư xong mà không đi	135	40	96	94	96	102
46. Trước ở chung sau trách cứ	136	35	94	167	86	98

47. Đến sau nhiều loạn người ở trước	137	33	92 173	.	101 100	.
48. Đồ đồ dơ ngoài vách tường	138	8	78	135	78	78
49. Đại tiểu tiện trên cỏ tươi	139	9	77	137	77	79

(2) Sự tương đồng các giới giữa Đại chúng bộ và Phân biệt thuyết

Các bộ luật Ba-dật-đề	<i>Tăng kỳ luật</i>	<i>Đồng diệp luật</i>	<i>Tứ phần luật</i>	<i>Ngũ phần luật</i>
Tùy tiện đấp y của người khác [tr. 421]	71	25	106	.
2. Phải may nội y đúng mức	74	96	160	181
3. Cho thức ăn người thể tục, ngoại đạo	81	46	112	130
4. Thân cận người thể tục	86	36	99	.
5. Mạ lị Tỳ-kheo	91	52	145	.
6. Cho người học giới chưa xong thọ Cụ túc	98	.	123	115
7. Chúng thanh tịnh mà để qua đêm mới dẫn đến tăng thọ Cụ túc	107	.	139	119
8. Không biết dạy đệ tử mà trách người	109	76	133	107

(3). Sự tương đồng giữa Phân biệt thuyết và Thuyết nhất thiết hữu bộ

Các bộ luật Ba-dật-đề	<i>Đồng diệp luật</i>	<i>Tứ phân luật</i>	<i>Ngũ phân luật</i>	<i>Thập tụng luật</i>	<i>Căn hữu ni luật</i>
1. Ăn tội	1	70	70	72	73
2. Cạo lông chỗ kín	2	71	74	73	74
3. Cùng võ	3	74	71	75	76
4. Riêng ngồi với người nam ở chỗ trống [tr. 422]	13	.	78	83	83
5. Lấy keo làm hình nam căn	4	73	72	85	94
6. Vào nhà bạch y ngồi, đi không nói	15	83	.	143	95
7. Chưa hỏi chủ mà tùy tiện ngồi	16	84	129	144	96
8. Chưa hỏi chủ mà trái ngọa cụ	17	85	164	105	97
9. Tỳ-kheo-ni sống chung bệnh mà không chăm sóc	34	93	123	102	99
10. Đi đến miếu thờ, vườn rừng, cung vua	41	100	99	99	105
11. Cho người đang có thai xuất gia	61	119	116	.	111
12. Cho người nữ đang buồn tình xuất gia	79	135	.	118	118
13. Độ người, chống không cho xuất gia	80	134	126	124	121

14. Nhận y mà không trao giới Cụ túc	79	137	108	123	122
15. Nửa tháng không thỉnh Tỳ-kheo giáo giới	59	141	100	151	126
16. An cư chỗ không có Tỳ-kheo ở	56	143	91	149	128
17. Không ở giữa hai bộ chúng tự tứ	57	142	93	150	127
18. Mạ lị ni chúng	53	146	.	.	131
19. Ngăn người cúng y cho tăng	26	105	88	134	144
20. Ngăn tăng xuất y công đức [tr. 423]	30	109 110	185	136	146
21. Ngăn chúng như pháp phân y	27	108	84	137	147
22. Tự tay quay tơ	43	114	163 197	146	155 156
23. Độ dâm nữ, không bảo hộ đi xa	70	129	112	115	160
24. Thoa dầu mè	89	151	154	164	168
25. Hỏi Tỳ-kheo nghĩa lý đột ngột	95	172	186	158	169
26. Mang trang sức như phụ nữ	81	157	161	160	170
27. Tắm khóa thân	21	101	81	159	.
28. Nhận lời thỉnh mà không đến thọ trai	54	148	.	157	.
29. Quá năm ngày không đắp Tăng-già-lê	24	104	.	131	.

30. May y quá năm ngày	23	103	85	130	.
31. Cho phụ nữ có con đang bú xuất gia	62	120	117	119	.
32. Thấy Tỳ-kheo mà không đứng dậy	.	175	178	103	.
33. Chứa dụng cụ trang điểm	.	177	158	166 ¹	176, 177, 178, 179, 180

Khi so sánh đối chiếu Ba-dật-đề (giới riêng) của Luật Ni, đã tìm thấy điểm tương đồng của ba hệ phái gồm 49 giới; Đại chúng bộ và Phân biệt thuyết có tám giới giống nhau, [tr. 424] 57 giới này có thể nói là hình thức ban đầu của pháp Ba-dật-đề. Khi Đại chúng bộ phát triển, lại có phần bổ sung và chỉnh sửa nên trở thành 71 giới (có một số giới điều có thể lúc đầu tương đồng, nhưng do sự truyền thừa khác nhau của các bộ phái, đặc biệt là phần có liên quan đến độ chúng và thọ Cụ túc, thì không thể dựa vào đâu để đoán định). Phần này Tăng-kỳ luật không có, điểm tương đồng của hệ Phân biệt thuyết và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có 33 giới. Dem 33 giới này và 57 giới trước tổng hợp lại thành 90 giới, điểm này gần giống với hình thức ban đầu trong Ba-dật-đề (giới riêng) của Luật Ni thuộc Thượng tọa bộ. Trong 90 giới này, có 87 giới tương đồng với *Đồng điệp luật*; *Đồng điệp luật* có 96 Ba-dật-đề, như vậy chỉ sai khác nhau 9 giới. Qua đó có thể thấy trong Phân biệt thuyết bộ thuộc hệ Thượng tọa, *Đồng điệp luật* không đánh

1. [6] *Thập tụng luật*, quyển 47: CBETA, T23, no. 1435, p. 343, b10 – p. 344, a21, có 6 giới: (168) Lấy bàn chải chải đầu, (169) Khiến người chải đầu, (170) Lấy lược chải đầu, (171) Khiến người chải đầu, (172) Không được kết tóc trên đầu, (173) Không được khiến người kết tóc trên đầu; *Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*, quyển 20: CBETA, T23, no. 1443, p. 1015, c11 – p. 1016, a1, có những giới như: lấy cỏ làm bàn chải, lấy cây Tì-bà làm bàn chải, làm lược, giới (176-180) v.v.... Tuy cả hai đều cùng một bản gốc nhưng do sự truyền tụng khác nhau.

mất tính chất cổ xưa. *Tứ phần luật* và Ngũ phần luật của hệ Phân biệt thuyết, *Thập tụng luật* và *Căn hữu ni luật* của hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, mỗi bộ lại có sự trùng lặp, lại thêm phần chỉnh sửa, nên đã dẫn đến sự chênh lệch rất lớn. Trong các bộ luật này, *Ngũ phần luật* và *Căn hữu ni luật* hoàn thành khá muộn.

Các vị trì luật của hệ Thượng tọa bộ không ngừng chỉnh sửa pháp Ba-dật-đề. Nhưng chỉ chỉnh sửa những điều đã có chứ không có sự sáng tạo mới, chủ yếu là dựa vào những quy định vốn đã phổ biến trong tập quán Tăng-già, để hình thành phần Ba-la-đề-mộc-xoa. Ở đây có thể nêu rõ 2 vấn đề: Thứ nhất, 8 kính pháp vốn không phải Ba-la-đề-mộc-xoa, Tăng-kỳ luật cũng cho như thế. Nhưng trong luật của Thượng tọa bộ đã chỉnh sửa những giới có liên quan đến 8 kính pháp như ở tiết thứ nhất chương đầu của tác phẩm này trình bày: thấy Tỳ-kheo không đứng dậy vái chào, an cư chỗ không có Tỳ-kheo, nửa tháng không thỉnh Tỳ-kheo giáo giới, không ở giữa hai bộ chúng hành tự tứ và mạ li Tỳ-kheo. Ngũ phần luật lại thêm giới thứ (190) Thọ Cụ túc trong một chúng, giới thứ (131) Nói dối của Tỳ-kheo với người bạch y¹, đây là chúng minh từ 8 kính pháp chuyển thành học xứ. Thứ hai, những quy định áp dụng cho Tỳ-kheo-ni cũng hình thành Tạp Bạt-cử. *Tăng-kỳ luật* có 5 Bạt-cử, gồm 44 việc.² Nội dung của Tạp Bạt-cử có một số cũng chuyển thành học xứ và được biên tập vào trong Ba-dật-đề. [tr. 425] Tăng-kỳ luật đã mở đầu cách thức này, luật của Thượng tọa bộ theo đó bổ sung và hiệu đính rất nhiều, như bảng biểu sau:

1. [7] *Ngũ phần luật*, quyển 14: CBETA, T22, no. 1421, p. 98, c18-23; và, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 93, b15-25.

2. [8] Như đã nêu trong mục 1.1. của chương này.

<i>"Tập Bạt-cù"</i>	<i>"Tăng Kỳ Luật"</i>	<i>"Đồng Diệp Luật"</i>	<i>"Tứ Phần Luật"</i>	<i>"Ngũ Phần Luật"</i>	<i>"Thập Tụng Luật"</i>	<i>"Căn Hữu Ni Luật"</i>
3. Dùng đai buộc lưng	-	-	-	156	-	147
4. Mặc y phục đẹp	-	81	157	161	160	170
9. Nội y	74	96	160	181	-	-
10. Áo tắm mưa	75	22	102	82	128	139
11. Vô âm đạo	-	3	74	71	75	76
12. Lấy keo làm hình nam căn	-	4	73	72	85	94
13. Tây tịnh quá quy định	-	5	72	73	74	75
14. Cách dùng vải khi nguyệt kỳ	-	47	-	-	133	143
15. Không được đưa âm hộ hững chỗ nước xối	-	-	-	202	-	-
16. Tắm ở dòng nước chảy	-	-	-	201	-	-
28. Quay sợi	-	43	114	163	146	155 156

Một số vấn đề trong 8 kính pháp và Tập Bạt-cù đã chuyển thành giới điều, được biên tập vào trong pháp Ba-dật-đề, đó là khuynh hướng chung của luật Thượng tọa bộ. Nói cách khác, có một số vấn đề trong luật của Thượng tọa bộ thuộc về Ba-dật-đề, nhưng trong Tăng-kỳ luật lại thuộc về Tăng tàn và Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề. Như giới tùy tiện độ người mà chồng không cho phép, [tr. 426] *Tăng-kỳ luật* xếp vào tội Tăng tàn, nhưng các bộ luật của Thượng tọa bộ lại xếp vào tội Ba-dật-đề.¹ Lại như phần Xả đọa trong *Tăng-kỳ luật*, có giới (17) Y rách quá năm ngày không vá; (18) Lấy y hứa cho thợ Cự túc mà không cho thợ, nhưng trong luật của Thượng tọa bộ, hai giới này đều thuộc về Ba-dật-đề². Từ phạm Kính pháp phải hành Ma-na-đỏa giữa hai bộ chúng (giống với mục Tăng

1. [9] Như [2].

2. [10] Mục May y không quá năm ngày như trong *Đồng diệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 453-454; *Ngũ phần luật*, quyển 12: CBETA, T22, no. 1421, p. 88, b9-18; *Tứ phần luật*, quyển 26: CBETA, T22, no. 1428, p. 749, c23 – p. 750, a20; *Thập tụng luật*, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 335, b9-24. Mục Lấy y hứa cho thợ Cự túc mà không cho như trong *Đồng diệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 534-535; *Tứ phần luật*, quyển 28: CBETA, T22, no. 1428, p. 763, b29-c27; *Ngũ phần luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 91, b24-c3; *Thập tụng luật*, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 330, a6-b2; *Căn hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*, quyển 18: CBETA, T23, no. 1443, p. 1007, c21 – p. 1008, a4.

tàn), dần dần chuyển thành phạm Ba-dật-đề; từ phạm Kính pháp chuyển thành Tăng tàn, Xả đọa và Ba-dật-đề cho thấy: Sau khi Phật diệt độ, Tỳ-kheo Tăng (những người tập thành Luật Tỳ-kheo-ni) bắt đầu quản chế các Tỳ-kheo-ni rất nghiêm khắc. Nhưng trong quá trình bộ phái phân hóa trở lại, khoảng năm (200-100 trước TL) đã phóng khoáng hơn nhiều. Đến khi biên tập Luật Tỳ-kheo-ni, những quy định nhỏ nhặt càng ngày lại càng nhiều thêm. Đây là kết luận được rút ra từ sự nghiên cứu về sự thành lập Luật Tỳ-kheo ni.

5) Ba-la-đề-đề-xá-ni (Pratidesānīyā): Dịch ý là hối quá. Ngoại trừ *Căn hữu ni luật*, các bộ luật khác đều có 8 giới, đều thuộc giới riêng. *Thập tụng luật* tuy có 8 giới, nhưng thiếu giới mật ong và đường phèn, lại thêm vào giới bơ và thịt khô. *Căn hữu ni luật* tổng hợp các giới này thành ra 10 giới, lại thêm giới không được nhận thức ăn nhà học gia thành 11 giới. Như vậy, *Căn hữu ni luật* hiển nhiên là được hình thành muộn hơn.

6) Chúng học pháp (Saṃbahulaśaikṣā): Đều là giới chung, đại khái cũng tương đồng với Chúng học pháp của Tỳ-kheo. *Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni giới bốn* hiện còn viết nhầm là 77 giới. Trong đó, 9 giới có liên quan về nội y, bốn giới về đắp y, có lẽ đã viết nhầm trong khi sao chép Chúng học pháp của Tỳ-kheo. Như *Tăng-kỳ luật* đề cập:

*“Lục quần Tỳ-kheo mặc nội y (có chín việc) hoặc thấp, hoặc cao... cho đến giống như vòi voi, do đó Phật kết giới cho các Tỳ-kheo... mặc nội y phải tề chỉnh, cần phải học.”*¹

[tr. 427] *“Lục quần Tỳ-kheo (có bốn giới về đắp y) hoặc thấp, hoặc cao, hoặc như Bà-la thiên,² hoặc như Bà-tẩu thiên³... do đó Phật kết giới cho các Tỳ-kheo... đắp y tề chỉnh, cần phải học.”*

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1425, p. 399, b8 – p. 399, c16.

2. Y lỗi trên đầu, dưới hai nách lồi ra, đó gọi là đắp y như Bà-la thiên (*Dịch giả chú*).

3. Y lỗi lên lưng, từ dưới hai nách choàng lên hai vai, đó gọi là đắp y như Bà-tẩu thiên (*Dịch giả chú*).

Ở đây, *Tăng-kỳ luật* nêu ra những việc không như pháp, như mặc nội y có chín việc, đắp y có bốn việc, nhưng sau chế thành hai giới, là mặc nội y phải tề chỉnh và đắp y phải tề chỉnh. *Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni giới bốn* hiện còn nêu chung là 15 giới, dĩ nhiên không có căn cứ. Chúng học pháp của Tỳ-kheo trong *Tăng-kỳ luật* có 66 giới, nhưng của Tỳ-kheo-ni chỉ có 64 giới, như trong *Tăng-kỳ luật* ghi: “*Chúng học pháp của Tỳ-kheo-ni cũng trình bày chi tiết như Tỳ-kheo, chỉ trừ hai điều là lục quần Tỳ-kheo-ni đại tiểu tiện trên cỏ và trong nước, ngoài ra đều giống nhau.*”¹ Vì hai điều này đã chế thành hai giới Ba-dật-đề (139 và 140). Ngũ phần luật cũng đề cập: “*Tỳ-kheo-ni trừ giới đại tiểu tiện trên rau cỏ tươi, còn lại đều như trên.*”² Mục đại tiểu tiện trên cỏ tươi được chế thành giới (137) của Ba-dật-đề, nhưng phần Chúng học pháp của *Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bốn* vẫn có giới không được đại tiểu tiện trên rau cỏ tươi, trừ bệnh, cần phải học,³ đó là nhầm lẫn. Trong 100 Chúng học pháp cũng phải trừ 1 còn lại 99. Như thế, giới 77 trong Ba-dật-đề của Tú phần luật trùng lặp với giới 49 của Chúng học pháp. Đây là do khi sao chép truyền tụng không kiểm lại, lẽ ra bớt 1 điều; vì vậy, Chúng học pháp của *Tứ phần luật* là 99 giới. *Thập tụng luật* và *Căn hữu ni luật* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, không có sự trùng lặp này.

7) Pháp diệt tránh (Adhikaraṇasamathā): [tr. 428] 7 diệt tránh đều là giới chung, là quy định xử phạt về việc tranh chấp trong Tăng-già, hoàn toàn giống với Tỳ-kheo.

Bàn về số giới điều của Tỳ-kheo-ni, ngoài sáu bộ luật đã đề cập trên, còn có 99 giới của Luật Tỳ-kheo-ni⁴ do *Chánh Lượng bộ* lưu truyền, chúng thuộc giới riêng. Như trong chương thứ ba ở trước nói Luật Tỳ-kheo của *Chánh Lượng bộ* là 200 giới,⁵ dựa vào đây có

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 544, c5-7

2. [11] *Ngũ phần luật*, quyển 10: CBETA, T22, no. 1421, p. 77, b3-4.

3. [12] *Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bốn*: CBETA, T22, no. 1423, p. 213, b1-2.

4. [13] *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, a9-10.

5. [14] Xem phần 4, chương 3 của tác phẩm này.

thể suy đoán được số giới điều của Tỳ-kheo-ni trong *Chánh Lượng bộ*. *Chánh Lượng bộ* thuộc hệ Thượng tọa bộ, nên có thể nương vào ý nghĩa chung của Thượng tọa bộ để suy đoán. Giới riêng của *Chánh Lượng bộ*, ngoại trừ 4 Ba-la-di, 1 Tăng tàn, 21 Xả đọa, 8 Hối quá, cộng thành 34 giới; Ba-dật-đề phải là 65 giới, hợp lại là 99 giới. Như thế, thêm giới chung: 4 Ba-la-di, 7 Tăng tàn, 18 Xả đọa, 70 Ba-dật-đề (sự khác biệt này chỉ có 1 điều), 49 Học pháp (50 trừ 1), 7 Diệt tránh, cộng thành 155 giới. Tổng cộng số giới chung và giới riêng là 254 giới. Tuy ở đây không có văn bản rõ ràng, nhưng có thể suy đoán chỉ sai khác 1 giới.

Biên tập Luật Tỳ-kheo-ni là nhiệm vụ của các vị Thượng tọa Tỳ-kheo trì luật. Sau khi Phật diệt độ, cho đến trước khi bộ phái phân chia, Tỳ-kheo-ni được quản giáo rất nghiêm ngặt. Giới kinh được đọc tụng bấy giờ là y theo Giới kinh của Tỳ-kheo mà hình thành; loại bỏ những giới không thể áp dụng với Ni chúng, nhưng thêm phần giới riêng của Tỳ-kheo-ni. Giới kinh đọc tụng bấy giờ có thể khoảng 250 giới (theo sự lưu truyền của *Chánh Lượng bộ*). Lúc đó, trong Ma-đắc-lặc-già (Tập Bạt-cừ) của Tỳ-kheo có thêm pháp của Tỳ-kheo-ni, tức là 8 kính pháp, nhưng những quy định riêng của Ni cũng biên tập thành Tập Bạt-cừ. Trải qua nhiều lần phân chia bộ phái, việc giáo giới Tỳ-kheo-ni cũng đã phóng khoáng hơn. Các bộ phái tự do lấy hoặc bỏ, nhưng số mục của Ba-dật-đề thì liên tục tăng thêm. [tr. 429] Trong hệ Thượng tọa bộ, phần 8 kính pháp và Tập pháp được gộp làm một nhóm. Trong hệ thống Thuyết nhất thiết hữu, 8 kính pháp thuộc phần *Tập pháp* hoặc *Tập sự* của Tỳ-kheo; trong hệ Phân biệt thuyết, bộ phận này được biên tập riêng thành kiến-độ Tỳ-kheo-ni hoặc pháp Tỳ-kheo-ni. So với 5 Tập Bạt-cừ của Tăng-kỳ luật, nội dung cũng chi tiết hơn. Số giới điều của Tỳ-kheo-ni chênh lệch nhau rất lớn. Bởi vì trong khi biên tập Luật Tỳ-kheo-ni, các vị Tỳ-kheo trì luật không xem trọng chúng, cũng không công nhận một cách nghiêm túc. Trải qua nhiều lần phân chia bộ phái, mỗi phái tùy theo quan điểm của mình mà biên tập Luật Tỳ-kheo-ni, cũng không theo một tiêu chuẩn nào. Nếu căn cứ vào số giới điều của Tỳ-kheo-ni, nội dung

chi tiết hay giản lược của Tập Bạt-cừ (Kiến-độ Tỳ-kheo-ni) để biên tập Luật Tỳ-kheo-ni, thì trình tự của các bộ luật (Luật ni) như sau: *Tăng-kỳ luật*, *Đồng điệp luật*, *Tứ phần luật* và *Thập tụng luật*, *Ngũ phần luật* và *Căn hữu ni luật*. Ngay cả Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni, đương nhiên cũng dựa vào sự biên tập của Ba-la-đề-mộc-xoa mà dần dần được thành lập.

2. Phụ tùy

2.1. Nêu ra từng phần

Phần chính của tạng Tỳ-ni là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và các Kiến-độ, những phần này ở trước đã khảo cứu. Ngoài ra, Đồng điệp luật còn có mục Ba-lợi-bà-la (Parivāra) dịch ý là *Phụ tùy*, là phần phụ có liên quan đến Luật tạng. Hán dịch Luật tạng tuy không có tên gọi *Phụ tùy*, nhưng thật ra, ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và *Kiến-độ*, vẫn có bộ phận này. Ở đây dựa vào tên gọi *Phụ tùy* để quan sát bộ phận nằm ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và *Kiến-độ*.

Về phần có liên quan đến *Phụ tùy*, các bộ luật đều không thống nhất, hoặc có hoặc không, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc đoạn ngắn hoặc bộ lớn, phần này giống với *Tiểu bộ* của Kinh tạng, [tr. 432] nhưng tính chất nội dung không giống nhau. Tuy trong đó có bộ phận cổ xưa, nhưng đa số được biên tập khá muộn. Nói chung, đây là bộ phận được hình thành vào thời kỳ Phật giáo Bộ phái.

Trong các bộ luật hiện còn, *Tăng-kỳ luật*, *Ngũ phần luật* đều không có phần *Phụ tùy*. *Tứ phần luật* có hai bộ, đó là *Điều bộ* (quyển 55-57) và *Tỳ-ni tăng nhất* (quyển 57-60). Trong tạng Tỳ-ni được lưu truyền bản *Tỳ-ni mẫu kinh*, được suy đoán là của Tuyết Sơn bộ, ngoài các bộ phận Tỳ-kheo kinh, Tỳ-kheo-ni kinh và Các kiến-độ, còn có hai bộ phận Mẫu kinh và Tăng nhất.¹ Phần *Phụ tùy* trong Đồng điệp luật gồm 19 loại:

1. [1] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a18-20.

(1). Đại phân biệt; (2). Tỳ-kheo-ni phân biệt; (3). Kệ tóm lược về nguyên nhân phát sinh; (4). Tinh lược liên tục; (5). Hỏi về Kiên-độ; (6). Tăng nhất pháp; (7). Bàn về nghĩa lợi thuộc chương giải đáp trước khi Bố-tát; (8). Sưu tập các bài kệ; (9). Hòa giải sự tranh cãi; [tr. 433] (10). Sưu tập các bài kệ khác; (11). Phẩm ha trách (trách cú); (12). Sự tranh cãi nhỏ; (13). Sự tranh cãi lớn; (14). Giải thích y công đức; (15). Ưu-ba-li vấn về năm pháp; (16). Nguyên nhân phát sanh; (17). Sưu tập các bài kệ (phần thứ hai); (18). Các bài kệ làm xuất mồ hôi; (19). Năm phẩm.

Ba tụng sau là Tăng nhất pháp, Ưu-ba-li vấn pháp và Tỳ-ni tụng của *Thập tụng luật* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, đều thuộc phần *Phụ tùy*. Nội dung chủ yếu của ba tụng này trên đây đã phân tích, mặc dù lấy ba phần này làm chính yếu nhưng lại có những phần phụ khác,¹ toàn bộ có thể chia làm mười hai phần. Trong đó phần *Ưu-ba-li vấn* gồm có ba việc, đó là: hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa, hỏi bảy pháp, tám pháp và hỏi những việc nhỏ nhặt, ba việc này có thể gộp làm một. Phẩm 500 Tỳ-kheo kết tập và 700 Tỳ-kheo kết tập đều thuộc bộ phận Kiên-độ, có thể không bàn đến. Như thế, thật ra chỉ có tám phần. [tr. 434] *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* là bản dịch khác của *Thập tụng luật*, lại ghi rằng: Tỳ-ni gồm ba việc. Như thế, phần *Phụ tùy* của *Thập tụng luật* gồm có 9 loại: (1). Hỏi về bảy pháp, tám pháp (tương đương với mục Ni-đà-na); (2). Tăng nhất pháp; (3). Chứng sự phân; (4). Ưu-ba-li vấn; (5). Ma-đắc-lặc-già; (6). Tỳ-ni tướng; (7). Tập Tỳ-ni (tương đương với Điều bộ); (8). Phẩm Tập và phẩm Nhân duyên (tương đương với Mục-đắc-ca); (9). Tỳ-ni gồm ba việc.

Trên đây là nói về cách tổ chức của *Thập tụng luật* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, thế thì luật của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có phần *Phụ tùy* này không? Bản của ngài Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường không hoàn chỉnh mà còn bị thất lạc; bản Tây Tạng

1. [2] Như phần trình bày trong mục 1.1, chương 5 của tác phẩm này.

đang lưu truyền cũng không hoàn chỉnh. Nói chung, *Căn hữu luật* cũng có phần *Phụ tùy* gần giống với *Thập tụng luật*. Như *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp* đề cập:

“Phật thuyết Quảng thích và chư sự, Ni-đà-na và Mục-đắc-ca, Tăng nhất cho đến 16 pháp, những việc Tôn giả Ô-ba-li hỏi, Ma-nạp-tỳ-ca thân yếu thích, [tr. 435] Tỳ-ni đắc-ca và Bản mẫu. Tôi nay theo thứ tự tóm lược bản văn, khiến người ưa ngắn gọn nhanh chóng lãnh hội.”¹

Sáu câu đầu trong bài tụng nêu rõ nội dung của tạng Tỳ-ni. Hai câu sau là tác giả của *Luật nhiếp* bày tỏ những điều tóm lược có cơ sở. Những điều Phật thuyết được nêu lên trong nội dung của tạng Tỳ-ni là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa (kinh); những điều khoản của Giới kinh là do Phật chế định. Quảng thích là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, cũng chính là Quảng Tỳ-nại-da. Chư sự là Luật sự, tức là 16 hoặc 17 việc và Luật Tập sự; ba phần trên là trọng tâm của Luật tạng, ngài Nghĩa Tịnh đã dịch, nhưng phần Luật sự đã bị thất lạc. Từ đây trở xuống là phần *Phụ tùy*. Ni-đà-na và Mục-đắc-ca ngài Nghĩa Tịnh đã dịch. Tăng nhất cho đến 16 pháp là Tăng nhất pháp. Những điều tôn giả Ô-ba-li hỏi chính là Ưu-ba-li vấn. Tỳ-ni đắc-ca là Tỳ-ni tập, cũng chính là Điều bộ. Bản mẫu chính là Ma-đắc-lặc-già. Những mục này đều có trong *Thập tụng luật*. Ma-nạp-tỳ-ca thân yếu thích không biết chỉ cho bộ phận nào, khi đối chiếu với *Thập tụng luật* và *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, nếu nó không phải là Chúng sự phần thì nhất định là Tỳ-ni tướng.

2.2. Bàn riêng về phần Phụ tùy

Trước tiên là căn cứ vào phần *Phụ tùy* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* để trình bày, có hai phần: [tr. 436] (1). *Ni-đà-na*; (2). *Mục-đắc-ca*. Hai phần này được Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường thành hai bộ là *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ni-đà-na*, gồm 5 quyển, và

1. Nguyên tác chú thích: *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*: ĐCT 24, tr. 1a. Tuy nhiên, thực tế phải là: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a10-15.

Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Mục-đắc-ca, gồm 5 quyển, hợp lại thành 10 quyển; khi ghi chép các mục, hai bộ này thường liên kết thành một. Bản được Nghĩa Tịnh phiên dịch là bản thuộc hệ *Căn hữu luật*. Bản thuộc hệ *Thập tụng luật*, phần *Phụ tùy* được chia thành hai phần: (1). Tương đương với Ni-đà-na chính là phần đầu trong *Tăng nhất pháp*;¹ (2). Tương đương với Mục-đắc-ca chính là phần sau của *Tỳ-ni tụng*, phân thành Phẩm Tạt và Phẩm Nhân duyên². Liên quan đến hai bộ phận này, trong *Thập tụng luật* bản Hán dịch trình bày hết sức lộn xộn. Như phần Mục-đắc-ca là phần phụ trong *Tỳ-ni tụng*. *Thập tụng luật* cho Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập là phần tựa của tạng *Tỳ-ni*, lập thành *Tỳ-ni tụng*; Mục-đắc-ca làm sao có thể gọi là *Tỳ-ni tụng*? Với tên Phẩm Tạt và Phẩm Nhân duyên, thật ra chính là dịch nghĩa của từ Mục-đắc-ca và Ni-đà-na. Nếu gọi bộ phận Mục-đắc-ca là Phẩm Tạt và Phẩm Nhân duyên, lại đem phần Ni-đà-na (nhân duyên) biên tập vào chỗ khác, thì cách làm này của *Thập tụng luật* khó tránh khỏi sự lẫn lộn. Khi đối chiếu với bản do Nghĩa Tịnh dịch, phần đầu của *Tăng nhất pháp* thuộc *Thập tụng luật* nên gọi đúng tên là Ni-đà-na, tức là Nhân duyên. Phẩm Nhân duyên và Phẩm Tạt phải hợp làm một, gọi đúng tên là Mục-đắc-ca, tức là Tạt.

Ở đây, từ Ni-đà-na (Nidāna) dịch là Nhân duyên. Thế thì còn nguyên từ Mục-đắc-ca là gì? *Thập tụng luật* và *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* khi bàn đến phần *Tỳ-ni* có đề cập như sau:

1. Tăng nhất, vô bốn khởi nhân duyên, giới chung và riêng.³
2. Tăng nhất, phần Tạt thuyết còn lại, giới chung hoặc riêng.⁴
3. Trong Tăng nhất, trong Mục-đắc-già nhân duyên, trong giới chung và riêng.⁵

1. [1] *Thập tụng luật*, quyển 48: CBETA, T23, no. 1435, p. 346, a11 – p. 352, b26.

2. [2] *Thập tụng luật*, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 456, b10 – p. 470, b19.

3. [3] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b3.

4. [4] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 414, a25-26.

5. [5] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1441, p. 569, b23-24.

4. Tăng nhất, [tr. 437] phần Tán Tỳ-ni, giới chung hoặc riêng.¹

Tương đương với phần Tán Tỳ-ni là Tạp thuyết, vì tán có nghĩa là rời rạc, tạp nhạp. Đây là tên gọi chung cho hai bộ Nhân duyên và Mục-đa-già. Hai bộ của ngài Nghĩa Tịnh dịch, mỗi bộ có 5 quyển, nếu tổng hợp hai bộ thành một thì cả thảy là 10 quyển. Tương đương với Tán Tỳ-ni hoặc Tạp thuyết là Mục-đa-già nhân duyên hoặc Vô bốn khởi nhân duyên, điều này cho thấy Vô bốn khởi chính là Mục-đa-già, Nhân duyên chính là Ni-đà-na. Điều này khiến chúng ta liên hệ đến: Trong 12 bộ kinh, Ni-đà-na và Y-đế-mục-đa-già trong hệ thống *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có thứ tự liên tục. Nguyên ngữ của Y-đế-mục-đa-già là Itivṛttaka (P: Ityuktaka), viết tắt là Vṛttaka, rất phù hợp với cách phiên âm Mục-đa-già. Mục-đa-già phần lớn được dịch nghĩa là Bốn sự hoặc Bốn mặt.² Ý nghĩa của Bốn sự chính là vô bốn khởi, còn được dịch là tương ứng³, thủ ứng⁴ và sở ứng⁵; vấn đề này sẽ được giải thích rõ trong chương thứ 8 bàn về chín phần giáo và mười hai phần giáo. Vì Tương ứng tiếng Phạn là Saṃprayukta (P: Saṃyutta), gần giống với từ Yuytta. Từ trước đến nay, trong tiếng Hán, từ tương ứng được dịch là tạp. Do đó Vô bốn khởi hay Tạp thuyết chính là Mục-đắc-ca, là dịch ý của từ Vṛttaka. Đây là phần Bốn sự và Nhân duyên trong Tỳ-ni.

Bộ phận Ni-đà-na trong *Căn hữu luật* được phân làm 5 môn, mỗi môn đều có bài tụng nhỏ. Đây là để tiện cho việc đọc tụng ghi nhớ, không mang ý nghĩa tóm lược nội dung của chương. Trong Thập tụng luật quyển 48, bộ phận này được trình bày rất rõ ràng,

1. [6] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 597, c16-17.

2. [7] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 17: CBETA, T02, no. 125, p. 635, a11 vv...; *A-tỳ-đàm bát Kiên-độ luận*, quyển 17: CBETA, T26, no. 1543, p. 853, c1.

3. [8] *Trường A-hàm*, CBETA, T01, no. 1, p. 16, c16; và, quyển 12: CBETA, T01, no. 1, p. 74, b21-22.

4. [9] Nguyên chú thích là: *Quang tán Bát-nhã Ba-la-mật Kinh*: ĐCT 8, tr. 150. Tuy nhiên, trong *Đại chánh tạng*, tên kinh này vốn là: *Quang tán kinh*, quyển 1: CBETA, T08, no. 222, p. 150, c29.

5. [10] *Phật thuyết ý kinh*: CBETA, T01, no. 82, p. 901, c20.

đó chính là phần trình bày bổ sung về bảy pháp, 8 pháp, tức là bộ phận thuyết minh bổ sung cho Kiên-độ. Phần tư liệu dựa vào luật để tập hợp biên tập lại và hình thành một bộ mới, nội dung được phân đoạn như sau:

1. Thọ giới Cụ túc [tr. 438] (*Thập tụng luật*, quyển 48: CBETA, T23, no. 1435, p. 346, a11-28).
2. Bồ-tát (CBETA, T23, no. 1435, p. 346, a28-c27).
3. An cư (CBETA, T23, no. 1435, p. 346, c27-p. 347, a17).
4. Đa thuộc (CBETA, T23, no. 1435, p. 347, a18-21).
5. Thuốc (CBETA, T23, no. 1435, p. 347, a21-b8).
6. Y phục (CBETA, T23, no. 1435, p. 347, b9-c19).
7. Ẩm thực (CBETA, T23, no. 1435, p. 347, c20-p. 348, a24).
8. Y Ca-hi-na (CBETA, T23, no. 1435, p. 348, a25-b1).
9. Chiêm-ba (CBETA, T23, no. 1435, p. 348, b2-17).
10. Bàn-trà và Lư-già (CBETA, T23, no. 1435, p. 348, b18-c1).
11. Sám hối tội Tăng tàn (CBETA, T23, no. 1435, p. 348, c12-p. 349, b4).
12. Ngọa cụ (CBETA, T23, no. 1435, p. 349, b4-c26).
13. Tập pháp (CBETA, T23, no. 1435, p. 349, c26-p. 352, b26).

Đoạn cuối trình bày việc xây tháp và những sự cúng dường trang nghiêm. Cuối cùng trình bày hình tượng Bồ-tát, như nói: “(Cấp-cô-độc) bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nếu không thể tạc hình tượng thân Phật, thì cho con tạc hình Bồ-tát để phụng thờ.”¹ Phong tục thời bấy giờ không tạc hình tượng của Phật, chỉ tạc hình tượng Bồ-tát (Thích-ca) lúc còn tại gia để trang nghiêm cúng dường; [tr. 439] đồng thời tổ chức lễ dẫn sinh Đức Phật và đại hội Ban-già-vu-sắt (Panca-varṣika). Thứ tự và nội dung bản *Căn hữu luật*

1. [11] *Thập tụng luật*, quyển 48: CBETA, T23, no. 1435, p. 352, a6-9.

(Nghĩa Tịnh dịch) so với Thập tụng luật có sự thêm bớt. Môn thứ năm trong 5 môn, trình bày hình tượng Bồ-tát, như:

*“Con nay muốn tạc hình tượng Bồ-tát. Lại hỏi: Khi Ngài làm Bồ-tát, mấy tuổi loại bỏ búi tóc trên đỉnh? Phật đáp: năm tuổi. Cô Độc bạch Phật: Con nay muốn 5 năm mở 1 lần đại hội.”*¹

Theo bản *Căn hữu luật*, hình tượng Bồ-tát là màu vàng. Theo truyền thống Ấn Độ, năm năm tổ chức 1 lần đại hội Ban-già-vu-sắt, phù hợp với việc Bồ-tát năm năm loại bỏ búi tóc trên đỉnh và từ đó trở thành lễ hội mang tính chất Phật giáo. Việc trang nghiêm tháp và hình tượng, phần lớn được đề cập trong Ni-đà-na.

2. *Mục-đắc-ca*: Trong Thập tụng luật chính là Phẩm Tạt và Phẩm Nhân duyên (quyển 61). Tuy có đề cập đến việc thọ giới và an cư v.v..., nhưng chủ yếu là bàn về những sinh hoạt thường ngày của Tăng-già như y phục, ẩm thực, đi, đứng, ngồi và nằm. Đặc biệt chú trọng đến sự phân phối vật dụng và y của người đã quá cố cho 5 chúng như Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, v.v... Nếu như một vị Đại đức mà Thượng tọa và Tăng chúng ai cũng biết, phạm Tăng-già-bà-thi-sa (Tăng tàn hoặc Chúng giáo) mà không tiện cho hành Ba-lợi-bà-sa (biệt trụ) và Ma-na-đỏa, thì Phật dạy: *“Nếu vị ấy nhất tâm khởi lên ý niệm, từ nay về sau không trái phạm, ngay lúc ấy liền được thanh tịnh.”*² Có sáu loại người phạm Tăng tàn, đều có thể nhất tâm khởi lên ý niệm thì được xem là thanh tịnh. Điều này hiển nhiên trên thật tế đã có thay đổi so với quy chế cổ xưa về việc sám hối tội Tăng tàn. Vấn đề này trong *Căn hữu luật* cũng đề cập như thế, nhưng trình bày rõ ràng hơn: *“Phạm người phạm tội, ta nói do tâm. Tội từ tâm sinh, chẳng do trị phạt.”*³ Nếu khinh thường Tỳ-ni thì tác pháp sám hối, nhưng đã mang ý nghĩa tội từ tâm sinh, tội

1. [12] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ni-đà-na Mục-đắc-ca*, quyển 5: CBETA, T24, no. 1452, p. 434, b20 – p. 435, a21.

2. [13] *Thập tụng luật*, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 458, a23-b4.

3. [14] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ni-đà-na Mục-đắc-ca*, quyển 6 (ĐCT 24, tr. 438b. CBETA, T24, no. 1452, p. 438, b6).

từ tâm sám. Đây là xu hướng diễn biến của luật thuộc hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. *Căn hữu luật* cũng phân làm 5 môn lớn, nội dung đơn giản hơn. So với *Thập tụng luật* phần nhiều đề cập đến những việc xây tháp, tạc hình tượng v.v..., luật này còn nói thêm: “*Con muốn cúng thỉnh hình tượng Bồ-tát vào thành, để cúng dường rộng rãi,*”¹ việc này phù hợp với tình hình rước tượng tại nước Vu-điền vào thời Đông Tấn² mà Pháp Hiển đã chứng kiến. Từ thời vua A-dục (Asoka) trở đi, tập tục cúng dường tháp rất hưng thịnh trong Phật giáo. [tr. 440] Ở Bắc Ấn Độ, trước thế kỷ thứ nhất TL, việc tạc hình tượng cũng bắt đầu hưng thịnh. Phần Ni-đà-na và Mục-đắc-ca của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đặc biệt đề cập đến hình tượng Bồ-tát (không tạc hình tượng Phật); bản của *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ* lại càng xem trọng việc này. Tóm lại, thời gian thành lập Ni-đà-na và Mục-đắc-ca phải là trước sau Tây lịch.

3. *Tăng nhất pháp*: Trong *Thập tụng luật*, Tăng nhất pháp thuộc tụng thứ 8 (quyển 48-51) trong 10 tụng. Sở dĩ có tên gọi Tăng nhất pháp là do các vị trì luật chọn những pháp tăng thêm 1 biên tập theo thứ tự tăng dần từ 1 pháp đến 10 pháp. Đáng lẽ biên tập hai đoạn khác nhau, 10 pháp trước và 10 pháp sau, nhưng đã tổng hợp thành một bộ Tăng nhất pháp. *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* là bản dịch khác thuộc bộ phận *Thập tụng luật*, cũng có phần Tăng nhất pháp³ gần giống với 10 pháp sau, nhưng cũng không hoàn toàn giống nhau, ở đây đều đến số 10 là kết thúc. Tăng nhất pháp của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có khuynh hướng duy trì ý nghĩa cổ xưa, lấy số 10 để kết thúc, nhưng bộ phái khác có 11 pháp. Phần tăng nhất cho đến 16 pháp được *Căn hữu luật* truyền tụng,⁴ hiển nhiên là từ một pháp tăng đến 16 pháp, không những có bổ sung

1. [15] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ni-đà-na Mục-đắc-ca*, quyển 8: CBETA, T24, no. 1452, p. 446, a5-6.

2. [16] *Cao Tăng Pháp Hiển Truyện*: CBETA, T51, no. 2085, p. 857, a6 – p. 858, a10.

3. [17] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 7: CBETA, T23, no. 1441, p. 607, a25 – p. 610, c6.

4. [18] *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a11.

và chỉnh sửa, mà còn làm mất tính đặc sắc của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

Tỳ-ni mẫu kinh cũng có phần Tỳ-ni tăng nhất, nhưng không được lưu truyền. Tứ phần luật của hệ Phân biệt thuyết cũng có phần Tỳ-ni tăng nhất (quyển 57 – 60), từ một pháp đến 11 pháp. Kế đó nêu ra 3 pháp, 13 loại người, 1 bảy pháp, 22 pháp. Sau 11 pháp còn có 3 pháp v.v... không theo thứ tự, đây là phần được thêm vào khi biên tập lại. Chương *Phụ tùy* thứ sáu trong *Đồng điệp luật* gọi là Tăng nhất pháp, từ 1 pháp đến 11 pháp. Nhưng chỉ nêu danh số, không nêu rõ nội dung.

Trong *Khế kinh*, từ *Trường A-hàm* và *Tăng nhất A-hàm* trở đi, Tăng nhất pháp được sử dụng phổ biến trong giới Phật giáo, là loại biên tập thành danh số. Cách biên tập tùy theo bộ loại của các luận sư A-tỳ-đạt-ma¹ cũng chính là sử dụng phương pháp này, tùy theo loại mà biên tập. Tỳ-ni tăng nhất trong *Luật tạng* [tr. 441] được các luận sư của Thượng tọa bộ (Sthavira) biên tập theo khuynh hướng A-tỳ-đạt-ma. Tăng nhất pháp được ứng dụng trong *Luật tạng*, vốn không phải quá muộn. Vì bộ phận này được biên tập vào thời kỳ phân phái, nên mang sắc thái của bộ phái. Như 10 pháp ngăn cản thọ giới² của *Thập tụng luật*; 13 loại người của *Tứ phần luật*;³ 11 loại người của *Đồng điệp luật*.⁴

4. *Ưu-ba-li vấn*: Là phần chính trong luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Trong *Thập tụng luật*, phần này thuộc tụng thứ 9 (quyển 52-55), được phân làm ba bộ phận: (1). Hỏi về Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt; (2). Hỏi về bảy pháp, tám pháp: trong phần Diệt tránh của 8 pháp có thêm phần phá Tăng; (3). Hỏi về Tập sự (những

1. [19] Ấn Thuận, *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 73-78.

2. [20] *Thập tụng luật*, quyển 51: CBETA, T23, no. 1435, p. 373, a19-21.

3. [21] *Tứ phần luật*, quyển 60: CBETA, T22, no. 1428, p. 1014, a17-21.

4. [22] *Đồng điệp luật*, *Phụ tùy*: NTĐTK 5, tr. 238-239.

việc linh tinh). Ở đây Tạp sự không phải là Tạp sự và Tạp pháp trong *Tạp tụng*, mà là phần hỏi về tám việc:

1. Cách thọ Cụ túc (*Thập tụng luật*, quyển 55: CBETA, T23, no. 1435, p. 405, a22-24).
2. Da thuộc (CBETA, T23, no. 1435, p. 405, a24-b2).
3. Thuốc (CBETA, T23, no. 1435, p. 405, b2-c14).
4. Y phục (CBETA, T23, no. 1435, p. 405, c14-p. 406, b14).
5. Y Ca-hi-na (CBETA, T23, no. 1435, p. 406, b14-p. 407, a24).
6. Tỳ-kheo phá tăng ở nước Câu-xá-di (CBETA, T23, no. 1435, p. 407a).
7. Việc Yết-ma ở Chiêm-ba (CBETA, T23, no. 1435, p. 408, b27-p. 409, b9).
8. Bàn-trà và Lữ-già v.v... (CBETA, T23, no. 1435, p. 409, b9-c18).

[tr. 442] Toàn bộ thể tài là Ưu-ba-li (Upāli) hỏi và Phật trả lời. Căn cứ vào nội dung của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và bảy pháp, 8 pháp, có thể xác định đó là hình thức vấn đáp. Trong luật, vấn đề này không có ý nghĩa rõ ràng, nhưng để thích ứng với tình hình thật tế cần phải phân tích và bàn luận. Đây là bộ phận tuyển tập vấn đáp phân tích rõ ràng về những vấn đề nghi vấn, đương nhiên những vấn đề này được hình thành sau Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và bảy pháp, tám pháp. Phần hỏi Tạp sự thật ra là bộ phận hỏi đáp riêng. Như bản dịch khác là *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, bắt đầu giữa quyển 1 và kết thúc giữa quyển 3¹ là hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và bảy pháp, 8 pháp. Phần hỏi Tạp sự lại nằm trong quyển 7.² Những điều hỏi cũng là bảy pháp và tám pháp, nhưng trước sau không liên tục nhau. Có thể thấy bản này là một

1. [23] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*: CBETA, T23, no. 1441, p. 569, c2 – p. 582, b11.

2. [24] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*: CBETA, T23, no. 1441, p. 605, a13 – p. 607, a25.

tập hỏi đáp khác; theo truyền thuyết cũng là Ưu-ba-li vấn, nhưng tập hợp thành một bộ. Ba quyển sau của *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* là phần lặp lại vấn đề Ưu-ba-li vấn về Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Thập tụng luật có nhiều vấn đề hơn so với *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, đó là do trong quá trình lưu truyền có bổ sung thêm.

Thập tụng luật, *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* và *Căn hữu luật Tạp sự*, đều bàn về nội dung của tạng Tỳ-ni, chứ không đề cập đến việc Ưu-ba-li vấn. Phần ghi chép về Ưu-ba-li vấn trong văn ký hiện còn, dường như xuất hiện rất sớm trong *Đại trí độ luận* (khoảng thế kỷ thứ II hoặc III TL).¹ Tuy nhiên, so với Tăng nhất, Tỳ-ni, Ni-đà-na và Mục-đắc-ca, bộ phận này được hoàn thành muộn hơn. Ưu-ba-li vấn là bàn luận về những sự kiện mới; như nói: “*Nếu trộm xá-lợi của Phật thì mắc tội gì?... Hoặc trộm kinh điển thì phạm tội gì?*”² Vào thời đó, không những xá-lợi được lưu truyền, mà một số kinh ghi chép cũng được lưu truyền. Về phương diện lý luận hoặc theo truyền thuyết, vấn đề này được xem là tình huống có thể phát sinh nên đưa ra để giải đáp thêm. Bên cạnh đó còn đề cập đến sự biến hóa, phương khác, phi nhân, tất cả đã hình thành nét đặc thù của Ưu-ba-li vấn. Như bàn về giới dâm: “*Nếu Tỳ-kheo dùng chú thuật làm hình súc sanh để hành dâm... và hành dâm với phi nhân nữ;*”³ giới trộm: “*Lấy vật của người Câu-da-ni (Tây Châu)... lấy vật Uất-đơn-việt (Bắc Châu)... [tr. 443] lấy vật trang sức của phi nhân;*”⁴ giới sát sinh: “*Dùng chú thuật biến thân làm hình súc sinh để đoạt mạng người... hoặc người mang thai súc sinh, hoặc súc sinh mang thai người.*”⁵ Thậm chí nói đến việc đem tiền gửi đến chỗ phi nhân, như nói: “*Tiền y phục của người cõi này có thể gửi đến các cõi phi nhân như Trời, Rồng, Dạ-xoa, La-sát, Ngạ quỷ, Câu-bàn-trà*

1. [25] *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 69, c6-15.

2. [26] *Thập tụng luật*, quyển 52: CBETA, T23, no. 1435, p. 380, a2-6.

3. [27] *Thập tụng luật*, quyển 52: CBETA, T23, no. 1435, p. 379, a7-13.

4. [28] *Thập tụng luật*, quyển 52: CBETA, T23, no. 1435, p. 380, b20-c5.

5. [29] *Thập tụng luật*, quyển 52: CBETA, T23, no. 1435, p. 381, b3-c1.

và *Tỳ-xá-già v.v...*¹ Theo quan niệm của xã hội và giáo đoàn Phật giáo thời bấy giờ, Tỳ-kheo trì giới mà làm những việc có liên quan đến chú thuật, biến hóa, phương khác, quỷ thần v.v... và những việc tương tự khác, cũng phạm tội.

5. *Ma-đắc-lặc-già*: Bộ phận *Ma-đắc-lặc-già* trong *Thập tụng luật* và *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* đã được luận bàn chi tiết rõ ràng ở chương một. Phần nêu các hạng mục là Bản mẫu cổ xưa của Thượng tọa bộ, tuy phần giải thích đơn giản, nhưng vẫn giữ được tính chất cổ xưa của bộ luật được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền. Hệ Phân biệt thuyết y cứ vào bộ phận này để biên tập thành các *Kiến-độ*, còn phần Bốn mẫu thì không được xem trọng và dần dần bị lãng quên. Bàn về ý nghĩa của pháp, tuy nội dung của *Ma-đắc-lặc-già* cũng không có gì đặc sắc, nhưng khi lý giải bộ phận *Kiến-độ*, thì *Ma-đắc-lặc-già* là ngọn đèn sáng, chiếu soi cho quá trình thành lập và phát triển bộ phận này.

6. *Tỳ-ni tạp (Tỳ-ni)*: *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* gọi bộ phận này là *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già Tạp sự* (quyển 3-4). Trong *Thập tụng luật*, *Tỳ-ni* là phần chính của tụng thứ 10 (quyển 57-59); *Tỳ-ni tụng* dựa vào đó mà đặt tên. *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* còn gọi là *Tạp sự*, nhưng trong *Thập tụng luật* kết hợp với phần *Tỳ-ni tướng* và được gọi là hai loại: *Tỳ-ni* và *Tạp tụng*.² Có thể suy đoán đây là tên gọi chung của *Tỳ-ni tướng* và *Tỳ-ni tạp*; đúng ra bộ phận này nên gọi là *Tỳ-ni tạp*. *Tỳ-ni đắc-ca* được *Căn hữu luật* lưu truyền có thể là bộ này.

Đây là những phán quyết thật tế trong *Tỳ-ni (Vinaya)*. Trong chương thứ 4 của tác phẩm này³ đã bàn luận. Những phán quyết thật tế về những nghi vấn và y, [tr. 444] ban đầu trong *Ma-đắc-lặc-già* gộp lại gọi là *Tỳ-ni*.⁴ Khi biên tập và phân tích *Ba-la-đề-mộc-xoa* phân biệt và *Kiến-độ*, *Đồng điệp luật* biên tập bộ phận này vào

1. [30] *Thập tụng luật*, quyển 53: CBETA, T23, no. 1435, p. 389, b20-22.

2. [31] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b10.

3. [32] Xem mục 3.1, chương 4 của tác phẩm này.

4. [33] *Tăng-kỳ luật*, quyển 29-30: CBETA, T22, no. 1425, p. 464, c14 – p. 470, c20.

phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt; *Căn hữu luật* và *Thập tụng luật* cũng biên tập thành bộ phận. *Ngũ phần luật* lập riêng phần điều phục pháp là thuộc bộ phận Kiến-độ. Những bộ phận này được thành lập khá sớm. Nhưng *Tứ phần luật* lập thành bộ phận *Điều bộ*; *Thập tụng luật* lập riêng phần *Tỳ-ni tụng* (*Căn hữu luật* gọi là *Tỳ-ni đăc-ca*), những vấn đề này càng ngày càng tăng thêm, thời gian hoàn thành muộn hơn một chút. Bộ phận này được biên tập sau phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, *Kiến-độ* và trở thành phần *Phụ tùy*. Nếu xét về nguồn gốc, nó thuộc hình thức của Ma-đăc-lăc-già cổ xưa.

7. *Tỳ-ni tướng*: Thập tụng luật đặt bộ phận này sau phần Ma-đăc-lăc-già, gọi chung là *Tỳ-ni* và *Tạp sự*; bản đời Tống và Nguyên v.v... đều gọi là *Tỳ-ni tướng*. Ban đầu trình bày ba việc quyết định để biết *Tỳ-ni tướng*: (1). Nguyên nhân phát khởi, (2). Kết giới, (3). Tùy theo tội phạm mà kết giới.¹ Cuối cùng ghi: “*Gặp việc như vậy, phải truy tìm nguyên nhân phạm thuộc tội nặng hay nhẹ để áp dụng.*”² *Tỳ-ni Ma-đăc-lăc-già* thiếu bộ phận này. Trong *Tỳ-ni mẫu kinh* (quyển 7 và 8), sau phần giải thích Ma-đăc-lăc-già, bắt đầu nói: “*Phạm phạm tội có ba loại: (1). Nguyên nhân phạm, (2). Do phạm nên chế, (3). Chế lại... Đây là ba cơ sở để quyết định việc phạm tội. Lại có ba việc quyết định chẳng phải phạm: (1). Nhân duyên, (2). Chế, (3). Chế lại... gọi là ba cơ sở quyết định chẳng phạm.*”³ Cuối cùng cũng ghi: “*Truy xét sự việc phạm tội thuộc nhóm tội nặng hay nhẹ, và nhân duyên phát khởi có thể diệt trừ hay không.*”⁴ Tuy sự khác nhau của hai bản rất rõ rệt và thứ tự cũng có chênh lệch, nhưng đều cùng chung một bản gốc, vì trong quá trình lưu truyền có sự diễn biến khác nhau, là lẽ đương nhiên.

1. [34] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b11-12.

2. [35] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b14-15.

3. [36] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 7 (ĐCT 24, tr. 839a-b. CBETA, T24, no. 1463, p. 839, a5- b6.

4. [37] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 8: CBETA, T24, no. 1463, p. 850, c25.

Thập tụng luật ban đầu trình bày về ba việc quyết định để biết Tỳ-ni tương, tuy có nêu ra, nhưng không giải thích. Trong *Tỳ-ni mẫu kinh*, phần đầu nói rõ trường hợp phạm hay không phạm 4 Ba-la-di. [tr. 445] Thứ đến nêu ra bảy loại: bát, y, tọa cụ, ống đựng kim, người đi đường, người (đã thọ Cụ túc), phòng ốc¹ để xác định trường hợp phạm hay không phạm. Kế đến, *Thập tụng luật* trình bày về hai loại Tỳ-ni: “*Lại có hai loại Tỳ-ni: Tránh Tỳ-ni và phạm Tỳ-ni. Lại có hai loại: Tĩnh (tránh) Tỳ-ni và phiền não Tỳ-ni. Lại có hai loại: Tỳ-ni của Tỳ-kheo và Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni. Lại có biến Tỳ-ni và bất biến Tỳ-ni.*”²

Các loại Tỳ-ni nêu trên đều được phân tích giải thích, riêng phần biến và bất biến của Tỳ-ni được giải thích rất chi tiết. Phần này trong *Tỳ-ni mẫu kinh* giải thích càng chi tiết hơn.³ *Thập tụng luật* trình bày khá rõ về trường hợp phạm Tỳ-ni như sau:

“*Thế nào là phạm Tỳ-ni? năm nhóm tội để xác định là phạm tội, gom lại thành phạm Tỳ-ni.*” năm nhóm (hoặc năm loại) là gì? Đó là Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni và Đột-kiết-la. Nếu phạm năm nhóm tội, phải tìm nguyên nhân phát sinh, phải tìm cách trừ diệt.”

“*Nguyên nhân là nhân duyên phát sinh năm nhóm tội. Có trường hợp thân phạm chứ chẳng phải khẩu hay ý phạm; có trường hợp khẩu phạm chứ chẳng phải thân hay ý phạm; có trường hợp thân và ý phạm chứ chẳng phải khẩu phạm; có trường hợp khẩu và ý phạm chứ chẳng phải thân phạm; có trường hợp thân, khẩu và ý đều phạm, chứ không phải chỉ riêng ý phạm, đó gọi là nguyên nhân phạm tội.*”

“*Nếu phạm tội nhẹ, chỉ cần tâm niệm sám hối liền tiêu tội. Nếu phạm tội vừa vừa, phải nhờ người khác dứt trừ tội. Có những tội*

1. [38] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 839, a5– p. 842, a5.

2. *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b12-15.

3. [39] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 7-8: CBETA, T24, no. 1463, p. 843a – p. 848a.

cần phải Yết-ma xuất tội, có những tội không thể đoan trừ được. Tội cần phải Yết-ma xuất tội có hai loại: (1). Che giấu tội, (2). Không che giấu tội. Tội che giấu thì cho hành biệt trụ tùy theo ngày che giấu; tội không che giấu chỉ cho hành sáu ngày đêm Ma-na-đỏa. Nếu phạm loại tội không thể trị phạt thì không thể trừ diệt.”¹

[tr. 446] Đối với bộ phận phạm Tỳ-ni này, *Tỳ-ni mẫu kinh* lập thành bảy nhóm tội,² cho rằng nguyên nhân phạm tội phát xuất từ sáu cơ sở (thân, khẩu, ý, tham, sân và si), do đó phải truy tìm sáu cơ sở để sám hối;³ *Tạp tụng Bát-cử pháp* trong *Tăng-kỳ luật* (quyển 25-26) cũng phân tích chi tiết về nguyên nhân phát khởi và cách trừ diệt tội;⁴ Ma-đắc-lặc-già của hệ Thượng tọa bộ có Nhóm phạm; *Thập tụng luật* có mục (53) A-bạt-đề (phạm)... và (64) Không phạm;⁵ *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* có mục (52) Nhóm phạm... và (60) Nhóm tội;⁶ *Tỳ-ni mẫu kinh* có mục (49) Phạm... và (58) Nhóm phạm.⁷ Riêng *Tăng-kỳ luật* hợp chung lại gọi là Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na Tỳ-ni nhiếp. Đây là phán quyết trường hợp phạm hay không phạm Tỳ-ni, nhưng khi phân tích cũng rất chi tiết. Ban đầu là thuộc Ma-đắc-lặc-già, về sau tuy được thành lập riêng một bộ, nhưng vẫn theo hình thức Ma-đắc-lặc-già cổ xưa để hoằng truyền. Bản *Thập tụng luật* cũng giản lược tương đương với Ma-đắc-lặc-già, nó phải được hình thành vào thời *Thuyết nhất thiết hữu bộ* mới thành lập. Nội dung của *Tỳ-ni mẫu kinh* chi tiết và có nhiều điểm mới hơn. Nhưng khi sử dụng để đọc tụng thì nội dung của bản *Thập tụng luật* dễ hiểu hơn.

8. *Chúng sự phân*: Bộ phận này từ rất sớm được biên tập vào trước phần Ưu-ba-li vẫn trong *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*. *Thập tụng luật* biên

1. *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b20-c2.

2. [40] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 842, b17-18.

3. [41] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 8: CBETA, T24, no. 1463, p. 848, b14 – p. 849c.

4. [42] *Tăng-kỳ luật*, quyển 25-26: CBETA, T22, no. 1425, p. 429, a20 – p. 438, b29.

5. [43] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 412, b10-c4.

6. [44] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 596, a18-27.

7. [45] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 2-3: CBETA, T24, no. 1463, p. 811, b17 – p. 813, c13.

tập sau phần Tăng nhất pháp, kể đến là phần Ưu-ba-li vấn. Có thể nói bộ phận này có liên hệ với phần Ưu-ba-li vấn, hai bản có sự tương đồng. Đây là điểm đặc thù của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Ở đây, Chúng sự phần tương đương với Chúng sự phần trong *Phẩm Loại Túc Luận* (Huyền Trang dịch), là một trong sáu phần A-tỳ-đạt-ma. Chúng sự phần thuộc về luật trước tiên là phân biệt pháp môn, như: “*Hỏi: Phạm tội Tỳ-ni là thuộc tác hay vô tác? Đáp: Gồm cả tác và vô tác.*”¹ Như thế, phạm trừ hai pháp như: Tác và vô tác, sắc và phi sắc v.v...; phạm trừ ba pháp như: Quá khứ, vị lai và hiện tại v.v..., đó thuần túy là phương thức phân biệt luận môn của A-tỳ-đạt-ma. Tiếp đến, phân biệt về tội phạm hoặc không phạm: Tuy cùng một tình huống, nhưng có trường hợp phạm hoặc không phạm, hoặc phạm tội này, hoặc phạm tội kia v.v... làm chủ đề để phân tích, [tr. 447] cũng là phương thức của A-tỳ-đạt-ma. Từ bộ phận này cho thấy phương thức luận của A-tỳ-đạt-ma tương đối rõ ràng và tỉ mỉ. Cuối cùng lấy phần sát hại người biến hóa mắc tội gì làm phần kết, hình thức này phải được hoàn thành tương đương với thời gian hoàn thành phần Ưu-ba-li vấn.

9. *Tỳ-ni gồm ba việc*: Thiên này có liên quan đến phần Yết-ma (Karma). *Thuyết nhất thiết hữu bộ* tập hợp các việc Yết-ma, phân làm ba loại: (1). Bạch Yết-ma; (2). Bạch nhị Yết-ma; (3). Bạch tứ Yết-ma. *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* nêu ra danh số:

“*Hỏi: Trong 101 pháp Yết-ma, có mấy loại bạch Yết-ma? Mấy loại bạch nhị Yết-ma? Mấy loại bạch tứ Yết-ma?*”

– *Đáp: 2bốn loại bạch Yết-ma, 47 loại bạch nhị Yết-ma, 30 loại bạch tứ Yết-ma.*”²

1. [46] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1441, p. 565, a14; và *Thập tụng luật*, quyển 51: CBETA, T23, no. 1435, p. 373, c8, cả hai đều có đoạn tương đương với đoạn này nhưng lại ghi nó là chữ tác (作): “*Hỏi: Nếu phạm lỗi, phải bạch hay không? Đáp: Phạm lỗi thì nên bạch.*” Ở đây, chữ bạch (白) là viết nhầm của chữ tác (作).

2. *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 7: CBETA, T23, no. 1441, p. 610, c9-11.

Thập tụng luật cũng đề cập đến ba loại, nhưng không trình bày chi tiết.¹ *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất Yết-ma* ghi: “*Đơn bạch Yết-ma có 22, bạch nhị Yết-ma có 47, bạch tứ Yết-ma có 32.*”² Đây là sự khác nhau về những giới nhỏ nhất giữa hai bộ của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Khi phân loại Yết-ma cũng căn cứ vào đề mục của Ma-đắc-lặc-già: Bạch, bạch Yết-ma, bạch nhị Yết-ma, bạch tứ Yết-ma.³ *Tỳ-ni mẫu kinh* cũng như thế, tuy có nêu ra nhưng không trình bày chi tiết.⁴ *Tạp tụng Bát-cử pháp* trong Tăng-kỳ luật khi giải thích về phần Yết-ma và Yết-ma sự (cũng căn cứ vào đề mục của Ma-đắc-lặc-già) có đề cập: “*Bạch nhất Yết-ma có 28... bạch tam Yết-ma có 8.*”⁵ Ngoài ra, trong luật này còn giải thích: “*Việc cần bạch tam Yết-ma, mà bạch nhất Yết-ma thì không thành tựu. Việc cần bạch nhất Yết-ma, mà đơn bạch Yết-ma thì không thành. Việc cần đơn bạch Yết-ma, mà cầu thỉnh Yết-ma thì không thành tựu.*”⁶

[tr. 448] *Tăng-kỳ luật* phân làm bốn loại: (1) Cầu thỉnh Yết-ma; (2) (Đơn) Bạch Yết-ma; (3) Bạch nhất Yết-ma, có nghĩa là một lần bạch một lần Yết-ma; hệ Thượng tọa bộ gọi đó là bạch nhị Yết-ma; (4) Bạch tam Yết-ma, là một lần bạch ba lần Yết-ma; hệ Thượng tọa bộ gọi đó là bạch tứ Yết-ma.

Chương cuối của phần *Phụ tùy* thuộc *Đồng điệp luật*, tức phẩm đầu trong năm phẩm cũng có bốn loại Yết-ma như thế; về mặt ý nghĩa tuy có rộng hơn, nhưng tính chất thì giống nhau. Trong bốn loại Yết-ma, Cầu thỉnh Yết-ma có năm trường hợp; Đơn bạch Yết-ma có chín trường hợp; Bạch nhị Yết-ma có bảy trường hợp;

1. [47] *Thập tụng luật*, quyển 51: CBETA, T23, no. 1435, p. 370, b10; và, quyển 49: CBETA, T23, no. 1435, p. 355, c15-16.

2. [48] *Căn hữu bách nhất Yết-ma*: CBETA, T24, no. 1453, p. 499, a4-5.

3. [49] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 411, c7-12; *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 595, b26-c3.

4. [50] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 2: CBETA, T24, no. 1463, p. 810, c25 – p. 811, a27.

5. [51] *Tăng-kỳ luật*, quyển 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 422, a21-b3.

6. *Tăng-kỳ luật*, quyển 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 422, b16-18.

Bạch tứ Yết-ma có bảy trường hợp.¹ Tuy phân làm bốn loại, nhưng bảy trường hợp bạch tứ Yết-ma cũng gần giống với *Tăng-kỳ luật*. Đây là căn cứ vào bốn loại bạch: Bạch Yết-ma, bạch nhị Yết-ma và bạch tứ Yết-ma trong Ma-đắc-lặc-già để trình bày. Nhưng *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cho rằng: Yết-ma chỉ có ba loại, còn bạch không phải là Yết-ma. Như thế phần Cầu thỉnh Yết-ma và Đơn bạch Yết-ma trong *Tăng-kỳ luật* và *Đồng điệp luật*, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đều gọi là bạch Yết-ma. 101 pháp Yết-ma là phần kết luận giản lược và rõ ràng. *Đồng điệp luật* v.v... chỉ nêu ra mấy loại được chú trọng vào thời bấy giờ.

Phần *Phụ tùy* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gồm có 9 loại. Ma-đắc-lặc-già và Tỳ-ni tướng có thể là hình thức cổ xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Các loại còn lại tuy có nguồn gốc để truy tìm, nhưng căn cứ vào hình thức bộ loại hiện còn, biết được nó xuất hiện khá muộn, đặc biệt là bộ phận do Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền.

Bộ phận *Phụ tùy* tức là *Tỳ-ni tăng nhất* và *Điều bộ* của Tứ phần luật đã đề cập ở trên là phần phụ.

Phần *Phụ tùy* của *Đồng điệp luật* đã thảo luận, chỉ có Tăng nhất pháp và phẩm Yết-ma trong 5 phẩm; hình thức hoàn toàn khác với phần *Phụ tùy* trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Phần *Phụ tùy* của *Đồng điệp luật* có thể nói nó tuân thủ nghiêm ngặt về ý nghĩa cổ xưa (theo sự lưu truyền ở Tích-lan), tức là nội dung của *Kinh Phân biệt* và *Kiến-độ*, không thích hợp với cách giải thích mới. [tr. 449] Như phần Yết-ma trên thật tế nhất định không chỉ 28 loại đã đề cập trên, mà còn duy trì những quan điểm được hình thành ở một giai đoạn nào đó, nhưng không rõ ràng. Về phương diện thể tài, ngoại trừ các bài kệ, còn lại đều là phương thức hỏi đáp. Như mục (1) Đại phân biệt (Ba-la-đề-mộc-xoa của Tỳ-kheo), mục (2) Tỳ-kheo-ni phân biệt, mục (3) Kệ tóm lược về nguyên

1. [52] *Đồng điệp luật*, *Phụ tùy*: NTĐTK 5, tr. 380.

nhân phát sanh, mục (8) Sưu tập các bài kệ, mục (16) Đăng khởi, các mục này đều lấy hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa làm đề tài hỏi đáp. Về phương diện Kiến-độ, ngoài việc mục (14) Giải thích về y Ca-hi-na, còn chú trọng đến việc tranh cãi, như mục (9) Hòa giải sự tranh cãi, mục (12) Sự tranh cãi nhỏ, mục (13) Sự tranh cãi lớn. Mục (5) Chương hỏi về Kiến-độ, chỉ lược nêu số tội. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có phần hỏi đáp liên quan đến Ba-la-đề-mộc-xoa (không có Tỳ-kheo-ni) và phần bảy pháp, tám pháp như phần Ưu-ba-li vấn, Ni-đà-na v.v.... Nhân sự việc mà nêu ra câu hỏi, không giống như *Đồng điệp luật* tổng hợp các vấn đề hỏi đáp. Phần *Phụ tùy* của *Đồng điệp luật* là phương thức luận của A-tỳ-đạt-ma. Học thuyết của Phân biệt thuyết bộ được lưu truyền ở Tích-lan, chú trọng về sự bàn luận, nhưng lại giữ nguyên hình thức truyền thừa của bộ phái mình. Xét về hình thức trước tác, bộ phận này phải xuất hiện đồng thời với giai đoạn thành lập sáu bộ luận của *Đồng Diệp bộ* (Tāmrasātiya). Cuối bộ phận *Phụ tùy* (Parivāra) có đề cập đến vấn đề bậc đại trí tuệ Đề-bà (Dīpa) đã vì các đệ tử mà ghi lại¹. Quan điểm này do người trì luật căn cứ vào Luật tạng được truyền ở Tích-lan, thu thập những vấn đề hỏi đáp bổ sung vào bộ phận *Kinh Phân biệt* và *Kiến-độ*.

3. Kết luận về cách tổ chức của tạng Tỳ-ni

Luật tạng (Vinayapiṭaka) là một trong ba tạng. Căn cứ vào sự lưu truyền của các bộ phái hiện còn để xem xét, hình thức kết cấu và nội dung của Luật tạng đều không thống nhất. Trên đây đã khảo cứu qua các bộ phận, nêu rõ nguồn gốc, tính chất và quá trình hình thành của mỗi bộ. Ở đây, tiếp tục căn cứ vào toàn bộ hệ thống của Luật tạng để khảo cứu hình thức vào thời kỳ đầu của nó, đồng thời căn cứ vào hình thức cổ để giải thích sự lưu truyền và phân hóa về sau.

1. [53] *Đồng điệp luật, Phụ tùy*: NTĐTK 5, tr. 387.

Hiện còn, sáu bộ luật là *Tăng-kỳ luật*, *Ngũ phần luật*, *Đông diệp luật*, *Tứ phần luật*, *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật*. Trong sáu bộ này, sự truyền dịch *Căn hữu luật* không đầy đủ, có thể xác định toàn bộ hệ thống tổ chức của nó không giống với năm bộ kia. Ngoại trừ *Tăng-kỳ luật*, các bộ còn lại đều thuộc hệ thống Thượng tọa bộ (Sathavira). Căn cứ vào ba bộ phận lớn của *Đông diệp luật*: (1) *Kinh Phân biệt* (còn gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt hay *Tỳ-nại-da*); (2) *Kiên-độ* (còn gọi là pháp hay sự); (3) *Phụ tụy*, để phân tích điểm đồng dị về nội dung và thứ tự của năm bộ luật như sau:

	<i>Kinh Phân Biệt</i>		<i>Kiên-độ</i>		<i>Phụ tụy</i>	
" <i>Ngũ Phần Luật</i> "	1. Tỳ-kheo	1. Tỳ-kheo-ni	3. 21 pháp			
" <i>Đông Diệp Luật</i> "	1. Tỳ-kheo [tr. 454]	1. Tỳ-kheo-ni	3. 22 Kiên-độ		4. 19 chương	
" <i>Tứ Phần Luật</i> "	1. Tỳ-kheo	1. Tỳ-kheo-ni	3. 20 Kiên-độ	4. 2 lần kết tập	5. Tăng nhất 6. Điều bộ	
" <i>Thập Tụng Luật</i> "	1. Tỳ-kheo	1. Tỳ-kheo-ni	2. 7 pháp	3. 8 pháp	4. Tập tụng	6. Nhiều loại như Tăng nhất
" <i>Căn Hữu Luật</i> "	1. Tỳ-kheo	1. Tỳ-kheo-ni	3. Luật sự (17)	4. Luật tập sự	5. Nhiều loại như Tăng nhất	

Kinh Phân biệt phân làm hai bộ là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, các bộ luật hoàn toàn thống nhất về điểm này.

Hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, *Thập tụng luật* có bộ phận *Kiên-độ*, phần đầu phân làm bảy pháp và tám pháp, những phần còn lại gọi chung là *Tập tụng*. *Căn hữu luật* tách riêng phần Phá Tăng sự ra khỏi *Tập tụng*, kết hợp với bảy pháp và tám pháp, hình thành 17 Luật sự (ban đầu là 16); gọi *Tập tụng* là *Luật Tập sự*. Về hình thức kết cấu, hai bản này tuy có khác nhau đôi chút, nhưng đều cho rằng *Tập tụng* hay *Tập sự* bao gồm cả pháp Tỳ-kheo-ni và pháp oai nghi (hoặc thêm hai lần kết tập); đây là điểm thống nhất trong luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Trong hệ Phân biệt thuyết bộ, các bộ luật như: *Ngũ phần luật* có 21 pháp; *Tứ phần luật* có 20 kiên-độ và hai lần kết tập; *Đông diệp luật* có 22 kiên-độ. Tiếp đến, đem pháp Tỳ-kheo-ni và pháp oai nghi, *Tập sự* hoặc *Tập tụng* tách riêng ra và tự hình thành bộ phận *Kiên-độ*. Bộ phận thống nhất giữa hệ Phân biệt thuyết bộ và hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chính

là hình thức vốn có trong luật của Thượng tọa bộ; về sau, các bộ phái phân hóa từ hai hệ thống này đều căn cứ trên cơ sở chung này mà sắp xếp khác nhau.

Bàn về bộ phận *Phụ tùy*, phần *Phụ tùy* trong *Đồng điệp luật* tự thành lập một hệ thống riêng. Bộ phận *Kinh Phân biệt* và *Kiên-độ* của *Tứ phần luật* gần giống với *Đồng điệp luật*, nhưng phần *Phụ tùy* lại gần giống với *Thập tụng luật*. *Tứ phần luật* có phần *Tỳ-ni tăng nhất* và *Điều bộ* (Tỳ-ni). Ba tụng sau trong *Thập tụng luật* tuy có thêm bộ phận khác, [tr. 455] nhưng phần chính là Tăng nhất pháp, Ưu-ba-li vấn và Tỳ-ni; nó tương đương với *Tứ phần luật*, chỉ thêm phần Ưu-ba-li vấn. Về sự truyền thừa của hệ Phân biệt thuyết bộ, *Tứ phần luật* và *Đồng điệp luật* xưa nay gần giống nhau. Nhưng *Đồng Điệp bộ* và *Pháp Tạng bộ* tự hình thành tông phái riêng. Khi xác lập Luật tạng, do khoảng cách địa lý của mỗi tông phái ở Tích-lan và lãnh thổ Ấn Độ khác nhau, nên sự hình thành và phát triển của các bộ luật cũng khác nhau. Trong quá trình phát triển Phật giáo ở lãnh thổ Ấn Độ, Luật tạng đã hình thành bộ phận *Tăng nhất pháp* và *Điều bộ*. Nội dung các bộ luật của hệ Phân biệt thuyết bộ và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng không khác nhau nhiều lắm. Phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* phát triển ở phía Bắc, dần dần thành lập phần Ưu-ba-li vấn. *Ngũ phần luật* của Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka) thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ gọi *Điều bộ* là *Điều phục pháp*, thêm bộ phận này vào trong 21 pháp, do đó mà không có bộ phận *Phụ tùy*. Cách tổ chức Luật tạng của bộ phái đã biểu thị hình thức ở thời kỳ đầu của hệ Phân biệt thuyết bộ.

Phần *Phụ tùy* trong *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật* thuộc hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, đại khái tương đồng. Phần Tăng nhất pháp, Ưu-ba-li vấn và Tỳ-ni là các bộ phận chính trong ba tụng sau của *Thập tụng luật*, sự sắp xếp thứ tự của nó tương đồng với *Căn hữu luật*: “Tăng nhất cho đến 16 pháp, những điều tôn giá

Ô-ba-li hỏi... Tỳ-ni đắc-ca (và Bản mẫu).”¹ Đây là ba bộ phận lớn của phần *Phụ tỳ*, các phần khác là phần phụ trong đó. Phẩm Tạp và phẩm Nhân duyên ở phần cuối của *Thập tụng luật*, như đã dẫn chứng, là đoạn văn khá lộn xộn. Do đó, nội dung phần *Phụ tỳ* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* phải theo thứ tự như sau:

<i>Thập tụng luật</i>	<i>Căn hữu luật</i>
Tụng thứ 8: Tăng nhất pháp	
1. Nhân duyên	1. Ni-đà-na
2. Tạp	2. Mục-đắc-ca [tr. 456]
3. Tăng nhất pháp	3. Tăng nhất pháp
4. Chúng sự phần	
Tụng thứ 9: Ưu-ba-li vấn	
4. Chúng sự phần	
5. Ưu-ba-li vấn	4. Ô-ba-li hỏi
Tụng thứ 10: Tỳ-ni	
6. Ma-đắc-lặc-già	7. Bản mẫu
7. Tỳ-ni tướng	5. Ma-nạp-tỳ-ca
8. Tỳ-ni tạp	6. Tỳ-ni đắc-ca

Qua đó cho thấy, kết cấu của *Thập tụng luật* theo thứ tự, từ tụng thứ một đến tụng thứ ba là phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo; tụng thứ bốn là bảy pháp; tụng thứ năm là tám pháp; tụng thứ sáu là Tạp tụng; tụng thứ bảy là Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni; tụng thứ tám là Tăng nhất pháp; tụng thứ chín là Ưu-ba-li vấn; tụng thứ mười là Tỳ-ni (hoặc dịch là Thiện tụng). Hình thức kết cấu này có đặc điểm đáng chú ý là, phần Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni (tức là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni) được biên tập vào tụng thứ bảy, không liên tục với phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân

1. [1] *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a11-12.

biệt của Tỳ-kheo, vì bị xen lẫn giữa bảy pháp, tám pháp và Tạp tụng (tức là bộ phận Kiến-độ). Theo *Đại trí độ luận* thì: “250 giới phân làm ba bộ; các mục như: bảy pháp, tám pháp, Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni, Tăng nhất, Ưu-ba-li vấn, Tạp bộ, Thiện bộ v.v..., 80 bộ như thế được biên tập thành tạng Tỳ-ni.”¹

Nội dung của tạng Tỳ-ni được trình bày trong *Đại trí độ luận* đại khái giống với *Thập tụng luật* hiện còn, chỉ đem phần Tạp bộ (Tạp tụng) từ tụng thứ sáu dời đến tụng thứ chín. [tr. 457] Nhưng phần Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni (Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni) không liên tục với phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo (Tỳ-ni của Tỳ-kheo), do bị gián đoạn bởi phần bảy pháp và tám pháp, giống với *Thập tụng luật*. Điểm đáng chú ý ở đây là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt phân tán ở trước hoặc sau. Nội dung của tạng Tỳ-ni được trình bày trong ba tụng sau (bộ phận *Phụ tùy*) của *Thập tụng luật* và bản dịch khác là *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* tuy có thêm bớt, nhưng đều có tính chất chung là câu văn khó hiểu, như nói rằng:

1. “*Khi luận bàn Tỳ-ni nên tìm ở đâu? Phật dạy: Căn cứ vào giới điều của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, hoặc bảy pháp, 8 pháp, Tăng nhất, hoặc giới chung và giới riêng.*” “*Giới tướng nên tìm ở đâu? Đáp: Trong hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa và 17 sự, tức trong Tỳ-ni sự, Tăng nhất, Mục-đa-già, Nhân duyên, và trong giới chung và giới riêng.*”³

2. “*Tỳ-ni nhiếp là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa và phần giải thích ý nghĩa Tỳ-ni, Tăng nhất và những Tạp thuyết còn lại, hoặc giới chung và giới riêng.*”⁴ “*Sao gọi là Nhân duyên Tỳ-ni? Nghĩa là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa và Tỳ-băng-già, 17 việc Tỳ-ni (tức là bảy pháp và tám pháp), Thiện tụng, Tăng nhất, Tán Tỳ-ni và giới chung, giới riêng.*”⁵

1. *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 69, c13-15.

2. [2] *Thập tụng luật*, quyển 51: CBETA, T23, no. 1435, p. 378, c1-3.

3. [3] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1441, p. 569, b22-25.

4. [4] *Thập tụng luật*, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 414, a24-26.

5. [5] *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 597, c15-17.

3. “Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa và giải thích ý nghĩa Tỳ-ni, Tăng nhất, Vô bốn khởi, Nhân duyên, Tỳ-ni chung và riêng.”¹

Qua sự trình bày trên cho thấy, nội dung của Tỳ-ni tuy có thêm bớt, thứ tự cũng có chênh lệch đôi chút, nhưng nội dung đại khái tương đồng. Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa và phần giải thích ý nghĩa này, không hợp với bản thuộc *Thập tụng luật* hiện còn. Dịch giả *Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* hiểu rất rõ truyền thuyết 17 việc của *Căn hữu luật*; [tr. 458] do đó, Tỳ-ni hoặc bảy pháp hay tám pháp của *Thập tụng luật*, đều dịch là 17 sự, tức là Tỳ-ni sự. 17 sự và bảy pháp, tám pháp được nêu ở đây so với *Thập tụng luật*, có thể biết là do người dịch thêm vào. Trong ba đoạn văn dẫn chứng trên, phần cuối đều nói về giới chung và giới riêng, Tỳ-ni chung và riêng. Đây là thuộc bộ phận nào? Trong *Thập tụng luật* không có bộ phận Tỳ-ni chung và riêng, điều này có ý nghĩa gì? Khi nghiên cứu về hình thức kết cấu của *Tăng-kỳ luật*, chúng ta sẽ hiểu rõ cách trình bày thống nhất trong Tỳ-ni có trường hợp chung và riêng. Về mặt hình thức là y cứ vào giới điều của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni mà phân chia như sau:

1. Tỳ-kheo (phần chính) có hai mục: (1) Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, gồm 22 quyển; (2) *Thập tụng Bát-cử pháp* và *Oai nghi pháp*, gồm 13 quyển.

2. Tỳ-kheo-ni (phần phụ) cũng có hai mục: (1) Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, gồm 4 quyển rưỡi; (2) *Thập tụng Bát-cử pháp* và *Oai nghi pháp*, gồm nửa quyển.

Về mặt hình thức, cách tổ chức của luật Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni giống nhau, nhưng trên thực tế, Luật tạng lấy Luật Tỳ-kheo làm trung tâm. Số lượng đoạn văn của Luật Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni không tương xứng nhau. Sự phân tích và giải thích Ba-la-đề-mộc-xoa của Tỳ-kheo, tạo thành Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Lấy quy

1. [6] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b1-3.

chế của Tỳ-kheo làm tiêu đề để hình thành Ma-đắc-lặc-già (từ một bộ mà phân thành hai hoặc ba bộ); căn cứ tiêu đề để giải thích, hình thành *Tạp tụng Bạt-cử pháp* và *Oai nghi pháp*. Những điều vừa nêu trên đều lấy Luật Tỳ-kheo làm trọng tâm, pháp Tỳ-kheo-ni tức là 8 kính pháp, là phần rất quan trọng, được biên tập thêm vào trong *Tạp tụng Bạt-cử pháp*. Ngay cả bộ phận Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni, cũng y vào giới chung của Tỳ-kheo mà lược nêu tiêu đề; [tr. 459] đặc biệt là nêu ra giới riêng của Tỳ-kheo-ni. *Tạp tụng Bạt-cử pháp* và *Oai nghi pháp*, phần giới riêng của Tỳ-kheo-ni rất ít, cũng không thể so sánh với giới Tỳ-kheo, chỉ trình bày sơ lược về giới chung và giới riêng. Hình thức cổ của Luật tạng lấy Luật Tỳ-kheo làm trọng tâm; cuối cùng trình bày tóm lược về giới chung và giới riêng của Tỳ-kheo-ni, như vậy là đã hoàn thành toàn bộ Luật tạng.

Mô hình kết cấu của Luật tạng này là theo hình thức ban đầu của Phật giáo thời nguyên thủy. Thượng tọa bộ vốn trọng Luật, ngang qua sự khảo cứu tường tận của các vị trì luật, cách tổ chức của Luật tạng dần dần chuyển đổi, chủ yếu là *Tạp tụng bạt-cử pháp* và *Oai nghi pháp*, tức là quy chế của Ma-đắc-lặc-già, dần dần phân loại và biên tập lại. Quy chế của Tỳ-kheo được biên tập thành *Kiến-độ* (hoặc gọi là pháp hay sự). Nhưng Tạp Bạt-cử của Tỳ-kheo-ni số lượng rất ít, giống với 8 kính pháp, gọi là pháp Tỳ-kheo-ni và biên tập vào trong *Kiến-độ*. Như thế, Luật tạng được chia làm ba loại: 1. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo; 2. *Kiến-độ*; 3. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni.

Hình thức Luật tạng được phân làm ba loại này, chính là Luật tạng cổ xưa được *Chánh Lượng* bộ lưu truyền. Trong *Minh liễu luận* cũng trình bày như sau: “*Giới được Đức Phật chế trong các bộ luật gồm có 420 giới. Trong đó, Luật Bà-tẩu-đầu có 200 giới; Luật Ưu-ba-đề xá có 121 giới; Luật Tỳ-kheo-ni có 99 giới.*”¹

1. *Minh liễu luận*: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, a7-10.

Như chương thứ ba của tác phẩm này đã bàn luận,¹ ba bộ phận của *Minh Liễu Luận* chính là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Ở đây từ Bà-tẩu-đầu (Vastu), có nghĩa là Sự luật; Luật Tỳ-kheo-ni. Cách tổ chức của Luật tạng thời đó như sau: phần đầu là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo; tiếp đến là Sự luật, tức là bảy pháp và tám pháp v.v...; cuối cùng là Luật Tỳ-kheo-ni (vẫn chưa có phần *Phụ tỳ*). Đây là hình thức ban đầu của Luật tạng thuộc hệ Thượng tọa bộ. [tr. 460] Cách tổ chức của *Thập tụng luật* là đem phần Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni đặt sau phần Sự luật (tức là bảy pháp, 8 pháp và Tạp tụng), như vậy thứ tự của sự sắp xếp này hoàn toàn phù hợp với hình thức cổ xưa của hệ Thượng tọa bộ. Cách tổ chức của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* như trên đã dẫn, đem mục Tỳ-ni chung và riêng đặt ở phần cuối, đây cũng chính là dấu tích về hình thức cổ xưa theo truyền thuyết của Luật tạng. Cách biên tập sắp xếp trong *Thập tụng luật* xuất phát từ Ma-đắc-lặc-già và Chúng sự phần, đặc biệt là mô phỏng theo Ma-đắc-lặc-già, là thể loại lấy thuyết xưa làm căn cứ. Hiện còn bản Ma-đắc-lặc-già, thời kỳ hoàn thành bản nếu đem so với Luật tạng của giới Phật giáo đã có sự thay đổi. Đối diện tình hình Phật giáo thời bấy giờ, rõ ràng hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt trước sau có liên quan, cũng chính là *Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, nhưng vẫn xem thường cách tổ chức theo thứ tự vốn có của *Thập tụng luật*. Tuy nói *Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, nhưng vẫn lưu truyền theo hình thức cổ, đem giới chung và riêng đặt ở phần cuối. Nói chung, hình thức cổ của Luật tạng thuộc hệ Thượng tọa bộ như *Chánh Lượng bộ* đã trình bày, cũng chính là cách tổ chức của *Thập tụng luật* theo thứ tự là: Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo, Kiến-độ, Luật Tỳ-kheo-ni, hoặc giới chung và riêng.

Ban đầu Thượng tọa bộ phân chia thành Phân biệt thuyết bộ và *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, từ đó lại tiếp tục phân hóa. Khi các bộ phái đã thành lập, bấy giờ mỗi bộ phái tự biên tập Luật tạng riêng

1. [7] Xem phần 4, chương 3 của tác phẩm này.

của tông phái mình theo khuynh hướng chung của giới Phật giáo là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, trước sau đều có liên quan với nhau. Không chỉ *Đông diệp luật*, *Ngũ phần luật* và *Tứ phần luật* của hệ Phân biệt thuyết có khuynh hướng như thế, ngay cả *Căn hữu luật* thuộc hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng vậy. Theo nguồn tư liệu hiện còn cho thấy, chỉ có *Thập tụng luật* và luật của *Chánh Lượng bộ* vẫn duy trì cách tổ chức theo hình thức cổ xưa. Nhưng phần *Phụ tùy* của *Thập tụng luật* cũng trình bày hai bộ *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*.

Luật tạng của hệ Thượng tọa bộ hình thành phần *Phụ tùy*, tuy có nguồn gốc cổ xưa, nhưng do khu vực khác nhau, học phong khác nhau, nên có nhiều điểm mang tính đặc thù của tông phái.

[tr. 461] Ở đây xin dẫn hai bản văn để kết thúc phần nghiên cứu về bộ phận Luật tạng. Thứ nhất, *Xá-lợi-phất vấn kinh* ghi:

“Bấy giờ, có trưởng lão Tỳ-kheo ưa danh tiếng, thường gây sự tranh luận. Sao chép và sửa đổi luật cũ để khai triển rộng thêm. Ngoài bộ luật do Ca-diếp chủ trì, đại chúng kết tập, ông thu thập những điều bị thất lạc, để dối gạt những người mới học, kết làm bè đảng, nói lời thị phi. Khi ấy, có Tỳ-kheo yêu cầu nhà vua phán quyết. Vua triệu tập hai bộ chúng, đưa ra hai loại thẻ trắng đen nói rằng: Nếu vị nào thích luật cũ, có thể lấy thẻ màu đen. Ai thích luật mới thì lấy thẻ trắng. Khi ấy số người lấy thẻ đen có đến cả vạn, người lấy thẻ trắng chỉ có một trăm. Vua cho rằng, tất cả giới luật đều do Phật chế, do sự ưa thích khác nhau, nên không thể ở chung. Người học theo luật cũ đông hơn từ đó có tên là Ma-ha Tăng-kỳ. Người học luật mới ít gọi là Thượng tọa, từ đó Thượng tọa được gọi là Tha-tì-la.”¹

Thứ hai, *Đảo sử* của *Đông Diệp bộ* lưu truyền ghi rằng:

“Các Tỳ-kheo tập hợp đông đúc tụng đọc... Họ cắt bỏ một phần của kinh luật sâu xa, biên tập thành kinh luật riêng tương tự. Họ lại

1. *Xá-lợi-phất vấn kinh*: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, b20-28.

trích một phần của các bản luận như: Ba-lợi-bà-la (Phụ tùy), Luận A-tỳ-đạt-ma, Vô ngại giải đạo, Nghĩa thích và Bốn sanh, để hình thành một bộ riêng.”¹

Ở đây, tác phẩm *Xá-lợi-phất vấn kinh* tiêu biểu cho hệ Đại chúng bộ, cho rằng các vị Thượng tọa y vào luật cổ mà biên tập thêm. *Đào sử* tiêu biểu cho *Đồng Diệp bộ* cho rằng, Đại chúng bộ đã lược bỏ phần *Phụ tùy*. Từ góc độ biên tập Luật tạng để xem xét, cách trình bày trong *Xá-lợi-phất vấn kinh* là chính xác. Nhưng luật là tùy theo thời gian và nơi chốn để áp dụng cho phù hợp, vì các trưởng lão trì luật, vâng theo lời Phật dạy, với mục đích làm theo ý nghĩa sâu xa của Phật, phân tích sâu cạn, sắp xếp hợp lý, đó là việc cần phải làm. Từ góc độ sự phân hóa các bộ phái, có thể nói Thượng tọa bộ là bộ phái trọng luật.

1. *Đào sử*: NTĐTK 60, tr. 34.

INDEX

- 1**
11 *nhập*, 107
11 *xú*, 107
12 phần giáo, 12, 17, 239, 418
17 Luật sự, 433
- 4**
4 *Ba-la-di*, 222, 232, 398, 413
4 bộ A-hàm, 8, 12, 17, 25, 27, 34, 45, 73, 76, 99, 110
4 bộ (Nikāya), 11
4 đại Ưu-ba-đề-xá, 208
- 5**
5 bộ Ba-la-đề-mộc-xoa, 141
5 bộ kinh, 8, 138, 140, 141, 142, 206
5 bộ Nikāya, 12
5 chúng tội, 140
5 diên kinh, 140, 141, 173
5 loại tội, 140, 215, 217
5 nhóm tội phạm, 218
5 sự đáp, 205
5 sự ký, 205, 206, 207
5 thiên, 140, 150, 153, 155, 173, 176, 206, 215, 216
5 *thiên tội*, 140
- 5 tu-đa-la, 140, 142, 148, 173, 205
5 tụ (Khandha), 140
5 tụ phạm, 173, 175, 218, 219
5 tụ tội phạm (Pañca-apattikkhandhā), 140
5 uẩn (Skandha), 140
5 việc, 52, 53, 204, 205, 206, 207, 231, 290, 300, 301, 326
- 6**
6 pháp đàn văn, 386
- 7**
7 nhóm tội phạm, 218
7 pháp, 78, 85, 154, 155, 176, 177, 190, 191, 250, 251, 278, 287, 289, 290, 308, 309, 310, 322, 333, 336, 338, 340, 415, 419, 422, 423, 432, 433, 435, 436, 437, 439
7 tụ, 140, 218, 219
- 8**
8 kính pháp, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 392, 393, 394, 395, 409, 410, 413, 438

8 pháp, 78, 85, 124, 135, 138,
142, 250, 251, 290, 308, 309,
310, 319, 322, 336, 338, 340,
387, 415, 419, 422, 423, 432,
433, 435, 436, 437, 439
8 thiên, 124, 139, 144, 152,
153, 155, 156, 164, 175, 176,
177, 204, 219

9

9 phẩm lậu hoặc, 121
9 phần giáo, 12, 13, 17, 42, 61,
110, 240, 418

A

A-ba-lan-đa-ca (Aparāntaka),
47
A-bàn-đề (Avanti), 49, 58, 127
A-bạt-đề, 215, 428
A-bạt-đề (Āpatti), 216
Abhidhamma, 28
Abhidharma, 28, 244
Abhikaraṇa-sāmatha, 205
A-cấp-ma, 28, 103, 106, 341
Ācāra-saikṣa, 216
Ācāra-vipatti, 216
Ācāray, 358
ác khẩu Đột-cát-la, 218
ác kiến, 191, 217, 302, 324,
325, 327, 368
ác oai nghi, 217
ác tác, 144, 149, 218
ác tà mạng, 217
ác thanh, 217
ác thuyết, 218

A-đầu (Ātumā), 300
Adhikaraṇasamathā-dhamma,
125
Adhikaraṇasamathā-dharma,
125, 153
A-dục vương (Aśoka), 58, 203
A-dục vương thí dụ, 35
A-dục vương truyện, 35, 286
A-dục Vương Truyện, 35
A-già-dữ, 217
Akira Hirakawa, 11, 13, 76, 77,
78, 79, 84, 85, 88, 89, 91, 92,
96, 110, 126, 131, 135, 136,
137, 142, 156, 159, 160, 162,
163, 175, 177, 202, 298, 299,
317, 327, 338, 342, 346, 347,
394
Akira Hirakawa (Bình Xuyên
Chương), 13
A-la-hán, 23, 28, 34, 39, 46, 48,
50, 52, 54, 95, 128, 314, 344,
367, 369, 374
A-la-lặc (Ārāḍa), 346
A-ma-la (Āpaṇa), 300
A-mâu-đa-la (Aṅguttarāpa),
300
A-ma-la (Āpaṇa), 300
A-mâu-đa-la (Aṅguttarāpa),
300
A - n a - g i à - t ầ n - đ ầ u
(Andhakavinda), 300
A-nan (Ānanda), 36
A-nan (Ānanda), 20, 23, 54,
139, 151, 303, 312, 395
Ānāpātimokkha, 119, 134

An cư sự, 84, 311
 an cư (varṣā), 216
 Anguttaranikāya (\“Tăng Chi Bộ\”), 98
 Aniyata, 124, 153, 175, 397
 Antevāsin, 358
 An Thế Cao, 109
 Áo Nghĩa Thư, 56
 Apabhraṃśa, 59
 Apadāna, 110
 A-phù-ha-na, 256, 297, 302, 323, 325, 328, 332, 335, 428
 artha, 196
 attha, 196
 Aṭṭhagarudhamma, 387
 Aṭṭhaka-vagga, 65
 A-tỳ-đàm, 27, 33, 34, 45, 47, 95, 100, 121, 375, 418
 A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa Luận, 27
 A-tỳ-đạt-ma, 6, 23, 26, 28, 29, 51, 52, 86, 91, 102, 103, 104, 106, 107, 110, 173, 174, 190, 240, 244, 251, 323, 355, 422, 429, 432, 441
 A-tỳ Tỳ-nại-da, 91
 aupamyā, 240
 A-xà-lê, 217, 262, 268, 275, 277, 283, 358, 359, 361, 375

Ấ

Ấm Quang bộ, 48, 49, 89, 94, 108, 128, 169, 172, 182
 Ấm Quang bộ (Kāśyapīya), 72
 Ấm Quang bộ (Kāśyapīyā), 47

Ấ

Ấm (Buddhaghosa), 91, 248
 Ấn Độ, 10, 56, 58, 59, 61, 62, 63, 77, 82, 113, 127, 163, 182, 240, 420, 421, 434
 Ấn Độ Triết Học Nghiên Cứu, 110

B

Bạch, 33, 256, 273, 298, 324, 327, 370, 379, 419, 429, 430
 Bạch nhất, 273, 327, 430
 Bạch nhị, 273, 324, 327, 429
 Bạch nhị Yết-ma, 273, 324, 429, 430
 Bạch tam Yết-ma, 430
 Bạch thuyết, 33
 Bạch tứ, 273, 327, 429
 Bạch tứ Yết-ma, 431
 bạch Yết-ma, 429, 430, 431
 Ba-dạ-đề (Pātayantikā), 214
 Ba-dật-đề, 90, 94, 97, 124, 135, 136, 140, 142, 143, 144, 148, 150, 151, 153, 157, 159, 163, 164, 165, 169, 170, 171, 172, 173, 176, 180, 181, 182, 183, 214, 215, 217, 218, 219, 232, 333, 386, 388, 389, 391, 394, 396, 397, 398, 399, 401, 405, 406, 408, 409, 410, 412, 413, 427
 Ba-dật-đề-ca, 138, 230
 Ba-dật-đề (Pātayantika), 219
 Ba-di-na (Pacina), 50
 Bà-hòa-lợi (Bāvarī), 66

- Bahu-śruta, 27
 Bà-kỳ-xá (Vaṅgīsa), 62
 Ba-la-đề-đề-xá-ni, 124, 138, 140, 144, 148, 153, 157, 173, 176, 215, 218, 232, 290, 411, 427
 Ba-la-đề-mộc-xoa, 8, 18, 30, 42, 79, 86, 87, 88, 89, 91, 92, 94, 112, 113, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 129, 130, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 145, 148, 149, 151, 153, 154, 155, 156, 163, 164, 172, 175, 176, 179, 180, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 192, 193, 194, 195, 196, 198, 199, 201, 202, 204, 205, 206, 210, 212, 214, 215, 216, 217, 219, 226, 247, 248, 250, 251, 253, 254, 267, 273, 278, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 296, 300, 304, 308, 333, 336, 340, 350, 363, 381, 382, 384, 388, 394, 396, 397, 409, 414, 415, 416, 431, 436, 437
 Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, 89, 113, 122, 125, 136, 137, 138, 139, 154, 163, 173, 179, 186, 190, 193, 204, 249, 287
 Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, 179, 184, 185, 186, 187, 193, 201, 205, 251, 355, 440
 Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt (Prātimokśavibhaṅga), 355
 Ba-la-đề-mộc-xoa-tam-bạt-la, 121
 Ba-la-di, 45, 124, 135, 137, 140, 141, 142, 143, 144, 148, 153, 157, 173, 176, 177, 180, 185, 209, 215, 217, 218, 224, 226, 227, 230, 232, 233, 253, 264, 277, 278, 279, 289, 290, 308, 328, 360, 373, 374, 413, 427
 Ba-la-diên, 60, 65, 66, 67, 109
 Ba-la-di (Pārājikā), 221
 Bà-la-môn, 46, 48, 55, 64, 66, 67, 212, 240, 241, 282
 Ba-la-nại (Bārāṇasī), 300
 Ba-la-nại (Vārāṇasī), 200, 346
 Ba-la-thị-ca, 138, 144
 Bà-la thiên, 411
 Ba-liên-phất (Pāṭaliputra), 80
 Ba-lợi-ba la, 190
 Ba-lợi-bà-la, 414, 441
 Ba-lợi-bà-sa, 325, 326, 420
 bản dịch Tây Tạng, 50, 75, 84, 85
 bản Hán dịch, 13, 47, 75, 78, 80, 84, 87, 98, 174, 238, 247, 249, 286, 417
 Bản mẫu, 247, 416, 425, 435
 Bản nhật tri, 116
 Bản Tát-bà-đa Bộ Luật Nhiếp, 93, 114, 117, 121, 128, 144, 147, 179, 209, 289, 421, 435
 Bản Tây Tạng dịch, 84, 94
 Bàn-trà, 419, 423
 Bảo-sái-đà, 114

- Bà-tấu-đầu, 177, 178, 179, 180, 216, 315, 338, 438, 439
- Bà-tấu thiên, 90, 411
- bất biến Tỳ-ni, 427
- Bạt-cừ, 81, 82, 278, 281, 282, 285, 287, 289, 290, 296, 298, 308, 322, 323, 324, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 342, 346, 348, 354, 360, 361, 368, 383, 384, 385, 386, 394, 399, 409, 410, 413, 428, 430, 437, 438
- Bạt-đề (Bhaddiya), 300
- Bất định pháp, 397
- Bà-tha (Vāda), 82
- Bà-thô-phú-la (Vātsīputrīya), 81
- Bạt-kỳ, 28, 44, 55, 57, 81, 146, 209, 236
- Bạt-kỳ (Vṛji), 38
- bất ngũ, 217
- Bát quan trai, 62, 113
- Bất si Tỳ-ni, 115, 333
- bất tác, 217
- bất tịnh hạnh, 147, 209, 210, 223, 225, 227, 229, 231, 233, 234, 235, 238
- Bạt-tốt-đỗ, 82, 83
- Bāvarī, 66
- Bảy tụ phạm, 218
- B.C. Law, 11
- Bhavya, 52
- Bhikkhunī-pātimokkha, 89
- Bhikkhunī-vibhaṅga, 77, 184
- Bhikṣuṇī-vinaya-Vibhaṅga, 186
- Bì cách sự, 84
- Bích-chi Phật thí dụ, 110
- Biên bỉ chúng, 50
- biến Tỳ-ni, 427
- biệt biệt giải thoát, 122, 135
- Biệt Dịch Tập A-hàm Kinh, 108
- Biệt giải thoát, 121, 122, 173, 174, 189, 190
- Biệt Giải Thoát Giới Kinh, 89, 173
- Biệt giải thoát kinh, 121
- biệt giải thoát luật nghi, 121, 293
- Biệt trụ sự, 84
- Bí mật Đại thừa Phật pháp, 7
- Bỉ ngạn đạo, 109
- Bình giáo sư, 378
- Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, 5, 83, 84, 187
- Bí-sô-ni Tỳ-nại-da phân biệt, 84
- Bộ Chấp Luận Sớ, 45, 50
- Bổ-đặc-già-la sự, 84
- Bốn đại giáo pháp, 208
- Bốn mặt, 418
- Bốn mẫu, 425
- bốn mẫu (本母), 248
- Bốn sanh, 61, 66, 68, 78, 85, 109, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 305, 312, 360, 441

- Bốn sanh (Jātaka), 239
 Bốn sanh (Tātaka), 220
 Bốn sự, 418
 bốn Thánh đế, 70
 Bô-sa-tha, 114
 Bồ-tát, 84, 96, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 122, 123, 124, 126, 127, 130, 133, 134, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 149, 154, 159, 162, 172, 179, 181, 204, 216, 247, 255, 257, 260, 267, 273, 274, 275, 277, 279, 281, 283, 285, 286, 293, 297, 300, 303, 304, 306, 308, 309, 311, 313, 315, 316, 319, 323, 330, 333, 335, 337, 339, 340, 341, 388, 392, 415, 419
 Bồ-tát, 45, 47, 52, 110, 241, 312, 340, 351, 419, 420, 421
 Bồ-tát Bốn Hạnh Kinh, 110
 Bồ-tát sự, 84
 Braṃaṇa, 56
 Buddhavaṃsa, 110
 bút thọ, 79, 100
- C**
- Ca-diếp-di bộ, 47
 Ca-diếp-duy, 96
 Ca-diếp duy bộ, 352
 Ca-diếp Kết Kinh, 36
 Ca-diếp (Mahākāśyapa), 54
 Ca-lam (Kālāma), 346
 Ca-lan-đà, 93, 117, 118, 202, 203, 209, 210, 221, 233, 235, 355
 Ca-lu-âu-ba-đề-xá, 33, 259
 Căn bản Độc Tử bộ (Mūlavātsi-puttriya), 9
 Căn Bản Tát-bà-đa Bộ Luật Nhiếp, 94, 114, 121, 127, 238, 416
 Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ, 89, 311, 321, 369, 415, 417, 421, 431
 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bách Nhất Yết-Ma, 386, 430
 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bí-sô-ni Giới Kinh, 91, 383
 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Kinh, 5, 89, 94, 128, 157
 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da, 5, 24, 31, 35, 40, 41, 62, 66, 82, 83, 85, 86, 88, 95, 110, 117, 133, 147, 149, 155, 164, 178, 186, 187, 192, 196, 198, 200, 202, 203, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 222, 223, 224, 226, 228, 229, 230, 231, 251, 253, 286, 311, 312, 314, 321, 341, 350, 356, 361, 364, 365, 383, 387, 393
 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da Bì Cách Sự, 83

- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự, 5, 24, 31, 35, 40, 41, 62, 66, 67, 84, 86, 198, 314
- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tỳ Ý Sự, 83
- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da Yết-sỉ-na Sự, 83
- Căn Hữu Bí-sô-ni Luật, 138
- Căn Hữu Giới Kinh, 127, 129, 131, 134, 158, 162, 168, 182, 288
- Căn Hữu Luật, 5, 35, 62, 67, 85, 93, 178, 186, 188, 196, 210, 211, 212, 213, 214, 221, 224, 225, 228, 229, 231, 233, 238, 241, 244, 245, 246, 286, 296, 318, 321, 322, 324, 327, 338, 339, 341, 342, 350, 351, 354, 356, 357, 361, 364, 367, 369, 373, 380, 382, 389, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 424, 425, 426, 433, 434, 435, 437, 440
- Căn Hữu Luật Dục Sự, 110
- Căn Hữu Luật Tạp sự, 35, 424
- Căn Hữu Luật Tạp Sự, 86
- Căn Hữu Ni Luật, 388, 389, 390, 392, 399, 400, 401, 406, 409, 411, 412, 414
- Ca-nị-sắc-ca (Kaniṣka), 51
- Căn tương ứng, 64
- Cao Tăng Truyện, 78, 79
- Cấp Cô Độc, 64, 419
- Cariyāpitaka, 110
- Ca-thấp-di-la, 51, 52, 128, 356
- Cattāro mahāpadesā, 207
- Ca-tỳ-la (Kapilavastu), 351
- Câu-bàn-trà, 424
- Câu-da-ni, 424
- Câu-lợi (Koṭigāma), 300
- Câu-lưu (Kuru), 66
- Câu-lưu tôn (Krakuchandha), 132
- C a u - n a - b a t - đ à - l a (Guṇabhadra), 105
- C a u - n a - h à m - m â u - n i (Kanakamuni), 132, 194
- Câu-thiểm-di sự, 84
- Câu-thiểm-tỳ sự, 84
- Câu-thi-na (Kusinagara), 37
- Cầu thỉnh Yết-ma, 430
- Câu-xá-di (Kauśāmbī), 66
- chandamdātum, 115
- Chân Đế (Paramārtha), 43, 95
- Chánh Địa, 46
- Chánh Lượng bộ, 53, 54, 59, 95, 97, 177, 178, 180, 182, 315, 338, 339, 394, 412, 413, 438, 439, 440
- Chánh Lượng bộ (Sammatīya), 52, 393
- Chánh Lượng bộ (Sammatīya), 59, 177
- Chiêm-ba, 118, 301, 304, 307, 309, 313, 324, 326, 332, 337, 339, 419, 423

- Chiết phục, 326, 332
 chỉ trì, 29, 247
 Chizen Akanuma, 13
 Chư Gia Giới Bốn Thông
 Luận, 85
 Chúng Đa văn, 50
 Chúng học pháp, 88, 89, 90,
 92, 97, 125, 138, 144, 148,
 162, 173, 174, 177, 181, 182,
 183, 217, 296, 411, 412
 Chúng Hứa ma-ha-đế Kinh,
 313, 353
 Chúng Hứa Ma-ha-đế Kinh,
 351
 Chúng Kinh Mục Lục, 98, 99
 Chúng Long tượng, 50
 Chúng sự phần, 250, 251, 415,
 416, 428, 435, 439
 chúng Thích nữ, 393
 Cù-đà-bà-lợi (Godhāvāri), 66
 Cù-đàm-bát-nhã-lưu-chi
 (Prajñāruci), 89
 Cù-đàm-di, 392, 393
 Cù-đàm-tăng-già-đề-bà
 (Samghadeva), 98
 Cullavagga, 77, 299
 cương giới, 115, 160, 368
 cử tội bất hối, 324, 325
 Cử tội bất kiến, 325
 Cụ túc, 93, 95, 96, 179, 211,
 216, 247, 254, 260, 270, 272,
 276, 278, 279, 286, 292, 293,
 296, 297, 300, 303, 310, 311,
 315, 319, 323, 325, 326, 330,
 331, 335, 337, 342, 343, 344,
 345, 346, 347, 348, 352, 353,
 354, 355, 356, 357, 359, 360,
 361, 362, 363, 364, 366, 367,
 368, 369, 370, 371, 372, 373,
 374, 375, 376, 377, 378, 379,
 380, 384, 386, 388, 390, 392,
 393, 394, 396, 402, 403, 405,
 407, 408, 409, 410, 419, 423,
 427
 Cụ túc giới, 254, 292, 342, 343,
 345, 347, 348, 357, 361, 368,
 377, 378
 C ư u - m a - l a - P h ậ t - đ ể
 (Kumārabuddhi), 92
 Cứu-ma-la-thập, 78, 110, 126,
 252
 Cứu-ma-la-thập (Kumārajīva),
 88
 Cửu Phần Thập Nhị Bộ Giáo
 Chi Nghiên Cứu, 13
- D**
- darśamāsa, 113
 Dasa atthavaso, 196
 Da-xá, 45, 92, 210
 Da-xá (Yaśa), 38
 Deśana-prātimokṣa, 113
 Devadatta, 150, 241, 303, 310,
 313, 339, 351
 Dge-sloñ-maḥi ḥdul-ba rnam-
 par-ḥbyed-pa, 186
 Dge-sloñ-maḥi-so-sor-than-
 paḥi Mdo, 91
 Dhammapada, 108
 Dhammarakkhita, 47

Dharma, 20, 145, 190, 306
 Dharmaguptaka, 79, 96, 352
 Dị Bộ Tinh Thích, 52
 Dị Bộ Tông Luân Luận, 49, 50,
 53, 169, 181
 Dị Bộ Tông Luân Luận Thuật
 Ký, 95
 Diêm-phù-đề, 50
 Diệt tránh kiến-độ, 188, 189,
 193
 Diệt tránh sự, 85
 diệt Tỳ-ni, 191
 Dighanikāya (“Trường Bộ”),
 97
 Di-hỉ-xả-bà-ấp, 82
 Di-hỉ-xả-sa-kha, 82
 dị loại nhi thực, 243
 Di-sa-tắc Bộ Hòa-ê Ngũ Phần
 Luật, 82
 Di-sa-tắc hòa-ê, 82
 Di-sa-tắc (Mahīśāsaka), 96
 Di-sa-tắc ngũ phần giới bốn,
 87
 Di-sa-tắc Ngũ Phần Giới Bốn,
 89
 Dị trụ, 279, 292, 326, 332, 333,
 335
 Du-già Sư Địa Luận, 25, 64,
 110, 173, 175, 293
 Dược sự, 84
 Duyên khởi, 73, 131, 206, 209,
 274, 284, 300
 Duy-kỳ-nan, 108

Đ

Đại Bát Niết-bàn Kinh, 20, 31,
 32, 40, 208, 301, 349, 350
 Đại Ca-chiên-diên
 (Mahākātyāyana), 66
 Đại Ca-diếp, 36, 37, 44, 105,
 152, 305, 351
 Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa),
 36
 Đại Chánh Tạng, 78, 89, 173,
 252, 304, 377
 Đại Châu San Định Chúng
 Kinh Mục Lục, 99
 Đại chúng bộ, 7, 9, 25, 31, 33,
 43, 44, 45, 46, 49, 50, 51, 59,
 80, 81, 87, 89, 97, 101, 102,
 103, 104, 119, 125, 127, 132,
 134, 141, 169, 172, 180, 203,
 207, 217, 218, 225, 230, 233,
 239, 243, 244, 245, 278, 282,
 295, 322, 323, 329, 330, 336,
 342, 343, 346, 347, 375, 376,
 377, 380, 381, 383, 393, 398,
 405, 408, 441
 Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika),
 72
 Đại Đường Nội Điển Lục, 99
 Đại Đường Tây Vực Ký, 35,
 37, 44, 51, 54
 đại hội ‘Ban-già-vu-sắt’
 (Panca-varṣika), 419
 Đại kết tập, 28, 44, 45, 55
 Đại Mục-kiền-liên
 (Mahāmaudgalyāna), 139
 Đại Nghĩa thích, 110

- Đại Niết-bàn Thí dụ, 40
 Đại phẩm, 29, 64, 66, 77, 109, 113, 116, 119, 120, 141, 188, 200, 299, 302, 309, 336, 337, 364, 365, 370, 378
 Đại phẩm (Mahāvagga), 77
 Đại phân biệt (Mahāvibhaṅga), 77
 Đại Sử, 35, 49
 Đại sự, 346, 347, 349, 355
 Đại Thiên, 49, 50, 51, 52
 Đại Thiên (Mahādeva), 49
 Đại thừa, 7, 19, 28, 45, 46, 63, 80, 128, 130, 351
 Đại thừa Phật pháp, 7
 đại thuyết, 31, 33, 291
 Đại Trí Độ Luận, 16, 36, 78, 85, 110, 244, 424, 436
 Đại Tỳ-bà-sa Luận, 49, 52, 86, 104, 110, 173, 174, 244, 344, 355
 Đàm Cảnh, 92
 Đa mịch Tỳ-ni, 116, 333
 Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci), 78, 88
 Đàm-ma-nan-đề (Dharmanandi), 98
 Đàm-vô-đức bộ, 46, 47, 79, 96
 Đàm-vô-đức (Dharmaguptaka), 96
 Đàm-vô-quật-đa-ca bộ, 47
 Đàn-ni-ca (Dhanikā), 222
 Đạo An, 88, 99, 100, 101, 102, 103, 163, 219
 Đạo Hàm, 79, 104
 Đảo Sử, 17, 28, 35, 42, 44, 49, 55, 169, 440, 441
 Đạo Từ, 100, 104
 Đà-sách-ca (Dāsaka), 225
 Đâu-khư-lặc (Tukhāra), 101
 Đề-bà-đạt-đa, 150, 241, 245, 303, 310, 313, 339, 351, 353, 354, 356, 367
 Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), 241
 Đề-bà (Dīpa), 432
 Đế Thích tương ứng, 64
 điểm tịnh, 212, 213
 Điều bộ, 232, 234, 253, 308, 328, 360, 414, 415, 416, 426, 431, 434
 Điều-đạt sự, 78
 Điều Đạt sự, 310, 321, 322, 338, 339, 355
 Điều phục pháp, 232, 234, 235, 253, 296, 308, 328, 329, 360, 434
 đoạn Tỳ-ni, 191
 Độc Tử bộ (Vātsīputriya), 53, 95, 177, 243
 đối hướng, 122
 Đơn bạch Yết-ma, 430
 Đồng Diệp bộ (Tāmra-sātiya), 17
 Đồng Diệp bộ (Tāmrasātiya), 24, 432
 Đồng Diệp bộ (Tāmrasātiya), 47, 72, 76, 91, 175
 Đồng Diệp bộ (Tāmra-sātiyah), 87

Đồng Diệp Giới Bốn, 157, 158, 162, 170, 171, 172, 180, 183
 Đồng Diệp Luật, 24, 29, 35, 41, 55, 66, 77, 116, 118, 119, 120, 132, 135, 136, 137, 141, 145, 155, 164, 178, 184, 186, 187, 188, 189, 193, 194, 196, 226, 299, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 332, 347, 368, 388, 390, 401, 405
 Đôn Hoàng, 88, 90
 Đột-cát-la, 148, 175, 177, 215, 217, 218, 219
 Đột-cát-la (Duṣkṛta), 217

E

Egaku Mayeda, 7, 13, 39, 40, 48, 56, 57, 58, 101, 104, 111
 Egaku Mayeda (Tiền Điền Huệ Học), 13

F

Fukuhara Ryogon, 102, 103, 104, 106
 Fukuhara Ryogon (Phúc Nguyên Lượng Nghiêm), 102

G

Già Bối-tát sự, 84
 Giác Âm (Buddhaghosa), 12, 56, 118
 Giác Chi Tương Ứng, 64
 Giải Thoát Giới Kinh, 89, 94, 127, 134, 157, 158, 162, 169, 171, 181, 182, 183, 288, 289

già nạn, 278, 287, 297, 330, 343, 370, 371, 373, 378, 379, 380
 giáo giới, 126, 133, 146, 159, 170, 171, 172, 187, 193, 345, 364, 378, 388, 394, 396, 404, 407, 409, 413

Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa, 119, 122

Giáo thọ sư, 375, 378, 379

giới đàn Ni, 379

Giới kinh, 18, 42, 76, 77, 86, 87, 93, 94, 113, 117, 123, 124, 125, 126, 128, 129, 130, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 144, 147, 149, 151, 152, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 162, 163, 164, 165, 169, 172, 174, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 187, 190, 204, 207, 211, 219, 221, 222, 223, 225, 228, 235, 287, 288, 289, 290, 382, 384, 387, 397, 413, 416

Giới mẫu, 248

giới trường, 364, 365, 369, 370, 371, 379, 380

Giới tương ứng, 63

Girnar, 58

G. Macartney, 79

gởi dục, 115, 126, 260, 261, 279, 285, 297, 300, 330, 388

H

Hắc thuyết, 33

Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, 439

hang Thất Diệp (Saptaparṇa-
guhā), 37
 Hạ ý Yết-ma, 116
 Hiện tiền Tỳ-ni, 115, 333
 Hiếp tôn giả, 51
 Hóa địa bộ, 46
 Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), 24,
 59, 87, 106, 127, 182, 434
 hoại sắc, 212, 213
 Hoài Tổ, 87, 90
 Hoàng xích Bí-sô sự, 84
 Hoa Thị thành (Pāṭaliputra),
 48
 Hòa thượng, 217, 262, 268,
 275, 277, 281, 283, 299, 357,
 359, 361, 364, 368, 371, 373,
 374, 375, 376, 377, 378, 379,
 380, 390, 393
 học xứ (Śikṣāpada), 18, 149,
 160, 172
 Hối quá, 413
 hối Tỳ-ni, 217
 H. Oldenberg, 10, 77
 Hộ Pháp (Dharmapāla), 93
 Hữu Bộ A-tỳ-đạt-ma Luận
 Thư Chi Phát Đạt, 102, 104,
 106
 Hữu học (Śaikṣa), 145
 Huyền Trang, 44, 50, 52, 109,
 110, 114, 174, 192, 429

H

Hdul-ba badus-pa, 94
 Hdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa,
 186

I

Itivṛttaka, 418
 Itivuttaka, 109
 Ityuktaka, 418

J

Jātaka, 109, 239

K

Kalandaka-putra, 201
 Kaṅkhāvitaraṇī, 94
 Kashgar, 79
 Kaśmīra, 59, 78, 86, 128, 244,
 356
 Kế-tân, 50, 59, 78, 79, 81, 85,
 86, 87, 89, 92, 98, 100, 104,
 244
 Kế-tân (Kaśmīra), 59, 78, 244
 Kệ tụng, 42, 61, 63, 132, 279
 Kết vấn thanh tịnh, 138, 204
 Khai Nguyên Thích Giáo Lục,
 82, 83, 99
 Khandha, 140, 178, 218, 247,
 297, 299, 311, 317, 322
 Khandhaka, 18, 77, 112
 Kế kinh, 13, 17, 26, 28, 29,
 33, 45, 104, 106, 107, 174,
 422
 Không tính xứ giáo sư, 375,
 378, 379
 Khuddakanikāya (\\“Tiểu
 Bộ\\”), 98
 Khuddakapāṭha, 108
 Khuddhaka-nikāya, 76
 Khương Tăng Hội, 110

- Khu xuất Yết-ma, 116
 Kiến-đà, 190
 Kiến-đà-la (Gandhāra), 59, 86
 kiến đạo, 121
 Kiên-độ, 18, 25, 29, 35, 40, 41, 43, 66, 77, 80, 82, 96, 112, 113, 116, 118, 119, 120, 141, 155, 178, 179, 188, 200, 218, 247, 249, 290, 294, 296, 297, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 320, 322, 324, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 344, 345, 346, 352, 353, 354, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 394, 414, 415, 418, 419, 425, 431, 433, 434, 436, 438, 439
 kiến-độ Diệt tránh, 307
 Kiên-độ Ha trách, 304, 307, 309, 316, 332
 Kiên-độ Nghi pháp, 310, 315, 316, 317, 361
 Kiên-độ Thọ giới, 315, 342, 343, 345, 352, 353, 357, 360, 362, 363
 Kiên-độ Tỳ-kheo-ni, 329, 334, 382, 385, 386
 kiến-độ Yết-ma, 304, 307, 327, 329
 Kiếp-ba (Kappa), 67
 Kiều-tát-la (Kosālā), 210
 Kim Thương Viên Chiếu, 96
 Kinh bộ (Sūtra-vaha), 26
 Kinh Các biệt xứ, 107
 Kinh Chân Nhân, 27
 Kinh Chế Tạo Phân Biệt Xứ, 26
 Kinh Chúng tập, 36
 Kinh Đại bốn, 130, 131, 132
 Kinh Đại Không, 26
 Kinh Đại Niết-bàn Thí Dụ, 40
 Kinh Du hành, 31, 40, 178
 Kinh Luật Dị Tướng, 102
 Kinh Ngạ Quỷ Báo Ứng, 109
 Kinh Niết-bàn, 40
 Kinh Phân biệt, 16, 136, 137, 138, 185, 186, 187, 189, 410, 432
 Kinh Phân Biệt, 29, 43, 77, 93, 132, 135, 136, 145, 155, 184, 186, 189, 190, 193, 195, 196, 201, 204, 208, 209, 211, 212, 213, 220, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 229, 233, 237, 238, 241, 290, 329, 381, 382, 388, 389, 391, 392, 398, 410, 431, 433, 434
 Kinh Phủ chương dụ, 106, 107
 Kinh sư, 27, 30, 40
 Kinh tạng (Sūtra-piṭaka), 76
 Kinh Tập, 60, 67, 109
 Kinh Thế giới thành bại, 105
 Kinh Thế ký, 105
 Kinh Thiện Sĩ, 27
 Kinh Thuận biệt xứ, 106, 107

- Kinh Tiểu Không, 26
 Kinh Úc-già Trưởng Giả, 104
 Kinh Ưu-ba-li Vấn, 153, 154, 169, 170, 172, 180, 182, 183
 Kinh Vô ưu vương, 105
 Kinh Vô-ưu vương, 68
 Kumārajīva, 78, 88, 126
 Kỳ-dạ, 42
 ký phân tế, 229
- L**
- La-bà-na-bà-đề (Lakuṇṭaka Bhaddiya), 62
 Lâm tương ứng, 64
 là Sa-kha (Sakaḥ), 82
 La-thập, 78, 88
 Licchavi, 67
 Lịch Đại Tam Bảo Ký, 99, 101, 106
 Lộc trượng (Mṛgadāṇḍika), 222
 Long Thọ, 85
 Long tượng chúng, 50
 Luận tạng, 11, 30, 47, 86, 91, 96
 luận Tỳ-già-la, 46
 luận Vi-đà, 46
 Luật Bà-tẩu-đầu (Vastuvinaya), 178, 216
 Luật Học Chi Nghiên Cứu, 135, 136, 156, 159, 160, 162, 163, 175
 Luật Nhị Thập Nhị Minh Liễu Luận, 6, 95, 96, 141, 149, 153, 154, 177, 178, 179, 215, 216, 219, 315, 341, 389, 390, 391, 393, 412
 Luật sư, 27, 30, 39, 40, 76, 90, 92, 193
 Luật tạng, 8, 10, 13, 16, 18, 23, 27, 31, 33, 34, 39, 42, 45, 47, 48, 73, 76, 77, 79, 82, 91, 92, 96, 112, 113, 178, 184, 186, 193, 200, 202, 207, 239, 240, 244, 245, 286, 291, 298, 308, 311, 315, 321, 322, 330, 331, 338, 347, 349, 350, 381, 384, 394, 397, 414, 416, 422, 432, 434, 437, 438, 439, 440, 441
 Luật Tạng Chi Nghiên Cứu, 11, 13, 76, 77, 78, 79, 84, 85, 88, 89, 91, 92, 96, 110, 126, 131, 202, 298, 299, 315, 316, 318, 321, 327, 338, 342, 346, 347
 Luật tạng Pāli, 13
 Luật tạng (Vinaya piṭaka), 76
 Luật Ưu-ba-đề-xá (Upadeśavinaya), 178, 216
 Lục Độ Tập Kinh, 110
 Lục quần Tỳ-kheo, 411
 Lục xứ tương ứng, 64
 Lữ-già, 309, 313, 337, 419, 423
 lược thuyết, 133, 141, 172
 Ly-bà-đa, 38
 Ly-bà-đa (Revata), 38
 Lý tưởng lớn, 194, 202
- M**
- Mạc-già-la-xà (Mogharāja), 67
 Ma-đắc-lặc-già, 6, 31, 35, 78, 79, 91, 140, 141, 232, 233,

- 234, 238, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 270, 271, 272, 276, 277, 278, 282, 284, 285, 286, 287, 290, 291, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 308, 317, 319, 320, 322, 323, 324, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 336, 338, 339, 340, 341, 343, 344, 345, 346, 348, 353, 354, 357, 358, 360, 361, 362, 363, 372, 381, 393, 394, 413, 415, 416, 417, 418, 421, 423, 424, 425, 426, 428, 429, 430, 431, 435, 436, 437, 438, 439
- Ma-đắc-lặc-già (Mātrkā), 394
- Ma-đát-lý-ca, 86, 96, 174, 248
- Ma-đát-phúc-ca, 248
- Ma-đế-lợi-già, 248, 278
- Ma-di, 32, 248, 249, 286
- Ma-ha-âu-ba-đề-xá, 33, 259
- M a - h a - b a - x a - b a - đ ề (Mahāprajāpati), 387
- Mahārāṣṭra, 59
- Ma-ha Tăng-kỳ đại Tỳ-kheo Giới Bản, 87
- Ma-ha Tăng-kỳ Luật, 80, 141, 149
- Mahāvagga, 77, 299
- Mahinda, 48, 55, 58
- Mahinda (Ma-sản-đà), 48
- Majjhimanikāya (\“Trung Bộ\”), 97
- Ma-kiệt-đà, 53, 54, 57, 59, 80, 127, 222, 311
- Ma-kiệt-đà (Magadha), 55
- Ma-la (Malla), 57
- Mã Thắng (Aśvajit), 147
- Ma-thâu-la (Madhurā), 65, 127, 182
- Mātikā, 32, 248
- Ma-trất-lý-ca, 248
- Mātrkā, 39, 96, 174, 248, 299, 308, 322
- Mạt-thị-ma (Majjhima), 48
- Mạt-xiển-đề (Majjhantika), 49
- mẫu, 15, 32, 49, 96, 136, 174, 247, 248, 270, 271, 272, 286, 330, 338, 387
- Mẫu thể, 247, 249, 337
- mẫu (母), 248
- Mích tội tướng Tỳ-ni, 115, 333
- Minh Liễu Luận, 177, 215, 219, 390, 391, 393, 394, 438, 439
- Minh Sa Dư Vận, 88
- Mino Akirajun (Mỹ Nùng Hoảng Thuận), 13
- Mục-đắc-ca, 84, 253, 321, 415, 416, 417, 418, 420, 421, 424, 435
- Mục-đa-già, 417, 418, 436
- Mục-kiến-liên-tử đế-tu (Moggaliputta-tissa), 47
- Mục-kiến-liên-ưu-ba-đề-xá, 47
- Mục-liên, 46, 231, 299
- Mūla-sarvāstivāda, 82
- Mūlasarvāsti-vāda, 321

- Mūlasarvāstivāda
Prātimokṣasūtra, 89
Mười loại nghĩa lợi, 196
Mười lợi ích, 194, 195, 204
- N
- Na-đà (Nātika), 300
Nāga, 50, 53
Na-la-đà (Nārada), 10
Nam Hải Ký Qui Nội Pháp Truyện, 114
Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện, 379
Nam Truyền Đại Tạng Kinh, 5, 77, 87, 89, 185, 226, 248
Ngạ quỷ sự, 109
Nghĩa Phẩm, 65, 66, 67, 109
Nghĩa thích, 67, 110, 441
Nghĩa Tịnh, 82, 89, 91, 93, 114, 251, 253, 286, 311, 312, 313, 314, 321, 340, 382, 415, 416, 418, 420
nghỉ thức Bồ-tát, 126, 127, 134, 136, 137, 139, 154
Ngọa cụ sự, 84, 85
ngôn giáo, 15
Ngũ Bách Đệ Tử Tự Thuyết Bản Khởi Kinh, 110
Ngũ bách kết tập sự, 41
Ngũ bách kiến-độ, 35, 40, 187, 189, 306, 308
Ngũ bách Tỳ-kheo tập pháp tạng, 41
Ngũ chúng Cụ túc, 345, 363
người đa văn, 27
người trì luật, 27, 29, 30, 34, 36, 38, 40, 41, 86, 140, 175, 214, 215, 432
người tụng kinh, 27, 29, 30, 34
Ngũ Phần Giới Bản, 89, 126, 129, 130, 134, 157, 158, 162, 165, 170, 172, 182, 183, 288, 290
Ngũ Phần Luật, 6, 24, 35, 56, 81, 82, 117, 121, 135, 136, 137, 141, 185, 186, 187, 188, 194, 196, 218, 233, 296, 309, 328, 331, 389, 401, 405
Nguyên Thủy Phật Giáo Chi Nghiên Cứu, 142, 177, 394
Nguyên Thủy Phật Giáo Đích Thực Tiễn Triết Học, 11
Nguyên Thủy Phật Giáo Thánh điển Chi Thành Lập Sử Nghiên Cứu, 13, 111
Nguyên Thủy Phật Giáo Thánh Điển Chi Thành Lập Sử Nghiên Cứu, 7, 13, 39, 40, 48, 56, 57, 58, 101, 104
Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Liệu Luận, 11, 13, 60
Nhân duyên, 50, 61, 63, 160, 196, 206, 225, 226, 236, 239, 240, 244, 250, 253, 314, 342, 415, 417, 418, 420, 426, 435, 436, 437
Nhân Duyên tương ứng, 63, 131
nhã ngữ, 56
nhân quả dị thực, 243

Nhân Thọ, 98
 Nhất Thiết Thiện Kiến Luật,
 91
 nhiễm tịnh, 212, 213
 Nhiếp sự phần, 64, 174
 Nhĩ Hoàn Lâm (Kuṇḍalavana),
 52
 Những điều Như Lai nói, 17
 Như Thị Ngũ, 61, 109
 Nidāna, 417
 Ni-đà-na, 84, 179, 251, 321,
 415, 416, 417, 418, 420, 421,
 424, 432, 435
 Niddesa, 67, 110
 Niết-bàn, 10, 15, 20, 30, 33, 34,
 35, 36, 37, 40, 46, 71, 86, 130,
 135, 176, 178, 182, 189, 194,
 208, 289, 303, 314, 315, 345,
 349, 350, 395
 Niḥsargikā-pāṭayantika-
 dharma, 124
 Nikāya, 11, 76, 98
 Nissaggiya-pācittiyā-dhamma,
 124
 Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, 143, 150,
 165, 181, 218, 399, 400, 410
 Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca, 138
 Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề
 (Niḥsargikā-Patayantika),
 219
 nước Đâu-khu-lặc, 99

O

oai nghi, 120, 147, 162, 173,
 190, 217, 218, 254, 268, 270,

277, 290, 291, 293, 339, 384,
 385, 433
 oai nghi Đột-cát-la, 218
 Oai nghi học, 216
 Oai nghi pháp, 81, 278, 281,
 282, 285, 289, 290, 293, 294,
 298, 321, 322, 323, 324, 330,
 334, 335, 336, 361, 362, 437,
 438
 Ovādapātimokkha, 119, 133

Ô

Ô-ba-đề-thước, 51
 Ô-ba-đề-thước luận, 51
 Ôt-tha-nam, 25, 26

P

Pācittiyā-dhamma, 124
 Paisāci, 59
 Paisācī, 59
 Pāli, 9, 10, 12, 14, 17, 48, 54,
 55, 57, 58, 59, 60, 61, 69, 75,
 77, 81, 87, 91, 94, 97, 98, 103,
 105, 107, 112, 196, 304, 318
 Pāṇini, 56
 Pārājikā, 124, 143, 185, 217,
 308, 328, 398
 Pārājika-dhamma, 124
 Pārājikā-dharma, 124
 Pārāyaṇa-vagga, 65
 pārisuddhidātum, 115
 Parivāra, 28, 77, 112, 249, 414,
 432
 Pāṭyantikā-dharma, 124
 Pāti, 122

- Pāṭidesaniyā-dhamma, 124
Pātimokkha, 18, 30, 120, 122, 184, 188, 192
Pātimokkha-samvara, 121
Paṭisambhidāmagga, 110
paurṇa-māsa, 113
Petavatthu, 109
Phẩm Hữu kệ, 16, 21, 64, 350
Phạm thiên, 16, 57, 64, 65
Phạm thiên (Brahman), 16
phạm Tỳ-ni, 218, 328, 427, 428
Phân biệt câu văn, 222, 223, 239
Phân Biệt Công Đức Luận, 25, 27, 35, 36, 45, 102, 103
phân biệt luận môn, 429
Phân biệt thuyết, 46, 48, 50, 67, 120, 128, 132, 169, 172, 180, 182, 201, 202, 203, 204, 211, 219, 221, 227, 228, 229, 232, 233, 235, 236, 239, 286, 306, 308, 315, 318, 319, 320, 321, 329, 337, 339, 340, 342, 345, 352, 353, 354, 356, 357, 361, 363, 365, 367, 368, 380, 381, 383, 384, 386, 400, 401, 405, 406, 408, 413, 422, 425, 433, 434, 439
Phân biệt thuyết bộ (Vibhājjivādin), 77
Phân biệt thuyết bộ (Vibhajjavādin), 58, 72, 127
Phân biệt thuyết bộ (Vibhajjavadina), 17
Phân biệt thuyết (Vibhajjavādin), 241
Phân biệt tướng phạm, 221, 232, 234, 235, 238
Phần Luật, 35, 41, 44, 47, 79, 81, 82, 88, 92, 96, 105, 120, 128, 129, 130, 133, 136, 137, 141, 142, 155, 185, 188, 189, 194, 196, 202, 207, 238, 287, 289, 308, 315, 316, 342, 352, 370, 375, 401, 405, 406
phân tử vật, 229
Phạn Thư, 56
Phá oai nghi, 216
Pháp Bất định, 124, 155, 175, 219
Pháp Bất định (Aniyata-dharma), 175
pháp bất thiện, 114, 120
Pháp Cự, 108
Pháp Cú Kinh, 108
Pháp cung kính, 334, 335, 360, 361
Pháp Cú Thí Dụ Kinh, 108
pháp Diệt tránh, 153, 154, 155, 175, 176, 205, 219
Pháp diệt tránh, 125, 255, 281, 333, 412
pháp Diệt tránh (Adhikaraṇasamathā-dh.), 175
Pháp Dĩnh, 90
Pháp Hiển, 80, 81, 89, 90, 106, 109, 163, 421
Pháp Hộ, 46, 110

- Pháp Kinh, 98, 153, 154, 180
 Pháp Lập, 108
 pháp Ma-nại-đa, 390
 pháp ngoại nhập xứ, 107
 Pháp Tạng bộ (Dharmagupta),
 24, 31, 59, 72, 87, 118, 128,
 162, 172, 182
 Pháp Thiên (Dharmadeva), 97
 pháp tùy thuận pháp, 288, 291,
 397
 Phá Tăng sự, 84, 85, 321, 322,
 433
 Phật Bát Nê-hoàn Kinh, 35, 41
 Phật chủng tánh, 110
 Phật-đà, 57, 79, 80, 81, 87, 89,
 92, 96, 104
 P h ậ t - đ à - b ậ t - đ à - l a
 (Buddhabhadra), 80, 87
 Phật-đà-da-xá, 79, 87, 92, 104
 Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas),
 79, 87, 92, 104
 Phật-đà-thập (Buddhajīva), 81,
 87
 Phật giáo Bắc truyền, 49, 109,
 122
 Phật giáo Bộ phái, 7, 176, 414
 Phật giáo căn bản, 12
 Phật giáo Căn bản, 8, 12, 22,
 69
 Phật Giáo Kinh Điển Sử Luận,
 13
 Phật giáo Nguyên thủy, 7, 9,
 14, 16, 58, 60, 61, 71, 72, 73,
 180, 210, 248, 318
 Phất-nhã-đa-la (Puṇyatāra),
 78, 88
 Phật pháp, 7, 9, 14, 15, 16, 18,
 19, 20, 21, 22, 23, 24, 32, 48,
 51, 54, 55, 58, 61, 65, 70, 71,
 75, 97, 114, 116, 120, 122,
 123, 132, 145, 146, 148, 179,
 190, 199, 208, 239, 240, 242,
 243, 287, 288, 307, 364, 366,
 368
 Phật thí dụ, 110
 Phật Thuyết Bí-sô Ngũ Pháp
 Kinh, 97, 147, 176, 180
 Phật Thuyết Nghĩa Túc Kinh,
 109
 Phật Thuyết Quy Vấn Mục-liên
 Kinh, 109
 Phật Thuyết Tạp Tạng Kinh,
 109
 Phật Thuyết Ý Kinh, 418
 Phật truyện, 299, 309, 313,
 341, 342, 345, 346, 347, 349,
 350, 351, 352, 353, 354, 355,
 356, 357, 359, 363
 Phê-đà, 56, 113
 phiền não Tỳ-ni, 191, 427
 phi oai nghi, 217
 phi pháp, 38, 41, 45, 123, 133,
 144, 148, 190, 214, 256, 273,
 284, 301, 303, 307, 324, 326,
 335
 phi Tỳ-ni, 144, 148, 190
 Phú-lâu-na, 36, 50, 303, 306
 Phú-lâu-na (Purāṇa), 36, 303,
 306

Phú tàng, 304, 309, 317, 332
 Phụ tùy, 28, 77, 112, 196, 215,
 218, 219, 249, 290, 291, 381,
 414, 415, 416, 422, 426, 430,
 431, 432, 433, 434, 436, 439,
 440, 441
 Phụ tùy (Parivāra), 77
 Piṅgiya, 66
 Poṣadha, 113, 114, 138, 149,
 179, 204, 247, 286, 311
 Prāti, 122
 Pratideśanīyā-dharma, 124
 Prātimokṣa, 18, 30, 86, 112,
 120, 138, 156, 184, 188, 192,
 204, 216, 220, 286, 308
 Prātimokṣasūtra, 88
 Prātimokṣa-vibhaṅga, 113, 137
 Pratyaya, 50

Q

Quảng luật, 13, 24, 27, 76, 77,
 79, 80, 81, 82, 84, 85, 86, 87,
 88, 89, 90, 91, 93, 97, 132,
 138, 141, 145, 153, 155, 159,
 160, 162, 184, 186, 187, 188,
 189, 193, 196, 199, 202, 204,
 205, 208, 210, 220, 221, 222,
 226, 232, 247, 315, 384, 397
 Quang Tán Kinh, 418
 quảng thuyết, 31, 133, 134,
 141, 178, 184, 314
 Quảng, Xích Bí-sô sự, 84
 Quan Ư Căn Bản Thánh Điển,
 12

Quan Ư Thập Nhị Bộ Kinh
 Đích Nghiên Cứu, 13
 Quy-tử (Kucina), 88

R

Raho, Nuśāsaka, 378

S

Sakāya niruttīyā, 55, 56
 Sa-kỳ (Sāketa), 66
 Samantapāsādikā, 91, 92
 Sambahulāḥ-śaikṣa-dharma,
 125, 144
 Sambhoyo, 38
 Saṃghāvaśeṣā, 124, 143, 150,
 225, 308, 328, 390, 398
 Saṃghāvaśeṣā-dharma, 124
 Saṃgiti, 22
 sám hối, 38, 115, 116, 117, 119,
 123, 144, 145, 150, 175, 191,
 215, 217, 219, 257, 271, 273,
 300, 316, 359, 360, 368, 390,
 420, 427, 428
 Sa-môn Thích tử
 (Śākyaśramaṇa), 147
 Saṃprayukta, 418
 saṃskṛta, 59
 Saṃskṛta, 56, 75
 Samuccaya, 302, 328
 Saṃyutta, 418
 Samyuttanikāya (\\“Tương Ưng
 Bộ\\”), 98
 Sāñchi, 48
 Saṅghādisesā-dhamma, 124
 Sangīti, 22

Sanh Kinh, 110
 sarena akkhāsi, 66
 Sarvāstivāda, 77, 93, 140, 249,
 305, 308, 315
 Sát-đế-lợi, 64, 211, 282
 Sekhiyā-dhamma, 125
 Shio BenTadashi, 12
 Sikkhāpada, 116
 Śikṣāpada, 116
 Sīla, 122
 sīmā, 115
 Soạn Tập Tam Tạng Cập Tập
 Tạng Truyện, 36, 37, 53
 Sở hành tạng, 110
 So-sor-thar-paḥi Mdo, 89
 Sở tác sự, 326
 sở ứng, 418
 Sthūlātyaya, 217
 Sudinna-kalandaka-putra, 117
 sự duyên, 225, 230, 233, 234,
 235, 236, 237, 299, 306, 307,
 308, 332, 333, 342, 350, 357,
 380, 399, 400
 Sự luật, 179, 338, 439
 Sūrasena, 59
 Sūtra, 19, 26, 76, 112, 135, 140,
 210
 Sūtrāntika, 27, 29
 Suttanipāta, 109
 Suttānuloma, 207
 Suttavibhaṅga, 77, 112, 136,
 155, 184, 204, 220

T

tác bạch Bồ-tát, 126, 134
 tặc phân tể, 229

tác trì, 247
 Ta-già-đà (Sāgata), 231
 Tam-bồ-già, 38
 Tam Luận Huyền Nghĩa, 43,
 44, 48, 376
 Tam-ma-đâu, 316, 317
 Tam quy Cụ túc, 345
 Tam sư, 375
 Tăng Chi Bộ, 10, 17, 31, 61,
 62, 67, 98, 113, 114, 118, 146,
 148, 174, 178, 196, 208, 248
 Tăng-già, 16, 18, 20, 21, 22, 32,
 37, 38, 39, 41, 42, 48, 49, 52,
 53, 54, 62, 63, 65, 66, 92, 99,
 100, 101, 102, 103, 104, 115,
 119, 120, 124, 136, 137, 139,
 140, 142, 143, 144, 146, 147,
 148, 150, 153, 154, 157, 159,
 162, 173, 176, 177, 179, 180,
 183, 190, 191, 192, 193, 198,
 199, 201, 202, 213, 214, 215,
 217, 218, 225, 226, 227, 232,
 233, 235, 247, 249, 253, 279,
 286, 290, 291, 294, 295, 301,
 302, 308, 323, 325, 326, 328,
 334, 335, 336, 339, 343, 344,
 350, 352, 353, 354, 356, 357,
 363, 364, 367, 368, 376, 377,
 381, 386, 388, 390, 392, 394,
 395, 398, 407, 409, 412, 420,
 427
 Tăng-già-bạt-đà-la
 (Saṃghabhadra), 92
 Tăng-già-bà-thi-sa, 124, 137,
 140, 142, 143, 144, 148, 150,

- 153, 157, 173, 176, 177, 215,
217, 218, 225, 226, 227, 232,
233, 253, 290, 308, 325, 390,
420, 427
- Tăng-già-bà-thi-sa
(saṃghāvaśeṣā), 143, 308
- Tăng-già-bà-thi-sa
(Saṃghāvaśeṣā), 225
- Tăng-già-bạt-ma
(Saṃghavarman), 78, 249
- Tăng-già-bạt-trùng
(Saṃghabhūti), 109
- Tăng-già-la-sát (Saṃgharakṣa),
103
- Tăng-già-phật-thi-sa, 138
- Tăng-già (Saṃgha), 115, 381
- Tăng-già-thi (Sāṃkāśya), 53,
66
- Tăng Hựu, 81
- Tăng-kỳ Giới Bốn, 126, 134,
157, 158, 169, 171, 172, 180,
183
- Tăng-kỳ Luật, 23, 24, 35, 41,
44, 45, 80, 81, 82, 90, 116,
118, 119, 126, 127, 132, 134,
135, 140, 141, 142, 144, 149,
155, 156, 159, 164, 185, 186,
187, 188, 194, 195, 196, 207,
290, 295, 308, 334, 342, 377,
378, 401, 405, 431
- Tăng nhất, 98, 100, 103, 196,
249, 250, 251, 414, 415, 416,
417, 418, 421, 422, 424, 429,
431, 434, 435, 436, 437
- Tăng Nhất A-hàm, 31, 33, 350,
422
- Tăng Nhất A-hàm Kinh, 98,
99, 101, 102
- Tăng nhất pháp, 78, 251, 415,
416, 417, 421, 422, 434
- Tăng tàn, 143, 170, 302, 307,
309, 316, 325, 326, 328, 333,
337, 340, 390, 394, 395, 398,
410, 413, 419, 420
- Tăng Triệu, 104
- tánh bất thiện, 243
- tánh hữu phú vô ký, 243
- tánh thiện, 243
- tánh vô phú vô ký, 243
- Tân-kỳ-da, 66
- Tạp A-hàm Kinh, 16, 17, 62,
64, 65, 66, 67, 68, 70, 105,
106, 107, 131, 146, 148, 150,
151, 174
- Tạp A-hàm Kinh San Định Ký,
110
- Tạp Bạt-cử, 81, 383, 384, 386,
409, 413
- Tạp Bạt-cử pháp, 81, 383
- Tạp pháp, 307, 310, 314, 315,
321, 329, 338, 382, 413, 419,
423
- Tạp pháp Tỳ-ni, 35, 41, 80, 305
- Tạp sự, 78, 84, 192, 198, 209,
252, 253, 286, 296, 302, 305,
307, 310, 311, 314, 315, 321,
322, 335, 338, 339, 341, 350,
361, 383, 384, 386, 394, 413,
416, 422, 423, 425, 426, 433

- Tập Sự, 40, 86, 253, 315, 320,
 350, 361, 382, 387, 393
 Tập tạng, 8, 45, 76, 108
 Tập tạng (Khuddhaka-piṭaka),
 76
 Tập Tập Luận, 6, 240
 Tập tụng, 78, 233, 252, 253,
 278, 282, 285, 287, 289, 290,
 296, 298, 308, 309, 310, 321,
 322, 324, 326, 327, 328, 329,
 330, 331, 332, 333, 334, 335,
 336, 337, 338, 342, 346, 348,
 354, 360, 361, 368, 382, 383,
 384, 386, 394, 423, 425, 428,
 430, 433, 435, 436, 437, 438,
 439
 Tập tụng Bạt-cừ pháp, 278,
 283, 322, 323, 324, 327, 328,
 329, 330, 331, 333, 342, 348,
 361, 384, 438
 Tát-bà-đa bộ, 6, 31, 77, 140,
 141, 249, 286
 Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, 87,
 93, 115, 117, 140, 145, 147,
 244, 297, 377, 393
 Tát-hàn-nhã (Sahaja), 38
 Tất-lăng-già-bà-sa (Pilinda-
 vatsa), 231
 Tây Vực Truyện, 44
 Tetsuro Watsuji, 11
 Tetsuro Watsuji (Hòa Thập
 Triết Lang), 11
 Tha-la-tha, 279, 326, 332, 335
 Thắng Hữu, 93
 Thắng Hữu (Viśeṣamitra), 93
 thân giáo, 15
 Thanh Biện, 52
 Thánh điển Nguyên thủy, 11,
 12, 13, 68
 Thánh điển Pāli, 10, 11, 13, 14,
 17, 49, 55, 57, 60, 62, 76
 Thánh điển Phật giáo, 7, 8, 9,
 10, 11, 13, 14, 18, 21, 22, 43,
 54, 57, 59, 61, 63, 65, 69, 71,
 73, 74, 75, 76, 111, 163, 340
 Thanh Tịnh Đạo Luận, 121,
 122
 thanh tụng, 66
 Thanh văn, 99, 118, 133, 139,
 151, 172, 174
 Thập Bát Bộ Luận, 50
 Thập chúng Cự túc, 343, 345,
 352, 356, 357, 363, 364
 Thập chúng thọ cụ, 342, 344,
 354, 362, 363
 Thập cú nghĩa, 196
 Thập lợi, 196
 Thập Lực Ca-diếp (Daśabala-
 kāśyapa), 351
 Thập sư, 343, 375, 376
 Thập sự lợi ích, 196
 Thập Tụng Giới Bản, 126, 127,
 157, 158, 162, 168, 181, 288,
 290
 Thập Tụng Luật, 35, 62, 77, 78,
 79, 82, 84, 85, 87, 88, 91, 93,
 94, 115, 136, 137, 140, 141,
 144, 155, 168, 185, 186, 187,
 188, 189, 191, 196, 245, 276,

- 306, 308, 314, 328, 351, 374,
401, 406, 416, 434
- Thập tụng Tỳ-kheo Giới Bốn,
6, 130
- Thập tụng Tỳ-kheo-ni Giới
Bốn, 90
- Thất bách kết tập, 33, 34, 39,
44, 82, 176, 193, 253, 273,
280, 283, 284, 294, 304, 315,
320, 323, 335, 337, 338, 339,
340, 417
- Thất bách kết tập sự, 41
- Thất bách kiến-độ, 35, 41, 189,
306, 308, 310, 341
- Thất bách tập pháp tạng, 41
- Thất bách Tỳ-kheo tập pháp
tạng, 42
- Thất chúng, 375
- Tha-tì-la, 440
- Thát-lại-tra, 277, 327
- Thâu-la-nan-đà (Sthūlanandā),
241
- Thâu-lan-giá, 205, 217, 218,
219
- Thâu-lan-giá Đột-cát-la, 218
- Thế-la-ni (Śailā), 231
- Theragāthā, 109
- Therīgāthā, 109
- Thích-ca Mâu-ni (Śākyamuṇi),
195
- Thích-ca (Śākya), 57
- Thí dụ (Avadāna), 220, 239
- thiện cấu ngũ, 56
- Thiên cung sự, 109
- thiện Cự túc, 342, 346
- Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa, 35,
47, 49, 92, 118, 133, 162, 190,
191, 207, 248, 291, 393
- Thiện lai Cự túc, 343, 345
- Thiền Nan-đề, 234, 237
- Thiện Tuế bộ (Suvarṣakā), 47
- Thiện tụng, 78, 250, 252, 309,
435, 436
- Thiên tử tương ứng, 64
- Thi-khí (Śikhi), 132, 194
- Thi-lợi-gia-bà, 325
- Thi Xuy Khánh Huy, 88
- Thuận Chánh Lý Luận, 6, 26,
28, 29, 86, 103, 104, 106, 107,
189, 190
- thuận hướng, 122
- thuế phân tế, 229
- Thương-na-hòa-tu, 38
- Thượng tọa bộ, 7, 9, 33, 44, 48,
51, 59, 72, 80, 81, 97, 124,
135, 160, 169, 177, 180, 181,
202, 206, 207, 221, 228, 237,
239, 242, 244, 245, 271, 278,
282, 284, 285, 287, 290, 291,
295, 296, 297, 299, 315, 317,
319, 320, 322, 323, 324, 329,
330, 331, 332, 333, 334, 335,
336, 338, 340, 343, 344, 345,
356, 361, 362, 363, 369, 370,
372, 375, 376, 377, 381, 382,
384, 386, 396, 398, 400, 408,
409, 410, 413, 422, 425, 428,
430, 433, 434, 438, 439, 440,
441

- Thượng tọa bộ đầu tiên (Pūrvasthavira), 53
- Thượng tọa bộ (Mahāsāṃghika), 243
- Thượng tọa bộ (Sthavira), 31, 38, 77
- thuyết 3 tánh, 243
- thuyết 4 tánh, 243
- thuyết dục thanh tịnh, 261
- thuyết giới (Deśana-prātimoksa), 123
- thuyết nhân quả, 243
- Thuyết nhất thiết hữu bộ, 9, 24, 26, 28, 31, 33, 49, 50, 51, 52, 53, 82, 83, 84, 85, 86, 88, 90, 93, 94, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 114, 117, 127, 133, 140, 147, 162, 168, 169, 171, 172, 174, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 188, 202, 204, 209, 211, 217, 218, 225, 227, 229, 230, 233, 238, 239, 243, 244, 245, 246, 249, 252, 254, 270, 271, 272, 276, 278, 283, 286, 294, 296, 298, 305, 308, 311, 312, 313, 315, 319, 320, 321, 322, 323, 326, 329, 334, 337, 338, 339, 351, 353, 354, 355, 356, 361, 364, 367, 368, 369, 373, 378, 379, 380, 382, 384, 386, 392, 398, 400, 408, 412, 415, 416, 418, 421, 422, 425, 428, 429, 430, 431, 433, 434, 439
- Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin), 49, 72, 241
- Tích-lan, 10, 42, 44, 46, 48, 55, 58, 69, 77, 81, 87, 97, 108, 431, 434
- Tiểu Bộ, 62, 66, 67, 76, 98, 108, 414
- Tiểu Nghĩa thích, 110
- Tiểu phẩm, 24, 35, 40, 55, 77, 109, 118, 155, 187, 188, 189, 193, 242, 299, 302, 303, 309, 336, 337, 339, 341, 353, 360, 361, 362, 382, 387, 393, 394
- Tiểu phẩm (Cullavagga), 77
- Tiểu thừa, 7, 9
- Tĩnh Thái, 98
- Tịnh (tránh) Tỳ-ni, 427
- Tổ-đát-lãm, 51
- Tomojirō Hayashiya, 13
- Tomojirō Hayashiya (Lâm Ốc Hữu Thú Lang), 13
- Tránh sự, 84, 333
- Tránh Tỳ-ni, 191, 427
- Trì kinh thí dụ sư, 245
- Trì kinh thí dụ sư (Dārṣāntika), 225
- Trì luật, 248
- Trì Ma-di, 248
- Trí mẫu, 248
- Trì mẫu giả, 248
- Trì pháp, 248
- trì pháp giả, 132
- Trí Thủ, 93

- trời Đế Thích (Śakra-devānām-indra), 16
 Trúc Pháp Hộ, 110
 Trúc Phật Niệm, 79, 92, 100, 103, 104, 109
 Trung A-hàm, 27, 99, 100, 248
 Trung A-hàm Kinh, 100, 103, 104, 118, 248
 Trung Bộ, 17, 19, 23, 27, 61, 98, 103
 Trung Bản Khởi Kinh, 351
 trùng chế, 206
 Trường A-hàm Kinh, 31, 32, 36, 104, 105, 131, 418, 422
 Trường Bộ, 20, 31, 32, 61, 98, 104, 105, 130, 178, 208, 305, 350
 trường dưỡng, 114
 trường dưỡng tịnh, 114
 trưởng giả Cù-sư-la (Ghoṣila), 116
 trường hàng, 61, 62, 63, 65, 278, 285, 287, 312
 Trường hàng, 42, 60, 63, 65, 279, 280
 Trưởng lão kê, 109
 Trưởng lão Ni kê, 109
 Trưởng lão Ni thí dụ, 110
 Trưởng lão thí dụ, 110
 Truyện ký, 345
 Trụ Vĩ Biện Khuông, 12
 Từ Ân, 95
 Tu-đà-hoàn, 104
 Tứ đại bạch thuyết, 33
 Tứ đại giáo pháp, 31, 36, 295
 Tứ đại hắc thuyết, 33
 Tứ đại quang diễn, 31
 Tứ đại quang thuyết, 31, 33
 Tứ đại xứ, 31, 291
 Tu-đa-la, 8, 27, 42, 61, 63, 135, 136, 205, 206, 207, 244, 278, 287, 291, 397
 tu đạo, 121, 349, 354
 Tu-đề-na, 117, 118, 203, 209, 210, 355
 Tu-đề-na (Sudinna), 201
 Tỳ ngôn Tỳ-ni, 115, 333
 tương ứng, 24, 32, 33, 62, 64, 65, 67, 98, 151, 216, 288, 341, 418
 Tương ứng, 32, 42, 62, 270, 292, 338, 340
 Tương Ứng Bộ, 16, 17, 21, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 70, 98, 105, 107, 131, 151, 340, 347, 350
 Tứ Phần Giới Bản, 87, 116, 117, 123, 127, 129, 130, 133, 134, 157, 158, 159, 162, 170, 171, 172, 182, 183, 287
 Tứ Phần Luật, 56, 79, 92, 96, 105, 123, 128, 145, 187, 188, 195, 305, 308, 316, 370
 Tứ Phần Tăng Giới Bản, 87, 129
 Tỳ thuyết, 61, 109, 204
 Tỳ tứ, 29, 257, 260, 273, 279, 285, 300, 304, 306, 309, 311, 323, 330, 337, 389, 396

- tùy bản, 207
 Tuyền Châu, 68
 Tuyết sơn bộ (Haimavata), 31, 54, 96, 338
 Tuyết sơn (Himavanta), 48
 Tỳ Phòng Tông, 44
 tùy thuận, 125, 135, 156, 271, 287, 288, 289, 290, 291, 293, 390, 394, 397
 tùy thuận Tỳ-ni, 191
 Tỳ ý sự, 84, 311
 T.W. Rhys Davids, 10
 Tỳ-bạt-da, 52
 Tỳ-bà-thi, 129, 131, 132, 194
 Tỳ-kheo, 24, 28, 29, 31, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 39, 44, 48, 50, 53, 54, 55, 62, 64, 67, 70, 77, 78, 80, 81, 82, 85, 87, 89, 90, 94, 96, 107, 115, 117, 118, 119, 123, 126, 129, 130, 133, 135, 137, 143, 144, 146, 147, 150, 151, 154, 159, 162, 171, 172, 178, 179, 180, 184, 185, 186, 187, 189, 191, 193, 196, 199, 209, 210, 213, 215, 216, 218, 222, 231, 235, 237, 241, 250, 252, 253, 259, 264, 266, 268, 271, 273, 275, 277, 278, 279, 280, 282, 283, 287, 288, 289, 290, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 308, 309, 310, 313, 314, 316, 319, 321, 322, 323, 325, 326, 329, 334, 335, 337, 338, 343, 346, 348, 351, 356, 358, 359, 361, 364, 367, 369, 373, 374, 375, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 397, 399, 400, 401, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 411, 412, 413, 414, 415, 420, 423, 424, 427, 431, 433, 435, 436, 437, 438, 439, 440
 Tỳ-kheo Ba-lợi-ấp (Pàrikhā), 38
 Tỳ-kheo (Bhikṣu), 113, 138
 Tỳ-kheo Giới Bản, 87, 88, 89, 123, 126, 129, 130, 133, 135, 287, 289, 305
 Tỳ-kheo Long Quân (Nāgasena), 53
 Tỳ-kheo-ni, 64, 78, 80, 81, 87, 90, 94, 143, 178, 179, 184, 185, 186, 187, 237, 242, 271, 278, 296, 298, 305, 308, 310, 319, 321, 329, 334, 344, 375, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 397, 399, 400, 409, 411, 412, 413, 414, 420, 427, 431, 433, 435, 436, 437, 438, 439, 440
 Tỳ-kheo-ni (Bhikṣunī), 138
 Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni, 81, 185, 186, 187, 384
 Tỳ-kheo Tỳ-ni, 81
 Tỳ-ma-la-xoa (Vimalākṣa), 78
 Tỳ-nại-da, 5, 8, 51, 52, 67, 76, 83, 84, 85, 87, 88, 91, 92, 95,

- 96, 114, 146, 147, 148, 156,
157, 160, 168, 179, 186, 187,
188, 189, 190, 220, 247, 293,
311, 314, 321, 369, 382, 388,
389, 392, 398, 399, 410, 416,
433
- Tỳ-nại-da phân biệt, 84, 220
- Tỳ-nại-da sự, 84, 311
- Tỳ-ni, 6, 25, 31, 32, 35, 39, 40,
41, 78, 79, 80, 84, 85, 87, 91,
93, 115, 117, 128, 130, 136,
139, 140, 141, 144, 145, 147,
148, 171, 180, 184, 185, 186,
187, 188, 189, 190, 191, 192,
200, 204, 205, 206, 207, 214,
216, 217, 218, 232, 233, 234,
235, 238, 244, 247, 248, 249,
250, 251, 252, 253, 254, 259,
270, 271, 273, 274, 278, 280,
283, 285, 286, 289, 290, 291,
295, 296, 297, 298, 304, 306,
308, 309, 310, 315, 319, 323,
325, 326, 327, 328, 329, 330,
331, 332, 333, 334, 335, 336,
338, 339, 343, 345, 352, 360,
362, 377, 381, 383, 393, 394,
397, 414, 415, 416, 417, 418,
420, 421, 422, 423, 424, 425,
426, 427, 428, 429, 431, 432,
434, 435, 436, 437, 439
- Tỳ-ni đặc-ca, 416, 425, 426,
435
- Tỳ-ni đoán đương sự, 234
- Tỳ-ni Đột-cát-la, 218
- Tỳ-ni học, 216
- Tỳ-ni Ma-đặc-lặc-già, 79, 238,
249, 251, 252, 253, 254, 270,
271, 276, 277, 278, 283, 285,
286, 291, 295, 296, 327, 328,
329, 334, 336, 343, 345, 360,
361, 362, 372, 416, 424, 425,
426, 428
- Tỳ-ni ma-đát-lý-ca, 40
- Tỳ-ni mẫu, 96, 271
- Tỳ-ni Mẫu Kinh, 35, 54, 96,
191, 219, 252, 271, 272, 276,
285, 295, 298, 299, 315, 316,
336
- Tỳ-ni nhiếp, 286, 328, 428
- Tỳ-ni sự, 436, 437
- Tỳ-ni tạng, 85, 191, 284, 298,
319, 352
- Tỳ-ni tăng nhất, 80, 85, 196,
298, 319, 414, 422, 431, 434
- Tỳ-ni tạp, 250, 253, 416, 425
- Tỳ-ni tụng, 78, 79, 84, 91, 232,
233, 234, 238, 249, 250, 252,
254, 308, 309, 310, 328, 329,
332, 336, 360, 415, 417, 425,
426
- Tỳ-ni tướng, 250, 252, 253,
272, 415, 416, 425, 426
- Tỳ-thâu-đa, 231
- Tỳ-xá-già-cước, 325, 326
- Tỳ-xá-ly (Vaiśālī), 34, 209
- Tỳ-xá-phù, 131, 132, 194

U

- Uẩn Tương Ưng, 63, 66, 341
- Uất-đơn-việt, 424

Uất-thiên-ni (Ujjayinī), 49
 Udāna, 109
 Ui Hakuju, 10, 11, 13, 15, 16,
 60, 110
 Ujayana, 59, 305
 Ujjayainī, 58
 Upaniṣad, 56
 Upasampadā, 357
 upasampadā, 179, 216, 286
 Upasampadā, 247
 Upāvasa, 114
 Upāvasatha, 113
 Upavāsathaposatha, 114
 Uposatha, 114, 300
 Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa,
 118, 119, 133, 134

U

Ưu-ba-bà-sa, 113, 114, 344
 Ưu-ba-đà-da, 379
 Ưu-ba-đề-xá (Upatisya), 47
 Ưu-ba-li, 23, 85, 87, 91, 139,
 152, 153, 154, 156, 157, 158,
 169, 170, 171, 172, 176, 180,
 182, 183, 210, 220, 232, 249,
 251, 313, 415, 416, 422, 423,
 424, 428, 432, 434, 435
 Ưu-ba-li (Upāli), 23, 210, 313,
 423
 Ưu-ba-li vấn, 85, 87, 91, 156,
 232, 249, 415, 416, 422, 424,
 428, 432, 434, 435
 Ưu-ba-li Vấn Kinh, 157, 158,
 169, 171, 176, 181, 183, 220
 Ưu-ba-ly (Upāli), 38

Ưu-ba-ly vấn pháp, 78
 Ưu-đà-da (Udāyī), 67
 Ưu-lưu-tỳ (Uruvilvā), 346
 Úc Nhi (Śroṇa-koṭikarṇa), 66,
 96, 331
 Úc Nhi (Śroṇa-koṭikoṭikarṇa),
 309
 Úc niệm Tỳ-ni, 115, 333

V

Vajjiputtaka, 81
 Văn-thù Sư-lợi (Mañjuśrī), 97
 Vastu, 178, 216, 315, 338, 439
 Vật-già-la, 47
 Vātsī-putrīya, 81
 Veda, 56, 113
 Vibhaṅga, 189
 Việt học pháp, 149
 Việt pháp, 149
 Việt Tỳ-ni, 140, 144, 148, 175,
 214, 215, 217, 236
 Việt Tỳ-ni (Vinayātikrama),
 214, 217
 Vimānavatthu, 109
 Vinaya, 76, 112, 139, 186, 187,
 190, 192, 205, 216, 220, 249,
 290, 425
 Vinayadhara, 27, 29, 193
 Vinaya-śaikṣa, 216
 Vinaya-thara, 139
 Vinaya-vibhaṅga, 186, 220
 vô bốn khởi, 417, 418
 Vô bốn khởi nhân duyên, 418
 Vô học (Aśaikṣa), 145
 Vô ngại giải đạo, 110, 441

- Vṛttaka, 418
vua A-dục (Aśoka), 11, 73, 298, 421
Vua A-thâu-kha (A-dục), 50
vua Ma-ha-bát-thổ-ma, 52
vua Nan-đà, 52
vua Tỳ-tra-già-di-ni (Vatṭagāmaṇi), 49
Vương Xá (Rājagṛha), 9, 34, 44, 57, 66, 151, 350
Vũ Tinh Bá Thọ, 11
Vyākaraṇa, 205
- X**
- Xả đọa, 150, 399, 400, 410, 413
Xá-lợi-phất, 47, 66, 121, 194, 201, 202, 203, 204, 299, 310, 311, 313, 348, 353
Xá-lợi-phất (Śāriputra), 20, 139
Xá-lợi-phất Vấn Kinh, 441
xả Tỳ-ni, 191
Xá-vệ (Śrāvastī), 57, 66, 210
Xích Chiếu Trí Thiện, 13
Xích Đồng Diệp bộ (Tāmraśāṭīya), 77
Xiển-đà (Chanda), 55, 56
Xiển-đà hóa, 55
xuất, 10, 12, 13, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23, 33, 38, 42, 43, 44, 46, 48, 54, 55, 59, 60, 61, 65, 70, 73, 75, 77, 79, 85, 86, 91, 94, 97, 100, 102, 105, 131, 137, 139, 143, 150, 156, 162, 176, 179, 181, 182, 190, 191, 196, 198, 202, 204, 208, 211, 223, 225, 226, 227, 232, 233, 234, 237, 238, 244, 246, 248, 255, 256, 264, 272, 276, 277, 279, 282, 284, 285, 287, 291, 294, 297, 302, 307, 309, 324, 325, 326, 328, 332, 338, 340, 347, 349, 359, 369, 371, 372, 383, 385, 388, 390, 394, 407, 415, 424, 428, 431, 432, 439
Xuất Diệu Kinh, 109, 132
Xuất Gia Sự, 5, 83, 84, 95, 188, 311, 354, 364, 365, 369
Xuất Tam Tạng Ký Tập, 78, 79, 81, 87, 88, 98, 99, 100, 101, 102, 104, 127, 163, 219
Xuất tội, 116, 256, 279, 325, 332
Xú-thâu-lan, 217
- Y**
- Yaska, 56
y Ca-hi-na, 258
Y chỉ Yết-ma, 116
Y-đế-mục-đa-già, 418
Yết-lan-đạc-ca (Kalandaka-veṇuvana), 210
Yết-ma, 22, 76, 82, 84, 116, 169, 211, 215, 255, 256, 257, 269, 272, 273, 276, 279, 280, 285, 286, 294, 297, 300, 301, 302, 307, 309, 313, 324, 325, 326, 327, 330, 332, 335, 340, 341, 343, 345, 348, 364, 369, 370, 373, 374, 375, 376, 377,

- 378, 379, 380, 384, 385, 386,
390, 393, 423, 428, 429, 430,
431
Yết-ma bắt cộng ngũ, 325
Yết-ma Biệt trụ, 116
Yết-ma cử tội, 307, 325, 335
Yết-ma Ma-na-đỏa, 116
Yết-ma phát hi, 325
Yết-ma sự, 84, 313, 326, 327,
430
Yết-sĩ-na sự, 84
Y-la-bát long vương, 246
Y sự, 84
Yuytta, 418

TÔN KÍNH ẮN TỔNG

**Đoàn Quang Vỹ
Nguyễn Thị Bích Huyền**



SÁCH KÍNH BIỂU

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM - THIỀN VIỆN VẠN HẠNH

Toàn tập THÍCH PHƯỚC SƠN

TẬP 5

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA – VĂN NGHỆ TP. HCM
HOCHIMINH CITY CULTURE-LITERATURE AND ARTS PUBLISHING HOUSE

88-90 Kỳ Con, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1 – TP. HCM

ĐT: (028) 38216009 – 39142419 – Fax: (028) 39142890

Email: nxbvhvn@nxbvannoannghe.org.vn

nxbvanhoavanngh@yahoo.com.vn

Website và bán hàng trực tuyến: nxbvanhoavanngh.org.vn

Cửa hàng sách: 310 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP.HCM

Gian hàng 03 Đường sách TP.HCM, đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, TP.HCM

*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO

Biên tập: Nguyễn Thị Kim Phước

Sửa bản in: Anh Thư

Bìa & Trình bày: TN Nguyễn

Đối tác liên kết:

Chùa Dược Sư - 464 Lê Quang Định, P. 11, Q. Bình Thạnh

Số lượng: 500 cuốn, khổ 16x24cm. Tại Xí nghiệp in FAHASA.

Địa chỉ: 774 đường Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TP. HCM.

Số đăng ký KHXB: 2484-2019/CXBIPH/7-98/VNTPHCM.

Quyết định xuất bản số: 389-QĐ/NXBVHVN, ký ngày 15/7/2019.

Mã số ISBN: 978-604-68-5738-9. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2019.

Toàn tập
THÍCH PHƯỚC SƠN

TẬP 6

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM - THIỀN VIỆN VẠN HẠNH

Toàn tập
THÍCH PHƯỚC SƠN

TẬP 6



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

CỔ VẤN

Hòa thượng **Thích Giác Toàn**
Hòa thượng **Thích Nguyên Giác**

THỰC HIỆN

Tỳ kheo **Thích Thiện Ý**
Tỳ kheo **Thích Minh Hải**

LỜI GIỚI THIỆU

Kính bạch chư Tôn đức Tăng Ni,
Thưa quý vị thiện hữu trí thức và quý Phật tử,

Trưởng lão Hòa thượng Thích Phước Sơn là một bậc chân tu thật học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngài sống đơn giản thanh bần trong chốn thiền môn; ứng xử nhẹ nhàng, tao nhã trong giao tiếp; hết lòng dạy dỗ Tăng Ni sinh các thế hệ trong giáo dục; cẩn trọng tham chiếu nhiều nguồn kinh văn sử liệu trong nghiên cứu, dịch thuật, và trước tác. Cuộc đời Ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và trí đức.

Từ năm 1991, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, chư Tôn đức lãnh đạo Viện đã trân trọng mời Trưởng lão Hòa thượng tham gia các hoạt động dịch thuật, nghiên cứu của Viện. Trải dài theo năm tháng tinh cần làm việc, Ngài được Giáo hội tin tưởng và cung cử làm thành viên của Hội đồng phiên dịch, rồi Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2007 - 2012 và 2012 - 2017). Hiện nay, Ngài là thành viên Ban Chứng minh của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2017 - 2022).

Năm nay – 2019, các đệ tử thân tín của Trưởng lão Hòa thượng phát tâm sưu tầm tất cả công trình biên soạn, sáng tác, dịch thuật của Ngài kết tập thành *Toàn tập Thích Phước Sơn*, làm Pháp bảo lưu bố cho thế hệ hậu lai. Chúng tôi vô cùng hoan hỷ, tán thán việc làm có ý nghĩa và giá trị này.

Xin trân trọng giới thiệu công trình Toàn tập này đến chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử gần xa. Nguyện cầu Chánh pháp được lan truyền khắp chốn, Tăng Ni Phật tử ân triêm pháp lạc, tinh tấn tu hành, lợi lạc nhân thiên.

Trân trọng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
VIỆN TRƯỞNG
HT. THÍCH GIÁC TOÀN

LỜI CẢN BẠCH

Thầy của chúng con, đức Trưởng lão Hoà thượng *thượng* Phước *hạ* Sơn, là một bậc Phạm hạnh, suốt cuộc đời cống hiến cho nền giáo dục Phật giáo. Thầy từng làm Hiệu trưởng trường Bồ đề - Nha Trang, sau đó vào niêm Nam gắn bó với đức cố Trưởng lão Hoà thượng *thượng* Minh *hạ* Châu, người đã khai sáng viện Đại học Vạn Hạnh, tạo tiền đề cho hệ thống các Học viện Phật giáo ngày nay, nơi đào tạo nhiều thế hệ Tăng Ni lãnh đạo của Phật giáo Việt Nam. Trong nhiều thập niên, Thầy tham gia giảng dạy tại Học viện Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Huế; Thầy còn giữ vai trò Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Chắc hẳn, nhiều thế hệ Tăng Ni đã thọ ân giáo dưỡng của Thầy, đều có chung một cảm nhận về sự tận tâm và uy nghiêm của một bậc Thầy khả kính.

Là một người may mắn được gắn gũi và thọ ân giáo dưỡng của Thầy, chúng con cảm thấy hạnh phúc và biết ơn Thầy, vì Thầy đã dạy những bài học quý báu và thâm sâu cho chúng con có được tuệ mạng như ngày hôm nay. Đặc biệt, qua thân giáo của Thầy, chúng con có đủ niềm tin vững chãi nơi giáo lý của đức Thế Tôn để vượt qua những khó khăn trên bước đường tu học và hành đạo.

Nhằm lưu giữ các tài liệu mà một cuộc đời Thầy đã trước tác, biên dịch, từ những bản giới kinh tinh hoa dành cho Tăng Ni; cho đến những giáo lý phổ thông dành cho hàng người cư sĩ Phật tử, chúng con đã thành ý của Thầy, và đã được Thầy hứa khả cho phép thực hiện bộ *Toàn tập Thích Phước Sơn*. Chúng con thực hiện công việc này, như một phần tránh sự thất lạc các di sản văn hoá phẩm của Thầy. Đồng thời, đây cũng là món quà kính dâng Thầy với lòng biết ơn của người đệ tử, người học trò đã có thiện duyên gắn bó với Thầy trong ánh đạo vàng của đức Như lai.

Năm nay (2019), Thầy đã tám mươi ba lần sinh nhật, tuy sức khoẻ của Thầy không được như ngày nào lên bục giảng, hướng dẫn từng chữ Hán cổ, giải thích cho chúng con hiểu rõ thâm ý ẩn chứa bên trong những lời dạy của đức Phật và chư Tổ. Nhưng chúng con cảm thấy hạnh phúc và ý thức rất rõ Thầy vẫn còn hiện hữu, có mặt với chúng con trong Thiên thất sáng chiếu ở Vạn Hạnh. Vì vậy mà chúng con đang tích cực làm việc để hoàn thành công trình Toàn tập dâng lên Thầy, khi Thầy còn khoẻ, còn thấy và còn đọc được các tác phẩm của mình.

Những tác phẩm của Thầy đã xuất bản suốt mấy mươi năm qua, gồm có:

1. Ấn Độ Phật giáo nguyên lưu lược giảng (dịch), 2008
2. Giải trình ý nghĩa Vu Lan, 2004
3. Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo nguyên thủy (đồng dịch, 2 tập), 2015
4. Lịch sử phiên dịch Hán tạng (dịch), 2008
5. Luật học tinh yếu, 2006
6. Luật Ma-ha Tăng-kỳ (dịch, 4 tập), 2003
7. Một số vấn đề về giới Luật, 2006
8. Phật học khái yếu, 2010
9. Phương pháp khoa học của Duy thức (dịch), 2000

10. Sắc tu Bách Trượng thanh quy (dịch, 2 tập), 2008
11. Tam tổ thực lục, 1995
12. Thanh tịnh đạo luận toàn yếu, 2006
13. Thơ thiền Việt Nam, 2002
14. Tính chất Trí tuệ và Nhân bản của đạo Phật, 2013
15. Truyện cổ Sự tích cứu vật phóng sinh (dịch), 2001
16. Tu tập Chỉ Quán tọa thiền pháp yếu (đồng dịch), 2012

Các tác phẩm của Thầy phần lớn được dịch từ Hán tạng, gồm giới kinh và các nguồn văn học Phật giáo Đại thừa với tư tưởng uyên thâm về triết học và tâm lý học. Với gần hai mươi tác phẩm, khoảng hơn tám ngàn trang, ban biên tập dự kiến sẽ in thành mười sáu tập, mỗi tập khoảng năm trăm trang. Chúng con đã cố gắng biên tập và sắp xếp các tác phẩm theo chủ đề, nhưng chắc chắn không sao tránh khỏi sự rời rạc vì có khi bố cục hai tác phẩm trong một tập, không cùng chung một chủ đề.

Chúng con không quên tỏ lòng biết ơn chư vị đồng dịch giả đã chấp thuận cho in các bản dịch chung trong bộ Toàn tập này. Sau cùng, chúng con kính đánh lễ Thầy với lòng quý kính, và niệm ân Thầy đã cho phép chúng con thực hiện công việc ý nghĩa này.

Thiền viện Vạn Hạnh,
Phật đàn, 2563 – 2019
Thích Minh Hải

Thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn
Bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri



LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

原始佛教聖典之集成

TẬP II

Tác giả: Hòa thượng Thích Ấn Thuận
Việt dịch: Thích Phước Sơn và Thích Hạnh Bình
Đức Châu, Tinh Đức, Đồng Hội, Niệm Huệ,
Diệu Lạc, Hạnh Nguyên, Khánh Tuệ

LỜI NÓI ĐẦU

Dịch phẩm mà đọc giả cầm trên tay có nguồn gốc từ tiếng Hán với tựa đề *Nguyên Thủy Phật Giáo Thánh Điển Chi Tập Thành* (原始佛教聖典之集成), chúng tôi dịch sang Việt ngữ *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy*. Đây là tác phẩm do cố Trưởng lão Hoà thượng Thích Ấn Thuận (1906 - 2005) viết. Tác phẩm này được giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1971 do nhà xuất bản Chánh Văn xuất bản và tái bản lần hai có chỉnh sửa vào năm 1991. Chúng tôi dịch theo bản năm 1991, gồm 12 chương, và tổng cộng 879 trang. Đây là một trong những công trình nghiên cứu có giá trị về học thuật cho những ai muốn tìm hiểu sâu về thánh điển Phật giáo.

Hoà thượng Ấn Thuận đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển Phật giáo Đại Lục nói riêng, và giới Phật giáo nói chung. Nếu như ngài Huyền Trang là người có công chuyển dịch các tác phẩm *A-tỳ-đàm* của phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (S: Sarvāsti-vādin) từ Phạn sang Hán, thì Hoà thượng Ấn Thuận là vị có công hệ thống hóa tư tưởng các bộ phái, thuyết minh quá trình hình thành và sự diễn biến các Thánh điển Phật giáo, từ Nguyên thủy cho đến Đại thừa. Có lẽ đó chính là lý do tại sao Trường Đại học Đại Chánh (Taisho University) Nhật Bản vào năm 1973 đã trao cho Ngài bằng tiến sỹ vinh dự. Những công trình nghiên cứu của Ngài dù lớn

hay nhỏ, dù tự viết hay Ngài nói chuyện đệ tử ghi lại đều có giá trị học thuật, mở ra phương hướng nghiên cứu mới về Phật học mang tính hệ thống. Có thể xem những tác phẩm nghiên cứu của Hòa thượng là sách giáo khoa ngành Phật học cho các trường Phật học Việt Nam.

Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là tác phẩm với nội dung tổng hợp phân tích quá trình biên tập kinh, luật của thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, trải qua các giai đoạn từ khẩu truyền cho đến chữ viết, từ hình thức Mātṛkā (bổn mẫu), chín phần giáo... cho đến *Tương ưng, Trung, Trường, Tăng nhất...* Từ đó chúng ta có cái nhìn rõ ràng hơn về thực trạng biên tập Thánh điển Phật giáo, không còn mơ hồ cố chấp rằng chỉ có Thánh điển Pāli là Nguyên thủy, là lời Phật nói, các Thánh điển khác là phi Phật thuyết, nhất là kinh sách Đại thừa. Nói một cách cụ thể hơn, hiện còn các loại Thánh điển khác nhau, là Thánh điển mang tính Bộ phái, được kết tập rất trễ về sau, không phải ở lần kết tập thứ nhất ngay sau khi Phật nhập diệt như chúng ta lầm tưởng. Sự đánh giá càng đúng với thật tế bao nhiêu, kết quả nghiên cứu càng tránh sự ngộ nhận bấy nhiêu, đó là nền tảng để cho chúng ta loại bỏ những quan điểm hẹp hòi mang tính phiến diện bảo thủ, từ đó mới có thể ngang qua các Thánh điển khác nhau của các bộ phái để tìm ra tính cốt lõi trong Phật pháp.

Việc chuyển ngữ tác phẩm này sang Việt ngữ nhằm mục đích góp phần vào sự nghiệp nghiên cứu Phật học, làm tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, đào tạo thế hệ Tăng, Ni trẻ có kiến thức Phật học, làm nền tảng cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam trong tương lai. Đây chính là lý do khiến chúng tôi cùng Trung tâm Nghiên cứu Phật học Hán truyền cộng tác dịch tác phẩm này.

Việc chuyển dịch tác phẩm mang tính nghiên cứu học thuật tương đối khó, vì trong ấy Hòa thượng tổng hợp phân tích tư tưởng, cách dùng từ của các bộ phái qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trích dẫn nhiều nguồn tư liệu khác nhau cả Nam lẫn Bắc truyền,

sử dụng kim văn để trình bày tư tưởng, nhưng lại trích dẫn các nguồn tư liệu cổ văn để làm sáng tỏ vấn đề, so sánh đối chiếu các thuật ngữ giữa Phạn, Pāli và Hán..., do đó, việc chuyển dịch gặp không ít trở ngại. Vì là tác phẩm học thuật, cho nên chúng tôi cố gắng trung thành với nguyên bản, gìn giữ tư tưởng và văn phong cũng như cách lập luận của tác giả. Ngoài ra chúng tôi còn tiến hành kiểm tra lại các đoạn trích dẫn trong nguyên bản với *Đại tạng* xem có gì chênh lệch. Qua đó, phát hiện có một số chú thích không phù hợp với *Đại chánh tạng*, nên chúng tôi phải thêm lời đính chính của người dịch ngay bên sau chú thích ấy. Ví dụ ở chương 6 trang 434, tác giả chú thích: *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*,¹ tuy nhiên, dịch giả tra cứu đoạn trích này không phải trang 1a mà là: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a10-15. Hoặc ở chương 5, chú thích số 20, tác giả chú thích: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Bách Nhất Yết-ma*,² tuy nhiên, dịch giả tra cứu trong *Đại chánh tạng* không có tên tác phẩm này, nội dung được đề cập lại xuất hiện trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách Nhất Yết-ma*.³

Ngoài ra, Hòa thượng thường sử dụng dấu ngoặc đơn chú thích ngay trong phần chánh văn, vì phần giải thích dài, nên dịch giả đưa xuống phần cước chú phía dưới mỗi trang. Cách làm này phát sinh vấn đề, số thứ tự của nguyên bản chú thích có sự biến động, cho nên bản dịch sử dụng dấu hiệu [] để chỉ cho chú thích nguyên bản, còn những chú thích mới thêm vào thì không có. Đồng thời, có một số từ ngữ khó hiểu, cần phải giải thích, nên dịch giả phải thêm phần chú thích, dĩ nhiên đều có ghi rõ dịch giả chú. Một điểm nữa là, trong nguyên bản Hòa thượng đưa phần chú thích ở cuối mỗi chương, dịch giả thay đổi chú thích ngay dưới mỗi trang.

1. *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp*, ĐCT 24, tr. 1a.

2. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da bách nhất Yết-ma*, ĐCT 24, tr. 455c-459b.

3. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất Yết-ma*: CBETA, T24, no. 1453, p. 455, c10 - p. 459, c5.

Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành tri ân quý thầy cô cộng tác phiên dịch. Đồng thời, chúng tôi cũng tri ân Trung tâm Nghiên cứu Phật học Hán truyền đọc lại, biên tập và xuất bản tác phẩm này. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng làm hết khả năng của mình, nhưng có lẽ không sao tránh khỏi sự hạn chế. Rất mong được sự góp ý tận tình của các vị thiện tri thức gần xa. Chân thành tri ân.

Vạn Hạnh, ngày 01/01/2015
Tỷ kheo **Thích Phước Sơn**

LỜI TỰA

[tr. i] Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành là tác phẩm viết sau quyển *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*. Tại sao phải viết tác phẩm này? Vì giới nghiên cứu Phật học thời cận đại xem kinh điển Pāli là của Phật giáo Nguyên thủy. Thật ra, quan điểm này chỉ dựa vào truyền thuyết, mang tính ước muốn chủ quan của phái *Xích đồng diệp bộ* (Tamra-sātiyāḥ), từ đó đối với các bộ phái khác, nhất là Phật giáo Đại thừa, dẫn đến cách lý giải sai lầm. Quan điểm mang tính truyền thuyết này trước đây tuy không được giới học giả chấp nhận, nhưng giới nghiên cứu Phật giáo thời cận đại, khi nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Ấn Độ, chịu ảnh hưởng cách nghiên cứu của giới học giả phương Tây, đề cao Thánh điển Pāli, cho ngôn ngữ Pāli là dụng ngữ duy nhất của Phật giáo Nguyên thủy. Quan điểm này dẫn đến thái độ xem thường kinh điển được truyền dịch sang Hoa văn, kinh điển Đại thừa bị xem nhẹ cũng bắt nguồn từ quan điểm này. Tôi cho rằng, cần phải có sự nhận thức đúng đắn về tình hình thật tế quá trình biên tập Thánh điển Phật giáo, và chỉ khi nào hiểu rõ tình hình thật tế này mới có thể hiểu được giá trị và ý nghĩa đích thực về Thánh điển Pāli và Hoa văn. Từ đó chúng ta mới khẳng định giá trị và ý nghĩa đích thực đối với Thánh điển ghi chép về giai đoạn Phật pháp, cũng như Đại

thừa Phật pháp và Bí mật Đại thừa Phật pháp. Đó chính là lý do mà tôi quyết định viết tác phẩm này.

Lập trường và phương pháp khi viết tác phẩm này trước tiên dựa vào những truyền thuyết vốn có trong Phật giáo, lấy nó làm cơ sở để tiến hành nghiên cứu quá trình hình thành kinh luật. Từ đó tôi nhận thức và tin rằng Thánh điển Hoa văn là những kinh luật của những bộ phái khác nhau, nếu đem so với Thánh điển Pāli, thì nguồn tư liệu này có giá trị hơn nhiều, vì Thánh điển Pāli chỉ ghi chép có một bộ phái còn Thánh điển Hoa văn ghi chép nhiều bộ phái khác nhau. Như vậy, nếu đem các loại kinh luật Hoa văn của những bộ phái khác nhau đối chiếu so sánh với Thánh điển Pāli có thể thấy rõ quá trình phát triển của nó theo một trình tự nhất định. [tr. ii] Kinh luật là thành quả của việc kết tập. Kết tập mang ý nghĩa cùng nhau tụng đọc, cùng nhau thẩm định, sắp xếp theo thứ tự và chủng loại, cho nên nghiên cứu sự kết tập cần chú ý phương diện chủng loại và cách tổ chức kinh điển. Từ phương diện kết tập mang tính liên tục và diễn biến của nó, chúng ta thấy các chủng loại khác nhau của kinh luật được hình thành theo một trật tự nhất định. Theo truyền thuyết, việc kết tập có kết tập lần thứ nhất và kết tập lần thứ hai, đó là hai lần kết tập cũng như Thánh điển được kết tập trong hai lần này đã được công nhận. Ngoài ra, Phật giáo còn tiếp tục diễn ra các cuộc kết tập khác, như lần thứ ba và thứ tư, hai lần này tuy không được giới Phật giáo công nhận, nhưng trong đó cũng có mối quan hệ giữa các chủng loại mang tính đặc thù của những bộ phái khác nhau. Hình thức của các lần kết tập được tái diễn như thế, cho nên sự hình thành các chủng loại Thánh điển đương nhiên phải theo thứ tự trước sau. Để cập phương diện thời gian trước sau chính là để cập đến tính không nhất quán giữa tư liệu và sự kết cấu, giữa bộ phận chủ thể và phần phụ thuộc, giữa hình thức và nội dung. Vì vậy không thể dựa vào phương diện phụ thuộc hay hình thức để xác định, từ đó một cách máy móc mang tính phiến diện cho nó là hình thức

xưa hay hình thức mới. Thảo luận việc kết tập cần phải chú ý đến phương diện kết cấu và bộ phận chủ thể.

Sau khi nghiên cứu quá trình biên tập kinh luật, chúng ta có thể kết luận một số điểm như sau: Kinh (pháp) và luật được kết tập lần đầu thuộc hình thức phân biệt kết tập, tất cả đều lấy kinh (loại văn xuôi) làm chủ đề chính (chủ thể), gọi đó là Tương ứng, thêm vào đó phần Kệ tụng (Kỳ-dạ), cho nên gọi là Tập. Về phương diện Luật tạng, có Ba-la-đề-mộc-xoa (tức là năm bộ hoặc 8 bộ thuộc Giới kinh), bắt nguồn từ Tu-đa-la, phần thêm vào là Pháp tùy thuận kệ (gọi là Tập tụng). Cho đến lần kết tập thứ hai, bộ phận phân tích giải thích Ba-la-đề-mộc-xoa gọi là *Ký thuyết*. Bộ phận *Kỳ-dạ* dần dần tách ra độc lập thành *Tập tụng* (tức Ma-đắc-lặc-già). Dựa vào Tập tụng tiến hành phân loại, biên tập thành bảy pháp, 8 pháp hoặc gọi là *Đại phẩm* hay *Tiểu phẩm*, từ đó hình thành các kiến-độ, đây là những hình thức xuất hiện về sau, là nhiệm vụ của các luật sư của Thượng tọa bộ. Về phương diện Kinh tạng (pháp), hình thức kết tập mang tính nguyên thủy gồm có bốn đại bộ Tu-đa-la (Tương ứng), tám bộ Kỳ-dạ (Tập). Ngoài ra còn có các phần đệ tử nói và Như Lai nói tức là *Ký thuyết*. Tóm lại ba bộ phận: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, *Ký thuyết* này hình thành Tương ứng giáo mang tính căn bản. Thế thì những bộ phận kệ tụng không thuộc Kỳ-dạ của Tương ứng giáo, như Già-đà, Ưu-đà-na, [tr. iii] cũng được thành lập cùng lúc với *Ký thuyết*. Riêng Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Hi pháp, cũng lần lượt hình thành. Đến lần kết tập thứ hai, lấy Tu-đa-la tương ứng làm tiêu chuẩn cho việc chọn lấy hay bỏ đi, tổng hợp phân tích những Thánh giáo được truyền tụng trong giới Phật giáo, cùng nhau thẩm định tiến hành kết tập. Những bản kinh mang ý nghĩa đệ tử nói được biên tập thành *Trung bộ*; những bản kinh thuộc thể loại Kỳ-dạ, được biên tập thành *Trường bộ*; những bản kinh mang ý nghĩa Như Lai nói được biên tập thành *Tăng nhất bộ*; những gì mang ý nghĩa Tương ứng giáo được gọi là *Tương ứng bộ*. Sự thành lập bốn bộ (Nikāya) hay bốn A-hàm,

thuộc vào thời kỳ kết tập sau là thời đại các bộ phái Phật giáo chưa bị phân hóa.

Ngang qua thật tế nghiên cứu, cho chúng ta có được nhận thức hợp lý, Phật pháp không chỉ giới hạn những lời Phật dạy, mà ngay cả những gì được biểu thị qua ba phương diện thân khẩu ý của Đức Phật đều gọi là Phật pháp, ý nghĩa Phật pháp này từ rất sớm đã tồn tại ở lần kết tập thứ nhất. Như vậy, Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là những gì được biểu hiện qua ba nghiệp của Đức Phật, lấy Tăng-già làm trung tâm, thống nhiếp cả bảy chúng đệ tử, đẩy mạnh sự nghiệp cứu đời giáo hóa chúng sanh. Qua sự lãnh hội và thật tế hành trì của những đệ tử, sử dụng ngữ ngôn văn tự mang tính cố định để diễn đạt lời Phật dạy, sau đó ngang qua sự thẩm định của đại hội Tăng-già lúc bấy giờ mà xác chứng là Phật pháp (Thánh điển). Như vậy, kết tập mang ý nghĩa do một cộng đồng Tăng-già thẩm định Phật pháp, mang tính tiêu biểu cho Phật pháp được giới Phật giáo đương thời công nhận. Thông thường, từ gọi là kinh điển Nguyên thủy là những gì trải qua thời gian dài, liên tục biên tập mà hình thành, kinh điển được biên tập bằng tiếng Pāli cũng không ngoài thông lệ ấy. Đó cũng chỉ là Thánh điển của các bộ phái lúc chưa tiếp tục phân chia bộ phái mà thôi, vì sau khi phân chia bộ phái, Phật pháp được hoàng hóa mang tính không cùng bộ phái, không cùng khu vực không cùng thời gian, xuất phát từ sự hiểu biết về Phật pháp của những đệ tử Phật (cả người Xuất gia lẫn tại gia), đem sự hiểu biết về Phật pháp đó kết tập thành ngôn ngữ văn tự cụ thể, từ đó được truyền tụng trong giới Phật giáo, với mục đích đáp ứng nhu cầu của con người trong thời gian và không gian cụ thể. Sự kết tập Phật pháp ở mỗi vùng đều mang sắc thái như vậy, nó là loại Phật pháp được công nhận bởi một bộ phái nào đó, một khu vực nào đó và một thời đại nào đó. Thánh điển Phật giáo từ lần kết tập đầu tiên cho đến sau này đều là như thế. Do đó đối với Thánh điển Phật giáo, không nên có quan điểm cho rằng Phật pháp này là chân, Phật pháp kia là ngụy, chỉ có thể nói liễu nghĩa hay không liễu nghĩa, là phương

tiện hay cứu cánh mà thôi. Nói đúng hơn, [tr. iv] tùy theo sự ưa thích của thế gian, tùy theo thời thế, tùy theo đối tượng mà hình thành Phật pháp khác nhau. Cuối cùng kết luận rằng: “*Trong khi Phật pháp lưu truyền, Thánh điển được kết tập liên tục không gián đoạn, tất cả Phật pháp đều có mục đích thích ứng với chúng sanh.*”

Tác phẩm này viết xong vào cuối năm 1969, được các thầy Huệ Kỳ, Huệ Anh, Tánh Oánh và Huệ Nhuận phát tâm hiệu đính, thật hữu ích cho việc xuất bản. Ba năm gần đây, có các cư sĩ như Trần Đạo Hậu và Châu Mỹ Trân ở Hồng Kông, và các cư sĩ Lâm Vinh Phi, Dương Tôn Minh Hoa ở Đài Loan phát tâm cúng dường kinh phí cho việc in ấn. Vào đêm trước khi xuất bản quyển sách này, tôi nguyện cầu người còn sống phước huệ tăng trưởng, kẻ qua đời được sanh về thế giới an lành trong sáng.

Viết vào ngày 8 tháng 12 năm Dân Quốc 59 (1970)
Ấn Thuận

MỤC LỤC

TẬP 6

Lời giới thiệu	i
Lời cảm bạch	iii
Lời nói đầu	viii
Lời tựa	xii
Bảng viết tắt.....	479

Chương bảy **KHÁI LUẬN VỀ BỘ LOẠI KINH ĐIỂN**

1. Bộ loại kinh điển	481
1.1. Bộ loại kinh điển hiện còn.....	481
1.2. Bộ loại do các bộ phái truyền thừa.....	484
2. Bốn bộ A-hàm và chín phần giáo	492
3. Thứ tự và tôn chỉ của 4 bộ A-hàm	499
3.1. A-hàm và sự truyền thừa	499
3.2. Tôn chỉ của 4 bộ A-hàm.....	504

Chương tám **CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO**

1. Khái quát	508
1.1. Thuyết chín phần giáo	509
1.2. Thuyết 12 phần giáo	511
2. Tu-đa-la, Kỳ-dạ	514
2.1. Tu-đa-la	514

2.2. Kỳ-dạ.....	527
3. Ký thuyết, Già-đà, Ưu-đà-na.....	535
3.1. Ký thuyết.....	535
3.2. Già-đà và Ưu-đà-na.....	553
4. Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Vị tăng hữu pháp	562
4.1. Bốn sự (Như thị ngữ).....	562
4.2. Bốn sanh	572
4.3. Phương quảng (Tỳ-đà-la).....	585
4.4. Vị tăng hữu pháp	599
5. Nhân duyên, Thí dụ (A-ba-đà-na), Luận nghị.....	604
5.1. Nhân duyên	604
5.2. Thí dụ (A-ba-đà-na).....	610
5.3. Luận nghị.....	628
6. Kết luận	632

Chương chín
QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH
TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

1. Chính lý Tập A-hàm	639
1.1. Ba bộ phận của Tương ưng giáo	639
1.2. Sự Khế kinh và Ma-đát-lí-ca	644
1.3. Kỳ-dạ.....	670
1.4. Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói.....	673
1.5. Đoán định hình thức ban đầu của Tập A-hàm	675
2. So sánh giữa hai bản Thuyết nhất thiết hữu bộ và Đồng điệp bộ...681	

Chương mười
BỐN BỘ A-HÀM

1. Tương ưng (Tập) A-hàm.....	690
2. Trung A-hàm và Trường A-hàm	695
2.1. Trung A-hàm	695
2.2. Trường A-hàm	707

2.3. Quá trình hình thành và đặc tính của hai bộ Trung A-hàm và Trường A-hàm	713
3. Tăng nhất A-hàm	737
3.1. Nội dung của bản kinh hiện còn.....	737
3.2. Kinh Tăng nhất căn cứ vào Bốn sự mà thành lập	744
3.3. Mối quan hệ giữa Tăng nhất và Tương ưng bộ	751
4. Kết luận	761

Chương mười một
TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

1. Tổng quát	766
1.1. Bộ loại Tạp tạng của các bộ phái	766
1.2. Tạp tạng và Kệ tụng	771
2. Pháp cú, Nghĩa phẩm, Ba-la-diên-na, Kinh tập	780
2.1. Pháp cú – Ưu-đà-na	780
2.2. Nghĩa phẩm	788
2.3. Ba-la-diên	792
2.4. Kinh tập.....	795
3. Tự Thuyết, Như thị ngữ, Bốn sanh	799
3.1. Tự Thuyết (Ưu-đà-na)	799
3.2. Như thị ngữ	802
3.3. Bốn sanh	803
4. Trưởng lão kệ, Trưởng lão Ni kệ, Thí dụ	807
4.1. Trưởng lão kệ và Trưởng lão Ni kệ	807
4.2. Thí dụ	812
5. Các bộ còn lại.....	816
5.1. Thiên cung sự và Ngạ quỷ sự.....	816
5.2. Phật chủng tánh và Sở hành tạng	819
5.3. Vô ngại giải đạo và Nghĩa thích.....	822
5.4. Tiểu tụng.....	824
6. Thứ tự thành lập Tiểu bộ và Tạp tạng.....	825

6.1. Tiểu bộ của Đồng điệp bộ.....	825
6.2. Tạp tạng của các bộ phái khác.....	827

Chương mười hai
KẾT LUẬN

1. Kết tập Thánh điển chủ yếu là Kinh và Luật	830
2. Liên tục xuất hiện Thánh điển Phật giáo Bộ phái.....	833
3. Khái quát về tất cả Thánh điển	839
INDEX.....	844

BẢNG VIẾT TẮT

- ĐCT: *Đại chánh Tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經)
- NTĐTK: Hán dịch *Nam truyền Đại tạng kinh* (漢譯南傳大藏經)
- Căn hữu Bách nhất Yết-ma: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nNhất Yết-ma* (根本說一切有部百一羯磨)
- Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da* (根本說一切有部苾芻尼毘奈耶)
- Căn hữu giới kinh: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh* (根本說一切有部戒經)
- Căn hữu luật: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* (根本說一切有部毘奈耶)
- Căn hữu luật Dược sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược sự* (根本說一切有部毘奈耶藥事)
- Căn hữu luật phá Tăng sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự* (根本說一切有部毘奈耶破僧事)
- Căn hữu luật Tạp sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp sự* (根本說一切有部毘奈耶雜事)
- Căn hữu luật Xuất gia Sự: *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Xuất gia sự* (根本說一切有部毘奈耶出家事)
- Câu-xá luận: *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận* (阿毘達磨俱舍論)

- Câu-xá Thích luận: *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá thích luận* (阿毘達磨俱舍釋論)
- Đại Tỳ-bà-sa luận: *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận* (阿毘達磨大毘婆沙論)
- Hiển dương luận: *Hiển dương Thánh giáo luận* (顯揚聖教論)
- Hiển tông luận: *A-tỳ-đạt-ma tạng Hiển tông luận* (阿毘達磨藏顯宗論)
- Lập thế A-tỳ-đàm luận: *Phật thuyết Lập thế A-tỳ-đàm luận* (佛說立世阿毘曇論)
- Minh liễu luận: *Luật nhị thập nhị minh liễu luận* (律二十二明了論)
- Ngũ phần luật: *Di-sa-tắc bộ hoà-ê Ngũ phần luật* (彌沙塞部和醯五分律)
- Phát trí luận: *A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận* (阿毘達磨發智論)
- Phật A-tỳ-đàm kinh: *Phật A-tỳ-đàm kinh xuất gia tướng phẩm* (佛阿毘曇經出家相品)
- Tạp tâm luận: *Tạp A-tỳ-đàm tâm luận* (雜阿毘曇心論)
- Tạp tập luận: *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận* (大乘阿毘達磨雜集論)
- Tăng-kỳ Tỳ-kheo giới bốn: *Ma-ha Tăng-kỳ luật đại Tỳ-kheo giới bốn* (摩訶僧祇律大比丘戒本)
- Thập tụng Tỳ-kheo giới bốn: *Thập tụng Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa giới bốn* (十誦比丘波羅提木叉戒本)
- Thuận chánh lý luận: *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận* (阿毘達磨順正理論)
- Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già: *Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* (薩婆多部毘尼摩得勒伽)

CHƯƠNG BẢY

KHÁI LUẬN
VỀ BỘ LOẠI KINH ĐIỂN

1. Bộ loại kinh điển

1.1. Bộ loại kinh điển hiện còn

S ự tập thành Thánh điển Phật giáo, ngoài Luật tạng (Vinaya-piṭaka) còn có Kinh tạng (Sūtra-piṭaka), là năm bộ và bốn bộ A-hàm. Việc nghiên cứu về sự biên tập hình thành Kinh tạng khó khăn hơn rất nhiều so với Luật tạng, vì tài liệu không đầy đủ. Kinh điển hiện còn thuộc năm bộ, bốn bộ A-hàm đều do các bộ phái lưu truyền. Năm bộ bằng tiếng Pāli được bảo tồn một cách hoàn chỉnh, do *Đồng điệp bộ* (Tāmrasāṭīya) lưu truyền, đây là việc làm hy hữu, không thể bỏ qua không tìm hiểu. *Đồng điệp bộ* là một bộ phái của hệ Phân biệt thuyết (Vibhajyavādin) thuộc hệ *Thượng tọa bộ* (Sthavira), do đó, năm bộ này bất quá chỉ có thể đại biểu cho Kinh tạng của hệ Phân biệt thuyết. Hán dịch có 4 bộ A-hàm, nhưng không phải cùng một bộ phái (bản dịch Tây Tạng không đầy đủ). *Tạp A-hàm* và *Trung A-hàm* là hai bản kinh do *Thuyết nhất thuyết hữu bộ* (Sarvāstivāda) lưu truyền. Trong đó *Tạp A-hàm* có không ít kinh đã bị thất lạc; còn hai bản *Trường A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm* [tr. 464] của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đều không được phiên dịch và lưu truyền sang Hoa văn. Hiện còn

Trường A-hàm (bản Hán dịch) là bản lưu truyền của *Pháp tạng bộ* (Dharmaguptaka) thuộc hệ Phân biệt thuyết; còn bản Hán dịch *Tăng nhất A-hàm* là bản của *Đại chúng bộ* (Mahāsaṃghika) lưu truyền. Do đó, hiện còn năm bộ hoặc bốn bộ A-hàm của mỗi bộ phái không đầy đủ, đặc biệt là tụng bản của *Đại chúng bộ*. Khi nghiên cứu về quá trình hình thành kinh điển, nếu đem tư liệu hiện còn của ba hệ phái lớn so sánh thì không thể đưa ra kết luận chính xác, vì phần lớn chỉ dựa vào hệ thống kinh điển thuộc thời kỳ *Thượng tọa bộ*.

Năm bộ và bốn bộ A-hàm hiện còn đều mang sắc thái của bộ phái. Vì bộ phái khác nhau nên kinh điển không giống nhau, phần lớn các bộ phái đều căn cứ vào A-cấp-ma của mình (依自阿笈摩) để thành lập tôn chỉ của bộ phái mình.¹ Chúng tôi cho rằng, quá trình thầy trò truyền thừa đương nhiên độc lập, từ đó đã hình thành một tông phái riêng, kinh luật của mỗi tông đều qua một lần kết tập và chỉnh sửa để có hình thức nhất định. Tuy cùng thuộc một bộ phái, nhưng qua quá trình truyền thừa quá lâu dài, hoặc khu vực giáo hóa khác nhau, nội bộ lại có những quan điểm bất đồng, nên sự lưu truyền đã có sự sai khác. Do đó, cách tổ chức và giáo nghĩa của Thánh điển trong cùng một bộ phái cũng có sự sai khác. Do vậy việc luận đoán Thánh điển của bộ phái đó, nên chú trọng về mặt đại thể, không nên dựa vào chi tiết mà phát sinh ý kiến bất đồng.

Hiện còn Kinh tạng của *Đông diệp bộ* thuộc hệ Phân biệt thuyết có năm bộ: 1. *Trường bộ* (Dīgha-nikāya); 2. *Trung bộ* (Majjhima-ni.); 3. *Tương ứng bộ* (Samyutta-ni.); 4. *Tăng chi bộ* (Aṅguttara-ni.); 5. *Tiểu bộ* (Khuddaka-ni.). Liên quan đến nội dung *Tiểu bộ*, hai bản lưu truyền ở Tích Lan và Miến Điện có sự thêm bớt và dị biệt về bộ loại như bản liệt kê dưới đây:² [tr. 465]

1. [1] *Dị bộ tông luận luận*, quyển 1: CBETA, T49, no. 2031, p. 15, a10.

2. [2] *Vọng nguyệt Phật giáo đại từ điển*, quyển 5 (tr. 4174a) để cập: ngoài Tích-lan, Miến Điện, Kinh tạng được nước Tân in chỉ có tám loại: *Tiểu tụng, Pháp cú, Tự*

Bảng đối chiếu về sự dị biệt của các bản *Tiểu bộ* ở Tích Lan và Miến Điện

Kinh Trường Bộ lưu truyền ở Tích Lan	Kinh Trung Bộ lưu truyền ở Tích Lan	Kinh điển được lưu truyền ở Miến Điện
	Khuddakapāṭha (Tiểu tụng)	đồng
Dhammapada (Pháp cú)	đồng	đồng
Udāna (Tự thuyết)	đồng	đồng
Itivuttaka (Như thị ngữ)	đồng	đồng
Sutta-nipāta (Kinh tập)	đồng	đồng
Vimānavatthu (Thiên cung sự)	đồng	đồng
Petavatthu (Ngạ quý sự)	đồng	đồng
Theragāthā (Trưởng lão kệ)	đồng	đồng
Therīgāthā (Trưởng lão ni kệ)	đồng	đồng
Jātaka (Bổn sanh)	đồng	đồng
Niddesa (Nghĩa thích)	đồng	đồng
Paṭiṣambhidāmagga (Vô ngại giải đạo)	đồng	đồng
	Apdāna (Thí dụ)	đồng
	Buddavaṃsa (Phật chủng tánh)	đồng
	Cariyāpiṭaka (Sớ hành tạng)	đồng
		Milandapañha (Di-lăng-đà vấn)
		Sutta-saṃgaha (Kinh nhiếp)
		Peṭakopadesa (Tạng luận)
		Nettipakaraṇa (Chỉ đạo luận)

Ngoài ra, các kinh A-hàm và Nikāya còn có sự tương đồng như sau:

Hán dịch *Trường A-hàm* là tụng bản của *Pháp Tạng bộ* thuộc hệ Phân biệt thuyết, tương đương với *Trường bộ*.

Hán dịch *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* là tụng bản của *Ấm Quang bộ* (Kāśyapīya) thuộc hệ Phân biệt thuyết, tương đương với Phẩm Hữu kệ v.v... trong *Tương ưng bộ*.

thuyết, Như thị ngữ, Kinh tập, Nghĩa thích, Vô ngại giải đạo, Thí dụ. Còn bản Hán dịch *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a9-10, để cập chỉ có 14 loại, thiếu *Tiểu tụng*.

Hai bộ Hán dịch *Tạp A-hàm* và *Trung A-hàm* đều thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, tương đương với *Tương ứng bộ* và *Trung bộ*.

Hán dịch *Tăng nhất A-hàm* là tụng bản của *Đại chúng bộ* (hoặc là bản của *Thuyết xuất thế bộ*), tương đương với *Tăng chi bộ*.

Ngoài ra, trong bản Hán dịch còn có không ít những bản dịch khác (biệt dịch) của một kinh hoặc một số kinh thuộc các bộ kinh lớn. Vấn đề này sẽ được bàn luận nếu có liên quan.

1.2. Bộ loại do các bộ phái truyền thừa

Kinh điển hiện còn không được đầy đủ, nhưng theo truyền thuyết, nội dung Kinh tạng của mỗi bộ phái lưu truyền được ghi chép lại, chúng ta có thể khảo sát để thấy được cách kết cấu và nội dung Kinh tạng của mỗi bộ phái như sau:

1. Kinh tạng *Đại chúng bộ* (Mahāsaṃghika) lưu truyền, như *Tăng-kỳ luật* trình bày:

“*Câu văn dài tập hợp thành Trường A-hàm, câu văn trung bình tập hợp thành Trung A-hàm, câu văn phức tạp tập thành Tạp A-hàm; các loại như Căn tạp, Lục tạp, Giác tạp, Đạo tạp, gọi là Tạp. Tăng lên một, tăng lên hai, tăng lên ba cho đến tăng lên một trăm, tùy theo số lượng tăng theo đó mà tập hợp thành Tăng nhất A-hàm. Tạp tạng là các loại kệ tụng do Bích-chi-phật, A-la-hán tự nói bốn hạnh nhân duyên của mình.*”¹

Theo sự truyền thừa của *Đại chúng bộ*, A-nan kết tập pháp tạng; nội dung pháp tạng do A-nan (Ānanda) kết tập gồm có bốn bộ A-hàm và *Tạp tạng*. Liên quan đến văn cú của *Tạp tạng*, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* cho rằng: Bích-chi-phật A-la-hán tự thuyết là Thí dụ; Bốn hạnh là Bốn sanh; Nhân duyên là Nhân duyên; Như thị là Như thị ngữ; Đẳng tỷ

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c16-22.

là Phương đẳng; Chư kệ là Già-đà; Tụng có thể là Kỳ-dạ.¹ Cách ngắt câu này có thể nói là cực kỳ xảo diệu! Thế nhưng căn cứ vào nghĩa gốc của văn luật thì điều này không thỏa đáng. Như thị đẳng tỷ là Như thị đẳng loại, như căn cứ vào văn của *Tăng-kỳ luật* để cập: [tr. 468] “*Như thị đẳng tỷ gọi là tạp*,” ý nghĩa của Như thị tỷ đẳng giống như Như thị đẳng tỷ. Và lại, *Tăng-kỳ luật* dịch là Bốn sanh, Như thị ngũ, Phương quảng² mà không dịch là Bốn hạnh, Như thị, Đẳng tỷ, cho nên *Tạp tạng* của *Tăng-kỳ luật* lấy Bích-chi-phật A-la-hán Tự thuyết, Bốn sanh, Nhân duyên làm ví dụ. Như thị đẳng tỷ chư kệ tụng có nghĩa là Nhiều kệ tụng thuộc loại này. Văn nghĩa của bản dịch rất rõ ràng, không thể tùy ý giải thích khác được. Bích-chi-phật A-la-hán tự thuyết bốn hạnh nhân duyên tương đương với *Ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh* v.v... thuộc Hán dịch. *Tăng-kỳ luật* nói rõ nội dung kết tập, tiếp theo nói đến sự truyền thừa Pháp và Tỳ-ni giữa thầy trò: “*Những gì được nghe từ tôn giả Đạo Lực là: Tỳ-ni, A-tỳ-đàm, Tạp A-hàm, Tăng nhất A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm.*”³

Khi so sánh nội dung kết tập, chúng ta thấy Tỳ-ni chính là Tỳ-ni tạng; A-tỳ-đàm (Abhidharma) v.v... chính là Pháp tạng. Còn A-tỳ-đàm nằm ngoài bốn bộ A-hàm, hiển nhiên tương đương với *Tạp tạng*. *Tăng-kỳ luật* cho rằng: “*Chín bộ Tu-đa-la gọi là A-tỳ-đàm;*”⁴ cho nên *Tạp tạng* của *Đại chúng bộ* là những kệ tụng có liên quan đến 9 bộ kinh; Tự thuyết bốn hạnh nhân duyên chính là một loại kệ tụng.

Sự lưu truyền của các chi phái thuộc *Đại chúng bộ* có chút ít thay đổi. Theo bài tựa của *Tăng nhất A-hàm* ghi: “*Nghĩa sâu xa của*

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 684.

2. [2] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b11-13, dịch tên của 9 bộ kinh.

3. *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, c18-19.

4. [3] *Tăng-kỳ luật*, quyển 14: CBETA, T22, no. 1425, p. 340, c5; quyển 34: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b11-13; và quyển 39: CBETA, T22, no. 1425, p. 536, b21-22.

Phương đẳng Đại thừa và các Khế kinh là Tạp tạng.”¹ *Tạp tạng* bấy giờ đã hàm chứa Phương đẳng Đại thừa, nhưng trong *Phân biệt công đức luận*, là bộ luận giải thích về Tăng nhất A-hàm lại cho rằng:

“*Tạp tạng chẳng phải do một người nói, có thể là những điều Phật nói, Những điều đệ tử nói, chư thiên tán tụng, nói về Nhân duyên kiếp trước của Bồ-tát trong 3 a-tăng-kỳ. Vì văn nghĩa rất nhiều, phần lớn tìm thấy trong 3 tạng, cho nên gọi là Tạp tạng.*”

[tr. 469] “*Chánh Kinh Phương đẳng v.v... trình bày về những sự việc trong Bồ-tát tạng, vào thời Phật gọi là Đại sĩ tạng. Những điều do A-nan kết tập chính là 4 tạng hiện nay, gộp chung lại gọi là 5 tạng.*”²

Quá trình phát triển *Tạp tạng* của Đại chúng bộ đại khái có ba giai đoạn: Ban đầu cho rằng 9 bộ kinh là *Tạp tạng*. Kế đến, *Tạp tạng* bao hàm Phương đẳng Đại thừa. Cuối cùng, Phương đẳng Đại thừa tách ra hình thành Bồ-tát tạng, *Tạp tạng* trở lại hình thức cũ.

2. Kinh tạng do hệ *Phân biệt thuyết bộ* (Vibhajya-vādin) lưu truyền, gồm có ba bộ: (1). Kinh tạng do *Đồng điệp bộ* (Tāmrasātiya) lưu truyền, như *Tiểu phẩm* của *Đồng điệp luật* lấy *Kinh Phạm võng*, *Kinh Sa-môn quả* thuộc *Trường bộ* làm ví dụ, mà nói có năm bộ.³ Nội dung tuy trình bày không rõ, nhưng phù hợp với tư liệu hiện còn. (2). Kinh tạng do *Hóa Địa bộ* (Mahīśāsaka) lưu truyền, như *Ngũ phần luật* trình bày:

“(Hỏi:) Phật nói Kinh Tăng nhất tại đâu? Nói Kinh Tăng thập, Kinh Đại nhân duyên, Kinh Tăng-kỳ-đà, Kinh Sa-môn quả, Kinh Phạm động tại đâu? Những kinh nào nói cho Tỳ-kheo, những kinh nào nói cho Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, chư thiên tử, thiên nữ?”

1. [4] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 550, c10-11.

2. *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b6-13.

3. [5] *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 430.

“Những kinh dài tập hợp thành một bộ gọi là Trường A-hàm. Những kinh không dài không ngắn tập hợp thành một bộ gọi là Trung A-hàm. Những loại tập thuyết, nói cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, thiên tử, thiên nữ tập hợp thành một bộ gọi là Tập A-hàm. Những kinh từ một pháp tăng lên đến mười một pháp tập hợp thành một bộ gọi là Tăng nhất A-hàm. Phần tập thuyết còn lại tập hợp thành một bộ gọi là Tập tạng.”¹

[tr. 470] Trong phần đặt câu hỏi trên có sáu kinh: Kinh Tăng nhất, Kinh Tăng thập, Kinh Đại nhân duyên, Kinh Tăng-kỳ-đà, Kinh Sa môn quả, Kinh Phạm động, những kinh này đều thuộc Trường A-hàm. Còn Tập tạng cũng không được trình bày rõ, chỉ đề cập rằng ngoài bốn bộ A-hàm lập riêng Tập tạng, điều này phù hợp với quan điểm của Đại chúng bộ. (3). Kinh tạng do Pháp Tạng bộ lưu truyền, như Tú phần luật trình bày:

“Kinh Phạm động được nói tại đâu? Kinh Tăng nhất được nói tại đâu? Kinh Tăng thập được nói tại đâu? Kinh Thế giới thành bại được nói ở đâu? Kinh Tăng-kỳ-đà, Kinh Đại nhân duyên được nói tại đâu? Kinh Thiên đế Thích vẫn được nói tại đâu? A-nan đều trả lời: giống như sự trình bày trong Trường A-hàm. Trong bộ này để cập rằng, tập hợp tất cả các kinh dài thành Trường A-hàm; tập hợp tất cả kinh trung bình thành Trung A-hàm; tập hợp các kinh tăng từ một đến 11 pháp thành Tăng nhất A-hàm; tập hợp tất cả các bộ phận Tập Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, chư Thiên, tập Đế thích, tập Ma, tập Phạm vương thành Tập A-hàm. Còn các kinh như: Sanh kinh, Bốn kinh, Kinh Thiện nhân duyên, Kinh Phương đẳng, Kinh Vị tăng hữu, Kinh Thí dụ, Kinh Ưu-ba-đề-xá, Kinh Cú nghĩa, Kinh Pháp cú, Kinh Ba-la-diên, Kinh Tập nạn, Kinh Thánh kê, những kinh như thế tập hợp thành Tập tạng.”²

1. Di-sa-tác Bộ Hoà-ê Ngũ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a19-29.

2. Tú phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b15-26.

Pháp Tạng bộ cũng thành lập *Tạp tạng*, cho là bộ phận độc lập nằm ngoài bốn bộ A-hàm. Bộ phái này cũng cho rằng, 7 kinh nêu trên gồm *Kinh Phạm động* v.v... đều thuộc *Trường A-hàm*. Nội dung *Tạp tạng* tổng cộng 12 loại, gần giống với 12 bộ kinh.

3. Trong hệ thống *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda), *Thập tụng luật* cũng đề cập đến truyền thuyết kết tập tam tạng, lấy *Kinh Chuyển pháp luân* làm ví dụ, chỉ nói chung chung là tất cả Kinh tạng tập hợp xong.¹ Thế nhưng vấn đề này được trình bày khá rõ ràng trong *Tạp tạng* của *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Mūlasarvāstivāda), như *Căn hữu luật tạp sự* đề cập về Kinh tạng như sau:

[tr. 471] “Các vị A-la-hán cùng kết tập, những gì tương ứng với 5 uẩn thì lập thành phẩm Uẩn; tương ứng với 6 xứ 18 giới lập thành phẩm Xứ giới; tương ứng với duyên khởi Thánh đế thì lập thành phẩm Duyên khởi; những điều do Thanh văn nói thì lập thành phẩm Thanh văn; những điều do Phật nói thì lập thành phẩm Phật; nếu tương ứng với niêm xứ, chánh cần, thần túc, căn, lực, giác, đạo phần, lập thành phẩm Thánh đạo; nếu kinh tương ứng với Già-tha thành lập phẩm Già-tha. Những bộ phận trên gọi là Tương ứng A-cấp-ma. Nếu kinh dài thì trình bày dài, đây gọi là Trường A-cấp-ma. Nếu kinh trung bình thì trình bày trung bình, đây gọi là Trung A-cấp-ma. Nếu kinh nói một việc, hai việc cho đến mười việc, đây gọi là Tăng Nhất A-cấp-ma.”²

Trong truyền thuyết kết tập, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chỉ kết tập 3 tạng, Kinh tạng chỉ đề cập đến 4 A-cấp-ma, bộ phận thuộc *Tạp tạng*, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có. Như *Kinh Đa thức đa tri chú đại* được *Thập tụng luật* lưu truyền tổng cộng có 18 loại, 3 loại sau cùng là: *Ba-la-diên* (đời Tấn gọi là *Kinh Quá đạo*), *A-đà-bà-ki-da Tu-đổ-lộ* (đời Tấn gọi là *Kinh Chúng đức*), *Tát-kỳ-đà-xá Tu-*

1. [6] *Thập tụng luật*, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 448, c20 – p. 449, a16.

2. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b20-c2.

đa-la (đời Tấn gọi *Kinh Đế kiến*),¹ đều thuộc *Tạp tạng*. Những gì được Hữu bộ đề cập có liên quan đến *Tạp tạng*, còn có *Thập tụng luật*,² *Căn hữu luật được sự*,³ *Thí dụ tập* (bản Phạn *Divyāvādāna*),⁴ *Căn hữu luật bì cách sự* (bằng tiếng Phạn do Gilgit phát hiện giống với bản dịch Tây Tạng);⁵ những điều được trình bày trong *Tạp A-hàm*,⁶ tuy không đồng nhất, nhưng trong đó có trật tự.

Ở đây, liệt kê 6 bản đối chiếu như sau:

"Thập Tụng Luật"	"Căn Hữu Luật tạp sự"	"Divy.I"	"Divy.II"	"Tạp A-hàm kinh"	"Gilgit MS"
1. Ba-la diên	1. Ôt-đa-nam tụng	1. Udāna	1. Udāna	1. Ưu-đa-na	1. Udāna
2. Tát-kỳ-đa-xá		2. Pārīyaṇa	2. Pārīyaṇa	2. Ba-la diên na	2. Pārīyaṇa
		3. Satyaḍṣa	3. Satyaḍṣa	3. Kiến chơn đế	3. Satyaḍṣa
	2. Chư Thượng tọa tụng		4. Sthaviragāthā	4. Chư Thượng tọa sở thuyết	6. Sthaviragāthā
				5. Tỷ-kheo-ni sở thuyết	7. Sthavirgāthā
	3. Thế-la tụng	4. Śailagāthā	5. Śailagāthā	6. Thi-lộ kệ	4. Śailagāthā
	4. Mâu-ni chi tụng	5. Munigāthā	6. Munigāthā	8. Mâu-ni kệ	5. Munigāthā
	5. Kinh chúng nghĩa	6. Ārthavargīya	7. Ārthavargīya	7. Nghĩa phẩm	8. Ārthavargīya
				Tu-đa-la	Ca sūtrāṇi

Qua bảng đối chiếu cho thấy, thứ tự của 8 phần đại khái giống nhau, chỉ có sự sắp xếp trong *Tạp A-hàm* có sự đảo ngược giữa *Nghĩa phẩm* và *Mâu-ni kệ*. Bản Phạn *Căn hữu luật bì cách sự* cũng chỉ đưa phần *Thượng tọa tụng* và *Thượng tọa Ni tụng* ra sau mà thôi. Thứ tự của 8 phần này, nên sắp xếp là: *Ôt-đa-nam*, *Ba-la-diên*, *Kiến chân đế*, *Thượng tọa tụng*, *Thượng tọa Ni tụng*, *Thế-la tụng*, *Mâu-ni tụng*, và *Nghĩa phẩm*. Bộ phận cuối cùng thêm vào chữ kinh (經), từ này mang ý nghĩa các phần trên đều gọi là kinh, như *Tát-kỳ-đa-xá Tu-đổ-lộ* trong *Thập tụng luật*; *Kinh Chúng nghĩa* trong *Căn hữu luật tạp sự*; *Mâu-ni kệ Tu-đa-la* trong *Tạp A-hàm*;

1. [7] *Thập tụng luật*, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174, b26-27.

2. [8] *Thập tụng luật*, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 181, b24-25.

3. [9] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỷ-nại-da được sự*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1448, p. 11, b5-7.

4. [10] Cowell and Neil, *The Divyāvādāna*, pp. 20.34-35.

5. [11] N. Dutt, *Gilgit Manuscripts*, III, Part 4, p. 188.

6. [12] *Tạp A-hàm*, quyển 49: CBETA, T02, no. 99, p. 362, c8-12.

bản Phạn *Arthavargīyaṇi Ca Sūtrāṇi* của Gilgit, [tr. 473] đều là sự tổng hợp của các bộ trước.

Hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chỉ hình thành ba tạng, nhưng cũng không chứng ngại việc phải theo thông tục mà hình thành *Tạp tạng*, như *A-tỳ-đạt-ma thuận chánh lý luận* đề cập:

“*Như Thế Tôn dạy: Người già xuất gia thọ trì (học) 3 tạng của ta rất khó. Nếu cho rằng lời nói này căn cứ vào Tạp tạng mà nói thì không đúng, vì Tạp tạng không phải là kinh, vì không có chỗ nào để cập thọ trì Tạp tạng, chỉ có chỗ nói thọ trì Tổ-đạt-lãm, Tỳ-nại-da và Ma-đác-lý-ca.*”¹

Các vị luận sư *A-tỳ-đạt-ma* là bộ phận chủ chốt của phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, không thành lập *Tạp tạng*, vì họ cho rằng đó là bộ phận khác với *Kinh tạng*. Phái *Hữu bộ* chính thống xem bộ phận này là *Tạp tạng*, có thể nói đó là cái nhìn độc đáo của phái này. Đây là điểm chúng ta không nên bỏ qua.

4. *Tỳ-ni mẫu kinh* của phái *Thượng tọa bộ* thời kỳ đầu (*Pūrvasthavira*), về sau đổi tên thành *Tuyết sơn bộ* (*Haimavata*), cũng có truyền thuyết về kết tập như sau:

“*Những điều được nói trong các kinh, những gì tương ứng với Trường A-hàm, tổng hợp biên thành Trường A-hàm. Những điều được nói trong các kinh, tương ứng với Trung A-hàm, tập hợp thành Trung A-hàm. Từ một pháp tăng lên hai pháp, ba bốn pháp cho đến mười một pháp, tập hợp lại thành Tăng nhất A-hàm. Các kinh tương ứng với Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Đế thích, chư thiên, Phạm vương, tổng hợp thành Tạp A-hàm. Các kinh như Pháp cú, Thuyết nghĩa, Ba-la-diên, Những điều Như Lai nói, từ Tu-đổ-lộ cho đến Ưu-ba-đề-xá tương ứng với Tạp tạng, tổng hợp thành Tạp tạng. Năm loại như vậy gọi là Tu-đổ-lộ tạng.*”²

1. *A-tỳ-đạt-ma thuận chánh lý luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, b7-11.

2. *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a20-28.

Quan điểm [tr. 474] của *Tỳ-ni mẫu kinh* giống với *Tứ phần luật*. Trong *Tạp tạng*, trước hết nêu ba bộ: *Pháp cú*, *Nghĩa thuyết* (nên gọi là *Nghĩa phẩm*), *Ba-la-diên*, nhưng sau đó nêu chung là Phật nói 12 bộ kinh, trong đó có bộ phận tương ứng với *Tạp tạng*.

Truyền thuyết kết tập như trên đã đề cập, việc phân loại Kinh tạng, rõ ràng có 3 hệ thống khác nhau: 1. *Đồng điệp bộ* gọi chung là năm bộ (5 Ni-kha-da – Pañca Nikāya), tức chỉ cho *Trường*, *Trung*, *Tương ứng*, *Tăng chi*, *Tạp* (*Tiểu bộ*); hoặc gọi chung là 5 A-hàm (5 A-cấp-ma – Pañca Āgama)¹. Như vậy, *Tạp bộ* (*Khuddakanikāya*) và bốn bộ khác có vị trí ngang nhau; 2. *Đại chúng bộ*, *Hóa Địa bộ*, *Pháp Tạng bộ*, *Tuyết sơn bộ* đều gọi *Trường*, *Trung*, *Tạp*, *Tăng* nhất là A-hàm, và riêng gọi *Tạp bộ* là *Tạp tạng*. Cách phân loại này, tất cả đều là Kinh tạng, nhưng có sự sai khác giữa A-hàm với *Tạp tạng*; 3. Theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, Kinh tạng chỉ có bốn bộ A-hàm, không có *Tạp tạng*, vì phái này cho rằng, *Tạp tạng* khác với kinh, không cần thiết để thành lập bộ lớn. Về mặt tổ chức thì ba loại này khác nhau, quan điểm của *Đại chúng bộ*, Thượng tọa thời kỳ đầu, *Hóa Địa bộ*, *Pháp Tạng bộ* đại biểu cho ý kiến của thời kỳ đầu. Trong sự kết tập luật, kinh là Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimokṣa), tức là những gì do Phật thuyết; từ đó hình thành quy chế trong Tăng-già, dần dần tập hợp thành Ma-đặc-lặc-già, được gọi là *Tạp tụng*. Sự kết tập kinh hiển nhiên cũng có khuynh hướng giống như vậy. Kinh được tập thành gọi là A-hàm; những truyền thuyết và kệ tụng lưu truyền trong Tăng-già và dân gian, cũng dần dần được kết tập thành, gọi là *Tạp tạng*. Lập trường của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (không lập *Tạp tạng*) xem trọng Tu-đa-la được kết tập sớm nhất, cho rằng A-hàm là căn bản của Phật pháp.

1. [13] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 677, a17-19; *Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký*: CBETA, T49, no. 2030, p. 14, b4-6.

2. Bốn bộ A-hàm và chín phần giáo

[tr. 476] Học giả cận đại khi nghiên cứu về việc thành lập kinh điển, tuy có khuynh hướng thiên về nguồn tư liệu Pāli, cố tình bỏ quên ý nghĩa thực tiễn của các bộ phái, tuy nhiên kết quả nghiên cứu của họ không thể nói là nhỏ. Họ thường nghiên cứu các vấn đề như: sự thành lập trước sau của chín phần giáo và bốn bộ A-hàm; trước sau của chín phần giáo và 12 phần giáo, sự thành lập của bốn bộ A-hàm cùng lúc hay có trước có sau. Ở đây trước hết bàn về thứ tự trước sau của bốn bộ A-hàm và chín phần giáo.

Chín phần giáo và 12 phần giáo, cựu dịch là 9 bộ kinh và 12 bộ kinh. Đề mục của 12 phần giáo được Huyền Trang dịch là: Khế kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Già-đà, Tụ thuyết, Nhân duyên, Thí dụ, Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Hy pháp và Luận nghị.¹ Còn chín phần giáo chính là chín phần trong 12 phần, tuy có nhiều truyền thuyết khác nhau, nhưng căn cứ vào truyền thuyết xưa, chín phần giáo là: Khế kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Già-đà, Tụ thuyết, Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng và Hy pháp. Nguyên ngữ của chín phần giáo là Nanvāṅga-vacana (S), Navāṅga-[Buddha]-vacana (P); 12 phần giáo là Dvādaśāṅga-vacana. Ở đây, chữ phần (分, aṅga) tức là chữ phần trong chi phần (支分), do đó, 9 bộ phận hoặc 12 bộ phận là hình thức phân loại giáo pháp của Phật.

Truyền thuyết về sự kết tập xưa xuất phát từ Luật tạng. Căn cứ vào truyền thuyết của giới trì luật, A-nan (Ānanda) tập hợp tất cả các kinh thành bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ, hoàn toàn không nói đến việc y cứ vào chín phần giáo (hoặc 12 phần giáo) để tập hợp thành bốn bộ A-hàm. Thế nhưng các học giả cận đại lại bắt đầu chú ý đến vấn đề này, vì đã phát hiện trong *Đạo sử* có đề cập đến truyền thuyết rằng:

1. [1] *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c8-10.

“Năm trăm trưởng lão phân loại chín phần giáo của bậc Đạo sư tại đông Thất Diệp. chín phần giáo gồm: Tu-đa, Kỳ-dạ, Hòa-già-la-na, Già-đà, [tr. 477] Ưu-đà-na, Y-đế mục-đa-già, Xà-đa-già, A-phù-đa và Tỳ-đà-la; đem chánh pháp bất diệt này phân loại thành: phẩm, 50 tập, tương ứng và tập, tập hợp chúng thành kinh điển A-hàm tạng.”¹

Đảo sử (Dīpavaṃsa) là bộ sử thi về niên đại xưa nhất của Tích Lan, được trước tác vào khoảng giữa thế kỷ thứ 4, 5 TL. Tác phẩm này cho rằng căn cứ vào chín phần giáo biên tập A-hàm tạng (Āgama piṭaka). Vấn đề này, nguồn tư liệu Hán dịch ở Trung Quốc cũng có truyền thuyết tương tự, như trong *Kinh Bát Nê-hoàn* đề cập:

“Chúng Tỳ-kheo họp lại cùng bàn luận: 12 bộ kinh của Phật có bốn bộ A-hàm. ... Từ trong Đại chúng tuyển chọn bốn mươi vị Ứng chân. Từ A-nan thọ nhận bốn bộ A-hàm”².

Kinh Bát Nê-hoàn là tụng bản khác của *Kinh Du hành* (Đại bát Niết-bàn kinh) thuộc Trường A-hàm, không biết thuộc bộ phái nào. Truyền thuyết cho rằng kinh này được dịch vào đời Đông Tấn, đã mất tên người dịch (dịch khoảng thế kỷ thứ IV).³ Trong *Xuất tam tạng ký tập*, lời tựa của Đạo An⁴ có đề cập:

“A-nan tụng 12 bộ kinh, lại còn tóm tắt những điều cốt yếu của nó, bao gồm đạo pháp để thành lập bốn bộ A-hàm-mộ; kết hợp với A-tỳ-đàm và luật gọi chung là 3 tạng.”⁵

1. *Đảo sử*: NTĐTK 60, tr. 26.

2. *Kinh bát Nê-hoàn*, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 190, c28 – p. 191, a20.

3. [2] *Kinh Phật bát Nê-hoàn*, do Bạch Pháp dịch vào đời Tấn, kinh này là cùng bản mà khác người dịch.

4. Ấn Thuận cho rằng, đoạn này trích trong lời tựa của Đạo An, nhưng dịch giả tra cứu thì đoạn này được trích trong lời tựa về bốn bộ A-hàm, chưa rõ tác giả của lời tựa: 《出三藏記集》卷9: 「四阿 [*] 鎡暮抄序第十 (未詳作者)阿[*]鎡暮者秦言趣無也。阿難既出十二部經。又採撮其要逕至道法。為四阿[*]鎡暮與阿毘曇及律並為三藏焉。」 (CBETA, T55, no. 2145, p. 64, c3-6) (*Dịch giả chú*).

5. *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, c4-6.

Theo sự trình bày của *Đạo sử* và *Kinh Bát Nê-hoàn* cho rằng, Phật pháp tức là chín phần giáo hoặc 12 bộ kinh, gồm cả kinh và luật; bốn bộ A-hàm chỉ là một phần trong đó. Truyền thuyết cho rằng, dựa vào chín phần giáo hoặc 12 bộ kinh biên tập hình thành tam tạng Thánh điển, hiện còn luận thư đại khái xuất hiện từ thế kỷ thứ II TL trở đi. Đó là lý do *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* chứng minh chín phần giáo là bao hàm toàn thể kinh luật,¹ hiển nhiên là không có vấn đề gì hoài nghi. [tr. 478] Thế nhưng, theo truyền thuyết kết tập xưa không có đề cập đến việc căn cứ vào chín phần giáo mà tập thành bốn bộ A-hàm; cho nên nếu cho rằng chín phần giáo là hình thái Thánh điển có trước bốn bộ A-hàm, điều này cần xem xét cẩn thận.

Chín phần giáo là sự phân loại pháp, phải chăng bao gồm cả luật? Theo quan điểm của người trì luật xưa, như *Kinh Phân biệt* của *Đồng điệp luật* đề cập:

“*Này Xá-lợi-phất! Các Đức Phật Câu-lưu-tôn, Câu-na-hàm Mâu-ni, Ca-diếp thuyết pháp cho các hàng đệ tử Thanh văn không biết chán; vì các đệ tử mà thuyết giảng Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Kỳ thuyết, Già-đà, Ưu-đà-na, Như thị ngữ, Bốn sanh, Vị tăng hữu, Tỳ-đà-la; vì các đệ tử mà chế lập học xứ, quy định nghi thức tụng giới. Sau khi chư Phật Thế Tôn và đại Thanh văn diệt độ, các đệ tử xuất gia từ những giai cấp, tên gọi, dòng họ, chủng tộc khác nhau, đều tu hành phạm hạnh khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài.*”²

Phật pháp được tồn tại lâu dài hay không là do chư Phật có thuyết pháp rộng rãi cho các đệ tử hay không, chư Phật chế lập học xứ, quy định nghi thức tụng giới cho các đệ tử hay không, đoạn văn trên đã trình bày rất rõ ràng.³ chín phần giáo là những lời diễn

1. [3] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 191-194.

2. *Đồng điệp luật, Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 13.

3. [4] *Đồng điệp luật; Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b11-28; *Ngũ phân luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c1 – p. 2, a1; *Tứ phân luật*, quyển 1:

giải về pháp, sự tu chứng của Phật; học xứ và thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa là những chế định, những qui tắc sinh hoạt của Tăng-già. Theo quan điểm của các nhà trì luật, nghĩa xưa của chín phần giáo hiển nhiên là giáo pháp được thuyết giảng tương đương với luật. Như vậy, hóa giáo và chế giáo được Luật tông trình bày quá rõ trong đoạn văn này.

Chín phần giáo (hoặc 12 bộ kinh) được phát hiện sớm nhất, được tìm thấy ở *Trung bộ (Trung hàm), Tăng chi bộ (Tăng nhất hàm)*.¹ Hai bộ này trình bày về chín phần giáo đều mô tả về giáo pháp, như biết pháp là biết về chín phần giáo; biết nghĩa là biết về ý nghĩa của chín phần giáo.² Học pháp (chín phần giáo) là “*dùng trí tuệ hiểu rõ ý nghĩa của pháp. Việc dùng trí tuệ hiểu rõ ý nghĩa của pháp ... thích hợp với mục đích chân chính, vì khéo hiểu pháp nên được lợi ích lâu dài.*”³ [tr. 479] Bạc đa văn trì pháp không nhất thiết là nghe hết chín phần giáo pháp, như nói: “*Nếu người nào đối với một bài kệ bốn câu có thể biết nghĩa, biết pháp, thực hành pháp và tùy pháp, đó gọi là bạc đa văn trì pháp.*”⁴ Đối với chín phần giáo: “*Khi nghe pháp, nghiên ngẫm lời dạy đó, ý khéo quán sát, phân tích rõ ràng. Khi mạng chung không mất chánh niệm sẽ được sanh lên cõi trời.*”⁵ Thế nào là đa văn? Nghĩa là: “*Thông đạt các pháp (chín phần giáo), đem những điều đã được nghe, những điều đã thông đạt thuyết giảng lại cho nhiều người khác, ... đọc cho nhiều người khác nghe, ... phúng tụng rộng rãi, ... tâm theo đó mà tư duy,*

CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b3-c12, các bộ này đều trình bày giống nhau.

1. [5] *Tập A-hàm*, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 300, c5-8; *Trường A-hàm*, quyển 12: CBETA, T01, no. 1, p. 74, b19-24, cả hai đều đề cập 12 bộ kinh, nhưng bộ phận tương đương với nó là: *Ca-diếp Tương ứng* thuộc *Tương ứng bộ*: NTĐTK 13, tr. 299-302 và *Kinh Thanh tịnh* thuộc *Trường bộ*: NTĐTK 8, tr. 163-165, hai phần này không đề cập đến phần giáo.
2. [6] *Tăng chi bộ*, tập 7: NTĐTK 20, tr. 367-368; *Trung A-hàm kinh*: CBETA, T01, no. 26, p. 421, a 17-b2.
3. [7] *Trung bộ, Kinh Xà dụ*: NTĐTK 9, tr. 246; tham khảo *Trung A-hàm kinh*, quyển 54: CBETA, T01, no. 26, p. 764, b 6-19.
4. [8] *Tăng chi bộ*, tập 4: NTĐTK 18, tr. 312.
5. [9] *Tăng chi bộ*, tập 4: NTĐTK 18, tr. 324.

ý theo đó mà quán sát. Nơi nào có trường lão Tỳ-kheo nghe nhiều, lưu truyền A-hàm, trì pháp, trì luật, trì bốn mẫu, bấy giờ Tỳ-kheo đi đến nơi ấy thưa hỏi: Thưa Đại đức! Đây nghĩa là gì?”¹

Qua nội dung và ý nghĩa những đoạn văn vừa trích dẫn cho thấy, chín phần giáo là giáo pháp cần phải học tập, cần phải thông đạt. Đa văn trì pháp nghĩa là chú trọng đến việc nghe nhiều và thọ trì ý nghĩa của giáo pháp. Điều đó cho thấy chín phần giáo rất gần với mười pháp hành,² là quá trình tu học ngang qua việc nghe, tư duy và tu tập. Do vậy, tuy trong quá trình lưu truyền Phật giáo, từ rất sớm chín phần giáo và 12 phần giáo đã thâm nhập cả ba tạng, nên không cần phải thảo luận bao hàm cả pháp và luật, nhưng khi bàn đến ý nghĩa ban đầu về cách tổ chức chín phần giáo, tôi cho rằng cách phân chia tất cả kinh pháp thành 9 loại là quan điểm của các vị sư chú trọng kinh.

Chín phần giáo bất luận là pháp, hay gồm cả pháp và luật, còn việc dựa vào chín phần giáo để kết tập thành bốn bộ A-hàm chỉ ý nghĩa mang tính một bộ phận mà thôi. chín phần giáo (hoặc 12 phần giáo) và bốn bộ A-hàm, về mặt cơ bản là có sự sai biệt lớn. Phật pháp là những gì được Đức Phật giác ngộ, tuyên thuyết và lưu truyền cho đến nay, căn bản là lời Phật dạy, điều này không có gì đáng nghi ngờ, nhưng phải chăng tất cả Phật pháp đều là lời Phật dạy? *Tăng chi bộ* cho rằng chín phần giáo là pháp của sa-môn Cù-đàm;³ *Đạo sử* cho rằng chín phần giáo là lời của bậc Chiến thắng⁴. Nói một cách chính xác: “12 bộ kinh là những điều Như Lai nói.”⁵ “Nghĩa là Phật nói 12 bộ kinh.”⁶ “Các ông giữ gìn

1. [10] *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 111-112.

2. [11] Có 10 pháp hành: 1. Biên chép, 2. Cúng dường, 3. Bồ thí cho người khác, 4. Chuyên tâm lắng nghe người khác tụng đọc, 5. Tự đọc, 6. Thọ trì, 7. Giảng giải văn nghĩa cho người khác, 8. Phúng tụng, 9. Tư duy, 10. Tu tập. Xem: *Biện trung biên luận*, quyển 3: CBETA, T31, no. 1600, p. 474, b24-27.

3. [12] *Tăng chi bộ*, tập 5: NTĐTK 19, tr. 329.

4. [13] *Đạo sử*: NTĐTK 60, tr. 26.

5. [14] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 21: CBETA, T02, no. 125, p. 657, a1-6.

6. [15] *Bát Nê-hoàn kinh*, quyển 2: CBETA, T01, no. 6, p. 188, a18-21.

các pháp của ta nói ... như Tu-đa-la, Ưu-ba-đề-xá v.v...”¹ “*Những điều do Phật tuyên thuyết.*”² “*Những điều do Như Lai nói, từ kinh cho đến Ưu-ba-đề-xá.*”³ Chín phần giáo hoặc 12 phần giáo, trong sự lưu truyền xưa nay, đều [tr. 480] nêu rõ là Phật thuyết. Nhưng trong A-hàm, Phật pháp được kết tập không chỉ giới hạn ở những lời Phật dạy, vì ngoài những lời Phật dạy còn có các đại đệ tử nói, đều được tập hợp vào trong đó. Như trong *Kinh Bệ-tú, Kinh Cù-mặc Mục-liên* v.v..., những điều các đệ tử nói sau khi Phật Niết-bàn cũng đều tập hợp trong đó. Qua đó cho thấy, trong A-hàm, những bài pháp được thuyết giảng sau khi Phật Niết-bàn chưa bao lâu, như Na-la-đà (Nārada) thuyết *Tăng nhất A-hàm kinh* cho Văn Trà Vương (Munḍa) nghe, là sự kiện xảy ra vào khoảng năm 450 sau Phật diệt độ.⁴ Ngoài ra, phẩm Hữu kệ của *Tương ưng bộ* do chư thiên nói, cũng được tập hợp lưu truyền lại. Về phương diện thời gian, từ khi Phật tại thế cho đến sau khi Phật nhập Niết-bàn, những người thuyết pháp gồm Phật, các đại đệ tử, chư thiên. Những lời Phật pháp này được tập hợp biên tập vào trong A-hàm lấy lời Phật dạy làm căn bản; Phật pháp được lưu truyền trong nội bộ Tăng-già và trong xã hội dân gian đều được kết tập thành A-hàm, do đó, *Thành thật luận* ghi rằng:

*“Căn bản của Phật pháp đều là lời Phật dạy. Các Thanh văn và thiên thần v.v... đều lưu truyền lời Phật dạy, như trong Tỳ-ni đề cập: Phật pháp chính là những điều Phật dạy, những điều đệ tử dạy, những điều do hóa nhân nói, những điều do chư thiên nói. Tóm lại, tất cả những lời nói tốt đẹp ở thế gian, đều được xem là lời Phật dạy”*⁵.

1. [16] *Tập A-hàm*, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 300, c5-8.

2. [17] *Đại tập pháp môn kinh*, quyển thượng: CBETA, T01, no. 12, p. 227, b25-29.

3. [18] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a26-27.

4. [19] Phần bàn luận về tư liệu Phật giáo Nguyên thủy trong *Ấn Độ Triết học nghiên cứu*, quyển 3, tr. 312-315 của Ui Hakuju (1882-1963).

5. *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 243, c2-5.

Đoạn văn vừa trích dẫn, vốn có nguồn gốc từ Luật tạng và *Tăng chi bộ* được *Thành thật luận* trích dẫn giải thích. Đây là giáo pháp đích thực được kết tập từ nguyên thủy cho đến nay, cũng chính là phương châm chỉ đạo tập hợp các kinh thành A-hàm. Nhưng khi tập hợp thành chín phần giáo, tuy không nhất định gọi là A-hàm, nhưng số lượng kinh pháp được lưu truyền thật sự là không ít. Việc tổ hợp thành chín phần mệnh danh là những điều Như Lai nói, đó là biểu thị sự tôn trọng kinh pháp của các kinh sư lúc bấy giờ. Về sau, các kinh được tập thành, không phân chia Phật thuyết hay Phật pháp, hiển nhiên là chịu ảnh hưởng của quan điểm chín phần (hay 12 phần) giáo là do Phật thuyết. Tuy cách thời Phật đã xa, nhưng sự tôn sùng tin tưởng Đức Phật ngày càng thêm kiên cố, từ đó Phật pháp đã diễn biến thành Phật thuyết.

[tr. 481] Căn cứ vào chín phần giáo (12 phần giáo) mà tập thành bốn bộ A-hàm, hay bốn bộ A-hàm có trước rồi sau mới có chín phần giáo, đó là điều mà các học giả thời cận đại rất thích thú, đam mê nghiên cứu;¹ trong đó, đại khái có ý kiến của tôi. Từng thể loại chín phần giáo dần dần hình thành, sau đó mới tổng hợp thành chín phần giáo. bốn bộ A-hàm, trong lần kết tập đầu tiên có những bộ phận đã được tập thành. Hiển nhiên, sự tập thành đầu tiên không phải là cả 4 bộ, cũng chưa chắc gọi là A-hàm, nhưng chắc chắn đó là nguồn gốc của bộ A-hàm. Sau lần kết tập đầu tiên vẫn không ngừng tập hợp, ghi chép, phân loại, cuối cùng hình thành 4 bộ, lúc đó mới xác lập bộ loại của bốn bộ A-hàm. bốn bộ A-hàm không phải chỉ biên tập một lần mà hoàn thành; cũng không phải là trước hết hình thành chín phần giáo, sau đó sắp xếp và biên tập lại thành bốn bộ A-hàm. Cho nên, nếu cho rằng căn cứ vào chín phần giáo mà tập thành bốn bộ A-hàm, đó là một truyền thuyết mang ý nghĩa mơ hồ. Nhưng khi bốn bộ A-hàm chưa hoàn thành đã có sự phân loại chín phần giáo. Những kinh pháp được

1. [20] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, liệt kê các thuyết (tr. 486-488).

biên tập vào trong *Trung bộ*, đặc biệt là trong *Tăng chi bộ*, cho thấy rất rõ chín phần giáo đã được thành lập. Dựa vào ý nghĩa này, có thể chín phần giáo hình thành trước, sau mới có bốn bộ A-hàm. Cho nên nếu nói căn cứ vào chín phần giáo mà biên tập thành bốn bộ A-hàm, điều đó chỉ có ý nghĩa tương đối với một bộ phận nào đó mà thôi. Bởi vì thành quả của lần kết tập đầu tiên chính là những bộ phận căn bản của A-hàm. Thời đó tuy chưa hình thành chín phần giáo nhưng có một vài bộ phận nào đó của nó đã được hình thành. Theo ý nghĩa này, phải nói chín phần giáo và bốn bộ A-hàm đồng thời phát triển, nhưng chín phần giáo phải hoàn thành trước, bốn bộ A-hàm hoàn thành sau. Phần dưới đây sẽ bàn về thời gian thành lập của chín phần giáo và bốn bộ A-hàm, vấn đề này sẽ căn cứ vào sự thật để làm sáng tỏ.

3. Thứ tự và tôn chỉ của 4 bộ A-hàm

3.1. A-hàm và sự truyền thừa

Nội dung của Kinh tạng có sự sai khác giữa năm bộ và 4 bộ. Về phương diện danh xưng có sự sai biệt, có khi gọi là A-hàm (Āgama), có khi gọi là Ni-ka-ya (Nikāya). Từ Nikāya có nghĩa là bộ, tức bộ loại Thánh điển bằng tiếng Pāli được *Đông diệp bộ* (Tāmrasātīya) lưu truyền, đây là danh xưng của giới Phật giáo ở thời kỳ đầu. Tuy nhiên trong sự lưu truyền của kinh pháp, phần lớn các bộ phái đều gọi là A-hàm, vì A-hàm có ý nghĩa sâu xa hơn. A-hàm, xưa nay còn dịch âm là A-hàm-mộ hoặc A-cấp-ma, cách dịch nghĩa cũng không đồng nhất, thông thường sử dụng cách dịch của Huyền Trang làm chính, như *Du-già sư địa luận* đề cập: [tr. 484] “*Bốn loại như vậy, thầy trò lần lượt lưu truyền nhau cho đến ngày nay; vì lý do này nên gọi là A-cấp-ma.*”¹

Căn cứ vào điều này, A-hàm có nghĩa là lần lượt truyền lại, cũng có thể lược dịch là truyền, nhưng nói lần lượt truyền lại không chỉ

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c29 – p. 773, a1.

mang ý nghĩa thầy truyền cho trò về phương diện tiếp nhận câu văn, mà còn có trao truyền và tiếp nhận ý nghĩa đích thực của Phật pháp nữa. Sự giải thích của các học giả đời sau dường như quên mất ý nghĩa đích thực của A-hàm, mà giải thích là tập hợp tất cả các kinh thành bốn bộ lớn, gọi bốn bộ lớn này là A-hàm. Thật ra, trước khi bộ lớn tập hợp thành thì từ A-hàm đã sớm lưu hành trong giới Phật giáo, như *Đại kinh Mục nguưu giả* thuộc *Trung bộ* đề cập: “*Vị Tỳ-kheo đả văn ấy lưu truyền A-hàm, trì pháp, trì luật và trì bốn mẫu.*”¹

Trong *Tăng chi bộ* cũng có những câu văn giống như vậy.² Ngoài trì pháp (Dhammadhara), trì luật (Vinayadhara), trì bốn mẫu (Mātikādhara), còn đặc biệt nói về sự lưu truyền A-hàm (Āgatāgama). Từ Āgama có nghĩa là từ chỗ kia đến chỗ này, như từ lai (đến) quả Nhất lai³ và Bất lai⁴ trong 4 quả Thanh Văn, đều là dịch nghĩa của từ Āgami. A-hàm là đi, là lần lượt truyền đi, nghĩa là có sự kế thừa, truyền trao. Như *Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo Kinh* ghi: “*Từ xưa đến nay đã hình thành sự truyền thừa lẫn nhau,*” chính là phần A-hàm⁵ (bản Phạn là Āgama) trong *Kinh nhập Lăng-già*. Việc lần lượt truyền thừa kinh pháp giữa thầy trò không chỉ là đọc thuộc lòng câu văn. Trong quá trình kết tập kinh điển, đôi khi là đoạn văn ngắn, nhưng cực kỳ phức tạp, hoặc quá chi tiết hoặc quá tóm lược, hoặc đầy đủ, hoặc là chỉ có một bộ phận, thậm chí dường như mâu thuẫn. Trong sự truyền thừa giữa thầy trò, cũng truyền thừa cả hai phương diện văn nghĩa và tôn chỉ của kinh pháp. Sự truyền thừa này gọi là truyền A-hàm. Người truyền

-
1. *Trung bộ, Đại kinh Mục nguưu giả*: NTĐTK 9, tr. 385.
 2. [1] *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 190; tập 4: NTĐTK 18, tr. 259; tập 5: NTĐTK 19, tr. 250-252; tập 6: NTĐTK 20, tr. 111-112.
 3. Tiếng Phạn là Sakṛd-āgami-phala (Nhất lai quả): Người chứng đắc quả vị này chỉ còn sanh trở lại cõi dục một lần.
 4. Tiếng Phạn là An-āgami-phala (Bất lai quả): Người chứng đắc quả vị này không còn sanh trở lại cõi dục.
 5. [2] *Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh*, quyển 1: CBETA, T16, no. 670, p. 483, c9; *Nhập Lăng-già kinh*, quyển 2: CBETA, T16, no. 671, p. 522, c18-19.

thừa A-hàm, trước khi đại bộ được tập thành, do vì việc truyền thừa thông suốt mà có tên là A-hàm. Đến khi đại bộ tập thành, do người này kế thừa rồi truyền cho người kia mà gọi là A-hàm.

[tr. 485] Ở nước ta (Trung Quốc), cật dịch từ này là A-hàm, là thú, quy, như Đạo An đời Tấn giải thích: “Người Tấn gọi là hướng đến chỗ không.”¹ Trong bài tựa của Trường A-hàm, Tăng Triệu nói: “Ngôn ngữ đời Tấn gọi là pháp quy. ... Thí như trăm sông đều chảy về biển lớn, cho nên lấy pháp quy làm tên.”² Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa đề cập: “A-hàm nghĩa là tập hợp, dung nạp. Như kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo! Ở trong ba cõi, Ta không thấy một A-hàm nào cả, như súc sanh A-hàm, thuần túy chỉ là một nơi chúng sanh tụ tập.”³

Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa đề cập cụm từ súc sanh A-hàm làm ví dụ. Súc sanh A-hàm, chính là súc sanh thú (S: Tiryaūcataya, P: Tiracchānagatiya). Thú (趣) là hướng đến, chỗ đi đến, thật gần gũi với cách trình bày của Đạo An v.v..., là lấy Gata (nghĩa của chữ khứ: 去) để giải thích A-hàm.

Khi nghiên cứu về sự tập thành kinh A-hàm, những gì liên quan đến việc truyền thừa thì không cần phải bàn đến. Nhưng trong Phật giáo, khi nghiên cứu về quá trình hình thành kinh A-hàm, sự truyền thừa của các bộ phái có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Việc thấu triệt Phật pháp của người xưa không giống như các học giả cận đại, họ chỉ chuyên nghiên cứu về mặt văn tự và ý nghĩa. Đối với tôn chỉ của Phật pháp, ý nghĩa kinh văn, phương pháp tu hành và giải thích thông suốt những điểm khác biệt giữa văn và nghĩa, thì chủ yếu căn cứ vào sự truyền thừa mới có thể lãnh hội. Đây là sự tôn trọng ý kiến của Thánh hiền đời xưa, cho rằng chỉ có như vậy mới có thể hiểu rõ ý nghĩa chân thật của kinh pháp. Tuy nhiên, trải qua thời gian quá xa, trong khi truyền thừa có thể

1. [3] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, c4.

2. [4] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 63, b28-c4.

3. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 677, a23-25.

có sự khác nhau, rồi dần dần hình thành những bộ phái khác biệt, rồi cuộc Phật pháp được lưu truyền đến nay chính là nhờ lưu truyền bằng miệng.

Trong bài tựa của *Sumaṅgalavilāsini* (bản chú thích về Trường bộ), Phật Âm (Buddhaghosa) cho rằng: “Sau lần kết tập thứ nhất trở đi, [tr. 486] do các vị thuộc hệ thống A-nan phân tích truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Trường bộ, các vị thuộc hệ thống Xá-lợi-phất phân tích, truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Trung bộ, các vị thuộc hệ thống Đại Ca-diếp phân tích truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Tương ưng bộ, các vị thuộc hệ thống A-na-luật phân tích truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Tăng chi bộ.”¹ Trong bản Hán dịch bài tựa của *Tăng nhất A-hàm* cũng đề cập: “A-nan dùng cách tăng thêm một pháp này phó chúc trao truyền cho Ưu-đa-la, mà không phó chúc cho Tỳ-kheo nào khác.”² Truyền thuyết về A-hàm của 2 phương Nam Bắc truyền khác nhau, chưa chắc là đúng sự thật, nhưng đều nói rõ 4 bộ A-hàm được các Tỳ-kheo truyền thừa lẫn nhau cho đến nay, thật ra trong quá trình truyền thừa vẫn còn có sự bất đồng giữa các học phái. Do sự truyền thừa khác biệt mà dễ dàng dẫn đến sự phân hóa. Trong cùng một bộ phái, cũng vì sự chú trọng khác nhau mà dẫn đến quan điểm khác nhau, như trong bài tựa trong tác phẩm *Sumaṅgalavilāsini*, Phật Âm nói: “Các sư chuyên về Trường bộ (*Dīghabhāṇaka*) và các sư chuyên về Trung bộ (*Majjhimabhāṇaka*) có ý kiến bất đồng đối với 4 bộ: Sở hành tạng, Thí dụ, Phật chủng tánh, Tiểu tụng. Sư chuyên về Trường bộ loại trừ bốn bộ này ra khỏi Kinh tạng (tức không có trong Tiểu bộ).”³ Như vậy, bốn bộ A-hàm là Thánh điển được công nhận, tuy nhiên những vị chuyên về Trường bộ và Trung bộ đặc biệt chú trọng đến Trường bộ và Trung bộ.

1. [5] *Vọng Nguyệt đại Từ điển*, quyển 1, tr. 20c.

2. [6] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 551, a27-28.

3. [7] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 692.

Theo truyền thuyết kết tập đời xưa, thứ tự của 4 bộ A-hàm cũng có sự khác biệt. Trường hợp này không phải là sự ngẫu nhiên, mà có ý nghĩa đặc biệt. Các chủ thuyết khác nhau được các bộ phái lưu truyền hiện còn có bốn thuyết, nhưng có thể chia thành hai nhóm:

Nhóm chủ thuyết thứ nhất ở thời kỳ đầu:

Thuyết của Đại Chúng bộ ————— 1. Trường 2. Trung 3. Tạp (Tương Ứng)
 4. Tăng Nhất (Tăng Chi)

Thuyết của Nhất Thiết Hữu bộ ————— 1. Tương Ứng 2. Trung 3. Trường
 4. Tăng Nhất

[tr. 487] Theo biểu đồ trên, chủ thuyết thứ nhất là quan điểm chung cho các phái *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika), *Tuyết sơn bộ* (Haimavata), *Đồng điệp bộ*, *Hóa Địa bộ* (Mahīśāsaka), *Pháp Tạng bộ* (Dharmagupta);¹ chủ thuyết thứ hai là chủ trương của phái *Du-già sư địa luận*, đại biểu cho ý nghĩa cổ xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.² Quan điểm bất đồng chủ yếu của hai thuyết này là sự khác nhau về thứ tự tương phản giữa *Trường*, *Trung*, *Tạp* với *Tạp*, *Trung*, *Trường*. Nhưng Tăng nhất là được hai bên nhất trí xếp sau cùng. Hai loại truyền thuyết này tôi cho là hợp lý. Theo chủ thuyết của *Đại chúng bộ* v.v..., thứ tự của 4 bộ đã được sắp xếp hoàn thành, là ý kiến chung trước khi phân chia bộ phái. Nhưng theo sự lưu truyền của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, đây là quá trình

1. [8] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c16-20; *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a20-25 (*Dịch giả chú*: về số, quyển, trong nguyên tác ghi nhầm là quyển 4 về thứ tự 4 bộ A-hàm ở đây có sai khác so với bảng đối chiếu trên: 1. *Trường*, 2. *Trung*, 3. *Tăng nhất* và 4. *Tạp – Tương ứng*); *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 430; *Ngũ phần luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a23-28; *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b19-23 (*Dịch giả chú*: thứ tự 4 bộ A-hàm ở đây cũng khác so với bảng trên: 1. *Trường*, 2. *Trung*, 3. *Tăng nhất*, 4. *Tạp*).

2. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c9-11.

phát triển mà thứ tự được hình thành, đại biểu cho truyền thuyết cổ xưa.

Nhóm chủ thuyết thứ hai xuất hiện về sau:

Quan điểm của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, thứ tự của 4 bộ A-hàm là: 1. *Tạp*, 2. *Trường*, 3. *Trung*, 4. *Tăng nhất*; ngược lại, quan điểm chi phái của *Đại chúng bộ* cho là: 1. *Tăng nhất*, 2. *Trung*, 3. *Trường*, 4. *Tạp*.

Theo quan điểm của *Căn hữu luật tạp sự*¹ và quan điểm *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thuộc cựu nghĩa, về thứ tự của *Trường* và *Trung* có sự thay đổi. Quan điểm về sau của phái *Đại chúng bộ* được tìm thấy trong bài tựa của *Tăng nhất A-hàm*² không phù hợp với nghĩa cổ xưa của *Đại chúng bộ*. Đây là một phái đặc biệt chú trọng *Tăng nhất*, họ đảo ngược thứ tự các bộ của Căn bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Trong hai nhóm chủ thuyết khác nhau trên, tác phẩm này xem trọng nhóm chủ thuyết của thời kỳ đầu.

3.2. Tông chỉ của 4 bộ A-hàm

Bốn A-hàm bất luận thành lập trước, hoặc sau, hoặc đồng thời, nói chung là có sự tồn tại của bốn bộ A-hàm. Truyền thuyết của Phật giáo Tích Lan cho rằng có năm bộ hay 5 A-hàm, thế nhưng dựa vào tạng A-hàm của cuộc kết tập lần thứ nhất, chỉ phân chia thành 4 bộ: Phẩm, 50 tập, Tương ưng, Tập, tức là bốn bộ A-hàm, [tr. 489] điều này cũng được trình bày trong *Đạo sử* (trước tác giữa thế kỷ thứ 4, 5 TL).³ Vị trí của bốn bộ, hiển nhiên *Tiểu bộ* không thể so sánh. Nhưng vì sao hình thành bốn bộ? bốn bộ này có ý nghĩa đặc thù như thế nào? Ban đầu, những vấn đề này vẫn chưa được nêu ra để suy xét, nhưng đến giai đoạn hình thành bốn bộ thì người xưa mới có suy nghĩ này. Học giả cận đại hiển nhiên

1. [10] *Căn hữu luật tạp sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b18-c2.

2. [11] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 551, a5-27.

3. [1] *Đạo sử*: NTĐTK 60, tr. 26.

có thể căn cứ vào bộ loại hiện còn để tìm ra điểm bất đồng của nó, nhưng điều đó cần phải căn cứ vào sự truyền thừa của truyền thuyết cổ xưa mới có thể biết được. *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cho rằng:

“Tùy thời mà thuyết pháp cho chư thiên và người thế tục, tập hợp thành Tăng nhất, là để khuyến hóa người học tập. Những giáo nghĩa sâu xa nói cho chúng sanh lợi căn, gọi là *Trung A-hàm*, để cho người hiểu học học tập. Trình bày các thiền pháp để cho người tọa thiền học tập gọi là *Tạp A-hàm*. Phá trừ các ngoại đạo là *Trường A-hàm*.”¹

Nói một cách tổng quát, sự phân loại này mang ý nghĩa thật tế. Theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, các vị Thí dụ sư đặc biệt chú trọng *Tăng nhất A-hàm*, các vị A-tỳ-đạt-ma sư chú trọng *Trung A-hàm*, các vị tu tập thiền định chú trọng *Tạp A-hàm*, quan điểm này gần đúng với sự thật. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* bàn về ý nghĩa rất đặc sắc, phần lớn căn cứ vào *Trung A-hàm* mà thành lập; *Trung A-hàm* chú trọng phân tích ý nghĩa của giáo pháp cho nên nói là để cho người hiểu học học tập. Theo *Du-già sư địa luận* dùng *Tạp A-hàm* làm khởi điểm để trình bày Phật pháp, kinh này là dành cho người tọa thiền học tập, cũng rất thích hợp. Do vậy, truyền thuyết này hợp với truyền thuyết xưa là có căn cứ. Phật Âm (Buddhaghosa) có những bản luận chú thích về 4 bộ A-hàm, thông qua tên sách chú thích cũng đã biểu hiện nét đặc sắc của bốn bộ A-hàm: *Trường bộ chú* (Sumaṅgalavilāsinī: Cát tường duyệt ý); *Trung bộ chú* (Papañcasūdanī: Phá xích do dự); [tr. 490] *Tương ứng bộ chú* (Sāratthapakāsinī: Hiển dương chân nghĩa) *Tăng chi bộ chú* (Manorathapūraṇī: Mãn túc hy cầu). Như vậy, 4 bản luận chú thích cho 4 bộ A-hàm mang ý nghĩa của 4 Tắt đàn. Về học thuyết 4 loại Tắt đàn, trong *Đại trí độ luận*, Long Thọ (Nāgārjuna) cho rằng:

1. *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 503, c27 – p. 504, a1.

“Có bốn loại Tất đàn: 1. Thế giới Tất đàn; 2. Các các vị nhân Tất đàn; 3. Đối trị Tất đàn; 4. Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Trong bốn Tất đàn bao gồm tất cả 12 bộ kinh, tám vạn bốn ngàn pháp tạng đều là thật, không trái ngược nhau.”¹

Từ Tất đàn, tiếng Phạn Siddhānta, dịch nghĩa là thành tựu, tông, lý. Bốn loại Tất đàn là bốn loại tôn chỉ, bốn loại đạo lý. Bốn Tất đàn có thể bao gồm 12 bộ kinh, tám vạn bốn ngàn pháp tạng. Long Thọ cho rằng, bốn Tất đàn bao gồm tất cả Phật pháp. Thế thì căn cứ vào đâu để đưa ra quan điểm này? Nói đúng ra, đây chỉ là căn cứ vào bốn tôn chỉ lớn thuộc bốn bộ A-hàm. Nếu đem bốn Tất đàn so với bốn bộ luận của Phật Âm, thì có thể rõ vấn đề. Cát tường duyệt ý thuộc Trường A-hàm là Thế giới Tất đàn, như *Kinh Xà-ni-sa*, *Kinh Đại Diển tôn*, *Kinh Đại hội*, *Kinh để Thích sở vấn*, *Kinh A-trá-nang-chi* v.v... là Phật pháp thích ứng với tín ngưỡng thiên thần (Ấn Độ giáo). Về mặt tư tưởng, Trường A-hàm bài xích ngoại đạo nhưng dung hòa được với tín ngưỡng dân chúng. Chư thiên tập hợp đông đủ, hàng phục ác ma; đặc biệt là phần hộ kinh của *Kinh A trá-nang-chi*, có công dụng bảo hộ. Phá xích do dự thuộc Trung A-hàm là Đối trị Tất đàn. Nội dung chủ yếu của Trung A-hàm là phân tích, quyết trạch để đoạn nghi tình, trừ sạch 21 loại kiết sử v.v..., chính là ý nghĩa đối trị. Hiển dương chân nghĩa thuộc Tạp A-hàm là Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Mãn túc hy cầu thuộc Tăng nhất A-hàm là Các các vị nhân Tất đàn, nghĩa là thích ứng căn tánh bất đồng mà giáo hóa, khiến người sanh lòng lành mà được phước, đây là cách giáo hóa thông thường làm thỏa mãn những mong cầu chung. Học thuyết bốn Tất đàn của Long Thọ hoàn toàn phù hợp với tôn chỉ 4 bộ luận của Phật Âm, điều này nhất định là có căn cứ từ truyền thừa cổ xưa. [tr. 491] Nói một cách triệt để, tôn chỉ của Phật pháp, phương pháp giáo hóa người đời đều không ngoài bốn loại này. Mỗi một A-hàm đều có 4 tôn chỉ này, nhưng dựa vào tính chất nổi bật của mỗi bộ để phân

1. *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 59, b18-22.

tích thì có thể nói: *Trường A-hàm* là Thế giới Tất đàn, *Tăng nhất A-hàm* là Các các vị nhân Tất đàn, *Trung A-hàm* là Đối trị Tất đàn; *Tạp A-hàm* là Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Đây là bốn phương châm lớn của Phật pháp, khi được ứng dụng vào thật tế thì đều giống nhau. Cho nên dạy người tu tập thiền quán thì có 4 tùy, như *Ma-ha chỉ quán* đề cập: “*Phật dùng bốn tùy để thuyết pháp: Tùy (hảo) lạc, tùy (thích) nghi, tùy (đối) trị, tùy (thăng) nghĩa.*”¹

Những vị thuộc tông Thiên thai đã sớm dùng 4 tùy để giải thích tứ Tất đàn. Tập hợp tất cả Phật pháp thành bốn bộ A-hàm, trong sự truyền thừa đời xưa, đương nhiên có sự hiểu biết chính xác rõ ràng. *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa* cũng nói như vậy. Vì các luận sư của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* quá chú trọng *Trung A-hàm* mới khảo sát ý nghĩa sâu xa của nó mà có một chút sai biệt. Tôn chỉ của bốn bộ A-hàm từ ngàn xưa truyền lại, ngày nay xem lại thấy vẫn không mất phương châm dùng để lý giải Phật pháp.²

1. *Ma-ha chỉ quán*, quyển 1 thượng: CBETA, T46, no. 1911, p. 4, c18-19.

2. [2] Nội dung của phần này được trình bày trong chương 1 của *A-hàm giảng yếu*, ghi *Hải Triều âm*, quyển 25.

CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

1. Khái quát

[tr. 493] Liên quan việc nghiên cứu về quá trình hình thành Kinh tạng, các nhà nghiên cứu thời cận đại có những quan điểm khác nhau về sự xuất hiện trước sau về chín phần giáo hay 12 phần giáo trong 4 bộ A-hàm. Ở đây, trước hết phân tích về việc thành lập chín phần giáo và 12 phần giáo. Trong những truyền thuyết khác nhau của các bộ phái, có thuyết cho rằng chín phần giáo có trước, có thuyết lại cho rằng 12 phần giáo có trước. Riêng chín phần giáo cũng có nhiều thuyết khác nhau, từ đó giới nghiên cứu Phật học đưa ra quan điểm khác nhau về sự hình thành trước sau của chín phần giáo và 12 phần giáo. Như chương trước đã trình bày, chín phần giáo chính là sự phân loại giáo pháp. Trong quá trình biên tập hình thành giáo pháp theo thứ tự trước sau của nó, do hình thức hoặc nội dung khác nhau, nên dần dần hình thành các thể loại khác nhau. Từ những thể loại khác nhau tổng hợp thành chín phần giáo, đây là cách phân loại giáo pháp đầu tiên trong Phật giáo. chín phần giáo gồm: 1. Tu-đa-la, 2. Kỳ-dạ, 3. Ký thuyết, 4. Già-đà, 5. Ưu-đà-na, 6. Bốn sự, 7. Bốn sanh, 8. Phương quảng, 9. Vị tăng hữu pháp. Trong quá trình triển khai Phật pháp, đặc biệt là sự phát triển Luật tạng và hình thức luận nghị, cho

rằng cần phải bổ sung cách phân loại, từ đó mới thêm vào một số thể loại, hình thành 12 phần giáo, tức là thêm vào 3 phần: 10. Nhân duyên, 11. Thí dụ, 12. Luận nghị, tổng hợp thành 12 phần giáo. Thậm chí những truyền thuyết khác nhau về chín phần giáo không phải chúng mang ý nghĩa nguyên thủy, mà do khi thành lập kinh Đại thừa, căn cứ vào thuyết cổ xưa về chín phần giáo rồi tự do chọn lựa lấy hay bỏ. Trên thực tế, có một bộ phận học phái tôn sùng giáo nghĩa cổ, mặc dù trên sự thật không còn giới hạn ở chín phần giáo, nhưng trước sau vẫn duy trì truyền thuyết nguyên thủy về chín phần giáo, [tr. 494] từ đó mới hình thành hai trường phái lớn là thuyết chín phần giáo và thuyết 12 phần giáo. Qua nhiều lần phân chia bộ phái, thứ tự của 12 phần giáo cũng có những thuyết khác nhau.

Danh mục và trật tự sắp xếp của chín phần giáo và 12 phần giáo, các bản Hán dịch không thống nhất. Vấn đề này, trong tác phẩm *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* có phần biểu đồ đối chiếu về chín phần giáo và 12 phần giáo rất rõ ràng, nội dung của hai loại này được trình bày liên quan đến kinh Đại thừa. Tuy nhiên, những gì kinh Đại thừa đề cập, lại không khế hợp với truyền thuyết của bộ phái, có nghĩa là từ lập trường Đại thừa tiến hành biên tập. Do vậy, ở đây khi tiến hành nghiên cứu quá trình tập thành Thánh điển thời kỳ đầu, không ngại gì mà chẳng bàn đến vấn đề này. Ở đây, dựa vào truyền thuyết tam tạng của Thanh văn, lấy nguồn tư liệu của bộ phái làm đối tượng nghiên cứu và trình bày như sau:¹

1.1. Thuyết chín phần giáo

Theo quan điểm của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika), chín phần giáo gồm có: 1. Tu-đa-la, 2. Kỳ-dạ, 3. Thọ ký, 4. Già-đà, 5. Ưu-đà-na, 6. Như thị ngữ, 7. Bốn sanh, 8. Phương quảng, 9. Kinh Vị tăng hữu.

1. [1] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b12-13.

Thuyết 9 bộ trong *Giải thoát đạo luận*¹ giống với thuyết chín phần giáo trong *Đại chúng bộ*. Theo các nhà nghiên cứu cận đại cho rằng, *Giải thoát đạo luận* được phái Vô úy sơn tự (Abhayagiri-vāsina) ở Tích-lan lưu truyền.² Thánh điển Pāli được phái Đại tự (Mahāvihāra-vāsina) thuộc *Đồng điệp bộ* (Tāmra-sāṭṭiya) lưu truyền cũng có thuyết 9 bộ. Nếu đem so sánh hai thuyết trong *Giải thoát đạo luận* và *Đồng điệp bộ* chỉ thay đổi thứ tự trước sau của hai phần Vị tăng hữu (Phương quảng) và Tỳ-đà-la. Thuyết chín phần giáo trong *Kinh Bốn sự* do Huyền Trang dịch cũng tương đồng với quan điểm của *Đại chúng bộ*.³ Mặc dù Watanabe Kaikyoku (Độ biên Hải Húc) cho rằng *Kinh Bốn sự* là bản kinh lưu truyền của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda),⁴ nhưng bản Huyền Trang dịch không hẳn là của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Như bản dịch *Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký* đề cập đến 5 A-cấp-ma [tr. 495] và *Phát thú luận* v.v..., như vậy đều có liên quan đến Phật giáo Tích-lan. *Kinh Bốn sự* do Huyền Trang dịch cùng với bộ phận *Như thị ngữ* của *Tiểu bộ* thuộc hệ Pāli, rõ ràng đó là hai tụng bản khác nhau nhưng cùng một bộ loại. Từ những gì đã trình bày về chín phần giáo cho thấy, *Giải thoát đạo luận* có thể đó là bản của *Đại chúng bộ*, hoặc giả khi truyền vào phương Bắc, có sự thêm vào và trau chuốt. Tóm lại, không nên xem thuyết chín phần giáo cổ xưa là truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Như vậy, *Đại chúng bộ* và hệ Phân biệt thuyết khi truyền vào Tích-lan là thuyết chín phần giáo của thời kỳ đầu.

1. [2] *Giải thoát đạo luận*, quyển 9: CBETA, T32, no. 1648, p. 445, b23-24.

2. [3] Mizuno Kogen, *Phật giáo Thánh điển cập kỳ phiên dịch*, *Ngữ học luận tùng*, tập 1, tr. 69).

3. [4] *Kinh Bốn sự*, quyển 5: CBETA, T17, no. 765, p. 684, a3-4.

4. [5] Watanabe Kaikyoku, *Hồ Nguyệt toàn tập*, quyển thượng, tr. 430.

1.2. Thuyết 12 phần giáo

Thuyết 12 phần giáo được chia thành 3 hệ thống lớn:

(1). 12 phần giáo thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhajya-vādina) lưu truyền tại Ấn Độ, như *Hóa Địa bộ* (Mahīśāsaka).¹ 12 phần giáo gồm: 1. Tu-đa-la, 2. Kỳ-dạ, 3. Thọ ký, 4. Già-đà, 5. Ưu-đà-na, 6. Ni-đà-na, 7. Dục-đa-già, 8. Bốn sanh, 9. Tỳ-phú-la, 10. Vị tăng hữu, 11. A-bà-đà-na, 12. Ưu-ba-đề-xá.

12 phần giáo của *Hóa Địa bộ* dựa trên cơ sở chín phần giáo (cách sắp xếp thứ tự của phái này giống với *Đại chúng bộ*) rồi tăng thêm 3 chi phần, tức thêm phần A-bà-đà-na (Thí dụ) và Ưu-ba-đề-xá (Luận nghị) vào phía sau. Đồng thời đem phần Ni-đà-na (Nhân duyên) xếp sau chi phần Ưu-đà-na. Thứ tự này giống với cách trình bày trong tụng bản *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*² của *Ấm Quang bộ* (Kāśyapīya) lưu truyền, đồng thời cũng giống với *Căn hữu luật tạp sự*.³ 12 phần giáo của hệ thống này, do đem phần Ni-đà-na xen vào giữa nên dẫn đến sự sai biệt đôi chút giữa 3 bộ luật sau: *Ngũ phần luật*:⁴ 6. Ni-đà-na (Nhân duyên), 7. Dục-đa-già, 8. Bốn sanh; *Tứ phần luật*:⁵ 6. Kinh Nhân duyên, 7. Kinh Thiện đạo, 8. Kinh Bốn sanh; [tr. 496] *Trường A-hàm kinh*:⁶ 7. Kinh Bốn duyên, 6. Kinh Tương ứng, 8. Kinh Thiên bốn.

(2). 12 phần giáo thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu lưu truyền, như *Tạp A-hàm*⁷ đề cập: 1. Tu-đa-la; 2. Kỳ-dạ; 3. Thọ ký; 4. Già-đà; 5. Ưu-đà-na; 6. Ni-đà-na; 7. A-bà-đà-na; 8. Y-đế-mục-đa-già; 9. Xà-đa-la; 10. Tỳ-phú-la; 11. A-phù-đa-đạt-ma; 12. Ưu-ba-đề-xá.

1. [6] *Ngũ phần luật*: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c12-17.

2. [7] *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, quyển 6: CBETA, T02, no. 100, p. 415, a29-b5, xem A-bà-đà-na là Bốn sự, xếp vào sau phần Ưu-ba-đề-xá, nên ít có sai biệt.

3. [8] *Căn hữu luật tạp sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 398, c23-27.

4. [9] Như chú thích [6].

5. [10] *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b4-7.

6. [11] *Trường A-hàm*: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c15-17 và quyển 12: CBETA, T01, no. 1, p. 74b.

7. [12] *Tạp A-hàm*, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 300, c5-8.

Thứ tự của 12 phần giáo này cũng dựa trên cơ sở chín phần giáo của *Đại chúng bộ* rồi tăng thêm 3 chi phần, nếu đem so sánh 12 phần giáo của hệ Phân biệt thuyết thì sự khác nhau chủ yếu là đem hai phần A-ba-đà-na và Ni-đà-na xen vào giữa. Trật tự này là cách sử dụng trong luận A-tỳ-đạt-ma của Hữu bộ,¹ và ngay cả *Đại trí độ luận* và *Thành thật luận* cũng sắp xếp như vậy. Tuy nhiên, cách sắp xếp này cũng có chút ít sai biệt như *Tạp A-hàm*² xếp chi thứ 5 là Ưu-đà-na, và chi thứ 6 là Ni-đà-na, nhưng *Trung A-hàm kinh*³ lại xếp chi thứ 5 là Nhân duyên, chi thứ 6 là Tuyền lục.

Ở đây, cách sắp xếp thứ tự 12 phần giáo của *Trung A-hàm* lại giống với *Xuất diệu kinh*.⁴ Từ đó, có thể giải thích là: *Tạp A-hàm* là bản lưu truyền của các luận sư thuộc phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ*; *Trung A-hàm kinh* là bản lưu truyền của hệ Trì kinh thí dụ sư của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

(3). 12 phần giáo được phái cuối cùng của *Đại chúng bộ* lưu truyền, như *Tăng nhất A-hàm* đề cập. Trong *Tăng nhất A-hàm* có 5 chỗ đề cập đến 12 bộ kinh, nhưng cách sắp xếp trật tự của 12 phần giáo ở mỗi nơi lại không giống nhau.⁵ Đặc biệt có hai kinh như *Kinh Thất tri* và *Kinh bát Nê-hoàn*⁶ lại sắp xếp vị trí thứ 10 là Ưu-đà-na, và xếp vị trí thứ 5 là Thí dụ, cách sắp xếp này có điểm giống với

1. [13] *A-tỳ-đàm bát Kiên-độ luận* là bản dịch khác của *Phát trí luận*. Trong luận thư của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, chỉ có bộ luận này, quyển 17 (CBETA, T26, no. 1543, p. 853b-c) trình bày về 12 phần giáo, thứ tự hơi khác một chút.

2. [14] Như chú thích [12].

3. [15] *Trung A-hàm*, quyển 1: CBETA, T01, no. 26, p. 421, a18-22; quyển 45: CBETA, T01, no. 26, p. 709, b6-8 và quyển 54: CBETA, T01, no. 26, p. 764, a14-16.

4. [16] *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, b25-c12.

5. [17] *Tăng nhất A-hàm*, do Tăng-già-đề-bà (Saṅghadeva) dịch. *Bát Kiên-độ luận* do Tăng-già-đề-bà dịch không phù hợp với thứ tự của luận thư thuộc hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Thứ tự 12 bộ kinh trong *Tăng nhất A-hàm* lộn xộn, không giống với nguyên bản, do dịch giả không chú trọng về thứ tự nên đã trình bày một cách tự do, vì vậy không đủ để chứng minh rằng thứ tự của hai bộ khác nhau.

6. [18] *Phật thuyết thất tri kinh*: CBETA, T01, no. 27, p. 810, a11-14; *Bát Nê-hoàn kinh*, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 188, a18-21.

Tăng nhất A-hàm. Nói chung, cách sắp xếp theo thứ tự 12 phần giáo trong kinh này rất lộn xộn.

[tr. 497] Từ chín phần giáo thêm ba phần Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị thành 12 phần giáo. Đây là điểm được giới Phật giáo công nhận. Khi nghiên cứu tường tận về chín phần giáo và 12 phần giáo cần phải chú ý đến ba điểm khác nhau: Cách dùng từ, bộ loại và bộ loại phần giáo.

1) Danh xưng phần giáo vốn là từ thường dùng trong xã hội Ấn Độ, không phải là thuật ngữ riêng của Phật giáo. Tuy nhiên sử dụng danh từ trong Phật pháp, ý nghĩa của nó không hoàn toàn giống với ý nghĩa thông thường, từ góc độ này phần giáo trở thành thuật ngữ đặc thù trong Phật pháp, ở thời gian đầu xuất hiện từ này và được truyền tụng trong kinh, chưa hẳn đã mang ý nghĩa phân chia phần giáo (bộ loại), chỉ là từ ngữ mà thôi.

2) Trong quá trình truyền tụng Thánh điển, dần dần hình thành những thể loại hình thức khác nhau, được gọi là Tu-đa-la, Kỳ-dạ v.v... Đến thời điểm này, việc sử dụng thuật ngữ vốn có đã hình thành ý nghĩa mới, mang đầy tính chất của bộ loại.

3) Sau cùng, kết hợp những bộ loại khác nhau thành chín phần giáo. Đây là cách phân loại trong Phật pháp ngang qua sự chỉnh sửa, nên ý nghĩa có thể có ít nhiều sự thay đổi. Cho đến thời điểm này chín phần giáo mới phân chia bộ loại và xác định ý nghĩa rõ ràng. Quá trình hình thành 12 phần giáo cũng như thế. Tuy nhiên, thời gian hình thành 12 phần giáo phải sau chín phần giáo, nhưng ba phần Nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị không phải xuất hiện sau chín phần giáo. Sự kiện từ chín phần giáo đi đến hình thành 12 phần giáo, vì việc phân loại chín phần giáo cảm thấy chưa đầy đủ, cần phải bổ sung thêm, cho nên hình thành 12 phần giáo. Điều này giống như phương diện học thuật Trung Quốc, *Sử ký* bàn về sáu phái triết học: Âm dương, Nho, Mặc, Danh, Pháp, Đạo gia; còn *Hán thư nghệ văn chí* thì phân làm 9 phái: Nho, Đạo, Âm dương, Pháp, Danh, Mặc, Tung hoành, Tạp gia, và Nông gia; hoặc

thêm Tiểu thuyết gia thành 10 phái. Ở đây 6 phái, 9 phái, hay 10 phái là sự tăng thêm theo thứ tự, nhưng các phái Tung hoành gia, Nông gia v.v... chắc chắn không phải là xuất hiện sau *Sử ký*. Chính chín phần giáo và 12 phần giáo cũng như vậy. Có thể nói, đây là quá trình phân loại giáo pháp từ khởi đầu cho đến lúc hoàn thành.

2. Tu-đa-la, Kỳ-dạ

2.1. Tu-đa-la¹

Trong chín phần giáo và 12 phần giáo, Tu-đa-la và Kỳ-dạ được xếp vào vị trí thứ 1 và thứ 2, tuy các bộ phái lưu truyền khác nhau, nhưng thứ tự này vẫn không thay đổi; điều đó không có nghĩa là thứ tự của các phần giáo còn lại không thay đổi. Có thể nói đây là điểm đáng lưu ý khảo luận về chín phần giáo và 12 phần giáo. Ngoài ra còn có vấn đề từ nguồn gốc pháp và Tỳ-nại-da, diễn biến thành cách tổ chức khác nhau giữa Kinh tạng và Luật tạng, Tu-đa-la được xem như là nền tảng để trình bày ý nghĩa của tất cả giáo pháp (luật là sự chế lập). Nhưng trong chín phần giáo và 12 phần giáo, Tu-đa-la bao hàm cả pháp và luật. [tr. 500] Về sau, do thói quen xem từ Tu-đa-la là từ gọi chung chỉ cho tất cả lời Phật dạy, tức tất cả kinh. Do Tu-đa-la mang ý nghĩa rộng hẹp không nhất định, nên chúng ta cần chú ý đến ý nghĩa đặc thù này.

Tu-đa-la (S: Sūtra, P: Sutta) là từ dịch âm, còn có cách dịch âm khác là Tốt-đát-lăm v.v..., dịch nghĩa là Kinh hoặc Khế kinh. Các bậc cổ đức giải thích từ Tu-đa-la không nhất trí², cách giải thích khác nhau này bắt nguồn từ sự truyền thừa và tình hình thật tế của Thánh điển lúc bấy giờ. Kết quả nghiên cứu của các học giả thời cận đại cũng không thống nhất. Ở đây, giải thích 3 điểm:

1. [1] Tham khảo: Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 227-258.

2. Khi giải thích khác nhau về các bộ phận của chín phần giáo và 12 phần giáo.

(1). Ý nghĩa Tu-đa-la

Trong lịch sử văn học Ấn Độ, có một thời gian gọi là thời đại Tu-đa-la, xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ VI đến II trước Tây lịch,¹ nhằm biên tập Pháp kinh (Dharma-sūtra), Thiên khả kinh (Śrauta-sūtra) v.v.... Thể văn Tu-đa-la vào thời bấy giờ là loại văn đơn giản ngắn gọn, trong câu văn ấy, hàm chứa cương lĩnh của giáo nghĩa, từ Tu-đa-la này được hình thành từ ngữ căn Siv. Ở Ấn Độ, sợi chỉ để may vá hay sợi để dệt vải, đều gọi là Tu-đa-la. Lấy Tu-đa-la làm thể văn, điều này có nghĩa là tổng hợp danh cú văn thân (名句文身)² biên tập thành chương, nhằm mục đích kết nối ý nghĩa của chúng lại. Sự biên tập hình thành Phật pháp cũng nhằm thích ứng thời đại, cho nên gọi là Tu-đa-la. Ý nghĩa của nó như trong *Du-già sư địa luận* đề cập:

“Việc kết tập tạng Chánh pháp của Như Lai là biên tập các lời giảng dạy của Như Lai, nhằm muốn Thánh giáo được tồn tại lâu dài ở thế gian, cho nên dùng các danh cú văn thân hoa mỹ xảo diệu, thích hợp, sắp xếp và kết tập theo thứ tự. Nghĩa là kết nối những ý nghĩa vi diệu, tốt đẹp, đúng đắn để mang lại lợi ích cho phạm hạnh, đó gọi là Khế kinh.”³

Ngoài ra, trong *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận* cũng giải thích:
[tr. 501]

1. [2] Cao Nam Thuận Thứ Lang (Takakusu Junjirō) và Mộc Thôn Thái Hiến biên soạn, *Ấn Độ Triết học tôn giáo sử* (bản Hán dịch, tr. 303-304).
2. Danh cú văn thân (名句文身): Dụng ngữ trong kinh điển Phật giáo Ấn Độ: Danh là tên gọi sự vật, chỉ cho từ đơn giản (vừa); cú là chỉ cho câu văn (rộng); văn là chỉ cho âm tiết, chữ cái (ngắn); thân là tập hợp, biểu thị số nhiều. Hình thức được hình thành từ hai âm tiết, từ, câu văn trở lên gọi là nhiều văn thân, danh thân, cú thân. *Du-già sư địa luận*, quyển 52 (ĐCT 30, tr. 587c) ghi: nếu ngắn thì gọi là văn, nếu chỉ nương vào văn thì chỉ đạt được âm vận mà thôi, không thể đạt được ý nghĩa; danh – vừa, nếu dựa vào danh thì có thể đạt được tự tướng tự tánh của các pháp, cũng có thể đạt được tất cả âm vận, không thể hiểu được sự sai biệt, sâu rộng, giản trách pháp; cú – dài, nếu nương vào cú thì có thể thông đạt được tất cả. Danh cú văn thân nương vào ngữ minh (nhân minh...) mà thiết lập (Dịch giả chú theo *Trung Quốc Phật giáo Bách Khoa toàn thư*).
3. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

“Khế kinh nghĩa là gì? Đáp: Ở đây tóm lược trình bày có hai nghĩa: 1. Kết tập; 2. San định. Kết tập có nghĩa là có thể dung nhiếp và giữ gìn ý nghĩa lời Phật dạy, như sợi dây của tràng hoa. Nếu như kết thành tràng hoa, dùng sợi dây khâu kết hoa thành tràng hoa, đội lên đầu người ta, để lâu không bị rơi rụng. Cũng vậy, Phật giáo kết tập giáo nghĩa là để chúng sanh ghi nhớ trong lòng lâu dài không quên. San định, tức là lời Phật dạy có thể làm tiêu chuẩn, như sợi dây giữ mực thước của người thợ mộc.”¹

Ý nghĩa kết tập trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* chính là dùng danh cú văn thân thích hợp, sắp xếp và kết tập theo thứ tự. Ý nghĩa này được ví dụ như sợi dây khâu kết hoa, chính là nói đến ý nghĩa của từ quán xuyên (kết nối một cách thống nhất). Nhờ việc kết tập danh cú văn thân mà có thể giữ gìn ý nghĩa giáo pháp, trong quá trình truyền thừa dưới hình thức khẩu truyền thời cổ đại cũng không bị quên mất. Khế kinh (Tu-đa-la), chính là thành quả của việc kết tập, có chức năng kết nối nội dung ý nghĩa của giáo pháp. Cách giải thích này tất cả Thánh điển đều giống nhau. Như *Du-già sư địa luận* đề cập: “Khế kinh nghĩa là nối kết.”² *Hiển dương luận* nói: “Khế kinh nghĩa là khâu kết.”³ *Tạp tập luận* và *Hiển dương luận* nói là sự đan kết.⁴ Các khái niệm nối kết, khâu kết, đan kết tuy được diễn đạt bằng các từ Hán văn khác nhau, nhưng đều có chung ý nghĩa. *Phân biệt công đức luận* giải thích: “Giống như sợi chỉ, kết nối nghĩa lý để pháp có thể thực hành,”⁵ quan điểm này hoàn toàn giống với *Du-già sư địa luận*. Như vậy, dung nhiếp và giữ gìn ý nghĩa giáo pháp giống như sợi dây khâu kết nhiều bông hoa, là ý nghĩa chính yếu của Tu-đa-la (Khế kinh). *Đại Tỳ-bà-sa luận* lại đề

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c.

2. [3] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a6-9.

3. [4] *Hiển dương Thánh giáo luận*, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-23.

4. [5] *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, b11 và quyển 6: CBETA, T31, no. 1605, p. 686, a25-28; *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 508, c26-27.

5. [6] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32a.

cập thêm một nghĩa là san định (thằng mặc).¹ Theo *Tạp Tâm luận*, ngoài nghĩa khâu kết tràng hoa, còn có nghĩa xuất sanh (từ đó sinh ra), dưng tuyền (từ đó phun ra), hiển thị, thằng mặc.² Theo *Thiền Kiến luật Tỳ-bà-sa*, ngoài ý nghĩa sợi dây, Khế kinh còn có nghĩa phát khởi (tức là hiển bày), lời nói tốt đẹp, tú xuất (điều tốt đẹp từ kinh xuất hiện), con đường (ngang dọc), suối phun, dây mực.³ Theo *Pháp Tập luận chú*, ngoài nghĩa nối kết, còn có nghĩa chỉ thị, lời nói tốt đẹp, sắp xếp, khéo giữ gìn, loại sợi.⁴ Tuy có nhiều thuyết, nhưng trong Phật pháp, trước sau vẫn lấy nghĩa nối kết, kết tập làm căn bản.

Kết tập, nối kết thống nhất, giữ gìn ý nghĩa là Tu-đa-la. Ở đây không hề có sự khác biệt giữa quảng thuyết hay lược thuyết, trường hàng hay kệ tụng v.v.... [tr. 502] Định nghĩa này hàm chứa ý nghĩa rất rộng, có thể chỉ chung cho tất cả kinh, không giới hạn là Tu-đa-la trong chín phần giáo hay 12 phần giáo. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda), Đại thừa Du-già sư (Yogācārya), phái cuối cùng của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika), giải thích về phần giáo Tu-đa-la là như thế. Tại sao các bộ phái khác nhau lại giải thích giống nhau như vậy? Vì đây là ý nghĩa cổ xưa được lưu truyền lại. *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, Đại thừa Du-già sư cho rằng thành quả của cuộc kết tập Phật pháp đầu tiên chính là *Tạp A-hàm* v.v.... Đây là điều căn bản cho việc kết tập, sự kết tập tất cả kinh, luật đều không thể thiếu nguyên tắc này, chỉ khác nhau về hình thức kết cấu mà thôi. Sự kết tập ở thời nguyên thủy, nhằm thích ứng với nhu cầu của Phật giáo thời bấy giờ, nên đã căn cứ vào nghĩa nối kết, giữ gìn mà gọi là Tu-đa-la. Thời bấy giờ, chưa xuất hiện các thể loại chín phần giáo hay 12 phần giáo, mà chỉ gọi chung là Tu-đa-la. Trong quá trình liên tục biên tập đã phân hóa hình thành thể loại khác nhau, như vậy những bộ phận tương đồng của thời

1. [7] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c14-15.

2. [8] *Tạp A-tỳ-đàm Tâm luận*, quyển 8: CBETA, T28, no. 1552, p. 931, b29-c3.

3. [9] *Thiền kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a26-b1.

4. [10] *Atthasālinī – Pháp tập luận chú*, *Vọng nguyệt đại từ điển*, tr. 557c.

kỳ đầu và thể tài tương đương xuất phát từ danh xưng Tu-đa-la. Trong Thánh điển Phật giáo, Tu-đa-la hàm chứa ý nghĩa không nhất định, nhưng trước sau vẫn chiếm vị trí quan trọng, nguyên nhân thật tế chính là ở chỗ này.

(2). Thể tài Tu-đa-la

Tu-đa-la vốn không mang ý nghĩa sự khác biệt giữa trường hàng hoặc kệ tụng, quảng thuyết hay lược thuyết, mà chỉ là tên gọi chung trong kỳ kết tập đầu tiên. Sau khi kết tập, dựa vào hình thức văn học phân loại, Tu-đa-la được giải thích là trường hàng, hoặc là lược thuyết. Nhưng đó chỉ là từ sự phân biệt thể loại mà thêm vào ý nghĩa này, vốn không phải ý nghĩa vốn có của Tu-đa-la. Điểm này, như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* đề cập:

“Khế kinh là gì? Đó là những câu văn tán thuyết (trình bày rải rác) trong các kinh. Như nói: Các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng.”¹

Theo *Du-già sư địa luận* và *Hiển dương luận* giải thích từ tán thuyết (散說) là trường hàng trực thuyết (長行直說);² *Tạp tập luận* thì gọi là trường hàng (長行);³ [tr. 503] *Thành thật luận* gọi là trực thuyết ngữ ngôn (直說語言): lời nói trực tiếp;⁴ *Đại trí độ luận* gọi là trực thuyết (直說);⁵ *Xuất diệu kinh* cho rằng đó là dùng lối văn nói trực tiếp để trình bày (直文而說).⁶ Nói chung, trường hàng, trực thuyết, tán thuyết, đều là tản văn (văn xuôi), khác với kệ tụng là loại trình bày theo dạng câu có kết cấu vần điệu. Cho rằng thể loại Tu-đa-la là trình bày trực tiếp theo lối văn xuôi, đây

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c.

2. [11] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a10-12; *Hiển dương luận*, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-24.

3. [12] *Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, b11.

4. [13] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 244, c16.

5. [14] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306, c22-24.

6. [15] *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, b25-c4.

là nhằm phân biệt sự khác nhau về thể tài văn học giữa Tu-đa-la và Kỳ-dạ (kệ). Xem Tu-đa-la là trường hàng, có thể nói đây là quan điểm được toàn bộ giới Phật giáo công nhận; cách phân loại trường hàng và kệ tụng này xuất hiện sau kỳ kết tập.

Quan điểm cho rằng Tu-đa-la là lược thuyết, như trong *Tạp tập luận* đề cập: “*Khế kinh là dùng văn trường hàng để biên tập, tóm lược những điều nên nói.*”¹

Tu-đa-la là thể loại trình bày tóm lược theo lối văn trường hàng, đó là cách giải thích đặc biệt của *Tạp tập luận*. Thể văn Tu-đa-la của Ấn Độ đương thời là loại văn đơn giản ngắn gọn, Nghĩa Tịnh dịch là *thuyết minh tóm lược, ý nghĩa rõ ràng.*² Cho rằng Tu-đa-la là cách trình bày tóm lược, có lẽ là bắt nguồn từ đây. Thể tài Tu-đa-la của thế gian là dùng để trình bày những phép tắc và nghi thức của Bà-la-môn giáo, trình bày ghi chép một cách có hệ thống. Nhưng theo truyền thuyết Phật giáo, việc sử dụng danh cú văn thân để kết tập lời Phật dạy thành thiên chương (bài văn ngắn), là hình thức đặc biệt, không liên quan đến thể tài Tu-đa-la của thế gian (kết tập cũng chỉ là tập hợp cùng loại mà thôi). Để thuận tiện cho việc truyền tụng, đương nhiên phải dùng câu văn ngắn gọn. Những sự duyên để thuyết pháp đa số là tóm lược mà không bàn luận chi tiết (phần thêm vào kinh văn để truyền dạy và được lưu truyền về sau). Thật ra, việc dùng câu văn đơn giản ngắn gọn để truyền tụng Phật pháp đã xuất hiện ở thời kỳ đầu. Như *Tương ứng bộ* v.v... đa số là bài văn ngắn, nhưng không phải căn cứ vào đó mà cho là thuộc thể Tu-đa-la. Theo truyền thuyết Phật giáo, văn cú cần phải được kết hợp thành hình thức nhất định, từ đó kết tập thành bộ, mới gọi chung là Tu-đa-la. Như *Kinh Ba-la-đề-mộc-xoa* biên tập thành năm bộ, gọi là Ngũ diên kinh;³ nhưng mỗi một giới điều không luận là dài hay ngắn đều gọi là học xứ

1. *Tạp tập luận*, quyển 10: CBETA, T31, no. 1606, p. 743b.

2. [16] *Nam hải ký quy nội pháp truyền*: CBETA, T54, no. 2125, p. 228, b25-28.

3. [17] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 448, a13-19.

(s: Śikṣāpada), được xem là trường hàng, mỗi lời Phật dạy [tr. 504] biên tập thành văn, vẫn chưa gọi là kinh, đến thời kỳ kết tập đầu tiên, phân chia thành bộ loại mới được gọi là Tu-đa-la, nhưng Tu-đa-la không có nghĩa là lược thuyết. Như *Đại Tỳ-bà-sa luận* xem những câu chư hành vô thường v.v... trong văn trường hàng thuộc về Tu-đa-la, nhưng không thể cho rằng Tu-đa-la thuộc hình thức lược thuyết. Nếu không thì cũng không thể nói Tu-đa-la là kết tập nghĩa, san định nghĩa.

Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu đặc biệt chú ý phần lược thuyết, từ lược thuyết này có thể thấy được nội dung cụ thể của Tu-đa-la. Từ trong bộ phận Quảng phân biệt (vibhaṅga), như Phẩm Phân biệt trong *Trung bộ*, Phẩm Căn bản phân biệt trong *Trung A-hàm* v.v... rút ra bộ phận lược thuyết trong phần phân tích; lại căn cứ vào phần trình bày tóm lược pháp yếu trong kinh văn để suy luận hiểu rõ thời xưa có một loại như thế, đó chính là Tu-đa-la¹ trong chín phần giáo. Tôi không nói rằng, phần lược thuyết không phải là Tu-đa-la, mà cho rằng bộ phận lược thuyết là Tu-đa-la, thì không đủ để làm rõ chân tướng của Tu-đa-la được biên tập thời kỳ đầu. Căn cứ phần lược thuyết được quảng phân biệt phân tích để thảo luận, thì những lời Phật dạy được kết tập thời kỳ đầu như Xú, Giới, Đế v.v... không dừng lại ở sự phân biệt về lược thuyết. Những Khế kinh tương tự như vậy hiển nhiên là có rất nhiều trong *Tương ưng bộ*, *Tap A-hàm*. Trong quá trình triển khai Phật pháp, từ các loại Khế kinh, dựa theo cách trình bày của một (hoặc hai, ba) kinh nào đó làm chuẩn mực để phân tích, giải thích, chứ chẳng phải chỉ có một kinh này là thuyết cổ xưa. Nếu không căn cứ vào phần được phân tích trong phần phân tích chi tiết thì không biết được Tu-đa-la, đó chẳng khác gì chỉ lấy một giọt nước mà bỏ cả biển lớn. Ngay như phần lược thuyết pháp yếu, theo sự hiểu biết của chúng ta, người xuất gia

1. [18] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 254.

tu học lấy việc tu chứng làm mục tiêu, nghe nhiều và hiểu rộng chỉ là do nỗ lực lắng nghe tư duy. Nhưng muốn thành tựu việc tu chứng, cần phải từ việc học rộng, thấu hiểu phần cốt lõi, mới có thể tu hành một cách đơn giản. Phần lược thuyết pháp yếu trong *Tạp A-hàm* gồm tám bài kinh,¹ đều là lời khai thị tóm tắt của Phật theo sự thỉnh cầu của đệ tử để làm pháp yếu cho việc tu hành. Như trong quyển 1 của kinh này có đoạn:

[tr. 505] “*Bạch Phật rằng: Lành thay! Bạch Thế Tôn! Nay xin Ngài hãy vì con mà trình bày tóm lược pháp yếu. Sau khi nghe pháp yếu, con sẽ ở một mình nơi thanh vắng, tu tập không buông lung. Khi tu tập không buông lung, con sẽ tư duy về lý do mà một thiện nam tử xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc pháp y, có tín tâm, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, chỉ vì để ngay trong đời này chứng nghiệm phạm hạnh cứu cánh vô thượng, tự biết rằng: Sự sanh của ta nay đã chấm dứt, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm xong, không còn thọ thân đời sau nữa.*

Phật bảo Tỳ-kheo: Lắng nghe! Lắng nghe! Khéo suy nghĩ nhớ lấy, nay ta sẽ vì ông mà nói.

Bấy giờ, Tỳ-kheo kia nghe lời Phật nói tâm rất hoan hỷ, đánh lễ Phật rồi lui ra. Vị ấy ở một mình nơi thanh vắng, tinh cần tu tập ... Ngay khi ấy, Tỳ-kheo kia liền chứng A-la-hán, tâm được giải thoát.”²

Lược thuyết pháp yếu xuất phát từ nhu cầu hành trì, không liên quan chút nào đến ý nghĩa trước trình bày tóm lược và sau trình bày chi tiết. Tóm lại, căn cứ vào phần trình bày văn tắt để tìm nội dung cụ thể của Tu-đa-la thì không sao tránh khỏi sai lầm.

(3). Nội dung cụ thể từ Tu-đa-la

1. [19] *Tạp A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 99, p. 3, a8 – p. 4, c3-5 và quyển 6: CBETA, T02, no. 99, p. 40, a21-24.

2. *Tạp A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 99, p. 3a-b.

Những truyền thuyết xưa có nội dung định nghĩa từ Tu-đa-la chỉ có Phật Âm (Buddhaghosa), Long Thọ (Nāgārjuna) và Di Lặc (Maitreya). Phật Âm định nghĩa là:

*“Hai bộ phân tích giải thích Kiên-độ và Phụ tùy; trong Kinh tập, các kinh như: Kinh Kiết tường, Kinh Bảo, Kinh Na-la-diên, Kinh Tấn tốc v.v... và tất cả lời dạy khác của Phật đều gọi là kinh.”*¹

Phật Âm là nhân vật trọng luật thuộc *Đồng điệp bộ* (Tāmra-sāṭīya). Khi giải thích về chín phần giáo, Phật Âm dựa vào ba tạng của tông phái mình phân phối chín phần giáo. Đây là lập trường của Phật Âm, hai bộ phân tích giải thích (tức là hai bộ *Kinh Phân biệt*), *Kiên-độ* và *Phụ tùy* của Luật tạng đều thuộc thể loại Tu-đa-la. Tu-đa-la thuộc về pháp, có thể liên hệ đến luật hay không? [tr. 506] Đây là vấn đề cần chú ý nghiên cứu. Nhưng nếu xem toàn bộ Luật tạng là Tu-đa-la, thì trong quá trình hình thành và phát triển Tu-đa-la, chúng ta không tìm ra bất cứ chứng cứ nào để chứng minh. Vấn đề này, chỉ có thể nói do Phật Âm xem trọng Luật tạng nên xếp nó vào vị trí trọng yếu mà thôi. Ngoài Luật tạng, trong *Kinh tập* đề cập bộ phận kinh được gọi là kinh là Tu-đa-la. Trong ấy đề cập là kệ tụng, kệ tụng có thể gọi là Tu-đa-la, đó là kết tập nghĩa. *Kinh Kiết tường* v.v... đương nhiên có thể gọi là kinh. Còn những gì tương đương với Kỳ-dạ, như Tu-đa-la trong chín phần giáo có thích hợp gọi là kinh không? Không thể căn cứ vào kệ tụng cổ xưa để nói nó thuộc về Tu-đa-la. Trong cách phân chia của Phật Âm, Luật tạng thuộc thể Tu-đa-la, còn phần pháp thuộc Tu-đa-la thì chỉ có một ít kinh bằng thể kệ tụng. Ngược lại, Phật Âm cho rằng bộ phận được trình bày trực tiếp theo lối văn trường hàng đều không thuộc về Tu-đa-la. Cách giải thích về thể loại Tu-đa-la của Phật Âm là không thể chấp nhận.

1. [20] Bài tựa của *Nhất thiết Thiện kiến luật chú*: NTĐTK 65, tr. 37.

Trong *Đại trí độ luận*, Long Thọ cho rằng: “*Những gì trực thuyết gọi là Tu-đa-la. Nghĩa là 4 bộ A-hàm, các kinh Đại thừa, 250 giới kinh là ngoài 3 tạng, tất cả đều gọi là Tu-đa-la.*”¹

Như vậy luận này xác minh bộ phận trực thuyết là Tu-đa-la. Nội dung được nêu ra bao hàm cả kinh Thanh văn và Đại thừa, pháp và luật. Bộ phận ngoài 3 tạng, chính là chỉ cho *Tạp tạng* tương đương với *Tiểu bộ* biên tập dưới hình thức văn trường hàng, đó là quan điểm theo các nhà Đại thừa. *Đại bát Niết-bàn kinh* ghi: “*Bắt đầu từ Tôi nghe như vậy cho đến hoan hỷ phụng hành, tất cả như thế gọi là Tu-đa-la.*”² Quan điểm này giống với Long Thọ, là căn cứ vào tình hình thật tế của kinh điển thời bấy giờ để giải thích. Thế nhưng, truyền thuyết này cũng không thể giúp ích gì cho việc truy tìm ý nghĩa cổ xưa của Tu-đa-la trong chín phần giáo và 12 phần giáo.

[tr. 507] Tu-đa-la thuộc về pháp, không thể căn cứ vào định nghĩa là trường hàng hay kết tập để tìm ra hình thức cổ xưa của Tu-đa-la. Theo truyền thuyết trong giới Phật giáo, thường cho rằng thành quả của cuộc kết tập đầu tiên là bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ (Nikāya). Như vậy, chúng ta cũng không thể căn cứ truyền thuyết này để truy tìm nội dung cụ thể của Tu-đa-la. May thay trong luận thư của Di Lặc đã tiết lộ thông tin khá rõ ràng về điểm này, như trong *Du-già sư địa luận* có đoạn:

“*Tất cả sự tướng phải tương ứng đến pháp, tập hợp xen lẫn, cho nên gọi là Tạp A-cấp-ma. Phải tương ứng đến pháp, lấy những vấn đề mang tính trung bình biên tập thành Trung A-cấp-ma. Phải tương ứng đến pháp, lấy vấn đề mang tính dài rộng tạo thành Trường A-cấp-ma. Phải tương ứng đến pháp, lại dựa vào phần 1, 2, 3 pháp ... đạo lý tăng dần, tạo thành Tăng nhất A-cấp-ma.*”³

1. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306c.

2. [21] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, b22-23.

3. *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772c.

Theo truyền thuyết này, bốn bộ A-hàm lấy tương ứng giáo trong *Tập A-hàm* làm căn bản. Ngoài ra ba bộ A-hàm còn lại thì dựa vào nội dung của *Tập A-hàm*, tức là bộ phận tương ứng giáo, hình thành những tác phẩm khác có nội dung không giống nhau. Truyền thuyết này tuy không rõ ràng, nhưng cũng biểu hiện quan điểm rằng: Trước tiên biên tập *Tập A-hàm*, kể đến 3 bộ lần lượt được hình thành. Như vậy, quan điểm này nếu đem so sánh với truyền thuyết kết tập đầu tiên là bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ thì không giống nhau. Đó là quan điểm xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và được trình bày rõ trong luận của Di Lặc. Bộ luật xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* là *Thập tụng luật*, trong phần trình bày về cuộc kết tập của 500 Tỳ-kheo, có đề cập *Kinh Chuyển pháp luân* và đại khái nói: “*Tất cả tạng Tu-đổ-lộ (sutra) đã kết tập xong.*”¹ Ở đây chỉ đề cập Tu-đổ-lộ, không đề cập 4 bộ A-hàm. Có thể nói đây là sự truyền thừa thuyết cổ xưa (quan điểm này xuất hiện trước khi biên tập bốn bộ A-hàm). Quan điểm xưa về việc kết tập thời kỳ đầu này được ghi rõ trong *Du-già sư địa luận* như sau:

“*Thế nào là Khế kinh? Nghĩa là đức Bạc-già-phạm đối với chúng sinh ở các nơi sinh sống khác nhau kia, vì những chúng sanh ấy mà giáo hóa, dựa vào sự sai biệt của họ mà giáo hóa, nên lời giáo hóa có sự dị biệt. [tr. 508] Tuy lời giáo hóa có sự dị biệt, nhưng nội dung phải tương ứng với uẩn, xứ, duyên khởi, thực, Tứ đế, giới, Thanh văn thừa, Độc giác thừa, Như Lai thừa, niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi v.v...; bất tịnh, niệm hơi thở, điều nên học, niềm tin bất động v.v... Kết tập tạng chánh pháp của Như Lai, biên tập tất cả lời Thánh ngữ như thế, biên tập như vậy tất cả Thánh giáo, nhằm mục đích làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài ở thế gian, nên dùng các danh cú văn thân hoa mỹ xảo diệu, thích hợp, sắp xếp và kết tập theo thứ tự ... Đó gọi là Khế kinh.*”²

1. [22] *Thập tụng luật*, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 448, b3 – p. 449, b11.

2. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418b-c.

Hiển dương luận cũng trình bày tương tự như vậy.¹ Ở đây giải thích Khế kinh tức Tu-đa-la, chỉ cho tương ứng giáo, chính là bộ phận trường hàng trong *Tạp A-hàm*, đại khái tương đương với bốn phẩm sau của *Tương ưng bộ*. Trong quá trình lưu truyền và phân chia bộ phái, hiện còn *Tạp A-hàm* và *Tương ưng bộ* trải qua không ít sự bổ sung và sự chỉnh sửa, nhưng căn cứ vào đó vẫn có thể thấy một cách khái quát nội dung Tu-đa-la được kết tập thời nguyên thủy. Quan điểm này, trong *Du-già sư địa luận* lại ghi: “Khế kinh nghĩa là nối kết nghĩa lý, cách trình bày trực tiếp theo lối văn xuôi, phần lớn hàm nhiếp ý nghĩa cốt yếu của pháp.”²

Điểm này trong *Hiển dương luận* giải thích: “Khế kinh là khâu kết nghĩa lý. Phần lớn cách trình bày trực tiếp theo lối văn xuôi gồm thâm ý nghĩa cốt yếu của các pháp.”³ Qua đó cho thấy, cách giải thích giữa *Hiển dương luận* và *Du-già sư địa luận*⁴ giống nhau, nhưng văn dịch có chỗ đảo lộn, bỏ sót. Câu phần lớn hàm nhiếp ý nghĩa cốt yếu của pháp mang ý nghĩa gì? *Du-già sư địa luận* giải thích:

“1. Suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của kinh; 2. Suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của Già-tha. Phần suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của kinh sẽ được trình bày chi tiết như trong *Nhiếp sự phần* và *Bồ-tát tạng giáo thọ*. Suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của Già-tha có 3 loại: 1) Kiến lập thắng nghĩa Già-tha; 2) Kiến lập ý thú nghĩa Già-tha; 3) Kiến lập thể nghĩa Già-tha.”⁵

[tr. 509] Theo Thanh văn tạng, việc suy tư và chọn lựa các pháp dựa trên hai phương diện Tu-đa-la và Già-tha. Suy tư và chọn lựa Tu-đa-la, như trong *Nhiếp sự phần* đề cập, chính xác là chỉ cho

1. [23] *Hiển dương luận*: CBETA, T31, no. 1602, p. 508, c15-23.

2. *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, tr. 753a.

3. [24] *Hiển dương luận*: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-24.

4. [25] *Hiển dương luận*, quyển 1: (CBETA, T31, no. 1602, p. 480b. *Hiển dương luận* bao gồm trong *Du-già sư địa luận*, là tác phẩm biên soạn tổng hợp đan xen yếu nghĩa của Bản địa phần và *Nhiếp quyết* trích phần.

5. *Du-già sư địa luận*, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 363a.

phẩm Uẩn, phẩm Xú, phẩm Nhân duyên (hoặc Duyên khởi, Thực, Tú đế, Giới), phẩm Đạo (Niệm trụ) v.v... trong *Tạp A-hàm* (*Tương ứng bộ*). Phần Già-đà chỉ cho phần Chúng tương ứng trong *Tạp A-hàm*, tức là Phẩm Hữu kê trong *Tương ứng bộ* v.v... Ở đây, dựa vào 3 phương diện để suy tư và chọn lựa Già-đà: 1) Thắng nghĩa, có nghĩa là thấu rõ ý nghĩa không, vô ngã v.v...; 2) Ý thú nghĩa, phải hiểu rõ mục đích của việc tu hành; 3) Thể nghĩa, căn cứ vào văn của tụng để làm rõ ý nghĩa cốt yếu của pháp. Già-đà hàm chứa 3 nghĩa này, Tu-đa-la cũng có ý nghĩa như vậy; nhưng trong 3 nghĩa này, Tu-đa-la thì phần lớn bao hàm ý nghĩa cốt yếu của pháp, nghĩa là đa số thuộc về ý thú nghĩa, thể nghĩa, còn thắng nghĩa thì không nhiều (đây là quan điểm của các nhà Đại thừa). Như vậy những gì *Hiển dương luận* đề cập nhất trí với *Du-già sư địa luận*, điều này không tránh khỏi một số vấn đề bị lược bỏ. Đề cập đến Tu-đa-la tức chỉ cho bộ phận Tu-đa-la được chọn lựa trong Nhiếp sự phần.

Thánh điển Phật giáo được gọi là Tu-đa-la, ý nghĩa ban đầu là kết tập. Nghĩa này có thể bao hàm cả *Kinh Ba-la-đề-mộc-xoa*, cho nên Long Thọ xem 250 giới kinh là Tu-đa-la. Do vậy mà có thói quen dùng Tu-đa-la để chỉ cho tất cả lời Phật dạy. Tuy nhiên Phật pháp được kết tập thời kỳ đầu là những bộ loại nào? Tu-đa-la của Kệ tụng là thể loại trường hàng, còn Tu-đa-la của quảng thuyết là thể loại lược thuyết, nhờ vậy xuất hiện đặc tính Tu-đa-la của thời nguyên thủy. Giáo pháp thuộc thể trường hàng, câu văn đơn giản, phù hợp với hình thức của lần kết tập đầu tiên dưới hình thức truyền tụng. Hiện còn thể loại biên tập Thánh điển, thể loại trường hàng mang tính giản lược có *Tương ứng bộ* và *Tăng chi bộ*, là bộ kinh được kết tập vô số bài kinh ngắn. Tuy nhiên, các học giả cận đại lại cho rằng *Tăng chi bộ* được tập thành tương đối muộn,¹ do đó bộ phận trường hàng giản lược có thể suy đoán là

1. [26] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 676.

Tu-đa-la nguyên thủy, không gì khác hơn là bộ phận nào đó trong *Tương ưng bộ* tức là *Tạp A-hàm*. Trường hàng trong *Tương ưng bộ* [tr. 510] đơn giản, nhưng thứ tự có ít nhiều lộn xộn, rất phù hợp với hình thức của lần kết tập đầu tiên. Do đó, theo sự truyền tụng của *Du-già sư địa luận*, thuyết xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thuộc phương Bắc xác nhận bộ phận nào đó trong *Tạp A-hàm* là Tu-đa-la, thuyết này so với truyền thuyết của Phật Âm thì đáng tin cậy hơn nhiều. Các học giả cận đại không theo truyền thuyết xưa mà mở ra một lối đi mới, hoặc là theo quan điểm của Phật Âm thuộc hệ Pāli, nếu căn cứ vào kệ tụng để tìm hiểu hình thức Tu-đa-la thời nguyên thủy, kết quả là ý nghĩa Tu-đa-la dưới hình thức trường hàng bị bỏ quên. Hoặc là truy tìm Tu-đa-la nguyên thủy, tìm đến giai đoạn trước khi Thánh điển xuất hiện, cách này xem nhẹ ý nghĩa của sự kết tập, ngang qua sự thẩm định chung của cộng đồng, và ý nghĩa của sự biên tập theo thứ tự. Nếu từ thể loại trường hàng tham khảo thì những gì được truyền tụng trong *Du-già sư địa luận* hiển nhiên là rất đáng tin cậy.

2.2. Kỳ-dạ

Kỳ-dạ (祇夜) là từ dịch âm từ tiếng Phạn Geya (p. Geyya), hoặc dịch âm là Kỳ-dạ (歧夜), dịch nghĩa là Ứng tụng, Trùng tụng, Ca vịnh, v.v.... Thể loại này thuộc thể văn vần, khác với thể loại văn trường hàng là Tu-đa-la. Trong chín phần giáo hoặc 12 phần giáo, Kỳ-dạ là thể loại tương đối khó lý giải. Nếu căn cứ từ Geya (Geyya) để tìm hiểu, từ này bắt nguồn từ ngữ căn gai mà có, nên không ngoài ý nghĩa là ca vịnh. Tuy nhiên thể loại Kỳ-dạ thuộc thể loại kệ tụng, thể loại Già-đà và Ưu-đà-na đều thuộc thể kệ tụng, thế thì giữa chúng có sự dị biệt gì? Trong Thánh điển Nguyên thủy đã được kết tập, Kỳ-dạ là thuộc thể loại nào? Kỳ-dạ có ý nghĩa đặc thù gì mà được xếp vào vị trí thứ hai, trước sau vẫn không thay đổi? Thông thường cho rằng thể loại Trùng tụng trước đó phải là tán văn (Tu-đa-la) và kệ tụng (Già-đà), bởi vì thể loại Trùng tụng là sự kết hợp của cả hai loại này. Nếu đúng như vậy, thì Kỳ-dạ xếp

vị trí thứ 2, Già-đà xếp thứ 4 cũng không hợp lý. Theo Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, thể loại khác biệt có liên quan đến kệ tụng, trong đó loại thứ 9 là Kỳ-dạ.¹ Tuy nhiên, nó cũng chỉ xếp sau trường hàng, tiếp theo là Già-đà, tức là xem thể loại Trùng tụng là Kỳ-dạ. Trong kinh văn không gọi nó là Kỳ-dạ, cho nên cũng không đủ để thuyết minh ý nghĩa đích thực của Kỳ-dạ.

[tr. 513] Theo truyền thuyết cổ xưa thì rất khó lý giải ý nghĩa thể loại Kỳ-dạ. Điểm này được Đại Tỳ-bà-sa luận giải thích:

“Thế nào là Ứng tụng? Nghĩa là trong các kinh, căn cứ vào ý nghĩa Khế kinh trình bày theo lối văn xuôi, sau đó kết lại thành bài tụng để đọc tụng, như Kết tập văn, Kết tập phẩm v.v...”

“Như Thế Tôn bảo chúng Bì-sô rằng: Ta nói do tri kiến đoạn trừ các lậu hoặc, nếu người nào không có tri kiến mà đoạn trừ các lậu hoặc thì không có lẽ ấy. Thế Tôn trình bày theo lối văn xuôi câu văn này rồi, sau đó kết lại thành bài tụng rằng:

*Nhờ tri kiến, lậu trừ,
Nếu không, không thể trừ,
Khi rõ uẩn sanh diệt,
Liên giải thoát phiền não.”*²

Đại Tỳ-bà-sa luận được kết tập vào khoảng thế kỷ thứ II Tây lịch. Trong số Thánh điển hiện còn liên quan đến việc giải thích về chín phần giáo và 12 phần giáo thì bộ luận này xuất hiện khá sớm. Bản luận phân làm hai đoạn: 1. Căn cứ văn cú Khế kinh thuộc tán văn ở trước, sau đó kết lại thành bài tụng để đọc tụng, đây là hình thức thuyết minh về thể tài. Như kết tập văn, kết tập phẩm v.v... là thuyết minh về thể loại. 2. Từ câu Như Thế Tôn bảo chúng Bì-sô

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 271-276.

2. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c.

rằng trở về sau, lại nêu ví dụ để thuyết minh phần trước là phần trường hàng, sau là phần kệ tụng, hình thức này giống với hình thức trùng tụng.¹ Kỳ-dạ tức là bộ phận Kết tập văn, Kết tập phẩm thuộc Ứng tụng, thế thì thế loại như thế nào? Đây là ý nghĩa cổ xưa trong quá trình truyền thừa, do đó chúng ta cần phải hết sức chú ý.

Hệ *Du-già sư địa luận* có hai cách giải thích về Ứng tụng. Như trong quyển 25 của luận này giải thích: “*Thế nào là Ứng tụng? Nghĩa là ở giữa hoặc cuối cùng tuyên thuyết Già-tha, hoặc tuyên thuyết kinh chưa liễu nghĩa.*”² Điểm này trong *Du-già sư địa luận* quyển 81 còn giải thích: “*Ứng tụng nghĩa là sau phần trường hàng tuyên thuyết Già-tha, lại trình bày văn tắt về kinh bất liễu nghĩa.*”³

[tr. 514] Ở đây cách giải thích thứ nhất cho rằng, sau (giữa hoặc cuối) phần trường hàng, tuyên thuyết Già-đà, ý nghĩa không mấy rõ ràng, nó không nhất định mang ý nghĩa trùng tụng. Về điểm này trong *Hiển dương luận* trích dẫn từ *Du-già sư địa luận*, trong ấy quyển 12 đề cập nội dung giống với *Du-già sư địa luận*,⁴ nhưng quyển 6 lại giải thích: “*Hoặc ở khoảng giữa, hoặc ở sau cùng, dùng kệ tụng để trùng tuyên lại,*”⁵ như vậy xác minh đó là trùng tụng. Điểm này trong *Tập tập luận* (tương tự như *Thuận chánh lý luận*) cũng giải thích: “*Dùng kệ tụng để trùng tuyên lại.*”⁶ Trong hệ *Du-già sư địa luận* lưu truyền rằng, những luận thư do Vô Trước (Asaṅga) tạo mới đích xác là trùng tụng. Kinh bất liễu nghĩa là ý nghĩa khác của Kỳ-dạ. *Thuận chánh lý luận* ghi: “*Cũng có thuyết cho là kinh bất liễu nghĩa.*”⁷ Có thể thấy đây là một cách giải thích

1. [2] Văn của *Đại Tỳ-bà-sa luận*, đoạn trước là nghĩa xưa, đoạn sau là nêu ví dụ để thuyết minh nhưng lại không hợp với đoạn trước, có thể là do đời sau thêm vào.

2. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

3. *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753a.

4. [3] *Hiển dương luận*, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-24.

5. [4] *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 508, c28-29.

6. [5] *Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tập tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c9-10.

7. [6] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

khác được các luận sư Du-già chấp nhận. Thuyết bất liễu nghĩa và Kinh bất liễu nghĩa thuộc Ứng tụng có mối quan hệ tương đồng với Ký biệt, như *Du-già sư địa luận* đề cập: “Hoặc lại tuyên thuyết Kinh liễu nghĩa, gọi là Ký biệt.”¹ Điểm này giống với *Hiển dương luận* và *Thuận chánh lý luận*.² *Tạp tập luận* tuy giải thích: “Lại nữa, Kinh liễu nghĩa gọi là Ký biệt,” nhưng giải thích Ứng tụng mang ý nghĩa là: “Lại nữa, Kinh bất liễu nghĩa cần phải giải thích và trùng tụng lại.”³ Cách giải thích này cho rằng thể loại trường hàng là bất liễu nghĩa, nên cần phải dùng kệ tụng để làm rõ thêm. Cách giải thích này chẳng những không phù hợp với quan điểm của hệ *Du-già sư địa luận* mà còn không phù hợp với câu: “Lại nữa, Kinh liễu nghĩa gọi là Ký biệt.” Ở đây chữ tụng (頌) có thể là viết nhầm hoặc dịch nhầm của chữ giải (解). Theo cách trình bày của hệ *Du-già sư địa luận* thì Khế kinh, Kỳ-dạ, Ký biệt đều có ý nghĩa liên quan với nhau.

“Khế kinh”	“Kỳ-dạ”	“Ký biệt”
Trường hàng	— Kệ tụng	
	Trình bày tóm lược	Phân tích chi tiết
	kinh Bất liễu nghĩa	kinh Liễu nghĩa
		Thọ ký

[tr. 515] *Đại trí độ luận* giải thích: “Kệ trong các kinh gọi là Kỳ-dạ.”⁴ “Tất cả kệ gọi là Kỳ-dạ. Bài kệ có 6 câu, 3 câu hay 5 câu, câu nhiều ít không nhất định; đều gọi là Kỳ-dạ, cũng gọi là Già-dà.”⁵

1. [7] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c6-9.

2. [8] *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a1-2 và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b7; *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

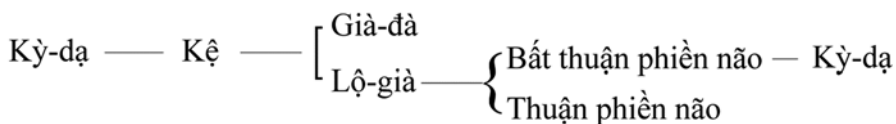
3. [9] *Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c4-5.

4. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306, c25 (*Dịch giả chú*).

5. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, a18-20 (*Dịch giả chú*).

Như vậy, cách giải thích của *Đại trí độ luận*, Kỳ-dạ là gọi chung cho tất cả kệ tụng, hay gọi là Già-đà, nhưng định nghĩa không rõ ràng. Nếu Kỳ-dạ và Già-đà đều chỉ chung tất cả, vậy có gì sai biệt giữa chúng? Vấn đề này, cách giải thích của *Thành thật luận*, nếu đem so sánh với *Đại trí độ luận* cả hai có nguồn gốc xuất phát từ cùng một bản gốc, tuy nhiên cách giải thích rõ ràng nhất là *Thành thật luận*, như luận này giải thích: “Kỳ-dạ là dùng kệ để đọc tụng Tu-đa-la;”¹ hoặc “Bộ thứ hai là Kỳ-dạ, Kỳ-dạ thuộc thể kệ. Kệ có hai loại: 1. Già-đà, 2. Lộ-già. Lộ-già cũng có hai loại: 1) Thuận phiên nào, 2) Bất thuận phiên nào. Bất thuận phiên nào được trình bày trong Kỳ-dạ, đó gọi là Già-đà.”²

Ở đây, lúc đầu *Thành thật luận* giải thích Kỳ-dạ là Trùng tụng. Tác giả của *Thành thật luận* là luận sư Harivarman (Ha-lê-bạt-ma), sống vào khoảng thế kỷ III – IV Tây lịch, gần với thời đại Vô Trước. Thời ấy cho rằng Kỳ-dạ là Trùng tụng, có thể thấy đây là cách giải thích rất phổ biến. Nhưng khi giải thích về Già-đà, lại đề cập đến câu Kỳ-dạ thuộc thể kệ và ý nghĩa đặc thù của Kỳ-dạ. Như vậy, sự trình bày của luận này, có thể phân tích như sau:



[tr. 516] Kỳ-dạ là tên gọi chung cho tất cả kệ tụng, nhưng vẫn có thể loại Kỳ-dạ mang tính cá biệt. Như trong *Thành thật luận* ghi: Kệ gồm có Già-đà và Lộ-già khác nhau. Già-đà là kệ tụng dùng để tuyên thuyết Phật pháp; Lộ-già (Loka) là kệ tụng sử dụng ngoài thế gian, vì nó mang đặc điểm của thế gian. Kệ tụng của thế gian có hai loại thuận phiên nào (như thơ ca kích động tâm dục, trộm cắp) và không thuận phiên nào. Loại kệ tụng thế gian không làm

1. *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 244, c16 (*Dịch giả chú*).
 2. *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, a9-12 (*Dịch giả chú*).

phát khởi phiền não, đó chính là Kỳ-dạ. Tuy có sai khác như thế nhưng thể loại này cũng không được phân tích rõ ràng trong Phật pháp. Liên quan đến Kỳ-dạ, cần phải căn cứ vào sự nghiên cứu về Kết tập văn, Kết tập phẩm để lý giải. Trong *Du-già sư địa luận* quyển 85 (phần này liên quan đến *Tạp A-hàm*, là bộ kinh căn bản được kết tập đầu tiên) có đề cập đến Kết tập phẩm, phân làm hai đoạn và trình bày theo thứ tự, ở đây chia ra hai phần trên và dưới để tiện cho việc nghiên cứu đối chiếu như sau:

Phần trên ¹	Phần dưới ²
<i>Tạp A-cấp-ma</i> , nghĩa là ở trong ấy, Đức Thế Tôn tùy theo căn tánh chúng sanh mà giáo hóa, tuyên thuyết:	
	Nên biết tất cả tương ứng như thế, tóm lược căn cứ vào ba đặc tính. Những gì là ba? 1. Năng thuyết, 2. Sở thuyết, 3. Sở vị thuyết
Tương ứng với điều Như Lai và đệ tử nói	Hoặc Như Lai nói, hay đệ tử của Như Lai nói là năng thuyết; như phần những điều Phật nói, những điều đệ tử nói.
Giới, uẩn, xứ tương ứng; duyên khởi, thực, để tương ứng; niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi [tr. 517] chánh niệm theo hơi thở ra vào, học, chứng tịnh v.v... tương ứng.	Hoặc sở liễu tri, hoặc năng liễu tri là những điều được nói; như phần tương ứng 5 thủ uẩn, 6 xứ, Nhân duyên; và phần Đạo phẩm.

1 *Du-già sư địa luận* quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c11-16 (*Dịch giả chú*).

2 *Du-già sư địa luận*, quyển 85 : CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c16-22 (*Dịch giả chú*).

<p>Lại tùy theo 8 chúng mà nói Chúng tương ứng.</p>	<p>Hoặc các chúng Tỳ-kheo, thiên, ma, v.v... là Sở vị thuyết, như Kết tập phẩm.</p>
<p>Người đời sau kết tập vì muốn cho Thánh giáo được tồn tại lâu dài, kết tập Ôn-đà-nam tụng, tùy theo sự thích hợp, sắp đặt theo thứ tự.</p>	

Kết tập phẩm được trình bày trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*, được tìm thấy trong *Du-già sư địa luận* chính là tên gọi khác của phẩm Già-đà, tương đương với Bát chúng tụng trong Tập A-hàm và phẩm Hữu kệ trong *Tương ứng bộ*. Tại sao gọi là Kết tập phẩm? Trong *Du-già sư địa luận* giải thích: “Người đời sau kết tập vì muốn cho Thánh giáo được tồn tại lâu dài ở thế gian, nên kết tập Ôn-đà-nam tụng.”¹ Đây có nghĩa là sau khi kết tập Tu-đa-la – Tương ứng giáo, lại căn cứ vào Khế kinh để kết tập thành kệ tụng. Ôt-đà-nam được tập thành này không phải là bộ phận nào khác, mà chính là phần kệ tụng kết thúc trong kinh được tập thành thời xưa. Như *Phân biệt công đức luận* giải thích: “Sau khi soạn ba tạng xong, ghi chép tên của 10 kinh thành một kệ. Sở dĩ làm như vậy là vì sợ những người đọc tụng đời sau quên mất hoặc nhầm lẫn, nếu nghe tên kinh liền nhớ đến nội dung bản kinh, tự mình tư duy tu tập để được giác ngộ.”² Cách kết tập tên kinh thành bài kệ, đặt nó sau 10 kinh, hoặc đặt cuối phần tổng nêu, từ đó tự hình thành bộ loại,³ đó chính là Kết tập văn. Kệ tụng được kết tập theo kiểu này thuận tiện cho việc ghi nhớ, đọc tụng, cũng là cách cấu thành kệ tụng của thế gian (nhưng không làm phát khởi phiền não), cho nên gọi

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c15-16.

2. [10] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b3-5.

3. [11] Kết tập kệ tụng thành một bộ loại riêng, như *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tụng* v.v.... Đây chính là điều được trình bày trong *Du-già sư địa luận*: “Nghĩa là trong khoảng giữa hoặc vào lúc sau cùng tuyên thuyết Già-tha.”

là Kỳ-dạ. Loại kệ kết tập này phù hợp với kệ tụng trong Bát chúng tương ưng (kệ tụng kết thúc kinh là phần phụ lục), cũng chính vì vậy mà gọi chung là Kết tập phẩm. Hình thức kệ tụng của Bát chúng tụng phần nhiều tương tự với kệ tụng của thế gian, cho nên Kết tập văn và Kết tập phẩm được gọi chung là Kỳ-dạ. Phật Âm (Buddhaghosa) xem phẩm Hữu kệ trong *Tương ưng bộ* là Kỳ-dạ,¹ quan điểm này phù hợp với truyền thuyết xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Nhưng theo Phật Âm, có thể là trùng hợp ngẫu nhiên mà thôi.

[tr. 518] *Đại Tỳ-bà-sa luận* cho Kết tập văn và Kết tập phẩm trong Tập A-hàm là Kỳ-dạ, đây là chủ trương của *Du-già sư địa luận*; cách làm này phù hợp với tình hình kết tập thời kỳ đầu. Bộ phận trường hàng như Uẩn, *Tương ưng*, v.v... gọi là Tu-đa-la. Sau khi kết tập, kết thành Ốt-đa-nam tụng, chắc chắn là căn cứ vào câu văn rời rạc của Khế kinh trước đây, người đời sau kết tập thành tụng để đọc tụng. Kệ tụng của Kết tập văn kết hợp với bộ phận có kệ của Tập A-hàm, gọi chung là Kết tập phẩm. Hai loại này đều gần giống với kệ tụng của thế gian, nên gọi là Kỳ-dạ. Trong *Tương ưng giáo* được kết tập thời kỳ đầu, do thể văn khác nhau nên Tu-đa-la và Kỳ-dạ (Trường hàng và Kệ tụng) được tách riêng ra. Hai loại này là căn bản của Thánh giáo, được hình thành trước tiên, nên chẳng có gì ngạc nhiên khi thấy chúng được xếp ở vị trí thứ nhất và thứ hai, trước sau không thay đổi. Bộ phận căn cứ vào câu văn rời rạc của Khế kinh trước đây, người đời sau kết tập thành tụng để đọc tụng, quả thật mang ý nghĩa Ứng tụng, Trùng tụng. Do cách xa thời đại kết tập thời kỳ đầu quá lâu, hình thái kết tập thời kỳ đầu cũng dần đi vào quên lãng; bấy giờ cho rằng kỳ kết tập đầu tiên gồm 500 vị A-la-hán là kết tập bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ Nikāya. Ý nghĩa gốc của Kỳ-dạ (Trùng tụng), cũng dần dần bị quên mất, và giải thích đó là loại Trùng tụng thông thường. Theo *Đại Tỳ-bà-sa luận*, *Đại trí độ luận*, *Du-già sư địa luận* và *Thành*

1. [12] Lời tựa của *Nhất thiết thiện kiến luật chú*, NTĐTK 65, tr. 38.

thật luận, vào khoảng thế kỷ II-IV Tây lịch, vẫn chưa quên nghĩa xưa của Kỳ-dạ, nhưng về sau dường như không còn ai biết đến ý nghĩa gốc của Kỳ-dạ.

3. Ký thuyết, Già-đà, Ưu-đà-na

3.1. Ký thuyết

Từ Vyākaraṇa (S) hay Veyyākaraṇa (P), xưa nay dịch âm là Hòa-già-la-na, Tệ-già-lan-đà v.v...; [tr. 520] dịch nghĩa là Phân biệt, Ký biệt, Ký thuyết v.v.... Vyākaraṇa là danh từ, động từ là Vyākaroṭi, có nghĩa là thuyết minh, phân biệt, giải đáp. Vyākaroṭi và Vyākaraṇa được sử dụng rất phổ biến và trở thành một trong các bộ loại của Thánh điển, đây cũng là một bộ phận rất quan trọng trong Thánh điển thời kỳ đầu.

Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu cho rằng theo truyền thuyết cổ đại, Ký thuyết bao gồm cả 3 loại: Thể vấn đáp, thể phân tích chi tiết và Thọ ký.¹ Từ Thánh điển Pāli, tìm hiểu cách sử dụng từ ngữ Vyākaroṭi, Veyyākaraṇa để suy đoán, ý nghĩa nguyên thủy của từ Ký thuyết là thể vấn đáp.² Trong các thể loại Vấn đáp, Phân biệt và Thọ ký, Ký thuyết được chú trọng hơn. Nhưng từ một danh từ sẵn có trong thế gian trở thành một thể loại trong Thánh điển Phật giáo, phải chăng hình thức trước tiên là vấn đáp, sau đó lại có hình thức khác, điều này rất khó xác định. Ở đây, trước hết cần phải bàn về quan điểm của thời cổ đại.

Theo hệ *Du-già sư địa luận* giải thích Ký thuyết có hai nghĩa: Phân tích rõ ràng và thọ ký đời vị lai. Xem Ký thuyết là phân tích, đó là cách giải thích chủ yếu của các luận sư Du-già. Nhưng đó là phân tích về Kỳ-dạ (Ứng tụng), như *Du-già sư địa luận* giải thích: “*Hoặc*

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 282-284.

2. [2] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 305-306.

tuyên thuyết lại Kinh bất liễu nghĩa gọi là Ứng tụng. Thế nào là Ký biệt?... hoặc tuyên thuyết kinh Liễu nghĩa.”¹

“Ứng tụng là lược nêu kinh Bất liễu nghĩa. Ký biệt là phân tích rộng ý nghĩa đã lược nêu.”²

Vấn đề này, trong *Hiển dương luận* cũng có hai thuyết, hoàn toàn tương đồng với cách trình bày của *Du-già sư địa luận*.³ *Tạp tập luận* đề cập: “*Kinh liễu nghĩa còn gọi là Ký biệt, vì Ký biệt hiển bày ý nghĩa thâm sâu.*”⁴ Như vậy, hệ *Du-già sư địa luận* xem Ký biệt là liễu nghĩa, phân tích chi tiết, đó là so sánh với Ứng tụng – Kỳ-dạ (không phải Tu-đa-la) mà nói. Kỳ-dạ là bất liễu nghĩa, trình bày tóm lược; Ký biệt là liễu nghĩa, phân tích chi tiết. Liễu nghĩa [tr. 521] và phân tích chi tiết là hai cách giải thích khác nhau nhưng cùng một nội dung. Tại sao gọi là bất liễu nghĩa? Chỉ vì trình bày tóm lược mà không làm rõ ý nghĩa hàm ẩn. Quảng là phân tích, làm cho nghĩa lý được rõ ràng. Đối chiếu với Kỳ-dạ để thảo luận, Ký thuyết liễu nghĩa và phân tích chi tiết là trình bày, phân tích về kệ tụng. Ký thuyết là nhắm vào việc phân tích chi tiết về kệ tụng, kinh A-hàm chứng minh rất rõ điểm này. Bốn A-hàm và bốn bộ hiện còn, do kệ tụng không rõ ràng nên phân tích chi tiết. Như *Tạp A-hàm* có các phần thuộc *Ba-la-diên-da* như *Ba-la-diên-da A-dật-đa* sở vấn,⁵ *Đáp Ba-la-diên Phú-lân-ni-ca* sở vấn,⁶ *Đáp Ba-la-diên Ưu-đà-diên* sở vấn,⁷ *Ba-la-diên Đê-xá-di-đức-lặc*

1. [3] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c3-12.

2. [4] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a13-16.

3. [5] *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509a và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538b.

4. [6] *Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c6-8.

5. [7] *Tạp A-hàm*, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, b11-12; tương đương với *Tương ưng bộ, Nhân duyên tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 67-71.

6. [8] *Tạp A-hàm*, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 255, c9-10; tương đương với *Tăng chi bộ, tập 3*: NTĐTK 17, tr. 216.

7. [9] *Tạp A-hàm*, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 256, a9-10; tương đương với *Tăng chi bộ, tập 6*: NTĐTK 17, tr. 217.

sở vấn;¹ thuộc về *Nghĩa phẩm* có *Nghĩa phẩm đáp Ma-kiến-đế* sở vấn;² thuộc về *Ưu-đà-na* có bài kệ *Không có cái tôi, cái ta*,³ bài kệ *Cành cây xanh dùng màu trắng che*⁴; thuộc về *Bát chúng tụng* (*phẩm Hữu kệ*) có bài kệ *Đáp lời thưa hỏi của đồng nữ Tăng-kì-đa*.⁵ *Trung A-hàm kinh* có *Kinh Ôn Tuyền lâm thiên*, *Kinh Thích Trung thiên thất tôn*, *A-nan thuyết kinh*⁶ phân tích về bài kệ *Bạt-địa-la-đế*.⁷ Đây là những kinh căn cứ vào kệ tụng để phân tích, trong bản Hán dịch và văn Pāli đều có văn bản rõ ràng phân tích về lược thuyết và quảng phân biệt. Cụ thể trong bản Hán dịch có ghi: “*Ta có cách trình bày khác về vấn đề này để đáp lời thưa hỏi của Ba-la-diên Phú-lân-ni-ca*”; hay “*Ta có cách trình bày khác về vấn đề này để đáp lời thưa hỏi của Ba-la-diên Ưu-đà-diên*,” hoặc “*Ta vì Ba-la-diên Đê-xá-di-đức-lặc mà có thuyết kinh khác*.”⁸ Ở đây câu Có thuyết kinh khác, kinh khác chính là bất liễu nghĩa, rõ ràng xem tụng *Ba-la-diên* là bất liễu nghĩa, điều này hoàn toàn phù hợp với quan điểm của hệ *Du-già sư địa luận*. Kỳ-dạ tiếp tục sử dụng tên gọi chung của kệ tụng. Kệ tụng thường kết cấu theo âm vận và hạn định về câu văn, đa phần mang tính tượng trưng, cảm hứng. Pháp nghĩa không rõ ràng, nếu chỉ lệ thuộc vào kệ tụng, thì thật khó có thể giải thích chính xác ý nghĩa giáo pháp. Kỳ-dạ, bất luận là *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên*, *Ưu-đà-na*, hay phẩm

1. [10] *Tạp A-hàm*, quyển 43: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b21-23; tương đương với *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161.

2. [11] *Tạp A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 99, p. 144, b3-c12; tương đương với *Tương ưng bộ*, *Uẩn tương ưng*: NTĐTK 14, tr. 13-14.

3. [12] *Tạp A-hàm*, quyển 3: CBETA, T02, no. 99, p. 16, c12-14; tương đương với *Tương ưng bộ*, *Uẩn tương ưng*: NTĐTK 14, tr. 87.

4. [13] *Tạp A-hàm*, quyển 21: CBETA, T02, no. 99, p. 149, b8-9; tương đương với *Tiểu bộ*, *Ưu-đà-na*: NTĐTK 23, tr. 211.

5. [14] *Tạp A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 99, p. 143, a9-10; tương đương với *Tăng chi bộ*, tập 10: NTĐTK 22 thượng, tr. 270-271.

6. [15] *Trung A-hàm*, quyển 43: CBETA, T01, no. 26, p. 697b-700b; *Trung bộ* có 3 kinh tương đồng với điều này: NTĐTK 11 hạ, tr. 251-274; ngoài ra còn có phần Phật tự giải thích: NTĐTK 11 hạ, tr. 246-250.

7. Bài kệ *Bạt-địa-la-đế*: “*Quá khứ không truy tìm, tương lai không ước vọng, quá khứ đã đoạn tận, tương lai lại chưa đến...*”

8. [16] Giống [8], [9], [10].

Hữu kệ của *Tương ưng bộ*, đều thuộc về kinh Bất liễu nghĩa, đây là ý nghĩa xưa do *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền. Điều này giải thích tại sao Hữu bộ chỉ xem 4 bộ A-hàm là Kinh tạng, còn *Tiểu bộ* mà đa số là kệ tụng, được gọi là *Tạp tạng* (ngoài Kinh tạng). [tr. 522] lý do chính là điểm này. Loại quảng phân biệt này đều xuất phát từ sự hoài nghi mà tiến hành giải đáp.

Ký thuyết là thể loại lưu truyền của các luận sư Du-già, ngoài việc lấy kinh Liễu nghĩa, quảng phân biệt làm Ký thuyết, còn mang ý nghĩa là Ký biệt vị lai (thọ ký việc tương lai), như *Du-già sư địa luận* giải thích: “*Thế nào là Ký biệt? Nghĩa là ở trong đó, thọ ký những sự việc tương lai của các đệ tử sau khi mạng chung.*”¹

Những điều được trình bày trong hệ thống *Du-già sư địa luận* tương đồng với quan điểm trên,² đây là biểu thị sự chú trọng vấn đề thọ ký việc tương lai. Ký thuyết của hệ *Du-già sư địa luận* có hai nghĩa là phân tích rõ ràng và thọ ký việc tương lai. Các luận sư phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng lưu truyền hai nghĩa, nhưng có sự sai khác, như *Đại Tỳ-bà-sa luận* trình bày:

“*Thế nào là Ký thuyết? Nghĩa là trong các kinh, các đệ tử hỏi, Như Lai Ký thuyết (trả lời); hoặc Như Lai hỏi, đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử trả lời; cho đến giáo hóa chư thiên v.v..., cũng hỏi và trả lời như vậy. Hoặc trong các kinh, trình bày bốn trường hợp hỏi và trả lời; hoặc thọ ký quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sinh.*”³

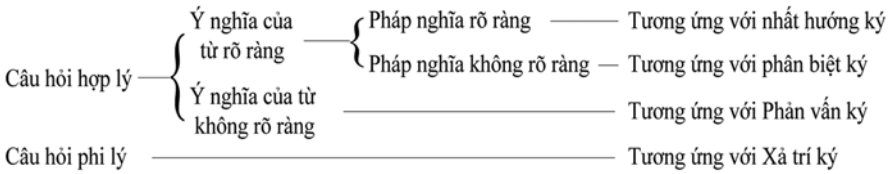
Qua đó cho thấy, *Đại Tỳ-bà-sa luận* chú trọng hình thức vấn đáp, tức là hỏi và trả lời. Đoạn văn trích dẫn trên trước hết đề cập đến đối tượng đặt câu hỏi có Như Lai, đệ tử và chư thiên. Nếu xét về người đáp, thì chỉ có Như Lai và đệ tử đáp. Kế đến bàn về cách vấn đáp, có hai loại: Đại khái hình thức vấn đáp, như bốn loại

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

2. [17] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a15-16; *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509a và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538b; *Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743c.

3. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c-660a.

vấn đáp; nội dung vấn đáp, như nói quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sinh v.v.... Tuy có nhiều phương thức vấn đáp, nhưng không ngoài bốn loại: Nhất hướng ký (Ekāṃśa-vyākaraṇa), Phân biệt ký (Vibhajya-vyākaraṇa), Phản cật ký (Paripṛcchā-vyākaraṇa), Xả trí ký (Sthāpanīya-vyākaraṇa). Tổng hợp bốn loại vấn đáp thành một loại, loại này được thấy trong *Trung A-hàm*, *Trường A-hàm*; *Trường bộ*, *Tăng chi bộ*.¹ Đây có nghĩa là trong Phật giáo thời kỳ đầu, do sự phát triển của việc vấn đáp về pháp nghĩa nên chia thành bốn loại này. Khi giảng giải, [tr. 523] *Đại Tỳ-bà-sa luận* chú trọng phương diện phân tích ý nghĩa giáo pháp, đối với Phân biệt ký và Phản cật ký được giải thích thành hai cách khác nhau là trực tiếp thừa hỏi và quanh co thừa hỏi.² Hai loại này không chỉ là phương thức vấn đáp khác nhau mà trong đó còn có vấn đề kỹ xảo biện luận. Tuy nhiên, theo quan điểm của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika), *Tạp Tâm luận* v.v... cho rằng,³ thật ra sự xuất hiện bốn loại vấn đáp này do tính chất khác nhau của vấn đề mà hình thành.



Ba loại trước là ký (Vyākata), là giải đáp rõ ràng. Nếu ý nghĩa ngôn từ của vấn đề rõ ràng, điều đó phải xuất phát từ vấn đề cho ta sự giải đáp. Nhưng mục đích của câu hỏi là đặt ra (pháp) vấn đề hoài nghi (như các hành) để tìm hiểu ý nghĩa (như vô thường), nếu giữa pháp và nghĩa rõ ràng (như trong tứ cú phân biệt, chỉ có một câu đúng hoặc không đúng), khi ấy phải chọn hình thức Nhất

1. [18] *Trung A-hàm kinh*, quyển 29: CBETA, T01, no. 26, p. 609, a20-b1; *Trường A-hàm kinh*, quyển 8: CBETA, T01, no. 1, p. 51b; *Trường bộ*, *Kinh Đẳng tụng*: NTĐTK 8, tr. 308; *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 321.

2. [19] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 15: CBETA, T27, no. 1545, p. 76a.

3. [20] *Câu-xá luận*, quyển 19: CBETA, T29, no. 1558, p. 103, a27-b23; *Tạp tâm luận*, quyển 1: CBETA, T28, no. 1552, p. 874, c16-29.

hướng ký ghi là: Đúng hoặc không đúng. Nếu pháp và ý nghĩa của pháp chứa đựng nhiều ý nghĩa khác nhau, khi ấy phải chọn hình thức Phân biệt ký, nghĩa là phân làm hai loại hoặc nhiều loại để giải đáp khác nhau. Nếu ý nghĩa ngôn từ của vấn đề không rõ ràng (hoặc người hỏi có ẩn ý riêng), khi ấy phải dùng hình thức Phản vấn ký, đặt câu hỏi ngược lại để xác định nội dung, sau đó mới đưa ra lời giải đáp. Nếu câu hỏi không hợp lý, như hỏi con của người phụ nữ vô sinh là đen hay trắng?, khi ấy phải chọn phương thức Xả trí ký, cũng gọi là vô ký (Avyākata). Vô ký là không cần giải đáp, vì vấn đề đưa ra không có câu trả lời. Bốn loại vấn đáp này có thể chỉ chung cho các phương thức vấn đáp khác nhau giữa Phật và đệ tử về ý nghĩa của giáo pháp. Tuy nhiên, Ký thuyết trong giai đoạn này trở thành một bộ phận của chín phần giáo hay 12 phần giáo không có hình thức như vậy, vì nó hoàn toàn mang tính chất vấn đáp, phân tích của A-tỳ-đạt-ma.

[tr. 524] Liên quan đến nội dung vấn đáp, *Đại Tỳ-bà-sa luận* có đề cập đến quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sinh. Phần trình bày về quả vị tu chứng là bản về sự chứng đắc của bậc Thánh tam thừa, từ quả vị Dự lưu cho đến A-la-hán. Phần Ký thuyết về cảnh giới thọ sinh tương đương với phần thọ ký cõi thọ sinh đời vị lai của *Du-già sư địa luận*. *Đại Tỳ-bà-sa luận* và *Du-già sư địa luận* đều căn cứ vào hai nghĩa để trình bày. *Đại trí độ luận* ghi: “Thọ ký cho chúng sanh trong 9 cảnh giới, đó là ba thừa và 6 cõi.”¹ Đây cũng là thọ ký về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh. Ngoài ra, *Đại bát Niết-bàn kinh* chuyên trình bày về việc Bồ-tát được thọ ký thành Phật,² đây là hình thức Ký thuyết được Đại thừa hết sức chú trọng. Riêng *Thành thật luận* cho rằng: “Các kinh giải nghĩa, gọi là Hòa-già-la-na³... Kinh có vấn đáp, gọi là Hòa-già-la-na.”⁴ Luận này xem

1. [21] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306, c25 – p. 307, a17.

2. [22] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c5-8.

3. Hòa-già-la-na (和伽羅那): Từ phiên âm của tiếng Phạn Vyākāraṇa, dịch nghĩa là Thọ ký (một trong 12 phần giáo).

4. [23] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 244, c12 – p. 245, a7.

phương thức giảng giải, vấn đáp pháp nghĩa là Ký thuyết, so với cách trình bày chuyên về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh của Đại trí độ luận thì đều chỉ đề cập đến một nghĩa. *Thuận chánh lý luận* cũng cho rằng Ký thuyết có hai nghĩa, như luận này đề cập:

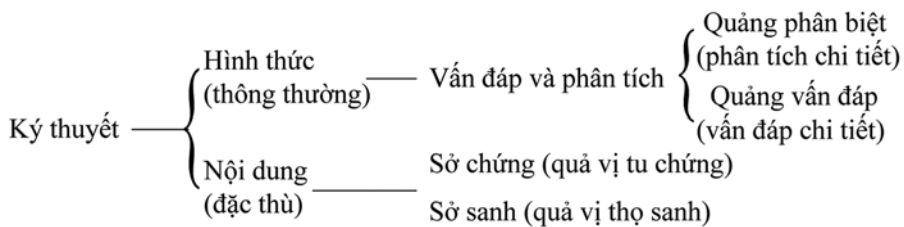
“*Ký biệt là tùy theo vấn đề đưa ra, hỏi đáp phân tích, như cách phân tích trong Ba-la-diên-noa v.v... Hoặ phân tích về ý nghĩa chân thật trong quá khứ, hiện tại và vị lai, tất cả đều gọi là Ký biệt.*”¹

Qua đó cho thấy, *Thuận chánh lý luận* giải thích ý nghĩa đầu tiên của Ký thuyết là vấn đáp, phân tích, như vậy cũng chú trọng phương diện vấn đáp. Tuy nhiên, nếu cho rằng bộ phận vấn đáp trong kệ tụng của Ba-la-diên-noa v.v... là Ký thuyết, thì không phù hợp với quan điểm lưu truyền của *Du-già sư địa luận* và *Tạp A-hàm* trong bản Hán dịch. Nghĩa thứ hai là: Phân tích ngôn từ và ý nghĩa chân thật trong ba đời quá khứ (đã từng), vị lai (sẽ), hiện tại (hiện). Nghĩa này không những liên quan đến giáo pháp trong 3 đời, mà còn liên quan đến sự kiện trong ba đời. Ý nghĩa này gần với nghĩa thứ hai của *Đại Tỳ-bà-sa luận*, nhưng nội dung lại triển khai rộng hơn, đó là đề cập đến cả quá khứ.

Tổng hợp các truyền thuyết xưa, phân chia thành ba loại, đương nhiên là hợp lý. Tuy nhiên, theo truyền thuyết xưa thì nên phân làm hai loại: 1. Căn cứ vào hình thức thông thường nên xem Ký thuyết là vấn đáp và phân tích, đây là trường hợp phổ biến; 2. Căn cứ vào nội dung nên xem phần nói về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh là Ký thuyết, đây là trường hợp đặc thù (được người đời sau đặc biệt xem trọng). [tr. 525] Chúng ta nên thừa nhận rằng: Vyākaraoti, Vyākaraṇa vốn là từ ngữ sẵn có trong thế gian, bao hàm các nghĩa phân biệt, giải thích, giải đáp, không phải chỉ mang ý nghĩa là giải đáp. Từ Khế kinh để thảo luận, chúng ta thấy bản thân từ này đã mang tính chất vấn đáp và phân tích. Nhưng trong thể loại phân tích, phần lớn là căn cứ vào câu hỏi để phân

1. *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

tích, có thể gọi là thể loại vấn đáp mở rộng ý nghĩa; và trong thể loại vấn đáp, cũng có phần phân tích, gọi là phân biệt ký. Thể vấn đáp và phân tích ban đầu đều khá đơn giản, giữa chúng có liên quan với nhau, đây là sự thật mà giới học giả đều thừa nhận. Về sau, vấn đề vấn đáp mở rộng, do đó cũng phân tích rộng hơn. Nếu xét về phương diện vấn đáp và phân tích, thì đây cũng là một loại Ký thuyết, như những vấn đề trình bày trong *Đại kinh Mãn nguyệt* thuộc *Trung bộ*; *Kinh Phạm võng*, *Kinh Đế Thích sở vấn* thuộc *Trường bộ*. Nhưng do vấn đề vấn đáp quá rộng và phân tích quá chi li nên lập riêng thành bộ phận Phương quảng (Quảng thuyết), bộ phận này xuất hiện tương đối muộn hơn một chút. Như vậy, trình tự phát triển của Ký thuyết là:



Việc vấn đáp chi tiết và phân biệt chi tiết mặc dù được gọi là Ký thuyết, nhưng bộ phận Ký thuyết trình bày về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh lại được giới Phật giáo càng ngày càng xem trọng. Tuy nhiên, bộ loại đầu tiên của Ký thuyết từ thể vấn đáp và phân biệt khá giản lược cho đến phần quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh là bộ phận cần tìm hiểu. Đó là thuộc thể loại nào? Căn cứ vào tạng Hán dịch để thảo luận thì đây chính là phần Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói trong *Tạp A-hàm*. Phần Những điều Đức Phật nói và những điều đệ tử nói trong *Du-già sư địa luận* tuy cũng gọi là Khế kinh (Tu-đa-la),¹ nhưng nó không nằm trong Ma-đác-lý-ca thuộc về Khế kinh trong

1. [24] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b19-c2.

Nhiếp sự phần của luận này¹. [tr. 526] Trong lần kết tập đầu tiên, bộ phận này vốn được biên thêm vào phần Tương ứng giáo (cách tổ chức của *Tương ứng bộ* hệ Pāli vẫn là như vậy, mặc dù có chỉnh sửa). Về sau, dần dần biên tập, phân loại thành hai bộ phận gọi là Những điều đệ tử nói và Những điều Phật nói; *Căn hữu luật tập sự* gọi hai phần này là phẩm Thanh văn và phẩm Phật.² Căn cứ vào *Tương ứng bộ* để trình bày thì trừ Phẩm Hữu kệ thuộc Kỳ-dạ, ngoài ra bốn phẩm còn lại, ngoài các phần như: *Nhân duyên tương ứng*, *Giới tương ứng*, *Lục xứ tương ứng*, *Thọ tương ứng*, *Uẩn tương ứng*, *Đạo tương ứng*, *Giác chi tương ứng*, *Niệm xứ tương ứng*, *Căn tương ứng*, *Chánh căn tương ứng*, *Lực tương ứng*, *Thần túc tương ứng*, *Nhập xuất tương ứng*, *Tĩnh lực tương ứng* và *Đế tương ứng*, các phần tương ứng còn lại đều thuộc bộ phận này. Vấn đề này trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* ghi:

“*Các đệ tử hỏi, Như Lai trả lời; hoặc Như Lai hỏi, các đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử trả lời; trường hợp giáo hóa chư thiên, việc hỏi và trả lời cũng như vậy.*”³ Đây chỉ là sự trình bày cụ thể về Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói, bộ phận này lấy hình thức vấn đáp làm chính yếu, nhưng trong đó cũng bao hàm cả phần phân tích. Chúng ta thử nêu dẫn chứng để chứng minh, như *Du-già sư địa luận* xem phần Liễu nghĩa phân biệt là Ký thuyết, cũng chính là phân tích về Kỳ-dạ. Như vừa trích dẫn 8 loại trong *Tạp A-hàm*⁴ đều có nguồn gốc từ bộ phận này. Căn cứ *Tương ứng bộ* để thảo luận, trong phần *Lặc-xoa-na tương ứng*, Ma-ha Mục-kiền-liên (Mahāmoggallāna) trình bày về hình trạng quỷ Dạ-xoa, nhân đó Đức Phật nói về ác nghiệp kiếp trước của nó.⁵ Bộ phận

1. [25] *Du-già sư địa luận*, quyển 85-98, cho là thuộc Ma-đát-lý-ca của Khế kinh; chủ yếu dựa vào *Tạp A-cấp-ma*, nhưng không có các phần Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói, và Bát chúng tụng.

2. [26] *Căn hữu luật tập sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b17-c2.

3. *Đại Tỳ-bà-sa luận*: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1 (*Dịch giả chú*).

4. [27] Giống [7]-[14].

5. [28] *Tương ứng bộ*, *Lặc-xoa-na tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 377-387.

Long tương ứng gồm 40 Ký thuyết,¹ với nội dung trình bày về các nghiệp báo khiến cho loài rồng phải sinh ra theo bốn cách.² Theo thể thức này, *Càn-thát-bà tương ứng*, *Kim sí điều tương ứng*, *Vân (thiên) tương ứng* cũng được xem là Ký thuyết. Trong phần *Thiên định tương ứng* cuối cùng kết tập thành 55 Ký thuyết.³ Nhưng *Dự lưu tương ứng*, *Kiến tương ứng* đều thuộc về Ký thuyết về quả vị tu chúng, cảnh giới thọ sanh. Những phần này đều tương đương với phần Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói, bao hàm cả hình thức vấn đáp và phân tích chú không phải chỉ là vấn đáp. Theo truyền thuyết xưa, *Đại Tỳ-bà-sa luận* chú trọng vấn đáp, *Du-già sư địa luận* chú trọng phân tích, nhưng cả hai đều căn cứ vào bộ phận này để trình bày. [tr. 527] Trong kỳ kết tập đầu tiên cho Tu-đa-la là bộ phận căn bản (như Uẩn tụng, Lục nhập tụng, Nhân tụng, Đạo phẩm tụng) của *Tạp A-hàm*. Bộ phận này lấy lời Phật dạy làm trọng tâm; Đức Phật thuyết giảng trực tiếp cho các đệ tử, câu văn đơn giản, ít sử dụng hình thức vấn đáp hay phân tích. Bấy giờ, lấy Bát chúng tụng làm Kỳ-dạ; sau này, bộ phận kệ tụng không được hình thành trong cuộc kết tập (Tu-đa-la và Kỳ-dạ), cũng được gọi chung chung là Kỳ-dạ. Tiếp theo, phân tích giải thích điểm không rõ của Kỳ-dạ; phân tích, làm sáng tỏ những vấn đề vấn đáp về giáo nghĩa của Tu-đa-la. *Thành thật luận* cho vấn đáp kinh, giải nghĩa kinh là Hòa-ca-la-na,⁴ đại khái là một hình thức trình bày trực tiếp về Tu-đa-la. Bộ phận Ký thuyết được biên tập thêm vào phần Tương ứng giáo. Đến đây, trên cơ bản thì *Tạp A-hàm (Tương ứng bộ)* đã được hình thành. Lúc bấy giờ đã có Già-đà và Ưu-đà-na, cho nên đã bước vào thời kỳ năm phần giáo: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết, Già-đà và Ưu-đà-na.

1. [29] *Tương ứng bộ*, *Long tương ứng*: NTĐTK 14, tr. 397.

2. Bốn loại rồng sanh ra theo bốn cách: Noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, và hóa sanh, cư ngụ ở bốn phía Đông, Nam, Tây, Bắc của cây Tra-xa-ma-ly (Dịch giả chú theo *Khởi thế nhân bốn kinh*).

3. [30] *Tương ứng bộ*, *Thiên định tương ứng*: NTĐTK 14, tr. 456.

4. Là từ phiên âm của tiếng Phạn Vyākaraṇa, còn gọi là Hòa-ca-na, Hòa-ca-la, Hòa-la-na, dịch nghĩa là Thọ ký.

Trên đây đã trình bày về ý nghĩa gốc của Ký thuyết. Về sau, khi ứng dụng Ký thuyết, không nên quá xem trọng hình thức, mà cần phải xem trọng tính đặc thù của nó. Người xưa nói, Ký thuyết là *trình bày ý nghĩa rõ ràng*;¹ *hiển bày ý nghĩa sâu xa*;² *luận bàn về ý nghĩa đích thực của ngôn từ thuộc quá khứ, hiện tại và vị lai*.³ Tuy cách dùng từ khác nhau, nhưng qua đó có thể thấy rõ đặc tính và lý do tại sao được gọi là Ký thuyết. Các vấn đề được trình bày trong Ký thuyết hàm ẩn nghĩa lý sâu xa; câu văn trình bày rõ ràng, dứt khoát (không nghi ngờ). Ký thuyết không chỉ là hình thức vấn đáp, phân tích, mà còn có đặc tính là trình bày rõ ràng, xác quyết. Phật giáo là tôn giáo chủ trương giải thoát; trong tôn giáo chủ trương giải thoát có nhiều pháp nghĩa, những việc không thấy được bằng mắt, bí ẩn, không rõ ràng thì cần phải thuyết minh để xác quyết, làm sáng tỏ vấn đề. Như vậy, chỉ khi nào thấu suốt về sự lý hàm ẩn sâu xa, thì mới có thể hiểu rõ ý nghĩa đặc biệt của Ký thuyết trong năm bộ Nikāya hay 4 bộ A-hàm.

[tr. 528] *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* căn cứ vào năm bộ Nikāya liệt kê các từ có ý nghĩa liên quan đến Ký thuyết là Vyākaroṭi, Vyākaraṇa, Veyyākaraṇa. Nhưng có một vấn đề dường như tác giả không chú ý đó chính là tính thông dụng và đặc thù của danh từ. Ký thuyết, động từ là Vyākaroṭi, từ này không mang ý nghĩa khác. Vyākaraṇa vốn là một từ thông dụng, phổ biến, có nghĩa là thuyết minh, phân tích, giải thích. Từ Vyākaraṇa của tiếng Phạn, nếu cho rằng từ này tương đương với từ Veyyākaraṇa tiếng Pāli, thật ra không có gì mâu thuẫn. Như chữ ký trong bốn loại vấn ký, tiếng Pāli cũng là Vyākaraṇa, như vậy, ý nghĩa của hai từ này không khác nhau. Khi phân chia giáo pháp. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* v.v... tiếp tục sử dụng từ Vyākaraṇa, nhưng Thánh điển của *Đồng điệp bộ* (Tāmra-sāṭṭiya) lưu truyền lại

1. [31] *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a1-2.

2. [32] *Tạp tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c6-8.

3. [33] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

dùng từ *Veyyākaraṇa*, là danh từ đặc biệt chỉ cho Ký thuyết. Đồng thời, Thánh điển Pāli cũng tiếp tục sử dụng từ *Vyākaraṇa* để chỉ cho bộ phận Ký thuyết trong các phần giáo.¹ Qua đó cho thấy, từ *Vyākaraṇa* được dùng với nghĩa thuyết minh, phân tích, giải đáp, là một từ phổ biến, được dùng chung trong cộng đồng, từ đó có thể suy đoán nó là tên gọi đầu tiên của Ký thuyết. Đến khi Phật giáo ngày càng có khuynh hướng chọn ý nghĩa đặc thù của Ký thuyết là hiển bày, xác chứng sự lý hàm ẩn sâu xa, thì *Thuyết nhất thiết hữu bộ* v.v... tuy vẫn tiếp tục sử dụng danh từ vốn có, nhưng *Đông diệp bộ* lại biến đổi thành từ *Veyyākaraṇa* để nói lên ý nghĩa đặc thù của Ký thuyết. Từ ý nghĩa đặc thù của Ký thuyết để thảo luận, có thể nói đó là hình thức vấn đáp, phân tích, nhưng không nhất định là vấn đáp, phân tích.

Từ *Veyyākaraṇa* (động từ là *Vyākaroti*) trong năm bộ *Nikāya*, chính là Ký thuyết của *Đông diệp bộ* lưu truyền. Nếu dựa trên Ký thuyết được trình bày trong năm bộ *Nikāya*, thì Ký thuyết mất đi hình thức vấn đáp, phân tích, nhưng nếu căn cứ vào nội dung để nghiên cứu, thì Ký thuyết có đặc tính là làm sáng tỏ, xác quyết rõ ràng về sự lý hàm ẩn sâu xa. Như vậy, nó mang tính đặc thù, rõ ràng hơn so với vấn đề vấn đáp, phân tích thông thường. Tóm lại, Ký thuyết có thể phân làm hai loại:

(1) Tự Ký thuyết: Trình bày một cách rõ ràng, không nghi ngờ về cảnh giới mà chính mình tu chứng dựa trên nền tảng trí tuệ và đạt được niềm bất động, không hoài nghi, đó chính là Ký thuyết. [tr. 529] Chẳng hạn như:

1. “*Trong quá khứ, hiện tại, vị lai, các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy có thắng trí, nhưng không ai có thể sánh bằng Như Lai Đẳng chánh giác.*”²

1. [34] *Tương ứng bộ, Lục xứ tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 300; và *Vô ký thuyết tương ứng*: NTĐTK 16 thượng, tr. 122-128.

2. [35] *Trường bộ, Kinh Tự hoan hỷ*: NTĐTK 8, tr. 121 và 144.

2. “*Thế Tôn bậc Đẳng chánh giác là người tuyên thuyết pháp lành, là bậc phạm hạnh chân chánh trong Tăng-già.*”¹

3. “*Các Thánh đệ tử đối với Phật đạt được niềm tin bất động, ... đối với Pháp đạt được niềm tin bất động, ... đối với Tăng đạt được niềm tin bất động, ... đối với sự yêu thương của bậc Thánh ... thành tựu giới. Các Thánh đệ tử thành tựu pháp môn pháp kính này, có thể tự Ký thuyết ... chứng đắc Dự lưu, an trụ pháp không thối chuyển, nhất định hướng đến quả vị Chánh giác.*”²

4. “*Tri kiến của ta sanh khởi, tâm ta giải thoát không dao động, không còn thọ thân sau nữa.*”³

5. “*Sự sanh của ta đã chấm dứt, phạm hạnh đã thành tựu, việc cần làm đã làm xong, không thọ thân sau nữa.*”⁴

Có thể tự Ký thuyết, chính là sự thể ngộ từ nội tâm (niềm tin và trí tuệ hợp nhất), nên đối với Phật, Pháp, Tăng (và sự ưa thích giới luật của bậc Thánh), có thể biết rõ ràng và tin chắc không còn nghi ngờ (phần Kiến tương ứng thuộc *Tương ứng bộ* cho là đối với Tứ đế không còn nghi ngờ). Có niềm tin sâu sắc, biết rõ chính mình chứng đắc Dự lưu, an trụ pháp không thối chuyển, nhất định hướng đến quả vị Chánh giác, đó là tự Ký thuyết về quả Dự lưu. Hoặc biết bản thân mình sanh đã tận, ... không còn thọ thân sau nữa, đó là tự Ký thuyết về quả A-la-hán. Đây chính là vấn đề căn bản nhất trong phần quả vị tu chứng của Ký thuyết. Đoạn 3 và 5 được đề cập rất nhiều trong các kinh. Có thể bộ phận Tự Ký thuyết đều sử dụng từ Vyākaraṭi. Trong 18 kinh đầu thuộc *Kiến tương ứng* trong *Tương ứng bộ*, phần cuối cùng đều đề cập: Đối với Tứ đế không còn nghi ngờ, gọi là “*Chứng đắc Dự lưu, an trụ trong pháp không thối chuyển, nhất định hướng đến quả vị Chánh*

1. [36] *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 456.

2. [37] *Tương ứng bộ*, *Dự lưu tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 245.

3. [38] *Đông diệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 21.

4. [39] *Tương ứng bộ*, *Chất đa tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 459.

giác,” đó được gọi là 18 Ký thuyết.¹ Đây là loại Ký thuyết trình bày sự chứng ngộ của tự thân.

(2) Vị tha Ký thuyết: [tr. 530] Như Lai và các đệ tử Thanh văn, sở dĩ có thể xác chứng cho người khác, là nhờ sự tự thân chứng ngộ, thành tựu các công đức, như Đức Phật có 3 minh,² 6 loại thần lực (3 minh chính là 3 loại thần lực sau),³ cho nên có thể như thật xác chứng cho người khác. Xá-lợi-phất (Śāriputra) có 4 sự hiểu biết không ngăn ngại,⁴ Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa) có 6 loại thần lực,⁵ cho nên có thể xác chứng cho người khác. Trong phần Vị tha Ký thuyết, cũng có thể phân làm 4 loại:

1. Ký thuyết về pháp: Gọi là pháp được Ký thuyết, là pháp giải thoát xuất thế, khác với ngoại đạo, có thể nương theo pháp này để được giải thoát. Loại này chủ yếu là thể vấn đáp. Pháp được trình bày là Tứ đế;⁶ sự tập khởi và sự đoạn diệt của dục, sắc, thọ...;⁷ sự tập khởi và đoạn diệt của các duyên;⁸ sự tập khởi và đoạn diệt của 6 xứ, ... hữu;⁹ sự sanh khởi và diệt tận của 6 xứ;¹⁰ 6 xứ Vô ngã;¹¹ thức v.v... chẳng phải ta và cái của ta;¹² nơi nào không có tứ đại (Diệt);¹³ một đường ra khỏi sanh tử.¹⁴ Lại căn cứ vào đạo pháp mà nói, như 5

1. [40] *Tương ứng bộ, Kiến tương ứng*: NTĐTK 14, tr. 346 và 349.

2. [41] *Trung bộ, Kinh Bà-sa-vê-đa tam minh*: NTĐTK 10, tr. 309-310.

3. [42] *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 184-186.

4. [43] *Tăng chi bộ*, tập 4: NTĐTK 18, tr. 282.

5. [44] *Tạp A-hàm*, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 303, c14-18.

6. [45] *Trung bộ, Đại kinh Ưu-đà-đi*: NTĐTK 11 thượng, tr. 13.

7. [46] *Trung bộ, Đại kinh Khổ uẩn*: NTĐTK 9, tr. 140.

8. [47] *Tương ứng bộ, Nhân duyên tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 27-29.

9. [48] *Tương ứng bộ, Nhân duyên tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 18-20. CBETA, N14, no. 6, p. 18a.

10. [49] *Tương ứng bộ, Lục xứ tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 300.

11. [50] *Tương ứng bộ, Vô ký thuyết tương ứng*: NTĐTK 16 thượng, tr. 120-125.

12. [51] *Trung bộ, Kinh Giáo Xiển-đà-ca*: NTĐTK 11 hạ, tr. 376; *Tương ứng bộ, Lục xứ tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 93.

13. [52] *Trường bộ, Kinh Kiên cố*: NTĐTK 6, tr. 315.

14. [53] *Tăng chi bộ*, tập 10: NTĐTK 22 hạ, tr. 112.

uẩn và 10; 7 giác chi và 14;¹ 7 giác chi;² tâm giải thoát vô lượng;³ phần *Thiền định tương ứng* của *Tương ứng bộ*, cuối cùng kết thúc là 55 câu trả lời.⁴ Những pháp tu này đều chẳng phải là pháp ngoại đạo có thể biết được. Lại có trường hợp vấn đáp nhiều lần, và cuối cùng quy kết về giải thoát, như những vấn đề được trình bày trong *Kinh Đế Thích sở vấn thuộc Trường bộ*, *Đại kinh Mãn nguyệt* thuộc *Trung bộ*.⁵

2. *Ký thuyết về sự chứng đắc*: Trong phần trình bày về sự chứng đắc của bậc Thánh, như trình bày về sự thành tựu trí đức vô thượng của Như Lai;⁶ Giới, Định, Tuệ giải thoát tăng thượng;⁷ Phật không có 3 nghiệp khiến cho người chán ghét.⁸ Hoặc trình bày về lợi ích đạt được trong hiện tại của Sa-môn,⁹ cho đến nói về sự tu chứng của bậc Dự lưu và A-la-hán, như đã trình bày rất nhiều trong phần tự Ký thuyết ở trên. Đó là căn cứ vào pháp mà trình bày chung như vậy, lại có phần phân biệt xác chứng về cảnh giới sau khi chết của đệ tử Phật, như xác chứng anh em Phú-lan-na (Purāṇa) cùng chứng đắc quả vị Nhất lai, cùng sanh về cõi trời Đâu-suất.¹⁰ Xác chứng Tần-bà-sa-la (Bimbisāra) được quả vị Nhất lai, sanh làm Tỳ Sa-môn thiên.¹¹ Xác chứng 4 chúng đệ tử của Na-đề-ca (Nāḍika) hoặc đạt được giải thoát ngay trong hiện tại (không còn thọ sanh), [tr. 531] hoặc chứng quả Bất hoàn, hoặc đạt được quả Dự lưu.¹² Loại Ký thuyết này lấy sự tu chứng làm chính yếu, và

1. [54] *Tương ứng bộ*, *Giác chi tương ứng*: NTĐTK 16 thượng, tr. 309.

2. [55] *Tương ứng bộ*, *Giác chi tương ứng*: NTĐTK 16 thượng, tr. 312.

3. [56] *Tương ứng bộ*, *Giác chi tương ứng*: NTĐTK 16 thượng, tr. 320.

4. [57] *Tương ứng bộ*, *Thiền định tương ứng*: NTĐTK 14, tr. 456.

5. [58] *Trường bộ*, *Kinh Đế Thích sở vấn*: NTĐTK 7, tr. 334; *Trung bộ*, *Đại kinh Mãn nguyệt*: NTĐTK 11 thượng, tr. 378.

6. [59] *Trường bộ*, *Kinh A-ma-trú*: NTĐTK 6, tr. 157.

7. [60] *Trường bộ*, *Kinh Ca-diếp sư tử hống*: NTĐTK 6, tr. 252.

8. [61] *Trung bộ*, *Kinh Tỳ-đề-ha*: NTĐTK 11 thượng, tr. 153.

9. [62] *Trường bộ*, *Kinh Sa-môn quả*: NTĐTK 6, tr. 89.

10. [63] *Tăng chi bộ*, tập 5: NTĐTK 20, tr. 93.

11. [64] *Trường bộ*, *Kinh Xà-ni-sa*: NTĐTK 7, tr. 212-214.

12. [65] *Trường bộ*, *Đại bát Niết-bàn kinh*: NTĐTK 7, tr. 56-58.

bàn về cảnh giới thọ sanh, như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* gọi là quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh.

3. *Ký thuyết về nghiệp báo*: Ký thuyết vốn lấy giáo lý sâu xa, sự chứng đắc làm trọng tâm. Tuy đã chứng đắc nhưng chưa chấm dứt sanh tử, cho nên có Ký thuyết về cảnh giới thọ sanh trong tương lai. Nghiệp báo ba đời là việc sâu kín khó thấy, cũng trở thành nội dung của Ký thuyết. Như Đức Phật thọ ký Đê-bà-đạt-đa (Devadatta) đọa địa ngục một kiếp.¹ Như trên đã dẫn, *Lặc-xoa-na tương ứng* trong *Tương ứng bộ*, Đại Mục-kiền-liên mô tả về hình trạng quỷ Dạ-xoa. Còn *Long tương ứng* thuộc *Tương ứng bộ* trình bày về nghiệp báo của 4 loại rồng; các phần như *Càn-thát-bà tương ứng*, *Kim sí điểu tương ứng*, *Vân thiên tương ứng* trong *Tương ứng bộ*, được xem là những bộ phận thuộc thể loại Ký thuyết.² Tuy tri kiến của Như Lai thấu rõ 3 đời, không bị chướng ngại, nhưng không phải đối với bất kỳ sự kiện nào cũng tuyên thuyết. Đôi khi đối với sự việc có lợi ích cho hữu tình, có khi nhân câu hỏi mà lược tuyên thuyết. Ngoài ra, những việc ba đời mà thời điểm hiện tại không xảy ra, đều là nội dung của Ký thuyết, nhân đó mà tuyên thuyết những việc sẽ phát sinh trong tương lai, gần giống như lời tiên đoán. Như trong *Kinh Ba-lê* thuộc *Trường bộ*, Đức Phật dự đoán về cái chết của ngoại đạo.³

4. *Ký thuyết về Phật quá khứ và vị lai*: Do công đức tu chứng của bậc Thánh liên hệ đến ba đời nên có Ký thuyết về Phật trong quá khứ và Phật ở vị lai. Trong *Kinh Thuyết bốn* thuộc *Trung A-hàm kinh*, Đức Phật thọ ký Bồ-tát Di Lặc (Maitreya) tương lai sẽ thành Phật.⁴ Trong *Kinh chuyển luân thánh vương sứ tử hồng* thuộc *Trường bộ kinh*, có trình bày về việc Phật Di Lặc sẽ ra đời,⁵ giống

1. [66] *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 162.

2. [67] *Trường bộ*, *Kinh Thanh tịnh*: NTĐTK 8, tr. 170-171.

3. [68] *Trường bộ*, *Kinh Ba-lê*: NTĐTK 8, tr. 7-20.

4. [69] *Trung A-hàm kinh*, quyển 13: CBETA, T01, no. 26, p. 511, a13 – p. 511, b7.

5. [70] *Trường bộ*, *Kinh chuyển luân Thánh vương sứ tử hồng*: NTĐTK 8, tr. 93.

với *Kinh Chuyển luân thánh vương tu hành* thuộc *Trường A-hàm*.¹ Tường thuật về cuộc đời của Phật quá khứ chính là *Đại kinh Bốn duyên* của *Trường bộ kinh*, kinh này nói về sự tích của 7 Đức Phật thời quá khứ.² Liên quan đến vấn đề này trong *Xuất diệu kinh* để cập:

“Thứ ba là Ký, nghĩa là trình bày về bốn bộ chúng; 7 dòng họ của 7 Đức Phật và sự kiện Phật nhập vô dư Niết-bàn; 16 vị Phạm chí lõa hình, 14 người nhập Niết-bàn [tr. 532] và 2 người không nhập Niết-bàn đó là Di Lạc và A-kỳ.”³

Theo *Xuất diệu kinh*, Ký thuyết mang ý nghĩa là Ký thuyết về bốn bộ chúng, giống như sự trình bày trong *Kinh Xà-ni-sa*, *Kinh đại bát Nê-hoàn*. Riêng Ký thuyết về sự xuất hiện 7 dòng họ của 7 Đức Phật được trình bày trong *Kinh Đại bốn*. Đó là cách giải thích của các vị Thí dụ sư trì kinh thuộc hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*, các luận sư A-tỳ-đạt-ma cho rằng, *Kinh Đại bốn* là A-ba-đà-na (Thí dụ). Trong sự kiện Phật nhập Đại bát Nê-hoàn, ngoài phần Ký thuyết về bốn bộ chúng, phải là phần Ký thuyết về sự kiện đức Như Lai sau 3 tháng sẽ nhập Niết-bàn. Phần 16 Phạm chí lõa hình là Di Lạc thọ ký. Thọ ký tương lai sẽ thành Phật và những việc đời vị lai là vì người khác mà Ký thuyết, cho nên có nghĩa là trao cho ai sự huyền ký (Thọ ký 授記) hoặc nhận sự huyền ký (Thọ ký 受記). Ký thuyết vốn là trình bày về công đức tu chứng và giáo pháp sâu xa. Các vị Kinh sư sùng kính đức độ của Phật; Đại thừa chú trọng việc thọ ký Bồ-tát thành Phật, cũng chỉ là khai triển đặc tính này.

Từ lập trường giải thoát trong tôn giáo, sự chứng đắc và lời dạy sâu xa có liên hệ đến nghiệp báo nhân quả, Ký thuyết về công đức của Đức Phật ở thời vị lai là một vấn đề rất quan trọng. Đối với

1. [71] *Trường A-hàm kinh*, quyển 6: CBETA, T01, no. 1, p. 41, c24 – p. 42, a27.

2. [72] *Trường bộ, Kinh Đại bốn*: NTĐTK 6, tr. 361-427.

3. *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643b.

người có niềm tin, thì đây không phải là lý luận thế gian, không phải là việc diễn thuyết hay nghiên cứu của học giả, cũng không phải là lời biện luận, mà là thể hiện sự khẳng định lời nói, ý nghĩa chân thật của Phật pháp, có thể khiến cho người nghe sẽ đoạn trừ nghi hoặc, phát sinh niềm tin, chuyển mê khai ngộ; đây là loại Ký thuyết mang đậm tính cảm hóa, cho nên sau khi nghe việc Ký thuyết xong, tâm sẽ hoan hỷ, viên mãn. Tuy nhiên bộ phận kinh điển chưa đề cập khi nói Ký thuyết này (biểu thị Ký thuyết trong các phần giáo), lại biểu thị sự ảnh hưởng hết sức rộng lớn, như nói:

*“Xa lìa trần cấu, pháp nhãn sinh khởi.”*¹

*“Tâm không chỗ dính mắc, giải thoát các lậu hoặc.”*²

[tr. 533] *“60 Tỳ-kheo (hoặc 1000 Tỳ-kheo) tâm không chỗ dính mắc, giải thoát các lậu hoặc.”*³

*“Một ngàn chư thiên, xa lìa trần cấu, pháp nhãn sinh khởi.”*⁴

*“Xa lìa trần cấu, pháp nhãn sinh khởi; tám vạn chư thiên cũng như vậy.”*⁵

*“Một ngàn thế giới chấn động.”*⁶

Qua đó cho thấy bộ phận được gọi là Ký thuyết, có sức ảnh hưởng rất lớn đối với tín chúng. Những kinh điển có câu khi nói

1. [73] *Tương ứng bộ, Lục xú tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 77.

2. [74] *Tương ứng bộ, Lục xú tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 33.

3. [75] *Trung bộ, Đại kinh Mãn nguyệt*: NTĐTK 11 thượng, tr. 378 và *Kinh Lục lục*: NTĐTK 11 hạ, tr. 415; *Tương ứng bộ, Ẩn tương ứng*: NTĐTK 14, 207; *Tăng chi bộ, tập 7*: NTĐTK 20, tr. 393.

4. [76] *Trung bộ, Tiểu kinh Giáo La-hầu-la*: NTĐTK 11 hạ, tr. 404.

5. [77] *Trường bộ, Kinh Đế Thích sở vấn*: NTĐTK 7, tr. 334; *Đồng điệp luật, Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 21 đề cập: Sau khi chuyển pháp luân, xa lìa trần cấu, pháp nhãn sinh khởi, nhưng không nói tám vạn chư thiên đắc đạo. Trong *Kinh Chuyển pháp luân* thuộc *Tập A-hàm*: CBETA, T02, no. 99, p. 104a cũng có nói tám vạn chư thiên, xa lìa trần cấu, đạt pháp nhãn thanh tịnh.

6. [78] *Trường bộ, Kinh Phạm võng*: NTĐTK 6, tr. 68c; *Tăng chi bộ, tập 3*: NTĐTK 17, tr. 456.

Ký thuyết này đều không phải là bộ kinh ngắn. Ngoài những loại trên, còn có những kinh điển được công nhận rõ ràng là Ký thuyết như *Kinh Tự hoan hỷ*, *Kinh Phạm thiên thỉnh*. Những loại này chủ yếu biên tập vào *Trường A-hàm* và *Trung A-hàm*. Đây là bộ phận xuất hiện khá muộn trong quá trình hình thành Ký thuyết, không thuộc về Những điều Như Lai nói hay Những điều đệ tử nói.

Ký thuyết vốn chỉ mang ý nghĩa là thuyết minh, phân tích, giải đáp. Trong quá trình thành lập Thánh điển, dần dần chú trọng vào việc hiển thị sự chứng đắc, đức độ và giáo thuyết sâu xa, do đó Ký thuyết có ý nghĩa đặc thù là trình bày rõ ràng (không nghi ngờ) về sự lý bí mật, sâu xa. Từ sự chứng ngộ, đức độ và giáo thuyết sâu xa, đưa đến khuynh hướng bàn về nghiệp báo ba đời và đức hạnh của Phật quá khứ vị lai.

Cuối cùng, Phật Âm cho rằng, Ký thuyết là “*toàn bộ Luận tạng, kinh không có kệ và lời Phật dạy không thuộc 8 phần khác.*”¹ Cho rằng Luận tạng là Ký thuyết, có lẽ bởi vì Ký thuyết có nghĩa là phân tích, giải đáp, hoặc cho rằng kinh không có kệ là Ký thuyết, căn cứ vào Phẩm Hữu kệ là Kỳ-dạ để thảo luận thì chỉ cho bộ phận trường hàng của *Tương ứng bộ*. Điều này cũng có phần chính xác, bởi vì bộ phận Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói trong *Tương ứng bộ* chính là Ký thuyết.

3.2. Già-đà và Ưu-đà-na

Già-đà và Ưu-đà-na đều thuộc thể loại kệ tụng, ở đây tổng hợp phân tích như sau. Già-đà (Gāthā), dịch âm là Già-tha v.v...; dịch nghĩa là tụng, phúng tụng, thi kệ v.v.... Già-đà và Kỳ-dạ (Geya) đều được hình thành từ động từ căn là gai, mang ý nghĩa thi và ca. Đây là tác phẩm văn học có luật vần điệu, biểu thị nét đặc sắc là kết cấu thuyết (trình bày câu theo kết cấu âm vận), không giống với thể tản văn trường hàng trình bày trực tiếp. Ưu-đà-na (Udāna)

1. [79] Lời tựa bản chú thích *Nhất thiết Thiện kiến luật*: NTĐTK 65, tr. 38.

dịch âm là Ô-đà-nam, Ốt-đà (tha)-nam; dịch nghĩa là tán thán, tự thuyết, tự nhiên thuyết v.v.... Ud kết hợp với từ căn an nghĩa là hơi thở từ giữa phát ra thành âm thanh; [tr. 540] nghĩa gốc là do nơi tình cảm kinh hãi, vui mừng, khiếp sợ, đau buồn v.v... tự nhiên phát ra âm thanh một cách thoải mái. Cho nên người xưa giải thích Ưu-đà-na chủ yếu là hai loại Cảm hứng ngữ và Tự nhiên thuyết.

Luận sư phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) giải thích về Già-đà và Ưu-đà-na như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* ghi:

“Thế nào là Già-đà? Nghĩa là trong các kinh, phân kết luận những điều được trình bày bằng những câu kết cấu theo âm vận là Lân tụng v.v..., như trong Già-tha ghi: Do tiếp cận thân ái vào án ghét liền sanh tham dục và sân nhuế, cho nên các bậc trí đều tránh xa, ngồi riêng một mình và đi kinh hành như con kỳ lân một sừng.

Thế nào là Tự thuyết (Ưu-đà-na)? Nghĩa là trong các kinh, nhân việc buồn vui mà Thế tôn tự thuyết pháp. Nhân sự việc vui như một hôm Đức Phật thấy Dã tượng vương (Voi rừng chúa), liền nói bài tụng rằng:

*Tượng vương ở rừng vắng,
Vui sướng chẳng sầu lo,
Bậc trí ở rừng vắng,
Chỉ tiêu dao tĩnh lặng.*

Nhân sự việc buồn như Đức Phật một hôm thấy cặp vợ chồng già, liền tự nói bài tụng rằng:

*Trẻ không tu Phạm hạnh,
Mất tài bảo bậc Thánh,
Như hai con cò già
Cùng giữ ao khô cạn.”¹*

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

Theo *Đại Tỳ-bà-sa luận*, bộ phận kệ tụng nằm ngoài phần Kết tập văn và Kết tập phẩm, dùng những câu phúng tụng có kết cấu âm vận, tức sử dụng thể tài thi ca để ngâm vịnh Phật pháp, đó là Già-tha. Trường hợp do cảm xúc vui buồn mà hình thành ra kệ tụng, đó là Ưu-đà-na (Tự thuyết). Trong ví dụ nêu trên, Già-tha là Lân tụng v.v.... Truyền thuyết về Đại Bích-chi Phật gọi là Lân giác dụ (ví dụ về con lân một sừng): Ở riêng đi kinh hành như con lân một sừng, chính là tụng nói về ví dụ con lân một sừng. Trong *Kinh Tê giác* thuộc *Kinh tập* của *Tiểu bộ*, phần cuối cùng có câu kết luận là: Hãy du hành một mình giống như Tê giác, điều này giống với Lân tụng. Bài tụng đã dẫn gần giống với 2 tụng đầu của *Kinh Tê giác*.¹ Trường hợp Ưu-đà-na nêu trên, bài tụng đầu được trình bày trong Tự thuyết của *Tiểu bộ*,² bài tụng tiếp theo được trình bày trong *Tạp A-hàm*,³ Pháp cú trong *Tiểu bộ*.⁴ Theo hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, [tr. 541] Pháp cú chính là tên gọi khác của Ưu-đà-na. Như vậy, ngoài Bát chúng tụng tương đương với Kỳ-dạ và Pháp cú tương đương với Ưu-đà-na, những bộ phận khác dùng kệ tụng để thuyết pháp đều gọi là Già-tha.

Quan điểm trong giai đoạn cuối của luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* được *Thuận chánh lý luận* đề cập như sau:

“Phúng tụng (Già-đà) nghĩa là dùng ngôn từ, câu văn hoa mỹ, chẳng thuận theo phần trình bày trước mà để tán thán, ngâm vịnh, có thể gồm 2, 3, 4, 5, 6 câu v.v...”

“Tự thuyết là Đức Thế Tôn vì muốn khiến cho Chánh pháp được tồn tại lâu dài, nên khi thấy những việc kỳ lạ hiếm có, tuy không

1. [1] *Tiểu bộ, Kinh tập*: NTĐTK 24, tr. 14.

2. [2] *Tiểu bộ, Tự thuyết*, Phẩm Di-hê: NTĐTK 23, tr. 151.

3. [3] *Tạp A-hàm*, quyển 42: CBETA, T02, no. 99, p. 310, a26-b10.

4. [4] *Tiểu bộ, Pháp cú* (bài tụng 155): NTĐTK 23, tr. 41. Các bản Hán dịch *Pháp cú* đều có bài tụng này.

*ai thỉnh cầu nhưng Ngài vui vẻ tự nói, biện luận lưu loát như dòng nước chảy. Như nói: Con rồng này do con rồng kia mà có v.v...”*¹

Theo *Thuận chánh lý luận* lưu truyền, câu chẳng thuận theo phân trình bày trước mà để tán thán, ngâm vịnh trong Già-đà (Phúng tụng) giống với câu thuận theo những điều trình bày ở trước của Khế kinh. Do đó, Ứng tụng là Trùng tụng, còn Già-đà là Cô khởi tụng tán thán Phật pháp; phù hợp với ý nghĩa thêm vào trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Tự thuyết (Ưu-đà-na) là thấy những việc kỳ lạ hiếm có, tâm sinh vui vẻ mà nói, đồng thời vì muốn cho Chánh pháp tồn tại lâu dài mà nói. Như ví dụ nêu trên, thử na-già² do bí na-già,³ nghĩa là con voi (rồng) này giống con voi (rồng) kia, cũng là thể loại tụng văn. *Thuận chánh lý luận* xem Kỳ-dạ là Trùng tụng, kệ tụng vấn đáp về ý nghĩa của giáo pháp, như Ba-la-diên-noa v.v... thuộc bộ phận Ký thuyết (*Nghĩa phẩm* cũng nên thuộc bộ phận này); nếu bỏ đi phần Pháp cú (Tự thuyết), thì Già-đà (Phúng tụng) trong *Thuận chánh lý luận* lưu truyền, phải là *Chư Thượng tọa tụng, Thế-la-ni tụng, Mâu-ni tụng* v.v...⁴

Theo truyền thuyết của phái Du-già sư, Kỳ-dạ là phần giữa của văn trường hàng, hoặc Già-đà là phần cuối của văn trường hàng, ý nghĩa cơ bản là bài tụng kết thúc của kinh. Già-đà và Ưu-đà-na được trình bày trong *Du-già sư địa luận* như sau:

[tr. 542] “*Thế nào là Phúng tụng (Già-đà)? Nghĩa là chẳng phải trình bày trực tiếp, mà trình bày theo cách kết cấu có âm vận: Có thể bài tụng gồm 2, 3, 4, 5, 6 câu v.v... gọi là Phúng tụng.*”

1. *Thuận chánh lý luận*, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

2. Na-già là phiên âm của tiếng Phạn *nāga* Trung Hoa dịch là 龍 (con rồng) hoặc 象 (con voi).

3. [5] Thử na già do bí na già, chữ do (由) có thể là vay mượn của chữ do (猶). Ý câu này dường như phù hợp với bài tụng “*Hai rồng cùng tâm trạng, sợ đồng loại nhiều phiền, lia xa sống riêng biệt, nay vui chốn rừng yên*” trong *Ngũ phần luật*, quyển 24: CBETA, T22, no. 1421, p. 160b.

4. [6] *Tập tạng*: Tổng hợp các bài kệ tụng do *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền, như đã trình bày trong mục 1.2, chương 7 của luận này.

“Thế nào là Tự thuyết (Ưu-đà-na)? Nghĩa là ở trong đó, không nói rõ tên gọi và dòng họ của người thưa hỏi; nhưng vì muốn khiến cho Chánh pháp và Thánh giáo tồn tại lâu dài, nên Đức Thế Tôn không do thỉnh mà tự nói, đó gọi là Tự thuyết.”¹

Quan điểm của *Hiển dương luận* v.v...² cũng tương tự như vậy. Phúng tụng (Già-đà) là tập hợp tất cả câu có kết cấu âm vận không theo hình thức trình bày trực tiếp, phù hợp với câu thơ có luật âm vận. Căn cứ vào định nghĩa này, tập hợp tất cả câu có kết cấu âm vận (tất cả kệ tụng), đều thuộc loại Phúng tụng. Nhưng Tự thuyết (Ưu-đà-na) chú trọng hình thức không hỏi mà tự nói, bộ phận này đối nghịch với thể loại Nhân duyên được trình bày trong câu văn sau đây: Nhân duyên nghĩa là ở trong đó nói rõ tên gọi và dòng họ của người hỏi, do thưa hỏi mà nói. Như vậy, quan điểm cho rằng bộ phận Tự thuyết không liên quan đến bộ phận cảm hứng, có thể kết hợp cả thể văn xuôi và kệ tụng, là truyền thuyết đặc biệt của hệ thống *Du-già sư địa luận*. Quan điểm cho rằng Kỳ-dạ (Ứng tụng) là Trùng tụng của *Tập tập luận*, giống với ý nghĩa được thêm vào trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Phúng tụng (Già-đà) cũng trình bày theo hình thức câu có kết cấu âm vận. Bàn về ý nghĩa của Tự thuyết, trong quyển 11 trong *Tập tập luận* giải thích:

“Tự thuyết (Ưu-đà-na) nghĩa là trong các kinh, hoặc có lúc Như Lai vui vẻ tự nói, như trong *Già-tha ghi*: Nếu với pháp như vậy, tâm dũng mãnh tinh tấn, lắng đọng khéo suy nghĩa, ấy gọi là Phạm chí.”³

Ở đây, cách giải thích Tự thuyết mang đặc tính là vui vẻ tự nói, gần giống với *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Kệ tụng đã dẫn là Ưu-đà-na, gần giống với kệ Pháp cú trong *Tiểu bộ*.⁴ Cho nên, cách trình bày sai

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

2. [7] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a19-22; *Hiển dương luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a6-8; và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b29-c2.

3. *Tập tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743c.

4. [8] *Tiểu bộ, Pháp cú* (bài tụng 386): NTĐTK 23, tr. 77. Trong *Pháp tập yếu tụng kinh*, quyển 4: CBETA, T4, p. 799b, có câu sinh khởi các pháp sâu xa, Phạm chí tu tập

khác về 3 bộ phận: Ứng tụng, Phúng tụng và Tụng thuyết của *Tập tập luận* phù hợp với truyền thuyết của các luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thời kỳ cuối.

[tr. 543] Cách giải thích về Già-đà và Ưu-đà-na của *Đại trí độ luận* và *Thành thật luận* rất khó hiểu. Vấn đề này trong *Đại trí độ luận* cho rằng:

“Tất cả kệ gọi là Kỳ-dạ; 6 câu, 5 câu, 3 câu, số câu nhiều ít không nhất định, cũng gọi là Kỳ-dạ, cũng gọi là Già-đà.”

“Ưu-đà-na là những giáo pháp mà Phật nhất định phải nói nhưng không có người thưa hỏi, Phật lược nói về khởi đầu của vấn đề. ... Ưu-đà-na là tự Phật nói, nghĩa là không có người hỏi và vấn đề cần hỏi, ấy là việc tốt lành. ... Những điều này được trình bày trong *Tập A-hàm*.”

“Lại nữa, như nói: Lành thay, lành thay! Bạch Đức Thế Tôn! Thật là hy hữu, khó có, đó gọi là Ưu-đà-na.”

“Ngoài ra, như sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các đệ tử sưu tập các bài kệ chính yếu như các bài kệ về vô thường v.v..., kết hợp thành phẩm Vô thường, cho đến các bài kệ về Bà-la-môn kết hợp thành phẩm Bà-la-môn, đó cũng gọi là Ưu-đà-na. Tóm lại, những thể loại kệ tập hợp các điều tốt đẹp, đều gọi là Ưu-đà-na.”¹

Như vậy, Kỳ-dạ và Ưu-đà-na đều thuộc thể loại kệ tụng; tuy nhiên, trong chín phần giáo và 12 phần giáo, hai bộ phận này có gì sai biệt? Vấn đề này *Thành thật luận* giải thích (như đã trình bày trong phần Kỳ-dạ ở trước): Kỳ-dạ là thể loại chung của thế gian, Già-đà chẳng phải là thể loại của thế gian, là loại kệ tụng trong Thánh giáo để tuyên thuyết Phật pháp. Bàn về Ưu-đà-na, *Đại trí độ luận* giải thích có 3 nghĩa: 1. Ưu-đà-na thuộc loại không hỏi

thiền định, đại khái cũng tương tự như vậy.

1. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307a-b.

mà tự nói,¹ dưới hình thức là bài tụng, như trong *Tạp A-hàm* đã trình bày.² Nhưng Ưu-đà-na chỉ là hai câu trong kinh: “*Không ngã, không ngã sở, ấy là việc tốt đẹp.*” Câu Phật lược nói khởi đầu của vấn đề dùng để thay thế lời thỉnh cầu của đệ tử, đó là nhấn mạnh ý không hỏi mà tự nói. Câu việc ấy thật lạnh thay! chẳng qua cũng là lời tán thán, tương tự như trong *Đại bát Niết-bàn kinh* đã trình bày.³ 2. Theo quan điểm *Đại Bát-nhã kinh*, đây tuy là kinh Đại thừa, nhưng ý nghĩa chỉ là lời tán thán. Tán thán tức là Cảm hứng ngữ. [tr. 544] 3. Bộ phận Sao tập yếu kệ đã đề cập phù hợp với nội dung và kệ *Pháp cú*. *Pháp cú*, bản Pāli là *Dhammapada*, bản Phạn là *Udānavarga* (phẩm Ưu-đà-na). Bản Hán dịch có *Pháp tập yếu tụng kinh*; Ở đây, từ tập yếu tụng là từ dịch nghĩa của Ưu-đà-na (pháp Ưu-đà-na). Câu những thể loại kệ tập hợp các điều tốt đẹp, đều gọi là Ưu-đà-na, thì Ưu-đà-na đã trở thành tên gọi chung cho nhóm kệ tụng. Gọi nhóm kệ tụng là Ưu-đà-na, tuy không biết bắt đầu từ khi nào, nhưng khi Tăng-già-la-sát dịch tác phẩm *Tu hành đạo địa* (khoảng năm 160 TL), với nội dung là tập hợp các bài kệ về Thiên quán, thì được gọi là Ưu-đà-na. Ưu-đà-na nghĩa là Tập thí, Tập tán.⁴ Trong ba nghĩa được Đại trí độ luận lưu truyền, trong đó 2 nghĩa trước chỉ cho 2 loại Tự nhiên thuyết và Cảm hứng ngữ. Cảm hứng ngữ vốn không giới hạn trong thể loại kệ tụng, mà còn có thể bao gồm cả thể loại trường hàng. *Thành thật luận* giải thích: “*Ngoại trừ 2 loại kệ, những bộ phận còn lại chẳng phải kệ kinh, đó gọi là Ưu-đà-na.*”⁵ Câu văn trên nhất định có chữ nhầm lẫn: ngoại trừ hai loại kệ là Ưu-đà-na và Kỳ-dạ, hoặc Già-đà và Lộ-già, còn những bộ phận khác chẳng phải kệ kinh, gọi là Ưu-

-
1. Gần giống với bộ phận không thỉnh cầu mà tự nói, nhằm mục đích mong muốn Chánh pháp tồn tại lâu dài trong Du-già.
 2. [9] *Tạp A-hàm*, quyển 3: CBETA, T02, no. 99, p. 16, c5-10.
 3. [10] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c13-19.
 4. [11] Tham khảo Chuyết tác: *Thuyết nhất thiết Hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chỉ nghiên cứu*, tr. 402.
 5. [12] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

đà-na. Mặc dù nói như thế, nhưng vẫn chưa thuyết minh rõ nét đặc thù của Ưu-đà-na.

Đại trí độ luận và *Thành thật luận* giải thích Già-đà và Kỳ-dạ là hai bộ phận có thể sử dụng chung cho kệ tụng. Quan điểm này dường như mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào quá trình biên tập Thánh điển để lý giải thì chúng ta có thể hiểu rõ vấn đề này. Nguyên thủy kết tập, bộ phận Kết tập văn và Kết tập phẩm (Bát chúng tụng) được gọi là Kỳ-dạ. Theo thói quen, Kỳ-dạ cũng được gọi là tất cả kệ tụng, như các luận sư Du-già cho rằng, Kỳ-dạ là kinh bất liễu nghĩa, nhưng kệ kinh của bất liễu nghĩa được giải thích là *Ưu-đà-na*, *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên-na*. Có thể thấy các bộ phận kệ tụng này, lúc đầu đều được gọi là Kỳ-dạ. [tr. 545] Sau đó, trong Trường hàng dần dần hình thành bộ phận Ký thuyết có nét đặc thù, nhưng không được biên tập vào phần kệ tụng của *Tương ưng bộ*, như *Ưu-đà-na*, *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên-na*. Bộ phận này tuy không hoàn toàn tương đồng với bộ phận hiện còn, nhưng thật sự là đã tồn tại từ rất sớm. Sự lưu truyền Kệ tụng, càng ngày càng rộng rãi, trở thành một bộ phận lớn trong quá trình truyền tụng, gọi đó là Già-đà. Già-đà là chỉ chung cho các thể loại kệ tụng, được trình bày dưới hình thức kết cấu âm vận. Tuy nhiên, trong phần giáo, bộ phận nào được biên tập vào phần Tương ưng giáo, vẫn được gọi theo tên cũ là Kỳ-dạ; còn bộ phận không được biên tập vào,¹ được gọi chung là Già-đà. Nhưng bộ phận Cảm hứng ngữ (*Ưu-đà-na*) trong Già-đà, lúc bấy giờ có lẽ đã được biên tập phân loại thành một bộ phận riêng, đó chính là *Ưu-đà-na*, là hình thức ban đầu của *Pháp cú*. Sự biên tập *Pháp cú*, *Đại trí độ luận* giải thích: “Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các đệ tử sao chép kết tập các bài kệ chính yếu.”² Trong bài tựa *Kinh Pháp cú* có đề cập: “Năm bộ Sa-môn đều tự sao chép, sưu tập các bài kệ

1. Mãi cho đến khi biên tập thành 4 bộ, bốn bộ A-hàm, phần lớn bộ phận kệ tụng không được biên tập sao chép vào.

2. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b1-2 (*Dịch giả chú*).

4 câu hoặc 6 câu từ trong kinh ... cho nên gọi là *Pháp cú*.¹ *Pháp cú* là do tôn giả Pháp cú (Dharmatrāta) sưu tập, đây là bản do *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập lưu truyền. *Pháp cú* vốn đã có từ xưa, nhưng do các bộ phái tự ý biên tập lại. Quan điểm lấy *Pháp cú* làm Ưu-đà-na, không chỉ là truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, mà còn có truyền thuyết khác cho rằng *Trường A-hàm kinh* là tụng bản của *Hóa Địa bộ* (Mahīsāsaka) hoặc *Pháp Tạng bộ* (Dharmaguptaka), bộ phận Ưu-đà-na trong 12 bộ kinh, được dịch là *Kinh Pháp cú*.² *Tứ phần luật* cũng dịch là *Kinh Cú* hoặc *Kinh Pháp cú*.³ Qua đó cho thấy, quan điểm cho rằng *Pháp cú* chính là Ưu-đà-na, có thể là truyền thuyết chung của hệ Phân biệt thuyết (Vibhāyja-vādina). Trong *Tiểu bộ* có *Pháp cú*, lại có *Tự thuyết* (Ưu-đà-na), được chia làm 8 phẩm, và thêm phần sự duyên, đây là bộ phận do đời sau biên tập lại. Nếu xem bộ phận *Tự thuyết* của *Tiểu bộ* là Ưu-đà-na trong chín phần giáo, như vậy là không thỏa đáng, bởi vì Ưu-đà-na là bộ phận được kết tập, phân loại từ Cảm hứng ngữ, là hình thức ban đầu của *Pháp cú*. Bộ loại này được lưu truyền rất rộng rãi, hơn nữa, đây cũng là sự biên tập kế tụng của thời kỳ đầu, cho nên theo thói quen cũng gọi tuyển tập tất cả kế tụng là Ưu-đà-na.

[tr. 546] Cảm hứng ngữ, vốn là những lời được nói ra một cách tự nhiên, không đợi thưa hỏi. Trong Phật giáo Bộ phái, ý nghĩa không đợi thưa hỏi được nhấn mạnh hơn. Như các luận sư Dugā, dựa vào ý nghĩa đối lập của Nhân duyên là có người thưa hỏi mà nói để giải thích Ưu-đà-na là không ai hỏi mà tự nói. Trong Khế kinh hiện còn, các kinh không có người thưa hỏi mà Đức Phật tự nói, không phải là ít. Đối chiếu với bộ phận Nhân duyên có người thưa hỏi mà nói, thể loại này được gọi là *Tự thuyết*. Cách giải thích như thế cũng làm mất đi phần nào nét đặc thù của Cảm

1. [13] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 49c.

2. [14] *Trường A-hàm*, quyển 3: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c8-19.

3. [15] *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, a26-b8; và quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b17-25.

hứng ngữ. Liên quan đến Cảm hứng ngữ, Đức Phật chỉ có vui vẻ mà không có ưu buồn, với niềm tin như thế, *Thuận chánh lý luận*, *Tập tập luận*, *Đại trí độ luận* chỉ trình bày nhìn thấy các việc hiểm có, vui vẻ tự nói, tán thán, mà không đề cập đến sự ưu buồn. Thật ra, Đức Phật không có cảm giác ưu buồn, nhưng có thể khi đối diện với sự thật bi thương, Ngài liền khởi cảm hứng thuyết pháp. Đây đều là những cách giải thích có ít nhiều thay đổi của người đời sau. Về ba bộ phận Kỳ-dạ, Già-đà, Ưu-đà-na, không có tác phẩm nào giải thích chính xác bằng *Đại Tỳ-bà-sa luận*.

4. Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Vị tăng hữu pháp

4.1. Bốn sự (Nhu thị ngữ)

[tr. 548] Theo sự truyền thừa của các bộ phái, có nhiều ý kiến khác nhau, nên không dễ dàng xác định ý nghĩa về hai thể loại Bốn sự và Phương quảng trong chín phần giáo hay 12 phần giáo. Bốn sự là phần thứ 6 trong chín phần giáo. Tiếng Phạn là Ityuktaka, Itivṛttaka, thường dịch là Bốn sự. Tiếng Pāli là Itivuttaka, dịch là Như thị ngữ. Do truyền thuyết về nguyên ngữ khác nhau, cách giải thích khác nhau, nên hình thành 2 trường phái lớn. Trong truyền thuyết, *Đại trí độ luận* trình bày rất rõ về 2 loại này. Bản Cửu-ma-la-thập dịch, tuy trình bày có 2 thuyết, nhưng lấy Như thị ngữ kinh làm chủ yếu, lại viết nhầm là Như thị chư kinh,¹ dịch âm là Nhất trúc đa,² Y-đế-vị-đa-già.³ Riêng Y-đế-vị-đa-già được đề cập trong *Thành thật luận* có nghĩa là Bốn sự. Từ này trong kinh luật thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhājya-vādina) như *Trường A-hàm* gọi là *Tương ứng*,⁴ *Tứ phần luật* gọi là *Thiện đạo*,⁵

1. [1] *Phật Tạng kinh*, quyển hạ: CBETA, T15, no. 653, p. 802, b20-24; *Thập trụ Tỳ-bà-sa luận*, quyển 9: CBETA, T26, no. 1521, p. 69, b21-c3.

2. [2] *Đại trí độ luận*, quyển 25: CBETA, T25, no. 1509, p. 246, c23-28.

3. [3] *Phật thuyết hoa thủ kinh*, quyển 6: CBETA, T16, no. 657, p. 168, b18-25.

4. [4] *Trường A-hàm*, quyển 3: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c12-17.

5. [5] *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b1-6.

Ngũ phân luật gọi là Dục-đa-già,¹ các từ này đều là cách dịch khác của Như thị ngữ.

Như thị ngữ, *Đông diệp bộ* (Tāmra-sāṭīya) có Như thị ngữ, là một thể loại trong *Tiểu bộ*. Huyền Trang dịch *Kinh Bốn sự* gồm 7 quyển, cũng thuộc loại này. Tuy bản hiện còn không nhất định là bản xưa, nhưng Như thị ngữ trong chín phần giáo chính là loại này, không thể nghi ngờ. *Kinh Bốn sự* do Huyền Trang dịch chia làm 3 phẩm: phẩm 1 pháp gồm 60 kinh, phẩm 2 pháp gồm 50 kinh, phẩm 3 pháp gồm 28 kinh, tổng cộng là 138 kinh. Cứ mỗi 12 hoặc 13 kinh kết thành 1 Ốt-đà-nam tụng, nhưng cuối phẩm 3 pháp chỉ có 3 kinh, lại không có tụng kết thúc, có thể suy đoán phần này bị thiếu sót. *Kinh Bốn sự* chú trọng thể tài kệ tụng: Mỗi kinh đều bắt đầu bằng câu “Tôi từ Thế Tôn nghe lời nói như vậy (Như thị ngữ);” cuối phần văn trường hàng lại nói “Bấy giờ, Thế Tôn tuyên lại nghĩa trên mà nói bài tụng rằng.” Đó là một loại trùng tụng, bắt đầu bằng câu “Tôi từ Thế Tôn nghe lời nói như vậy,” thể tài đặc thù, nên được gọi là Như thị ngữ. Như thị ngữ trong *Tiểu bộ* chia làm 4 tập: Tập 1 gồm 3 phẩm, 27 kinh; [tr. 549] tập 2 gồm 2 phẩm, 22 kinh; tập 3 gồm 5 phẩm, 50 kinh; tập 4 gồm 13 kinh. Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu đã so sánh điểm tương đồng và dị biệt giữa hai bộ *Kinh Bốn sự* và *Như thị ngữ*, chúng ta có thể tham khảo.² Như thị ngữ bắt đầu bằng câu: “Như Thế Tôn nói, A-la-hán nói, tôi nghe.” Sau phần trường hàng viết câu: “Thế Tôn nói nghĩa này rồi, tiếp theo nói (kệ) như vậy.” Cuối cùng, lại kết thúc bằng câu: “Nghĩa này, Thế Tôn đã nói xong, tôi nghe như vậy.” Như thế, so với Như thị ngữ thì nhiều hơn 1 câu kết. *Đại trí độ luận* đề cập: “*Kinh Như thị ngữ có hai loại: Loại thứ nhất được kết thúc bằng câu Tôi trước đã hứa nói, nay đã nói xong.*”³

1. [6] *Ngũ phân luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c13-15.

2. [7] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 719-721.

3. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307b.

Câu kết của *Đại trí độ luận* gần giống với câu: Nghĩa này, Thế Tôn đã nói xong trong *Như thị ngữ*; sở dĩ có sự khác nhau, có lẽ do các bộ phái truyền tụng khác nhau. Phần tương đương với *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* như đã trình bày là điều không thể nhầm lẫn. *Như thị ngữ* có 4 tập, *Kinh Bốn sự* chỉ có 3 pháp. Trong 4 tập này, từ đầu cho đến hết phẩm thứ 3 của tập 3, đều thống nhất theo bố cục: phần tựa, giữa phần trường hàng và trùng tụng có đoạn văn kết thúc phần trước, mở đầu phần sau, cuối cùng là phần kết. Bắt đầu từ phẩm thứ 4 của tập 3 trở đi, chỉ có 2 kinh đầu và cuối của mỗi phẩm đầy đủ 3 phần (phần tựa v.v...); các kinh ở phần giữa đều bị lược bỏ, chính là do không có hình thức *Như thị ngữ*. Tập 4 chỉ có 13 kinh, so với 3 tập trước rõ ràng là giản lược, không đầy đủ. Tình trạng thiếu sót này giống với trường hợp của *Kinh Bốn sự*. Tại sao 3 phẩm, 4 tập mà không phải là 5 phẩm, 6 pháp hoặc 9 tập, 10 tập? Tôi cho rằng, đây là một bộ loại đã được biên tập nhưng chưa hoàn chỉnh.

Về thể tài *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự*, khi nghiên cứu quá trình hình thành Thánh điển, có 3 điểm đáng lưu ý:

1) *Phần tựa và phần kết*: Phần Phật thuyết (và đệ tử thuyết), từ truyền thuyết mà biên tập định hình câu văn, theo đó truyền tụng, trải qua quá trình kết tập hình thành bộ loại như hiện nay. [tr. 550] Bộ phận được truyền tụng và kết tập trong giai đoạn đầu là những đoạn kinh ngắn do Phật thuyết và đệ tử thuyết. Những đoạn kinh này không đề cập đến địa điểm, đối tượng nghe và lý do thuyết pháp; những chi tiết này được thêm vào trong quá trình truyền thừa nhằm làm rõ vấn đề (có thể do quên ghi chép, có thể do truyền thừa khác nhau). Về sau, các yếu tố con người, sự việc, nơi chốn dần dần được biên tập thêm vào, và độ dài của kinh dần dần dài hơn; phần đầu và kết thúc dần dần có một hình thức nhất định. Lấy bốn bộ A-hàm và 4 bộ tham khảo, phần tựa ghi là: *Tôi*

nghe như vậy: Một thời, Đức Phật ở nơi nào đó.¹ Nhưng hình thức lời kết thì không thống nhất, như chỉ nói chung chung là vì các Tỳ-kheo nói, kết thúc bằng câu: *Phật nói kinh (pháp) ấy rồi, Tỳ-kheo kia (...)* nghe lời Thế Tôn dạy, hoan hỷ tín thọ (phụng hành). Sự hình thành hình thức này cũng theo nguyên tắc của Như thị ngữ: không đề cập đến địa điểm, vì người nào, vì ai mà thuyết (mà chỉ nói chung chung là vì các Tỳ-kheo), nhưng lấy câu như vậy tôi nghe, Thế Tôn nói, A-la-hán nói làm lời tựa; lấy câu nghĩa này, Thế Tôn nói xong, tôi nghe làm câu kết. Phần mở đầu và kết thúc đều nói Thế Tôn giảng, tôi nghe, đây có thể là dụng ngữ quen thuộc trong quá trình truyền trao giữa thầy và trò, biểu thị tính chất đáng tin cậy của việc truyền thừa, mà hình thành một câu văn nhất định. Thánh điển mang hình thức Như thị ngữ, trong tạng Hán dịch còn có *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, đây là dịch phẩm của Chân Đế (Paramārtha) vào thời nhà Trần, nguyên tác có thể là luận thư của hệ Độc Tử bộ (Vātsīputrīya). Luận này phân làm 25 phẩm, trong ấy có đề cập: “*Như Phật Bà-già-bà và A-la-hán nói, tôi nghe như vậy.*”² Trong phần đầu của chương Diêm-la địa ngục cũng có lời tựa giống như vậy;³ ngoài ra hoặc trình bày giản lược là Phật Thế Tôn nói.⁴ Trong quyển 1 của luận này, cuối phẩm thứ nhất ghi: “*Nghĩa ấy, các Phật Thế Tôn đã nói, tôi nghe như vậy.*”⁵

[tr. 551] Cuối các phẩm khác, cũng có câu “*Như vậy, nghĩa ấy, Đức Thế Tôn nói, tôi nghe như vậy,*”⁶ hoặc “*nghĩa ấy, Phật Thế Tôn nói, tôi nghe như vậy.*”⁷ Phần tựa và phần kết này, có thể nói là hoàn toàn tương đồng với Như thị ngữ trong *Tiểu bộ*. Đặc biệt trong Phẩm Địa ngục,⁸ được phân chia thành 10 địa ngục lớn, sau

1. Hoặc cùng các Tỳ-kheo câu hội như trên, và những nhân duyên đặc biệt.

2. *Phật thuyết lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1644, p. 173, a21.

3. [8] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 8: CBETA, T32, no. 1644, p. 213, b2-3.

4. [9] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 10: CBETA, T32, no. 1644, p. 221, b6.

5. *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 1: T32, no. 1644, p. 174, c23.

6. [10] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 2: CBETA, T32, no. 1644, p. 181, c11-12).

7. [11] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 3: CBETA, T32, no. 1644, p. 188, a29-b4.

8. [12] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 8: CBETA, T32, no. 1644, p. 207, c16 – p. 215, a25.

mỗi chương trường hàng, lại nói: “*Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa này mà nói kệ rằng,*”¹ đây chính là hình thức trùng tụng. Qua đó cho thấy trong thời đại Phật giáo Bộ phái, hình thức bộ loại này cũng được tiếp tục sử dụng. Như thị ngữ là bộ phận không chỉ riêng *Đồng điệp bộ* truyền tụng. Ngoài ra, Như thị ngữ (Bổn sự) còn có điểm đặc thù khác, như trong *Thuận chánh lý luận* đề cập: “*Bổn sự nghĩa là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, vấn đề được nói.*”²

Những gì trong *Thuận chánh lý luận* đề cập, tuy gần giống với Bổn sanh, nhưng lại xem Bổn sự là việc quá khứ. Tuy nhiên, câu từ xưa lần lượt truyền lại, không rõ người nói (ai nói), chỗ nói (nói tại nơi nào), vì việc gì mà nói đã trình bày ở trên thì không phù hợp với *Kinh Mạn-đà-la*, nhưng lại giống với Như thị ngữ. Từ đó có thể thấy được đặc tính chung của Như thị ngữ và Bổn sự là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Kinh kệ do Phật và đệ tử nói, thầy trò truyền nhau, lần lượt truyền lại, không nói rõ là ai nói, nói ở chỗ nào, vì việc gì mà nói, trở thành thể loại Như thị ngữ. Sự việc từ quá khứ lâu xa, lần lượt truyền lại, cũng không nói rõ ai nói, nói ở chỗ nào, vì việc gì mà nói; bộ phận ghi chép những chuyện từ xưa được nghe và lưu truyền lại, chính là Bổn sự. Nhưng nếu không rõ người nói, chỗ nói, sự việc được nói, thì không đủ để các đệ tử Phật tin tưởng truyền thọ. Do đó, pháp được nghe và lưu truyền (loại hình Như thị ngữ), phải có câu Tôi nghe như vậy: Một thời, Đức Phật ở tại nơi nào đó (lại thêm chúng nghe và sự duyên như trước). Bộ loại A-hàm có người, có nơi chốn, có sự việc (trở thành loại hình tiêu chuẩn của tất cả kinh) được dùng để thay thế. Sự việc được nghe truyền lại cũng có người nói, chỗ nói, sự việc được nói, được biên tập vào trong bộ loại của A-hàm. [tr. 552] Như thế, Bổn sự đã mất đặc tính không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói. Tuy nhiên, đặc

1. [13] *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 8: CBETA, T32, no. 1644, p. 207, c3-8

2. *Lập thế A-tỳ-đàm luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a17-18.

tính của Bốn sự (Nhu thị ngũ), cuối cùng vẫn được bảo lưu trong quá trình truyền thừa, chủ yếu được ghi chép trong *Thuận chánh lý luận*.

2) *Trường hàng và trùng tụng*: Như đã trình bày, có nguồn gốc từ Kỳ-dạ chẳng phải là trùng tụng, mà là bài tụng kết thúc của Tu-đa-la, là Bát chúng tụng, tức Kết tập phẩm, còn được xem là tên gọi chung của tất cả kinh. Mãi đến khi Già-đà và Ưu-đà-na được thành lập, trùng tụng cũng theo đó mà được hình thành. Trường hàng và kệ tụng vốn truyền tụng riêng biệt. Có trường hợp do bộ phận trường hàng nào đó gần giống với nội dung của kệ tụng, nên chúng được kết hợp lại; hoặc căn cứ vào kệ tụng mà diễn thành trường hàng. Sự kết hợp giữa trường hàng và kệ tụng hình thành một thể tài mới; Như thị ngũ chính là bộ loại thuộc hình thức này. Nam truyền có Như thị ngũ mà không có Bốn sự; theo cách giải thích của Phật Âm (Buddhaghosa), Kỳ-dạ cũng không phải là trùng tụng. Kỳ-dạ được xem là trùng tụng, là cách giải thích của phương Bắc, đây cũng chính là quan điểm thành lập Bốn sự, nhưng không có thể loại Như thị ngũ.

3) *Pháp tăng nhất*: Với hình thức tăng thêm một pháp, có nghĩa là lấy số 1, 2, 3 ... làm thứ tự để kết tập thành Thánh điển. Điểm này trong *Trường bộ*, có *Kinh Thập thượng* và *Kinh Đẳng tụng*, tương đương với *Kinh Thập thượng* và *Kinh Chúng tụng* trong *Trường A-hàm*. Trong *Trường A-hàm* còn có *Kinh Tăng nhất* và *Kinh Tam tu*. Trong *Tạp A-hàm* cũng có hình thức “1 câu hỏi, 1 câu trả lời, 1 câu bình luận ... cho đến 10 câu hỏi, 10 câu trả lời, 10 câu bình luận,”¹ đây chính là hình thức căn bản của pháp tăng nhất (10 pháp này, tương truyền cho là pháp Sa-di cần phải đọc tụng). Cách biên tập này là hình thức xếp loại theo pháp số, biểu thị khuynh hướng Phật pháp dần dần có Luận. Đó là phương pháp chủ yếu để kết tập trong giai đoạn trước khi hoàn thành A-hàm. Hiện còn

1. [14] *Tạp A-hàm*, quyển 21: CBETA, T02, no. 99, p. 152, c22-29.

hình thức *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sanh* cũng được biên tập theo hình thức xếp loại các pháp tăng thêm một.

[tr. 553] Kết hợp 3 loại này cho thấy, điểm đặc thù của Như thị ngữ là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói. Phần tựa và phần kết biểu thị lần lượt truyền lại do nghe, mang tính chất đáng tin cậy, đó là đặc tính căn bản của Như thị ngữ. Sự kết hợp giữa trường hàng và trùng tụng cũng đã trở thành hình thức chủ yếu của Như thị ngữ. *Lập thế A-tỳ-đàm luận* là một hình thức của Như thị ngữ. Phẩm địa ngục có nghĩa là trùng tụng, nhưng không có hình thức biên tập theo thứ tự pháp số. Như thị ngữ trong chín phần giáo hay 12 phần giáo, chủ yếu dựa vào câu văn cố định của phần tựa và phần kết, kết hợp giữa trường hàng và kệ tụng làm chủ yếu, không nhất định là biên tập theo hình thức tăng thêm một pháp. Hiện còn *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự*, có hình thức cố định trong phần tựa và phần kết, sự kết hợp giữa trường hàng và trùng tụng, lại được biên tập theo hình thức tăng thêm một pháp, được hình thành vào khoảng thời đại gần với thời kỳ kết tập *Tăng nhất A-hàm*.

Như thị ngữ và *Kinh Bốn sự* biểu hiện hình thái truyền thuyết: “*Như vậy tôi nghe, Thế Tôn và A-la-hán thuyết;*” thầy trò truyền trao cho nhau dưới hình thức thầy nói trò nghe. Truyền thuyết không có người nói, chỗ nói, việc được nói đứng trên lập trường tôn giáo, khiến cho người bình thường khó có thể tin được. Nếu sự thật không có người nói, chỗ nói, vấn đề được nói, chỉ đơn thuần là tuyên thuyết nghĩa lý, điều đó quá thiên về lý trí, thiếu sức thuyết phục người khác. Hơn nữa, hai loại này đều có hình thức nhất định của phần tựa và phần kết, có sự kết hợp giữa trường hàng và trùng tụng, tuân thủ theo một nguyên tắc. Tóm lại, xét từ góc độ Thánh điển Phật giáo, đây là hình thức gần với luận tạng. Cách biên tập *Tiểu bộ* gần như hình thức mới, lại không phù hợp với tính chất chung của việc kết tập. *Tăng nhất A-hàm* cũng được tập thành theo hình thức tăng thêm pháp. Về phần lời tựa, câu: “*Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ, Phật ở tại nơi nào đó...*”

quả thật giống như quan điểm của người xưa là “*nêu rõ chỗ nói, thời gian nói, người nói, khiến cho tâm người phát sinh lòng tin,*”¹ câu này biểu thị những gì được nghe trực tiếp từ Đức Phật. Các chi tiết người nói, chỗ nói, vấn đề được nói được trình bày rất đa dạng trong Trường hàng, Kệ tụng, Trùng tụng. *Tăng nhất A-hàm* được biên tập hình thành chỉ đến 3 phẩm, 4 tập là dừng lại, có lẽ do cảm thấy không cần phải kết tập thêm nữa, như vậy rõ ràng là đã mất đi đặc tính biên tập theo phương thức tăng nhất pháp của Như thị ngữ.

[tr. 554] Tiếp theo là Bốn sự: Trong mỗi quan hệ trước sau, đối chiếu với các phần Già-đà, Ưu-đà-na ở trước mà thành lập Như thị ngữ. Như thị ngữ là một loại kệ tụng, tức trùng tụng. Sau phần Bốn sanh là Bốn sự, Bốn sanh và Bốn sự đều liên quan đến những sự việc trong quá khứ. *Đại trí độ luận* nêu lên hai thuyết, đều có liên quan đến Bốn sự, như trong quyển 33 của luận này trình bày:

“*Thứ hai là, ngoài ba tạng và kinh Đại thừa, còn có kinh gọi là Nhất mục-(trúc)-đa-ca; có người gọi là Mục-đa-ca. Mục-đa-ca nằm ngoài ba tạng và kinh Đại thừa là gì? ... Các kinh như thế, gọi là Xuất Nhân duyên. Xuất (nằm ngoài) cái gì? Nằm ngoài ba tạng và kinh Đại thừa, cho nên gọi là xuất. Vì sao gọi là Nhân duyên? Nguồn gốc của 3 việc (đêm dài, con đường dài, sanh tử dài), gọi là Nhân duyên.*”²

Theo *Đại trí độ luận*, Nhất mục-đa-ca, còn gọi tắt là Mục-đa-ca. Bản Phạn hiện còn là *Dharmasaṅgraha* (Pháp tập), Itivṛttaka, cũng gọi là Vṛttaka. Nhất (đế) mục-đa-ca hoặc Mục-đa-ca, *Đại trí độ luận* giải thích là Xuất Nhân duyên. Ở đây, từ xuất là nằm ngoài ba tạng và kinh Đại thừa, dường như điểm này chỉ cho bộ phận *Tạp tạng*. Căn cứ vào Nhân duyên để suy xét, thì Mục-đa-ca được gọi là Nhân duyên. Như vậy, Mục-đa-ca là thể loại Nhân duyên.

1. [15] *Đại trí độ luận*, quyển 3: CBETA, T25, no. 1509, p. 75, c15.

2. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b14-c16.

Tuy nhiên, cách giải thích này rất hoài nghi. Vì trong Luật có Ni-đà-na và Mục-đắc-ca. Mục-đắc-ca cũng có liên quan đến Nhân duyên (Ưu-đà-na), nhưng ý nghĩa không mấy rõ ràng. Chỉ riêng *Thập tụng luật* gọi đó là Vô bốn khởi,¹ Vô bốn khởi và Xuất Nhân duyên, hiển nhiên là cùng một ý nghĩa. *Thuận chánh lý luận* trình bày: “*Bốn sự là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói;*”² đây chính là ý nghĩa đích thực của Vô bốn khởi, Xuất Nhân duyên, tức Bốn sự (Mục-đắc-ca). Truyền thuyết về các sự việc quá khứ được Đức Phật trình bày vốn xuất phát từ những truyền thuyết về tôn giáo và dân tộc Ấn Độ thời xưa.³ [tr. 555] Theo truyền thuyết, ý nghĩa cổ xưa này từ lâu đã mơ hồ không rõ ràng (cách trình bày của *Đại trí độ luận* là cách giải thích đặc biệt), bởi vì trong quá trình biên tập hình thành bốn A-hàm, những câu chuyện về tôn giáo và dân tộc Ấn Độ thời xưa đã biến thành truyền thuyết trong Phật giáo, và được biên tập thêm các yếu tố người nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Do đó, việc lấy Y-đế-mục-đa-ca làm Bốn sự có thể nói là chỉ diễn ra trong quá khứ. Vấn đề này *Đại Tỳ-bà-sa luận* đề cập:

“*Thế nào là Bốn sự? Nghĩa là trong các kinh, tuyên thuyết những sự việc nghe thấy xảy ra trong quá khứ. Như nói: Quá khứ có đô thành lớn tên là Hữu Hương Mao, vua tên là Thiện Kiến; quá khứ có Đức Phật hiệu Tỳ-bà-thi, vì các đệ tử mà thuyết pháp như thế; quá khứ có Đức Phật hiệu ... Ca-diếp-ba, vì các đệ tử thuyết pháp như thế v.v...*”⁴

Những sự việc nghe thấy xảy ra trong quá khứ được nêu trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* có 2 loại: 1. Truyền thuyết cổ đại về dân tộc Ấn Độ: *Đại Tỳ-bà-sa luận* nêu Thí dụ vua Đại Thiện Kiến (Mahāsudarśana).

1. [16] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b2-5.

2. *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a17-18 (*Dịch giả chú*).

3. Trong luật, Mục-đắc-ca không theo thể lệ xưa là có người nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Những gì có người nói, chỗ nói, vấn đề được nói, gọi là Ni-đà-na.

4. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

Do đó, những câu chuyện về vua Đại Thiện Kiến;¹ Lê-nỗ (Reṇa) và Đại Điển Tôn (Mahāgovinda);² vua Kiên Cố Niệm (Dṛḍhanemi),³ vua Ma-ha Tỳ-kỳ-đa (Mahāvijita),⁴ tộc Thích-ca (Śākya) và Hắc tộc (Kaṇhāyana),⁵ vua Đại Thiên (Mahādeva) và vua Ni-di (Nimi);⁶ Độc giác ở núi Y-sư (Isigili);⁷ núi Tỳ-phú-la (Vipula),⁸ trưởng giả Tỳ-la-ma (Velāma),⁹ cũng được xem là Bốn sự. 2. Truyện tích về các Đức Phật trong quá khứ: các Đức Phật đã nêu trên như Phật Tỳ-bát-la (Vipasyin) v.v... vì đệ tử thuyết pháp, phù hợp với phần Y để mục-đa-ca trong *Đại bát Niết-bàn kinh*,¹⁰ ở đây trình bày về 7 Đức Phật vì đệ tử thuyết Giới kinh để làm ví dụ, cho nên câu chuyện về đệ tử Phật Thi-khí (Śikhi),¹¹ [tr. 556] câu chuyện về đệ tử Phật Yết-câu-phế-na (Krakucchanda),¹² cũng được xem là Bốn sự. Bốn sự, vốn là những câu chuyện truyền thuyết Đức Phật giáo hóa dân tộc Ấn Độ, được triển khai thành những sự tích trong kiếp quá khứ xa xưa. Cách giải thích của *Đại Tỳ-bà-sa luận* có liên quan và đối lập với Bốn sanh, do đó, Bốn sự là những câu chuyện quá khứ, nằm ngoài Bốn sanh. Quan điểm của hệ Du-già, đại khái cũng tương tự như vậy, như *Du-già sư địa luận* giải thích: “Bốn sự nghĩa là tất cả những lời dạy, ý nghĩa, sự việc liên quan đến đời trước.”¹³ Vấn đề này trong *Thành thật luận* đề cập: “Đây là Nhân duyên kinh và Thứ tự kinh (thứ tự là ví dụ), nếu 2 kinh này thuộc về đời quá khứ, gọi là Y-để-mục-đa-già. Người Tản cho rằng

1. [17] *Trường bộ, Kinh đại Thiện kiến vương*: NTĐTK 7, tr. 165-201.

2. [18] *Trường bộ, Kinh Đại Điển Tôn*: NTĐTK 7, tr. 244-268.

3. [19] *Trường bộ, Kinh Chuyển Luân Thánh vương sư tử hống*: NTĐTK 8, tr. 74-80.

4. [20] *Trường bộ, Kinh Cửu-la-đàn-đâu*: NTĐTK 6, tr. 197-209.

5. [21] *Trường bộ, Kinh A-trú-ma*: NTĐTK 6, tr. 137-139, 142-144.

6. [22] *Trung bộ, Kinh Đại thiên nại lâm*: NTĐTK 11 thượng, tr. 100-108.

7. [23] *Trung bộ, Kinh Tiên thôn*: NTĐTK 11 hạ, tr. 66-72.

8. [24] *Tương ưng bộ, Vô thủy tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 279-283.

9. [25] *Tăng chi bộ, tập 9*: NTĐTK 225, tr. 61-65.

10. [26] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c27 – p. 452, a3.

11. [27] *Tương ưng bộ, Phạm thiên tương ứng*: NTĐTK 12, tr. 263-266.

12. [28] *Trung bộ, (50) Kinh Ma-ha trách*: NTĐTK 10, tr. 74-81.

13. [29] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c16-20.

trong quá khứ sự việc này đã xảy ra như vậy.”¹ Cách giải thích về 12 phần giáo, Bốn sanh, Bốn sự, Nhân duyên, Thí dụ, dường như giống nhau, nhưng ý nghĩa lại khác nhau. *Thành thật luận* cho rằng: Bốn sự là Nhân duyên và Thí dụ, nhưng là sự việc liên quan đến đời quá khứ. Đối với vấn đề này trong *Nguyên thủy Phật giáo chi thành lập sử nghiên cứu*, tác giả lấy Thí dụ làm căn bản và đưa ra cách giải thích.² Nếu dựa trên lập trường về Thí dụ để thảo luận thì Thí dụ phải xuất hiện rất sớm. Tuy nhiên, căn cứ vào quá trình hình thành chín phần giáo và 12 phần giáo để trình bày thì Thí dụ trở thành một phần của Thánh giáo khá muộn. Ban đầu chỉ là truyền thuyết lần lượt truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói (Bốn sự), Đức Phật nói như thế nào mà thôi. Về sau trở thành có người nói, chỗ nói, việc được nói; Bốn sự trong A-hàm, và Bốn sanh đồng loại mà lại không giống nhau, trở thành hai phần trong chín phần giáo.

4.2. Bốn sanh

Bốn sanh (Jātaka), dịch âm là Xà-đa-già, Xà-đà v.v...; dịch nghĩa là Sanh, Bốn sanh. Trong chín phần giáo hay 12 phần giáo, đây là một phần mang ý nghĩa rất lớn trong quá trình triển khai Phật pháp về sau. Cách giải thích thời cổ đại dường như mang tính chung chung nhưng phù hợp với nghĩa xưa, [tr. 559] như *Thành thật luận* giải thích: “Xà-đa-già là nhân việc hiện tại mà nói về việc quá khứ.”³ Vấn đề này *Đại Tỳ-bà-sa luận* cũng đề cập:

“Thế nào là Bốn sanh? Nghĩa là trong các kinh, tuyên thuyết những việc trong đời quá khứ, như các kinh Bốn sanh về con gấu, con nai v.v... Như Đức Phật nhân sự kiện Đê-bà-đạt-đa mà nói về việc năm trăm đời trước v.v...”⁴

1. [30] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

2. [31] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 359-364.

3. *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

4. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

Đây là cách giải thích của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Các việc trong đời quá khứ là những việc của cả Phật và đệ tử. Như 500 đời không chỉ là cuộc đời của Đức Phật mà cũng liên quan đến Đê-bà-đạt-đa (Devadatta). Trong các bộ luận xuất hiện sau *Đại Tỳ-bà-sa luận*, tức là các luận thư từ thế kỷ thứ III TL trở về sau, thể loại Bốn sanh đều được giải thích là kiếp trước của Đức Thích Tôn – những việc về hạnh Bồ-tát. Như *Đại trí độ luận* ghi: “Vô lượng kiếp trước, phần nhiều đã được cứu vớt.”¹ Còn *Du-già sư địa luận* ghi: “Phần trình bày về Thế Tôn trong đời quá khứ ... thực hành hạnh Bồ-tát, thực hành hạnh khó thực hành, đó gọi là Bốn sanh.”² *Thuận chánh lý luận* giải thích: “Bốn sanh nghĩa là nói về những hạnh Bồ-tát đã thực hành trong quá khứ.”³ Nhằm nói rõ sự sai biệt với Bốn sự, nên trong luận này xác định là: “Nếu đứng từ phương diện việc quá khứ để bàn luận, tức là từ việc quá khứ mà bàn luận về kết cuộc, đó gọi là Bốn sự, như Kinh Mạn-đà-la. Nếu căn cứ vào việc hiện tại để bàn luận thì phải từ việc quá khứ để bàn luận về kết cuộc, đó gọi là Bốn sanh, như Kinh La-sát tu.”⁴ Đó là sự sai biệt giữa thể loại Bốn sanh và Bốn sự được đời sau công nhận.

Bốn sanh nên được phân ra hai loại do Kinh sư lưu truyền và do Luật sư lưu truyền. Bốn sanh do Kinh sư lưu truyền không ngoài Bốn sự, tức là những câu chuyện về kiếp trước của các bậc tiên hiền trong dân tộc Ấn Độ mang tinh thần Phật giáo. Những việc quá khứ này, một bộ phận được giải thích là chuyện đời trước của Đức Thích Tôn, như chuyện Đại Điển Tôn (Mahāgovinda): [tr. 560] “Khi ấy Ta chính là Bà-la-môn Đại Điển Tôn;”⁵ chuyện Đại Thiện Kiến vương (Mahāsudarśana): “Ta nhớ 6 lần chôn cất xá-lợi ở đây. Thiện Kiến vương đã thực hiện pháp chuyển luân vương, ... lần thứ 7 chôn cất xá-lợi ở đây. Như Lai (ngày nay) lần thứ 8 chôn cất xá-

1. [1] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308a.

2. [2] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c20-22.

3. *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a19 (*Dịch giả chú*).

4. [3] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

5. [4] *Trường bộ, Kinh đại Điển Tôn*: NTĐTK 7, tr. 268.

lợi ở đây.”¹ Kinh Đào sư trong Trung bộ ghi: “Thanh niên Jotipāla lúc bấy giờ nay chính là ta.”² Còn trong Tương ưng bộ ghi: “Vào đời quá khứ, Ta thuộc dòng Sát-đế-lợi, được làm lễ quán đảnh lên ngôi vua.”³ Đây đều là những chuyện truyền thuyết trong quá khứ, chỉ cho đời trước (Bổn sanh) của Đức Thích Tôn. Những hình thức này rất phổ biến trong Trung A-hàm bản Hán dịch. Như chuyện về vua Đại Thiên (Mahādeva),⁴ vua Đảnh Sanh (Māndhātṛ),⁵ trưởng giả Tỳ-la-ma (Velāma),⁶ trưởng giả A-lan-na (Araka),⁷ đại sư Thiện Nhân (Sunetra),⁸ tất cả trong đó đều nói là chính là ta vậy, do vậy chúng trở thành Bổn sanh của Đức Thích Tôn. Trong A-hàm do Kinh sư lưu truyền có khuynh hướng chuyển Bổn sự thành Bổn sanh càng ngày càng nhiều, đó là do các Kinh sư quá chú trọng quả vị của Đức Phật (Luật sư thì chú trọng Tăng-già). Chuyện Bổn sự trở thành Bổn sanh, chủ yếu thuyết minh: Bạc tiên hiền tuy công đức thù thắng, nhưng cuối cùng trong quá khứ vẫn chưa viên mãn rốt ráo; đến đời hiện tại thành Phật, mới được giải thoát rốt ráo. Dung nhiếp đức độ của tiên hiền để hướng đến giải thoát xuất thế, là nét đặc sắc của Bổn sanh do Kinh sư lưu truyền, như vậy Bổn sanh và Bổn sự mang tính lộn xộn không rõ ràng. Giả sử căn cứ vào định nghĩa của *Thuận chánh lý luận*, chỉ cần thêm một hai câu, Bổn sự liền trở thành Bổn sanh. Đối với vấn đề này, *Đại Tỳ-bà-sa luận* lấy những chuyện truyền thuyết trong quá khứ như thế làm Bổn sự, nhưng Bổn sanh thì theo truyền thuyết của Luật tạng, cho nên thể lệ rất rõ ràng.

Bổn sanh do Luật sư lưu truyền căn cứ vào những việc phát sinh của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni hoặc Tăng đoàn, để thuyết minh về đời

1. [5] *Trường bộ, Kinh đại Thiện Kiến vương*: NTĐTK 7, tr. 201.

2. [6] *Trung bộ, Kinh Đào sư*: NTĐTK 11 thượng, tr. 72.

3. [7] *Tương ưng bộ, Uẩn tương ưng*: NTĐTK 14, tr. 226.

4. [8] *Trung A-hàm kinh*, quyển 14: CBETA, T01, no. 26, p. 515, a7-12.

5. [9] *Trung A-hàm kinh*, quyển 11: CBETA, T01, no. 26, p. 495, c3-8.

6. [10] *Trung A-hàm kinh*, quyển 39: CBETA, T01, no. 26, p. 678, a6-8.

7. [11] *Trung A-hàm kinh*, quyển 40: CBETA, T01, no. 26, p. 684, a12-13.

8. [12] *Trung A-hàm kinh*, quyển 2: CBETA, T01, no. 26, p. 429, b11-13.

quá khứ, sự kiện này sớm đã như vậy. Cuối cùng chỉ cho người nào đó trong quá khứ, chính là người nào đó trong hiện tại. Đó là chú trọng về phương diện nhân quả cùng thời liên hệ đến Phật và đệ tử, không hạn cuộc chỉ có Phật. Trong đời quá khứ, đương nhiên cũng có vua, quần thần, trưởng giả, Bà-la-môn, và bình dân, quý thần, bồng sinh, tức nai, voi, [tr. 561] khỉ, vượn, rùa, rắn, loài chim càng nhiều, trong số đó rất nhiều đối tượng trở thành chủ nhân của Bốn sanh. Dựa trên những việc quá khứ để trình bày, khác với tinh thần của Bốn sự, đó đều là câu chuyện dân gian Ấn Độ mang tinh thần Phật giáo. Bốn sanh loại này đều có trong mỗi bộ luật, cho nên nói là Bốn sanh do Luật sư lưu truyền trong Luật tạng. Trong đó, *Tăng-kỳ luật* đề cập nhiều nhất. Bốn sanh được trình bày trong *Tăng-kỳ luật*, hệ thống thành hai loại lớn:

1) *Trình bày rõ ràng*: Loại này được kết cấu bởi ba bộ phận: 1. Những việc đương thời; 2. Phật nói quá khứ vốn đã như vậy, rộng nói về quá khứ; 3. Kết hợp với việc của người trong hiện tại.

Các câu chuyện Bốn sanh thuộc loại này, như:¹ 1. Đại thần Đào Lợi; 2. Người tham dục; 3. Nai màu vàng, phu nhân của vua; 4. Nai vằn; 5. Người ở kiếp sơ; 6. Rồng, tiên nơn, chim cánh vàng; 7. Voi 6 ngà, thợ săn; 8. Voi thân lớn; 9. Hai Bà-la-môn, dê; 10. Vua Danh xứng; 11. Bà-la-môn; 12. Chim Anh Vũ; 13. Sói giữ trai giới; 14. Bà-la-môn Trữ Hải; 15. Khỉ, ba ba; 16. Bà-la-môn nữ; 17. Đậu chủ, Lư chủ; 18. Rồng, voi; 19. Kính Diện vương, khỉ; 20. Dã can; 21. Khỉ, bóng trắng; 22. Trưởng giả, nô tỳ A-ma-do; 23. Đại Bà-la-môn, nô tỳ Ca-la-ha; 24. Hai con chó; 25. Chim Anh Vũ,

1. [13] *Tăng-kỳ luật*: CBETA, T22, no. 1425, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 1, tr. 228a; 2. Quyển 1, tr. 229c; 3. Quyển 1, tr. 231b; 4. Quyển 1, tr. 232b-233a; 5. Quyển 2, tr. 239b; 6. Quyển 2, tr. 240a; 7. Quyển 2, tr. 240c; 8. Quyển 2, tr. 241a; 9. Quyển 2, tr. 242a; 10. Quyển 3, tr. 243a; 11. Quyển 2, tr. 243b; 12. Quyển 4, tr. 258b; 13. Quyển 4, tr. 259a; 14. Quyển 4, tr. 260a; 15. Quyển 5, tr. 265a; 16. Quyển 5, tr. 265b; 17. Quyển 6, tr. 275c; 18. Quyển 6, tr. 277b; 19. Quyển 6, tr. 279c; 20. Quyển 1, tr. 282b; 21. Quyển 7, tr. 284a; 22. Quyển 7, tr. 285b; 23. Quyển 7, tr. 285c; 24. Quyển 7, tr. 288b; 25. Quyển 7, tr. 288c; 26. Quyển 27, tr. 446a; 27. Quyển 38, tr. 528c; 28. Quyển 38, tr. 529a.

chim cánh cụt; 26. Chim, khỉ, voi; 27. Thiên nữ, 5 thiên tử; 28. Người nữ chải tóc.

28 việc nêu trên, đều cùng dạng với thể tài Bốn sanh. Chuyện Bốn sanh Nai vắn, trình bày như trong *Sanh kinh* nói.¹

2) *Lược nêu*: Trong Bốn sanh, *Kinh Bốn sanh* và *Sanh kinh* đã trình bày các câu chuyện như:² 1. Hai con rái cá; 2. Chim; 3. Nan-đề (trâu); 4. Ba con thú; 5. Voi chúa; 6. Oan gia; 7. Vua Trường Thọ; 8. Ca-tỳ-la; 9. Chim Hiền; 10. *Sanh kinh*; 11. Chim Khổng Tử; 12. Chim; 13. Ba ba; 14. *Sanh kinh*; 15. Tiên nhơn, khỉ; 16. Thích Đề Hoàn Nhơn; 17. Khỉ; 18. Rắn; 19. Cừ-cát-la; 20. Chim Đa-sát trên đỉnh núi; 21. Ba ba; 22. Chim Anh Vũ; 23. *Kinh Bốn sanh*; 24. *Sanh kinh*; 25. *Kinh Thất nữ*.

[tr. 562] *Tăng-kỳ luật* trình bày hoặc chi tiết hoặc giản lược, tổng cộng có 53 điều. Loại Bốn sanh này, trong luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, tuy có nhiều câu chuyện giống hoặc khác nhau, nhưng thể tài hoàn toàn thống nhất. *Thập tụng luật*³ hiện còn có các chuyện như: 1. Hai con rái cá, dã can; 2. Chim trĩ, khỉ, voi; 3. Nai chúa, nai cái; 4. Nhạn chúa, nhạn quần thần; 5. Sư tử, dã can; 6. Thọ làm tên, đệ tử, chúa giặc; 7. Cha, con; 8. Rắn; 9. Vợ Bà-la-môn giữ trâu.

1. [14] *Tăng-kỳ luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 233, a5-8.

2. [15] *Tăng-kỳ luật*: CBETA, T22, no. 1425, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 8, tr. 291c; 2. Quyển 8, tr. 292a; 3. Quyển 12, tr. 325b; 4. Quyển 12, tr. 326b; 5. Quyển 12, tr. 330c; 6. Quyển 13, tr. 331c; 7. Quyển 13, tr. 335a; 8. Quyển 14, tr. 341c; 9. Quyển 15, tr. 350b; 10. Quyển 16, tr. 353c; 11. Quyển 17, tr. 363b; 12. Quyển 17, tr. 365b; 13. Quyển 17, tr. 365b; 14. Quyển 17, tr. 365c; 15. Quyển 18, tr. 373c; 16. Quyển 19, tr. 377b; 17. Quyển 19, tr. 384b; 18. Quyển 20, tr. 392c; 19. Quyển 29, tr. 462b; 20. Quyển 29, tr. 462b; 21. Quyển 29, tr. 462b; 22. Quyển 29, tr. 462b; 23. Quyển 29, tr. 463c; 24. Quyển 35, tr. 508a; 25. Quyển 36, tr. 519a.

3. [16] *Thập tụng luật*: CBETA, T23, no. 1435, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 27, tr. 199c; 2. Quyển 34, tr. 242b; 3. Quyển 36, tr. 263a; 4. Quyển 36, tr. 263b; 5. Quyển 36, tr. 264b; 6. Quyển 37, tr. 266a; 7. Quyển 58, tr. 438b; 8. Quyển 61, tr. 464a; 9. Quyển 34, tr. 245c.

Bốn sanh về con rắn (8), như trong *Thập tụng luật* ghi: “*Tính cách Xá-lợi-phát, nếu nhận ắt nhận, nếu bỏ ắt bỏ. Chẳng phải đời này ông mới có tính ấy, mà đời quá khứ cũng có. ... trình bày chi tiết về nhân duyên Bốn sanh;*”¹ thể lệ hoàn toàn giống với *Tăng-kỳ luật*. *Thập tụng luật* ghi: “*Có 500 chuyện Bốn sanh trình bày chi tiết như thế.*”² Qua đó cho thấy, thời bấy giờ, chuyện Bốn sanh nhiều vô số kể. Trong 9 chuyện hiện còn, các chuyện về (1) Hai con rái cá và dã can, (2) Ba ba, khỉ và voi, (8) Rắn, phù hợp với *Tăng-kỳ luật*. Chuyện Bốn sanh của *Căn hữu luật*, cũng không nhiều lắm, rải rác trong các bộ, như:

1. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*³ có các chuyện: 1. Người kiếp sơ; 2. Bồn giặt; 3. Thái tử câm, què; 4. Ngỗng, ba ba; 5. Chim Anh vũ, cú điều; 6. Bà-la-môn và vợ; 7. Thương nhân và chuột vàng; 8. Ngựa trí và thương chủ; 9. Sư tử và con thỏ; 10. Nữ y sĩ châm cứu; 11. Nước La-sát; 13. Vợ thương chủ; 14. Đồ tể mổ heo.
2. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*⁴ có các chuyện: 1. Giặc tham; 2. Ngỗng báu; 3. Bà-la-môn xấu xí; 4. Người vợ không trình tiết; 5. Tham ăn thịt.
3. [tr. 563] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da được sự*⁵ có các chuyện: 1. BỐ thí thịt; 2. Khỉ chúa.

1. [17] *Thập tụng luật*, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 464, a19-22.

2. [18] *Thập tụng luật*, quyển 36: CBETA, T23, no. 1435, p. 264, b15.

3. [19] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*: CBETA, T23, no. 1442, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 2, tr. 635a-b; 2. Quyển 16, tr. 708b-710a; 3. Quyển 19, tr. 723c-726b; 4. Quyển 28, tr. 779b-c; 5. Quyển 30, tr. 791c-792a; 6. Quyển 31, tr. 798b-799b; 7. Quyển 32, tr. 799c-801b; 8. Quyển 32, tr. 802a-803c; 9. Quyển 38, tr. 836a; 10. Quyển 47, tr. 887a; 11. Quyển 47, 48, tr. 887b-891c; 12. Quyển 9, tr. 668b-c; 13. Quyển 32, tr. 804b; 14. Quyển 31, tr. 799b-c.

4. [20] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*: CBETA, T23, no. 1443, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 17 (tr. 997b); 2. Quyển 17 (tr. 997b-c); 3. Quyển 18 (tr. 1001c-1002a); 4. Quyển 18 (tr. 1002a); 5. Quyển 19 (tr. 1010b).

5. [21] *Căn hữu luật được sự*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1448, p. 4, b2-3; và quyển 9: CBETA, T24, no. 1448, p. 39, a17-25.

4. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự*¹ có các chuyện: 1. Đề-bà giết Ni; 2-3. Đề-bà không vâng lời Phật; 4-5. Đề-bà đọa địa ngục; 6-7-8. Độ 5 Tỳ-kheo; 9. La-hầu-la nhận ra cha; 10. Da-thâu mê hoặc Phật; 11. Da-thâu gieo mình (tự sát); 12. Đề-bà mất thần thông; 13. Vua A-xà-thế cúng dường Đề-bà; 14. Kỳ-phước-ca biết ý Phật; 15-24. Đề-bà không ân không oán (10 điều); 25. Hai con chó; 26-27. Đề-bà không ân không oán; 28. Thân kim sắc; 29. Kim luân; 30. Mất mạng vì bảo vệ Phật; 31. Cô-ca-lý-ca nói không có việc xấu hổ; 32 đến 36. Ân oán (5 điều); 37-38-39. A-nan không xa rời Phật; 40. Lợi dưỡng tự hại; 41-42. Hai con dê; 43. Phi pháp thị hiện chánh pháp; 44. Thuận theo chánh pháp, thuận theo tà pháp; 45. Đề-bà ngu si; 46. Đề-bà điên đảo; 47. Đề-bà vọng ngữ, sân hận; 48. Xá-lợi-phất giải cứu chúng Tăng.

5. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự*² có các chuyện: Ân sĩ, khí và thợ săn.

Bốn sanh được trình bày trong *Căn hữu luật* giống với thể tài của *Tăng-kỳ luật*, *Thập tụng luật*. Nhưng Bốn sanh của *Tăng-kỳ luật* đều ở trong *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, còn Bốn sanh của *Căn hữu luật* đều thuộc bộ phận *Phá Tăng sự* nhiều gấp ba lần *Tăng-kỳ luật*, *Thập tụng luật*. Theo truyền thuyết Phật vì Đề-bà-đạt-đa phá

1. [22] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự*: CBETA, T24, no. 1450, ghi chép về Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 10, tr. 148a-b; 2-3. Quyển 10, tr. 151b-c; 4-5. Quyển 10, tr. 152a-c; 6-7-8. Quyển 11, tr. 155b-156c; 9. Quyển 12, tr. 159b-160c; 10. Quyển 12, tr. 161a-162a; 11. Quyển 12, tr. 162a; 12. Quyển 14, tr. 172c-173b; 13. Quyển 14, tr. 174a-b; 15-24. Quyển 15, tr. 175a-184b; 25. Quyển 17, tr. 188a; 26-27. Quyển 17, tr. 188a-189a; 28. Quyển 18, tr. 191c; 29. Quyển 18, tr. 192a; 30. Quyển 18, tr. 193b; 31. Quyển 18, tr. 194c-195a; 32-36. Quyển 18-19, tr. 195b-197b; 37-38-39. Quyển 19, tr. 199a-200b; 40. Quyển 19, tr. 200c; 41-42. Quyển 19-20, tr. 201a-b; 43. Quyển 20, tr. 201c; 44. Quyển 20, tr. 202a-b; 45. Quyển 20, tr. 202b-c; 46. Quyển 20, tr. 204a-b; 47. Quyển 20, tr. 204b; 48. Quyển 20, tr. 204c.

2. [23] *Căn hữu luật tạp sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 281, c18-23.

Tăng mà trình bày chi tiết về 500 chuyện Bốn sanh, đây là truyền thuyết riêng của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

Nói đến Bốn sanh trong luật của *Phân biệt thuyết bộ* (Vibhājya-vādina), trước hết phải thảo luận điểm này: Những câu chuyện được kết hợp giữa kinh và luật, bộ phận nói về đức hạnh của tiên hiền, tức Bốn sự, phần lớn đều trở thành Bốn sanh về Phật truyện. Sự tích về Phật và đệ tử Phật trở thành nhân duyên để thuyết kinh, chế giới, về sau dần dần trở thành thể loại Thí dụ. Lấy những việc thế gian làm ví dụ để chứng minh, dĩ nhiên giữa những câu chuyện phải cùng chung tách chất, [tr. 564] từ đó hình thành câu chuyện Bốn sanh về Phật và đệ tử của Phật do Luật sư lưu truyền. Vấn đề này trong hệ *Phân biệt thuyết bộ*, có khá nhiều loại truyền thuyết này. Nay liệt nêu những câu chuyện được lưu truyền trong *Đông diệp luật*, *Tứ phân luật*, *Ngũ phân luật*, theo bảng đối chiếu sau đây. Phần lớn là hình thức Bốn sanh, thêm dấu * vào để ghi chú:

<i>Đồng điệp luật</i> ¹	<i>Tứ phần luật</i> ²	<i>Ngũ phần luật</i> ³
1. Long vương quý tiếc bảo châu	1. Long vương quý tiếc bảo châu	1. Long vương quý tiếc bảo châu
2. Con chim quý trọng đôi cánh	2. Con chim quý trọng đôi cánh	2. Con chim quý trọng đôi cánh
		3. Phạm Chí không theo vua khất thực
3. Hộ Quốc không theo cha khất thực	3. Hộ Quốc không theo cha khất thực	4. Hộ Quốc không theo cha khất thực
4. Trâu thích lời ái ngũ	4. Trâu thích lời ái ngũ	5. Trâu thích lời ái ngũ
	5. Hồ, sư tử và dã can	6. Hồ, sư tử và dã can
5. Hạ tọa thuyết pháp cho Thượng tọa	[tr. 565]	
6. Chim hoàng kim*	6. Nhạn hoàng kim*	

1. [24] *Đồng điệp luật*: 1. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 246-248; 2. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 248-250; 3. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 250; 4. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 7-8; 5. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 329-330; 6. *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 2, tr. 419; 7. *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 594-605; 8. *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 246-247; 9. *Tiểu phẩm*: NTĐTK 4, tr. 308.
2. [25] *Tứ phần luật*: CBETA, T22, no. 1428, ghi chép các câu chuyện Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 3, tr. 584 b-c; 2. Quyển 3, tr. 585a; 3. Quyển 3, tr. 585a-b; 4. Quyển 11, tr. 634c-635a; 5. Quyển 3, tr. 636a-c; 6. Quyển 25, tr. 737a-b; 7. Quyển 43, tr. 880b-882b; 8. Quyển 46, tr. 910a-b; 9. Quyển 46, tr. 910b-c; 10. Quyển 46, tr. 910c-913a; 11. Quyển 50, tr. 940a; 12. Quyển 51, tr. 950b-951c.
3. [26] *Ngũ phần luật*: CBETA, T22, no. 1421, ghi chép các câu chuyện Bốn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 2, tr. 13b; 2. Quyển 3, tr. 13b-c; 3. Quyển 3, tr. 13c-14a; 4. Quyển 3, tr. 14a; 5. Quyển 6, tr. 37c-38a; 6. Quyển 6, tr. 38b; 7. Quyển 17, tr. 121a; 8. Quyển 3, tr. 18b-19a; 9. Quyển 25, tr. 164c; 10. Quyển 25, tr. 165a; 11. Quyển 25, tr. 165b-c; 12. Quyển 25, tr. 165c-166a; 13. Quyển 25, tr. 159a-160a; 14. Quyển 25, tr. 168b-c; 15. Quyển 26, tr. 173c; 16. Quyển 26, tr. 175c-176a.

7. Vua Trường thọ	7. Vua Trường thọ	13. Vua Trường thọ
8. Chim tu hú, khỉ và voi	11. Chim tu hú, khỉ và voi	7. Chim trĩ, khỉ và voi
		8. Chồn hoang và quốc vương
	8. Đệ tử thợ săn và giặc *	Đệ tử thợ săn và giặc *
Voi nhỏ học voi lớn *	9. Voi nhỏ học voi lớn *	9. Voi nhỏ học voi lớn *
		10. Quản tượng và đệ tử *
	10. Thiện hạnh và ác hạnh *	
	12. Vua Tuệ Đăng *	
		12. Nhạn và rùa *
		14. Tiên non *
		15. Rắn *
		16. Chim trĩ nhỏ cứu lửa *

Qua những câu chuyện nêu trên chúng ta từng câu chuyện có liên quan với Bốn sanh. Nêu những câu chuyện Long vương quý tiếc bảo châu, Chim quý đôi cánh, Hộ Quốc không theo cha khát thực nhằm chứng minh rằng, không cần hướng đến người khác để cầu xin nhiều, để tránh bị người khác chê bai. *Ngũ phần luật* đặc biệt có câu chuyện Phạm chí không hướng đến vua khát thực, đối với quốc vương hiểu biết nhau, cũng không mong có sự thỉnh cầu, đồng nghĩa với việc Hộ Quốc (Rāṣṭrapāla) không hướng đến cha mẹ khát thực. Đối với hai chuyện Long vương và chim bay, *Ngũ phần luật* gọi là Bốn sanh, nhưng *Đông diệp luật* và *Tứ phần luật* giống với *Tăng-kỳ luật* và *Căn hữu luật*, nêu ví dụ để chứng

minh đó không phải là Bốn sanh. Đối với chuyện Trâu ưa thích ái ngữ mà không thích chê bai hủy báng, ba bộ luật đều cho rằng không phải là Bốn sanh, phù hợp với luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*; nhưng *Tăng-kỳ luật* gọi là Bốn sanh của Nan-đề (tên gọi của trâu).¹ Còn chuyện Sư tử, hổ và dã can liên quan đến tội lưỡng thiệt, [tr. 566] *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật*, cũng không xem là Bốn sanh, nhưng *Tăng-kỳ luật* gọi đó là chuyện Bốn sanh về ba con thú.² Người ngồi dưới thấp thuyết pháp cho người ngồi trên cao, chỉ thấy trong *Đồng điệp luật*. Chim hoàng kim được trình bày trong *Đồng điệp luật*, hiển nhiên thuộc thể loại Bốn sanh, bắt nguồn từ việc Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đà (Sthūlanandā) nhỏ tòi, trong hàng Tỳ-kheo-ni, Thâu-la-nan-đà là người có vấn đề. *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật* có chuyện Bốn sanh chim hoàng kim. *Căn hữu luật* lại xem trọng 4 câu chuyện Bốn sanh về ngỗng báu (truyền thuyết khác với chim hoàng kim), giặc tham, Bà-la-môn xấu xí, người vợ không trinh tiết. *Tăng-kỳ luật* và *Ngũ phần luật* đều không có. Câu chuyện Trường Thọ vương, bắt nguồn từ cuộc tranh luận giữa các Tỳ-kheo ở Câu-thiểm-di (Kausāmbī), trình bày chuyện này để chứng minh đức tánh nhẫn có thể dùng tranh cãi; *Tăng-kỳ luật* cũng nói về chuyện Bốn sanh của Trường Thọ vương.³ Tuy nhiên, *Thập tụng luật*, *Căn hữu luật*, *Trung A-hàm kinh* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đều cho chuyện này không phải là Bốn sanh (các luận sư giải thích là Thí dụ),⁴ điểm này giống với *Đồng điệp luật*, *Ngũ phần luật*, *Tứ phần luật*. Câu chuyện chim trĩ, khỉ và voi, nhằm khuyên người nhỏ nên tôn kính bậc trưởng lão. Theo truyền thuyết của *Thập tụng luật* và *Tăng-kỳ luật* đều

1. [27] *Tăng-kỳ luật*, quyển 12: CBETA, T22, no. 1425, p. 325, b24-25.

2. [28] *Tăng-kỳ luật*, quyển 12: CBETA, T22, no. 1425, p. 326, b19.

3. [29] *Tăng-kỳ luật*, quyển 12: CBETA, T22, no. 1425, p. 335, a16-17.

4. [30] *Thập tụng luật*, quyển 30: CBETA, T23, no. 1435, p. 215c; *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da câu thiêm tỷ sự – Gilgit Manuscripts*, tập III, phần 4, tr. 182); *Trung A-hàm kinh*, quyển 17, *Kinh Trường thọ vương bốn khởi*: CBETA, T01, no. 26, p. 532c-535b.

xem đó là Bốn sanh.¹ Voi nhỏ học voi lớn, là chuyện có liên quan đến Đức Thích Tôn và Đề-bà-đạt-đa. *Đồng diệp luật* tuy trình bày không mấy rõ ràng, nhưng đích xác là chuyện tiền thân của Thích Tôn và Đề-bà-đạt-đa. *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật* nói rõ đó là Bốn sanh. Liên quan đến Đề-bà-đạt-đa, *Tăng-kỳ luật* chỉ có một chuyện Bốn sanh về chúa dā can;² Bốn sanh trong *Tăng-kỳ luật* rất nhiều, nhưng không xem trọng. Liên quan đến Đề-bà-đạt-đa, *Tứ phần luật* có 3 chuyện Bốn sanh, *Ngũ phần luật* có 4 chuyện Bốn sanh; *Thập tụng luật* cũng có 4 chuyện Bốn sanh, các bộ luật đều nói là trình bày chi tiết về 500 câu chuyện Bốn sanh. *Căn hữu luật phá Tăng sự* có 36 câu chuyện Bốn sanh liên quan đến Đề-bà-đạt-đa. Đề-bà-đạt-đa là người có vấn đề trong chúng Tỳ-kheo, đây chính là lý do mà Bốn sanh có nhiều câu chuyện đặc biệt. Chín câu chuyện được *Đồng diệp luật* lưu truyền, chỉ có những chuyện liên quan đến Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đa và Đề-bà-đạt-đa là đặc sắc nhất. [tr. 567] Bốn sanh do Luật sư của hệ thống *Thượng tọa bộ* (Sthavira) lưu truyền có khuynh hướng lấy ác hạnh của Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đa và Đề-bà-đạt-đa làm chủ yếu, từ đó biên tập với số lượng lớn. Điều này hiển nhiên là không giống với sự triển khai mang tính chung chung của *Tăng-kỳ luật*.

Những truyền thuyết về sau biên tập thành Bốn sanh, có số lượng rất lớn. Như hiện còn Bốn sanh trong *Tiểu bộ*, tổng cộng có 547 câu chuyện. *Thập tụng luật* ghi: “Trình bày chi tiết về 500 chuyện Bốn sanh.”³ *Đại trí độ luận* ghi: “Vô số chuyện Bốn sanh.”⁴ Sự lưu truyền của các luận sư thời kỳ cuối, như trên đã dẫn, đều lấy Bồ-tát hạnh trong đời quá khứ của Đức Thích Tôn làm Bốn sanh. Đây là do tổng hợp hai loại Bốn sanh của Kinh sư và Luật sư mà thành. Bốn sanh do Kinh sư lưu truyền lấy đức hạnh trong đời

1. [31] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, a25-b6; *Thập tụng luật*, quyển 34: CBETA, T23, no. 1435, p. 242, b4-20.

2. [32] *Tăng-kỳ luật*, quyển 7: CBETA, T22, no. 1425, p. 282, b13-28.

3. [33] *Thập tụng luật*, quyển 36: CBETA, T23, no. 1435, p. 264, b15.

4. [34] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308, a3-4.

trước của Phật làm chính, nhưng nói rõ đây là những việc quá khứ (thật ra là Bốn sự), chỉ kết luận là chính là Ta vậy, nhưng không có hình thức văn học đầy đủ của Bốn sanh. Bốn sanh do Luật sư lưu truyền, hoặc thiện hoặc ác, nhưng không lấy việc quá khứ của Phật làm căn bản, ngược lại chú trọng đến Bốn sanh của đệ tử. Tổng hợp hai hình thức này, lại lấy hình thức Bốn sanh trong Luật tạng và những loại Bốn sanh trong kinh, luật có liên quan đến đời sống thật của Phật, từ đó hình thành Bốn sanh về đại hạnh Bồ-tát. Đây là sự tổng hợp mà hình thành, nhưng Bốn sanh trong thời kỳ đầu, thời đại hình thành Bốn sanh trong chín phần giáo chắc chắn không phải như vậy. Trong *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* của các bộ luật, ít nhiều đều có câu chuyện Bốn sanh. Chuyện Bốn sanh này có lẽ đã tồn tại trong thời kỳ hình thành chín phần giáo. Đây là Bốn sanh có ý nghĩa nguyên thủy, phù hợp với cách giải thích trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Bốn sanh do các bộ luật lưu truyền, dần dần được thịnh hành, Bốn sanh trong Kinh tạng cũng chịu ảnh hưởng, do vậy chuyện Bốn sanh ngày càng được Bốn sanh hóa. Cuối cùng hình thức Bốn sanh trong Luật tạng diễn tiến thành Bốn sanh về đại hạnh của Bồ-tát. Những hoa văn trên tháp Bhārhut hiện còn, có 28 loại phù điêu về Bốn sanh, là di vật của thế kỷ thứ II trước Tây lịch. Căn cứ vào di vật khảo cổ này, có thể nói: Vào thế kỷ thứ II trước Tây lịch, Bốn sanh được điêu khắc và có thể khảo chứng được có 28 loại, nhưng không thể nói thời bấy giờ có 28 loại Bốn sanh. [tr. 568] Bốn sanh vốn là chuyện thuộc truyền thuyết, truyền thuyết thì tùy theo thời đại, địa điểm mà có biến đổi. Do đó, Bốn sanh Bharhut khác với loại Bốn sanh được trình bày trong Thánh điển cũng là việc đương nhiên. 28 loại Bốn sanh này, cùng với Bốn sanh về tháp Sāñci được tạo thành từ thế kỷ thứ II trước Tây lịch đều là Bốn sanh liên quan đến Đức Thích Tôn. Có một sự thật là không thể phủ nhận Bốn sanh hoặc thiện hoặc ác liên quan đến chúng đệ tử là loại do Luật sư lưu truyền, nhưng có thể khẳng định rõ ràng Bốn sanh được giới Phật giáo xem trọng. Do có khuynh hướng xem trọng Bốn sanh của Phật,

lâu dần Bốn sanh đường như được xem là kiếp trước của Thích Tôn, là tên gọi khác của Bồ-tát hạnh.

4.3. Phương quảng (Tỳ-đà-la)

[tr. 573] Truyền thuyết giữa các bộ phái về thể loại Phương quảng trong chín phần giáo hay 12 phần giáo có sự dị biệt, có phái gọi là Tỳ-phật-lược, có thuyết gọi là Tỳ-đà-la. Âm gọi khác nhau, cách giải thích cũng khác nhau, có thể nói đây là bộ phận không dễ dàng luận định. Theo Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, là tác phẩm tổng kết thành quả của các nhà nghiên cứu trước đây, giải thích Tỳ-phật-lược và Tỳ-đà-la rất rõ ràng, cho rằng Tỳ-đà-la mang ý nghĩa cổ xưa,¹ nhưng khi nghiên cứu vẫn thấy còn có điểm cần phải thảo luận. Trước tiên trình bày phần Tỳ-đà-la, hiện còn Tạng Pāli, nguyên ngữ từ Tỳ-đà-la là *Vedalla*, đây là truyền thuyết của Xích-đồng-diệp bộ (*Tāmra-sātiya*). Nhưng theo *Giải thoát đạo luận* của phái Vô úy sơn tự (*Abhayagiri-Vasina*), là bộ phái tách ra từ *Đông điệp bộ* lưu truyền gọi là Tỳ-phật-lược;² truyền thuyết này giống với truyền thuyết của *Hóa Địa bộ* (*Mahīsāsaka*) và *Pháp Tạng bộ* (*Dharmaguptaka*) thuộc cùng hệ phái. Theo hệ thống này thì từ Tỳ-đà-la chưa trở thành tên gọi được giới Phật giáo công nhận. *Đại trí độ luận* gọi bộ phận này là Vi-đầu-ly,³ hiển nhiên là dịch âm của từ *Vedalla*, nhưng khi giải thích về 12 phần giáo, bộ phận này lại được dịch nghĩa là Quảng kinh. Về phần giáo này, trong *Đại trí độ luận* có hai thuyết được lưu truyền giống như Bốn sự (Như thị ngữ và Xuất Nhân duyên). Vấn đề này trong *Tăng chi bộ* tập 5 đề cập:

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 413-416.

2. [2] *Giải thoát đạo luận*, quyển 10: CBETA, T32, no. 1648, p. 445, b25-26.

3. [3] *Đại trí độ luận*, quyển 25: CBETA, T25, no. 1509, p. 246, c26-28.

[tr. 574] “*Những người kia không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ, mà bàn luận về luận A-tỳ-đạt-ma, luận Tỳ-đà-la sẽ rơi vào các pháp bất thiện.*”¹

Ở đây, từ luận Tỳ-đà-la (Vedallakathā) và luận A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammakathā) đều là một trong những cách bàn luận về pháp thời xưa. Trong *Trung bộ kinh* có *Đại kinh Tỳ-đà-la* và *Tiểu kinh Tỳ-đà-la*, chứng minh rõ Tỳ-đà-la là một bộ phận trong chín phần giáo. Trong bài tựa của tác phẩm *Nhất thiết Thiện kiến luật chú* của Phật Âm (Buddhaghosa), giải thích Tỳ-đà-la như sau:

“*Trong các kinh như Tiểu kinh Tỳ-đà-la, Đại kinh Tỳ-đà-la, Chánh kiến, Đế Thích sở vấn, Chư hành phân tán, Đại kinh Mãn nguyệt nói: nhờ sự thưa hỏi mà được hoan hỷ, gọi đó là Tỳ-đà-la.*”²

Từ Tỳ-đà-la còn được dịch là hữu minh. Nội dung của 6 bộ kinh này đã được trình bày rõ trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*,³ ở đây giải thích tóm tắt như sau:

1. *Tiểu kinh Tỳ-đà-la* được suy đoán là *Kinh Cūlavedalla* (44) trong *Trung bộ*, tương đương với *Kinh Pháp lạc Tỳ-kheo-ni* trong *Trung A-hàm* (quyển 58).
2. *Đại kinh Tỳ-đà-la* được suy đoán là *Kinh Mahāvedalla* (43) trong *Trung bộ*, tương đương *Kinh Đại Câu-hy-la* trong *Trung A-hàm* (quyển 58).
3. *Chánh kiến* được suy đoán là *Kinh Sammādiṭṭhi* (9) trong *Trung bộ*; tương đương với kinh số 344 trong *Tạp A-hàm* (quyển 14) và *Kinh Đại Câu-hy-la* trong *Trung A-hàm* (quyển 7).

1. *Tăng chi bộ*: NTĐTK 19, tr. 147.

2. *Nhất thiết thiện kiến luật chú*: NTĐTK 65, tr. 38.

3. [4] Tham khảo Chuyết tác: *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 47-53.

4. *Đế Thích sở vấn*, có thể là *Kinh Sakkapañha* (21) trong *Trường bộ*; tương đương với *Kinh thích đế hoàn nhưn vấn* trong *Trường A-hàm* (quyển 10) và *Thích vấn kinh* trong *Trung A-hàm* (quyển 33).
5. *Chư hành phân tán*, nguyên ngữ là Saṅkharabhājanīya, gần giống với *Kinh Saṅkharappatti* (120) trong *Trung bộ*, nhưng tính chất không giống nhau. Có thể là *Kinh Kāmabhū* (2) trong *Chất đa tương ứng* thuộc *Tương ứng bộ*, tương đương với kinh 568 trong *Tạp A-hàm* (quyển 21).
6. [tr. 575] *Đại kinh Mãn nguyệt*, được suy đoán là *Kinh Mahāpunṇama* (109) trong *Trung bộ*, tương ứng với *Kinh Punṇamā* trong *Uẩn tương ứng* thuộc *Tương ứng bộ* và kinh 58 trong *Tạp A-hàm* (quyển 2).

Nội dung của 6 kinh này đều biên tập theo thể vấn đáp về pháp nghĩa. Mỗi bộ kinh bao gồm nhiều vấn đề cũng chính là nhiều lần vấn đáp. Khi vấn đáp, người hỏi thể hiện sự lãnh hội ý kiến của đối phương mà hoan hỷ, tán thán, tiếp tục đưa ra vấn đề thỉnh cầu giải đáp. Do đó đây không những tập hỏi đáp, mà qua một câu hỏi một câu đáp để hình thành một thể loại riêng. Nếu cho thể tài này là Tỳ-đà-la thì sẽ tương đương với *Kinh Thuyết trí* trong *Trung A-hàm* (quyển 49). *Kinh Chabbisodhan* (*Kinh Lục tịnh*) (112) trong *Trung bộ* cũng thuộc thể loại này.

Vấn đáp tùy thuộc vào sự hài lòng, hoan hỷ, tán thán vốn là hình thức chung của phần lớn các kinh điển. Nếu như kết hợp nhiều loại vấn đáp, nhân đó hình thành hình thức mỗi lần trả lời đều có sự tán thán, như vậy hình thành một cách riêng giống với Như thị ngữ. Nhưng khi được ứng dụng phổ biến trở thành hình thức nhất định của đa số kinh điển, không sao tránh khỏi có sự dài dòng, rườm rà. Như phần trên đã dẫn chứng, *Tiểu kinh Tỳ-đà-la*, *Đại kinh Tỳ-đà-la*, *Đại kinh Mãn nguyệt*, tuy bản Hán dịch đầy đủ hình thức cố định về mỗi lần trả lời đều có sự tán thán, nhưng kinh điển Pāli chỉ có phần vấn đáp đầu tiên còn giữ hình thức

này, những phần sau thì đã lược bỏ. Và lại trong *Kinh Chánh kiến* thuộc *Trung bộ* và *Kinh Ca-ma* thuộc *Tương ưng bộ* nói rằng khi vấn đáp nhất định phải có sự lãnh hội, tán thán, nhưng bản Hán dịch (*Tạp A-hàm*) lại hoàn toàn không có. Nếu bỏ mất câu văn cố định về sự lãnh hội và tán thán, thì chẳng khác gì việc vấn đáp thông thường. Tôi cho rằng trường hợp này cũng giống như *Như thị ngữ*. Câu văn nhất định trong phần tựa và phần kết không tránh khỏi sự rườm rà, vô vị. Cuối cùng từ phẩm thứ tư của tập 3 chỉ còn lại câu văn cố định trong phần đầu và phần cuối của mỗi phẩm, những phần khác đã lược bỏ. Loại kinh điển theo hình thức mỗi lần trả lời đều có sự tán thán này có thể được gọi là Tỳ-đà-la, nhưng Tỳ-đà-la thì không hẳn phải có đầy đủ hình thức này. Loại này giống như *Như thị ngữ* (nhưng *Như thị ngữ* có nhiều đặc tính), [tr. 576] có thể căn cứ vào tính chất của nội dung mà giải thích khác nhau.

Tiếp theo, trình bày về Phương quảng: Tiếng Phạn là Vaipulya, dịch âm là Tỳ-phật-lược, Tỳ-phú-la v.v...; dịch nghĩa là quảng, phương quảng, phương chánh. Ngoài phái Đại tự (Mahāvihārasina) của *Đông diệp bộ*, các phái Phật giáo đều công nhận tên gọi này. Các kinh Đại thừa (như *Đại bát Niết-bàn kinh*), và các bộ luận (như *Đại trí độ luận*, *Nhập đại thừa luận*, và các bộ luận thuộc hệ Du-già), đều cho rằng nội dung của Phương quảng thuộc kinh Đại thừa. Bạc Thanh văn, Hiếp tôn giả (Pārsva) cho là: “*Trong đây, Bát-nhã gọi là Phương quảng, vì công dụng rất lớn.*”¹ Chúng Hiền (Samghabhadra) cũng cho rằng: “*Có thuyết nói: Loại này bàn rộng tư lương để đạt đến đại Bồ-đề.*”² Trong quá trình phát triển của Phật giáo, quan điểm cho Phương quảng thuộc Đại thừa là khuynh hướng có sức thuyết phục nhất. Tuy nhiên, các bộ phái cũng lưu truyền những cách giải thích về ý nghĩa đầu tiên của Phương quảng, như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* đã ghi:

1. [5] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a27-b2.

2. [6] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a23-29.

“*Phương quảng là gì? Đó là sự giải thích chi tiết các loại pháp nghĩa sâu xa trong các kinh như: Kinh Ngũ tam, Kinh Phạm võng, Kinh Huyền võng, Kinh Ngũ uẩn, Kinh Lục xứ, Kinh Đại nhân duyên.*”¹

Đại Tỳ-bà-sa luận đề cập sáu kinh và xác định: “*Sự giải thích chi tiết các loại pháp nghĩa sâu xa.*” Như vậy, ý nghĩa từ Phương quảng (Vaipulya) xuất phát từ hình dung từ *Vipula*, có nghĩa là đại lượng, quảng lượng. Phương quảng không chỉ giải thích chi tiết về văn cú (chắc chắn là dài), mà lại đi sâu vào nghĩa lý, do vậy đây là loại Khế kinh văn rộng nghĩa sâu. *Thành thật luận* chỉ trình bày chung chung về phần Quảng thuyết.² Trong *Thuận chánh lý luận* nêu ra 3 nghĩa, như trong quyển 44 đề cập:

“*Phương quảng là dùng lý lẽ đúng đắn để bàn luận chi tiết về các pháp, vì tánh tướng của tất cả pháp mang tính khác nhau, nếu không dùng ngôn từ rộng rãi thì không thể nào bàn luận (ý nghĩa của chữ Quảng thuyết). [tr. 577] Phương quảng cũng được gọi là Quảng phá, vì lời nói rộng rãi có thể phá trừ tâm trí si ám kiên cố. Hoặc gọi là Vô tỉ, nhờ lời nói rộng rãi này mà đạt đến chỗ thâm áo, những cái khác không thể sánh được.*”³

Ở trong từ Quảng ngôn biểu thị ý nghĩa thâm áo, có công năng phá trừ vô trí. Sáu kinh được đề cập trong Đại Tỳ-bà-sa luận có thể đối chiếu so sánh với Đại kinh Đa thức đa tri trong *Thập tụng luật*, tức 18 loại.⁴ Đại kinh được truyền tụng trong *Căn hữu luật*,⁵ những kinh này đều thuộc truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda):

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660a.

2. [7] Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 246, a8-13.

3. Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

4. [8] Thập tụng luật, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174, b15-19.

5. [9] Căn hữu luật, quyển 7: CBETA, T23, no. 1442, p. 662, a23-b5.

<i>Thập tụng luật</i>	<i>Đại Tỳ-bà-sa luận</i>	<i>Căn hữu luật</i>
1. Ba-la-sa đê-già (Kinh Thanh tịnh)		
2. Ba-la-sa-đại-ni		
		1. Tiểu không
		2. Kinh Đại không
3. Bát-xà-đề-lợi-kiếm	1. Kinh Ngũ tam	3. Kinh Tăng ngũ tăng tam
4. Ma-na-xà-lam	3. Huyền võng	4. Kinh Huyền võng
5. Bà-lam-tiểu-xà-lam	2. Phạm võng	
11. Ma-ha-ni-đà-na- ba-lê-dạ-da	6. Đại Nhân duyên	
12. Tần-bà-sa-la-thời- già-ma-nam		5. Kinh Ảnh Thắng vương nghinh Phật
13. Bát-xà-tu-ba-đà- na-can-đê-già	4. Ngũ uẩn	
14. Sa-đà-da-đa-ni	5. Lục xứ	
15. Ni-đà-na-tán-do- khất kinh		
		6. Kinh Thắng phan

18 kinh trong *Thập tụng luật*, trong đó 7 kinh đầu thuộc *Trường A-hàm*, 5 kinh kế tiếp thuộc *Trung A-hàm*, 3 kinh tiếp theo thuộc *Tạp A-hàm*, và 3 kinh cuối cùng thuộc *Tạp tạng*. Tương đương với Đại kinh trong *Thập tụng luật*, như *Tứ phân luật* ghi: “*Tụng có 60 loại kinh, như Kinh Phạm động.*”¹ Thời xưa có nhiều Đại kinh, và nó được suy đoán là Phương quảng, cũng chính là ý nghĩa này.

1. [10] *Tứ phân luật*, quyển 37: CBETA, T22, no. 1428, p. 833, b25-26.

1. *Kinh Ngũ tam* được suy đoán tương đương với *Kinh Ban-xà-đề-lợi-kiếm* (Pañcatraya) trong *Thập tụng luật* và kinh số 102 là *Kinh Pañcattaya* trong *Trung bộ*. Vấn đề này *Căn hữu luật* gọi đó là Tăng ngũ tăng tam, điểm này dường như dịch giả có sự lầm lẫn, vì hiểu nhầm đó là phần tăng ngũ và tăng tam trong *Tăng nhất A-hàm*. Bản Hán dịch *Trung A-hàm* (thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*) không có *Kinh Ngũ tam*. Tính chất của kinh này gần giống *Phạm võng*, nhưng cách sắp xếp trật tự trong *Phạm võng* mang tính liên tục, có thể suy đoán đó là *Kinh Ngũ tam* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, được biên tập vào *Trường A-hàm*. *Kinh Ngũ tam* trước tiên đưa ra năm thuyết hư vọng liên quan đến vị lai cho rằng: Sau khi chết có tướng, sau khi chết không có tướng, sau khi chết chẳng phải có tướng chẳng phải không có tướng, sau khi chết diệt mất, hiện pháp Niết-bàn; lại tổng hợp thành 3 thuyết là: Sau khi chết là còn (tức là 3 thuyết trước), sau khi chết là diệt mất, hiện pháp Niết-bàn (do đây mà có tên gọi là Ngũ tam), và có giải thích thêm về mỗi thuyết. Tiếp đến đưa ra 16 thuyết hư vọng liên quan đến quá khứ như: Ngã và thế giới là thường hay vô thường..., có giới hạn hay không có giới hạn..., một tướng hay khác tướng..., khổ hay vui.... Sau đó theo thứ lớp tiến tu thiền định, vượt khỏi các vọng chấp, đạt đến cứu cánh giải thoát. Bản kinh này, ngang qua sự chấp trước sai biệt của thế gian thời bấy giờ, để chứng tỏ Phật pháp thù thắng, cao siêu.

[tr. 579] 2. *Phạm võng* tương đương với *Kinh Phạm võng* trong *Trường bộ* và *Kinh Phạm động* trong *Trường A-hàm*. Trong *Thập tụng luật* gọi là *Kinh Ba-la-tiểu-xà-lam*. Ở đây chữ tiểu (小) là viết nhầm, vì chữ môn (門) viết thảo thành ra tiểu (小), như vậy viết đúng phải là *Kinh Ba-la-môn-xà-lam* (Brahmajāla). Trong phần đầu của *Kinh Ba-la-môn-xà-lam* đề cập vấn đề thông thường người ta cho rằng giới là những điều nhỏ nhất thiền cận trong Phật Pháp Tăng, từ đó có thái độ ca ngợi hoặc hủy báng, nếu chỉ dựa vào điều này thì không đủ để ca ngợi hủy báng Phật pháp. Do đó, sau khi nói về giới pháp nhỏ nhất ấy, lại trình bày rõ ràng

về giáo pháp vi diệu sâu xa mà Đức Như Lai tự chứng ngộ. Giáo pháp này siêu việt hơn 62 dị kiến của thế gian, gồm 18 thuyết hư vọng liên quan đến quá khứ và 44 thuyết hư vọng liên quan đến vị lai, đưa đến trạng thái vắng lặng chân thật. Dung nạp tất cả dị kiến thời bấy giờ để trình bày sự thâm diệu của Phật pháp, đó là trí tuệ chứng ngộ vắng lặng. Tôn chỉ của kinh này giống với ý nghĩa của *Kinh Ngũ tam*, nhưng nhờ sự trình bày rõ ràng, mạch lạc nên càng chính xác hơn.

3. Từ *Huyễn võng* trong *Thập tụng luật* dịch âm là *Ma-na-xà-lam* (摩那闍藍). Ở đây chữ na (那) là viết nhầm của chữ da (耶), do vậy viết đúng phải là *Ma-da-xà-lam*: *Māyājāla*), dịch nghĩa là *huyễn võng* (xua chú thích là hóa kính). Từ khái niệm *Kinh Huyền võng* thảo luận, kinh này không có bản tương đồng trong Thánh điển Hán dịch hiện còn (nhưng có trong bản dịch Tạng văn). Kinh này là quan điểm được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* truyền tụng, nên cũng thuộc về *Trường A-hàm*. *Thành thật luận* trích dẫn *Kinh Huyền võng* cho rằng: Có những việc huyễn hóa.¹ Trong phần bàn luận về nhân duyên không thể biết và nhân duyên có thể biết có dẫn chứng kinh này. Quan điểm của *Thuận chánh lý luận* cũng cùng một vấn đề này, mà trình bày nhiều lần.² Tác phẩm trích dẫn và thảo luận rõ ràng có *Thành Duy thức luận bảo sanh* đề cập:

“Trong *Kinh Huyền võng* kia.... Các sắc pháp do nhân thức nhận biết không thật có cũng không có tướng cố định, nhưng do vọng tình khởi lên phân biệt sai lầm, cho rằng sự hiểu biết của mình là chắc chắn, từ đó phát sinh tranh luận: Chỉ có ở đây mới đúng, ngoài ra đều sai lầm. ... Vị đa văn Thánh đệ tử nên học như thế này: Ta quán sát các sắc do nhân thức nhận biết, sắc ấy thuộc quá khứ vị lai hiện tại không cố định, hư vọng, biến đổi, không thật có. Nếu nói có là có như vậy, tánh của nó không có gì là không điên đảo, tất cả

1. [11] *Thành thật luận*, quyển 2: CBETA, T32, no. 1646, p. 254, b1-2.

2. [12] *Thuận chánh lý luận*, quyển 50: CBETA, T29, no. 1562, p. 622a-623b.

đều chẳng thật có. Chỉ có bậc Thánh siêu việt thế gian mới nhận ra bản tính chân thật ấy.”¹

[tr. 580] Quan điểm này, trong *Thuận chánh lý luận* có đoạn văn dẫn chứng cũng tương tự như vậy:

“Đức Phật bảo hàng đa văn Thánh đệ tử, các ông nay phải học tập như thế này: Các sắc được mắt nhận biết, sắc ấy thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai đều không có tánh thường hằng, không có tánh kiên định, giải thích rộng ra cho đến không có tánh điền đảo, Thánh để xuất thế gian đều là pháp hư vọng, không thật.”²

Câu chỉ có điều này đúng, ngoài ra đều sai lầm (xưa dịch ngoài ra đều là hư vọng) ý nghĩa câu này ám chỉ sự bảo thủ những kiến chấp sai lầm của thế gian. Trước tiên là phê phán, rồi qui kết về tính chân thật của xuất thế gian, điều này phù hợp với nội dung của *Kinh Ngũ tam* và *Kinh Phạm vông*. Sự cố chấp và hình thành dị thuyết là do nhận thức sai lầm. Cảnh giới duyên vào vốn là huyền hóa, có tánh mê hoặc. Chẳng phải thật có, chẳng thường cố định, mà cho là thật, là cố định, đó là đối với cảnh hư vọng mà khởi lên phân biệt sai lầm, cho rằng sự hiểu biết của mình là chắc chắn, từ đó khởi lên nhiều kiến chấp sai biệt. Nếu chỉ căn cứ vào kinh văn để bàn luận thì nội dung của *Kinh Huyền vông* giống với *Kinh Ngũ tam* và *Kinh Phạm vông*, nhưng *Kinh Huyền vông* trình bày rõ ràng hơn. *Kinh Ngũ tam* và *Kinh Phạm vông* đều có chung phương pháp trước nêu tóm lược các luận đề, sau đó phân tích, giải thích rộng ra.

4. *Ngũ uẩn*, 5. *Lục xứ*, 6. *Đại Nhân duyên*: Sự sắp xếp thứ tự Uẩn, Xứ, Nhân duyên, giống với cách sắp xếp trong *Thập tụng luật*. Như *Ban-xà-úu-bà-đà-na-can-đề-gia* (Pañcopādānaskandhaka) dịch nghĩa là năm thủ uẩn (五取蘊), xưa chú thích là ngũ thọ âm khước (五受陰卻). Ở đây, chữ khước (卻) là viết nhầm của chữ

1. *Thành duy thức luận bảo sanh*, quyển 4: ĐCT 31, tr. 91c.

2. *Thuận chánh lý luận*, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 350c.

bộ (部), đúng ra phải viết là ngũ thọ âm bộ (五受陰部). *Sa-đà-da-đa-ni* (Sadāyatana), dịch nghĩa là lục xứ, xưa chú thích là lục tình bộ. *Ni-đà-na-tán-do-khát-đa* (Nidānasamyukta), dịch nghĩa là *Nhân duyên tương ứng* (因緣相應), xưa chú thích là đồng giới bộ (同界部). Ở đây, chữ đồng (同), vốn là chữ nhân (因), viết nhầm thành chữ đồng (同). Theo *Tạp A-hàm* (*Tương ứng bộ*), thứ tự của ba phần này hiển nhiên là Ngũ uẩn tụng (*Uẩn tương ứng*), Lục xứ tụng (*Lục xứ tương ứng*) và Nhân duyên tụng (*Nhân duyên tương ứng*).

[tr. 581] Nhưng trong *Tạp A-hàm* có rất nhiều kinh được biên tập và phân loại, tuy có những kinh thuộc loại quảng thuyết, nhưng đem so sánh với ba kinh ở trên thì hiển nhiên là khác nhau. *Đại Tỳ-bà-sa luận* khi thảo luận đến bộ phận Đại Nhân duyên, không xem phần *Nhân duyên tương ứng* trong *Tạp A-hàm* là Phương quảng. Ở đây, từ Đại Nhân duyên trong *Thập tụng luật* gọi là *Maha-ni-đà-na-ba-lợi-da-dạ* (Mahānidānaparyāya); *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đã biên tập Đại Nhân duyên vào *Trung A-hàm* ở quyển 24, là *Kinh Đại nhân*. Hệ Phân biệt thuyết (vibhājya-vādina) biên phần này vào *Trường A-hàm*, như kinh số 15 là *Kinh Đại nhân duyên* trong *Trường bộ*; còn *Trường A-hàm* có *Kinh Đại duyên phương tiện*. Trong *Kinh Đại nhân duyên*, phần đầu ca ngợi đạo lý sâu xa của duyên khởi, trình bày tóm lược về thuyết Duyên khởi, kế đến là sự phân tích giải thích chi tiết, tiếp theo nêu lên hai loại chấp trước về ngã (chấp sắc và thọ) của ngoại đạo để chỉ trích phê phán. Cuối cùng nêu lên bảy thức trụ, hai nhập xứ, và tám giải thoát, để chứng minh sự giải thoát rốt ráo trong Phật pháp. Về Nhân duyên, các nhà *Đại Tỳ-bà-sa luận* cho rằng: Bộ phận này thuộc về 6 xứ, 5 uẩn thuộc thể loại Phương quảng, há không phải Khế kinh sao? Liên quan đến Lục xứ, trong *Trung A-hàm* (quyển 42) có *Kinh Phân biệt lục xứ*, kinh này tương đương với *Kinh Lục xứ phân biệt* trong *Trung bộ*. Trong kinh này trước hết trình bày tóm lược về 6 xứ, 6 xúc (6 thức), 18 ý hành, 36 cảm thọ, đoạn thành tựu, ba niệm trụ, vô thượng điều ngự, sau đó giải thích và

phân tích chi tiết, đồng thời lấy tám giải thoát làm Vô thượng điều ngự. Trong *Trung bộ* còn có *Kinh Lục lục* (số 148), *Kinh đại Lục xú* (số 149) cũng giải thích về 6 xú. Hai kinh này tương đương với kinh 304-305 (theo số thứ tự của *Đại chánh tạng*) trong *Tạp A-hàm* (quyển 13), nhưng tính chất của quảng thuyết trong những kinh này không rõ ràng. Liên quan đến 5 uẩn, tuy vẫn chưa có hình thức phân biệt rộng về 5 uẩn, nhưng sự giải thích và phân tích chi tiết về 5 uẩn đã thấy trong *Kinh Tượng tích dụ* trong *Trung A-hàm* (quyển 7) và *Đại kinh Tượng tích dụ* (28) trong *Trung bộ*. Tuy các kinh này cho rằng 4 Thánh đế là bậc nhất trong các pháp, thâm nhiếp tất cả pháp và lấy dấu chân voi làm Thí dụ, [tr. 582] nhưng thật tế chỉ phân tích và giải thích chi tiết về ngũ thanh ấm khổ. Câu nếu thấy Duyên khởi liền thấy pháp, nếu thấy pháp liền thấy Duyên khởi,¹ chính là ý nghĩa cốt lõi của kinh này. Phần Phương quảng trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* đều giải thích chi tiết về ý nghĩa uẩn, xú, nhân duyên. Do đó, khi kết hợp với ba kinh trước, Phương quảng là thể loại phân tích và giải thích chi tiết, nội dung trình bày pháp nghĩa rất sâu xa.

Trong chín phần giáo, Tỳ-đà-la, Tỳ-phật-lược không phải là hai phần khác nhau, chỉ là một nhưng truyền thuyết khác nhau, từ đó phát sinh vấn đề: Thế thì ý nghĩa căn bản của chín phần giáo là Tỳ-đà-la hay là Tỳ-phật-lược? Nếu chú trọng về ngôn ngữ Pāli, đương nhiên xem Tỳ-đà-la là nghĩa xưa. Nhưng tiếng Pāli là một loại ngôn ngữ khá xưa dùng trong Phật giáo, mà không phải là ngôn ngữ duy nhất của Phật giáo vào thời xưa. Nó chỉ được một hệ phái kế thừa sử dụng nên không thể suy đoán là từ xưa đến nay đều như vậy. Trong cách sử dụng từ trong chín phần giáo, như từ Ký thuyết, trong tiếng Pāli ngoài cách sử dụng từ *Vyākaraṇa*, còn có từ *Veyyākarna* để biểu thị điểm đặc thù của nó. Như vậy phải chăng từ Tỳ-đà-la cũng mang ý nghĩa như thế, ngoài từ thông dụng *Vaipulya*, còn có từ đặc thù là *Vedalla*? Từ này tương đương

1. [13] *Trung A-hàm*, quyển 7: CBETA, T01, no. 26, p. 467, a9-11.

với từ *Vaipulya* trong tiếng Phạn, tiếng Pāli có từ *Vetulya*, cũng được dịch nghĩa là Phương quảng, nhưng phát âm gần giống với từ *Vedalla*. Do đó, từ *Vaipulya* có nguồn gốc từ Phạn văn, còn từ *Vetulya* vốn là tiếng Pāli nhưng đều giải thích là Phương quảng. Các nhà *Đồng điệp bộ* đặc biệt chọn từ *Vedalla*, vì cách phát âm gần giống với từ *Vetulya*, xem là từ chuyên môn của phần giáo để gọi tên cho loại Khế kinh nhiều lần vấn đáp, nhiều lần hoan hỷ tán thán, đây không phải là điều không thể xảy ra. Căn cứ vào văn dẫn chứng cho thấy *Đại kinh Tỳ-đà-la*, *Tiểu kinh Tỳ-đà-la* vốn là tên kinh do người đời sau đặt ra, ngay cả các bộ phái khác lưu truyền cũng không gọi đó là Tỳ-đà-la. Hơn nữa, Tỳ-đà-la mà Phật Âm ám chỉ, như là *Đại kinh Mãn nguyệt* và *Kinh Đế Thích sở vấn*, tuy nhiên trong Kinh tạng Pāli, hai kinh này đều thuộc về Kỳ thuyết,¹ không gọi là Tỳ-đà-la. Các nhà *Đồng điệp bộ* chỉ căn cứ vào hình thức mà tưởng tượng, gọi đó là Tỳ-đà-la, [tr. 583] chưa hẳn nó là nghĩa gốc trong chín phần giáo. Đây cũng chính là quan điểm của phái Vô úy sơn tự.

Tỳ-phật-lược và Tỳ-đà-la của *Đồng điệp bộ* lưu truyền, xét về hình thức và tính chất của chúng có thể nói khác nhau. Tỳ-đà-la tức là 6 bộ kinh, là chuyên đề vấn đáp về pháp nghĩa. Trong hình thức thuộc thể loại vấn đáp, đối với các vấn đề được nêu phải có câu trả lời rõ ràng chính xác. Tuy có nhiều vấn đề liên quan đến sự tu chứng mới hiểu, nhưng lại mang tính chất thuyết minh, chú trọng sự hiểu biết. Phương pháp giải thích này gần giống với luận A-tỳ-đạt-ma, được các luận sư đời sau kế thừa. Khái niệm Tỳ-phật-lược là quảng phân biệt (giải thích chi tiết) về pháp nghĩa, có nghĩa là khi sử dụng hình thức này làm rõ ý nghĩa sâu xa của Phật pháp. Đại khái, Đức Phật thuyết 5 uẩn, 6 xứ, Nhân duyên, nhằm mục đích hướng dẫn hàng đệ tử đạt được sự tự chứng, giải thoát, đây chính là ý nghĩa sâu xa trong Phật pháp. Phật lấy thuyết Trung đạo,

1. [14] *Trung bộ*, (109) *Đại kinh Mãn nguyệt*: NTĐTK 11 thượng, tr. 378; *Trường bộ*, (21) *Kinh đế Thích sở vấn*: NTĐTK 7, tr. 334.

tức là thuyết Duyên khởi làm nguyên tắc cơ bản, căn cứ nguyên tắc này phân tích tính vi diệu sâu xa trong Duyên khởi và sự vi diệu trong giải thoát. Thuyết Trung đạo y cứ vào lý Duyên khởi để thuyết minh về mọi pháp để không rơi vào sự thiên chấp của ngoại đạo, đó là quan điểm rất phổ biến trong *Tạp A-hàm*. Các kinh *Phạm võng*, *Ngũ tam*, *Huyễn võng*, v.v... với nội dung phân tích các pháp để làm rõ hiển lộ ý nghĩa sâu xa này. Từ đạo lý do ái diệt thì thủ diệt trong kinh A-hàm để thảo luận, thì đó là cách phân tích về 5 uẩn; từ ý nghĩa câu do xúc diệt thì thọ diệt thì đó là cách trình bày về 6 xứ; câu do thức diệt thì danh sắc diệt, hoặc do vô minh diệt thì hành diệt để trình bày về Duyên khởi. Thật ra, đó đều là thuyết Nhân duyên, nhờ cách quán sát đó dẫn đến trạng thái tịch diệt các phiền não trong tâm hành giả. Các kinh: *Đại Nhân duyên*, *Phân biệt lục xứ*, *Tượng tích dụ* (phân tích về ngũ uẩn) v.v... đều phân tích chi tiết để làm rõ ý nghĩa sâu xa này. Cách phân tích chi tiết của loại Khế kinh này chú trọng đến việc tu chứng, nó được các nhà thuộc Kinh sư đời sau tiếp tục kế thừa. Như vậy, về hình thức và tính chất giữa Tỳ-đà-la và Tỳ-phật-lược đều có điểm khác nhau.

Tuy nhiên, hai thể loại này cũng có điểm chung, ví dụ như Tỳ-phật-lược thuộc quảng phân biệt, từ đó gọi là Tỳ-đà-la, trong phần vấn đáp của Tỳ-đà-la cũng lấy việc phân tích trả lời làm trọng tâm. Như vậy, Tỳ-đà-la là vấn đáp về pháp nghĩa, so với phần vấn đáp đơn giản thời kỳ đầu, cũng không thể nói là loại không phải là phân biệt chi tiết. [tr. 584] Nếu Tỳ-phật-lược lấy sự tự chứng của bậc Thánh, tức là trạng thái hoàn toàn chấm dứt phiền não làm tôn chỉ thì *Tiểu kinh Tỳ-đà-la*, *Đại kinh Mãn nguyệt* cũng lấy Niết-bàn làm cứu cánh. Nếu trong *Kinh Chánh kiến* lấy vấn đề vô minh diệt thì minh sanh làm tôn chỉ thì *Thích vấn kinh* lấy ái diệt thì phạm hạnh viên thành làm cứu cánh; như vậy có thể nói cả hai đều qui kết về ý nghĩa sâu xa này. Đặc biệt là trong *Kinh Pháp Lạc Tỳ-kheo-ni* có đề cập: “Ông muốn hỏi việc không cùng tận, nhưng việc ông hỏi không thể cùng tận ranh giới của Ngã. Trạng

thái Niết-bàn không có sự đối ngại.”¹ Trong *Kinh Chánh kiến* thuộc *Tạp A-hàm* cũng nói: “*Này Ma-ha-câu-hy-la! Ông đuổi theo cái gì? Kết cuộc ông không thể hiểu rõ ráo ranh giới của các hý luận. Nếu Thánh đệ tử đoạn trừ vô minh khi ấy minh trí phát sanh, thì cần gì phải tìm cầu?*”² Qua những điều trên cho thấy từ sự vấn đáp, giải thích chi tiết mà đạt đến cảnh giới rộng lớn sâu xa, không có giới hạn, siêu việt, tuyệt đối.

Chín phần giáo kết hợp lại thành một nhóm, trước khi bốn bộ A-hàm và 4 bộ được tập thành, giới Phật giáo đã sớm bước vào giai đoạn giảng giải chi tiết, tức là phân tích chi tiết, vấn đáp chi tiết, để biên tập thành nhiều Khế kinh có văn nghĩa rộng sâu. Bộ phận được gọi là Tỳ-phật-lược, và Tỳ-đà-la đều là Khế kinh có văn nghĩa sâu rộng, chủ yếu được biên tập vào *Trường A-hàm* và *Trung A-hàm*. Đây là khuynh hướng chung của giới Phật giáo bấy giờ; nếu bỏ qua hình thức, chỉ chú trọng tánh chất chung của nội dung, thì hai loại này đều có thể gọi là Quảng thuyết (Phương quảng, Vaipulya, Vetulya). *Đồng điệp bộ* cũng chú trọng về hình thức, chọn những Khế kinh gồm nhiều lần vấn đáp khiến được vui thích hài lòng, gọi riêng chúng là *Vedalla*, đây mới là điểm sai khác với Tỳ-phật-lược.

Bộ phận vấn đáp chi tiết và phân tích chi tiết, đặc biệt là Khế kinh giải thích và phân tích chi tiết, được giới Phật giáo sau này chọn làm điển hình đặc sắc. Trong quá trình khai triển Phật giáo, xuất hiện loại Phương quảng (Vetulyaka), cũng gọi là Phương quảng đạo nhân.³ Có rất nhiều kinh điển thuộc loại Phương quảng (hoặc dịch là Phương đẳng). Tóm lại, Tỳ-phật-lược có nguồn gốc lâu xa như thế, chắc chắn không phải là loại xuất hiện và phát triển ngẫu nhiên sau khi bộ phái phân hóa.

1. [15] *Trung A-hàm kinh*, quyển 58: CBETA, T01, no. 26, p. 790, a15-18.

2. [16] *Tạp A-hàm*, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, b6-9.

3. [17] *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 61, a28-29.

4.4. Vị tăng hữu pháp

Vị tăng hữu pháp, tiếng Phạn là *Adbhuta-dharma*, Pāli là *Abbhuta-dhamma*; dịch âm là A-phù-đà-đạt-ma, A-phù-đa-đạt-ma v.v...; dịch nghĩa là hy pháp, thắng pháp, Vị tăng hữu pháp v.v.... Thời xưa có những cách giải thích khác nhau, có thể theo thứ tự như sau:

Những việc hiếm có của Tam bảo	Những việc hiếm có của thế gian
	Những việc hiếm có của Như Lai
	Những việc hiếm có của Như Lai và đệ tử
	Những việc hiếm có của Tam thừa và Tam bảo

Ý nghĩa của Vị tăng hữu pháp, như trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* đề cập:

“*Thế nào là hy pháp? Nghĩa là những việc hiếm có của Tam bảo v.v... được trình bày trong các kinh.*”

“*Luận sư khác nói: Các chúng đệ tử ca ngợi công đức hiếm có của Thế Tôn, như Xá-lợi-phất ca ngợi công đức vô thượng của Thế Tôn, A-Nan ca ngợi pháp hiếm có của Thế Tôn.*”¹

Theo ý nghĩa xưa do các luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền thì Vị tăng hữu pháp là trình bày việc rất hy hữu của Tam bảo, tức là việc hy hữu của Phật, Pháp, và Tăng. Học giả cận đại đã căn cứ vào kinh A-hàm để bàn về nội dung của nó, đều không ngoài phạm vi này.² 1. Vị tăng hữu pháp của Như Lai, [tr. 587] gồm có như bốn Vị tăng hữu pháp;³ các đặc tính hy hữu, chưa từng

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660b.

2. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 432-433.

3. [2] *Tăng chi bộ*, tập 4, 127-128 và tr. 229-232 (NTĐTK 18); *Tăng chi bộ*, tập 4, tr 128, giống với quyển 17 của *Tăng nhất A-hàm*: CBETA, T02, no. 125, p. 631b-c. *Kinh Như Lai xuất hiện tứ đức* trong *Tăng nhất A-cấp-ma* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cùng bản với bản này, xem trong phần trích dẫn của *Nhiếp đại thừa luận thích*, quyển 2:

có;¹ do quả đất chuyển động nói Vị tầng hữu pháp;² nương theo thần túc mà nói Vị tầng hữu pháp;³ 2. Vị tầng hữu pháp của giáo pháp, như tám Vị tầng hữu pháp;⁴ 3. Vị tầng hữu pháp của Tăng (Thánh đệ tử), như Phật nói về 4 Vị tầng hữu pháp của A-nan (Ānanda),⁵ A-nan tự nói các Vị tầng hữu pháp;⁶ Vị tầng hữu pháp của Bạc-câu-la (Bakkula);⁷ 8 Vị tầng hữu pháp của trưởng giả Úc-Già (Ugra);⁸ 8 Vị tầng hữu pháp của Thủ trưởng giả (Hastaka);⁹ 7 Vị tầng hữu pháp của thân mẫu của Nan-đà (Nandamātar).¹⁰ Trong *Trung A-hàm* Hán dịch, thể loại này được biên tập thành phẩm Vị tầng hữu pháp, trình bày cụ thể đầy đủ về những việc hy hữu của Tam bảo.

Trong phần quan điểm của các luận sư khác trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* đặc biệt chú trọng sự ca ngợi công đức của Như Lai, điều này đồng nghĩa chú trọng Vị tầng hữu pháp của Như Lai. Trong *Xuất*

CBETA, T31, tr. 326c. Nhưng trong *Căn hữu luật tạp sự*, quyển 36: CBETA, T24, no. 1451, p. 386c, là phần năm việc hy hữu.

1. [3] *Trung bộ*, (123) *Kinh Hy hữu vị tầng pháp*: NTĐTK 11, tr. 139-148); *Trung A-hàm kinh*, quyển 8, *Kinh Vị tầng hữu pháp*: CBETA, T01, no. 26, p. 469, c20 – p. 471, c26.
2. [4] *Trung A-hàm kinh*, quyển 9, *Kinh Địa động*: CBETA, T01, no. 26, p. 477, c28 – p. 478, b10.
3. [5] *Tương ứng bộ*, *Thần túc tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 138-140.
4. [6] *Tăng chi bộ*, tập 8, kinh 19: NTĐTK 21, tr. 63-70; *Tăng nhất A-hàm*, quyển 37, phẩm Bát nạn, phần 4: CBETA, T02, no. 125, p. 752c-753b; *Trung A-hàm kinh*, quyển 8, *Kinh A-tu-la*: CBETA, T01, no. 26, p. 475, c29 – p. 476, a1, 3 kinh này đồng bản. Ngoài ra, *Tăng chi bộ*, tập 8, kinh 20: NTĐTK 21, tr. 70-79; *Trung A-hàm*, quyển 9, *Kinh Chiêm-ba*: CBETA, T01, no. 26, p. 479, a3-4, đồng bản với kinh trên.
5. [7] *Tăng chi bộ*, tập 4, kinh 129 và 130: NTĐTK 18, tr. 233-234. Phần 3 của phẩm Bát nạn thuộc *Tăng nhất A-hàm*, quyển 36: CBETA, T02, tr. 751b, đồng bản với kinh 130 trong tập 4 của *Tăng chi bộ*. Ngoài ra, vấn đề này còn được biên tập vào *Đại bát Niết-bàn kinh* (16) của *Trường bộ*: NTĐTK 7, tr. 130-132; *Trường A-hàm*, quyển 4, *Kinh Du hành*: CBETA, T01, no. 1, p. 25c.
6. [8] *Trung A-hàm*, quyển 8, *Trung A-hàm*: CBETA, T01, no. 26, p. 471, c23 – p. 475, a8.
7. [9] *Trung bộ*, *Kinh Bạc-câu-la* (124): NTĐTK 11 hạ, tr. 149-153; *Trung A-hàm*, quyển 8, *Kinh Bạc-câu-la*: CBETA, T01, no. 26, p. 475a-c.
8. [10] *Tăng chi bộ*, tập 8, kinh 21 và 22: NTĐTK 21, tr. 81-90; *Trung A-hàm kinh*, quyển 9, *Kinh Úc-già trưởng giả*: CBETA, T01, no. 26, p. 479c – p.481b.
9. [11] *Tăng chi bộ*, tập 8, kinh 23 và 24: NTĐTK 21, tr. 90-95; *Trung A-hàm kinh*, quyển 9, *Kinh Thủ trưởng giả*: CBETA, T01, no. 26, p. 482c – p.483c.
10. [12] *Tăng chi bộ*, tập 7, kinh 50: NTĐTK 20, tr. 310-314.

diệu kinh ghi: “Vị tăng hữu pháp, như tôn giả A-nan đem Vị tăng hữu pháp ca ngợi công đức của Như Lai;”¹ từ đó có thể suy đoán quan điểm của các luận sư khác trên đây thuộc hệ thống Thí dụ sư trì kinh. Vấn đề này trong *Đại trí độ luận* cũng đề cập: “*Như Đức Phật thị hiện các loại thần thông, chúng sanh thấy lạ chưa từng có ... những việc hy hữu không cùng tận như vậy.*”² Trong *Đại bát Niết-bàn kinh* nêu các sự kiện: Khi Đức Phật vừa đản sanh, tự đi bảy bước; khi dâng mật; chó cổ trắng nghe pháp v.v..³ Những sự kiện trên đều có ý nghĩa giống nhau, vì đều trình bày Vị tăng hữu pháp của Như Lai. Trong quá trình phát triển của chín phần giáo, có khuynh hướng chung như thế, như trong *Ký thuyết ban đầu* bao gồm những sự kiện của Phật và đệ tử, việc hiện đời và đời sau, hoặc thiện hoặc ác, sau đó dần dần qui về thọ ký làm Phật cho các Bồ-tát. Trong *Bốn sanh* vốn đề cập những câu chuyện tiền thân của Phật và các đệ tử, từ đó dần dần qui về việc đời trước của Phật, tức những chuyện nói về hạnh Bồ-tát. Do đó, Vị tăng hữu pháp vốn chỉ chung cho công đức hy hữu của Tam bảo, được giải thích là việc hy hữu của Như Lai. Đây là khuynh hướng chung của Phật giáo, thích ứng với tinh thần Đại thừa.

Trong lời tựa của *Nhất thiết thiện kiến luật chú*, Phật Âm (Buddhaghosa) đề cập: “*Này Tỳ-kheo! A-nan có Vị tăng hữu pháp này, nên biết tất cả những pháp như thế đều có liên quan đến Kinh Vị tăng hữu pháp.*”⁴

[tr. 588] Điểm này trong *Thiện kiến luật chú* nêu lên ví dụ Vị tăng hữu pháp của A-Nan, được trình bày khá cụ thể, nhưng phần liên quan đến Vị tăng hữu pháp của Phật và Pháp lại không rõ ràng. Trong *Trường bộ chú* (Sumaṅgala-vilāsinī), Phật Âm dùng những câu như: “*Kỳ lạ thay đáng Thiện thế! Hy hữu thay Đức Thế Tôn!*

1. [13] *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, c10.

2. [14] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308, a8-10.

3. [15] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 452, a9-12.

4. *Nhất thiết Thiện kiến luật chú*: NTĐTK 65, tr. 38.

v.v...”¹ để ca ngợi tán thán Vị tăng hữu pháp của Như Lai. Luận thư của hệ Du-già sư thì chú trọng việc hy hữu của Như Lai và Thánh đệ tử, như trong *Du-già sư địa luận* đề cập:

“*Thế nào là pháp hy hữu? Nghĩa là trong đó trình bày những công đức phi thường hy hữu tối thắng, hoặc chung hoặc riêng của chư Phật và các Thánh đệ tử gồm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thích-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni, Cận sự nam, Cận sự nữ. Những công đức ấy được xem là thù thắng hơn những người khác, siêu vượt thế gian.*”²

Điểm này trong *Hiển dương luận* v.v...³ trình bày cũng giống như vậy. *Du-già sư địa luận* nêu lên những công đức hy hữu của chư Phật và 7 chúng (Thánh) đệ tử, ghi là: Đồng ý đưa vào luận này, tức là được công nhận. Đó là *Phẩm thứ nhất* thuộc phần Một pháp trong Tăng chi bộ, và *Phẩm Đệ tử, Phẩm Tỳ-kheo-ni, Phẩm Tịnh tín sĩ, Phẩm Tịnh tín nữ* trong *Tăng nhất A-hàm*.⁴ Nếu căn cứ vào những điều trên để suy luận thì công đức phi thường hy hữu tối thắng của Phật chính là: mười lục, bốn điều không sợ hãi, an trụ vào ngôi vị Thánh, rống tiếng rống sư tử.⁵ Các luận sư thuộc phái Du-già chú trọng về công đức của Đức Phật và Thánh đệ tử. Trong *Tạp tập luận* đề cập: “*Pháp phi thường hy hữu tối thắng của Thanh văn, chư đại Bồ-tát và Như Lai v.v...*”⁶ cho thấy luận này chú trọng công đức hy hữu của bậc Thánh, điều đó biểu thị quan điểm của các luận sư Đại thừa.

1. [16] *Vọng Nguyệt đại Từ điển*, tr. 58b.

2. *Du-già sư địa luận*, quyển 23: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

3. [17] *Hiển dương luận*: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a17-22; quyển 11: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, c17-18; *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, b6-10.

4. [18] *Tăng chi bộ*, tập 1, phẩm Thị thứ nhất: NTĐTK 17, tr. 33-37; *Tăng nhất A-hàm*, quyển 3: CBETA, T02, no. 125, p. 557 – p. 560b.

5. [19] *Tạp A-hàm*, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, c4-8 ghi: “*Ở trong đại chúng Xá-lợi-phất thuyết pháp hy hữu thù thắng, xưa nay gọi là sư tử hống*” (có thể tham khảo).

6. [20] *Tạp tập luận*, quyển 6: CBETA, T31, no. 1606, p. 686b.

Tất cả việc hy hữu trong Tam bảo là Vị tăng hữu pháp, đó là quan điểm xưa được luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền. Căn cứ pháp hy hữu vị tăng hữu trong kinh A-hàm cho thấy sự giải thích này rất chính xác. Một số kinh sư và kinh luận Đại thừa chú trọng việc hy hữu của Như Lai, [tr. 589] còn các luận sư thuộc phái Du-già chú trọng về công đức của Như Lai (hoặc thêm Bồ-tát) và Thánh đệ tử, điều đó không sao tránh khỏi sự thay đổi theo thời gian và không gian. Trong *Thuận chánh lý luận* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* trình bày tuy gần giống như vậy, nhưng lập luận lại khác, như nói: “*Hy hữu pháp, nghĩa là trong đó chỉ trình bày về pháp kỳ lạ của bậc xuất thế gian, từ đó có thể hiển bày sự hy hữu của Tam thừa. Luận sư khác nói: bàn luận về Tam bảo là điều thế gian ít nghe thấy nên gọi là hy pháp.*”¹ Phần pháp hy hữu xuất thế gian của Tam thừa là chú trọng về pháp nghĩa cá biệt, siêu việt thế gian. Còn bàn luận về Tam bảo tức là bàn về pháp hy hữu mà thế gian ít nghe thấy, được gọi là quan điểm của các luận sư khác, điều này dĩ nhiên khác với thuyết xưa .

Trong *Thành thật luận* đề cập: “*Kinh Vị tăng hữu nói vào lúc kiếp tận sẽ xuất hiện những biến đổi lớn, như thân hình của chư thiên biến đổi, quả đất chấn động.*”²

Quan điểm của *Thành thật luận* tương đương với *Kinh Thế ký* của Trường A-hàm, đề cập việc rất hy hữu của thế gian. Trong kinh đã nói 8 pháp vị tăng hữu của biển lớn, bốn pháp vị tăng hữu của Vua chuyển luân, cũng là việc thường của thế gian. Tuy kinh này dùng ví dụ Vị tăng hữu pháp của Tam bảo, nhưng không thể cho là nội dung cụ thể của Vị tăng hữu pháp trong chín phần giáo. Như vậy sự trình bày của *Thành thật luận* rất độc đáo nhưng chẳng phải ý nghĩa gốc của Vị tăng hữu pháp.

1. [21] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

2. *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

5. Nhân duyên, Thí dụ (A-ba-đà-na), Luận nghị

5.1. Nhân duyên

[tr. 592] Trong quá trình hình thành Tam tạng Thánh điển, xưa có phân loại chín phần giáo, nhưng nó không đủ để mô tả tất cả thể loại trong giáo pháp. Cho nên, bấy giờ đã chọn những danh từ vốn có trong kinh như: Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị để lập thêm ba chi phần, cộng lại thành 12 phần giáo. Trong đó, Luận nghị là phần sau cùng; Nhân duyên và Thí dụ thêm vào phần giữa, thứ tự cũng không nhất định, sự hình thành này do ý kiến bất đồng giữa các bộ phái.

Trước hết phân tích từ Nhân duyên. Chữ này nguyên Phạn văn là Nidāna, dịch âm là Ni-đà-na; dịch nghĩa là Nhân duyên, duyên khởi, bốn duyên v.v... Cách giải thích thời xưa về Nhân duyên đại khái là giống nhau, đều cho rằng đó là Nhân duyên để thuyết pháp hoặc chế giới. Theo quan điểm của các luận sư thuộc phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) giải thích:

*“Nhân duyên là gì? Nghĩa là trong các kinh để cập các trường hợp khi gặp nhân duyên liền thuyết pháp, như các nhân duyên trong Nghĩa phẩm v.v... Trong Tỳ-nại-da nói rằng: Do con của Thiện Tài phạm tội đầu tiên nên Đức Thế Tôn tập hợp Tỳ-kheo Tăng chế lập học xứ.”*¹

Ở đây, *Đại Tỳ-bà-sa luận* đưa ra hai ví dụ để giải thích: (1). Nhân duyên thuyết pháp trong kinh, như các Nhân duyên trong *Nghĩa phẩm*; (2). Nhân duyên chế lập học xứ trong luật, như con của Thiện Tài (Kalandakaputra-sudinna) phạm giới. Kinh ở đây không nhất định là A-hàm. Như phần đầu của *Luận* nói: Trong các kinh, phần kết tụng lại những điều đã trình bày, đó là lân tụng v.v..., điều này tương đương với *Kinh Tê giác dụ* trong *Tiểu bộ* để cập. [tr. 593] Trong các kinh nói nhân những việc vui buồn mà Thế

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660a.

Tôn tự nói pháp, phần này tương đương với Pháp cú trong *Tiểu bộ*. Ở đây, căn cứ vào *Nghĩa phẩm* của *Tiểu bộ* để giải thích. Tương đương với *Nghĩa phẩm* của *Tiểu bộ*, bản Hán dịch có *Kinh Nghĩa túc*, gồm có 16 chương, đều là loại kệ tụng. Phần chú thích của *Nghĩa phẩm* đều nói rõ nhân duyên của từng sự việc như: Căn cứ việc gì, vì người nào mà nói; *Kinh Nghĩa túc* trước hết nói về nhân duyên, cuối cùng tóm tắt thành kệ tụng. Điểm này trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* trình bày:

“Trong luận này (luận A-tỳ-đạt-ma) ai hỏi ai trả lời? Hoặc nói: Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi, Đức Thế Tôn trả lời. Hoặc nói: 500 A-la-hán hỏi, Thế Tôn trả lời. Hoặc nói: chư Thiên thần hỏi, Thế Tôn trả lời. Luận sư khác nói: Tỳ-kheo do Thế Tôn biến hóa hỏi, Thế Tôn trả lời. ... Bấy giờ, Đức Thế Tôn hóa làm Tỳ-kheo, vị ấy cạo bỏ râu tóc, đắp y Tăng-già-lê, tướng mạo đoan nghiêm, mọi người nhìn thấy vui mừng. Thế Tôn khiến cho vị ấy thưa hỏi rồi Thế Tôn trả lời, giống như nhân duyên thưa hỏi trong *Nghĩa phẩm*.”¹

Trên đây đưa ra vấn đề: Luận này ai hỏi ai trả lời, từ đó suy đoán đều là Thế Tôn trả lời. Trong 4 thuyết đưa ra, thuyết thứ tư cho rằng Tỳ-kheo do Thế Tôn biến hóa hỏi, và Thế Tôn trả lời, trình bày giống như nhân duyên thưa hỏi trong *Nghĩa phẩm*. *Kinh Nghĩa túc* và bản chú thích của *Nghĩa phẩm* tiếng Pāli đều nói là vị Tỳ-kheo do Đức Phật biến hóa hướng về Phật thưa hỏi, rồi sau đó Đức Phật trả lời. Nhân duyên, không phải chỉ để cập Đức Phật ở nơi nào đó, vì người nơi đó thuyết pháp, mà còn có sự duyên đặc biệt để thuyết kinh. Nhất là trong quá trình lưu truyền, đối với những kinh có nguồn gốc không rõ ràng cần phải trình bày nhân duyên thuyết pháp, để chứng minh những kinh này do Phật nói. Căn cứ vào đây, như trong phẩm *Ba-la-diễn-nãi* (phẩm *Bỉ ngạn đạo*) của *Tiểu bộ*, trước phần chánh thuyết của 16 chương có bài kệ tựa nói rằng: Trưởng lão Bà-la-môn ở bên sông Cù-đa-bà-lợi

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 1: CBETA, T27, no. 1545, p. 1a.

(Godhāvārī) ở phương Nam, vì không rõ vấn đề đánh pháp và đánh pháp thối nên sai 16 vị đệ tử đến phương Bắc tìm hỏi. Họ đi đến viếng thăm tháp miếu Ba-sa-na-già (Pāsāṇaka) ở thành Vương xá (Rājagaha), [tr. 594] gặp Đức Thế Tôn liền đến thưa hỏi, Thế Tôn trả lời, do vậy mà có phẩm *Ba-la-diễn-nãi*. Bài kệ tựa¹ ở đầu 16 chương chính là Nhân duyên, cũng giống như bài kệ tựa của *Kinh Na-la-già* v.v...² thuộc *Tiểu bộ*. Trong *Đại bát Niết-bàn kinh* nói: “*Như Nhân duyên căn bản của các bài kệ là vì người khác diễn thuyết, đồng thời đưa ra sự duyên bằng kệ chớ khinh thường tội nhỏ, cho là không tai họa.*”³ Đây chính là kệ của *Kinh Pháp cú*; nội dung kinh này là sự tập hợp những bài kệ được truyền tụng, nói rõ do việc gì nói kệ, vì người nào mà nói kệ, đó là Nhân duyên. Như vậy, Nhân duyên chính là những sự duyên đưa đến thuyết pháp, đặc biệt theo truyền thuyết, những kinh kệ nói rõ người nói, chỗ nói, vấn đề được nói đều thuộc bộ phận Nhân duyên. Tuy nhiên bộ phận này đã biên tập vào trong kinh, nhưng nếu phân chia rõ ràng, trước hết nói về nhân duyên, sau đó mới thuyết pháp; phần Nhân duyên được trình bày rất cụ thể.

Ca-diếp-duy bộ (Kāśyapīya – *Ám Quang bộ*) thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhājya-vadina) cho rằng Phật truyện là nhân duyên Phật đản sanh; *Di-sa-tắc bộ* (Mahīśāsaka – *Hóa Địa bộ*) gọi là Tỳ-ni tạng căn bản.⁴ Phật truyện của *Phân biệt thuyết bộ* vốn có nguồn gốc từ thọ giới pháp. Trước phần thọ giới pháp, thuật lại lịch sử Phật Thích-ca, từ đản sanh đến thành Phật, hóa độ chúng xuất gia qua các hình thức thiện lai Tỳ-kheo, truyền thọ tam quy, đến hình thức thập chúng thọ cụ theo pháp bạch tứ Yết-ma, đó chính là những nhân duyên để thu nhiếp Tăng chúng và chế giới. Vì thế phần này thuộc về Nhân duyên, được xem là căn bản của giới luật. *Đồng điệp bộ* (Tāmra-sātiya) khi thành lập chín phần giáo

1. [1] *Tiểu bộ, Kinh tập*, Phẩm Bỉ ngạn đạo: NTĐTK 24, tr. 370-386.

2. [2] *Tiểu bộ, Kinh tập*, Đại phẩm: NTĐTK 24, tr. 258-263.

3. [3] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c21-25.

4. [4] *Phật bốn hạnh tập kinh*, quyển 60: CBETA, T03, no. 190, p. 932, a21.

vốn không lập phần Nhân duyên, nhưng phần Bốn sanh trong *Tiểu bộ* hiện còn tổng cộng có 547 câu chuyện, mỗi câu chuyện đều có phần Nhân duyên nói kinh. Phần đầu của Bốn sanh có Nhân duyên vật ngữ (Nidanakathā), được phân chia thành ba loại: Nhân duyên xa, Nhân duyên vừa, Nhân duyên gần. Là chuyên để kể chuyện Phật Thích-ca, từ khi còn làm Bồ-tát được Phật Nhiên Đăng (Dīpamkara) thọ ký, đến khi thành Phật, trở về quê hương hóa độ dân chúng, thành lập tinh xá Kỳ viên (Jetavana).¹ Như vậy phần trước của Bốn sanh sao lại cho là Nhân duyên – Phật truyện? Bốn sanh hiện có, tuy mỗi câu chuyện đều có các sự duyên, nhưng thật tế Bốn sanh là loại truyền thuyết không chính xác, như *Tỳ-nại-da tạp sự* cho rằng:

[tr. 595] “Đời sau, phần nhiều con người dễ quên, niệm lực yếu kém, không biết Thế Tôn ở nơi nào, thành thị nào, thôn xóm nào, nói kinh điển gì? ... Nếu nói các việc Nhân duyên quá khứ thì nên nói ở đâu? Nên nói là ở Bà-la-ni-tu, có vua tên Phạm Thọ, trưởng giả tên Tương Tục, cận sự nam tên Ô-ba-tư-ca, đó là theo thời mà gọi mà thuyết.”²

Bộ phận Nhân duyên trong kinh và luật, trên thật tế đã lãng quên không ít, huống gì truyền thuyết về Bốn sanh v.v.... Tên địa phương, tên người trong nhân duyên quá khứ đều chỉ mang tính tiêu biểu. Vì thế tôi cho rằng, nhân duyên của mỗi câu chuyện Bốn sanh đều chỉ là truyền thuyết như thế. Nhưng phần trình bày đức Thích-ca từ khi còn Bồ-tát được Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký, cho đến thành lập tinh xá Kỳ viên, chính là biểu thị Nhân duyên căn bản để thuyết thể loại Bốn sanh. Việc lấy Phật truyện làm Nhân duyên cho Bốn sanh, hoặc làm nhân duyên căn bản để nhiếp phục Tăng và chế giới, tuy không phải ý nghĩa ban đầu của Nhân duyên trong 12 phần giáo, nhưng lại hoàn toàn phù hợp với

1. [5] *Tiểu bộ, Sanh kinh*: NTĐTK 28, tr. 1-203.

2. *Tỳ-nại-da tạp sự*, quyển 25: ĐCT 24, tr. 328c.

ý nghĩa giống như nhân duyên thừa hỏi trong *Nghĩa phẩm*. Đây là một loại Nhân duyên.

Trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* trình bày Nhân duyên thuộc về Luật, nêu ra sự kiện do con của Thiện Tài phạm lỗi đầu tiên mà Phật chế lập học xứ làm ví dụ. Trong *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* (Prātimokṣavibhaṅga) thuộc Luật tạng hiện còn, đối với mỗi học xứ, trước tiên thuật lại nhân duyên chế giới; tiếp đến phân tích câu văn, sau đó phân tích có phạm hay không phạm. Như học xứ bất tịnh hạnh, do con của Thiện Tài phạm lỗi đầu tiên mà chế giới; lại nhân việc Tỳ-kheo ở rừng hành dâm với con khỉ mà chế giới lần nữa. Loại nhân duyên chế giới này trở thành phần căn bản cốt yếu của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*. Bộ *Tỳ-nại-da* Hán dịch hiện còn do ngài Trúc Phật Niệm dịch vào đời Diêu Tần. Trong *Đại Đường nội điển lục* ghi: “Hoặc gọi là *Kinh Giới nhân duyên*.”¹ Theo lời tựa của *Trung A-hàm* dịch là tùy duyên giải thoát,² tức là Nhân duyên của Ba-la-đề-mộc-xoa. Loại kinh biên tập các nhân duyên chế giới này chủ yếu trình bày về nhân duyên chế lập học xứ, phân tích câu văn và phân biệt hình thức phạm tội [tr. 596] nên nội dung rất đơn giản. Đây rất có thể là hình thức ban đầu của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*. Bộ phận Nhân duyên của 12 phần giáo, trước tiên lấy nhân duyên chế giới làm chính yếu, do đó trong *Thuận chánh lý luận* chỉ đề cập: “*Duyên khởi, nghĩa là nói tất cả nhân duyên phát sanh, phần lớn bàn luận nhằm điều phục cho thích ứng, để đối phương nhờ duyên khởi mà được hiểu rõ ràng.*”³ Trong *Kinh Nhân vương* gọi Nhân duyên là Giới kinh;⁴ *Kinh Phạm vông* gọi là Giới luật,⁵ phù hợp với quan điểm của *Du-già sư địa luận*: “*Kinh Biệt giải thoát có nhân có duyên, tương ứng với tất cả Tỳ-nại-da.*”⁶

1. [6] *Đại Đường nội điển lục*, quyển 3: CBETA, T55, no. 2149, p. 252, a10.

2. [7] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, a4-5.

3. [8] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a14-15.

4. [9] *Kinh Phật thuyết nhân vương Bát-nhã Ba-la-mật*, quyển thượng: CBETA, T08, no. 245, p. 829, b10-14.

5. [10] *Kinh Phạm vông*, quyển thượng: CBETA, T24, no. 1484, p. 1001, a10-13.

6. [11] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c16-17.

Kinh Biệt giải thoát ở đây nhất định không phải là Giới bốn thông thường, mà là tùy giải thoát Nhân duyên (*Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*), phù hợp với tên gọi và ý nghĩa của *Kinh Giới nhân duyên*. Do đó, trong 12 phần giáo, hình thức đầu tiên của Nhân duyên có lẽ là chỉ cho hình thức ban đầu của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*.

Cách giải thích các luận thuộc hệ Du-già trên đây đều chia làm hai loại thuộc kinh và luật; dường như gần giống với *Đại Tỳ-bà-sa luận*, nhưng trên thật tế cũng có sự khác biệt. Như *Du-già sư địa luận* giải thích:

“*Thế nào là Nhân duyên? Nghĩa là trong đó nêu rõ tên và dòng họ của người thưa hỏi, do thưa hỏi mà nói; Kinh biệt giải thoát có nhân có duyên, tương ứng với tất cả Tỳ-nại-da.*”¹

Phần Nhân duyên trong *Du-già sư địa luận* đã trình bày chia làm hai loại kinh và luật. Nhân duyên thuộc về luật giống như *Đại Tỳ-bà-sa luận* đề cập. Nhưng Nhân duyên thuộc về kinh, thì trong kinh chỉ rõ tên họ của người thưa hỏi, do có thưa hỏi mà nói. Cách giải thích này của các luận sư thuộc hệ Du-già khác với thể loại Ưu-đà-na (Ốt-đà-nam). Thể loại Tỳ thuyết nghĩa là trong đó không nói rõ tên họ của người đó. Nhân duyên nghĩa là trong đó [tr. 597] nêu rõ tên và dòng họ của người thưa hỏi, do có thưa hỏi mà nói². Như vậy đây là xem nhẹ ý nghĩa phần cảm hứng và phương thức không ai hỏi mà tự nói của Ưu-đà-na, thế nên những kinh do có thưa hỏi mà nói được xếp vào loại Nhân duyên, từ đó tạo thành một cặp đôi giữa các kinh có thưa hỏi và không có thưa hỏi. Theo các luận sư của *Đại Tỳ-bà-sa luận* (và *Thuận chánh lý luận*), bộ phận Tỳ thuyết của Ưu-đà-na chú trọng những kệ tụng do cảm hứng mà nói, nhưng Nhân duyên và Bốn sự thì đối lập nhau: Bốn sự (giống với Như thị ngữ) là không nêu rõ về người nói, chỗ nói, vấn đề được nói, còn Nhân duyên thì nêu rõ người

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

2. [12] Giống như trên: [11] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c16-17.

nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Do vậy, Ni-đa-na (Nhân duyên) và Mục-đắc-ca (gọi tắt của Y-đế-mục-đa-già) trước sau đối lập nhau.

Về sau gọi chung nhân duyên nói kinh là Nhân duyên. Cách giải thích này rất phổ biến không giới hạn trong hệ thống *Du-già sư địa luận*. Quan điểm của *Đại trí độ luận* cũng như vậy.¹ Thông thường xem câu: “*Tôi nghe như vậy, một thời, Phật ở tại...*” là thông tự (lời tựa chung), hoặc trưng tín tự (lời tựa để tạo niềm tin); xem câu: “*Bấy giờ, vì người nào đó, vì việc gì đó mà Thế Tôn thuyết pháp*” là biệt tự (lời tựa riêng), hoặc phát khởi tự (lời mở đầu); những phần này đều được gọi là Nhân duyên. Nếu như lời tựa chung được xem là phần Nhân duyên của 12 phần giáo thì tất cả kinh hiện còn đều thuộc về Nhân duyên. Nếu cho bấy giờ, vì người nào đó, vì việc gì đó mà Thế Tôn thuyết pháp là Nhân duyên thì phần lớn các *kinh A-hàm* đều thuộc về Nhân duyên. Quan điểm này hiển nhiên không phù hợp với ý nghĩa cơ bản cho việc thành lập các phần giáo, là những bộ phận được trình bày cụ thể. Ý nghĩa gốc của việc thành lập thể loại Nhân duyên nên lấy phần do Nhân duyên giải thoát, tức hình thức ban đầu của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* làm chủ yếu. Tuy nhiên, đối với kệ tụng lưu truyền mà không rõ nguồn gốc, đặc biệt trình bày nhân duyên của chúng, đó lại là một loại Nhân duyên. Kế thừa ý nghĩa này, phần trình bày về Phật truyện được xem là Nhân duyên, tức là nhân duyên căn bản nhiếp Tăng và chế giới; cũng là nhân duyên căn bản của Bốn sanh. Đây đều là những bộ loại cụ thể nhưng xuất hiện khá muộn.

5.2. *Thí dụ (A-ba-đa-na)*

A-ba-đa-na thông thường dịch nghĩa là Thí dụ, là một trong 12 phần giáo; vì được xem là bộ phận của 12 phần giáo, nên bộ phận này phải xuất hiện [tr. 599] muộn hơn chín phần giáo. Tuy nhiên, chín phần giáo của các bộ phái đã có bộ phận này, như trong *Tiểu bộ* của *Đông diệp bộ* (Tāmra-sātiya) có *A-ba-đa-na*; trong *Tạp tạng*

1. [13] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b5-6.

của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika) cũng có *Bản hạnh*.¹ Điều này cho thấy, đối với việc hình thành chín phần giáo và 12 phần giáo tuy giữa các bộ phái có sự bất đồng quan điểm, nhưng lại có điểm thống nhất là, trong Thánh điển của họ lại có bộ phận với tên gọi là A-ba-đà-na.

Trong kinh điển Phật giáo, A-ba-đà-na là một thể loại rất phổ biến, được lưu truyền rộng rãi, có ảnh hưởng sâu rộng đến quá trình phát triển Phật giáo ở phương bắc. Thể loại này vì có nguồn gốc rất xưa, lại lưu truyền rộng rãi, nên quá trình hình thành thể loại này khá phức tạp. Từ được dịch là Thí dụ, vốn có nguồn gốc từ 3 từ: 1. Từ *Apadāna* (S) hay *Avadāna* (P): dịch âm là A-ba-đà-na, A-bà-đà-na v.v...; dịch nghĩa là Thí dụ, chúng dụ, bốn khởi v.v... Tạng Pāli thể loại Thí dụ trong *Tiểu bộ* (*Apadāna*) lại giống từ này; 2. Từ *Aupamyā*: chính là từ Thí dụ được sử dụng trong chín phần giáo trong *Pháp hoa kinh*.² *Aupamyā* là loại Thí dụ thông thường mà xưa nay *kinh A-hàm* thường sử dụng, như ví dụ bó lau, nhà lửa, hóa thành, đều là thuộc loại Thí dụ này; 3. Từ *Dṛṣṭānta*: cũng dịch là Thí dụ, là chữ dụ của chi phần Thí dụ trong nhân minh, tên gọi Thí dụ sư (*Dārṣṭntika*) bắt nguồn từ từ này. Nhưng thể loại Thí dụ (A-ba-đà-na) trong phần giáo xưa nay chủ yếu sử dụng từ *Apadāna*, *Avadāna*. Như vậy, từ Thí dụ mang ý nghĩa gì? Nghĩa gốc của từ này là gì? Học giả thời cận đại nghiên cứu về ý nghĩa của từ, hoặc căn cứ những gì hiện còn thuộc thể loại Thí dụ tiến hành phân tích tính chất của nó, từ đó đưa ra nhiều sự giải thích khác nhau rất có ý nghĩa.³ Riêng tôi cho rằng, chính sự lưu hành phổ biến, ý nghĩa phức tạp, là kết quả của việc kết hợp ba loại Thí dụ trên để ứng dụng vào sự nghiệp giáo hóa mang tính phổ thông.

1. [1] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-21.

2. [2] *Điều Pháp liên hoa kinh*, bản Phạn (Nam Điều Bản 45, xem phụ biểu *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*).

3. [3] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 450-454.

Khi giải thích về Thí dụ, xưa nay người ta phân làm hai loại cơ bản: Thí dụ do Phật giáo Thanh văn lưu truyền vào thời kỳ đầu và Thí dụ do Phật giáo Đại thừa lưu truyền thời kỳ sau. [tr. 600] Bộ phận lưu truyền vào thời kỳ đầu, được *Đại Tỳ-bà-sa luận* giải thích:

*“Thế nào là Thí dụ? Nghĩa là rất nhiều các loại Thí dụ được nói trong các kinh, như trường Thí dụ, đại Thí dụ và Thí dụ theo quan điểm của người trì luật trong Kinh Đại Niết-bàn.”*¹

Ba ví dụ được đề cập trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* là: 1. Trường Thí dụ: trong *Đại trí độ luận* gọi là loại Trường A-ba-đà-na trong *Trung A-hàm*,² tức là *Kinh Trường thọ vương bốn khởi* trong *Trung A-hàm*.³ Bốn khởi là cách dịch khác của Thí dụ. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) đem câu chuyện vua Trường Thọ (Dirghiti) làm Thí dụ, khác với cách trình bày trong *Tăng-kỳ luật* v.v.... Câu chuyện về vua Trường Thọ kết hợp với sự tranh cãi giữa các Tỳ-kheo ở Câu-xá-di (Kausambi), biên tập thành *Kinh Trường Thọ vương bốn khởi* đưa vào trong *Trung A-hàm* trước khi thành lập bộ phận Kiên-độ.⁴ Vua Trường Thọ bị vua nước láng giềng là Phạm-ma-đạt-đa bắt giết và xâm chiếm đất nước. Trước khi lâm chung, vua khuyên hoàng tử Trường sanh (Dīghayu) rằng: Nhẫn nhục mới có thể chấm dứt oán thù. Về sau, Trường sanh làm nhạc công và được tiếp cận vua Phạm-ma-đạt-đa (Brahmadatta). Tuy có cơ hội giết chết vị vua này để trả hận cho vua cha, nhưng nhớ lời vua cha dạy bảo khi lâm chung cho nên ông không giết. Vua Phạm-ma-đạt-đa biết được việc này hết sức cảm động, trả nước lại cho Trường sanh và kết thân với nhau.

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660a.

2. [4] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b8-10.

3. [5] *Trung A-hàm, Kinh Trường Thọ vương bốn khởi*: CBETA, T01, no. 26, p. 532c – p. 535b.

4. [6] *Thập tụng luật*, quyển 30: CBETA, T23, no. 1435, p. 215, c14 – p. 216, a2, ghi lại việc tranh luận của Tỳ-kheo Câu-xá-di, nêu phần giải thích chi tiết *Kinh Trường thọ vương* nhưng không trình bày rõ.

2. Đại Thí dụ: *Đại trí độ luận* gọi là loại Đại A-ba-đà-na trong Trường A-hàm,¹ tức là Kinh Đại bốn² thuộc Trường A-hàm. Nam truyền đại tạng kinh cũng dịch là Kinh Đại bốn.³ Nguyên ngữ là Mahāpadānasuttanta, nên dịch là *Đại Kinh Thí dụ*, phù hợp với quan điểm của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền. Phần cuối Kinh Đại bốn Hán dịch ghi là *Kinh Đại nhân duyên*.⁴ Kinh phân làm các phần Duyên khởi về chư Phật,⁵ Nguồn gốc nhân duyên của chư Phật,⁶ Nguồn gốc nhân duyên của Đức Phật kia.⁷ Khảo sát trong 12 bộ kinh trong Trường A-hàm, [tr. 601] Ni-đà-na dịch nghĩa là bản duyên, còn A-ba-đà-na dịch là chúng dụ; có thể thấy bản Hán dịch *Kinh Đại bốn* trong Trường A-hàm không chỉ là Đại Nhân duyên (Đại bốn duyên), mà còn gọi là Đại Thí dụ. Trong Đại Thí dụ, phần đầu nêu lên tên họ, cha mẹ, đô thành, nơi thành đạo, thuyết pháp, đại đệ tử v.v... của bảy Đức Phật. Sau đó nói rõ sự tích giáo hóa của Phật Tỳ-bà-thi (Vipaśyin) (vị thứ nhất trong 7 Đức Phật). Đây là truyện ký của 7 Đức Phật, là căn cứ vào lập trường giống nhau của chư Phật mà trình bày rõ từng sự kiện.

3. Thí dụ trong *Kinh đại Niết-bàn*: *Tạp sự* có ghi chép sự tích Đức Phật nhập Niết-bàn. Kể từ lúc Đức Phật ở thành Vương xá (Rājgṛha) vì Hạnh Vũ (Vaiśakāra) bắt đầu nói 6 pháp, 7 pháp; kể đến đi qua các vùng như Ba-tra-ly Tử (Pāṭaliputra), Tỳ-xá-ly (Vaiśāli), rồi trở về Ba-ba (Pāpa), cuối cùng đến Câu-thi-na (Kūśinagara) nhập Niết-bàn.⁸ Sự kiện Đức Phật nhập Niết-bàn tương đương với nội dung *Kinh Du hành* trong Trường A-hàm và

1. [7] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307b.

2. [8] Trường A-hàm, quyển 1, *Kinh Đại bốn*: CBETA, T01, no. 1, p. 10, b1-c10.

3. [9] Trường bộ, (14) *Kinh Đại bốn*: NTĐTK 6, tr. 361-427.

4. [10] Trường A-hàm, quyển 1, *Kinh Đại bốn*: CBETA, T01, no. 1, p. 10, c28-29.

5. [11] Trường A-hàm, quyển 1, : CBETA, T01, no. 1, p. 3, c9-10.

6. [12] Trường A-hàm, quyển 1, *Kinh Đại bốn*: CBETA, T01, no. 1, p. 10, b18-22.

7. [13] Trường A-hàm, quyển 1, *Kinh Đại bốn*: CBETA, T01, no. 1, p. 10, b15-16.

8. [14] *Căn hữu luật tạp sự*: CBETA, T24, no. 1451, p. 382c – p. 402c.

Đại bát Niết-bàn kinh trong *Trường bộ*.¹ Nếu cho sự tích Phật nhập Niết-bàn là Thí dụ thì phù hợp với nội dung *Thí dụ tập*, hiện còn nguyên bản Phạn ngữ là *Divyāvadāna*. Quan điểm của những nhà trì luật cho rằng, đây là truyền thuyết của các nhà luật sư thuộc phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

Đại trí độ luận kế thừa ý kiến của *Đại Tỳ-bà-sa luận*, nhưng lại gần với quan điểm của các sư lưu truyền *Căn hữu luật*. Như trong luận này trình bày:

“*A-ba-đà-na* ấy, tương tự với lời nói đơn giản nhẹ nhàng ở thế gian. Như trong *Trung A-hàm* có *Trường A-ba-đà-na*; *Trường A-hàm* có *Đại A-ba-đà-na*; *Tỳ-ni* có *Ức Nhĩ A-ba-đà-na*, *Nhị Thập Ức A-ba-đà-na*; trong phần giải thích 250 giới kinh có *Dục A-ba-đà-na*, *Bồ-tát A-ba-đà-na*. Như vậy có vô số *A-ba-đà-na*.”²

Điều này trong luận nêu ra 6 bộ *A-ba-đà-na*, trừ *Trường A-ba-đà-na*, *Đại A-ba-đà-na*, tức là ngoài *Trường Thí dụ* và *Đại Thí dụ* còn có 4 bộ:

(1). [tr. 602] *Ức Nhĩ A-ba-đà-na*: Câu chuyện này rút ra từ phần Pháp dùng da thuộc trong *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật bì cách sự*.³ *Ức Nhĩ* (Śroṇakoṭikoṭikaraṇ) là người *A-bàn-đề* (Avanti) ở phương Tây. Trước khi xuất gia, ông từng đi thuyền qua lại trên biển, bị lạc đường đến nước quỉ. Sau đó, ông xuất gia làm đệ tử *Đại Ca-chiên-diên* (Mahākātyāyāna). Bảy giờ xú đó rất ít *Tỳ-kheo*, nên trong một thời gian ngắn, ông được thọ giới cụ túc. Sau khi thọ cụ túc, ông phát tâm đến lễ Phật; vâng lệnh thầy đến hỏi Phật 5 việc. Do nhân duyên này Phật đã cho phép ở biên địa cho phép 5 vị *Tỳ-kheo* truyền giới cụ túc. Sự tích *Ức Nhĩ* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lưu truyền có nhiều chi tiết hơn *Đồng điệp luật*, *Tứ*

1. [15] *Trường A-hàm*, quyển 2-4, *Kinh Du hành*: CBETA, T01, no. 1, p. 11a – 30a; *Trường bộ*, (16) *Đại bát Niết-bàn kinh*: NTĐTK 7, tr. 27-163.

2. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307b.

3. [16] *Thập tụng luật*, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 178a – p. 182a; *Căn hữu luật bì cách sự*, quyển thượng: CBETA, T23, no. 1447, p. 1052, b23-c4.

*phần luật, Ngũ phần luật.*¹ Như Ưc Nhĩ sanh ra lỗi tai có khoen tai bằng ngọc báu vô giá, trước khi xuất gia từng đến nước quý. Trong *Căn hữu luật* lại có phần nhân duyên phước đức đời trước. Trong *Tăng-kỳ luật* cũng có chuyện Ưc Nhĩ: Bắt đầu từ trưởng giả Cấp-cô-độc (Anātha-piṇḍada) gặp Phật, trưởng giả sai Phú-lâu-na (Purna) xuống biển tìm châu báu. Sau khi Phú-lâu-na xuất gia, đi giáo hóa phương Tây, Ưc Nhĩ gặp và theo Phú-lâu-na xuất gia. Dem những truyền thuyết khác nhau kết hợp lại thành một câu chuyện dài, đó là cách làm tốt nhất. Chuyện Ưc Nhĩ theo Phú-lâu-na xuất gia² là truyền thuyết của *Đại chúng bộ*, khác với truyền thuyết của hệ *Thượng tọa bộ* (Sthavira). Việc Ưc Nhĩ gặp Đức Phật thỉnh cầu 5 việc được *Tăng-kỳ luật* trình bày đơn giản nhưng rõ ràng. Luật này ghi: *Trong đây nên giải thích chi tiết về nhân duyên của Ưc Nhĩ, cho đến câu xin xuất gia.*³ Chuyện Ưc Nhĩ xuất gia được *Đại chúng bộ* lưu truyền gần giống với truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

(2). Nhị Thập Ưc A-ba-đà-na: Nhị Thập Ưc (Śroṇakoṭi-vimśa) là con trai của trưởng giả giàu có ở xứ Chiêm-ba (Campā), đã từ bỏ gia tài mà xuất gia. Ông tinh tấn tu hành đến nổi dưới chân chảy máu. Đức Phật vì ông ta nói Thí dụ về cây đàn, ông nương vào đó tu hành chứng được A-la-hán, đồng thời hiển bày cảnh giới chứng ngộ của mình. Liên quan việc này, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đem những sự kiện này biên tập vào *Kinh Sa-môn nhị thập úc*⁴ trong *Trường A-hàm* và *Tạp A-hàm*. Do Ưc Nhĩ tinh tấn đi kinh hành đến nổi bàn chân chảy máu, nên Đức Phật đặc biệt cho phép mang giày dép bằng da; [tr. 603] phần này được ghi

1. [17] *Đồng điệp luật, Đại phẩm*, Kiên-độ Da thuộc: NTĐTK 3, tr. 343-350; *Tứ phần luật*, quyển 39: CBETA, T22, no. 1428, p. 845b – 846a; *Ngũ phần luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144a-c.

2. [18] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 415a – p. 416a.

3. [19] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 415, c19-22.

4. [20] *Tạp A-hàm*, quyển 9: CBETA, T02, no. 99, p. 62b – p. 63b; *Trung A-hàm kinh*, quyển 29, *Kinh Sa-môn nhị thập úc*: CBETA, T01, no. 26, p. 611c – p. 613a.

chép trong *Thập tụng luật* và *Căn hữu luật bì cách sự*.¹ Trong hệ thống *Thượng tọa bộ*, truyền thuyết có liên quan đến Nhị Thập Ưc này được ghi chép rất đơn giản. *Đại chúng bộ* đã biên tập truyền thuyết về sự tinh tấn của Nhị Thập Ưc vào *Tăng nhất A-hàm*.² Trong bộ kinh này không bàn đến cảnh giới tự chúng ngộ, có lẽ do nguồn gốc và truyền thuyết khác nhau. Bộ phận *Tap Bạt-cử pháp* trong *Tăng-kỳ luật* thuật lại nhân duyên xuất gia của Nhị Thập Ưc như sau: Ngài Mục-liên (Mahāmaudgalyāyana) vâng lời Phật đến chỗ Nhị Thập Ưc khát thực; vua Bình Sa (Bimbisāra) được ăn thức ăn thơm ngon, biết được sự giàu có của Nhị Thập Ưc và nghe nói dưới lòng bàn chân của ông có lông màu vàng, bấy giờ vua ra lệnh cho Nhị Thập Ưc đi thuyền đến gặp vua. Sau đó Nhị Thập Ưc được gặp Phật và xin Phật xuất gia. Trong đó, Phật nói về nhân duyên kiếp trước của đồng tử Nhị Thập Ưc như sau: Chín mươi một kiếp về trước, Nhị Thập Ưc dùng hương chiên đàn cúng Phật, từ kiếp chín mươi một đó về sau, khi được sanh ra chân đi không chạm đất. Liên quan đến việc tu chúng, chỉ nói ngắn gọn là “*như đã trình bày chi tiết trong Kinh Tăng nhất*.”³ *Đồng điệp luật*, *Tứ phần luật* và *Ngũ phần luật* thuộc hệ *Phân biệt thuyết bộ* (Vibhāṅga-vādina) đề cập đến câu chuyện của Nhị Thập Ưc qua hai chi tiết: Tinh tấn tu hành và do chân chảy máu nên được cho phép mang giày dép bằng da. Quan điểm của *Đồng điệp luật* và *Tứ phần luật*⁴ phù hợp với truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và là quan điểm chung của *Thượng tọa bộ*. Nhưng lại nói đến: Nhị Thập Ưc v.v... đến gặp vua, vua thấy bàn chân của ông ta có lông lạ nên yêu cầu họ đi gặp Phật. Họ được Sa-kiệt-đà (Sāgata) dẫn đến gặp Phật, được nghe pháp và xuất gia. Điều này có phần thêm bớt so với truyền thuyết của *Đại chúng bộ*. *Ngũ phần luật* nói

1. [21] *Thập tụng luật*, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 183, a15-26; *Căn hữu luật bì cách sự*: CBETA, T23, no. 1447, p. 1055, c22-29.

2. [22] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 13: CBETA, T02, no. 125, p. 612, a18-24.

3. [23] *Tăng-kỳ luật*, quyển 31: CBETA, T22, no. 1425, p. 481, b15-14.

4. [24] *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, Kiến-độ Da thuộc: NTĐTK 3, tr. 317-327; *Tứ phần luật*, quyển 38: CBETA, T22, no. 1428, p. 843b – p. 845a.

về việc Nhị Thập Úc trong chín mươi một kiếp về trước đã phát tâm cúng dường Phật, điều này phù hợp với *Tăng-kỳ luật*, nhưng trình bày chi tiết hơn về sự giàu có của dòng họ Nhị Thập Úc.¹

(3). Dục A-ba-đà-na: *Luật tạng chi nghiên cứu* của học giả Akira Hirakawa đề cập tóm lược các vấn đề sau: 1. Long vương quý trọng châu báu, 2. Con chim quý trọng đôi cánh, 3. Rái cá và dã can, 4. Chim hoàng kim, 5. Hộ Quốc (Rāṣṭrapāla) không theo cha khát thực, 6. Phạm Chí không theo hướng đến vua khát thực, 7. Giặc tham lam. Đây là những vấn đề chính của Dục A-ba-đà-na, qua đó luận cứu về mặt mới và cũ của mỗi vấn đề.² Theo sự trình bày trong *Đại trí độ luận* [tr. 604] phải lấy quan điểm của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* làm trọng tâm. Dục A-ba-đà-na rút ra từ phần giải thích 250 giới kinh, cũng chính là xuất phát từ *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* (Prātimokṣa-vibhaṅga). Nhưng câu chuyện về Hộ Quốc không theo cha khát thực, và Phạm chí không hướng đến vua khát thực, lại không có trong luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Phần rái cá và dã can, tuy có trong *Thập tụng luật*, nhưng thật tế xuất phát từ phần pháp dùng y,³ chẳng phải ở trong *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*. Phần Long vương quý trọng châu báu và con chim quý trọng đôi cánh được rút ra từ học xứ đòi hỏi thức ăn ngon của *Căn hữu luật*.⁴ Phần ngỗng ngậm bảo châu (cách gọi khác của chim hoàng kim) và giặc tham lam xuất phát từ học xứ cấm ăn tỏi của *Căn hữu luật bộ Bí-sô-ni*.⁵ Bốn phần trên phân tán ở hai học xứ, nên không phù hợp với Dục A-ba-đà-na. Ở đây, chữ dục không nhất định là ham muốn về y phục và ăn uống v.v..., rất có thể là chỉ cho dâm dục. Như chuyện Nan-đà (Nanda), vì tâm ông nặng về dục, nên Đức Phật dẫn ông đi lên cõi trời và

1. [25] *Ngũ phần luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 145a – p. 146b.

2. [26] Akira Hirakawa, *Luật tạng chi nghiên cứu*, tr. 389-394.

3. [27] *Thập tụng luật*, quyển 27: CBETA, T23, no. 1435, p. 199, c23-24.

4. [28] *Căn hữu luật*, quyển 41: CBETA, T23, no. 1442, p. 854c.

5. [29] *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*: CBETA, T23, no. 1443, p. 997, a11-22.

xuống địa ngục để ông giác ngộ tinh tấn tu tập, là điều phù hợp với nghĩa dâm dục, nhưng sự kiện này chẳng thuộc *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*.¹ Riêng học xứ bất tịnh hạnh trong *Căn hữu luật* nói về chuyện Tôn-đà-la-nan-đà (Sundarannada) là một thương nhân lớn, tham dâm không chán, bị dâm nữ mê hoặc, đến khi tiền của hết sạch, bị dâm nữ ruồng bỏ, buộc lòng phải xuất gia ở trong Phật pháp; sau đó có thể lại bị dâm nữ mê hoặc cùng làm dâm dục.² Đây là ví dụ điển hình về người nhiều dâm dục, do vậy nếu suy đoán là Dục A-ba-đà-na thì thích hợp hơn.

(4). Bồ-tát A-ba-đà-na: Theo *Luật tạng chi nghiên cứu* cho rằng nhân vật Đề-bà-đạt-đa trong Bốn sanh, có liên quan đến Thế Tôn, cho nên suy luận là Bồ-tát A-ba-đà-na.³ Đây không phải lấy Bồ-tát làm trung tâm thảo luận, như vậy phải chăng phù hợp với tên gọi là Bồ-tát A-ba-đà-na. Lại cho câu chuyện nghiệp báo ba tháng ăn lúa ngựa của Đức Phật đã nói trong *Căn hữu luật được sự* là Bồ-tát A-ba-đà-na.⁴ Nhưng Bồ-tát A-ba-đà-na lẽ nào chỉ chú trọng về nghiệp báo trong quá khứ. Khảo sát Thí dụ của *Tiểu bộ do Đông diệp bộ* lưu truyền đều thuộc kệ tụng, chia làm: Phật Thí dụ, Bích-chi-phật Thí dụ, Trưởng lão Thí dụ, Trưởng lão Ni Thí dụ. Trong đó, Phật Thí dụ là do Đức Phật tự nói, ca ngợi sự trang nghiêm nơi các cõi Phật [tr. 605], cuối cùng nêu lên 10 Ba-la-mật-đa, cũng chính là đại hạnh của Bồ-tát. Bích-chi-phật Thí dụ là do A-nan (Ānanda) nói. Thí dụ về trưởng lão tổng cộng có 547 vị, Thí dụ về trưởng lão Ni có tất cả 40 vị, đó là phần tự thuật của bậc thánh Thanh văn. Họ tự nói rõ trong các đời trước gặp Phật hoặc Bích-chi-phật v.v... bố thí như thế nào, tu hành như thế nào, trong nhiều đời thọ nhận phước báo của trời người; cuối cùng

1. [30] Trong Chuyết tác *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dĩ luận sư chi nghiên cứu* (tr. 356) cho rằng chuyện của Nan-đà là Dục A-ba-đà-na, nên đính chính lại.

2. [31] *Căn hữu luật*: CBETA, T23, no. 1442, p. 631b – p. 633c.

3. [32] Akira Hirakawa, *Luật tạng chi nghiên cứu*, tr. 398-402.

4. [33] Akira Hirakawa, *Luật tạng chi nghiên cứu*, tr. 401.

xuất gia trong giáo pháp của Đức Thích Tôn được giải thoát hoàn toàn.¹ Căn cứ vào đây để xem xét truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, trong *Căn hữu luật được sự*, tuy thứ tự có lộn xộn, nhưng tính chất nội dung thì phù hợp. Toàn bộ văn có thể chia làm 2 chương lớn:

Thứ nhất, Phật kể lại đời sống trong quá khứ, nhân duyên về sự tìm cầu quả vị Vô thượng chánh giác. Phần này lại phân làm 2 đoạn, trước hết là Trường hàng, gồm từ vua Đảnh Sanh (Māndhātī) cho đến thợ đồ gốm;² tiếp đến là kệ tụng, tương đương với phần Phật Thí dụ trong *Tiểu bộ*.³ Tiếp theo, có việc nữ ngoại đạo tên là Chiên-già (Ciñcā) giả mang bầu hủy báng Phật,⁴ thuộc thể loại trường hàng, không kết nối giữa đoạn văn trên và dưới. Xét về văn nghĩa, chi tiết đề cập trong sự việc này có phần lộn xộn, cho nên phải đưa vào đoạn cuối cùng.

Thứ hai, Phật và 500 đệ tử đến ao Vô nhiệt, tự mình nói về nhân duyên đời trước. Trước hết nói về sự hơn kém thần thông giữa Xá-lợi-phất (Śāriputra) và Mục-kiền-liên.⁵ Tiếp đến là Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa) v.v... gồm 315 vị, tự nói về nghề nghiệp của mình, đều thuộc kệ tụng.⁶ Phần này nếu so với Trường lão Thí dụ trong Thí dụ và *Tiểu bộ* vốn xuất phát từ một nguyên bản, nhưng sự truyền thừa khác nhau. Cuối cùng, Đức Phật tự nói về nghiệp nhân đời trước đã tạo, nên đời hiện tại chịu quả báo kim châm, ăn lúa ngựa v.v..⁷ Khi đem so sánh thì thấy Phật Thí dụ thuộc bộ phận Thí dụ của *Tiểu bộ* tương đương với chương thứ nhất, tức chương Phật nói về những hạnh nhân đời trước, do vậy nó vốn thuộc kệ tụng. Tuy nhiên, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lại dùng

1. [34] *Tiểu bộ kinh*, *Thí dụ*: NTĐTK 26-27.

2. [35] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 56a – p. 73c.

3. [36] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 73c – p. 75c.

4. [37] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 76, b16-17.

5. [38] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 76c – p. 78a.

6. [39] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 78a – p. 94a.

7. [40] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 94a – p. 96a.

thể trường hàng để trích dẫn trình bày chi tiết về nhân hạnh của Bồ-tát và các loại Bốn sanh. Do vậy, Bồ-tát A-ba-đà-na phải là bộ phận nói về nhân hạnh của Bồ-tát, thuộc thể loại kệ tụng.

Đại trí độ luận trong phần giải thích về A-ba-đà-na đã dẫn ra 6 bộ A-ba-đà-na làm ví dụ; ngoài ra, trong luận còn đề cập đến các A-ba-đà-na khác, như:

1. Di Lạc thọ ký *Trung A-hàm bốn mặt kinh* [tr. 606].
2. Phật Thích-ca khen ngợi Phật Phất-sa *A-ba-đà-na kinh*.
3. Xá-lợi-phất không biết nguồn gốc con chim nhỏ *A-bà-đà-na kinh*.
4. Vi-la-ma bố thí rộng lớn *A-bà-đà-na kinh*.
5. Chuyện Phạm Chí Trường Trảo *Xá-lợi-phất bốn mặt kinh*.
6. Phật hóa làm người hốt phân tên Ni-đà *Ni-đà A-ba-đà-na*.
7. Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Phật Thích-ca *Tỳ-ni A-ba-đà-na*.

1. *Trung A-hàm bốn mặt kinh*, kinh này nói về việc Di Lạc (Maitreya) được thọ ký.¹ Vấn đề này *Thành thật luận* ghi: “A-ba-đà-na trình bày ngọn ngành thứ tự.”² Trong bản dịch của Cưu-ma-la-thập (Kamārajīva), từ ngọn ngành là dịch nghĩa của A-ba-đà-na, khác với cách dịch trong *Tăng nhất A-hàm*.³ Việc Di Lạc được thọ ký có thể suy đoán là *Kinh Thuyết bốn* thuộc *Trung A-hàm*,⁴ cũng gọi là *Kinh Thuyết bốn mặt*. Trong kinh này nửa phần sau trình bày việc đức Di Lạc được thọ ký, nửa phần trước trình bày

1. [41] *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 57, c27 – p. 58, a1.

2. [42] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, a9-24.

3. [43] *Tăng nhất A-hàm* dịch Y-đế-mục-đa-già (伊帝目多伽) là bốn mặt (本末: ngọn ngành), như quyển 17 v.v... trình bày: CBETA, T02, no. 125, p. 635a), khác với cách dịch nghĩa của La-thập.

4. [44] *Trung A-hàm*, quyển 13, *Kinh Thuyết bốn*: CBETA, T01, no. 26, p. 508c – p. 511c.

ngọn ngành về A-na-luật (Aniruddha). Trong kệ tụng nói: Ta nhớ xưa nghèo khổ ... nhập Vô dư Niết-bàn, phần này tương đồng với truyền thuyết về A-na-luật trong *Trường lão kệ thuộc Tiểu bộ*.¹

2. Đức Thích-ca (Śākya) trong kiếp trước khen ngợi Phật Phất-sa (Puṣya).² Sự việc này trong *Căn hữu luật được sự* trình bày sơ lược,³ nhưng *Đại Tỳ-bà-sa luận* nói rõ hơn.⁴

3. Xá-lợi-phất không biết nguồn gốc của con chim nhỏ.⁵ Trong *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa* cũng lược nói về câu chuyện này.⁶

4. Vi-la-ma (Velāma) bố thí rộng lớn.⁷ Việc này được suy đoán thuộc *Kinh Tu-đạt-đa* của *Trung A-hàm*.⁸

5. Chuyện Phạm chí Trường Trảo, được xem là *Xá-lợi-phất bốn mặt kinh*,⁹ rút ra từ [tr. 607] *Căn hữu luật xuất gia sự*.¹⁰

6. Ni-đà A-ba-đà-na,¹¹ được trình bày chi tiết trong *Đại trang nghiêm kinh luận*.¹²

7. Phật Nhiên Đăng (Dīpamkara) thọ ký Bồ-tát làm Phật Thích-ca, được gọi là *Tỳ-ni A-ba-đà-na*.¹³ Trong các bộ luật hiện còn chỉ có *Tứ phần luật* trình bày rõ về phần này.¹⁴

1. [45] *Tiểu bộ kinh, Trường lão kệ* (kệ 910-918): NTĐTK 25, tr. 270-271.

2. [46] *Đại trí độ luận*, quyển 4: CBETA, T25, no. 1509, p. 92, c7-12.

3. [47] *Căn hữu luật được sự*: CBETA, T24, no. 1448, p. 56a-73c.

4. [48] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 177: CBETA, T27, no. 1545, p. 890, b5-26.

5. [49] *Đại trí độ luận*, quyển 11: CBETA, T25, no. 1509, p. 138, c27 – p. 139, a1.

6. [50] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 505, a28-b5.

7. [51] *Đại trí độ luận*, quyển 11: CBETA, T25, no. 1509, p. 142, b15-24.

8. [52] *Trung A-hàm*, quyển 39, *Kinh Tu-đạt-đa*: CBETA, T01, no. 26, p. 677, a14-25.

9. [53] *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 61, b24 – p. 62, a28.

10. [54] *Căn hữu luật xuất gia sự*: CBETA, T23, no. 1444, p. 1022b-1023a.

11. [55] *Đại trí độ luận*, quyển 34: CBETA, T25, no. 1509, p. 310, a18-19.

12. [56] *Đại trang nghiêm kinh luận*, quyển 7: ĐCT 4, tr. 293c-297a.

13. [57] *Đại trí độ luận*, quyển 74: CBETA, T25, no. 1509, p. 579, c24-27.

14. [58] *Tứ phần luật*, quyển 31: CBETA, T22, no. 1428, p. 782a – p. 785b.

Trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* không định nghĩa rõ về Thí dụ, nhưng từ 3 Thí dụ được trình bày trong ấy đều là những sự tích quang huy của bậc Thánh hiền. *Đại trí độ luận* giải thích: Tương tự lời nói đơn giản nhẹ nhàng của thế gian. Các loại A-bà-đà-na trích dẫn trên chú trọng về ý nghĩa văn học, giống như những câu chuyện Phật pháp phổ thông. Theo *Đại Tỳ-bà-sa luận* và *Đại trí độ luận* đã trích dẫn có thể thấy xu thế phát triển của Thí dụ. Những Thí dụ như: Thí dụ về 7 Đức Phật, Thí dụ về Niết-bàn, Thí dụ về Bồ-tát, Thí dụ về đức Thích-ca khen ngợi Phật Phất-sa, Thí dụ được thọ ký từ Phật Nhiên Đăng, Thí dụ về vua Trường Thọ, Thí dụ về Vi-ma-la, Thí dụ về Úc Nhĩ, Thí dụ về Nhị Thập Ưc, Thí dụ về Ni-đà, tất cả đều là sự tích quang huy của bậc Thánh hiền xưa nay. Chuyện Xá-lợi-phất không biết nguồn gốc con chim nhỏ và chuyện Phạm Chí Trường Trảo gắn với sự tích thông thường. Nhưng Thí dụ về dục lại là chuyện kể về kẻ phạm phu ngu si, cần phải dẫn ra và căn cứ vào đó để chế giới điều. Sự khai triển của Thí dụ bắt đầu từ sự tích của bậc Thánh hiền, cho đến những câu chuyện thông thường, đây là cách thứ nhất. Thí dụ về 7 Đức Phật, Thí dụ về Niết-bàn, ngay cả trong Thí dụ về dục, đều căn cứ vào thật tế mà trình bày. Còn Thí dụ về Úc Nhĩ và Nhị Thập Ưc, theo như *Ngũ phần luật* v.v... có thêm vào phần nhân duyên nghiệp báo đời trước. Riêng những Thí dụ về Bồ-tát nói về nhân hạnh đời trước của Phật, như trong *Căn hữu luật được sự* có 500 đệ tử tự nói về nhân duyên nghiệp báo trong những đời của mình, phần này trong *Tiểu bộ* của *Đồng điệp bộ* gọi là Thí dụ. Đó là những nghiệp thiện; còn nói về nghiệp bất thiện như Đức Phật nói do những nghiệp bất thiện đời trước nên đời hiện tại phải nhận quả báo kim châm, ăn lúa ngựa, đó cũng gọi là Thí dụ. Khi khai triển về Thí dụ, căn cứ sự thật hiện tại mà nói về nghiệp nhân thiện hoặc ác của quá khứ, đó là cách thứ hai. Những câu chuyện chú trọng về nhân duyên nghiệp báo được đề cập rất nhiều trong *Căn hữu luật*, theo xu hướng này Thí dụ trở thành những câu chuyện nói về nhân duyên nghiệp báo thiện ác.

Trong sự lưu truyền có sự kết hợp giữa Thí dụ với Ký thuyết, Bốn sự, Bốn sanh, Nhân duyên, nhưng sự kết hợp [tr. 608] giữa Thí dụ và Nhân duyên tương đối chặt chẽ nhất. Như phần Ưc Nhi A-ba-đà-na, *Tăng-kỳ luật* gọi là Ưc Nhi Nhân duyên; phần Đại Thí dụ, *Trường A-hàm* gọi là Đại Nhân duyên. Trường hợp Thí dụ kết hợp với Nhân duyên là như vậy: Thí dụ do các sự trì kinh lưu truyền như Trường Thí dụ, Đại Thí dụ, là sự tích quang huy của các bậc Thánh hiền. *Đại Tỳ-bà-sa luận* xem trọng loại này, mặc dù trích dẫn cho rằng, đó là quan điểm của người trì luật và gọi là Đại Niết-bàn Thí dụ, nhưng cho rằng ý nghĩa vẫn giống nhau và loại này tiêu biểu cho quan điểm của các luận sư trì kinh thời kỳ đầu. *Đại trí độ luận* xem trọng Luật tạng và tình hình thật tế bấy giờ. Trong Luật tạng thường trình bày sự tích của Đức Phật và chúng đệ tử, qua đó nhằm nói rõ Nhân duyên chế giới (học xứ và phép tắc). Như việc Ưc Nhi xuất gia qua một thời gian không được thọ giới cụ túc, khi đến gặp Phật, cầu xin 5 việc, đó chính là Nhân duyên chế định pháp thọ giới cụ túc ở vùng biên địa do năm vị giới sư truyền. Nhưng liên kết các sự tích lại thì càng đi xa mục đích chính, như nói đến việc trước kia xuất gia ông đã đi thuyền trên biển bị lạc đường, đi đến nước quý. Như vậy, vấn đề phụ lẫn át mục đích chính, làm ý nghĩa của nhân duyên chế giới bị mờ nhạt, lại chú trọng ý nghĩa về sự tích (truyền thuyết), bấy giờ nhân duyên chế giới được chuyển thành Thí dụ. Lại như các sự kiện: Như Lai thành đạo, thuyết pháp, thọ giới cụ túc bằng cách gọi thiện lai v.v... là những nhân duyên để chế lập pháp thọ giới cụ túc do 10 vị giới sư truyền. Khi liên kết với các sự kiện: từ khi đản sanh, xuất gia, tu hành v.v... thì chúng lại chuyển thành Thí dụ. Từ nhân duyên chế giới chuyển thành Thí dụ, đó là giai đoạn thứ nhất. Trong Thí dụ, truyền thuyết Ưc Nhi khi sanh ra lỗ tai có khoen minh châu, Nhị Thập Ưc dưới chân có lông màu vàng, từ đây nói đến nghiệp nhân trong đời quá khứ. Sự tích Phật và đệ tử, từ khi đản sanh đến đạt giải thoát rốt ráo đều có những điểm đặc thù; từ những sự tích này dần dần hướng đến nói rõ nghiệp nhân trong đời quá khứ. Phần nói về nghiệp báo đời trước trở thành

bộ phận quan trọng của Thí dụ, bấy giờ Thí dụ (sự tích về Phật và đệ tử) lại chuyển thành Nhân duyên, nhưng là nhân duyên nói về nghiệp báo, chứ không phải là nhân duyên chế giới, đây là giai đoạn thứ hai. Nhân duyên chế giới chuyển thành Thí dụ, Thí dụ lại chuyển thành Nhân duyên, rồi Thí dụ kết hợp với Nhân duyên, từ đó tạo nên hiện tượng phức tạp khó phân biệt. Theo quan điểm của Luật tạng, đó chính là bộ phận Thí dụ được lưu truyền thịnh hành vào thời kỳ cuối. *Đại bát Niết-bàn kinh* [tr. 609] cũng chỉ nói: “*Như phần Thí dụ được trình bày trong giới luật, gọi là A-ba-đà-na kinh.*”¹

Qua sự trình bày trên, chúng ta có thể biết đại khái về nội dung của A-ba-đà-na, nhưng nghĩa gốc của A-ba-đà-na là gì, vì sao nó được dịch là Thí dụ vẫn chưa rõ. Vào thế kỷ III TL, A-ba-đà-na đã được dịch là Thí dụ.² La-thập dịch nghĩa là ngọn ngành thứ tự, cho rằng, tương tự lời nói đơn giản nhẹ nhàng của thế gian, đó là căn cứ vào thể loại văn học Thí dụ lưu hành vào thời bấy giờ để giải thích. Huyền Trang dịch nghĩa là Thí dụ, nhưng Thí dụ cụ thể được đề cập trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* không phù hợp với ý nghĩa Thí dụ. Nếu theo luận này để thảo luận, cách giải thích A-ba-đà-na là kỳ tích vĩ đại, sự tích quang huy (hành vi),³ thì hợp lý hơn. Đây là quan điểm của các luận sư trì kinh, trải qua sự lưu truyền của Luật tạng mà phát triển thành thể loại văn học Thí dụ giai đoạn sau, cũng cho A-ba-đà-na là Thí dụ, đây là đứng từ góc độ khác để giải thích ý nghĩa của nó. Như *Du-già sư địa luận* giải thích:

“*Thế nào là Thí dụ? Nghĩa là khi trình bày có kèm thêm Thí dụ, nhờ Thí dụ mà nghĩa gốc được rõ ràng.*”⁴

1. [59] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c26-27.

2. [60] Chi Khiêm dịch, *Kinh Thất tri*: CBETA, T01, no. 27, p. 810, a10-15; Trúc Pháp Hộ dịch, *Quang tán kinh*, quyển 1: CBETA, T08, no. 222, p. 150, c27 – p. 151, a3.

3. [61] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 451, trích dẫn quan điểm của học giả phương Tây.

4. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 481c.

Các luận hệ Du-già trình bày về Thí dụ đại khái giống nhau. Trong đó nghĩa gốc còn gọi là nghĩa hàm ẩn.¹ Khi trình bày kèm thêm Thí dụ hoặc nói là khi trình bày có sự so sánh.² Việc cho Thí dụ là sự so sánh, hiển nhiên không phù hợp với sự giải thích của *Đại Tỳ-bà-sa luận* và *Đại trí độ luận*. Theo bản Phạn của *Pháp hoa kinh* hiện còn, Thí dụ trong chín phần giáo là Aupmaya, là Thí dụ mang tính chất so sánh, như Thí dụ về bó lau, nhà lửa v.v... Apadāna hoặc viết là Aupmaya tức là so sánh, quả thực là lý do chính yếu mà A-ba-đà-na được dịch là Thí dụ. A-ba-đà-na trong Kinh và A-ba-đà-na trong Luật, tức là A-ba-đà-na kết hợp với Nhân duyên, được ứng dụng trong quá trình lưu truyền Phật pháp, nghĩa là khi trình bày về một đạo lý nào đó thường trích dẫn câu chuyện về Phật và các đệ tử, Nhân duyên nghiệp báo v.v... làm Thí dụ để trình bày rõ vấn đề. [tr. 610] Phương thức này có tác dụng hoàn toàn giống với cách khi trình bày đưa Thí dụ vào so sánh, khiến cho người nghe dễ dàng hiểu vấn đề. Trong những trường hợp này, Apadāna và Aupmaya đã dung hợp nhau làm một. Như trong bài tựa *Kinh Thí dụ* của *Xuất tam tạng ký tập* quyển 9 có đoạn:

“*Kinh Thí dụ ... cốt yếu khuyến khích, mở rộng việc hoằng pháp. Đưa ra sự vật cùng loại làm dẫn chứng để nói rõ hành động thiện hay ác sẽ đưa đến phước hay tội.*”³

Trong phần *Kinh Hiền ngu ký* trong *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9 cũng đề cập: “*Người trí được hiểu rõ cũng nhờ Thí dụ ... Người học tam tạng khi hoằng dương chánh pháp, nói kinh giảng luật, đều căn cứ vào nghiệp mà giảng dạy. Tâm vị tăng như Đàm Học v.v... tùy duyên nghe từng phần ... Những gì nghe được trong sách ... biên tập*

1. [62] *Du-già sư địa luận*, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a27-b1; *Hiển dương luận*, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, c8-9.

2. [63] *Tập tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c17.

3. *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 68c.

thành 1 bộ ... những gì ghi chép trong kinh này vốn đều là Thí dụ; Thí dụ đã trình bày gồm cả thiện và ác.”¹

Sự ứng dụng thật tế của Thí dụ, theo bài tựa ở trên có thể hiểu rõ. *Kinh hiền ngu* là 8 vị tăng như Đàm học v.v... nghe giảng về kinh luật trong Đại hội Ban-già-vu-sắt (Pañca-vārṣika) ở nước Vu-điền ghi chép lại. Phương thức giảng dạy kinh vào thời cận đại ở Trung Quốc, ngoài giải văn, dịch nghĩa, phân tích nghĩa lý sâu xa còn đưa thêm vào phần nhân quả báo ứng, công án, nhằm làm thính giả hứng thú và hiểu rõ hơn. Đây là phương pháp hoang hóa phổ thông xưa nay. A-ba-đà-na được xem là chứng cứ như thế, tức là Thí dụ được trình bày và lưu truyền rộng rãi. Trong *Trường A-hàm*, A-ba-đà-na dịch là chứng dụ,² rất có thể biểu thị ý nghĩa này. Trong *Thuận chánh lý luận* cho rằng:

“Thí dụ nhằm để hiểu rõ ý nghĩa chính đã trình bày, nên dùng nhiều cách trích dẫn, giảng giải, ngay cả dùng ví dụ để làm rõ ý nghĩa, như sự trình bày trong Khế kinh Trường Thí dụ v.v...”

“Có người cho rằng, đó là ngoại trừ các Bồ-tát, khi nói bản hạnh của những vị khác, vị ấy cần phải có sự chứng ngộ, mới sử dụng ngôn từ để giáo hóa.”³

[tr. 611] *Thuận chánh lý luận* kế thừa quan điểm của *Đại Tỳ-bà-sa luận*, lấy Trường (thí) dụ v.v... làm Thí dụ. Luận này cho rằng việc đưa vào các Thí dụ là vì muốn người ta hiểu rõ ý nghĩa đã trình bày nên dùng nhiều cách trích dẫn, giảng giải, ngay cả dùng ví dụ để làm rõ ý nghĩa. Ý nghĩa của A-ba-đà-na không những phù hợp với sự so sánh (Aupmāyā) mà còn giống với dụ (dīṣṭānta) trong phần Thí dụ. A-ba-đà-na được sử dụng làm Thí dụ chứng minh, làm rõ ý nghĩa đã trình bày. Thuyết thứ 2 chỉ khác ở điểm: Ngoại trừ sự khác nhau về bản hạnh của Bồ-tát còn khi trình bày bản

1. *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 67c.

2. [64] *Trường A-hàm*, quyển 3: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c15-19.

3. *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a14-17.

hạnh của những vị khác cần phải đưa vào những chứng cứ để chứng minh cho điều trình bày thì ý nghĩa vẫn giống nhau. Trong *Thành thật luận* đề cập: “A-ba-đà-na chính là trình bày theo thứ tự từ đầu cho đến cuối. Như trong kinh giải thích: Lời nói của người trí phải có thứ tự, ý nghĩa, sự giảng giải phân tích, không lộn xộn, gọi đó là A-ba-đà-na.”¹ Theo thứ tự từ đầu đến cuối là trình bày ngọn ngành sự việc, do vậy nói ngọn ngành thứ tự chỉ vì muốn làm rõ ý nghĩa đã trình bày. *Thuận chánh lý luận* và *Thành thật luận* đã nói rõ công dụng của Thí dụ trong A-ba-đà-na, đó chính là tình hình thật tế của thời kỳ cuối thịnh hành văn học về Thí dụ.

Nghĩa gốc của A-ba-đà-na do các sư trì kinh lưu truyền là sự tích vĩ đại quang huy. A-ba-đà-na do các sư trì luật lưu truyền là từ sự tích để trình bày nghiệp duyên thiện ác; nghiệp duyên thiện ác là một phần sự tích của quá khứ, gọi chung là A-ba-đà-na. Theo sự lưu truyền của Luật tạng, *Tiểu bộ* và *Đại trí độ luận*, A-ba-đà-na chỉ là nhân duyên kiếp trước và việc hiện tại. Trong quá trình hoàng hóa ở thế gian, A-ba-đà-na được trích dẫn để làm dẫn chứng, khi ấy nó gần giống với sự so sánh (Aupmaya). Vào thế kỷ thứ III TL, A-ba-đà-na được dịch là Thí dụ. Cũng vào thế kỷ thứ II – III TL, phái Thí dụ sư (Dārṣṭntika) tách khỏi *Thuyết nhất thiết hữu bộ* trở thành một phái độc lập và phát triển rất mạnh, phái này do lưu truyền giảng giải rộng rãi Thí dụ (Dṛaṭānta) nên gọi là Thí dụ sư, từ đó Thí dụ ngày càng lưu truyền phổ biến. Từ A-ba-đà-na và A-ba-ma-da khi ứng dụng thật tế thì ý nghĩa của nó tương đồng với từ với Dṛaṭānta. Theo truyền thuyết, vị đại sư Thí dụ là Cưu-ma-la-la-đà (Kumāralata), ông trước tác [tr. 612] *Hiển liễu luận* và *Nhật xuất luận* nhằm mục đích làm cho người khác hiểu rõ ý nghĩa đã trình bày, nên trích dẫn và giảng giải nhiều ví dụ. A-ba-đà-na được cho là sự tích vĩ đại quang huy, lại được giải thích là khi trình bày có sự so sánh làm rõ ý nghĩa hàm ẩn.² A-ba-

1. [65] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, a11-20.

2. [66] Ân Thuận, *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 355-364.

đà-na được giải thích là Thí dụ, là do quá trình hoàng hóa ở thế gian mà có cách giải thích này. Nếu bàn luận về ý nghĩa gốc nên căn cứ vào sự tích quang huy của bậc Thánh hiền.

5.3. Luận nghị

[tr. 617] Phần cuối cùng của 12 phần giáo là Luận nghị. Từ *Upadesā* dịch âm là Ưu-ba-đề-xá, Ổ-ba-đệ-thước v.v...; dịch nghĩa là thuyết nghĩa, quảng diễn, chương cú v.v...; nhưng cách gọi thông dụng là Luận nghị. Xưa nay có nhiều cách giải thích về Luận nghị, điển hình như *Đại Tỳ-bà-sa luận* giải thích rằng:

“Luận nghị là gì? Nghĩa là trong kinh điển, phần làm rõ ý nghĩa về mặt thuyết và đại thuyết.”

“Một hôm Đức Phật thuyết kinh một cách tóm tắt xong, liền vào tịnh thất, tĩnh tọa trong thời gian dài. Các đại Thanh văn tụ tập một chỗ, mỗi người dùng những văn nghĩa khác nhau để giảng giải rộng lời Phật.”¹

Theo đoạn văn trên, *Đại Tỳ-bà-sa luận* giải thích Luận nghị theo hai cách: 1. Câu: *“Phán quyết (làm rõ) về phương diện mặt thuyết và đại thuyết,”* ý nghĩa câu này không rõ. Trong *Tăng nhất A-hàm* có câu: *“Có 4 vấn đề cần phải quảng diễn ý nghĩa,”*² cũng giống với ý này *Tăng chi bộ* gọi là đại xứ (Mahāpadesana) tức là Ma-ha-ba-đề-xá.³ Đây là phương pháp phán quyết tính chân ngụy của kinh điển, như nói: Nếu có người truyền rằng, đây là lời Phật dạy, bất luận lời nói đó xuất phát từ một ngôi chùa nào, hoặc do một vị đại đức hay nhiều vị đại đức nào đó nói ra, không thể tùy tiện tin theo hoặc phủ nhận. Cần phải tập hợp đại chúng lại, tiến hành căn cứ vào giáo pháp cùng nhau bàn luận, sau đó xem xét quyết định đó là lời Phật hay không phải lời Phật, lời nói đúng chánh

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, tr. 660b.

2. [1] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 652, b14-17.

3. [2] *Tăng chi bộ*, tập 4: NTĐTK 18, tr. 293-297.

pháp hay phi pháp. Cùng vấn đề này, *Tỳ-ni mẫu kinh* xem là Đại quang thuyết, đồng thời lại đề cập: “*Pháp này trong Tăng Nhất gọi là quang minh.*”¹ *Kinh Tăng nhất* cả hai nguồn tư liệu Hán và Pāli đều có, và phần Đại quang thuyết trong *Tỳ-ni mẫu kinh* chính là Ma-ha-ưu-ba-đề-xá. Quan điểm của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) đại khái có sự sai khác, như trong *Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* giải thích:

“*Vì sao gọi là Ma-ha-ưu-ba-đề-xá? Đáp: Là Đại tịnh bạch thuyết, là điều Thánh nhân nói, vì y vào pháp, không trái với pháp tướng, khiến đệ tử không lo sợ, đoạn trừ phi pháp, dung hợp với chánh pháp, do vậy gọi là Ma-ha-ưu-ba-đề-xá. Trái với điều này, gọi là Già-lư (hắc)-ưu-ba-đề-xá.*”²

[tr. 618] Theo đoạn văn trên, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* phân làm bạch quang thuyết và hắc quang thuyết, điều này cũng được đề cập trong *Tỳ-ni mẫu kinh* như sau:

“*Tát-bà-đa cho rằng: Có 4 loại bạch quang thuyết và 4 loại hắc quang thuyết. Vì sao gọi là quang thuyết? Vì căn cứ vào đó biết được đây là lời Phật nói, đây không phải lời Phật nói.*”³

Vấn đề này, trong *Hiển tông luận* cũng nói: “*Nên quán sát phòng hộ giống như những điều đã trình bày trong Khế kinh hắc thuyết và đại thuyết.*”⁴ Qua đó cho thấy, từ Ưu-ba-đề-xá trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ* là sự phán quyết về đại (bạch) thuyết và hắc thuyết. Do đó trong câu “*Phán quyết (làm rõ) về phương diện mặc thuyết và đại thuyết*” trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*, từ mặc thuyết (默說) rõ ràng viết nhầm của chữ hắc thuyết (黑說). Đây là sự luận bàn rất tường tận và thận trọng của tập thể đại chúng vì thế gọi là Quang thuyết, tức là Luận nghị.

1. [3] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, p. 819c-820b.

2. *Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*, quyển 6: CBETA, T23, p. 598a.

3. [4] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 820, a14-15.

4. [5] *A-tỳ-đạt-ma Tạng hiển tông luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1563, p. 778, b9-10.

2. Các đệ tử của Đức Phật cùng tụ tập một chỗ để giảng giải làm rõ lời dạy tóm tắt của Phật, như luận bàn về Nhị biên, Trung đạo, và phùng trật.¹ Phần trước là cùng bàn luận để phán quyết lời Phật nói hay không phải lời Phật nói. Phần này là cùng giảng giải làm rõ lời Phật. Tuy mục đích khác nhau, nhưng hình thức luận bàn tập thể lại là giống nhau. Cách giải thích của *Đại Tỳ-bà-sa luận* là căn cứ vào kinh đưa ra phán quyết thật tế, và chú trọng điểm đặc sắc của cách thức luận nghị tập thể.²

Trong khi đó *Đại trí độ luận* chú trọng về giảng giải nghĩa, nên khác với *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Như trong luận này trình bày: “*Kinh Luận nghị là trả lời các câu hỏi, giải thích các nguyên do;*” “*Lại nói rộng về ý nghĩa của pháp, như Đức Phật nói Tứ đế. Những gì là 4? Cách vấn đáp và giải thích chi tiết về ý nghĩa của nó như thế gọi là Ưu-ba-đề-xá;*” “*Lại nữa, kinh Luận nghị do Phật nói, Tu-đa-la do Đại Ca-chiên-diên giảng giải, cho đến lời nói đúng chánh pháp của những phạm phu trong đời tượng pháp, đều gọi là Ưu-ba-đề-xá.*”³

[tr. 619] Ở đây, luận có 3 nghĩa: 1. Trả lời các câu hỏi, giảng giải các nguyên do. Đây không phải là loại vấn đáp thông thường, mà là giảng giải về nghĩa. 2. Nói rộng về ý nghĩa của pháp, đó là tự dựng lên tình huống vấn đáp để giảng giải chi tiết về ý nghĩa của pháp. Hai cách này đều là giảng giải nghĩa lời Phật (hoặc lời của đại đệ tử Phật) ở trong kinh. Trong *Đại Tỳ-bà-sa luận*, bộ phận này được gọi là Ký thuyết.⁴ Nhưng trong *Đại trí độ luận*, phần Ký thuyết chuyên nói về việc thọ ký cho chúng sanh trong chín cõi, vì thế loại vấn đáp giảng giải về ý nghĩa này thuộc về Luận nghị. 3. Phạm vi thuyết này rất rộng: (1). Phật đề cập đến Kinh luận nghị (chỉ 2 phần trước); (2). Kinh do Đại Ca-chiên-diên

1. [6] *Tập A-hàm*: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b27-29; *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161.

2. [7] Đoạn này biên tập dựa theo *Nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 23-25.

3. *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308a.

4. [8] Như đã trình bày trong mục 3.1 của chương này.

(Mahākātyāyana) giảng giải: Kinh A-hàm tuy có giảng giải một số kệ, nhưng *Đại trí độ luận* từng đề cập: “*Khi Phật tại thế, Đại Ca-chiên-diên giảng giải lời Phật dạy, tập thành Côn Lặc Luận.*”¹ *Thành thật luận* cũng nói: “*Các bậc đại trí như Đại Ca-chiên-diên v.v... giảng giải chi tiết lời dạy của Phật.*”² Ở đây, kinh do Đại Ca-chiên-diên giảng giải xưa nay được xem trọng, nó phải là *Côn lặc luận* (Karaṇḍa), là bộ luận được hệ *Đại chúng bộ* (Mahasamghika) xem trọng.³ Luận này lấy việc giảng giải phân tích chi tiết lời Phật dạy làm căn bản, bàn luận về những bộ luận của Đại Ca-chiên-diên, và những luận thuyết đúng chánh pháp của hàng phàm phu thời mạt pháp. Như thế, cách giải thích của *Đại trí độ luận* xem trọng phần giảng giải ý nghĩa, cho là phương thức chung của tất cả luận thư. *Đại bát Niết-bàn kinh* nói: “*Như các kinh Đức Phật đã nói, hoặc bàn luận phân tích giải thích chi tiết, phân tích thể loại của chúng đều thuộc về Kinh Ưu-ba-đề-xá.*”⁴ Đây cũng lấy việc giảng giải ý nghĩa làm trọng tâm, hầu như là phương thức được sử dụng trong các luận thư sau này.

Ý nghĩa mà hệ Du-già giải thích cũng tương tự, như *Du-già sư địa luận* giải thích:

“*Luận nghị là gì? Nghĩa là tất cả Ma-đát-lý-ca và A-tỳ-đạt-ma luận cứu về tính sâu xa của tạng Tổ-đát-lãm, tuyên dương tông chỉ của tất cả Khế kinh, đó gọi là Luận nghị.*”⁵

Các luận sư thuộc hệ Du-già chia luận thư làm Ma-đát-lý-ca và A-tỳ-đạt-ma; nhưng hai loại này lại gọi chung là *Ồ-ba-đề-thước*, tức là *Luận nghị*.

1. [9] *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 70, a20-21.

2. [10] *Thành thật luận*, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

3. [11] Tham khảo: *Nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 16-18.

4. [12] *Đại bát Niết-bàn kinh*, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 452, a14-17.

5. *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 419a.

[tr. 620] Như vậy, Luận nghị là tên gọi chung cho tất cả Luận thư. Luận nghị theo *Đại Tỳ-bà-sa luận* là Khế kinh; theo *Đại trí độ luận*, nó lấy Khế kinh làm căn bản, bao gồm tất cả luận thư; theo *Du-già sư địa luận* thì nó chuyên căn cứ vào luận thư để trình bày. Sự khác biệt này có thể xem là quá trình phát triển của Luận nghị trong lịch sử lưu truyền Phật giáo.

6. Kết luận

[tr. 621] Trên đây đã phân tích và bàn luận về chín phần giáo và 12 phần giáo. Ở đây tổng quát trình bày một số điểm.

Trước tiên hình thành chín phần giáo, sau đó thành lập 12 phần giáo. Trong chín phần giáo trước hết thành lập 5 chi phần, tiếp đến thành lập 4 chi phần, do vậy quá trình phát triển thành lập 12 phần giáo có thể chia làm 3 giai đoạn. Đây cũng là kết luận trong Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu,¹ nhận định này quả thật cần chú ý. Nhưng khi nghiên cứu chúng ta thấy Tu-đa-la và Kỳ-dạ được thành lập rất sớm, do vậy tập sách này sẽ chia quá trình này thành bốn giai đoạn để trình bày.

Trong quá trình thành lập Thánh điển, mỗi chi phần trong chín phần giáo hay 12 phần giáo đều dựa theo thứ tự trước sau mà phân loại Thánh điển. Trong quá trình hình thành Thánh điển, nội dung danh nghĩa và tên gọi của mỗi thể loại đều có khả năng bị thay đổi. Như thể loại Tu-đa-la và Kỳ-dạ được phân loại trong thời kỳ đầu, có thể nói chúng là bộ loại thiết thật nhất. Đến khi thành lập chín phần giáo và 12 phần giáo, về sau các luận sư tiến hành giải thích toàn bộ Thánh điển (ba tạng Thanh văn, ba tạng Đại thừa), những khái niệm nguyên thủy không đủ để mô tả, cho nên khi giải thích không sao tránh khỏi sự thêm bớt. Do đó nội dung và ý nghĩa của phần giáo cần phải căn cứ vào quá trình thành lập

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 479.

để bàn luận, thể loại và ý nghĩa được sử dụng trong giai đoạn đầu đến giai đoạn sau cần phải điều chỉnh. Có thể nói đây được xem là sự thay đổi hợp lý, diễn ra hết sức tự nhiên. Cách giải thích của luận sư thời đại sau có thể không hợp với nghĩa gốc của phần giáo, nhưng được xem là sự thích ứng mới đối với phần giáo vốn có.

[tr. 622] Nội dung và ý nghĩa của mỗi phần giáo không thể chỉ dựa vào chính Thánh điển mà có thể giải đáp. Như Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Phương quảng v.v..., tự thân Thánh điển vẫn chưa thể làm rõ. Vì thế khi giải thích về chín phần giáo và 12 phần giáo không thể không căn cứ vào những truyền thuyết cổ xưa. Truyền thuyết cổ xưa được xem như là mắt xích quan trọng đối với việc nghiên cứu, căn cứ vào đó có thể dần dần làm rõ ý nghĩa cổ xưa và tình hình diễn tiến của các phần giáo. Trong những thuyết xưa hiện còn, *Đại Tỳ-bà-sa luận*¹ đề cập, sự truyền thừa của các luận sư *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) khá gần với ý nghĩa cổ xưa. *Đại Tỳ-bà-sa luận* tuy xuất hiện vào thế kỷ II TL, nhưng khi giải thích về phần giáo lại kế thừa truyền thuyết cổ xưa, chứ không tiếp cận với toàn bộ Thánh điển bấy giờ. Nếu không xem luận A-tỳ-đạt-ma là nội dung của 12 phần giáo, so với các truyền thuyết cổ xưa khác rõ ràng khó có thể xem trọng.

Bốn giai đoạn thành lập của 12 phần giáo được trình bày như sau:

Thứ nhất, Tu-đa-la nghĩa là kết tập, là tên gọi chung trong kỳ kết tập đầu tiên. Sau khi kết tập không lâu, do vì sự sai khác của thể văn mà phân làm hai: 1. Thể loại Trường hàng gọi là Tu-đa-la, đại khái là tương đương với phần Uẩn tụng, Lục xú tụng, Nhân tụng, Đạo phẩm tụng trong *Tạp A-hàm*; 2. Gọi phần kệ tụng là Kỳ-dạ, tương đương với Bát chúng tụng. Đây là bộ phận cốt lõi của Tương ưng giáo, là bộ phận được kết tập đầu tiên.

Thứ hai, sau đó, Phật pháp lưu truyền, đều lấy giáo pháp (và luật) của lần kết tập đầu tiên làm chuẩn mực để cùng nhau bàn

1. [2] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c-660b.

luận biên tập. Ngoài Tu-đa-la và Kỳ-dạ vốn có, còn biên tập lưu hành thể loại kệ tụng và trường hàng mới. Loại Trường hàng xuất hiện sau này lấy việc phân biệt và giải đáp làm chủ yếu, gọi là Ký thuyết. Ký thuyết này là phương thức phân tích hoặc giải đáp nhằm làm rõ ý nghĩa giáo pháp trong Tu-đa-la và Kỳ-dạ (tên gọi chung). Ngang qua hình thức phần vấn đáp và phân tích làm hiển lộ tính chất thâm sâu giáo pháp. Bộ phận này [tr. 623] được biên tập thêm vào Tương ứng giáo, tương ứng với phần những gì Như Lai nói và đệ tử nói trong *Tập A-hàm*. Kinh này do biên tập 3 phần Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết mà thành; hoàn toàn phù hợp với thứ tự thành lập của Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết trong chín phần giáo. Do vậy, *Tập A-cấp-ma* được gọi là căn bản của giáo pháp tương ứng với tất cả sự.¹

Vào thời bấy giờ, thể loại Kệ tụng tuy không thuộc thể loại được kết tập nguyên thủy, nhưng Kệ tụng được lưu hành rất rộng rãi. Chủ yếu được truyền tụng ở vùng biên địa (như chương thứ nhất đã nói), vì nó là bài pháp kệ mang tính thông tục dễ dàng truyền tụng. Ban đầu, Kệ tụng cũng gọi là Kỳ-dạ, vì muốn phân biệt với Kỳ-dạ trong Tương ứng giáo nên gọi nó là Già-đà hay Ưu-đà-na. Ưu-đà-na là *Kinh Pháp cú*, lấy lời nói cảm hứng làm trọng tâm. Già-đà là tên gọi chung cho bộ phận dùng kệ tụng để phân tích yếu chỉ của giáo pháp. Từ sự truyền tụng cổ xưa mà thảo luận, Già-đà đại khái tương đương với *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên-na phẩm*, *Xà kinh*, *Kinh Đà-ni-da*, *Kinh Tê giác*, *Mâu-ni kệ* v.v... trong *Kinh tập* thuộc *Tiểu bộ*. Loại pháp kệ Già-đà được truyền tụng rộng rãi và có ảnh hưởng rất lớn, vào thời bấy giờ đã được phân loại biên tập (so với loại Già-đà hiện còn đương nhiên có sự sai khác), nhưng vẫn không biên tập vào trong 4 bộ và bốn bộ A-hàm, đây là điểm đáng chú ý. Sự thành lập của 5 phần giáo trên chính là thành lập Tương ứng giáo, cũng là thành lập một phần pháp kệ.

1. [3] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c23-24.

Thứ ba, 5 thể loại đầu chú trọng cách phân loại theo hình thức, nội dung xem trọng ý nghĩa giáo pháp. Sau đó, Thánh điển không ngừng được biên tập. Về mặt nội dung, kế thừa phong cách phân tích và giải đáp của Ký thuyết, nhưng lại chú trọng trình bày sự việc, do vậy Thánh điển không chỉ phân loại theo hình thức, mà còn phân loại theo nội dung. Trong giai đoạn này tiếp tục hình thành các thể loại Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Hy hữu pháp. Cần chú ý, Bốn sự là không nói rõ người nói, chỗ nói, và việc được nói,¹ chỉ truyền lại điều được nghe từ Đức Phật như thế này. Biên tập ý nghĩa giáo pháp được nghe nói như vậy, hình thành thể loại Như thị ngữ. Biên tập những truyền thuyết về các thiện hạnh, oai đức của Thánh hiền đời trước được nghe truyền lại như vậy, gọi là Bốn sự. Còn thể loại Bốn sanh, mang ý nghĩa là đối với những truyền thuyết về các thiện hạnh oai đức của các bậc Thánh hiền đời trước (tức trong Bốn sự), [tr. 624] thế thì những truyền thuyết về đời trước của Đức Phật cũng gọi là Bốn sanh. Thế nhưng trong sự thành lập *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, việc đời trước của Phật và đệ tử Phật cũng được biên tập thành truyền thuyết. Trong đó, Bốn sự chủ yếu nói về việc ở quá khứ, còn Bốn sanh thì kết hợp việc quá khứ và việc hiện tại, tạo thành quan hệ nhân quả trước và sau. Thật ra, hình thức quảng phân biệt và vấn đáp chỉ là sự tiếp diễn hình thức của Ký thuyết, đó là lý do tại sao các kinh như *Đại kinh Mãn nguyệt*, *Kinh Đế Thích sở vấn*, *Kinh Lục tịnh* đều biên tập thể loại vấn đáp; đồng thời các kinh như *Kinh Phạm võng*, *Kinh Sa-môn quả* v.v... biên tập theo thể loại quảng phân biệt, nhưng Thánh điển đều gọi những kinh này là Ký thuyết. Tuy nhiên, khi pháp nghĩa được trình bày càng sâu rộng càng chi tiết, sự giải thích càng có hệ thống, với hình thức phân tích này không còn phù hợp với thể loại Ký thuyết xưa, vì thế nó trở thành thể loại Phương quảng. Ở đây cần chú ý, những người thuộc phái *Đồng điệp bộ* (Tāmraśātiya) thường chú trọng hình

1. [4] *Thuận chánh lý luận*, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a17-18.

thức, gọi kinh được biên tập dưới hình thức Quảng vấn đáp kinh là Tỳ-đà-la, điều đó cũng không đủ để thuyết minh quá trình biên tập Thánh điển của thời đại. Ngoài ra còn có bộ phận nói về công đức hy hữu của Phật và Thánh đệ tử (dựa vào sự thật mà thể hiện ra) cho nên đã hình thành thể loại gọi là Hy hữu pháp. Như vậy, thể loại Phương quảng mang ý nghĩa rộng sâu, Hy hữu pháp mô tả về việc hy hữu, hai phần này tạo thành một cặp đôi. Trong Khế kinh, 4 phần Bốn sự, Bốn sanh, Phương quảng, Hy pháp chiếm số lượng khá lớn, được biên chép vào *Trường A-hàm*, *Trung A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*. Đến thời điểm này, chín phần giáo được thành lập, với nền tảng dựa vào Tương ứng giáo biên tập hình thành *Trường*, *Trung*, *Tăng Nhất*, hoàn thành 4 bộ, là tình hình trước đó của bốn bộ A-hàm.

Ngoài ra còn có những điều cần phải chú ý, Thánh điển mới thành lập sau này cũng có sự phân loại giáo thuyết mới. Trong quá trình biên tập, ngoài Thánh điển có hình thức mới, còn xuất hiện không ít kinh điển có nội dung và hình thức tương tự với Thánh điển xưa. Trong số này, có loại được biên tập thêm vào bộ loại (phần giáo) xưa, cũng có loại không được biên tập. Loại không biên tập có tính chất và hình thức tương tự với Tu-đa-la v.v.... Như vậy, Tu-đa-la v.v... dần dần trở thành tên gọi chung của phần giáo, không chỉ giới hạn ở những phần giáo xưa. Vì thế, khi Bốn sự v.v... được biên tập vào *Trường*, *Trung*, *Tăng Nhất*, về nội dung của chúng không phải chỉ có 4 phần này, đây là điểm thứ nhất. Sự hình thành *Như thị ngữ* nhằm thuyết minh vào thời bấy giờ có sự kết hợp giữa Khế kinh [tr. 625] và thể loại Trường hàng, Trùng tụng. Khi kết thúc sự biên tập *Như thị ngữ*, nếu lược bỏ lời tựa và lời kết sẽ làm mất đi đặc tánh của *Như thị ngữ*. Thể loại kết hợp giữa Trường hàng và Trùng tụng được gọi là Kỳ-dạ; thể Trùng tụng trở thành hình thức mới của Kỳ-dạ. Theo sự trình bày trên đây, *Lập thể A-tỳ-dàm luận* là hình thức Như thị ngữ, lại cho thể Trùng tụng chính là hình thức trình bày của Kỳ-dạ.¹ Quan điểm cho rằng

1. [5] *Lập thể A-tỳ-dàm luận*, quyển 2: CBETA, T32, no. 1644, p. 185, a8-9.

Như thị ngũ (Trùng tụng) là Kỳ-dạ phải xuất hiện sau khi thành lập chín phần giáo, đây là điểm thứ hai cần chú ý.

Thứ tư, sự thành lập chín phần giáo cách không xa so với sự tập thành 4 bộ và bốn bộ A-hàm. Thứ tự thành lập chín phần giáo là xem trọng về pháp. Kết quả của lần kết tập đầu tiên, bộ phận thuộc về luật có *Kinh Ba-la-đề-mộc-xoa*, cũng gọi là Tu-đa-la. *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* (*Kinh Phân biệt*) cơ bản hoàn thành trước và sau khi tập thành 4 bộ và bốn bộ A-hàm. Đây là chín phần giáo xuất hiện vào thời điểm bộ phái chưa phân hóa; được suy đoán là vào thời kỳ kết tập lần thứ hai, sau đó bộ phái mới phân hóa. Khi *Thượng tọa bộ* (Sthavira) chưa phân hóa, tức là thời điểm phân chia *Phân biệt thuyết bộ* (vibhājya-vādina), và khi *Thượng tọa bộ* đã tách rời *Phân biệt thuyết bộ*, Luật tạng được biên tập. Sự thành lập của Luận bộ chính là tình hình thật tế của ba tạng Thánh điển, không phải chỉ có chín phần giáo. Bấy giờ cho rằng phải thành lập 3 phần: Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị để hoàn thành 12 phần giáo.

Nhân duyên là thể loại nói về nguyên nhân chế giới (học xứ và phép tắc), được rút ra từ phần *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* và *Kiên-độ*. Việc lấy Nhân duyên chế giới làm Thí dụ để tuyên nói các sự duyên trong kinh kệ, cũng được gọi là Nhân duyên. Thí dụ nói về sự tích quang huy, các kinh như: *Kinh Đại bốn* trong *Trường A-hàm*, *Kinh Thuyết bốn* và *Kinh Trường thọ vương bốn khởi* trong *Trung A-hàm* đều thuộc loại Thí dụ, nhưng vào thời bấy giờ vẫn chưa thành lập thể loại này. Mãi đến khi Luật tạng trình bày chi tiết, sự tích của Phật và đệ tử được tường thuật một cách rõ ràng rộng rãi, Nhân duyên chế giới bị mờ nhạt dần, [tr. 626] ngược lại ý nghĩa của Thí dụ càng được phát triển, từ đó Thí dụ trở thành một phần giáo. Nhân duyên và Thí dụ đều được bao hàm trong Khế kinh, nhưng thật tế lại thuộc về Tỳ-nại-da.¹ Ở thời kỳ chín

1. [6] *Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tập tập luận*, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 744, a16-19.

phần giáo, A-tỳ-đạt-ma và Ma-đát-lý-ca (còn có bộ phận phân tích chi tiết gọi là Tỳ-đà-la) đã hình thành độc lập và có hình thức đặc thù. Sau khi 4 bộ A-hàm được biên tập hình thành, các loại này lại được xem trọng. Luận thư của *Thượng tọa bộ* hình thành sớm nhất là *Kinh Phân biệt*,¹ đó chính là nội dung thật sự tạo thành bộ phận Luận nghị (Ưu-ba-đề-xá là sự giải thích và phân tích về kinh). *Đại Tỳ-bà-sa luận* khi giải thích ba chi phần sau này hoàn toàn lấy kinh và luật làm trọng tâm, do vậy những kinh cùng được luận bàn và cùng giảng giải được gọi là Luận nghị.

Sự thành lập 12 phần giáo chính là sự kết hợp 3 chi phần sau này với chín phần giáo, về thứ tự đã hình thành hai hệ phái lớn là hệ Phân biệt thuyết và hệ Thuyết nhất thiết hữu.² Hệ Phân biệt thuyết lấy Ưu-đà-na và Nhân duyên làm khởi đầu thứ tự, nhưng lấy Thí dụ và Luận nghị làm hai phần sau cùng. Điều này dường như đã biểu thị rõ Thí dụ và Luận nghị mới xuất hiện sau này, còn Nhân duyên thì xuất hiện rất sớm. Sự thành lập thể loại Nhân duyên của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt* quả thật tương đương với thời kỳ của chín phần giáo (ngay sau đó trở thành một phần giáo). Hệ Thuyết nhất thiết hữu, đem thể loại Nhân duyên và Thí dụ đưa ra phía trước, rồi hình thành thứ tự là Ni-đà-na, A-ba-đà-na, Bốn sự, Bốn sanh. Kết hợp 4 phần này cho thấy thể loại Thí dụ xuất hiện rất sớm, và cả bốn phần đều là bộ phận tự sự. Sự sai khác căn bản của 4 phần này là: Nhân duyên và Thí dụ nói về sự việc hiện tại; Bốn sự và Bốn sanh nói về sự việc quá khứ; Luận nghị xếp sau cùng, cũng là phần thành lập cuối cùng.

Sự phân loại Thánh điển Phật giáo ắt hẳn phải căn cứ vào 12 phần giáo để thảo luận. Sự biên tập kinh điển Đại thừa, phần lớn lấy Phương quảng làm tên gọi, nên kinh điển Đại thừa được [tr. 627] xếp vào phần Phương quảng.

1. [7] Chuyết tác: *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 72.

2. [8] Tham khảo mục 1.2. của chương này.

CHƯƠNG CHÍN

QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ỨNG GIÁO NGUYÊN THỦY

1. Chính lý Tập A-hàm

1.1. Ba bộ phận của Tương ứng giáo

[tr. 629] Trong mục thứ 3 của chương một đã đề cập: Kết tập Thánh điển có 2 giai đoạn là kết tập thời kỳ đầu và những cuộc kết tập diễn ra về sau. Những cuộc kết tập lại lấy kinh luật được kết tập vào thời kỳ đầu làm chuẩn mực để cùng nhau thẩm định điều đó có phải là Phật pháp hay không phải Phật pháp, vì vậy kinh và luật được kết tập vào thời kỳ đầu là chuẩn mực để thẩm định giáo pháp. Như trong *Đại bát Niết-bàn kinh* thuộc *Trường bộ* ghi rằng:

“*Khéo hiểu văn cú, đối chiếu kinh, luật. Nếu đối chiếu kinh, luật mà không khế hợp với kinh, luật... thì đó chẳng phải là lời dạy của Thế Tôn.*”

“*Khéo hiểu văn cú, đối chiếu kinh, luật. Nếu đối chiếu kinh, luật mà tương ứng cùng với kinh, luật thì xác nhận đó là lời dạy của Thế Tôn.*”¹

Cụm từ đối chiếu kinh, luật trong *Căn hữu luật tập sự* gọi là kiểm duyệt kinh văn và lời dạy trong Luật.² Nghĩa là lấy kinh, luật vốn có ban đầu làm chuẩn mực, sau đó mới có thể phán quyết kinh,

1. *Trường bộ*, quyển 16, *Đại bát Niết-bàn kinh*: NTĐTK 7, tr. 100-102.

2. [1] *Căn hữu luật tập sự*, quyển 37: CBETA, T24, no. 1451, p. 390, a7-8.

luật truyền về sau phải hay không phải là Phật pháp. [tr. 630] Luật tạng được kết tập thời kỳ đầu là *Kinh Ba-la-đề-mộc-xoa*; tất cả quy chế đã có của Tăng-già không thể trái ngược với Giới kinh. Về phương diện kinh pháp cũng có bộ phận kết tập thời kỳ đầu, đó chính là Tu-đa-la trong chín phần giáo, bộ phận căn bản của *Tương ưng bộ* (tương đương bản Hán là *Tạp A-hàm*). Bộ phận Tương ưng Tu-đa-la căn bản này trong Thánh điển hiện còn vẫn chưa lập thành bộ loại riêng mà được biên tập vào *Tương ưng bộ* (*Tạp A-hàm*) và trở thành bộ phận trung tâm của toàn bộ kinh. Phát hiện này là dựa vào thuyết truyền thừa xưa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda). Nội dung bộ phận này, tuy giống như *Tương ưng bộ* bản Pāli, nhưng văn cú, thứ tự lại giống với *Tạp A-hàm* bản Hán dịch, đây có lẽ do vì *Tạp A-hàm* là tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Tuy nhiên, có lẽ *Tạp A-hàm* bản Hán dịch hiện còn vốn chẳng phải là hoàn chỉnh, thứ tự cũng rất là lộn xộn, nên cần phải chỉnh lý để trả lại hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm*, sau đó mới có thể xác định đây là bộ phận hiện còn của Tương ưng giáo được kết tập thời kỳ đầu. Nếu đối chiếu giữa Tương ưng Tu-đa-la bản gốc cùng với thứ tự được biên soạn của Kỳ-dạ, Ký thuyết (*Tạp A-hàm* hiện còn là tổng hợp của ba bộ phận trên) thì truyền thuyết xưa về cuộc kết tập thời kỳ đầu sẽ càng dễ dàng được các học giả chấp nhận.

Tương đương với *Tương ưng bộ* là bản *Tạp A-hàm* Hán dịch do Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra) dịch vào thời Lưu Tống, gồm có 50 quyển, 1362 kinh (theo mục lục của *Đại chánh tạng*). Trong đó quyển 23, 25 (3 kinh 604, 640, 641) thật ra là *Kinh Vô ưu vương*,¹ cho nên phải bỏ đi.

Tạp A-hàm hiện còn không chỉ có ghi chép sai lầm, mà còn có sự thất thoát, thứ tự cũng rất lộn xộn. Ngang qua sự chỉnh lý của các học giả cận đại, đại khái có thể thấy được hình thức ban đầu của

1. Lữ Trùng, *Tạp A-hàm kinh san định ký*, tập 1, Nội Học, tr. 227.

bản Hán dịch *Tạp A-hàm*.¹ Lữ Trùng phát hiện *Nhiếp sự phân* của *Du-già sư địa luận* là Bản Mẫu (tức là Ma-đát-lí-ca: Mātṛka) của *Tạp A-hàm*;² [tr. 631] điều này cung cấp cho ông những ý tưởng đặc biệt khi nghiên cứu *Tạp A-hàm*. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của người cận đại, phần lớn chú trọng phục hồi lại hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm* bản Hán dịch; và hiện tại phải dựa vào thành quả nghiên cứu của học giả cận đại, chú trọng cách phân loại thành ba bộ phận lớn. Thứ tự tập thành của *Tạp A-hàm* (*Tương ứng bộ*) tương đương với thứ tự thành lập của ba phần Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết trong chín phần giáo (12 phần giáo), và xác lập thứ tự hình thành của phần giáo cùng A-hàm là phát triển đồng thời. Từ đó loại bỏ tranh luận cho rằng đầu tiên có phần giáo, kể đến có A-hàm; hoặc đầu tiên có A-hàm, kể đến có phần giáo.

Nghĩa xưa của Tương ứng giáo và Tu-đa-la rút ra từ *Du-già sư địa luận* và *Tạp sự*. Do trong truyền thuyết lâu ngày và cách hiểu không giống nhau cho nên có chút ít sai biệt. Nhưng từ trong truyền thuyết sai biệt đó lại có thể hiểu rõ chính xác về thứ tự của lần kết tập này. *Du-già sư địa luận* thành lập Sự Khế kinh tức là 4 A-cấp-ma (A-hàm) và lấy *Tạp A-hàm* làm gốc, như nói:

“*Sự Khế kinh* còn gọi là 4 A-cấp-ma ... Tức là Nhất thiết sự tương ứng giáo kia tập hợp lẫn lộn cho nên gọi là *Tạp A-cấp-ma*. Tương ứng giáo kia lại lấy các kinh dài vừa vừa để trình bày nên gọi là *Trung A-cấp-ma*. Tương ứng giáo lại lấy các kinh dài như nhau để trình bày nên gọi là *Trường A-cấp-ma*. Tương ứng giáo lại lấy từ 1, 2, 3 pháp v.v... tăng dần lên để trình bày cho nên gọi là *Tăng nhất A-cấp-ma*. Bốn loại như thế được thầy trò lần lượt truyền nhau cho đến nay, do đó nên gọi là A-cấp-ma hay là Sự Khế kinh.”³

Căn cứ theo đây thì bốn bộ A-hàm lấy *Tạp A-hàm* của Tương ứng giáo làm gốc; *Tạp A-hàm* chính là Nhất thiết sự tương ứng giáo,

1. [3] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 648-657.

2. [4] Lữ Trùng, *Tạp A-hàm kinh san định ký*, tập 1, Nội Học, tr. 233-241.

3. *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c9-29.

cho nên bốn bộ A-hàm cũng gọi chung là sự khế kinh. Như vậy, rốt cuộc thế nào là sự (vấn đề)? Như *Du-già sư địa luận* giải thích:

[tr. 632] “Lời chư Phật dạy bao gồm trong 9 vấn đề. Thế nào là 9 vấn đề? Đó là: 1. Vấn đề hữu tình; 2. Vấn đề thọ dụng; 3. Vấn đề sinh khởi; 4. Vấn đề an trụ; 5. Vấn đề nhiễm tịnh; 6. Vấn đề sai biệt; 7. Vấn đề người tuyên thuyết; 8. Vấn đề pháp được tuyên thuyết; 9. Vấn đề chúng hội. Vấn đề hữu tình nghĩa là 5 thủ uẩn. Vấn đề thọ dụng nghĩa là 12 xứ. Vấn đề sinh khởi nghĩa là 12 phần duyên khởi và duyên sinh. Vấn đề an trụ nghĩa là 4 loại thức ăn. Vấn đề nhiễm tịnh nghĩa là 4 Thánh đế. Vấn đề sai biệt nghĩa là vô lượng giới. Vấn đề người tuyên thuyết nghĩa là Đức Phật và đệ tử của Ngài. Vấn đề pháp được tuyên thuyết nghĩa là các chi phần giác ngộ như 4 niệm trụ v.v.... Vấn đề chúng hội nghĩa là nói về tám chúng.”¹

Nội dung của 9 vấn đề là những vấn đề của Nhất thiết sự tương ứng giáo, và cũng là nội dung của *Tạp A-hàm*. Thứ tự khai hợp của 9 vấn đề hiện có ba thuyết, so sánh như biểu đồ dưới đây:

“ <i>Du-già Sư Địa Luận</i> ”	“ <i>Du-già Sư Địa Luận</i> ”	“ <i>Tạp Sự</i> ” ¹⁰
Bản địa phần ⁸	Nhiếp sự phần ⁹	
1. Năm thủ uẩn	3. Uẩn	1. Năm uẩn
2. Mười hai xứ	5. Xứ	2. Sáu xứ
3. Mười hai duyên khởi	6. Duyên khởi	4. Duyên khởi
4. Bốn loại thức ăn	7. Thức ăn	
5. Bốn Thánh đế	8. Đế	5. Thánh đế
6. Vô lượng giới	4. Giới	3. Mười tám giới
7. Đức Phật và Đệ tử	1. Đệ tử nói	6. Thanh văn nói
[tr. 633]	2. Như Lai nói	7. Đức Phật nói
8. Bốn niệm trụ v.v..	9. Niệm trụ v.v..	8. Niệm xứ v.v..
9. Tám chúng	10. Tám chúng	9. Già-tha

1. *Du-già sư địa luận*, quyển 3: CBETA, T30, no. 1579, p. 294, a21-28.

Ba thuyết được nêu ra trên tuy thứ tự trước sau không thống nhất nhưng nội dung đại thể là thống nhất. Đây là toàn bộ nội dung của Sự tương ứng giáo (tức là *Tạp A-hàm*). Căn cứ theo Nhiếp sự phần của *Du-già sư địa luận* thì phân làm ba loại lớn¹:

1. Người nói: Như Lai và các Đệ tử nói (phần Đệ tử nói và Đức Phật nói).

2. Pháp được nói:

– Uẩn, Giới, Xú, Duyên khởi, Thực, Đế (phần Năm thủ uẩn, Sáu xú, Nhân duyên, Tương ứng phần).

– Niệm trụ ... Chứng tịnh v.v... (phần Đạo phẩm).

3. Đối tượng nhắm đến: Tám chúng (phẩm Kết tập)

Ba loại lớn, 9 vấn đề là nội dung của *Tạp A-hàm*; cũng có thể nói đều là Tu-đa-la (Sự Khế kinh). Nhưng Bốn sự phần của *Du-già sư địa luận* giải thích Tu-đa-la trong 12 phần giáo không thuộc phần kệ tụng, cho nên trừ đi Chúng tương ứng, tức bộ phận kệ tụng của tám chúng, gọi 8 vấn đề khác là Tu-đa-la.² Hơn nữa, Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận* tuy đề cập 9 vấn đề (mở đầu trong Vấn đề người nói là Đệ tử nói, Như Lai nói) nhằm thuyết minh về Sự Khế kinh và lựa chọn bộ phận Ma-đát-lí-ca trong Sự Khế kinh, nhưng lại không có phẩm Kết tập, còn Những gì đệ tử nói và Những gì Như Lai nói, chỉ có 7 vấn đề³ trong 9 vấn đề. Như thế Sự Khế kinh tức là nội dung của Tu-đa-la, từ bốn bộ A-hàm mà tóm lược thành 3 loại lớn trong *Tạp A-hàm*; [tr. 634] rồi từ 3 loại lớn này bỏ đi bộ phận kệ tụng thì chỉ còn hai loại; rồi bỏ đi bộ phận Những gì đệ tử nói và Những gì Như Lai nói thì chỉ còn Uẩn, Xú, Duyên khởi, Thực, Tứ đế, Giới, các đạo phẩm Niệm trụ v.v.... Bảy vấn đề Uẩn v.v... là vấn đề căn bản của bộ phận Tương

1. [8] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c6.

2. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b10-c.

3. [10] *Du-già sư địa luận*, quyển 85-98: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, b12 – p. 868, b22.

ứng giáo, gọi đó là Tương ứng Tu-đa-la, sau đó tiếp tục theo thứ tự biên tập gọi là Sự Khế kinh trong Nhất thiết sự tương ứng.

1.2. Sự Khế kinh và Ma-đát-lí-ca

[tr. 635] Bộ phận thứ nhất trong ba bộ loại lớn trong *Tạp A-hàm* gồm có bảy phần: Uẩn, Xú, Duyên khởi, Thực, Tứ đế, Giới, các đạo phẩm Niệm trụ v.v... Lữ Trùng phát hiện Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận* là bộ phận bốn mẫu (Mātrkā) trong *Tạp A-hàm*.¹ Nếu đem bộ phận này so sánh với kinh văn trong *Tạp A-hàm* thì thứ tự và nội dung gần giống nhau. Đặc biệt có điểm cần lưu ý, trong *Du-già sư địa luận* từ phần Giới trong Thánh đế trở về sau, và từ Đạo phẩm trở về trước, đem chúng sắp xếp vào phần Duyên khởi, thì trật tự của chúng không mấy thuận, nhưng lại phù hợp với thứ tự trong *Tạp A-hàm*. Vấn đề này trong *Tương ứng bộ*, phần *Giới tương ứng* cũng được sắp xếp trong phẩm Nhân duyên của *Đại phẩm* thứ hai. Qua đó cho thấy, *Tạp sự* sắp xếp Xú và Giới thành một loại; *Du-già sư địa luận* đề cập *Tạp A-cấp-ma* lấy Uẩn, Xú, Giới làm một loại, đều là dựa vào quan điểm chung của đời sau mà sửa đổi đính chính lại.

Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận* bắt đầu từ quyển 85 đến quyển 98, tổng cộng có 14 quyển, là bộ phận mang tính cốt yếu, tức Mātrka trong sự khế kinh. Tác phẩm *Tạp A-hàm kinh san định ký* của Lữ Trùng, ông từng đem chúng đối chiếu kinh văn xác định bộ phận này là bốn mẫu của *Tạp A-hàm*, nhưng sự so sánh đối chiếu đó mang tính sơ lược chưa cụ thể, còn nhiều chỗ sai sót. Do đó ở đây một lần nữa đem chúng so sánh tỉ mỉ để xác định thứ tự của bộ phận này, tiến hành bổ sung vào *Tạp A-hàm* và thuyết minh. Nhiếp sự phần gồm 14 quyển, phân làm bốn loại: 1. Hành trạch nhiếp, 2. Xú trạch nhiếp, 3. Duyên khởi thực đế giới trạch nhiếp, và 4. Bồ-đề phần pháp trạch nhiếp. Mỗi loại trước tiên có một bài kệ mang tính tổng tụng, kể đến nêu từng

1. [1] Lữ Trùng, *Tạp A-hàm kinh san định ký*, *Nội Học*, tập 1, tr. 233-241).

bài tụng riêng, làm rõ sự khác biệt của mỗi một kinh văn. Dưới đây là phần so sánh giữa kinh và luận, tiến hành phân loại dựa vào những nguyên tắc như sau: 1. Ý nghĩa của luận dựa vào kinh văn mà hình thành, gom nhiều kinh làm một loại (môn), hoặc lấy một kinh phân chia thành nhiều loại, không nhất định căn cứ vào một kinh thì phải hình thành một luận; 2. Phần trước đã thảo luận qua, nếu văn sau lại giống thì giản lược. Có loại có kinh mà không có luận không thể nói là bị khiếm khuyết, cho nên thêm ký hiệu () để trình bày; 3. Có kinh có luận mà không có hình thức kệ tụng, do đó bổ sung ký hiệu () để trình bày; 4. Có luận mà không có kinh văn, hoặc có kệ tụng, hoặc không có kệ tụng (phụ thêm vào đó), qua sự so sánh khảo sát kỹ càng cho biết đây đều là những bài tụng tuyển chọn ra từ trong *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm*. Hiện tại, trước tiên chúng ta so sánh kinh, luận như bản đồ dưới đây:

<i>Du-già sư địa luận</i> (<i>Nhiếp sự phần</i>) [tr. 636]	<i>Tập A-hàm</i>
1) Hành trạch nhiếp (1 Tổng tụng, 11 tụng, 97 pháp). Tụng I	
Giới; 2. Thuyết; 3. Tiến hành	1, 2 ¹
4. Quán sát; 5. Quả	3, 4, 5, 6
6. Ngu tướng	7
7. Vô thường đẳng định; 8. Giới	8
9. Nhị chủng tiệm thứ	9, 10
10. Chẳng đoạn chẳng thường	11, 12
11. Nhiễm tịnh	13, 14

1. [2] Theo mục lục *Đại chánh tạng*.

Tụng II	
1. Lược giáo	15
2. Giáo quả [tr. 637]	
2. Chung	
3. Đọa số	16
4. Tam biến trí đoạn	17, 18
5. Phược	19, 20, 21
6. Giải thoát	22
7. Kiến mạn tạp nhiễm; 8. Tịnh thuyết cú	23, 24
8. Viễn ly tứ cụ (Đối chiếu: Viễn ly tứ cụ, nghĩa trong kinh 15..... 22).	
9. Ba viên mãn:	
– Hạnh viên mãn —————	25, 26, 27
– Quả viên mãn —————	28
– Thầy viên mãn —————	29
(Hết quyển 85)	
Tụng III	
1. Tưởng hành	30
2. Ngu tướng [tr. 638]	
2. Nhân	
3. Thắng lợi	31, 32 (cuối quyển 1 trở về trước)
4. Chín trí	
5. Vô ngại	256, 257, 258
6. Thắng tiến	259
7. Ba hành tướng	260

8. Ngã kiến sai biệt 261. Đối chiếu: Thứ tự luận nghĩa của hai bản trên tương phản với kinh, hiện tại là căn cứ theo kinh.	
9. Phẩm tổng kết về pháp v.v...	262
10. Ba	
Tụng IV	
1. Tốc thông	263
2. Tụ thể	264
3. Cảnh giới của trí	265
4. Lưu chuyển	266
[tr. 639]	
5. Hạnh hỷ túc	267
6. Thuận theo dòng	268
7. Trí đoạn tướng	269
8. Thành lập tướng	270
9. Vi lượng	271
10. Việc làm của Thầy	272 (Cuối quyển 10 trở về trước) (Hết quyển 86)
Tụng V	
1. Nhân	59
2. Thắng lợi	60
Phụ nghĩa: <i>Trường A-hàm</i> , 111. <i>Kinh Phạm võng</i> .	
3. Hai trí	61
4. Năm phần vị của ngu phu ¹	62
5. Hai cái thấy sai biệt	63

1. **Ngu phu** (愚夫): kẻ phàm phu ngu si (*Dịch giả chú*).

6. Thánh giáo v.v.	64
Tụng VI	
1. Đoạn chi	65, 66, 67, 68
[tr. 640] 2. Biết rõ về hành	
3. Duyên	
4. Vô đảng giáo	69, 70
5. Bốn loại chúng hữu tình; 6. Bốn đạo; 7. Năm cứu cánh	
Tụng VII	
1. Hai phẩm Tổng và Lược	72
2. Ba	73
3. Năm	74
4. Hữu dị	75
5. Thắng giải	76
6. Đoạn	77
7. Lưu chuyển	78
8. Hữu tính	79
9. Bất thiện thanh tịnh và thiện thanh tịnh	80
10. Phân biệt Thấy thiện thuyết và ác thuyết v.v...	81
Chẳng phải định.	
11. (Hết quyển 87)	
[tr. 641] Tụng VIII	

1. Hai trí và công việc của nó	82, 83, 84, 85
2. Lạc v.v... chuyển biến của hành	86, 87 (Cuối quyển 3 trở về trước) 33, 34
3. Kinh thỉnh thuyết và không thỉnh mà Tự thuyết; 4. Niết-bàn có hai loại	35, 36
Tụng IX	
1. Tranh cãi	37, 38
2. Mầm mống	39, 40
3. Thấy rất ô nhiễm	
4. Nhất thú	41
5. Học	42
6. Bốn sự sợ hãi	43, 44
7. Sự sai khác của Túc niệm trụ trong thiện thuyết và ác thuyết	45, 46
Tụng X	
1. Không nhầm chán không tham dục	47, 48
2. Hỏi đáp không rối loạn [tr. 642]	49, 50
2. Tướng	51
3. Chương	52
4. Kỳ lạ hiếm có	53
5. Vô nhân; 6. Hủy báng người khác	54
6. Nhiễm cụ	55, 56

Tụng XI	
1. Ít muốn; 2. Tụ tính v.v.	57
2. Ký	58 (Cuối quyển 2 trở về trước)
3. Ba	103
4. Tợ chánh pháp	104
5. Nghi si xứ sở	105
6. Bất ký	106
7. Biến hoại	107
9. Đại sư ký [tr. 643]	108
8. Ba cái thấy viên mãn	109
9. Các tướng ngu si của ngoại đạo	110 (Cuối quyển 5 trở về trước) (Hết quyển 88)
2) Xứ trách nhiếp (2 tổng tụng, 9 tụ, 84 pháp)	
Tụng I	
1. An lập	
2. Sai biệt. Đối chiếu: Đầu tiên là Luận nghị, sau là Kinh văn.	(188, 189, 190, 191, 192, 193, 194) xem nghĩa của kinh số 1.....7.
3. Ngu 4. Không ngu	195, 196
5. Giáo thọ	197
	(198, 199) xem nghĩa của kinh số 23, 24

6. Giải thoát	200
7. Phiền não	201
[tr. 644] Tà luận và chánh luận về Nghiệp	<i>Trung A-hàm, (171) Kinh Đại nghiệp phân biệt.</i>
– Mười đối trị	<i>Trung A-hàm, Phẩm Nghiệp Tương ứng</i>
– Khéo hộ trì hay không khéo hộ trì	<i>Trung A-hàm, (12) Kinh Hòa phá</i>
– Tọa nhiễm hay không tọa nhiễm	<i>Trung A-hàm, (13) Kinh độ</i>
-Trình bày tà nghiệp và chánh nghiệp	<i>Trung A-hàm, (19) Kinh Ni-kiến tử</i>
– Ba loại	Không rõ
(Hết quyển 89)	
Tụng II	
1. 52	
2. 13	
3. Bốn nghiệp. Đối chiếu: Nửa bài tụng tập hợp 5 loại 2 nghiệp, 10 loại 5 nghiệp, 1 loại 4 nghiệp, trình bày rõ từng việc, hình như được rút ra từ <i>Tăng nhất A-hàm</i> ?	
Tụng III	
1. Vô trí	202, 203
2. Trí	204, 205, 206, 207
	(208) xem nghĩa kinh số 8
[tr. 645] Định	209
3. Thù thắng	210
4. Chướng ngại	211

5. Học v.v.	212
6. Chấp trước	213
7. Vô ngã	214
8. Thánh đạo	215
9. Nhị hải bất đồng phần	216, 217
Tụng IV	
1. Đạo bất đồng phần	218, 219, 220
2. Sư bất đồng phần	221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228
	(229) xem nghĩa kinh 56. (Cuối quyển 8 trở lên)
3. Quốc gia	230
4. Hai thế gian	231
5. Hữu vi	232
	(233) xem nghĩa kinh 71.
[tr. 646] Ngăn hành động của thân	234
6. Cố chấp	235
7. Hai tính không	236
Phụ nghĩa: <i>Trung A-hàm</i> , 190. <i>Kinh Tiểu không</i> và 191. <i>Kinh Đại không</i> (Hết quyển 90)	
Tụng V	
1. Ly dục hay chưa ly dục 2. Hỏi	237
3. Nhân duyên	238
4. Đường ô nhiễm	239, 240

5. Giữ gìn mạng sống	241
	(242) xem nghĩa kinh số 3
6. Chấp trước xử sở	243, 244, 245
7. Xa lìa hai nhiễm	246
8. 15 tướng	247
Tụng I	
1. Nhân đồng phần	248
[tr. 647] 2. Tư	249
3. Đoạn trừ kiết phục	250
	(251) xem nghĩa kinh số 256, 257.
4. Tướng	252
5. Xúc biến	253
6. Giải thoát thù thắng	254
7. Phòng hộ căn môn	(cuối quyển 9 trở về trước)
6. Giáo	1164
7. Tướng ái	1165
Tụng II	
1. Chỉ làm duyên	1166
2. Tầm tư	1167
3. Phát nguyện	1168
4. Tất cả các loại luật nghi	1169
5. Vào Thánh giáo không phòng hộ các căn	1170, 1171

6. Đầy đủ tư lương thù thắng	1172
[tr. 648]	
7. Xả điều được học	1173
8. Chấp trước xứ sở	1174
9. Nghĩa bất thiện	1175
10. Theo dòng	1176
11. Bồ-tát thừa thù thắng hơn thừa khác	1177 (cuối quyển 43 trở lên)
12. Trình bày lập luận	273
	(274) xem nghĩa kinh số 17
Hết quyển 91	
Tụng III	
1. Thượng tham	275
2. Giáo thọ	276
3. Khổ trụ	277
4. Quán sát	278
5. Dẫn phát	279
6. Không ứng cúng	280
7. Minh giải thoát	281
[tr. 649]	
8. Tu	(Cuối quyển 11 trở về trước)
9. Vô ngã Luận	304
8. Định pháp	305
9. Kiến	306, 307
10. Khổ	308

Tụng IV	
1. Nhất trụ	309, 310
2. Xa lìa	311
3. Niết-bàn	312
4. Sự chứng đắc bên trong	313
	(314, 315) xem nghĩa kinh số 77, 78.
	(316, 317, 318) xem nghĩa kinh số 86, 87, 33.
5. Biện rõ tất cả trí	319, 320, 321
6. Tướng	322
	(323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330) xem nghĩa An lập, Sai biệt đã nói ở trước.
7. Xả ba môn học	331, 332
	(333) xem nghĩa kinh số 8.
[tr. 650]	
8. Nghiệp v.v...	334
9. Không	335
10. Tùy hành	336, 337, 338
10. Trụ mãi mãi	339, 340, 341, 342 (cuối quyển 13 trở về trước)
11. Bậc thầy viên mãn thứ hai	<i>Trung A-hàm</i> , 163. <i>Kinh Phân biệt lục xứ</i> và 169. <i>Kinh Câu-lâu-sấu vô tránh</i> .
(Hết quyển 92)	

3) Duyên khởi, Thực, Đế, Giới, Trạch nhiếp (2 tổng tụng, 10 tụng, 79 pháp)

Tụng I	
1. Lập Tam tể thanh tịnh	
Chín tướng	283, 284
2. Khổ tụ	285, 286
3. Đế quán	287
4. Nhiếp Thánh giáo	288
5. Trí vi tế	289, 290
[tr. 651]	
6. Phạm vi suy nghĩ	291
7. Quán sát	292
8. Thượng mạn	293
9. Thâm thâm	<i>Trung A-hàm, 97. Kinh Đại nhân</i>
Tụng II	
1. Khác	294
2. Thắng nghĩa của thế tục	295
3. Pháp như thế	296
4. Làm như vậy; 5. Đại không	297
5. Phân biệt	298
	(299) xem nghĩa kinh 296.
6. Tụ tác	300, 301, 302, 303 (Cuối quyển 12 trở về trước)

Hết quyển 93

Tụng III	
1. Xúc làm duyên	343
2. Thấy viên mãn	344
[tr. 652]	
3. Chân thật	345
4. Hiểu rõ	<i>Trung A-hàm, 113. Trí Kinh</i>
5. Không ưa thích	346
6. Pháp trụ trí	347
7. Tinh tiến	348
8. Chỗ sinh khởi	349
9. Thánh Đệ tử	350
Tụng IV	
1. Hữu diệt	351
2. Sa môn, Bà-la môn	352, 353, 354
3. Thọ trí	355, 356, 357
4. Lưu chuyển	358
5. Lai vãng	359, 360, 361
	(362, 363, 364) (Cuối quyển 14 trở về trước) (365) xem nghĩa kinh 25, 26, 27, 28.
6. Sự thuận nghịch của Phật	366 (367, 368 xem nghĩa kinh 206, 209) 369, 370.
Phụ nghĩa: <i>Trung A-hàm, 9. Kinh Thất xa</i>	
[tr. 653] Tụng V	
1. An lập	
2. Nhân duyên	371
3. Quán sát ý nghĩa thức ăn	372

4. Nhiều lỗi lầm tai họa	373
5. Tạp nhiễm	374, 375
6. Thí dụ	376, 377, 378

Hết quyển 94

Tụng VI	
1. Như lý	<i>Trung A-hàm, 10. Kinh Lậu tận</i>
2. Nhiếp	<i>Trung A-hàm, 30. Kinh Tượng tích dụ</i>
3. Tập để	Kinh số 984 của <i>Tạp A-hàm</i> .
4. Đắc	379, 380
5. Du-già	381
	(382, 383, 384, 385, 386, 387, 388) Xem nghĩa kinh 71.
6. Như bệnh	389
7. Tướng	390, 391, 392
[tr. 654] 8. Xứ	393
9. Nghiệp	394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401
10. Chương ngại không tin	402, 403, 404
– Thượng mạn	405
– Chờ đợi thời gian	406 (Cuối quyển 15 trở về trước)
– Phóng dật	407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415
– Đoạn trừ chương ngại	416, 417, 418, 419, 420

8. Lỗi lầm	421, 422, 423, 424, 425, 426
	(427) xem nghĩa kinh số 71. (428, 429) xem nghĩa kinh số 206, 207.
9. Hắc dị thực đẳng	430, 431, 432, 433, 434
10. Dẫn dẫn	435, 436, 467
11. Nghĩa lớn	438, 439, 440, 441
12. Khó được	442, 443
Hết quyển 95	
[tr. 655] Tụng I	
1. Tổng nghĩa	
2. Tự loại riêng	444
3. Tợ chuyển	445, 446, 447, 448, 449
4. Ba sự mong cầu	450, 451, 452, 453, 454, 455 (Cuối quyển 16 trở về trước)
Tụng II	
1. Tam thất giới ¹ tương nhiếp	456
2. Cái thấy cao, trung bình, thấp	457
Nhẫn hay không nhẫn	Kinh số 969 của Tạng A-hàm
3. Tưởng	458
4. Kỳ lạ hiếm có	459
5. Tính sai biệt	460
6. An lập	461, 462, 463

1. Tam giới (三界): 1. Sắc giới, 2. Vô sắc giới, 3. Diệt giới. Thất giới (七界): 1. Quang minh giới, 2. Thanh tịnh giới, 3. Không xứ giới, 4. Thức xứ giới, 5. Vô sở hữu xứ giới, 6. Phi tưởng phi phi tưởng xứ giới, 7. Diệt giới (*Dịch giả chú*).

7. Vãng lạng	464
	(465) xem nghĩa kinh số 24
8. Ngu phu	<i>Trung A-hàm, 181. Kinh Đa giới</i>
Tụng III	
1. Tổng thuyết	
[tr. 656]	
2. Tụ tính Nhân duyên	466
3. Kiến	467
4. Tạp nhiễm	468
5. Sở thủ thú ¹	469
6. Lưu chuyển sai biệt	470, 471, 472
7. Đạo lý	473
8. Vãng lạng	474
9. Quán sát	475, 476, 477, 478
	(479) xem nghĩa kinh 13, 14.
	(480) xem nghĩa kinh 253, 254, 255.
Tụng IV	
1. Thọ sinh khởi	481
2. Liệt v.v.	482, 483
3. Kiến v.v. là tối thắng	484
4. Các tướng thọ sai biệt	485
5. Hiểu biết sai biệt	486, 487, 488, 489 (Cuối quyển 17 trở về trước)

1. Sở thủ thú (數取趣), còn gọi là Bồ-đặc-già-la (Pudgala), dịch là người, chúng sinh (Dịch giả chú).

[tr. 657] 6. Vấn ký	<i>Trung A-hàm, 119. Kinh Thuyết xứ. Trung A- hàm, 22. Kinh Thành tựu giới</i>
Hết quyển 96	

4) Bồ-đề phân pháp trách nhiếp (1 tổng tụng, 12 tụng, 81 pháp)

Tụng I

1. Sa-môn	<i>Trung A-hàm, 103. Kinh Sư tử hống</i>
2. Nghĩa của Sa-môn	<i>Trung A-hàm, 162. Kinh Phân biệt lục giới</i>
3. Vui thích	<i>Trung A-hàm, 1. Kinh Thiện pháp</i>
4. Tất cả pháp	<i>Trung A-hàm, 113. Kinh Chư pháp bốn</i>
5. Phạm hạnh	<i>Trung A-hàm, 111. Kinh Đạt phạm hạnh</i>
6. Sở thủ thú	<i>Trung A-hàm, 112. Kinh A-nô-ba</i>
7. Siêu việt	<i>Kinh số 1042 của Tập A-hàm</i>
8. Hai nhiễm	<i>Trung A-hàm, 75. Kinh Tịnh bất động đạo</i>

Tụng II

1. An lập	
2. Ranh giới	605
3. Thuần	606, 607
[tr. 658] 4. Như lý	608

6. Duyên khởi	609
6. Tu trì	610
7. Chương ngại tự tính	611
8. Thuyết; Phát khởi; Tu	612
Tụng III	
1. Các căn	613
2. Đắm vị	614
3. Trước sau sai biệt	615
4. Chấp trước tướng	616
5. Các triển phược	617
6. Quả vị lợi ích thù thắng	618
Hết quyển 97	
Tụng IV	
1. Thấy ngoại đạo	619
[tr. 659]	
2. Trụ núi Tuyết	620
3. Khuyến khích	621, 622, 623
	(624) xem kinh số 15
4. Hệ thuộc	625, 626
	627, 628, 629
5. Tịnh	630, 631, 632, 633, 634, 635
6. Dẫn dẫn	636
7. Giới viên mãn	637
	638, 639 (Cuối quyển 24 trở về trước)
8. Tuệ	
9. Thành tựu	

Tụng V	
1. Dũng mãnh	
2. Lực	
3. Tu tập	
4. Đẳng trì	
[tr. 660]	
5. Dị môn ¹	
6. Thần túc	
Tụng VI	
1. An lập	
2. Sở hành cảnh	
Đối chiếu: Do kinh văn trên bị thất lạc	
	642 (ba căn)
	643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651 (năm căn)
3. An trụ ngoại dị sinh phẩm	652, 653
4. Tuệ căn là tối thắng	654, 655, 656, 657, 658, 659
	660
Đối chiếu: Luận và Kinh thứ tự không trùng khớp, nay dựa vào thứ tự của Kinh.	
Tụng VII	
1. Tư trạch	661, 662, 663 (hai lực)
	664, 665, 666 (ba lực)

1. Dị môn (異門): Tự tính sai biệt (*Dịch giả chú*).

2. Giác tuệ v.v...	667,668,669,670,671,672 (bốn lục) 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683 (năm lục)
[tr. 661] 3. Hữu học	684, 685 (năm lục và mười lục)
	686,687 (sáu lục)
	688, 689, 690, 691 (bảy lục)
	692, 693 (tám lục)
4. A-la-hán	694, 695, 696 (tám lục)
	697, 698 (chín lục)
5. Quốc gia và các vị vua	699, 700 (mười lục)
6. Chất trực	701, 702, 703 (năm lục và mười lục)
Đối chiếu: Luận và Kinh thứ tự không hợp nhau, nay dựa vào thứ tự của Kinh.	
Tụng VIII	
1. An lập	
	704, 705, 706, 707, 708, 709, 710
2. Dẫn dẫn	711 (cuối quyển 26 trở về trước) 712
3. Sai biệt	713, 714
4. Thức ăn	715, 716, 717
5. An lạc trụ	718, 719, 720, 721, 722
[tr. 662]	723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736,737, 738, 739, 740

6. Tu tập	741, 742, 743, 744, 745, 746, 747 (Cuối quyển 27 trở về trước)
Tụng IX	
	748, 749, 750, 751
1. Dục v.v.	752, 753, 754, 755, 756, 757
	758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765
2. Thanh tịnh	766
	767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774
3. Nội ngoại lục	775, 776, 777, 778, 779, 780, 781
4. Dị môn	782
	783
5. Sai biệt	784, 785
	786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793
6. Sa môn, Bà-la môn	794, 795, 796 (Cuối quyển 28 trở về trước) 797, 798, 799, 800
Đối chiếu: Kinh và Luận thứ tự không thống nhất, nay dựa theo thứ tự Kinh văn.	
[tr. 663] Tụng X	
1. Chương ngại theo phiên nào	801, 802, 803
2. Tầm	804
3. Quả	

4. Sai biệt	805, 806
5. Vi tế	807
6. Học trụ	808
7. Trí vô chấp	809, 810, 811, 812
8. Tác ý	813
9. Thân khó nhọc	814, 815

Đối chiếu: kinh và luận thứ tự không thống nhất, nay dựa theo thứ tự kinh văn.

Tụng XI	
1. Tôn trọng Thi-la	816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823
2. Tịnh giới viên mãn	
3. Hiện hành	824
4. Thắng lợi của sự học	825, 826
	827, 828, 829 (Cuối quyển 29 trở về trước) 830, 831 [tr. 664]
5. Sai biệt của sự học	832
Tụng XII	
1. An lập	
2. Có biến đổi khác	833, 834, 835, 836
	837
3. Thấm nhuần	838, 839, 840, 841
	842, 843, 844, 845, 846
4. Thiên lộ	847, 848, 849, 850
5. Thí dụ gương sáng	851, 852, 853, 854

6. Ký biệt căn cứ vào bốn chứng tịnh ¹	855, 856
Căn cứ vào năm tùy niệm	857
Căn cứ vào sáu tùy niệm	858, 859, 860 (Cuối quyển 30 trở về trước)
Hết quyển 98	

Qua bản so sánh trên cho chúng ta hiểu rằng: 1. Ba phần trước (Hành; Xứ; Duyên khởi, Thực, Tứ đế, Giới) của luận, về mặt nội dung và thứ tự đều phù hợp với kinh. Khế kinh được luận phân tích, nếu đem so sánh với *Tạp A-hàm* hiện còn chắc chắn xuất phát từ một tụng bản. Trong Bồ-đề phần pháp trạch nhiếp thứ tư, mặc dù phần kinh văn thì nhiều mà thảo luận ý nghĩa thì ít, trật tự cũng bị đảo lộn và lược bớt, đặc biệt là bộ phận Căn, Lực, Giác phần, Đạo phần, nhưng đại khái xuất phát cùng một bản gốc. [tr. 665] Có lẽ luận nghĩa có giảm bớt một ít mà kinh văn thì bổ sung quá nhiều.

2. Bộ phận có trong phân luận nghĩa mà không có trong kinh văn, ngoài Bồ-đề phần pháp ra, không phải do kinh văn khiếm khuyết mà chủ yếu là rút ra từ *Trung A-hàm* để bổ sung vào. Thông qua sự so sánh trong đó có tổng cộng 31 kinh. *Trung A-hàm* là Thánh điển thuộc giai đoạn Phật pháp Sơ kỳ, đã được chỉnh lý, xiển dương, phân biệt, chọn lọc từ trong Thánh điển, cho nên được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đặc biệt xem trọng. Việc tìm hiểu Phật pháp cần lấy *Tạp A-hàm* làm chính, và lấy *Trung A-hàm* làm phụ, từ đó tiến hành chọn lọc xác định tư tưởng cốt lõi của Phật pháp.

3. Mở đầu cho mỗi một loại luận nghị, đại khái có nghĩa chung và an lập. Đây chỉ trình bày tổng quát về luận nghị phải là chọn lựa một kinh.

1. Bốn chứng tịnh: Phật chứng tịnh, Pháp chứng tịnh, Tăng chứng tịnh, Thánh giới chứng tịnh (*Dịch giả chú*).

4. *Tạp A-hàm san định ký* cho rằng, bài tụng đầu tiên của Niệm trụ là kinh thứ 23 trong bản hiện tại, bản xưa bị thất lạc phần này. Bài tụng về Chánh đoạn và Thần túc, thuộc quyển thứ 25 trong bản hiện tại, bản xưa cũng bị thất lạc.¹ Bởi vì *Tạp A-hàm* có 50 quyển, trong đó chép lầm vào *Kinh Vô ưu vương* 2 quyển. Nếu loại bỏ kinh này thì số quyển không đủ. Chúng ta có thể căn cứ vào điểm này để suy đoán hình thức ban đầu của bản Hán dịch *Tạp A-hàm*. Tuy nhiên, dựa vào sự so sánh này có thể biết được những điều này không đúng. Bài tụng đầu của Niệm trụ không phải trong kinh văn bị mất mà là chọn lựa từ *Trung A-hàm*. Bài tụng về Chánh đoạn và Thần túc đích xác là *Tạp A-hàm* đã khiếm khuyết. Thật ra, Căn cũng không có trong kinh văn. Bởi vì, kệ tụng của Căn trước hết trình bày An lập là 22 căn; kể đến Sở hành cảnh, chỉ căn cứ vào 6 căn mà trình bày; sau cùng trình bày 5 căn: Tín v.v.... Trong kinh văn quyển 26, mở đầu ghi: Có 3 căn: Vị tri đương tri căn (未知當知根), tri căn (知根), vô tri căn (無知根).² Ba căn này, là 3 căn sau cùng trong 22 căn. Thế thì tại sao chỉ có 3 căn, những căn khác không có? Hai phần Căn và Lực, trong *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* đều lấy 5 căn, 5 lực làm chính, nhưng cũng không giới hạn ở 5 căn và 5 lực. Do đó, 3 căn được nêu ở trước nếu đem so sánh với kệ tụng trong luận, có thể suy đoán đã bị thất lạc. Khảo cứu *Căn tương ứng* trong *Tương ứng bộ* tổng cộng có 7 phẩm, 185 kinh, so ra nhiều hơn bản Hán dịch. 7 phẩm trong kinh văn đương nhiên là lấy 5 căn làm chính, nhưng phẩm 6 căn thứ 3 có 3 căn: Nữ, nam, mạng; [tr. 666] còn có 3 căn: Vị tri đương tri căn (căn chưa biết sẽ biết), dĩ tri căn (căn đã biết), cụ tri căn (căn đã biết trọn vẹn); phẩm 6 căn gồm: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Phẩm Lạc Căn thứ 4 trình bày 5 (thọ) căn: Sướng, khổ, vui, buồn, xả. Tổng hợp 7 phẩm chính là 22 căn. Đặc biệt là Sở hành cảnh của luận tụng nói rõ sự sai biệt của 6 căn tiếp nhận cảnh, (tu 4 niệm trụ và 7 chi phần giác ngộ, đạt được

1. [3] Lữ Trùng, *Tạp A-hàm kinh san định ký*, *Nội Học*, tập 1, tr. 240).

2. [4] *Tạp A-hàm*, quyển 26: CBETA, T02, no. 99, p. 182, a15-16.

minh giải thoát), rồi quy kết về Niết-bàn là không đối ngại. Tuy nội dung trình bày có rộng hơn, nhưng hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa *Căn tương ứng* thuộc *Tương ứng bộ*.¹ Do đó, suy đoán rằng, phần Chánh đoạn và Thần túc hoàn toàn bị thất lạc; bộ phận Căn cũng bị thất lạc. Tổng hợp lại, chính là quyển 25 bị thất lạc. Còn 1 quyển kinh khác bị thất lạc đó là quyển 22. Như vậy, phần bị thất lạc là quyển 22 và 25; người xưa chính vì sự thất lạc của hai quyển này mới nhầm lẫn lấy *Kinh Vô ưu vương* biên tập vào. Nhưng về sau trật tự của quyển lại bị đảo lộn, vì *Niệm trụ kinh* là quyển 24, nên *Kinh Vô ưu vương* này mới biên tập vào số 23 và 25.

Ở đây, đối với bộ phận này (Tu-đa-la), dựa vào *Tạp A-hàm* để xác định thứ tự như sau:

1) Uẩn

Quyển thứ 1 (1-32), quyển 10 (256-272), quyển 3 (59-87), quyển 2 (33-58) và quyển 5 (103-110).

2) Xứ

Quyển 8 (188-229), quyển 9 (230-255), quyển 43 (1164-1177), quyển 11 (273-282) và quyển 13 (304-342).

3) Duyên khởi, Thực, Đế, Giới

[tr. 667] Duyên khởi: quyển 12 (283-303), quyển 14 (343-364) và quyển 15 (365-370).

Thực: quyển 15 (371-378).

Đế: quyển 15 (379-406) và quyển 16 (407-443).

Giới: quyển 16 (444-455) và quyển 17 (456-489).

4) Pháp Bổ-đề phân

Niệm trụ: quyển 24 (605-639).

Chánh đoạn (thất lạc).

1. [5] *Tương ứng bộ*, *Căn tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 40-41.

Thân túc (thất lạc).

Căn (thất lạc) quyển 26 (642-660).

Lục: quyển 26 (661-703).

Giác phần: quyển 26 (704-711) và quyển 27 (712-747).

Đạo phần: quyển 28 (748-796) và quyển 29 (797-800).

Túc niệm: quyển 29 (801-815).

[tr. 668] Học: quyển 29 (816-829) và quyển 30 (830-832).

Chúng tịnh: quyển 30 (833-860).

1.3. Kỳ-dạ

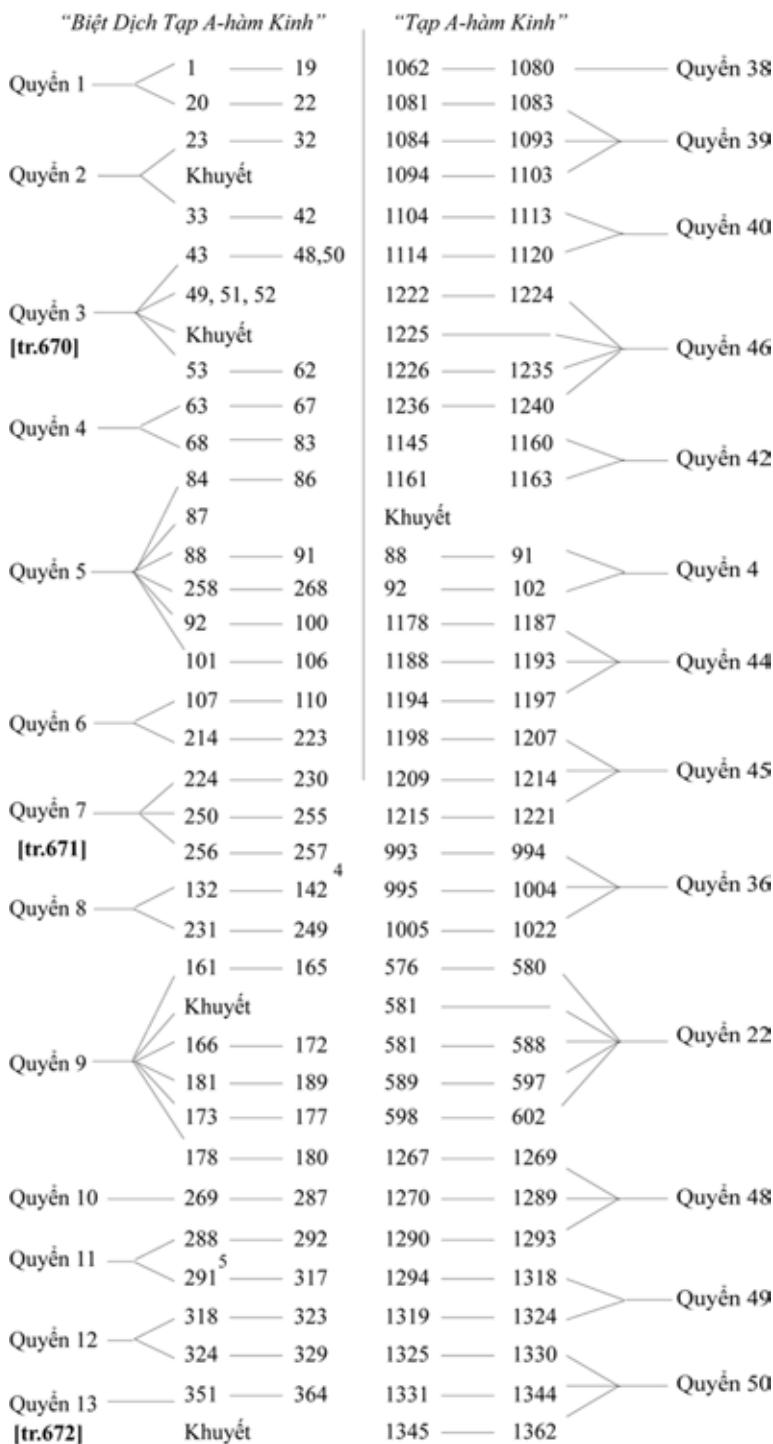
Bộ phận Kỳ-dạ bắt nguồn từ phẩm Kết tập trong *Tạp A-hàm*, lấy hình thức kệ tụng để hỏi đáp mô tả về các pháp, nó tương đương với phẩm Hữu kệ trong *Tương ưng bộ*. *Tạp A-hàm*, thứ tự của bộ phận này cũng bị lẫn lộn. May thay có *Biệt dịch Tạp A-hàm*, có thể dựa vào đó để đối chiếu nên thứ tự mới được trả lại trật tự của nó, có thể nói đây là thành tích của các học giả cận đại.¹ *Biệt dịch Tạp A-hàm*, có phần phụ lục đời Tần, nhưng không rõ tên người dịch. *Đại chánh tạng* dựa vào bản Cao Ly tạng biên soạn thành 16 quyển, phân làm Sơ tụng và Nhị tụng, thứ tự rất lộn xộn. Bản Tống tạng v.v... chia làm 20 quyển, đối chiếu thứ tự tương đối hợp lý. Trong bản Biệt dịch, bộ phận kết tụng phần lớn được bảo tồn, thuận tiện cho vấn đề chỉnh lý; vì thế các học giả cận đại đều căn cứ vào bản 20 quyển này để so sánh *Tạp A-hàm*. Tuy nhiên, bản Biệt dịch, về mặt phân chia quyển cũng có chỗ không hợp lý. Phân chia quyển là do các dịch giả phân chia; biên tập dài ngắn trước sau đều gần giống nhau. [tr. 669] Căn cứ vào *Đại chánh tạng* để thảo luận thì mỗi một quyển có khoảng 6 hoặc 7 trang (cũng có quyển dài đến 9 trang) nhưng quyển 13, 14 của bản Biệt dịch mỗi

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 649.

một quyển chỉ có 3 trang, điều này rõ ràng là có vấn đề. Thứ tự cũng chưa chắc phù hợp với thứ tự vốn có, như từ quyển 1 đến quyển 12 là kệ tụng. Từ quyển 13 đến quyển 19 là văn trường hàng; đây là thuộc một bộ phận riêng (phần Đức Phật nói). Quyển 20 lại là kệ tụng, thể loại được nêu khá lộn xộn. Theo *Tạp A-hàm* thì đây là phần nối tiếp quyển 12 trở về sau. Và lại, quyển 20 chỉ có 3 trang, đối chiếu trong *Tạp A-hàm*, phần này vốn đã bỏ sót một đoạn lớn. Hơn nữa, trong phần kết tụng của bản Biệt dịch có, kinh văn thì không có mà lại tồn tại trong *Tạp A-hàm*. Như phần kết tụng sau kinh số 257 có Long Hiệp, mà kinh văn bị thiếu nhưng lại phù hợp với kinh số 1219 của *Tạp A-hàm*.¹ Sau kinh số 160, phần kết tụng có nhắc đến con số 12 mà kinh văn không đề cập, nhưng phù hợp với kinh số 933 của *Tạp A-hàm*.² Cho nên, bản 20 quyển của Biệt dịch, thứ tự và nội dung, đại khái có thể tin tưởng nhưng ít nhiều cũng phải dựa vào *Tạp A-hàm* để hiệu đính. Ở đây, dựa vào bản Biệt dịch từ quyển 1 đến 12 và quyển 20 (bộ phận kệ tụng), đối chiếu với *Tạp A-hàm* để suy đoán thứ tự thích hợp của bộ phận này như sau:

1. [2] *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, quyển 13: CBETA, T02, no. 100, p. 463, c10; *Tạp A-hàm*, quyển 45: CBETA, T02, no. 99, p. 332, b1.

2. [3] *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, quyển 8: CBETA, T02, no. 100, p. 434, c21-25; *Tạp A-hàm*, quyển 33: CBETA, T02, no. 99, p. 238, c1.



Qua bảng đối chiếu trên, cho thấy bộ phận kệ tụng trong *Tạp A-hàm* tổng cộng có 13 quyển; do vì nhầm lẫn biên tập ở chỗ khác mà bị lộn xộn, chỉ có bốn quyển: 41, 43, 46, 47. Thứ tự và nội dung mặc dù không phù hợp với thứ tự của Tám chúng nhưng đã phân chia rõ bộ loại như sau:

Quyển 38	————	Chúng Tỳ-kheo
Quyển 39	————	Chúng ma
Quyển 40	————	Chúng Đế thích
Quyển 46	————	Chúng Sát-đế-lợi
Quyển 42	————	
Quyển 4	————	Chúng Bà-la môn
Quyển 44	————	Chúng Phạm thiên
Quyển 45	————	Chúng Tỳ-kheo-ni
Quyển 36	————	Chúng Bà-kỳ-sa (Tôn trưởng)
Quyển 22	————	Chúng Thiên tử (Thiên nữ)
Quyển 48	————	
[tr. 673]	————	Chúng Dạ-xoa
Quyển 49	————	
Quyển 50	————	Chúng thần rừng

1.4. Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói

Bộ phận thứ ba của *Tạp A-hàm* là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói, thứ tự và nội dung đều sai khác lẫn lộn. Sự chỉnh lý của các học giả thời cận đại, vẫn chưa ổn thỏa. *Tạp A-hàm* 50 quyển, ngoài *Kinh Vô ưu vương* 2 quyển, hơn 21 quyển khác như Uẩn, Xứ v.v... và 13 quyển thuộc thể Kệ tụng, còn có 13 quyển khác, đây chính là bộ phận thứ 3. Thứ tự và nội dung phải có quan hệ, vì vậy phải từ vấn đề liên quan trước sau và sự phân loại của nội dung để đoán định thứ tự của bộ phận này.

1. La-đà	—————	111	—	132	
2. Kiến	—————	133	—	138	(Từ quyển 6 trở về trước)
[tr. 674]		139	—	171	
3. Đoạn tri	—————	172	—	187	(Từ quyển 7 trở về trước)
4. Xá-lợi-phất	Diêm-phù xa	—————	490		
	Sa-môn xuất gia	—————	491		
	Tỳ-kheo v.v...	—————	492	—	500
5. Mục-kiền-liên	Đức Phật và chư Thiên	—————	501	—	503 (Từ quyển 18 trở về trước)
		—————	504	—	507
	Lặc-xoa-na	—————	508	—	534
6. A-na-luật	—————	535	—	536	(Từ quyển 19 trở về trước)
		537	—	545	
7. Đại Ca-chiên-diên		546	—	555	
8. A-nan	—————	556	—	558	(Từ quyển 20 trở về trước)
		559	—	565	
9. Chát-đa-la	[tr. 675]	566	—	575	(Từ quyển 21 trở về trước)
10. Chứng tịnh v.v...		1121	—	1135	

Chiếu theo thứ tự: Phần trên đây nối tiếp với chứng tịnh của pháp Bồ-đề phần

11. Đại Ca-diếp	—————	1136	—	1144	(Từ quyển 41 trở về trước)
		905	—	906	
12. Tụ lạc chủ		907	—	916	
13. Ngạ	—————	917	—	918	(Từ quyển 32 trở về trước)
		919	—	926	
14. Dòng họ Thích		927	—	936	
15. Sinh tử vô lượng kiếp	—————	937	—	939	(Từ quyển 33 trở về trước)
		919	—	926	
16. Bà-tha xuất gia		957	—	964	
17. Ngoại đạo xuất gia	—————	965	—	969	(Từ quyển 34 trở về trước)
		970	—	979	

[tr. 676] Chiếu theo thứ tự: Từ Đại Ca-diếp đến ngoại đạo xuất gia, tổng cộng có 4 quyển, phù hợp với thứ tự từ quyển 13-19 trong *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* (2 tụng).

18. Tập	—————	980 — 992 (Từ quyển 35 trở về trước)
		1241 — 1264
19. Bệnh	/ Tỳ-kheo ————— \ Trường giả —————	1265 — 1266 (Từ quyển 47 trở về trước)
		1023 — 1029
		1030 — 1038
20. Pháp	—————	1039 — 1061 (Từ quyển 37 trở về trước)
21. Tập	—————	861 — 904 (Quyển 31)

Chiếu theo thứ tự: Quyển này trước sau đều không có liên quan nhau. Quyển đầu nêu tổng cộng có 3 kinh: *Đâu Suất thiên*, *Hóa Lạc thiên*, *Tha Hóa Tự Tại thiên thọ mạng*. Nhưng kinh trên lại đề cập: Như Phật thuyết lục kinh,¹ điều đó cho thấy, đây là kinh nói về thọ mạng của sáu cõi trời Dục giới, như vậy kinh vẫn có bỏ sót.

Bộ phận Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* truyền thừa, vị trí trong kinh cũng không thống nhất. Hoặc như giữa phần Duyên khởi thực đế giới và Bồ-đề phần pháp, và Bản địa phần trong *Du-già sư địa luận* và *Tập sự*.² Hoặc đặt ở đầu tiên như Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận*.³ [tr. 677] Nhưng nếu lấy *Tạp A-hàm* bản Hán dịch để so sánh thì nó nằm lẫn lộn trong phần Trường hàng của Tu-đa-la, chứng tỏ hình thức tổ chức của nó có phần cổ xưa.

1.5. Đoán định hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm*

Bốn phần Uẩn, Xứ, Duyên khởi (Thực, Tứ đế, Giới) Niệm trụ v.v... là pháp bổ đề phần thuộc Tương ứng Tu-đa-la, còn các phần như Chúng Tỳ-kheo v.v... là tương ứng kệ tụng thuộc Kỳ-dạ. Cách phân loại thành 5 phần này, tuy thứ tự trước sau không thống nhất, nhưng phù hợp với cách chia làm 5 phẩm trong *Tương ứng bộ*.

1. [1] *Tạp A-hàm*, quyển 31: CBETA, T02, no. 99, p. 219, b26.

2. [2] *Du-già sư địa luận*, quyển 3: CBETA, T30, no. 1579, p. 294, a20-28; *Căn hữu luật tập sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b16-28.

3. [3] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c9-24.

Những điều được Phật và Đệ tử nói thuộc Kỳ thuyết, được chép xen lẫn vào sau các Tu-đa-la cũng gần phù hợp với *Tương ứng bộ*. Cho nên hình thức cổ xưa của *Tạp A-hàm* chính là xen tạp như thế không có thứ tự tổ chức gần giống nhau. *Tạp A-hàm* bản Hán dịch có nhiều quyển thứ tự lộn xộn như thế. Sau khi phân tích chỉnh lý, thứ tự vốn có của *Tạp A-hàm* có thể thấy như sau:

(Thứ nhất: Phần Uẩn tương ứng)

1. Quyển 1¹ – Uẩn 1
2. Quyển 10 – Uẩn 2 [tr. 678]
3. Quyển 3 – Uẩn 3
4. Quyển 2 – Uẩn 4
5. Quyển 5 – Uẩn 5
6. Quyển 6² – 1. La-đà, 2. Kiến (a)
7. Quyển 7 – 2. Kiến (b), 3. Đoạn tri

(Thứ 2: Phần Xứ tương ứng)

8. Quyển 8³ __ Xứ 1
9. Quyển 9 – Xứ 2
10. Quyển 43 – Xứ 3
11. Quyển 11 – Xứ 4
12. Quyển 13 – Xứ 5

(Thứ 3: Phần Nhân duyên tương ứng)

13. Quyển 12 – Duyên khởi (a)

1. [1] Trên là đoán định hình thức ban đầu về thứ tự, quyển, dưới là thứ tự, quyển của bản kinh gốc hiện tại.
 2. [2] ..., tuy trình bày xen lẫn trong phần cuối của tương ứng là Uẩn v.v... nhưng thật ra là bộ phận Những điều đệ tử và Như Lai nói.
 3. [3] Nguyên bản chú thích: Cựu đế, *Tụng lục nhập xứ phẩm đệ nhị*: ĐCT 2, tr.49b. Tuy nhiên, trong CBETA không có tên bộ phận này trong *Tạp A-hàm*, mà đoạn này chỉ được đề cập trong các tác phẩm khác chẳng hạn như: CBETA, X74, no. 1499, p. 965, c19 // Z 2B:2, p. 445, b7 // R129, p. 889, b7...

14. Quyển 14 – Duyên khởi (b)
15. Quyển 15 – Duyên khởi (c), Thức ăn, Đế (a) [tr. 679]
16. Quyển 16¹ __ Đế (b), Giới (a)
17. Quyển 17² __ Giới (b)
18. Quyển 18³ __ 4. Xá-lợi-phất; 5. Mục-kiền-liên (b)
19. Quyển 19 – 5. Mục-kiền-liên (b); 6. A-na-luật (a)
20. Quyển 20 – 6. A-na-luật (b); 7. Đại-ca-chiên-diên; 8. A-nan (a)
21. Quyển 21 – 8. A-nan (b); 9. Chất-đa-la
22. (Khuyết)
23. Quyển 31 – 21. Tạp

(Thứ tư: Phần *Bô-đề phần pháp tương ứng*)

24. Quyển 24⁴ – Niệm trụ (a)
25. Niệm trụ (b); Chánh đoạn; Thân túc; Căn (a) (quyển thượng bị thất lạc)
26. Quyển 26 – Căn (b); Lục; Giác phần (a)
27. Quyển 27 – Giác phần (b)
28. Quyển 28 – Đạo phần (a)
29. Quyển 29 – Đạo phần (b); Túc niệm; Học (b) [tr. 680]
30. Quyển 30 – Học (b); Chứng tịnh
31. Quyển 41 – 10. Chứng tịnh v.v...; 11. Đại Ca-diếp (a)
32. Quyển 32 – 11. Đại Ca-diếp (b); 12. Tụ lạc chủ; 13. Ngựa (a)
33. Quyển 33 – 13. Ngựa (b); 14. Dòng họ Thích; 15. Sinh tử chúng đa (a)

1. [4] Cựu đề: *Tạp nhân tụng đệ tam phẩm chi tứ*: CBETA, T02, no. 99, p. 108, c27.

2. [5] Cựu đề: *Tạp nhân tụng đệ tam phẩm chi tứ*: CBETA, T02, no. 99, p. 116, c11.

3. [6] Cựu đề: *Đệ tử sở thuyết tụng đệ tứ phẩm*: CBETA, T02, no. 99, p. 126, a6.

4. [7] Cựu đề: *Đệ ngũ tụng đạo phẩm đệ nhất*: CBETA, T02, no. 99, p. 170, c27.

34. Quyển 34 – 15. Sinh tử vô lượng kiếp (b); 16. Bà-tha xuất gia; 17. Ngoại đạo xuất gia (a)
 35. Quyển 35 – 17. Ngoại đạo xuất gia (b); 18. Tạp (a)
 36. Quyển 36 – 18. Tạp (b); 19. Bệnh (a)
 37. Quyển 37 – 19. Bệnh (b); 20. Pháp

(Thứ năm: Phần Chúng tương ứng)

38. Quyển 38, 39	Chúng Tỳ-kheo
39. Quyển 39	Chúng Ma
40. Quyển 40	Chúng Đế Thích (a)
41. Quyển 46	Chúng Đế Thích (b); Chúng Sát-đế-lợi (a)
42. Quyển 42	Chúng Sát-đế-lợi (b); Bà-la môn (a)
43. Quyển 4	Chúng Bà-la-môn (b)
[tr. 681] 44. Quyển 44	Chúng Bà-la-môn (c); Chúng Phạm thiên
45. Quyển 45	Chúng Tỳ-kheo-ni; Chúng Bà-kỳ-sa (Tôn trưởng) (a)
46. Quyển 36	Chúng Bà-kỳ-sa (Tôn trưởng) (b), Chúng Thiên-tử Thiên nữ (1)
47. Quyển 22	Chúng Thiên-tử Thiên nữ (2)
48. Quyển 48	Chúng Thiên-tử Thiên nữ (3)
49. Quyển 49	Chúng Thiên-tử Thiên nữ (4); Chúng Dạ-xoa (a)
50. Quyển 50	Chúng Dạ-xoa (b); Chúng Thần rừng

Sự chỉnh sửa của *Tạp A-hàm* hiện còn là đỉnh chính sự lộn xộn về thứ tự, cũng chính là phục hồi lại hình thức vốn có xưa kia. Do vì phần cuối của Niệm trụ và phần đầu của Chánh đoạn, Thần túc và Căn trong kinh văn đã thất lạc 2 quyển, do đó có sự nhầm lẫn đem *Kinh Vô ưu vương* (2 quyển) vào cho đủ số. Đây vốn là quyển

22, 25, nhưng sau khi đưa vào đã nhầm lẫn ghi thành quyển 23, 25. Ngoài 2 quyển này ra, số quyển lộn xộn khác gồm 13 quyển, tức quyển 2, 4, 10, 12, 13, 22, 24, 31, 36, 41, 43, 46, 47. Sở dĩ có sự lộn xộn nhiều như vậy¹ là vì ba nguyên nhân sau: Thứ nhất, những điều Phật và đệ tử nói, đích thực là có trong kinh văn, nhưng đã bị xen lẫn và phân tán trong phần cuối của Uẩn, Xú, Giới, Duyên khởi (Thực, Tứ đế, Giới), Bồ-đề phần pháp gồm Niệm trụ v.v.... Tuy nhiên căn cứ vào nghĩa mà gọi đó là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói (hoặc phân làm Thanh văn tương ứng, Độc giác tương ứng, Như Lai tương ứng²), nhưng trên thật tế thì hoàn toàn không có phân loại biên tập ở một chỗ. Vì thế nên Bản địa phần và Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận* để cập thứ tự trước sau không thống nhất. Bản Hán dịch *Tạp A-hàm* đem phần Những điều đệ tử nói tập hợp thành một loại và để là Thứ tư: Đệ tử nói tụng, nhưng bộ phận Những điều Như Lai nói vẫn bị phân chia ở nhiều chỗ mà không tập hợp thành một loại. [tr. 682] Như Nan-đà và Kiến thuộc quyển 6, quyển 7 thuộc *Tương ứng bộ* cũng biên tập vào trong Phẩm Uẩn, cách biên tập này lại giống với *Tạp A-hàm*. Phần Ma-đát-lí-ca trong Nhiếp sự phần không có phân tích, có thể thấy đây là tùy theo loại mà biên tập thêm vào, trên thật tế Những điều Như Lai nói chẳng phải Tương ứng Tu-đa-la thuộc cổ điển. Do đó việc chỉnh sửa lại thứ tự của bản 50 quyển, không thể có Những điều Như Lai nói đã được tập hợp thành một tụng. Thứ hai, bản hiện còn của quyển 31, bộ phận Những điều Như Lai nói thường được biên tập vào sau Bồ-đề phần pháp. Như thế, thứ tự của bộ phận này là các quyển 31 (ghi nhầm là 41), 32, 33, 34, 35, 36 (ghi nhầm là 47), 37; nếu thêm quyển 31 bản gốc hiện còn ở trên sẽ thành quyển 38; và bộ phận này phải tính đến quyển 38 là chấm dứt. Như vậy, bộ phận Kệ tụng bắt

1. [8] Lữ Trùng, *Tạp A-hàm kinh san định ký*, ghi rằng: “Người xưa sắp xếp thứ tự không sai lầm, toàn bộ trong kinh có 50 quyển nhưng chỉ còn 20 quyển,” Nội Học, tập 1, tr. 23. Dựa vào sự đối chiếu trong *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* của Egaku Mayeda cũng chỉ phù hợp 15 quyển (tr. 656).

2. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b26-c1.

đầu từ quyển 38 là mâu thuẫn, vì số lượng nhiều hơn một quyển. Vấn đề này tiến hành kiểm tra thì thấy giữa quyển 21 và 23 thiếu một quyển (đó là quyển 22 thuộc Kệ tụng). Nếu như đây là sự thiếu sót trong kinh văn, thì thứ tự các quyển của toàn kinh cũng không cần phải thay đổi gì nhiều. Tuy bộ phận này không phù hợp với quyển 21 (Những điều đệ tử nói) không phù hợp, nhưng nếu biết rằng Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói bị phân tán ở nhiều nơi thì cũng không có gì phải hoài nghi. Thứ ba, *Tạp A-hàm kinh san định ký* cho rằng, Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói trong nguyên bản *Tạp A-hàm*, đều được tập thành một bộ, cho nên lấy truyền thuyết bốn phần mười tụng để đính chính.¹ Đây là ý nghĩa dựa vào Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói chỉnh sửa thành bộ. Nếu cho đó là chỉnh sửa thêm một chút để hoàn thiện hơn, có lẽ là đúng. Nhưng nếu cho rằng hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm* vốn như thế, thì đó là sai. Do đó, toàn bộ thứ tự hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm*, được trình bày ngắn gọn lại như sau:

1) Phần *Uẩn tương ứng*

[tr. 683] Quyển 1, quyển 2 (ghi nhầm là quyển 10), quyển 3, quyển 4 (ghi nhầm là quyển 2), quyển 5; (thêm vào) quyển 6, quyển 7.²

2) Phần *Xứ tương ứng*

Quyển 8, quyển 9, quyển 10 (ghi nhầm quyển 43), quyển 11, quyển 12 (ghi nhầm quyển 13).

3) Phần *Nhân duyên tương ứng*

Quyển 13 (ghi nhầm quyển 12), quyển 14, quyển 15, quyển 16, quyển 17; (thêm vào) quyển 18, quyển 19, quyển 20, quyển 21; quyển 22 bị thiếu.

1. [10] *Tạp A-hàm kinh san định ký*, *Nội Học*, tập 1, tr. 224-233.

2. [11] Phần thêm vào, chỉ cho bộ phận Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói.

4) Phân Bô-đề phân pháp tương ứng

Quyển 24, quyển 25 (thiếu), quyển 26, quyển 27, quyển 28, quyển 29, quyển 30, quyển 31 (a) (ghi nhầm là quyển 41); (thêm vào) quyển 31 (c) (giống như trên), quyển 32, quyển 33, quyển 34, quyển 35, quyển 36 (ghi nhầm là quyển 47), quyển 37.

5) Phân Chứng tương ứng

Quyển 38, quyển 39, quyển 40, quyển 41 (ghi nhầm quyển 46), quyển 42, quyển 43 (ghi nhầm quyển 4), quyển 44, quyển 45, quyển 46 (ghi nhầm quyển 36), quyển 47 (ghi nhầm quyển 22), quyển 48, quyển 49, quyển 50.

[tr. 684] *Tạp A-hàm* bản Hán dịch, qua sự chỉnh lý trên đây có thể thấy ngoài Tương ứng Tu-đa-la và Kỳ-dạ (Kệ tụng), còn có phần thứ ba – Ký thuyết của đệ tử và Như Lai, được biên tập phân tán ở các nơi. Trong sự phân chia của ba bộ phận này, chọn ra Tương ứng giáo kết tập thời kỳ đầu, cũng chính là Sự Khế kinh được chọn lựa của Ma-đát-lí-ca.

2. So sánh giữa hai bản Thuyết nhất thiết hữu bộ và Đồng điệp bộ

[tr. 685] Trước tiên, từ sự phân biệt để tìm hiểu về ba bộ phận lớn, từ đó xác định thứ tự hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm*, và cũng từ sự phân loại của ba bộ phận này mà biết được bộ phận căn bản của Tương ứng giáo: Đó là theo truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda). *Tương ứng bộ* mà *Đồng điệp bộ* lưu truyền, không có truyền thuyết về ba bộ phận này, tuy nhiên từ nội dung và thứ tự của kinh, thì bộ phận này trong *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* gần giống nhau. *Tương ứng bộ* được chia làm 5 phẩm, gồm 56 tương ứng, thứ tự nội dung được nêu như sau:

I. Phẩm Hữu kệ (Sagātha-vaggo) (11 tương ứng)

1. Chư thiên tương ứng (Devatā-saṃyuttaṃ); 2. Thiên tử tương ứng (Devaputta-sa.); 3. Câu-tát-la tương ứng (Kosala-sa.); 4. Ma

tương ứng (Māra-sa.); 5. Tỳ-kheo-ni tương ứng (Bhikkhunī-sa.); 6. Phạm (Thiên) tương ứng (Brahma-sa.); 7. Bà-la-môn tương ứng (Bramaṇa-sa.); 8. Bà-kỳ-sa tương ứng (Vaṅgīsa-thera-sa.); 9. Lâm tương ứng (Vana-sa.); 10. Dạ-xoa tương ứng (Yakkha-sa.); 11. (Đế) Thích tương ứng (Sakka-sa.)

II. Phẩm Nhân duyên (Nidāna-vaggo) (10 tương ứng)

12. Nhân duyên tương ứng (Nidāna-sa.); 13. Hiện quán tương ứng (Abhisamaya-sa.); 14. Giới tương ứng (Dhātu-sa.); 15. Vô thí tương ứng (Anamatagga-sa.); 16. Ca-diếp tương ứng (Kassapa-sa.); 17. Lợi đặc cúng dường tương ứng (Labhasakkara-sa.); [tr. 686] 18. La-hầu-la tương ứng (Raula-sa.); 19. Lặc-xoa-na tương ứng (Lakkhana-sa.); 20. Thí dụ tương ứng (Opamma-sa.); 21. Tỳ-kheo tương ứng (Bhikkhu-sa.)

III. Phẩm Uẩn (Khandha-vaggo) (13 tương ứng)

22. Uẩn tương ứng (Khandha-sa.); 23. La-đà tương ứng (Rādha-sa.); 24. Kiến tương ứng (Diṭṭhi-sa.); 25. Nhập tương ứng (Okkantika-sa.); 26. Sinh tương ứng (Oppāda-sa.); 27. Phiền não tương ứng (Kilesa-sa.); 28. Xá-lợi Tử tương ứng (Sāriputta-sa.); 29. Long tương ứng (Nāga-sa.); 30. Kim sí điều tương ứng (Supanṇa-sa.); 31. Càn-thát-bà tương ứng (Gandhabbakāya-sa.); 32. Vân tương ứng (Valaha-sa.); 33. Bà-tha chủng tương ứng (Vacchagotta-sa.); 34. Thiền tương ứng (Jhāna-sa.).

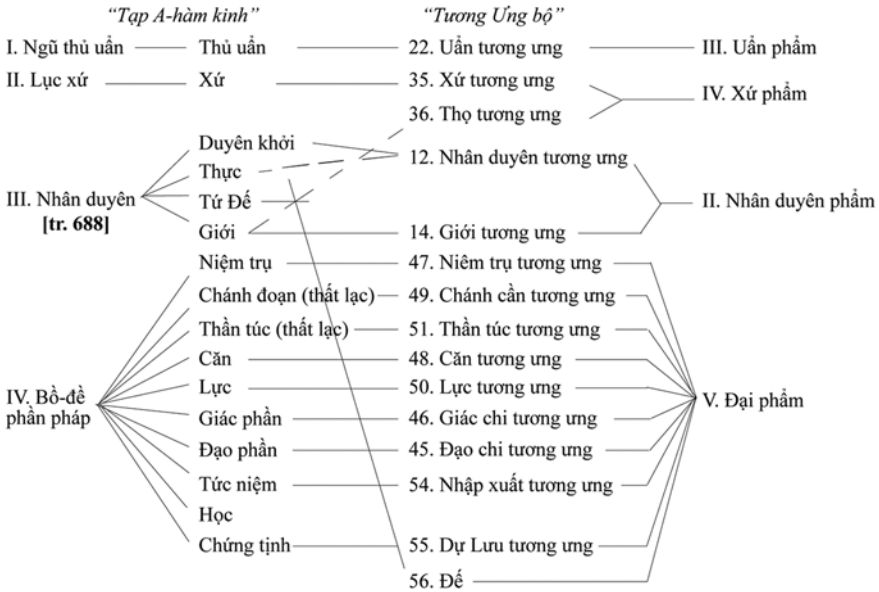
IV. Phẩm Lục xứ (Aslāyatana-vaggo) (10 tương ứng)

35. Lục xứ tương ứng (Salāyatana-sa.); 36. Thọ tương ứng (Vedanā-sa.); 37. Nữ nhân tương ứng (Mātugama-sa.); 38. Diêm phù xa tương ứng (Jambukhādaka-sa.); 39. Sa-môn xuất gia tương ứng (Samandaka-sa.); 40. Mục-kiền-liên tương ứng (Moggalana-sa.); 41. Chất-đa tương ứng (Citta-sa.); 42. Tụ lạc chủ tương ứng (Gāmanī-sa.); 43. Vô vi tương ứng (Asaṅkhata-sa.); 44. Vô ký thuyết tương ứng (Avyākata-sa.).

V. Đại phẩm (Mahā-vaggo) (12 tương ứng)

45. Đạo tương ứng (Māgga-sa.); 46. Giác chi tương ứng (Bojjhaṅga-sa.); 47. Niệm xứ tương ứng (Satipatthāna-sa.); [tr. 687] 48. Căn tương ứng (Indriya-sa.); 49. Chánh cần tương ứng (Sammāpadhāna-sa.); 50. Lực tương ứng (Bala-sa.); 51. Thần túc tương ứng (Iddhipada-sa.); 52. A-na-luật tương ứng (Anuruddha-sa.); 53. Thiển tương ứng (Jhāna-sa.); 54. Nhập xuất tức tương ứng (Anapāna-sa.); 55. Dự lưu tương ứng (Sotapatti-sa.); 56. Đế tương ứng (Sacca-sa.).

Bốn phẩm Trường hàng của *Tương ứng bộ* cùng với Phẩm Ngũ ấm, Phẩm Lục xứ, Phẩm Nhân duyên, Phẩm Đạo trong *Tập A-hàm* đại khái giống nhau. Căn cứ vào Nhiếp sự phần trong *Du-già sư địa luận* thì bộ phận căn bản Tương ứng giáo phân làm 4 phần, gồm 16 việc; tương đương với phần này ở trong *Tương ứng bộ*, chính là bộ phận chủ yếu của 4 phẩm, gồm 15 tương ứng. Vấn đề này sẽ được thấy rõ qua bảng đối chiếu sau đây:



[tr. 689] So sánh bộ phận chủ yếu, tức 15 Tương ứng của 4 phẩm sau thuộc *Tương ứng bộ*, đem so với 16 Sự tướng trong *Tập A-hàm*

cho thấy sự thống nhất giữa hai bản về cách phân loại rất rõ ràng. Trong đó có bộ phận giống nhau và không giống nhau, như *Tạp A-hàm* có (tam) Học mà *Tương ứng bộ* không có. Sự khai mở cũng không giống nhau, Phẩm Lục xứ trong *Tương ứng bộ* hình thành Thọ tương ứng, điểm này tương đương với một bộ phận Giới trong Nhân duyên phần của *Tạp A-hàm*.¹ Nhân duyên phần trong *Tạp A-hàm* lập riêng bộ phận Thực, nhưng *Tương ứng bộ* thì phần này lại gom vào trong Duyên sự phần tương ứng.² *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng không đề cập đến phần Thực.³ Có thể thấy bộ phận Thực này, về sau mới hình thành và đưa vào. Những bộ loại không giống nhau, trong *Tạp A-hàm*, bộ phận Đế được biên tập vào Nhân duyên phần nhưng ở *Tương ứng bộ* biên tập trong *Đại phẩm*. Đế và Uẩn, Xứ, Giới, Duyên khởi có sự liên hệ với nhau, từ rất sớm tạo thành vấn đề cùng chung thảo luận của hệ *Thượng tọa bộ* (Sthavira). Tuy nhiên, vấn đề này *Tạp A-hàm* cho rằng: “Những người nào được gọi là tuệ căn? Nếu có Tỳ-kheo như thật biết về Khổ thánh đế, Khổ Tập thánh đế, Khổ Diệt thánh đế, như thật biết dấu tích của Khổ Diệt Đạo thánh đế, những người đó được gọi là tuệ căn.”⁴ Lại còn giải thích: “Người tuệ căn, nên biết Tú Thánh đế đó.”⁵ Tú Thánh đế là tuệ, người đó như thật biết về Tú Thánh đế (không như thật biết thì không thể gọi là Tú Thánh đế) cho nên Đế này thuộc trong *Đại phẩm* là rất thích hợp. Tác phẩm *Pháp uẩn túc luận* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lấy phẩm Niệm trụ, phẩm Tú đế, phẩm Tịnh lự xem đó là trật tự, qua đó cho thấy Tú đế là một loại Đạo phẩm. *Phát trí luận* có tất cả 42 chương, trong ấy lấy Tú đế và Tú Tịnh lự xem là trật tự. *Đại Tỳ-bà-sa luận* chia 42 chương làm ba loại: Tú đế là Công đức loại

1. [1] *Tạp A-hàm*, quyển 17: CBETA, T02, no. 99, p. 119, a4 – p. 124, b29.

2. [2] *Tương ứng bộ*, *Nhân duyên tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 16-20 và tr. 142-150.

3. [3] *Căn hữu luật tạp sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b27-c2.

4. [4] *Tạp A-hàm*, quyển 26: CBETA, T02, no. 99, p. 182, c9-12; *Tương ứng bộ*, *Căn tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 10-11.

5. [5] *Tạp A-hàm*, quyển 26: CBETA, T02, no. 99, p. 183, b26-c2; *Tương ứng bộ*, *Căn tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 6.

mà không biên tập Uẩn, Xứ, Duyên khởi v.v... của Cảnh giới loại,¹ cũng đã bảo tồn Tứ đế thuộc nghĩa xưa của Đạo phẩm, được gọi là bộ phận kết tập thời kỳ đầu của Tu-đa-la, điều này *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* có thể nói là nhất trí. Luận đề căn bản của A-tỳ-đạt ma hệ *Thượng tọa bộ* cũng chính là những vấn đề này.²

Thứ tự về bốn phần của Trường hàng, *Đông diệp bộ* là Nhân duyên, Uẩn, Lục xứ, Đạo. Theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ* là Uẩn, Xứ, Nhân duyên, Đạo. [tr. 690] Thứ tự tuy có khác nhau, nhưng sắp xếp Bồ-đề phần pháp ở sau là giống nhau. Có thể nói là hình thức ban đầu của tụng bản thuộc *Thượng tọa bộ*. Điều này cùng với sự lưu truyền của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika) rõ ràng không giống nhau, như *Tăng-kỳ luật* ghi: “*Những câu văn tập kết tập thành Tạp A-hàm, chẳng hạn như Căn tập, Lục tập, Giác tập, Đạo tập, những loại như thế gọi là tập.*”³ Lại nữa, *Phân biệt công đức luận* ghi: “*Tạp là các kinh đoạn trừ phiền não, khó tụng khó nhớ, vấn đề phần nhiều vụn vặt (tạp toái).*”⁴

Ở đây, phần Căn, Lục, Giác, Đạo được *Tăng-kỳ luật* nêu ra rõ ràng là chỉ Bồ-đề phần pháp của Tu-đa-la. Các kinh đoạn trừ phiền não được *Phân biệt công đức luận* đề cập, đó cũng là các pháp môn tu tập. Hình thức ban đầu của Tương ứng giáo phải là lấy Bồ-đề phần pháp làm phần đầu. *Kinh Như hà* trong *Trung bộ* đề cập đến A-tỳ-đạt ma lúc bấy giờ chính là các pháp Bồ-đề phần, như Tứ niệm xứ v.v...⁵ Hình thức cổ xưa của luận thư (*Pháp uẩn túc luận*) hiện còn thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, toàn bộ thứ tự của 21 phẩm cũng là phần trước tiên nói về Bồ-đề phần pháp, sau đó mới đề cập đến Căn, Xứ, Uẩn, Đa giới, Duyên khởi. Như vậy, chủ đề thảo luận của A-tỳ-đạt ma chắc chắn là 4 phần, 16 vấn đề (15

1. [6] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 90: CBETA, T27, no. 1545, p. 466, b4.

2. [7] Tham khảo: *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 70-71.

3. *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: ĐCT 22, tr. 491c.

4. *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: ĐCT 25, tr. 32b.

5. [8] *Trung bộ, Kinh Như hà*: NTĐTK 11 thượng, tr. 311-316.

tương ứng của 4 phẩm thuộc về *Tương ứng bộ*) trong *Tạp A-hàm*. Hình thức A Tỳ-đạt-ma cổ xưa lấy Bồ-đề phần pháp làm đầu, *Tạp A-hàm* đã chứng minh truyền thuyết của *Đại chúng bộ* dùng Căn, Lực, Giác, Đạo sắp xếp trước tiên, chính là hình thức của bộ phái trước khi chưa phân chia. Đến khi hai bộ phái phân chia, *Thượng tọa bộ* thay đổi thứ tự về bộ loại của Tương ứng giáo, đem Uẩn, Xứ v.v... sắp xếp ở phần trước, Bồ-đề phần pháp sắp xếp phần sau. Vấn đề này biểu hiện quan điểm truyền thừa xưa của *Đại chúng bộ* xem trọng lập trường tu trì còn *Thượng tọa bộ* thì ngược lại đặt nặng vấn đề cứu xét nghĩa lý.

Tương ứng giáo qua quá trình chỉnh lý, bổ sung (biên thêm vào trong *Tương ứng bộ*) của bộ phái, từ đó hình thành tụng bản khác nhau. Tụng bản của *Đại chúng bộ* không lưu truyền lại, cho nên hình thức ban đầu không có cơ sở để khảo sát. [tr. 691] Nhưng có thể quyết định nó là Tu-đa-la kết tập thời kỳ đầu, vì văn thể trình bày ngắn gọn rõ ràng. (Tôi nghe như vậy v.v..., lời tựa, lời kết đều là về sau thêm vào). Tùy theo loại mà phân chia nhiều loại tương ứng, nên thứ tự không tránh khỏi lộn xộn. Cách hành văn giữa *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* đa phần giống nhau, chỉ có số ít là khác nhau, đây có thể nói là điểm đặc biệt của cuộc kết tập thời kỳ đầu. Các đại đệ tử của Phật môn ở trong đại chúng (cùng chúng hội) đề lên đó là Phật thuyết, phạm công nhận điều đó là Phật thuyết thì rất thận trọng chọn lọc kỹ lưỡng và áp dụng rộng rãi, một khi ghi chép thành văn bản rồi thì không dám lấy bỏ một cách khinh suất. Đồng một luận đề (đại khái như nói về Uẩn) mà văn cú có chút khác biệt; hoặc văn cú tương đồng mà nói về Uẩn, Xứ v.v... trình bày riêng; hoặc văn cú đồng mà thính chúng bất đồng, đều tập hợp lại ghi chép ra. Sự lộn xộn của *Tương ứng bộ* có lẽ đó là tình hình thật tế của việc kết tập thời kỳ đầu. Lại như nói về Duyên khởi, 5 chi, 9 chi, 10 chi v.v... đều tập hợp lại chép thành Duyên khởi tương ứng. Đây là Đức Phật trong 45 năm ứng thời ứng cơ mà khai triển ra những giáo pháp không giống nhau; do đệ tử thân cận của Ngài truyền tụng, rồi tập hợp lại ghi chép ra.

Trong quá trình không ngừng biên tập, thứ tự có thể được điều chỉnh; văn cú cũng theo đó dài dần; những điều có tính chất gần giống nhau cũng được bổ sung thêm. Đại khái, văn cú dần dần dài ra, nội dung và nguyên nhân vấn đề kết hợp nhau; vấn đề được gọi là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói cũng không tránh khỏi ít nhiều pha trộn bên trong. Lấy Ngũ ấm tụng trong *Tạp A-hàm*, Uẩn tương ứng trong *Tương ứng bộ* làm ví dụ, như Ngũ ấm tụng tổng cộng có 14 bài tụng, gồm 112 kinh; Uẩn tương ứng có 15 phẩm, gồm 158 kinh. Bốn bài tụng trước của Ngũ ấm tụng (1-29) ngắn gọn súc tích. Từ bài tụng 7-10 (59-81); và bài tụng 12 (37- 46), văn cú trở nên dài hơn, nhưng vẫn chỉ trình bày nghĩa lý của pháp. Nhưng bài tụng 5 (kinh 256-262 của phẩm 30-32); bài tụng 6 (263-272); bài tụng 14 (57, 58, phẩm 103-110), không những văn dài mà còn đúc kết phù hợp giữa nguyên nhân vấn đề và Thí dụ. Chính trong bộ phận biên tập dài này, có 262 kinh xuất hiện sau khi Phật Niết-bàn, A-nan lấy *Kinh Hóa Ca-chiên-diên* để giáo hóa Xiển-đà (Chandaka),¹ điều này đương nhiên không phải kinh điển ban đầu của cuộc kết tập tại Vương xá. [tr. 692] Lại như kinh 58 *Thập môn vấn ký*, là kinh sử dụng hình thức phân biệt hỏi đáp về Ngũ uẩn² mà ghi chép thành 10 môn. Đây là hình thức vấn ký, tức là Ký thuyết. Hình thức rộng hỏi đáp, Phật Âm (Buddhaghosa) chia thành *Tỳ-đà-la* trong chín phần giáo. Sự chỉnh sửa một cách phân minh như thế, biểu thị sự hoàn thiện về luận nghị, như vậy không thể xuất hiện trong lần kết tập lần thứ nhất. Nhưng hai kinh vừa đề cập, không chỉ thấy trong Ngũ uẩn tụng của *Tạp A-hàm* mà còn thấy trong phần Uẩn tương ứng của *Tương ứng bộ*.³ Hai bản thống nhất, có thể thấy đây là kinh điển ban đầu của hệ *Thượng tọa bộ*. Tu-đa-la đã có biên tập thêm, Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói cũng có ít nhiều pha trộn, đây là từ trong hai bộ hiện còn mà rút ra kết luận.

1. [9] *Tạp A-hàm*, quyển 10: CBETA, T02, no. 99, p. 66, b2 – p. 67, a8.

2. [10] *Tạp A-hàm*, quyển 2: CBETA, T02, no. 99, p. 14, b10 – p. 15, a1.

3. [11] *Tương ứng bộ*, *Uẩn tương ứng*: NTĐTK 14, tr. 159-166 và tr. 208-212.

Bộ phận Tương ứng giáo hiện còn của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Đồng điệp bộ* tuy bộ loại đại khái giống nhau, nhưng nội dung phần lớn có thêm bớt. Ngang qua Nhiếp sự phần của *Du-già sư địa luận* thấy được ba bộ phận Uẩn, Xú, Nhân duyên với *Tạp A-hàm* có thể nói là hoàn toàn giống nhau. Nhưng Bồ-đề phần pháp, đặc biệt là Lục, Giác chi, Đạo, thứ tự có phần tạp loạn, và Kinh văn so với Luận phải nhiều hơn một số. Dem bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Đồng điệp bộ* ra đối chiếu thì Kinh văn được *Đồng điệp bộ* lưu truyền càng nhiều hơn, chúng ta có thể xem bản đối chiếu dưới đây:

	<i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i>
Uẩn	112 kinh	158 kinh
Xú	131 kinh	207 kinh
Duyên khởi ¹	57 kinh	93 kinh [tr. 693]
Giới	46 kinh	68 kinh
Lục	43 kinh	11 kinh
Giác phần	44 kinh	175 kinh
Đạo phần	53 kinh	108 kinh
Túc niệm	15 kinh	20 kinh
Niệm trụ	35 kinh	103 kinh
Chánh đoạn	Khuyết	54 kinh
Thần túc	Khuyết	86 kinh ¹³
Căn	19 kinh	185 kinh
Học	17 kinh	
Chứng tịnh ²	28 kinh	47 kinh
Đế	64 kinh	131 kinh

1. [12] Phần *Thực*, gộp chung vào phần *Duyên khởi*.

2. [13] Phần *Thọ tương ứng*, gộp chung vào phần *Giới tương ứng*.

Qua bảng đối chiếu trên, kinh được *Đồng điệp bộ* lưu truyền so với kinh của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thì nhiều hơn. Nhưng bản của *Đại chánh tạng* tính số kinh cũng không chuẩn xác. Như *Tạp A-hàm* từ kinh 65-68, kết tụng là: “*Thọ, Sinh và Lạc, cũng nói Lục nhập xứ, 1112 loại, Kinh Thiên định tam muội*.”¹ Bốn kinh: Thọ, Sinh, Lạc, Lục nhập, mỗi kinh có từ quán sát ... đến tác chứng 12 kinh, thật ra nên tính là 48 kinh. Nếu tính một cách chính xác, Ngũ ấm gồm 175 kinh; Xứ gồm 259 kinh; Duyên khởi (và Thực) gồm 78 kinh, Giới gồm 65 kinh, tuy kinh văn có tăng giảm, đan xen nhau, có đồng có dị, nhưng phần lớn gần giống nhau. Chỉ bộ phận *Bồ-đề phần pháp*, bản của *Đồng điệp bộ* tăng thêm gấp ba, bốn lần, đây là điểm đáng chú ý. Ví dụ như phần Giác chi, bản của *Tạp A-hàm* bắt đầu từ kinh số 704 đến kinh số 747,² tổng cộng 43 kinh. Nhưng dựa vào kinh văn thì trong 745 phải tăng 3 kinh, trong 747 kinh phải tăng 19 kinh, như vậy tổng cộng phải là 65 kinh. *Tương ứng bộ* gồm 18 phẩm, 8 phẩm trước tổng cộng 76 kinh, cùng với *Tạp A-hàm* gần giống nhau. (Hai phẩm sau của kinh tức là số kinh sau cùng của *Tạp A-hàm*). *Tương ứng bộ* từ đây trở xuống, có thể căn cứ phần Viễn ly mà nói thì có 5 phẩm: *Hằng hà quảng thuyết, Bất phóng dật, Lục sở tác, Tầm mích, Bộc lưu*; lại dựa vào phần Điều phục dục tham để trình bày 5 phẩm: *Hằng hà quảng thuyết* v.v.... Mười phẩm này có 99 kinh, bản *Tạp A-hàm* không có. Loại Quảng thuyết như: Giác chi, Đạo, Niệm xứ, Căn, Chánh cần, Lục, Thần túc, Tịnh lự, Đế, thì đều có. [tr. 694] Đây chính là những bản kinh của *Tương ứng bộ* có kinh liên quan với *Bồ-đề phần pháp* do nhiều nguyên do đặc biệt bên trong. Những phần Quảng thuyết của *Tương ứng bộ* này là có tổ chức, đây cũng không theo đặc tính kết tập thứ tự của từng loại mà gần như là biên soạn lại. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không hoàn toàn là hình thức cổ xưa nhưng ở trong bộ phận này so với bản của *Tương ứng bộ* thì vẫn gần với hình thức cổ xưa hơn.

1. [15] *Tạp A-hàm*, quyển 3: CBETA, T02, no. 99, p. 18, a25.

2. Theo chương mục của *Đại chánh tạng*.

CHƯƠNG MƯỜI
BỐN BỘ A-HÀM

1. Tương ứng (Tập) A-hàm

[tr. 695] Kinh điển Phật giáo Nguyên thủy được các bộ phái công nhận gồm 4 bộ A-hàm: *Tương ứng A-hàm*, *Trung A-hàm*, *Trường A-hàm*, và *Tăng nhất A-hàm*. Trong đó, Hán dịch gọi là *Tập A-hàm*, theo *Căn hữu luật tập sự* gọi là *Tương ứng A-cấp-ma* (Samyuktagama).¹ Tên gọi bộ này tương đương với *Tương ứng bộ* (Saṃyuttanikāya) tiếng Pāli. Vốn là Tương ứng vì sao xưa nay đều dịch là Tập? Theo *Du-già sư địa luận*, từ Tương ứng có nghĩa là tập hợp lẫn lộn;² còn *Đại chúng bộ* (Mahāsaṃghika) cho từ này có nghĩa là nhiều việc phức tạp.³ Nói chung, văn kinh ngắn gọn, thứ tự lộn xộn, nhưng ý nghĩa được gọi là Tập A-hàm vốn không mang ý nghĩa này. Vấn đề này sẽ trình bày rõ ở chương sau.

Trong chương trước đã thảo luận về hình thức ban đầu của *Tập A-hàm*, phân tích ba bộ Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết (Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói). Được xem là căn bản của *Tập A-hàm* là Tương ứng tu-đa-la được kết tập ở thời kỳ đầu, phân làm bốn phẩm, gồm 16 việc (*Tương ứng bộ* có 15 tương ứng). Sau đó biên tập thành Kỳ-dạ, cũng gọi là Chúng tương ứng; rồi biên tập thành Ký thuyết, cũng gọi là Tương ứng với những điều do

1. [1] *Căn hữu luật tập sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b27-28.

2. [2] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c24.

3. [3] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b1-2.

đệ tử và những điều do Như Lai nói. Sự tập thành ba bộ này đều gọi là Tương ứng, cũng chính là [tr. 696] sự thành lập Tương ứng giáo (nói theo nghĩa rộng). Bấy giờ, vẫn chưa gọi *Tương ứng bộ* và *Tương ứng A-hàm*, cho đến khi thành lập và lưu truyền 4 bộ mới có tên gọi này.

Về thứ tự, *Tạp A-hàm* thuộc bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda), cách biên tập phần trước là trường hàng, phần sau là kệ tụng, nhưng cách biên tập trong *Tương ứng bộ* thuộc *Đông diệp bộ* (Tāmrasāṭiya) thì phần trước là Phẩm Hữu kệ, phần sau là trường hàng. *Ngũ phần luật* giải thích: “*Tạp thuyết này nói cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Thiên tử, Thiên nữ, nay tập hợp lại thành một bộ, gọi là Tạp A-hàm;*”¹ *Tứ phần luật* đề cập: “*Tạp Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, chư thiên, tạp Đế thích, tạp ma và tạp Phạm vương, tập hợp lại thành Tạp A-hàm,*”² còn *Tỳ-ni mẫu kinh* ghi: “*Các kinh tương ứng với Tỳ-kheo, tương ứng với Tỳ-kheo-ni, tương ứng với Đế thích, tương ứng với chư thiên, tương ứng với Phạm vương, các kinh như thế gọi chung là Tạp A-hàm.*”³

Nếu lấy Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, chư thiên v.v... làm Thí dụ để thuyết minh nội dung của *Tạp A-hàm* thì phù hợp với phần trước là Phẩm Hữu kệ thuộc *Tương ứng bộ*. Đặc biệt là *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh* phần trước cũng là kệ tụng, phần sau là trường hàng. Như vậy, hình thức ban đầu của *Tương ứng bộ*, tức *Tạp A-hàm*, phải có phần trước là kệ tụng.⁴ Đối với vấn đề này, chúng tôi có quan điểm ngược lại. Vì theo thứ tự thành lập của chín phần giáo thì Tu-đa-la xếp trước, Kỳ-dạ xếp sau. Tu-đa-la chính là bộ phận chủ yếu trong phẩm Uẩn, Xú v.v... *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật* và *Đông diệp bộ* cùng thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhāṅga-vādinā), vì cùng

1. [4] *Ngũ phần luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a27.

2. [5] *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23.

3. [6] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a25.

4. [7] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 659-660.

một hệ thống tư tưởng, cho nên cách tổ chức giống nhau, điều đó không đủ để chứng minh kệ tụng là hình thức ban đầu. *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* là tụng bản của *Ấm Quang bộ* (Kāśyapiya), cũng là bộ phái thuộc hệ Phân biệt thuyết. *Tỳ-ni mẫu kinh* là bản lưu truyền của Thượng toạ bộ thời kỳ đầu, gần giống *Tứ phần luật*, như vậy so với hai hệ thống lớn Thuyết nhất thiết hữu và Phân biệt thuyết, ít nhiều nó cũng giống với Phân biệt thuyết. [tr. 697] Do đó, nếu dựa vào lập trường của bộ phái đó để lý giải, thì những điều nêu trên không thể xem là hình thức ban đầu. Hơn nữa, dựa vào truyền thuyết của *Đại chúng bộ* thì phần trước cũng là trường hàng (Đạo phẩm).

Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói là bộ phận Ký thuyết, *Tương ứng bộ* vốn không phân biên tập thành hai bộ phận này, mà biên tập xen lẫn trong bốn phẩm. Bộ phận này *Tập A-hàm* phân chia biên tập vào phần Uẩn, Nhân duyên, Pháp Bồ-đề, nhưng không có sau phần Xú. Căn cứ vào hình thức, có thể suy đoán bản *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đã cải biên. Những điều đệ tử nói tập thành một bộ, gọi là Đệ tử sở thuyết tụng (Phần kệ tụng về những điều do đệ tử nói).¹ Trong *Du-già sư địa luận* hình thành Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói; *Tập sự* cũng hình thành Phẩm Thanh văn và Phẩm Phật.² Qua đó cho thấy Những điều Như Lai nói đã biên tập thành một bộ riêng. Nếu đem so với *Tương ứng bộ* có thể suy đoán *Tập A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, hình thức ban đầu biên tập vào trong 4 phẩm, diễn tiến đến *Tập A-hàm* hiện còn, lại thành lập Đệ tử sở thuyết tụng riêng; còn Những điều Như Lai nói lại biên chép vào 3 nơi; sau đó diễn tiến đến *Tập sự* (*Tập tụng*) lại biên tập Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói thành hai phẩm. Sự thay đổi về hình thức tổ chức này là do kế thừa cách ghi chép xưa, trong đó ghi: “Trong các kinh, những điều do đệ tử hỏi, những điều Như Lai trả

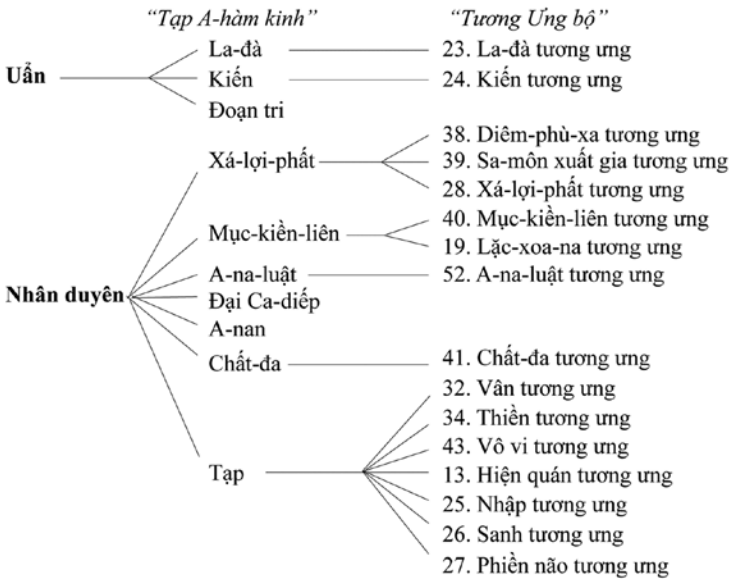
1. [8] *Tập A-hàm*, quyển 18: CBETA, T02, no. 99, p. 126, a6.

2. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c19; *Căn hữu luật tập sự*, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b23-c1.

lời; hoặc những điều Như Lai hỏi, những điều đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử tự trả lời,”¹ sau đó dần dần phân chia biên tập hình thành Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói. Từ điểm này cho thấy, hiện còn *Tạp A-hàm*, tuy không phải là kinh điển ban đầu của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nhưng thời đại thành lập vẫn sớm hơn *Du-già sư địa luận* và *Tạp sư*.

Trong ba bộ phận cấu thành *Tạp A-hàm*, ngoài 4 phẩm và 16 việc, phần còn lại là Ký thuyết và Kỳ-dạ. Trong Ký thuyết, những điều đệ tử nói được tập thành một bộ; còn Những điều Như Lai nói lại phân tán ở ba chỗ.

[tr. 698] *Tương ứng bộ* có 45 tương ứng (trừ phẩm Hữu kệ), ngoại trừ 15 tương ứng trong bốn phẩm, 30 tương ứng còn lại cũng phân làm bốn phẩm, tương đương với Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói. Nếu căn cứ bộ phận Tu-đa-la để so sánh, chúng ta thấy giữa hai bản này có sự sai khác rất lớn về các phần: Có hay không có, thứ tự và sự khai hợp, như biểu đồ dưới đây:



1. [10] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28.

Đạo	Đại Ca-diếp	16. Ca-diếp tương ứng
	Tụ lạc chủ	42. Tụ lạc chủ tương ứng
	Mã	
	Thích thị	
	Sinh tử chúng đa	15. Vô thùý tương ứng
	Bà-sa xuất gia	33. Bà-sa tương ứng
	Ngoại đạo xuất gia	34. Vô ký thuyết tương ứng
	Tạp	17. Lợi đắc cung dưỡng tương ứng
	Bệnh	20. Thí dụ tương ứng
	Pháp	18. La-hầu-la tương ứng
		21. Tỳ-kheo tương ứng
		19. Long tương ứng
		30. Kim sí điều tương ứng
		31. Kiển-thát-bà tương ứng
	37. Nữ nhân tương ứng	
	53. Thiển tương ứng	

Trong số 30 tương ứng của Tương ứng bộ có 23 tương ứng gần giống với *Tạp A-hàm*. Ngoài ra, Tỳ-kheo tương ứng (21) trong *Tạp A-hàm* gọi là Chúng tương ứng, thuộc phần Kệ tụng.¹ La-hầu-la tương ứng (18) và Thiển tương ứng (53) được biên tập phân tán ở các nơi. Trong Những điều đệ tử nói thuộc *Tạp A-hàm* có Những điều A-nan nói và Những điều Đại Ca-diếp nói, bộ phận này cũng phân tán nhiều chỗ trong *Tương ứng bộ*. Căn cứ vào sự sắp xếp này có thể suy ra, Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói ban đầu có thể hoặc căn cứ vào tùy người nói, hoặc tùy pháp nói biên tập thêm vào bộ phận có liên quan (Tu-đa-la). Được phân thành bao nhiêu tương ứng, [tr. 701] căn cứ vào bộ loại, biên tập tại một chỗ, đó là việc làm giai đoạn sau này. Bộ phận Long tương ứng (29), Kim sí điều tương ứng (30), Kiển-thát-bà tương ứng (31) trong *Tương ứng bộ*, ngược lại trong *Tạp A-hàm* không có phần tương đương với các mục này. Trong 23 tương ứng trên, La-đà tương ứng (23), Kiến tương ứng (24) thứ tự trước sau, cùng thuộc Phẩm Uẩn, điểm này tương đồng với *Tạp A-hàm*. Về mặt tổ chức phân loại, sự

1. [11] *Tạp A-hàm*, quyển 38: CBETA, T02, no. 99, p. 276, a6 – p. 281, b29.

sai khác của bộ phận này khá lớn. Thế thì bộ phận này trước đây biên tập thêm vào Tu-đa-la, vốn không có vị trí nhất định. Đến khi các bộ phái tự chỉnh sửa, sự phân loại càng có nhiều sai khác.

Kỳ-dạ tức là phần Kệ tụng, *Tương ứng bộ* tập thành Phẩm Hữu kệ, gồm 11 tương ứng. Về tổ chức và nội dung rất giống với *Tập A-hàm* (cuối quyển 13), chỉ có thứ tự thay đổi. Điểm khác nhau duy nhất là *Tương ứng bộ* đem Tỳ-kheo tương ứng biên tập vào Phẩm Nhân duyên. Bộ phận này thuộc kệ tụng, nếu căn cứ vào thể tài nên biên tập vào Phẩm Hữu kệ. Nội dung và thứ tự của hai bản được đối chiếu như sau:

<i>Tập A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i>
Tỳ-kheo chúng	
Ma chúng	4. Ma tương ứng
Đế thích chúng	11. Đế thích tương ứng
Sát-đế-lợi chúng	3. Câu-ma-la tương ứng
Bà-la-môn chúng	7. Bà-la-môn tương ứng
[tr. 702] Phạm thiên chúng	6. Phạm thiên tương ứng
Tỳ-kheo chúng	5. Tỳ-kheo tương ứng
Trưởng lão Bà-kỳ-xá chúng	8. Trưởng lão Bà-kỳ-sa tương ứng
Thiên tử (thiên nữ) chúng	1. Chư thiên tương ứng
	2. Thiên tử tương ứng
Dạ-xoa chúng	10. Dạ-xoa tương ứng
Lâm thần chúng	9. Lâm tương ứng

2. Trung A-hàm và Trường A-hàm

2.1. Trung A-hàm

Sự biên tập hình thành *Tương ứng giáo* nhằm tiếp tục lưu truyền lời dạy của Phật cùng các đệ tử, và thứ tự kết tập. Sau khi *Tương*

ứng giáo hình thành, dựa vào Khế kinh vốn có rồi phân tích, chọn lọc, cắt bỏ, dung nhiếp, tổ hợp, bổ sung nhiều sự duyên và truyền thuyết để thành lập *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm*. Hoặc để tiện lợi cho việc giáo hóa, dựa vào những kinh pháp được lưu truyền thời bấy giờ, biên tập theo cách tăng thêm một pháp, thành lập *Tăng nhất A-hàm*. Thời gian tập hợp thành ba bộ trước gần giống nhau, nhưng *Tăng nhất A-hàm* thì muộn hơn một chút.

Trung A-hàm thuộc Hán dịch là tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) gồm 60 quyển, 18 phẩm, 222 kinh (theo truyền thuyết thì phân làm 5 tụng). Tương đương với *Trung A-hàm*, Nam truyền có *Trung bộ*, là tụng bản của *Đồng điệp bộ* (Tāmraśātīya). Toàn bộ có 15 phẩm, gồm 152 kinh, chia làm 3 phần: 50 kinh căn bản, 50 (52) kinh giữa, 50 kinh sau, [tr. 704] đây chính là phần hoặc tụng trong Hán dịch. Giữa hai bản tụng này, phần kinh vẫn giống nhau, theo *Trung A-hàm kinh* có 98 kinh. Thế nhưng *Lâm kinh* (107) và *Lâm kinh* (108) của *Trung A-hàm* tương đương với *Kinh Lâm tẩu* (17) của *Trung bộ*, do đó, theo quan điểm của *Trung bộ* thì giống nhau chỉ có kinh 97. Tên phẩm của hai tụng bản này phần lớn khác nhau chỉ có 4 phẩm giống nhau, như biểu đồ đối chiếu dưới đây:

<i>Trung bộ</i>		<i>Trung A-hàm</i>	
Số TT	Tên phẩm	Số TT	Tên phẩm
1	Phẩm Pháp môn căn bản		
2	Phẩm Sư tử hống		
3	Phẩm Pháp ví dụ		
4	Phẩm Song đại	15	Phẩm Song
5	Phẩm Song tiểu		
6	Phẩm Cư sĩ		
7	Phẩm Tỳ-kheo		

8	Phẩm Hành giả		
9	Phẩm Vương	6	Phẩm Vương tương ứng
10	Phẩm Bà-la-môn	12	Phẩm Phạm chí
11	Phẩm Thiên tỳ		
12	[tr. 705] Phẩm Bất đoạn		
13	Phẩm Không		
14	Phẩm Phân biệt	13	Phẩm Phân biệt căn bản
15	Phẩm Lục xứ		
		1	Phẩm Thất pháp
		2	Phẩm Nghiệp tương ứng
		3	Phẩm Xá-lợi-tử tương ứng
		4	Phẩm Vị tầng hữu pháp
		5	Phẩm Tập tương ứng
		7	Phẩm Trường Thọ vương
		8	Phẩm Uế
		9	Phẩm Nhân
		10	Phẩm Lâm
		11	Phẩm Đại
		14	Phẩm Tâm
	[tr. 706]	16	Phẩm Đại
		17	Phẩm Bộ-đà-lợi
		18	Phẩm Lệ

Tụng bản của các bộ phái khác nhau, có sự sai khác nhiều như thế, nên việc nghiên cứu hình thái kinh điển nguyên thủy rõ ràng là việc rất khó. Phẩm vốn mang ý nghĩa biên tập các kinh cùng loại, 10 kinh kết lại một kệ tụng để tiện cho việc trì tụng. Bài tụng

của 10 kinh này gọi là phẩm, đây là hình thức thông thường. Trên thực tế có sự gia giảm, tức là thêm hay bớt 1 hay 2 kinh. Tổ chức của *Trung bộ* là như thế, nhưng trong 18 phẩm của *Trung A-hàm*, có 11 phẩm được kết hợp từ 10 kinh thành một phẩm, 2 phẩm gồm 11 kinh, đây là tương đương với hình thức thông thường; ngoài ra còn có 14 hoặc 15, 16 kinh kết thành một phẩm, hoặc 20 kinh, 25 kinh kết thành một phẩm, dĩ nhiên là sự thêm vào rất nhiều.

Nếu căn cứ vào sự giống nhau của tên phẩm và thứ tự phẩm mục thì rất khó suy ra hình thức ban đầu của kinh điển. Tuy nhiên, so sánh cách tổ chức của *Trung bộ* với *Trung A-hàm*, có thể căn cứ vào cùng một phẩm (tên phẩm không nhất định giống nhau), hoặc một số phẩm trước sau, nếu có bao nhiêu kinh giống nhau thì ít nhiều cũng có thể lý giải được, như biểu đồ dưới đây:

<i>Trung bộ</i>		<i>Trung A-hàm</i>	
1	Phẩm Pháp môn căn bản (10 kinh)	8	Phẩm Uế (10 kinh)
2	Phẩm Sư tử hống (10 kinh)	9	Phẩm Nhân (10 kinh)
		10	Phẩm Lâm (10 kinh)

[tr. 707] Sự khác nhau giữa hai phẩm và ba phẩm, tên phẩm cũng khác, nhưng thứ tự các phẩm liên tục nhau, nội dung có 15 kinh tương đương. Thứ tự của 15 kinh này trong *Trung bộ* là: 1, 3, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 13, 14, 15, 17 (*Trung A-hàm* chia ra hai kinh), 18, 19 và 20.

4	Phẩm Song đại (10 kinh)	5	Phẩm Song (10 kinh)
---	-------------------------	---	---------------------

Tên phẩm gần giống nhau. Hai phẩm cùng có 4 kinh tương đương: 31, 32, 39. 40.

7	Phẩm Tỳ-kheo (10 kinh)	6	Phẩm Đại (10 kinh)
---	------------------------	---	--------------------

Hai phẩm trên có 3 kinh tương đương nhau: 65, 66, 70.

8	Phẩm Phổ hành giả (10 kinh)	Phẩm Bồ-đà-lợi (10 kinh)
---	-----------------------------	--------------------------

Hai phẩm trên có 3 kinh tương đương nhau: 77, 79, 80.

9	Phẩm Vương (10 kinh)	8	Phẩm Lệ (10 kinh)
---	----------------------	---	-------------------

Hai phẩm trên có 4 kinh tương đương nhau: 87, 88, 89, 90.

10	Phẩm Bà-la-môn (10 kinh)	12	Phẩm Phạm chí (20 kinh)
----	--------------------------	----	-------------------------

Hai phẩm trên có 4 kinh tương đương nhau: 91, 93, 96, 99.

13	Phẩm Phân biệt (12 kinh)	14	Phẩm Phân biệt căn bản (10 kinh)
----	--------------------------	----	----------------------------------

Hai phẩm trên có 9 kinh tương đương nhau: 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140.

[tr. 708] Từ sự liệt kê so sánh ở trên cho thấy: phẩm 1 và 2 trong *Trung bộ* và phẩm 8, 9, 10 trong *Trung A-hàm kinh*; phẩm 13 trong *Trung bộ* và phẩm 14 trong *Trung A-hàm kinh*, là tương đối thống nhất. Ba phẩm 7, 8, 9 của *Trung bộ* cùng với ba phẩm 16, 17, 18 của *Trung A-hàm kinh*, thứ tự liên tiếp nhau và mỗi phẩm đều có 3 hoặc 4 kinh tương đương nhau. Mặc dù tên phẩm khác nhau, từ đó có thể suy đoán, đây là thứ tự của các bộ phận của kinh điển gốc. Phẩm Bà-la-môn chính là phẩm Phạm chí, điều này không cần bàn thêm. Dựa vào 42 kinh giống nhau thuộc 8 phẩm này (toàn bộ có 97 kinh giống nhau) của *Trung bộ*, có thể khảo sát bộ phận Thánh điển ban đầu của *Thượng tọa bộ*.

Trung A-hàm và *Trung bộ* đều có nguồn gốc từ *Thượng tọa bộ* (Sthavira) nhưng có sự sai khác quá lớn như thế, đó là do vì sự phân phái và sự tập thành của mỗi bộ không giống nhau. Như Hán dịch *Trường A-hàm* là tạng bản của Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), *Trường bộ* cũng cùng một hệ thống, do đó nội dung kinh phần lớn

giống nhau. Hán dịch *Trung A-hàm* là tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda), nhưng trong *Trường A-hàm* và *Trường bộ* có 11 kinh được thấy trong *Trung A-hàm* là : *Kinh Địa động* (36),¹ *Kinh Tam thập nhị tướng* (59),² *Kinh Đại thiện kiến vương* (68),³ *Kinh Chuyển luân vương* (70), *Kinh Bỉ dị* (71), *Kinh Đại nhân* (97), *Kinh Ưu-đàm-bà-la* (104), *Kinh Thích vấn* (134), *Kinh Thiện Sanh* (135), *Kinh Vũ thế* (142),⁴ *Kinh Bà-la-bà đường* (154). Những kinh này không phải xuất hiện lặp lại trong *Trung A-hàm* mà do các bộ phái biên tập khác nhau. Ngược lại, *Kinh Ngũ tam* (102) trong *Trung bộ*, trong tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* lại thuộc *Trường A-hàm*.⁵

[tr. 709] Sự liên hệ giữa *Trung A-hàm*, *Trung bộ*, *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* có thể phân làm 3 loại sau: Thứ nhất, *Trung A-hàm* giống với *Trung bộ* (tên gọi không nhất định giống nhau) và tương đương với *Tạp A-hàm* có ba kinh như sau:

<i>Trung A-hàm</i>	<i>Trung bộ</i>	<i>Tạp A-hàm</i>
29. Đại kinh Câu-hi-la	9. Kinh Chánh kiến	344
93. Kinh Thủy tịnh Phạm chí	7. Kinh Thí dụ	1185 (phần sau)
189. Kinh Thánh đạo	117. Đại kinh Tứ thập pháp môn	Hợp kinh 784-785

- [1] Nhân duyên quả đất chấn động, tự tại đi vào tám hội chúng được trình bày trong *Kinh Địa động* chính là bộ phận trong *Đại bát Niết-bàn kinh* (16) thuộc *Trường bộ* và *Kinh Du hành* (2) thuộc *Trường A-hàm*.
- [2] Tương đương với phần trước của *Kinh Tam thập nhị tướng* (30) thuộc *Trường bộ*: NTĐTK 8, tr. 183-187.
- [3] Sự việc của vua Đại Thiện Kiến là một phần của *Kinh Du hành* (2) thuộc *Trường A-hàm*. Ngoài *Đại bát Niết-bàn kinh* (16) thuộc *Trường bộ*, còn lập riêng *Kinh Đại Thiện Kiến vương* (17).
- [4] *Kinh Vũ thế* là một phần của *Đại bát Niết-bàn kinh* (16) thuộc *Trường bộ*, *Kinh Du hành* (2) thuộc *Trường A-hàm*. *Đồng Diệp bộ* lại biên tập vào 20 kinh thuộc tập 7 của *Tăng chi bộ*.
- [5] Như mục 4.3, chương 8 của tác phẩm này đã trình bày.

Qua đó cho thấy, tụng bản của *Trung A-hàm* và *Tạp A-hàm* cùng một bộ phái cho nên xuất hiện lặp lại trong *Trung A-hàm*.

Thứ hai, *Trung A-hàm* tương đương với *Tạp A-hàm* hoặc *Tương ứng bộ*, gồm 14 kinh như sau:

<i>Trung A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i>	<i>Tạp A-hàm</i>
17. Kinh Già-di-ni	42. 6	
20. Kinh Ba-la-lao	42. 13	
114. Kinh Ưu-đà-la	35. 103	
120. Kinh Thuyết vô thường	22. 76	
23. Kinh Trí	12. 32	345 (phần sau)
[tr. 710] 28. Kinh giáo hóa bệnh	55. 26 và 10. 8 gộp lại	592 và 1031 gộp lại
58. Kinh Thất bảo	46. 42	721
61. Kinh Ngũ phần	22. 96	264
121. Kinh Thịnh thịnh	8. 7	1212
126. Kinh Hành dục	42. 12	912
48. Kinh Giới		495
213. Kinh Sa-môn Nhị thập úc		254
62. Kinh Tần-bì-sa-la vương nghinh Phật		1074 (phần trước)
148. Kinh Hà khổ		94 (phần sau)

Như vậy, 4 kinh như *Kinh Già-di-ni* v.v..., trong *Tương ứng bộ* thuộc phái *Đổng điệp bộ* (Tamrasātiya), nhưng *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập vào *Trung A-hàm*, đây là sự biên tập khác nhau của các bộ phái. 10 kinh còn lại có thể nói là xuất hiện lặp lại trong *Trung A-hàm*.

Thứ ba, *Trung bộ* tương đương với *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* gồm 25 kinh, như sau:

<i>Trung bộ</i>	<i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i>
23. Kinh Nghị diệt	1079	
33. Đại kinh Người chăn trâu	1249	[tr. 711]
34. Tiểu kinh Người chăn trâu	1248	
35. Tiểu kinh Tát-già-ca	505	
41. Kinh Bà-la thôn Bà-la-môn	1042, 1043	
42. Kinh Tỳ-lan-nhã thôn Bà-la-môn		
53. Kinh Hữu học	1176	
59. Kinh Đa thọ	458	36. 19
72. Kinh Bà-sa-cù-đa hỏa	962	
73. Đại kinh Bà-sa-cù-đa	964	
74. Kinh Trường thảo	969	
84. Kinh Ma-thâu-la	548	
86. Kinh Ma-ung-quật	1077 (tóm lược)	
109. Đại kinh Mãn nguyệt	58	22. 82
118. Kinh Nhập xuất tức niệm	810 và 815 gộp lại	54. 13-14 [tr. 712]
143. Kinh Giáo Cấp-cô-độc	1032 và 593 gộp lại	
144. Kinh Giáo Xiển đề	1266	35. 87
145. Kinh Giáo Phú-lâu-na	311	35. 88
146. Kinh Giáo Nan-đà-già	276 (giảng tương đối rộng)	

147. Tiểu kinh Giáo La-hầu-la	200	35. 121 (gần)
148. Kinh 66 (Lục lục)	304	
149. Kinh Đại Lục xứ	305	
150. Kinh Tần đầu thành	280	
151. Kinh Khất thực thanh tịnh	236	
152. Kinh Căn tu tập	282	

Theo sự liệt kê ở trên, 6 kinh như *Kinh Đa thọ* v.v... trong *Trung bộ*, lại xuất hiện trong *Tương ưng bộ*, cho nên đây là sự lặp lại. 20 kinh như *Kinh Nghị diệt* v.v..., được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập vào *Tập A-hàm*, nhưng *Đồng điệp bộ* lại biên tập vào *Trung bộ*, đây cũng chính là sự biên tập sai khác của các bộ phái.

Điều đáng chú ý là trong *Trung bộ*, từ kinh số 144 trở về sau được biên tập thành phẩm Lục xứ. 9 kinh trong phẩm này tương đương với *Tập A-hàm*, trong đó 8 kinh thấy trong Phẩm Lục nhập xứ tụng của *Tập A-hàm*, nhưng 3 kinh: 144, 145, 147 lại thấy trong Lục xứ tương ứng của *Tương ưng bộ*. *Đồng điệp bộ* lại biên tập chúng vào *Trung bộ*, đây là điểm sai khác với bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Phẩm Lục xứ [tr. 713] phải là phần được Xích *Đồng điệp bộ* bổ sung.

Đối chiếu 222 kinh thuộc *Trung A-hàm*, ngoài bộ phận tương đương với *Trung bộ* còn thấy rất nhiều kinh tương đương với *Tăng chi bộ*, như dưới đây:

<i>Trung A-hàm</i>	<i>Tăng chi bộ</i>
1. Kinh Thiện pháp	Tập 7. 64
2. Kinh Trú độ thọ	Tập 7. 65
3. Kinh Thành dụ	Tập 7. 63

4. Kinh Thủy dụ	Tập 7. 15
5. Kinh Mộc tích dụ	Tập 7. 68
6. Kinh Thiện nhân vãng	Tập 7. 52
8. Kinh Thất nhật	Tập 7. 62
11. Kinh Diêm dụ	Tập 3. 99
12. Kinh Hòa phá	Tập 4. 195
13. Kinh Độ	Tập 3. 61
15. Kinh Tư	Tập 10. 207-208
[tr. 714] 16. Kinh Già-lam	Tập 3. 65
18. Kinh Sư tử	Tập 8. 12
21. Kinh Đẳng tâm	Tập 2. 4. 6
22. Kinh Thành tựu giới	Tập 5. 166
24. Kinh Sư tử hống	Tập 9. 11
25. Kinh Thủy dụ	Tập 5. 162
35. Kinh A-tu-la	Tập 8. 19
37. Kinh Chiêm-ba	Tập 8. 20 (cùng lời tựa)
38. Kinh Úc-già trưởng giả	
39. Kinh Úc-già trưởng giả	
40. Kinh Thủ trưởng giả	Tập 8. 24
41. Kinh Thủ trưởng giả	Tập 8. 23
42. Kinh Hà nghĩa	Tập 10 .1
43. Kinh Bất tư	Tập 10. 2
44. Kinh Niệm	Tập 8. 81
[tr. 715] 45. Kinh Tàm quý	Tập 7. 61
46. Kinh Tàm quý	

47. Kinh Giới	Tập 10. 3
49. Kinh Cung kính	Tập 5. 21, 22
52. Kinh Thực	Tập 10. 62
53. Kinh Thực	
56. Kinh Di hể	Tập 9. 3
57. Kinh Túc vị Tỳ-kheo thuyết	Tập 9. 1
73. Kinh Thiên	Tập 8. 64
74. Kinh Bát niệm	Tập 8. 30
82. Kinh Chi-ly-di-lê	Tập 6. 60
83. Kinh Trưởng lão thượng tôn thù miên	Tập 7. 58 (phần trước)
84. Kinh Vô thích	Tập 10. 72
90. Kinh Tri pháp	Tập 10. 24
94. Kinh Hắc Tỳ-kheo	Tập 10. 87
[tr. 716] 95. Kinh Trụ pháp	Tập 10. 53
96. Kinh Vô	Tập 10. 55
109. Kinh Tự quán tâm	Tập 10. 54
110. Kinh Tự quán tâm	Tập 10. 51
111. Kinh Đạt phạm hạnh	Tập 6. 63
112. Kinh A- nô-ba	Tập 6. 62
113. Kinh Chư pháp bốn	Tập 8. 83; tập 10. 58
116. Kinh Cù-đàm-di	Tập 8. 51
117. Kinh Nhu nhuyễn	Tập 3. 38, 39
118. Kinh Long tượng	Tập 6. 43 (Phần sau)
119. Kinh Thuyết xứ	Tập 3. 67
122. Kinh Chiêm-ba	Tập 8. 10

124. Kinh Bát nạn	Tập 8. 29
125. Kinh Bản cùng	Tập 6. 45
128. Kinh Ưu-bà-tắc	Tập 5. 179
[tr. 717] 129. Kinh Oán gia	Tập 7. 60
130. Kinh Giáo Đàm-di	Tập 6. 54
137. Kinh Thế gian	Tập 4. 23
138. Kinh Phước	Tập 7. 58
143. Kinh Thương ca la	Tập 3. 60
149. Kinh Hà dục	Tập 6. 52
155. Kinh Tu-đạt-sĩ	Tập 9. 20
157. Kinh Hoàng lô viên	Tập 8. 11 ¹
158. Kinh Đầu-na	Tập 5. 192
160. Kinh A-lan-na	Tập 7. 70
172. Kinh Tâm	Tập 4. 186
188. Kinh A-di-na	Tập 10. 116 và 115 gộp lại
203. Kinh Trì trai	Tập 3. 70
215. Kinh Đệ nhất đặc	Tập 10. 29

Trung A-hàm tương đương với *Tăng chi bộ*, kiểm tra sơ lược có 70 kinh, chiếm gần 1/3 trong *Trung A-hàm*. [tr. 718] *Tăng nhất A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không được truyền dịch sang Hán tạng, nên không biết *Trung A-hàm* có bao nhiêu kinh tương đương với *Tăng nhất A-hàm*. Nhưng đại khái, *Đồng điệp bộ* biên tập 70 kinh này vào *Tăng chi bộ*, còn *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập vào *Trung A-hàm*.

1. [6] Đoạn 3-8 trong kinh 11 thuộc tập 8 của *Tăng chi bộ*, tương đương với *Kinh Sư tử* (18) thuộc *Trung A-hàm*.

Ngoài ra, mỗi bộ có những kinh đặc biệt. *Trung A-hàm* có các kinh đặc biệt như: 7, 33, 50, 51, 54, 56, 60, 65, 66, 69, 76, 80, 86, 92, 127, 136, 139, 140, 147, 156, 159, 176, 177, 197, 218, 219, 220, 222; tổng cộng 28 kinh, chiếm 12,5% trong tổng số. *Trung bộ* có các kinh: 4, 12, 29, 30, 36, 48, 51, 55, 57, 58, 60,¹ 62, 67, 71, 76, 85, 92, 94, 95, 98, 100, 102, 103, 105, 110,² 111, 114, 116 và 131; tổng cộng 29 kinh, chiếm 19 % trong tổng số.

Tóm lại, *Trung A-hàm* tương đương với *Trung bộ* chỉ có 97 kinh. Tụng bản của hai bộ khác nhau nhiều như thế, do trong quá trình phân hóa bộ phái, bốn A-hàm được biên tập tập hợp khác nhau. *Đồng điệp bộ* biên tập vào *Trường bộ* và *Tăng chi bộ*, nhưng *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập hơn 80 kinh vào *Trung A-hàm*; *Tạp A-hàm* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có hơn 20 kinh. *Đồng điệp bộ* đem những kinh này biên tập vào *Trung bộ*; cộng thêm những kinh do bộ phái này truyền tụng, do đó có sự sai khác rất lớn. Nếu trừ những sai khác này thì hình thức ban đầu của *Trung A-hàm* do hai bộ phái truyền tụng, có khoảng 10 phẩm, 100 kinh.³

2.2. Trường A-hàm

Trường bộ của Nam truyền gồm 34 kinh, phân làm 3 phẩm: 1. Phẩm Giới uẩn, có 13 kinh; 2. Phẩm Đại, có 10 kinh; 3. Phẩm Ba-lợi, có 11 kinh. Tương đương với *Trường bộ*, Hán dịch có *Trường A-hàm* do Phật-đà-da-xá (Budhayaśas) dịch vào đời Hậu Tần, gồm 22 quyển, phân làm 4 phần: Phần thứ 1 có 4 kinh; phần thứ 2 có 15 kinh; phần thứ 3 có 10 kinh; phần thứ 4 có 1 kinh. Điều cần chú ý *Trường A-hàm* phần thứ 4 là *Kinh Thế ký*, nhưng trong *Trường bộ* không có bản kinh này. Kinh này được Đức Phật nói cho Phú-lâu-na, nội dung trình bày về hình thái thế giới, sự thành hoại của trời

1. [7] Kinh 51-60 được rút ra từ phẩm Cú sĩ.

2. [8] Kinh 102-110 đều rút ra từ phẩm Bất đoạn.

3. [9] Tham khảo: Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 642-643.

đất, [tr. 720] cho đến việc vua cai trị thế gian, sự phân chia thành bốn giai cấp (Purāṇa). Nếu bỏ *Kinh Thế ký*, thì 34 kinh trong 3 phẩm của *Trường bộ*, rất giống với 29 kinh trong 3 phần của *Trường A-hàm*. Do vì *Trường bộ* thuộc *Đông diệp bộ* (Tāmraśātya), còn *Trường A-hàm* thuộc *Pháp Tạng bộ* (Dharmaguptaka); hai bộ phái này cùng thuộc hệ thống Phân biệt thuyết (Vibhāṅgyavādina), cho nên tụng bản gần giống nhau. Tuy nhiên, không thể dựa vào điều này mà suy đoán là hình thức ban đầu của Thánh điển thuộc *Thượng tọa bộ* (Sthavira). *Trường A-hàm* có các kinh đặc thù như: *Kinh Tăng nhất* (11), *Kinh Tam tụ* (12), *Kinh Thế ký* (30); *Trường bộ* có các kinh đặc thù là: *Kinh Ma-ha-lê* (6), *Kinh Xà-lợi* (7), *Kinh Tu-bà* (10), *Kinh Đại Thiện Kiến vương* (17), *Kinh Đại niệm xứ* (22), *Kinh Tam thập nhị tướng* (30), *Kinh A-trá-năng-chi* (31). Hai bản có 27 kinh tương đương.¹ Điểm đặc biệt thống nhất giữa hai bản là 10 kinh thuộc phẩm thứ 1 của *Trường bộ* (trong 13 kinh đặc biệt trừ 3 kinh) hoàn toàn tương đương với 10 kinh của phần thứ 3 trong *Trường A-hàm*, chỉ sai khác thứ tự mà thôi.

Tụng bản *Trường A-hàm* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) tuy không được truyền dịch sang Hoa văn, nhưng có thể biết một cách khái quát. Về hình thức tổ chức, *Trường A-hàm* của bộ phái này có Phẩm Giới uẩn và Phẩm Lục thập tam. Vấn đề này trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da được sự đề cập*:

“*Như trong Phẩm Giới uẩn của Trường A-cấp-ma trình bày chi tiết về sự việc của Bà-la-môn ở thôn Am-bà sa.*”²

Những điều được trình bày trong *Dược sự* (tác phẩm trên) phù hợp với nội dung *Kinh A-ma-trú* trong Phẩm Giới uẩn thuộc *Trường bộ*. Các kinh trong phẩm này cũng đề cập về vấn đề liên quan đến việc không được nhận giữ vàng bạc; [tr. 721] *Tạp sự*

1. [1] Trong *Ngũ phân luật* của hệ Phân biệt thuyết, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a19, có *Kinh Tăng nhất* giống với *Trường A-hàm* của *Pháp Tạng bộ*.

2. *Căn hữu luật được sự*, quyển 8: CBETA, T24, no. 1448, p. 35, a3.

cho rằng, vấn đề này cũng được trình bày trong Phẩm Giới uẩn thuộc *Trường A-cấp-ma*.¹ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có Phẩm Giới uẩn, tương đương với *Trường bộ* của *Đông diệp bộ*. Ngoài ra, sự việc của vua Đại Thiện Kiến (Mahā-sudarśana), trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da được sự* cho rằng: “Việc này đã được phân tích chi tiết trong *Phẩm Lục thập tam* thuộc *Trường A-cấp ma*.”²

Phẩm Lục thập tam là tên gọi rất đặc biệt. Nhưng trong *Trường bộ*, sự việc này ghi lại trong *Kinh đại thiện kiến vương* (17) thuộc *Đại phẩm*. Dựa vào những điều trên thấy được *Trường A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có sự phân chia thành Phẩm Giới uẩn và Phẩm Lục thập tam.

Nội dung *Trường A-hàm*, như trên đã trình bày, có *Kinh A-ma-trú* và *Kinh Đại Thiện Kiến vương*.³ Ngoài ra, trong 18 kinh thuộc nhóm *Kinh Đa thức đa tri* trong *Thập tụng luật* thì 7 kinh trước, gồm: *Thanh tịnh*, *Tự hoan hỷ*, *Ngũ tam*, *Huyền vông*, *Phạm vông*, *A-trá-na kiếm*, *Chúng hội*, đều thuộc *Trường A-hàm*.⁴ *Đại bát Niết-bàn kinh*⁵ và *Kinh Sa-môn quả*⁶ cũng thuộc bộ này. Hơn nữa, những kinh mang tính đặc thù của *Trường A-hàm* thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ* tương đương với 10 kinh như *Đại duyên* (15) v.v... thuộc *Trường bộ*, những kinh này được biên tập vào *Trung A-hàm*. Do vậy, hiện tại căn cứ vào những kinh được biết, thêm bớt chỉnh sửa, lại dựa vào thứ tự của ba phẩm trong *Trường bộ* để so sánh ba bộ này như sau:

1. [2] *Căn hữu luật tạp sự*, quyển 40: CBETA, T24, no. 1451, p. 413, a23-25.

2. *Căn hữu luật được sự*, quyển 13: CBETA, T24, no. 1448, p. 57, a26-27.

3. [3] *Kinh đại thiện kiến vương*, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập vào *Trường A-hàm*, lại còn biên tập vào *Trung A-hàm*. Một kinh biên tập hai nơi, như *Đông Diệp bộ* cũng có *Kinh Đại niệm xứ* biên tập vào *Trường bộ*, lại còn biên tập vào *Trung bộ*.

4. [4] Như trong mục 4.3, chương 8 của tác phẩm này đã trình bày.

5. [5] *Căn hữu luật được sự*, quyển 7: CBETA, T24, no. 1448, p. 29, a28-b2.

6. [6] *Căn hữu luật phá Tăng sự*, quyển 20: CBETA, T24, no. 1450, p. 205, b23.

<i>Trường bộ</i>	<i>Trường A-hàm</i>	<i>Thuyết nhất thiết hữu bộ</i>
I. Phẩm Giới uẩn	Phần thứ 3	Phẩm Giới uẩn
1. Kinh Phạm võng	Kinh 21	Kinh Phạm võng
[tr. 722] 2. Kinh Sa-môn quả	Kinh 27	Kinh Sa-môn quả
3. Kinh A-ma-trú	Kinh 20	Kinh A-ma-trú
4. Kinh Chúng đức	Kinh 22	
5. Kinh Cứu-la-đàn-đầu	Kinh 23	
6. Kinh Ma-ha-lê	(thiếu)	
7. Kinh Xà-lợi	(thiếu)	
8. Kinh Ca-diếp sư tử hống	Kinh 25	
9. Kinh Bồ-trá-bà-lâu	Kinh 28	
10. Kinh Tu-bà	(thiếu)	
11. Kinh Kiên cố	Kinh 24	
12. Kinh Lộ-già	Kinh 29	
13. Kinh Tam minh	Kinh 26	
		Kinh Ngũ tam
		Kinh Huyền võng

Theo biểu đồ trên, Phẩm Giới uẩn trong *Trường bộ* và phần thứ 3 thuộc *Trường A-hàm*, ngoại trừ 3 kinh bị thiếu, còn lại hoàn toàn tương đương. [tr. 723] Nếu cho 1 phẩm gồm 10 kinh là hình thức chuẩn thì rất có khả năng *Trường bộ* thêm vào ba kinh.¹ *Trường A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có Phẩm Giới uẩn, nhưng không trình bày đầy đủ. Và lại bộ phận này không biên tập vào *Trung A-hàm*. Điều đáng chú ý là trong *Trường bộ*, 13

1. [7] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 626.

kinh thuộc Phẩm Giới uẩn, cùng với *Kinh Thanh tịnh* (29) và *Kinh Tam thập nhị tướng* (30), nguyên văn của chữ kinh là Sutta, nhưng trong 15 kinh còn lại thì nguyên văn của chữ kinh là Suttanta. Như vậy, cùng gọi là kinh nhưng văn tự có chút sai khác, đây có lẽ là biểu hiện một sự sai khác nào đó. Các kinh trong Phẩm Giới uẩn cùng được gọi là Sutta, *Trường A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có phẩm này, do vậy có thể nói phẩm này là bộ phận chính yếu của *Trường A-hàm*. Thế nhưng, *Trường A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* còn có *Kinh Ngũ tam* và *Kinh Huyền võng*. Hai kinh này có thể là được thêm vào, giống như *Trường bộ* thêm vào 3 kinh.

<i>Trường bộ</i>	<i>Trường A-hàm</i>	<i>Thuyết nhất thiết hữu bộ</i>	
II. Phẩm Đại	Phần thứ 1	Phẩm Lục thập tam	<i>Trung A-hàm</i>
14. Kinh Đại bốn	Kinh 1		
15. Kinh Đại duyên	Kinh 13 (thuộc phần thứ 3)		97
16. Kinh đại bát Niết-bàn	Kinh 2	Kinh đại bát Niết-bàn	
17. Kinh Đại Thiện Kiến vương	(ở trong kinh 2)	Kinh Đại Thiện Kiến vương	68
18. Kinh Xà ni sa	Kinh 4		
19. Kinh đại Điển tôn	Kinh 3		
[tr. 724] 20. Kinh Đại hội	Kinh 19	Kinh Chúng hội	
21. Kinh Đế Thích sở vấn	Kinh 14		134

22. Kinh Đại niệm xú	(thiếu)		98
23. Kinh Tệ túc	Kinh 7		71
III. Phẩm Ba lợi			
24. Kinh Ba-lợi	Kinh 15		
25. Kinh Ưu-ba-bà-la sử tử hống	Kinh 8		104
26. Kinh chuyển luân thánh vương sử tử hống	Kinh 6		70
27. Kinh Khởi thế nhân bốn	Kinh 5		154
28. Kinh Tụ hoan hỷ	Kinh 18	Kinh Tụ hoan hỷ	
29. Kinh Thanh tịnh	Kinh 17	Kinh Thanh tịnh	
30. Kinh Tam thập nhị tướng	(thiếu)		59
31. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt	Kinh 16		155
32. Kinh A-trá-năng-chi	(thiếu)	Kinh A-trá-na-kiếm	[tr. 725]
33. Kinh Đẳng tụng	Kinh 9	Kinh tập dị môn ¹	
34. Kinh Thập thượng	Kinh 10	Kinh Tăng thập	
	Kinh Tăng nhất – 11		
	Kinh Tam tụ – 12		

1. [8] *A-tỳ-đạt-ma tập dị môn túc luận* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* chính là tác phẩm phân tích về bộ kinh này. *Kinh Tăng thập* là những điều được trình bày trong *Hiển dương luận*, quyển 4: CBETA, T31, no. 1602, p. 500, a28 v.v...

Phẩm thứ 2 và thứ 3 của *Trường bộ* có 21 kinh; phần thứ 1 và thứ 2 của *Trường A-hàm* có 19 kinh; cả hai bộ có 17 kinh tương đương. Nếu chỉ dựa vào điều này để kết luận, mặc dù chia phẩm loại khác nhau, thứ tự không trùng hợp, nhưng có nhiều kinh tương đương. Nhưng theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ* để bàn luận thì có rất nhiều sai khác. Trong bộ phận này có 10 kinh được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* biên tập vào *Trung A-hàm*. Theo *Trường A-hàm*, những kinh này đều thuộc phần thứ 2; hơn nữa các bộ phái đều cho 4 kinh trong phần thứ 1 đều thuộc *Trường A-hàm*. Do vậy, nếu trừ đi bộ phận biên tập vào *Trung A-hàm*, *Trường bộ* có 6 kinh thuộc phẩm thứ 2 và 6 kinh thuộc phẩm thứ 3; *Trường A-hàm* có 4 kinh thuộc phần thứ 1, 8 kinh thuộc phần thứ 2 (trừ *Kinh Tăng nhất* và *Kinh Tam tụ*, chỉ có 6 kinh). Điều này đã chứng minh rằng: *Trường A-hàm*, theo hệ Phân biệt thuyết, ngoại trừ Phẩm Giới uẩn, có khoảng 20 kinh, chia làm hai phẩm (2 phần); theo hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, có khoảng 10 kinh, gọi chung là Phẩm Lục thập tam, bởi vì có 10 kinh biên tập vào *Trung A-hàm*.

2.3. Quá trình hình thành và đặc tính của hai bộ *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm*

Sau khi tập thành Thánh điển Nguyên thủy tức Tương ứng giáo, trong quá trình phát triển Phật giáo, tiếp tục biên tập lời Phật dạy và lời đệ tử nói, từ đó dần dần xuất hiện những văn cú dài hơn Tương ứng giáo. Ban đầu phân loại và biên tập vào Tương ứng giáo (ba bộ phận). Đến khi giáo thuyết với văn cú dài xuất hiện nhiều, không thể tiếp tục dung nạp vào hình thức của Tương ứng giáo, do đó cần phải tổng hợp loại này thành bộ loại mới. Đối với những vấn đề phức tạp, xen lẫn được phân loại biên tập thành *Trung bộ* và *Trường bộ*. Như vậy, dựa vào Tương ứng giáo, *Trung bộ* và *Trường bộ*, có thể khảo sát sơ lược nội dung của Thánh điển Nguyên thủy.

[tr. 727] Liên quan đến bộ loại của Thánh điển, sự biên tập hình thành Tương ứng giáo gồm có 3 phần: Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký

thuyết (về sau thêm vào cũng gọi là Tu-đa-la v.v...). Cùng thời điểm ấy, hình thức ban đầu của *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diễn* thuộc Già-đà, *Pháp cú* thuộc Ưu-đà-na đều được thành lập. Đây cũng chính là giai đoạn thành lập 5 phần trước của chín phần giáo. Trước khi tiến hành cuộc kết tập của 700 vị, Thánh điển lưu hành phải có Như thị ngữ, hoặc gọi là Bốn sanh, Bốn sự, Phương quảng (tức là hỏi rộng và phân tích chi tiết), và Vị tăng hữu pháp. Bốn phần này, vào thời bấy giờ phải có bộ loại cụ thể, sau đó phần lớn đều được biên tập vào *Trung A-hàm*, *Trường A-hàm* (*Tăng nhất A-hàm*). Vị tăng hữu pháp, như *Trung A-hàm* hiện có Phẩm Vị tăng hữu pháp (10 kinh); tương đương với bộ phận này *Trung bộ* có *Kinh Hi hữu vị tăng hữu pháp* (123) và *Kinh Bạc-câu-la* (124). Các kinh thuộc loại này được biên tập vào *Tăng chi bộ* (*Thuyết nhất thiết hữu bộ* phần nhiều biên tập vào *Trung A-hàm*) gồm có: *Nan Đà mẫu* (50) thuộc tập 7; *Ba-ha-la* (19), *Bồ-tát* (20), *Úc-già* (21, 22), *Ha-xỉ* (23, 24), *Địa chấn* (70) v.v... thuộc tập 8. Kinh thuộc thể loại hỏi đáp chi tiết trong Phương quảng, như *Trung bộ* có: *Đại kinh Tỳ-đà-la* (43), *Tiểu kinh Tỳ-đà-la* (44), *Kinh Chánh kiến* (9), *Đại kinh Mãn nguyệt* (109), *Kinh Lục tịnh* (112); *Trường bộ* có: *Kinh Đế Thích sở vấn* (21), v.v... Thể loại phân tích chi tiết như *Trung bộ* có: *Đại kinh Tượng tích dụ* (28), *Kinh Ngũ tam* (102), *Phân biệt lục xứ kinh* (137); *Trường bộ* có: *Kinh Phạm vông* (1), *Kinh Đại nhân duyên* (15), v.v.... Phẩm Phân biệt trong *Trung bộ* đều thuộc loại trình bày chi tiết. Các kinh thuộc loại Bốn sanh như: *Kinh Đại Thiện Kiến vương* (17), *Kinh Đại Điển Tôn* (19) của *Trường bộ*; *Trung bộ* có: *Kinh Đào Sư* (81), *Kinh Đại thiên nại lâm* (83) v.v.... Như thị ngữ và Bốn sự vốn là không nói rõ người nói, nơi nói và sự việc được nói nên được gọi là xuất hiện không có nguồn gốc. Tiến hành tập hợp những giáo thuyết này thành Như thị ngữ, là thể loại chưa hoàn thiện, lưu truyền đến hiện tại. Hoặc tập hợp những sự kiện trong quá khứ thành truyền thuyết gọi là Bốn sự, như: *Kinh Tiên thôn* (116) thuộc *Trung bộ*, *Kinh Chuyển Luân Thánh vương sư tử hống* (26) thuộc *Trường bộ*, *Kinh Tỳ-la-ma* (20) v.v... trong tập 9 thuộc *Tăng chi bộ*. Sự hình thành bộ loại của Bốn sự,

Bốn sanh, Phương quảng và Vị tăng hữu pháp đã cung cấp nguồn tư liệu phong phú, từ đó thúc đẩy giai đoạn tập thành tiếp theo của Thánh điển.

Ngoài ra, còn có bộ loại gọi là Ba-lợi-da-dạ (s: Paryāya, p: Pariayo). Học giả thời cận đại đã phát hiện bộ loại này trong Thánh điển Pāli. Tiến sĩ Egaku Mayeda nghiên cứu rất tường tận về bộ loại này, phân chia nó làm ba loại: đơn thuần, phức tạp, để củ, xem đây là Thánh điển nằm ngoài chín phần giáo hay 12 phần giáo. Qua quá trình hình thành Thánh điển cho thấy, ban đầu là văn xuôi, là giáo lý cương yếu, dần dần phát triển thành hình thức phân tích chi tiết, Già-đà, từ đó thành lập các loại phương tiện thuyết.¹ Như vậy quá trình này chú trọng hình thức bộ loại.

Khi nghiên cứu về hình thức Ba-lợi-da-dạ, nên căn cứ vào hai phương diện: 1. Phương pháp trình bày; 2. Nội dung trình bày, hoặc giáo pháp được trình bày (cả văn lẫn nghĩa). Để trình bày một vấn đề nào đó, phải tiến hành giảng giải phân tích (tức là trình bày nguyên do), trình bày phân loại theo từng hạng mục. Loại giải thích phân tích này gọi là Ba-lợi-da-dạ. Như mục Giác chi tương ứng trong *Tương ứng bộ*, dựa vào hình thức Ba-lợi-da-dạ trình bày ngũ cái có 10 loại, Thất giác chi có 14 loại.² *Tạp A-hàm* ghi: “Ngũ cái có 10 loại; Thất giác chi có 14 loại.”³ Chữ loại ở trên là dịch nghĩa của Ba-lợi-da-dạ, có nghĩa là dựa vào ý nghĩa mà phân loại. Như *Kinh Thọ sanh* (87) thuộc *Trung bộ* đưa ra 3 hình thức Ba-lợi-da-dạ để nói rõ ái sinh thì ưu bi khổ não sinh.⁴ *Kinh Đại duyên* (15) thuộc *Trường bộ* trình bày mối tương quan giữa các chi phần duyên khởi theo mô thức: [tr. 729] Do cái này có nên cái kia có, do cái này sanh nên cái kia sanh, đây cũng gọi là

1. [1] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 493-542.

2. [2] *Tương ứng bộ*, *Giác chi tương ứng*: NTĐTK 16a, tr. 309-311.

3. [3] *Tạp A-hàm*, quyển 27: CBETA, T02, no. 99, p. 191, b3-6.

4. [4] *Trung bộ*, (87) *Kinh Ái sanh*: NTĐTK 11 thượng, tr. 146-148.

Ba-lợi-da-dạ.¹ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gọi kinh thuộc loại này là Ma-ha Ni-đà-na Ba-lợi-da-dạ.² Ba-lợi-da-dạ có thể dịch là nguyên do, nhưng nguyên do này được phân loại theo hạng mục. Ý nghĩa căn bản của Ba-lợi-da-dạ phải là phân tích theo nghĩa loại. Như vậy, từ ý nghĩa trên cho nên gọi là Ba-lợi-da-dạ. Hoặc từ này mang ý nghĩa phân tích điểm giống và khác của một vấn đề, như: *Kinh Bồ-tra-bà-lâu* (9) thuộc *Trường bộ*, phân tích rõ sự giống và khác của tướng và trí, của tướng và ngã;³ *Kinh A-na-luật* (127) thuộc *Trung bộ* phân tích rõ điểm giống và khác của đại tâm giải thoát và vô lượng tâm giải thoát;⁴ *Đại kinh Tỳ-đà-la* (43) phân tích rõ điểm giống và khác giữa vô lượng tâm giải thoát và vô sở hữu tâm giải thoát.⁵ Hoặc dùng ý nghĩa khác nhau để trình bày một sự việc, như *Kinh Chánh kiến* (9) thuộc *Trung bộ* nêu ra các vấn đề như thiện bất thiện, thực, lậu, đế, 12 hữu chi (Nhân duyên) để trình bày về chánh kiến, tổng cộng có 16 Ba-lợi-da-dạ.⁶ *Kinh Nhị chủng tùy quán* thuộc *Kinh tập* chia làm 16 mục để trình bày.⁷ Đối với những vấn đề Di-đức-lạc hỏi trong Ba-la-diên, chúng Tỳ-kheo mỗi vị giải thích khác nhau, Đức Phật gọi những cách lý giải đó là Ba-lợi-da-dạ.⁸ Tóm lại, dựa vào phương pháp trình bày để xem xét, phân tích theo nghĩa loại chính là nghĩa gốc của Ba-lợi-da-dạ.

Ba-lợi-da-dạ ban đầu chỉ cho phương pháp trình bày, sau đó dần dần chỉ cho nội dung (ý nghĩa) trình bày, tiếp theo chỉ cho giáo pháp (bao hàm văn từ và ý nghĩa) được trình bày, cũng gọi là Ba-lợi-da-dạ. Vấn đề này giống như trong ngôn ngữ thể tục, thuyết

1. [5] *Trường bộ*, (15) *Kinh Đại duyên*: NTĐTK 7, tr. 4-14.

2. [6] *Thập tụng luật*, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174, b23. Trong *Trường A-hàm* có *Kinh Đại duyên phương tiện*, từ phương tiện chính là dịch nghĩa của từ Ba-lợi-da-dạ.

3. [7] *Trường bộ*, (9) *Kinh Bồ-tra-bà-lâu*: NTĐTK 6, tr. 265-267.

4. [8] *Trung bộ*, (127) *Kinh A-na-luật*: NTĐTK 11 hạ, tr. 181-182.

5. [9] *Trung bộ*, (43) *Đại kinh Tỳ-đà-la*: NTĐTK 10, tr. 19-21.

6. [10] *Trung bộ*, (9) *Kinh Chánh kiến*: NTĐTK 9, tr. 75-89.

7. [11] *Kinh tập*, *Đại phẩm*, (12) *Kinh Nhị chủng tùy quán*: NTĐTK 24, tr. 272-292.

8. [12] *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161; *Tap A-hàm*, quyển 43: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b21-c21.

minh gọi là thuyết, thảo luận gọi là luận. Hình thức Ba-lợi-da-dạ thuộc nội dung trình bày hoặc giáo pháp trình bày có thể phân chia làm các phần sau:

1. Ba-lợi-da-dạ kết hợp với nội dung trình bày tạo thành một danh từ, như: Căn bản Ba-lợi-da-dạ,¹ Khảo tưởng Ba-lợi-da-dạ,² Tước giảm Ba-lợi-da-dạ,³ Thân mao thụ lập Ba-lợi-da-dạ, v.v...⁴ Ba-lợi-da-dạ kết hợp với giáo pháp trình bày tạo thành tên gọi của pháp (Ba-lợi-da-dạ là tên thường gọi).

[tr. 730] Điều này cho thấy, trong lần kết tập đầu tiên, văn cú của mỗi tụng vẫn chưa có tên gọi (tên riêng, tên chung), chỉ gọi chung là Pháp của Phật (và Những điều đệ tử nói). Pháp kết hợp với những điều được trình bày, như gọi là pháp xà hành, pháp tương tập cận, v.v...⁵ Sự phát triển của Phật pháp cũng chính là sự khai triển của hình thức phân tích theo nghĩa loại; từ đó gọi pháp này kia cũng chính là Ba-lợi-da-dạ này kia. Từ Pháp và Ba-lợi-da-dạ có thể sử dụng chung, như *Kinh Bà-la-môn pháp* thuộc *Kinh tập*, trong *Trung A-hàm kinh* gọi là *Kinh Phạm Bà-la-diên*.⁶ Trong đó, ý nghĩa của Bà-la-môn pháp hoàn toàn giống với Bà-la-môn Ba-lợi-da-dạ. Đây là loại căn cứ vào văn cú để trình bày nội dung.

2. Pháp kết hợp với Ba-lợi-da-dạ gọi là Pháp (Đạt-ma) Ba-lợi-da-dạ. Đây là căn cứ giáo pháp (câu văn) để trình bày, hoặc dịch là pháp ngữ, pháp môn.

1. [13] *Trung bộ*, (1) *Kinh Căn bản Ba-lợi-da-dạ*: NTĐTK 9, tr. 1.

2. [14] *Trung bộ*, (20) *Kinh Khảo tưởng chỉ túc*: NTĐTK 9, tr. 222.

3. [15] *Trung bộ*, (8) *Kinh Tước giảm*: NTĐTK 9, tr. 73.

4. [16] *Trung bộ*, (12) *Đại kinh Sư tử hống*: NTĐTK 9, tr. 138.

5. [17] *Tập A-hàm*, quyển 37: CBETA, T02, no. 99, p. 273, a2-9; trong *Tăng chi bộ tập* 10: NTĐTK 22c, tr. 246-249, phân tích chi tiết, gọi đó là xà hành Ba-lợi-da-dạ, Pháp Ba-lợi-da-dạ.

6. [18] *Kinh tập*, *Tiểu phẩm*, (7) *Kinh Bà-la-môn pháp*: NTĐTK 24, tr. 106-116; *Trung A-hàm*, quyển 39: CBETA, T01, no. 26, p. 678, a28 – p. 679, a25.

3. Kết hợp hai loại trước, như: Xà hành Ba-lợi-da-dạ, pháp Ba-lợi-da-dạ,¹ Nhiên thiêu Ba-lợi-da-dạ, pháp ba-lợi-da-dạ, v.v...²

4. Lập riêng tên của pháp được trình bày rồi kết hợp với Pháp Ba-lợi-da-dạ, như: Pháp kính pháp Ba-lợi-da-dạ³, Lương mã dụ pháp Ba-lợi-da-dạ,⁴ Bạt ưu tiên pháp Ba-lợi-da-dạ⁵ v.v.... Tên riêng Pháp Ba-lợi-da-dạ đã thay đổi, như phân tích trình bày Tứ chứng tịnh gọi là pháp cảnh (pháp hoặc Ba-lợi-da-dạ).

Kinh Phạm võng gọi Pháp Ba-lợi-da-dạ này là Nghĩa cương, Pháp cương, Phạm võng, Kiến cương, và Vô thượng chiến thắng.⁶ *Kinh Đa giới* gọi Pháp Ba-lợi-da-dạ này là Đa giới, Tứ chuyển, Pháp cảnh, Bất tử cố và Vô thượng chiến thắng.⁷ Tên gọi của ba loại sau này đều do kết hợp pháp với Ba-lợi-da-dạ, căn cứ vào giáo pháp mà trình bày. Thời xưa gọi giáo pháp là Pháp Ba-lợi-da-dạ; lấy Pháp Ba-lợi-da-dạ làm tên gọi chung cho giáo pháp (giống như đời sau gọi là kinh), tiếp tục sử dụng sau đó, mãi đến khi có sắc lệnh Calcutta-bairāt của vua A-dục (Asoka) vẫn gọi bảy bộ giáo pháp là Pháp Ba-lợi-da-dạ.⁸ Nhưng về sau giáo pháp đều gọi chung là Kinh, nhưng Pháp Ba-lợi-da-dạ [tr. 731] được cho là Pháp môn và tiếp tục lưu truyền. Ba-lợi-da-dạ thuộc hình thức phân tích theo ý nghĩa từng loại thông thường biến đổi thành tên gọi chung của pháp môn, do đó không thành lập một bộ loại riêng biệt. Lúc ấy có rất nhiều Pháp Ba-lợi-da-dạ, đa số được biên tập vào *Trường bộ* và *Trung bộ*.

1. [19] *Tăng chi bộ*, tập 10: NTĐTK 22c, tr. 246-249.

2. [20] *Tương ưng bộ*, *Lục xứ tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 266-269.

3. [21] *Tương ưng bộ*, *Dự lưu tương ứng*: NTĐTK 16c, tr. 240-245 v.v...

4. [22] *Trung bộ*, (65) *Kinh Bạt-đà-lợi*: NTĐTK 10, tr. 252-254.

5. [23] *Tăng chi bộ*, tập 5: NTĐTK 19, tr. 80-84.

6. [24] *Trường bộ*, (1) *Kinh Phạm võng*: NTĐTK 6, tr. 68.

7. [25] *Trung bộ*, (115) *Kinh Đa giới*: NTĐTK 11 hạ, tr. 65.

8. [26] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 533-534.

Trường bộ có các kinh (pháp Ba-lợi-da-dạ) như: *Kinh Phạm võng* (1), *Kinh Bố-trá-bà-lâu* (9), *Kinh Đại duyên* (15), *Kinh Tự hoan hỷ* (28), *Kinh Thanh tịnh* (29), *Kinh Đẳng tụng* (33), v.v... Trung bộ có các kinh: *Kinh Căn bản Ba-lợi-da-dạ* (1), *Kinh Nhất Thiết Lâu* (2), *Kinh Vô uế* (5), *Kinh Tước giảm* (8), *Kinh Chánh kiến* (9), *Đại kinh Sư tử hống* (12), *Kinh Lâm tẩu* (17), *Kinh Mật phàm dụ* (18), *Kinh Khảo tướng tức chỉ* (20), *Đại kinh Tỳ-đà-la* (43), *Kinh Bát-đà-lợi* (65), *Kinh Ái sanh* (87), *Kinh Thương-ca-la* (100), *Kinh Đa giới* (115), *Kinh Đại tứ thập* (117), *Kinh A-na-luật* (127) v.v.... Những Ba-lợi-da-dạ này ngoại trừ *Kinh Thương-ca-la*, đều tương đương các kinh trong *Trung A-hàm*.

Thánh điển thuộc ngoài Tương ưng giáo được truyền tụng trong Phật giáo, thật ra không phải ít. Quá trình tập thành *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm* (*Tăng nhất A-hàm*) chỉ xem là cùng nhau thẩm định Thánh điển truyền tụng trong giới Phật giáo, phân loại tập thành bộ lớn. Sự phân loại Trung và Trường chủ yếu là dựa vào đoạn văn dài hay ngắn; hay phân chia những vấn đề phức tạp trong Tương ưng giáo trước đây thành Trung, hay Trường. Sự tập thành bộ lớn nhất định không phải là do cá nhân dựa vào kiến giải của chính mình biên tập, giống như Franke đã trình bày.¹ Vào thời bấy giờ, chỉ đem Thánh điển được truyền tụng biên tập thành bộ lớn. Từ phương diện người kết tập thảo luận, đây là sự biên tập hình thành pháp của Phật. Tùy theo ý nghĩa từng loại mà chia thành phẩm, ý nghĩa gần giống nhau gộp lại thành một nhóm, nhưng sự biên tập có mục đích gì?

[tr. 732] Đặc tính ba phần Thánh điển Nguyên thủy đã được trình bày, nhằm đáp ứng nhu cầu của chúng xuất gia (Tỳ-kheo là chính), cho nên giáo pháp chú trọng phương diện khai mở sự tu chứng thiên định, trí tuệ; đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu của Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Cư sĩ thì giáo pháp phải mang tính phổ biến giáo

1. [27] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 621– 623.

hóa xã hội; để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng thần giáo trong dân gian về trời, ma phạm, Bà-la-môn, ngoại đạo v.v... thì giáo pháp mang đậm sắc thái thiên thần (quí). Những đặc tính này đã ảnh hưởng sâu sắc về sau. Thánh điển được kết tập lần đầu tiên (tuy có ba bộ phận) là giáo pháp tiêu biểu cho thời đại Đức Phật, chú trọng đến sự tu chứng của đệ tử xuất gia. Giáo pháp kết tập trong *Trung* và *Trường* (*Tăng nhất*) tiêu biểu cho giai đoạn 100 năm từ sau Phật Niết-bàn, tức là lần kết tập 700 vị. Mặc dù thời gian này giáo pháp vẫn chú trọng đến chúng xuất gia, nhưng ba đặc tính trên không thể thiếu cho nên cùng thời xuất hiện và phát triển.

Sự biên tập và hình thành *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm* cùng một thời điểm, nhưng các kinh điển được biên tập trong *Trung A-hàm* phải sớm hơn một chút so với *Trường A-hàm*. Lý do nội dung của mỗi kinh trong *Trung A-hàm* ngắn, còn nội dung mỗi kinh trong *Trường A-hàm* dài hơn. Đại khái, hình thức Khế kinh từ đơn giản, ngắn gọn dần dần đi đến khai triển thành chi tiết và dài; thứ hai, còn dựa vào nội dung thảo luận, nội dung mỗi kinh trong *Trung A-hàm* mang tính đối nội, chủ yếu lấy Tỳ-kheo làm trung tâm, từ đó tiến hành phân tích, chọn lọc, chỉnh sửa, phê bình (ngoại đạo) để thành lập hệ thống hoàn chỉnh. Ngược lại, nội dung mỗi kinh trong *Trường A-hàm* mang đặc tính đối ngoại, có nghĩa là đối với Bà-la-môn, ngoại đạo, đem nội dung giáo pháp có hệ thống hoàn chỉnh trong *Trung A-hàm* thể hiện đặc tính tối cao của Đức Phật, sự cứu cánh của giáo pháp.

Trước tiên, trình bày về *Trung A-hàm*: Bộ kinh này lấy chúng xuất gia làm chính, xem trọng Tăng-già, do vậy bộ phận liên quan với Tỳ-nại-da được đặc biệt xem trọng hơn trong Tương ứng giáo. Điều này được thấy rõ trong *Kinh Cù-mặc Mục-kiến-liên* (108). Kinh này trình bày: “*Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các Tỳ-kheo nương vào giáo pháp mà an trụ, nghĩa là thọ trì học xứ, đúng kỳ hạn Bố-tát, y phép tắc xuất tội, đạt được sự hòa hợp thanh tịnh của Tăng-già. Tỳ-kheo giữ giới trọn vẹn, đa văn, tri túc, chứng tứ thiên, thành tựu lục thông, những vị này đáng được cung kính, tôn*

trọng, gần gũi.”¹ [tr. 733] Có rất nhiều kinh biên tập trong *Trung A-hàm* có liên hệ đến Tỳ-nại-da, trong đó các vấn đề quan trọng như trưởng lão dạy dỗ cho người mới học;² trưởng lão giáo giới Ni chúng;³ cúng dường chúng Tăng công đức rất lớn;⁴ tam tịnh nhục;⁵ Tăng Ni nên thân cận tu tập;⁶ nên ăn một bữa;⁷ không nói lời thô ác;⁸ đặc biệt người phạm giới mà không sám hối, làm nhiều loạn chúng Tăng, cần phải xử trị nghiêm khắc;⁹ những cuộc tranh luận phát sanh do vì sự giống và khác của văn nghĩa,¹⁰ để chấm dứt tranh luận này trình bày Lục căn tranh, Tứ tranh sự, Thất diệt tránh, Lục khả niệm (hoà kính) pháp¹¹. Ngoài ra, trong *Trung A-hàm* có những đoạn văn có nội dung tương đồng với các bộ luật như: Cuộc tranh luận tại Câu-xá-di (Kausāmbi);¹² việc xuất gia của Cù-đàm-di (Mahāprajāpati);¹³ vua Tần-bà-sa-la (Bimbisāra) nghinh đón Đức Phật;¹⁴ nguyên nhân Phật không thuyết giới cho Tăng chúng;¹⁵ thực hành bảy pháp diệt tránh.¹⁶ *Trung A-hàm* và luật trị, phù hợp với tinh thần Phật dạy cho Tăng đoàn, biểu hiện sự cùng

-
1. [28] *Trung bộ*, (108) *Kinh Cù-mặc Mục-kiền-liên*: NTĐTK 11 thượng, tr. 360-366.
 2. [29] *Trung bộ*, (118) *Kinh Nhập xuất tức niệm*: NTĐTK 11 hạ, tr. 84; và (67) *Kinh Xa-dầu tu lạc*: NTĐTK 10, tr. 272.
 3. [30] *Trung bộ*, (146) *Kinh Giáo Nan-đà-già*: NTĐTK 11 hạ, tr. 386-399.
 4. [31] *Trung bộ*, (142) *Kinh Thí phân biệt*: NTĐTK 11 hạ, tr. 356-364.
 5. [32] *Trung bộ*, (55) *Kinh Kỳ-bà-già*: NTĐTK 10, tr. 132.
 6. [33] *Trung bộ*, (21) *Kinh Cứ dụ*: NTĐTK 9, tr. 223-226.
 7. [34] *Trung bộ*, (65) *Kinh Bạt-đà-lợi*: NTĐTK 10, tr. 240-241; (66) *Kinh Thuần dụ*: NTĐTK 10, tr. 255-256; và (70) *Kinh chỉ trá sơn ấp*: NTĐTK 10, tr. 295-298.
 8. [35] *Trung bộ*, (5) *Kinh Tư Lượng*: NTĐTK 9, tr. 160-176.
 9. [36] *Trung bộ*, (65) *Kinh Bạt-đà-lợi*: NTĐTK 10, tr. 247-250.
 10. [37] *Trung bộ*, (103) *Kinh Như hà*: NTĐTK 11 thượng, tr. 310-316.
 11. [38] *Trung bộ*, (104) *Kinh Xá-di thôn*: NTĐTK 11 thượng, tr. 317-327.
 12. [39] *Trung bộ*, (128) *Kinh Tùy phiên nào*: NTĐTK 11 hạ, tr. 191-199; tương đương với *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, *Kiên-độ Câu-thiểm-di*: NTĐTK 3, tr. 605-611.
 13. [40] *Trung A-hàm kinh*, quyển 28: CBETA, T01, no. 26, p. 605, a10 – p. 607, b11; tương đương với *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*, *Kiên-độ Tỳ-kheo-ni*: NTĐTK 4, tr. 678-682.
 14. [41] *Trung A-hàm kinh*, quyển 11: CBETA, T01, no. 26, p. 497, b4 – p. 498, c29; tương đương với *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, *Kiên-độ Đại*: NTĐTK 3, tr. 63-66.
 15. [42] *Trung A-hàm kinh*, quyển 29: CBETA, T01, no. 26, p. 610, c3 – p. 611, b13; tương đương với *Đồng điệp luật*, *Tiểu phẩm*, *Kiên-độ Ngăn thuyết giới*: NTĐTK 4, tr. 353-354.
 16. [43] *Trung A-hàm kinh*, quyển 52: CBETA, T01, no. 26, p. 755, c9 – p. 756, c25; tương đương với *Đồng điệp luật*, *Đại phẩm*, *Kiên-độ Chiêm-ba*: NTĐTK 3, tr. 565-570.

cổ của luật chế, và quá trình thay đổi của *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, *Ma-đắc-lặc-già* và *Kiền-độ*.

Tỳ-kheo chủ yếu lấy sự tu chứng định tuệ làm chính, chính là vấn đề căn bản của Tu-đa-la; Trung A-hàm tiếp tục kế thừa phương diện này phát triển theo 3 phương hướng:

1. Phân tích pháp nghĩa: Đây là phần chủ yếu, như Phẩm Phân biệt có mục Tỳ-đà-la hỏi đáp chi tiết. Như *Đại kinh Khổ uẩn* (13), *Đại kinh Tượng tích dụ* (28) đều phân tích các vấn đề liên quan đến ngũ thủ uẩn.¹ Các vấn đề như dâm dục không làm chướng ngại đạo của A-lê-trá (Ariṣṭa),² tâm thức thường trụ của Trà-đế (Sāti)³, là tư tưởng trọng yếu trong giáo pháp Đại thừa thời kỳ cuối, ngay thời kỳ đầu của Phật giáo đã có ý kiến bất đồng, xem chúng là tà kiến. Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, những sự hiểu biết sai về ngũ phần kiết của Ma-la-già Tử (Māluṅkyāputra),⁴ hiểu sai về Diệt tận định của Ưu-đà-di (Udāyi)⁵ đều được xác minh lại.

2. Phân loại biên tập ý nghĩa của giáo pháp: Pháp môn không giống nhau dần dần kết hợp lại, nổi bật nhất là *Kinh Đa giới*. Kinh này nêu ra bốn loại thiện xảo: thiện xảo về giới là biết rõ các loại giới (41 hoặc 62); thiện xảo về xứ; thiện xảo về Duyên khởi và thiện xảo về xứ phi xứ. *Kinh Thuyết xứ* (86) thuộc *Trung A-hàm* nêu ra 30 pháp môn gồm: 5 ấm; 6 nội xứ, [tr. 734] 6 ngoại xứ, 6 thức thân, 6 xúc thân, 6 thọ thân, 6 tưởng thân, 6 tư thân, 6 ái thân; 12 nhân duyên; 4 niệm xứ, 4 chánh đoạn, 4 như ý túc, 4 thiên, 4 đế, 4 tưởng, 4 tâm vô lượng, 4 định vô sắc, 4 Thánh chủng, 4 quả Sa-môn; 5 thực giải thoát tưởng, 5 giải thoát xứ, 5 căn, 5 lực, 5 xuất yếu giới; 7 tài, 7 lực, 7 giác chi; 8 Thánh đạo chi;

1. [44] *Trung bộ*, (28) *Đại kinh Tượng tích dụ*: NTĐTK 9, tr. 329-340, kinh này nêu Tứ Thánh đế nhưng thật ra chỉ phân biệt Ngũ thủ uẩn.

2. [45] *Trung bộ*, (22) *Kinh Xà dụ*: NTĐTK 9, tr. 237-344.

3. [46] *Trung bộ*, (38) *Đại kinh Ái tận*: NTĐTK 9, tr. 445-449.

4. [47] *Trung bộ*, (64) *Đại kinh Ma-la-già*: NTĐTK 10, tr. 232-233.

5. [48] *Trung A-hàm kinh*, quyển 5: CBETA, T01, no. 26, p. 449, c27 – p. 450, a6.

đỉnh và đỉnh đọa.¹ Ngoài ra, *Kinh Lê* (222) cũng trình bày 10 loại pháp môn. Qua những điều trên cho thấy kinh điển Phật giáo có khuynh hướng biên tập theo pháp số.

3. Bàn luận Pháp nghĩa: Đây là làm sáng tỏ một luận đề nào đó, có 4 luận đề chủ yếu: a). *Luận về Không*: Như *Kinh Tiểu Không* (121), *Kinh Đại Không* (122), *Kinh Khất thực thanh tịnh* (151), trình bày rõ ý nghĩa thực tiễn của sự tu tập pháp Không. Ngoài ra, hạnh vô tránh của Tu-bồ-đề (Subhūti) cũng biểu hiện do xa lìa phiền não nên không dính mắc vào ngôn ngữ thế gian;² b). *Luận về Nghiệp báo*: Như *Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt* (125), *Kinh Đại nghiệp phân biệt* (126), *Kinh Thiên tý* (101), *Kinh Ưu-ba-ly* (56), *Kinh Cầu hành giả* (57), *Kinh Hiền ngu* (129), đều bàn về nghiệp báo. Nội dung các kinh: *Thiên Tý*, *Ưu-ba-ly*, *Kinh Cầu hành giả* và ngay cả *Kinh Hòa phá* (12), *Kinh Sư tử* (18) thuộc *Trung A-hàm* đều có liên hệ với đệ tử của phái Ni-kiến Tử (Nirgrantha). *Trung A-hàm* có phẩm *Nghiệp tương ứng* (kinh 11-20). Ma-đát-ly-ca thuộc *Sự Khế* kinh bàn luận vấn đề liên hệ với nghiệp, đều căn cứ vào *Trung A-hàm*. Như vậy, tư tưởng nghiệp báo là đề tài trọng yếu của bộ kinh này. Ngoài ra, *Kinh Bệ tú* (71) (kinh này theo Nam truyền thuộc *Trường bộ*) còn trình bày sau khi Phật Niết-bàn, Cưu-ma-la Ca-diếp (Kumāra-kāśyapa) vì Bệ Tú (Pāyāsi), đưa ra nhiều ví dụ đáng tin cậy để chứng minh về quả báo sau khi chết; c). *Luận về Thiên định*: Như phân tích các chủ đề: Diệt tận định và vô tưởng định;³ đại tâm giải thoát và vô lượng tâm giải thoát;⁴ vô lượng tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, không tâm giải thoát và tâm vô tưởng;⁵ các vấn đề này [tr. 735] đều thấy trong *Trung A-hàm*.

1. Theo *Phật Quang đại từ điển*, Đỉnh đọa (頂墮): chỉ cho hàng Thanh văn ở giai vị Đỉnh thiện căn (giai vị thứ 2 trong 4 giai vị thiện căn: Đoãn, Đỉnh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp) bị thối thất đọa vào đường ác; còn theo *Đại bát-nhã kinh* thì cho rằng Bồ-tát thối thất xuống hàng Nhị thừa gọi là Đỉnh đọa (*Dịch giả chú*).

2. [49] *Trung bộ*, (139) *Kinh Vô tránh phân biệt*: NTĐTK 11 hạ, tr. 332.

3. [50] *Trung A-hàm kinh*, quyển 58: CBETA, T01, no. 26, p. 789, a7 – p. 792, a10.

4. [51] *Giống* [8]: *Trung bộ*, (127) *Kinh A-na-luật*: NTĐTK 11 hạ, tr. 181-182.

5. [52] *Giống* [9]: *Trung bộ*, (43) *Đại kinh Tỳ-đà-la*: NTĐTK 10, tr. 19-21.

Kinh Đại không (122) trình bày thứ tự tu tập về nội không, ngoại không, nội ngoại không, và bất động. *Kinh Thiện tinh* (105), *Kinh Bất động lợi ích* (106) đều trình bày lộ trình tu tập từ bất động, vô sở hữu xứ, đến phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nương vào 11 môn cam lộ mà ngộ nhập, đây là bài pháp Phật thuyết giảng cho A-nan;¹ A-nan lại vì cư sĩ Bát Thành (Aṣṭaka) giảng bài pháp này.² Cửu thứ đệ định trình bày sự tu chứng của Xá-lợi-tử (Śāriputra).³ *Kinh Hành thiền* (176), *Kinh Thuyết* (177) trong *Trung A-hàm* trình bày chi tiết về lộ trình tu tập của 4 thiền và 4 định vô sắc, tức là sự sai biệt của thối, trụ, thăng tiến và đạt giải thoát; d). *Luận về Phiền não: Trung A-hàm* có phẩm Uế (kinh 87– 96) đề cập chi tiết các thứ ô uế. *Kinh Thủy Tịnh phạm chí* (93) nêu ra 21 loại uế.⁴ Tương đương với kinh này, *Trung bộ* có *Kinh Bồ dụ* (7) nêu ra 16 loại uế. Những kinh này đều làm căn cứ cho các luận A-tỳ-đạt-ma bàn về phiền não. Như thế trong giai đoạn này, các vấn đề: Không, Nghiệp báo, Thiền định và Phiền não được phân tích từ chung chung đến thấu triệt.

4. Lộ trình tu đạo: Trong *Tương ứng Tu-đa-la*, tất cả lộ trình tu tập được trình bày tùy thuận theo căn cơ chúng sanh, và có rất nhiều phẩm mục tu đạo, như nói về sự chứng nhập tuệ quán, thiền định, giới và huệ, định và huệ. Tuy nhiên, lộ trình tu đạo chúng ngộ phải có mối quan hệ nhân quả trước sau. Như nương vào giới mà tu định, nương vào định để tu huệ, nương vào huệ được giải thoát, lộ trình này được thiết lập rõ ràng trong sự tu tập truyền thừa giữa thầy trò. Mặc dù trong quá trình tiến tu có điểm tương thông, nhưng khi tổng hợp trình bày lại có hệ thống sai khác.

1. [53] *Trung bộ*, (64) *Đại kinh Ma-la-già*: NTĐTK 10, tr. 237-239.

2. [54] *Trung bộ*, (52) *Kinh Bát thành nhân*: NTĐTK 10, tr. 102-106.

3. [55] *Trung bộ*, (111) *Kinh Bất đoạn*: NTĐTK 11 hạ, tr. 1-7.

4. [56] *Trung A-hàm kinh*, quyển 23: CBETA, T01, no. 26, p. 575, b14-15.

Loại thứ nhất:¹

I	II	III	IV
			Phụng sự thiện tri thức
			Hướng đến
			Nghe thiện pháp
			Huân tập nơi tai
			Quán pháp
			Thọ trì pháp
			Tụng đọc pháp
			Quán pháp nhãn
		Cung kính	
		Tin	Tin
		Tư duy đúng đắn	Tư duy đúng đắn
	Tư duy nhớ nghĩ đúng đắn	Tư duy nhớ nghĩ đúng đắn	Tư duy nhớ nghĩ đúng đắn
	Thủ hộ các căn	Thủ hộ các căn	Thủ hộ các căn
Giới	Giới	Giới	Giới
Không hối hận	Không hối hận	Không hối hận	Không hối hận
Vui vẻ	Vui vẻ	Vui vẻ	Vui vẻ
Hoan hỷ	Hoan hỷ	Hoan hỷ	Hoan hỷ
Chi	Chi	Chi	Chi
Lạc	Lạc	Lạc	Lạc
Định	Định	Định	Định
Biết chân như đúng như thật	Biết chân như đúng như thật	Biết chân như đúng như thật	Biết chân như đúng như thật
Nhàm chán	Nhàm chán	Nhàm chán	Nhàm chán
Vô dục	Vô dục	Vô dục	Vô dục
Giải thoát	Giải thoát	Giải thoát	Giải thoát

1. [57] I. “*Trung A-hàm Kinh*,” quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 485, b11-c28.
 II. “*Trung A-hàm Kinh*,” quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 485, c19 – p. 486, a18;
 III. *Trung A-hàm kinh*, quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 486, a20-b19;
 IV. *Trung A-hàm kinh*, quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 490, a2-b23.

Trong 4 thuyết nêu trên, thuyết I là căn bản. Vì thuyết này cho rằng do giữ giới đạt được định, do định được chứng ngộ, hướng đến yểm ly, vô dục, giải thoát, đây là lộ trình tiến tu ba môn giới định tuệ. Thuyết IV đề cập thêm phụng sự thiện tri thức v.v.... Những mục này phải thuộc phần khuyến tu ba môn học, nghĩa là trước khi tùy thuận theo giáo pháp tu tập phải trải qua quá trình gần gũi các thiện tri thức, huân tập sự nghe nhiều và tư duy đúng đắn. Trong đó, sự chú trọng tu học về nghe và tư duy giáo pháp thích hợp với chúng tại gia. Bốn thuyết trên đây đều được đề cập trong phẩm Tương ứng tập (từ kinh 42 đến 57) thuộc *Trung A-hàm*. Trong *Nam truyền Đại tạng kinh*, 4 thuyết này phần lớn được biên tập vào *Tăng chi bộ*.

Loại thứ hai:¹

I	Tứ niệm trụ	Thất giác phần		Minh giải thoát
II	Bát chánh đạo	Tứ niệm xứ — Thất giác phần	Chi quán	Minh giải thoát
III	Tứ niệm trụ — — — —	Bát chánh đạo	Chi quán	Minh giải thoát

[tr. 738] Từ 3 thuyết trên cho thấy, từ tu tập Tứ niệm trụ, tiến đến tu Thất giác phần, đạt được Minh giải thoát, đây là lộ trình tu tập vốn có trong *Tương ứng bộ*.² Trong đó, Bốn niệm trụ được xem là pháp tu quan trọng để nhập đạo, do vậy nó được gọi là Đạo nhất thừa. *Kinh Niệm xứ* (10), *Kinh Thân hành niệm* (119) đều trình bày chi tiết về pháp môn này. Thế nhưng, các kinh này chỉ trình bày tu tập Tứ niệm trụ, Thất giác phần, còn các phẩm đạo khác như Bát chánh đạo v.v... thì thế nào? Hai thuyết II và III đại khái giống nhau, đều nói về các đạo phẩm còn lại, lại đưa vào thêm pháp môn Chỉ quán. Tuy nhiên, lộ trình này không đề cập đến tu học giới.

1. [58] I. *Trung bộ*, (118) *Kinh Nhập xuất tức niệm*: NTĐTK 11 hạ, tr. 88-96;

II. *Trung bộ*, (149) *Kinh Đại Lục xứ*: NTĐTK 11 hạ, tr. 416-420; III. *Trung bộ*, (151) *Kinh Khất thực thanh tịnh*: NTĐTK 11 hạ, tr. 426-432.

2. [59] *Tương ứng bộ*, *Căn tương ứng*: NTĐTK 16 hạ, tr. 40-41.

[tr. 739] Lộ trình tu chứng này chỉ sai khác chút ít, chủ yếu là thứ tự tu tập về giới, định, tuệ. Về tu tập giới, có ba thuyết không giống nhau: Người có đầy đủ giới pháp thì xa lìa 10 nghiệp bất thiện, xa lìa tất cả sự sinh sống không đúng pháp. Đây chính là nội dung của tiểu giới, trung giới và đại giới được trình bày trong *Kinh Phạm võng* (1) thuộc *Trường bộ*. Giới pháp này chung cho người tại gia, như *Kinh Bi-lăng-bà-kỳ* (63) thuộc *Trung A-hàm* đã đề cập. Bốn loại thanh tịnh là thân thanh tịnh, lời nói thanh tịnh, ý thanh tịnh và mạng thanh tịnh. Thân, miệng, ý thanh tịnh chính là xa lìa mười nghiệp ác. Mạng thanh tịnh là xa lìa tất cả sự sinh sống không đúng pháp, cho nên hai thuyết này là giống nhau. Giới thành tựu nghĩa là giới pháp mà người xuất gia trong Tăng-già phải hành trì, nội dung gồm “*An trụ trọn vẹn trong giới, khéo thủ hộ biệt giải thoát luật nghi, phép tắc tròn đầy, việc làm đầy đủ, đối với một lỗi nhỏ cũng sanh tâm sợ hãi, thọ trì tu học các học xứ.*” Thứ tự này đều nhất trí cho rằng dựa vào Tứ thiên mà được lậu tận. Hoặc chỉ cho rằng, tâm xa lìa các lậu mà được giải thoát. Hoặc cho Tam minh, Lục thông, Lậu tận minh và Lậu tận thông đều từ nơi tâm mà đạt giải thoát. Đó cũng chính là cách trình bày khác của Minh giải thoát. Trong lộ trình này, hoặc thêm Tứ niệm trụ [tr. 740] vào trước hoặc sau. Truyền thuyết cho rằng từ Tứ thiên đạt được Tam minh là lộ trình tu đạo và chứng ngộ của Đức Thích-ca.¹

Nội dung của *Trung A-hàm* chủ yếu đề cập đến sự tu chứng thiên tuệ cho chúng xuất gia. Tuy nhiên, đối với các học thuyết bên ngoài bấy giờ, đặc biệt là tư tưởng tôn giáo, *Trung A-hàm* cũng có hệ thống lý luận đả phá, như:² 1. Tam độ, thảo luận về đời trước, luận về thần Thánh, luận về không có Nhân duyên (tức mạng luận, tôn

1. [61] *Trung bộ*, (4) *Kinh Hải bố*: NTĐTK 9, tr. 32-35; (19) *Kinh Song khảo*: NTĐTK 9, tr. 211-214; và (36) *Đại kinh Tát-già-ca*: NTĐTK 9, tr. 431-434.

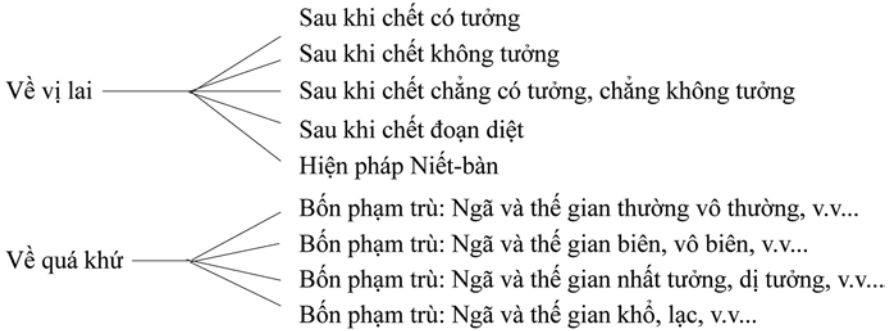
2. [62] I. *Trung A-hàm kinh*, quyển 3: CBETA, T01, no. 26, p. 435, a7-c26.

II. *Trung bộ*, (76) *Kinh Tát-ni-đạt-già*: NTĐTK 10, tr. 360-366.

III. *Trung bộ*, (76) *Kinh Tát-ni-đạt-già*: NTĐTK 10, tr. 367-370.

hựu luận, và vô Nhân duyên luận); 2. Tứ phi phạm hạnh: Thào luận về hư vô, luận về sự không có tác dụng, luận về không nhân duyên, luận về thất giới (hư vô luận, vô tác dụng luận, vô nhân duyên luận và thất giới luận); 3. Tứ an túc: Tự cho là bậc Nhất thiết trí, người truyền thừa, người duy lý, người nguy biện.

Ngoại đạo có một hệ thống lý luận chi tiết, có thể thấy trong *Kinh Ngũ tam* thuộc *Trung A-hàm*¹ theo biểu đồ dưới đây:



[tr. 741] Về phương diện này, truyền thống Bà-la-môn giáo thuộc Tôn hựu luận, Người truyền thừa. Trọng điểm để chỉ trích là họ hoàn toàn tin tưởng vào nguồn gốc truyền thừa, nhưng chính họ không nhận biết.² Phê phán bốn giai cấp,³ cho rằng vào thời bấy giờ Bà-la-môn đã sớm bị thế tục hóa, mất đi ý nghĩa nguyên thủy của Bà-la-môn.⁴ Đối với ngoại đạo, *Trung A-hàm* đặc biệt chú trọng về loại khổ hạnh của Ni-kiến-tử, bác bỏ quan niệm dùng khổ đoạn khổ,⁵ tường thuật các loại khổ hạnh trước đây Phật từng

1. [63] *Trung bộ*, (102) *Kinh Ngũ tam*: NTĐTK 11 thượng, tr. 297-304.
 2. [64] *Trung bộ*, (95) *Kinh Thượng Già*: NTĐTK 11 thượng, tr. 223-225; và (99) *Kinh Tu-bà*: NTĐTK 11 thượng, tr. 260-262.
 3. [65] *Trung bộ*, (84) *Kinh Ma-thâu-la*: NTĐTK 11 thượng, tr. 112-120; và (96) *Kinh Uất-sầu-ca-la*: NTĐTK 11 thượng, tr. 234-243; *Trung A-hàm kinh*, quyển 39: CBETA, T01, no. 26, p. 673, b7 – p. 674, b12.
 4. [66] *Trung A-hàm kinh*, quyển 40: CBETA, T01, no. 26, p. 680, c4 – p. 681, c24.
 5. [67] Nguyên tác chú thích: *Trung bộ*, (101) *Kinh Thiên tỷ*: NTĐTK 11 thượng, tr. 27-9292; tuy nhiên, dịch giả tra cứu thì kinh này thuộc: CBETA, N11, no. 5, p. 229, a8 // PTS.M.2.214 – p. 242, a10 // PTS.M.2.228.

tu tập, so với họ thì khổ hạnh hơn nhiều, nhưng cuối cùng không đạt được gì.¹ Điều này thể hiện sự vĩ đại của Đức Phật, ngược lại nói rõ sự vô ích của khổ hạnh. Các sự kiện như đệ tử Ni-kiền quy y với Phật;² nội bộ phái Ni-kiền Tử chia rẽ, tranh luận,³ cho thấy bấy giờ giữa phái Ni-kiền và Phật giáo có liên hệ nhau. Đối với phái tà mạng (Ājivaka) – là một chi nhánh của Ni-kiền tử, Phật phản bác rất kiên quyết, như nói: “*Người tà mạng ngoại đạo nào không đoạn trừ kiết sử, khi thân hoại mạng chung lại có thể đoạn tận khổ đau ... dầu nhớ đến 91 kiếp, Ta không biết một người tà mạng ngoại đạo nào sanh thiên, chỉ trừ một người, và người đó thuyết về nghiệp và thuyết về tác dụng của nghiệp.*”⁴

Đối với tôn giáo thông thường, nói lên sự thù thắng của Phật pháp, tán thán Như Lai. Như tán thán Như Lai là bậc Chánh đẳng giác (Pháp là thiện thuyết, Tăng là chánh hạnh) là căn cứ vào tri kiến thanh tịnh, lìa tham dục chứng tịch tịnh.⁵ Dựa vào phạm hạnh thành tựu viên mãn của Như Lai và 4 chúng đệ tử mà thể hiện sự tôn kính Tam bảo.⁶ Trong *Kinh Pháp trang nghiêm*, vua Ba-tư-nặc (Praseajit) thấy chúng đệ tử trọn đời tu hành phạm hạnh, chúng Tỳ-kheo hòa hợp không tranh cãi, hoan hỷ, khỏe mạnh, yên lặng nghe pháp, không đệ tử nào phản bác Thế Tôn, cho dù hoàn tục cũng chỉ oán trách chính mình, tôn kính Như Lai hơn cả vua. Như vậy, tất cả sinh hoạt của chúng đệ tử có thể chứng minh Đức Phật quả thật là bậc Chánh đẳng giác, đó cũng chính là sự

1. [68] *Trung bộ*, (12) *Đại kinh Sư tử hống*: NTĐTK 9, tr. 127-134; và (36) *Đại kinh Tát-già-ca*: NTĐTK 9, tr. 421-431.

2. [69] *Trung bộ*, (56) *Kinh Ưu-ba-li*: NTĐTK 10 thượng, tr. 149-161; *Trung A-hàm kinh*, quyển 4: CBETA, T01, no. 26, p. 442, b10-14.

3. [70] *Trung bộ*, (104) *Kinh Xá-đi thôn*: NTĐTK 11 thượng, tr. 317-318.

4. [71] *Trung bộ*, (71) *Kinh Bà-sa-cù-đa tam minh*: NTĐTK 10, tr. 311.

5. [72] *Trung bộ*, (47) *Kinh Tư sát*: NTĐTK 10, tr. 49-53.

6. [73] *Trung bộ*, (73) *Đại kinh Bà-sa-cù-đa*: NTĐTK 10, tr. 325-327.

tán thán, kính ngưỡng phạm hạnh tối thượng của Ngài.¹ Hoặc thể hiện sự tôn kính tột cùng khi nhìn thấy tất cả tướng tốt của Phật.²

[tr. 742] Hoặc vì hàng phục ngoại đạo, Phật nói các pháp như: Ba minh, mười lục, bốn pháp không sợ hãi, sự vào ra tự tại trong tám chúng, biết về 4 loại sanh, 5 sanh thú, giới định tuệ đầy đủ, trong quá khứ đã thực hành đầy đủ bốn phạm hạnh (khổ hạnh); tuy tuổi già nhưng trí tuệ không suy giảm, với những pháp này đã chứng minh Như Lai có pháp hơn người, có tri kiến thù thắng tối thượng trí;³ cách thức này giống với tín ngưỡng tôn giáo thông thường.

Nội dung của các kinh được biên tập trong *Trung A-hàm* gồm nhiều phương diện. Bộ phận chủ yếu đã trình bày sơ lược ở trên. Trong quá trình phát triển của nội bộ Phật giáo, các Tỳ-kheo xuất gia trở thành thành viên của Tăng-già, tức là thời đại luật trị, đại chúng hòa hợp (bắt đầu lúc Phật về già). Sự phân biệt, tuyển chọn, xiển dương, chỉnh lí về pháp nghĩa là trực tiếp kế thừa Tu-đà-la. Thứ tự cương mục của sự tu chứng cũng liệt kê rõ ràng, cụ thể. Giới học không giới hạn ở Ba-la-đề-mộc-xoa giới nghi, mà còn nói rõ thời kỳ tiêu biểu của *Trung A-hàm*, Phật giáo bước vào thời kỳ dùng luật xử trị, và vẫn trong quá trình củng cố dần dần. Truyền thuyết cho rằng Thất bách kết tập xảy ra vào 100 năm sau Phật Niết-bàn (không phải là con số chính xác). Thời kỳ tiêu biểu của *Trung A-hàm* thuộc về giai đoạn đầu của thời kỳ này.

Căn cứ vào *Trung A-hàm* để khảo cứu *Trường A-hàm* để dàng phát hiện điểm đặc sắc của *Trường A-hàm*. Nếu như *Trung A-hàm* lấy sự tu tập thiền định phát triển trí tuệ của Tỳ-kheo làm trọng tâm, thì *Trường A-hàm* lại chú trọng về Bà-la-môn và ngoại đạo, đó là nhu cầu tôn giáo (thần giáo) thích hợp với thiên, ma, phạm, lại biểu dương sự tôn quý siêu việt của Đức Phật, cứu cánh của Phật

1. [74] *Trung bộ*, (89) *Kinh Pháp trang nghiêm*: NTĐTK 11 thượng, tr. 160-166.

2. [75] *Trung bộ*, (91) *Kinh Phạm ma*: NTĐTK 11 thượng, 179-191.

3. [76] *Trung bộ*, (12) *Đại kinh Sư tử hống*: NTĐTK 9, tr. 110-137.

pháp. *Trường A-hàm* tiếp tục trình bày về giới định tuệ, giới định tuệ giải thoát, thế nhưng vấn đề liên quan đến Tỳ-nại-da trong Tăng-già thì chỉ có bảy pháp bất thối và sáu pháp bất thối được trình bày trong *Đại bát Niết-bàn kinh* (16).¹ Ngoài ra, *Kinh Thanh tịnh* để cập: Đạo sư thị tịch, nhưng đệ tử không đau buồn; phạm hạnh đầy đủ (hai vấn đề trên, biểu thị Phật pháp hưng thịnh sau Đức Phật diệt độ); kết tập giáo pháp, có sự bàn luận liên quan đến cú nghĩa đúng hay không đúng (có liên hệ đến việc kết tập, tương đương với *Kinh Hà nghĩa* thuộc *Trung bộ*); thiếu dục tri túc đối với bốn thứ vật dụng; bốn an lạc hạnh (bốn thiền), nghe pháp lâu dài, A-la-hán không làm 9 việc.² Đó đều là tình hình nội bộ của Tăng-già sau Đức Phật diệt độ.

Liên quan đến sự phân biệt tuyển chọn pháp nghĩa, [tr. 743] có *Kinh Đại duyên* (15) và *Đại kinh Niệm xứ* (22). Hai kinh này được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) biên tập vào *Trung A-hàm*. *Trường A-hàm* thuộc *Pháp Tạng bộ* (Dharmagupta) không có *Đại kinh Niệm xứ*. Ngược lại, trong *Đồng điệp bộ* (Tāmra-sātiya), *Đại kinh Niệm xứ* lại biên tập vào *Trung bộ*. Tóm lại, phân biệt pháp nghĩa không phải là bộ phận quan trọng của *Trường A-hàm*. Biên tập về pháp nghĩa có *Kinh Đẳng tụng* (33), *Kinh Thập thượng* (34). Đây là cách biên tập theo pháp số, Xá-lợi-tử (Śāriputra) vì đại chúng đọc tụng. *Kinh Đẳng tụng* vốn được gọi là Đẳng tụng pháp Ba-lợi-da-dạ,³ là kinh kết tập được đại chúng công nhận. Bất kể là nội dung hay phương pháp (tăng một pháp), đều tiến bộ hơn *Trung A-hàm*. Phần liên quan đến tiến trình tu đạo thì được trình bày trong Phẩm Giới uẩn (gồm có 13 kinh), phù hợp với *Kinh Ca-hi-na* (80) trong *Trung A-hàm*. Thế nhưng, bộ phận liên quan đến Giới Cụ túc, không chỉ liệt kê rất nhiều, mà còn phân thành tiểu giới, trung giới, đại giới; đối với giới, chánh niệm chánh tri, xa

1. [77] *Trường bộ*, (16) *Đại bát Niết-bàn kinh*: NTĐTK 7, tr. 34-35, 39.

2. [78] *Trường bộ*, (29) *Kinh Thanh tịnh*: NTĐTK 8, tr. 156-170.

3. [79] *Trường bộ*, (33) *Kinh Đẳng tụng*: NTĐTK 8, tr. 352.

liã năm triển cái, đạt được bốn thiên, đầy đủ lục thông, lại thêm vào rất nhiều tình huống. Đoạn văn dài phức tạp nên phải được tập thành muộ̣n hơn bộ phận này thuộc *Trung A-hàm*. Tuy nhiên, trình tự tu đạo này không phải vì giảng dạy hướng dẫn đệ tử, mà chỉ là nêu ra cương mục tu đạo hoàn chỉnh, tình hình bất đồng nhằm biểu dương cứu cánh của Phật pháp.

Điểm trọng tâm của *Trường A-hàm* là nhằm giáo hóa ngoại giáo. Đối với những tôn giáo vào thời bấy giờ thì đả phá bài xích Bà-la-môn, những người tu khổ hạnh, các loại ngoại đạo, nội dung gần giống với *Trung A-hàm*, chỉ có điều là đoạn văn hơi dài một chút. *Kinh Ba-lợi* (24) đề cập: Người lỏa thể thuộc bạch mộc (Pumu), sau bảy ngày bụng phình to lên rồi chết; bảy người tu khổ hạnh ở Phệ-xá-ly (Vaisāli) xả giới mà chết; Ba-lê-tử (Pāthikaputra) nói ngông cuồng, không dám đến gặp Phật.¹ Đức Phật đoán trước (dự ký) như thế, mô tả sự hư vọng của ngoại đạo, cũng nhằm biểu dương thần lực của Phật.

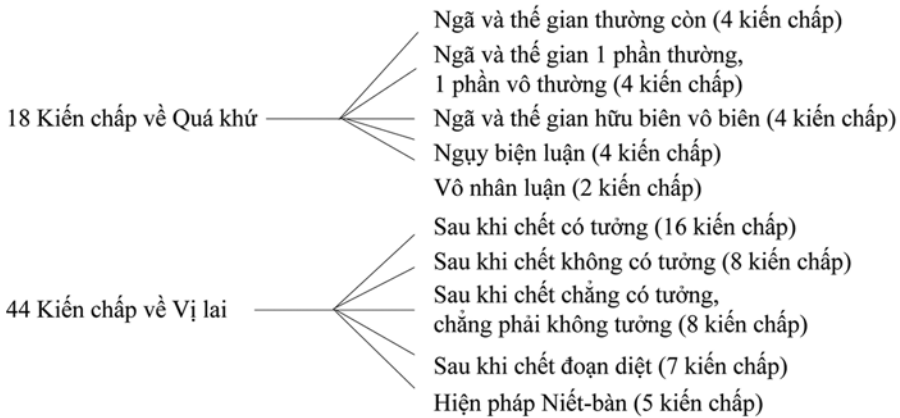
[tr. 744] Ngoài ra, *Kinh A-ma-trú* (3) nói về A-ma-trú (Āmraṣṭha) vốn là hạng nô tỳ, nhưng về sau lại quay về với dòng tộc bình đẳng,² thể hiện cách trình bày rất khéo léo. Tư tưởng của các tôn giáo bấy giờ, được trình bày theo thứ tự: 1. Giới thiệu về tư tưởng của Lục sư;³ 2. Các dị kiến: Trình bày đầy đủ chi tiết hơn so với *Kinh Ngũ tam* thuộc *Trung A-hàm*. *Kinh Phạm võng* nêu ra 62 kiến chấp.⁴

1. [80] *Trường bộ*, (24) *Kinh Ba-lợi*: NTĐTK 8, tr. 7-17.

2. [81] *Trường bộ*, (3) *Kinh A-ma-trú*: NTĐTK 6, tr. 137-144.

3. [82] *Trường bộ*, (2) *Kinh Sa-môn quá*: NTĐTK 6, tr. 79-89.

4. [83] *Trường bộ*, (1) *Kinh Phạm võng*: NTĐTK 6, tr. 15-16.



Lại nữa, *Kinh Thanh tịnh* nêu ra 24 kiến chấp:¹

Ngã và thế gian là thường, vô thường: Bốn kiến chấp;

Ngã [tr. 745] và thế gian do tự mình tạo hay người khác tạo: Bốn kiến chấp;

Vui và khổ là thường vô thường: Bốn kiến chấp;

Vui và khổ do tự mình tạo hay người khác: Bốn kiến chấp;

Ngã có sắc hay vô sắc: Bốn kiến chấp;

Ngã có tướng hay vô tướng: Bốn kiến chấp.

Trường A-hàm không những nêu đầy đủ các dị kiến, mà còn trình bày rõ nguyên nhân của nó. Ngoài phương thức suy lý, trong *Kinh Phạm võng* còn dựa vào kinh nghiệm thiền định để thuyết minh sự vật xuất hiện có nguyên nhân chỉ là luận đoán sai lầm. Phản bác nhưng lại dung nhiếp họ, đây quả thật là rất thiện xảo! Thời bấy giờ, ngoại đạo không hài lòng Đức Phật chủ yếu là: Phật không hiện thần thông, không nói về nguồn gốc của thế giới.² Nét đặc thù của Phật pháp là không xuất phát từ nơi bí mật huyền bí,

1. [84] *Trường bộ*, (29) *Kinh Thanh tịnh*: NTĐTK 8, tr. 174-180.

2. [85] *Trường bộ*, (24) *Kinh Ba-lợi*: NTĐTK 8, tr. 4-5.

không rơi vào sự tư biện hình nhi thượng học. Thế nhưng trong *Kinh Ba-lợi* đề cập đến sự kiện Phật hiện thần thông nên không đáng tin; Phật pháp sẽ tiến vào giai đoạn mới, dùng thần thông để duy trì sự thù thắng! Đức Phật siêu vượt hơn Bà-la-môn và ngoại đạo, trở thành chỗ tin tưởng quay về của họ. Một mặt, biểu dương sự siêu việt của Phật để qui hướng hàng chư thiên, ma và Phạm; mặt khác, đối với sự hộ trì và tôn kính Phật (và đệ tử Phật) thì Phật pháp không chỉ là Phật pháp của nhân loại. Đây là ý nghĩa chính yếu trong các kinh: *Kinh Xà-ni-sa* (18), *Kinh đại điển tôn* (19), *Kinh Đại hội* (20), *Kinh đế Thích sở vấn* (21), *Kinh A-trá-năng-chi* (32), và *Kinh Kiên cố* (11). Các kinh thuộc *Trường A-hàm* hiển bày sự siêu việt của Đức Phật, như *Kinh Đại bốn* (14) rộng nói về 7 vị Phật; *Kinh Tam thập nhị tướng* (30) rộng nói về tướng hảo của Phật, những điều đó đều chỉ vì làm phát khởi sự tin tưởng tôn kính Đức Phật. Nhưng *Đại bát Niết-bàn kinh* (16), qua những sự tích du hóa sau cùng khiến cho nhân gian tôn kính bậc đại Thánh, [tr. 746] hiển bày rõ đặc tính siêu việt bất khả tư nghì, như:¹

1. Tiên đoán sự hưng thịnh của thành Ba-tra-li Tử (Pāṭaliputra);
2. Dùng thần lực vượt qua sông Hằng (Gaṅgā);
3. Phật nói người thành tựu bốn thần túc có thể kéo dài mạng sống một kiếp hoặc hơn một kiếp;
4. Phật chánh niệm xả thọ hành;
5. Tụ tại ra vào tám chúng;
6. Nước sông Cước-câu-đa (Krakušṭha) đang đục ngầu trở thành trong suốt;
7. Dung mạo sáng rỡ lúc lâm chung;

1. [86] *Trường bộ*, (16) *Đại bát Niết-bàn kinh* (NTĐTK 7): I. (tr. 49-50), II (tr. 52-53), III (tr. 71-72), IV (tr. 76), V (tr. 78-79), VI (tr. 107-108), VII (tr. 115), VIII (tr. 123), IX (tr. 135-136), X (tr. 146).

8. Đại thần lực của chư thiên biến khắp Song lâm có chu vi 2 do tuần;
9. Cuối cùng hóa độ Tu-bạt-đà-la (Sabbhadra);
10. Phạm thiên và Đế Thích đến nói kệ tán thán Đức Phật.

Trong 10 điều nêu trên, sự kiện Như Lai chánh niệm xả thọ biểu thị tuổi thọ của Phật không dừng ở tuổi 80, từ đó dẫn đến phát khởi niềm tin tuổi thọ của Phật vô lượng. Sự kiện tự tại ra vào tám chúng thuyết minh trong hội chúng nào hiện tượng nào, thuyết pháp gì, ai không biết Ngài là ai. Những sự kiện trên chính là thuyết minh sự tùy cơ ứng hiện (ý muốn nói có một số thiên thần, ngoại đạo chính là Như Lai hóa hiện). Nói tóm lại, *Trường A-hàm* phản bác Bà-la-môn và ngoại đạo bấy giờ; nhiếp hóa chư thiên, ma, phạm; đáp ứng nhu cầu tôn giáo phổ thông, cảm hóa tư tưởng và hành vi của họ theo Phật giáo. [tr. 747] Tất cả điều này đều biểu đạt rõ tính siêu việt bất khả tư nghì của Đức Phật để xác lập niềm tin rằng Đức Phật chính là bậc Đẳng chánh giác, và bậc Nhất thiết tri kiến.

Trường A-hàm và *Trung A-hàm*, mỗi loại có nét đặc trưng riêng, đó là: *Trung A-hàm* chú trọng Tăng-già, *Trường A-hàm* chú trọng xã hội; *Trung A-hàm* làm sáng tỏ pháp nghĩa, *Trường A-hàm* thích ứng nhu cầu tôn giáo; *Trung A-hàm* kế thừa thắng nghĩa của Tu-đà-la, *Trường A-hàm* phát huy sự tùy thuận thế tục trong Bát chúng tương ứng tức là Kỳ-dạ. Trong quá trình xác định, phân tích pháp nghĩa thuộc *Trung A-hàm*, sự kiện của Phật và đệ tử, sự tổng hợp tư tưởng tôn giáo đương thời một cách hệ thống, thú tự tu đạo hoàn chỉnh được giới Phật giáo tiếp nhận, và quá trình kết tập lưu truyền, những vấn đề này cũng được đề cập trong *Trường A-hàm*. Do đó, có thể nói *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm* được tập thành cùng thời gian, nhưng *Trường A-hàm* muộn hơn một chút. *Trung A-hàm* tiêu biểu cho giai đoạn đầu của thời kỳ ấy, còn *Trường A-hàm* thì giai đoạn giữa và sau.

3. Tăng nhất A-hàm

3.1. Nội dung của bản kinh hiện còn

[tr. 755] *Tăng nhất A-hàm kinh* ngoại trừ hai bản Hán dịch và *Tăng chi bộ* của Pāli hiện còn, vẫn có một số bản biệt dịch thuộc Hán dịch và Tạng dịch.¹

Tăng nhất A-hàm do ngài Đàm-ma-nan-đề (Dharmānandī) tụng ra vào đời Tần, sau đó Tăng-già-đề-bà (Saṃghadeva) hiệu đính lại, đó là bản tụng của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika), tuy nhiên không phải là *Đại chúng bộ* (gốc) ban đầu mà là *Đại chúng bộ* (chi mật) phân phái về sau. Còn bản tụng của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) xưa nay không có truyền dịch. Nếu chúng ta muốn nghiên cứu so sánh sự giống nhau và khác nhau trong đó để tìm ra hình thức ban đầu của *Tăng nhất* mà tư liệu không đủ thì khó có thể kết luận chính xác. Các bản tụng khác nhau của *Tăng nhất A-hàm* trong các bộ phái như:

1. Tiếng Phạn *Ekottarikagama*, dịch là: *Tăng nhất A-hàm*; cách dịch này trong Hán dịch hoàn toàn nhất trí. Tụng bản của Đồng Diệp bộ (Tāmrasāṭīya) ghi *Āṅguttaranikāya*, dịch là: *Tăng chi bộ*. Sở dĩ gọi *Tăng nhất* hay *Tăng chi*, chỉ là sự khác nhau về tên gọi. Tuy nhiên, Milinda-pañha được Đồng Diệp bộ truyền thừa (cùng bản với *Kinh Na tiên Tỳ-kheo*) đã trích dẫn, kinh này gọi là *Ekuttaranikāya*,² có thể trong văn Pāli cũng có tên gọi là *Tăng nhất*. *Tăng nhất* là tên gọi phổ biến; còn gọi *Tăng chi*, là theo cách gọi của phái Đồng Diệp bộ;

2. Tụng bản của Đại chúng bộ phân phái về sau, phía trước đã có phẩm Tựa. [tr. 756] *Phân biệt công đức luận* ghi rằng: “*Phái Tát-bà-đa không có bài tựa.*”³ *Tăng chi bộ* cũng không có bài tựa, có thể thấy tụng bản của hệ phái Thượng tọa bộ (Sthavira), là không

1. [1] *Vọng Nguyệt Phật giáo đại Từ điển*, tr. 3033b-c.

2. [2] *Vọng nguyệt Phật giáo đại Từ điển*, tr. 3034a.

3. [3] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 34b.

có bài tựa; đây là sự sai khác có bài tựa và không có bài tựa. *Tăng nhất A-hàm kinh*, phẩm Tựa thứ nhất, trước nói rõ về sự kết tập, kể đến mới nói về sự truyền thừa. Trong khi kết tập đã thành lập được bốn tạng, đề cập đến Lục độ, Luận về lý không thâm của Bồ-tát; Huyền nghĩa sâu xa của Phương đẳng Đại thừa và các Khế kinh làm Tạng tạng. Trong bốn bộ A-hàm lấy *Tăng nhất A-hàm* làm chính yếu, cho rằng pháp Tăng Nhất A-hàm như thế, không có sai biệt trong việc giáo hóa tam thừa. Đây rõ ràng là sự chấp nhận Đại thừa, nhưng Đại thừa vẫn không độc lập để tự hình thành một tạng.¹ Lại nói: “*Nếu có người biên chép kinh thì đem vải lụa tràng hoa bảo cái đến cúng dường,*”² như thế là đã bàn đến thời kỳ biên chép kinh sách dần dần hưng thịnh. Vấn đề cúng dường kinh điển tương đồng với *Đại bát-nhã kinh*. Trong thời kỳ biên chép kinh sách và Đại thừa dần dần hưng thịnh, học phái của *Đại chúng bộ* đang lưu hành ở phương Bắc đã thành lập phẩm Tựa vào khoảng trước sau Tây lịch.

3. *Tăng chi bộ kinh* và *Tăng nhất A-hàm*, biên tập từ một pháp, hai pháp tăng dần cho đến mười một pháp. *Ngũ phần luật* của Hóa địa bộ (Mahīśāsakaḥ), *Tứ phần luật* của Pháp tạng bộ (Dharmaguptakaḥ) cũng giống như vậy.³ Tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, tuy không lưu truyền lại, nhưng chỉ biên tập đến 10 pháp, không có 11 pháp, như *Đại Tỳ-bà-sa luận* ghi: “*Từng nghe Tăng nhất A-cấp-ma,*” từ một pháp tăng cho đến trăm pháp, nay chỉ có tăng từ một cho đến mười, phần còn lại đều đã mất.”⁴

1. [4] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b26, giải thích phẩm Tựa của *Tăng nhất A-hàm kinh*, lập riêng Bồ-tát tạng thành 5 tạng.

2. [5] Đoạn văn trích dẫn trên được thấy trong *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 550, a27-c16.

3. [6] *Ngũ phần luật*, quyển 30 (ĐCT 22, tr. 191a); *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b20-24.

4. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 16 (ĐCT 27, tr. 79b).

Sự ghi chép trong *Thuận chánh lý luận*¹ cũng giống với ý trên. Truyền thuyết từ một pháp tăng lên đến một trăm pháp phù hợp với quan điểm của *Luật Tăng-kỳ* và *Phân biệt công đức luận*,² tuy nhiên đây chỉ là truyền thuyết. Hình thức ban đầu của *Tăng nhất A-hàm* được thừa nhận gọi là Tăng nhất không có phẩm Tựa và tăng từ 1 pháp cho đến 10 pháp.

Dựa vào lời tựa *Tăng nhất A-hàm kinh* bản chữ Hán do Đạo An dịch, bảy giờ ghi là 41 quyển; chia thành hai bộ thượng và hạ: Bộ thượng có 26 quyển, đầy đủ hoàn toàn; bộ hạ có 15 quyển, mất phần ghi chép kê; toàn bộ tổng cộng có 472 kinh.³ [tr. 757] Về sau chia quyển không đồng; bản hiện còn (căn cứ vào *Đại chánh tạng*) phân thành 51 quyển, gồm 472 kinh. Theo bài tựa của kinh, thì kinh này do Đàm-ma-nan-đề tụng, Trúc Phật Niệm dịch, Đàm Tung ghi lại. Lúc ấy, không có bản Phạn, Đàm-ma-nan-đề tụng ra hoàn toàn dựa vào ký ức, cho nên khó tránh khỏi sai sót. Bản hiện còn chia thành 52 phẩm: Thứ nhất là phẩm Tựa; từ phẩm thứ hai trở về sau, là từ 1 pháp tăng đến 11 pháp. Bố cục của toàn kinh như sau:

1. Phẩm Tựa
2. Thiên một pháp, 109 kinh, 13 phẩm (10, 10, 10, 5, 4, 3, 10, 10, 10, 10, 7, 10)
3. Thiên hai pháp, 65 kinh, 6 phẩm (10, 10, 11, 10, 11, 13)
4. Thiên ba pháp, 40 kinh, 4 phẩm (mỗi phẩm 10 kinh)
5. Thiên bốn pháp, 61 kinh, 7 phẩm (10, 10, 10, 7, 10, 3, 11)
6. Thiên năm pháp, 47 kinh, 5 phẩm (12, 10, 10, 10, 5)
7. [tr. 758] Thiên sáu pháp, 22 kinh, 2 phẩm (10, 12)
8. Thiên bảy pháp, 25 kinh, 3 phẩm (10, 10, 5)

1. [7] *Thuận chánh lý luận*, quyển 46: CBETA, T29, no. 1562, p. 604, b29-c1.

2. [8] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c18-19; *Phân biệt công đức luận*, quyển 1 (ĐCT 25, 124a).

3. [9] *Xuất tam tạng ký tập* quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, b22-25.

9. Thiên tám pháp, 20 kinh 2 phẩm (mỗi phẩm 10 Kinh)
10. Thiên chín pháp, 18 kinh, 2 phẩm (11, 7)
11. Thiên mười pháp, 26 kinh, 3 phẩm (10, 10, 6)
12. Thiên mười một pháp, 39 kinh, 4 phẩm (10, 10, 10, 9).

Các phẩm trong *Tăng nhất A-hàm kinh* có phẩm có phần lục kệ, nhưng có phẩm không có. Căn cứ vào phần lục kệ còn lại và nghiên cứu vào chính kinh điển thì phát hiện có sự thêm bớt không phù hợp, có thể chứng minh: Bản kinh do Đàm-ma-nan-đề tụng ra có quên sót và đảo lộn thứ tự. Ví dụ như, phẩm Nhất nhập đạo thứ mười hai, gồm 10 kinh, không có lục kệ; phẩm Lợi dưỡng thứ mười ba, gồm 7 kinh, có trình bày phần lục kệ (kệ tóm tắt):

“Điều đạt và hai kinh, [tr. 759]

Da và Lợi-sư-la,

Trúc-bác, Tôn-đà-lợi,

Thiện nghiệp, Thích để hoàn.”¹

Đối chiếu phần lục kệ với phần nội dung văn kinh cho thấy Điều đạt và hai kinh, Da và Lợi-sư-la là bốn kinh 7, 8, 9, 10 trong phẩm Nhất nhập đạo. Còn Trúc-bác, Tôn-đà-lợi, Thiện Nghiệp, Thích để hoàn là bốn kinh 4, 5, 6, 7 trong phẩm Lợi dưỡng. Nếu căn cứ vào lục kệ thì đã đổi một phẩm mà thành hai phẩm. Lại nữa, như phẩm An ban thứ mười bảy, gồm 11 kinh, không có lục kệ. Phẩm Tàm quý thứ mười tám, 10 kinh, không có lục kệ. Phẩm Khuyến thỉnh thứ mười chín, 11 kinh; ở kinh thứ 2 có trình bày lục kệ:

“La Vân, Ca-diếp, rộng,

Hai Nan-(đà), Ái Đạo,

Phỉ báng, phi, Phạm thỉnh,

Hai sự ở sau cùng.”²

1. [10] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 6: CBETA, T02, no. 125, p. 576, a3.

2. [11] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 10: CBETA, T02, no. 125, p. 593, c11-12.

Căn cứ vào lục kệ để kiểm tra thì La Văn đề cập ở trên là thuộc kinh thứ nhất trong phẩm An ban (mười kinh còn lại trong đó, để riêng làm thành một phẩm). Ca-diếp... phi bát, phi, là thuộc 7 kinh: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 trong phẩm Tàm quý. Phạm thính, hai sự, là kinh 1, 2, trong phẩm Khuyển thính (từ kinh thứ 3 trở về sau đều có lục kệ). Còn như phẩm Thanh văn thứ hai mươi tám, 7 kinh, có trình bày lục kệ:

*“Tu-đà, Tu-ma-quân,
Tần-đầu-lô, uế, thủ,
Lộc Đầu, nghĩa diễn rộng,
Sau vui, kinh nhu nhuyến.”¹*

Từ Tần-đầu-lô trở về sau là 7 kinh trong Phẩm Thanh văn, nhưng một câu Tu-đà, Tu-ma-quân cũng không có trong đó. Hơn nữa, Phẩm Tu-đà thứ ba mươi, chỉ có 3 kinh, 3 kinh này chính là Tu-đà, Tu-ma-quân. Có thể cho thấy sự thành lập riêng của Phẩm Tu-đà là không đúng mà nên để trước Phẩm Thanh văn và kết hợp lại thành một phẩm, 10 kinh. Nghiên cứu từ bộ phận lục kệ có thể thấy Đàm-ma nan-đề tụng ra phần nhiều có sự quên sót. Ngoài ra, như từ quyển 46-51, tổng cộng 6 quyển, 39 kinh, 4 phẩm, luận về thứ tự thì thiên Mười một pháp là ở sau cùng. Nhưng ngoài 7 kinh: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 10 trong Phẩm Phóng ngư, và 3 kinh: 1, 2, 3 trong Phẩm Lễ tam bảo ra, còn 29 kinh khác, đều không phù hợp với thiên Mười một pháp. Điều này rõ ràng là đã quên mất trật tự mà chỉ theo trí nhớ tụng ra rồi xếp lộn xộn ở sau cùng. Vấn đề này trong [tr. 760] *Soạn tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện* ghi rằng: “Thập nhất xứ kinh gọi là Phóng ngư nhi, Từ Kinh đặt ở đoạn sau, Kinh Tăng nhất để cuối cùng.”² Trong Phẩm Phóng ngư của *Tăng nhất A-hàm kinh*: Phần đầu là nói về 11 cách chần

1. [12] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 654, a8-9.

2. [13] *Soạn tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện*: CBETA, T49, no. 2026, p. 3, b4-6.

bò, phần sau là 11 phước đức khi tu tập từ tâm,¹ đây có lẽ là hình thức ban đầu về 11 pháp của *Tăng nhất A-hàm kinh* bản Hán dịch. Trong phần sau của Tạng bản ở các đời Tống, Nguyên, Minh, có ghi chú thêm: *Tăng nhất A-hàm, 11 pháp là kết thúc. Hai mươi lăm vạn thủ lục, gồm 80 vạn lời, 555 lần nghe câu như vậy một thời.*² Thủ lục (śloka) là số kinh pháp, 32 chữ làm một kệ thủ lục. Hai vạn năm ngàn thủ lục, tổng cộng 80 vạn từ. Đây là *Tăng nhất A-hàm* bằng Phạn văn, không phải là bản Hán dịch. Vì nói 555 lần nghe câu: Như vậy một thời..., chính là 555 kinh. Điều này không phù hợp với quan điểm của Đạo An, theo ngài thì lúc bấy giờ là còn 472 kinh. Bộ kinh này do Đàm-ma-nan-đề tụng ra, như vẫn trên đã trình bày sai lầm thật không ít! Đây có thể là do một đại đức nào khác, biết được nguyên văn của *Tăng nhất A-hàm kinh* là 555 kinh, cho nên đã ghi thêm vào phần cuối.

Tăng chi bộ được Đồng Diệp bộ lưu truyền, chia thành 11 tập, từ 1 pháp tăng đến 11 pháp. Số kinh rất nhiều, không dễ dàng tính được. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* ghi: tổng cộng 9557 kinh.³ Ui Hakuju tính được là: 170 tụ (phẩm), khoảng 2308 kinh, hoặc 2363 kinh.⁴ Căn cứ vào *Hán ba tứ bộ tứ A-hàm đối chiếu lục* của Akanuma Chizen (Xích Chiếu Trí Thiện) thì *Tăng chi bộ* gồm có 171 phẩm, 2203 kinh;⁵ hoặc là 170 phẩm, 2198 kinh.⁶ Về mặt số lượng thì *Tăng chi bộ* có quá nhiều. Nay theo Vũ Tĩnh Bá Thọ trình bày như sau:

I. 1 tập, 20 tụ, 608 kinh

II. 2 tập, 17 tụ, 311 kinh [tr. 761]

1. Kinh thứ 5, 8, 9 trong phẩm Phóng ngư không phải là số 11. Nhưng lại phù hợp với 3 kinh 1, 2, 3 trong phẩm Lễ Tam bảo, hợp lại đúng là 10 kinh.

2. [14] Xem phần đính chính *Tăng nhất A-hàm*, quyển trong *Đại chánh tạng*: ĐCT 2, tr. 830a.

3. [15] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a6-9.

4. [16] Vũ Tĩnh Bá Thọ, *Ấn Độ Triết học Nghiên cứu*, quyển 2, tr. 130.

5. [17] *Vọng nguyệt Phật giáo đại từ điển*, tr. 3033c.

6. [18] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 663-664.

- III. 3 tập, 16 tụ, 163 kinh
- IV. 4 tập, 27 tụ, 271 kinh
- V. 5 tập, 26 tụ, 271 hoặc khoảng 300 kinh
- VI. 6 tập, 12 tụ, 124 hoặc khoảng 150 kinh
- VII. 7 tập, 9 tụ, khoảng 90 kinh
- VIII. 8 tập, 9 tụ, khoảng 100 kinh
- IX. 9 tập, 9 tụ, 100 kinh
- X. 10 tập, 22 tụ, 220 kinh
- XI. 11 tập, 3 tụ, khoảng 50 kinh.

Tăng nhất A-hàm, tụng bản của các bộ phái không giống nhau, đương nhiên là không giới hạn ở hai bộ được trình bày phía trước. Xuất tam tạng ký tập, có nêu *Tạp kinh* gồm 44 thiên, 2 quyển và chú thích rút ra từ *Tăng nhất A-hàm*.¹ *Kinh Phật thuyết thất xứ tam quán* hiện còn (theo thứ tự mục lục của *Đại chánh tạng* là 150), ghi là ngài An Thế Cao dịch, tổng cộng 47 kinh.² Đây thật ra là 44 thiên của *Tạp kinh* pha trộn với *Kinh Thất xứ tam quán* v.v.... Riêng bản Hán dịch có *Tạp A-hàm* (theo thứ tự mục lục của *Đại chánh tạng* là 101), tổng cộng 27 kinh, phần cuối là *Kinh Thất xứ tam quán*. So sánh với *Kinh Thất xứ tam quán* hiện còn thì câu văn hoàn toàn giống nhau, nhưng bị phân chia thành hai chỗ. Hình thức xưa của 44 thiên thì có thể phục hồi nguyên bản, nay phân tích như sau:

Ba pháp (3 kinh): [tr. 762] Một pháp (kinh chia làm hai đoạn: “Nghe như vậy ... như vậy là nhận biết suy nghĩ rõ ràng. Thế nào là suy nghĩ?” Đó là sự ghi chép sai lầm về phần đầu của *Kinh Thất xứ tam quán*. Lại nữa, hướng về ác thì liền hướng về khổ ... đại ý cũng như trên đã nói, lẽ ra đoạn này phải tiếp theo phần sau của kinh 41 là rơi vào hai đường xấu). Hai, ba (kinh chia làm hai đoạn, nghe

1. [19] *Xuất Tam tạng ký tập*. quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 6, a12-15.

2. [20] Xem thêm *Đại chánh tạng*: ĐCT 2, tr. 875b-883a.

như vậy ... đó gọi là người có hai mắt, được trình bày sau đây, lẽ ra đoạn này phải ở trong phần đầu của kinh 41 cái thấy không ở nơi mắt. Những cái khác là phần sau của *Kinh Thất xứ tam quán*.

Bốn pháp có 10 kinh: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13;

Năm pháp có 14 kinh: 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27;

Sáu pháp có 1 kinh: 28;

Tám pháp (28 kinh cuối, có một đoạn nói về tám vết thương, nên để riêng thành một kinh);

Chín pháp có 2 kinh: 29, 31;

Hai pháp có 9 kinh: 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40;

Ba pháp có 6 kinh: 41 (văn chia làm hai đoạn, phù hợp với 2 kinh 1, 3 ở trước), 42, 43, 44, 45, 46;

Bốn pháp có 1 kinh: 47.

[tr. 763] Theo sự trình bày trên, có thể thấy được bản hiện còn thứ tự rất lộn xộn. Trừ hình thức ban đầu của *Kinh Thất xứ tam quán*, *Kinh Tích cốt* và 44 thiên, phải là: 2 pháp 9 kinh, 3 pháp 7 kinh (41 kinh hợp trong kinh 1 và 3), 4 pháp 11 kinh, 5 pháp 14 kinh, 6 pháp 1 kinh (8 pháp, so sánh khắp khiêng không kể số), 9 pháp 2 kinh. Bốn mươi bốn kinh này tương đồng với *Tăng chi bộ*, gồm 27 kinh. Những kinh này là căn cứ vào tụng bản của một bộ phái khác rồi lược dịch ra.

3.2. Kinh Tăng nhất căn cứ vào Bốn sự mà thành lập

Tăng nhất A-hàm kinh rõ ràng hàm chứa tư tưởng của Đại thừa, ở đây không cần bàn luận thêm. Trong kinh biên tập nhiều Thí dụ, như Như Lai khổ hạnh thành Phật;¹ hàng phục ma;² thành Phật

1. [1] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 23: CBETA, T02, no. 125, p. 670, c25 – p. 672, a11.

2. [2] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 39: CBETA, T02, no. 125, p. 760, b28 -761, a10.

rồi độ năm Tỳ-kheo, cảm hóa ba anh em Ca-diếp (Kāśyapa), trở về Ca-tỳ-la (Kapilavastu), độ dòng họ Thích;¹ [tr. 765] từ thành Vương xá (Rājagṛha) đến Tỳ-xá-ly (Vaiśālī);² đến Câu-thi-na (Kusinagara) nhập Niết-bàn;³ Đây là lịch sử của Đức Phật. Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) phá Tăng;⁴ Xá-lợi-phất (Śāriputra) Mục-kiền-liên (Mahāmaudgalyāyana) nhập diệt;⁵ Tỳ-lưu-ly vương (Viḍūḍabha) diệt dòng họ Thích,⁶ đều là những sự kiện lớn liên quan đến Phật giáo. Ngoài ra, như chuyện Đức Phật giáo hóa Nan-đà rồi dẫn vào địa ngục, lên thiên đường;⁷ Long vương Nan-đà, Bạt-nan-đà (Nanda, Upananda) nghe pháp, Phật lên trời Đao lợi (Trāyastriṃśa), lại từ cõi trời xuống;⁸ đại hội A-nậu-đạt-trì (Anavatapta);⁹ Thi-lợi-quật (Śrīgupta) hại Phật;¹⁰ bốn đại Thanh văn hóa độ trưởng giả Bạt-đề (Bhadrika), Nan-đà (Nanda) hóa độ mẹ;¹¹ Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci)¹²; người nữ Ma-đề tu hành (Sumāgadhā).¹³ Đa số những Thí dụ này được ghi chép trong *Tăng nhất A-hàm* đều có phong cách, thời đại, đại khái gần giống với bộ phận Tạp sự, Dục sự, Phá Tăng sự của *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*.

Trong *Tăng nhất A-hà* có tư tưởng Đại thừa và biên tập nhiều loại Thí dụ, lại thêm thú tự lộn xộn, không thể tạo niềm tin cho học giả khi nghiên cứu về hình thức ban đầu của *Tăng nhất A-hàm*; *Tăng chi bộ* có nhiều dấu tích khá cổ xưa. Nếu như lược bỏ bớt

-
1. [3] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 14-15: CBETA, T02, no. 125, p. 618, a15 – p. 624, b6.
 2. [4] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 32: CBETA, T02, no. 125, p. 725, b25 – p. 728, a15.
 3. [5] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 36-37: CBETA, T02, no. 125, p. 748, c24 – p. 752, c5.
 4. [6] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 47: CBETA, T02, no. 125, p. 802, b19-25 – p. 806, a10; và quyển 9: CBETA, T02, no. 125, p. 590, a12-17 – p. 591, a7.
 5. [7] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 18-19: CBETA, T02, no. 125, p. 639, a22 – p. 642, b25.
 6. [8] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 26: CBETA, T02, no. 125, p. 690, a3 – p. 693, c9.
 7. [9] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 9: CBETA, T02, no. 125, p. 591, b17 – p. 592, c10.
 8. [10] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 28: CBETA, T02, no. 125, p. 703, b24 – p. 708, c3.
 9. [11] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 29: CBETA, T02, no. 125, p. 708, c20 – p. 710, c21.
 10. [12] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 41: CBETA, T02, no. 125, p. 773, c22 – p. 775, b5.
 11. [13] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 647, a6 – p. 650, a19.
 12. [14] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 11: CBETA, T02, no. 125, p. 597, a24 – p. 599, c4.
 13. [15] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 22: CBETA, T02, no. 125, p. 660, a18 – p. 665, b3.

những phần phụ được thêm vào, tức là bộ phận tư tưởng Đại thừa và các loại Thí dụ, bộ phận chú trọng (những bộ loại được biên tập theo pháp số) của *Tăng nhất A-hàm*, thì có lẽ *Tăng chi bộ* còn cổ xưa hơn.

Như trên đã trình bày, *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* (cùng một kinh nhưng tụng bản khác nhau) là dựa vào pháp tăng thêm một để biên tập, nên chưa có Thánh điển hoàn chỉnh. Sở dĩ chưa hoàn chỉnh là do sự biên tập hình thành của *Tăng nhất A-hàm*. Vì *Tăng nhất A-hàm* cùng với *Như thị ngữ*, *Kinh Bốn sự* có liên quan mật thiết với nhau. *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* tuy không phải là tư liệu duy nhất để biên tập *Tăng nhất A-hàm*, nhưng lại là tư liệu cơ bản, trọng yếu. [tr. 766] Cũng chính vì vậy mà lấy *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* làm căn bản của pháp số, lại biên tập rộng rãi những lời Phật dạy khác vào trong đó. Ở đây lấy 1 pháp làm ví dụ để tiến hành so sánh thì sẽ chứng minh rõ điều này. *Như thị ngữ*, tập 1 gồm 3 phẩm, 27 kinh. *Kinh Bốn sự*, phẩm 1 pháp, gồm 60 kinh. *Tăng nhất A-hàm*,¹ phần 1 pháp, gồm 13 phẩm (2-14), 19 kinh. *Tăng chi bộ*,² tập 1, gồm 20 phẩm (hoặc 21 phẩm), 608 kinh. Lấy *Như thị ngữ*³ và *Kinh Bốn sự*⁴ làm chính để so sánh như sau:

“Bốn Sự kinh”	“Như Thị Ngữ”	“Tăng Nhất A-hàm kinh”	“Tăng Chi Bộ”
1. Vô minh che đậy	14		
2. Tham ái trói buộc	15		
3. Sanh tử lâu dài	24		
4. Tâm ô nhiễm đọa đường ác	20	Phẩm nhất từ số 5	Phẩm 5 số 3
5. Tâm thanh tịnh sinh cõi lành	21	Phẩm nhất từ số 6	Phẩm 5 số 4
6. Nghiệp			
7. Ý bất thiện dẫn đường trước			Phẩm 6 số 6
8. Ý thanh tịnh dẫn đường trước			Phẩm 6 số 7
9. Phá Tăng	18		

1. [18] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1-7: CBETA, T02, no. 125, p. 552, c4 – p. 577, a10.

2. [19] *Tăng chi bộ*, tập 1: NTĐTK 17, tr. 1-70.

3. [17] *Tiểu bộ*, tập 1, Như thị ngữ: NTĐTK tập 23, tr. 241-267.

4. [16] *Kinh Bốn sự* quyển 1-2: CBETA, T17, no. 765, p. 662, b15 – p. 673, a19.

[tr. 767]

10. Tăng hòa hợp	19
11. Ngã mạn	
12. Không phóng dật	23
13. Đoạn tham bảo đảm đắc quả Bất hoàn	1
14. Đoạn sân	2
15. Đoạn si	3
16. Đoạn phú	5
17. Đoạn não	
18. Đoạn phẫn	4
19. Đoạn hận	
20. Đoạn tật	
21. Đoạn xan tham	
22. Đoạn đam mê	
23. Đoạn ngã mạn	6
24. Đoạn hại bảo đảm đắc quả Bất hoàn	

[tr. 768]

25. Niệm Phật	9
26. Niệm Pháp	10
27. Niệm Tăng	11
28. Niệm Giới	12
29. Niệm Thí	
30. Niệm Thiên	
31. Niệm nghi ngại	
32. Niệm quán hơi thở	
33. Niệm thân	
34. Niệm tử	
35. Đối với tham đều biết rõ để đoạn trừ vĩnh viễn	
36. Đối với sân đều biết tương tận	
37. Đối với si	
38. Đối với phú	
39. Đối với não	

Phẩm bảo hộ tâm số 1
Phẩm Bất hoàn số 1
Phẩm Bất hoàn số 2
Phẩm Bất hoàn số 3

Phẩm Bất hoàn số 4

Phẩm thập niệm số 1
Phẩm thập niệm số 2
Phẩm thập niệm số 3
Phẩm thập niệm số 4
Phẩm thập niệm số 5
Phẩm thập niệm số 6
Phẩm thập niệm số 7
Phẩm thập niệm số 8
Phẩm thập niệm số 9
Phẩm thập niệm số 10

Phẩm chín số 1

Phẩm mười sáu số 1
Phẩm mười sáu số 2
Phẩm mười sáu số 3
Phẩm mười sáu số 4
Phẩm mười sáu số 5
Phẩm mười sáu số 6
Phẩm mười sáu số 7
Phẩm mười sáu số 8
Phẩm mười sáu số 9,
 phẩm 12
Phẩm mười sáu số 10

[tr. 769]

- 40. Đối với phần 12
- 41. Đối với hận
- 42. Đối với tật
- 43. Đối với xan tham
- 44. Đối với đam mê
- 45. Đối với ngã mạn
- 46. Đối với hại 8
- 47. Đối với tất cả đoạn
trừ đều biết hết 7
- 48. Công đức của lòng từ 27
- 49. Thiện tri thức 17
- 50. Chân chánh tác ý 16
- 51. Huệ thí 26
- 52. Phạm giới
- 53. Trì giới
- 54. Biết mà nói dối 25

[tr. 770]

- 55. Nói dối mà hối hận
- 56. Một hạng người
không ra khỏi thế gian
- 57. Một hạng người
xuất hiện thế gian
- 58. Tà kiến
- 59. Chánh kiến
- 60. Bệnh tật hồi chuyển
không giống như tâm

	Phẩm bảo hộ tâm số 6	
	Phẩm năm giới	
	Phẩm A-tu-luân số 7	Phẩm mười ba số 4
	Phẩm A-tu-luân số 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10	
	Phẩm nhất nhập đạo số 3	Phẩm mười ba số 1, 2, 3, 5, 6
	Phẩm bảo hộ tâm số 10	
		Phẩm mười bảy số 1, 3, 7
		Phẩm mười bảy số 2, 4, 8
	Phẩm nhất tứ số 3, 4	Phẩm năm số 8
22. Chớ lo sợ phước	Phẩm bảo hộ tâm số 7	

Qua biểu đồ cho thấy, văn và nghĩa gần giống nhau. Ở đây chỉ đơn cử một số, đại khái có thể thấy *Tăng nhất A-hàm* căn cứ vào *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* mà biên tập hình thành. Hơn nữa, qua đó có thể thấy rõ ràng cụ thể hơn: *Kinh Bốn sự* (56, 57) nói rõ lỗi lầm của một người (một Bồ-đặc-già-la) là không ra khỏi thế gian mà công đức thì xuất thế gian; Phẩm Nhất trong *Tăng chi bộ*, phân tích thành kinh số 1 đến 6; *Tăng nhất A-hàm*

trước sau tổng cộng 11 kinh. *Kinh Bốn sự* (60) ghi: “*Nhanh chóng hồi chuyển không giống như tâm,*” Phẩm Nhất tử trong *Tăng nhất A-hàm* chia làm 2 kinh (3, 4). *Tăng chi bộ* ngoại trừ phẩm Hướng dữ ẩn phú của kinh thứ 8, văn nghĩa tương đương, còn nêu ra vấn đề tâm rất sáng suốt thanh tịnh, 4 kinh (9, 10 của phẩm Hướng dữ ẩn phú; 1, 2 của phẩm Đàn chỉ). [tr. 771] *Kinh Bốn sự* có 4 kinh: (4) Tâm ô nhiễm rơi vào đường ác, (5) Tâm thanh tịnh sinh vào cõi lành, (7) Bất thiện do ý dẫn đường, (8) Tịnh thiện do ý dẫn đường (*Như thị ngữ* phần trước chỉ có hai kinh). *Tăng nhất A-hàm* tương đồng với hai kinh 5, 6 của phẩm Nhất tử. *Tăng chi bộ* gần giống kinh 3, 4 của phẩm Hướng dữ ẩn phú; kinh 6, 7 của phẩm Đàn chỉ. Ngoài ra, *Tăng chi bộ* lại nói về sự tu tâm và không tu tâm (phẩm Không kham nhẫn, 10 kinh); điều phục bảo hộ tâm và không điều phục bảo hộ tâm (phẩm Vô điều, 10 kinh) tâm ô nhiễm; tâm thanh tịnh và tâm tu (phẩm Hướng dữ ẩn phú, kinh 5, 6, 7): Tổng cộng 23 kinh, đều là vấn đề tâm ô nhiễm, tâm thanh tịnh và tu hay không tu. Trong *Tăng nhất A-hàm* chỉ là 2 kinh 5, 6 của phẩm Bất hoàn. Lại như *Kinh Bốn sự* có 3 kinh: (12) Không phóng dật, (49) Thiện tri thức, (50) Chân chánh tác ý; *Như thị ngữ* cũng như thế. *Tăng nhất A-hàm* chỉ có hai kinh *Không phóng dật* (1, 2) của phẩm Bảo hộ tâm. Nhưng trong *Tăng chi bộ* bắt đầu từ kinh thứ 8 Phẩm Đàn chỉ, Phẩm Phát tinh tiến, Phẩm Thiện hữu đẳng, Phẩm Phóng dật đẳng, Phẩm Phi pháp đẳng đến kinh thứ 32 thì chấm dứt, tổng cộng có 72 kinh. Đây chính là sự phân chia, mở rộng của 3 kinh này.¹ *Kinh Bốn sự* có kinh (52) Phạm giới, (53) Trì giới. Trì và phạm là căn cứ vào năm giới của *Tăng nhất A-hàm* hình thành Phẩm Năm giới, gồm 10 kinh. *Tăng chi bộ* dựa vào pháp hay phi pháp, luật hay phi luật, là Phật thuyết hay không phải Phật thuyết, là Phật chế hay không phải Phật chế, có tội hay không tội ... phạm tội có sám hối hay phạm tội không

1. *Tăng chi bộ* phân chia theo các pháp phóng dật và không phóng dật, giải đãi và tinh tiến, đại dục và thiếu dục, không hoan hỷ và hoan hỷ, như lý tác ý và không như lý tác ý, không chánh tri và chánh tri, bạn thiện và bạn ác, pháp bất thiện và pháp thiện.

sám hối để phân tích chi tiết; bắt đầu kinh 33 từ Phẩm Phi pháp đẳng cho đến Phẩm Vô phạm đẳng thì chấm dứt, tổng cộng có 40 kinh. Vì phân chia rộng như thế nên rất khó tin đó là hình thức ban đầu của *Tăng nhất A-hàm*. *Kinh Bốn sự* có: (54) Biết mà nói dối, (55) Nói dối mà hối hận; *Như thị ngữ* chỉ có 1 kinh (25) là *Vọng ngữ*. [tr. 772] Hai kinh 7, 8 trong Phẩm Bất hoàn thuộc *Tăng nhất A-hàm* đều nói về vọng ngữ. Kinh (48) Công đức của tâm từ trong *Kinh Bốn sự*, Phẩm Đản chỉ thuộc *Tăng chi bộ* lập thành 3 kinh: 3, 4, 5. *Kinh Bốn sự* có kinh (51) Bố thí bằng tâm từ; *Tăng nhất A-hàm* đem công đức bố thí bằng tâm từ bi, và sự đối đãi bằng tâm từ bi với đàn việt, chia phẩm Bảo hộ tâm làm 4 kinh: 3, 4, 5, 6 và kèm theo sự duyên. Vấn đề phá Tăng và hòa hợp Tăng của Như thị ngữ và *Kinh Bốn sự* đều nhất trí; *Tăng chi bộ*, tập 1, không đề cập đến. Phá tăng là theo truyền thuyết, Đê-bà-đạt-đa vì lợi dưỡng mà phá Tăng. *Tăng nhất A-hàm* nói về tội ác của Đê-bà-đạt-đa, như 2 kinh 9 và 10 của Phẩm Bất hoàn. Quan điểm người nhận lợi dưỡng, rất là khó, khiến cho người không đến được chỗ vô vi, Phẩm Nhất nhập đạo có kinh 7, 8, 9, 10 và kinh thứ nhất của Phẩm Lợi dưỡng. Đáng chú ý là kinh Chớ sợ phước số 22 của *Như thị ngữ*, trong *Tăng nhất A-hàm* ngoại trừ kinh thứ 7 của Phẩm Bảo hộ tâm, văn nghĩa gần giống nhau, còn 8 kinh của Phẩm Bảo hộ tâm và 8 kinh của Phẩm Nhất nhập đạo, đều nỗ lực trình bày sự đáng quý của phước đức. Theo như sự phân chia ở trên, *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* đều là nguồn gốc của *Tăng nhất A-hàm kinh* và *Tăng chi bộ*. Tất cả đều có sự triển khai chi tiết, biên tập thêm vào, nhưng *Tăng nhất A-hàm kinh* cần phải giản lược nhiều hơn.

Như thị ngữ và *Bốn sự kinh* không có chung nguồn gốc nhưng *Tăng nhất A-hàm kinh* và *Tăng chi bộ* có chung nguồn gốc, đó là khen ngợi công đức thù thắng của bốn chúng đệ tử Như Lai, như Phẩm Thị đệ nhất của *Tăng chi bộ*; Phẩm Đệ tử, Phẩm Tỳ-kheo-ni, Phẩm Thanh tín sĩ của *Tăng nhất A-hàm*. Hai kinh 7, 8 của Phẩm Nhất tử trong *Tăng nhất A-hàm* là có liên hệ ràng buộc lẫn

nhau giữa nam nữ; *Tăng chi bộ* dựa vào 5 dục mà lập riêng thành Phẩm Sắc đẳng có 10 kinh. Ngoài ra, 2 kinh 9, 10 của Phẩm Nhất tử trong *Tăng nhất A-hàm* trình bày rõ là do dựa vào tịnh tướng mà khởi các triển cái, dựa vào bất tịnh tướng mà xa lìa các triển cái; [tr. 773] *Tăng chi bộ* căn cứ vào 5 triển cái mà lập thành Phẩm Cái đẳng, 10 kinh. Căn cứ vào *Tăng chi bộ* hiện còn và phần *Nhất pháp* của *Tăng nhất A-hàm kinh* mà nói thì đây chính là dựa vào *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự* làm bản gốc, không dùng hình thức truyền thuyết và trùng tụng mà suy diễn mở rộng thành mô hình A-hàm là sự thật không thể hoài nghi!

Căn cứ vào bộ phận *Nhất pháp* để bàn luận, *Tăng nhất A-hàm kinh* nếu như loại bỏ tư tưởng Đại thừa và các loại thí dụ, dĩ nhiên gần với pháp số trong *Như thị ngữ* và *Kinh Bốn sự*. Người truyền bá *Tăng nhất A-hàm kinh* là người xem trọng pháp. Học phái này lưu hành ở phương Bắc, có quan hệ rất mật thiết giữa Kinh sư với Thí dụ sư. Người truyền bá thọ trì *Tăng chi bộ* là Luật sư và Luận sư. Ta thấy họ đã thêm vào khá nhiều nội dung của Luật tạng¹ mang đậm phong cách của A-tì-đạt-ma.

3.3. Mối quan hệ giữa Tăng nhất và Tương ứng bộ

Tạp A-hàm là tất cả những điều căn bản của Khế kinh. [tr. 775] Căn cứ theo sự khai mở cổ xưa này thì rất chú trọng đến *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ*. Điểm đặc biệt làm cho Phật giáo khác với Ni-kiên-tử (Nirgranthajñātiputra) đó là: “Một câu hỏi, một câu đáp, một câu luận cho đến mười câu hỏi, mười câu đáp, mười câu luận,” cách trình bày này là ứng dụng phương thức tăng một pháp đã có từ lâu trong Những điều đệ tử nói thuộc *Tạp A-hàm*.² Đồng thời được biên tập vào *Tăng chi bộ* và *Tăng nhất A-hàm* rồi thêm phần

1. [20] Trong *Tăng chi bộ*, từ kinh này đến kinh kia có liên quan rất nhiều đến luật, như trong tập 2, Phẩm Chúng hội: NTĐTK 17, tr. 107-117; Phẩm Người ngu: NTĐTK 17, tr. 132-138; Phẩm 17: NTĐTK 17, tr. 160-163 v.v...

2. [1] *Tạp A-hàm*, quyển 21: CBETA, T02, no. 99, p. 152, c5-7; *Tương ứng bộ*, *Chất đa tương ứng*: NTĐTK 15, tr. 453-456.

phân tích, giải thích.¹ Căn cứ vào *Tăng-kỳ luật* và *Đồng diệp bộ* (*Tāmasātiya*) thì đây là tiêu biểu cho những pháp số quan trọng trong Phật pháp,² là kiến thức cần thiết cho Sa di mới học. Một câu hỏi, một câu đáp, một câu luận cho đến mười câu hỏi, mười câu đáp, mười câu luận này, một pháp là tất cả chúng sinh đều nương vào sự ăn ở; hai pháp là danh sắc. Căn cứ theo sự khảo sát này thì kinh số (9) *Chúng tập*, (10) *Thập thượng* của *Trường A-hàm*, đều là dựa theo loại tăng một pháp này làm căn bản mà tập hợp thành. Nhưng *Tăng chi bộ* và *Tăng nhất A-hàm* đều không có phần tất cả chúng sanh đều nương vào sự ăn ở và danh sắc, có thể thấy ứng dụng của hình thức tăng một pháp không giới hạn ở một loại; tăng một pháp trong *Tăng nhất A-hàm* là căn cứ vào *Như thị ngữ* mà biên tập, dường như là đã có nguồn gốc riêng.

Sử dụng *Tăng chi bộ* để đối chiếu với *Tương ưng bộ*, tuy cũng có trùng lặp, nhưng vì số lượng quá nhỏ nên không thể phát hiện mối quan hệ của chúng. Nhưng nếu đối chiếu với *Tạp A-hàm*, tình hình hoàn toàn khác hẳn; vì nội dung của *Tạp A-hàm* được *Đồng diệp bộ* đem biên tập vào *Tăng chi bộ*. Bộ phận biên tập vào *Tăng chi bộ*, chủ yếu là *Bồ-đề phần pháp*, Những điều đệ tử nói, mà đặc biệt là bộ phận Những điều Như Lai nói.

1. Bộ phận Những điều Như Lai nói, nay căn cứ theo thứ tự ở tiết thứ nhất mà luận định, nêu ra như biểu đồ sau:

<i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ưng bộ</i>	<i>Tăng chi bộ</i>
[tr. 776] Thiên thọ (861-863)		
Tu thiên đắc quả hoặc sanh thiên (864-870)		

1. [2] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 42: CBETA, T02, no. 125, p. 778b – p. 780a; *Tăng chi bộ*, tập 10: NTĐTK 22 thượng, tr. 272-287.

2. [3] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 417, a17-22; *Tiểu bộ*, *Tiểu tụng*: NTĐTK 23, tr. 2-3.

Sáu cõi trời (871)	32, số 1	
Dù lọng đi theo (872)		
Bốn loại khéo điều phục (873)		4. số 7
Ba chủng tử (874)		
Bốn chánh đoạn (875-879)		4. số 69
Không phóng dật (880-882)		
Bốn loại thiền (883)	Thiền tương ứng, kinh 53	
Vô học tam minh (884-886)		3. số 58, 59
Niềm tin (887)		
Thêm lợi ích (888)		
Đẳng khởi (889)		
Vô vi pháp vô vi đạo tích ¹ (trí) (890)	Vô vi tương ứng, kinh 43	[tr. 777]
Đầy đủ chánh kiến (891)	Hiện quán tương ứng, kinh 13	
Sáu nhập xứ (892)	Nhập tương ứng, kinh 25	
Năm chủng tử (893)		
Thế gian thế gian tập (894)		
Ba ái (895)		
Ba lậu (896)		
Thấy biết sáu xứ (897)		

1. Thế nào là pháp vô vi? Nghĩa là vĩnh viễn diệt trừ hết tham dục, sân nhuế, ngu si, tất cả phiền não diệt tận. Thế nào là vô vi đạo trí? Nghĩa là bát Thánh đạo phần, chánh kiến, chánh trí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

Đoạn sáu xú (898)	La-hầu-la tương ứng, kinh 18	
Sáu xú sanh khởi (899)	Sanh tương ứng, kinh 26	
Sáu xú tham đắm mùi vị thức ăn (900)	Phiền não tương ứng, kinh 27	
Chỗ pháp lành nương tựa (901)		
Phật Pháp Tăng bậc nhất (902- 904)		4. số 34
Trên đây là quyển 31		
Trì trai (1121)		10. số 46
Ba sự thanh tịnh không hủy hoại (1122)	55. số 54	[tr. 778]
Bốn sự thanh tịnh không hủy hoại (1123-1124)	55.số 48, 36	
Bốn chi dự lưu (1125)	55. số 50	
Bốn phần dự lưu (1126 -1127)	55. số 46	
Bốn quả sa môn (1128-1130)	55. số 55, 56, 57, 58	
Thấm nhuần bốn loại phước đức (1131-1134)	55. số 31, 32, 33	
Bốn sự thanh tịnh không hủy hoại (1135)		
Ca-diếp (1136-1144) lược		
Trên đây là quyển 41		
Ca-diếp (905-906) lược		

Tụ lục chủ (907-916) lược ¹		
Ba cách điều phục ngựa (917-918)		3. số 137, 138
Trên đây là quyển 32		
Ba cách điều phục ngựa (919)		3. số 139 ²
Ba loại ngựa tốt (920)		3. số 94
Đầy đủ bốn loại ngựa tốt (921)		4. số 256, 257 [tr. 779]
Bốn loại ngựa tốt (922)		4. số 113
Ba cách điều phục (923)		4.111
Ngựa có tám loại bất kham(924)		8. số 14
Tám đức tính của ngựa tốt (925)		8. số 13
Ngựa thuần giống (926)		11. số 11
Năm việc đầy đủ của Ưu- bà- tắc (927)	55. số 37	
Ba quả vị của Ưu-bà-tắc (928)		
Sự tự lợi lợi tha của Ưu-bà-tắc (929)		8. số 25
Ba niệm (930)	55. số 21	
Sáu niệm (931)		6. số 10
Căn cứ năm pháp đầy đủ tu tập sáu niệm (932)		11. số 12
Căn cứ sáu pháp đầy đủ tu tập sáu niệm (933)		11. số 13

1. [4] *Tập A-hàm*, quyển 32, kinh 912, tương đồng với kinh 91 của *Tăng chi bộ*, tập 10.
 2. [5] *Tập A-hàm*, kinh 917-919, phù hợp với kinh 137-139 của *Tăng chi bộ*, tập 3. 22 kinh thuộc tập 9 của *Tăng chi bộ* là tổng hợp của 3 kinh trên.

Giới định tuệ giải thoát (934)		3.73
Bốn sự thanh tịnh không hủy hoại (935)	55. số 23	
Tín, tấn, niệm, định, tuệ (936)	55. số 24	[tr. 780]
Sanh tử lâu dài (937-939)	Vô thỉ tương ứng, kinh 15	
Trên đây là quyển 33		
Sanh tử lâu dài (940-956)	Vô thỉ tương ứng, kinh 15	
Bà-tha (957-964)	Bà-tha tương ứng, kinh 33	
Uất-đê-ca (965)		10. số 95
Phú-lân-ni (966)		
Câu-ca-na (967)		10. số 96
Các ngoại đạo (968)		10. số 93
Trường trảo (969)		
Trên đây là quyển 34		
Sá-la-bộ (970)		3. số 64
Thượng tọa (971)		
Bà la môn xuất gia (972)		4. số 185
Chiên-đà (973)		3. số 71
Bổ-lâu-đê-ca (974-975)		[tr. 781]
Thi-bà (976)		
Thi-bà (977)		
Thương chủ (978)		4. số 3
Tu-bạt-đà-la (979)	36. kinh 21	
Ba niệm (980-981)		

Ký thuyết (982-983)		3.32
Thí dụ về ái dục (984)	11. kinh 1, 2, 3	4. số 199
Bốn người (985)		4. số 200
Hai việc đoạn tuyệt khó duy trì (986) ¹		
Y chỉ, an trụ thường xuyên nơi hai pháp (987)		
Ái tận (988-989)		
Hai hạng người đều được thọ ký quả Nhất lai (990)		10. số 75
Hai hạng người đều được thọ ký quả Nhất lai (991)	40. kinh 10	6. số 44
Hai loại phước điền (992)		2. số 4, 4
Trên đây là quyển 35		[tr. 782]
Tam quy ngũ giới (1241)		
Năm pháp cụ túc (1242)		
Hổ thẹn (1243)		2. số 9
Pháp đốt cháy và pháp không đốt cháy (1244)		
Xả và đoạn ba ác hành (1245)		3. số 17 ²
Luyện vàng (1246)		
Suy nghĩ về ba tướng (1247)		3. số 100
Chăn bò (1248)		
Mười một cách chăn bò (1249)		3. số 18

1. [6] *Tăng chi bộ* không có phần này, nhưng có trong *Biệt dịch Tăng nhất A-hàm, Kinh Phật thuyết Thất xứ tam quán* (tức là *Tạp kinh Tứ khập Tứ thiên*) (kinh 39): ĐCT 2, tr. 881b.

2. Theo CBETA thì kinh này thuộc *Tạp A-hàm*, quyển 1, (27) *Kinh Phật thuyết Thất xứ tam quán*: CBETA, T02, no. 101, p. 498, c19 – p. 499, b29.

Xóm làng của lợi dưỡng (1250-1251)		5. số 30; 6. số 42; 8. số 86
Không buông lung (1252)	20. kinh 8	
Tâm từ bố thí (1253)	20. kinh 4	
Tâm từ (1254-1256)	20. kinh 352	
Vô thường nhanh chóng (1257)	20. kinh 6	
Tu thân giới tâm tuệ (1258)	20. kinh 7	[tr. 783]
Nữ sắc trời buộc (1259-1261)	20. kinh 10 (1260)	
Tiếng kêu của chồn hoang (1262)	20. kinh 11	
Phân tiểu (1263)	17. kinh 5	
Tiếng kêu của chồn hoang (1264)	17. kinh 8	
Bệnh (1266) (lược)		
Trên đây là quyển 47		
Bệnh (1023-1038) (lược)		
Tịnh pháp (1039)		
Pháp xả bỏ (1040)		
Thờ cúng (1041)		10. số 176
Chẳng phải pháp hành và pháp hành (1042)		10. số 167
Làm hay không làm (1043)		10. số 177
Tự thông pháp (1044)	55. kinh 7	2.2. số 6
Pháp tiếp cận (1045)		10. số 194
Pháp rấn bò (1046)		10. số 205
[tr. 784] Nghiệp báo thiện và không thiện (1047-1048)		10. số 206

Nghiệp nhân thiện và không thiện (1049)		10. số 174
Pháp xuất ly và không xuất ly (1050)		10. số 175
Bờ bên này và bờ bên kia (1051)		10. số 169
Pháp ác và pháp chân thật (1052)		10. số 191
Pháp ác và pháp cực ác v.v (1053)		4. số 207, 209
Người nam bất thiện và người nam thiện (1054)		10. số 192
Người nam bất thiện và người nam bất thiện khác v.v... (1055)		4. số 204
Thành tựu 10 pháp v.v... (1056-1059)		10. số 210, 211, 212, 213
Pháp phi pháp; luật phi luật v.v... (1060-1061)		10. số 178.....198
Trên đây là quyển 37		

Bộ phận Những điều Như Lai nói, ngoại trừ các phần La đà, Kiến, Đoạn tri (quyển 6, 7), cộng thêm nửa quyển 7 thì 221 kinh (44, 24, 14, 21, 30, 23, 26, 39) được biên tập vào *Tăng chi bộ*, tổng cộng có 70 kinh. Đa số liên quan đến niệm – 3 niệm, 5 niệm, 6 niệm; tín – bốn sự thanh tịnh không thể hủy hoại; bố thí, trì giới.

2. Bộ phận Những điều đệ tử nói, [tr. 785] biên tập vào *Tăng chi bộ*, có 557, 559 (hợp thành 9.37 trong *Tăng chi bộ*), 560 (9.170), 563 (3.74), 564 (4.159), 565 (4.194), 492 (4.178), 494 (4.41), 495 (5.168), 497 (5.167), 499 (9.26), 546 (2.4.6), 547 (2.4.7), 549 (10.26), 550 (6.26) – tổng cộng có 15 kinh.

3. Trong *Bồ-đề phần pháp*, thuộc về lục, gồm 18 kinh: 661 (2.2.1), 669 (4.32), 673 (5.13), 675 (5.15), 677 – 678 (5.1), 680 (5.2), 681 (5.5), 685 (5.7), 686 – 687 (6.64), 688-690 (7.3), 692 – 693 (8.27), 694-696 (8.28); thuộc trong chi đạo, gồm 9 kinh: 758 (3.62), 767 (5.52), 771-774 (10.117), 782 (10.134 ... 154), 787 (10.103), 788 (10.104); thuộc học, gồm 10 kinh: 816 (3.89), 819 (3.87), 820 – 821 (3.85 86), 823 (3.84), 827 (3.82), 828 (3.81), 829 (3.83), 830 (3.90), 832 (8.88). Ba loại kết hợp lại gồm 37 kinh. Ngoài bộ phận này ra, trong các bộ khác không có nhiều.

Phật pháp căn bản, tức Tương ứng tu-đa-la, vốn có những pháp số tiêu biểu như: 5 uẩn, 6 xứ, 12 duyên khởi, 4 thức ăn, 4 đế, 6 giới (3 giới, 18 giới v.v.), 4 niệm xứ, 4 chánh đoạn, 4 thần túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi, 8 Thánh đạo chi, 3 học, 4 chứng tịnh (4 quả Sa môn) v.v... [tr. 786] Những điều đệ tử nói, đặc biệt là Những điều Như Lai nói, rất chú trọng đến niềm tin – 4 sự thanh tịnh không thể hủy hoại; niệm – 3 niệm, 5 niệm, 6 niệm; Bồ thí; Giới hạnh – 10 điều thiện, 10 điều bất thiện; ngoài ra còn có loại tập của những pháp số. Trong *Tập A-hàm*, lục không giới hạn nơi năm lực, mà còn là ở loại tập của hai lực ... mười lực. Như vậy, *Trung A-hàm* (đối nội), *Trường A-hàm* (đối ngoại) tập thành về sau, những vị đệ tử Phật kết tập kinh, lại lấy Những điều Như Lai nói làm chính, lựa chọn biên tập vào bộ phận pháp số của Bồ đề phần pháp,¹ căn cứ vào sự tăng thêm một pháp mà tập hợp thành *Tăng nhất A-hàm*, điều này rõ ràng không còn gì nghi ngờ. Đương nhiên, còn chọn lựa tập hợp những lời dạy khác của Phật được truyền tụng lúc bấy giờ. Như phần trên đã nói, *Tăng nhất A-hàm* căn cứ vào *Như thị ngữ*, *Kinh Bốn sự*, mà *Như thị ngữ*, và *Kinh Bốn sự* cũng dựa vào Những điều Như Lai nói mà biên tập hợp thành. Phần giống nhau của hai bản: 1. Vô minh che đậy, 2. Ái trói

1. Còn có phẩm Thất pháp của *Trung A-hàm*, lấy tám pháp trong phẩm Pháp chưa từng có v.v... làm chính.

buộc, 3. Nhiều sanh tử, thật ra là tổng lược¹ một đoạn Nhiều sanh tử của Những điều Như Lai nói. (*Tương ưng bộ* tập hợp thành (15) Vô thí tương ưng). Mục Nhiều sanh tử được trích dẫn trong một kinh, phù hợp với kinh 497 trong Tập A-hàm². Những điều Như Lai nói gần giống với pháp Bồ-đề phần, nhưng chú trọng tín, niệm, thí, giới; chú trọng giáo hóa tín chúng tại gia; cho nên người xưa nói: “*Tăng thêm một là để khuyến hóa mọi người tu tập.*”³ Tính chất đặc biệt này, dựa vào hạnh lành ở thế gian, tức tín, niệm, thí, giới, tâm tử, phước đức, tự lợi lợi tha, để dẫn dắt chúng sinh vào pháp xuất thế, chính là bộ phận trọng yếu của Đại thừa. Người xưa đem Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói chia thành Thanh văn thừa tương ưng ngữ, Độc giác thừa tương ưng ngữ (chỉ cho bộ phận Đại Ca-diếp), Như Lai thừa tương ưng ngữ.⁴ Đây tuy là phần giải thích của thời đại sau, nhưng lấy Những điều Như Lai nói (ngoại trừ bộ phận Ca-diếp) làm Như Lai thừa tương ưng ngữ là ám chỉ bộ phận này có liên quan với Đại thừa.

4. Kết luận

[tr. 788] Thông qua việc nghiên cứu so sánh, cho thấy một số điểm rõ ràng về sự thành lập 4 bộ A-hàm như sau:

Thứ nhất, kết tập Phật pháp, bắt đầu là Tu-đa-la, tiếp theo là Kỳ-dạ, rồi đến Ký thuyết, tức là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói. Ba bộ phận này tập hợp lại thành Tập A-hàm (đầu tiên gọi chung là Tương ưng giáo). Những điều đệ tử nói, với Những điều Như Lai nói là phần phụ, được biên tập vào Uẩn, Xứ, Nhân duyên, Bồ-đề phần pháp. Đây là giai đoạn kết tập lần thứ nhất. Trong quá trình biên tập hình thành ba bộ phận của *Tập A-hàm* về sau,

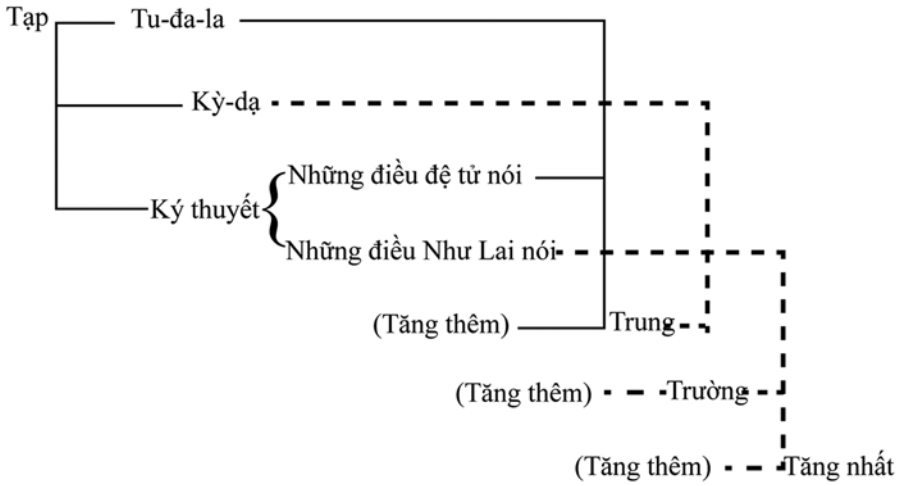
1. [8] *Tập A-hàm*, kinh 937-956: CBETA, T02, no. 99, p. 240, b2-5 – p. 243, b27-c6, đã phân ghi: “*Bị vô minh ngăn che, ái trời buộc, dèm dài luân chuyển, chẳng biết bờ mé cuối cùng của sanh tử?*”

2. [9] *Tập A-hàm*, quyển 34: CBETA, T02, no. 99, p. 242, b1 – p. 242, b18.

3. [10] *Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 503, c22-29.

4. [11] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b26-c2.

đều có thể do truyền tụng của văn kinh mà biên tập vào, câu văn cũng dần dần dài hơn. Giới Phật giáo tiếp thu tông chỉ của Phật pháp, là Tu-đa-la, thông qua nội dung của Những điều đệ tử nói mà triển khai phân biệt, chọn lựa, trình bày, phát huy, luận đoán về pháp nghĩa hình thành rất nhiều kinh điển. Những kinh này được kết tập lại thành *Trung A-hàm*. Kinh này lấy các vấn đề đối nội của Tăng-già, Tỳ-kheo làm chính. Đem thành quả phân tích, chọn lọc so sánh với ngoại đạo, Bà-la môn, để trình bày Đức Phật là bậc Chánh đẳng giác, pháp là do Đức Phật khéo nói, thích hợp trời, ma, phạm – ý thức tôn giáo của thế gian, và phối hợp chặt chẽ với tinh thần của Kỳ-dạ, tập thành *Trường A-hàm*. *Tạp, Trung, Trường* là căn cứ vào câu văn ngắn hay dài mà đặt tên. Lấy Những điều Như Lai nói (Những điều đệ tử nói) làm chính, dựa vào pháp tăng thêm một để tiến hành tập hợp, phân loại hình thành Như thị ngữ và *Bốn sự kinh*, trở thành một trong chín phần giáo văn ở trong Trung, Trường, là hai bộ thành lập trước. Nhưng vì để tiện bề tụng trì, chú trọng đến sự giáo hóa, hầu hết tín chúng đã bỏ đi hình thức truyền thuyết và trùng tụng mà tiến hành biên tập mở rộng *Tăng nhất A-hàm*, nên so với *Trường A-hàm* thì chậm hơn một chút. [tr. 789] Lấy *Tạp A-hàm* làm chính để hình thành thứ tự 4 bộ A-hàm, truyền thuyết của Du-già sư địa luận có thể nói là chính xác. Các nhà nghiên cứu thời cận đại vì quá chú trọng đến văn Pāli, căn cứ vào Thánh điển Pāli mà không thể phát hiện chân tướng của 4 bộ A-hàm. Dù cho rằng hình thức ban đầu của *Tạp A-hàm* là bản lâu đời nhất, cũng không thể lý giải được sự hợp thành của ba bộ phận (Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết); cũng chẳng biết đặc tính của ba bộ phận có liên quan về sự hình thành của ba bộ A-hàm và cũng không thể lý giải được quá trình dựa vào *Tạp A-hàm* mà hình thành thứ tự của 4 bộ. Sau đây thử nêu ra sự liên quan giữa thứ tự thành lập và ba bộ phận theo dạng biểu đồ:



Thứ hai, khi so sánh 4 bộ A-hàm Hán dịch với 4 bộ Pāli sẽ phát hiện một điểm sai khác quan trọng, điều này không liên quan đến văn tự. Về Thánh điển Hán dịch, đặc biệt là *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) hình thành điểm mới nhưng không bỏ cũ. Điều này giống như một bộ phận của *Tap A-hàm* biên tập vào *Trung A-hàm* và *Tăng nhất A-hàm*; một bộ phận của *Trung A-hàm* được biên tập vào *Trường A-hàm* và *Tăng nhất A-hàm*. Tuy bộ loại biên tập mới, nhưng vẫn giữ bộ phận cũ. [tr. 790] Cho nên Thánh điển Hán dịch, so với Thánh điển Pāli, có nhiều chỗ trùng lặp hơn. Bốn bộ Pāli, đã trải qua sự biên soạn nghiêm túc của *Đồng điệp bộ*. Số mục kinh văn rất nhiều, giữa 4 bộ không thể không có sự trùng lặp; tuy nhiên đa số là biên tập vào *Trung bộ*, *Trường bộ* và *Tăng chi bộ*, trong *Tương ứng bộ* và *Trung bộ* không bảo lưu lại, do đó sự trùng lặp rất ít. Đây là khi Thánh điển Hán dịch và Pāli (*Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Đồng điệp bộ* v.v...) biên tập định hình lại thì phương pháp giữa hai bộ căn bản bất đồng. Nếu không có Thánh điển Hán dịch thì *Tap A-hàm*, *Trung A-hàm* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không có truyền thuyết về *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và đối với thứ tự hình thành 4 bộ A-hàm cũng không thể rõ ràng. Vì lập mới mà không bỏ cũ, nên mặc dù là thành phần mới có thêm vào

phần phụ, nhưng trên phương diện nghiên cứu về việc thành lập 4 bộ A-hàm vẫn có thể xem là tư liệu quan trọng nhất.

Thứ ba, bốn bộ A-hàm và chín phần giáo, đều được hình thành theo thứ tự. Trước hết có *Tạp A-hàm* (chính là tổng hợp ba phần Tu-đa-la v.v...), sau đó thành lập *Trung*, *Trường*, *Tăng Nhất*, tổng hợp thành 4 bộ A-hàm. Trước có ba phần Tu đa la, Kỳ-dạ, Ký thuyết; sau mới có các phần còn lại, tập hợp thành chín phần giáo. 4 bộ A-hàm và chín phần giáo được triển khai, thành lập song hành với nhau. Nói một cách khái quát, 4 bộ A-hàm có trước, hoặc chín phần giáo có trước, đều không hợp với sự thật. Tuy nhiên, sự thành lập toàn thể chín phần giáo, so với sự hoàn thành toàn bộ bốn bộ A-hàm thì sớm hơn một chút, nhưng điều này cho thấy không như sự tưởng tượng thông thường là chín phần giáo có trước, sau đó mới dựa vào đó mà thành lập 4 bộ A-hàm.

Quá trình kết tập Luật tạng và Kinh tạng, đã được trình bày, phân tích rõ ràng. Kinh và luật, tất nhiên là do Kinh sư và Luật sư phân chia mà hình thành, nhưng đều cùng trong một hệ thống Phật giáo, nên cũng có những điểm tương tự liên quan với nhau. Nói về chín phần giáo, đây là phương thức tổ chức của Kinh sư, vốn là cách phân loại về pháp, nhưng trong thứ tự thành lập của Luật cũng có bộ phận chung. [tr. 791] Như sự kết tập Nguyên thủy về luật thì Ba-la-đề-mộc-xoa là Trường hàng, được gọi là Tu-đa-la. Bộ phận liên quan đến quy tắc chung của Tăng-già, khởi đầu tập thành là Tùy thuận pháp kệ tương đương với Kỳ-dạ. Bộ phận này, bắt đầu thêm vào trong Ba-la-đề-mộc-xoa, sau đó tách ra độc lập thành Ma-đặc-lặc-già. *Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*, tức *Kinh Phân biệt*, tương đương với Ký thuyết. Tỳ-ni hữu ngũ sự đáp, Tỳ-ni hữu ngũ sự ký,¹ không phải là phần Ký thuyết của Ba-la-đề-mộc-xoa hay sao? Sự triển khai của ba phần đầu này, Luật tạng và Kinh pháp hoàn toàn nhất trí. Tính chất của Luật tạng với Kinh pháp

1. [1] *Tứ phân luật*, quyển 59: CBETA, T22, no. 1428, p. 1004, b20-c2; *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, b15-24.

khác nhau, không hoàn toàn phù hợp với thứ tự của chín phần giáo nhưng luật của Thuyết nhất hữu bộ (Sarvāstivāda), có Ni-đà-na và Mục-đắc-ca, cũng cùng trong 12 phần giáo, thứ tự trước sau của Nhân duyên và Bốn sự tương đồng nhau.

Bốn bộ A-hàm lấy Tương ứng giáo làm chính; Tương ứng cũng gọi là Tập. Căn cứ vào Tương ứng giáo mà tập thành thứ tự *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm*; Tương ứng giáo cũng đối với *Trung, Trường* mà gọi là *Tập A-hàm*. Tình hình tập thành này thống nhất với việc từ Ma-đắc-lặc-già phân loại, kết tập thành Kiến-độ của Luật tạng. Ban đầu, Ma-đắc-lặc-già gọi chung là Tập tụng (tụng): Từ cách phân loại, kết tập này mà hình thành, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gọi là 7 pháp, 8 pháp; *Đồng điệp bộ* gọi chung là *Đại phẩm, Tiểu phẩm* (tương đồng với Trường, Trung). Bộ phận của *Tập tụng*, gọi là *Tập sự*. Cũng như trong Khế kinh, căn cứ vào tăng nhất pháp mà thành lập *Tăng nhất A-hàm*, cho nên Luật tạng cũng lập riêng bộ *Tăng nhất*. Kinh điển được tập thành trước (4 bộ), rồi đến thành lập thứ tự của luật, dường như đều theo phương thức kết tập kinh. Về điểm này, trước đây tôi đã đề cập trong *Ấn Độ chi Phật giáo* rằng:

[tr. 792] “Diễn giải Tương ứng giáo thành 4 bộ A-hàm, rất nhất trí với việc triển khai Luật điển. Luật thì lấy Tập-bạt-cừ làm chính ... tập thành các Kiến-độ, lập riêng bảy pháp, tám pháp, hoặc Đại phẩm, Tiểu phẩm, nhưng tên gọi vẫn là Tập sự. Pháp thì lấy Tương ứng giáo làm chính ... triển khai thành Trường A-hàm, Trung A-hàm, mà gọi bốn giáo của nó là Tập A-hàm. A-hàm có tăng thêm một, cũng giống như Tỳ-nại-da cũng tăng thêm một.”¹

1. Ấn Thuận, *Ấn Độ chi Phật giáo*, tr. 55-56.

TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

1. Tổng quát

1.1. Bộ loại Tạp tạng của các bộ phái

[tr. 793] Kinh tạng của *Đồng điệp bộ* (Tāmrā-sātiya), ngoài *Trường, Trung, Tương Ung, Tăng chi*, còn có *Tiểu bộ*, như vậy Kinh tạng của *Đồng điệp bộ* có tất cả năm bộ. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* ghi: “Ngoài bốn bộ A-hàm, tất cả Phật pháp còn lại đều gọi là Kinh Quạt-đà-già.”¹ Quạt-đà-già (khuddaka) dịch nghĩa là tạp toái hay tiểu, do vậy *Tiểu bộ* cũng gọi là *Tạp bộ*. *Ngũ phần luật* của *Hóa Địa bộ* (Mahīsāsaka), *Tứ phần luật* của *Pháp Tạng bộ* (Dharmagupta), *Tăng-kỳ luật* của *Đại chúng bộ* (Mahāsāṃghika) đều gọi phần Tạp thuyết nằm ngoài 4 bộ A-hàm là *Tạp tạng*.² *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstī-vāda) không có *Tạp tạng*, vì kinh của bộ phái này chỉ ghi: Thọ trì ba tạng của Ta, hoặc ghi thọ trì Tổ-đất-lâm, Tỳ-nại-da và Ma-đát-lý-ca.³ Trong lần kết tập đầu tiên có thể không có *Tạp tạng* hoặc *Tiểu bộ*. *Đồng điệp bộ* có năm bộ, nhưng trong các

1. [1] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 675, b22-23.

2. [2] *Ngũ phần luật*, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a28-29; *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23-26; *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

3. [3] *Thuận chánh lý luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, b7-8.

trước tác của *Đổng điệp bộ*, như *Samantapāsādikā* lại cho rằng thông hiểu bốn bộ (*Catunekāyika*);¹ *Sumangalavilāsini* cho rằng: [tr. 794] có 4 bộ A-hàm (*Catunman āgamānam*);² *Đảo sử* ghi nội dung của A-hàm tạng trong lần kết tập đầu tiên gồm: Phẩm, 50 tập, tương ứng, tập, cũng chỉ là bốn bộ A-hàm.³ Do vậy, bốn bộ A-hàm của Kinh tạng được tập thành thời kỳ đầu là quan điểm chung của các bộ phái; còn *Tiểu bộ* hoặc *Tập tạng* tập thành muộn hơn một chút. Tuy nhiên, không phải quá muộn, vì vào thế kỷ II trước Tây lịch, trong bài minh của Bharhut đã đề cập đến năm bộ (*Pachanekāyika*). *Tiểu bộ* hoặc *Tập tạng* phải muộn hơn bốn bộ A-hàm, là căn cứ vào sự biên tập đầu tiên thành bộ lớn mà gọi tên; nếu dựa vào nội dung hiện tại lưu truyền mà xem xét thì có thể trong hai bộ này có bộ phận được tập thành có thể sớm hơn, cũng có bộ phận muộn hơn, không thể kết luận chung chung như thế.

Tiểu bộ hoặc *Tập tạng* hoàn chỉnh và lưu truyền đến hiện nay là bản thuộc *Đổng điệp bộ*; các bộ phái khác không lưu truyền, hoặc chỉ lưu truyền một bộ phận. Dựa vào truyền thuyết có thể xem xét sơ lược bộ phận *Tập tạng* của các bộ phái.

(1). *Tiểu bộ* của *Đổng Diệp bộ* (theo bản dịch tiếng Nhật), nội dung phân chia thành 15 bộ, gồm: *Tiểu tụng*, *Pháp cú*, *Tự thuyết*, *Như thị ngữ*, *Kinh tập*, *Thiên cung sự*, *Nga qui sự*, *Trường lão kệ*, *Trường lão Ni kệ*, *Bổn sanh*, *Nghĩa thích*, *Vô ngại giải đạo*, *Thí dụ*, *Phật chủng tánh*, và *Hành tàng*. Bộ phận thứ 5 là *Kinh tập* lại chia làm 5 phẩm, gồm: phẩm Xà, phẩm Tiểu, phẩm Đại, phẩm Nghĩa và phẩm Bỉ ngạn đạo (Ba-la-diên-na). *Kinh tập* được *Đổng Diệp bộ* tập thành, còn phẩm Nghĩa v.v..., là bộ loại được các bộ phái khác tập thành. Bộ phận thứ 13 là *Thí dụ*, chia làm 4 phần: Phật Thí dụ, Bích-chi-phật Thí dụ, Trường lão Thí dụ và Trường lão Ni Thí dụ.

1. [4]. Buddhaghosa, *Samantapāsādikā* (chú giải *Tạng luật*), quyển 3 và 5.

2. [5] Buddhaghosa, *Sumangalavilāsini* (chú giải *Trường bộ*), quyển 1 và 2.

3. [6] *Đảo sử*: NTĐTK 80, tr. 26.

(2). *Tạp tạng* của *Tứ phần luật* gồm 12 kinh: *Kinh Sanh*, *Kinh Bốn*, *Kinh Thiện nhân duyên*, *Kinh Phương đẳng*, *Kinh Vị tăng hữu*, *Kinh Thí dụ*, *Kinh Ưu-ba-đề-xá*, *Kinh Cú nghĩa*, *Kinh Pháp cú*, *Kinh Ba-la-diên*, *Kinh Tạp nạn*, *Kinh Thánh kệ*.¹ Trong đó, tên gọi và ý nghĩa của 7 kinh, từ *Kinh Sanh* đến *Kinh Ưu-ba-đề-xá*, [tr. 795] phù hợp với các phần: Bốn sanh, Bốn sự, Nhân duyên, Phương quảng, Vị tăng hữu, Thí dụ, và Ưu-ba-đề-xá trong 12 phần giáo. Theo *Pháp Tạng bộ*, 7 bộ trên phải là những kinh độc lập nằm ngoài bốn A-hàm (*Đồng Diệp bộ* chỉ có bốn bộ: Ưu-đà-na, Như thị ngũ, Bốn sanh và Thí dụ). Ngoài ra, *Kinh Cú nghĩa* chính là *Nghĩa phẩm*; *Kinh Ba-la-diên* là phẩm Bì ngạn đạo; *Kinh Pháp cú* là Ưu-đà-na; *Kinh Thánh kệ* là *Mâu-ni kệ*, *Đồng Diệp bộ* biên tập những bộ kinh này vào kinh thứ 12 của phẩm Xà thuộc *Kinh tập*. *Kinh Tạp nạn* có nội dung là tạp vấn. *Tăng-kỳ luật* ghi: “*Kinh Bát quân*, *Kinh Ba-la-diên-na*, *Kinh Luận nạn*, *Kinh A-nậu-đạt-trì*, và *Kinh Duyên giác*.”² Trong bộ loại *Tạp tạng* này có *Kinh Luận nạn*, rõ ràng tương đương với *Kinh Tạp nạn* của *Pháp Tạng bộ*. *Kinh Duy viết tạp nạn* do Chi Khiêm dịch hiện còn đương nhiên là *Kinh Tạp nạn* của Duy Viết (Vaipulya– tức Phương quảng).³ Tuy nhiên, trong kinh này nếu trừ các việc của Tát-bà-đa-luân (Sapā-prarudita), Hòa-tu-mật (Vasumitra), Văn-thù-sư-lợi (Mañjuśrī), tên gọi và đặc điểm của phần còn lại tương đương với Tạp vấn, bộ phận này rất có thể là cách truyền tụng khác, nhưng có cùng bản gốc với *Kinh Tạp nạn* của *Pháp Tạng bộ* và *Kinh Luận nạn* của *Đại chúng bộ*. Bản dịch của Chi Khiêm, ngoài tư tưởng Đại thừa, ý nghĩa giáo pháp đều hàm chứa tư tưởng của Thiết nhất thiết hữu bộ, nên có thể là truyền bản của bộ phái này. Do vì *Tạp tạng* của *Tứ phần luật* vừa đúng 12 kinh, tên gọi và nghĩa của các bộ kinh phù hợp với 12 phần giáo nên Ui Hakuju mới đem 12 bộ kinh của *Tạp tạng* phối hợp với mô hình của 12 phần giáo. Cho *Kinh Bốn*

1. [7] *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23-26.

2. [8] *Tăng-kỳ luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-2.

3. [9] *Duy viết tạp nạn kinh*, quyển 1: ĐCT 17, tr. 605a-609b.

là Tu-đa-la, *Kinh Cú nghĩa* là Kỳ-dạ, *Kinh Pháp cú* là Ưu-đà-na, *Kinh Tập nạn* là Kỳ thuyết, *Kinh Thánh kệ* là Như thị ngũ, *Kinh Ba-la-diên* là Già-đà.¹ Nhưng sự phối hợp này không tránh khỏi gượng ép.

(3). *Tập tạng* của *Hóa Địa bộ* chỉ ghi: từ các tập thuyết khác, nội dung không rõ ràng. Các chỗ khác chỉ đề cập 16 *Nghĩa phẩm*.²

(4). *Tỳ-ni mẫu kinh* là truyền bản của *Tuyết sơn bộ* (Haimavata), [tr. 796] phần đầu nêu ba bộ: Pháp cú, Thuyết nghĩa (*Nghĩa phẩm*) và Ba-la-diên; tiếp đó lại nêu: “*Những điều Như Lai nói, từ Tu-đổ-la đến Ưu-ba-đề-xá, các kinh như thế tương ứng với Tập tạng nên gọi chung là Tập tạng.*”³ Cách tổ chức này gần với *Tứ phần luật*, nhưng không giống nhau hoàn toàn vì bộ này cho *Tập tạng* liên hệ với 12 bộ kinh.

(5). *Tăng-kỳ luật* của *Đại chúng bộ* ghi: “*Bích-chi-phật, A-la-hán tự thuyết bốn khởi nhân duyên, các kệ tụng như thế gọi là Tập tạng.*”⁴ Bích-chi-phật, A-la-hán tự thuyết bốn khởi nhân duyên tương đương với bộ phận Bích-chi-phật Thí dụ và Trưởng lão Thí dụ trong Thí dụ của *Tiểu bộ*. Theo *Tăng-kỳ luật*, ngoài các loại Bốn sanh kinh, còn đề cập đến *Kinh Bát quân*, *Kinh Ba-la-diên-na*, *Kinh Luận nạn*, *Kinh A-nậu-đạt-trì*, và *Kinh Duyên giác*.⁵ Lại ghi: “*Hoặc Ba-la-diên, hoặc Kinh Bát-bạt-kỳ, hoặc Mâu-ni kệ, hoặc Pháp cú.*”⁶ *Kinh Bát quân*, tức *Kinh Bát-bạt-kỳ*, chính là *Nghĩa phẩm*. *Kinh Luận nạn* tương đương với *Kinh Tập nạn* của *Tứ phần luật*. *Kinh A-nậu-đạt-trì* và *Kinh Duyên giác* chính là Bích-chi-phật A-la-hán tự thuyết bốn khởi nhân duyên. Căn cứ vào *Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh* thuộc Hán dịch và những điều trình bày

1. [10] Vũ Tĩnh Bá Thọ, *Ấn Độ Triết học nghiên cứu*, quyển 2, tr. 152-154.

2. [11] *Ngũ phần luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144, b17.

3. [12] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a26-27.

4. [13] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

5. [14] Giống như mục [8] ở trên: *Tăng-kỳ luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-2.

6. [15] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, c13-14.

trong *Dược sự*¹ thì những kinh này được thuyết tại A-nậu-đạt-trì. *Phân biệt công đức luận* do chi phái của *Đại chúng bộ* lưu truyền cho phần sở hành của Bồ-tát trong ba a-tăng-kỳ² chính là Bốn sanh, cũng có liên quan đến phần Phật Thích Dụ.

(6). *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không lập *Tạp tạng*, nhưng có 8 bộ tương đương với nội dung của *Tạp tạng*, gồm: *Ưu-đà-na*, *Ba-la-diên-na*, *Kiến chân đế*, *Chư Thượng tọa sở thuyết kệ*, *Thượng tọa Ni sở thuyết kệ*, *Thi-lộ kệ*, *Mâu-ni kệ*, và *Nghĩa phẩm*.³ Trong đó, *Thi-lộ kệ* tương đương với kinh thứ 7 trong phẩm Đại, của *Kinh tập* thuộc *Tiểu bộ*. Trong *Thập tụng luật*, *Kiến chân đế*, tức *Kinh Đế kiến*, kết hợp với *Ba-la-diên-na* và *Nghĩa phẩm* tạo thành *Đại kinh Thập bát*.⁴ Đây là bộ kinh trọng yếu của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nhưng không được truyền dịch và nội dung cũng không rõ ràng. Ngoài ra, trong *Dược sự* có bộ phận tương đương với Phật Thích Dụ và Trưởng lão Thích Dụ.⁵ Dưới đây liệt kê tổng quát như sau: [tr. 797]

-
1. [16] *Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh*: CBETA, T04, no. 199, p. 190, a6-13; *Căn hữu luật dược sự*, quyển 16: CBETA, T24, no. 1448, p. 76, c10-12.
 2. [17] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b7.
 3. [18] Như phần trình bày trong 1.2, chương 7 của tác phẩm này.
 4. [19] *Thập tụng luật*, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174, b17-27.
 5. [20] “*Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược Sự*” (根本說一切有部毘奈耶藥事), quyển 15-18: CBETA, T24, no. 1448, p. 73, c6 – p. 94, a21.

Đồng Diệp bộ	Pháp Tạng bộ	Hóa Địa bộ	Tuyết Sơn bộ	Đại Chúng bộ	Thuyết Nhất Thiết Hữu
“Tiểu bộ”					
Pháp cú	Pháp cú		Pháp cú	Pháp cú	Ưu-đa-na
Tự thuyết					
Như thị thuyết	Bổn (sự)				
<i>Kinh tập</i>					
Xà phẩm	(Thánh kệ)			‘Mâu-ni Kệ’	‘Mâu-ni Kệ’
<i>Tiểu phẩm</i>					(Thi-lộ-kệ)
<i>Đại phẩm</i>					
<i>Nghĩa phẩm</i>	Cú nghĩa	Thập lục ‘Nghĩa phẩm’	Thuyết nghĩa	Bát quán	<i>Nghĩa phẩm</i>
Bì ngạn phẩm	Ba-la-diên		Ba-la-diên	Ba-la-diên	Ba-la-diên na
‘Thiên cung sự’					
‘Nga quý sự’					
<i>Trường lão kệ</i>					Chư Thượng tọa sở thuyết kệ
<i>Trường lão Ni kệ</i>					
Bổn sanh	Sanh			Bồ-tát sở sanh	
<i>Nghĩa thích</i>					
<i>Vô ngại giải đạo</i>					
Thí dụ	Thí dụ				
Phật Thí dụ					Được sự
Bích-chi-phật Thí dụ				Duyên giác kinh	
‘Trường lão Thí dụ’				Kinh A-nậu-đạt-tri	Được sự
‘Trường lão Ni Thí dụ’					
‘Phật chúng tánh’					
‘Sở hành tạng’		Thiện nhân duyên Phương đẳng Vị tăng hữu Ưu-ba-đề-xá Tập nạn		Luận nạn	Kiến chân đế

1.2. Tập tạng và Kệ tụng

Trong phần này, dựa vào sự thật lịch sử biên tập hình thành Thánh điển để trình bày mối quan hệ giữa *Tập tạng* và *Kệ tụng*. Liên quan đến *Tập tạng*, *Tăng-kỳ luật* đề cập: “*Bích-chi-phật, A-la-hán tự thuyết bổn hạnh nhân duyên, các loại kệ tụng như thế gọi là Tập tạng.*”¹

1. *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika) lấy Bích-chi-phật và A-la-hán tự thuyết bốn hạnh làm ví dụ, và cho loại kệ tụng này¹ [tr. 801] là *Tạp tạng*; *Tạp tạng* tổng hợp các loại kệ tụng. Nếu dựa vào sự phát triển của *Đại chúng bộ* để khảo cứu sẽ thấy *Tiểu bộ* của *Đồng Diệp bộ* hiện còn đa phần được tập thành kệ tụng. Đối với thể loại trường hàng, có *Nghĩa thích* (11), *Vô ngại giải đạo* (12). Tích-lan đại tự phái (Mahāvihāra-vāsina) thuộc *Đồng diệp bộ* cho hai bộ này thuộc *Tiểu bộ* của Kinh tạng, nhưng trong *Giải thoát đạo luận* của Vô úy sơn tự phái (Abhayagiri-vāsina) có trích dẫn hai bộ này, thường cho chúng thuộc Tỳ-đàm hoặc A-tỳ-đàm,² cũng có thể gọi là A-tỳ-đạt-ma tạng. Hai bộ trên là luận thư sớm nhất của Nam truyền, nhưng thành lập muộn hơn *Tiểu bộ*. Cũng do vậy mà *Tạp tạng* của các bộ phái khác đều không đề cập đến chúng. Tự thuyết là kệ tụng nhưng kèm thêm phần duyên khởi thuộc trường hàng. Như thị thuyết là kệ tụng trùng tuyên lại. Bốn sanh hiện còn tuy là trường hàng nhưng phần trọng tâm vốn là kệ tụng; do vậy loại Bốn sanh này là căn cứ theo kệ tụng được truyền tụng thời cổ xưa cải biên thành.³ Tóm lại bộ loại ban đầu của *Tạp tạng* và *Tiểu bộ* chắc chắn thuộc kệ tụng.

Thể loại kệ tụng có nét độc đáo của nó đối với sự biểu đạt Phật pháp. Trường hàng lấy Tương ứng Tu-đa-la làm căn bản, khai triển thành lập Thánh điển, gồm 4 bộ A-hàm. Sự hiển bày pháp nghĩa sâu xa, hoặc việc ghi chép tỉ mỉ sự duyên và ý nghĩa rõ ràng chính xác, đó chính là tôn chỉ căn bản của Phật pháp, là kinh điển được Tăng đoàn truyền thọ và tuyên thuyết. Về mặt khai triển ý nghĩa giáo pháp có đến 10 vạn kệ tụng; kệ tụng có âm điệu nên rất dễ ghi nhớ, câu văn ngắn gọn nên dễ dàng truyền tụng rộng rãi. Đây

1. [1] Khái niệm tụng (誦), Thánh ngữ bản gọi là tụng (頌), xem phần hiệu đính *Đại chánh tạng* (CBETA, T22, tr. 491).

2. [2] Vấn đề này được trình bày tóm tắt trong phần đầu của *Đại Nghĩa thích* do Mizuno Kogen dịch (NTĐTK 42, mục 1).

3. [3] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 737-738.

là loại tác phẩm văn học nghệ thuật, thông thường 1 người xướng 3 người tán tụng theo, có sức cảm hóa rất mạnh. Do vậy, trong quá trình lưu truyền rộng rãi Phật pháp, các Tỳ-kheo thường sử dụng thể loại ngâm vịnh này (không cho phép ngâm nga quá mức, xướng lên như bài ca). Đặc biệt thể loại này rất thích hợp, và có sự ảnh hưởng rất lớn đối với những người mới học hoặc tín chúng bình dân. Theo sự lưu truyền của Luật tạng ghi:

(1). Ưc Nhi (śroṇa-koṭikotikarṇa) đến gặp Phật, ở trước Phật tụng kinh, kinh tụng ấy là *Nghĩa phẩm*;¹ *Thập tụng luật* cho là Ba-la-diên và Tát-già-đà-xá;² [tr. 802] *Căn hữu luật bì cách sự* (theo bản Phạn) cho kinh tụng ấy là: Ưu-đà-na, Ba-la-diên-na, Đế kiến, Thượng tọa kê, Thượng tọa Ni kê, Thi-lộ kê, Mâu-ni kê và Nghĩa phẩm.³

(2). Khi các Tỳ-kheo Bồ-tát, nếu có giấc cướp đến không thể để họ nghe Ba-la-đề-mộc-xoa; *Đại chúng bộ* nói: “*Phải tụng Ba-la-diên, Bát-cử-kì, Mâu-ni kê và Pháp cú.*”⁴

(3). Thương nhân khi đi thuyền trên biển lớn ngày đêm thường tụng: Ôt-đà-nam tụng, Chư Thượng tọa tụng, Thế-la-ni tụng, Mâu-ni tụng, và Chúng nghĩa kinh.⁵

(4). Dạy người xuất gia chưa thọ Cụ túc giới học Phật pháp tụng các kinh: Bát quẩn, Ba-la-da-na, Luận nạn, A-nậu-đạt-trì, và Duyên giác.⁶ Kinh cũng nói: Kinh mà A-na-luật cuối đêm tụng là Pháp cú.⁷ *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* cho là tụng các loại Pháp cú kê, Ba-la-diên và Kệ nói về công đức lớn.⁸ *Tập A-hàm* thì cho là tụng

1. [4] *Tăng-kỳ luật*, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, a2-4; *Đồng diệp luật*, *Đại phẩm*: NTĐTK 3, tr. 347; *Ngũ phần luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144, b16-17; *Tứ phần luật*, quyển 39: CBETA, T22, no. 1428, p. 845, c19-25.

2. [5] *Thập tụng luật*, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 181, b23-27.

3. [6] N. Dutt, *Gilgit Manuscripts*, tập III, phần 4, p. 188.

4. [7] *Tăng-kỳ luật*, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, c12-14.

5. [8] *Căn hữu luật được sự*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1448, p. 11, b5-7.

6. [9] *Tăng-kỳ luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-4.

7. [10] *Tương ứng bộ, Kỳ-dạ tương ứng*: NTĐTK 12, tr. 365.

8. [11] *Biệt dịch Tập A-hàm kinh*, quyển 15: CBETA, T02, no. 100, p. 480, c21-23.

các loại: Ưu-đà-na, Ba-la-diên-na, Kiến chân đế, Chư Thượng tọa sở thuyết kệ, Tỳ-kheo-ni sở thuyết kệ, Thi-lộ kệ, Nghĩa phẩm, và Mâu-ni kệ.¹ Thông thường tụng cũng gọi là kệ tụng, điều này có thể thấy thời xưa loại kệ tụng được truyền tụng rất phổ biến.

Kệ tụng của *Tiểu bộ* đại khái có thể phân làm hai loại: Một là biểu đạt ý nghĩa giáo pháp, hai là tường thuật sự duyên. Loại biểu đạt ý nghĩa giáo pháp cũng phân làm hai loại: 1. Hoặc thể hiện điều chính mình được thấy, trong đó hoặc do cảm hứng mà phát khởi, như các loại *Pháp cú*, *Tự thuyết* v.v...; hoặc biểu đạt quá trình tu tập, và cảnh giới chứng ngộ, như *Trường lão kệ*, *Trường lão Ni kệ* v.v...; 2. Hoặc hỏi đáp về ý nghĩa của giáo pháp, như *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên-na* v.v...

Loại tường thuật sự duyên như: Bốn sanh, Thí dụ, *Phật chủng tánh*, Hành tàng, đều thuật lại sự duyên trong đời quá khứ của Phật và các đệ tử. Không chỉ sự duyên đời trước của Phật và các đệ tử nhờ kệ tụng được truyền tụng về sau mà những hành tích trong đời hiện tại của Phật Thích-ca cũng phải khởi đầu dùng kệ để truyền tụng, sau đó mới biên tập thành trường hàng, như Phật Niết-bàn, hoặc gọi là Niết-bàn Thí dụ.² [tr. 803] Trong *Đại bát Niết-bàn kinh* (16) thuộc *Trường bộ*, sự kiện Như Lai xả thọ hành, xen giữa trường hàng có kệ tụng; đây chính là sự trình bày kết hợp sự duyên với ngôn thuyết. Loại kệ tụng này thật sự là nguồn gốc của bộ phận chủ yếu trong *Đại bát Niết-bàn kinh*. Lại như 9 quyển trước của *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự* là thể loại Phật truyện. Trong đó phần Nội nhiếp tụng không hoàn chỉnh ghi: “*Khi Ta giáng sanh ra đời, có 4 vị trời thủ hộ, quang cảnh sáng rỡ như trăng và ngọc châu, các lớp lưới báu bao bọc quanh ta. Bạc trí thấu rõ, tự thọ trì 5 giới, không có các niệm về dục.*”³ Lại ghi: “*Bốn ao xúc chạm, cha mẹ hòa hợp, Thích-*

1. [12] *Tạp A-hàm*, quyển 49: CBETA, T02, no. 99, p. 362, c8-12.

2. [13] *Đại Tỳ-bà-sa luận*: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a6-b7.

3. [14] *Căn hữu luật phá Tăng sự*, quyển 2: CBETA, T24, no. 1450, p. 107, b29-c5.

ca xuất gia, thân sông hộ trì kính lễ.”¹ Kệ tiếp theo có nội dung không hoàn toàn phù hợp với trường hàng. Tóm lại, liên quan đến sự duyên của Phật, sự duyên của đệ tử, đặc biệt là sự duyên trong đời quá khứ phần lớn xuất phát từ tình cảm tôn giáo, dùng hình thức ngâm vịnh để biểu đạt cảm hứng. Thế thì loại kệ tụng này có phải do Phật nói? Phật nói cho ai? Các đệ tử nói gì? Theo truyền thuyết, một số do Phật nói, đệ tử nói, cũng có chư thiên nói, loại này hiển nhiên nói không cùng thời gian với Tu-đa-la.

Từ Tiểu và Tập đều là dịch nghĩa của từ Khuddaka. *Tiểu bộ* và *Tập tạng* vốn tập hợp các kệ tụng, đây là sự thật hiển nhiên. Từ tương ứng của *Tương ưng bộ* và *Tương ưng A-hàm*, là dịch nghĩa của từ Saṃyukta của tiếng Phạn, hay từ Saṃyutta của Pāli, thế nhưng trong Hán dịch đều dịch là Tập A-hàm, đây là điều cần chú ý. Từ Tập trong *Tập A-hàm* với từ Tập trong *Tập tạng* có liên quan thế nào? *Luận A-tỳ-đạt-ma câu-xá* quyển 29, trích dẫn trong *Tập A-cấp-ma*, Thế Tôn thuyết pháp cho Bà-la-môn Bạt-đà-lợi như sau:

“Này Bạt-đà-lợi! Hãy nghe và suy nghĩ kỹ! Có thể rời bỏ các pháp trời buộc, vì chính nơi tâm có sự nhiễm ô, cũng ngay nơi tâm mà được thanh tịnh. Cái Ngã thật sự không có bản tánh của Ngã, vì điên đảo nên chấp có, không có hữu tình nào có cái Ngã, duy chỉ có pháp làm nhân, đó là 12 hữu chi, được nhiếp trong Uẩn, Xứ, Giới. Hãy quán chiếu rằng tất cả những thứ này không phải Bồ-đặc-già-la. Đã quán bên trong thân không có Ngã, [tr. 804] quán cảnh giới bên ngoài cũng vậy, cho đến người khéo tu quán về không cũng đều không thể có.”²

Câu-xá thích luận do Chân Đế (Paramārtha) dịch có ghi: “Trong *Thiếu phần A-hàm*, Đức Phật vì Bà-la-môn Ba-già-lợi nói kệ này.”³ *Tập A-hàm* có thể dịch là *Thiếu phần A-hàm*, như vậy *Thiếu phần* hiển nhiên là dịch nghĩa của từ Khuddaka. Vì Bà-đà-lợi (trong *Tập*

1. [15] *Căn hữu luật phá Tăng sự*, quyển 5: CBETA, T24, no. 1450, p. 124, c26-27.

2. *Câu-xá luận*, quyển 29: CBETA, T29, no. 1558, p. 154, b23-c1.

3. [16] *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá thích luận*, quyển 22: CBETA, T29, no. 1559, p. 306, a7-15.

A-hàm dịch là Bạt-già-lợi hoặc là Bạc-già-lợi, nguyên ngữ có lẽ là từ *Vakkali*) nói kệ, đại khái phù hợp với *Biệt dịch Tập A-hàm kinh*, chỉ có sai khác giữa trường hàng và kệ tụng.¹ Như vậy, *Tương ứng A-hàm* đích xác được gọi là *Tiểu A-hàm* hay là *Tập A-hàm*. *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* là đem những kệ tụng trong Chúng tương ứng và một bộ phận của Những điều Như Lai nói hợp lại tạo thành (nói về Đại Ca-diếp, Chủ của thôn xóm, Ngựa, người dòng họ Thích, sanh tử chúng đa, Bà-tha xuất gia, và ngoại đạo xuất gia). Cho rằng *Tiểu phần A-hàm* hay *Tập A-hàm* có liên hệ mật thiết với kệ tụng; điều này với việc dựa vào kệ tụng để tập thành *Tập tạng*, ý nghĩa hoàn toàn giống nhau. Nếu dựa vào tập thuyết của kệ tụng mà gọi tên *Tiểu* và *Tập* thì không đáng tin. Liên quan vấn đề *Tập tạng*, *Phân biệt công đức luận* giải thích:

*“Tập tạng chẳng phải do một người nói. Hoặ Phật nói, hoặ đệ tử Phật nói, hoặ chư thiên tán tụng, hoặ nói nhân duyên đời trước, và sở hành của Bồ-tát trong ba a-tăng-kỳ kiếp. Văn nghĩa rất nhiều, đa phần thuộc trong ba tạng cho nên gọi Tập tạng.”*²

Trong đó, từ nhân duyên đời trước chính là Bích-chi-phật và A-la-hán tự thuyết bốn hạnh nhân duyên. Sở hành của Bồ-tát trong ba a-tăng-kỳ kiếp chính là Bốn sanh. Chư thiên tán tụng theo phần trước trình bày, là những điều chư thiên nói, nằm ngoài Những

1. [17] *Biệt dịch Tập A-hàm kinh*, quyển 8: CBETA, T02, no. 100, p. 431, a19-27. Sự kiện Đức Phật nói kệ cho Bạt-già-lợi được thấy trong *Kinh Hóa Ca-chiên-diên*. Kinh này chia làm 2 phần: phần đầu Phật nói kệ cho Sần-đà Ca-chiên-diên (Sandha-kātyāyana-gotra), phần sau nói kệ cho Bạt-già-lợi. Trong *Tập A-hàm*, quyển 33: CBETA, T02, no. 99, p. 236, a20-b7, cũng có 2 đoạn này, nhưng đoạn nói cho Bạt-già-lợi thì văn nghĩa giản lược, không phù hợp với những điều được trích dẫn trong *Câu-xá luận*. Theo *Câu-xá luận*: CBETA, T29, no. 1558, p. 154, c2-9, *Độc Tử bộ* (Vātsīputriyāh) không có kinh này. Nội dung tập 11 trong *Tăng chi bộ* của *Đồng diệp bộ* tương đương với kinh này, nhưng không có đoạn nói cho Bạt-già-lợi (NTĐTK 30, tr. 294-298). Trong *Du-già sư địa luận*, quyển 16: ĐCT 30, tr. 363a, có 4 kệ trước của Thắng nghĩa già-đà phù hợp với kệ này. Qua đó cho thấy một bộ phận nhỏ trong *Tập A-hàm* gần giống với *Biệt dịch Tập A-hàm kinh*, không phải là bản truyền thừa của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* nhưng gần giống với sự truyền thừa của các bộ phái thuộc hệ *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

2. *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b6-8.

điều Phật nói và Những điều đệ tử nói. Theo phần sau, Chư thiên tán tụng phải có bộ loại khác. *Tạp A-hàm* và *Tạp tạng* của *Đại chúng bộ* không được truyền dịch; đối với *Tạp A-hàm* và *Tạp tạng* của thời xưa, [tr. 805] cùng gọi là *Tạp*, nhưng ý nghĩa và mối quan hệ đương nhiên không thể xác định rõ ràng. Nhưng theo *Tăng-kỳ luật* ghi: “*Căn tạp, Lục tạp, Giác tạp, Đạo tạp, các loại như thế gọi là Tạp,*”¹ qua đó có thể biết *Tạp A-hàm* của *Đại chúng bộ* lấy phẩm *Đạo* làm mở đầu. Kế tụng trong *Chúng tương ứng*, Những điều Phật nói và Những điều đệ tử nói trong *Đại chúng bộ*, phải chăng giống với *Thuợng tọa bộ*, đều biên tập vào *Tương ứng bộ*, điều này cũng không thể biết được. Hiện tại thử dựa vào 3 điểm sau để trình bày:

1. Chư thiên tán tụng: Phẩm Hữu kệ của *Tương ứng bộ* chính là *Chúng tương ứng*, chủ yếu có *Thiên tương ứng*, *Thiên tử tương ứng*, *Dạ-xoa tương ứng*, *Lâm thân tương ứng*, *Ma tương ứng*, *Đế thích tương ứng*, và *Phạm thiên tương ứng*. Trong những sự hỏi đáp giữa Phật và đệ tử đa phần lấy kệ tán thán Phật để kết thúc. Đặc biệt *Phạm thiên tương ứng* đều là kệ *Phạm thiên tán tụng Phật*.² *Ma tương ứng* và *Tỳ-kheo-ni tương ứng* lấy kệ nói về việc không bị chúng ma nhiễu loạn làm chính yếu. *Bà-kỳ-xá* trưởng lão tương ứng lấy kệ tán tụng Phật và đại chúng *Tỳ-kheo* làm chính yếu. Do vậy bộ phận kệ tụng trong *Chúng tương ứng* có thể gọi là *Chư thiên tán tụng*. Ngoài bộ phận này, *Chư thiên tán tụng* trong *Tạp tạng* của *Đại chúng bộ* không tồn tại. 2. Ký thuyết: Liên quan đến vấn đề này trong *Đại Tỳ-bà-sa luận* giải thích:

“*Thế nào là Ký thuyết? Đó là trong các kinh, các đệ tử hỏi, Như Lai trả lời; hoặc Như Lai hỏi, các đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử tự trả lời. Khi giáo hóa chư thiên v.v..., hỏi và trả lời cũng như thế.*”³

Ngoài Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói, sự hỏi đáp giữa Phật và chư thiên cũng gọi là *Ký thuyết*. Vào thời kỳ đầu

1. [18] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c18-19.

2. [19] *Tạp A-hàm*, quyển 44: CBETA, T02, no. 99, p. 321, c5 – p. 325, c9.

3. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

của Phật giáo, khi phân giáo chưa có bộ loại rõ ràng, chư thiên hỏi đáp cũng có thể được gọi là Kỳ thuyết. Như trong Đế thích chúng ghi rằng: “*Những điều mà Đế thích đại tự tại và Thiên vương thưa hỏi trong núi Kỳ-xà-quật, Đại sư gọi là Kỳ thuyết.*”¹ Trong Đại Tỳ-bà-sa luận [tr. 806] và Phân biệt công đức luận đều có cùng truyền thuyết cho Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói và Những điều chư thiên nói cùng thuộc một bộ loại; 3. Tám chúng: *Du-già sư địa luận* cho Phẩm Kệ tụng là Bát chúng tương ứng. Bộ phận kệ tụng hiện còn bất luận là ở trong *Tương ứng bộ* hay *Tạp A-hàm* đều có thứ tự sai khác, lại không có Trường lão chúng, nên hoàn toàn không phù hợp với 8 chúng. *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm* đều nói về 8 chúng, gồm:

Người (4 chúng): chúng Sát-đế-lợi, chúng Bà-la-môn, chúng Trường giả và chúng Sa-môn.

Thiên (4 chúng): chúng Tứ thiên vương, chúng Thiên Đế thích, chúng Thiên ma và chúng Phạm thiên.

Thiên chúng lấy thiên, ma, phạm làm thứ tự. Sát-đế-lợi (Kṣatriya) là người dòng dõi vua chúa; Bà-la-môn (Brahmaṇa) là thầy cúng; Trường giả (Śreṣṭhin) gần giống với cư sĩ (Gṛhapati) là người thuộc vọng tộc, thương nhân lớn trong giai cấp Phê-xá (Vaiśya);² vì Phật pháp bình đẳng nên loại bỏ Thủ-đà-la (Śūdra), thay vào đó là Sa-môn xuất gia (Śramaṇa). Bốn giai cấp trong xã hội Ấn Độ này được đề cập trong *Kinh Bà-la-bà-đường* (154) của *Trung A-hàm*.³ Trong *Trường A-hàm*, 8 chúng đã tạo thành kỳ tích vô phương phổ ứng; tuy nhiên sự kết hợp 8 chúng thành một nhóm phải y cứ vào sự thật. *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh* tổng hợp kệ tụng của Chúng tương ứng với Những điều Như Lai nói (trong đây có chúng Trường giả) lại thành một nhóm. *Đại Tỳ-bà-sa luận* và

1. [20] *Tạp A-hàm*, quyển 46: CBETA, T02, no. 99, p. 334, a28-29.

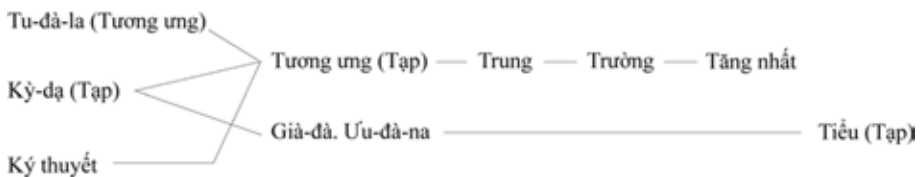
2. [21] *Phiên dịch danh nghĩa tập*, quyển 2: CBETA, T54, no. 2131, p. 1083, b9.

3. [22] *Trung A-hàm kinh*, quyển 39: CBETA, T01, no. 26, p. 676, a8-c1.

Phân biệt công đức luận cũng có truyền thuyết cho rằng trong quá trình kết tập Thánh điển thời xưa, 3 bộ phận: Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói, và Những điều chư thiên nói, phải được kết tập riêng lẻ. *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* hiện còn chính là phần còn sót lại của hình thức kết tập này. Bấy giờ phân chia thành 8 chúng, Bát chúng chính là dựa vào đó mà gọi tên. Hiện nay vì dựa vào thứ tự bổ sung thêm để hình thành nên có sự sai khác, không phù hợp với thứ tự của 8 chúng. [tr. 807] Bộ phận này tập thành một bộ, khởi đầu của nó đều lấy kệ tụng làm chính yếu. Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói hiện còn cũng có ít nhiều kệ tụng, như Phật thuyết kệ cho Bà-đà-lợi chính là một ví dụ. Kệ tụng của bộ phận này được tập thành gọi là tập, đây là nguồn gốc của danh nghĩa *Tập A-hàm*, *Thiểu phần A-hàm*, cũng chính là nguồn gốc của *Tiểu bộ* và *Tập tạng*.

Theo 3 điểm trình bày trên: Chư thiên tán tụng thuyết minh phần kệ tụng của *Tập A-hàm*, có liên hệ mật thiết với *Tập tạng*. Ký thuyết và Bát chúng (Bát chúng tương ứng) nói rõ kệ tụng cùng với Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói từng tổ hợp thành một loại. *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* cũng thuyết minh sự thật này. Nếu căn cứ vào những điều trên mà suy đoán thì quá trình kết tập đầu tiên, khởi đầu Tu-đa-la thuộc trường hàng, dựa vào bộ loại tương ứng biên tập thành 4 bộ: Đạo phẩm tương ứng, Uẩn tương ứng, Xứ tương ứng và Nhân duyên tương ứng. Lục kệ của Tu-đa-la, tức là biên tập danh mục của 10 kinh thành một bài kệ, là loại Kết tập văn, gọi là Kỳ-dạ. Tiếp đó lấy chư thiên làm trung tâm, và kết hợp với 4 chúng của nhân loại tạo thành kệ tụng của 8 chúng, loại này cũng gọi Kỳ-dạ. Tu-đa-la thuộc trường hàng là Tương ứng; Kỳ-dạ thuộc kệ tụng gọi là Tập. Điều này có thể lấy sự kết tập của Luật tạng làm ví dụ: Các học xứ do Phật chế là trường hàng, khi kết tập thành Ba-la-đề-mộc-xoa gọi là Tu-đa-la. Kế đến, chọn lọc biên tập các hành pháp của Tăng-già, phân loại biên tập các đề mục gọi là Ma-đắc-lặc-già. *Đại chúng bộ* cũng có kệ tụng, gọi là Tập-bạt-cử hoặc Tập tụng. Tập tụng của *Thập tụng*

luật (Tập sự của *Căn hữu luật*) vẫn còn dấu tích cổ xưa này. Tập trong Tu-đa-la và Kệ tụng tạo thành hai bộ trong lần kết tập đầu tiên, đây là quan điểm hoàn toàn thống nhất trong sự kết tập kinh và luật. Về sau, Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói lấy trường hàng làm trung tâm, dần dần tập thành gọi là Ký thuyết. Bộ phận này cũng từng kết hợp với kệ tụng, như *Biệt dịch Tập A-hàm kinh* đã trình bày. [tr. 808] Nếu kết hợp biên tập 3 bộ: Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết thành bộ lớn gọi là *Tương ứng bộ*, hay *Tập A-hàm*, đây chính là Thánh điển của *Thượng tọa bộ*. Theo *Đại chúng bộ*, bộ phận chư thiên tán tụng bằng kệ tụng rất có thể là sự kết hợp biên tập các kệ tụng khác, tạo thành một phần của *Tập tạng*. Nếu dựa vào Tu-đa-la gọi tên thì gọi là *Tương ứng bộ*, hay *Tương ứng A-hàm*; nếu dựa vào Kỳ-dạ gọi tên, thì gọi là *Tiểu A-hàm* hay *Tập A-hàm*. Như vậy, Tương ứng và Tập thật ra là căn cứ vào 2 loại của lần kết tập đầu tiên mà có danh xưng bất đồng. Sự kết tập của kinh điển, tức 4 bộ A-hàm, đều kế thừa Tu-đa-la lấy trường hàng làm chính yếu. Như sự kết tập kệ tụng trong *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diên-na* v.v..., không thích hợp với cách tổng hợp biên tập. Bởi vì kế thừa Kỳ-dạ tức Tập, tổng hợp các tập kệ tụng như Già-dà, Ưu-đà-na v.v..., tạo thành *Tiểu bộ* hay *Tập tạng*. Sự tổ hợp đầu tiên của *Tiểu bộ* xảy ra sau khi thành lập 4 bộ A-hàm. Phân tích sự phát triển của trường hàng và kệ tụng như dưới đây:



2. Pháp cú, Nghĩa phẩm, Ba-la-diên-na, Kinh tập

2.1. Pháp cú – Ưu-đà-na

Pháp cú, *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diên* là các tập kệ tụng lưu hành rất phổ biến, được các bộ phái xem trọng. Trong *Tiểu bộ*, *Pháp cú*

là phần thứ hai, *Kinh tập* là phần thứ 5, còn *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diễn-na* là hai phẩm 4 và 5 trong *Kinh tập*. Đó là những tập kệ tụng được tập thành rất sớm.

[tr. 811] Pháp cú (Dharmapada) là tập kệ tụng giàu súc cảm hóa, khích lệ chúng học tinh tấn tu đạo, được giới Phật giáo đặc biệt xem trọng. Truyền thuyết ghi rằng: “Người mới tu đạo ở Thiên Trúc không học Pháp cú, nếu học như vậy là vượt cấp. Vì đây là chân trời sâu xa đối với người mới học, là kho tàng thâm áo cho người thể nhập.”¹ Theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vāda) và *Pháp Tạng bộ* (Dharmagupta), *Pháp cú* được gọi là Ưu-đà-na (Udāna).² Hiện tại, Pháp cú có: 4 bộ thuộc Hán dịch, 1 bộ bằng tiếng Pāli do *Đông Diệp bộ* lưu truyền, 2 bộ dịch sang tiếng Tây Tạng, và thời cận đại phát hiện Bản tiếng Phạn (Saṃskṛta), bản tiếng Kiền-đà-la (Gāndhārī), giống như điều trích dẫn trong *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*.³ Ngô Chi Khiêm khi viết lời tựa cho *Kinh Pháp cú* (khoảng năm 230 Tây lịch) ghi rằng: “*Kinh Pháp cú* còn có các bộ khác, như bộ có 900 bài kệ, hoặc 700 bài kệ và 500 bài kệ. ... Năm bộ Sa-môn, mỗi bộ sao chép các bài kệ 4 câu và 6 câu từ trong các kinh, dựa vào văn của nó phân loại sắp xếp thành phẩm.”⁴ Vào đầu thế kỷ III Tây lịch, Pháp cú được truyền đến Trung Quốc gồm những tụng bản khác nhau của các bộ phái, tổ chức không giống nhau, số lượng kệ tụng cũng khác.

Hiện tại, *Pháp cú* có những tụng bản hoàn chỉnh khác nhau là: bản 26 phẩm, bản 33 phẩm và bản 39 phẩm. Trong đó, bản 26 phẩm, từ phẩm Song yếu (1) đến phẩm Bà-la-môn (26), gồm

1. [1] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 50, a21-23.

2. [2] Đối với bộ phận Ưu-đà-na thuộc 12 bộ kinh, trong *Tứ phần luật*, quyển 54 của *Pháp Tạng bộ* (CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b25), bộ phận này chính là *Pháp cú kinh*. Trường A-hàm, quyển 3 (CBETA, T01, no. 1, p. 16, c16) cũng cho như vậy. *Tứ phần luật*, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b5 gọi là *Kinh cú*. Theo bản Phạn thuộc *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, *Pháp Kinh cú* chính là *Udānavarga*.

3. [3] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 699-700.

4. [4] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 49, c22 – p. 50, a1.

423 kệ, đây là bản tiếng Pāli do *Đông Diệp bộ* lưu truyền, được biên tập vào phần thứ 2 của *Tiểu bộ*.¹ Lại có bản *Pháp cú chú* (Dhammapadaṭṭhakathā) kèm thêm 299 ví dụ.

Bản 39 phẩm, từ phẩm Vô thường (1) đến phẩm Kiết tường (39), là bản do các Sa-môn Ấn Độ tên là Duy Kỳ Nan v.v... dịch vào đời Ngô, gồm 2 quyển gọi là *Kinh Pháp cú*. Bản 26 phẩm với bản 39 phẩm có sự liên hệ gần nhau, điều này có thể thấy rõ trong lời tựa *Kinh Pháp cú*. Trong lời tựa *Kinh Pháp cú* thuộc *Xuất tam tạng ký tập* quyển 7 ghi:

[tr. 812] “Đầu tiên, Duy Kỳ Nan mang theo bản 500 kệ này từ Ấn Độ đến Trung Quốc, từ năm Hoàng Võ thứ 3 đến niên hiệu Võ Xương, thỉnh người đồng học với ông là Trúc Tướng Viêm phiên dịch.”

“Khi xưa truyền dịch bản này nhưng có chỗ không rõ. Đến khi Trúc Tướng Viêm đến, lại mang các bài kệ này theo thỉnh vấn, vì kèm thêm chú giải nên bổ sung thêm 13 phẩm. Sắp xếp thứ tự danh mục của nó, hợp lại thành một bộ gồm có 3chín phần, khoảng chừng 752 kệ.”²

Theo lời tựa, bản Duy Kỳ Nan truyền đến có 500 kệ. Sau đó theo Trúc Tướng Viêm thỉnh vấn, lại bổ sung vào 13 phẩm, thành ra có 752 kệ. So sánh Pháp cú trong *Tiểu bộ* với *Kinh Pháp cú* có 39 phẩm này thì thứ tự 26 phẩm phù hợp nhau, chỉ có thêm 13 phẩm. Như vậy, bản 39 phẩm rõ ràng dựa trên cơ sở của 26 phẩm biên tập rộng ra. Nguyên bản 500 kệ 26 phẩm và tình hình biên tập tăng thêm được trình bày như dưới đây:

1. [5] *Nam truyền đại tạng kinh*, quyển 23, tr. 17-83.

2. *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 50, a9-28.

Pháp cú trong <i>Tiểu bộ</i>	Kinh Pháp cú
	(1) Phẩm Vô thường (8) Phẩm ngôn ngữ (146 kệ)
(1) Phẩm Song yếu ... (24) Phẩm Ái dục	(9) Phẩm Song yếu ... (32) Phẩm Ái dục (430, 5 kệ)
	(33) Phẩm Lợi dưỡng (20 kệ)
(25) Phẩm Tỳ-kheo (26) Phẩm Bà-la-môn	(34) Phẩm Sa-môn (35) Phẩm Phạm chí (72 kệ)
	(36) Phẩm Nê hoàn ... (39) Phẩm Kiết tường (92 kệ)

Theo biểu đồ trên, trong *Kinh Pháp cú* gồm 39 phẩm, từ phẩm Song yếu đến phẩm Ái dục, kết hợp với phẩm Sa-môn và phẩm Phạm chí, tổng cộng 26 phẩm, thứ tự phù hợp với bản 26 phẩm, tổng cộng có 525 kệ. Bản 500 kệ do Duy Kỳ Nan truyền đến phải là bộ phận này. [tr. 813] 13 phẩm còn lại được sắp xếp ở trước (8 phẩm), giữa (1 phẩm) và sau (4 phẩm), gồm có 257 kệ. Toàn bộ có 765 kệ, hơi chênh lệch với 752 kệ trong lời tựa, đây có thể bản hiện nay đã được bổ sung thêm. Trong 13 phẩm được bổ sung thêm, nếu căn cứ vào tên phẩm để xem xét, như các phẩm: (1) Phẩm Vô thường, (3) Phẩm Đa văn, (4) Phẩm Đốc tín, (5) Phẩm Giới thân, (6) Phẩm Duy niệm, (8) Phẩm Ngôn ngữ, (33) Phẩm Lợi dưỡng, đều giống với bản 33 phẩm của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*; cho Phẩm Vô thường là phẩm thứ nhất thì cũng phù hợp với bản 33 phẩm. Căn cứ vào nội dung để xét, Pháp cú vốn được chúng xuất gia đọc tụng, nhưng trong bản 39 phẩm có một số phẩm chú trọng đến chúng tại gia. Như nội dung của (39) Phẩm Kiết tường gần giống với *Đại kinh Kiết tường* của *Kinh tập* thuộc *Tiểu bộ*, chú trọng thuyết pháp cho người tại gia. (38) Phẩm Đạo lợi nói về pháp tắc quân vương dùng trị nước an dân. (4) Phẩm Từ nhân nói về công đức của lòng nhân từ không sát hại và tâm từ bi. Do vậy,

bản 500 kệ của Duy Kỳ Nan với bản của *Đông Diếp bộ* cùng thuộc một hệ Phân biệt thuyết, còn 13 phẩm tăng thêm có thể thuộc học phái có liên hệ với *Thuyết nhất thiết hữu bộ* nhưng chú trọng thiện pháp thế gian. Mizuno Kogen suy đoán rằng, có thể bản này do Vô úy sơn tự phái lưu truyền¹. Chi Khiêm cho rằng: “Vào thời cận đại, *Cát Thị truyền 700 kệ*.”² Người có tên Cát Thị không biết là người Ấn Độ hay là Trung Quốc? Nếu căn cứ vào ngữ âm để suy đoán thì Cát Thị gần giống với Ca-diếp, do vậy có thể bản 700 kệ là truyền bản của Ca-diếp-di bộ (*Kaśyapiya*). Ca-diếp-di bộ tức là *Ấm Quang bộ*, chính là chi phái của hệ Phân biệt thuyết, nhưng lại gần gũi với học phái của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Ngoài ra, bản 39 phẩm thuộc Hán dịch còn có *Kinh Pháp cú thí dụ* do Pháp Cự, Pháp Vị v.v... dịch vào đời Tây Tấn, gồm 4 quyển. Thứ tự và tên phẩm hoàn toàn giống với *Kinh Pháp cú*, nhưng kệ tụng thì không dịch đầy đủ, chỉ có 197 kệ. Dựa vào điều này có thể khẳng định hai bản này chắc chắn cùng bộ loại. Pháp cú có chú thích sự duyên (Thí dụ), như trong lời tựa *Kinh Pháp cú*, Chi Khiêm ở phần đầu đề cập: [tr. 814] bản có câu gốc, có giải thích ý nghĩa.³ *Kinh Pháp cú thí dụ* chính là loại giải thích ý nghĩa của Pháp cú, lại dẫn thêm 68 Thí dụ. Kệ tụng và giải thích ý nghĩa không đầy đủ, đây có thể là bản lược dịch của dịch giả.

Bản 33 phẩm, từ Phẩm Vô thường đến cuối là Phẩm Phạm chí, Hán dịch hiện có 2 bản: (1). *Xuất diệu kinh*, nguyên bản Phạn do Tăng-già-bạt-trùng (*Samghabhūti*) là người nước Kế Tân mang đến Trung Quốc, được Trúc Phật Niệm dịch ra vào đời Diêu Tần (năm 399 Tây lịch). Toàn bộ kinh có 32 quyển, khoảng 930 kệ;⁴ đây cũng chính là tập hợp những Thí dụ của Pháp cú. Theo lời

1. [6] Mizuno Kogen, *Phật giáo Thánh điển dũ phiên dịch*, Ngữ học Luận Tụng của Ứng Khánh Đại Học, tập 1, tr. 71.

2. [7] Giống như [1].

3. [8] Giống [7].

4. [9] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 708.

tựa *Xuất diệu kinh* của Tăng Duệ ghi: “Căn cứ vào *Pháp cú liên kết lại và giải thích, gọi là Xuất diệu. Xuất diệu kinh xưa gọi là Thí dụ, chính là bộ thứ 6 trong 12 bộ kinh,*”¹ vì từ Xuất diệu cũng chính là dịch nghĩa của Ưu-ba-đà-na (Thí dụ). Tuy nhiên, trong *Xuất diệu kinh*, quyển 6 lại giải thích rằng:

“*Thứ 6 là Xuất diệu. Xuất diệu kinh gồm phẩm Vô thường đến phẩm Phạm chí, phân tích nội dung chính yếu trong các kinh, vì diễn giảng rộng rãi ở hiện tại răn nhắc hướng đến vị lai cho nên gọi là Xuất diệu.*”²

Theo sự ghi chép này, Xuất diệu chính là dịch nghĩa của Ưu-đà-na. Ngoài ra, trong lời tựa *Xuất diệu kinh* còn ghi: “*Tập hợp gần 1000 chương, lập thành 33 phẩm.*”³ 1000 chương đương nhiên là số lượng lớn. Nói rằng có 33 phẩm nhưng bản kinh hiện còn có 34 phẩm. Nếu so sánh với bản dịch cùng loại là *Pháp tập yếu tụng kinh* thì có thể thấy phẩm Bất phóng dật (4) phân nhằm thành 2: phẩm Bất phóng dật và phẩm Phóng dật. Đây phải là 1 phẩm thì mới phù hợp với 33 phẩm theo quan điểm xưa.

(2). *Pháp tập yếu tụng kinh* (dịch nghĩa của Pháp Ưu-đà-na) do Tam tạng Minh Giáo Đại sư Thiên-túc-tai là người Ấn Độ dịch vào thời Triệu Tống (khoảng năm 980-987 Tây lịch). Bộ kinh này có 4 quyển, gồm 930,5 kệ. Ngoài 2 kệ ở đầu kinh và 4 kệ ở cuối các phẩm ghi chép tên kệ của kinh là: phẩm Chánh tín, phẩm Sân nhuế, phẩm Lạc và phẩm Phạm chí, thật ra chỉ có 924,5 kệ. [tr. 815] Đây chính là tuyển tập mang đặc tính thuần túy kệ tụng, cùng một tụng bản với *Xuất diệu kinh*. Vấn đề này được Đại Tỳ-bà-sa luận đề cập:

1. [10] *Xuất diệu kinh*, phần đầu của quyển 1: CBETA, T04, no. 212, p. 609, b29-c1.

2. *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, c2-4.

3. [11] Như trên: *Xuất diệu kinh*, phần đầu của quyển 1: CBETA, T04, no. 212, p. 609, b29-c1.

“Tất cả tụng Ô-đà-nam đều do Phật nói. Nghĩa là Đức Phật Thế Tôn khi du hành các nơi tùy thuận căn cơ tuyên thuyết kệ cho các loại hữu tình. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, Đại đức Pháp Cúu khai triển truyền lại những điều được nghe, theo đó biên tập, đặt tên phẩm. Biên tập những kệ tụng nói về tính vô thường lập thành phẩm Vô thường; cho đến biên tập những kệ tụng nói về Phạm chí lập thành phẩm Phạm chí.”¹

Bản 33 phẩm, tức từ phẩm Vô thường đến phẩm Phạm chí, là truyền bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, truyền thuyết cho rằng do Đại đức Pháp Cúu (Dharmatrāta) biên tập. Pháp Cúu sống vào khoảng thế kỷ I và II trước Tây lịch; ông biên soạn mở rộng Pháp cú (đưa thêm vào các Thí dụ) nhưng chẳng phải là người đầu tiên biên tập tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Bản 900 kệ do Chi Khiêm truyền dịch đại khái là tụng bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Theo truyền thuyết, Pháp cú do Pháp Cúu biên tập lưu hành rất phổ biến ở vùng Tây bắc Ấn Độ. *Kinh Pháp cú* có 39 phẩm hiện còn ghi rằng Tôn giả Pháp Cúu soạn, nếu căn cứ vào sự lưu truyền sai lầm của người dịch thì điều này quả thực không chính xác. Vì bản của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* viết bằng tiếng Phạn, hiện bản Phạn này còn bảo tồn. Bản dịch từ Tây Tạng cũng có 33 phẩm, gọi là phẩm Ưu-đà-na (Udānavarga), thuộc kệ tụng; lại còn có *Udānavargavivarāṇa*, chính là bản giải thích nghĩa của Pháp cú, và thêm vào các Thí dụ².

Ngoài 3 tụng bản hoàn chỉnh trên, thời cận đại còn phát hiện những bản khác. Vào năm 1892 Tây lịch, tại vùng phụ cận Vu-điền (Khotan) phát hiện bản viết tay cổ xưa, do Khu-lo-sắt-tra (Kharoṣṭhī) biên chép, mang đặc tính phương ngữ (Prakrīt) thuộc vùng Tây bắc Ấn Độ. Học giả cận đại suy đoán là bản viết bằng

1. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 1: CBETA, T27, no. 1545, p. 1, b16-20.

2. [12] Bản Phạn và bản Tây Tạng, giống như phần trình bày trong *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu* của Egaku Mayeda (tr. 707).

ngôn ngữ Kiền-đà-la (Gondhari), vào thế kỷ II Tây lịch¹. Bộ Pháp cú này là bản còn sót lại; suy đoán [tr. 816] toàn bộ có 26 phẩm, nguyên bản có khoảng 540 bài kệ (hiện còn có 350 kệ).² Vì chưa tìm thấy bản khắc đương nhiên không thể suy đoán chính xác. Tuy nhiên, tôi cho rằng suy đoán của học giả cận đại chưa hẳn là đúng. Thứ tự phẩm mục của bộ Pháp cú này là: (1) Phẩm Bà-la-môn, (2) Phẩm Tỳ-kheo, (3) Phẩm Ái dục; thứ tự này hoàn toàn ngược lại với bản 26 phẩm. Nếu căn cứ vào tổ chức bất đồng của các bộ phái để xem xét, bản này không thuộc hệ Phân biệt thuyết, đương nhiên cũng không thể suy đoán rằng có 26 phẩm. Trong số phẩm mục được liệt kê, Phẩm Đa văn và Phẩm Giới hoàn toàn không có trong bản 26 phẩm, nhưng lại thấy trong bản 39 phẩm và bản 33 phẩm. Lại căn cứ vào số lượng kệ tụng trong các phẩm, thì bản này nằm giữa bản 33 phẩm và bản 39 phẩm, như bảng đối chiếu dưới đây:

<i>Bản 26 phẩm</i>	<i>Bản 39 phẩm</i>	<i>Bản Kiền-đà-la</i>	<i>Bản 33 phẩm</i>
Phẩm Bà-la-môn 41 kệ	40 kệ	50	63
Phẩm Tỳ-kheo 23 kệ	32 kệ	40	64, 5
Phẩm Bất phóng dật 12 kệ	20 kệ	25	34, 5
Phẩm Song yếu 20 kệ	22 kệ	22	50, 5

Bản Kiền-đà-la có thứ tự ngược lại với bản 26 phẩm; cũng chẳng phải có 26 phẩm, số lượng kệ nằm giữa bản 39 phẩm và bản 33

1. [13] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 705.

2. [14] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 705-706.

phẩm, cho nên nếu suy đoán bản này giống bản 26 phẩm thì đáng phải nghi ngờ. Bản này cũng không thuộc hệ Phân biệt thuyết, cũng không thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu, mà là tạng bản của một hệ phái khác.

Có thể nói Pháp cú được biên tập rất sớm so với Cảm hứng ngữ do Phật thuyết, do vậy *Pháp Tạng bộ* và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gọi Pháp cú [tr. 817] là Ưu-đà-na; Ưu-đà-na lại được tiếp tục dùng làm tên gọi thông thường cho tất cả tập kệ tụng.¹ Ban đầu, trong quá trình bộ phái phân hóa, mỗi bộ chọn lọc các bài kệ 4 câu và 6 câu từ trong các kinh, phân tích ý nghĩa, phân loại sắp xếp thành các phẩm.² Mọi người đều cho rằng tất cả tạng Ô-đà-nam đều do Phật nói, chẳng qua đều được phân loại biên tập tổ chức lại. Nếu căn cứ vào thể tài của tổ chức thì thấy bản 39 phẩm căn cứ vào bản 26, lại chịu ảnh hưởng rất lớn của bản 33 phẩm. Nếu xét về thứ tự thành lập phải là bản 26 phẩm, bản 33 phẩm và bản 39 phẩm; không thể cho rằng biên tập mở rộng theo thứ tự là bản 500 kệ, bản 700 kệ và bản 900 kệ. Bản viết bằng ngôn ngữ Kiên-đà-la thuộc một hệ thống khác. Tóm lại, trong quá trình bộ phái phân hóa đều có truyền tụng Pháp cú nhưng ngôn ngữ và tạng bản không chắc hẳn là các bộ hiện còn.

2.2. Nghĩa phẩm

Nghĩa phẩm tiếng Phạn là Arthavargiya, Pāli là Aṭṭhakavagga, gồm 16 kinh, tổng cộng có 210 kệ, được biên tập vào phẩm thứ 4 của *Kinh tập* thuộc *Tiểu bộ*. Tương đương với *Nghĩa phẩm*, Hán dịch có *Kinh Phật thuyết nghĩa túc*, do Ngô Chi Khiêm dịch (khoảng năm 230 Tây lịch), gồm 2 quyển, cũng có 16 phẩm, nhưng từ phẩm thứ 10 trở đi thứ tự có chút sai khác so với *Nghĩa phẩm*. *Kinh Phật Thuyết Nghĩa Túc* thêm vào nhân duyên thuyết kệ, những nhân duyên này trong phần chú thích của *Nghĩa phẩm* cũng có đề cập,

1. [15] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b1-4.

2. [16] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 49, c28 – p. 50, a1.

nhưng hoặc giống nhiều khác ít, hoặc hoàn toàn khác nhau. Trong sự truyền thừa của bộ phái, *Kinh Nghĩa túc* gần với *Nghĩa phẩm* nhưng lại [tr. 819] thuộc bộ phái khác nhau.

Trong hệ *Thượng tọa bộ* (Sthavira), từ *Nghĩa phẩm* còn được gọi là nghĩa. Như *Đồng Diệp bộ* (Tāmraśatyā) gọi là *Nghĩa phẩm*. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāsti-vada) cũng gọi là *Nghĩa phẩm* hoặc *Chúng Nghĩa phẩm*.¹ *Đại trí độ luận* và *Du-già sư địa luận* của Đại thừa cũng gọi là *Nghĩa phẩm* hoặc *Kinh Chúng nghĩa*,² *Hóa Địa bộ* (Mahī-sāsaka) gọi là *Thập lục nghĩa phẩm*.³ *Pháp Tạng bộ* (Dharmaguta) gọi là *Thập lục cú nghĩa* hoặc gọi *Kinh Cú nghĩa*.⁴ *Tỳ-ni mẫu kinh* gọi là *Thuyết nghĩa*.⁵ Tóm lại, các bộ phái trên đều lấy từ nghĩa để gọi tên. Thế nhưng *Tăng-kỳ luật* của *Đại chúng bộ* lấy từ bát để gọi tên là *Kinh Bát Bạt-cử* và *Kinh Bát quần*.⁶ Từ bát (八) nguyên ngữ tiếng Phạn là aṣṭa, Pāli là aṭṭha, nhưng nguyên ngữ của từ nghĩa (義) là artha, Pāli là attha, hai chữ này gần giống nhau. *Nghĩa phẩm* thuộc Pāli, nguyên ngữ là *Aṭṭhaka-vargga*, dịch nghĩa là 8 phẩm. Trong *Nghĩa phẩm*, *Kinh Quạt bát* kệ thuộc phần thứ 2, *Kinh sân nô bát* kệ thuộc phần thứ 3, *Kinh Tịnh Bát* kệ thuộc phần thứ 4, *Kinh Đệ nhất bát* kệ thuộc phần thứ 5, tất cả kinh này đều lấy từ bát làm tên kinh. Điều này cho thấy *Đại chúng bộ* cũng lấy bát để gọi tên kinh, như *Kinh Bát Bạt-cử*, *Kinh Bát quần*, rất gần với ý nghĩa nguyên thủy. *Kinh Bát quần*

1. [1] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 4: CBETA, T27, no. 1545, p. 17, a13-24; quyển 34: CBETA, T27, no. 1545, p. 176, a28-b3; v.v...

2. [2] *Đại trí độ luận* gọi là *Kinh Chúng nghĩa*, như trong, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 60, c13 – p. 61, a2 để cập. Ngoài ra còn gọi là *Kinh Lợi chúng*, trong đó từ lợi có nghĩa là lợi trong nghĩa lợi, lợi chúng chính là chúng lợi, như quyển 27: CBETA, T25, no. 1509, p. 259, b24-28 và quyển 31: CBETA, T25, no. 1509, p. 295, c1-4 để cập; *Du-già sư địa luận* dịch là *Nghĩa phẩm*, như quyển 19: CBETA, T30, no. 1579, p. 387, b16 và quyển 36: CBETA, T30, no. 1579, p. 489, a23-26 để cập.

3. [3] *Ngũ phần luật*, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144, b16-17.

4. [4] *Tứ phần luật*, quyển 39: CBETA, T22, no. 1428, p. 845, c22-24; và quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b25.

5. [5] *Tỳ-ni mẫu kinh*, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a25.

6. [6] *Tăng-kỳ luật*, quyển 22: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, a3 và quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1.

là những kinh có 8 kệ. Trong lần kết tập đầu tiên, mỗi kinh đều phải có 8 kệ, cho nên mới gọi là 8 phẩm. Hoặc có thể là 4 kinh gồm 8 kệ hiện còn. Theo *Đại Tỳ-bà-sa luận* ghi: “Sau khi Bồ-tát nói kệ Nghĩa phẩm ha dục cho vua, vua nói với Bồ-tát rằng: Bậc Hiền Thánh sống tịch tịnh, khéo làm lợi ích thế gian, có trí tuệ biết rõ, tham ái sanh các khổ. Bồ-tát lại nói với vua: Người trí nói phải làm, không làm không nên nói; người trí phải biết rõ, có người nói không làm.”¹ Như thế, theo sự lưu truyền của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, *Dục Kinh* cũng có 8 kệ. Kinh nói về sự diệt tham dục của vua (chính là *Dục Kinh*) được nói trong *Kinh Nghĩa túc*, chỉ có 6 kệ nhưng lại nói ông nói 8 kệ.² Theo truyền thuyết, *Dục Kinh* cũng có 8 kệ, [tr. 820] từ đó có thể suy đoán bản *Nghĩa phẩm* ban đầu đều lấy 8 kệ làm thành một kinh, gọi là Bát phẩm. Về sau có sự bổ sung thêm, nhưng cũng không hạn cuộc trong 8 kệ, điều này có thể làm mờ nhạt ý nghĩa xưa của Bát, từ đó chuyển đến gọi là *Nghĩa phẩm* hoặc gọi Nghĩa cú tức Nghĩa túc đối xứng với Pháp cú. Đây là điểm đặc sắc trong tụng bản của *Thượng tọa bộ*, do đó, Nghĩa (bát) phẩm là bản cổ xưa, còn *Nghĩa phẩm* gồm 16 kinh hiện còn là bản do *Thượng tọa bộ* thành lập riêng (khoảng năm 300 Tây lịch), không phải là bản được thành lập trước khi bộ phái phân hóa.

Nghĩa phẩm được các nhà Đại thừa xem trọng. Như trong *Đệ nhất nghĩa Tất đàn* của *Đại trí độ luận* trích dẫn 3 kệ của *Chúng nghĩa kinh*,³ giống các kệ 796, 880 và 881 của *Nghĩa phẩm* (toàn bộ số mục kệ tụng trong *Kinh tập*). Khi trình bày về pháp không tranh cãi thì trích dẫn 4 kệ trong *Kinh A-tha-bà-kỳ* (đây là dịch âm, còn *Nghĩa phẩm* là dịch nghĩa),⁴ rất giống các kệ từ 838-841 của *Nghĩa phẩm*. Khi luận về pháp rỗng không, trích dẫn 5 kệ Phật thuyết

1. [7] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 34: CBETA, T27, no. 1545, p. 175, c28-29.

2. [8] *Phật thuyết nghĩa túc kinh*, quyển thượng: CBETA, T04, no. 198, p. 175, c4.

3. [9] *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 60, c13 – p. 61, a3.

4. [10] *Đại trí độ luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 63, c12 – p. 64, a9.

cho Phạm chí,¹ rất giống với *Kinh Ba-tu-la* trong *Nghĩa phẩm*. Khi thuyết minh về tất cả pháp, trích dẫn 2 bài kệ trong *Phật thuyết chúng lợi kinh*,² giống với kệ 909 và 910 của *Nghĩa phẩm*. Ngoài ra còn trích dẫn các kệ nói về sự không dính mắc vào tất cả pháp trong *Kinh Lợi chúng*.³ *Du-già sư địa luận* cũng như vậy, khi bàn luận về pháp tánh của tất cả pháp lìa ngôn ngữ thì trích dẫn kệ 897 của *Nghĩa phẩm*.⁴ Lại còn dẫn 6 kệ nói về các dục,⁵ tức là *Dục kinh*. *Nghĩa phẩm* chú trọng lìa sự tranh chấp về dục và sự tranh chấp về kiến chấp, có liên hệ sâu xa với sự không dính mắc vào thắng nghĩa không.

Kinh Nghĩa túc và bản chú thích của *Nghĩa phẩm* đều đề cập đến nhân duyên thuyết kinh. 16 kinh của *Nghĩa phẩm* phân làm 3 loại: 1. Trình bày rõ ý nghĩa giáo pháp, gồm 8 kinh: *Dục Kinh*, *Quật bát kệ*, *Sân nô bát kệ*, *Tịnh bát kệ*, *Đệ bát kệ*, *Kinh Lão*, *Bạt-tu-la* và *Kinh Chấp trượng*; 2. Hỏi đáp phân minh, ghi chép tên người hỏi, có 3 kinh: *Đế-tu Di lạc*, [tr. 821] *Ma-kiền địa na*, và *Xá-lợi-phất*; 3. Loại hỏi đáp nhưng không biết người hỏi, có 5: *Kinh Tử tiên*, *Kinh Đấu tranh*, *Kinh Tiểu tích tập*, *Kinh Đại tích tập* và *Kinh Tấn tốc*. Loại hỏi đáp nhưng không biết hỏi đáp vấn đề gì, như *Kinh Nghĩa túc* có hóa Phật hỏi, bản chú thích của *Nghĩa phẩm* tức là *Đại Nghĩa thích* có hóa nhân hỏi. *Đại Tỳ-bà-sa luận* ghi:

“*Pháp của chư Phật cũng vậy, giác ngộ pháp tánh, nhất định khai thị hiển bày trong các thế giới, nhưng lại không có người thưa hỏi. Bấy giờ, Thế Tôn biến hóa làm vị Tỳ-kheo, có dung mạo đoan chánh, mọi người đều ưa thích, họ cạo bỏ râu tóc, mặc Tăng-già-lê, theo vị Tỳ-kheo thưa hỏi, Phật Thế Tôn trả lời, giống như nhân duyên thưa hỏi trong Nghĩa phẩm.*”⁶

1. [11] *Đại trí độ luận*, quyển 18: CBETA, T25, no. 1509, p. 193, b19-29.

2. [12] *Đại trí độ luận*, quyển 27: CBETA, T25, no. 1509, p. 259, b24-28.

3. [13] *Đại trí độ luận*, quyển 31: CBETA, T25, no. 1509, p. 295, c1-4.

4. [14] *Du-già sư địa luận*, quyển 36: CBETA, T30, no. 1579, p. 489, a23-26.

5. [15] *Du-già sư địa luận*, quyển 19: CBETA, T30, no. 1579, p. 387, b4-15.

6. *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 1: CBETA, T27, no. 1545, p. 1, a14-18.

Trong *Nghĩa phẩm* nếu xác định rõ ràng người nào hỏi thì không cho là hóa nhân hỏi. Do vậy, kệ trong *Nghĩa phẩm* vốn được tập hợp trong khi truyền tụng (khởi đầu chưa hẳn có 16 kinh); ngoài 3 kinh nêu rõ tên người hỏi, số còn lại vốn không biết ai hỏi. Thế nhưng các bộ phái khác nhau có những truyền thuyết về nhân duyên hỏi đáp trong *Nghĩa phẩm* cũng khác nhau.

2.3. Ba-la-diên

Ba-la-diên (Parayana), hoặc dịch là Ba-la-da-na, Ba-la-diễn-nã, hoặc dịch nghĩa là đạo quá, bỉ ngạn đạo, đó là những tập kệ tụng vấn đáp được kết tập trong thời kỳ đầu. Tụng bản của *Đông Diệp bộ* hiện còn, bộ phận này được biên tập vào phẩm thứ 5 [tr. 823] là Phẩm Bỉ ngạn đạo trong *Kinh tập* thuộc *Tiểu bộ*. Nội dung gồm 18 chương: Chương 1 là kệ tựa; từ chương 2 đến chương 17 là vấn đáp của học trò; chương 18 kết thúc. Toàn bộ gồm 174 bài kệ; 16 học trò vấn đáp gồm 92 kệ. Bài kệ phần tựa ghi rằng: đại Bà-la-môn Bà-hòa-lợi đến phía Nam xuất gia, dạy 500 học chúng. Nhân vì không rõ nghĩa đánh và đánh đọa nên khi nghe con trai dòng Thích-ca thành tựu Nhất thiết trí, đã đặc biệt sai 16 người học trò đến tham vấn Đức Phật. Phật giải thích ý nghĩ đánh pháp và đánh pháp thối cho họ. Sau đó, mỗi vị học trò đều thưa hỏi Đức Phật, nội dung biên tập thành 16 chương. Phần kết thúc nói 16 vị đó đều xuất gia và được giải thoát. Trong đó, trưởng lão Tần-kì-gia vâng lời chỉ dạy của Đức Phật trở về lại phương Nam.

Mười sáu học trò trong Ba-la-diên gần giống truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, như *Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát sở tập luận* ghi: “A-dật và Di lạc là 2 vị trong 16 Bà-la-môn.”¹ *Xuất diệu kinh* cũng đề cập: “Trong 16 vị phạm chí có 14 vị chứng Nê-hoàn, 2 vị không chứng là Di lạc và A-kì.”² Điều này phù hợp với sự trình bày trong *Kinh Thuyết bốn* (66) thuộc *Trung A-hàm*: “Phật thọ ký cho

1. [1] *Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát sở tập luận*, quyển 2: CBETA, T28, no. 1549, p. 737, a19-20.

2. [2] *Xuất diệu kinh*, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, b28-29.

*A-di-đà (Ajita) tương lại làm chuyển luân vương, Di Lặc (Maitreya) thành Phật.*¹ Như thế, nói về 16 vị học trò này, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* thống nhất với sự lưu truyền của *Đồng Diệp bộ*, chỉ khác là *Thuyết nhất thiết hữu bộ* nói có 2 người không chứng Niết-bàn, không giống *Đồng Diệp bộ*.

Tập kệ tụng này rất cổ xưa, trong *Tạp A-hàm (Tương ưng bộ)* đã nói đến những điều A-dật-đa hỏi trong Ba-la-diên-da như Ba-la-diên-da A-dật-đa sở vấn,² Ba-la-diên kì-xá-di đức-lặc sở vấn,³ tôi đối với vấn đề này có giải thích thêm, trả lời những câu hỏi của Phú-lân-ni-ca,⁴ tôi đối với vấn đề này có giải thích thêm, trả lời câu hỏi của Ưu-đà-diên trong Ba-la-diên.⁵ Tuy nhiên, không nên cho rằng, bất luận bộ phận nào trong *Tạp A-hàm* đều có sớm. Trong quá trình thành lập Thánh điển, *Tạp A-hàm* bao gồm ba bộ phận là Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết (các đệ tử thuyết hoặc Phật thuyết). [tr. 824] Bốn kinh của Ba-la-diên đều thuộc bộ phận Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói, tức Ký thuyết; Ba-la-diên tuy không biên tập vào nhưng cũng thuộc phần Kỳ-dạ (Bát chúng tụng), là phần bất liễu nghĩa vì có giải thích thêm; phải qua sự xác chứng của Phật hoặc đệ tử, ý nghĩa mới rõ ràng. Đây cũng chính là những điều *Du-già sư địa luận* trình bày, cho rằng Kỳ-dạ là bất liễu nghĩa, Ký thuyết là liễu nghĩa.⁶ Vì thế, ở đây tuy nói Ba-la-diên là cổ xưa, nhưng vẫn muộn hơn so với bộ phận Tương ưng Tu-đa-la trong *Tạp A-hàm*, ước chừng cùng thời đại

1. [3] *Trung A-hàm kinh*, quyển 13: CBETA, T01, no. 26, p. 509, c29 – p. 511, a29.

2. [4] *Tạp A-hàm*, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, b11-14; *Tương ưng bộ, Nhân duyên tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 67-71.

3. [5] *Tạp A-hàm*, quyển 43: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b22-26; *Tăng chi bộ*, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161.

4. [6] *Tạp A-hàm*, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 255, c9-13; *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 216, trong Ba-la-diên có dẫn kệ thưa hỏi của Phú-lân-ni-ca nhưng không giống trên.

5. [7] *Tạp A-hàm*, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 256, a9-14; *Tăng chi bộ*, tập 3: NTĐTK 17, tr. 217.

6. [8] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c5-9.

biên tập bộ phận Kỳ-dạ (phẩm Hữu kệ)¹ và là đối tượng được xác chứng trong Kỳ thuyết. Nhận định trên là dựa vào phần trọng tâm của Ba-la-diên, nghĩa là phần vấn đáp của 16 vị học trò mà nói. Truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* gần giống nhau, Ba-la-da-na cũng là truyền thuyết chung của *Đại chúng bộ*, vì thế có thể suy ra nó được kết tập trong thời kỳ đầu. Tuy nhiên, trong quá trình lưu truyền, hẳn nhiên mỗi bộ đều có thêm bớt ít nhiều về thứ tự và câu văn, ví dụ phần vấn đáp sau cùng là của học trò Ưu-đà-diên (kệ 1110, 1111 của *Kinh tập*) trong *Du-già sư địa luận* cho là phần vấn đáp của A-thị-đa.² Xét về ý nghĩa, sự sắp xếp của *Du-già sư địa luận* dường như hợp lý hơn.

Chủ thể 16 chương đại khái tương đồng, nhưng phần kệ tựa (kệ mở đầu) và kết thúc thì không thể thảo luận qua loa. Trong kệ tựa, có liên quan đến đánh và đánh đọa, *Đông Diệp bộ* giải thích rằng: “*Vô minh gọi là đánh đọa; minh tương ứng với tín, niệm, định, dục, tinh tấn gọi là đánh đọa.*”³ *Phát trí luận* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* giải thích: tin Tam bảo gọi là đánh đọa; thối thất niềm tin với Tam bảo gọi là đánh đọa.⁴ Đó cũng chính là ý nghĩa không thối chuyển và thối chuyển trong quá trình tu tập, vì vậy đánh là 1 trong 4 gia hạnh vị. Như thế giải thích của 2 bộ trên hoàn toàn khác nhau. Ba-la-diên lấy siêu việt sanh tử làm chủ đề, vượt qua sanh tử đạt đến tịch diệt gọi là Ba-la-diên (đáo bỉ ngạn), đây chỉ cho phần trả lời câu hỏi của 16 học trò. Trong sự truyền tụng Ba-la-diên, tuy có giải thích ý nghĩa của đánh pháp và đánh pháp thối cho Ba-la-diên Ma-nạp-bà, nhưng không thống nhất ý kiến. Vì thế phần tựa và kết hiện còn [tr. 825] đều thuộc phần phụ lục của bộ phái. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cho rằng, việc giải thích

1. [9] Trong *Tập A-hàm*, quyển 36 (kinh 1010: CBETA, T02, no. 99, p. 264, b10-12), bài kệ Thế Tôn nói cho Thiên tử tương đương với 2 kệ mà Thế Tôn trả lời đồng tử Ưu-đà-diên (kệ 1108, 1109 của *Kinh tập*: CBETA, T02, no. 99, p. 256, a11-15).

2. [10] *Du-già sư địa luận*, quyển 19: CBETA, T30, no. 1579, p. 386, b15-c6.

3. [11] *Kinh tập*, *Phẩm Bỉ ngạn đáo*: NTĐTK 24, tr. 384.

4. [12] *A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận*, quyển 1: CBETA, T26, no. 1544, p. 918, c20 – p. 919, a4

cho Ba-la-diễn-nã Ma-nạp-bà về vấn đề đánh và đánh đọa là nói chung cho 16 vị. Nhưng trong Ba-la-diễn của *Tiểu bộ* đưa A-kì-đa lên đứng đầu 16 vị, và cho Phật thuyết đánh và đánh đọa cho A-kì-đa; đồng thời xếp Tần-kì-da sau cùng, rồi quy phần kết thúc là thuyết cho Tần-kì-da. Hơn nữa, có thể suy đoán địa danh Nam phương mà phần tựa đề cập có liên quan đến khu vực của người biên tập phần tựa. Phần tựa và phần kết đều gọi Tần-kì-da là đại tiên đường như cũng không thỏa đáng. Nói chung, hai phần này đều do bộ phái thêm vào.¹

2.4. Kinh tập

Kinh tập (Sutra-nipāta) là bộ thứ 5 trong *Tiểu bộ*, được chia làm 5 phẩm. Ngoài Phẩm nghĩa thứ 4 và Phẩm Bỉ ngạn đáo thứ 5, còn có Phẩm xà (Uragavagga) thứ nhất, Phẩm Tiểu (Cūlavagga) thứ 2 và Phẩm Đại (Mahāvagga) thứ 3. Ba phẩm đầu lần lượt có 12 kinh, 14 kinh và 12 kinh, tổng cộng có 38 kinh. Bộ phận gọi là *Lân tụng*, chính là *Kinh Tê giác* thứ 2 trong Phẩm xà; *Mâu-ni kệ* là *Kinh Mâu-ni* thứ 12 trong Phẩm xà. *Lân tụng*, *Mâu-ni tụng*, *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diễn* đều gọi là kệ kinh, trong các bộ phái khác đều là bộ phận độc lập. *Kinh tập* là sự biên tập riêng của *Đông Diệp bộ* (Tāmra-śātiyadh). Phần *Nghĩa thích* (Nidessa) trong *Tiểu bộ* là giải thích Phẩm Nghĩa, Phẩm Bỉ ngạn đáo và *Kinh Tê giác*, ngoài ra không đề cập vấn đề khác. Vì thế sau khi *Nghĩa thích* thành lập, một bộ phận nào đó của *Kinh tập* vẫn còn được biên chép.²

[tr. 827] Nhìn một cách tổng thể, sự biên chép 5 phẩm thuộc *Kinh tập* diễn ra khá sớm. Phẩm Nghĩa và Phẩm Bỉ ngạn đáo vừa trình bày; phần này chỉ bàn về 3 phẩm đầu. Nội dung 38 kinh của 3 phẩm này rất phức tạp, không thể bàn luận chung chung. Các học giả cận đại dựa trên văn tự rồi suy đoán thêm để tìm ra ý nghĩa

1. [13] Tham khảo: *Thủy dã hoàng nguyên*, phần chú giải phụ lục bản dịch *Kinh tập*: NTĐTK 24, tr. 386-387.

2. [1] *Thủy dã hoàng nguyên* dịch, *Kinh tập giải đề*: NTĐTK 24, tr. 2.

quan trọng¹, nhưng xét về nội dung dường như vẫn phải bàn bạc thêm ở vài điểm sau:

1. Kinh văn của 3 phẩm này có liên hệ với Bát chúng tụng tức Phẩm Hữu kệ trong *Tạp A-hàm*, gồm có 15 kinh, chiếm 4 phần 10. Trong đó có thể chia ra 2 loại:

a. Phần trọng tâm (trừ phần tựa) rất giống với *Tạp A-hàm*, có thể suy đoán phần này được biên tập cùng thời với Kỳ-dạ, như sự trình bày dưới đây:

<i>Kinh tập</i>	<i>Tạp A-hàm</i>	<i>Phụ chú</i>
Kinh Bại vong (6) thuộc phẩm Xà,	Kinh số 1279 ²	
Kinh Châm mao (5) thuộc phẩm Tiểu.	Kinh số 1324	<i>Tương ứng bộ, 10. 3</i>
Kinh Tuyết sơn Dạ-xoa (9) thuộc phẩm Xà.	Kinh số 1339	<i>Tạp A-hàm có lời tựa</i>
Kinh Khoáng dã Dạ-xoa (10) thuộc phẩm Xà	Kinh số 1338	<i>Tương ứng bộ, 10. 12</i>
Kinh Canh điền Bà-la-đọa-đô (4) thuộc phẩm Xà	Kinh số 98	<i>Tương ứng bộ, 7. 2. 1</i>
Kinh Tiện dân (7) thuộc phẩm Xà.	Kinh số 102	<i>Tạp A-hàm đoạn cuối có một vài sai khác.</i>
Kinh Bà-kì-xá (12) thuộc phẩm Tiểu	Kinh số 1221	
Kinh Thiện thuyết (3) thuộc phẩm Đại	Kinh số 228	<i>Tương ứng bộ, 8. 5</i>

1. [2] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 727-732.

2. [3] Theo mục lục của *Đại chánh tạng*.

b. *Tập A-hàm* [tr. 828] giản lược, nhưng *Kinh tập* thêm vào nhiều; hoặc *Tập A-hàm* tách riêng lẻ, nhưng *Kinh tập* hợp thành 1 kinh; hoặc nhân duyên khác nhau nhưng chủ thể thống nhất. Những phần này đều biên tập sau Kỳ-dạ và được truyền tụng riêng với Kỳ-dạ (là một bộ phận của *Tập A-hàm*) như sự trình bày sau đây:

<i>Kinh tập</i>	<i>Tập A-hàm</i>	<i>Phụ chú</i>
Kinh Đà-ni-da (2) thuộc phẩm Xà	Kinh số 1004	Giống 2 phẩm cuối kinh
		<i>Tương ứng bộ</i> , 1. 2. 2
Kinh Khởi lập (10) thuộc phẩm Tiểu	Kinh số 1332	Giống kệ thứ nhất
		<i>Tương ứng bộ</i> , 9. 2
Kinh Tôn-đà-lợi-già-bà-la-đọa-đô (4) thuộc phẩm Đại	Kinh số 1184	<i>Tương ứng bộ</i> , 7.1.9
Kinh Ma-già (5) thuộc phẩm Đại	Kinh số 1159	
	Kinh số 1194	<i>Tương ứng bộ</i> , 6.1.6
Kinh Câu-ca-lợi-da (10) thuộc phẩm Đại	Kinh số 1278	<i>Tương ứng bộ</i> , 6.10
		<i>Tăng chi bộ</i> , 10. 89
Kinh La-hầu-la (11) thuộc phẩm Tiểu	Kinh số 1214	<i>Tương ứng bộ</i> , 8.4, giống 3 bài tụng sau
Kinh Tàm quý (3) thuộc phẩm Tiểu	Kinh số 978	<i>Tương ứng bộ</i> , 4.3

2. Có liên quan với *Trường A-hàm* [tr. 829] và *Trung A-hàm*, như *Kinh Thí-la* (7) và *Kinh Ba-tư-tra* (9) trong Phẩm Đại đều biên tập vào *Trung bộ*, nhưng *Trung A-hàm* không có các kinh này. Nhân

duyên của *Kinh Ba-tư-tra* (tức hai học trò cùng bàn luận) tương đồng với *Kinh Tam minh* (13). Trong số kệ tụng của *Kinh Ba-tư-tra* có 28 tụng (Ta vì Bà-la-môn kia mà nói) phù hợp với phẩm Bà-la-môn của *Pháp cú*.¹ Ở đây lấy phần kệ Bà-la-môn được truyền tụng làm trọng tâm, kết hợp với nhân duyên vấn đáp của Ba-tư-tra để mở rộng biên tập thành kinh này. *Kinh Bà-la-môn pháp* (7) trong phẩm Tiểu và *Kinh Phạm-ba-la-diên* (156) rất giống nhau. Bốn kệ sau của *Kinh Pháp hành* (6) trong phẩm Tiểu tương đồng với *Kinh Chiêm ba* (122) trong *Trung A-hàm* và kinh số 10 trong tập 8 thuộc *Tăng chi bộ*. *Kinh Pháp hành* và *Kinh Bà-la-môn pháp* đều biên tập vào trong *Trung A-hàm* theo thứ tự trước sau, nhưng *Trung bộ* lại không có hai kinh này. Khi thành lập hai bộ *Trung A-hàm* và *Trường A-hàm* thì bốn kinh này đã có, do sự ghi chép phân chia của các bộ phái khác nhau (truyền thừa, khu vực) nên bốn kinh này có khi đưa vào trong 4 bộ A-hàm hoặc lưu truyền riêng ngoài bốn bộ này.

3. Có liên quan đến Phật truyện, như *Kinh Xuất gia* (1), *Kinh Tinh cần* (2), *Kinh Tát-tỳ-da* (6), *Kinh Na-la-già* (11) trong *Đại phẩm* và *Kinh Hà giới* (9) trong *Tiểu phẩm* đều có liên quan đến truyện ký của Phật và đệ tử. *Kinh Thuần-đà* (5) trong Phẩm xà là một bộ phận trong *Kinh Du hành* (2) thuộc *Trường A-hàm*,² vốn rút ra từ Niết-bàn Thí dụ.³ Truyện ký về Phật truyện và đệ tử ban đầu chủ yếu bằng kệ tụng, về sau mới kết hợp thêm, nên chuyển qua thể trường hàng. *Kinh Thuần-đà* được hình thành sớm hơn *Kinh Đại Bát-niết-bàn*. Năm bài kinh của *Đại phẩm* gần giống với *Phật bốn hạnh tập kinh* của *Pháp Tạng bộ* (Dharmaguptaka) và *Đại sự* của *Thuyết xuất thế bộ* (Lokottaravādin). *Pháp Tạng bộ* và *Đông Diệp bộ* cùng một hệ tư tưởng. Trong quá trình phát triển bộ phái,

1. [4] *Kinh tập*, kệ 620– 647: NTĐTK 24, tr. 234-242, phù hợp với *Pháp cú*, kệ 396-423: NTĐTK 23, tr. 79-83.

2. [5] *Trường bộ*, (16) *Đại bát Niết-bàn kinh* (bị thiếu); *Trường A-hàm*, quyển 3, *Kinh Du hành*: CBETA, T01, no. 1, p. 18, a23-c29.

3. [6] *Căn hữu luật tập sự*, quyển 37: CBETA, T24, no. 1451, p. 390, b5-c27.

Phân biệt thuyết hệ (Vibhajyavādin) gần gũi với Đại chúng hệ (Mahāsāṃghika) hơn *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda). Lý do là sau thời đại vua A-dục, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* phát triển về phía Tây bắc, còn khu vực sông Hằng và phía Nam đều thuộc vùng hóa độ của Phân biệt thuyết hệ và Đại chúng hệ. Vì thế tất cả kệ tụng Phật truyện đều gần giống *Đại sự*, nhưng không giống truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nói chung được thành lập sau thời vua A-dục.

25 kinh thuộc 3 loại trên có thể tóm lược như sau: Các kinh thuộc Phẩm Xà thành lập khá sớm. Trong đó, *Kinh Tê giác* (2), *Kinh Mâu-ni* (12) đều thuộc phần kệ tụng. *Kinh Xà* (1) có khoảng một nửa là kệ tụng, được biên tập vào *Pháp cú*. Phẩm Xà phần lớn được biên tập vào thời đại Kỳ-dạ, và kết thúc vào lúc *Trung* và *Trường A-hàm* được hình thành. Các kinh thuộc *Tiểu phẩm* xuất hiện muộn hơn một chút, trong *Kinh Bảo* đã đề cập đến 4 ác thú, 6 tội nặng,¹ cho thấy đó là thời kỳ chúng Tăng kiểm thúc rất chặt chẽ. Các kinh của *Đại phẩm* đại đa số thành lập sau khi phân chia bộ phái. Tuy thời đại thành lập trước sau khác nhau, nhưng dựa trên số đông thì các kinh trong *Kinh tập* có thể là Thánh điển của Phật giáo Nguyên thủy trong thời kỳ đầu.

3. Tự Thuyết, Như thị ngữ, Bốn sanh

3.1. Tự Thuyết (*Ưu-đà-na*)

Chín phần giáo là bộ phận có nhiều loại không giống nhau. Thể loại Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết tổng hợp thành Tương ưng gốc. Những thể loại khác như Phương quảng và Thâm hy hữu biên tập vào *Trường*, *Trung* và *Tăng nhất A-hàm*. Tuy nhiên, chỉ có ba thể loại: Ưu-đà-na, Như thị ngữ, và Bốn sanh của *Tiểu bộ* duy trì được thể loại của các phần giáo và lưu truyền đến nay.

1. [7] *Kinh tập*, *Tiểu phẩm*, (1) *Kinh Bảo*: NTĐTK 24, tr. 85.

Ưu-đà-na (Udàna) dịch là (không hỏi) Tự thuyết, là bộ thứ 3 trong *Tiểu bộ*. Nội dung chia làm 8 phẩm: Phẩm Bồ-đề, Phẩm Mục-chân-lân-đà, Phẩm Nan-đà, Phẩm Di-hê, Phẩm Thân-na trưởng giả, Phẩm Sinh manh, Phẩm Tiểu, và Phẩm Ba-tra ly nhân. Mỗi phẩm có 10 kinh, tổng cộng có 80 kinh. Mỗi kinh đều có phần duyên khởi mở đầu và kết thúc bằng Ưu-đà-na. Bản hiện còn là bản xuất hiện sau này, Ưu-đà-na biên tập ban đầu chính là Pháp cú; đây là ý kiến thống nhất của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Pháp Tạng bộ*. Trong *Đại chúng bộ* cũng có *Pháp cú*, nhưng không có Ưu-đà-na.

Gọi Pháp cú là pháp Ưu-đà-na (Pháp tập yếu tụng), đồng thời gọi chung tất cả kệ tụng là Ưu-đà-na,¹ điều này có thể suy đoán Pháp cú là Ưu-đà-na, là hình thức ban đầu của kệ tụng, vì thế kệ tụng trong giai đoạn sau tiếp tục sử dụng tên gọi này. Những người theo phái *Đồng Diệp bộ* đã quên Pháp cú chính là Ưu-đà-na, nên ngoài Pháp cú còn biên tập Ưu-đà-na. Đương nhiên, các thể loại Vô vấn tự thuyết, Cảm hứng ngữ của Như Lai lưu truyền phổ biến trong giới học giả, vì thế biên tập thành Ưu-đà-na không có gì là không hợp lí. Tuy nhiên, cho bộ phận này là Ưu-đà-na trong chín phần giáo như giải thích của Phật Âm (Buddhaghosa)² thì không hợp lí.

Trong Ưu-đà-na thuộc *Tiểu bộ*, như kinh số 1 thuộc Phẩm Sinh manh, kinh số 5, 6 thuộc Phẩm Ba-tra-ly nhân đã dẫn *Đại bát Niết-bàn kinh* (6) thuộc *Trường bộ*.³ Kinh số 1 trong Phẩm Di-hê dẫn *Kinh Di-hê* (3), trong tập 9 thuộc *Tăng chi bộ*.⁴ Kinh số 3 trong Phẩm Bồ đề, kinh số 1 trong Phẩm Mục-chân-lân-đà tương đồng

1. [1] *Đại trí độ luận*, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b1-3; *Kinh Tu hành đạo địa* do Tăng-già-la-sát tụng, cũng gọi là Ưu-đà-na (Tham khảo: Chuyết tác *Thuyết nhất thiết hữu bộ vì chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 401).

2. [2] Lời tựa của *Nhất thiết Thiện kiến luật chú*: NTĐTK 65, tr. 38.

3. [3] *Trường bộ*, (16) *Đại bát Niết-bàn kinh*: NTĐTK 7, tr. 70-76; 103-119; 45-53.

4. [4] *Tăng chi bộ*, tập 9: NTĐTK 22 thượng, tr. 6-12.

với Kiên-độ Đại của *Đại phẩm*.¹ Kinh số 5 trong Phẩm Di-hê phù hợp với Kiên-độ Câu-thiệm-di.² Kinh số 6 trong Phẩm Thâu-na trưởng lão tương đồng Kiên-độ Da thuộc.³ Kinh số 10 trong Phẩm Mục-chân-lân-đà, kinh số 8 trong Phẩm Thâu-na trưởng lão tương đương với Phá Tăng sự của *Tiểu phẩm*.⁴ Kinh số 5 trong Phẩm Thâu-na trưởng lão tương đồng với Kiên-độ Ngăn thuyết giới.⁵ Như thế không những sự duyên có sự tương đồng, văn cú cũng thống nhất (trừ những phần giản lược), cho nên nói đây là phần được biên tập sau khi thành lập Kiên-độ. Ngoài ra, cũng có một vài điểm tương đồng với *Tạp A-hàm* (có phần phù hợp với *Tương ứng bộ*), nhưng về sự duyên so với Ưu-đà-na có ít nhiều thay đổi, như phần trình bày dưới đây:

<i>Ưu-đà-na</i>	<i>Tạp A-hàm</i>	<i>Phụ chú</i>
Kinh số 7 thuộc phẩm Bồ-đề [tr. 833]	Kinh số 1320	Tạp A-hàm có nhiều bài tụng
Kinh số 8 thuộc phẩm Bồ-đề	Kinh 1072	<i>Tạp A-hàm</i> có 2 tụng
Kinh số 2 thuộc phẩm Mục-chân-lân-đà	Kinh số 413	<i>Tạp A-hàm</i> không có tụng
Kinh số 4 thuộc phẩm Di-hê	Kinh số 1331	
Kinh số 3 thuộc phẩm Thâu-na trưởng lão	Kinh số 1223	<i>Tương ứng bộ</i> , 11.14 khác với Ưu-đà-na
Kinh số 2 thuộc phẩm Sanh manh	Kinh số 1148	<i>Tương ứng bộ</i> , 3. 11 khác với Ưu-đà-na

1. [5] *Đồng điệp luật, Đại phẩm*, Kiên-độ Đại: NTĐTK 3, tr. 1-6.
 2. [6] *Đồng điệp luật, Đại phẩm*, Kiên-độ Câu-thiệm-di: NTĐTK 3, tr. 610-612.
 3. [7] *Đồng điệp luật, Đại phẩm*, Kiên-độ Da thuộc: NTĐTK 3, tr. 343-348.
 4. [8] *Đồng điệp luật, Tiểu phẩm*, Kiên-độ Phá tăng: NTĐTK 4, tr. 282-284; 303-304.
 5. [9] *Đồng điệp luật, Tiểu phẩm*, Kiên-độ Ngăn thuyết giới: NTĐTK 4, tr. 353-358.

Kinh số 5 thuộc phẩm Tiểu	Kinh số 1063	<i>Tương ứng bộ</i> , 21. 6 khác với Ưu-đà-na
Kinh số 9 thuộc phẩm ba- tra ly nhân		
	Kinh số 1076	Ưu-đà-na chia làm 2 kinh
Kinh số 10 thuộc phẩm Ba- tra ly nhân		

Tập A-hàm (Tương ứng bộ) là kinh được biên tập sớm nhất. Ưu-đà-na không phù hợp với *Tập A-hàm* có thể là do bộ phái khác nhau, nhưng Ưu-đà-na cũng không phù hợp với *Tương ứng bộ*, đó là do vì bộ phận này được biên tập trễ và lại xem nhẹ ý nghĩa xưa. Căn cứ nội dung của Ưu-đà-na có thể suy ra: gom góp những truyền tụng về Ưu-đà-na trong giới học giả (có thể những kệ xưa đã có từ rất sớm), tham khảo *Trường bộ*, *Tăng chi bộ* và *Đại phẩm*, *Tiểu phẩm* mà hình thành; lúc bấy giờ không chú ý đến *Tương ứng bộ*. Bốn bộ A-hàm được biên tập trước khi phân chia bộ phái, nhưng *Đại phẩm* và *Tiểu phẩm* của Luật tạng, như đã trình bày trước ở chương 5, mãi đến sau khi phân chia *Phân biệt thuyết bộ* (Vibhajyavādin) và *Thuyết nhất thiết hữu bộ* mới được hoàn thành. *Pháp Tạng bộ* và *Hóa Địa bộ* của hệ thống *Phân biệt thuyết*, ngoài *Pháp cú* [tr. 834] đều không có Ưu-đà-na. Qua đây có thể thấy đó là sự kiện sau khi *Phân biệt thuyết bộ* tiếp tục phân phái và sau khi *Đông diệp bộ* thành lập, không thể sớm hơn thế kỷ thứ II trước Tây lịch và xảy ra tại Tích-lan.

3.2. Như thị ngữ

Như thị ngữ (Itivuttaka) là bộ phận thứ 4 trong *Tiểu bộ*, chính là phần Trùng tụng nhưng dựa vào hình thức tăng thêm một pháp để biên tập thành, phân làm 4 phẩm (tập). [tr. 835] Phẩm Nhất

pháp gồm 27 kinh, Phẩm Nhị pháp gồm 24 kinh, Phẩm Tam pháp gồm 30 kinh và Phẩm Tứ pháp gồm 13 kinh. Mở đầu kinh nói rõ loại này có do sự truyền văn của Phật và A-la-hán, nghĩa là không chỉ ra người nói, chỗ nói và việc nói nên gọi là *Như thị ngữ*. *Kinh Bốn sự* mà Huyền Trang dịch chính là tụng bản của các bộ phái khác nhau, cùng xuất phát từ một bộ gốc. *Kinh Bốn sự* chỉ có 1 pháp, 2 pháp, 3 pháp, tổng cộng có 138 kinh. *Như thị ngữ* của *Tiểu bộ* là tụng bản của *Đồng điệp bộ* trong chín phần giáo.

Trong quá trình lưu truyền bộ phái, hẳn nhiên không tránh khỏi có sự thay đổi, nhưng đây là bản xưa, lấy hình thức tăng thêm một pháp để biên tập, nhưng chưa hoàn thành (thể loại giống nhau, thêm vào 1 pháp và biên tập lại). Như căn cứ vào thứ tự của chín phần giáo, biên tập Tu-đa-la, Kỳ-dạ, và Ký thuyết thành Tương ứng; Già-đà thành *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên*, *Mâu-ni kệ* v.v...; Ưu-đà-na là Pháp cú. *Như thị ngữ* được biên tập theo hình thức này. Khi nghiên cứu chín phần giáo đã có luận chứng rõ ràng,¹ có thể tham khảo.

3.3. Bốn sanh

Bộ thứ 10 trong *Tiểu bộ* gọi là *Bốn sanh* (Jātaka), đây là bộ dài nhất và hoàn thành khá trễ trong *Tiểu bộ*. *Bốn sanh* chia làm 22 chương, căn cứ vào số lượng kệ tụng để xếp thứ tự. Câu chuyện từ 1 kệ đến 13 kệ xếp vào chương, có nghĩa là từ 1 đến 13. Chuyện có từ 14 kệ trở lên xếp vào chương 14, 20 kệ trở lên xếp vào chương 15, 30 kệ trở lên xếp vào chương 16. Cứ như thế cho đến 90 kệ trở lên xếp vào chương 22. *Bốn sanh* có 22 chương tổng cộng gồm 547 chuyện Bốn sanh,² đó là bản của *Đồng điệp bộ* kết tập. [tr. 836] Năm 409-411 Tây lịch, khi Pháp Hiển ở Tích-lan đã đọc được chuyện Bốn sanh như sau:

1. [1] Mục 4.1, chương 8 của tác phẩm này.

2. [1] *Bốn sanh kinh tổng thuyết*: NTĐTK 39, tr. 3-5.

“Tháp thờ rằng Phật thường mở trong 3 tháng này. 10 ngày trước khi mở cửa, vua ra lệnh trang bị voi lớn, sai 1 người có tài diễn thuyết mặc y phục của vua, cưỡi voi, đánh trống xướng rằng: Bồ-tát tu hành các hạnh khó làm, qua 3 a-tăng-kì kiếp, không tiếc thân mạng, như đem đất nước, vợ con và móc mắt cho người, xẻo thịt cho bồ câu, cắt đầu bố thí, hiến thân cho hổ đói, không kể tùy óc, các thứ hạnh khó làm như vậy đều vì chúng sanh.... Vua liền cho vẽ hình hoặc hóa trang 500 hình ảnh của Bồ-tát giống như người, hoặc làm Tu-đại-noa, hoặc làm thiểm biến, hoặc làm tượng vương, hoặc làm nai ngựa, rồi sắp xếp theo hai bên đường.”¹

Vào đầu thế kỷ V Tây lịch, 500 câu chuyện Bốn sanh đã trở thành tư liệu chủ yếu để xiển dương Phật pháp và lưu hành rộng rãi như thế. Đến thời Tề Vũ Vương (483-493 Tây lịch), Sa-môn Đại Thừa, người nước ngoài ở tại Quảng Châu dịch *Ngũ bách Bốn sanh kinh* (tác phẩm này đã mất).² Bản dịch này phải có liên quan đến *Bốn sanh* mà *Đồng điệp bộ* lưu truyền.

Căn cứ vào *Gandhavamsa* trình bày: *Bốn sanh* bằng tiếng Pāli là được dịch từ tiếng Tích-lan, vốn chỉ có kệ tụng và trường hàng.³ Những người thuộc *Đồng điệp bộ* gọi phần kệ tụng của *Bốn sanh* là Jātaka; kết hợp trường hàng và kệ tụng gọi là Jātakatthakathā, xem đó là chú thích của *Bốn sanh*. Tuy nhiên, hình thức phổ biến của *Bốn sanh* cho thấy chưa hẳn đúng như vậy. Trong sách này, mục 3.2. trong chương 4, mục 4.2. trong chương 8 đã nhiều lần đề cập chuyện Bốn sanh. Như thế, Bốn sanh có 2 loại: Bốn sanh của các vị Kinh sư truyền (chuyện Bốn sanh về Bồ-tát), loại này như biên tập trong *Trường bộ*, không có kệ tụng; và loại Bốn sanh do Luật sư truyền (chuyện Bốn sanh về Phật và đệ tử), loại này chủ yếu là kệ tụng (có khi không phải kệ tụng). Nếu đưa ví dụ chúng

1. [2] *Cao Tăng Pháp Hiển truyện* (Phật quốc ký): CBETA, T51, no. 2085, p. 865, a20-b4.

2. [3] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 13, b16-17.

3. [4] *Gandhavamsa*, JPTS, 1886, p. 59.

minh Bốn sanh hay Thí dụ thì trong đối thoại thông thường người ta áp dụng hình thức thuyết kệ.

Thời kỳ đầu, hình thức xưa của Bốn sanh (đơn giản chỉ có 2 phần là kể chuyện quá khứ và kết luận hiện tại) trong thời đại chín phần giáo đã không thể khảo sát. [tr. 837] Khi kết hợp hai loại Bốn sanh trên, và chú trọng chuyện tiền thân của Phật (chuyện Bốn sanh của Bồ-tát) tạo thành loại có đủ 3 phần (1. Nhân duyên sự việc; 2. Nói đến việc đời trước, trong đối thoại có kệ tụng; 3. Đúc kết việc hiện tại). Chuyện Bốn sanh như thế, sau khi bộ phái hình thành mới bắt đầu thịnh hành. Theo sự lưu truyền của các bộ phái, *Bốn sanh* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có chuyện có kệ tụng, có chuyện không có. *Tập tạng* của *Đại chúng bộ* chính là các kệ tụng,¹ trong đó chuyện Bốn sanh có kệ tụng, nhưng Bốn sanh được trích dẫn trong *Luật tạng* (*Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt*) phần lớn lại không có kệ tụng.

Vì thế, nếu lấy chuyện Bốn sanh của Bồ-tát làm trung tâm, những Bốn sanh có kệ tụng là khuynh hướng chung của *Đại chúng bộ* và *Phân biệt thuyết bộ* sau thời đại vua A-dục (thế kỷ 3 trước Tây lịch). Hình thức hoàn chỉnh của Bốn sanh có 3 phần: Phần tựa, phần trọng tâm (có kệ tụng) và kết thúc. Có trường hợp không có kệ tụng vẫn có thể trở thành Bốn sanh, nhưng có khi có kệ tụng vẫn không chứng tỏ là Bốn sanh. Do đó, *Bốn sanh* của *Đồng diệp bộ* có phần kệ bằng tiếng Pāli, phần trường hàng bằng tiếng Tích-lan, không nên xem phần trường hàng là chú thích thêm vào sau của Tích-lan. Điều này chỉ có thể là: Bốn sanh được xem là loại văn bản mẫu để giáo hóa đại chúng nên phần trường hàng được chuyển sang tiếng Tích-lan, nhưng phần kệ tụng có nét đặc sắc về âm vận v.v..., nên trong quá trình hoàng hóa đã giữ lại hình thức xưa từ Ấn Độ truyền sang. Bốn sanh có ảnh hưởng sâu sắc đối với Đại thừa, vì trước khi Đại thừa hưng khởi, *Bốn sanh* đã lưu

1. [5] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

hành rộng rãi. Tóm lại, *Bốn sanh* của *Đông diệp bộ* với tính chất bảo thủ, giữ gìn nghiêm khắc bản sắc và lập trường của Phật giáo Thanh văn, nên có khả năng được biên tập trước Tây lịch.

547 chuyện Bốn sanh đại khái gọi là 500 chuyện Bốn sanh. *Thập tụng luật* và *Đại Tỳ-bà-sa luận* của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* đều nói đến 500 chuyện Bốn sanh¹ nhưng không thống nhất. 500 chuyện Bốn sanh của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* nhân việc Đề-bà-đạt-đa phá Tăng nên Đức Phật thuyết 500 chuyện Bốn sanh (nhưng trên thật tế không nhiều như thế). Trong *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, 500 chuyện Bốn sanh chỉ là số ảo, [tr. 838] mang rất nhiều nghĩa, như nói 500 vị La hán cũng như thế.² Theo *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, chuyện Bốn sanh rất cuộc có số lượng bao nhiêu rất khó xác định, chỉ có thể nói là vô số, cũng không sưu tập rộng rãi để gom thành một bộ lớn như *Đông diệp bộ*. 547 (500) chuyện Bốn sanh chỉ là theo sự lưu truyền của *Đông diệp bộ*, không nên ngộ nhận đó là số lượng lưu truyền chung của giới Phật giáo.

Trong lịch sử thành lập Thánh điển thời kỳ đầu, không thể nói *Bốn sanh* của *Tiểu bộ* được biên tập đầu tiên; tuy nhiên, phần nội dung đã có từ sớm. Như Bốn sanh thứ 428 (Thái tử Trường Sanh) trong kinh và luật của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* như *Đông diệp luật*, *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật* đều là Thí dụ, nhưng trong *Tăng-kỳ luật* lại là chuyện Bốn sanh. Hoặc như chuyện Thí dụ 38 (con trâu vui vẻ) các bộ luật của hệ *Thượng tọa bộ* đều cho là Thí dụ, nhưng trong *Tăng-kỳ luật* gọi là Bốn sanh. Vì thế, Bốn sanh tuy hoàn thành khá muộn nhưng phần nội dung, có nguồn gốc là Bốn sanh hoặc Thí dụ đã được thành lập cùng thời với Kinh và Luật.

Bốn sanh được biên tập và truyền dịch đến Trung Quốc bắt đầu với *Lục độ tập kinh*, 8 quyển do Khương Tăng Hội (227-237) đời

1. [6] *Thập tụng luật*, quyển 36: CBETA, T23, no. 1435, p. 264, b15; *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a25-26.

2. [7] Tham khảo: Chuyết tác *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 221.

Ngô dịch. Kế tiếp, Trúc Pháp Hộ (trước sau năm 300) dịch *Sanh kinh*, 5 quyển; đời Đông Tấn dịch *Phật Thuyết Bồ-tát Bốn hạnh kinh*, 3 quyển (đã mất) v.v.... Thật tế trong quá trình hoằng pháp, Phật giáo ở phương Bắc đều dung hòa các loại Thí dụ, Bốn sanh, Nhân duyên nên không chỉ kết tập Bốn sanh thuần túy mà khi truyền dịch đến Trung Quốc, càng về sau càng dung hợp với Đại thừa.

Bổ sung trước phần Bốn sanh của *Tiểu bộ*, có Nhân duyên đàm (Nidākathā), là tiểu sử về Đức Phật.

4. Trưởng lão kệ, Trưởng lão Ni kệ, Thí dụ

4.1. Trưởng lão kệ và Trưởng lão Ni kệ

Trưởng lão kệ (Thera-gāthā), *Trưởng lão Ni kệ* (Therī-gāthā) thuộc bộ thứ 8, 9 của *Tiểu bộ*, là những tập kệ tụng nói về đại đệ tử Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni của Phật. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) cũng có hai bộ này.¹ Theo bản Phạn *Tỳ-nại-da Bì cách sự*, nguyên văn của *Thượng tọa kệ*, *Thượng tọa ni kệ*² chính là *Sthaviragāthā*, *Sthavirigāthā*, nhưng không được truyền dịch.

Trưởng lão kệ gồm 1279 kệ (tính cả Nhiếp tụng có 1360 kệ);³ riêng 3 bài kệ đầu trong phần tựa dường như mới biên tập vào sau này. [tr. 840] Toàn bộ có 264 vị trưởng lão, chia thành 21 tập, dựa vào số lượng trưởng lão mà phân chia thành kệ. *Trưởng lão Ni kệ* gồm 522 kệ, có 73 vị trưởng lão Ni, chia thành 16 tập. Hai tập kệ này biểu đạt trọn vẹn tinh thần của người xuất gia thời xưa. Họ ít ham muốn biết đủ, nhàm chán xa lìa những lối sinh hoạt trần tục, tu tập mong cầu đạt được cảnh giới giải thoát tự tại, vì vậy hai tập kệ này có những điểm gần giống như thi kệ của các thiền

1. [1] *Tập A-hàm*, quyển 49: CBETA, T02, no. 99, p. 362, c11-12; *Tỳ-nại-da Bì Cách Sự* bản Phạn (N.Dutt, *Gilgit Manuscripts*, tập III, phần 4, trang 188).

2. [2] Giống [1].

3. [3] *Trưởng lão kệ*, Đại tập: NTĐTK 25, tr. 330.

sư Trung Quốc. Khi biểu đạt tinh thần tu chứng cũng thể hiện sự kính ngưỡng đối với Phật và các đại đệ tử; đối với đồng đạo hoặc đệ tử, thì khích lệ khuyến bảo rất ân cần, lại còn cầu mong Tăng-già được thanh tịnh.

Trường lão kệ và *Trường lão Ni kệ* bị lầm cho là do Trường lão và Trường lão Ni nói. Thật ra, đây là những tập kệ có liên hệ với Trường lão và Trường lão Ni. Những kệ tụng này, có bộ phận do Trường lão, Trường lão Ni nói; có một số là thơ tự sự, như kệ về A-na-luật (Anuruddha) (từ kệ 892-912), ghi chép về 55 năm tu hành của A-na-luật. Cũng có lời đối thoại, như kệ Ương-quật-ma (Aṅgulimāla) (từ kệ 866-891) là những lời đối thoại giữa Phật và Ương-quật-ma. Già-đà thời xưa đa số là thể loại này. Việc ghi chép được qui kết cho người truyền tụng và người tập thành kệ tụng. Những kệ tụng này, các học giả cận đại như K.E. Neumann, R.O. Franke v.v..., cho là thủ bút của một người,¹ đối với điều này chúng tôi hoàn toàn không đồng ý! Nội dung hai bộ kệ này, giống với *Tập A-hàm*, *Trung A-hàm*; cũng rất giống với *Pháp cú* nên nhất định không thể cho những kệ tụng này đều là thủ bút của một người. Kệ tụng có liên quan đến Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, truyền tụng liên tục. Ngoài bộ phận biên tập vào *Tập A-hàm*, phần còn lại được truyền tụng rộng rãi trong giới trí thức. Theo thứ tự của chín phần giáo, từ Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết, Già-đà và Ưu-đà-na chính là sự tập thành của *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-da*, *Pháp cú*, *Thượng tọa kệ*, và *Thượng tọa Ni kệ*. Hai tập kệ này có liên quan đến bộ A-hàm, *Trường lão kệ* gồm có:

1. [4] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 733.

Trưởng lão kệ	A-hàm Hán	Bốn bộ Pāli
[tr. 841]		<i>Tương ứng bộ</i> , 6. 15
A-nan có 1046 kệ	<i>Kinh Du hành của Trưởng A-hàm</i>	<i>Kinh đại bát Niết-bàn của Trưởng bộ</i>
	Kinh 1196 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> , 6. 15
A-na-luật có 905 kệ	<i>Kinh Du hành của Trưởng A-hàm</i>	<i>Kinh đại bát Niết-bàn của Trưởng bộ</i>
Ưu-ba-ma-na kinh 185-186	Kinh 1191 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> , 7. 13
Bạt-kỳ Tử kệ 119	<i>Kinh Thị giả của Trung A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> 9. 5
Tam-di-đề kệ 46	Kinh 1100 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> 4. 22
Tả nô kệ 44	Kinh 1100 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> 10. 5
Bà-ki-xá kệ 1209-1279	Kinh 1208-1221 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Tương ứng bộ</i> 8. 1-12 ¹
Ương-quật-ma kệ 866-870	Kinh 1077 của <i>Tạp A-hàm</i>	<i>Kinh Ương-quật-ma của Trung bộ</i>
	Kinh 254 của <i>Tạp A-hàm</i>	
Nhị Thập Ưc Nhĩ kệ 640-644	<i>Kinh Sa-môn Nhị Thập Ưc Nhĩ của Trung A-hàm</i>	

1. [5] Nội dung tương đương, nhưng thứ tự không phù hợp.

Mục-kiền-liên 1187-1208	<i>Kinh Hàng ma</i> của <i>Trung A-hàm</i>	<i>Kinh Phạm thiên</i> <i>thỉnh</i> của <i>Trung</i> <i>bộ</i>
Ưu-đà-di-kê 689-704	<i>Kinh Long tượng</i> của <i>Trung A-hàm</i>	<i>Tăng chi bộ</i> , tập 6 kinh 43
Lại-tra-hòa-la kê 769-788	<i>Kinh Lại-tra-hòa-la</i> của <i>Trung A-hàm</i>	<i>Kinh Lại-tra-hòa-</i> <i>la</i> của <i>Trung bộ</i>
A-na-luật kê 910-919	<i>Kinh Thuyết bốn</i> của <i>Trung A-hàm</i>	

Trường lão Ni kê, tương đương với A-hàm có:

<i>Trường lão Ni kê</i>	<i>Tạp A-hàm Hán dịch</i>	<i>Tương ứng</i> <i>bộ Pāli</i>
Thế-la kê 57-59	Kinh 1198	5.1 ¹
Liên hoa sắc 230-235	Kinh 1201	5.5
Tô-ma kê 60-62	Kinh 1199	5.2
Già-la kê 183-188	Kinh 1207	5.8 ²
Thi-la-già-la kê 197-203	Kinh 1206	5.7 ³
Tôn-đà-lợi kê 312-337	Kinh 1178 ⁴	

Trường lão Ni kê được thấy trong *Tạp A-hàm* mà không được tìm thấy trong 3 bộ còn lại, đây là vì sau khi Phật diệt độ, Ni chúng không được các vị Thượng tọa quan tâm như thời Phật. Hai bộ kê tụng này có bộ phận tương đương với *Pháp cú*. Đây có thể căn cứ vào các kê tụng cổ xưa trong *Pháp cú*, *Tạp A-hàm* và *Trung A-hàm*, do lập trường bất đồng, dẫn đến phân tích và biên tập những kê tụng được truyền tụng bấy giờ cũng khác nhau. Hệ Phân biệt

- [6] *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* đều nói về A-lạp Tỳ-ni.
- [7] *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* đều nói về Thi (lợi)-sa (bà)-già-la.
- [8] *Tạp A-hàm* và *Tương ứng bộ* đều nói về Ưu-ba-già-la.
- [9] Phần trường hàng ở sau trong *Trường lão Ni kê* chuyển thành kê tụng.

thuyết và hệ Nhất thiết hữu có sự truyền tụng giống nhau, cùng có *Thượng tọa kệ*, *Thượng tọa Ni kệ*, từ đó có thể suy đoán rằng: Hai tập kệ này được tập thành khi *Thượng tọa bộ* (Sthavira) tồn tại độc lập, *Thuyết nhất thiết hữu* và *Phân biệt thuyết bộ* chưa tiếp tục phân phái nhỏ (khoảng 300 trước Tây lịch). [tr. 843] Trong *Thượng tọa kệ*, có một số lưu truyền sai lầm, như kệ 256, 257 là của trưởng lão A-phù-đa (Abhibhūta). A-phù-đa vốn là đệ tử của Phật Thi-khí (Sikhi), Ngài nói hai kệ này cho Phạm thiên,¹ mà nay lại cho Ngài là đệ tử Phật Thích-ca. Có một số nói về các đại đức xuất hiện khá muộn, như kệ 143, 144 nói về Thọ-đề-đà-ta (Jotidāsa). Thọ-đề-đà-ta là đệ tử của Đà-sách-ca (Dāsaka), mà Đà-sách-ca là người được truyền thừa từ Ưu-ba-li (Upāli).² Như các kệ 291-294 nói về Tam-phù-đa (Sambhūta). Tam-phù-đa chính là Thương-na-hòa-tu của Bắc truyền, là đệ tử của A-nan (Ānanda). Thọ-đề-đà-ta và Tam-phù-đa là hai đại đức ở vào thời kỳ Thất bách kết tập. Lại nữa, như kệ 381-382 nói về Tekicchakāni, kệ 169-170 nói về Vitasoka, kệ 537-546 nói về Ekavihāriya, những vị này đều sống vào thời đại vua A dục (Asoka).³ Nội dung của kệ tuy có bộ phận rất xưa nhưng sự kết tập thành kệ là do các vị *Thượng tọa bộ*. Từ thời vua A dục trở về sau, (những người chú trọng *Đồng điệp luật*) còn có sự biên tập thêm.

Nội dung của *Trưởng lão Ni kệ* rất ít bộ phận cổ xưa, biểu đạt cảnh giới tự tu chứng không nhiều, nhưng có thi kệ tự sự rất dài. Như 75 kệ của Ni Thiện Huệ (Sumadha); 48 kệ của Ni Y-sư-đạt (Isidāsī); 34 kệ của Ni Thi-sư-đạt (Subhā); kệ 11 của Ni Xí-xá-kiểu-đáp-di (Kisāgotāmī): những bài kệ này đều căn cứ theo nhân duyên của truyền thuyết mà sửa thành kệ tụng. Những thi kệ tự sự dài này được hình thành trễ hơn một chút.⁴

1. [10] *Tương ứng bộ*, *Phạm thiên tương ứng*: NTĐTK 12, tr. 265.

2. [11] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 493, a8-9.

3. [12] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 734.

4. [13] Như chú thích [9].

Theo sự lưu truyền của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có Thế-la ni kệ (Selagāthā). *Trường lão Ni kệ* cũng có kệ của Thế-la ni, nhưng trong *Tạp A-hàm* và *Tương ưng bộ* có kệ của A-lạp-tì (Aḷavikā) ni.¹ Đặc biệt có năm bài kệ rười² thuộc Thi-la ni, kệ tụng này [tr. 844] rất nổi tiếng. Thế-la ni kệ có phải là kệ của Thi-la ni thuộc *Tạp A-hàm* hay không, *Thuyết nhất thiết hữu bộ* vốn không có lưu truyền lại, ở đây cũng không có đủ bằng chứng để xác định.

4.2. Thí dụ

Bộ thứ 13 trong *Tiểu bộ* là *Thí dụ* (S: Avadana, P: Apadāna). Bộ này được tập thành kệ tụng, bao gồm bốn bộ phận: Phật Thí dụ, Bích-chi-phật Thí dụ, Trường lão Thí dụ và Trường lão Ni Thí dụ. Tuy có bốn bộ phận, nhưng chủ yếu là Trường lão Thí dụ. Đây là loại Tự thuyết của các bậc trường lão đệ tử Phật, nói về những thiện căn trong đời xưa của họ, trải qua nhiều đời nhiều kiếp thành thực, cuối cùng gặp được pháp hội của Phật Thích-ca, xuất gia tu hành, đoạn trừ phiền não, đạt được giải thoát. Những sự duyên giáo hóa phổ biến trong đời hiện tại chỉ để cập tóm lược. Đời trước nếu gặp Phật và các vị Bích-chi-phật mà làm các công đức như bố thí, lễ bái v.v..., nhất định đời sau sẽ đạt được giải thoát. Với niềm tin kiên cố nơi công đức Tam bảo, tâm họ không lo lắng ưu sầu; cũng không mong cầu nhanh chóng chứng đắc trong đời hiện tại, mà chỉ cần sống một đời an lạc giác ngộ và hạnh phúc. Đây là tinh thần mà Đức Phật giáo hóa thế gian, hoàn toàn phù hợp với ý tưởng ban đầu của tha lực đại thừa.

Đồng điệp bộ (Tāmrāsāṭiya) chỉ lập chín phần giáo nhưng trong *Tiểu bộ* lại có Thí dụ thuộc 12 phần giáo, điều này có ý nghĩa rất đặc biệt. Tác phẩm này đã nhiều lần đề cập Thí dụ,³ trong sự thành

1. [14] Như chú thích [6].

2. [15] *Tạp A-hàm*, quyển 45: CBETA, T02, no. 99, p. 327, b4-15; *Tương ưng bộ*, *Tỳ-kheo-ni tương ưng*: NTĐTK 12, tr. 231.

3. [1] Xem mục 3.2 thuộc chương 4 và mục 5.2 thuộc chương 8 của tác phẩm này.

lập bộ loại của Thánh điển thì nó muộn hơn chín phần giáo một chút, nhưng *Thí dụ* thuộc *Tiểu bộ* hiện còn thì quá muộn. Bốn sanh gồm 547 mục, [tr. 846] còn Trường lão *Thí dụ* là bộ phận chủ yếu của *Thí dụ*, cũng vừa đúng 547 người. Sự tập thành của 547 mục trong *Bốn sanh* đã không quá sớm; nên con số 547 người trong *Thí dụ* chắc chắn là mô phỏng theo *Bốn sanh* mà biên tập thành. 500 vốn là con số không thật. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* (Sarvāstivāda) cũng có truyền thuyết về 500 *Thí dụ*. *Ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh* do Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn (năm 302 Tây lịch) dịch, trong đó Bốn khởi dịch nghĩa là *Thí dụ*. Tên kinh là *Ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh*, nội dung là: 29 (người) phẩm, từ Đại Ca-diếp (Mahā-kāśyapa) đến Ma-đầu-hòa-luật (Madhuvāsiṣṭha), là những lời tự thuyết của đệ tử Phật. Phẩm thứ 30 tức Phẩm Thế Tôn, Phật nói do nghiệp lực đời trước chiêu cảm đến quả báo đời hiện tại, gồm 10 sự việc. Bộ Bốn khởi này do Phật cùng với 500 đệ tử, nói ở A-nậu-đạt-trì (Anavatapta). *Thí dụ* này thấy trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược sự*.¹ *Dược sự* này ghi chép về việc Phật cùng 500 đệ tử tự nói nhân duyên đời trước ở A-nậu-đạt-trì. Từ Đại Ca-diếp đến Xa-túc (Prabhākara), gồm 35 đệ tử tự nói. Tiếp theo, Phật tự nói nhân duyên đời trước, gồm 11 sự việc.² Ngoài ra, phần Phật ở A-nậu-đạt-trì, bảo 500 A-la-hán lại cho là mục Bà-đa-kiệt-la tự thuyết nhân duyên.³ Ở vùng Trung Á phát hiện tàn bản tiếng Phạn *Anavataptagāthā* (A-nậu-đạt-già-đà), gần giống với *Dược sự*, từ Kāśyapa (Ca-diếp) đến Revata (Ly-bà-đà) gồm 36 người.⁴ Điều này có thể thấy trong *Ngũ bách đệ tử bốn khởi*, Ngũ bách *Thí dụ* là thành ngữ của truyền thuyết, thật tế chỉ là khoảng 30 trường lão nổi tiếng. Việc ghi chép nhân duyên

1. [2] *Căn hữu luật dược sự*, quyển 12-18: CBETA, T24, no. 1448, p. 55, a24 – p. 97, a23.

2. [3]] Mở đầu để cập sự việc Chiên-già (Ciñcā) là nữ ngoại đạo độn bụng vu khống Đức Phật (CBETA, T24, no. 1448, p. 76, a9-b27), nhưng sự việc này lại không tách riêng, đứng ra phải là 12 việc.

3. [4] *Bồ-tát Bốn hạnh kinh*, quyển thượng: CBETA, T03, no. 155, p. 112, b5-c7.

4. [5] Egaku Mayeda, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu*, tr. 767.

đời trước của các đại đức nổi tiếng, làm thành giáo tài để hoàng hóa. Có khoảng 30 Thí dụ trưởng lão, nhưng khi thành lập truyền thuyết trong giáo đoàn, gọi là Ngũ bách Thí dụ, nên thời điểm này không quá muộn. *Đồng điệp bộ* với *Thuyết nhất thiết hữu bộ* có cùng truyền thuyết này, có thể là vào thời đại vua A-dục. Trưởng lão Thí dụ trong *Tiểu bộ* gồm 547 người, nhưng chỉ biết tên chỉ hơn 60 người. Có một số [tr. 847] do cúng hương, bố thí quả mà gọi tên. Theo truyền thuyết xưa,¹ những điều này hiển nhiên là mô phỏng theo 547 chuyện của Bốn sanh để biên tập thành Trưởng lão Thí dụ. Khi đã có Trưởng lão Thí dụ, để cân xứng với *Trưởng lão kệ* và *Trưởng lão Ni kệ* nên bổ sung vào Trưởng lão Ni Thí dụ. Trong Trưởng lão Ni Thí dụ, như Thí dụ về Cù-đàm-di (Gautamī) có đến 189 kệ, đó là thơ tự sự,² không phù hợp với thể loại Thí dụ thông thường. Theo truyền thuyết xưa của *Ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh*, từ việc tường thuật mở rộng mà tập thành *Thí dụ* của *Tiểu bộ* muộn hơn so với *Thí dụ* trong *Dược sự*.

Bích-chi-phật Thí dụ gồm 58 kệ. Nội dung của 41 kệ, từ kệ 9 đến kệ 49, phù hợp với *Kinh Tê giác* (3) của Phẩm Xà thuộc *Kinh tập*. Theo sự lưu truyền của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, *Kinh Tê giác* được gọi là Lân (giác dụ) tụng.³ *Đại sự* của Thuyết xuất thế bộ (Lokottara-vādina), cũng có 12 kệ tương tự.⁴ Điều này cho thấy, những kệ cổ xưa do mỗi bộ phái cùng lưu truyền không để cập đến Bích-chi-phật Thí dụ. Bích-chi-phật Thí dụ dựa vào tư tưởng hưng thịnh trong ba thừa (Phật, Bích chi, trưởng lão), lấy *Kinh Tê giác* làm căn cứ mà cải biên hình thành. Như sự du hành một mình của con tê giác vốn có liên hệ với sự du hành giáo hóa của Phật và đệ tử. Như Những điều Như Lai nói và Những điều đệ

1. Tương đồng với *Thuyết nhất thiết hữu bộ*, nhưng trong truyền thuyết không sao tránh khỏi những điểm dị biệt.

2. [6] *Thí dụ*, Trưởng lão Ni Thí dụ: NTĐTK 27, tr. 382-403.

3. [7] *Đại Tỳ-bà-sa luận*, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a2-5.

4. [8] Thủy Dã Hoàng Nguyên dịch và chú, *Kinh tập*, Phẩm Xà, *Kinh Tê giác*: NTĐTK 24, tr. 25.

tử nói trong *Tạp A-hàm*, *Căn hữu luật* cũng phân thành: Phẩm Thanh văn, Phẩm Phật (ngũ), nhưng *Du-già sư địa luận* thì chỉ nêu Đại Ca-diếp tương ứng, trong đó lại phân chia: Lời tương ứng với Như Lai thừa, lời tương ứng với Độc giác thừa, lời tương ứng với Thanh văn thừa.¹ Qua sự trình bày trên chúng tỏ Bích-chi-phật Thí dụ được thành lập rất muộn.

Phật Thí dụ gồm 77 kệ. Kệ 1-2 là hỏi có bao nhiêu Thí dụ, nói về 30 ba-la-mật, quy y. Kệ 3-17 miêu tả sự trang nghiêm thanh tịnh của quốc độ chư Phật. Kệ 18-30 nói về pháp lạc mà Phật, Bích-chi-phật và các đệ tử ở trong đó thọ dụng. [tr. 848] Kệ 31-42 lại miêu tả cõi Phật được trang nghiêm bởi ao sen, những tiếng chim, ánh sáng, những điệu ca múa. Kệ 43-68 nói về việc chư thiên đến hỏi nghiệp lành để sanh lên cõi trời, cúng dường chư thiên, lắng nghe pháp âm thì được chứng quả. Kệ 69-72 nói thành tựu trọn vẹn mười ba la mật, đạt được giác ngộ vô thượng. Kệ 73-77 nói về lời dạy của chư Phật, và sự bất khả tư nghì khi qui y Tam bảo. Khởi đầu hỏi Phật Thí dụ có bao nhiêu Thí dụ? nói thành tựu 30 Ba-la-mật và cuối cùng nói đến 10 Ba-la-mật, như vậy hình thức ban đầu của Phật Thí dụ là lấy sự tu hành đời trước của Phật làm trung tâm. Thế nhưng Phật Thí dụ hiện còn lại trở thành sự miêu tả về cõi Phật thanh tịnh, thế thì có gì khác biệt với Đại thừa? Phật Thí dụ được *Dược sự* trình bày, ngoài nghiệp báo đời trước còn chú trọng nhiều kiếp tu hành, bố thí. Trước hết, dùng văn trường hàng để nói về nhiều kiếp tu tập, thực hành bố thí (32 sự).² Tiếp theo dùng kệ tụng, tức 73 kệ mỗi câu 5 chữ, 25 kệ mỗi câu 7 chữ, nói về sự tu hành của đời trước, lấy sự thành tựu trọn vẹn 6 Ba-la-mật-đa thành Phật làm kết thúc.³ Có thể cho thấy hình trạng ban đầu của hai bộ Phật Thí dụ này là thống nhất. Sự truyền dịch *Kinh Pháp cú* và *Kinh Nghĩa túc* có liên quan đến Chi Khiêm, ông

1. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b26-27.

2. [10] *Căn hữu luật dược sự*, quyển 12-15: CBETA, T24, no. 1448, p. 55, b28 – p. 73, c5.

3. [11] *Căn hữu luật dược sự*, quyển 15: CBETA, T24, no. 1448, p. 73, c6 – p. 75, c29.

dịch *Phật tùng thượng sở hành tam thập kệ* gồm 1 quyển.¹ Tuy dịch văn đã bị thất lạc nhưng đây rõ ràng là Thí dụ về những việc làm của Phật trong quá khứ. Bản được tìm thấy lúc bấy giờ (222-252 Tây lịch) chỉ còn 30 kệ. Thế nhưng trong *Trường bộ chú* (Samaṅgalavilāsinī) của Phật Âm (Buddhaghosa) ghi: *Tiểu bộ* của *Trường bộ sư* (Dīghabhāṇaka) không có Thí dụ.² Từ các phương diện trên cho thấy, hình thức hoàn thiện của *Thí dụ* hiện nay có thể là việc của thế kỷ 1, 2.

5. Các bộ còn lại

5.1. Thiên cung sự và Ngạ quỷ sự

Nội dung *Tiểu bộ* ngoài 8 bộ đã trình bày còn có 7 bộ, gồm: *Ngạ quỷ sự*, *Thiên cung sự*, *Phật chứng tánh*, *Sở hành tạng*, [tr. 850] *Vô ngại giải đạo*, *Nghĩa thích* và *Tiểu tụng*.

Thiên cung sự (Vimānavattha) là phần thứ 6 của *Tiểu bộ*, có 7 phẩm, gồm 85 chuyện. *Ngạ quỷ sự* (Petavatthu) là phần thứ 7, có 6 phẩm, gồm 51 chuyện. Hai bộ này được biên tập theo thể kệ tụng, thể tài và ý nghĩa đều rất thống nhất, nội dung miêu tả hạnh phúc được sanh lên cõi trời và khổ báo đau đớn nơi ngạ quỷ; với niềm tin gieo nhân tốt gặt quả tốt, nhân không tốt sẽ gặt quả khổ để khuyên răn con người sống đời đạo đức, khuyến khích họ bố thí cúng dường.

Thần tiên và ngạ quỷ là những đối tượng tín ngưỡng phổ biến của dân gian Ấn Độ, ở xa chúng ta, hoặc giữa núi ven sông, nhưng khi đi đường vì lạc đường mà con người có thể gặp được họ. Theo truyền thuyết ở phía Bắc, Tăng Hộ (Saṃgharakṣita) từ biển đi về vì lạc đường mà đi đến cõi ngạ quỷ,³ đây cũng là truyền thuyết

1. [12] *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 7, a14.

2. [13] *Samaṅgalavilāsinī* (I, tr. 15).

3. [1] *Kinh Phật thuyết nhân duyên Tăng hộ*: CBETA, T17, no. 749, p. 566, a25 – p. 572, b13.

gặp quỷ của Úc Nhĩ.¹ *Nga quỷ sự* cũng nói về vua Pingala vì lạc đường mà gặp quỷ.² *Thiên cung sự* nói: thương nhân nước Ma-kiệt-đà (Magadha) và Ương-già (Anga) gặp Dạ-xoa Setisaka của Tỳ-sa-môn (Vessavaṇa) ở vùng Tân-đầu (Sindhu) và Thâu-tỳ-la (Sovira),³ đây là sự kết hợp truyền thuyết thấy quỷ và chư thiên với tư tưởng nghiệp báo. Trong *Tạp A-hàm* có việc thiên tử và thiên nữ hỏi đáp nhau, hoặc đệ tử Phật sanh thiên trở xuống nhân gian gặp Phật là bộ phận của Bát chúng tụng (Kỳ-dạ). Về nga quỷ, trong *Tạp A-hàm* nói Mục-kiền-liên gặp rất nhiều quỷ, vì Cẩn-xoa-na thưa hỏi nên Phật nói nghiệp nhân đời trước của nga quỷ.⁴ Chuyện về nga quỷ này cũng được đưa vào Ba-la-di thứ 4 trong *Kinh Phân biệt* của *Đồng điệp luật*.⁵ Chuyện về chư thiên và nga quỷ trong *Tạp A-hàm* hoặc theo thể trường hàng (Nga quỷ đều là trường hàng), hoặc kệ tụng theo kiểu hỏi đáp. [tr. 851] Sự tập thành kệ tụng của *Thiên cung sự* và *Nga quỷ sự* cũng như vậy, nhưng chưa truyền dịch ở Trung Quốc, chỉ có 3 loại chuyện về nga quỷ theo thể trường hàng: 1. *Phật thuyết quỷ vấn Mục-liên kinh*, truyền thuyết cho là An Thế Cao dịch (đại khái bản dịch bị thất lạc vào đời Lương Tấn), có 17 chuyện;⁶ 2. *Phật thuyết Tạp tạng kinh* do Pháp Hiển đời Tấn (khoảng năm 416 TL) dịch, 1 quyển. Tạp tạng hiển nhiên là gần giống *Tiểu bộ*, có thể thuộc về *Hóa Địa bộ* (Mahisāsaka). Trong *Tạp tạng kinh*, quỷ hỏi Mục-liên đáp, có 17 chuyện, tương đương với *Quỷ vấn Mục-liên kinh*. Tiếp theo 4 việc của chư thiên: 1 và 3 Mục-liên hỏi và chư thiên đáp; 2 và 4 thể tài có chút sai khác. Về sau có một vài hình thức hỏi đáp khác.⁷ *Phật thuyết Tạp tạng kinh* lấy việc của nga quỷ làm trung tâm, lại kèm thêm hình thức hỏi

1. [2] *Thập tụng luật*, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 178, b24 – p. 180, c11; *Căn hữu luật bì cách sự*, quyển thượng: CBETA, T23, no. 1447, p. 1048, c7 – p. 1051, b18.

2. [3] *Nga quỷ sự*: NTĐTK 25, tr. 78-94.

3. [4] *Thiên cung sự*: NTĐTK 24, tr. 550-558.

4. [5] *Tạp A-hàm*, quyển 19: CBETA, T02, no. 99, p. 135, a8 – p. 139, a6; *Tương ứng bộ*, *Cẩn-xoa-na tương ứng*: NTĐTK 13, tr. 377-387.

5. [6] *Đồng điệp luật*, *Kinh Phân biệt*: NTĐTK 1, tr. 175-180.

6. [7] *Phật thuyết quỷ vấn Mục-liên kinh*: CBETA, T17, no. 734, p. 535, b14 – p. 536, b10.

7. [8] *Phật thuyết tạp tạng kinh*: CBETA, T17, no. 745, p. 557, b15 – p. 560, b5.

đáp khác; 3. *Nga quý báo ứng kinh* đã bị thất lạc đời Đông Tấn, có 35 chuyện; 17 chuyện của hai loại trước phần lớn được bao hàm trong loại này.¹ Thể tài ba loại này đơn giản rõ ràng, đều nói về chuyện nga quý. Ngoài ra, như 56 chuyện về nga quý của Tăng Hộ, Phật vì ông giải đáp nghiệp nhân đời trước; chuyện nga quý mà Ưc Nhĩ gặp đều lập thành Thí dụ, chú trọng Thí dụ về nghiệp báo.

Sự thành lập *Nga quý sự* phải sớm hơn *Thiên cung sự*. Quý và chư thiên thuộc cõi trời thấp, tức là các Dạ-xoa dưới cõi Tứ thiên vương, cũng gọi là quý; sự sung sướng của quý hữu tài giống với phước báu của chư thiên, đều thuộc về quý. (A-hàm) Kinh luật sớm có bộ loại ghi chép nghiệp báo của cõi quý; còn thiên thần như phẩm Hữu kế của Bát chúng tụng chú trọng cách thức hỏi đáp, chỉ thỉnh thoảng nói về phước lạc và hình sắc của họ. Như chuyện 17, 37 và 39 của *Nga quý sự* hoàn toàn giống với chuyện 83, 84 và 52 của *Thiên cung sự*. Nhưng chuyện 28 là Tọa xa quý của *Nga quý sự* nói về thiên thần. *Tạp tạng kinh* do Pháp Hiển dịch cũng để cập thêm 4 mục về chuyện chư thiên. Do vậy, chuyện về nga quý sớm thành lập bộ loại, còn chuyện về chư thiên ban đầu là phần bổ sung vào chuyện về nga quý. Chuyện nga quý trong các kinh luật [tr. 852] (giống truyền bản Pāli) theo thể trường hàng, do Mục-liên nói. Ba bộ kinh Hán dịch liên hệ đến nga quý cũng thuộc trường hàng, đều là do Mục-liên nói, đây chính là kế thừa truyền thuyết Phật giáo Nguyên thủy mà biên tập thành. *Nga quý sự* của *Đông diệp bộ* (Tāmara-sātiya) có phần y cứ vào truyền thuyết xưa,² nhưng *Thiên cung sự* có hình thức kệ tụng, cho là bộ phận xuất hiện sau *Nga quý sự*. Sự kiện này giống với tình hình của *Thí dụ* trong các Thánh điển của *Tiểu bộ*.

1. [9] *Nga quý báo ứng kinh*: CBETA, T17, no. 746, p. 560, b13 – p. 562, b4.

2. [10] Trong *Nga quý sự*, có 6 chuyện quý ăn trẻ con, 24 chuyện quý là loài chó không có tai v.v..., tất cả đều giống bản Hán dịch.

5.2. Phật chủng tánh và Sở hành tạng

Phật chủng tánh (Buddhavaṃsa) có thể dịch là *Phật sử*, là bộ thứ 14 của *Tiểu bộ*. Tổng cộng có 28 phẩm, phẩm 1 là Bảo châu kinh hành xứ; từ phẩm 2 đến 25 thứ tự kể về 24 vị Phật trước Phật Thích-ca. Phẩm 26 là Cù-đàm, tức nói về Phật Thích-ca. Phẩm 27 là Chư Phật, nói về thời gian xuất thế của 28 vị Phật.¹ Phẩm 28 là Phân phối xá-lợi. Từ phẩm 2 đến 26 kể về nhân duyên khi còn là Bồ-tát, từ việc được Phật Nhiên Đăng (Dīpaṃkara) thọ ký đến thành Phật Thích-ca; kể về quốc độ, cha mẹ, 2 thị giả, đệ tử thương thù tại gia, 3 hội thuyết pháp, thọ mạng v.v... của 25 vị Phật này có thể nói là chuỗi dài trong *Kinh đại bốn* thuộc *Trường bộ*.

Sở hành tạng (Cariyā-piṭaka) là bộ thứ 15 của *Tiểu bộ*, có 3 phẩm, 35 hạnh, nói về 7 đại hạnh Ba-la-mật trong đời quá khứ của Phật Thích-ca, gồm: Bồ thí (10 hạnh), trì giới (10 hạnh), xuất ly (5 hạnh), quyết định (1 hạnh), chơn thật (6 hạnh), từ bi (2 hạnh), xả (1 hạnh). Hai bộ này đều biên tập thành kệ tụng.

Hai bộ này nên kết hợp với hai bộ: Phật Thí dụ của *Thí dụ* và Nhân duyên đàm thuộc phần trước của *Bốn sanh* để xem xét. Nội dung của 4 bộ này liên hệ nhau, nhưng cách trình bày có sai khác:

1. Thí dụ về Phật tức là đại hạnh Bồ-tát trong những đời trước của Phật Thích-ca: khởi đầu là một số Thí dụ về Phật và sự thành tựu 30 Ba-la-mật, sau đó lấy sự thành tựu viên mãn 8 Ba-la-mật (bồ thí, trì giới, xuất ly, tinh tấn, nhẫn nhục, chân đế gia trì, chân đế từ bi, xả ly bình đẳng) chứng đắc Phật quả và lời giáo giới của Phật về tinh tấn, không tranh cãi, không phóng dật để kết thúc. [tr. 854] Tịnh độ của chư Phật được miêu tả chi tiết trong Phật Thí dụ, có ý nhằm nói đến đại hạnh Bồ-tát. Đây cũng chính là sự ghi chép của *Sở hành tạng*. 35 hạnh phân thành 7 Ba-la-mật, cuối cùng nhiếp

1. [1] Trong một kiếp của Phật Nhiên Đăng lại có ba vị Phật, do vậy có 28 vị Phật. Thật ra, ba vị này trước Phật Nhiên Đăng, không nằm trong truyền ký đời trước của Phật Thích-ca.

trong kệ tụng (tụng 4-10), phù hợp với kệ cuối cùng của Phật Thí dụ. Các Ba-la-mật được đề cập trong Phật Thí dụ và *Sở hành tạng* đều không nói đến trí tuệ, đây là điều cần chú ý. Chơn đế gia trì trong Phật Thí dụ bản dịch tiếng Nhật, tương đương với kiên cố quyết định trong *Sở hành tạng*, vì gia trì là cách dịch khác của từ quyết định. Nhiếp tụng có 8 Ba-la-mật, giống với Phật Thí dụ nhưng không nêu đại hạnh nhẫn nhục của Bồ-tát. Đối chiếu với phẩm Bảo châu kinh hành xứ thì Phật Thí dụ vốn thuộc phần tựa của *Sở hành tạng* nhưng lại được biên tập vào *Thí dụ*.

2. Truyện sử về Phật Thích-ca: Phẩm Bảo châu kinh hành xứ là phần tựa của *Phật chủng tánh*. Phật biến hóa bảo châu thành nơi kinh hành trong không trung, chư thiên vân tập và 500 Tỳ-kheo đi đến. Sự việc này nói rõ công đức rộng lớn trải qua bốn a-tăng-kỳ kiếp, tu hành 10 Ba-la-mật, quyết chí cầu Phật đạo của đức Thích-ca. Ý nghĩa này giống với tịnh độ Phật trong Phật Thí dụ. Cõi nước của chư Phật được miêu tả trong Phật Thí dụ, giống như trang nghiêm cõi Phật của *Hoa nghiêm kinh*; việc biến hóa nơi kinh hành trong *Phật chủng tánh* giống như biến hóa chùa Phật trong không trung của *Đại tập kinh*. Phẩm thứ hai nói bốn a-tăng-kỳ và ba vạn kiếp, là thời đại xuất thế của Phật Nhiên Đăng. Bảy giờ, Phật Thích-ca có tên là Thiện Tuệ (Sumedha), cạo bỏ râu tóc đoạn dứt lamm mê, được Phật Nhiên Đăng thọ ký. Từ đó trở đi cho đến Phật Ca-diếp (Kāśyapa) đều có sự thọ ký làm Phật. Đến phẩm Cù Đàm, đã hoàn thiện quá trình từ phát tâm, thọ ký trải qua bốn a-tăng-kỳ ba vạn kiếp cúng dường phụng sự 24 vị Phật trước, cho đến thành Phật Thích-ca. Người biên tập *Phật chủng tánh* [tr. 855] kế thừa phong cách của *Kinh Đại bốn*, kể chi tiết về cha mẹ, đệ tử v.v... của 25 vị Phật. Ngoài ra, việc đề cập hai người đệ tử tại gia đầu tiên cho thấy vai trò quan trọng của Phật tử tại gia trong sự phổ cập Phật giáo bấy giờ.

Nhân duyên đàm trong phần trước của *Bốn sanh* phân làm ba phần: 1. Nhân duyên xa: trích dẫn 246 bài kệ của *Phật chủng tánh*, nói rõ 24 vị Phật thứ tự thọ ký làm Phật cho đức Thích-ca, và

chuyện Bốn sanh về 10 Ba-la-mật; 2. Nhân duyên trung bình: từ trời Đâu Suất giáng sanh, đến thành Phật dưới cội Bồ-đề; 3. Nhân duyên gần: Từ Phật thành đạo đến thành lập tinh xá Kỳ Viên.

Trong đó, nhân duyên xa căn cứ vào Phật *Phật chủng tánh*, 2 loại còn lại dựa vào truyện ký về Bốn sanh của Phật trong các kinh luật. Nhân duyên gần là trước tác của Phật Âm (Buddhaghosa) thuộc thế kỷ V Tây lịch. *Phật chủng tánh* và *Sở hành tạng*, một mặt nói rõ truyện ký từ phát tâm, được thọ ký trở về sau của Phật Thích-ca, mặt khác ghi chép đại hạnh tu tập rộng lớn của Bồ-tát, những truyền thuyết này xuất hiện rất sớm. Như 7 vị Phật được nói trong *Kinh Đại bốn* thuộc *Trường bộ*; trong đó, đức Thích-ca khi còn là Bồ-tát được Phật Nhiên Đăng thọ ký đều là truyền thuyết xưa của Phật giáo Nguyên thủy được giới Phật giáo công nhận. Chuyện Bốn sanh trong chín phần giáo thành lập trước *Trung bộ* và *Trường bộ*. Từ A-dục vương (Asoka) trở về sau, bộ phái Phật giáo chỉ chú trọng đến Bốn sanh của Phật Thích-ca. Sự lưu truyền rộng rãi của chuyện Bốn sanh đưa đến hai điều phải chỉnh sửa: (1) Phân loại qui nạp đại hạnh Bốn sanh của Bồ-tát thành các loại Ba-la-mật. Như 10 Ba-la-mật, 6 Ba-la-mật, 4 Ba-la-mật của Phật giáo đều là sự phân loại đại hạnh Bốn sanh. *Lục độ tập kinh* là bằng chứng thuyết phục nhất. Thời gian đầu của Đại thừa cũng có *Lục Ba-la-mật kinh*.¹ (2) Sắp xếp thứ tự các hạnh tu tập của Bồ-tát, đây chính là sự thành lập của *Phật chủng tánh* v.v....

Thí dụ về Bồ-tát của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng có hai loại, như *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da được sự* đã nói. Toàn văn phân làm 2 phần: [tr. 856] 1. Phật nói đại hạnh rộng lớn trong những đời trước của Ngài cho vua Thắng Quang (Prasenajiti), thuộc trường hàng. Trước nói chi tiết đại hạnh Bồ-tát, từ vua Đánh Sanh (Māndhātṛ) đến ngỗng chúa, có 31 chuyện.² Kể đến

1. [2] *Đại A-di-đà kinh*, quyển hạ: ĐC12, tr. 309c; *Di viết Ma-ni kinh*: ĐCT 12, tr. 189c.

2. [3] *Căn hữu luật Được sự*, quyển 12-15: CBETA, T24, no. 1448, p. 56, b3 – p. 72, b28.

lược nói từ phát tâm qua ba a-tăng-kỳ quyết chí cầu chánh giác;¹ 2. Phật nói quá trình từ phát tâm đến thành Phật của Ngài cho A-nan (Ananda). Trong đó chia làm 6 phần: (1) Vua Quang Minh do voi say mà phát tâm; (2) Từ (Cổ) Phật Thích-ca đến Phật Hộ Thế (Lokalakṣana) trọn 1 tăng kỳ kiếp; (3) Từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Đế Thích Tràng (Indradhvaja) trọn 2 tăng kỳ kiếp; (4) Từ Phật An Ổn (Khemā) đến Phật Ca-diếp trọn 3 tăng kỳ kiếp; (5) Lược nói chuyện Bốn sanh về sáu Ba-la-mật; (6) Từ phát tâm đến nhập Niết-bàn đều làm lợi ích hữu tình.²

Như vậy, ý nghĩa hai đoạn lớn này trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da được sự* hoàn toàn phù hợp với *Phật chủng tánh* và *Sở hành tạng*, chỉ là do các bộ phái truyền tụng khác nhau. Luận về nội dung, bộ phận của *Đồng điệp bộ* khá giản lược. Việc biến hóa bảo châu thành nơi kinh hành của *Phật chủng tánh* và tịnh độ Phật trong Phật Thí dụ của *Đồng điệp bộ* được thành lập trước sau Tây lịch, giống với ý nghĩa của Đại thừa. Các sư *Trường bộ* cho rằng *Phật chủng tánh*, *Sở hành tạng*, cũng như *Thí dụ* xuất hiện sau này, không được bao hàm trong *Tiểu bộ* của Kinh tạng,³ do vậy nhiều ít không phù hợp với truyền thuyết xưa của *Đồng điệp bộ*.

5.3. Vô ngại giải đạo và Nghĩa thích

Nghĩa thích (Nidesa) là bộ phận thứ 11 của *Tiểu bộ*, phân làm *Đại Nghĩa thích* và *Tiểu Nghĩa thích*. *Đại Nghĩa thích* là giải thích *Nghĩa phẩm*. *Tiểu Nghĩa thích* có hai phần: Phần đầu giải thích ý nghĩa của Ba-la-diên (Phẩm Bỉ ngạn đảo), nhưng không giải thích bài tựa kệ tụng, điều này có thể là khi thành lập *Tiểu Nghĩa thích* thì bài tựa kệ tụng chưa thành lập; phần sau giải thích ý nghĩa *Kinh Tê giác*. Hai loại này giải thích từng câu từng chữ.

1. [4] *Căn hữu luật Được sự*, quyển 15: CBETA, T24, no. 1448, p. 72, c1 – p. 73, c5.

2. [5] *Căn hữu luật Được sự*, quyển 15: CBETA, T24, no. 1448, p. 73, c11 – p. 75, c29.

3. [6] *Sumaṅgalavilāsini* (I, tr. 15).

Vô ngại giải đạo (Paṭisambhidāmagga) là phần 12 của *Tiểu bộ*, là luận thư lấy thực tiễn chỉ quán làm trung tâm, gồm 3 phẩm: Đại, Câu tồn và Tuệ, mỗi phẩm có 10 bài luận.

Luận thư lấy A-tỳ-đạt-ma làm chính yếu, nhưng trong giới Phật giáo còn có Thích kinh luận (bản luận về ý nghĩa của kinh)¹ và Quán hành luận (bản luận về sự tu tập).² Đặc điểm của *Nghĩa thích* là Thích kinh luận, còn *Vô ngại giải đạo* là Quán hành luận. Hơn nữa phong cách Thích kinh luận của các sư trì kinh có ít nhiều sai khác so với Quán hành luận của các sư Du-già (thiền sư). Điều này có nghĩa là trước tác của luận sư dù có ý vị của A-tỳ-đạt-ma nhưng hoàn toàn không phải là luận A-tỳ-đạt-ma. A-tỳ-đạt-ma xuất hiện rất sớm, [tr. 858] bản luận về nhiều phương diện. Thế nhưng theo sự phát triển của A-tỳ-đạt-ma thì luận đề căn bản thành lập luận thư này gồm 5 môn: tự tướng, cộng tướng, tương nhiếp tướng, tương ứng tướng và nhân duyên tướng. Mẫu thể của A-tỳ-đạt-ma được xuất hiện trước khi *Thượng tọa bộ* phân chia phái nhỏ, sau khi phân hóa, thành lập luận A-tỳ-đạt-ma của mỗi bộ phái.³ Đây chính là đặc điểm thành lập A-tỳ-đạt-ma thuộc Luận tạng, do vậy hai bộ này tương đương với một giai đoạn của luận A-tỳ-đạt-ma, nhưng không thể nói là tiền thân hoặc thời kỳ sau của luận thư này.

Theo *luận* nghĩa của *Đông diệp bộ* như 73 trí,⁴ 68 giải thoát,⁵ 35 loại không v.v...,⁶ thì hai loại này thuộc giai đoạn định nghĩa rõ ràng, phân tích chi li. Phân tích ý nghĩa có thể thấy hàm chứa luận thư khác, cho nên hai bộ này phải xuất hiện muộn hơn 6 bộ luận A-tỳ-đạt-ma, nhưng tương đương thời gian thành lập *Luận*

1. [1] *Thuận chánh lý luận*, quyển 71: CBETA, T29, no. 1562, p. 728, a13-15.

2. [2] *Thuận chánh lý luận*, quyển 59: CBETA, T29, no. 1562, p. 668, a28-c7.

3. [3] Tham khảo: Chuyết tác *Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu*, tr. 64-89.

4. [4] *Vô ngại giải đạo*: NTĐTK 40, tr. 5.

5. [5] *Vô ngại giải đạo*: NTĐTK 40, tr. 371.

6. [6] *Vô ngại giải đạo*: NTĐTK 41, tr. 114.

sự (Kathāvatthu). Ngoài ra, truyền thuyết cho 6 bộ luận A-tỳ-đạt-ma do Phật thuyết, *Vô ngại giải đạo* và *Nghĩa thích* do đệ tử Phật là Xá-lợi-phất thuyết, chính là nói ý nghĩa này.

5.4. Tiểu tụng

[tr. 859] *Tiểu tụng* (Khuddakapaṭha) là bộ thứ nhất của *Tiểu bộ*, gồm 9 loại: văn về ba qui y, văn về 10 giới, văn nói về 32 thân, văn hỏi sa-di, *Kinh Kiết tường*, *Kinh Tam bảo*, *Kinh Hộ ngoại*, *Kinh Phục Tạng*, và *Kinh Từ bi*. Trong đó, 4 loại trước được biên tập từ kinh luật, câu văn giản lược dành cho người mới học tụng đọc. *Kinh Kiết tường*, *Kinh Tam bảo*, *Kinh Từ bi* đều thuộc *Kinh tập*.¹ *Kinh Hộ ngoại*, thấy trong *Nga qui sự*.² *Kinh Phục tạng* nói về cách giữ gìn tài sản. Những kinh này đề cập đến tín giải căn bản của đệ tử Phật, được Phật giáo Nam truyền xem trọng.

Tiểu tụng là nghi thức tụng niệm thường ngày. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* cho rằng trong *Tiểu bộ* không có *Tiểu tụng*.³ Điều này có thể khi Phật Âm trước tác, *Tiểu tụng* vẫn chưa được biên tập vào *Tiểu bộ*. Ngoài ra, *Tiểu tụng* là nghi thức tụng niệm mà mọi người thường dùng, được biên tập từ các kinh khác, vốn không có nội dung độc lập. Theo Phật giáo Nam truyền thời hiện đại, ngoài *Kinh Hộ ngoại*, *Kinh Phục tạng*, 7 loại còn lại vì người bệnh tật, chết chóc, cầu nguyện tiêu tai nạn, gieo trồng phước đức của đa số tín chúng mà niệm tụng. Nhưng Tích-lan, Thái-lan v.v..., trước đây từng có lưu hành tư tưởng Đại thừa và Bí mật Đại thừa, do vậy sự chú nguyện trong sinh hoạt Phật giáo có thể là chịu ảnh hưởng này. Thế nhưng nội dung của *Tiểu tụng* hoàn toàn không liên hệ đến năng lực cầu nguyện của người khác. *Tiểu tụng* sớm được

1. [1] *Kinh Kiết tường* là kinh thứ 4 trong *Tiểu phẩm* thuộc *Kinh tập*; *Kinh Tam bảo* là kinh thứ nhất trong *Tiểu phẩm* thuộc *Kinh tập*; *Kinh Từ bi* là kinh thứ 8 trong phẩm Xà thuộc *Kinh tập*.

2. [2] *Kinh Hộ ngoại*, gồm 5 kinh trong phẩm Xà thuộc *Nga qui sự*.

3. [3] *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a7-10.

biên tập thành bộ phận của *Tiểu bộ*, cũng có thể xem là [tr. 860] bộ phận nhỏ nhất trong 1 năm bộ, do vậy có thể gọi tên là *Tiểu*.

6. Thứ tự thành lập *Tiểu bộ* và *Tập tạng*

6.1. *Tiểu bộ* của *Đồng điệp bộ*

Tiểu bộ được *Đồng điệp bộ* lưu truyền là Thánh điển duy nhất hiện còn của *Tiểu bộ*, do vậy trên đây đã trình bày chi tiết về loại này. Ở đây chỉ trình bày một cách tổng quát. Tên gọi *Tiểu* (Khuddaka) này phát xuất từ những quan điểm linh tinh trong Kỳ-dạ tức Kệ tụng. Bộ phận chưa biên tập vào 4 bộ A-hàm gọi là *Tiểu bộ* và *Tiểu A-hàm*. Trong bài minh Bharhat nói đến Ngũ bộ (Pachanekāyika), có thể biết vào thế kỷ II trước Tây lịch, Phật giáo tại một vùng xa xôi nào đó đã có sự kết hợp giữa *Tiểu bộ* với 4 bộ nên gọi chung là *Ngũ bộ*. Nhưng *Tiểu bộ* tồn tại rất sớm này, không giống với *Tiểu bộ* bằng tiếng Pāli hiện còn, vì nội dung bộ loại này không ngừng hoàn thiện trong quá trình biên tập, và không thống nhất giữa các bộ phái.

[tr. 861] Quá trình biên tập các bộ phận của *Tiểu bộ* bằng tiếng Pāli có thể phân làm 5 thời kỳ (chi tiết phân làm 8 thời kỳ):

(1) **Thời kỳ biên tập Tương ứng giáo:** *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diên* được xem là Kỳ-dạ vì thành lập cùng lúc, dùng Ký thuyết để làm rõ. Khi Ký thuyết và Kỳ-dạ biên tập vào Tương ứng Tu-đa-la và thành lập *Tương ứng* thì *Nghĩa phẩm* và *Ba-la-diên* được gọi là Già-đà, và hình thành độc lập. Kế tiếp biên tập Cảm hứng ngữ của Phật (và đệ tử) gọi là Ưu-đa-na, cũng gọi là Pháp cú. Phẩm Xà và Phẩm *Tiểu* thuộc *Kinh tập* cũng được biên tập vào thời gian này. Do vậy, nội dung của *Kinh tập* và *Pháp cú* được cho là bộ phận xưa nhất của *Tiểu bộ*.

(2) **Thời kỳ biên tập bốn bộ A-hàm:** Từ *Tương ứng* khai triển tiếp tục biên tập *Trung*, *Trường* và *Tăng nhất A-hàm*; kết hợp với *Tương ứng* ban đầu gọi là bốn bộ A-hàm. Đây cũng là thời gian

thành lập *Như thị ngữ*. Thánh điển thành lập trong hai thời kỳ trên thuộc Phật giáo Nguyên thủy.

(3) **Thời kỳ Thượng tọa bộ** (vào khoảng 300-250 trước TL): *Thượng tọa bộ* phân phái độc lập, xem trọng vị trí của Thượng tọa. *Trường lão kệ* và *Trường lão Ni kệ* tuy sớm truyền tụng nhưng vào thời kỳ này được biên tập bộ loại. Đây là Thánh điển chung của *Phân biệt thuyết bộ* và *Thuyết nhất thiết hữu bộ*.

(4) **Thời kỳ Phân biệt thuyết** (vào khoảng 240, truyền thuyết cho là thời kỳ kết tập thứ 3; đến 200 trước TL): thành lập chuyện Bốn sanh theo hình thức kệ tụng.

(5) **Thời kỳ Đồng điệp bộ**: [tr. 862] Phật giáo *Phân biệt thuyết bộ* du nhập và phát triển mạnh ở Tích-lan, trở thành bộ phái độc lập với *Hóa địa bộ* (Mahīśāsaka) v.v..., (trước sau năm 200 trước TL). Thời kỳ này rất dài, có thể phân làm 4 giai đoạn nhỏ sau:

1. Thành lập 500 chuyện Bốn sanh gọi là Bốn sanh của chín phần giáo, thể tài thuộc trường hàng xen lẫn kệ tụng. Ghi chép nhân duyên theo thể trường hàng, dùng kệ tụng để kết lại, tạo thành Ưu-đà-na của chín phần giáo. Hai loại này thuộc hình thức xưa. Sự biên tập của *Kinh tập*, *Nghĩa thích* và *Vô ngại giải đạo* có tính chất luận thư thành lập trước sau thời gian này. *Nga quý sự* và *Thiên cung sự* cũng được thành lập vào thời gian này.

2. Từ năm 29 đến giữa năm 17 trước TL, là thời đại vua Vatṭagāmani, khởi đầu dùng văn tự ghi chép truyền tụng ba tạng Thánh điển. Các sư chú trọng *Trường bộ* cho *Tiểu bộ* có 11 loại đã nói ở trước. Sau đó dựa vào hình thức ban đầu của Trường lão Thí dụ biên tập thêm Thí dụ của đệ tử Phật vào trong *Thí dụ*; từ 500 Bốn sanh thành lập 500 Thí dụ, gọi là Trường lão Thí dụ. Lại thành lập Trường lão Ni Thí dụ, biên tập *Kinh Tê giác* lại thành Bích-chi-phật Thí dụ. Từ Thí dụ về Phật biên tập *Phật chủng tánh* (phẩm 1) và *Sở hành tạng*. Chuyện Bốn sanh và Thí dụ có liên quan đến truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. *Đồng điệp*

luật thành lập bộ loại độc lập, bao hàm các đặc tính mô phỏng. Như Bốn sanh và Ưu-đà-na thuộc hình thức xưa. Mô phỏng 547 chuyện Bốn sanh thành lập Trường lão Thí dụ. Mô phỏng theo Trường lão kệ và Trường lão Ni kệ, ngoài Trường lão Thí dụ còn thành lập Trường lão Ni Thí dụ.

3. Phẩm đầu của *Phật chủng tánh* là Bảo châu kinh hành xứ, phần đầu của *Thí dụ* là Phật Thí dụ, giống tư tưởng Đại thừa đều dùng trang nghiêm Phật độ để nói về đại hạnh Bồ-tát trong đời trước của đức Thích-ca, phải là phần biên tập thêm sau Tây lịch.

4. *Tiểu tụng* [tr. 863] tuy sớm truyền tụng nhưng đến thế kỷ V Tây lịch mới được biên tập vào *Tiểu bộ*. Nhân duyên đàm thuộc phần trước của *Bốn sanh* là trước tác của Phật Âm vào thế kỷ V Tây lịch. Hình thái hiện còn của *Tiểu tụng* lấy kệ tụng làm trung tâm, trải qua một thời gian dài biên tập mới hoàn thiện.

6.2. Tập tạng của các bộ phái khác

Theo truyền thuyết, bộ phận tương đương với *Tiểu bộ* của các bộ phái ngoài *Đồng điệp bộ* gọi là *Tập tạng*. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không có *Tập tạng*¹ nhưng có bộ loại tương đương. Như trước đã nói: “*Ưu-đà-na (Pháp cú), Ba-la-diên, Kiến chơn đế, Chư Thượng tọa sở thuyết kệ, Thượng tọa Ni sở thuyết kệ, Thi-lộ (ni) kệ, Mâu-ni kệ và Nghĩa phẩm,*”² trong đó ngoài Kiến chân đế và Thi-lộ kệ không rõ ràng, các loại còn lại tương đương với *Pháp cú, Trường lão kệ* và *Trường lão Ni kệ* của *Kinh tập*. Ngoài ra, *Kinh Bốn sự* giống với Như thị thuyết. Những bộ này đều y cứ vào kinh điển xưa nên đại thể giống nhau nhưng cách truyền tụng giữa các phái có sai khác. *Bốn sanh* và *Thí dụ* không được các vị chủ chốt của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* tức là các vị A-tỳ-đạt-ma xem trọng, do

1. [1] *Kinh bộ* (Sutra-vāda) xuất phát từ *Thuyết nhất thiết hữu bộ* cũng không có *Tập tạng*.

2. [2] Như mục 1.2 thuộc chương 7 của tác phẩm này đã dẫn.

vậy được đưa vào Luật tạng. Đây là sự sai khác rất lớn với *Thí dụ*, *Phật chúng tánh* và *Sở hành tạng* của *Đồng điệp bộ*.

Theo *Tứ phần luật* của *Pháp Tạng bộ*, *Tạp tạng* có 12 bộ,¹ phân làm 2 loại: Loại 1 gồm: (*Bổn*) *Sanh Kinh*, *Bổn (Sự) Kinh*, *Kinh Thiện nhân duyên*, *Kinh Phương đẳng*, *Kinh Vị tăng hữu*, *Kinh Thí dụ*, và *Kinh Ưu-ba-đề-xá*. [tr. 864] Loại 2 gồm: *Kinh Cú nghĩa*, *Kinh Pháp cú*, *Kinh Ba-la-diên*, *Kinh Tạp nạn*, và *Kinh Thánh kệ*.

Năm kinh của loại 2 được thành lập rất sớm. Ngoài Pháp cú và Ba-la-diên thì *Cú Nghĩa* là *Nghĩa phẩm*; Thánh kệ là *Mâu-ni kệ*, còn *Tạp Nạn* giống với *Kinh Luận nạn* của *Đại chúng bộ*. Dù không biết rõ nội dung, nhưng có thể suy đoán những kinh này thuộc bộ loại xưa. Những kinh thuộc loại thứ nhất chính là 7 bộ sau của 12 phần giáo. Trong đó, *Sanh kinh* và *Bổn kinh* giống với *Bổn sanh* và *Như thị ngữ* của *Đồng điệp bộ*. Nhân duyên, Thí dụ và Ưu-ba-đề-xá của *Pháp Tạng bộ* có sự sai khác. *Đồng điệp bộ* y cứ vào nghĩa xưa thành lập chín phần giáo nhưng khi biên tập Thánh điển đã hàm chứa nội dung của 12 phần giáo. Thí dụ không nên cho là bộ phận của 12 phần giáo. *Nghĩa thích* và *Vô ngại giải đạo* là Ưu-ba-đề-xá. Vì ngữ nguyên của *Nghĩa thích* là Niddesa, *Tiểu bộ* của Miến Điện có *Luận tạng* (Petakopadesa) nói rõ về Ưu-ba-đề-xá. Nhân duyên đảm thuộc phần trước của *Bổn sanh* chính là *Nhân duyên*. Ba loại này của *Pháp Tạng bộ* phải có điểm giống với bộ phận tương đương của *Đồng điệp bộ* cùng thuộc hệ Phân biệt thuyết. Vị tăng hữu biên tập những việc hi hữu của Phật và đệ tử. Điều cần chú ý là *Kinh Phương đẳng*, đây là bộ phận độc lập nằm ngoài 4 bộ A-hàm, nói về các đại hạnh của Bồ-tát, có ít nhiều điểm giống Phật giáo Đại thừa thời kỳ đầu. Theo quan điểm của Chân Đế (Paramārtha), *Pháp Tạng bộ* (thời kỳ sau cùng) có 5 tạng, ngoài Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, còn có Chú tạng và Bồ-tát

1. [3] *Tứ phần luật*, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23-26.

tạng.¹ Như vậy *Kinh Vị tăng hữu* và *Kinh Phương đẳng* chính là nguồn gốc của Chú tạng và Bồ-tát tạng.

Theo truyền thuyết của *Tăng-kỳ luật* thuộc *Đại chúng bộ* thì *Tập tạng* rất giản lược, chỉ nói: “*Bích-chi Phật, A-la-hán tự thuyết bốn nhân duyên, [tr. 865] những loại như vậy đều thuộc kệ tụng.*”² Nhưng có chỗ khác lại nói: *Ba-la-diên, Kinh Bát Bạt-kỳ, Mâu-ni kệ, Pháp cú, Kinh Luận nạn, Kinh A-nậu-đạt-trì* và *Kinh Duyên giác*.³ *Ba-la-diên* v.v..., đều thuộc kệ tụng xưa. *Kinh A-nậu-đạt-trì* chính là *A-la-hán tự thuyết bốn nhân duyên*, giống với truyền thuyết của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. *Kinh Duyên giác* chính là *Bích-chi Phật*, cũng là tên khác của *Kinh Tê giác*. *Phân biệt công đức luận* cho rằng *Tập tạng* chính là những chuyện Bốn sanh về đại hạnh của Bồ-tát trong ba tăng kỳ kiếp. Ngoài ra, *Đại chúng bộ* thời kỳ cuối dựa vào *Tập tạng* khai triển thành lập *Đại thừa tạng*.

Tiểu bộ hay gọi là *Tập tạng*, thuộc thể kệ tụng có tính văn học, hiển nhiên khá phức tạp. Đứng về phương diện thể tục, đối với phần lớn tín chúng, đây là thể loại dễ truyền tụng. Đứng về phương diện tôn giáo thì *Thiên cung sự* và *Nga quỉ sự* nói về hạnh nghiệp đời quá khứ của Phật và Bồ-tát. Đứng về phương diện lịch sử Phật giáo, *Tiểu bộ* hay *Tập tạng* liên hệ trực tiếp với tư tưởng Phật và Bồ-tát của *Đại thừa*, đây cũng là xu hướng của *Đồng điệp bộ*.

1. [4] *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập*, quyển 6: ĐCT 70, tr. 465b.

2. [5] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

3. [6] *Tăng-kỳ luật*, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-4 và quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, c11-14.

KẾT LUẬN

1. Kết tập Thánh điển chủ yếu là Kinh và Luật

Trên đây đã phân tích và luận cứu về thứ tự tập thành Thánh điển Nguyên thủy, tức là Kinh và Luật. Tuy nhiên, sự tập thành Thánh điển vẫn chưa kết thúc, đây chỉ là một giai đoạn quan trọng trong một quá trình, vì sự thành lập và phát triển Thánh điển vẫn còn liên tục. Cho nên cần phải nhìn lại quá trình tập thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy trong quá khứ, để hướng đến sự phát triển trong tương lai mà kết thúc vấn đề.

Phật pháp lấy ba nghiệp của Đức Phật làm nền tảng, lấy Tăng-già làm trung tâm, để thống nhiếp bảy chúng đệ tử, thúc đẩy đại nghiệp giáo hóa giác ngộ cứu đời. Trong sự triển khai Phật pháp, cụ thể mà nói, có lời dạy của Phật và đệ tử, sự tích của Phật và đệ tử, và chế độ sinh hoạt của tập thể Tăng-già. Những điều này, thông qua sự lãnh hội, thực hành của những đệ tử Phật, dùng câu văn cố định để biểu đạt, sau đó trải qua sự thẩm định của cộng đồng Tăng-già, bấy giờ hình thành Thánh điển Phật giáo. Thánh điển Nguyên thủy của Phật giáo, có thể chia thành 4 giai đoạn:

1. Phật pháp được kết tập, chia thành Pháp và Luật, cũng chính là Kinh tạng và Luật tạng được nói sau này. *Tăng-kỳ luật*¹ của *Đại chúng*

1. [1] *Tăng-kỳ luật*, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c16 – p. 492, b13.

bộ (Mahāsāṃghika), Ngũ phân luật¹ của Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka) thuộc Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādinah), Đồng điệp luật² của Đồng điệp bộ (Tāmra-sātiya), Thuyết Kinh bộ (Sūtravādina) thuộc hệ tư tưởng Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) [tr. 868], đối với Thánh điển kết tập thời kỳ đầu, vẫn bảo tồn hai phần Pháp và Luật (Kinh và Luật). Đây là hai bộ phận Thánh điển lớn được tất cả các bộ phái công nhận. Pháp được tập hợp thành 4 bộ A-hàm; bộ phận của Luật là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh Phân biệt cũng được thành lập. Ngoài những quy chế khác của Tăng-già còn có Ma-đắc-lặc-già, trong quá trình phân loại đầu tiên, phần này được chia thành hai bộ hoặc ba bộ. Cách tổ chức Luật tạng của Đại chúng bộ là đại biểu cho hình thái của thời đó. Nghĩa phẩm, Ba-la-diên, Ưu-đà-na (Pháp cú), Bốn sự thuộc Tiểu bộ đều được truyền tụng trong giới Phật giáo. Kệ tụng của đệ tử Phật nói, Bốn sanh, Thí dụ, đã có ít nhiều điểm giống nhau trong sự truyền tụng. Giai đoạn này, từ khi Phật nhập diệt cho đến khoảng trước sau năm 300 trước TL, là thời đại các bộ phái chưa phân hóa.

2. Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ (Sthāvira) thời gian đầu của sự phân chia. Trong Thánh điển của hệ Thượng tọa bộ, A-tỳ-đạt-ma tạng được thành lập. Sự hình thành A-tỳ-đạt-ma chính là thành lập năm bộ phận căn bản của luận thư: Tự tướng, Cộng tướng, Tương nhiếp, Tương ưng và Nhân duyên.³ Truyền thuyết cho rằng, A-tỳ-đạt-ma do Phật nói, cho nên hình thành 3 tạng là Kinh, Luật và Luận; điều này được đề cập trong Đảo sử⁴ của Đồng điệp bộ; Pháp Tạng bộ (Dharmagupta)⁵ thuộc Phân biệt thuyết bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ⁶ cũng đã trình bày như thế. Vào thời bấy giờ,

1. [2] Ngũ phân luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 190, c27 – p. 191, a6.

2. [3] Đồng điệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 429-430.

3. [4] Ấn Thuận, Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 86-89.

4. [5] Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 28.

5. [6] Tứ phân luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b25-27.

6. [7] Thập tụng luật, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 448, a21 – p. 449, b21.

việc sắp xếp, phân loại bộ phận Kiến-độ trong luật của *Thượng tọa bộ* đã sắp đến giai đoạn hoàn thành; cách tổ chức của *Thập tụng luật* rất giống với hình thái của thời đại đó. Trong *Tiểu bộ*, hai bộ phận Thượng tọa kệ và Thượng tọa Ni kệ cũng đã thành lập. Theo truyền thuyết, Bốn sanh và Thí dụ cũng được hình thành bộ loại cụ thể. Vào năm 251 trước TL, cuộc kết tập lần thứ 3 được cử hành tại Hoa Thị Thành (Pāṭaliputra), lúc ấy *Thượng tọa bộ* phân hóa, hình thành *Phân biệt thuyết bộ*. Cho nên việc hai bộ căn bản đối lập nhau phải xảy ra vào khoảng năm 300 trước TL [tr. 869] đến năm 250 trước TL.

3. Các bộ phái liên tục phân hóa thành 18 bộ, đây là những giáo phái đang lưu hành trong giới Phật giáo lúc bấy giờ. Các bộ phái ở những khu vực giáo hóa khác nhau, có đoàn thể Tăng-già khác nhau, cho nên đối với kinh luật phải trải qua thẩm định và biên tập (kết tập), từ đó trở thành Thánh điển riêng cho bộ phái mình¹. Do sự truyền thừa và khu vực giáo hóa khác nhau, dẫn đến sự hình thành các bộ phái như măng mọc sau trận mưa xuân, là hiện tượng Phật giáo được mở rộng. Vào thời bấy giờ bộ phận chủ yếu của Kinh và Luật đã được thành lập; Luật tạng lại có bộ phận riêng mang tính bộ phái, như *Tăng nhất luật* v.v... Về luận điển, cũng thành lập những bộ luận căn bản riêng cho bộ phái mình. *Tạp tạng* vốn là bộ phận phụ, thuộc Kinh tạng, nhưng được tách ra độc lập, hình thành 4 tạng. Trong *Tạp tạng*, *Bốn sanh* và *Thí dụ* phần lớn đã hoàn chỉnh. Ba-la-mật-đa, là pháp hành của Bồ-tát cũng được thêm vào đó, như phẩm Tựa của *Tăng nhất A-hàm* đã đề cập². Tuy thành lập *Tiểu bộ* hoặc *Tạp tạng*, nhưng đó chỉ là phần phụ thuộc vào Kinh tạng, nên vẫn phân loại thành 3 tạng. *Thuyết nhất thiết hữu bộ* không thành lập *Tạp tạng*, cho nên những bộ phận truyền tụng ngoài 3 tạng, như *Bốn sanh*, *Thí dụ* được biên

1. Các bộ phái nhỏ, không nhất định phải có ba tạng hoàn chỉnh đặc thù, nhưng ít nhiều gì cũng có sự thêm bớt.

2. [8] *Tăng nhất A-hàm*, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 550, c15-19.

tập vào trong *Dược sự, Tập sự* v.v... của Luật tạng. Thời kỳ này bắt đầu từ năm 250 đến năm 100 là kết thúc.

4. Sau năm 100 trước TL, bộ phái Phật giáo có sự thay đổi. Có bộ phái vì suy yếu mà tan rã; hoặc do khu vực, thời đại khác nhau nên Thánh điển cũng có những nội dung mới. Như chi phái của *Đại chúng bộ* đem phần đại hạnh Bồ-tát vào trong 4 tạng, kết hợp với Phương đẳng Đại thừa hình thành tạng thứ 5 là Bồ-tát tạng.¹ *Pháp Tạng bộ* cũng lập riêng Chú tạng và Bồ-tát tạng, do vậy trở thành 5 tạng.² Bộ phái này không những có Phương đẳng, mà còn ngầm chỉ sự phát sinh của Bí mật Đại thừa. *Đồng điệp bộ* nổi tiếng là bảo thủ cũng có phần Phật Thí dụ,³ [tr. 870] phẩm Bảo châu kinh hành xứ Phật Thí dụ trong *Phật chủng tánh*⁴ nhằm thích ứng với trào lưu của thời đại.

Đây chỉ là khái quát về Thánh điển được lưu truyền của các bộ phái Phật giáo. Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, chính là giai đoạn thứ nhất, thứ hai; ngoại trừ Luận tạng.

2. Liên tục xuất hiện Thánh điển Phật giáo Bộ phái

[tr. 871] Bộ loại Thánh điển Phật giáo được hình thành qua hai cuộc đại kết tập, đã được giới Phật giáo công nhận. Sau đó, bộ phái lại tiếp tục phân hóa, hình thành các bộ phái khác nhau. Thông thường, khi trải qua một lần phân hóa, các bộ phái đối lập phải tổ chức một cuộc Đại hội Tăng-già để thẩm định và điều chỉnh lại Thánh điển riêng cho bộ phái mình. Sự sai khác trong kinh luật của các bộ phái, tiêu biểu cho hiện trạng đối lập giữa các bộ phái. Sau khi bộ phái hình thành, Thánh điển vẫn tiếp tục thành lập và truyền tụng; tuy không trải qua sự thẩm định của cộng đồng và

1. [9] *Phân biệt công đức luận*, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b2-6.

2. [10] *Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập*, quyển 6: ĐCT 70, tr. 465b.

3. *Kinh Thí dụ*: CBETA, N30, no. 17, p. 293, a6 // PTS.Ap.511 (*Dịch giả chú*).

4. *Kinh Phật chủng tánh*: CBETA, N44, no. 20, p. 164, a2-6 // PTS.Bv.1 – p. 172, a5 // PTS.Bv.6 (*Dịch giả chú*).

không được biên tập vào Thánh điển cố định đã được công nhận, tức Kinh tạng và Luật tạng, nhưng vẫn được lưu hành. Thánh điển được truyền tụng ngoài 3 tạng hoặc 4 tạng tương đối nhiều. Sự thật này, thiết nghĩ ở đây cũng nên khái quát trình bày.

Đồng điệp bộ được thành lập là do *Phân biệt thuyết bộ* phân hóa mà hình thành, thuộc giai đoạn thứ ba. Bảy giờ nội dung cụ thể của 3 tạng đã được thẩm định, nhưng sau đó, có những bộ phận khác vẫn tiếp tục được truyền tụng. Điều này được thể hiện rõ qua quan điểm của các vị sư thuộc phái chú trọng *Trường bộ kinh* (Dīghabhāṇaka) cho rằng 4 bộ phận: *Thí dụ*, *Phật chủng tánh*, *Sở hành tạng* và *Tiểu tụng* không thuộc *Tiểu bộ* của Kinh tạng. Đây chính là sự bất đồng ý kiến trong nội bộ, nếu sự bất đồng quá lớn hoặc pháp nghĩa sai khác nghiêm trọng, có thể dẫn đến sự phân hóa bộ phái một lần nữa.

Thuyết nhất thiết hữu bộ (Survāsti-vāda) không lập *Tạp tạng*, cho nên số lượng được truyền tụng ngoài Tạng rất nhiều. Những bản xưa như: *Nghĩa phẩm*, *Ba-la-diên*, *Pháp cú*, *Bốn sự* v.v..., không cần đề cập lại ở đây; những Thánh điển mà bộ phái đặc biệt có, có thể tham khảo trong luận thư thuộc Hán dịch. Vấn đề này, trong *Nhập đại thừa luận*, Kiên Tuệ (Sāramati) cho rằng:

[tr. 872] “*Kinh Xá-đâu-la, Thai Kinh, Gián Vương, Bốn sanh, Bích-chi Phật Nhân duyên, 84.000 pháp môn như thế đều được tôn giá A-nan thọ trì từ Phật, tất cả những kinh điển nêu trên đều không trái với lời Phật dạy.*”¹

Những bộ kinh mà Kiên Tuệ đề cập trong đoạn văn trên, đều được đối phương thừa nhận là do Phật nói, nhưng lại không thuộc trong 3 tạng. Trong đó có:

1. *Nhập đại thừa luận*, quyển thượng; CBETA, T32, no. 1634, p. 36, c20-22.

1. Loại Kinh Xá-đầu-la: Hiện tại trong *Đại tạng* Hán dịch (phần thứ 4 *Mật giáo bộ* của *Đại chánh tạng*), có *Ma-đăng-già kinh*¹ gồm 3 quyển, do Ngô Chi Khiêm và Trúc Luật Viêm cùng dịch (dịch vào khoảng năm 230); *Xá-đầu gián thái tử nhị thập bát tú kinh*² (hoặc gọi là *Hổ nhĩ úc kinh*) gồm 1 quyển, do Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn. Hai bộ này là tụng bản riêng của cùng một bộ loại. Lấy việc Ma-đăng-già nữ (Mātanga) dùng chú thuật mê hoặc A-nan (Ānanda) làm nhân duyên mà có thần chú nói về 28 tinh tú và thuật chiêm tinh bói toán v.v.... Theo *Thập tụng luật*, có Tỳ-kheo ở gần làng xóm, đọc tụng kinh về tinh tú.³ Đây vốn là thuật chiêm tinh của thế tục, nhưng qua việc ứng dụng của Phật giáo mà biến đổi thành hai bản kinh này. Có thể đây là bản kinh của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*; hoặc là một bộ Chú tạng của *Pháp Tạng bộ* (Dharmaguptaka) cùng ở phương Bắc.

2. Loại Thai kinh: Chỉ cho *Nhập thai kinh*, nói rõ quá trình sinh trưởng của thai nhi và trình bày về sự sai khác của 4 cách nhập thai. Những vấn đề này được biên tập vào *Đại bảo tích kinh* trong *Đại tạng kinh*. Hiện có 2 bộ: (1). *Kinh Phật vị A-nan thuyết xử thai*, do Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci) (562-727) dịch vào đời Đường, được biên tập vào *Đại bảo tích kinh*, hội thứ 13.⁴ (2). *Kinh Phật vị Nan-đà thuyết xuất gia nhập thai*, 2 quyển, do Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường, được biên tập vào *Đại bảo tích kinh*, hội thứ 14.⁵ Nội dung 2 bộ kinh này gần giống nhau, bản kinh được Nghĩa Tịnh dịch kết hợp với Thí dụ nói về sự tham dục của Nan-đà, tương

1. *Ma-đăng-già kinh*: CBETA, T21, no. 1300, p. 399, c24 – p. 410, b12 (*Dịch giả chú*).

2. *Xá-đầu gián Thái tử nhị thập bát tú kinh*: CBETA, T21, no. 1301, p. 410, b25 – p. 419, c26 (*Dịch giả chú*).

3. [1] *Thập tụng luật*, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 420, a6-11.

4. *Đại bảo tích kinh*, quyển 55: CBETA, T11, no. 310, p. 322, a15 – p. 326, b4 (*Dịch giả chú*).

5. *Đại bảo tích kinh*, quyển 55: CBETA, T11, no. 310, p. 326, b11 – p. 331, a11 và quyển 57: CBETA, T11, no. 310, p. 331, a18 – p. 336, c20 (*Dịch giả chú*).

đồng với những điều được trình bày trong *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* (quyển 11-12).¹

3. Loại Gián vương: Hiện trong *Đại tạng kinh* (phần *Kinh tập bộ* của *Đại chánh tạng*) có *Phật thuyết gián vương kinh*,² 1 quyển, do Thư Cù Kinh Thanh (? – 464) dịch vào đời Lưu Tống. Bản dịch khác là *Như Lai thị giáo thắng quân kinh*³ do Huyền Trang dịch vào đời Đường; *Phật thuyết thắng quân vương sở vấn kinh*⁴ do Thi Hộ dịch vào thời Triệu Tống.

4. Loại Bốn sanh: Tức là các câu chuyện Bốn sanh. [tr. 873]

5. Loại Bích-chi Phật nhân duyên: Trong *Đại chánh tạng* (phần *Luận tập bộ*) có *Bích-chi Phật nhân duyên luận*,⁵ không rõ tên người dịch, nội dung gần giống với bộ này.

Ngoài ra, trong luận thư của *Thuyết nhất thiết hữu bộ* còn phát hiện các kinh như: *Chánh pháp diệt kinh*,⁶ *Tập pháp kế kinh*, *Phiệt-đệ-già kinh*. Riêng *Tập pháp kế kinh*, như *A-tỳ-đạt-ma hiển tông luận* trình bày:

“*Lại thấy trong Tập pháp kế kinh nói: đối với ngã pháp, có nhiều thuyết khác nhau, nghĩa là có thuyết nói duy chỉ Kim cang dụ định mới có khả năng đoạn trừ phiền não một cách nhanh chóng; ... hoặc nói nhân thức có thể thấy, hoặc nói hòa hợp có thể thấy; ... những sự tranh luận sai khác như vậy v.v..., mỗi bộ trình bày theo kiến chấp của mình, số lượng hơn ngàn loại. Thấy trò truyền nhau, độ trăm*

1. *Căn hữu luật tạp sự*, quyển 11 – 12: CBETA, T24, no. 1451, p. 251, a10 – p. 262, a19 (Dịch giả chú).

2. *Phật thuyết gián vương kinh*: CBETA, T14, no. 514, p. 785, c3 – p. 786, c12 (Dịch giả chú).

3. *Như Lai thị giáo Thắng quân kinh*: CBETA, T14, no. 515, p. 786, c18 – p. 789, a11 (Dịch giả chú).

4. *Phật thuyết thắng quân vương sở vấn kinh*: CBETA, T14, no. 516, p. 789, a16 – p. 791, a18 (Dịch giả chú).

5. *Bích-chi Phật nhân duyên luận*: CBETA, T32, no. 1650, p. 473, a19 – p. 480, c7-8) (Dịch giả chú).

6. [2] *Thuận chánh lý luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, b17-c10.

ngàn chúng, giải thích tuyên dương cho cả tăng lẫn tục. Trong Phật pháp của ta, ở đời vị lai, sẽ có sự tranh luận bất đồng như thế. Vì lợi vì danh, nói lời ác, chấp nhận lời ác, không chứng được thật pháp, phơi bày sự điên đảo.”¹

Qua đoạn văn trên cho thấy, hiện tượng tranh cãi đến cực độ xảy ra trong các bộ phái. Các kinh thuộc loại này là một loại tập pháp tạng kinh của *Thuyết nhất thuyết hữu bộ*. Các bộ hiện còn như: “*Kết tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện, Ca-diếp kết kinh* (biên tập vào *Đại chánh tạng*, phần *Sử truyện bộ*, tập 1); *Tập pháp kinh* được đề cập trong *Đại trí độ luận*,² đều thuộc loại này, chẳng qua chỉ là do sự ghi chép khác nhau của các bộ phái. *Phiệt-đệ-già kinh*, theo truyền thuyết là do thiên thần trao cho,³ không rõ nguồn gốc. Các bộ kinh này đều không thuộc trong ba tạng.

Trong *Du-già sư địa luận*, Già-đà chọn lọc Thanh văn, gồm có: Thắng nghĩa già-đà, Ý thú nghĩa già-đà, Thế nghĩa già-đà.⁴ Trong đó, Ý thú nghĩa già-đà có 51 bài tụng, là do Đại Phạm thiên vương thưa hỏi mà Phật thuyết.⁵ Bộ Già-đà này, không có bản dịch khác.

Thắng nghĩa già-đà, toàn bộ có 44 tụng. Bốn tụng đầu là Phật vì Bà-la-môn Ba-đà-lê mà nói, phù hợp với *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh* (kinh 151).⁶ Sáu câu các sắc như bọt nước tụ tập lại v.v..., xuất phát từ trong *Uẩn tụng* của *Tạp A-hàm*.⁷ Bài tụng “*Tâm ý thường nhiễm ô, phiền não cùng sanh diệt, nếu đoạn trừ phiền não, chẳng trước cũng chẳng sau,*”⁸ [tr. 874] theo *Thành Duy thức luận* thì bài tụng này xuất phát từ *Giải thoát kinh*,⁹ còn có phần giải thích bài tụng.

1. *Hiển tông luận*, quyển 1: CBETA, T29, no. 1563, p. 778, b11-c14.

2. [3] *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 67, a8-10.

3. [4] *Thuận chánh lý luận*, quyển 15: CBETA, T29, no. 1562, p. 416, b7-12.

4. [5] *Du-già sư địa luận*, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 363, a13-16.

5. [6] *Du-già sư địa luận*, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 365, c16 – p. 367, a24.

6. [7] *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, quyển 8: CBETA, T02, no. 100, p. 431, a13-20.

7. [8] *Tạp A-hàm*, quyển 10: CBETA, T02, no. 99, p. 69, a13-20.

8. [9] *Du-già sư địa luận*, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 364, a21-27.

9. [10] *Thành Duy thức luận*, quyển 5: CBETA, T31, no. 1585, p. 24, c18-28.

Theo sự trích dẫn của *Du-già sư địa luận*, tám câu sau đây liên tục với văn trên: Nếu pháp kia chẳng sanh ... làm sao được thanh tịnh? Bộ *Giải thoát kinh* này cũng nằm ngoài 3 tạng (kinh của Thanh văn được trích dẫn trong *Du-già sư địa luận* phần lớn phù hợp với kinh của *Thuyết nhất thiết hữu bộ*). Phái *Thuyết nhất thiết hữu bộ* hoàng truyền ở phía Bắc có không ít kinh điển nằm ngoài 3 tạng, rất nhiều trong số ấy được thấy trong Hán dịch.

Thời đại Phật giáo bộ phái, liên tục xuất hiện sự truyền tụng Thánh điển, chắc chắn không giới hạn ở *Thuyết nhất thiết hữu bộ*. Như *Pháp trụ kinh*, *Nhập đại thừa luận* từng đề cập đến nội dung của chúng: “16 đại Thanh văn như tôn giả Tân-đầu-lô, tôn giả La-hầu-la v.v...”¹ Đây dường như là điều mà hầu hết trong giới Phật giáo cùng lưu truyền, cùng tin tưởng. Bộ *Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký* do Huyền Trang dịch là căn cứ vào *Pháp trụ kinh* mà hình thành. Trong đó cũng có đề cập đến ba tạng Thanh văn, như nói: “Trong tạng Tỳ-nại-da, có Bí-sô giới kinh, Bí-sô-ni giới kinh, Phân biệt giới bốn, sự sai khác của các kiến-độ và Tăng nhất luật. Trong tạng A-tỳ-đạt-ma, có các bộ loại Lục vấn, Tương ứng, Phát thú v.v...”² đồng thời cũng bàn về các vấn đề có liên quan đến việc bộ phái Phật giáo Tích-lan công nhận tư tưởng Đại thừa. Ngoài ra, Hán dịch còn có *Na-tiên Tỳ-kheo kinh* (Đại chánh tạng, phần *Luận tập bộ*), được *Đồng điệp bộ* lưu truyền với tên là *Di-lan-đà vấn* (Milinda-pañha), là bộ kinh được giới nghiên cứu Phật giáo xem trọng. Bộ này Nam Bắc cùng lưu truyền, nhưng tụng bản thì khác nhau. Bên cạnh đó còn có “*Xá-lợi-phất vấn kinh* thuộc Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika). *Nhập đại thừa luận* nói: “Trong Tăng-kỳ đề cập: Đức Thanh Nhãn Như Lai v.v... vì giáo hóa hàng Bồ-tát và chúng Thanh văn mà trụ ở cõi trời Quang Âm, trải qua vô lượng trăm ngàn ức na do tha kiếp trụ.”³

1. [11] *Nhập đại thừa luận*, quyển thượng: CBETA, T32, no. 1634, p. 39, b9.

2. [12] *Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký*: CBETA, T49, no. 2030, p. 14, b24-26.

3. [13] *Nhập Đại thừa luận*, quyển hạ: CBETA, T32, no. 1634, p. 46, a25-27.

Đây lại là một bộ Thánh điển riêng của *Đại chúng bộ*. Đặc biệt là *Chánh Pháp kinh Niệm xứ* (*Đại chánh tạng*, phần *Kinh tập bộ*, tập 4, gồm 70 quyển) [tr. 875] do Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci) dịch vào đời Nguyên Ngụy, đều được *Thuyết nhất thiết hữu bộ* và *Chánh Lượng bộ* (Sammattiyah) xem trọng, vì bộ kinh này có liên quan đến Mã Minh (Āsvaghosa). Nếu khảo sát kỹ trong *Đại tạng kinh* Hán dịch, thì những Thánh điển ngoài ba tạng thuộc bộ phái Thanh văn chắc chắn rất nhiều và khá lộn xộn. Cho nên ba tạng Thánh điển của Thanh văn, không phải là toàn bộ Thánh điển. Ba tạng là Thánh điển được mọi người biết đến do các bộ phái kết tập vào thời kỳ đầu. Trong quá trình phát triển Phật giáo, căn cứ vào những gì trong tâm của đệ tử Phật biểu hiện ra mà tạo thành Thánh điển. Thánh điển này tiêu biểu cho một khu vực nào đó, tư tưởng của một bộ phái nào đó được cộng đồng Phật giáo thời đó công nhận. Chẳng qua nó không được khu vực khác, bộ phái khác xem trọng mà thôi. Tóm lại, ngoài ba tạng Thánh điển được kết tập vào thời kỳ đầu, Thánh điển bộ phái Phật giáo vẫn được thành lập và truyền tụng liên tục.

3. Khái quát về tất cả Thánh điển

Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, tức kinh, luật và ba tạng mà cộng đồng Phật giáo công nhận được truyền đạt phổ biến trong hàng đệ tử Thanh văn, chưa phải là toàn bộ Thánh điển, mà chỉ là Thánh điển được kết tập và truyền tụng ở thời kỳ đầu, là một giai đoạn lớn của lịch sử kết tập. Bộ phận nguyên thủy của Thánh điển Phật giáo có thời gian, không gian, con người và sự việc mang đầy đủ tính chất lịch sử. Cách thời Phật càng xa, tính hiện thực lịch sử của Thánh điển cũng dần dần mờ nhạt, ngược lại yếu tố lý tưởng càng ngày càng sâu đậm. Phật pháp phát triển trong lĩnh vực văn hóa Ấn Độ mang đặc tính tôn giáo Ấn Độ. Phật pháp vốn mang tính cụ thể, sinh động, nhằm thích ứng với khu vực khác nhau, văn hóa khác nhau và thời đại khác nhau, nên Phật giáo tiến hành sự nghiệp giáo hóa và tịnh hóa chúng sanh. Những gì do các bậc

Thánh giả thể chứng từ nội tâm thể hiện qua ba nghiệp, được tập thành những câu văn ổn định, truyền tụng trong giới Phật giáo, chính là Thánh điển. Thánh điển của mỗi một giai đoạn Phật giáo đều là đại biểu cho Phật giáo thời đại, trở thành phương châm chỉ đạo cho Phật giáo thời đại. Thánh điển Phật giáo, không gì khác hơn là Phật pháp được ứng dụng một cách sinh động trong cuộc sống nhân loại, hiển lộ ánh sáng trí tuệ, để lại dấu tích của Phật giáo thời đại.

[tr. 877] Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là Phật pháp được tiến triển trong một giai đoạn cố định, còn sau đó thì như thế nào? Nhằm thích ứng với căn cơ của tất cả chúng sanh mà Thánh điển không ngừng xuất hiện rồi lưu truyền. Tuy nhiên, khi sử dụng Phật pháp để giáo hóa dẫn dắt thế gian phải có nguyên tắc, có nghĩa là sử dụng nhiều phương tiện nhưng phải nhất quán. Ở đây, thử tìm hiểu về tính đặc thù của mỗi giai đoạn lịch sử trong quá trình triển khai Thánh điển Phật giáo, có thể nói mỗi giai đoạn đều có quan điểm phương pháp giải quyết khác nhau.

Phật pháp do Đức Phật giáo hóa vào thời kỳ đầu là trọng tâm của chánh pháp. Về sau, vì muốn dựa vào pháp để thống nhiếp Tăng đoàn, từ đó dần dần thành lập chế độ Tăng-già, thiết lập Phật pháp theo nguyên tắc hướng dẫn Tăng-già bằng pháp, điều hòa Tăng-già bằng luật. Kế thừa xu thế này mà triển khai Phật giáo Nguyên thủy, cho nên pháp và luật đều xem trọng. Cho đến khi các bộ phái thành lập, các vị Thượng tọa có khuynh hướng xem trọng luật. Luật (Tỳ-ni) vốn là những nguyên tắc thực tiễn trong thế gian,¹ mang tính thích ứng với thời gian và không gian. Thế nhưng khi thời đại thay đổi, khu vực, văn hóa cũng bất đồng, Phật pháp bị giới luật ràng buộc, điều đó khó có thể thích ứng, đó là những vị có quan điểm quá xem trọng về hình thức, cố tình bỏ qua tình hình thật tại. Những vị xem trọng pháp vì muốn đem

1. [1] *Đại trí độ luận*, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 66, a27-28.

Phật pháp thích ứng nhu cầu thời đại mà triển khai chánh pháp trọng yếu, trở về với những sinh hoạt của Phật. Đây chính là Phật pháp Đại thừa. Số lượng kinh và luật của Phật giáo Nguyên thủy lưu truyền đến nay, chiếm khoảng một phần tư trong toàn bộ Thánh điển Phật giáo. Có thể nói trong Phật pháp Đại thừa, có nhiều bộ loại lớn, nhưng không có Luật tạng. Dù có bổ sung thêm bộ phận này (Luật tạng), cũng không bằng một phần ngàn Khế kinh của Đại thừa. Phật pháp Đại thừa có quan điểm trọng pháp, là sự thật không còn gì để hoài nghi. Trên nguyên tắc căn bản Đức Phật giáo hóa thế gian mà nói, những loại này đều là Phật pháp.

Căn cứ vào Pháp mà nói, ban đầu chỉ kết tập 4 bộ A-hàm, đây vốn bắt nguồn từ *Tương ưng A-hàm*. Căn bản của *Tương ưng A-hàm* là Tu-đa-la, là kết tinh của pháp nghĩa sâu xa. Thông thường thông qua ý thức thần giáo của dân gian mà thành lập Kỳ-dạ. Phân biệt tuyển chọn Những điều đệ tử nói trong Tu-đa-la và Kỳ-dạ, Những điều Như Lai nói trong khi giáo hóa nhân gian, hợp 2 phần này lại chính là Ký thuyết. Tổng hợp ba bộ này [tr. 878] gọi là *Tương ưng A-hàm*. Từ ba bộ phận này triển khai thành *Trung, Trường, Tăng nhất*, cộng với *Tương ưng A-hàm* thành bốn bộ. Căn cứ theo sự truyền thừa của người xưa mà giải thích: *Tương ưng bộ* lấy bộ phận căn bản Tu-đa-la làm chủ yếu, là hiển dương chơn nghĩa,¹ tức là Đệ nhất nghĩa tất-đàn. *Trung bộ* lấy sự phân biệt chọn lựa pháp nghĩa làm chủ yếu, đó chính là phá xích do dự,² tức là Đối trị tất-đàn. Lấy việc giáo hóa đệ tử, khai phát việc thiện thế gian và xuất thế gian làm chính yếu, là mãn túc hy cầu,³ đồng nghĩa Vị nhân (sinh thiện) tất-đàn. Lấy việc Phật Đà siêu việt Thiên ma phạm làm chủ yếu, là cát tường duyệt ý,⁴ tức Thế gian tất-đàn. Đây là bốn tông chỉ lớn để Phật pháp thích ứng thế gian, giáo hóa dẫn dắt thế gian, cũng là bốn việc lợi ích mà người học có thể đạt

1. Hiển bày ý nghĩa chân thật (*Dịch giả chú*).

2. Dứt trừ sự nghi ngờ (*Dịch giả chú*).

3. Đầy đủ sự mong cầu (*Dịch giả chú*).

4. Điều tốt lành làm vui lòng người (*Dịch giả chú*).

được, hoặc cạn hoặc sâu. Bốn tông chỉ lớn của Phật pháp, từ trong bốn bộ Thánh điển mà biểu hiện ra.

Phật pháp được triển khai theo thứ lớp là Phật giáo Căn bản, Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Bộ phái; còn có thứ tự lưu hành là Phật pháp Đại thừa, Phật pháp Đại thừa bí mật. Qua quá trình phát triển lâu dài cho thấy, đặc sắc của Thánh điển trong mỗi giai đoạn là: 1. Bốn bộ A-hàm lấy *Tương ưng bộ* làm chủ yếu, chú trọng *Đệ nhất nghĩa tất-đàn* của Phật pháp. Pháp nghĩa sâu xa vô biên đều từ nguồn gốc này mà lưu xuất; 2. Giáo pháp tương ứng với tánh không của Đại thừa thuộc thời kỳ đầu của Phật pháp Đại thừa, lấy việc dẹp trừ tất cả những cố chấp, khế hợp với tánh không vô ngã làm chủ yếu; đó là chú trọng *Đối trị tất-đàn*; 3. Phật pháp Đại thừa thời kỳ sau, là Như Lai tạng giáo chơn thường bất không, chỉ rõ tự tánh thanh tịnh trong tâm chúng sanh là nhân tố sanh thiên, giải thoát thành Phật; đó là chú trọng *Vị nhân (sanh thiên) tất-đàn*; 4. Tiếp theo là sự lưu hành của Phật pháp Đại thừa bí mật, “*vì hóa độ các chúng sanh trí tuệ thấp kém, bị si ái che khuất, chỉ biết dựa vào sự chấp trước ... tùy theo căn cơ mà thuyết pháp*;¹” đó chính là chú trọng *Thế gian tất-đàn*. Việc kết tập tất cả Thánh điển Phật giáo chỉ là khai triển bốn tông chỉ lớn này. Ngoài ra, để hóa độ những căn cơ cá biệt, phải nương vào sự tự chứng đích thực của Phật. Sự lưu truyền liên tục của Thánh điển Phật giáo từ trước đến nay vốn là như thế. Do đó, không nên cho rằng Thánh điển Phật giáo [tr. 879] có vấn đề chơn ngụy, mà chỉ có vấn đề liễu nghĩa và bất liễu nghĩa, phương tiện và chơn thật mà thôi. Vấn đề này, trong *Đại bát Niết-bàn kinh* có một Thí dụ như sau:

“*Như người nữ chăn bò, vì muốn bán sữa, tham nhiều lợi, nên thêm hai phần nước, đem bán cho người nữ chăn bò khác. Người nữ chăn bò kia được sữa pha rồi, lại thêm hai phần nước nữa, đem bán cho*

1. [2] *Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thân biến gia trì kinh*, quyển 1: CBETA, T18, no. 848, p. 5, a6-9.

người nữ gận thành. Người nữ này được sữa rồi, lại thêm hai phần nước nữa, đem bán cho người nữ trong thành. Người nữ trong thành được sữa rồi, lại thêm hai phần nước nữa, đem ra chợ bán. ... Người mua được sữa mang về nhà, muốn nấu cháo, thấy không có mùi sữa, tuy không có mùi sữa, nhưng vẫn hơn vị đắng gấp ngàn lần.”¹

Dùng Thí dụ sống động này để thuyết minh về sự lưu truyền lâu dài của Phật pháp và sự tập thành Thánh điển bất đồng, là điều rất thích hợp. Phật pháp giống như sữa bò, vì muốn chúng sanh được nhiều lợi ích, không thể không tìm cách thích ứng, không thể không có phương tiện; như người bán sữa kia muốn được nhiều tiền, nên pha thêm nước vào sữa. Sự thích ứng và thiết lập phương tiện liên tục này, chính là 4 giai đoạn tập thành Thánh điển, giống như 4 lần thêm nước vào sữa để bán. Cuối cùng mùi vị chân thật của Phật pháp cũng phai nhạt, thậm chí Phật giáo tại Ấn Độ cũng không còn. Tuy như thế, nhưng Thế gian tất-đàn của Phật pháp vẫn thù thắng hơn thần giáo của thế gian, vì trong đó vẫn còn có khuynh hướng giải thoát. Trong quá trình lưu truyền Phật pháp, tất cả Thánh điển được kết tập liên tục, đều là Phật pháp thích ứng với chúng sanh.

1. Đại bát Niết-bàn kinh, quyển 9: CBETA, T12, no. 375, p. 663, a6-15.

INDEX

1

12 bộ kinh., 488, 492, 769
12 phần giáo, 492, 496, 498,
508, 509, 511, 512, 513, 514,
517, 523, 527, 528, 540, 558,
562, 568, 572, 585, 604, 607,
608, 610, 628, 632, 633, 637,
638, 641, 643, 715, 765, 768,
812, 828

4

4 A-hàm, 481, 482, 484, 485,
487, 488, 491, 492, 493, 494,
496, 498, 502, 504, 505, 506,
507, 523, 524, 534, 560, 564,
598, 634, 636, 637, 641, 643,
764, 767
4 bộ A-hàm, 481, 499, 502,
503, 504, 505, 508, 523, 524,
538, 545, 638, 690, 761, 762,
763, 764, 765, 766, 772, 780,
798, 802, 825, 828, 831, 841,
842
4 Tất đàn, 505, 507
4 tùy, 507

5

5 A-hàm (5 A-cấp-ma – Pañca
Āgama), 491
5 bộ, 481, 482, 486, 492, 499,
504, 519, 523, 524, 534, 545,
546, 560, 766, 831
5 bộ (5 Ni-kha-da – Pañca
Nikāya), 491
5 uẩn, 488, 549, 594, 596, 760

6

6 thức, 594, 722
6 xứ, 488, 532, 548, 594, 596,
760

9

9 bộ kinh, 485, 486, 492
9 bộ Tu-đa-la, 485
9 phần giáo, 492, 493, 494,
495, 496, 498, 508, 509, 510,
511, 512, 513, 514, 517, 520,
522, 523, 527, 528, 540, 558,
561, 562, 563, 568, 572, 584,
585, 586, 595, 598, 601, 603,
604, 606, 610, 611, 625, 632,
633, 634, 636, 637, 638, 640,
641, 687, 691, 714, 715, 762,

- 764, 799, 800, 803, 805, 808,
812, 821, 826, 828
- A**
- A-ba-đà-na, 511, 512, 551, 610,
611, 612, 613, 614, 615, 617,
618, 620, 621, 623, 624, 625,
626, 627, 638
- A-bà-đà-na, 511, 611, 620, 622
- A-ba-ma-da, 627
- A-bàn-đề (Avanti), 614
- Abbhuta-dhamma, 599
- Abhidhammakathā, 586
- Abhidharma, 485
- A-đà-bà-kì-da Tu-đổ-lộ, 488
- A-dật-đa, 536, 793
- Adbhuta-dharma, 599
- A-di-đa (Ajita), 793
- Āgama, 491, 493, 499, 500
- Āgama piṭaka, 493
- Āgatāgama, 500
- A-hàm, 481, 483, 492, 493,
494, 496, 498, 499, 500, 501,
502, 503, 504, 507, 512, 524,
536, 566, 570, 572, 574, 597,
599, 600, 603, 604, 610, 611,
631, 637, 641, 667, 690, 691,
699, 707, 727, 737, 738, 739,
740, 741, 742, 743, 744, 745,
750, 751, 763, 764, 765, 766,
768, 775, 809, 810, 818, 825,
841
- A-hàm (Āgama), 499
- Akanuma Chizen, 742
- Akira Hirakawa, 617, 618
- A-la-hán, 484, 488, 491, 510,
521, 534, 540, 547, 549, 563,
565, 568, 605, 615, 664, 732,
769, 771, 772, 776, 803, 813,
829, 838
- A-lạp-tì (Aḷavikā) ni, 812
- A-na-luật, 502, 621, 677, 683,
716, 719, 723, 773, 809, 810
- A-na-luật (Anuruddha), 808
- A-nan (Ānanda), 484, 492,
600, 618, 811, 835
- A-nậu-đạt-trì (Anavatapta), 813
- Anavataptagāthā, 813
- aṅga, 492
- Āṅguttara-ni., 482
- An Thế Cao, 817
- Apadāna, 611, 625, 812
- A-phù-đa, 493, 511, 599, 811
- A-phù-đa-đạt-ma, 599
- A-phù-đà-đạt-ma, 599
- Arthavargīyaṇi Ca Sūtrāṇi, 490
- a-tăng-kỳ, 486, 770, 776, 820,
822
- Atthakavagga, 788
- Atthasālinī, 517
- A-tỳ-đàm, 485, 493, 512, 517,
565, 566, 568, 636, 772
- A-tỳ-đạt-ma, 480, 490, 492,
512, 515, 516, 518, 529, 540,
551, 586, 596, 605, 629, 631,
633, 637, 638, 712, 724, 772,
775, 794, 823, 827, 831, 836,
838
- A-tỳ-đạt-ma sư, 505
- Aupamyā, 611

Avadāna, 611

Avyākata, 540, 682

Ấ

Ấn Độ, 506, 511, 513, 515,
519, 570, 573, 575, 742, 765,
769, 778, 782, 784, 785, 786,
805, 816, 839, 843

Ấn Độ giáo, 506

Ấn Độ Triết Học Nghiên Cứu,
497

Ấn Độ Triết Học Tôn Giáo Sử,
515

B

Bạc-câu-la (Bakkula), 600

bạch quang thuyết, 629

Bà-già-bà, 565

Bà-hòa-lợi, 792

Ba-la-da-na, 773, 792, 794

Ba-la-đề-mộc-xoa, 491, 495,
526, 584, 608, 610, 617, 635,
637, 638, 640, 722, 731, 764,
773, 779, 805, 831

Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, 519

Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt,
578, 608, 617, 637, 764

Ba-la-diên, 488, 489, 490, 491,
536, 541, 560, 634, 714, 716,
717, 767, 768, 769, 770, 773,
774, 780, 792, 793, 794, 795,
803, 822, 825, 827, 828, 829,
831, 834

Ba-la-diễn-nã, 792, 795

Ba-la-diễn-nãi, 605

Ba-la-diễn-noa, 556

Ba-la-mật, 618, 815, 819, 820,
821, 822, 832

Bà-la-môn, 519, 546, 558, 573,
575, 576, 577, 582, 605, 678,
682, 695, 697, 699, 702, 708,
717, 719, 720, 729, 731, 733,
735, 736, 775, 778, 781, 783,
787, 792, 798, 837

Bà-lam-tiểu-xà-lam, 590

Ba-la-sa-đại-ni, 590

Ba-la-sa-đề-già, 590

Ba-lợi-da-dạ, 715, 716, 717,
718, 719, 732

Bát chúng tụng, 533, 537, 543,
544, 555, 560, 567, 633, 793,
796, 817, 818

Bà-tha chủng tương ứng, 682

Bất lai, 500

Bát Niết-bàn Kinh, 512

Bát-xà-đề-lợi-kiếm, 590

Bát-xà-ưu-ba-đà-na-can-đề-
già, 590

Bhārhut, 584

Bích-chi-phật, 484, 618, 767,
769, 771, 772, 776, 814, 815,
826

Bích-chi-phật Thí dụ, 618, 812,
814

Biện Trung Biên Luận, 496

Bỉ ngạn đạo, 605, 767, 768

Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, 479

Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci),
835

bốn hạnh nhân duyên, 484,
485, 771, 776

- bốn khởi, 570, 582, 611, 612, 637, 769
- Bốn khởi, 612, 813
- Bốn sanh, 484, 492, 494, 508, 509, 511, 562, 566, 568, 569, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 583, 601, 607, 610, 618, 620, 623, 635, 638, 714, 767, 768, 769, 772, 774, 776, 799, 803, 804, 805, 806, 807, 813, 819, 820, 821, 822, 826, 827, 828, 829, 831, 832, 834, 836
- Bốn sự, 492, 508, 510, 511, 562, 563, 564, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 573, 575, 579, 584, 585, 609, 623, 635, 636, 638, 643, 714, 744, 746, 748, 750, 751, 760, 762, 765, 768, 803, 827, 831, 834
- Bốn sự kinh, 510, 563, 564, 746, 748, 751, 760, 803
- Bồ-tát, 486, 525, 540, 550, 551, 573, 583, 601, 602, 603, 607, 618, 620, 621, 622, 626, 654, 714, 723, 770, 776, 790, 792, 804, 805, 807, 813, 819, 821, 827, 828, 829, 832, 833, 838
- Bồ-tát A-ba-đà-na, 614, 618
- Bồ-tát hạnh, 585
- Bồ-tát tạng, 486, 525, 829, 833
- Buddhavamsa), 819
- C**
- Các các vị nhân Tắt đàn, 506
- Ca-diếp, 494, 495, 502, 549, 570, 674, 677, 682, 694, 710, 723, 740, 745, 754, 761, 776, 784, 813, 815, 820, 822, 837
- Ca-diếp-duy bộ (Kāśyapīya - Âm Quang bộ), 606
- Cảm hứng ngữ, 554, 559, 560, 561, 788, 800, 825
- căn, 482, 485, 488, 490, 491, 492, 493, 494, 496, 498, 501, 505, 506, 509, 515, 517, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 532, 533, 534, 537, 540, 541, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 553, 560, 567, 568, 572, 573, 574, 584, 588, 593, 595, 597, 599, 602, 605, 606, 607, 608, 610, 611, 613, 622, 624, 625, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 638, 640, 643, 645, 647, 653, 662, 663, 667, 668, 670, 679, 681, 683, 684, 689, 690, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 709, 715, 717, 718, 721, 722, 723, 724, 726, 730, 739, 740, 744, 746, 748, 751, 752, 760, 762, 763, 765, 767, 772, 779, 783, 786, 787, 788, 803, 810, 811, 812, 814, 821, 823, 824, 831, 832, 838, 840, 841, 842
- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Kinh, 479
- Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūlasarvāstivāda), 488

- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da, 479
- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tập Sự, 479
- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tụng, 533
- cảnh giới thọ sanh, 540, 541, 542, 544, 550
- Căn Hữu Luật, 479, 489, 577, 578, 581, 589, 590, 591, 614, 616, 617, 618, 621, 622, 773, 780, 815
- Căn Hữu Luật Bì Cách Sự, 489, 614, 616, 773
- Căn Hữu Luật Dược Sự, 489, 618, 621, 622
- Căn Hữu Luật Phá Tăng Sự, 583
- Cận sự nam, 602
- Cận sự nữ, 602
- Căn tập, 484, 685, 777
- Càn-thát-bà tương ứng, 544, 550, 682
- Căn tương ứng, 543, 668, 683
- Cao Nam Thuận Thứ Lang, 515
- Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍada), 615
- Cát tường duyệt ý, 505, 506
- Câu-lưu-tôn, 494
- C a u - n a - b a t - ã - l a (Guṇabhadra), 640
- Câu-na-hàm Mâu-ni, 494
- Câu-thiểm-di (Kausāmbī), 582
- Câu-thi-na (Kusīnagara), 613, 745
- Câu-xá-di (Kausambi), 612
- Câu-xá Luận, 539, 775, 776
- Chân Đế (Paramārtha), 565
- Chánh căn tương ứng, 543, 683
- chánh đoạn, 524, 532, 722, 753, 760
- chế giáo, 495
- Chiên-già (Ciñcā), 619, 813
- Chúng Hiền (Samghabhadra), 588
- Cô khởi tụng, 556
- Cừu-ma-la-la-đà (Kumāralata), 627
- Cừu-ma-la-thập, 562
- Cừu-ma-la-thập (Kamārajīva), 620
- D**
- danh cú văn thân, 515, 516, 519, 524
- Dārṣṭntika, 611, 627
- Dạ-xoa Setisaka, 817
- Dhammadhara, 500
- Dhammapada, 559
- Dharmasaṅgraha, 569
- Dị Bộ Tông Luân Luận, 482
- Dīghabhāṅga, 502, 816, 834
- Dīgha-nikāya, 482
- Di Lạc, 522, 523, 524, 550, 551, 620, 791, 792
- Di Lạc (Maitreya), 620, 793
- Dīpavaṃsa, 493

- Di-sa-tắc bộ (Mahīśāsaka-Hóa Địa bộ), 606
 Divyāvādāna, 489, 614
 Dṛaṭānta, 627
 Dṛtānta, 611
 Dục A-ba-đà-na, 614, 617
 Dục-đa-già, 511, 563
 Du-già, 517, 538, 556, 559, 560, 561, 571, 588, 602, 603, 609, 625, 631, 641, 645, 658, 815, 823
 Du-già Sư Địa Luận, 641, 645, 815
 Du-già sư (Yogācārya), 517
 Dự lưu, 540, 544, 547, 549, 683, 718
 Dự lưu tương ứng, 544, 547, 683, 718
 dũng tuyền, 517
 Dược sự, 745
 duyên khởi, 488, 524, 532, 594, 604, 608, 642, 715, 760, 772, 800
 Duyên khởi, 488, 526, 594, 597, 608, 613, 643, 644, 656, 662, 667, 669, 675, 676, 677, 679, 684, 685, 686, 688, 689, 722
 Duyên khởi tương ứng, 686
 Dvādaśāṅga-vacana, 492
- Đ**
- Đa giới, 660, 685, 718, 719, 722
 Đại Bát-nhã Kinh, 559, 723
 Đại bốn duyên, 613
 Đại Ca-chiên-diên (Mahākātyāyāna), 614
 Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa), 548, 619
 Đại chúng bộ (Mahāsaṃghika), 482, 484
 Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika), 503, 509, 685
 Đại Điển Tôn (Mahāgovinda), 571, 573
 Đại Đường Nội Điển Lục, 608
 đại hội A-nậu-đạt-trì (Anavatapta), 745
 Đại hội Ban-già-vu-sắt (Pañcavārṣika), 626
 Đại kinh Đa thức đa tri, 589
 Đại kinh Mãn nguyệt, 542, 549, 552, 586, 587, 596, 597, 635, 702, 714
 Đại kinh Mục ngưu giả, 500
 Đại kinh Tượng tích dụ, 595, 714, 722
 Đại kinh Tỳ-đà-la, 586, 587, 596
 Đại phẩm, 547, 552, 580, 606, 615, 616, 644, 683, 684, 709, 716, 721, 765, 773, 798, 799, 801, 802
 Đại quảng thuyết, 629
 Đại sĩ tạng, 486
 đại sư Thiện Nhân (Sunetra), 574
 Đại Tập Pháp Môn Kinh, 497
 Đại Thí dụ, 613, 614, 623

Đại thừa, 486, 509, 517, 523,
526, 540, 551, 559, 569, 588,
601, 602, 603, 612, 632, 638,
722, 738, 745, 761, 768, 789,
790, 805, 807, 815, 821, 822,
824, 827, 828, 829, 833, 838,
841, 842

đại thuyết, 628, 629

Đại Tỳ-bà-sa Luận, 492, 515,
516, 539, 590, 612, 814

đại xứ, 628

Đ à m - m a - l ử u - c h i
(Dharmaruci), 745

Đẳng tỷ, 484

Đạo An, 493, 501, 739, 742

đạo chi, 524, 532, 722, 760

Đạo phẩm tụng, 544, 633

Đạo tạp, 484, 685, 777

Đạo tương ứng, 543, 683

Đà-sách-ca (Dāsaka), 811

Đa thức đa tri chư đại kinh,
488

Đế, 487, 489, 490, 506, 520,
542, 543, 549, 552, 586, 587,
596, 635, 643, 656, 669, 677,
678, 682, 683, 684, 688, 689,
691, 695, 711, 714, 735, 736,
770, 773, 775, 777, 778, 791,
822, 828

Đề-bà-đạt-đa (Devadatta),
550, 573, 745

Đệ nhất nghĩa Tất đàn, 506

Độc giác thừa, 524, 761, 815

Độc Tử bộ (Vātsīputrīya), 565

Đối trị Tất đàn, 506

Đồng Diệp bộ (Tāmraśāṭīya),
481, 486, 499, 635, 691, 696,
752, 812

Đồng Diệp bộ (Tāmra-śāṭīya),
510, 522, 545, 563

Đồng Diệp Luật, 494, 579, 580,
581, 614, 616, 806, 811, 817

đồng giới bộ, 594

động Thất Diệp, 493

E

Egaku Mayeda, 485, 494, 498,
502, 514, 520, 526, 528, 535,
563, 572, 585, 599, 611, 624,
632, 641, 670, 679, 691, 707,
710, 715, 718, 719, 742, 772,
781, 784, 786, 787, 796, 808,
811, 813

Ekavihāriya, 811

G

Gandhavamsa, 804

Giác Âm, 502, 505, 506, 522,
527, 534, 553, 567, 586, 596,
601, 687, 800, 816, 824, 827

Giác Âm (Buddhaghosa), 502,
505, 522, 534, 567, 586, 601,
687, 800, 816

giác chi, 524, 532, 549, 715,
722, 760

Giác chi tương ứng, 543, 549,
683, 715

Giác tạp, 484, 685, 777

Già-đà, 485, 492, 493, 494,
508, 509, 511, 526, 527, 529,
530, 531, 533, 535, 544, 553,

554, 555, 556, 557, 558, 560,
562, 567, 569, 634, 714, 715,
769, 780, 803, 808, 825, 837
Già-đà (Gāthā), 553
Giải Thoát Đạo Luận, 585
Già-lư (hắc)-âu-ba-đề-xá, 629
Già-tha, 488, 525, 529, 533,
553, 554, 555, 557
Gilgit, 489, 490, 773, 807
Gilgit Manuscripts, 582
Giới, 520, 526, 532, 543, 549,
571, 608, 640, 643, 644, 645,
656, 661, 662, 667, 669, 675,
677, 679, 682, 684, 688, 689,
701, 705, 707, 708, 709, 710,
713, 728, 731, 732, 733, 756,
760, 762, 775, 783, 787

H

hắc quảng thuyết, 629
hắc thuyết, 629
Hắc tộc (Kaṇhāyana), 571
Hành trạch nhiếp, 644, 645
Hán Thư Nghệ Văn Chí, 513
hệ Phân biệt thuyết
(Vibhajyavādin), 481
Hiển dương chân nghĩa, 505,
506
Hiển Liễu Luận, 627
hiển thị, 517, 553
Hiển Tông Luận, 629, 836, 837
Hiếp Tồn giả (Pārśva), 588
Hoá Địa bộ (Mahīśāsaka), 486,
503
Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), 817

Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), 511,
561, 585, 766, 831
Hoà-già-la-na, 493
Hòa-già-la-na, 535, 540
hoá giáo, 495
Hồ Nguyệt Toàn Tập, 510
Hữu Hương Mao, 570
Huyền Trang, 492, 499, 510,
563, 624, 803, 836, 838
Hy hữu pháp, 603, 635
hy pháp, 599, 603

I

Itivṛttaka, 562, 569
Ityuktaka, 562

J

Jātaka, 572, 803, 804
Jātakatthakathā, 804

K

Kalandakaputra-sudinna, 604
kê Bạt-địa-la-đế, 537
K.E. Neumann, 808
kết tập nghĩa, 520, 522
Kết tập phẩm, 528, 529, 532,
533, 534, 555, 560, 567
Kết tập văn, 528, 529, 532, 533,
534, 555, 560, 779
kê tụng, 484, 485, 491, 517,
518, 522, 527, 529, 531, 533,
534, 536, 541, 544, 553, 555,
556, 557, 558, 560, 563, 567,
568, 569, 605, 609, 610, 618,
619, 621, 633, 634, 643, 645,
668, 670, 673, 675, 691, 692,

- 695, 697, 769, 771, 772, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 784, 785, 786, 787, 788, 790, 792, 793, 798, 799, 800, 803, 804, 805, 807, 808, 810, 811, 812, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 822, 826, 827, 829
- Kệ tụng, 526, 531, 533, 534, 537, 557, 560, 569, 634, 673, 679, 681, 694, 695, 771, 774, 777, 778, 779, 780, 784, 808, 825, 831
- Khế kinh, 486, 492, 514, 515, 516, 518, 519, 520, 524, 525, 528, 530, 533, 534, 541, 542, 543, 556, 561, 589, 594, 596, 597, 598, 626, 629, 631, 632, 636, 637, 641, 642, 643, 644, 667, 681, 696, 720, 723, 738, 751, 765, 841
- Khổ Diệt Đạo thánh đế, 684
- Khổ Diệt thánh đế, 684
- Khổ Tập thánh đế, 684
- Khổ thánh đế, 684
- Khuddaka-ni., 482
- Khu-lo-sắt-tra (Kharoṣṭhī), 786
- Khuơng Tăng Hội, 806
- Kiến chân đế, 489, 770, 774, 827
- Kiến-đà-la (Gondhārī), 787
- Kiền-độ, 512, 522, 612, 615, 616, 637, 721, 722, 765, 801, 832
- Kiến mạn tạp nhiễm, 646
- Kiên Tuệ (Sāramati), 834
- Kiến tương ứng, 544, 547, 548, 682, 694
- Kim cang dụ định, 836
- Kim sí điều tương ứng, 544, 550, 682, 694
- Kinh A-ma-trú, 549, 708, 709, 710, 733
- Kinh Ảnh Thắng vương nghinh Phật, 590
- Kinh A-tha-bà-kỳ, 790
- Kinh A-trá-nang-chi, 506
- Kinh A-trá-năng-chi, 708, 712
- Kinh Ba-la-diên, 487, 768, 769, 828
- Kinh Ba-lê, 550
- Kinh Bảo, 522, 799
- kinh bất liễu nghĩa, 529, 560
- Kinh bất liễu nghĩa, 529, 536
- Kinh Bát Nê-hoàn, 493, 494, 496, 512
- Kinh Bệ-tứ, 497
- Kinh biệt giải thoát, 609
- Kinh Bốn duyên, 511
- Kinh Bốn sanh, 511
- Kinh Ca-ma, 588
- Kinh Chabbisodhan, 587
- Kinh Chánh kiến, 588, 597, 700, 714, 716, 719
- Kinh Chúng đức, 488
- Kinh Chuyển pháp luân, 488, 524, 552
- Kinh Cūḷavedalla, 586
- Kinh Cù-mặc Mục-liên, 497

- Kinh Cú nghĩa, 487, 768, 789, 828
- Kinh Đại Bát Nê-hoàn, 551
- Kinh Đại bốn, 551, 613, 637, 711, 735, 819, 820, 821
- Kinh Đại Câu-hy-la, 586
- Kinh Đại Điển Tôn, 506, 571, 573, 711, 714, 735
- Kinh Đại duyên phương tiện, 594
- Kinh Đại hội, 506, 711, 735
- Kinh Đại không, 590
- Kinh Đại Lục xứ, 595
- Kinh Đại nhân, 486, 487, 589, 594, 613, 714
- Kinh Đại nhân duyên, 486, 487, 589, 594, 613, 714
- Kinh Đại niệm xứ, 708, 709, 712
- Kinh Đại tích tập, 791
- Kinh Đăng tụng, 539, 567, 712, 719, 732
- Kinh Đà-ni-da, 634, 797
- Kinh Đấu tranh, 791
- Kinh Đế kiến, 489, 770
- Kinh Đế Thích sở vấn, 506, 542, 549, 552, 596, 635, 711, 714, 735
- Kinh Du hành, 493, 600, 613, 614, 700, 798, 809
- Kinh Huyền võng, 589, 590, 592, 593, 710, 711
- Kinh Kiết tường, 522
- Kinh La-sát tứ, 573
- Kinh liễu nghĩa, 530, 536
- Kinh Lục lục, 552, 595
- Kinh Lục tịnh, 587, 635, 714, 727
- Kinh Lục xứ, 589
- Kinh Ma-ha-lê, 708, 710
- Kinh Mahāvedalla, 586
- Kinh Mạn-đà-la, 573
- Kinh Na-la-diên, 522
- Kinh Nghĩa túc, 605, 789, 790, 791, 815
- Kinh Ngũ tam, 589, 590, 591, 592, 593, 700, 710, 711, 714, 729, 733
- Kinh Ngũ uẩn, 589
- Kinh Nhân duyên, 511
- Kinh Nhập Lăng-già, 500
- Kinh Niệm xứ, 726, 732, 839
- Kinh Phạm động, 486, 487, 488, 590, 591
- Kinh Phạm thiên thỉnh, 553, 810
- Kinh Phạm võng, 486, 542, 552, 589, 591, 593, 608, 635, 647, 710, 714, 718, 719, 728, 733, 734
- Kinh Phân biệt, 494, 522, 580, 637, 638, 764, 817, 831
- Kinh Pháp cú, 560, 768, 781, 782, 784, 786
- Kinh Phương đẳng, 829
- Kinh Puṇṇamā, 587
- Kinh Quá đạo, 488
- Kinh Sakkapañha, 587
- Kinh Sammāditṭhi, 586

- Kinh Sa-môn Nhị Thập Ưc, 615, 809
 Kinh Sa-môn quả, 486, 487, 549, 635, 709, 710, 733
 Kinh sư, 551, 573, 583, 597, 751, 764, 804
 Kinh Tam thập nhị tướng, 708, 711, 712
 Kinh Tăng-kỳ-đà, 486, 487
 Kinh Tăng ngũ tăng tam, 590
 Kinh Tăng nhất, 486, 487, 567, 616, 708, 712, 713, 741, 744
 Kinh tạng (Sūtra-piṭaka), 481
 Kinh Tăng thập, 486, 487, 712
 Kinh Tấn tốc, 522, 791
 Kinh tập, 483, 522, 555, 606, 634, 712, 716, 717, 767, 768, 770, 780, 781, 783, 788, 790, 792, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 814, 824, 825, 826, 827, 836, 839
 Kinh Tập nạn, 487, 768, 769, 828
 Kinh Tê giác, 555, 604, 634, 795, 799, 814, 822, 826, 829
 Kinh Thân hành niệm, 726
 Kinh Thánh kệ, 487, 768, 828
 Kinh Thế giới thành bại, 487
 Kinh Thế ký, 603, 708
 Kinh Thí dụ, 613, 625
 Kinh Thiên bốn, 511
 Kinh Thiện đạo, 511
 Kinh Thiên Đế Thích vấn, 487
 Kinh Thiện nhân duyên, 487, 768, 828
 Kinh Thuyết bốn, 550, 620, 637, 792
 Kinh Tiểu tích tập, 791
 Kinh Tu-bà, 708, 710
 Kinh Tụ hoan hỷ, 546, 553, 712, 719
 Kinh Tượng tích dụ, 595
 Kinh Tương ứng, 511
 Kinh Tử tiền, 791
 Kinh Ưu-ba-đề-xá, 487, 631, 768, 828
 Kinh Vị tăng hữu, 487, 509, 601, 603, 768, 828, 829
 Kinh Vô Ưu vương, 640, 668, 673, 678
 Kinh Xà-lợi, 708, 710
 Kinh Xà-ni-sa, 506, 549, 551, 735
 Ký biệt, 530, 535, 536, 538, 541, 667
 Kỳ-dạ, 485, 493, 494, 508, 509, 511, 513, 514, 519, 522, 527, 528, 529, 530, 531, 534, 535, 536, 543, 553, 555, 556, 557, 558, 560, 562, 567, 632, 633, 634, 636, 640, 641, 670, 675, 681, 690, 691, 693, 695, 713, 736, 761, 764, 769, 773, 779, 793, 796, 797, 799, 803, 808, 817, 825, 841
 Ký thuyết, 492, 494, 508, 535, 536, 538, 540, 541, 542, 543, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 556, 560, 595, 601, 623, 630, 634, 635, 640,

641, 676, 681, 687, 690, 692,
693, 714, 757, 761, 764, 769,
777, 779, 793, 799, 803, 808,
825, 841
Kỳ Viên (Jetavana), 607

L

Lạc-xoa-na tương ứng, 543,
550, 682
La-đà tương ứng, 682, 694
Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo
Kinh, 500
Lân tụng, 554, 555, 795
Lập Thế A-tỳ-đàm Luận, 565
Lê-nỗ (Reṇa), 571
Lộ-già, 531, 559, 710
Long Thọ (Nāgārjuna), 505,
522
Long tương ứng, 544, 550,
682, 694
Luận nghị, 492, 509, 511, 513,
604, 628, 629, 630, 631, 632,
637, 638, 650
Luật Nhị Thập Nhị Minh Liễu
Luận, 480
Luật sư, 573, 574, 579, 583,
764, 804
Luật tạng (Vinaya-piṭaka), 481
lực, 488, 521, 524, 532, 548,
602, 607, 663, 664, 665, 668,
722, 731, 733, 735, 736, 750,
760, 812, 813, 824
Lục Độ Tập Kinh, 806, 821
Lục khả niệm (hoà kính) pháp,
721

Lục nhập tụng, 544
Lục tạp, 484, 685, 777
lục tình bộ, 594
Lục tương ứng, 543, 683
lục xứ, 594, 597, 655, 714
Lục xứ, 543, 546, 548, 552,
590, 593, 594, 633, 682, 683,
684, 685, 697, 703, 718, 726
Lục xứ tụng, 594
Lục xứ tương ứng, 543, 546,
548, 552, 594, 682, 703, 718
lược thuyết, 517, 518, 519, 520,
526, 537
Lữ Trùng, 640, 641, 644, 668,
679

M

mặc thuyết, 628, 629
Ma-đắc-lặc-già, 480, 491, 629,
722, 764, 765, 779, 831
Ma-đác-lý-ca, 490, 542
Ma-đát-lý-ca, 543, 631, 638,
723, 766
M a - đ ấ u - h ò a - l u ậ t
(Madhuvāsiṣṭha), 813
Ma-da-xà-lam, 592
Ma-ha-ba-đề-xá, 628
Ma-ha-câu-hy-la, 598
Ma-ha Chỉ quán, 507
Mahākātyāyana, 631
Ma-ha Mục-kiền-liên
(Mahāmoggallāna), 543
Ma-ha-ni-đà-na-ba-lê-dạ-da,
590

Ma-ha-ni-đà-na-ba-lợi-da-đà
(Mahānidānaparyāya), 594
Mahāpadānasuttanta, 613
Mahāpadesana, 628
Ma-ha-tu-ba-đề-xá, 629
Majjhimabhāṇaka, 502
Majjhima-ni., 482
Ma-kiệt-đà (Magadha), 817
Ma-na-xà-lam, 590, 592
Manorathapūraṇī, 505
Mãn túc hy cầu, 505, 506
Mātikādhara, 500
Mâu-ni kệ, 489, 634, 768, 769,
770, 773, 774, 795, 803, 827,
828, 829
Mâu-ni kệ Tu-đa-la, 489
Mâu-ni tụng, 489, 556, 773,
795
Mâyājāla, 592
Mizuno Kogen, 510, 772, 784
Mộc Thôn Thái Hiền, 515
Mục-đa-ca, 569

N

Na-đề-ca (Nādika), 549
Na-la-đà (Nārada), 497
Nam Hải Ký Quy Nội Pháp
Truyện, 519
Nam Truyền Đại Tạng Kinh,
479
Nan-đà (Nanda), 617, 745
Nan-đà (Nandamātar), 600
Nanvāṅga-vacana, 492
Navāṅga-[Buddha]-vacana,
492

N. Dutt, 489, 773
Ngạ quỷ sự, 767, 816, 817, 818,
824, 826, 829
Nghĩa cú, 790
Nghĩa phẩm, 489, 491, 537,
556, 560, 604, 605, 608, 634,
714, 768, 769, 770, 773, 774,
780, 788, 789, 790, 791, 792,
803, 808, 822, 825, 827, 828,
831, 834
Nghĩa thích, 483, 767, 772,
791, 795, 816, 822, 823, 824,
826, 828
Nghĩa thuyết, 491
Nghĩa túc, 605, 790, 791
Ngô Chi Khiêm, 781, 788, 835
Ngũ ấm tụng, 687
Ngũ Bách Đệ Tử Tụng thuyết
Bổn Khởi Kinh, 485
Ngũ Bách Đệ Tử Tụng Thuyết
Bổn Khởi Kinh, 769, 770,
813
Ngũ bách Thí dụ, 813
Ngũ diên kinh, 519
Ngũ Phần Luật, 480, 487, 494,
563, 579, 580, 615, 616, 691,
738, 766, 806
ngũ thọ ấm bộ, 594
Ngũ uẩn, 590, 593, 687
Ngũ uẩn tụng, 594, 687
Nguyên Thủy Phật Giáo Chi
Thành Lập Sử Nghiên Cứu,
572
Nguyên Thủy Phật Giáo
Thánh Điển Chi Thành Lập

- Sử Nghiên Cứu, 484, 526, 808, 811, 813
- Nhân duyên, 484, 486, 492, 509, 511, 512, 513, 526, 532, 536, 543, 548, 557, 561, 569, 571, 585, 590, 593, 594, 596, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 613, 623, 625, 637, 638, 643, 644, 652, 657, 660, 676, 680, 682, 683, 684, 685, 688, 692, 695, 700, 716, 728, 761, 765, 768, 779, 793, 798, 805, 807, 819, 820, 821, 827, 828, 831, 834
- Nhân duyên tụng, 594
- Nhân duyên tương ứng, 594
- Nhân tụng, 544, 633
- Nhập Đại Thừa Luận, 588, 834, 838
- Nhập tương ứng, 682, 753
- Nhập xuất tương ứng, 543
- Nhất hướng ký, 539, 540
- Nhất lai, 500, 549, 757
- Nhất mục-(trúc)-đa-ca, 569
- Nhất Thiết Thiện Kiến Luật Chú, 522, 586
- Nhất trúc đa, 562
- Nhật Xuất Luận, 627
- Nhị biên, 630
- Nhiễm tịnh, 645
- Nhiếp sự phần, 525, 543, 641, 643, 644, 645, 675, 679, 683, 688
- Nhị Thập Ưc A-ba-đa-na, 614
- Nhị Thập Ưc (Śronakoṭi-vimśa), 615
- Như Lai, 490, 496, 498, 515, 524, 532, 538, 542, 543, 546, 548, 549, 550, 551, 553, 557, 573, 592, 599, 600, 602, 603, 623, 634, 643, 673, 675, 676, 679, 680, 681, 687, 690, 692, 693, 694, 730, 731, 736, 744, 750, 752, 759, 760, 761, 769, 774, 776, 777, 778, 779, 793, 800, 814, 836, 838, 841, 842
- Như Lai thừa, 524, 761, 815
- Những điều đệ tử nói, 486, 542, 543, 553, 673, 675, 679, 680, 687, 690, 692, 693, 694, 717, 751, 752, 759, 760, 761, 777, 779, 793, 815, 841
- Những điều Như Lai nói, 490, 496, 542, 543, 553, 673, 675, 679, 680, 687, 690, 692, 693, 694, 752, 759, 760, 761, 769, 776, 777, 778, 779, 793, 814, 841
- Như thị đẳng loại, 485
- Như thị đẳng tỷ, 485
- Như thị ngữ, 483, 484, 494, 509, 510, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 585, 587, 609, 635, 636, 714, 746, 748, 752, 760, 762, 767, 768, 799, 802, 803, 826, 828
- Ni-đa A-ba-đa-na, 621
- Ni-đa-na, 511, 512, 570, 590, 594, 604, 610, 613, 638, 716, 765

Nidessa, 795
 niệm trụ, 524, 532, 594, 642,
 649, 668, 726, 728
 Niệm trụ, 526, 643, 644, 668,
 669, 675, 677, 678, 684, 688
 Niệm xú tương ứng, 543, 683
 Niết-bàn, 493, 497, 518, 551,
 558, 560, 591, 597, 612, 613,
 621, 622, 623, 649, 655, 669,
 687, 711, 720, 723, 731, 732,
 745, 774, 786, 793, 798, 809,
 822
 Nikāya, 483, 523, 534, 545, 546
 Ni-ka-ya (Nikāya), 499
 Ni Thiện Huệ (Sumadha), 811
 Ni Thi-sư-đạt (Subhā), 811
 Ni Xí-xá-kiểu-đáp-di
 (Kisāgotāmī), 811
 Ni Y-sư-đạt (Isidāsī), 811
 núi Y-sư (Isigili), 571

Ô

Ô-đà-nam, 554, 786
 Ôt-đà-nam, 489, 533, 534, 563,
 609, 773
 Ôt-đà (tha)-nam, 554

P

Papañcasūdanī, 505
 Parayana, 792
 Pāṭaliputra, 613, 735, 832
 Petavatthu, 816
 phái Đại tự (Mahāvihāra-
 vasina), 588
 phái Đại tự (Mahāvihāra-
 vāsina), 510

phái Vô úy sơn tự (Abhayagiri-
 Vasina), 585
 phái Vô úy sơn tự (Abhayagiri-
 vāsina), 510
 Phạm chí, 551, 557, 581, 617,
 621, 697, 699, 700, 783, 784,
 785, 786, 791
 Phạm Chí Trường Trào, 620,
 622
 Phạm hạnh, 554, 661
 Phẩm Hữu kệ, 483, 526, 543,
 553, 681, 691, 695, 777, 796
 P h ạ m - m a - đ ạ t - đ a
 (Brahmadatta), 612
 Phân Biệt Công Đức Luận,
 486, 516, 533, 685, 690, 737,
 738, 739, 770, 776, 778, 779,
 829, 833
 phân biệt ký, 542
 Phân biệt ký, 539, 540
 Phản vấn ký, 540
 Pháp, 482, 483, 485, 487, 488,
 490, 491, 493, 510, 513, 517,
 537, 547, 548, 555, 556, 557,
 559, 560, 567, 569, 585, 586,
 591, 597, 599, 601, 602, 605,
 606, 611, 614, 624, 625, 629,
 634, 643, 656, 657, 661, 667,
 669, 677, 678, 685, 692, 696,
 698, 699, 708, 714, 717, 718,
 722, 723, 730, 731, 732, 754,
 757, 758, 759, 760, 765, 766,
 767, 768, 769, 773, 774, 780,
 781, 782, 783, 784, 785, 786,
 787, 788, 789, 791, 798, 799,
 800, 802, 803, 804, 807, 808,

- 810, 813, 815, 817, 818, 825,
827, 828, 829, 830, 831, 833,
834, 835, 836, 837, 838, 841,
842
- pháp Bồ-đề phần, 685, 761
- Pháp cú, 482, 487, 490, 491,
555, 556, 557, 559, 560, 605,
606, 634, 714, 767, 768, 769,
773, 774, 780, 781, 782, 783,
784, 786, 787, 788, 790, 798,
799, 800, 802, 803, 808, 810,
815, 825, 827, 828, 829, 831,
834
- Pháp Cú, 561, 786
- Pháp kinh (Dharma-sūtra),
515
- Pháp Tạng bộ (Dharmagupta),
503, 781
- Pháp Tạng bộ
(Dharmaguptaka), 482, 561,
585, 708, 798, 835
- Pháp Tập Luận Chú, 517
- Pháp Tập Yếu Tụng Kinh, 557,
559
- Pháp Uẩn Túc Luận, 684
- Phá Tăng sự, 578, 745, 801
- Phật Bốn Hạnh Tập Kinh, 606,
798
- Phật chủng tánh, 502, 767,
774, 816, 819, 820, 821, 822,
826, 827, 828, 833, 834
- Phật giáo Bộ phái, 561, 566,
833, 842
- Phật Giáo Thánh Điển Cập Kỳ
Phiên Dịch, 510
- Phật Nhiên Đăng (Dīpamkara),
607, 621
- Phật Thế Tôn, 494, 565, 786,
791
- Phật Thí dụ, 618, 619, 767,
770, 812, 815, 819, 820, 827,
833
- Phật Thi-khí (Śikhi), 571
- Phật Thuyết Thất Tri Kinh,
512
- Phật Tụng Thượng Sở Hành
Tam Thập Kệ, 816
- Phật Tỳ-bát-la (Vipasyin), 571
- Phật Yết-câu-phế-na
(Krakucchanda), 571
- Phá xích do dự, 505, 506
- Phiến não tương ưng, 682, 754
- Phú-lan-na (Purāna), 549
- Phú-lâu-na (Purna), 615
- phùng trật, 630
- Phúng tụng, 496, 555, 556,
557, 558
- Phương đẳng, 485, 486, 487,
598, 768, 828, 833
- Phương đẳng Đại thừa, 486
- Phương quảng, 485, 492, 508,
509, 510, 542, 562, 585, 588,
589, 590, 594, 596, 598, 633,
635, 638, 714, 768, 799
- Phụ tùy, 522
- Prakrīt, 786
- Prātimokṣa, 491, 617
- Q**
- Quảng kinh, 585

Quảng phá, 589
 quảng phân biệt, 520, 537, 538,
 596, 597, 635
 Quảng phân biệt, 520
 Quảng thuyết, 542, 589, 598,
 629, 689
 quả vị tu chứng, 538, 539, 540,
 541, 542, 544, 547, 550

R

R.O. Franke, 808

S

Sa-đa-da-đa-ni, 590, 594
 Sadāyatana, 594
 Sa-di, 567, 602, 824
 Sa-di-ni, 602
 Sa-kiệt-đa (Sāgata), 616
 Samyutta-ni., 482
 Sāñci, 584
 san định, 517
 san định nghĩa, 520
 Sāratthapakāsinī, 505
 Selagāthā, 812
 Siddhānta, 506
 Śikṣāpada, 520
 Sinh tương ứng, 682
 Sở hành tạng, 502, 816, 819,
 821, 822, 826, 828, 834
 Sthaviragāthā, 807
 Sthavirigāthā, 807
 súc sanh A-hàm, 501
 súc sanh thú, 501

sự duyên, 519, 561, 566, 605,
 607, 637, 696, 750, 772, 774,
 784, 801, 812
 Sử Ký, 513
 Sumaṅgala-vilāsinī, 601
 Sumaṅgalavilāsinī, 502, 505,
 816, 822
 Sūtra, 481, 514
 Sutta, 514, 711

T

Takakusu Junjirō, 515
 Tam bảo, 599, 601, 603, 730,
 794, 812, 815
 Tam biến trí đoạn, 646
 tám giải thoát, 594
 Tam-phù-đa (Sambhūta), 811
 tam tịnh nhục, 721
 Tần-bà-sa-la (Bimbisāra), 549,
 721
 Tần-bà-sa-la-thời-già-ma-
 nam, 590
 Tân-đầu (Sindhu), 817
 Tăng Chi Bộ, 539, 700, 726,
 752
 Tăng Chi Bộ chú, 505
 Tăng-già, 491, 495, 497, 512,
 547, 559, 574, 605, 640, 720,
 728, 731, 732, 736, 737, 762,
 764, 779, 784, 800, 808, 830,
 831, 832, 833, 840
 Tăng-già-lê, 791
 Tăng Hộ (Saṃgharakṣita), 816

- Tăng-kỳ Luật, 484, 485, 575, 576, 577, 612, 615, 616, 623, 685, 752, 766
- Tăng ngũ tăng tam, 591
- Tăng nhất A-cấp-ma, 599
- Tăng Nhất A-cấp-ma, 488, 523, 641, 738
- Tăng Nhất A-hàm, 485, 504, 651, 742, 743, 744, 745, 750, 752, 757, 825
- tăng nhất pháp, 569, 765
- Tăng Triệu, 501
- tán thuyết, 518
- tán văn, 515, 518, 519, 527, 553
- Tạp A-cấp-ma, 523, 532, 543, 634, 641, 644, 775
- Tạp A-hàm, 485, 489, 511, 512, 558, 639, 640, 641, 644, 668, 679, 680, 752, 801
- Tạp A-hàm Kinh San Định Ký, 644, 680
- Tạp Bạt-cử pháp, 616
- tạp Đế thích, 487, 691
- tạp Ma, 487
- tạp Phạm vương, 487, 691
- Tạp sự, 693, 745, 765, 780
- Tạp Sự, 488, 578, 607, 613, 641, 644, 675, 692, 708, 833, 836
- Tạp Tâm Luận, 517, 539
- Tạp tán, 559
- Tạp tạng, 484, 485, 486, 487, 488, 490, 491, 523, 538, 569, 590, 768, 770, 771, 772, 827, 832, 834
- Tạp Tạng, 484, 486, 487, 490, 556, 692, 766, 769, 776, 779, 817, 818, 827, 828, 837
- Tạp Tập Luận, 480, 516, 518, 529, 536, 637
- Tập thí, 559
- Tất-bà-đa bộ, 480
- Tất đàn, 505, 506, 790
- Tất-kỳ-đà-xá Tu-đa-la, 489
- Tekicchakāni, 811
- thắng mặc, 517
- thắng nghĩa Già-tha, 525
- thắng pháp, 599
- Thành Duy Thức Luận Bảo Sanh, 592, 593
- Thánh giáo, 515, 524, 533, 534, 557, 558, 572, 648, 653, 656
- Thành lập tướng, 647
- Thành Thật Luận, 531, 589
- Thanh văn, 488, 494, 497, 509, 523, 524, 525, 543, 548, 588, 602, 612, 618, 628, 632, 679, 692, 723, 741, 745, 761, 806, 815, 837, 838, 839
- Thanh văn thừa, 815
- thần túc, 488, 524, 532, 600, 735, 760
- Thần túc tương ứng, 543, 600, 683
- Thập lục cú nghĩa, 789
- Thập lục nghĩa phẩm, 789
- Thập Tụng Luật, 489, 577, 583, 590, 591
- Thập Tụng Tỳ-kheo Giới Bản, 480

- Thất bách kết tập, 731, 811
 Thất diệt tránh, 721
 Thâu-la-nan-đà (Sthūlanandā),
 582
 Thâu-tỳ-la (Sovīra), 817
 Thế gian tất-đàn, 841, 842, 843
 Thế giới Tất-đàn, 506
 Thế-la ni kê, 812
 Thế-la tụng, 489
 thể nghĩa Già-tha, 525
 Thích-ca (Śākya), 571, 621
 Thí dụ, 483, 484, 487, 492, 502,
 509, 511, 512, 513, 551, 570,
 579, 582, 595, 601, 604, 610,
 611, 612, 613, 614, 615, 618,
 619, 622, 623, 624, 625, 626,
 627, 637, 638, 658, 666, 682,
 687, 691, 700, 744, 745, 757,
 767, 768, 769, 770, 774, 784,
 786, 798, 805, 806, 807, 812,
 814, 815, 818, 819, 820, 821,
 822, 826, 827, 828, 831, 832,
 833, 834, 835, 842, 843
 Thí dụ sử, 505, 611, 627
 Thí Dụ Tập, 489
 Thiên cung sự, 767, 816, 817,
 818, 826, 829
 Thiên định tương ứng, 544,
 549
 Thiên khải kinh (Śrauta-sūtra),
 515
 Thiện Kiến, 501, 517, 534, 553,
 570, 571, 573, 574, 586, 601,
 700, 708, 709, 711, 714, 766,
 800, 824
 Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa, 501,
 517, 766, 824
 Thiên quán, 559
 Thiên tương ứng, 682, 683,
 694, 753
 Thi-la ni, 812
 Thi-lợi-quật (Śrīgupta), 745
 Thọ-đề-đà-ta (Jotidāsa), 811
 Thọ ký, 509, 511, 535, 540,
 544, 551
 Thọ tương ứng, 543, 682, 684
 Thuận Chánh Lý Luận, 480,
 490
 Thúc-xoa-ma-na, 602
 Thương-na-hòa-tu, 811
 Thượng tọa bộ (Sthavira), 481,
 583, 615, 637, 684, 699, 708,
 789, 811
 Thượng tọa bộ thời kỳ đầu
 (Pūrva-sthavira), 490
 Thượng tọa kê, 773, 807, 808,
 811, 832
 Thượng tọa ni kê, 807
 Thượng tọa Ni tụng, 489
 Thượng tọa tụng, 489
 Thủ trưởng giả (Hastaka), 600
 Thủy Dã Hoảng Nguyên, 814
 Thủy Dã Hoảng Nguyên, 795
 Thuyết nhất thiết hữu bộ
 (Sarvāstivāda), 488, 510, 517,
 691, 696, 700, 708, 737, 763,
 799, 807, 813, 831
 Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ
 Vi Chủ Đích Luận Thư Dữ
 Luận Sư Chi Nghiên Cứu,

- 559, 586, 618, 638, 685, 800,
806, 823, 831
- Thuyết xuất thế bộ (Lokottara-
vādina), 814
- Tích-lan, 510, 772, 802, 803,
804, 805, 824, 826, 838
- Tiểu Bộ, 619, 621, 766
- Tiểu kinh Tỳ-đà-la, 586, 596,
597, 714
- Tiểu phẩm, 486, 503, 580, 717,
721, 765, 798, 799, 801, 802,
824, 831
- Tiểu tụng, 482, 502, 752, 767,
816, 824, 827, 834
- Tĩnh lự tương ứng, 543
- Tịnh thuyết cú, 646
- Tiracchānagatiya, 501
- Tiryāūcgataya, 501
- Tổ-đất-lâm, 490, 631, 766
- Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát Sở Tập
Luận, 792
- tôn giả Đạo Lực, 485
- tông Thiên thai, 507
- Trāyastriṃśa, 745
- trì bốn mẫu, 496, 500
- Trí đoạn tướng, 647
- Trì kinh thí dụ sư, 512
- trì luật, 492, 494, 495, 496, 500,
612, 614, 623, 627
- trì pháp, 495, 496, 500
- Trúc Phật Niệm, 608, 784
- trực thuyết, 518, 523
- Trung A-cấp-ma, 488, 523, 641
- Trung A-hàm, 485, 495, 512,
537, 539, 550, 574, 582, 591,
600, 612, 615, 620, 621, 645,
667, 668, 698, 699, 701, 717,
721, 725, 729, 730, 760, 793
- Trung Bộ, 586
- Trung Bộ chú, 505
- Trung đạo, 596, 630
- Trùng tụng, 527, 531, 534, 556,
557, 569, 636, 802
- Trường A-ba-đà-na, 614
- Trường A-cấp-ma, 488, 523,
641, 708, 709
- Trường A-hàm, 485, 495, 501,
511, 539, 551, 561, 562, 600,
613, 614, 626, 645, 781, 797
- Trường Bộ, 539, 550, 613, 767,
816, 822, 834
- Trường Bộ chú, 505, 601
- trưởng giả A-lan-na (Araka),
574
- trưởng giả Tỳ-la-ma (Velāma),
571, 574
- trường hàng, 517, 518, 519,
522, 523, 525, 526, 527, 529,
534, 553, 556, 559, 563, 564,
566, 567, 568, 619, 620, 634,
671, 691, 772, 774, 776, 779,
798, 804, 805, 810, 815, 817,
818, 821, 826
- trưởng lão A-phù-đa
(Abhibhūta), 811
- Trưởng lão kệ, 621, 767, 774,
807, 808, 809, 814, 826, 827
- Trưởng lão Ni kệ, 767, 807,
808, 810, 811, 812, 814, 826,
827

- Trưởng lão Ni Thí dụ, 618, 767, 812, 814, 826
 Trưởng lão Thí dụ, 618, 767, 769, 770, 812, 813, 826
 Trường Thí dụ, 623, 626
 Tu-đa, 485, 489, 491, 493, 494, 497, 508, 509, 511, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 525, 526, 527, 531, 533, 534, 536, 542, 567, 630, 632, 633, 634, 636, 637, 640, 641, 643, 669, 675, 679, 681, 685, 686, 687, 690, 691, 693, 694, 713, 722, 724, 731, 736, 761, 764, 769, 772, 775, 779, 793, 799, 803, 808, 825, 841
 Tu-đa-la, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 522, 523, 525, 526, 527, 534, 544, 633, 634, 636, 640, 643, 676, 691, 695, 714, 762, 779, 793, 841
 Tứ đế, 524, 526, 547, 548, 630, 643, 644, 667, 675, 679, 684
 Tu-đồ-lộ tạng, 490
 Tu Hành Đạo Địa, 559, 800
 Tự Ký thuyết, 546, 547
 Tự nhiên thuyết, 554, 559
 Tứ niệm xứ, 685
 Tương Ứng A-cấp-ma, 488
 Tương Ứng Bộ, 751, 752
 Tương Ứng Bộ chú, 505
 Tương ứng giáo, 533, 534, 543, 544, 560, 633, 634, 636, 639, 640, 641, 644, 681, 683, 685, 686, 688, 691, 695, 713, 719, 720, 761, 765, 825
 Tứ Phần Luật, 487, 491, 511, 561, 562, 579, 580, 581, 590, 615, 616, 621, 691, 766, 768, 769, 781, 806, 828
 Tứ Thánh đế, 684, 722
 Tự thuyết, 483, 485, 492, 554, 555, 556, 557, 561, 609, 649, 767, 772, 774, 800, 812
 tứ xuất, 517
 tùy (đối) trị, 507
 Tuyết sơn bộ (Haimavata), 490, 503
 tùy (hào) lạc, 507
 tùy (thắng) nghĩa, 507
 tùy (thích) nghi, 507
 Tỳ-bà-thi, 570, 613
 Tỳ-đa-la, 493, 494, 510, 585, 586, 587, 595, 596, 597, 598, 636, 638, 687, 714, 716, 719, 722, 723
 Tỳ-kheo, 486, 487, 490, 493, 496, 500, 501, 502, 521, 524, 533, 552, 565, 574, 578, 582, 586, 597, 601, 602, 604, 605, 606, 608, 612, 614, 675, 678, 682, 684, 691, 694, 695, 696, 698, 705, 716, 719, 720, 721, 722, 730, 731, 745, 762, 773, 774, 777, 783, 787, 791, 807, 808, 812, 820, 835, 838
 Tỳ-kheo-ni, 486, 487, 490, 574, 582, 602, 691, 807, 808

Tỳ-lưu-ly vương (Viḍūḍabha),
745
Tỳ-nại-da, 479, 488, 490, 514,
577, 578, 582, 589, 604, 607,
608, 609, 617, 618, 637, 708,
709, 720, 732, 745, 765, 766,
770, 774, 807, 813, 821, 822,
836, 838
Tỳ-ni, 480, 485, 497, 606, 614,
620, 621, 629, 761, 764, 810,
840
Tỳ-ni tạng, 485
Tỳ-phật-lược, 585, 588, 595,
596, 597, 598
Tỳ-phú-la, 511, 571, 588
Tỳ Sa-môn thiên, 549
Tỳ-sa-môn (Vessavaṇa), 817
Tỳ-xá-ly (Vaiśāli), 613

U

Uẩn, 488, 526, 534, 537, 543,
544, 552, 574, 587, 593, 633,
643, 644, 669, 673, 675, 676,
679, 680, 682, 684, 685, 686,
687, 688, 691, 692, 694, 761,
775, 779, 837
Uẩn tương ứng, 594, 687
Úc-Già (Ugra), 600
Udānavarga, 559, 781, 786
Udānavargavivaraṇa, 786
Ui Hakuju, 497, 742, 768

Ư

Ước Nhĩ A-ba-đa-na, 614
Ước Nhĩ (Śroṇakoṭikoṭikaraṇ),
614

Ứng tụng, 492, 527, 528, 529,
530, 534, 535, 536, 556, 557,
558
Ương-già (Anga), 817
Ương-quật-ma (Aṅgulimāla),
808
Ưu-ba-đề-xá, 490, 497, 511,
628, 629, 630, 638, 768, 769,
828
Ưu-bà-di, 486, 487, 691
Ưu-ba-li (Upāli), 811
Ưu-bà-tắc, 486, 487, 691, 706,
755
Ưu-đa-la, 502
Ưu-đa-na, 493, 494, 508, 509,
511, 512, 527, 535, 537, 544,
553, 554, 555, 556, 557, 558,
560, 561, 567, 569, 570, 609,
634, 638, 714, 768, 770, 773,
774, 780, 781, 785, 786, 788,
799, 800, 801, 802, 803, 808,
825, 826, 827, 831
Ưu-đa-na (Udāna), 553

V

Vaipulya, 588, 589, 595, 598,
768
Vaiśakāra, 613
Văn Trà Vương (Muṇḍa), 497
Vedalla, 585, 595, 598
Vedallakathā, 586
Veyyākaraṇa, 535, 545, 546
vibhaṅga, 520
Vi-đầu-ly, 585
Viễn ly tứ cụ, 646

Vi lượng, 647
 Vimānavattha, 816
 Vinayadhara, 500
 Vipula, 571, 589
 Vị tăng hữu, 494, 508, 510,
 511, 562, 599, 600, 601, 603,
 697, 714, 768, 828
 Vị tăng hữu pháp, 599, 601,
 603, 714
 Vitasoka, 811
 Vị tha Ký thuyết, 548
 Vô bốn khởi, 570
 Vô ký, 540, 546, 548, 682
 vô ngã, 518, 526, 842
 Vô ngại giải đạo, 483, 767, 772,
 816, 822, 823, 824, 826, 828
 vô thường, 518, 520, 539, 558,
 591, 701, 734, 786
 Vô thường, 558, 645, 758, 782,
 783, 784, 785, 786
 Vô tử, 589
 vua A dục (Asoka), 811
 vua Bình Sa (Bimbisāra), 616
 vua Đại Thiên, 571
 vua Đại Thiên Kiến
 (Mahāsudarsana), 570
 vua Đại Thiên (Mahādeva),
 571, 574
 vua Đánh sanh (Māndhātṛ), 574
 vua Kiên Cố Niệm
 (Dṛḍhanemi), 571
 vua Ma-ha Tỳ-kỳ-đa
 (Mahāvijita), 571
 vua Ni-di (Nimi), 571
 Vương Xá (Rājagaha), 606

Vũ Tĩnh Bá Thọ, 742, 769
 Vyākaraṇa, 535, 541, 545, 595
 Vyākaroṭi, 535, 541, 545, 546,
 547

W

Watanabe Kaikyoku, 510

X

Xà-đa-già, 493, 572
 Xà-đa-la, 511
 Xá-lợi-phất, 494, 502, 548, 577,
 578, 599, 602, 605, 620, 621,
 622, 677, 745, 791, 824, 838
 Xá-lợi-phất (Śāriputra), 619
 Xả trí ký, 539, 540
 Xa-túc (Prabhākara), 813
 Xích Chiếu Trí Thiện, 742
 Xứ, 488, 520, 526, 593, 643,
 644, 650, 658, 667, 669, 673,
 675, 676, 679, 680, 684, 685,
 686, 688, 689, 691, 692, 741,
 757, 761, 775, 779
 Xuất Diệu Kinh, 785, 792
 Xuất Gia Sự, 479
 xuất sanh, 517
 Xuất Tam Tạng Ký Tập, 561,
 781, 816
 Xứ trạch nhiếp, 644

Y

Y-đế mục-đa-già, 493
 Y-đế-mục-đa-già, 511, 571,
 610, 620
 Y-đế-vị-đa-già, 562
 ý thú nghĩa Già-tha, 525

TÔN KÍNH ẮN TỔNG

Đoàn Quang Vỹ
Nguyễn Thị Bích Huyền



SÁCH KÍNH BIỂU

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
QUẢNG HƯƠNG GIÀ LẠM - THIỀN VIỆN VẠN HẠNH

Toàn tập **THÍCH PHƯỚC SƠN**

TẬP 6

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP. HCM
HOCHIMINH CITY CULTURE-LITERATURE AND ARTS PUBLISHING HOUSE

88-90 Kỳ Con, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1 – TP. HCM

ĐT: (028) 38216009 – 39142419 – Fax: (028) 39142890

Email: nxbvhvn@nxbvnanhoavannghe.org.vn

nxbvanhoavannghe@yahoo.com.vn

Website và bán hàng trực tuyến: nxbvanhoavannghe.org.vn

Cửa hàng sách: 310 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP.HCM

Gian hàng 03 Đường sách TP.HCM, đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, TP.HCM

*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO

Biên tập: Vương Hoài Lâm

Sửa bản in: Xuân Tiến

Bìa & Trình bày: TN Nguyễn

Số lượng: 500 cuốn, khổ 16x24cm. Tại Xí nghiệp in FAHASA.

Địa chỉ: 774 đường Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TP. HCM.

Số đăng ký KHXB: 2484-2019/CXBIPH/8-98/VNTPHCM.

Quyết định xuất bản số: 390-QĐ/NXBVHVN, ký ngày 15/7/2019.

Mã số ISBN: 978-604-68-5739-6. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2019.